

CT

2

1/1/72

VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ
THUỘC VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN-XÔ

SÁCH GIÁO KHOA
CHÍNH TRỊ
KINH TẾ HỌC

XUẤT BẢN LẦN THỨ TƯ

Hanoi 11-8-61
Thái



NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT
HÀ-NỘI







VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ
THUỘC VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN-XÔ

SÁCH GIÁO KHOA
**CHÍNH TRỊ
KINH TẾ HỌC**

XUẤT BẢN LẦN THỨ TƯ

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT
HÀ - NỘI — 1961

Sách giáo khoa Chính trị kinh tế học lần này được tái bản theo lần xuất bản thứ ba có sửa chữa và bổ sung (1959) của Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Liên-xô.

Cho tái bản lần này, chúng tôi có sửa chữa lại một số danh từ dịch ra tiếng Việt dùng trong những lần xuất bản trước. Trong sách, những chú thích 1, 2, 3... là của nguyên bản; những chú thích bằng dấu hoa thị (*) là của người dịch.

LỜI NÓI ĐẦU

Kể từ khi xuất bản lần thứ hai cuốn « Sách giáo khoa chính trị kinh tế học », ở Liên-xô cũng như ở các nước dân chủ nhân dân, nền sản xuất xã hội chủ nghĩa phát triển không ngừng theo con đường đi lên, việc lãnh đạo kinh tế quốc dân một cách có kế hoạch được cải tiến, các phương pháp kinh doanh được cải tiến, tính chủ động sáng tạo của quần chúng được phát huy.

Trong phe tư bản chủ nghĩa đã xảy ra nhiều quá trình về sự sâu sắc hơn nữa của cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, về sự tan rã của hệ thống thuộc địa, về sự gay gắt ngày càng tăng của các mâu thuẫn bên trong và bên ngoài.

Nghị quyết của Đại hội lần thứ XX Đảng Cộng sản Liên-xô và của các kỳ Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô, đã đề ra những nhiệm vụ quan trọng mới cho các môn khoa học xã hội, nhất là khoa học kinh tế. Trong báo cáo tổng kết của Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô tại Đại hội lần thứ XX của Đảng có nhấn mạnh rằng, trong giai đoạn hiện nay của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản, mặt kinh tế của lý luận Mác-xít được đề lên hàng đầu.

Nhiệm vụ trước mắt của các nhà kinh tế học cũng như của tất cả các cán bộ trên mặt trận tư tưởng, là khắc phục hoàn toàn những hậu quả của tệ sùng bái cá nhân, mạnh dạn đề ra một cách có sáng tạo nhiều vấn đề mới của kinh tế xã hội chủ nghĩa mà đời sống đã nêu lên, tăng cường đấu tranh chống hệ tư tưởng tư sản, chống mọi âm mưu xét lại chủ nghĩa Mác — Lê-nin là mối nguy chính trong giai đoạn hiện nay, chống chủ nghĩa giáo điều và lối học kinh viện.

Tất cả những điều đó tạo nên sự cần thiết phải làm lại về căn bản cuốn « Sách giáo khoa chính trị kinh tế học ».

Lần xuất bản thứ ba này phân tích đầy đủ hơn những quá trình và quy luật phát triển hiện nay của hai hệ thống thế giới : xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, thay đổi bố cục của cuốn sách, bổ sung và đổi mới tài liệu thực tế, phát triển và cụ thể hóa phần nào hàng loạt nguyên lý, thay đổi và làm rõ thêm một vài cách lập luận.

Trong bố cục của Sách giáo khoa có những sự thay đổi như sau: chương đầu trình bày « Đối tượng của chính trị kinh tế học »; các hình thái xã hội trước chủ nghĩa tư bản được tập hợp vào một chương, chương này là lời mở đầu tóm tắt về lịch sử đề rồi bước vào nghiên cứu chính trị kinh tế học. Các chương hiệp tác giản đơn, công trường thủ công và đại công nghiệp thống nhất vào một chương « Ba giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp » và xếp vào sau chương « Giá trị thặng dư ». Chương Thu nhập quốc dân kết hợp với chương « Tài sản xuất của tư bản xã hội ». Việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước dân chủ nhân dân được trình bày trong phần Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội; bỏ chương « Cơ sở sản xuất vật chất của chủ nghĩa xã hội », tài liệu của chương này được dùng vào trong các chương khác. Tính chất của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội và vai trò kinh tế của Nhà nước xã hội chủ nghĩa được trình bày cùng với các vấn đề chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa. Một chương trình bày chủ yếu về năng suất lao động; đặc biệt phân tích riêng nguyên tắc phân phối theo lao động cùng với việc phân tích tiền lương. Chương nông nghiệp trình bày cơ sở của chế độ nông trang lập thể, những đặc điểm của việc áp dụng các phạm trù kinh tế của chủ nghĩa xã hội vào trong lĩnh vực nông trang lập thể. Chương thu nhập quốc dân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa hợp nhất với chương « Tài sản xuất xã hội chủ nghĩa ». Những kết luận vẫn tắt sau mỗi chương sẽ không đề cập đến nữa, vì nó lặp lại những điều đã trình bày trong từng chương.

Trong việc nhận định giai đoạn hiện nay của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, nhất là trong phần « Phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa », có những sự thay đổi và bổ sung nhiều nhất.

Trong khi nhận định về giai đoạn hiện nay của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, thì vạch rõ ý nghĩa quyết định của việc hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới và sự tan rã của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, trình bày những vấn đề về chung sống hòa bình giữa hai chế độ và những vấn đề khác.

Trong lần xuất bản mới của Sách giáo khoa, giải thích rộng hơn vấn đề những quy luật phổ biến và đặc điểm của sự quá độ sang chủ nghĩa xã hội trong các nước khác nhau trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm của Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân, cũng như vạch rõ ý nghĩa của việc củng cố sự thống nhất giữa các nước trong phe xã hội chủ nghĩa là điều kiện quan trọng nhất để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Nhiệm vụ của khoa học kinh tế Mác — Lê-nin là làm cho việc nghiên cứu các quy luật và phạm trù của kinh tế xã hội chủ nghĩa ngày càng dựa trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm xây dựng kinh tế trong tất cả các nước của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

Trong khi chuẩn bị xuất bản lần thứ ba cuốn Sách giáo khoa này, các tác giả muốn phân tích đầy đủ hơn về mặt lý luận các quy luật và phạm

trà kinh tế của chủ nghĩa xã hội, hình thức biểu hiện của nó và phương pháp vận dụng nó trong thực tiễn lãnh đạo kinh tế xã hội chủ nghĩa một cách có kế hoạch. Do đó, trong sách giáo khoa sẽ làm sáng tỏ hơn những vấn đề lý luận về sự phát triển hơn nữa nguyên tắc tập trung dân chủ của Lê-nin trong việc xây dựng kinh tế, về những đặc điểm của việc lãnh đạo có kế hoạch sự phát triển của sản xuất nông trang tập thể xây dựng trên cơ sở chế độ sở hữu nông trang tập thể — hợp tác xã.

Trong sách giáo khoa dành một phần khá lớn để trình bày sự hoạt động của quy luật giá trị, nhất là trong phạm vi sản xuất tư liệu sản xuất, trong hoạt động kinh doanh của các nông trang tập thể; trình bày những vấn đề về củng cố chế độ hạch toán kinh tế, về phát triển những sự kích thích vật chất để nâng cao sản xuất, về nâng cao năng suất lao động và hạ giá thành sản phẩm, ra sức thực hiện đầy đủ hơn tất cả những ưu thế của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa có kế hoạch để giải quyết nhanh chóng hơn nhiệm vụ kinh tế cơ bản của Liên-xô và việc xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản.

Trong phần cuối, Sách giáo khoa nhận xét hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới nói chung, phân tích các quy luật phát triển của mối quan hệ kinh tế kiểu mới giữa các nước trong phe xã hội chủ nghĩa cũng như trình bày những vấn đề thi đua giữa hai hệ thống: xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa.

Trong việc chuẩn bị xuất bản lần thứ ba cuốn Sách giáo khoa chính trị kinh tế học, cũng như hai lần xuất bản trước đây, tập thể các tác giả nhận được sự giúp đỡ rất lớn của nhiều nhà kinh tế học: cán bộ khoa học, giảng viên, các cán bộ kinh tế, các cán bộ tuyên truyền.

Trong các cuộc họp thảo luận lần xuất bản thứ hai với sự tham gia của các nhà kinh tế học trong Viện hàn lâm khoa học Liên-xô, Viện hàn lâm khoa học xã hội bên cạnh Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô, trường Đảng cao cấp của Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô, trường Đại học quốc lập Mát-scơ-va, Viện nghiên cứu kinh tế quốc gia Mát-scơ-va, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia cũng như trong nhiều bức thư của bạn đọc, đã có nhiều nhận xét phê bình quý báu và đề nghị cụ thể nhằm cải tiến cuốn Sách giáo khoa. Về mặt này, có nhiều nhà kinh tế học nước ngoài, nhất là các nước dân chủ nhân dân, đã giúp đỡ nghiêm chỉnh bằng những nhận xét và đề nghị.

Việc chuẩn bị xuất bản lần thứ ba cuốn Sách giáo khoa chính trị kinh tế học là do một tập thể tác giả tiến hành: viện sĩ K.V. Ôt-stơ-rô-vích-a-nốp, viện sĩ thông tin Viện hàn lâm khoa học Liên-xô L.A. Lê-ông-chi-ép, ủy viên chính thức Viện hàn lâm khoa học nông nghiệp Lê-nin toàn Liên-xô I. D. Láp-chi-ép, tiến sĩ kinh tế học L. M. Ga-tốp-ski và I. I. Cu-dơ-mi-nốp. Viện sĩ thông tin Viện hàn lâm khoa học Liên-xô V. H. Sta-rốp-ski tham gia vào việc chọn và chỉnh lý tài liệu thống kê.

Tập thể các tác giả tỏ lòng cảm ơn tất cả các đồng chí đã giúp đỡ vào công tác soạn cuốn Sách giáo khoa này bằng những nhận xét phê bình và đề nghị. Các tác giả yêu cầu bạn đọc gửi ý kiến và nguyện vọng của mình về lần xuất bản thứ ba cuốn Sách giáo khoa theo địa chỉ sau đây: Viện nghiên cứu kinh tế thuộc Viện hàn lâm khoa học Liên-xô, số nhà 14 đường Vôn-khan-ka, Mát-scơ-va.

* * *

Trong cuốn Sách giáo khoa chính trị kinh tế học xuất bản lần thứ ba có bổ sung, đặc biệt là trong các chương nói về phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, có nhiều điểm bổ sung và sửa đổi căn cứ vào các nghị quyết của Đại hội XXI của Đảng Cộng sản Liên-xô.

Công việc đó do các hội viên của tập thể tác giả sau đây hoàn thành: K. V. Ôt-stơ-rô-vi-chi-a-nốp, L. M. Ga-lốp-ski và I. I. Cu-dơ-mi-nốp. V. H. Sta-rốp-ski tham gia vào việc chọn và chỉnh lý tài liệu thống kê.

CÁC TÁC GIẢ

CHƯƠNG I

ĐỐI TƯỢNG CỦA CHÍNH TRỊ KINH TẾ HỌC

Sản xuất của cải vật chất là cơ sở của sinh hoạt xã hội

Chính trị kinh tế học là một ngành khoa học xã hội ¹. Nó nghiên cứu các quy luật của sản xuất xã hội và phân phối của cải vật chất trong các giai đoạn phát triển của xã hội loài người.

Sản xuất vật chất là cơ sở của sinh hoạt xã hội. Muốn sống, người ta phải có thức ăn, áo mặc và những của cải vật chất khác. Muốn có những của cải đó, người ta phải sản xuất, phải lao động.

Khi sản xuất của cải vật chất, tức là đấu tranh với tự nhiên, người ta không phải làm một mình mà làm tập thể, theo đơn vị đoàn thể, theo đơn vị xã hội. Do đó, bất cứ lúc nào và trong điều kiện nào, sản xuất cũng là sản xuất *xã hội*, và lao động cũng là sự hoạt động của con người *xã hội*.

Quá trình sản xuất của cải vật chất, trước tiên đòi hỏi phải có các yếu tố sau đây: 1) lao động của người, 2) đối tượng lao động, 3) tư liệu lao động.

Lao động là hoạt động có mục đích của người; trong quá trình lao động, con người thay đổi các vật tự nhiên và làm cho nó thích ứng với việc thỏa mãn nhu cầu của mình. Lao động là một sự cần thiết tự nhiên, là điều kiện phải có đối với sự tồn tại của loài người. Không có lao động, không thể có đời sống con người.

1. Danh từ khoa học « chính trị kinh tế học » lấy từ chữ Hy-lạp « politéia » và « oikonomia ». Chữ « politéia » có nghĩa là « kết cấu xã hội », chữ « oikonomia » do hai chữ hợp thành : « oikos » — gia đình, việc nhà « nomos » — quy luật. Danh từ « chính trị kinh tế học » chỉ đến đầu thế kỷ XVII mới xuất hiện.

Đối tượng lao động là hết thảy những cái gì mà lao động của người tác động vào. Đối tượng lao động có thể có sẵn trong giới tự nhiên, như cây cối mà người ta đốn ở trong rừng hay là quặng mỏ khai thác từ trong lòng đất. Nhưng đối tượng lao động đã được lao động tác động vào rồi như quặng trong nhà máy luyện kim, bông trong nhà máy sợi, sợi trong nhà máy dệt thì gọi là *nguyên liệu*.

Tư liệu lao động là hết thảy những vật mà người dùng để tác động và thay đổi đối tượng lao động. Trong tư liệu lao động, trước tiên có công cụ sản xuất, rồi đến đất đai, nhà cửa cần cho sản xuất, đường sá, sông ngòi, kho chứa, v.v. Trong tư liệu lao động, *công cụ sản xuất* có tác dụng quyết định. Công cụ sản xuất gồm có nhiều loại, người ta dùng nó trong khi lao động, từ các công cụ bằng đá thô sơ của người nguyên thủy cho đến máy móc hiện đại. Trình độ phát triển của công cụ sản xuất là thước đo mức độ khống chế của xã hội đối với tự nhiên, là thước đo mức độ phát triển của sản xuất. Các thời đại kinh tế không phải khác nhau ở chỗ sản xuất ra *thứ gì* mà là ở chỗ sản xuất của cái vật chất *như thế nào*, bằng những công cụ sản xuất gì.

Đối tượng lao động và tư liệu lao động hợp thành *tư liệu sản xuất*. Nếu không kết hợp với sức lao động thì tư liệu sản xuất tự nó không thể tạo ra được gì cả. Để cho quá trình lao động có thể bắt đầu, sức lao động phải kết hợp với tư liệu sản xuất. *Sức lao động* là năng lực lao động của người, bao gồm thể lực và trí lực của người, nhờ đó mà người có thể sản xuất ra của cải vật chất. Sức lao động là nhân tố tích cực của sản xuất, nó tạo ra tư liệu sản xuất và vận dụng tư liệu sản xuất. Công cụ sản xuất phát triển thì năng lực lao động của người, trí tuệ, thói quen và kinh nghiệm sản xuất của người cũng phát triển theo.

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Tư liệu sản xuất dùng để sản xuất ra của cải vật chất, và người sử dụng những tư liệu sản xuất đó và sản xuất ra của cải vật chất, hai cái đó hợp thành *lực lượng sản xuất* của xã hội.

« Dù sản xuất có những hình thức xã hội thế nào đi chăng nữa, thì người công nhân và tư liệu sản xuất bao giờ cũng là yếu tố của sản xuất ».¹

Chẳng những công cụ sản xuất mà đối tượng lao động cũng là một nhân tố không thể thiếu được của lực lượng sản xuất. Với tác dụng chủ đạo của công cụ sản xuất, sự phát triển của đối tượng lao động (tạo ra những loại nguyên liệu mới, trong đó có những vật liệu dùng để chế tạo công cụ sản xuất, tìm ra những nguồn năng lượng mới v.v.) là một biểu hiện rất quan trọng về trình độ của lực lượng sản xuất. Một ví dụ mà ai cũng biết là việc chuyển sang sử dụng kim loại để sản xuất công cụ lao động, việc sử dụng dầu hỏa, sức điện, và trong thời gian vừa qua, những sự thay đổi về đối tượng lao động do hóa học phát triển, do sản xuất ra những kim loại mới nhất, do sử dụng năng lượng hạt nhân, — tất cả những điều đó có ý nghĩa to lớn biết chừng nào.

Quần chúng lao động là lực lượng sản xuất cơ bản trong mọi giai đoạn phát triển của xã hội loài người.

Lực lượng sản xuất biểu hiện quan hệ giữa người với những vật và sức tự nhiên mà người dùng để sản xuất ra của cải vật chất. Nhưng, trong quá trình sản xuất, người không những tác động đến giới tự nhiên, mà còn tác động lẫn nhau nữa.

« Nếu họ không kết hợp với nhau theo một phương thức nhất định để cùng nhau hoạt động và trao đổi với nhau sự hoạt động của mình thì không thể sản xuất được. Để sản xuất, người ta cần có những liên hệ và quan hệ nhất định với nhau và chỉ có thông qua những mối liên hệ và quan hệ xã hội đó mới có quan hệ giữa người với giới tự nhiên, mới có sản xuất ».²

Quan hệ xã hội giữa người với người trong quá trình sản xuất của cải vật chất, hợp thành *quan hệ sản xuất*. Quan hệ sản xuất gồm có: các hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất; địa vị của các giai cấp, các tập đoàn xã hội trong sản xuất và mối quan hệ lẫn nhau giữa các giai cấp và tập đoàn ấy; các hình thức phân phối sản phẩm.

1. Mác: *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. I, tr. 32 (do chúng tôi gạch dưới).

2. Mác: « Lao động làm thuê và tư bản », Mác—Ăng-ghe-n: *Tuyên luận*, tiếng Nga, 1955, t. I, tr. 63.

Bất cứ nền sản xuất nào cũng không thể có được nếu như không có một hình thức sở hữu nhất định, tức là nếu như không có một hình thức xã hội nhất định trong lịch sử của việc con người chiếm hữu của cải vật chất, trước hết là tư liệu sản xuất¹. Tính chất của quan hệ sản xuất, trước hết do tư liệu sản xuất thuộc về của ai, quyết định: hoặc là thuộc về của cá nhân, của tập đoàn xã hội hay của giai cấp dùng để bóc lột nhân dân lao động, hoặc là thuộc về của xã hội nhằm thỏa mãn nhu cầu vật chất và văn hóa của quần chúng nhân dân. Như vậy là, hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất có tác dụng quyết định trong hệ thống quan hệ sản xuất.

Hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định địa vị của con người trong hệ thống sản xuất xã hội, quyết định kết cấu giai cấp của xã hội. Trong điều kiện thống trị của chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, công nhân bị tước hết tư liệu sản xuất, vì vậy buộc phải làm việc cho nhà tư bản là người chiếm đoạt sản phẩm lao động của họ. Do đó, đặc điểm nổi bật của quan hệ sản xuất dưới chế độ tư bản chủ nghĩa là có những mâu thuẫn đối kháng và đấu tranh giai cấp khốc liệt giữa nhà tư bản với công nhân, cũng như có sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản để giành lấy lợi nhuận cao nhất. Trong điều kiện xã hội chủ nghĩa, chế độ công hữu về tư liệu sản xuất với hai hình thức của nó : Nhà nước (tức toàn dân) và nông trang tập thể — hợp tác xã, chiếm địa vị thống trị, ở đây đã thủ tiêu được chế độ người bóc lột người, nhân dân lao động làm việc cho mình, cho xã hội mình. Quan hệ sản xuất không có những mâu thuẫn đối kháng, mà là có sự hợp tác theo tình đồng chí và giúp đỡ lẫn nhau theo tinh thần xã hội chủ nghĩa.

Quan hệ sản xuất cũng quyết định cả quan hệ phân phối thích ứng với nó. *Phân phối* là mắt khâu nối liền sản xuất với tiêu dùng. Sản phẩm sản xuất ra trong xã hội, đều tiêu dùng cho

1. Ở đây cũng như ở những phần sau này, có ý nói đến các quan hệ kinh tế của chế độ sở hữu, khác với ý nghĩa pháp lý của những quan hệ ấy. Khi phê phán cuốn sách của Pơ-ru-ông « Sở hữu là gì? », Mác viết : Chính trị kinh tế học nghiên cứu tổng hợp « các quan hệ sở hữu không phải theo nghĩa pháp lý là quan hệ ý chí, mà là theo hình thức thực tế của nó, tức là *quan hệ sản xuất* » (Mác — Ăng-ghe-n : *Thư chọn lọc*, tiếng Nga, 1947, tr. 153—154).

sản xuất hay tiêu dùng cho cá nhân. Dùng tư liệu sản xuất để sản xuất ra của cải vật chất thì gọi là tiêu dùng cho sản xuất. Thỏa mãn nhu cầu mặc, ăn, ở v.v. của người thì gọi là tiêu dùng cho cá nhân.

Sự phân phối sản phẩm lao động quyết định bởi sự phân phối tư liệu sản xuất. Nếu tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu của các giai cấp bóc lột, thì việc phân phối sản phẩm lao động sẽ nhằm vào mục đích làm giàu cho bọn bóc lột và làm thiệt hại đến quyền lợi của nhân dân lao động. Nhưng nếu tư liệu sản xuất là tài sản công cộng xã hội chủ nghĩa thì sản phẩm lao động sẽ phân phối nhằm vào lợi ích mở rộng hơn nữa nền sản xuất xã hội chủ nghĩa và nâng cao phúc lợi vật chất cùng trình độ văn hóa của nhân dân lao động.

Trong những hình thái xã hội có sản xuất hàng hóa, sự phân phối của cải vật chất thực hiện bằng trao đổi hàng hóa.

Sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng hợp thành một thể thống nhất, trong đó, sản xuất có tác dụng quyết định. Những hình thức nhất định của phân phối, trao đổi và tiêu dùng lại tác động tích cực trở lại đến sản xuất, thúc đẩy hoặc kìm hãm sản xuất phát triển.

Định nghĩa chính trị kinh tế học

Sản xuất có hai mặt: mặt kỹ thuật và mặt xã hội. Khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật (vật lý học, hóa học, môn học luyện kim, môn học chế tạo máy móc, nông học, v.v.) nghiên cứu mặt kỹ thuật của sản xuất. Chính trị kinh tế học nghiên cứu mặt xã hội của sản xuất, nghiên cứu quan hệ sản xuất xã hội, tức là quan hệ kinh tế giữa người với người. Lê-nin viết:

« Chính trị kinh tế học hoàn toàn không phải là nghiên cứu « sản xuất », mà là nghiên cứu quan hệ xã hội giữa người với người trong sản xuất, nghiên cứu chế độ xã hội của sản xuất ».¹

Chính trị kinh tế học nghiên cứu quan hệ sản xuất trong sự tác động qua lại giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất thống nhất với nhau, tạo thành phương thức sản xuất.

1. Lê-nin: « Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga », Toàn tập, tiếng Nga, t. 3, tr. 40-41.

Lực lượng sản xuất là yếu tố động nhất, cách mạng nhất trong sản xuất. Sản xuất phát triển bắt đầu bằng những thay đổi của lực lượng sản xuất, trước tiên bằng sự thay đổi và phát triển của công cụ sản xuất; rồi sau đó trong lĩnh vực quan hệ sản xuất cũng có những thay đổi thích hợp. Quan hệ sản xuất giữa người với người phát triển tùy theo sự phát triển của lực lượng sản xuất, nhưng tự nó lại tác động tích cực trở lại đến lực lượng sản xuất.

Chỉ khi quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất của lực lượng sản xuất thì lực lượng sản xuất của xã hội mới có thể phát triển tương đối trôi chảy. Lực lượng sản xuất phát triển đến một trình độ nào đó thì vượt quá phạm vi của quan hệ sản xuất hiện tồn tại và sinh ra xung đột với nó. Quan hệ sản xuất, từ chỗ là hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, trở thành xiềng xích đối với lực lượng sản xuất.

Do đấy, sớm hay muộn, quan hệ sản xuất cũ cũng phải thay thế bằng quan hệ sản xuất mới, phù hợp với trình độ phát triển và tính chất của lực lượng sản xuất xã hội. Tiền đề vật chất để thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới, được sinh ra và phát triển ngay trong lòng phương thức sản xuất cũ. Quan hệ sản xuất mới mở đường phát triển rộng rãi cho lực lượng sản xuất.

Như vậy, quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất của lực lượng sản xuất, là quy luật kinh tế của sự phát triển xã hội.

Trong xã hội dựa trên cơ sở chế độ tư hữu và người bóc lột người, sự xung đột giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất biểu hiện bằng đấu tranh giai cấp. Trong điều kiện đó, việc chuyển từ phương thức sản xuất cũ sang phương thức sản xuất mới, thực hiện bằng một cuộc cách mạng xã hội.

Tổng hợp « các quan hệ sản xuất lại tạo thành kết cấu kinh tế của xã hội, tức là cơ sở thực tế mà trên đó dựng nên kiến trúc thượng tầng pháp luật và chính trị và có những hình thái ý thức xã hội nhất định phù hợp với cơ sở đó». ¹

1. Mác: Lời tựa cuốn « Góp phần phê phán chính trị kinh tế học », Mác — Ăng-ghe-n: *Tuyển tập*, tiếng Nga, 1955, t. I, tr. 322.

Sau khi ra đời, kiến trúc thượng tầng lại tác động tích cực trở lại cơ sở, thúc đẩy hay kìm hãm sự phát triển của cơ sở. Khi cơ sở kinh tế thay đổi thì kiến trúc thượng tầng cũng thay đổi theo.

Chính trị kinh tế học nghiên cứu quan hệ sản xuất, tức là cơ sở của xã hội, trong sự tác động qua lại với kiến trúc thượng tầng, tức là hệ tư tưởng, các quan điểm chính trị và các tổ chức.

Chính trị kinh tế học là một khoa học có tính chất lịch sử. Nó nghiên cứu sản xuất vật chất trong những hình thái xã hội nhất định của lịch sử, nó nghiên cứu những quy luật kinh tế vốn có của các phương thức sản xuất. Quy luật kinh tế biểu hiện bản chất của những hiện tượng và quá trình kinh tế, tức là mối liên hệ và phụ thuộc nhân quả, tất nhiên, vững chắc, tức là sự lặp đi lặp lại mà bên trong các hiện tượng và quá trình đó vốn có.

Quy luật phát triển kinh tế của xã hội là quy luật khách quan. Nó do những điều kiện kinh tế nhất định đẻ ra, không phụ thuộc vào ý chí của người ta, và nó mất hết hiệu lực khi những điều kiện đó không còn nữa. Quy luật kinh tế là quy luật phát triển của quan hệ sản xuất. Nó điều khiển các quan hệ xã hội của việc sản xuất và phân phối của cải vật chất.

Người ta không thể độc đoán thủ tiêu hay sáng tạo ra quy luật kinh tế. Người ta chỉ có thể nhận thức được những quy luật đó và lợi dụng nó để thay đổi quan hệ kinh tế theo lợi ích của xã hội. Nhưng trong khi tác động vào kinh tế — căn cứ vào các quy luật đã nhận thức được và các nhu cầu đã chín muồi của sự phát triển nền kinh tế đó —, con người đồng thời thúc đẩy các quan hệ kinh tế mới cùng những quy luật mới vốn có của nó ra đời.

Trong xã hội có giai cấp, việc lợi dụng quy luật kinh tế bao giờ cũng có tính chất giai cấp: giai cấp tiền tiến của mỗi hình thái xã hội lợi dụng các quy luật kinh tế để thúc đẩy xã hội phát triển, còn giai cấp suy tàn thì chống lại.

Mỗi phương thức sản xuất đều có quy luật kinh tế cơ bản của nó. Quy luật kinh tế cơ bản biểu hiện bản chất của phương thức sản xuất đó, là quy luật vận động của phương thức sản xuất đó và quyết định đường lối phát triển chủ yếu của xã hội.

Khác với quy luật kinh tế cơ bản, các quy luật kinh tế khác biểu hiện những mặt bản chất riêng lẻ của quan hệ sản xuất và quyết định những quá trình riêng lẻ của sự phát triển kinh tế của xã hội. Quy luật kinh tế cơ bản tác động lẫn nhau với các quy luật kinh tế khác trong xã hội, và đóng vai trò chủ đạo đối với các quy luật kinh tế đó.

Chính trị kinh tế học

« trước tiên nghiên cứu các quy luật riêng của mỗi một giai đoạn phát triển của sản xuất và trao đổi, và chỉ sau khi nghiên cứu như thế, nó mới có thể xác định được một vài quy luật thật phổ biến thích hợp với sản xuất và trao đổi nói chung ».¹

Do vậy, sự phát triển của các hình thái xã hội khác nhau, không những chỉ do những quy luật kinh tế riêng biệt của nó quyết định, mà còn do những quy luật kinh tế chung cho mọi hình thái xã hội quyết định. Trong những quy luật kinh tế chung đó, có những quy luật như : quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất của lực lượng sản xuất, quy luật nâng cao năng suất lao động, v.v. Như vậy là, các hình thái xã hội không những khác nhau về những quy luật kinh tế riêng biệt của mỗi một phương thức sản xuất, mà còn liên hệ với nhau bằng một số quy luật kinh tế chung cho mọi hình thái xã hội nữa.

Chính trị kinh tế học nghiên cứu mấy loại quan hệ sản xuất cơ bản đã có trong lịch sử như sau : *chế độ công xã nguyên thủy, chế độ chiếm hữu nô lệ, chủ nghĩa phong kiến, chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội*. Chế độ công xã nguyên thủy là chế độ xã hội trước khi có giai cấp. Chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến và chế độ tư bản là ba hình thái xã hội dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, dựa trên sự bóc lột và bóc lột quần chúng lao động. Chủ nghĩa xã hội là chế độ xã hội dựa trên chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và không có tình trạng người bóc lột người.

Chính trị kinh tế học nghiên cứu nền sản xuất xã hội phát triển từ giai đoạn thấp đến giai đoạn cao như thế nào nghiên cứu những chế độ xã hội dựa trên cơ sở người bóc lột người đã phát sinh, phát triển và diệt vong như thế nào. Nó vạch rõ

1. Ăng-ghe-n : *Chống Duy-rinh*, tiếng Nga, 1953, tr. 138.

toàn bộ con đường phát triển của lịch sử đã chuẩn bị như thế nào cho sự thắng lợi của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Sau nữa, nó nghiên cứu các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, các quy luật phát sinh của xã hội xã hội chủ nghĩa và tiếp tục phát triển lên giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản.

Như vậy, *chính trị kinh tế học là khoa học về sự phát triển của quan hệ sản xuất xã hội, tức là quan hệ kinh tế giữa người với người. Nó trình bày rõ các quy luật chi phối việc sản xuất và phân phối của cải vật chất trong các giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội loài người.*

Phương pháp của chính trị kinh tế học

Phương pháp của chính trị kinh tế học Mác là phương pháp duy vật biện chứng. Chính trị kinh tế học Mác — Lê-nin vận dụng những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử vào việc nghiên cứu chế độ kinh tế của xã hội.

Khác với các khoa học tự nhiên (vật lý học, hóa học v.v.), chính trị kinh tế học khi nghiên cứu chế độ kinh tế của xã hội, thì không thể dùng những phương pháp thí nghiệm như người ta thường làm trong điều kiện nhân tạo của phòng thí nghiệm là có thể gạt bỏ những hiện tượng làm khó khăn việc khảo sát một quá trình dưới hình thức thuần túy nhất. Mác nói:

« Không thể dùng kinh nghiệm vi hay những chất phản ứng của hóa học để phân tích những hình thái kinh tế được; mà chỉ có sự trừu tượng hóa mới là sức mạnh duy nhất có thể dùng để phân tích như thế thôi ». ¹

Mỗi một chế độ kinh tế là một bức tranh đầy mâu thuẫn và phức tạp. Nhiệm vụ của sự nghiên cứu khoa học là xuyên qua bề ngoài hời hợt của các hiện tượng kinh tế, dùng sự phân tích bằng lý luận, bóc trần những quá trình sâu xa, những đặc điểm cơ bản của nền kinh tế biểu hiện bản chất của quan hệ sản xuất, và gạt bỏ những điểm thứ yếu.

Kết quả của sự phân tích khoa học ấy là những *phạm trù kinh tế*, tức là những khái niệm biểu hiện về mặt lý luận những

1. Mác : *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q.I, tr.4.

quan hệ sản xuất thực tế của hình thái xã hội được nghiên cứu, như hàng hóa, giá trị, tiền tệ, hạch toán kinh tế, giá thành, v.v.

Phương pháp của Mác là đi từ những phạm trù kinh tế giản đơn nhất đến những phạm trù kinh tế phức tạp hơn, như thế là phù hợp với sự phát triển đi lên của xã hội từ giai đoạn thấp đến giai đoạn cao. Với cách thức nghiên cứu các phạm trù của chính trị kinh tế học như vậy, sự nghiên cứu *lô-gích* sẽ phản ánh được tiến trình *lịch sử* của sự phát triển xã hội.

Khi phân tích quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, đầu tiên Mác rút ra cái quan hệ phổ biến, giản đơn nhất, thường thấy nhất, tức là sự trao đổi giữa hàng hóa này với hàng hóa khác. Mác vạch ra rằng trong hàng hóa, tức là trong cái tế bào đó của kinh tế tư bản chủ nghĩa, chứa chất mầm mống của những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản. Xuất phát từ sự phân tích hàng hóa, Mác giải thích sự ra đời của tiền tệ, vạch rõ quá trình tiền tệ biến thành tư bản và bóc trần thực chất của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa. Mác vạch rõ, sự phát triển của xã hội tất nhiên sẽ đưa chủ nghĩa tư bản đến diệt vong và chủ nghĩa cộng sản đến thắng lợi.

Lê-nin vạch ra rằng, chính trị kinh tế học phải được trình bày dưới hình thức nhận xét các thời kỳ nối tiếp nhau trong sự phát triển kinh tế. Cho nên, trong quyển sách giáo khoa chính trị kinh tế học này, những phạm trù cơ bản của chính trị kinh tế học — hàng hóa, giá trị, tiền tệ, tư bản v.v., được khảo sát theo thứ tự lịch sử sinh ra nó trong các giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội loài người. Thí dụ, khi nói đến các hình thái xã hội trước chủ nghĩa tư bản, thì đã nói đến những khái niệm sơ bộ về hàng hóa, tiền tệ rồi. Nhưng khi nghiên cứu nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, khi mà các phạm trù nói trên đã phát triển đầy đủ, thì sẽ trình bày tường tận về những phạm trù đó. Khi trình bày nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cũng theo thứ tự như vậy. Trong phần nói về thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, nêu lên khái niệm sơ bộ về quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, về quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối của nền kinh tế quốc dân, về sự phân phối theo lao động, về giá trị, tiền tệ, v.v. Nhưng đến phần nói về « Hệ thống kinh tế quốc

dân xã hội chủ nghĩa» thì sẽ trình bày đầy đủ các quy luật và phạm trù ấy.

Phương pháp mác-xít làm cho ta có thể nhận thức được các quy luật khách quan của sự phát triển kinh tế và vận dụng nó vào trong thực tiễn để xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Khác với sử học, nhiệm vụ của chính trị kinh tế học không phải là nghiên cứu lịch sử phát triển của xã hội trong tất cả những hiện tượng cụ thể muôn hình muôn vẻ của nó, mà chỉ nêu ra những khái niệm cơ bản về những điểm chủ yếu của mỗi một chế độ kinh tế xã hội.

Bên cạnh chính trị kinh tế học, còn có những môn khoa học khác nghiên cứu những quan hệ kinh tế trong các ngành riêng biệt của nền kinh tế quốc dân, dựa trên cơ sở của những quy luật do chính trị kinh tế học khám phá ra: kinh tế học công nghiệp, kinh tế học nông nghiệp, v.v.

Tính chất giai cấp của chính trị kinh tế học

Chính trị kinh tế học nghiên cứu những vấn đề nóng hổi nhất động chạm đến lợi ích thiết thân của các giai cấp trong xã hội. Chủ nghĩa tư bản diệt vong và chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa thắng lợi có phải là điều không thể tránh khỏi hay không? Lợi ích của chủ nghĩa tư bản có mâu thuẫn với lợi ích của xã hội và sự phát triển tiến lên của loài người hay không? Giai cấp công nhân có phải là người đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản, có phải là người mang tư tưởng giải phóng xã hội thoát khỏi ách chủ nghĩa tư bản hay không? Đối với những vấn đề như thế và những vấn đề khác tương tự, các nhà kinh tế học có những cách giải quyết khác nhau, tùy theo lợi ích của giai cấp mà họ đại diện. Điều này giải thích rõ tại sao không có một thứ chính trị kinh tế học chung cho tất cả các giai cấp trong xã hội, mà có đến mấy loại chính trị kinh tế học: chính trị kinh tế học *tư sản*, chính trị kinh tế học *vô sản* và cuối cùng là chính trị kinh tế học của các giai cấp *trung gian*, tức là chính trị kinh tế học tiểu tư sản.

⇒ Vậy những nhà kinh tế học nào quả quyết rằng chính trị kinh tế học là khoa học trung lập, không có tính đảng, rằng

chính trị kinh tế học không quan hệ gì với đấu tranh giai cấp trong xã hội, không có liên hệ trực tiếp hay gián tiếp gì với bất cứ một chính đảng nào, những nhà kinh tế học đó đều hoàn toàn sai.

Có thể có một chính trị kinh tế học khách quan, vô tư, không sợ chân lý không? Đương nhiên là có. Chính trị kinh tế học khách quan như thế chỉ có thể là chính trị kinh tế học của giai cấp nào không chịu che đậy những mâu thuẫn và ung nhọt của chủ nghĩa tư bản, không chịu duy trì trật tự của chủ nghĩa tư bản, và lợi ích của giai cấp đó hòa làm một với lợi ích của việc giải phóng xã hội thoát ách nô dịch của chủ nghĩa tư bản, với lợi ích của sự phát triển tiến lên của loài người. Giai cấp nói đó là giai cấp công nhân. Do đấy, chỉ có chính trị kinh tế học dựa trên lợi ích của giai cấp công nhân mới là chính trị kinh tế học khách quan. Chính trị kinh tế học như thế chính là chính trị kinh tế học của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Chính trị kinh tế học mác-xít là một bộ phận cấu thành quan trọng nhất của lý luận Mác — Lê-nin.

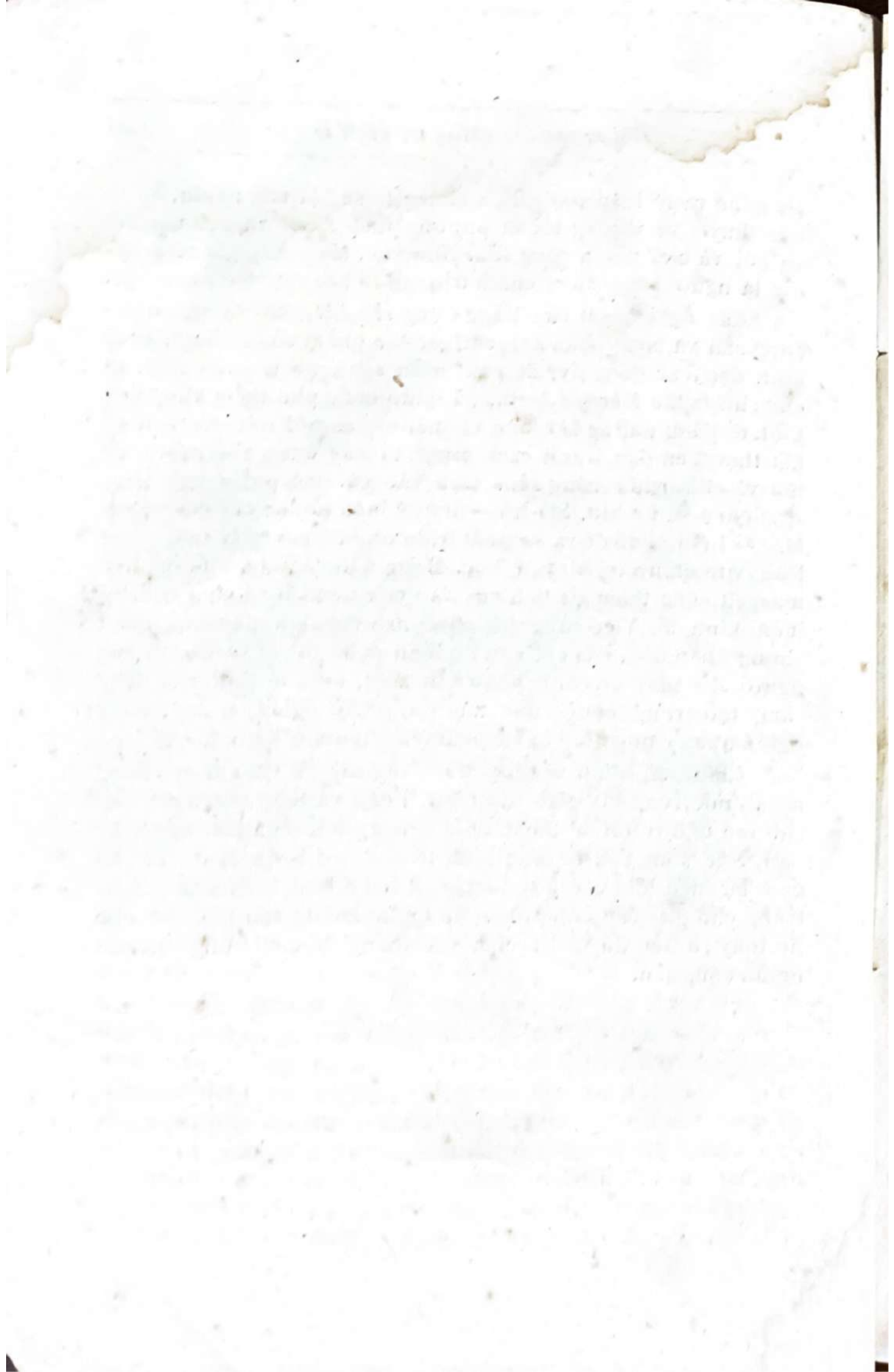
Mác và Ăng-ghe-n, lãnh tụ và nhà lý luận vĩ đại của giai cấp công nhân, là những người sáng lập ra chính trị kinh tế học vô sản. Trong tác phẩm thiên tài *Tư bản*, Mác đã vạch rõ các quy luật phát sinh, phát triển và diệt vong của chủ nghĩa tư bản, Mác đã đứng về mặt kinh tế mà chứng minh tính tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa và sự xác lập chuyên chính vô sản. Mác và Ăng-ghe-n đã phác ra những nét lớn của học thuyết về thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội và về hai giai đoạn của xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác đã được tiếp tục phát triển có sáng tạo trong những tác phẩm của Lê-nin là người đã sáng lập ra Đảng Cộng sản và Nhà nước xô-viết, là người kế tục thiên tài sự nghiệp của Mác và Ăng-ghe-n. Tổng kết những kinh nghiệm mới của sự phát triển lịch sử, Lê-nin đã làm phong phú thêm khoa học kinh tế mác-xít, đã sáng tạo ra học thuyết mác-xít về chủ nghĩa đế quốc, vạch rõ bản chất kinh tế và chính trị của chủ nghĩa đế quốc, phân tích những đặc điểm cơ bản của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản,

sáng tạo ra lý luận mới của cách mạng xã hội chủ nghĩa, đề ra học thuyết về đường lối và phương pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Như vậy, Mác, Ăng-ghe-n và Lê-nin là người sáng lập ra chính trị kinh tế học thực sự khoa học.

Các nghị quyết của Đảng Cộng sản Liên-xô và các đảng cộng sản và công nhân anh em, các tác phẩm của những người lãnh đạo các đảng ấy, đã phát triển sáng tạo lý luận kinh tế của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, đã làm phong phú thêm khoa học kinh tế bằng những kết luận và luận điểm mới trên cơ sở tổng kết thực tiễn đấu tranh cách mạng và xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Dựa vào các tác phẩm của Mác, Ăng-ghe-n và Lê-nin, Sta-lin — nhà lý luận lỗi lạc của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, đã đề ra và phát triển nhiều nguyên lý mới trong lĩnh vực chính trị kinh tế học. Đồng đạo các nhà kinh tế học mác-xít cũng tham gia tích cực vào việc đề xuất và phát triển lý luận kinh tế. Việc tổng kết kinh nghiệm tiên tiến của quần chúng nhân dân, của các cán bộ lãnh đạo kinh tế và của những người đổi mới phương pháp sản xuất, biểu lộ tính chủ động sáng tạo trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển lý luận kinh tế.

Chính trị kinh tế học Mác — Lê-nin là vũ khí tư tưởng mạnh mẽ trong tay giai cấp công nhân và toàn thể nhân loại cần lao đấu tranh để thoát khỏi ách áp bức của chủ nghĩa tư bản. Sức sống của lý luận kinh tế Mác — Lê-nin là ở chỗ: nó đem sự hiểu biết các quy luật phát triển kinh tế của xã hội vũ trang cho giai cấp công nhân và quần chúng cần lao, làm cho họ thấy rõ tiền đồ và tin chắc vào thắng lợi cuối cùng của chủ nghĩa cộng sản.



**CÁC PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT
TRƯỚC CHỦ NGHĨA TƯ BẢN**

CÁC THƯƠNG HIỆU ĐƯỢC ĐĂNG KÝ
TRƯỚC CHUẨN MẪU 100

CHƯƠNG II

CÁC PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TRƯỚC CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Sự ra đời của xã hội loài người. Lực lượng sản xuất của chế độ công xã nguyên thủy

Loài người sinh ra vào khoảng đầu thời kỳ thứ IV của lịch sử Quả đất, khoa học ước lượng cách đây gần một triệu năm. Một giống vượn người phát triển cao độ sống ở những vùng khí hậu ẩm ướt và ấm áp của châu Âu, châu Á và châu Phi. Trải qua thời gian phát triển rất dài bao gồm nhiều giai đoạn quá độ, con người đã sinh ra từ những tổ tiên xa xôi đó.

Sự xuất hiện của con người là một trong những bước ngoặt vĩ đại nhất trong quá trình phát triển của giới tự nhiên. Bước ngoặt đó xảy ra khi tổ tiên của con người *bắt đầu chế ra công cụ lao động*. Chỉ khi chế tạo ra công cụ, dù là công cụ giản đơn nhất, thì loài người mới bắt đầu phân biệt với loài vật về căn bản. Có những con vượn thường dùng gậy hay đá để hái quả từ trên cây xuống, để tự vệ khi bị tấn công. Nhưng không một giống vật nào lại có thể làm ra được một công cụ dù là thô sơ nhất.

Tổ tiên của con người sống thành từng đàn; người nguyên thủy cũng sống từng đàn, từng bầy. Con người sinh ra cùng một lúc với *xã hội loài người*. Trong quá trình phát triển rất lâu dài, giữa người và người nảy sinh ra một mối liên hệ mà giới động vật không có và không thể có được, đó là mối liên hệ về lao động. Khác với tổ tiên của mình, con người nhờ có công cụ lao động nên đã bắt đầu *sản xuất* ra những tư liệu sinh hoạt cần thiết. Trong thời đại nguyên thủy, con người bị lệ thuộc rất nhiều vào thiên nhiên bao quanh họ. Những lời khẳng định của một số nhà học giả tư sản về thời đại hoàng

kim tra hồ như thuộc vào những thời kỳ đó, là sai lầm về căn bản. Quá trình chinh phục các lực lượng tự phát của thiên nhiên đã kéo dài một cách vô cùng chậm chạp, bởi vì công cụ lao động hết sức thô sơ. Những công cụ đầu tiên của con người là hòn đá đẽo thô kệch có tác dụng là một con dao cầm tay hay cây gậy. Những công cụ đó dường như là sự kéo dài một cách nhân tạo các khí quan của con người: hòn đá là nắm tay phình ra, cây gậy là cánh tay kéo dài ra.

Trong một thời gian dài, người nguyên thủy sống chủ yếu bằng săn bắt và thu nhặt thức ăn, họ dùng những công cụ lao động giản đơn nhất để thực hiện việc đó một cách tập thể. Vì việc tìm thức ăn không được bảo đảm cho nên trong xã hội người nguyên thủy có hiện tượng ăn thịt người. Trong thời gian hàng nghìn năm, nhờ mò mẫm, nhờ tích lũy một cách vô cùng chậm chạp những kinh nghiệm, người ta đã biết làm ra những công cụ giản đơn nhất dùng để đập, cắt, đào và làm một số động tác rất giản đơn khác; lúc bấy giờ trong toàn bộ lĩnh vực sản xuất hầu như chỉ có những động tác ấy mà thôi.

Tim ra lửa là một thành tựu to lớn của người nguyên thủy trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên. Nhờ tìm ra lửa nên điều kiện sinh hoạt vật chất của con người thay đổi về căn bản. Người nguyên thủy đã tách hẳn khỏi giới động vật, thời đại lâu dài hình thành con người đã chấm dứt. Lửa dùng để nấu thức ăn: thịt, cá, củ, rễ có nhiều chất bột v.v., để chế tạo công cụ sản xuất, để chống rét và thú dữ.

Dần dần người ta biết làm ra những công cụ hoàn thiện hơn. Xuất hiện ra sào có đầu nhọn, búa đá, nạo đá, dao đá, xiên đá và móc đá. Những công cụ đó giúp cho người ta có thể săn những động vật lớn và phát triển nghề đánh cá.

Trong thời gian rất dài, đá là vật liệu chủ yếu để chế ra công cụ. Thời đại công cụ bằng đá thịnh hành dài hàng chục vạn năm, gọi là *thời đại đồ đá*. Mãi về sau người ta mới biết làm ra công cụ bằng kim loại, đầu tiên là bằng kim loại tự nhiên, trước hết là đồng (nhưng đồng là kim loại mềm nên không được áp dụng rộng rãi trong việc chế tạo công cụ), kế đó bằng đồng thau (hợp kim đồng và thiếc), và cuối cùng là bằng

sắt. Căn cứ vào đó thì sau thời đại đồ đá là *thời đại đồ đồng và đá*, sau thời đại đồ đồng và đá là *thời đại đồ đồng thau*, và cuối cùng là *thời đại đồ sắt*.

Trong lúc còn là thời đại đồ đá, việc sáng chế ra *cung tên* là một bước ngoặt quan trọng trong việc cải tiến công cụ lao động, cung tên xuất hiện thì nghề săn bắn bắt đầu cung cấp được nhiều tư liệu sinh hoạt cần thiết hơn trước. Do săn bắn phát triển mà sinh ra nghề *chăn nuôi* nguyên thủy. Những người đi săn bắt đầu nuôi động vật. Động vật được nuôi trước tiên là chó, về sau, tùy theo đặc điểm từng vùng cư trú của loài người, đến dê, súc vật lớn có sừng, lợn, ngựa.

Nếu nghề chăn nuôi nguyên thủy ra đời từ nghề săn bắn, thì *nông nghiệp* nguyên thủy phát triển từ việc thu nhặt hoa quả và thảo mộc hoang có thể ăn được. Trong một thời gian dài, phương pháp trồng trọt vẫn còn hết sức thô sơ. Người ta bới đất bằng tay, đầu tiên bằng cây gậy thường, sau đó bằng cây gậy có đầu cong tức là cái cuốc. Ở những lưu vực sông ngòi, người ta gieo hạt trên đất phù sa do nước ngập bồi lên. Việc nuôi động vật làm cho người ta có thể sử dụng súc vật làm sức kéo. Về sau, trong những giai đoạn phát triển cuối cùng của xã hội nguyên thủy, khi người ta biết nấu kim loại và những công cụ bằng kim loại xuất hiện, thì việc sử dụng những công cụ đó làm cho năng suất lao động nông nghiệp tăng lên. Nông nghiệp có cơ sở vững chắc hơn.

Quan hệ sản xuất của chế độ công xã nguyên thủy

Công cụ lao động trong xã hội nguyên thủy rất thô sơ, khiến cho người nguyên thủy không tài nào có thể đấu tranh với lực lượng tự nhiên và thú dữ một cách đơn độc được. Do đó nảy sinh ra sự cần thiết phải có chế độ sở hữu công xã về ruộng đất và về các tư liệu sản xuất khác, phải lao động tập thể. Mác viết:

« Kiểu sản xuất tập thể hay hợp tác theo lối nguyên thủy đó rõ ràng là do sự yếu ớt của từng cá nhân riêng lẻ, chứ không phải do xã hội hóa tư liệu sản xuất ».¹

1. « Bản thảo thư của Mác gửi cho V.I. Da-xu-lít », Mác — Ăng-ghe-n: *Toàn tập*, tiếng Nga, t. XXVII, tr. 681.

Người nguyên thủy không có quan niệm tư hữu về tư liệu sản xuất. Chỉ có một số công cụ sản xuất đồng thời là công cụ chống thú dữ mới là của riêng và do một số thành viên trong công xã sử dụng.

Lao động của người nguyên thủy, ngoài những cái cần thiết nhất cho đời sống, không tạo ra được một chút vật phẩm thừa, nghĩa là sản phẩm thặng dư nào cả. Trong những điều kiện như vậy, xã hội nguyên thủy không thể có giai cấp và hiện tượng người bóc lột người. Chế độ công hữu chỉ tồn tại trong phạm vi từng công xã; những công xã đó không to và ít nhiều biệt lập với nhau. Theo Lê-nin thì ở đây, tính chất xã hội của sản xuất chỉ là đối với những thành viên trong một công xã mà thôi.

Hoạt động lao động của người trong xã hội nguyên thủy dựa trên cơ sở hiệp tác giản đơn. *Hiệp tác giản đơn* có nghĩa là cùng một lúc sử dụng một số lượng sức lao động tương đối nhiều để hoàn thành một loại công việc như nhau. Hiệp tác giản đơn đã làm cho người nguyên thủy có thể hoàn thành những nhiệm vụ mà một người không tài nào làm nổi (ví dụ trong việc săn thú vật to).

Mức sản xuất hết sức thấp kém, vật phẩm tiêu dùng thiếu thốn, cho nên cần phải *phân phối bình quân*. Sản phẩm lao động chỉ vừa đủ để thỏa mãn những nhu cầu bức thiết nhất của người nguyên thủy. Trong điều kiện đó, nếu không phân phối bình quân thì một số thành viên của công xã nguyên thủy sẽ bị chết đói và do đó sẽ phá vỡ khả năng tồn tại của toàn bộ tập thể.

Phân công xuất hiện là một bước tiến lớn trong đời sống của xã hội nguyên thủy. Hình thức giản đơn nhất là *phân công tự nhiên*, nghĩa là phân công theo nam nữ và tuổi tác: phân công giữa người lớn, trẻ con và người già, giữa đàn ông và đàn bà.

Lực lượng sản xuất càng phát triển thì phân công tự nhiên dần dần được xác định và củng cố. Đàn ông chuyên môn săn bắn, đàn bà chuyên hái lượm thức ăn rau quả và làm công việc nhà, nhờ đó năng suất lao động được nâng cao lên một phần.

Chừng nào con người chưa hoàn toàn tách hẳn khỏi giới động vật thì con người vẫn còn sống từng đàn, từng bầy. Sự phát triển của công cụ lao động để ra yêu cầu phải thay đổi bầy

người nguyên thủy bằng một tập thể sản xuất chắc chắn hơn, gắn bó với nhau bên trong và yêu cầu phải mở rộng phạm vi hiệp tác giản đơn giữa người và người. Trong giai đoạn phát triển đó của xã hội, quan hệ họ hàng có ý nghĩa quyết định trong việc kết hợp của người. Do đó, chuyển từ bầy người nguyên thủy sang tổ chức thị tộc của xã hội là một điều tất yếu. Thị tộc là một tập đoàn, lúc đầu gồm có mấy chục người cùng quan hệ giòng máu kết hợp nên.

Chuyển sang tổ chức thị tộc, đòi hỏi phải thay đổi về căn bản quan hệ giữa nam nữ. Quan hệ giao cấu nam nữ hỗn loạn đã thống trị trong nội bộ của bầy, xảy ra tình trạng loạn dâm giữa những người thân thích. Việc đó có ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của người nguyên thủy. Đặt lại quan hệ nam nữ, quy định tục lệ e-xô-ga-mi (cấm kết hôn giữa những người cùng giòng máu), là việc rất cần thiết. Những tập đoàn người nguyên thủy nào hạn chế sự loạn dâm giữa những người thân thích thì phát triển nhanh hơn những tập đoàn cho phép kết hôn giữa những người cùng một giòng máu. Quan hệ hôn nhân bắt đầu được xây dựng lên giữa những thành viên thuộc các thị tộc khác nhau, việc đó đã mở rộng khả năng hiệp tác giản đơn và xúc tiến lực lượng sản xuất phát triển. Dần dần, dân số của thị tộc tăng lên đến mấy trăm người; thói quen sống chung được phát triển, những ích lợi của lao động chung càng làm cho người ta kết hợp với nhau.

Nhiều thị tộc hợp thành bộ lạc, bộ lạc là hình thức tổ chức cao nhất của xã hội nguyên thủy.

Trong giai đoạn đầu của chế độ thị tộc, phụ nữ giữ địa vị chủ đạo, đó là do điều kiện sinh hoạt vật chất của người ta thời bấy giờ quyết định. Việc săn bắn của đàn ông bằng những công cụ hết sức thô sơ, không thể đảm bảo hoàn toàn cho đời sống của mọi người, vì kết quả của săn bắn ít nhiều có tính chất ngẫu nhiên. Trong điều kiện ấy, dù nghề nông và nghề chăn nuôi (thuần dưỡng động vật) mới chớm nở cũng đã có một tầm quan trọng lớn lao về kinh tế. Những cách kiếm ăn này là nguồn tư liệu sinh hoạt đáng tin cậy và thường xuyên hơn săn bắn. Nghề nông và nghề chăn nuôi, khi còn tiến hành theo phương pháp thô sơ, thì chủ yếu là do đàn bà ở nhà làm, còn đàn ông thì đi săn bắn. Trong một thời gian dài, đàn bà đóng vai trò đứng đầu trong công xã thị tộc. Quan hệ giòng giống tính theo mẫu hệ. Đây là thị tộc mẫu hệ hay thị tộc theo *chế độ mẫu quyền*. Chế độ mẫu quyền là hình thức cổ đại nhất của chế độ thị tộc, tất cả các dân tộc

- đều đã trải qua chế độ đó. Nhưng trong các xã hội khác nhau, chế độ mẫu quyền phát triển ở mức độ nhiều hơn hoặc ít hơn. Những tàn tích lớn của chế độ ấy thường được duy trì ngay cả trong giai đoạn phát triển cao hơn của xã hội.

Trong quá trình phát triển hơn nữa của lực lượng sản xuất, khi chuyển từ chỗ làm ruộng bằng cuốc sang một hình thức cao hơn, tức là làm ruộng bằng cày có sức vật kéo, và khi nghề chăn nuôi (nghề du mục) phát triển, thì những ngành này cần đến lao động của đàn ông và bắt đầu giữ vai trò quyết định trong đời sống của công xã nguyên thủy. Thị tộc theo chế độ mẫu quyền được thay thế bằng thị tộc phụ hệ hay thị tộc theo *chế độ phụ quyền*. Địa vị cầm đầu chuyển sang đàn ông. Đàn ông trở thành người đứng đầu công xã thị tộc. Quan hệ giống giống tính theo phụ hệ. Thị tộc theo chế độ phụ quyền tồn tại trong thời kỳ cuối của chế độ công xã nguyên thủy.

Nguyện vọng của những người nguyên thủy muốn đảm bảo có những tư liệu sinh hoạt cần thiết, là động lực phát triển của chế độ công xã nguyên thủy. Trong điều kiện trang bị hết sức yếu ớt của người nguyên thủy, trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên, nguyện vọng đó chỉ có thể thực hiện được bằng cách lao động tập thể.

Dựa vào đó, ta có thể trình bày *quy luật kinh tế cơ bản của chế độ công xã nguyên thủy* như sau: trên cơ sở lao động tập thể, dùng những công cụ sản xuất thô sơ để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho sự tồn tại của công xã nguyên thủy.

Không có chế độ tư hữu, không phân chia xã hội ra thành giai cấp và không có hiện tượng người bóc lột người thì cũng không có Nhà nước.

« Trong xã hội nguyên thủy... chưa thấy có dấu hiệu Nhà nước. Chúng ta thấy sự thống trị của những phong tục, người tộc trưởng có uy tín, được tôn kính và có quyền lực, chúng ta thấy rằng đôi khi quyền lực đó thuộc về người đàn bà...nhưng dù ở đâu cũng không thấy có *hạng* người đặc biệt tách khỏi những người khác để cai trị họ và để nắm lấy bộ máy cưỡng bức, bộ máy bạo lực một cách thường xuyên và có hệ thống nhằm phục vụ cho lợi ích và mục đích của cơ quan cai trị». ¹

1. Lê-nin : « Bàn về Nhà nước », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 29, tr. 437.

Sự ra đời của chế độ tư hữu và giai cấp. Sự tan rã của chế độ công xã nguyên thủy

Chế độ công xã nguyên thủy đạt tới thời kỳ toàn thịnh dưới chế độ mẫu quyền. Trong thị tộc theo chế độ phụ quyền, đã có mầm mống tan rã của chế độ công xã nguyên thủy.

Trong chế độ công xã nguyên thủy, quan hệ sản xuất chỉ phù hợp trong một thời kỳ nhất định với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Đến thời kỳ cuối của chế độ phụ quyền, khi công cụ sản xuất mới bằng kim loại, hoàn thiện hơn xuất hiện thì quan hệ sản xuất của xã hội nguyên thủy không còn phù hợp với lực lượng sản xuất mới nữa. Phạm vi nhỏ hẹp của chế độ sở hữu công xã, sự phân phối bình quân sản phẩm lao động, bắt đầu kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất mới.

Trước kia, muốn cày ruộng thì phải có mấy chục người cùng làm mới được, vì công cụ cực kỳ thô sơ. Trong điều kiện như thế, lao động chung là cần thiết. Công cụ sản xuất phát triển và năng suất lao động được nâng cao thì một gia đình đã có thể tự mình cày một mảnh đất và đảm bảo cho mình có tư liệu sinh hoạt cần thiết. Như vậy là có khả năng chuyển sang kinh tế cá thể với năng suất cao hơn trong điều kiện lịch sử lúc ấy. Chế độ sở hữu công xã, lao động chung và kinh tế công xã ngày càng trở nên không cần thiết nữa.

Sự xuất hiện của chế độ tư hữu, gắn liền chặt chẽ với sự phân công xã hội và với sự phát triển của trao đổi. Khi chuyển sang nghề chăn nuôi và nghề nông thì phân công xã hội xuất hiện. Sự phân công đó như sau: đầu tiên là những công xã khác nhau, và sau đó thì ngay cả những thành viên riêng lẻ trong các công xã, bắt đầu làm những loại công việc sản xuất khác nhau. Các bộ lạc du mục tách ra là sự phân công xã hội lớn lần thứ nhất. Phân công xã hội lớn lần thứ nhất này đã làm cho năng suất lao động tăng lên rõ rệt đối với lúc bấy giờ.

Một thời gian dài, trong công xã nguyên thủy không có cơ sở để trao đổi: toàn bộ sản phẩm đều do người ta cùng làm ra và cùng dùng chung trong nội bộ công xã. Khi sự phân công xã hội lớn lần thứ nhất xuất hiện thì tình hình lại thay đổi hẳn. Trong bộ lạc du mục xuất hiện ra một số súc vật, chế phẩm sữa,

thịt, da, lông thừa. Đồng thời họ cũng cần có nông phẩm. Về phía bộ lạc nông nghiệp thì dần dần cũng có những thành tích nhất định về sản xuất nông phẩm. Những người làm ruộng và những người chăn nuôi cần những đồ vật mà họ không thể sản xuất trong kinh tế riêng của mình. Ngay từ thời kỳ cổ đại, giữa những bộ lạc chăn nuôi và nông nghiệp đã có những mối liên hệ kinh tế thông qua trao đổi.

Ngoài nghề nông và nghề chăn nuôi ra, những hoạt động sản xuất khác cũng phát triển. Ngay từ thời đại đồ đá, người ta đã biết làm đồ gốm bằng đất sét. Sau đó xuất hiện nghề dệt thủ công.

Việc phát minh ra cách luyện kim, có một tầm quan trọng đặc biệt, đầu tiên là nấu đồng và sau đó từ đồng và thiếc người ta luyện ra đồng thau. Nhờ đó người ta có thể làm ra nhiều thứ công cụ lao động và vũ khí bằng kim loại (cuốc có cán gỗ, xẻng, cưa, búa, mâu v.v. bằng đồng). Đầu tiên trong phạm vi những công xã riêng biệt, nghề thủ công (nghề dệt, nghề rèn, nghề đồ gốm) bắt đầu phát triển. Việc kết hợp những loại lao động này với lao động của nghề nông và nghề chăn nuôi ngày càng trở nên khó khăn hơn. Trong các công xã, những người làm nghề thủ công dần dần tách ra. Nghề thủ công tách khỏi nghề nông là sự phân công xã hội lớn lần thứ hai. Sản phẩm của những người thủ công: thợ dệt, thợ rèn, thợ làm vũ khí, thợ làm đồ gốm v.v., — được trao đổi ngày càng nhiều. Phạm vi trao đổi được mở rộng khá lớn.

Lúc đầu sự trao đổi nảy sinh ra giữa các công xã thị tộc. Những tộc trưởng và tù trưởng là những người đại diện cho công xã trong việc giao dịch trao đổi. Vật gì họ đem ra trao đổi, đều là tài sản của công xã. Sự phát triển hơn nữa của phân công xã hội và sự mở rộng trao đổi, càng phá vỡ chế độ sở hữu công xã. Trong điều kiện đó, các lãnh tụ của thị tộc dần dần bắt đầu sử dụng tài sản của công xã như tài sản riêng của họ.

Đầu tiên, vật trao đổi chủ yếu là súc vật. Những công xã du mục có nhiều đàn cừu, dê, súc vật to có sừng. Tù trưởng và tộc trưởng đã có quyền lực lớn trong xã hội, họ quen chi phối những bầy súc vật đó như là của riêng họ. Quyền chi phối thực sự của họ đối với những bầy súc vật, cũng được các thành

viên khác trong công xã thừa nhận. Do đó, trước nhất là sức vật trở thành *tài sản tư hữu*, sau đó dần dần đến công cụ sản xuất. Chế độ sở hữu công xã về ruộng đất được duy trì lâu nhất.

Lực lượng sản xuất phát triển và chế độ tư hữu xuất hiện làm cho thị tộc tan rã. Thị tộc tan vỡ thành những gia đình lớn theo chế độ phụ quyền. Về sau nội bộ gia đình lớn theo chế độ phụ quyền lại bắt đầu phân hóa thành những gia đình riêng lẻ, những gia đình riêng lẻ ấy biến những công cụ sản xuất, đồ dùng trong nhà và sức vật thành tài sản tư hữu của mình. Chế độ tư hữu lớn lên thì liên hệ thị tộc bị yếu đi. *Công xã nông thôn* bắt đầu thay cho công xã thị tộc. Công xã nông thôn hay lân xã khác với thị tộc ở chỗ: thành viên của nó không nhất định do quan hệ họ hàng kết hợp lại. Nhà cửa, kinh tế gia đình, sức vật, đều là tài sản tư hữu của các gia đình riêng lẻ. Còn rừng rú, đồng cỏ, sông ngòi và các tài sản khác vẫn là sở hữu của công xã; ruộng đất cấy cấy trong một thời kỳ nhất định cũng là sở hữu của công xã. Đầu tiên, những ruộng đất ấy được định kỳ chia lại giữa các xã viên trong công xã, về sau biến thành tài sản tư hữu.

Trao đổi và chế độ tư hữu ra đời đã mở đầu cho sự thay đổi sâu sắc trong toàn bộ chế độ của xã hội nguyên thủy. Chế độ tư hữu phát triển và sự chênh lệch về tài sản tăng lên, làm cho những tập đoàn xã viên khác nhau trong nội bộ công xã có những lợi ích khác nhau. Trong tình hình đó, những người chịu trách nhiệm tù trưởng, thủ lĩnh quân sự, những người chuyên về cúng tế trong công xã, lợi dụng địa vị của mình để làm giàu. Họ chiếm phần rất lớn tài sản của công xã. Những người phụ trách việc công ấy ngày càng tách rời quần chúng xã viên, tạo nên tầng lớp quý tộc trong thị tộc và ngày càng biến quyền lực của mình thành cha truyền con nối. Gia đình quý tộc đồng thời cũng là những gia đình giàu có nhất. Đồng đảo quần chúng xã viên, bằng cách này hay cách khác, dần dần rơi xuống địa vị kinh tế phụ thuộc vào những tầng lớp trên giàu có và quý tộc đó.

Nhờ lực lượng sản xuất tăng lên, nên lao động mà người ta dùng vào nghề chăn nuôi và nghề nông bắt đầu cung cấp được một số tư liệu sinh hoạt nhiều hơn số cần thiết để duy trì

đời sống con người. Do đó đẻ ra khả năng chiếm đoạt lao động thặng dư và sản phẩm thặng dư, tức là bộ phận lao động và sản phẩm thừa ngoài số cần thiết để nuôi sống bản thân người sản xuất và gia đình họ. Trong tình hình đó, điều có lợi là không giết chết tù binh như trước nữa mà bắt buộc họ làm việc, biến họ thành nô lệ. Những gia đình quý tộc giàu sang nhất chiếm đoạt nô lệ. Mà lao động của nô lệ lại làm cho sự bất bình đẳng càng sâu sắc hơn lên, vì những gia đình dùng nô lệ trở nên giàu có rất mau. Trong tình hình tài sản ngày càng chênh lệch, người giàu không những bắt tù binh làm nô lệ mà còn bắt cả những người nghèo đói và mắc nợ trong bộ lạc mình làm nô lệ nữa. Thế là, sinh ra sự *phân chia* lần thứ nhất *xã hội thành giai cấp* — phân chia thành chủ nô và nô lệ. Từ đó, xuất hiện ra hiện tượng người *bóc lột* người, tức là một số người này chiếm không sản phẩm lao động của một số người khác.

Quan hệ sản xuất của chế độ công xã nguyên thủy dần dần tan rã và nhường chỗ cho quan hệ sản xuất mới, phù hợp với tính chất của lực lượng sản xuất mới.

Chế độ công hữu nhường chỗ cho chế độ tư hữu, lao động tập thể nhường chỗ cho lao động cá thể, chế độ thị tộc nhường chỗ cho xã hội có giai cấp. Từ đây cho đến khi xây dựng xong xã hội xã hội chủ nghĩa, toàn bộ lịch sử của loài người là *lịch sử đấu tranh giai cấp*.

Các nhà tư tưởng tư sản cho rằng chế độ tư hữu vốn có từ xưa. Lịch sử đã đập tan những sự bịa đặt đó, và chứng minh rằng hết thảy các dân tộc đều trải qua giai đoạn chế độ công xã nguyên thủy tồn tại trong hàng nghìn năm.

Sự ra đời của chế độ chiếm hữu nô lệ

Trong những giai đoạn phát triển đầu tiên, chế độ chiếm hữu nô lệ có tính chất *gia trưởng*, *gia đình* trong một thời gian dài. Số nô lệ tương đối ít, lao động nô lệ chưa phải là cơ sở của sản xuất, nó chỉ có tác dụng phụ trong kinh tế. Mục đích kinh doanh vẫn là để thỏa mãn nhu cầu của gia đình lớn theo chế độ phụ quyền; gia đình lớn này hầu như không cần đến trao đổi. Bấy giờ, người chủ đã có quyền lực vô hạn đối với nô lệ, nhưng phạm vi dùng lao động nô lệ thì vẫn có hạn.

Lực lượng sản xuất được nâng cao hơn nữa, phân công xã hội và trao đổi phát triển, là cơ sở để xã hội chuyển sang chế độ chiếm hữu nô lệ.

Bước chuyển từ công cụ lao động bằng đá sang công cụ lao động bằng kim loại đã mở rộng rất nhiều phạm vi của lao động con người. Nông nghiệp vẫn là ngành sản xuất chủ yếu, phương pháp canh tác và chăn nuôi được cải tiến. Xuất hiện ra những ngành nông nghiệp mới như ngành trồng nho, gai, cây có dầu v.v. Số súc vật của gia đình giàu có được tăng lên. Việc chăn nuôi ngày càng cần nhiều nhân công. Nghề dệt vải, chế biến kim loại, nghề đồ gốm và các nghề thủ công khác, dần dần được cải tiến.

« Trong tất cả các ngành như chăn nuôi, trồng trọt, thủ công gia đình, sản xuất tăng lên làm cho sức lao động của người ta có thể sản xuất ra được một số lượng sản phẩm nhiều hơn số cần thiết để duy trì sức lao động. Đồng thời nó làm tăng thêm số lượng lao động hàng ngày của mỗi thành viên trong thị tộc, trong công xã gia đình hay trong các gia đình riêng lẻ. Thu hút thêm nhiều sức lao động mới, đã trở thành ý muốn của người ta. Chiến tranh là nguồn cung cấp sức lao động : người ta đã bắt đầu biến tù binh thành nô lệ ». ¹

Do sản xuất nông nghiệp là ngành chủ yếu, còn sản xuất thủ công nghiệp là ngành phụ, cho nên trong điều kiện chế độ chiếm hữu nô lệ, nền kinh tế về cơ bản là kinh tế tự nhiên. *Kinh tế tự nhiên* là một nền kinh tế mà trong đó sản phẩm lao động không đưa ra để trao đổi, mà là để tiêu dùng trong đơn vị kinh tế đó. Nhưng đồng thời, trao đổi vẫn phát triển. Đầu tiên những người thủ công sản xuất theo hàng đặt, về sau sản xuất để bán ra thị trường. Đồng thời, nhiều người thủ công còn giữ lại trong một thời gian dài một ít đất đai cày cấy để thỏa mãn nhu cầu của mình. Kinh tế của nông dân về cơ bản là kinh tế tự nhiên, nhưng họ vẫn phải bán một phần sản phẩm của họ ra thị trường để mua sản phẩm thủ công nghiệp và nộp thuế. Do đó, một phần sản phẩm lao động của người thủ công và nông dân dần dần trở thành hàng hóa.

.. 1. Ăng-ghe-n: « Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước », Mác — Ăng-ghe-n : *Tuyên tập*, tiếng Nga, 1955, t. II, tr. 294.

Hàng hóa là sản phẩm sản xuất ra để trao đổi, để bán ra thị trường, chứ không phải để trực tiếp tiêu dùng. Sản xuất sản phẩm để trao đổi là đặc điểm của kinh tế hàng hóa. Thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp, trở thành một nghề độc lập, điều đó có nghĩa là sản xuất hàng hóa dần dần ra đời.

Trong khi trao đổi có tính chất ngẫu nhiên thì một sản phẩm lao động này trực tiếp trao đổi với một sản phẩm lao động khác. Nhưng khi việc trao đổi đã mở rộng và trở thành hiện tượng thường xuyên, thì dần dần tách ra một thứ hàng hóa mà người ta vui lòng đem mọi hàng hóa khác đổi lấy nó. Hàng hóa đó bắt đầu đóng vai trò tiền tệ. Tiền tệ là một thứ hàng hóa chung, người ta dùng để định giá hết thảy các hàng hóa khác. Nó làm mọi giới trong việc trao đổi.

Do thủ công nghiệp và trao đổi phát triển mà thành thị hình thành. Thành thị sinh ra từ thời rất xưa, trong buổi đầu của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ. Lúc đầu, thành thị và nông thôn không khác nhau lắm. Nhưng thủ công nghiệp và thương nghiệp dần dần tập trung ở thành thị. Thành thị và nông thôn ngày càng khác nhau về nghề nghiệp của dân cư, về lối sống. Như thế là thành thị bắt đầu tách rời nông thôn và thành thị nông thôn đối lập nhau.

Hàng hóa trao đổi càng nhiều, thì khu vực trao đổi càng mở rộng. Thế là để ra sự cần thiết phải có môi giới giữa người bán và người mua. Tác dụng môi giới đó do thương nhân đảm nhận. Xuất hiện ra giai cấp thương nhân không kinh doanh sản xuất mà chỉ kinh doanh việc trao đổi sản phẩm, là sự phân công xã hội lần lần thứ ba. Để làm giàu, thương nhân mua hàng hóa của người sản xuất, chở đến thị trường tiêu thụ, có khi rất xa nơi sản xuất, để bán lại cho người tiêu dùng.

Sản xuất và trao đổi mở rộng làm cho sự chênh lệch về tài sản tăng lên. Trong tay người giàu tích lũy tiền tệ, súc vật kéo, công cụ sản xuất và giống má. Người nghèo ngày càng phải vay mượn người giàu. Vay mượn nhiều nhất là hiện vật, có khi cũng vay tiền. Người giàu cho vay công cụ sản xuất, giống má, tiền tệ, bóc lột người vay nợ; nếu người vay không trả được thì bắt họ làm nô lệ, chiếm ruộng đất của họ. Thế là sinh ra cho vay nặng lãi. Cho vay nặng lãi làm cho một số

Phần
lần III

người thêm giàu có, làm cho một số người khác rơi vào cảnh nô dịch của nợ nần.

Ruộng đất cũng bắt đầu trở thành tài sản tư hữu. Người ta bắt đầu mua bán và cầm cố ruộng đất. Nếu người mắc nợ không thể trả được nợ cho người cho vay nặng lãi thì họ phải rời bỏ ruộng đất, bán con và bán ngay cả bản thân mình làm nô lệ. Có khi bọn chủ đất lớn còn lợi dụng quyền lực của mình để chiếm đoạt một phần đồng cỏ và bãi chăn nuôi của thôn xã nông dân.

Ruộng đất, tiền bạc và một số lớn nô lệ cứ thế tập trung vào tay bọn chủ nô giàu có. Kinh tế tiểu nông ngày càng phá sản. Còn kinh tế dựa trên chế độ chiếm hữu nô lệ thì lại củng cố, mở rộng và phát triển tới hết thảy mọi ngành sản xuất. Từ nay lao động nô lệ trở thành cơ sở tồn tại của xã hội. Xã hội chia ra làm hai giai cấp cơ bản đối lập nhau: giai cấp nô lệ và giai cấp chủ nô.

Như thế là hình thành nên *phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ*.

Dưới chế độ chiếm hữu nô lệ, dân cư chia thành dân tự do và nô lệ. Dân tự do được hưởng những quyền lợi công dân, quyền lợi chính trị và quyền lợi tài sản ở một mức độ nhất định. Nô lệ bị tước đoạt hết thảy quyền lợi đó. Bản thân dân tự do cũng chia thành giai cấp: giai cấp những chủ đất lớn đồng thời cũng là những chủ nô lớn, và giai cấp những người sản xuất nhỏ (nông dân, người thủ công); tầng lớp khá giả trong những người sản xuất nhỏ cũng sử dụng lao động nô lệ, cũng là chủ nô. Bọn chuyên về cúng tế có tác dụng rất lớn trong thời đại chế độ nô lệ, theo địa vị của họ mà nói thì họ cũng thuộc giai cấp chủ đất lớn và chủ nô lớn.

Chế độ tư hữu xuất hiện và xã hội chia thành giai cấp thì cần có Nhà nước. Phân công xã hội tăng lên và trao đổi phát triển thì các thị tộc và bộ lạc riêng biệt ngày càng gần gũi nhau, kết thành liên minh. Tính chất của cơ cấu thị tộc đã thay đổi. Các cơ quan của chế độ thị tộc ngày càng mất tính chất nhân dân. Nó biến thành cơ quan thống trị nhân dân, biến thành cơ quan cướp bóc và áp bức bộ lạc mình và các bộ lạc láng giềng. Từ trưởng và thủ lĩnh quân sự của thị tộc và

bộ lạc trở thành *chư hầu và quốc vương*. Trước đây họ là người được thị tộc hay liên minh thị tộc chọn ra nên có uy tín, ngày nay họ bắt đầu lợi dụng quyền lực của mình để bảo vệ lợi ích của những tầng lớp hữu sản bên trên, áp bức những thành viên bị phá sản của thị tộc, đàn áp nô lệ. Quân đội, tòa án, các cơ quan trừng trị đều dùng vào mục đích đó.

Như thế là sinh ra *chính quyền Nhà nước*.

Nhà nước sinh ra để khống chế số lớn những người bị bóc lột nhằm mưu lợi ích cho số ít người bóc lột.

Nhà nước chiếm hữu nô lệ đã có tác dụng lớn đối với việc phát triển và củng cố quan hệ sản xuất của xã hội chiếm hữu nô lệ. Nhà nước chiếm hữu nô lệ bắt buộc quần chúng nô lệ phải phục tùng. Nó phát triển thành bộ máy thống trị và bạo lực to lớn đối với quần chúng nhân dân. Nền dân chủ của Hy-lạp và La-mã thời cổ đại mà sách giáo khoa lịch sử của giai cấp tư sản tán dương, thực tế chỉ là nền dân chủ của chủ nô.

Quan hệ sản xuất của chế độ chiếm hữu nô lệ. Địa vị của nô lệ

Đặc điểm nổi bật của quan hệ sản xuất của xã hội chiếm hữu nô lệ là: chủ nô không những chiếm hữu tư liệu sản xuất, mà còn chiếm hữu cả những người trực tiếp sản xuất là nô lệ. Nếu trong thời kỳ chế độ nô lệ gia trưởng, nô lệ được đối đãi như người trong gia đình thì trong điều kiện phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ, họ không được coi là con người nữa. Nô lệ bị coi là một thứ đồ vật, chịu sự chi phối hoàn toàn và tuyệt đối của chủ. Nô lệ không những bị bóc lột, mà còn bị mua bán như súc vật, thậm chí có thể bị chủ nô giết chết vô tội vạ.

« Nô lệ không phải đem sức lao động của mình bán cho chủ nô, cũng như con bò không phải đem sản phẩm lao động của nó bán cho nông dân. Nô lệ và cả sức lao động của nô lệ đã vĩnh viễn bán cho người chủ của họ ».¹

Lao động của nô lệ có tính chất cưỡng bách công khai. Chủ nô dùng thủ đoạn nhục hình tàn bạo nhất để cưỡng bách nô lệ

1. Mác : « Lao động làm thuê và tư bản », Mác—Ăng-ghe-n : *Tuyển tập*, tiếng Nga, 1955, t. I, tr. 57

làm việc, dùng roi xua họ đi làm, ai làm sai một chút thì bị trừng phạt tàn nhẫn. Để dễ bắt lại nô lệ bỏ trốn, chúng thích dấu trên người họ. Nhiều nô lệ ngày đêm mang vòng sắt có ghi tên họ người chủ.

Chủ nô chiếm đoạt toàn bộ sản phẩm của lao động nô lệ. Nó chỉ cho nô lệ rất ít tư liệu sinh hoạt, vừa đủ để nô lệ khỏi chết đói và có thể tiếp tục làm việc cho nó. Chủ nô không những được sản phẩm thặng dư, mà còn được một phần khá lớn sản phẩm cần thiết của lao động nô lệ nữa.

Sự phát triển của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ, làm cho nhu cầu về nô lệ tăng lên. Khi đó lao động của người ta có năng suất rất kém, chỉ cung cấp được một số ít sản phẩm thặng dư ngoài số tư liệu sinh hoạt tối cần thiết cho người ta. Do đó, kinh tế của chế độ chiếm hữu nô lệ chỉ có thể có lợi nếu bóc lột được rất nhiều lao động nô lệ và giá nô lệ rẻ. Sự bóc lột tàn nhẫn nô lệ làm cho thân thể của nô lệ bị hủy hoại rất nhanh. Cần phải luôn luôn bổ sung thêm nô lệ. Không thể chỉ dựa vào việc sinh sản tự nhiên của nô lệ để thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng về nô lệ. Trong một số nước, nô lệ thường là không có gia đình. Đối với chủ nô, việc nuôi con cái của nô lệ khi chúng còn bé không thể làm việc và tạo ra sản phẩm thặng dư, là một điều không có lợi. Nguồn quan trọng nhất để cung cấp nô lệ mới là *chiến tranh*. Những nước chiếm hữu nô lệ phương Đông thời cổ đại đã tiến hành chiến tranh không ngừng để chinh phục các dân tộc khác. Lịch sử Hy-lạp thời cổ đại đầy rẫy chiến tranh giữa các thành bang*, giữa chính quốc và thuộc địa, giữa các quốc gia ở Hy-lạp và ở phương Đông. La-mã đã tiến hành chiến tranh liên miên năm này qua năm khác; trong thời thịnh vượng, La-mã đã chinh phục phần lớn đất đai mà người ta biết lúc bấy giờ. Không những tù binh, mà cả một bộ phận rất lớn dân cư những địa phương bị chinh phục cũng biến thành nô lệ.

Một nguồn khác để bổ sung nô lệ là phiên thuộc** và thuộc địa. Những nơi đó cung cấp cho chủ nô « hàng hóa sống » bên

* Thành bang: một số thành thị ở Hy-lạp thời cổ đại. Những thành thị đó đồng thời là những quốc gia độc lập.

** Phiên thuộc: nước bị chinh phục và bị sáp nhập như là một tỉnh của nước đi chinh phục.

cạnh những hàng hóa khác. Buôn bán nô lệ là một trong những ngành hoạt động kinh tế có lợi nhất, phổ biến nhất thời bấy giờ. Hình thành nên những trung tâm chuyên mua bán nô lệ; tổ chức hội chợ tập hợp những người mua và người bán từ các nước phương xa tới.

So với chế độ công xã nguyên thủy, phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ đã tạo khả năng lớn hơn cho lực lượng sản xuất phát triển. Rất nhiều nô lệ tập trung trong tay Nhà nước chiếm hữu nô lệ và chủ nô, nên có thể tiến hành hiệp tác lao động giản đơn theo quy mô lớn. Những kiến trúc đồ sộ thời cổ đại như hệ thống thủy lợi, đường sá, cầu cống, thành lũy, cổ tích văn hóa mà các dân tộc Ai-cập, Ấn-độ, Trung-hoa, La-mã, Hy-lạp, Nam Cô-ca-dơ, Trung Á và các dân tộc khác đã xây dựng lên đều chứng thực điểm đó.

Trong xã hội chiếm hữu nô lệ, phân công xã hội được phát triển mạnh, nó biểu hiện ở sự chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp, do đó tạo điều kiện để nâng cao năng suất lao động.

Ở Hy-lạp đã dùng lao động nô lệ một cách rộng rãi trong sản xuất thủ công nghiệp. Xuất hiện ra những xưởng thủ công lớn có hàng mấy chục nô lệ cùng làm việc, đó là *xưởng thủ công nô lệ*. Trong nghề kiến trúc và ngành khai mỏ sắt, mỏ vàng bạc cũng dùng lao động nô lệ. Ở La-mã, lao động nô lệ được dùng rất rộng rãi trong nông nghiệp. Quý tộc La-mã chiếm những vùng đất đai rộng lớn gọi là *trang trại lớn*, trong đó có hàng trăm hàng nghìn nô lệ làm việc. Những trang trại lớn đó là do chúng cướp ruộng đất của nông dân và thậm chí còn do chiếm đất công để không mà lập nên.

Vì lao động nô lệ rẻ mạt và vì dùng hiệp tác giản đơn, nên trang trại lớn của chủ nô có thể sản xuất lương thực và các nông phẩm khác với sự tiêu tốn ít hơn kinh tế tiểu nông tự do. Tiểu nông bị chèn lấn, tụt xuống làm nô lệ, hoặc nhập vào các tầng lớp ăn mày thành thị, tức là vô sản lưu manh.

Sự đối lập giữa thành thị và nông thôn xuất hiện ngay từ khi chế độ công xã nguyên thủy chuyển sang chế độ chiếm hữu nô lệ, ngày nay sự đối lập đó trở nên sâu sắc hơn. Thành thị trở

nên những trung tâm tập hợp bọn quý tộc chiếm hữu nô lệ, thương nhân, bọn người cho vay nặng lãi và công chức của Nhà nước chiếm hữu nô lệ, tất cả những bọn này đều bóc lột quần chúng nông dân.

Lao động nô lệ được dùng rộng rãi, khiến cho chủ nô hoàn toàn không lao động chân tay nữa và giao hết việc đó cho nô lệ. Chủ nô coi khinh lao động chân tay, cho lao động chân tay là việc không xứng đáng với người dân tự do, họ sống ăn bám. Chế độ nô lệ phát triển thì có một bộ phận dân tự do ngày càng thoát ly hoạt động sản xuất. Chỉ có số nhỏ chủ nô lớp trên và những người dân tự do khác là quản lý công việc Nhà nước, hoạt động khoa học và nghệ thuật. Những công việc và hoạt động ấy đều khá phát triển.

Chế độ chiếm hữu nô lệ mở đầu sự *đối lập giữa lao động chân tay và lao động trí óc*, làm cho hai cái đó tách rời nhau.

Chủ nô bóc lột nô lệ là đặc điểm chủ yếu của quan hệ sản xuất của xã hội chiếm hữu nô lệ. Đồng thời phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ trong mỗi nước lại có những đặc điểm riêng.

Trong các nước theo chế độ chiếm hữu nô lệ ở phương Đông thời cổ đại, ruộng đất thường thuộc về thôn xã hoặc Nhà nước. Sự tồn tại của các hình thức sở hữu đó có liên quan với chế độ canh tác dựa trên cơ sở thủy lợi.

« Ở đây, việc canh tác xây dựng chủ yếu trên cơ sở thủy lợi nhân tạo, và đó là việc của thôn xã, của các tỉnh hay chính quyền trung ương ». ¹

Trên những lưu vực sông ngòi ở phương Đông, việc canh tác có thủy lợi đòi hỏi rất nhiều lao động để đắp đê, khơi ngòi, xây hồ chứa nước và tiêu thủy. Cho nên cần tập trung việc xây dựng và sử dụng các hệ thống thủy lợi trong một khu vực rộng lớn, đó là chức năng của chính quyền Nhà nước. Chế độ nô lệ càng phát triển thì ruộng đất của thôn xã càng tập trung vào tay Nhà nước. Quốc vương có quyền lực vô hạn và trở thành địa chủ tối cao.

1. Ăng-ghe-n : « Thư gửi Mác ngày 6-6-1853 », Mác — Ăng-ghe-n : *Toàn tập*, tiếng Nga, t. XXI, tr. 494.

Tập trung trong tay quyền sở hữu về ruộng đất, Nhà nước của chủ nô bắt nông dân đóng thuế rất cao, cưỡng bức họ làm các thứ lao dịch, đẩy họ xuống địa vị phụ thuộc nô dịch và có khi là địa vị nô lệ. Ở đây chế độ nợ nần nô dịch có tác dụng lớn. Nông dân thôn xã không trả được nợ cho người cho vay nặng lãi hoặc không nộp nổi địa tô cho chủ đất thì bắt buộc phải làm việc trong đất đai của bọn chúng trong một thời kỳ nhất định với tư cách là người nô lệ mắc nợ. Nông dân vẫn là những thành viên của thôn xã. Các thôn xã này dựa trên cơ sở kết hợp thủ công nghiệp gia đình với nông nghiệp thô sơ, tình hình đó làm cho các thôn xã có tính chất đóng cửa thu mình và đình trệ. Do tính chất đình trệ đó nên khi tập trung ruộng đất vào trong tay Nhà nước của chủ nô thì thôn xã là cơ sở vững chắc của chế độ chuyên chế phương Đông, tức là quyền chuyên chế tuyệt đối của bọn vua chúa. Bọn quý tộc tôn giáo giữ vai trò to lớn trong các nước chiếm hữu nô lệ phương Đông. Những kinh doanh lớn của các đền chùa đều tiến hành trên cơ sở của lao động nô lệ.

Kinh tế của chế độ chiếm hữu nô lệ phát triển thì sự trao đổi dần dần có tác dụng rõ rệt hơn, đặc biệt là trong thời kỳ phát triển cao nhất của chế độ chiếm hữu nô lệ. Trong nhiều ngành sản xuất, có một phần sản phẩm lao động nhất định được thường xuyên sản xuất ra để làm hàng hóa và bán ra thị trường.

Việc trao đổi được mở rộng thì tác dụng của tiền tệ cũng tăng lên. Thường thường hàng hóa nào được làm vật trao đổi rộng rãi nhất, thì trở thành tiền tệ. Trong nhiều dân tộc, đặc biệt là trong các dân tộc chuyên nghề chăn nuôi, đầu tiên người ta lấy súc vật làm tiền tệ. Ở những dân tộc khác thì muối, ngũ cốc, lông là tiền tệ. Dần dần tất cả những hình thức tiền tệ đó đều phải nhường chỗ cho tiền tệ bằng kim loại.

Ở La-mã cũng như Hy-lạp, ngoài việc buôn bán nô lệ và các hàng hóa khác, việc buôn bán xa xỉ phẩm từ các nước phương Đông đem về đã giữ một vai trò to lớn. Việc buôn bán thường gắn liền với việc cướp bóc thổ dân và cướp biển.

Trong điều kiện chế độ chiếm hữu nô lệ, tiền tệ không những là phương tiện mua bán hàng hóa, mà còn là phương tiện chiếm đoạt lao động của người khác bằng cách buôn bán và cho

vay nặng lãi. Tiền lệ một khi dùng để chiếm đoạt lao động thặng dư và sản phẩm của lao động thặng dư, thì trở thành *tư bản*, tức là thủ đoạn bóc lột.

Mặc vạch ra rằng, tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay nặng lãi đã từng tồn tại trước phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay nặng lãi ra đời trong lòng chế độ chiếm hữu nô lệ, nhưng nó không thay đổi được quan hệ sản xuất xây dựng trên cơ sở chế độ nô lệ, mà trái lại chỉ làm cho những người sản xuất nhỏ bị phá sản, biến họ thành nô lệ. Đồng thời các hình thức tư bản đó không tham gia vào sản xuất mà chỉ xúc tiến việc tập trung một số lớn tiền bạc vào tay bọn thương nhân và bọn cho vay nặng lãi. Do đó phần lớn tiền bạc dùng vào việc tiêu pha theo lối ăn bám của bọn thương nhân và bọn cho vay nặng lãi. Quan hệ tư bản chủ nghĩa mà phần sau sẽ nói đến, ra đời và trở thành quan hệ thống trị trong sản xuất khi giai cấp công nhân làm thuê và giai cấp nhà tư bản công nghiệp ra đời. Bởi vậy, những nhà học giả tư sản đã sai lầm khi cho rằng chế độ chiếm hữu nô lệ ở Hy-lạp và La-mã cổ đại là quan hệ tư bản chủ nghĩa.

Xã hội chiếm hữu nô lệ đã đạt đến hình thức hoàn thiện nhất, già dặn nhất trong thế giới cổ đại — ở Hy-lạp và La-mã.

Sản phẩm thặng dư do lao động của nô lệ làm ra và bị bọn chủ nô chiếm đoạt, là mục đích của nền sản xuất trong xã hội chiếm hữu nô lệ. Trong điều kiện nô lệ không quan tâm đến công việc của bọn chủ và năng suất của lao động nô lệ thấp kém, bọn chủ nô muốn có sản phẩm thặng dư thì phải áp dụng trong một phạm vi rộng lớn lối hiếp tác lao động của đông đảo nô lệ và bóc lột lao động nô lệ một cách hết sức vô nhân đạo. Bọn chủ nô có thể bóc lột được như thế là do chúng chiếm hữu hoàn toàn về nô lệ và do có nguồn cung cấp dồi dào nô lệ rẻ mạt bắt được trong khi đi chinh phục.

Do đó, có thể xác định *quy luật kinh tế cơ bản của chế độ chiếm hữu nô lệ* như sau: sản xuất sản phẩm thặng dư cho chủ nô bằng cách bóc lột tàn nhẫn quần chúng nô lệ thuộc quyền sở hữu hoàn toàn của chủ nô.

Mâu thuẫn trở nên gay gắt và sự diệt vong của chế độ chiếm hữu nô lệ

Chế độ chiếm hữu nô lệ là một giai đoạn tất nhiên trong sự phát triển của xã hội loài người. Trên cơ sở bóc lột nhiều thế hệ nô lệ, nền văn hóa được phát triển, làm cơ sở cho sự phát triển hơn nữa của loài người. Nhiều ngành tri thức như toán học, thiên văn học, cơ học, kiến trúc học đã phát triển khá mạnh trong thế giới cổ đại. Những tác phẩm nghệ thuật thời cổ đại còn lưu lại, những tác phẩm văn học, điêu khắc, kiến trúc mãi mãi là kho tàng văn hóa quý báu của loài người.

Nhưng chế độ chiếm hữu nô lệ chất chứa bên trong nó những mâu thuẫn không thể khắc phục được, khiến cho nó cuối cùng phải đi đến chỗ diệt vong. So với chế độ công xã nguyên thủy, quan hệ sản xuất của xã hội chiếm hữu nô lệ tạo ra những khả năng rộng rãi hơn cho lực lượng sản xuất phát triển, được như vậy chủ yếu là nhờ đã lợi dụng trong một phạm vi rộng rãi tính ưu việt của hiệp tác lao động giản đơn của số đông nô lệ. Những khả năng đó càng ngày càng mất dần. Trong khi đó thì vì những người nô lệ không quan tâm đến kết quả lao động của họ, cho nên chế độ chiếm hữu nô lệ không thể làm cho kỹ thuật tiến bộ được nhiều nữa. Chế độ nô lệ càng mở rộng thì càng biến lao động thành hoạt động nô lệ, nghĩa là công việc mà người tự do cho là hèn hạ.

« Bất cứ nền sản xuất nào dựa trên cơ sở chế độ nô lệ và bất cứ xã hội nào dựa trên cơ sở chế độ nô lệ cũng đều bị diệt vong vì mâu thuẫn đó ».¹

Tất cả những điều đó chứng tỏ rằng chế độ chiếm hữu nô lệ đã lỗi thời. Mâu thuẫn giai cấp cơ bản của xã hội chiếm hữu nô lệ giữa nô lệ và chủ nô ngày càng trở nên gay gắt. Hình thức bóc lột của chế độ chiếm hữu nô lệ đã phá hoại lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội, tức là những người nô lệ. Đấu tranh của nô lệ chống những hình thức bóc lột tàn nhẫn, ngày càng biểu hiện thành những cuộc khởi nghĩa vũ trang. Việc đó đã phá vỡ nền móng của kinh tế chiếm hữu nô lệ.

1. Ăng-ghen : *Chống Đuy-rinh*, tiếng Nga, 1953, tr. 330.

Đồng thời các mâu thuẫn giai cấp giữa nông dân tự do và bọn chủ đất lớn cũng trở nên gay gắt. Sự cạnh tranh của nền sản xuất lớn dựa trên cơ sở lao động nô lệ, đã chèn ép những người sản xuất nhỏ (nông dân). Ngoài ra, quần chúng sản xuất nhỏ tự do (nông dân và người thủ công) còn phải chịu các thứ nghĩa vụ và thuế khóa của Nhà nước, bị tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay nặng lãi bóc lột. Do tất cả những điều đó, những người sản xuất nhỏ bị phá sản và trở thành những người không có tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt.

Điều kiện cơ bản để cho kinh tế chiếm hữu nô lệ tồn tại và phát triển là nguồn cung cấp thường xuyên số nô lệ mới với giá rẻ mạt. Nguồn cung cấp nô lệ chủ yếu là chiến tranh. Nông dân và thợ thủ công là lực lượng quân sự cơ bản của Nhà nước chiếm hữu nô lệ. Họ phải đi lính và chịu gánh nặng chủ yếu về sưu thuế cần thiết cho chiến tranh. Sự chèn ép và phá sản của nông dân và thợ thủ công tự do chẳng những làm sụp đổ lực lượng kinh tế, mà còn làm sụp đổ lực lượng quân sự và chính trị của Nhà nước chiếm hữu nô lệ, đặc biệt là của La-mã. Thắng lợi nhường chỗ cho thất bại. Chiến tranh xâm lược biến thành chiến tranh phòng ngự. Nguồn bổ sung nô lệ không ngừng với giá rẻ mạt đã kiệt quệ. Tình hình đó làm cho các trang trại lớn trong nông nghiệp và các xưởng thủ công nghiệp ở thành thị dựa vào lao động nô lệ, không còn thu nhập nữa. Mặt tiền cực của lao động nô lệ càng biểu hiện rõ rệt hơn. Trong hai thế kỷ cuối cùng của đế quốc La-mã, sản xuất giảm sút một cách phổ biến. Thương nghiệp bị đình đốn, những vùng đất đai giàu có trước kia nay trở thành nghèo đói, dân số giảm sút, thủ công nghiệp suy sụp, thành thị trở nên hoang vắng.

Quan hệ sản xuất dựa trên lao động nô lệ, đã trở thành kìm hãm sự phát triển hơn nữa của lực lượng sản xuất xã hội. Lịch sử cần phải thay thế quan hệ sản xuất của chế độ chiếm hữu nô lệ bằng quan hệ sản xuất khác có thể làm thay đổi địa vị xã hội của lực lượng sản xuất chủ yếu, tức là quần chúng lao động. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất của lực lượng sản xuất, đòi hỏi phải thay thế những người nô lệ bằng những người lao động có quan tâm ít nhiều đến kết quả lao động của mình.

Vì sản xuất lớn của chế độ chiếm hữu nô lệ không còn có lợi về mặt kinh tế nữa, cho nên bọn chủ nô bắt đầu chia đất đai của chúng ra thành những mảnh nhỏ và giao những mảnh đất nhỏ đó với những điều kiện nhất định hoặc cho những người nô lệ cũ nay đã được tự do, hoặc cho những người trước kia là dân tự do nay buộc phải chịu nhiều thứ nghĩa vụ đối với chủ đất. Những nhà nông mới này bị cột chặt vào mảnh đất nhỏ, họ có thể bị bán cùng với đất đai. Nhưng họ không còn là những người nô lệ nữa.

Đó là tầng lớp sản xuất nhỏ mới ở địa vị trung gian giữa nông dân tự do và nô lệ, họ có quan tâm đôi chút đến kết quả lao động. Họ là những người *lệ nông*, tiền thân của nông nô thời trung cổ.

Như vậy là các yếu tố của phương thức sản xuất mới, phương thức sản xuất phong kiến, đã nảy mầm trong lòng xã hội chiếm hữu nô lệ. Lịch sử xã hội chiếm hữu nô lệ ở các nước phương Đông thời cổ đại, ở Hy-lạp và La-mã chứng tỏ rằng kinh tế của chế độ chiếm hữu nô lệ càng phát triển thì đấu tranh giai cấp của quần chúng bị nô dịch chống bọn áp bức càng tăng lên. Những cuộc khởi nghĩa của nô lệ thường kết hợp với đấu tranh của tiểu nông bị bóc lột chống bọn chủ nô lớp trên, bọn chủ đất lớn.

Mâu thuẫn giữa những người sản xuất nhỏ với bọn chủ đất quý tộc lớn, ngay từ khi xã hội chiếm hữu nô lệ mới bắt đầu phát triển, đã đẻ ra phong trào dân chủ trong những người dân tự do, mục đích của phong trào đó là thủ tiêu các món nợ nần nô dịch, chia lại ruộng đất, xóa bỏ đặc quyền của giai cấp quý tộc chủ đất, giao chính quyền cho « dân » (nghĩa là cho nhân dân).

Trong nhiều cuộc khởi nghĩa của nô lệ xảy ra ở La-mã cổ đại, cuộc khởi nghĩa do Spác-ta-quýt lãnh đạo (năm 74-71 trước công nguyên) là quan trọng nhất. Tên tuổi của ông gắn liền với trang sử vẻ vang nhất của lịch sử đấu tranh của nô lệ chống bọn chủ nô.

Trải qua nhiều thế kỷ, đã nhiều lần nổ ra khởi nghĩa của nô lệ. Nông dân bị phá sản tham gia vào hàng ngũ nô lệ. Những cuộc khởi nghĩa mạnh nhất đã nổ ra từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ I trước công nguyên và từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ V công nguyên. Chủ nô dùng những thủ đoạn tàn khốc nhất để đàn áp những cuộc khởi nghĩa đó.

Những cuộc khởi nghĩa của quần chúng bị bóc lột, trước tiên là của nô lệ, đã đập tan uy thế của La-mã cổ đại. Những cuộc tấn công bên trong ngày càng xoắn xuýt với những cuộc tấn công từ bên ngoài. Dân cư ở các nước láng giềng, bị bắt làm nô lệ, đã khởi nghĩa trên đất nước Ý, đồng thời những người tự do cùng tộc với họ đánh vào biên giới đế quốc, tiến vào nội địa đế quốc, lật đổ nền thống trị của La-mã. Tình hình đó đã đẩy chế độ chiếm hữu nô lệ ở La-mã cổ đại đến chỗ diệt vong.

Những bộ lạc và dân tộc tự do, đã bị nô dịch, cướp bóc và bóc lột bằng hình thức cống sù cho các nước chiếm hữu nô lệ, là lực lượng quyết định không những trong việc tiêu diệt đế quốc La-mã. Nhiều xã hội chiếm hữu nô lệ ở phương Đông cổ đại và ở các nước khác cũng bị sụp đổ do sự tấn công của các bộ lạc tự do đấu tranh chống chế độ nô lệ.

Chế độ phong kiến đã thay thế chế độ chiếm hữu nô lệ.

Sự ra đời của chế độ phong kiến

Như trên đã nói, các nhân tố của chủ nghĩa phong kiến đã nảy mầm trong lòng xã hội chiếm hữu nô lệ của La-mã cổ đại dưới hình thức lệ nông. Lệ nông phải cày ruộng cho chủ là bọn chủ đất lớn, nộp cho chủ một số tiền nhất định hoặc một phần lớn hoa lợi thu hoạch được, ngoài ra còn phải gánh vác các công việc lao dịch. Mặc dầu như thế, lệ nông vẫn có hứng thú lao động hơn nô lệ, vì họ có kinh tế riêng của họ.

Thế là, quan hệ sản xuất mới sinh ra và được phát triển đầy đủ trong thời đại phong kiến.

Các bộ lạc người Giéc-manh, người Gô-loa, người Sla-vơ, và các dân tộc khác ở châu Âu, đã phá tan đế quốc La-mã. Đến thời kỳ La-mã bị chinh phục, chế độ công xã trong các bộ lạc đi chinh phục đã ở vào giai đoạn tan rã. Trong sinh hoạt xã hội của các bộ lạc ấy, *công xã nông thôn* mà người Giéc-manh gọi là « Mác-cơ » có tác dụng lớn. Trừ những lĩnh địa lớn của quý tộc thì tộc ra, ruộng đất là tài sản của công xã. Rừng rú, đất hoang, bãi chăn nuôi, hồ ao đều dùng chung. Ruộng đất và đồng cỏ cứ mấy năm thì chia lại cho các thành viên trong

công xã một lần. Nhưng dần dần, ruộng đất gần nhà ở, về sau cả đến ruộng cày đều do từng gia đình kế thừa sử dụng. Lãnh đạo các bộ lạc đi chinh phục là thủ lĩnh quân sự; thủ lĩnh quân sự và quân đội của họ chiếm cứ nhiều ruộng đất.

Các bộ lạc chinh phục đế quốc La-mã, chiếm cứ đại bộ phận ruộng đất công và một phần ruộng đất của những chủ đất lớn. Rừng rú, đồng cỏ và bãi chăn nuôi vẫn dùng chung, còn ruộng cày thì chia cho các nông hộ. Về sau, ruộng đất được chia trở thành tài sản tư hữu của nông dân. Thế là hình thành nên tầng lớp đông đảo những tiểu nông độc lập.

Nhưng nông dân không thể giữ sự độc lập của mình được lâu dài. Trên cơ sở chế độ tư hữu về ruộng đất và tư liệu sản xuất khác, sự chênh lệch về tài sản giữa các thành viên trong công xã nông thôn tất nhiên sẽ tăng thêm. Trong nông dân, sinh ra nhà giàu và nhà nghèo. Sự chênh lệch về tài sản càng tăng thì những thành viên giàu có trong công xã cũng ngày càng nắm được quyền thống trị công xã. Ruộng đất tập trung vào tay nhà giàu, vào bọn quý tộc thị tộc và thủ lĩnh quân sự. Nông dân dần dần rơi xuống địa vị phụ thuộc về con người vào bọn địa chủ lớn.

Việc đế quốc La-mã bị chinh phục, đã làm cho chế độ thị tộc trong các bộ lạc đi chinh phục mau tan rã. Để bảo vệ và củng cố quyền thống trị những người nông dân phụ thuộc, bọn địa chủ lớn phải tăng cường các cơ quan của chính quyền Nhà nước. Các thủ lĩnh quân sự dựa vào quý tộc thị tộc và quân đội, bắt đầu tập trung quyền lực vào tay chúng, trở thành vương thành đế.

Trên sự hoang tàn của đế quốc La-mã, nhiều nước mới có quốc vương đứng đầu hình thành. Những quốc vương này đem ruộng đất cướp được chia cho những kẻ thân tín một cách rộng rãi làm lĩnh địa, nhưng những người thân tín ấy phải phục vụ binh dịch. Giáo hội là trụ cột quan trọng của quyền nhà vua, được chia nhiều ruộng đất. Ruộng đất do nông dân cày cấy, nhưng hiện nay, họ phải làm cho chủ mới một loạt công việc lao dịch. Rất nhiều lĩnh địa chuyển vào tay quân đội và tôi tớ nhà vua, giáo hội và tu viện. Ruộng đất chia theo điều kiện như trên gọi là đất phong. Do đó chế độ xã hội mới, gọi là *chủ nghĩa phong kiến*.

Quá trình phong kiến hóa xảy ra ở mỗi nước một khác, nhưng ở đâu thì bản chất cũng như nhau: nông dân trước kia tự do nay rơi xuống địa vị phụ thuộc về con người vào chúa phong kiến đã chiếm đoạt ruộng đất của họ. Sự phụ thuộc ấy có khi ít, có khi nhiều. Về sau, những sự khác nhau về địa vị trước kia giữa nô lệ, lệ nông và nông dân tự do mất dần, tất cả bọn họ đều biến thành quần chúng *nông dân* phụ thuộc như nhau, trong những điều kiện nhất định nông dân phụ thuộc đó biến thành nông nô. Dần dần hình thành nên tình trạng đã được tả rõ trong câu ngạn ngôn thời Trung cổ: « Không ruộng đất nào là không phải của chúa phong kiến ». Quốc vương là địa chủ tối cao.

Chủ nghĩa phong kiến là một giai đoạn tất nhiên trong sự phát triển lịch sử của xã hội. Chế độ chiếm hữu nô lệ đã lỗi thời rồi. Trong những điều kiện đó, lực lượng sản xuất chỉ có thể phát triển hơn nữa trên cơ sở lao động của quần chúng nông dân phụ thuộc có kinh tế riêng, có công cụ sản xuất riêng, có phần nào hứng thú lao động.

Tuy nhiên, lịch sử loài người đã chứng minh rằng không nhất thiết mỗi dân tộc đều phải tuần tự trải qua tất cả các giai đoạn phát triển xã hội.

Ở Nga, chế độ nô lệ gia trưởng xuất hiện vào thời kỳ chế độ công xã tan rã. Nhưng ở đây, sự phát triển của xã hội về cơ bản không đi theo con đường chiếm hữu nô lệ, mà đi theo con đường phong kiến hóa. Các bộ lạc Sla-vơ, ngay trong thời kỳ chế độ thị tộc còn thống trị, bắt đầu từ thế kỷ thứ III, đã tấn công đế quốc chiếm hữu nô lệ La-mã để giải phóng các thành thị bị La-mã thống trị ở bờ bể phía Bắc Hắc-hải; họ đóng một vai trò quan trọng trong việc đánh đổ chế độ chiếm hữu nô lệ. Ở nước Nga, bước quá độ từ chế độ công xã nguyên thủy sang chế độ phong kiến diễn ra trong lúc chế độ chiếm hữu nô lệ đã diệt vong từ lâu rồi và quan hệ phong kiến đã được củng cố ở các nước Tây Âu.

Ở nước Nga cũng như ở các nước khác, cùng với sự xuất hiện của chế độ phong kiến, nông dân dần dần bị trói buộc vào ruộng đất của bọn chúa phong kiến. Quá trình đó được đặc biệt tăng cường trong thời kỳ Nhà nước Nga trung ương tập
4 K.T.H.

quyền hình thành (từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI), khi bọn vương hầu lớn và Sa hoàng bắt đầu « phong tước kiến địa » — như thời bấy giờ thường nói — cho thân tín và tòi tớ của mình, nghĩa là cho họ ruộng đất và nông dân với điều kiện họ phải phục vụ binh dịch. Do đó có những tiếng gọi « đất phong », « địa chủ ».

Dưới chế độ phong kiến, nông nghiệp, nhất là nghề trồng trọt, có tác dụng chủ yếu. Trải qua nhiều thế kỷ, phương pháp trồng ngũ cốc dần dần cải tiến, nghề trồng rau, trồng cây ăn quả, nghề nấu rượu, nghề ép dầu đều phát triển.

Trong thời kỳ đầu của chế độ phong kiến, nông cụ rất tồi. Công cụ lao động chỉ có cày lưỡi sắt, liềm, hái và xẻng. Việc xay giã lương thực phải làm bằng tay trong một thời gian dài, mãi cho tới khi cách dùng cối xay gió và cối xay nước được phổ biến mới thôi.

Quan hệ sản xuất của xã hội phong kiến. Chúa phong kiến bóc lột nông dân

Đặc điểm của chế độ phong kiến là chúa phong kiến bóc lột nông dân. Sự thống trị của chúa phong kiến dựa trên chế độ đại sở hữu phong kiến về ruộng đất và sự phụ thuộc về con người của nông dân vào chúa phong kiến. Người nông dân phụ thuộc vào chúa phong kiến — ngay cả trong điều kiện của chế độ nông nô — cũng không phải là nô lệ. Khác với nô lệ, họ có kinh tế riêng của mình dựa trên cơ sở lao động cá nhân.

Trại ấp riêng của chúa phong kiến chỉ chiếm một phần ruộng đất của nó. Còn bao nhiêu, chúa phong kiến giao cho nông dân sử dụng với những điều kiện có tính chất nô dịch. Chúa phong kiến « chia » ruộng cho nông dân, do đó có tên gọi « phần ruộng ». Ai sống trên ruộng đất của chúa phong kiến thì người đó bị phụ thuộc về con người vào chúa phong kiến. Với hình thức này hay hình thức khác, nông dân bị trói buộc vào ruộng đất. Phần ruộng của nông dân là điều kiện đảm bảo sức lao động cho địa chủ. Để đời đời được sử dụng phần ruộng của mình, nông dân có nghĩa vụ phải làm việc cho địa chủ, dùng công cụ và sức vật cày của mình để cày ruộng cho địa chủ hoặc

nộp sản phẩm thặng dư của mình cho địa chủ dưới hình thức hiện vật hay tiền tệ.

Tiền đề cần thiết của chế độ kinh tế như thế là sự phụ thuộc về con người của nông dân vào chúa phong kiến, tức là sự cưỡng bức siêu kinh tế.

« Nếu địa chủ không có quyền trực tiếp chi phối con người của nông dân, thì nó không thể bắt buộc những người có một mảnh ruộng và tự lực kinh doanh lấy phải làm việc cho nó ».¹

Những hình thức và mức độ cưỡng bức đó là vô cùng khác nhau: từ tình trạng nông nô cho đến tình trạng bất bình đẳng của nông dân về đẳng cấp.

Thời gian lao động của nông dân nông nô chia ra làm thời gian cần thiết và thời gian thặng dư. Trong khoảng thời gian cần thiết, nông dân làm ra những sản phẩm cần thiết để duy trì đời sống của mình và gia đình mình. Trong khoảng thời gian thặng dư, nông dân làm ra những sản phẩm thặng dư mà chúa phong kiến chiếm hữu. Lao động thặng dư của nông dân làm việc trong trại ấp của chúa phong kiến, hoặc sản phẩm thặng dư mà nông dân làm ra trong kinh tế riêng của họ và bị chúa phong kiến chiếm đoạt, đều là *địa tô phong kiến*. Thường địa tô phong kiến không những chỉ chiếm hết phần sản phẩm thặng dư của nông dân mà còn chiếm cả một phần sản phẩm cần thiết của họ nữa. Cơ sở của thứ địa tô này là chế độ sở hữu phong kiến về ruộng đất gắn liền với việc địa chủ phong kiến trực tiếp thống trị những người nông dân phụ thuộc.

Dưới chế độ phong kiến có ba hình thức địa tô: địa tô lao dịch, địa tô hiện vật và địa tô tiền. Trong mấy hình thức địa tô này, sự bóc lột của địa chủ đối với nông dân biểu hiện ra rất trắng trợn.

Địa tô lao dịch hoặc *diêu dịch* chiếm địa vị chủ yếu trong thời kỳ phát triển đầu của chế độ phong kiến: trong mỗi tuần nông dân phải làm việc một thời gian nhất định trong trại ấp của chủ — 3 ngày hoặc hơn 3 ngày — với công cụ sản xuất (cày, súc vật kéo v.v.) của mình, còn mấy ngày nữa thì làm

1. Lê-nin: « Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga ». Toàn tập. tiếng Nga, t.3, tr. 159.

việc trên phần ruộng của mình. Do đó, dưới chế độ điều dịch, lao động cần thiết và lao động thặng dư được phân định rõ ràng về mặt thời gian và không gian. Phạm vi lao động điều dịch rất rộng: nông dân phải cày ruộng, gieo giống, gặt lúa, chăn nuôi, làm thợ mộc, phá rừng, dùng ngựa của mình để chở nông phẩm và vật liệu kiến trúc cho địa chủ.

Dưới chế độ điều dịch, chỉ khi nào làm việc ở phần ruộng của mình, người nông dân mới có hứng thú tăng năng suất lao động. Khi làm việc trên ruộng đất địa chủ, người nông dân không có hứng thú đó. Cho nên chúa phong kiến mới nuôi một bọn giám công* để cưỡng bức nông dân làm việc.

Về sau, địa tô lao dịch dần dần được thay bằng *địa tô hiện vật*. Nông dân phải định kỳ nộp cho địa chủ một số nhất định lương thực, súc vật, gà vịt, và các nông phẩm khác. Địa tô hiện vật thường kết hợp với một số tàn tích nào đó của chế độ điều dịch, nghĩa là nông dân vẫn phải làm việc trong trại ấp địa chủ.

Với địa tô hiện vật, nông dân có thể tùy ý sử dụng toàn bộ lao động của mình, lao động cần thiết cũng như lao động thặng dư. Lao động cần thiết và lao động thặng dư không phân rõ như khi còn thực hành địa tô lao dịch. Nông dân đã tương đối tự chủ, điều đó phần nào khuyến khích nông dân tăng năng suất lao động của mình lên.

Đến thời kỳ cuối của chủ nghĩa phong kiến, khi trao đổi đã phát triển tương đối rộng, thì *địa tô tiền* ngày càng được phổ biến. Địa tô tiền là đặc điểm của thời kỳ chủ nghĩa phong kiến tan rã và quan hệ tư bản chủ nghĩa xuất hiện.

Để tăng thêm thu nhập, chúa phong kiến bắt nông dân đóng góp nặng nề lắm thứ. Thường chúng độc quyền có nhà xay bột, lò rèn và những xí nghiệp khác. Nông dân phải sử dụng các thứ đó, và phải trả quá mức bằng hiện vật hay tiền. Ngoài địa tô hiện vật hay địa tô tiền phải nộp cho chúa phong kiến, nông dân còn phải nộp nhiều thứ thuế cho Nhà nước, quyên góp cho địa phương, và ở một vài nước lại còn phải nộp thuế « một phần mười », tức là nộp cho giáo hội một phần mười hoa lợi.

* Giám công: người mà địa chủ nuôi để trông coi và đốc thúc nông dân làm việc.

Kinh tế của chúa phong kiến, về cơ bản là kinh tế tự nhiên. Mỗi vùng đất phong gồm trại ấp của chúa và các thôn trang thuộc quyền chúa phong kiến, sống một đời sống kinh tế cô lập. Để thỏa mãn nhu cầu của chúa phong kiến, gia đình nó, bầy tôi tớ của nó, lúc đầu dựa vào sản phẩm sản xuất ra trong trại ấp và sản phẩm do nông dân nộp tô. Những trại ấp hơi lớn một chút đều có khá đông người thủ công, phần lớn là nông nô của trại ấp. Những người thủ công này may quần áo, đóng giày dép, chế tạo và sửa chữa vũ khí, dụng cụ đi săn, nông cụ và xây nhà cửa. Như vậy, lao động của nông dân phụ thuộc là cơ sở tồn tại của xã hội phong kiến.

Kinh tế nông dân cũng là kinh tế tự nhiên. Nông dân không những làm nghề nông, mà còn chế biến những nguyên liệu do họ sản xuất ra, như kéo sợi, dệt vải, làm giày dép và làm nông cụ.

Trong một thời gian dài, đặc điểm của chủ nghĩa phong kiến là *kết hợp nông nghiệp*, ngành kinh tế chủ yếu, *với thủ công nghiệp gia đình* là nghề phụ. Một số ít vật phẩm cần thiết ở ngoài đưa vào như muối ăn, đồ sắt, lúc đầu do hành thương * cung cấp. Về sau, do thành thị và sản xuất thủ công nghiệp phát triển nên sự phân công và trao đổi giữa thành thị và nông thôn tiến tới một bước dài.

Chúa phong kiến bóc lột nông dân phụ thuộc, là đặc điểm chủ yếu của chủ nghĩa phong kiến ở tất cả các nước. Nhưng trong một vài nước, chế độ phong kiến lại có đặc điểm riêng. Ở các nước phương Đông, quan hệ phong kiến trong một thời gian dài vẫn kết hợp với quan hệ nô lệ. Các nước Trung-hoa, Ấn-độ, Nhật-bản và một vài nước khác đều như thế. Ở phương Đông, chế độ sở hữu của Nhà nước phong kiến về ruộng đất có một tác dụng lớn. Ví như thời kỳ vương quốc Hồi giáo Bắc-đa bị người Ả-rập thống trị (đặc biệt là thế kỷ thứ VIII và thứ IX), phần lớn nông dân các công xã đều ở trên đất vương quốc Hồi giáo và trực tiếp nộp địa tô phong kiến cho Nhà nước. Ở phương Đông, đặc điểm của chủ nghĩa phong kiến còn ở chỗ: ở đây còn có tàn tích quan hệ thị tộc phụ quyền mà chúa phong kiến lợi dụng để bóc lột nông dân thậm tệ hơn.

Ở các nước nông nghiệp phương Đông, nơi mà nghề nông có thủy lợi đóng vai trò quyết định, nông dân ở vào địa vị lệ thuộc, vì không những ruộng đất mà cả đến nguồn nước và công trình thủy lợi cũng đều là sở hữu của Nhà nước phong kiến hay của các chúa phong kiến.

*Hành thương: những nhà buôn chở hàng từ nước này qua nước khác.

Tại các dân tộc du mục, ruộng đất bị dùng làm bãi chăn nuôi. Đất phong lớn hay nhỏ là căn cứ vào số súc vật nhiều ít mà định. Chủ chăn nuôi phong kiến lớn thực tế là chủ những bãi chăn nuôi lớn. Chúng nô dịch và bóc lột nông dân.

Mặc dầu ở mỗi một nước, chế độ phong kiến có những đặc điểm chủ yếu khác nhau, nhưng sự phát triển của phương thức sản xuất phong kiến ở mọi nơi cũng đều diễn ra trên cơ sở của những quy luật chung vốn có của nó. Dưới chế độ phong kiến, tiến hành sản xuất là để phục vụ cho lợi ích của bọn chúa phong kiến chiếm hữu ruộng đất và chiếm hữu địa tô phong kiến bằng cách bóc lột nông dân phụ thuộc vào chúng. Tính chất hơn hằn của chế độ phong kiến so với chế độ chiếm hữu nô lệ là ở chỗ: người nông dân phụ thuộc có phần nào hứng thú lao động, vì họ là người sở hữu kinh tế riêng của mình và có một phần thời giờ để làm việc cho mình. Từ địa tô lao dịch chuyển sang địa tô hiện vật và từ địa tô hiện vật chuyển sang địa tô tiền có nghĩa là làm cho nông dân ngày càng có nhiều tính chất độc lập trong việc sử dụng lao động và thời giờ của mình và, do đó, tăng cường được phần nào hứng thú của họ trong lao động. Tình hình đó làm cho nền sản xuất phong kiến dần dần phát triển. Đồng thời bọn chúa phong kiến tăng cường bóc lột nông dân phụ thuộc, và địa tô phong kiến cũng tăng lên.

Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến là sản xuất ra sản phẩm thặng dư cho chúa phong kiến dưới hình thức địa tô phong kiến bằng cách bóc lột nông dân phụ thuộc.

Thành thị thời trung cổ. Phường hội những người thủ công. Hội buôn

Ngay trong chế độ chiếm hữu nô lệ đã có thành thị rồi. Sự sụp đổ của chế độ chiếm hữu nô lệ đã làm cho nhiều thành thị sụp đổ theo.

Trong thời kỳ đầu của Trung cổ, thành thị và thủ công nghiệp chưa phát đạt mấy. Những người thủ công thành thị sản xuất ra sản phẩm để bán, nhưng phần lớn vật phẩm tiêu dùng cần thiết của họ đều do họ tự sản xuất lấy.

Trong nông thôn, việc chế biến nguyên liệu nông nghiệp, lúc đầu chỉ là nghề phụ của nông dân. Về sau, trong nông dân

bắt đầu tách ra những người thủ công phục vụ cho thôn mình. Năng suất lao động của người thủ công được nâng cao. Từ đó có khả năng sản xuất ra nhiều sản phẩm hơn số cần dùng của chúa phong kiến hoặc nông dân một thôn. Những người thủ công bắt đầu đến ở chung quanh thành lũy phong kiến, gần tu viện, làng lớn và các trung tâm thương nghiệp khác. Từ đó những thành thị mới mọc lên dần dần, thường ở dọc đường thủy.

Thủ công nghiệp dần dần biến thành một nghề kiếm được ngày càng nhiều tiền. Tài nghệ của người thủ công ngày càng khéo léo. Chúa phong kiến địa chủ bắt đầu mua công nghệ phẩm của thị dân ; sản phẩm do nông nô của chúng làm ra không thỏa mãn được chúng nữa. Thủ công nghiệp càng phát đạt, cuối cùng tách khỏi nông nghiệp.

Thành thị lập lên trên đất đai của chúa phong kiến thế tục và chúa phong kiến tôn giáo, và do chúng thống trị. Thị dân phải làm một loạt công việc lao dịch cho chúa phong kiến, phải nộp địa tô hiện vật hay địa tô tiền tệ, phải phục tùng cơ quan hành chính và tòa án của chúng. Từ lâu, nhân dân các thành thị đã đấu tranh để thoát khỏi sự lệ thuộc phong kiến ấy. Phần thì dùng vũ lực, phần thì dùng phương thức chuộc, thành thị đã giành được quyền tự trị, quyền xét xử, đúc tiền và thu thuế.

Dân cư thành thị chủ yếu gồm những người thủ công và thương nhân. Nhiều thành thị cho nông nô trốn chủ được đến nương thân. Thành thị thể hiện nền sản xuất hàng hóa, khác với nông thôn là nơi kinh tế tự nhiên chiếm địa vị thống trị. Sự cạnh tranh ngày càng tăng của những nông nô kéo nhau trốn ra thành thị, và cuộc đấu tranh chống áp bức bóc lột của chúa phong kiến, buộc những người thủ công liên minh lại thành *phường hội*. Hầu hết các nước trong thời đại phong kiến đều có chế độ phường hội.

Phường hội liên hợp những người thủ công thành thị cùng một ngành hay gồm mấy ngành gần nhau. Trong phường hội, chỉ có thợ cả là hội viên có đầy đủ quyền lực. Dưới quyền thợ cả có một ít thợ bạn và thợ học nghề. Phường hội bảo vệ chặt chẽ cho các hội viên có quyền được làm một nghề nhất định, và quy định cả quá trình sản xuất: quy định ngày làm mấy giờ, số thợ bạn và thợ học nghề của mỗi người thợ cả, quy định chất lượng của nguyên liệu và thành phẩm, giá thành phẩm; phường hội thường tổ chức mua chung nguyên liệu. Phải nhất

luật tuân theo những phương pháp làm việc mà truyền thống nhiều năm đã cố định. Mục đích quy định nghiêm ngặt như thế là để không một người thợ cả nào vượt hơn những thợ cả khác. Ngoài ra, phường hội còn là những tổ chức tương trợ.

Phường hội là hình thức tổ chức phong kiến của thủ công nghiệp. Lúc đầu nó đã có tác dụng tích cực nhất định, thúc đẩy thủ công nghiệp thành thị củng cố và phát triển. Nhưng sản xuất hàng hóa phát triển và thị trường mở rộng, thì phường hội ngày càng trở ngại cho sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Những quy định chặt chẽ của phường hội về sản xuất thủ công nghiệp làm tê liệt sáng kiến của người thủ công, và trở ngại cho việc phát triển kỹ thuật. Để hạn chế cạnh tranh, phường hội gây thêm rất nhiều trở ngại cho những người muốn được hưởng quyền lợi thợ cả. Số thợ bạn và thợ học nghề tăng thêm nhiều, thực tế đã không có khả năng tiến lên thành thợ cả độc lập được. Suốt đời họ phải làm thuê. Trong tình hình đó, quan hệ giữa thợ cả và những người dưới quyền, đã mất tính chất ít nhiều gia trưởng trước kia. Thợ cả càng bóc lột gay gắt những người dưới quyền, buộc họ mỗi ngày làm việc từ 14 giờ đến 16 giờ, chỉ giả cho họ tiền công rẻ mạt. Thợ bạn bắt đầu liên hiệp lại thành những hội kín — hội anh em, để bảo vệ lợi ích của họ. Phường hội và các nhà cầm quyền ở thành thị đàn áp dữ dội các tổ chức ấy.

Trong những người dân thành thị, giàu có nhất là *thương nhân*. Bất cứ ở thành thị lập lên từ thời đại chế độ chiếm hữu nô lệ hay ở thành thị mới lập lên trong thời đại phong kiến, hoạt động thương nghiệp đều đã mở rộng. Hội buôn trong thương nghiệp tương đương với tổ chức phường hội trong thủ công nghiệp. Trong thời đại phong kiến, hầu hết các nơi đều có *hội buôn*. Nhiệm vụ cơ bản của hội buôn là chống lại sự cạnh tranh của các thương nhân khác, thống nhất đo lường, bảo vệ quyền lợi thương nhân khỏi bị chúa phong kiến xâm phạm.

Thành thị lớn lên và thương nghiệp phát triển, có ảnh hưởng rất lớn đến nông thôn phong kiến. Kinh tế của chúa phong kiến dần dần bị lôi cuốn vào vòng lưu thông của thị trường. Để mua xa xỉ phẩm và công nghệ phẩm thành thị, chúa phong kiến cần có tiền. Do đó, thay thế chế độ điều dịch và tô liện

vật bằng tô tiền là việc có lợi cho chúa phong kiến hơn. Từ đó bóc lột phong kiến càng nặng nề thêm. Sự đối lập giữa thành thị và nông thôn xuất hiện ra từ chế độ chiếm hữu nô lệ, nay ngày càng sâu sắc.

Giai cấp và tầng lớp trong xã hội phong kiến. Chế độ đẳng cấp phong kiến

Xã hội phong kiến chia làm hai giai cấp cơ bản: chúa phong kiến và nông dân. Giai cấp phong kiến không phải là một khối đồng nhất. Chúa phong kiến nhỏ phải nộp cống cho chúa phong kiến lớn, giúp chúng trong chiến tranh và do đó được chúng bảo hộ. Kẻ bảo hộ gọi là *phong quân*, kẻ được bảo hộ gọi là *bồi thần*. Mà bản thân phong quân lại là bồi thần của chúa phong kiến lớn mạnh hơn. Chế độ đẳng cấp phong kiến hình thành như thế.

Là giai cấp thống trị, bọn địa chủ phong kiến đứng đầu Nhà nước. Chúng hợp thành một tầng lớp xã hội: *quý tộc*. Ở địa vị cao nhất trong đẳng cấp xã hội, bọn quý tộc có những đặc quyền rộng rãi về chính trị và kinh tế.

Giáo sĩ (giáo sĩ giáo hội và giáo sĩ tu viện) cũng là địa chủ lớn. Họ có những vùng đất đai bao la với đông đảo nông nô lệ thuộc, họ cũng là tầng lớp thống trị như quý tộc.

Cơ sở rộng lớn của «bậc thang phong kiến» là nông dân. Nông dân phải phục tùng địa chủ và ở dưới quyền tối cao của quốc vương là chúa phong kiến lớn nhất. Nông dân là một tầng lớp xã hội không có chút quyền lợi chính trị nào. Địa chủ có thể bán nông nô của mình và sử dụng quyền đó một cách rộng rãi. Chúng thường dùng nhục hình đối với nông dân. Lê-nin gọi địa vị lệ thuộc của nông nô là «chế độ nô lệ nông nô». Nông nô bị bóc lột cũng tàn khốc gần như nô lệ thời cổ đại. Nhưng nông nô có thể dùng một phần thời gian vào mảnh đất nhỏ của mình, nông nô vẫn có quyền tự chủ tới một trình độ nào đó.

Mâu thuẫn giai cấp cơ bản của xã hội phong kiến là mâu thuẫn giữa chúa phong kiến và nông dân phụ thuộc. Cuộc đấu tranh của nông dân bị bóc lột chống địa chủ phong kiến kéo dài suốt cả thời đại phong kiến; trong giai đoạn phát triển sau cùng

của chủ nghĩa phong kiến, khi nông nô đã bị bóc lột đến cực điểm, thì cuộc đấu tranh ấy càng trở nên đặc biệt gay gắt.

Ở những thành thị đã thoát khỏi quan hệ lệ thuộc phong kiến, chính quyền nằm trong tay thị dân giàu có: thương nhân, người cho vay nặng lãi, người có nhiều đất và nhà ở. Những người thủ công phường hội chiếm số đông nhân khẩu thành thị, thường nổi dậy chống bọn quý tộc thành thị, giành quyền tham gia quản lý thành thị ngang với bọn quý tộc thành thị. Những người thủ công nhỏ và thợ bán chống lại bọn thợ cả và thương nhân bóc lột họ.

Cuối thời đại phong kiến, dân thành thị đã phân hóa mạnh. Một bên là thương nhân và thợ cả giàu có, một bên là quần chúng thợ bán, thợ học nghề, dân nghèo thành thị. Quần chúng lớp dưới ở thành thị chống lại bọn quý tộc thành thị và chúa phong kiến cấu kết với nhau. Cuộc đấu tranh đó hòa lẫn với cuộc đấu tranh của nông nô chống ách bóc lột phong kiến.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất trong xã hội phong kiến

So với thời đại chế độ chiếm hữu nô lệ, lực lượng sản xuất trong thời đại phong kiến đạt tới trình độ cao hơn.

Kỹ thuật sản xuất nông nghiệp được cải tiến. Cây sắt cùng các công cụ lao động bằng sắt khác được dùng phổ biến. Trong lĩnh vực nông nghiệp, đã xuất hiện nhiều ngành mới và phát triển rất mạnh như nghề trồng nho, nghề nấu rượu, nghề trồng rau. Nghề chăn nuôi được phát triển, nhất là nghề nuôi ngựa là nghề có liên quan đến việc quân của chúa phong kiến.

Công cụ lao động của người thủ công và phương pháp chế biến nguyên liệu, dần dần được cải tiến. Thủ công nghiệp sản có bắt đầu chuyên môn hóa. Thế kỷ XVI và XVII, xa quay sợi lưu hành rộng rãi ở châu Âu. Năm 1600, phát minh ra khung cửi.

Việc cải tiến phương pháp nấu gang và chế biến sắt có ý nghĩa quyết định đối với việc cải tiến công cụ lao động. Ban đầu, phương pháp sản xuất ra sắt rất thô sơ. Thế kỷ XIV, người ta bắt đầu dùng guồng xe nước để kéo bể, để kéo búa to già quặng.

Do trong lò thông gió mạnh hơn, nên vật nấu ra không phải là chất dẻo nữa mà là chất nấu lỏng : gang. Vì trong quân sự đã dùng thuốc nổ và pháo binh đã xuất hiện (thế kỷ XIV), nên cần rất nhiều kim loại để làm đạn; từ đầu thế kỷ XV trở đi, người ta bắt đầu dùng gang để đúc đạn, việc chế tạo nông cụ và các công cụ khác cũng ngày càng cần nhiều kim loại. Nửa đầu thế kỷ XV, xuất hiện ra những lò luyện kim đầu tiên. Việc phát minh ra địa bàn, thúc đẩy những cuộc đi xa và nghề hàng hải phát triển. Việc phát minh và phổ biến nghề in sách có một tầm quan trọng lớn lao.

Ở Trung-quốc, lực lượng sản xuất và nền văn hóa đã phát triển rất mạnh từ thế kỷ VI đến thế kỷ XI, về nhiều mặt đã hơn châu Âu thời bấy giờ. Người Trung-quốc phát minh đầu tiên ra địa bàn, thuốc nổ, giấy và cách in đơn giản nhất.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất trong xã hội phong kiến ngày càng đụng phải khuôn khổ chật hẹp của quan hệ sản xuất phong kiến. Nông dân bị đè nén dưới ách bóc lột phong kiến, không thể sản xuất thêm nhiều nông phẩm. Năng suất lao động cưỡng bức của nông dân rất thấp. Ở thành thị, việc tăng năng suất của người thủ công bị quy tắc, điều lệ của phường hội ngăn trở. Đặc điểm của chế độ phong kiến là sản xuất phát triển chậm chạp, bo bo nếp cũ, truyền thống chi phối tất cả.

Lực lượng sản xuất phát triển trong phạm vi xã hội phong kiến mâu thuẫn với quan hệ sản xuất phong kiến. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất của lực lượng sản xuất đòi hỏi phải chuyển từ chủ nghĩa phong kiến sang chủ nghĩa tư bản.

Kết cấu tư bản chủ nghĩa sinh ra trong lòng chế độ phong kiến. Tác dụng của tư bản thương nghiệp

Trong thời đại phong kiến, sản xuất hàng hóa dần dần phát triển. Thủ công nghiệp thành thị ngày càng mở rộng, sản phẩm của kinh tế nông dân ngày càng bị lôi cuốn vào luồng trao đổi.

Sản xuất của những người thủ công nhỏ và nông dân, dựa trên chế độ tư hữu và lao động cá nhân, làm ra sản phẩm để trao đổi, gọi là sản xuất hàng hóa giản đơn.

Như trên đã nói, sản phẩm sản xuất ra để trao đổi là hàng hóa. Để sản xuất cùng một thứ hàng hóa, những người sản xuất hàng hóa hao phí một số lượng lao động khác nhau. Số lượng lao động hao phí nhiều hay ít là tùy ở điều kiện làm việc khác nhau. Khi sản xuất cùng một thứ hàng hóa, những người sản xuất hàng hóa nào có công cụ tốt hơn, thì hao phí lao động ít hơn so với những người sản xuất hàng hóa khác. Ngoài ra, còn có sự khác nhau về sức lực, khéo léo, tài nghệ của người lao động v.v. Nhưng sản xuất một thứ hàng hóa bằng công cụ nào, trong điều kiện nào, cái đó không có quan hệ gì với thị trường cả. Trên thị trường, người ta mua cùng một thứ hàng thì bỏ ra cùng một giá tiền, không cần biết điều kiện lao động cá nhân khi sản xuất ra hàng hóa ấy như thế nào.

Do đó, người sản xuất hàng hóa vì điều kiện sản xuất kém hơn và riêng mình phải hao phí lao động nhiều hơn mức trung bình, thì khi bán hàng hóa, chỉ bù được một phần hao phí, cho nên cuối cùng đi đến phá sản. Trái lại, người sản xuất hàng hóa nào vì điều kiện sản xuất tốt hơn nên riêng mình hao phí lao động ít hơn mức trung bình, thì khi bán hàng hóa, được lời hơn và ngày càng giàu có. Những người sản xuất hàng hóa nhỏ dần dần phân hóa : phần đông ngày càng nghèo, một số rất ít ngày càng giàu.

Dưới chế độ phong kiến, một trở ngại lớn trên con đường phát triển của sản xuất hàng hóa là cản cứ phong kiến. Chúa phong kiến tùy ý quy định thuế nhập khẩu hàng hóa, thu thuế qua địa phận, nên gây thành trở ngại nghiêm trọng cho sự phát triển của thương nghiệp. Nhu cầu của thương nghiệp và nói chung của sự phát triển kinh tế xã hội đòi hỏi phải bãi bỏ cản cứ phong kiến. Sự phát triển của sản xuất thủ công nghiệp và nông nghiệp, sự phát triển của phân công xã hội giữa thành thị với nông thôn dẫn đến kết quả là tăng cường mối liên hệ kinh tế giữa các vùng khác nhau trong một nước, hình thành nên thị trường dân tộc. Thị trường dân tộc hình thành lại tạo những tiền đề kinh tế cho việc tập trung quyền lực Nhà nước. Giai cấp tư sản thành thị mới ra đời, rất muốn xóa bỏ những hàng rào phong kiến và chủ trương lập ra Nhà nước trung ương tập quyền.

Dựa vào tầng lớp quý tộc địa chủ nhỏ đông đảo hơn, tức là dựa vào « bồi thần của bồi thần mình », và dựa vào thành thị đang đà phát triển, quốc vương đánh vào bọn phong kiến quý tộc những đòn quyết định, củng cố địa vị thống trị của mình. Bây giờ quốc vương trở nên kẻ làm chủ quốc gia không những về danh nghĩa mà cả về thực tế. Hình thành nên những quốc gia dân tộc to lớn với hình thức quân chủ chuyên chế. Việc chấm dứt tình trạng cát cứ phong kiến và thiết lập chính quyền Nhà nước trung ương tập quyền, thúc đẩy quan hệ tư bản chủ nghĩa phát sinh và phát triển.

Thị trường thế giới hình thành cũng có tác dụng rất lớn đối với sự ra đời của kết cấu tư bản chủ nghĩa.

Nửa cuối thế kỷ XV, người Thổ-nhĩ-kỳ chiếm cứ thành Công-stăng-ti-nốp và toàn bộ miền Đông Địa-trung-hải, cắt đứt con đường buôn bán đi lại xung yếu nhất giữa Tây Âu với phương Đông. Năm 1492, Cò-ri-stốp Cô-lông trong khi tìm đường bề sang Ấn-độ, đã tìm ra châu Mỹ; năm 1498, Va-scô đờ Ga-ma vòng quanh châu Phi đã tìm ra đường bề sang Ấn-độ.

Do những phát hiện đó, trọng tâm mậu dịch châu Âu dời từ Địa-trung-hải sang Đại-tây-dương, các nước Hà-lan, Anh, Pháp đóng vai trò chính trong mậu dịch. Nước Nga cũng đóng vai trò quan trọng trong mậu dịch châu Âu.

Mậu dịch thế giới và thị trường thế giới xuất hiện, thủ công nghiệp không thể thỏa mãn nhu cầu hàng hóa ngày càng tăng được nữa. Điều đó đẩy mau bước chuyển từ tiền sản xuất thủ công nghiệp sang nền đại sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên cơ sở bóc lột công nhân làm thuê.

Khi sản xuất hàng hóa chưa phát đạt lắm, phường hội có thể hạn chế sự cạnh tranh và phân hóa trong hàng ngũ những người thủ công. Trao đổi phát triển thì cạnh tranh ngày càng kịch liệt. Đám thợ cả sản xuất cho thị trường tương đối lớn hơn, tìm cách phá bỏ sự hạn chế của phường hội, hoặc lờ tránh đi. Chúng kéo dài ngày làm việc của thợ bần và thợ học nghề, tăng thêm số thợ bần và thợ học nghề, dùng phương pháp lao động có năng suất cao hơn. Bọn thợ cả giàu nhất dần dần biến thành nhà tư bản; thợ cả nghèo, thợ bần và thợ học nghề biến thành công nhân làm thuê.

Làm tan rã kinh tế tự nhiên, tư bản thương nghiệp đã thúc đẩy nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời. Thương nhân lúc đầu làm môi giới trong việc trao đổi hàng hóa của những người sản xuất nhỏ (người thủ công và nông dân), trong việc tiêu thụ một phần sản phẩm thặng dư của chúa phong kiến chiếm đoạt được. Về sau, thương nhân bắt đầu thu mua đều đặn hàng hóa do người sản xuất nhỏ sản xuất ra, rồi mang bán ở thị trường lớn hơn. Do đó, thương nhân biến thành *chủ bao mua**. Chủ bao mua cho thợ cả nghèo vay tiền, nguyên liệu và vật liệu, với điều kiện bán thành phẩm cho họ bằng giá rất rẻ.

Dần dần nhiều thợ cả nghèo phụ thuộc vào chủ bao mua giàu có. Chủ bao mua giao nguyên liệu cho họ như sợi để họ dệt thành vải, trả cho họ một số tiền công nhất định. Như thế, chủ bao mua trở thành *người phân phát nguyên liệu*.

Người thủ công đã bị phá sản nên chủ bao mua không những chỉ cung cấp nguyên liệu, mà còn cung cấp cả công cụ lao động cho họ nữa. Thế là, người thủ công mất nốt cả cái tự chủ bề ngoài, hoàn toàn biến thành người công nhân làm thuê, còn chủ bao mua thì trở thành nhà tư bản công nghiệp.

Những người thủ công cũ nay tập trung trong các xưởng thủ công của nhà tư bản, đều làm một công việc giống nhau. Nhưng chẳng mấy chốc mà thấy rõ: trong bọn họ có một số người thì thạo làm một số việc này, một số người khác thì lại thạo làm một số việc kia. Do đó, để cho mỗi người làm phần việc mà họ sở trường nhất thì có lợi hơn. Thế là trong những xưởng thủ công có một số kha khá công nhân, dần dần thực hành phân công.

Những xí nghiệp tư bản chủ nghĩa sử dụng công nhân làm thuê tiến hành lao động bằng tay trên cơ sở phân công, gọi là *công trường thủ công***.

Trong nông thôn cũng xảy ra quá trình tan rã của quan hệ phong kiến. Sản xuất hàng hóa phát triển thì quyền lực của

* Chủ bao mua: thương nhân nhiều vốn đặt tiền trước cho người sản xuất hàng hóa nhỏ để mua rẻ tất cả hàng hóa mà những người này sản xuất ra. Mua theo lối đó gọi là bao mua.

** Công trường thủ công (manufacture) nghĩa đen là sản xuất thủ công.

đồng tiền ngày càng lớn. Chúa phong kiến nông nô thay tô hiện vật bằng tô tiền. Nông dân buộc phải đem bán sản phẩm lao động của mình lấy tiền nộp cho chúa phong kiến. Do đó nông dân thường xuyên cần tiền. Chủ bao mua và bòn cho vay nặng lãi liên lợi dụng tình hình đó để bóc lột nông dân. Áp bức phong kiến ngày càng nặng nề, hoàn cảnh của nông nô ngày càng khổ cực.

Sự phát triển của quan hệ tiền tệ thúc đẩy mạnh mẽ *nông dân phân hóa*, nghĩa là chia thành những tập đoàn xã hội khác nhau. Hầu hết nông dân lâm vào cảnh nghèo khổ, bị kiệt sức và đi đến phá sản. Đồng thời trong nông thôn, phú nông bắt đầu xuất hiện. Họ dùng phương pháp cho vay có tính chất nô dịch và mua rẻ nông phẩm, súc vật, nông cụ để bóc lột người cùng thôn.

Như thế là, trong lòng chế độ phong kiến đã sinh ra sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nảy sinh mâu thuẫn giữa kết cấu tư bản chủ nghĩa đang phát triển nhanh với chế độ kinh tế và chính trị của chủ nghĩa phong kiến. Mâu thuẫn đó chỉ có thể giải quyết được bằng con đường cách mạng.

Khởi nghĩa nông nô. Cách mạng tư sản. Chế độ phong kiến diệt vong

Cuộc đấu tranh của nông dân chống địa chủ phong kiến kéo dài suốt thời đại phong kiến, nhưng chỉ đến cuối thời đại ấy mới đạt tới trình độ gay gắt nhất.

Thế kỷ XIV, chiến tranh nông dân lan rộng khắp *nước Pháp*, cuộc chiến tranh đó, lịch sử gọi là « Giắc-co-ri ». Cuối thế kỷ XIV, một cuộc khởi nghĩa nông dân bùng nổ trên phần lớn *nước Anh*, đứng đầu là Oát Tai-lơ. Đầu thế kỷ XVI, chiến tranh nông dân được quần chúng lớp dưới ở thành thị ủng hộ, lan khắp *nước Đức*. Lãnh đạo cuộc khởi nghĩa là Tô-mát Mơn-de.

Trong tiến trình của những cuộc chiến tranh nông dân ở Anh, Tiệp, Đức, khẩu hiệu của những cuộc khởi nghĩa ngày càng có tính chất triệt để. Nguyên vọng muốn bình đẳng của quần chúng bị bóc lột ở nông thôn và ở thành thị, biểu hiện ở sự đòi hỏi *cộng đồng tài sản*.

Đó là nguyên vọng bình đẳng trong lĩnh vực tiêu dùng. Mặc dầu yêu sách cộng đồng tài sản không thực hiện được, nhưng nó có ý nghĩa cách mạng đối với thời đại lịch sử lúc ấy, bởi vì nó phát động quần chúng đứng lên đấu tranh chống ách áp bức phong kiến.

Ở Nga, các cuộc chiến tranh nông dân do I-va-nốp, Ba-lốt-nhi-cốp, Stê-phân Ra-din lãnh đạo vào thế kỷ XVII và do Lê-mê-li-an Pu-ga-sốp lãnh đạo vào thế kỷ XVIII, quy mô đặc biệt to lớn. Nông dân khởi nghĩa đòi xóa bỏ chế độ nông nô, giao lại cho nông dân ruộng đất của địa chủ và đất công, tiêu diệt ách thống trị của bọn địa chủ. Vào khoảng 1850 và 1860, khủng hoảng trong hệ thống kinh tế của chế độ nông nô phong kiến gay gắt thêm, và liền ngay trước cuộc cải cách 1861, làn sóng khởi nghĩa của nông dân nổi lên dữ dội.

Ở Trung-quốc, các cuộc chiến tranh nông dân và khởi nghĩa nông dân với quy mô rộng lớn đã kéo dài hàng mấy trăm năm. Cuộc khởi nghĩa của quân Thái-bình đời Thanh (giữa thế kỷ XIX) lôi cuốn hàng triệu quần chúng nông dân. Quân khởi nghĩa đã chiếm cứ kinh đô cũ của Trung-quốc là Nam-kinh. Luật ruộng đất của Thái-bình thiên quốc tuyên bố quyền bình đẳng trong việc sử dụng ruộng đất và các tài sản khác. Thái-bình thiên quốc cũng như phong trào nông dân các nước khác, kết hợp một cách đặc sắc chính thể quân chủ với chủ nghĩa dân chủ nông dân trong tổ chức chính quyền.

Khi thời đại phong kiến sắp tàn, có hai nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng kiệt xuất đầu tiên ra đời — một người Anh là Tô-mát Mo-rơ viết cuốn «Quyền sách vàng, vô cùng có ích, nói về kết cấu tốt đẹp nhất của Nhà nước và về hòn đảo mới của chủ nghĩa không tưởng» (thế kỷ XVI) và một người Ý là Tô-ma-dô Cam-pa-nen-la đã viết cuốn sách gọi là «Thành phố Mặt trời» (thế kỷ XVII). Nhìn thấy sự bất bình đẳng và những mâu thuẫn đang phát triển trong xã hội đương thời, những nhà tư tưởng đó với hình thức độc đáo, đã xây dựng quan điểm của mình về những nguyên nhân gây ra tai biến xã hội: họ miêu tả những chế độ xã hội lý tưởng (theo ý kiến của họ) trong đó sẽ trừ bỏ được mọi tai biến.

Trong các sách của những nhà không tưởng đó miêu tả một chế độ xã hội không có chế độ tư hữu và mọi khuyết điểm do nó gây ra. Trong xã hội đó, mỗi người vừa lao động thủ công, vừa lao động nông nghiệp. Mọi người đều làm việc 6 tiếng hay thậm chí 4 tiếng trong một ngày, và kết quả lao động của họ hoàn toàn đầy đủ để thỏa mãn mọi nhu cầu của họ. Sản phẩm phân phối theo nhu cầu. Giáo dục trẻ em là nhiệm vụ của xã hội.

Tác phẩm của Mo-rơ và Cam-pa-nen-la có tác dụng tiến bộ trong tiến trình phát triển của tư tưởng xã hội. Họ có những tư tưởng vượt rất xa trình độ phát triển của xã hội thời đó. Nhưng Mo-rơ và Cam-pa-nen-la không hiểu quy luật phát triển của xã hội, tư tưởng của họ không thực hiện được, là tư tưởng không tưởng. Trong thời bấy giờ không thể tiêu diệt được tình trạng bất bình đẳng của xã hội: trình độ của lực lượng sản xuất đòi hỏi phải chuyển từ bóc lột phong kiến sang bóc lột tư bản chủ nghĩa.

Ý nghĩa cách mạng của các cuộc khởi nghĩa nông dân là ở chỗ những cuộc khởi nghĩa đó đã lay chuyển cơ sở của chủ nghĩa phong kiến, và cuối cùng đã xóa bỏ được chế độ nông nô.

Bước chuyển từ chủ nghĩa phong kiến sang chủ nghĩa tư bản hoàn thành ở các nước Tây Âu bằng *cách mạng tư sản*. Đứng đầu cuộc đấu tranh lật đổ chế độ phong kiến là giai cấp tư sản. Giai cấp tư sản mới lên, lợi dụng cuộc đấu tranh của nông dân chống địa chủ để đẩy chế độ phong kiến mau đến chỗ diệt vong, đem bóc lột tư bản chủ nghĩa thay thế cho bóc lột nông nô và cướp lấy chính quyền vào tay mình. Trong cách mạng tư sản, nông dân là quân chủ lực chống phong kiến. Tình hình cuộc cách mạng tư sản lần thứ nhất ở Hà-lan trong thế kỷ XVI là như thế, tình hình cách mạng Anh thế kỷ XVII là như thế, tình hình cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII cũng như thế.

Giai cấp tư sản đã hưởng hết thành quả đấu tranh cách mạng của nông dân, chúng đập lên vai nông dân để cướp lấy chính quyền. Sức mạnh của nông dân là ở chỗ họ căm thù bọn áp bức rất mãnh liệt. Nhưng khởi nghĩa của nông dân có tính chất tự phát. Là giai cấp những người tư hữu nhỏ, nông dân phân tán và không thể đề ra cương lĩnh đấu tranh rõ ràng, cũng không thể xây dựng một tổ chức vững chắc nhất trí để tiến hành đấu tranh. Khởi nghĩa của nông dân chỉ có kết hợp với phong trào công nhân và do giai cấp công nhân lãnh đạo, mới có thể giành được thắng lợi. Nhưng trong thời kỳ cách mạng tư sản thế kỷ XVII và XVIII, giai cấp công nhân còn yếu, ít người và không có tổ chức.

Chính ngay trong lòng xã hội phong kiến, những hình thức ít nhiều hoàn bị của kết cấu tư bản chủ nghĩa đã chín muồi. Giai cấp bóc lột mới, giai cấp những nhà tư bản, đã lớn lên và đồng thời đã xuất hiện ra số đông những người mất hết tư liệu sản xuất: những người vô sản.

Cách mạng tư sản đã tiêu diệt chế độ phong kiến và lập ra nền thống trị của chủ nghĩa tư bản.



**PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT
TỰ BẢN CHỦ NGHĨA**

PHUONG THUC BAN LUAT

TRAI HAI CHU HOA

A — Chủ nghĩa tư bản trước lũng đoạn

CHƯƠNG III

SẢN XUẤT HÀNG HÓA. SỰ RA ĐỜI CỦA PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Sản xuất hàng hóa là khởi điểm ra đời của chủ nghĩa tư bản

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thay cho phương thức sản xuất phong kiến, là phương thức sản xuất dựa trên cơ sở giai cấp nhà tư bản bóc lột giai cấp công nhân làm thuê. Muốn hiểu bản chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, trước hết phải chú ý rằng chế độ tư bản chủ nghĩa xây dựng trên cơ sở sản xuất hàng hóa.

Sản xuất hàng hóa, như trên kia đã nói, đã từng tồn tại cả trong chế độ chiếm hữu nô lệ và chế độ phong kiến. Trong thời kỳ chế độ phong kiến tan rã, sản xuất hàng hóa giản đơn trở thành cơ sở sinh ra sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Tiền đề của sản xuất hàng hóa giản đơn là : 1. Phân công xã hội, những người sản xuất riêng lẻ chuyên chế tạo ra những thứ sản phẩm nhất định ; 2. Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và về sản phẩm lao động.

Sản xuất hàng hóa giản đơn của những người thủ công và nông dân, khác với sản xuất tư bản chủ nghĩa ở chỗ nó xây dựng trên lao động cá nhân của người sản xuất hàng hóa. Nhưng xét theo cơ sở của nó, thì nó cũng cùng một kiểu với sản xuất tư bản chủ nghĩa, vì nó dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Chế độ tư hữu tất nhiên dễ ra cạnh tranh giữa những người sản xuất hàng hóa, sự cạnh tranh đó làm cho một số ít người phát tài, số đông người phá sản. Do đó, nền sản xuất hàng hóa nhỏ là khởi điểm phát sinh và phát triển của quan hệ tư bản chủ nghĩa.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, sản xuất hàng hóa có tính chất thống trị, phổ biến. Lê-nin viết rằng, trao đổi hàng hóa là :

« quan hệ giản đơn nhất, phổ thông nhất, cơ bản nhất, thường thấy nhất, bình thường nhất, lặp đi lặp lại nhiều lần trong xã hội tư sản (xã hội hàng hóa) ».¹

Hàng hóa và các thuộc tính của hàng hóa. Tính chất hai mặt của lao động thể hiện trong hàng hóa

Hàng hóa là một thứ vật phẩm mà, một là nó có thể thỏa mãn được một nhu cầu nào đó của người ta, hai là nó được sản xuất ra không phải để tiêu dùng cho bản thân người sản xuất, mà để bán.

Công dụng của vật phẩm, thuộc tính của vật phẩm khiến cho vật phẩm có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của người, làm cho vật phẩm có giá trị sử dụng. Giá trị sử dụng có thể trực tiếp thỏa mãn nhu cầu cá nhân của người, cũng có thể dùng làm phương tiện để sản xuất ra của cải vật chất. Thí dụ, lương thực thỏa mãn nhu cầu ăn, vải thỏa mãn nhu cầu mặc; giá trị sử dụng của máy dệt biểu hiện ở chỗ có thể dùng nó để sản xuất ra vải. Trong quá trình phát triển lịch sử, người ta ngày càng tìm ra nhiều thuộc tính có ích mới của vật phẩm và phương pháp sử dụng những thuộc tính mới đó.

Rất nhiều vật phẩm hoàn toàn không phải do lao động con người sáng tạo ra, như nước suối và quả dại v.v. cũng có giá trị sử dụng. Nhưng không phải vật phẩm nào có giá trị sử dụng cũng đều là hàng hóa. Muốn cho vật phẩm có thể trở thành hàng hóa, nó phải là sản phẩm của lao động sản xuất ra để bán.

Giá trị sử dụng tạo nên nội dung vật chất của của cải, không kể hình thức xã hội của của cải như thế nào. Trong kinh tế hàng hóa, giá trị sử dụng là cái mang giá trị trao đổi của hàng hóa. Giá trị trao đổi, trước hết là tỷ lệ số lượng mà giá trị sử dụng này trao đổi với giá trị sử dụng khác. Thí dụ một cái rìu trao đổi với 20 ki-lô thóc. Trong tỷ lệ số lượng của những hàng hóa trao đổi với nhau, biểu hiện giá trị trao đổi của hàng hóa. Một số lượng hàng hóa nhất định này ngang với một số lượng

1. Lê-nin: « Về vấn đề phép biện chứng », Toàn tập, tiếng Nga, t. 36, tr. 325.

hàng hóa nhất định khác, thế thì hai thứ hàng hóa đó phải có một cơ sở chung. Cơ sở đó không thể là một thuộc tính tự nhiên của hàng hóa như trọng lượng, thể tích, hình dáng v.v. Thuộc tính tự nhiên của hàng hóa quyết định công dụng của hàng hóa, quyết định giá trị sử dụng của hàng hóa. Sự khác nhau về giá trị sử dụng của những hàng hóa đem ra trao đổi, là điều kiện cần thiết của sự trao đổi. Không ai đi đổi những hàng hóa giống hệt nhau về giá trị sử dụng, thí dụ đổi thóc lấy thóc, đổi đường lấy đường.

Giá trị sử dụng của các hàng hóa không những khác nhau về chất lượng mà về số lượng cũng không thể đo lường với nhau được. Các thứ hàng hóa khác nhau chỉ có một thuộc tính chung làm cho các hàng hóa có thể so sánh với nhau trong khi trao đổi, đó là các hàng hóa đều là *sản phẩm của lao động*. Cơ sở làm cho hai thứ hàng hóa trao đổi bằng nhau, là lao động xã hội hao phí vào việc sản xuất ra những hàng hóa đó. Khi người sản xuất hàng hóa đem cái rìu ra thị trường trao đổi, anh ta thấy cái rìu của anh ta có thể đổi lấy 20 ki-lô thóc. Như thế nghĩa là lao động xã hội hao phí để làm ra cái rìu *đáng giá* bằng lao động xã hội hao phí để làm ra 20 ki-lô thóc. Giá trị là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa thể hiện trong hàng hóa.

Giá trị hàng hóa thể hiện lao động xã hội hao phí để sản xuất ra hàng hóa, điều này đã được nhiều sự thật mà mọi người đều biết, xác nhận. Có những của cải vật chất vốn ra có ích nhưng không cần hao phí lao động thì vẫn không có giá trị, như không khí chẳng hạn. Ngược lại, có những hàng hóa cần nhiều lao động như vàng, kim cương, thì có giá trị rất cao. Có nhiều hàng hóa lúc đầu rất đắt, nhưng sau khi kỹ thuật tiến bộ làm giảm bớt được số lượng lao động cần để sản xuất ra những hàng hóa ấy, thì lại trở nên rất rẻ. Những sự thay đổi về mức độ hao phí lao động để sản xuất ra hàng hóa, thường được phản ánh vào trong tỷ lệ số lượng của các hàng hóa trao đổi với nhau, nghĩa là trong giá trị trao đổi của các hàng hóa ấy. Do đó, giá trị trao đổi của hàng hóa là hình thức biểu hiện giá trị của nó.

Đằng sau sự trao đổi hàng hóa, ẩn giấu một sự phân công xã hội giữa những người sở hữu hàng hóa. Người sản xuất hàng hóa, khi so sánh các thứ hàng hóa khác nhau thì tức là họ so

sánh các thứ lao động khác nhau, họ tạo nên những quan hệ nhất định với nhau. Những quan hệ đó được hình thành trong quá trình hoạt động sản xuất của con người và được biểu hiện ra trong sự trao đổi hàng hóa. Do đó, giá trị biểu hiện quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hóa.

Hàng hóa có tính chất *hai mặt*: một mặt nó là giá trị sử dụng, mặt khác nó là giá trị. Tính chất hai mặt của hàng hóa là do tính chất hai mặt của lao động thể hiện trong hàng hóa, quyết định. Hình thức của lao động thật là muôn hình muôn vẻ cũng như giá trị sử dụng vậy. Lao động của thợ mộc và lao động của thợ may, thợ giày v.v. khác nhau về chất. Các thứ lao động không giống nhau về mục đích, phương pháp, công cụ và kết quả. Thợ mộc dùng búa, cưa, bào để làm ra các đồ dùng bằng gỗ như bàn, ghế, tủ; thợ may dùng máy may, kéo, kim để may quần áo. Do đó mỗi giá trị sử dụng thể hiện một thứ lao động nhất định: cái bàn thể hiện lao động của thợ mộc, quần áo thể hiện lao động của thợ may, giày dép thể hiện lao động của thợ giày v.v. Lao động hao phí dưới một hình thức nhất định, là lao động cụ thể. Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa.

Khi trao đổi, các thứ hàng hóa khác nhau do các thứ lao động cụ thể khác nhau làm ra, có thể so sánh với nhau và ngang bằng nhau. Do đó thấy rằng, đằng sau các thứ lao động cụ thể, ẩn giấu một cái gì chung mà hết thảy lao động đều có. Lao động của thợ mộc cũng như lao động của thợ may, mặc dầu hai thứ lao động đó khác nhau về chất, nhưng cũng đều là sự hao phí sức óc, thần kinh và bắp thịt v.v. của con người để sản xuất, theo ý nghĩa đó mà nói thì cũng đều là lao động đồng nhất của con người, tức là lao động *nói chung*. Lao động của người sản xuất hàng hóa, nếu coi là sự hao phí sức lao động của con người nói chung, không kể hình thức cụ thể của nó như thế nào, thì lao động đó gọi là lao động trừu tượng. Lao động trừu tượng tạo ra giá trị của hàng hóa.

Lao động trừu tượng và lao động cụ thể là hai mặt của lao động thể hiện trong hàng hóa.

« Một mặt bất cứ lao động nào cũng đều là sự hao phí sức lao động của con người, hiểu theo nghĩa sinh lý, và với tư

cách là lao động đồng nhất hoặc trừu tượng của con người, thì nó hình thành giá trị của hàng hóa. Mặt khác bất cứ lao động nào cũng đều là sự hao phí sức lao động của con người dưới một hình thức sản xuất nào đó, sự hao phí do một mục đích riêng biệt quyết định, và với tư cách là lao động cụ thể và có ích như vậy, thì nó tạo ra những giá trị sử dụng».¹

Trong xã hội mà chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất chiếm địa vị thống trị, tính chất hai mặt của lao động thể hiện trong hàng hóa phản ánh *mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội* của người sản xuất hàng hóa. Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất *chia rẽ* người ta, làm cho lao động của những người sản xuất hàng hóa trở thành công việc *riêng* của họ. Mỗi một người sản xuất hàng hóa đều tiến hành sản xuất một cách riêng lẻ, cô lập. Lao động của những người làm việc riêng lẻ không hòa nhịp, không ăn khớp với nhau trong phạm vi toàn xã hội. Nhưng mặt khác, phân công xã hội có nghĩa là có *sự liên hệ toàn diện* giữa những người sản xuất, người này làm việc vì người kia. Phân công trong xã hội càng rộng, thì sản phẩm mà những người sản xuất riêng lẻ chế tạo ra càng có nhiều loại khác nhau, tính chất lệ thuộc lẫn nhau của họ càng lớn. Cho nên, lao động của người sản xuất hàng hóa riêng lẻ về thực chất là lao động *xã hội*, là một bộ phận của toàn bộ lao động xã hội. Hàng hóa vừa là sản phẩm của các hình thức khác nhau của lao động cụ thể tư nhân, vừa là sản phẩm của lao động con người nói chung, tức là lao động trừu tượng.

Do đó, mâu thuẫn của sản xuất hàng hóa là ở chỗ: lao động của người sản xuất hàng hóa vừa trực tiếp là công việc riêng của họ, vừa đồng thời có tính chất xã hội. Do tính chất riêng lẻ cô lập của những người sản xuất hàng hóa, nên tính chất xã hội của lao động của họ trong quá trình sản xuất bị che lấp. Người sản xuất hàng hóa riêng lẻ dùng lao động cụ thể, tư nhân của mình để tạo ra giá trị sử dụng, trong khi đó họ không biết đến nhu cầu thực tế của xã hội. Tính chất xã hội của lao động của người sản xuất hàng hóa chỉ biểu hiện ra trong quá trình trao đổi, khi hàng hóa được đưa ra thị trường để đổi lấy một hàng hóa khác. Chỉ trong quá trình trao đổi mới biết được lao động

1. Mác: *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. I, tr. 53.

của một người sản xuất hàng hóa nào đó là có cần thiết cho xã hội hay không, có được xã hội thừa nhận hay không.

Lao động trừu tượng tạo ra giá trị hàng hóa, nó là một phạm trù lịch sử, là một hình thức riêng biệt của lao động xã hội, chỉ kinh tế hàng hóa mới có. Trong kinh tế tự nhiên, người ta sản xuất ra sản phẩm không phải để trao đổi mà để tự mình tiêu dùng, do đó, tính chất xã hội của lao động của người ta trực tiếp biểu hiện trong hình thức cụ thể của nó. Như khi chúa phong kiến lấy sản phẩm thặng dư của nông nô dưới hình thức địa tô lao dịch hay hiện vật, thì đó là nó chiếm đoạt lao động của nông nô trực tiếp dưới hình thức lao dịch hay sản phẩm. Trong những điều kiện đó, lao động xã hội không mang hình thức lao động trừu tượng. Trong sản xuất hàng hóa, sản phẩm sản xuất ra không phải để tự mình tiêu dùng, mà để bán. Tính chất xã hội của lao động chỉ lộ rõ ra trên thị trường, khi hàng hóa này được so sánh ngang với hàng hóa khác, và sự so sánh ngang nhau đó đòi hỏi phải đem các hình thức cụ thể của lao động quy thành lao động trừu tượng tạo ra giá trị hàng hóa. Trong điều kiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất chiếm địa vị thống trị, quá trình đó tiến hành một cách tự phát, không theo một kế hoạch chung nào cả, nó diễn ra sau lưng người sản xuất hàng hóa.

Thời gian lao động xã hội cần thiết. Lao động giản đơn và lao động phức tạp

Lượng giá trị của hàng hóa là do thời gian lao động quyết định. Thời gian cần thiết để sản xuất ra một thứ hàng hóa càng nhiều, thì giá trị của hàng hóa đó càng cao. Mọi người đều biết rằng điều kiện làm việc của những người sản xuất hàng hóa là không giống nhau, nên thời gian lao động mà họ hao phí để sản xuất ra cùng một thứ hàng hóa, cũng không giống nhau. Nói như thế phải chăng có nghĩa là người làm việc càng lười, điều kiện làm việc càng kém, thì giá trị của hàng hóa do người ấy sản xuất ra càng cao? Không, không phải như thế. Quyết định lượng giá trị của hàng hóa không phải là thời gian lao động cá biệt của một người sản xuất hàng hóa nào đó hao phí để sản xuất ra hàng hóa, mà là thời gian lao động xã hội cần thiết.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần để tạo ra một thứ hàng hóa nào đó trong điều kiện sản xuất bình thường của xã hội, tức là với trình độ kỹ thuật trung bình, trình độ khéo léo trung bình và cường độ lao động trung bình. Thời gian đó quyết định bởi điều kiện sản xuất của tuyệt đại bộ phận một loại hàng nào đấy. Thời gian lao động xã hội cần thiết thay đổi tùy theo những sự thay đổi của năng suất lao động.

Năng suất lao động được đo lường bằng số lượng sản phẩm tạo ra trong một đơn vị thời gian lao động. Năng suất lao động tăng lên là do công cụ sản xuất được cải tiến hay được sử dụng một cách đầy đủ hơn, do khoa học phát triển, do tài nghệ của người làm việc khéo léo thêm, do hợp lý hóa lao động và do những cải tiến khác trong quá trình lao động. Năng suất lao động, trong một mức độ nào đấy, cũng lệ thuộc vào điều kiện tự nhiên. Năng suất lao động càng cao, thì — với những điều kiện khác không thay đổi — thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị hàng hóa càng ít, giá trị của hàng hóa đó càng hạ.

Cường độ lao động do sự hao phí lao động trong một đơn vị thời gian, quyết định. Cường độ lao động tăng có nghĩa là tăng thêm sự hao phí lao động trong cùng một khoảng thời gian như cũ. Lao động có cường độ cao, thể hiện ở một số lượng sản phẩm nhiều hơn, và trong một đơn vị thời gian sáng tạo ra được nhiều giá trị hơn so với lao động có cường độ thấp.

Trong việc sản xuất hàng hóa, có những người làm việc có trình độ lành nghề khác nhau. Lao động của những người làm việc chưa từng được huấn luyện chuyên môn, là lao động *giản đơn*. Lao động cần có huấn luyện chuyên môn, là lao động *phức tạp* hay lao động *lành nghề*.

Trong một đơn vị thời gian, lao động phức tạp sáng tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn. Lao động phức tạp có nghĩa là lao động giản đơn *nhân bội lên*: một giờ lao động phức tạp bằng mấy giờ lao động giản đơn. Trong sản xuất hàng hóa dựa trên chế độ tư hữu, các thứ lao động phức tạp được quy thành lao động giản đơn một cách tự phát. Lượng giá trị của hàng hóa là do số lượng lao động giản đơn xã hội cần thiết quyết định.

Sự phát triển của các hình thái giá trị. Bản chất của tiền tệ

Giá trị của hàng hóa là do lao động sáng tạo ra trong quá trình sản xuất; nhưng chỉ khi nào người ta so sánh hàng hóa này với hàng hóa khác trong quá trình trao đổi, nghĩa là chỉ có thông qua giá trị trao đổi, thì giá trị của hàng hóa mới lộ ra rõ rệt.

Hình thái đơn giản nhất của giá trị là sự biểu hiện giá trị của một hàng hóa này ở một hàng hóa khác, ví như, một cái riu = 20 ki-lô thóc. Bây giờ chúng ta hãy nghiên cứu hình thái đó.

Ở đây giá trị của cái riu biểu hiện ở thóc. Thóc dùng làm phương tiện biểu hiện giá trị của riu. Sở dĩ giá trị của cái riu có thể biểu hiện ở giá trị sử dụng của thóc, đó là vì việc sản xuất thóc cũng như sản xuất riu, đều cần phải hao phí lao động. Đằng sau sự bằng nhau về hàng hóa có ẩn giấu sự bằng nhau về lao động hao phí để sản xuất ra hàng hóa. Hàng hóa (riu trong thí dụ trên) biểu hiện giá trị của nó ở một hàng hóa khác, thì ở vào hình thái *tương đối* của giá trị. Còn hàng hóa (thóc trong thí dụ trên) mà giá trị sử dụng của nó biểu hiện giá trị của một hàng hóa khác, thì ở vào hình thái *ngang giá*. Thóc là vật ngang giá của một hàng hóa khác — cái riu. Như thế là, giá trị sử dụng của hàng hóa này (thóc) trở thành hình thức biểu hiện giá trị của hàng hóa khác (riu).

Trao đổi có mầm mống ngay từ trong xã hội nguyên thủy, lúc đầu nó có tính chất ngẫu nhiên và tiến hành theo hình thức trao đổi trực tiếp vật này lấy vật khác. Thích hợp với giai đoạn phát triển đó của trao đổi là hình thái *đơn giản* hay *ngẫu nhiên* của giá trị:

$$1 \text{ cái riu} = 20 \text{ ki-lô thóc.}$$

Trong hình thái đơn giản của giá trị, giá trị của riu chỉ có thể biểu hiện ra ở giá trị sử dụng của một hàng hóa khác (thóc trong thí dụ trên).

Khi sự phân công xã hội lớn lần thứ nhất xuất hiện (các bộ lạc du mục tách khỏi khối toàn thể các bộ lạc), thì trao đổi trở nên thường xuyên hơn. Có những bộ lạc, như bộ lạc chăn nuôi, bắt đầu sản xuất ra những sản phẩm chăn nuôi thừa và dùng sản phẩm thừa đó để đổi lấy nông phẩm và sản phẩm thú

công mà họ thiếu. Thích hợp với giai đoạn phát triển đó của trao đổi là hình thái *đầy đủ* hay *mở rộng* của giá trị. Tham gia trao đổi không phải là hai thứ hàng hóa nữa mà là cả một loạt nhiều hàng hóa :

$$1 \text{ con cừu} \left\{ \begin{array}{l} = 40 \text{ ki-lô thóc} \\ \text{hoặc} \\ = 20 \text{ thước vải thô} \\ \text{hoặc} \\ = 2 \text{ cái riu} \\ \text{hoặc} \\ = 3 \text{ phân vàng} \\ \text{v.v.} \end{array} \right.$$

Ở đây, giá trị của hàng hóa không phải biểu hiện ở giá trị sử dụng của một thứ hàng hóa, mà biểu hiện ở giá trị sử dụng của nhiều hàng hóa có tác dụng vật ngang giá. Đồng thời, các tỷ lệ số lượng của hàng hóa đem trao đổi, cũng cố định hơn. Tuy vậy trong giai đoạn này vẫn còn trao đổi trực tiếp hàng lấy hàng.

Phân công xã hội và sản xuất hàng hóa phát triển, thì hình thức trao đổi trực tiếp hàng lấy hàng ngày càng lộ rõ nhược điểm của nó. Trong quá trình trao đổi, nảy ra những khó khăn do sự phát triển của các mâu thuẫn trong sản xuất hàng hóa, mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội, giữa giá trị sử dụng và giá trị của hàng hóa. Tình trạng sau đây ngày càng xảy ra một cách thường xuyên, thí dụ người có giầy cần có riu, nhưng người có riu lại không cần giầy mà cần thóc: những người có giầy và riu không thể trao đổi với nhau được. Cho nên người có giầy phải đem giầy đổi lấy một thứ hàng hóa được đưa ra trao đổi nhiều nhất và mọi người bằng lòng đổi, thí dụ con cừu, sau đó mới đem cừu đổi lấy riu mà anh ta cần. Còn người có riu sau khi đổi riu lấy cừu rồi, lại đổi cừu lấy thóc. Như thế là mâu thuẫn của sự trao đổi trực tiếp được giải quyết. Sự trao đổi trực tiếp hàng lấy hàng ngày càng mất dần. Trong hàng hóa, dần dần tách ra một thứ hàng hóa, như súc vật chẳng hạn, mà tất cả các thứ hàng hóa khác đều bắt đầu trao đổi với nó. Thích hợp với giai đoạn phát triển đó của trao đổi là hình thái *chung* của giá trị.

$$\begin{array}{rcl}
 40 \text{ ki-lô thóc} & = & \\
 \text{hoặc} & & \\
 20 \text{ thước vải thô} & = & \\
 \text{hoặc} & & \\
 2 \text{ cái riu} & = & \\
 \text{hoặc} & & \\
 3 \text{ phân vàng} & = & \\
 \text{v.v.} & &
 \end{array}
 \left. \vphantom{\begin{array}{rcl} 40 \text{ ki-lô thóc} \\ \text{hoặc} \\ 20 \text{ thước vải thô} \\ \text{hoặc} \\ 2 \text{ cái riu} \\ \text{hoặc} \\ 3 \text{ phân vàng} \\ \text{v.v.} \end{array}} \right\} \text{một con cừu}$$

Đặc điểm của hình thái chung của giá trị là ở chỗ: tất cả mọi hàng hóa đều bắt đầu trao đổi với một thứ hàng hóa có tác dụng *vật ngang giá chung*. Nhưng trong giai đoạn này, tác dụng của vật ngang giá chung vẫn chưa cố định ở một thứ hàng hóa nào. Trong những vùng khác nhau, có những thứ hàng hóa khác nhau đóng vai trò vật ngang giá chung. Có nơi là súc vật, có nơi là da lông, có nơi là muối ăn v.v.

Lực lượng sản xuất phát triển hơn nữa, việc sử dụng công cụ kim loại, sự phân công xã hội lớn lần thứ hai xuất hiện (thủ công nghiệp tách ra khỏi nông nghiệp), — những việc đó làm cho sản xuất hàng hóa phát triển và thị trường mở rộng. Có vô số hàng hóa đóng vai trò vật ngang giá chung, sinh ra mâu thuẫn với nhu cầu của thị trường ngày càng mở rộng, thị trường đòi hỏi phải chuyển sang vật ngang giá thống nhất.

Khi vai trò vật ngang giá chung cố định ở một thứ hàng hóa thì sinh ra hình thái *tiền tệ* của giá trị. Có nhiều thứ kim loại đóng vai trò tiền tệ, nhưng cuối cùng vai trò đó được cố định ở các thứ kim loại quý: vàng và bạc. Bạc và vàng đều có tất cả những ưu điểm của các thứ kim loại, do đó, nó thích hợp nhất với vai trò tiền tệ: thuần nhất, có thể chia nhỏ, không hư, với một trọng lượng và một thể tích nhỏ nhưng có một giá trị cao. Vì vậy vai trò tiền tệ được cố định ở các thứ kim loại quý, và cuối cùng là ở vàng.

Hình thái tiền tệ của giá trị có thể trình bày như sau:

$$\begin{array}{rcl}
 40 \text{ ki-lô thóc} & = & \\
 \text{hoặc} & & \\
 20 \text{ thước vải thô} & = & \\
 \text{hoặc} & & \\
 1 \text{ con cừu} & = & \\
 \text{hoặc} & & \\
 2 \text{ cái riu} & = & \\
 \text{v.v.} & &
 \end{array}
 \left. \vphantom{\begin{array}{rcl} 40 \text{ ki-lô thóc} \\ \text{hoặc} \\ 20 \text{ thước vải thô} \\ \text{hoặc} \\ 1 \text{ con cừu} \\ \text{hoặc} \\ 2 \text{ cái riu} \\ \text{v.v.} \end{array}} \right\} 3 \text{ phân vàng}$$

Trong hình thái tiền tệ, giá trị của hết thảy hàng hóa đều biểu hiện ở giá trị sử dụng của một hàng hóa đã trở thành vật ngang giá chung.

Như vậy, tiền tệ xuất hiện là kết quả của quá trình phát triển lâu dài của trao đổi và của các hình thái giá trị. Cùng với sự ra đời của tiền tệ, thế giới hàng hóa chia ra làm hai phía: một phía là các hàng hóa thông thường, một phía là hàng hóa có tác dụng tiền tệ. Từ nay tất cả các hàng hóa đều biểu hiện giá trị của nó ở hàng hóa tiền tệ. Do đó, trái với tất cả các hàng hóa khác, tiền tệ là sự thể hiện chung của giá trị, là vật ngang giá chung. Tiền tệ có khả năng trao đổi trực tiếp với tất cả các hàng hóa, do đó trở thành phương tiện thỏa mãn hết thảy mọi nhu cầu của những người có hàng hóa, còn tất cả các hàng hóa khác thì chỉ có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó như cơm ăn, áo mặc v.v.

Do đó, tiền tệ là hàng hóa dùng làm vật ngang giá chung cho hết thảy hàng hóa: nó thể hiện lao động xã hội, và biểu hiện quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hóa.

Chức năng của tiền tệ

Sản xuất hàng hóa càng mở rộng thì chức năng của tiền tệ càng phát triển. Trong một nền sản xuất hàng hóa đã phát triển, tiền tệ là: 1) thước đo giá trị, 2) phương tiện lưu thông, 3) phương tiện tích lũy, 4) phương tiện thanh toán, 5) tiền tệ thế giới.

Chức năng cơ bản của tiền tệ là *thước đo giá trị* của hàng hóa. Trong điều kiện những người sản xuất hàng hóa tư nhân sống cô lập và phân tán, thì hình thức hàng hóa - tiền tệ là hình thức liên hệ kinh tế duy nhất có thể được giữa họ với nhau. Do đó giá trị của hàng hóa không thể biểu hiện trực tiếp bằng thời gian lao động, mà chỉ có thể biểu hiện gián tiếp bằng cách so sánh hàng hóa với tiền tệ trong quá trình trao đổi. Nhờ có tiền tệ, nên lao động tư nhân của người sản xuất hàng hóa mới biểu hiện được ra ngoài xã hội, mới tiến hành được sự tính toán và đo lường tự phát giá trị của mọi hàng hóa.

Để chấp hành được chức năng thước đo giá trị, bản thân tiền tệ phải là hàng hóa, phải có giá trị. Cũng như có dùng quả cân có trọng lượng thì mới cân được trọng lượng của bất cứ một vật nào, phải dùng một thứ hàng hóa có giá trị thì mới có thể đo lường được giá trị của hàng hóa khác.

Thông qua vàng để đo lường giá trị của hàng hóa là điều có thể làm được ngay cả trước khi đổi hàng hóa lấy tiền tệ. Muốn dùng tiền để biểu hiện giá trị hàng hóa, thì không cần thiết phải có tiền mặt trong tay. Khi quy định giá cả của một hàng hóa, người có hàng hóa biểu hiện giá trị của hàng hóa thành vàng một cách tưởng tượng hay như Mác nói, một cách lý tưởng. Sở dĩ có thể làm như thế được là vì trong tình hình thực tế, giữa giá trị của vàng và giá trị của hàng hóa đó có một tỷ lệ nhất định; cơ sở của tỷ lệ đó là lao động xã hội cần thiết phải hao phí để sản xuất ra các thứ đó.

Giá trị hàng hóa biểu hiện thành tiền tệ, thì gọi là giá cả hàng hóa. *Giá cả* là sự biểu hiện tiền tệ của giá trị hàng hóa.

Hàng hóa biểu hiện giá trị của nó ở một số lượng bạc hoặc vàng nhất định. Mà số lượng hàng hóa tiền tệ đó chính nó cũng phải được đo lường. Do đó, phải có đơn vị đo lường tiền tệ. Đơn vị đó là một trọng lượng nhất định của kim loại dùng làm tiền tệ.

Thí dụ ở Anh đơn vị tiền tệ gọi là đồng bảng Anh; đồng bảng Anh trước kia tương đương với một bảng bạc. Về sau đơn vị tiền tệ tách rời khỏi đơn vị trọng lượng. Đó là do các nước lạc hậu lưu hành tiền đúc nước ngoài khác với đơn vị tiền tệ địa phương về tên gọi, do chuyển từ bạc sang vàng, chủ yếu là do các Chính phủ đánh sứt giá tiền đúc, bớt dần trọng lượng của tiền đúc. Để dễ đo lường, đơn vị tiền tệ lại chia ra những phần nhỏ hơn: một rúp chia ra 100 cô-pếch, một đô-la chia ra 100 xu; một phơ-răng chia ra 100 xăng-tim v.v.

Đơn vị tiền tệ và những phần nhỏ của nó là *tiêu chuẩn giá cả*. Tác dụng của tiền tệ khi dùng làm tiêu chuẩn giá cả, không giống với tác dụng của nó khi dùng làm thước đo giá trị. Là thước đo giá trị, tiền tệ đo lường giá trị của các hàng hóa khác; là tiêu chuẩn giá cả, tiền tệ đo lường số lượng của bản thân kim loại tiền tệ. Giá trị của hàng hóa tiền tệ thay đổi theo sự thay đổi của

số lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó. Giá trị của vàng thay đổi, không ảnh hưởng gì đến chức năng tiêu chuẩn giá cả của nó. Mặc dầu giá trị của vàng thay đổi như thế nào, một đô-la vẫn bằng 100 xu.

Nhà nước có thể thay đổi nội dung vàng của đơn vị tiền tệ, nhưng không thể thay đổi được tỷ lệ giá trị giữa vàng với các hàng hóa khác. Nếu Nhà nước giảm bớt số lượng vàng bao hàm trong đơn vị tiền tệ, tức là giảm bớt nội dung vàng của đơn vị tiền tệ, thì phản ứng của thị trường sẽ là giá cả cao lên, còn giá trị của hàng hóa thì vẫn biểu hiện ở một số lượng vàng tương đương với lao động hao phí để sản xuất ra hàng hóa ấy. Chỉ khác là nay cần nhiều đơn vị tiền tệ hơn trước để biểu hiện một số lượng vàng như cũ.

Giá cả hàng hóa chịu ảnh hưởng biến động của giá trị hàng hóa và giá trị vàng mà cao lên hoặc sụt xuống. Giá trị của vàng cũng như giá trị của mọi thứ hàng hóa khác, là phụ thuộc vào năng suất lao động. Thí dụ việc tìm ra châu Mỹ có nhiều mỏ vàng, đã dẫn tới một cuộc « cách mạng » về giá cả từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII ở châu Âu. Lao động hao phí để khai mỏ vàng ở châu Mỹ, ít hơn những vùng khai thác vàng trước đó của thế giới. Vàng giá rẻ của châu Mỹ tràn sang châu Âu, làm cho vật giá cao lên khắp nơi.

Tiền tệ chấp hành chức năng *phương tiện lưu thông*. Dùng tiền tệ để trao đổi hàng hóa, thì sự trao đổi hàng hóa đó gọi là lưu thông hàng hóa. Lưu thông hàng hóa gắn liền chặt chẽ với lưu thông tiền tệ : khi hàng hóa từ tay người bán chuyển sang tay người mua, thì tiền tệ từ tay người mua chuyển sang tay người bán. Chức năng phương tiện lưu thông của tiền tệ chính là làm môi giới trong quá trình lưu thông hàng hóa. Muốn chấp hành được chức năng đó, phải có tiền tệ thực tế.

Lúc đầu, trong khi trao đổi hàng hóa, tiền tệ xuất hiện trực tiếp dưới hình thức bạc nén hay vàng nén. Điều đó gây nên một số khó khăn: phải cân kim loại tiền tệ, phải chia nó ra làm nhiều mảnh nhỏ, phải xác định số lượng nguyên chất. Tiền tệ bằng vàng nén hay bạc nén dần dần được thay bằng tiền đúc. *Tiền đúc* là những khối kim loại đúc có hình thức, trọng lượng và giá trị nhất định, và được dùng làm phương tiện lưu thông. Việc đúc tiền tập trung vào tay Nhà nước.

Trong quá trình lưu thông, tiền đúc mòn dần và mất một phần giá trị của nó. Thực tiễn lưu thông tiền tệ vạch ra rằng tiền đúc bị mòn vẫn có thể dùng làm phương tiện lưu thông như tiền đúc nguyên vẹn. Đó là vì khi dùng làm phương tiện lưu thông, tiền tệ chỉ có tác dụng trong chốc lát. Thông thường thì người bán đổi hàng lấy tiền, rồi dùng tiền ấy mà mua hàng khác. Cho nên, tiền tệ dùng làm phương tiện lưu thông, bản thân nó không nhất định phải có giá trị.

Tính đến tình hình thực tế của việc lưu thông tiền đúc bị mòn, các Chính phủ bắt đầu phá hoại tiền đúc một cách có ý thức, giảm bớt trọng lượng của tiền đúc, hạ thấp số lượng nguyên chất của kim loại tiền tệ, mà không thay đổi giá trị danh nghĩa của tiền đúc, nghĩa là không thay đổi số đơn vị tiền tệ ghi rõ trên tiền đúc. Tiền đúc ngày càng biến thành dấu hiệu của giá trị, *dấu hiệu của tiền tệ*. Do có sự phá hoại tiền đúc nên giá trị thực tế của nó kém xa giá trị danh nghĩa của nó.

Hàng hóa chia thành hàng hóa và tiền tệ, việc đó chứng tỏ sự phát triển của mâu thuẫn trong sản xuất hàng hóa. Trong khi trao đổi trực tiếp hàng lấy hàng thì mỗi lần giao dịch đều có tính chất cô lập: mua và bán không tách rời nhau. Khi trao đổi tiến hành thông qua tiền tệ, tức là lưu thông hàng hóa, thì lại là một việc khác. Ở đây, tiền tệ của trao đổi là: giữa những người sản xuất hàng hóa có rất nhiều mối liên hệ, việc giao dịch của họ xen kẽ nhau không ngừng. Nó làm cho mua và bán có thể tách rời nhau. Người sản xuất hàng hóa có thể bán hàng hóa của mình và tạm thời giữ lại số tiền bán hàng. Nếu có rất nhiều người sản xuất hàng hóa chỉ bán mà không mua, thì có thể sinh ra hiện tượng hàng hóa ứ đọng. Cho nên ngay trong lưu thông hàng hóa giản đơn đã có khả năng khủng hoảng. Nhưng muốn biến khả năng khủng hoảng đó trở thành không thể tránh được, thì còn phải có nhiều điều kiện, và những điều kiện đó chỉ xuất hiện khi chuyển qua phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Tiền tệ chấp hành chức năng *phương tiện tích lũy* hoặc *phương tiện cất trữ*. Khi tiền tệ rút ra khỏi lưu thông, thì nó được cất trữ lại. Tiền tệ lúc nào cũng có thể biến thành bất cứ hàng hóa gì nên nó là đại biểu chung cho của cải. Bất cứ số lượng tiền tệ nào cũng có thể cất trữ được. Thí dụ người sản xuất hàng hóa tích lũy tiền tệ để mua tư liệu sản xuất hoặc để dành. Sản xuất hàng hóa phát triển thì quyền lực của đồng tiền tăng lên. Do đó nảy ra tính ham muốn dành tiền, trữ tiền. Chỉ

có tiền tệ đủ giá như tiền vàng hay tiền bạc, vàng nén hay bạc nén, đồ vàng và đồ bạc, mới có thể chấp hành chức năng cất trữ.

Khi đồng tiền vàng hoặc đồng tiền bạc được dùng làm tiền tệ, thì số lượng các đồng tiền đó thích ứng một cách tự phát với nhu cầu của lưu thông hàng hóa. Nếu sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa giảm sút, thì một phần tiền vàng bị rút khỏi lưu thông và cất trữ lại. Trái lại, nếu sản xuất mở rộng, lưu thông hàng hóa tăng lên, thì những đồng tiền đó lại trở về với lưu thông.

Tiền tệ chấp hành chức năng *phương tiện thanh toán*. Tiền tệ dùng làm phương tiện thanh toán trong những trường hợp mua bán *chịu*, nghĩa là hoãn việc trả tiền khi mua bán hàng hóa. Khi mua chịu thì hàng hóa từ tay người bán chuyển sang tay người mua mà không cần phải thanh toán ngay. Đến thời hạn thanh toán, người mua trả tiền cho người bán, người bán không cần giao hàng, vì trước đã giao rồi. Khi dùng để nộp thuế, nộp địa tô, v.v. tiền tệ cũng là phương tiện thanh toán.

Chức năng của tiền tệ dùng làm phương tiện thanh toán, phản ánh sự phát triển hơn nữa của mâu thuẫn trong sản xuất hàng hóa. Mối liên hệ giữa những người sản xuất hàng hóa trở nên rộng hơn, họ càng phụ thuộc vào nhau nhiều hơn. Bây giờ, người mua biến thành con nợ, người bán biến thành chủ nợ. Khi rất nhiều người có hàng hóa đều mua chịu hàng hóa, thì chỉ cần một hoặc vài con nợ không trả tiền đúng kỳ hạn là toàn bộ dây chuyền thanh toán sẽ bị ảnh hưởng, nhiều người chủ hàng hóa có quan hệ tín dụng với nhau sẽ bị phá sản. Như thế là khả năng khủng hoảng có sẵn trong chức năng phương tiện lưu thông của tiền tệ, lại càng tăng lên.

Phân tích các chức năng của tiền tệ dùng làm phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán, thì có thể vạch rõ được quy luật quyết định số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông hàng hóa.

Hàng hóa cùng mua bán một lúc ở rất nhiều nơi. Số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông vào một lúc nhất định, trước hết là do *tổng số giá cả* của hàng hóa đang lưu thông quyết định, mà tổng số giá cả thì lại do số lượng hàng hóa và giá cả của mỗi thứ hàng hóa quyết định. Ngoài ra còn phải chú ý

đến tốc độ lưu thông của tiền tệ. Tiền tệ lưu thông càng nhanh thì số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông càng ít, hoặc ngược lại. Nếu trong một thời kỳ nhất định, thí dụ trong một năm, tiêu thụ 1.000 triệu đô-la hàng hóa, mà mỗi đô-la trung bình luân chuyển 5 lần, thì sự lưu thông của toàn bộ hàng hóa đó cần 200 triệu đô-la.

Vì những người sản xuất hàng hóa chịu tiền lẫn nhau cho nên trong số lượng tiền tệ cần thiết, phải trừ bớt tổng số giá cả của hàng hóa bán chịu và tổng số tiền khấu trừ cho nhau. Chỉ khi nào phải trả món nợ đã đến hạn, thì mới cần tiền mặt.

Do đó, quy luật lưu thông tiền tệ là *số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông hàng hóa phải bằng tổng số giá cả của toàn bộ hàng hóa bán ra chia cho số lần luân chuyển trung bình của đơn vị tiền tệ đồng nhất*. Trong tổng số giá cả của toàn bộ hàng hóa, phải trừ tổng số giá cả của hàng hóa bán chịu và tổng số tiền khấu trừ cho nhau rồi cộng với tổng số tiền thanh toán đã đến kỳ hạn.

Quy luật này có ý nghĩa chung cho mọi hình thái xã hội có sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa.

Cuối cùng, tiền tệ có tác dụng *tiền tệ thế giới* trong mậu dịch quốc tế. Tiền đúc không đủ giá hoặc tiền giấy, không thể có tác dụng tiền tệ thế giới. Trên thị trường thế giới, tiền tệ bỏ hình thức tiền đúc, mà dùng hình thức nguyên xưa của nó là các nén, các thoi kim loại quý. Trên thị trường thế giới, trong việc mậu dịch giữa các nước, vàng là phương tiện thanh toán chung khi trang trải các món nợ quốc tế, khi trả lợi tức các món tiền vay của nước ngoài và các trái khoán khác; nó là phương tiện chung để mua hàng hóa, thanh toán hàng hóa nhập khẩu từ nước này vào nước khác; nó là sự thể hiện chung tài sản xã hội trong việc chuyển dịch tài sản từ nước này sang nước khác dưới hình thức tiền tệ, thí dụ trong trường hợp xuất khẩu từ bản tiền tệ từ nước này sang nước khác để gửi vào ngân hàng nước ngoài hoặc để cho nước ngoài vay, cũng như trong trường hợp nước bại trận phải bồi thường cho nước thắng trận^{v.v.}

Sự phát triển của các chức năng của tiền tệ, phản ánh sự phát triển của sản xuất hàng hóa và của các mâu thuẫn của nó.

Trong các hình thái xã hội dựa trên chế độ người bóc lột người, tiền tệ có bản chất giai cấp. Nó là công cụ của giai cấp bóc lột dùng để chiếm đoạt lao động của người khác. Nó đã có tác dụng đó trong xã hội chiếm hữu nô lệ và xã hội phong kiến. Cũng như sau này chúng ta sẽ thấy, tác dụng của tiền tệ — công cụ bóc lột nhân dân lao động — đạt đến trình độ phát triển cao nhất trong xã hội tư bản chủ nghĩa.

Vàng và tiền giấy

Trong điều kiện sản xuất hàng hóa phát triển, thường không dùng tiền vàng mà dùng tiền giấy thay thế tiền vàng để mua bán và thanh toán. Tiền đúc bị hao mòn và không đủ giá vẫn lưu thông như thường lệ, vì nó đã biến thành dấu hiệu của vàng, dấu hiệu của tiền tệ; thực tiễn lưu thông đó đã dẫn đến chỗ phát hành tiền giấy.

Tiền giấy là dấu hiệu tiền tệ bắt buộc phải thừa nhận và do Nhà nước phát hành ra. Nó thay thế chức năng phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán của vàng. Bản thân tiền giấy không có giá trị. Do đó nó không thể chấp hành chức năng thước đo giá trị của hàng hóa. Không kể tiền giấy phát hành nhiều hay ít, nó chỉ đại biểu cho giá trị của số lượng vàng cần thiết để đảm bảo lưu thông hàng hóa. Tiền giấy không thể đòi lấy vàng.

Nếu tiền giấy phát hành tương đương với số lượng vàng cần thiết cho lưu thông, thì sức mua của tiền giấy, nghĩa là số lượng hàng hóa có thể mua được bằng tiền giấy, sẽ nhất trí với sức mua của tiền vàng. Nhưng Nhà nước phát hành tiền giấy thường là để trang trải các khoản chi tiêu của mình, nhất là trong thời kỳ chiến tranh, khủng hoảng và hỗn loạn khác, Nhà nước không cần biết đến nhu cầu của lưu thông hàng hóa. Khi sản xuất và lưu thông hàng hóa thu hẹp lại, hoặc khi tiền giấy phát hành quá nhiều thì tiền giấy sẽ nhiều hơn số lượng vàng cần thiết cho lưu thông. Thí dụ tiền giấy phát hành nhiều gấp đôi số cần thiết. Khi đó, số lượng vàng mà mỗi đơn vị tiền giấy (đồng đô-la, đồng mác, đồng phơ-răng v.v.) đại biểu, sẽ giảm đi một nửa, cũng tức là tiền giấy mất giá đi một nửa.

Thí nghiệm đầu tiên về phát hành tiền giấy thực hiện ở Trung-quốc ngay từ thế kỷ XII. Tiền giấy phát hành ở Mỹ năm 1690, ở Pháp năm 1716 ; nước Anh bắt đầu phát hành tiền giấy vào thời kỳ chiến tranh Na-pô-lê-ông. Tiền giấy phát hành đầu tiên ở nước Nga vào thời đại E-ca-to-rin II trong thế kỷ XVIII.

Việc phát hành tiền giấy quá nhiều làm cho nó mất giá, giai cấp thống trị lợi dụng việc đó để trút tất cả gánh nặng chi tiêu của Nhà nước lên đầu quần chúng lao động và bóc lột họ ráo riết hơn, hiện tượng này gọi là *lạm phát*. Lạm phát làm cho vật giá lên cao, gây thiệt hại nghiêm trọng cho nhân dân lao động, vì tiền lương của công nhân và viên chức không theo kịp giá cả cao vọt.

Sự sùng bái hàng hóa

Trong điều kiện sản xuất hàng hóa dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, mối liên hệ xã hội giữa người với người trong quá trình sản xuất, chỉ biểu hiện qua sự trao đổi giữa vật (hàng hóa) với vật (hàng hóa). Số phận của người sản xuất hàng hóa gắn chặt với số phận của vật (hàng hóa) do họ làm ra. Giá cả hàng hóa thường xuyên thay đổi do ảnh hưởng của cung cầu. Những sự thay đổi đó của giá cả thị trường không phụ thuộc vào người sản xuất, nó làm cho một số người giàu có lên, một số khác bị phá sản. Quan hệ giữa vật với vật che lấp quan hệ xã hội giữa người và người.

Do đó, trong kinh tế hàng hóa dựa trên chế độ tư hữu, quan hệ sản xuất giữa người và người, không tránh khỏi biểu hiện thành quan hệ giữa vật (hàng hóa) với vật (hàng hóa). Quan hệ sản xuất bị vật phẩm hóa như trên, chính là *sự sùng bái hàng hóa*¹ mà riêng sản xuất hàng hóa mới có.

Điều đó gây cho người sản xuất hàng hóa có ảo tưởng và quan niệm sai lầm : hình như hàng hóa do bản chất của nó, có những thuộc tính đặc biệt có ảnh hưởng đến số mệnh con người.

1. Chỉ có sản xuất hàng hóa xây dựng trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất mới có tình hình quan hệ sản xuất bị vật phẩm hóa ; Mác gọi sự vật phẩm hóa đó là sự sùng bái hàng hóa, vì nó giống như sùng bái tôn giáo, sùng bái tôn giáo tức là người nguyên thủy thần thánh hóa những vật phẩm do chính họ làm ra.

Ví dụ, giá trị của hàng hóa biểu hiện quan hệ xã hội giữa những người sản xuất hàng hóa, nhưng nó lại được coi là một thuộc tính tự nhiên của hàng hóa, giống như màu sắc và trọng lượng của hàng hóa.

Sự sùng bái hàng hóa biểu hiện đặc biệt rõ rệt trong tiền tệ. Trong kinh tế hàng hóa, tiền tệ có sức mạnh to lớn chi phối người ta. « Có tiền mua tiên cũng được ». Do đó gây thành cảm tưởng cho rằng tựa hồ như năng lực có thể mua được hết thảy đó là thuộc tính tự nhiên của vàng, kỳ thực đó chẳng qua là sản phẩm của những quan hệ xã hội nhất định giữa những người sản xuất hàng hóa.

Mác viết :

« Đó chỉ là quan hệ xã hội nhất định giữa người và người, nhưng đối với người nó lại mang hình thức kỳ quặc của quan hệ giữa vật với vật ».¹

Sở dĩ có quan niệm chủ quan, ảo tưởng và giả dối đó, là bởi vì trong kinh tế hàng hóa, vật phẩm có một vai trò đặc biệt, khách quan, nghĩa là không phụ thuộc vào ý chí và ý thức của người.

Sự sùng bái hàng hóa có nguồn gốc sâu xa trong sản xuất hàng hóa. Ở đây, lao động của người sản xuất hàng hóa biểu hiện trực tiếp thành lao động tư nhân, còn tính chất xã hội của nó chỉ biểu hiện ra khi trao đổi hàng hóa. Chỉ có tiêu diệt chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, thì mới xóa bỏ được sự sùng bái hàng hóa.

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hóa

Trong kinh tế hàng hóa dựa trên chế độ tư hữu, hàng hóa do những người sản xuất hàng hóa tư nhân, riêng lẻ sản xuất ra. Những người sản xuất hàng hóa cạnh tranh với nhau. Mỗi người sản xuất hàng hóa đều nghĩ đến cách chen lấn người sản xuất hàng hóa khác, đều muốn giữ vững và mở rộng trận địa của mình trên thị trường. Sản xuất tiến hành không theo một kế hoạch chung nào cả. Mỗi người đều tự mình sản xuất, không

1. Mác : *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. I, tr. 79.

phụ thuộc vào người khác, không ai biết nhu cầu đối với hàng hóa do họ sản xuất là như thế nào, họ có thể bán được hàng hóa ở thị trường không, lao động mà họ hao phí có được bù đắp không. Sản xuất hàng hóa càng phát triển thì quyền lực của thị trường đối với người sản xuất hàng hóa ngày càng mạnh.

Nói thế nghĩa là, trong sản xuất hàng hóa dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, có quy luật kinh tế về *cạnh tranh và sản xuất vô chính phủ* hoạt động. Quy luật này biểu hiện tính tự phát của sản xuất và trao đổi, biểu hiện cuộc đấu tranh giữa những người sản xuất hàng hóa tư nhân để giành điều kiện sản xuất và tiêu thụ hàng hóa có lợi hơn.

Trong điều kiện sản xuất vô chính phủ thống trị kinh tế hàng hóa dựa trên chế độ tư hữu, quy luật giá trị hoạt động thông qua sự cạnh tranh trên thị trường, nó điều tiết sản xuất một cách tự phát.

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hóa; theo quy luật này thì việc sản xuất và trao đổi hàng hóa phải tiến hành trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết. Điều đó có nghĩa là lao động xã hội cần thiết đã hao phí là cơ sở của giá cả hàng hóa. Người sản xuất hàng hóa nào mà hao phí lao động vào sản xuất hàng hóa nhiều hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, thì người đó ở vào thế không lợi. Khi bán hàng hóa, họ không thể thu hồi về được toàn bộ lao động đã hao phí. Trái lại, người sản xuất hàng hóa nào mà hao phí cá nhân của họ ngang bằng hay thấp hơn hao phí xã hội cần thiết thì người đó ở vào thế có lợi.

Sự hoạt động của quy luật giá trị quyết định sự phát triển của lực lượng sản xuất của kinh tế hàng hóa. Người sản xuất hàng hóa nào áp dụng kỹ thuật mới trước nhất thì trong việc sản xuất hàng hóa, họ hao phí ít hơn so với hao phí xã hội cần thiết, nhưng họ vẫn bán hàng hóa theo đúng giá phù hợp với lao động xã hội cần thiết. Khi bán hàng hóa, họ thu được nhiều tiền hơn và trở nên phát tài làm giàu. Tình hình đó kích thích những người sản xuất hàng hóa khác áp dụng những kỹ thuật cải tiến vào trong xí nghiệp của mình. Như vậy là do sự hoạt động lẻ tẻ của những người sản xuất hàng hóa mong muốn cá nhân có lợi mà kỹ thuật được tiến bộ, lực lượng sản xuất của xã hội được phát triển.

Thông qua sự biến động của giá cả, quy luật giá trị điều tiết một cách tự phát việc phân phối lao động xã hội và tư liệu sản xuất giữa các ngành của kinh tế hàng hóa. Do ảnh hưởng biến động của quan hệ cung cầu, giá cả hàng hóa thường xuyên tách rời giá trị hàng hóa (cao hơn hoặc thấp hơn giá trị). Giá cả tách rời giá trị, không phải vì sự hoạt động của quy luật giá trị có nhược điểm gì, mà trái lại, đó là phương pháp thực hiện của quy luật giá trị. Trong xã hội mà sản xuất nằm trong tay những người tư hữu kinh doanh mù quáng, chỉ có giá cả lên xuống một cách tự phát trên thị trường mới làm cho những người sản xuất hàng hóa thấy rằng: so với sức mua của nhân dân, thì hàng hóa nào sản xuất nhiều quá, hàng hóa nào sản xuất ít quá. Chỉ có giá cả tự phát lên xuống chung quanh giá trị, mới buộc người sản xuất hàng hóa mở rộng hoặc thu hẹp việc sản xuất một thứ hàng hóa nào đó. Do ảnh hưởng của giá cả lên xuống, những người sản xuất hàng hóa đổ xô vào những ngành nào có lãi hơn, những ngành mà giá cả hàng hóa cao hơn giá trị, và rút khỏi những ngành mà giá cả hàng hóa thấp hơn giá trị.

Do có cạnh tranh và sản xuất vô chính phủ, nên sự phân phối lao động và tư liệu sản xuất giữa các ngành, sự phát triển của lực lượng sản xuất trong kinh tế hàng hóa, chỉ có thể đạt được với một giá rất đắt: hao tổn rất nhiều lao động xã hội, đồng thời làm cho mâu thuẫn của kinh tế hàng hóa ngày càng gay gắt.

Trong kinh tế hàng hóa dựa trên chế độ tư hữu, sự hoạt động của quy luật giá trị làm cho quan hệ tư bản chủ nghĩa phát sinh và phát triển. Giá cả thị trường lên xuống một cách tự phát chung quanh giá trị, lao động cá nhân hao phí không nhất trí với lao động xã hội cần thiết quyết định lượng giá trị của hàng hóa, những điều đó làm cho sự chênh lệch về kinh tế giữa những người sản xuất hàng hóa tăng thêm và làm cho cuộc đấu tranh giữa họ với nhau thêm gay gắt. Cạnh tranh làm cho một số người sản xuất hàng hóa bị phá sản và trở thành vô sản, làm cho một số khác phát tài, giàu có, và trở thành nhà tư bản. Thế là sự hoạt động của quy luật giá trị dẫn tới sự phân hóa trong những người sản xuất hàng hóa.

« Sản xuất nhỏ để ra chủ nghĩa tư bản và giai cấp tư sản một cách thường xuyên, từng ngày, từng giờ, một cách tự phát và theo quy mô rộng lớn ».¹

Tích lũy nguyên thủy của tư bản

Sản xuất tư bản chủ nghĩa, trước hết phải có hai điều kiện cơ bản: 1) phải có nhiều người vô sản, họ có quyền tự do về con người, đồng thời bị cướp mất hết tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt, do đó họ buộc phải làm thuê cho nhà tư bản, 2) tích lũy vào trong tay một số ít người những của cải bằng tiền cần thiết để xây dựng những xí nghiệp lớn tư bản chủ nghĩa.

Do đó, để chuyển sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, để hình thành giai cấp công nhân vô sản làm thuê và giai cấp các nhà tư bản bóc lột lao động của công nhân, thì cần phải có một quá trình lịch sử tách rời người sản xuất trực tiếp ra khỏi tư liệu sản xuất. Quá trình đó đã xảy ra trên cơ sở hoạt động của những quy luật vốn có trong lòng sản xuất hàng hóa, và nhất là quy luật giá trị.

Như đã nói trên, sự phân hóa của những người sản xuất hàng hóa nhỏ — thợ thủ công và nông dân, xảy ra trên cơ sở hoạt động của quy luật giá trị. Việc mở rộng phạm vi trao đổi hàng hóa và lưu thông tiền tệ, sự ra đời của thị trường dân tộc và sau đó là thị trường thế giới, đã đẩy mạnh quá trình phân hóa của các hộ sản xuất hàng hóa nhỏ. Một số nhỏ tầng lớp trên tư bản chủ nghĩa thoát khỏi hàng ngũ những người sản xuất hàng hóa nhỏ, còn một bộ phận đông đảo những người sản xuất hàng hóa nhỏ thì bị phá sản và biến thành công nhân làm thuê.

Nhưng quá trình đó hình thành chậm chạp nên không đáp ứng được nhu cầu của thị trường thế giới mới, lập lên sau khi tìm thấy nhiều đất đai vào cuối thế kỷ XV. Bọn địa chủ lớn, giai cấp tư sản và chính quyền Nhà nước trong tay giai cấp bóc lột, dùng những phương pháp vũ lực thô bạo nhất để làm cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chóng ra đời. Theo lời Mác thì bạo lực đóng vai trò bà đỡ làm cho phương thức sản xuất mới là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chóng ra đời.

1. Lê-nin: « Bệnh ấu trĩ « tả khuynh » trong phong trào cộng sản ». Toàn tập, tiếng Nga, t. 31, tr. 7 - 8.

Các nhà học giả tư sản mô tả lịch sử ra đời của giai cấp nhà tư bản và giai cấp công nhân với những màu sắc nên thơ. Họ quả quyết rằng từ thời đại xa xôi nào đó đã có một nhóm người cần kiệm, nhờ lao động của mình mà tích lũy được của cải. Mặt khác, có số đông người vì lười biếng, rong chơi, vung phí sạch của cải của mình, mà trở nên vô sản.

Những chuyện hoang đường mà bọn người bênh vực chủ nghĩa tư bản tưởng tượng ra, không đúng chút nào với tình hình thực tế cả. Sự thật thì sở dĩ có số đông người hai bàn tay trắng (vô sản), sở dĩ của cải tích lũy vào tay một số ít người, đó là vì những người sản xuất nhỏ bị bạo lực tước đoạt mất tư liệu sản xuất.

Quá trình tách rời người sản xuất ra khỏi tư liệu sản xuất (ruộng đất, công cụ sản xuất v.v.) đầy rẫy những sự cướp bóc, những hành động tàn bạo không sao kể xiết được. Quá trình đó gọi là *tích lũy nguyên thủy của tư bản*, vì nó xảy ra trước khi có nền đại sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển khá mạnh ở Anh trước nhất. Ở Anh, vào cuối thế kỷ XV, đã xảy ra quá trình đau đớn, nông dân bị cướp ruộng đất một cách tàn bạo. Nhu cầu về lông cừu ngày càng tăng của các công trường thủ công làm da đại quy mô xuất hiện trước tiên ở Phơ-lăng-đơ-rơ, sau ở Anh, đã trực tiếp thúc đẩy quá trình ấy. Địa chủ bắt đầu nuôi những bầy cừu lớn. Nghề nuôi cừu cần có bãi chăn nuôi. Bọn chúa phong kiến liền đuổi hàng loạt nông dân ra khỏi nơi họ ở, chiếm lấy ruộng đất do nông dân cày cấy xưa nay, biến ruộng đồng thành bãi chăn nuôi.

Chúng chiếm đoạt ruộng đất của nông dân bằng nhiều cách, nhưng chủ yếu bằng cách công khai chiếm đoạt ruộng đất của công xã. Địa chủ rào những ruộng đất đó lại, phá đổ nhà cửa của nông dân, dùng bạo lực đuổi nông dân đi. Nếu nông dân định lấy lại ruộng đất của họ bị chiếm đoạt một cách phi pháp, thì lực lượng vũ trang của Nhà nước liền đến giúp bọn địa chủ. Chính quyền Nhà nước đã ban bố vào thế kỷ XVIII một loạt các đạo luật « rào đất », hợp pháp hóa việc tước đoạt nông dân.

Nông dân bị phá sản và xơ xác, trở thành vô số dân nghèo hai bàn tay trắng lũ lượt kéo nhau đi đầy các thành thị, nông thôn và đường cái nước Anh. Họ không có tư liệu sinh hoạt, chỉ đi ăn xin qua ngày. Chính quyền Nhà nước ban bố những đạo luật đầm máu cực kỳ tàn bạo để đối phó với những người bị tước đoạt. Thí dụ, dưới thời thống trị của vua Hăng-ri VIII (thế kỷ XVI) nước Anh có 7 vạn 2 nghìn người vì « lang thang » mà bị xử tử. Thế kỷ XVIII, những « kẻ lang thang » và những người không cửa không nhà, không bị xử tử nữa mà bị nhốt vào những « nhà lao động » nổi tiếng là « nhà khủng bố ». Chính bằng cách đó mà giai cấp tư sản làm cho dân cư nông thôn mất hết ruộng đất, phải lang thang, quen với kỷ luật lao động làm thuê.

Nước Nga Sa hoàng bước vào con đường phát triển chủ nghĩa tư bản chậm hơn các nước khác ở châu Âu, nhưng phương thức để tách người sản xuất ra khỏi tư liệu sản xuất thì cũng giống như ở các nước khác. Quá trình tích lũy nguyên thủy của tư bản ở Nga bắt đầu rất lâu trước khi bãi bỏ chế độ nông nô. Năm 1861, chính phủ Nga hoàng, do áp lực của các cuộc khởi nghĩa nông dân, buộc phải xóa bỏ chế độ nông nô.

Khi nhận xét cuộc cải cách nông dân năm 1861, Lê-nin viết:

« Đó là lần đầu tiên dùng bạo lực đối với nông dân một cách đại quy mô vì lợi ích của chủ nghĩa tư bản đang nảy nở trong nông nghiệp. Đó là bọn địa chủ đã « dọn đường » cho chủ nghĩa tư bản ».¹

Việc nông dân bị cướp đoạt ruộng đất đã đưa lại kết quả hai mặt. Một mặt, nền đại nông nghiệp của bọn địa chủ không những được bảo tồn mà còn được mở rộng thêm dựa vào ruộng đất của nông dân bị tước đoạt, do đó, bọn địa chủ làm giàu trên món tiền chuộc lại. Chế độ sở hữu phong kiến về ruộng đất, chế độ sở hữu của một tầng lớp xã hội, biến thành chế độ sở hữu của giai cấp tư sản. Mặt khác, một số rất đông công nhân tự do sẵn sàng làm thuê cho nhà tư bản, ùn ùn kéo vào công nghiệp.

1. Lê-nin: « Cương lĩnh ruộng đất của Đảng xã hội-dân chủ trong cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất 1905-1907 », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 13, tr. 250.

Để cho sản xuất tư bản chủ nghĩa có thể ra đời, không những phải có sức lao động giá rẻ, mà còn phải có rất nhiều của cải tích lũy trong tay một số ít người dưới hình thức tiền tệ, có thể biến thành tư liệu sản xuất và dùng để thuê công nhân.

Thời Trung cổ, thương nhân và bọn cho vay nặng lãi đã tích lũy được nhiều tiền của, nhờ đó sau này có thể xây dựng được nhiều xí nghiệp tư bản chủ nghĩa.

Việc chinh phục châu Mỹ đi đôi với sự cướp bóc đại quy mô và tàn sát thổ dân, đã đem lại cho bọn đi chinh phục vô số của cải, của cải này tăng thêm nhanh chóng hơn nhờ khai thác những mỏ kim loại quý vô cùng phong phú. Để khai thác các mỏ ấy, cần có công nhân. Dân bản xứ, người Anh-diêng không chịu nổi điều kiện lao động khổ sai, nên chết rất nhiều. Thương nhân châu Âu sẵn người da đen châu Phi như sẵn thú rừng. Việc buôn bán người da đen châu Phi bị bắt làm nô lệ là một việc rất phát tài. Bọn buôn bán nô lệ thu được những món lợi khổng lồ. Trong các đồn điền trồng bông châu Mỹ, lao động nô lệ của người da đen được dùng rộng rãi.

Mậu dịch thuộc địa là một trong những nguồn quan trọng nhất mang lại nhiều của cải. Để buôn bán với Ấn-độ, thương nhân Hà-lan, Anh, Pháp tổ chức ra công ty Đông Ấn-độ. Những công ty này được chính phủ nước họ giúp đỡ, được độc quyền buôn bán hàng hóa thuộc địa, có quyền dùng bất cứ thủ đoạn bạo lực nào để bóc lột thuộc địa vô hạn độ. Lãi hàng năm của các công ty ấy gấp mấy lần vốn bỏ ra. Ở nước Nga, lối buôn bán theo kiểu ăn cướp với dân Xi-bê-ri, chế độ độc quyền bán rượu, đã đem lại cho bọn thương nhân những món lợi nhuận khổng lồ, Nhà nước thu một số tiền nhất định và cho phép thương nhân có quyền bán rượu.

Thế là vô số tiền của tập trung vào tay tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay nặng lãi.

Tước đoạt những người sản xuất hàng hóa nhỏ bằng những biện pháp tàn nhẫn vô cùng khốc liệt, cướp bóc ruộng đất của nông dân, cướp bóc thuộc địa, tiêu diệt hàng loạt những người thổ dân, truyền bá bằng máu kỷ luật lao động mới tư bản chủ nghĩa — đó là những đặc điểm của bước chuyển sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Do đó thấy rằng, việc cướp đoạt và làm phá sản đông đảo những người sản xuất nhỏ đã tích lũy được nhiều của cải bằng tiền cần thiết để xây dựng những xí nghiệp lớn tư bản chủ nghĩa, và đã tạo nên đội quân công nhân làm thuê cần thiết.

Khi nhận xét quá trình đó, Mác viết :

« Tư bản ra đời, tất cả các lỗ chân lông đều đẫm máu và bùn ».¹

Do phát triển kinh tế bằng phương pháp tước đoạt tàn nhẫn những người sản xuất hàng hóa nhỏ, mà chủ nghĩa tư bản ra đời, lực lượng sản xuất mới hình thành, quan hệ sản xuất mới tư bản chủ nghĩa chiếm địa vị thống trị.

1. Mác : *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. I, tr.764.

CHƯƠNG IV

TƯ BẢN VÀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ. QUY LUẬT KINH TẾ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Cơ sở của chế độ tư bản chủ nghĩa

Nghiên cứu quan hệ sản xuất của xã hội tư bản chủ nghĩa về các mặt phát sinh, phát triển và suy tàn của nó, là nội dung chủ yếu của bộ *Tư bản* của Mác.

Cơ sở của chế độ tư sản là chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. *Chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa* về tư liệu sản xuất là chế độ tư hữu không lao động của bọn tư bản dùng để bóc lột công nhân làm thuê. Theo sự giải thích kinh điển của Mác thì,

« phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa xây dựng trên cơ sở là: những điều kiện vật chất của sản xuất thì thuộc về bọn người không lao động dưới hình thức sở hữu tư bản và sở hữu ruộng đất, còn quần chúng thì chỉ có điều kiện con người của sản xuất, tức là sức lao động ».¹

Sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên cơ sở lao động làm thuê. Công nhân làm thuê thoát khỏi ràng buộc của chế độ nông nô, nhưng họ bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất, muốn khỏi chết đói, họ bắt buộc phải bán sức lao động cho nhà tư bản. Giai cấp tư sản bóc lột giai cấp vô sản là đặc điểm chủ yếu của chủ nghĩa tư bản, quan hệ giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản là quan hệ giai cấp chủ yếu của xã hội tư bản chủ nghĩa.

Trong những nước mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chiếm địa vị thống trị, ngoài các hình thức kinh tế tư bản chủ nghĩa ra, còn có hoặc nhiều hoặc ít các tàn tích của những hình thức kinh tế trước chủ nghĩa tư bản. Không một nước nào có « chủ nghĩa tư bản thuần túy » cả. Trong các nước

1. Mác: « Phê phán cương lĩnh Gô-ta », Mác — Ăng-ghe-n: *Tuyển tập*, tiếng Nga, 1955, t. II, tr.16.

tư sản, ngoài chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa, còn có chế độ đại sở hữu ruộng đất của địa chủ và chế độ tư hữu nhỏ của những người sản xuất hàng hóa giản đơn (nông dân và người thủ công) sống dựa vào lao động của mình. Sản xuất nhỏ chỉ có tác dụng phụ thuộc. Những người sản xuất hàng hóa nhỏ ở thành thị và nông thôn bị bọn tư bản và địa chủ có công xưởng và nhà máy, ngân hàng, xí nghiệp thương nghiệp và ruộng đất, bóc lột.

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển qua hai giai đoạn: giai đoạn trước lũng đoạn và giai đoạn lũng đoạn. Trong hai giai đoạn phát triển đó, các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản đều có tác dụng. Đồng thời, chủ nghĩa tư bản lũng đoạn còn có một loạt đặc điểm cơ bản mà sau này sẽ nói đến.

Bây giờ chúng ta hãy nghiên cứu bản chất của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa.

Tiền tệ biến thành tư bản

Tư bản nào lúc đầu cũng đều biểu hiện dưới hình thức một số tiền tệ nhất định. Bản thân tiền tệ không phải là tư bản. Thí dụ, khi những người sản xuất hàng hóa nhỏ độc lập trao đổi hàng hóa với nhau thì tiền tệ là phương tiện lưu thông, nhưng không phải là tư bản. Công thức của lưu thông hàng hóa là H (hàng hóa) — T (tiền) — H (hàng hóa), thể nghĩa là bán một hàng hóa này để mua một hàng hóa khác. Chỉ khi tiền tệ bị dùng để bóc lột lao động của người khác thì nó mới thành tư bản. Công thức chung của tư bản là: $T — H — T$, nghĩa là mua để bán nhằm đạt mục đích làm giàu.

Công thức $H — T — H$ có nghĩa là một giá trị sử dụng này đổi lấy một giá trị sử dụng khác: người sản xuất hàng hóa đem hàng hóa mà mình không cần đổi lấy hàng hóa mình cần để tiêu dùng. Mục đích của lưu thông là giá trị sử dụng.

Trái lại, trong công thức $T — H — T$, điểm bắt đầu và điểm kết thúc của sự vận động là giống nhau; khi quá trình bắt đầu, nhà tư bản có tiền, khi quá trình kết thúc, tiền lại trở về tay nhà tư bản. Nếu khi giao dịch kết thúc rồi mà nhà tư bản vẫn chỉ có nguyên số tiền như lúc đầu, thì cuộc vận động của tư

bản sẽ không có ý nghĩa gì. Đối với nhà tư bản, toàn bộ ý nghĩa của sự hoạt động chỉ là: sau khi giao dịch, nhà tư bản có một số tiền nhiều hơn lúc đầu. Mục đích của lưu thông là tăng thêm giá trị của tư bản.

Do đó, công thức chung của tư bản là: $T - H - T'$, ở đây T' , chỉ số tiền đã tăng lên.

Tư bản mà nhà tư bản ứng ra trước, tức là bỏ vào lưu thông, khi trở về tay người chủ của nó thì tăng thêm được một số nhất định.

Sự tăng thêm đó của tư bản do đâu mà có? Các nhà kinh tế học tư sản ra sức che giấu nguồn gốc làm giàu thực sự của nhà tư bản, họ thường quả quyết rằng sự tăng thêm đó là do lưu thông hàng hóa mà ra. Quả quyết như thế là không có căn cứ gì cả.

Thật ra, nếu hàng hóa trao đổi với số tiền ngang giá trị, tức là trao đổi giữa những vật ngang giá với nhau thì không một người chủ hàng hóa nào có thể thu được từ trong lưu thông một giá trị nhiều hơn giá trị thể hiện trong hàng hóa của họ. Nếu người bán có thể bán hàng hóa với giá cao hơn giá trị hàng hóa, thí dụ cao hơn 10%, thế thì khi là người mua, anh ta phải trả thêm cho người bán số 10% đó. Như vậy là, số tiền mà người chủ hàng hóa kiếm được khi anh ta là người bán, chính là số tiền mất đi khi anh ta là người mua. Thế nhưng trong thực tế thì tư bản của toàn bộ giai cấp nhà tư bản cứ tăng lên mãi.

Ai cũng thấy rằng, người có tiền, sau khi trở thành nhà tư bản, cần phải tìm thấy trên thị trường một thứ hàng hóa mà khi tiêu dùng nó thì sáng tạo ra được giá trị, hơn nữa sáng tạo ra một giá trị lớn hơn giá trị của bản thân nó. Nói cách khác, người có tiền phải tìm thấy trên thị trường một thứ hàng hóa mà giá trị sử dụng của nó có thuộc tính là nguồn gốc của giá trị. Thứ hàng hóa đó là sức lao động.

Sức lao động là hàng hóa. Giá trị và giá trị sử dụng của hàng hóa — sức lao động

Sức lao động là tổng hợp thể lực và trí lực mà người ta dùng trong quá trình sản xuất của cải vật chất. Trong bất cứ hình

thái xã hội nào, sức lao động bao giờ cũng là yếu tố cần thiết của sản xuất. Nhưng chỉ có dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, sức lao động mới trở thành hàng hóa.

Chủ nghĩa tư bản là sản xuất hàng hóa phát triển đến giai đoạn cao nhất, khi bản thân sức lao động cũng thành hàng hóa. Khi sức lao động biến thành hàng hóa thì sản xuất hàng hóa có tính chất *phổ biến*. Đặc điểm chủ yếu của sản xuất tư bản chủ nghĩa là bóc lột lao động làm thuê, mà việc nhà tư bản thuê công nhân chẳng qua là một việc mua bán hàng hóa — sức lao động: công nhân bán sức lao động, nhà tư bản mua sức lao động.

Nhà tư bản thuê được công nhân là có được sức lao động trong một thời gian nhất định mà họ hoàn toàn chi phối. Nhà tư bản dùng sức lao động này trong quá trình sản xuất, và chính trong quá trình đó tư bản tăng thêm.

Cũng như bất cứ hàng hóa nào khác, sức lao động được bán ra theo một giá cả nhất định dựa trên cơ sở giá trị của nó. Giá trị của sức lao động là gì?

Muốn giữ được năng lực lao động, người công nhân phải thỏa mãn nhu cầu ăn, mặc, ở, giày dép, v.v. Thỏa mãn những nhu cầu sinh hoạt không thể thiếu được, chính là khôi phục tinh lực bị hao phí của công nhân: năng lực của bắp thịt, của thần kinh, của óc, tức là khôi phục năng lực lao động của công nhân. Sau nữa, tư bản thường xuyên và mãi mãi cần có sức lao động; do đó công nhân không những phải có khả năng nuôi sống mình, mà còn phải có khả năng nuôi sống cả gia đình mình nữa. Chỉ có như thế mới đảm bảo được tái sản xuất sức lao động, nghĩa là không ngừng đổi mới sức lao động. Cuối cùng, tư bản không những chỉ cần công nhân chưa lành nghề, mà còn cần công nhân lành nghề, biết sử dụng máy móc phức tạp. Nhưng muốn đạt được trình độ lành nghề thì phải hao phí một số lao động nhất định trong học tập. Do đó chi phí sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động cũng bao gồm phí tổn tối thiểu để đào tạo thế hệ đương lớn lên của giai cấp công nhân.

Do đó thì thấy, *giá trị của hàng hóa — sức lao động* bằng giá trị của những tư liệu sinh hoạt cần thiết để nuôi sống người công nhân và gia đình họ.

« Giá trị của sức lao động cũng như của bất cứ thứ hàng hóa nào khác, đều quyết định bởi thời gian lao động cần thiết để sản xuất và do đó đề tái sản xuất ra đối tượng buôn bán riêng biệt đó ». ¹

Trong quá trình phát triển lịch sử của xã hội, mức nhu cầu thông thường của người công nhân thay đổi, cả tư liệu để thỏa mãn những nhu cầu đó cũng thay đổi. Ở các nước khác nhau, mức nhu cầu thông thường của công nhân cũng khác nhau. Đặc điểm của con đường lịch sử của một nước và đặc điểm của những điều kiện hình thành giai cấp công nhân làm thuê, quyết định rất nhiều tính chất nhu cầu của giai cấp công nhân. Điều kiện khí hậu và các điều kiện thiên nhiên khác cũng có ảnh hưởng nhất định đến nhu cầu về ăn, mặc, ở của người công nhân. Giá trị của sức lao động không chỉ bao gồm giá trị của những vật phẩm tiêu dùng cần thiết để khôi phục thể lực của con người, mà còn gồm cả những chi tiêu cần thiết để thỏa mãn những nhu cầu văn hóa nhất định của người công nhân và gia đình họ (con cái học tập, mua sách báo, xem chiếu bóng, xem kịch, nghe hát, v.v.). Nhu cầu văn hóa cũng do những điều kiện xã hội mà trong đó công nhân sinh sống và rèn luyện, quyết định.

Bọn tư bản ở đâu và lúc nào cũng hết sức tìm cách hạ điều kiện sinh hoạt vật chất và văn hóa của giai cấp công nhân xuống mức thấp nhất, còn công nhân thì chống lại những âm mưu đó của bọn chủ xưởng và đấu tranh kịch liệt để đòi nâng cao mức sống của mình.

Khi bắt tay vào kinh doanh, nhà tư bản mua các thứ cần thiết cho sản xuất, như nhà xưởng, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, rồi thuê công nhân; thế là trong xí nghiệp bắt đầu quá trình sản xuất. Sau khi hàng hóa đã được chế thành, nhà tư bản bán đi. Giá trị của hàng hóa sản xuất ra gồm có: 1) giá trị của tư liệu sản xuất hao phí: nguyên liệu đã chế biến, nhiên liệu đã hao phí, một phần giá trị của nhà xưởng, máy móc và dụng cụ; 2) giá trị mới do lao động của công nhân trong xí nghiệp sáng tạo ra.

Giá trị mới này là gì ?

1. Mác: *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. I, tr. 177.

Tiền đề của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là mức năng suất lao động tương đối cao, với mức đó, công nhân chỉ cần một phần ngày lao động là có thể sáng tạo ra một giá trị ngang với giá trị của sức lao động. Giả thử trong một giờ lao động giản đơn trung bình sáng tạo ra được một giá trị bằng một đô-la, và giá trị một ngày của sức lao động bằng 4 đô-la. Như thế, công nhân muốn bù lại giá trị một ngày của sức lao động, thì phải lao động 4 giờ. Nhưng nhà tư bản mua sức lao động cả ngày, họ bắt người vô sản làm việc không phải 4 giờ, mà suốt cả ngày, thí dụ 8 giờ. Trong 8 giờ ấy, người công nhân sáng tạo ra giá trị bằng 8 đô-la, mà giá trị sức lao động của anh thì bằng 4 đô-la.

Bây giờ chúng ta hãy xem giá trị sử dụng đặc biệt của hàng hóa — sức lao động, đối với người mua thứ hàng hóa đó tức là nhà tư bản, là ở chỗ nào. Nhà tư bản mua được sức lao động, họ toàn quyền sử dụng năng lực lao động của người công nhân. Nhà tư bản sử dụng sức lao động mà họ đã mua được vào trong quá trình lao động, và quá trình lao động đó đồng thời cũng là quá trình tạo ra giá trị. Như vậy, *giá trị sử dụng của hàng hóa — sức lao động* là ở chỗ: hàng hóa — sức lao động có thuộc tính là nguồn gốc của giá trị, hơn nữa giá trị này lại lớn hơn giá trị sẵn có của bản thân hàng hóa — sức lao động.

Sản xuất ra giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản

Giá trị của sức lao động và giá trị sáng tạo ra trong quá trình tiêu dùng sức lao động, là hai lượng khác nhau. Chỗ khác nhau giữa hai lượng này là tiền đề cần thiết của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa.

Trong thí dụ nói trên, nhà tư bản bỏ ra 4 đô-la thuê công nhân, nhưng thu được một giá trị bằng 8 đô-la do lao động của công nhân sáng tạo ra. Nhà tư bản thu về số tư bản ứng trước cùng với phần phụ thêm, hay là phần thừa, bằng 4 đô-la. Phần phụ thêm đó là giá trị thặng dư.

Giá trị thặng dư là giá trị do lao động của công nhân làm thuê sáng tạo ra thêm ngoài giá trị của sức lao động và bị nhà

tư bản chiếm không. Như vậy, giá trị thặng dư là kết quả của lao động không công của người công nhân.

Trong xí nghiệp tư bản chủ nghĩa, ngày lao động chia làm hai phần: thời gian lao động cần thiết và thời gian lao động thặng dư; còn lao động của công nhân làm thuê chia thành lao động cần thiết và lao động thặng dư. Trong thời gian lao động cần thiết, công nhân tái sản xuất ra giá trị sức lao động của mình, trong thời gian lao động thặng dư, họ sáng tạo ra giá trị thặng dư.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, lao động của công nhân là quá trình nhà tư bản tiêu dùng hàng hóa — sức lao động, hoặc là quá trình nhà tư bản bóc lột giá trị thặng dư ở người công nhân. Trong điều kiện tư bản chủ nghĩa, quá trình lao động có hai đặc điểm căn bản. Một là, công nhân làm việc dưới sự giám sát của nhà tư bản, vì lao động của công nhân thuộc về nhà tư bản. Hai là, không những chỉ có lao động của công nhân mà cả sản phẩm lao động của họ cũng thuộc về nhà tư bản. Hai đặc điểm này của quá trình lao động làm cho lao động của công nhân làm thuê trở thành một gánh nặng ghê tởm.

Mục đích trực tiếp của sản xuất tư bản chủ nghĩa là sản xuất ra giá trị thặng dư. Do đó, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa chỉ có lao động sáng tạo ra giá trị thặng dư mới được coi là lao động sản xuất. Nếu công nhân không sáng tạo ra giá trị thặng dư, thì lao động của họ sẽ là lao động không sản xuất, vô ích đối với tư bản.

Khác với những hình thức bóc lột của chế độ chiếm hữu nô lệ và chế độ phong kiến trước kia, sự bóc lột tư bản chủ nghĩa bị che đậy đi. Công nhân làm thuê bán sức lao động cho nhà tư bản, thoạt nhìn thì sự giao dịch này là một sự giao dịch thông thường giữa những người chủ hàng hóa, là sự trao đổi thông thường giữa hàng hóa và tiền tệ tiến hành hợp với quy luật giá trị. Nhưng sự giao dịch mua bán sức lao động chỉ là hình thức bề ngoài, phía sau che giấu việc nhà tư bản bóc lột công nhân, tức là việc chủ xí nghiệp chiếm đoạt lao động không công của công nhân mà không trả gì hết.

Khi làm rõ thực chất của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa, chúng ta giả định rằng nhà tư bản khi thuê công nhân đã theo.

rất đúng quy luật giá trị mà trả cho công nhân toàn bộ giá trị sức lao động của họ. Sau này, khi nghiên cứu tiền lương, sẽ nói rõ rằng giá cả của sức lao động khác với giá cả của các hàng hóa khác, theo thường lệ, nó *thấp hơn* giá trị của sức lao động. Kết quả là sự bóc lột của giai cấp nhà tư bản đối với giai cấp công nhân càng tăng thêm.

Chủ nghĩa tư bản sở dĩ để cho công nhân làm thuê có khả năng lao động, do đó có khả năng sinh hoạt, chỉ vì người công nhân làm không công cho nhà tư bản trong một thời gian nhất định. Công nhân bỏ xí nghiệp tư bản này, dù có may được vào một xí nghiệp tư bản khác, thì anh cũng vẫn bị bóc lột như thế hay thậm chí nặng hơn. Khi tổ cáo chế độ lao động làm thuê là chế độ nô lệ làm thuê, Mác đã chỉ rằng, nô lệ ở La-mã bị xích sắt khóa chặt, còn công nhân làm thuê thì bị những sợi dây vô hình trói chặt họ với người chủ. Người chủ đó chính là toàn bộ giai cấp nhà tư bản.

Giá trị thặng dư do lao động không công của công nhân làm thuê sáng tạo ra, là nguồn chung cung cấp thu nhập không lao động cho các tập đoàn khác nhau trong giai cấp tư sản : nhà công nghiệp, thương nhân, chủ ngân hàng, cũng như cho giai cấp địa chủ.

Lao động thặng dư không phải là một phát minh mới của tư bản. Bất kỳ ở đâu mà xã hội gồm có kẻ bóc lột và người bị bóc lột, thì giai cấp thống trị bao giờ cũng bóp nặn lao động thặng dư của giai cấp bị bóc lột. Chủ nô và chúa phong kiến, trong điều kiện kinh tế tự nhiên thống trị, dùng tuyệt đại bộ phận sản phẩm của lao động thặng dư của nô lệ và nông nô để thỏa mãn trực tiếp những nhu cầu và dục vọng của mình; còn nhà tư bản thì không như thế, họ biến toàn bộ sản phẩm của lao động thặng dư của công nhân làm thuê thành tiền. Họ dùng một phần tiền để mua vật phẩm tiêu dùng và xa xỉ phẩm; phần còn lại, họ lại bỏ vào kinh doanh coi là tư bản bỏ thêm để sản xuất ra giá trị thặng dư mới. Cho nên Mác đã ví tư bản ham lao động thặng dư như chó sói ham mồi.

Mác nói :

« Mục đích thường xuyên của sản xuất tư bản chủ nghĩa là tạo ra giá trị thặng dư tối đa hay sản phẩm thặng dư tối đa với số tư bản ứng trước tối thiểu ». ¹

Để đạt được mục đích đó, thì cần phải mở rộng sản xuất và bóc lột lao động làm thuê ngày càng nhiều.

Việc theo đuổi giá trị thặng dư gây ra cạnh tranh gay gắt giữa bọn tư bản với nhau, và làm cho sản xuất ngày càng mở rộng, kỹ thuật phát triển, lực lượng sản xuất của xã hội tư sản tăng thêm. Bất cứ một hình thức bóc lột nào trước kia (chế độ chiếm hữu nô lệ hay chế độ phong kiến) cũng đều không có sức thúc đẩy sản xuất nở rộng, kỹ thuật phát triển như thế.

Đồng thời, việc theo đuổi giá trị thặng dư sinh ra mâu thuẫn đối kháng sâu sắc giữa lao động và tư bản, làm tăng thêm tình trạng sản xuất vô chính phủ, làm cho sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa có tính chất cực kỳ mâu thuẫn và không đều, gây ra nhiều lãng phí về lực lượng sản xuất.

Sản xuất ra giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản. Mácx viết :

« Sản xuất ra giá trị thặng dư hoặc lợi nhuận, đó là quy luật tuyệt đối của phương thức sản xuất này ». ²

Thực chất của quy luật đó là ở chỗ: tạo ra giá trị thặng dư càng nhiều càng tốt cho bọn tư bản bằng cách mở rộng sản xuất, phát triển kỹ thuật và tăng cường bóc lột lao động làm thuê. Sản xuất ra giá trị thặng dư, vừa là quy luật kinh tế của sự vận động của chủ nghĩa tư bản, vừa là nguyên nhân quyết định các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản tất nhiên phải phát triển và thêm sâu sắc.

Lên-in gọi học thuyết giá trị thặng dư là viên đá tảng của lý luận kinh tế của Mácx. Bóc trần thực chất của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa, Mácx đã giáng một đòn chí tử vào những lời quả quyết của bọn kinh tế học tư sản nói đến sự điều hòa lợi ích giai cấp dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, và võ trang cho giai cấp công nhân một vũ khí tư tưởng mạnh mẽ để đấu tranh giải phóng khỏi ách tư bản.

1. Mácx : « Lý luận giá trị thặng dư ». (q. IV *Tư bản*), tiếng Nga, 1937, phần II, tr. 552.

2. Mácx : *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. I, tr. 624.

Tư bản là quan hệ xã hội của sản xuất. Tư bản bất biến và tư bản khả biến

Các nhà kinh tế học tư sản nói rằng mọi công cụ lao động, mọi tư liệu sản xuất đều là tư bản kể từ hòn đá và cái gậy của người nguyên thủy. Định nghĩa tư bản như thế nhằm mục đích che đậy thực chất của việc nhà tư bản bóc lột công nhân, quan niệm tư bản là điều kiện sinh tồn đời đời không thay đổi của hết thảy mọi xã hội loài người.

Thực ra hòn đá và cái gậy của người nguyên thủy chỉ là công cụ lao động của họ, chứ không phải là tư bản. Công cụ và nguyên liệu của người thủ công, nông cụ, hạt giống và sức vật kéo của nông dân làm ăn bằng lao động của mình cũng thế, đều không phải là tư bản. Chỉ khi lịch sử phát triển đến một giai đoạn nhất định, khi tư liệu sản xuất trở thành tư hữu của nhà tư bản và bị dùng làm thủ đoạn bóc lột lao động làm thuê, thì tư liệu sản xuất mới biến thành tư bản. Khi chế độ tư bản chủ nghĩa bị tiêu diệt thì tư liệu sản xuất trở thành tài sản công cộng và không còn là tư bản nữa. Như vậy, tư bản không phải là một vật, mà là một quan hệ xã hội nhất định giữa người và người trong quá trình sản xuất, nó có tính chất tạm thời trong lịch sử.

Tư bản là giá trị đem lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột công nhân làm thuê. Nói như Mác, tư bản là

«lao động chết, nó như con quỷ hút máu, chỉ có hút lao động sống mới sống được, hút lao động sống càng nhiều thì nó càng sống mạnh mẽ.»¹

Tư bản thể hiện quan hệ sản xuất giữa giai cấp nhà tư bản và giai cấp công nhân, trong đó nhà tư bản là người sở hữu tư liệu sản xuất và điều kiện sản xuất, bóc lột công nhân làm thuê, kẻ sáng tạo ra giá trị thặng dư cho họ. Quan hệ sản xuất này, cũng giống như các quan hệ sản xuất khác của xã hội tư bản chủ nghĩa, mang hình thức quan hệ giữa vật và vật, biểu hiện thành thuộc tính của bản thân vật đó (tư liệu sản xuất), thuộc tính đem lại thu nhập cho nhà tư bản.

Đó là sự *sùng bái tư bản*: trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo nên một bề ngoài giả dối hầu như bản thân tư liệu sản xuất

1. Mác: *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q.I, tr. 238.

(hay là một số tiền nhất định có thể mua tư liệu sản xuất) có một phép màu nhiệm là có thể đem lại đều đặn cho người chủ của nó một số thu nhập không lao động.

Trong quá trình tạo ra giá trị của sản phẩm sản xuất trong xí nghiệp tư bản chủ nghĩa, những bộ phận tư bản khác nhau có tác dụng không giống nhau.

Chủ xí nghiệp dùng một bộ phận tư bản để xây dựng nhà xưởng, sắm thiết bị và máy móc, mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ. Tư liệu sản xuất tiêu dùng hay hao mòn trong quá trình lao động chừng nào, thì giá trị của bộ phận tư bản này chuyển vào hàng hóa vừa mới sản xuất ra chừng ấy. Bộ phận tư bản biểu hiện thành giá trị của tư liệu sản xuất, thì không thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất, cho nên gọi là tư bản *bất biến*.

Chủ xí nghiệp dùng một bộ phận tư bản khác để mua sức lao động, tức là thuê công nhân. Khi quá trình sản xuất kết thúc, chủ xí nghiệp thu được giá trị mới do công nhân sản xuất ra trong xí nghiệp của họ, một phần để bù lại bộ phận tư bản đã hao phí này. Chúng ta đã biết là giá trị mới này lớn hơn giá trị của sức lao động mà nhà tư bản đã mua. Thế là trong quá trình sản xuất, bộ phận tư bản dùng để thuê công nhân, đã thay đổi về lượng: nó được tăng thêm vì nhờ công nhân đã tạo ra giá trị thặng dư bị nhà tư bản chiếm đoạt. Bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động (tức là dùng để thuê công nhân) và tăng thêm trong quá trình sản xuất, gọi là tư bản *khả biến*.

Mác dùng chữ *c* la-tinh để chỉ tư bản bất biến, chữ *v* để chỉ tư bản khả biến, chữ *m* để chỉ giá trị thặng dư. Mác là người đầu tiên chia tư bản thành bộ phận bất biến và bộ phận khả biến. Nhờ có cách chia này nên có thể vạch rõ được vai trò đặc biệt của tư bản khả biến dùng để mua sức lao động. Sự bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê, chính là nguồn gốc thực sự đẻ ra giá trị thặng dư.

Việc phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động thể hiện trong hàng hóa, đã giúp cho Mác tìm ra cái chìa khóa để xác định sự khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến, và bóc trần thực chất của

1. *c*: chữ đầu của chữ « constantes Kapital » (tư bản bất biến),
v: chữ đầu của chữ « variables Kapital » (tư bản khả biến),
m: chữ đầu của chữ « Mehrwert » (giá trị thặng dư).

sự bóc lột tư bản chủ nghĩa. Mác vạch rõ rằng, công nhân dùng lao động của mình sáng tạo giá trị mới, đồng thời chuyển giá trị của tư liệu sản xuất sang hàng hóa đã chế thành. Là lao động cụ thể nhất định, lao động của công nhân chuyển giá trị của tư liệu sản xuất đã bị hao phí vào sản phẩm. Là lao động trừu tượng, tức là sự hao phí sức lao động nói chung, lao động của người công nhân đó tạo ra giá trị mới. Hai mặt ấy của quá trình lao động, phân biệt rất rõ ràng. Thí dụ, năng suất lao động của nghề dệt tăng gấp đôi, thì trong một ngày lao động, giá trị của tư liệu sản xuất mà người công nhân dệt chuyển vào sản phẩm cũng sẽ tăng gấp đôi (vì số bông chế biến nhiều gấp đôi), nhưng giá trị mới mà anh ta sáng tạo ra thì vẫn bằng trước.

Tỷ suất giá trị thặng dư

Mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân, biểu hiện thành tỷ suất giá trị thặng dư.

Tỷ suất giá trị thặng dư là tỷ số tính thành phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến ($\frac{m}{v}$). Tỷ suất giá trị thặng

dư nêu rõ lao động hao phí của công nhân chia thành lao động cần thiết và lao động thặng dư theo một tỷ lệ như thế nào, nói một cách khác, trong một ngày lao động của người vô sản, phần dùng để bù lại giá trị sức lao động của họ là bao nhiêu, phần làm không công cho nhà tư bản là bao nhiêu. Mác dùng chữ m' để chỉ tỷ suất giá trị thặng dư.

$$\text{Vậy} \quad m' = \frac{m}{v}$$

Theo thí dụ trên (trang 100) thì tỷ suất giá trị thặng dư là :

$$m' = \frac{m}{v} = \frac{4 \text{ đô-la}}{4 \text{ đô-la}} \cdot 100 = 100\%$$

Ở đây, tỷ suất giá trị thặng dư bằng 100%. Thế nghĩa là trong trường hợp này, một nửa lao động của công nhân là lao động cần thiết, một nửa là lao động thặng dư. Chủ nghĩa tư bản phát triển thì tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên không ngừng, nghĩa là mức độ bóc lột của giai cấp tư sản đối với giai cấp vô sản tăng lên không ngừng. Khối lượng giá trị thặng dư còn tăng nhanh hơn nữa, vì số công nhân làm thuê bị tư bản bóc lột tăng lên.

Trong bài «Tiền lương của công nhân và lợi nhuận của nhà tư bản ở Nga» viết năm 1912, đề nêu rõ mức độ bị bóc lột của giai cấp vô sản nước Nga trước cách mạng. Lê-nin đã dẫn chứng những tài liệu dưới đây. Căn cứ vào cuộc điều tra năm 1908 của chính quyền về công xưởng và nhà máy, — chắc chắn là đã thời phỏng con số tiền lương của công nhân, rút bớt số lợi nhuận của nhà tư bản, — thì tiền lương của công nhân là 555.700.000 rúp, lợi nhuận của nhà tư bản là 568.700.000 rúp. Tổng số công nhân những xí nghiệp công nghiệp lớn được điều tra là 2.254.000 người. Do đó, tiền lương trung bình một năm của công nhân là 216 rúp, đồng thời mỗi công nhân một năm trung bình đem lại cho nhà tư bản 252 rúp lợi nhuận.

Như thế, công nhân ở nước Nga Sa hoàng làm việc không đầy nửa ngày cho mình, còn hơn nửa ngày thì làm việc cho nhà tư bản.

Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối. Ngày lao động và giới hạn của nó. Đấu tranh đòi rút ngắn ngày lao động

Để tăng thêm giá trị thặng dư, mỗi một nhà tư bản đều tìm đủ mọi cách để tăng thêm phần lao động thặng dư cướp của công nhân. Trong những giai đoạn phát triển đầu tiên của chủ nghĩa tư bản, khi mà kỹ thuật còn thấp và tiến bộ tương đối chậm chạp, thì việc tăng thêm giá trị thặng dư bằng biện pháp kéo dài ngày lao động là điều quan trọng nhất.

Giả thử ngày lao động là 12 giờ, trong đó 6 giờ là lao động cần thiết, 6 giờ là lao động thặng dư. Lấy một đoạn thẳng để chỉ ngày lao động đó, mỗi phần trên đoạn thẳng chỉ một giờ.

Ngày lao động = 12 giờ

I—I—I—I—I—I—I—I—I—I—I—I

Thời gian lao động

cần thiết = 6 giờ

I—I—I—I—I—I—I

Thời gian lao động

thặng dư = 6 giờ

I—I—I—I—I—I—I

Nhà tư bản dùng biện pháp kéo dài ngày lao động, thì dù kéo dài 2 giờ để được thêm giá trị thặng dư. Trong trường hợp này, ngày lao động sẽ như sau:

Ngày lao động = 14 giờ

I—I—I—I—I—I—I—I—I—I—I—I—I—I

Thời gian lao động

cần thiết = 6 giờ

I—I—I—I—I—I—I

Thời gian lao động

thặng dư = 8 giờ

I—I—I—I—I—I—I—I—I—I—I

Thời gian lao động thặng dư tăng lên do kéo dài toàn bộ ngày lao động một cách *tuyệt đối*, nhưng thời gian lao động cần thiết thì không thay đổi. Giá trị thặng dư được tạo ra bằng cách kéo dài ngày lao động thì gọi là *giá trị thặng dư tuyệt đối*.

Trong khi theo đuổi tỷ suất giá trị thặng dư cao hơn, nhà tư bản ra sức kéo dài ngày lao động đến cực độ. *Ngày lao động* là thời gian công nhân bị nhà tư bản chi phối trong xí nghiệp. Nếu có thể được, chủ xí nghiệp sẽ bắt công nhân phải lao động 24 giờ một ngày. Nhưng người ta cần phải có một thời gian nhất định để khôi phục lại thể lực, để nghỉ, ngủ, ăn. Như thế, ngày lao động có một *giới hạn* đơn thuần về thể chất. Ngoài ra, ngày lao động còn có *giới hạn về tinh thần*, vì công nhân cần phải có thời gian để thỏa mãn nhu cầu văn hóa và nhu cầu xã hội của họ.

Tư bản ham muốn lao động thặng dư, không những không muốn biết đến giới hạn về tinh thần của ngày lao động, mà còn không muốn biết đến giới hạn đơn thuần về thể chất của ngày lao động. Nói như Mác, tư bản không thương tiếc sinh mệnh và sức khỏe của công nhân. Việc bóc lột thẳng tay sức lao động làm cho tuổi thọ của người vô sản bị rút ngắn, làm cho tỷ số chết trong công nhân tăng thêm.

Trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản mới ra đời, chính quyền Nhà nước ban bố những đạo luật riêng có lợi cho giai cấp tư sản, những đạo luật ấy bắt buộc công nhân làm thuê phải làm rất nhiều giờ. Khi ấy, trình độ kỹ thuật rất thấp kém, quần chúng nông dân và người thủ công còn có thể làm ăn độc lập được, vì thế tư bản không có công nhân thừa.

Khi việc sản xuất bằng máy móc được áp dụng rộng rãi và dân cư bị vô sản hóa nhiều hơn thì tình hình thay đổi. Tư bản đã có đủ số công nhân để sử dụng; để khỏi chết đói, những công nhân này đành phải chịu để cho nhà tư bản nô dịch. Không cần có pháp luật Nhà nước bắt kéo dài ngày lao động nữa. Tư bản đã có khả năng dùng sự cưỡng bức về kinh tế để kéo dài ngày lao động đến cực độ. Trong tình hình đó, giai cấp công nhân bắt đầu cuộc đấu tranh bền bỉ đòi rút ngắn ngày lao động. Chính trong cuộc đấu tranh đòi ban bố đạo luật rút ngắn ngày lao động, như Mác đã vạch rõ :

« từ những phong trào kinh tế rời rạc của công nhân sẽ lớn lên thành một phong trào *chính trị* rộng khắp, tức là phong trào của một giai cấp muốn thực hiện quyền lợi của mình dưới một hình thức chung, tức là dưới hình thức có sức mạnh cưỡng bức đối với toàn xã hội »¹.

Cuộc đấu tranh đòi pháp luật Nhà nước hạn chế ngày lao động, trước hết xảy ra ở nước Anh.

Do cuộc đấu tranh trường kỳ của công nhân nước Anh, năm 1833 ban bố đạo luật về công xưởng, hạn chế lao động của trẻ em dưới 13 tuổi là 8 giờ, lao động của thiếu niên 13 đến 18 tuổi là 12 giờ. Năm 1844 ban bố đạo luật hạn chế lao động của phụ nữ là 12 giờ và của trẻ em là 6 giờ rưỡi. Trong nhiều trường hợp, lao động trẻ em và phụ nữ được dùng đồng thời với lao động của đàn ông. Do đó, trong những xí nghiệp mà đạo luật về công xưởng có hiệu lực, người ta thực hành chế độ làm việc một ngày 12 giờ đối với toàn thể công nhân. Đạo luật năm 1847 hạn chế ngày lao động của phụ nữ và thiếu niên là 10 giờ. Đạo luật năm 1901 hạn chế ngày lao động của công nhân thanh niên là 12 giờ trong 5 ngày đầu của tuần lễ và là 5 giờ rưỡi trong ngày thứ bảy.

Sự phản kháng của công nhân càng tăng lên thì các đạo luật hạn chế ngày lao động cũng xuất hiện ở các nước tư bản chủ nghĩa khác. Sau khi mỗi đạo luật như thế được ban bố, công nhân bao giờ cũng phải đấu tranh không mệt mỏi để đảm bảo cho nó được thi hành.

Cuộc đấu tranh đòi pháp luật hạn chế thời gian lao động càng trở nên đặc biệt quyết liệt sau khi giai cấp công nhân đề ra yêu sách *ngày làm 8 giờ* làm khẩu hiệu đấu tranh. Yêu sách này được đề ra tại Hội nghị đại biểu công nhân Mỹ năm 1866 và tại Đại hội của Đệ nhất quốc tế theo đề nghị của Mác. Cuộc đấu tranh đòi ngày làm 8 giờ trở thành một bộ phận không thể thiếu được không những của đấu tranh kinh tế, mà cả của cuộc đấu tranh chính trị của giai cấp vô sản.

Ở Nga thời kỳ Sa hoàng, những đạo luật đầu tiên về công xưởng được ban bố vào cuối thế kỷ XIX. Sau những cuộc bãi công nổi tiếng của giai cấp vô sản ở Pê-téc-bua, đạo luật năm 1897 hạn chế ngày lao động là 11 giờ rưỡi. Như Lê-nin nói, đạo luật này là một sự nhượng bộ bất buộc của Chính phủ Sa hoàng đối với công nhân Nga.

Ngay trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất, trong phần lớn các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, chế độ ngày làm 10 giờ vẫn chiếm ưu thế. Năm 1919, do ảnh hưởng của Đại Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười ban bố chế độ ngày làm

1. Mác: « Thư gửi cho F. Bôn-ta », Mác — Ăng-ghe-n: *Toàn tập*, tiếng Nga, t. XXVI, tr. 178.

8 giờ ở nước Nga Xô-viết, do sự lo sợ của giai cấp tư sản trước phong trào cách mạng bành trướng, đại biểu của nhiều nước tư bản chủ nghĩa đã ký ở Hoa-thịnh-đốn một hiệp nghị thực hiện ngày làm 8 giờ trong phạm vi quốc tế, nhưng sau đó tất cả các nước tư bản chủ nghĩa lớn đều từ chối không chấp nhận hiệp nghị đó. Tuy nhiên, do áp lực của giai cấp công nhân, chế độ ngày làm 8 giờ đã được thực hiện ở nhiều nước tư bản chủ nghĩa. Nhưng bọn chủ xí nghiệp bèn nâng cao cường độ lao động để bù vào chỗ ngày lao động bị rút ngắn. Ngoài cường độ lao động làm cho người ta kiệt quệ, trong nhiều nước tư bản chủ nghĩa, ngày lao động còn bị kéo dài, nhất là trong công nghiệp quân giới. Ngày lao động quá dài là số phận của giai cấp vô sản ở các nước thuộc địa và các nước phụ thuộc.

Sản xuất giá trị thặng dư tương đối

Như chúng ta đã thấy, việc tăng giá trị thặng dư bằng biện pháp kéo dài ngày lao động, gặp phải sự phản kháng của công nhân. Điều đó buộc bọn tư bản phải xoay qua phương pháp khác để tăng mức độ bóc lột công nhân.

Phương pháp tăng mức độ bóc lột công nhân đó là: không kéo dài ngày lao động nhưng rút ngắn thời gian lao động cần thiết, nên nhà tư bản vẫn thu được nhiều giá trị thặng dư hơn. Trong những ngành chế tạo vật phẩm tiêu dùng cho công nhân cũng như trong những ngành cung cấp công cụ và vật liệu để sản xuất vật phẩm tiêu dùng đó, năng suất lao động tăng lên làm cho thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra những thứ hàng đó giảm đi. Kết quả là giá trị của tư liệu sinh hoạt của công nhân giảm đi, do đó giá trị của sức lao động cũng giảm theo. Nếu trước kia, sản xuất tư liệu sinh hoạt cho công nhân phải tốn 6 giờ thì bây giờ thì dụ chỉ tốn 4 giờ. Trong trường hợp này, ngày lao động sẽ như sau:

Ngày lao động = 12 giờ

I—I—I—I—I—I—I—I—I—I—I—I—I—I—I

Thời gian lao động
cần thiết = 4 giờ

I—I—I—I—I

Thời gian lao động
thặng dư = 8 giờ

I—I—I—I—I—I—I—I—I—I—I

Ngày lao động vẫn dài như cũ, nhưng thời gian lao động thặng dư tăng lên do thay đổi *tỷ số* giữa thời gian lao động cần thiết và thời gian lao động thặng dư. Giá trị thặng dư được tạo ra bằng cách giảm bớt thời gian lao động cần thiết và tăng một cách tương đương thời gian lao động thặng dư do kết quả tăng năng suất lao động, thì gọi là *giá trị thặng dư tương đối*.

Nếu trong những giai đoạn phát triển đầu tiên của chủ nghĩa tư bản, giá trị thặng dư tuyệt đối có tác dụng chủ yếu, thì đến giai đoạn phát triển sản xuất bằng máy móc, khi mà kỹ thuật phát triển cao độ có thể làm cho năng suất lao động tăng lên nhanh chóng, thì các nhà tư bản, trước hết dựa vào việc tăng giá trị thặng dư tương đối để tăng thêm mức độ bóc lột công nhân. Đồng thời họ vẫn dùng mọi cách như trước để kéo dài ngày lao động, nhất là nâng cao cường độ lao động. Đối với nhà tư bản, nâng cao cường độ lao động của công nhân cũng quan trọng như kéo dài ngày lao động, vì kéo dài ngày lao động từ 10 đến 11 giờ, hoặc nâng cao cường độ lao động lên 1/10, kết quả đối với nhà tư bản cũng như nhau. Mặt khác, đối với nhà tư bản, tăng cường độ lao động cũng quan trọng như tăng năng suất lao động, vì nó tăng lao động thặng dư và do đó thay đổi tỷ số giữa lao động cần thiết và lao động thặng dư.

Giá trị thặng dư siêu ngạch

Giá trị thặng dư siêu ngạch là biến tướng của giá trị thặng dư tương đối. Đó là giá trị thặng dư thu được trong trường hợp những nhà tư bản cá biệt nào đó dùng vào xí nghiệp của mình những máy móc và phương pháp sản xuất hoàn thiện hơn máy móc và phương pháp sản xuất của phần nhiều xí nghiệp khác cùng ngành. Nhà tư bản dùng phương pháp ấy để làm cho xí nghiệp mình có năng suất lao động cao hơn mức trung bình của ngành sản xuất đó. Do đó, giá trị cá biệt của hàng hóa sản xuất trong xí nghiệp của nhà tư bản này thấp hơn giá trị xã hội của loại hàng hóa đó. Vì giá trị xã hội của hàng hóa quyết định giá cả hàng hóa, nên nhà tư bản này thu được tỷ suất giá trị thặng dư cao hơn tỷ suất giá trị thặng dư thông thường.

Xem thí dụ dưới đây sẽ rõ. Giả thử công nhân một xưởng thuốc lá, mỗi giờ sản xuất được 1.000 điếu, một ngày làm việc 12 giờ, trong 6 giờ tạo ra được một giá trị ngang với giá trị sức lao động của mình. Nếu xưởng dùng một thứ máy móc nâng cao năng suất lao động lên gấp đôi thì công nhân vẫn làm việc 12 giờ như cũ, nhưng số thuốc lá cuốn được không phải chỉ 1 vạn 2 nghìn điếu, mà là 2 vạn 4 nghìn điếu. Một phần giá trị vừa mới sáng tạo ra (đã trừ phần giá trị chuyển dịch của tư bản bất biến) thể hiện trong 6.000 điếu thuốc, tức là sản phẩm của 3 giờ, thì dùng để trả tiền lương cho công nhân, còn phần khác (đã trừ phần giá trị chuyển dịch của tư bản bất biến) thể hiện trong 1 vạn 8 nghìn điếu, tức là sản phẩm của 9 giờ; thì lọt vào tay chủ xưởng.

Như thế, thời gian lao động cần thiết sẽ rút ngắn lại, thời gian lao động thặng dư thì dài ra một cách tương đương. Công nhân đã không phải dùng 6 giờ để bù lại giá trị sức lao động của mình, mà chỉ dùng 3 giờ. Lao động thặng dư của anh từ 6 giờ tăng lên 9 giờ. Tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên gấp 3 lần.

Khi nhà tư bản cá biệt hạ thấp được giá trị cá biệt của những hàng hóa sản xuất ra trong xí nghiệp mình và thu được giá trị thặng dư cao hơn tỷ suất giá trị thặng dư thông thường, thì phần được thêm đó gọi là *giá trị thặng dư siêu ngạch*.

Thu được giá trị thặng dư siêu ngạch trong một xí nghiệp nào đó chỉ là hiện tượng tạm thời. Đa số chủ các xí nghiệp cùng ngành sớm muộn sẽ dùng máy móc mới trong xí nghiệp của mình, người nào không đủ tư bản để làm như thế thì sẽ bị phá sản trong cạnh tranh. Kết quả là thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó giảm đi, giá trị hàng hóa thấp xuống, nhà tư bản áp dụng những cải tiến kỹ thuật đầu tiên thì nay không còn thu được giá trị thặng dư siêu ngạch nữa. Nhưng giá trị thặng dư siêu ngạch mất đi trong xí nghiệp này, lại sẽ xuất hiện trong xí nghiệp khác dùng máy móc mới hơn, hoàn thiện hơn.

Nhà tư bản nào cũng chỉ muốn riêng mình phát tài. Nhưng kết quả cuối cùng của những sự hoạt động phân tán của các chủ xí nghiệp là kỹ thuật tiến bộ, lực lượng sản xuất của xã hội tư bản chủ nghĩa phát triển. Đồng thời vì theo đuổi giá trị thặng dư, mà mỗi nhà tư bản đều giữ kín thành tựu kỹ thuật của mình đối với kẻ cạnh tranh, do đó sinh ra bí mật thương nghiệp và bí mật kỹ thuật. Điều đó tỏ rõ chủ nghĩa tư bản hạn chế sự phát triển của lực lượng sản xuất trong những khuôn khổ nhất định.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, lực lượng sản xuất phát triển dưới hình thức mâu thuẫn. Chỉ khi nào thấy có thể tăng thêm giá trị thặng dư thì nhà tư bản mới dùng máy móc mới. Việc dùng máy móc mới là cơ sở để ra sức nâng cao mức độ bóc lột giai cấp vô sản. Kỹ thuật tiến bộ được là phải trả một giá rất đắt bằng vô số hy sinh và khốn khổ của nhiều thế hệ công nhân. Chủ nghĩa tư bản đối đãi với lực lượng sản xuất chủ yếu của xã hội, tức là giai cấp công nhân và quần chúng lao động, một cách vô cùng tham tàn như thế đó.

Kết cấu giai cấp của xã hội tư bản chủ nghĩa. Nhà nước tư sản

Đặc điểm của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ và phong kiến là xã hội chia thành nhiều giai cấp và tầng lớp khác nhau, sự phân chia đó tạo nên một kết cấu đẳng cấp phức tạp trong xã hội. Thời đại tư sản đã đơn giản hóa các mâu thuẫn giai cấp, dùng quyền lực không có cá tính của đồng tiền và sự chuyên chế vô hạn của tư bản thay thế cho các thứ đặc quyền cha truyền con nối và sự lệ thuộc về con người. Với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, xã hội ngày càng chia thành hai phe lớn thù địch nhau, chia thành hai giai cấp đối lập nhau — giai cấp tư sản và giai cấp vô sản.

Giai cấp tư sản là giai cấp nắm tư liệu sản xuất và dùng tư liệu sản xuất để bóc lột lao động làm thuê. Nó là giai cấp thống trị của xã hội tư bản chủ nghĩa.

Giai cấp vô sản là giai cấp công nhân làm thuê, bị tước mất tư liệu sản xuất, do đó buộc phải bán sức lao động cho nhà tư bản. Trên cơ sở sản xuất bằng máy móc, tư bản hoàn toàn chi phối lao động làm thuê. Đối với giai cấp công nhân làm thuê, tình trạng vô sản đã thành ra số phận suốt đời họ. Do địa vị kinh tế của mình, giai cấp vô sản là giai cấp cách mạng nhất.

Giai cấp tư sản và giai cấp vô sản là những giai cấp cơ bản của xã hội tư bản chủ nghĩa, lợi ích của hai giai cấp đó đối lập nhau và thù địch nhau không thể điều hòa được. Chủ nghĩa tư bản phát triển lên thì càng đào sâu cái hố chia cách số ít kẻ bóc lột với quần chúng bị bóc lột.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, ngoài giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, còn có giai cấp địa chủ và giai cấp nông dân. Các giai cấp này là tàn tích của chế độ phong kiến trước kia, nhưng nay đã thay đổi tính chất rất nhiều để cho thích hợp với điều kiện tư bản chủ nghĩa.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, *địa chủ* là giai cấp những người chiếm hữu nhiều ruộng đất, thường đem ruộng đất cho nhà tư bản thuê đất thuê, hay cho tiểu nông lĩnh canh, hoặc dùng lao động làm thuê để kinh doanh đại sản xuất tư bản chủ nghĩa trên đất đai của mình.

Nông dân về cơ bản là giai cấp những người sản xuất nhỏ tiến hành kinh doanh riêng dựa vào lao động và tư liệu sản xuất của bản thân mình. Trong các nước tư sản, giai cấp nông dân chiếm một phần nhân khẩu rất lớn. Các tầng lớp nông dân cơ bản bị địa chủ, phú nông, thương nhân, bọn cho vay nặng lãi bóc lột. Trong quá trình phân hóa, nông dân một mặt không ngừng tách ra thành quần chúng vô sản, mặt khác không ngừng tách ra thành những phần tử tư bản (phú nông).

Ngoài ra, trong xã hội tư bản chủ nghĩa còn có nhiều tầng lớp tiểu tư sản thành thị cũng như tầng lớp lao động trí óc.

Do cách mạng tư sản, Nhà nước tư sản thay thế Nhà nước phong kiến. Nhà nước tư sản là công cụ của các nhà tư bản dùng để nô dịch và áp bức giai cấp công nhân, nông dân và toàn thể nhân dân lao động. Nhà nước tư sản là ban chấp hành của giai cấp các nhà tư bản. Nhà nước tư sản có nhiều hình thức, song về thực chất, tất cả các Nhà nước ấy đều là *chuyên chính của giai cấp tư sản*. Hiến pháp tư sản nhằm mục đích củng cố chế độ xã hội có lợi cho các giai cấp hữu sản. Nhà nước tư sản tuyên bố chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất — cơ sở của chế độ tư bản chủ nghĩa — là thiêng liêng và bất khả xâm phạm. Nhà nước tư sản bảo vệ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, đảm bảo việc bóc lột nhân dân lao động và đàn áp cuộc đấu tranh của nhân dân lao động chống lại chế độ tư bản chủ nghĩa.

Nhà nước tư sản lợi dụng bộ máy hành chính của mình, cảnh sát, quân đội, tòa án, nhà tù, trại tập trung và những thủ đoạn bạo lực khác để đàn áp quần chúng nhân dân. Ngoài những thủ đoạn bạo lực ấy ra, giai cấp tư sản còn phải dùng các phương tiện tác động tinh thần để giữ vững địa vị thống trị của mình. Đó là báo chí tư sản, phát thanh, điện ảnh, khoa học và nghệ thuật tư sản, Giáo hội.

Vì lợi ích của giai cấp các nhà tư bản đối lập sâu sắc với lợi ích của tuyệt đại đa số nhân dân, nên giai cấp tư sản buộc phải tìm trăm phương nghìn kế để che giấu tính chất giai cấp của Nhà nước tư sản. Giai cấp tư sản mưu đồ trình bày Nhà nước đó là một Nhà nước « dân chủ thuần túy », tuồng như ở trên tất cả các giai cấp và là của toàn dân. Nhưng thực ra, « tự do » của giai cấp tư sản là tự do cho tư bản bóc lột lao động của người khác; « bình đẳng » của giai cấp tư sản là cái vỏ ngoài che giấu tình trạng bất bình đẳng thực sự giữa kẻ bóc lột và người bị bóc lột, giữa kẻ ấm no và người đói khát, giữa những kẻ có tư liệu sản xuất và quần chúng vô sản chỉ có sức lao động.

Nền đại sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển, thì số lượng của giai cấp vô sản càng tăng lên, giai cấp vô sản càng có ý thức về lợi ích giai cấp của mình, càng tiến bộ về chính trị và càng tổ chức nhau lại để đấu tranh chống giai cấp tư sản. Lê-nin chỉ rõ rằng :

« Giai cấp công nhân không thể tiến hành đấu tranh để tự giải phóng cho mình nếu như họ không có ảnh hưởng đến công việc Nhà nước, đến việc quản lý Nhà nước, đến việc ban bố pháp luật ».¹

Giai cấp vô sản lợi dụng các hình thức dân chủ tư sản để củng cố địa vị kinh tế và chính trị của mình, để gây ảnh hưởng của mình trong các tầng lớp nhân dân lao động khác, nhằm mục đích thủ tiêu nền thống trị của giai cấp tư sản và giành lấy nền dân chủ thực sự.

1. Lê-nin : « Dự thảo và báo cáo cương lĩnh của Đảng xã hội-dân chủ », Toàn tập, tiếng Nga, t.2, tr.100.

Giai cấp vô sản là giai cấp lao động có liên hệ với hình thức kinh tế tiên tiến, tức là nền sản xuất lớn. Do tác dụng kinh tế của nó trong nền sản xuất lớn, giai cấp vô sản là người lãnh tụ của *toàn thể* nhân dân lao động và quần chúng bị bóc lột. Giai cấp vô sản công nghiệp là giai cấp cách mạng nhất, tiên tiến nhất, có tổ chức nhất của xã hội tư bản chủ nghĩa, nó có nhiệm vụ tập hợp xung quanh nó quần chúng nông dân lao động và mọi tầng lớp bị bóc lột trong nhân dân để đấu tranh tiêu diệt chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa và cải tạo xã hội theo nguyên tắc xã hội chủ nghĩa.

CHƯƠNG V

BA GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TRONG CÔNG NGHIỆP

Hiệp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa

Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản là quy luật giá trị thặng dư, nó quyết định quá trình phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Các nhà tư bản theo đuổi giá trị thặng dư, làm cho lực lượng sản xuất của xã hội tư bản chủ nghĩa phát triển. Việc theo đuổi giá trị thặng dư siêu ngạch thúc đẩy các nhà tư bản áp dụng kỹ thuật tiên tiến vào trong sản xuất, điều đó có tác dụng đặc biệt quan trọng trong việc phát triển lực lượng sản xuất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong việc nâng cao năng suất lao động.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, quy luật nâng cao năng suất lao động có phạm vi hoạt động rộng rãi hơn nhiều so với dưới chế độ phong kiến; theo quy luật này thì

«chi phí sản xuất thường xuyên giảm đi, còn lao động sống thì thường xuyên trở nên có năng suất cao hơn».¹

Sau khi thay thế chế độ phong kiến, trong quá trình theo đuổi giá trị thặng dư, chủ nghĩa tư bản đã nâng cao năng suất lao động lên rất nhiều so với các hình thái xã hội trước nó.

Do đó, phát triển giá trị thặng dư tương đối có nghĩa là tư bản phát triển năng suất lao động. Khi phân tích việc sản xuất giá trị thặng dư tương đối, Mác nghiên cứu ba giai đoạn lịch sử cơ bản trong việc nâng cao năng suất lao động của chủ nghĩa tư bản: 1) hiệp tác giản đơn, 2) phân công và công trường thủ công, 3) máy móc và đại công nghiệp.

Như đã nói ở trên, điểm xuất phát của sự phát triển chủ nghĩa tư bản là nền sản xuất hàng hóa nhỏ. Khi nắm được

1. Văn kiện của Mác và Ăng-ghe-n, tiếng Nga, t. IV, tr. 43.

nền sản xuất nhỏ, các nhà tư bản mở rộng quy mô xí nghiệp, nhưng trong thời gian đầu, không thay đổi công cụ và phương pháp lao động của người sản xuất nhỏ. Giai đoạn phát triển nguyên thủy đó của sản xuất tư bản chủ nghĩa, gọi là hiệp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa.

Hiệp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa là một hình thức xã hội hóa lao động; với hình thức ấy, nhà tư bản bóc lột được khá nhiều công nhân làm thuê cùng làm một công việc giống nhau. Hiệp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa sinh ra trên cơ sở tan rã của nền sản xuất hàng hóa nhỏ. Những xí nghiệp tư bản chủ nghĩa đầu tiên là do thương nhân và chủ bao mua, người cho vay nặng lãi, thợ cả giàu có và người thủ công phát tài xây dựng lên. Làm công trong các xí nghiệp đó là những người thủ công phá sản, thợ bạn không thể trở thành thợ cả độc lập được và dân nghèo nông thôn.

Hiệp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa có nhiều ưu thế hơn sản xuất hàng hóa nhỏ.

Liên hợp nhiều người làm việc lại trong một xí nghiệp thì có thể tiết kiệm được tư liệu sản xuất; giảm bớt được các khoản chi tiêu về xây dựng, về kinh phí của các xưởng, về công cụ, kho tàng, về chuyên chở nguyên liệu và thành phẩm.

Kết quả lao động của người thủ công riêng lẻ, phần lớn do năng lực cá nhân của người đó: sức khỏe, sự khéo léo, tài nghệ v.v. quyết định. Trong điều kiện kỹ thuật thô sơ, những sự khác nhau đó giữa những người sản xuất là rất lớn. Trong một xưởng thủ công có nhiều công nhân, sự khác nhau giữa cá nhân những người công nhân ấy có thể san bằng cho nhau được. Tổng hợp lao động chung của nhiều công nhân cùng đồng thời làm việc thì đại thể sẽ phù hợp với lao động xã hội cần thiết trung bình. Do đó, việc sản xuất và tiêu thụ hàng hóa của xưởng thủ công tư bản chủ nghĩa trở nên đều đặn hơn và ổn định hơn.

Thực hành hiệp tác giản đơn thì có thể tiết kiệm được lao động, nâng cao được năng suất lao động. Mười người cùng làm việc với nhau, thì trong một ngày lao động sản xuất ra nhiều hơn là 10 người làm riêng hoặc một người làm trong 10 ngày lao động như thế.

Thực hành hiệp tác thì có thể tiến hành công tác cùng một lúc trên một không gian lớn, ví như tiêu thủy, đắp đê, đào sông ngòi, đặt đường sắt; đồng thời cũng có thể dùng rất nhiều lao động trong một không gian nhỏ hẹp, ví như làm nhà hay trồng những thứ cây tốn nhiều lao động.

Hiệp tác có ý nghĩa rất lớn đối với những ngành sản xuất cần hoàn thành công tác trong một thời gian ngắn, ví như gặt hái, cắt lông cừu v.v.

Như thế là hiệp tác tạo nên *sức sản xuất xã hội mới* của lao động. Bởi thế, những chủ xưởng thủ công tư bản chủ nghĩa đầu tiên có khả năng sản xuất hàng hóa rẻ hơn và có thể cạnh tranh thắng lợi với những người sản xuất nhỏ. Kết quả của sức sản xuất xã hội mới của lao động đó bị nhà tư bản chiếm không để làm giàu.

Thời kỳ công trường thủ công của chủ nghĩa tư bản

Trong lúc theo đuổi giá trị thặng dư, các nhà tư bản không những mở rộng quy mô xí nghiệp, mà còn cải tiến phương pháp sản xuất. Bước quan trọng trong việc phát triển sản xuất tư bản chủ nghĩa là áp dụng rộng rãi việc phân công trong nội bộ xí nghiệp.

«Trên cơ sở sản xuất thủ công, không thể có sự tiến bộ kỹ thuật nào khác ngoài hình thức phân công».¹

Do đó, hiệp tác giản đơn phát triển thành công trường thủ công. Trong hiệp tác giản đơn, tất cả công nhân đều làm một công việc như nhau, còn trong công trường thủ công thì công nhân chuyên về những động tác riêng lẻ nào đó. Như mọi người đều biết, công trường thủ công là hiệp tác tư bản chủ nghĩa xây dựng trên cơ sở phân công và kỹ thuật thủ công. Công trường thủ công, một hình thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đã chiếm địa vị thống trị ở Tây Âu ước chừng từ khoảng giữa thế kỷ XVI đến 30 năm cuối cùng của thế kỷ XVIII.

1. Lê-nin: « Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 3, tr 375.

Phân công trong công trường thủ công là phân công trong nội bộ của một xí nghiệp sản xuất ra một thứ hàng hóa *đồng nhất*, nó không giống với sự phân công trong xã hội giữa các xí nghiệp sản xuất hàng hóa *khác nhau*.

Tiền đề của sự phân công trong nội bộ công trường thủ công là tư liệu sản xuất tập trung trong tay nhà tư bản, nhà tư bản đồng thời là người sở hữu hàng hóa sản xuất ra. Khác với người sản xuất hàng hóa nhỏ, một người công nhân làm thuê không thể tự mình sản xuất ra một thứ hàng hóa; chỉ có sản phẩm lao động chung của nhiều công nhân mới trở thành hàng hóa. Tiền đề của phân công trong nội bộ xã hội là tư liệu sản xuất phân tán vào tay những người sản xuất hàng hóa riêng lẻ, không phụ thuộc vào nhau. Sản phẩm lao động của họ (như thợ mộc, thợ da, thợ giày, người cấy ruộng) là hàng hóa; mối liên hệ giữa những người sản xuất hàng hóa độc lập được xây dựng lên qua thị trường.

Ưu thế của công trường thủ công so với hiệp tác giản đơn là ở sự phân công, phân công tiết kiệm được nhiều lao động, nâng cao được năng suất lao động.

Trong hiệp tác giản đơn, mỗi người sản xuất phải liên tục hoàn thành mọi động tác cần thiết để tạo ra sản phẩm. Trong công trường thủ công, mỗi người sản xuất chỉ chuyên môn làm một hay vài động tác. Hàng ngày, lặp đi lặp lại một động tác như nhau, nên người công nhân có thể làm nhanh hơn và tốt hơn so với khi không chuyên môn.

Đồng thời, khi có chuyên môn hóa thì lao động trở nên khẩn trương hơn. Trước đây, người sản xuất phải mất một số thời gian nhất định để chuyển từ động tác này sang động tác khác, để thay đổi dụng cụ. Trong công trường thủ công, giảm được những sự lãng phí thời gian lao động như thế. Nhờ có phân công nên có thể dễ dàng làm được nhiều động tác sản xuất phức tạp mà trước đây đòi hỏi phải học tập nhiều năm. Do đó, thời gian đào tạo số công nhân cơ bản giảm đi được nhiều. Dần dần, không những công nhân chuyên môn hóa, mà cả công cụ sản xuất cũng chuyên môn hóa; công cụ sản xuất ngày càng cải tiến, ngày càng thích hợp với bộ phận công việc dùng công cụ đó.

Tất cả những điều đó làm cho năng suất lao động được nâng cao hơn nữa.

Sản xuất kim là một thí dụ rất rõ. Thế kỷ XVIII, một công trường nhỏ có 10 công nhân, thực hành phân công, một ngày có thể sản xuất được 48.000 cái kim, tức là một người công nhân trung bình sản xuất 4.800 cái kim. Nếu không thực hành phân công, thì một người công nhân một ngày sẽ không sản xuất được 20 cái kim.

Việc tăng năng suất lao động trong công trường thủ công làm cho người công nhân bị tàn phế. Công trường thủ công biến người công nhân thành công nhân *bộ phận*, luôn luôn phải làm một động tác như nhau. Việc thường xuyên lặp đi lặp lại những động tác giản đơn, làm thay đổi thân thể người công nhân. Người công nhân bị gù lưng, lép ngực v.v.

Công nhân công trường thủ công bị bóc lột tàn khốc. Ngày lao động kéo dài và tiền lương thấp là hiện tượng phổ biến. Kỷ luật lao động mới tư bản chủ nghĩa được thực hiện bằng những biện pháp cưỡng bức và bạo lực tàn nhẫn nhất.

Mác viết:

Phân công của công trường thủ công « tạo nên những điều kiện mới cho tư bản thống trị lao động. Vì vậy, nếu một mặt nó là sự tiến bộ của lịch sử, là thời kỳ tất nhiên trong sự phát triển kinh tế của xã hội, thì mặt khác nó là công cụ bóc lột văn minh và tinh xảo ».¹

Trong xã hội chiếm hữu nô lệ và xã hội phong kiến đã có hai thứ tư bản: tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay nặng lãi. Sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời có nghĩa là tư bản công nghiệp xuất hiện. *Tư bản công nghiệp* là tư bản dùng để sản xuất hàng hóa. Một trong những đặc điểm của thời kỳ công trường thủ công tư bản chủ nghĩa là tư bản thương nghiệp và tư bản công nghiệp liên hệ chặt chẽ với nhau không thể cắt rời. Chủ công trường thủ công hầu hết cũng là chủ bao mua. Họ chuyên bán nguyên liệu cho những người sản xuất hàng hóa nhỏ, phân phối vật liệu cho các gia đình chế tạo, hoặc thu mua của người sản xuất nhỏ những bộ phận phụ tùng hoặc mua cả sản phẩm của họ để rồi đem bán. Việc bán nguyên liệu và thu mua sản phẩm xen lẫn với sự nô dịch bằng cách cho vay nặng

1. Mác: *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q.I, tr.372.

lãi. Điều đó làm cho tình cảnh của người sản xuất nhỏ trở nên bi đát hơn, làm cho ngày lao động của họ kéo dài ra, làm cho tiền lương của họ sụt xuống.

Trong thời kỳ công trường thủ công tư bản chủ nghĩa, sự phân phối việc làm ở nhà được phát triển rất rộng.

Lao động ở nhà theo chế độ tư bản chủ nghĩa là sự chế biến tại gia đình mình những vật liệu lĩnh ở chủ xí nghiệp, để được lĩnh tiền lương theo sản phẩm. Hình thức bóc lột này đôi khi đã có trong thời kỳ hiệp tác giản đơn rồi. Trong thời kỳ đại công nghiệp cơ khí, nó vẫn còn, nhưng nó là đặc điểm của công trường thủ công. Ở đây, lao động ở nhà theo chế độ tư bản chủ nghĩa là *vật phụ thuộc* của công trường thủ công.

Sự phân công của công trường thủ công chia việc sản xuất hàng hóa ra thành nhiều công việc riêng lẻ. Đối với chủ công trường thủ công kiêm chủ bao mua mà nói thì dựng lên một xưởng thủ công tương đối nhỏ chỉ lắp hoặc sửa sang lần cuối cùng các thứ hàng, thường là có lợi hơn. Toàn bộ công việc chuẩn bị đều do những người thủ công làm; những người này làm việc ở nhà, nhưng vẫn hoàn toàn lệ thuộc vào nhà tư bản. Những người thủ công ở rải rác trong các thôn xóm, thường không giao thiệp với chủ xưởng thủ công, mà giao thiệp với thợ cả là người môi giới bóc lột họ thêm một tầng nữa.

Tiền lương mà người thủ công làm việc ở nhà lĩnh được của nhà tư bản, so với tiền lương của người công nhân làm thuê trong xưởng thủ công của nhà tư bản thì thấp hơn nhiều. Công nghiệp ngày càng thu hút những quần chúng nông dân cần tiền buộc phải kiếm thêm đồng lương. Để kiếm được một món tiền rất nhỏ, người nông dân phải làm việc kiệt sức và bắt cả nhà cùng làm. Ngày lao động kéo dài quá đáng, điều kiện lao động có hại cho sức khỏe, bóc lột vô cùng tàn khốc, — đó là những đặc điểm nổi bật của lao động ở nhà theo chế độ tư bản chủ nghĩa.

Tác dụng lịch sử của công trường thủ công là ở chỗ nó chuẩn bị điều kiện cần thiết để chuyển sang sản xuất bằng máy móc. 1) Làm cho sự phân công đạt đến trình độ cao, công trường thủ công đã đơn giản hóa được nhiều động tác lao động.

Những động tác ấy đã giản đơn đến mức có thể lấy máy móc thay cho bàn tay của người công nhân. 2) Sự phát triển của công trường thủ công làm cho công cụ lao động chuyên môn hóa, làm cho nó được cải tiến rất nhiều, do đó có khả năng chuyển từ công cụ thủ công sang máy móc. 3) Công trường thủ công bồi dưỡng cho đại công nghiệp cơ khí một loạt công nhân khéo léo thành thạo, do có những công nhân chuyên môn làm một công việc lâu ngày.

Đồng thời, công trường thủ công thúc đẩy *thị trường trong nước* phát triển.

Trong thời kỳ công trường thủ công, xuất hiện ra nhiều ngành mới của sản xuất công nghiệp. Từ nông nghiệp liên tiếp đẻ ra những hình thức chế biến công nghiệp khác nhau đối với nguyên liệu nông nghiệp. Với sự phát triển của công nghiệp, nhu cầu về nông phẩm ngày càng tăng lên. Do đó, mở rộng được thị trường. Ví dụ, những vùng chuyên môn sản xuất bông, gai, củ cải đường, cũng như những vùng chuyên môn chăn nuôi súc vật lấy sản phẩm, thì lại cần đến bánh mì. Nông nghiệp làm tăng thêm nhu cầu về nhiều loại sản phẩm công nghiệp.

Quá trình phát triển của thị trường trong nước, có tính chất hai mặt. Một mặt, giai cấp tư sản thành thị và nông thôn cần đến tư liệu sản xuất: công cụ lao động cải tiến, máy móc, nguyên liệu v.v., cần thiết để mở rộng các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa hiện có và xây dựng các xí nghiệp mới. Nhu cầu của giai cấp tư sản về vật phẩm tiêu dùng cũng tăng lên. Mặt khác, số lượng giai cấp vô sản công nghiệp và nông nghiệp tăng lên do sự phá sản của nông dân, cũng làm tăng thêm nhu cầu về những hàng hóa tư liệu sinh hoạt của họ.

Công trường thủ công xây dựng trên cơ sở kỹ thuật thô sơ và lao động thủ công, không thể thỏa mãn nhu cầu về hàng hóa công nghiệp do thị trường phát triển đòi hỏi. Đồng thời việc theo đuổi giá trị thặng dư của các nhà tư bản gặp phải những sự hạn chế do lao động thủ công và kỹ thuật thủ công gây ra. Do đó, về mặt kinh tế nảy ra sự cần thiết phải chuyển sang nền sản xuất lớn bằng máy móc.

Cách mạng công nghiệp

Chừng nào mà sản xuất còn dựa trên cơ sở lao động thủ công như trong thời kỳ công trường thủ công, thì chủ nghĩa tư bản không thể làm một cuộc cách mạng thay đổi tận gốc đời sống kinh tế của xã hội. Cuộc cách mạng đó xảy ra khi chuyển từ công trường thủ công sang công nghiệp cơ khí. Công nghiệp cơ khí bắt đầu ra đời vào 30 năm cuối cùng của thế kỷ XVIII, và suốt cả thế kỷ XIX nó được phát triển rộng rãi trong các nước tư bản chủ nghĩa quan trọng nhất ở châu Âu và ở Mỹ.

Cơ sở kỹ thuật vật chất của cuộc cách mạng đó là *máy móc*.

Đại công nghiệp cơ khí bắt nguồn ở *nước Anh*. Ở nước Anh đã hình thành nên những điều kiện lịch sử có lợi cho sự phát triển mau chóng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa: chế độ nông nô sớm xóa bỏ và các cơ phong kiến đã bị tiêu diệt, cách mạng tư sản đã giành được thắng lợi vào thế kỷ XVII, nông dân bị bạo lực tước đoạt mất ruộng đất, tích lũy tư bản bằng cách phát triển rộng rãi thương nghiệp và cướp bóc thuộc địa.

Giữa thế kỷ XVIII, Anh là một nước có rất nhiều công trường thủ công. Bấy giờ ngành công nghiệp quan trọng nhất là nghề dệt. Chính *cách mạng công nghiệp* đã bắt đầu từ ngành ấy, và nó kéo dài ở nước Anh trong khoảng thời gian 30 năm cuối cùng của thế kỷ XVIII và 25 năm đầu của thế kỷ XIX.

Việc mở rộng thị trường và việc theo đuổi giá trị thặng dư của nhà tư bản, đã để ra sự cần thiết phải cải tiến kỹ thuật sản xuất.

Trong nghề dệt vải phát triển nhanh nhất, lao động thủ công chiếm địa vị thống trị. Công việc chủ yếu trong nghề dệt vải là kéo sợi và dệt. Sản phẩm lao động của công nhân kéo sợi là đối tượng lao động của công nhân dệt vải. Nhu cầu về hàng dệt tăng, đã ảnh hưởng trước hết đến kỹ thuật dệt: năm 1733 phát minh ra *thoi bay*, do đó năng suất lao động của công nhân dệt tăng gấp đôi. Điều đó gây ra hiện tượng kéo sợi lạc hậu so với dệt. Trong công trường thủ công, khung dệt thỉnh thoảng phải ngừng vì thiếu sợi, do đó cần gấp rút cải tiến kỹ thuật kéo sợi.

Sau khi phát minh ra *máy kéo sợi* có từ 15 đến 20 ống suốt (năm 1765 - 1767) thì vấn đề ấy được giải quyết. Động lực của những chiếc máy đầu tiên là sức người hay sức súc vật, về sau mới có máy quay

bằng sức nước. Những sự cải tiến kỹ thuật về sau, không những làm tăng sản lượng sợi, mà còn cải tiến chất lượng sợi. Cuối thế kỷ XVIII đã có máy kéo sợi 400 ống suốt. Do những phát minh ấy, năng suất lao động kéo sợi được nâng cao nhiều.

Trong nghề dệt vải lại sinh ra hiện tượng không ăn khớp: kéo sợi vượt quá dệt vải. Đến năm 1785 phát minh ra *máy dệt* nên hiện tượng không ăn khớp ấy được giải quyết. Sau khi trải qua một loạt cải tiến, máy dệt được dùng rộng rãi ở nước Anh, và vào những năm 40 của thế kỷ XIX, nó hoàn toàn chèn lấn được nghề dệt vải thủ công. Các quá trình chế biến vải—tẩy trắng, nhuộm màu, in hoa—cũng thay đổi về căn bản. Việc áp dụng hóa học đã rút ngắn quá trình ấy và cải tiến chất lượng của sản phẩm.

Những xưởng dệt đầu tiên đều xây dựng dọc đường sông, máy móc đều chạy bằng bánh xe nước. Điều đó hạn chế rất nhiều khả năng áp dụng kỹ thuật cơ khí. Phải có một thứ máy phát động kiểu mới không bị phụ thuộc vào địa điểm và thời tiết. Đó là *máy hơi nước*.

Việc áp dụng máy hơi nước có một ý nghĩa rất lớn. Máy hơi nước là thứ máy phát động không có những nhược điểm của máy phát động chạy bằng sức nước. Máy hơi nước tiêu phi nhiên liệu và nước, sản xuất ra động lực mà người ta có thể khống chế hoàn toàn. Thứ máy ấy có thể di chuyển được, do đó công nghiệp thoát khỏi sự lệ thuộc vào các nguồn năng lượng tự nhiên, sản xuất có thể tập trung ở bất cứ địa phương nào.

Không những ở nước Anh mà cả ở ngoài nước Anh nữa, máy hơi nước cũng được phổ biến nhanh chóng, nó tạo điều kiện ra đời cho những công xưởng lớn có nhiều máy và đông công nhân.

Máy móc cách mạng hóa việc sản xuất của tất cả các ngành công nghiệp. Nó không những được dùng trong công nghiệp dệt vải mà còn được dùng trong các công nghiệp dệt len, đay, tơ.

Lúc đầu, máy móc do lao động thủ công chế tạo ra trong các công trường thủ công. Các máy ấy giá đắt, công suất kém, chưa được hoàn thiện. Công trường thủ công không thể sản xuất đủ số máy móc cần thiết cho sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp. Nhiệm vụ đó phải giải quyết bằng cách chuyển sang dùng máy để sản xuất ra máy. Ngành công nghiệp mới—

công nghiệp chế tạo máy móc — xuất hiện và phát triển nhanh chóng. Các máy móc đầu tiên được chế tạo chủ yếu bằng gỗ, về sau, các bộ phận bằng gỗ được thay thế bằng kim loại. Kim loại thay gỗ, làm cho máy được chắc và bền hơn, do đó có thể làm việc với một tốc độ và cường độ không thể tưởng tượng được. Đầu thế kỷ XIX, sáng chế ra búa máy, máy ép và các máy cái chế biến kim loại: đầu tiên là máy tiện, về sau là máy phay và máy khoan.

Sự phát triển của đại công nghiệp cơ khí, việc mở rộng nội thương và ngoại thương, đòi hỏi phải có một cuộc cách mạng trong phương tiện giao thông và vận tải. Máy hơi nước được áp dụng rộng rãi trong ngành vận tải. Năm 1807, ở Mỹ đóng xong chiếc tàu thủy đầu tiên, và năm 1825 con đường sắt đầu tiên được xây dựng ở Anh.

Cần phải có rất nhiều sắt và thép để sản xuất máy móc, đầu máy xe lửa, đường sắt, tàu thủy. *Công nghiệp luyện kim* bắt đầu phát triển mau chóng. Việc phát minh ra phương pháp dùng nhiên liệu khoáng chất thay cho nhiên liệu mộc chất, đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của công nghiệp luyện kim. Lò luyện sắt ngày càng hoàn thiện. Từ những năm 30 của thế kỷ XIX, lò gió nóng thay thế lò gió lạnh, đã đẩy mạnh quá trình luyện sắt, tiết kiệm được rất nhiều nhiên liệu. Người ta phát hiện ra những phương pháp mới hoàn thiện hơn về sản xuất thép. Việc dùng rộng rãi máy hơi nước và sự phát triển của công nghiệp luyện kim đòi hỏi rất nhiều than, điều đó đẩy công nghiệp mỏ than phát triển nhanh chóng.

Nhờ có cách mạng công nghiệp, nước Anh biến thành công xưởng của thế giới. Tiếp theo nước Anh, sản xuất bằng máy móc bắt đầu lan tới các nước Âu Mỹ.

Trong việc theo đuổi giá trị thặng dư một cách vô bờ bến, tư bản tìm thấy máy móc là một thủ đoạn mạnh mẽ để nâng cao năng suất lao động. Một là, việc sử dụng những máy móc chuyển động được nhiều công cụ trong cùng một lúc, làm cho quá trình sản xuất thoát khỏi những khuôn khổ chật hẹp do sự hạn chế của các giác quan con người gây ra. Thứ hai, việc sử dụng máy móc, lần đầu tiên tạo ra khả năng sử dụng những nguồn năng lượng mới, to lớn — động lực hơi, hơi đốt và điện lực, vào trong

quá trình sản xuất. Thứ ba, việc sử dụng máy móc làm cho tư bản có thể đem khoa học phục vụ sản xuất, mở rộng mức độ khống chế của con người đối với thiên nhiên và tạo nên mọi khả năng mới để nâng cao năng suất lao động. Sự thống trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được xây dựng trên cơ sở đại công nghiệp cơ khí. Chủ nghĩa tư bản tìm thấy đại công nghiệp cơ khí là cơ sở kỹ thuật và vật chất phù hợp với nó.

Công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa

Cách mạng công nghiệp mở đầu việc công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa, tức là tạo nên nền đại công nghiệp cơ khí. Cơ sở của công nghiệp hóa là công nghiệp nặng sản xuất tư liệu sản xuất. Nhưng sự phát triển của đại công nghiệp cơ khí tư bản chủ nghĩa, đứng về mặt lịch sử mà nói thì thường bắt đầu từ sự phát triển *công nghiệp nhẹ*, tức các ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng cho cá nhân.

Việc xây dựng và trang bị các xí nghiệp công nghiệp nhẹ, đòi hỏi ít vốn hơn và tư bản ở đây chu chuyển nhanh hơn ở các ngành sản xuất tư liệu sản xuất. Vì vậy, trong việc theo đuổi lợi nhuận, tư bản trước hết hướng về công nghiệp nhẹ. Sự phát triển của đại công nghiệp cơ khí trong các ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng, làm tăng thêm nhu cầu về máy móc và thiết bị, than đá, kim loại, vật liệu xây dựng v.v. Đồng thời, trong công nghiệp nhẹ dần dần tích lũy được nhiều lợi nhuận, và những số lợi nhuận này đương đi tìm nơi sử dụng. Lúc đó đến lượt công nghiệp nặng phát triển nhanh chóng. Công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa là một quá trình kéo dài mấy chục năm.

Công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa được thực hiện, trước hết dựa vào việc bóc lột công nhân làm thuê và nông dân lao động ở trong nước. Đồng thời, các nguồn vốn bên ngoài, kể cả các hình thức cướp bóc nhân dân lao động các nước khác, nhất là nhân dân thuộc địa, có tác dụng rất lớn đối với việc công nghiệp hóa của các nước tư bản chủ nghĩa.

Ví dụ, công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa ở Anh được thực hiện chủ yếu dựa vào việc chiếm đoạt và cướp bóc thuộc địa. Khi đã chiếm được thuộc địa khắp nơi trên thế giới, nước Anh bòn rút được một số tiền khá lớn để bỏ vào công nghiệp của mình. Công nghiệp hóa tư bản

Chủ yếu dựa vào việc bóc lột công nhân làm thuê và nông dân lao động ở trong nước.

chủ nghĩa ở Đức phát triển rộng sau cuộc chiến tranh Phổ — Pháp. Sau khi thắng Pháp, Đức buộc Pháp trả cho Đức 5 tỷ phơ-răng tiền bồi thường chiến tranh, phần lớn số tiền đó dùng vào việc phát triển công nghiệp. Công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa được thực hiện còn dựa vào việc nhượng quyền kinh doanh xí nghiệp và vay nợ có tính chất nô dịch; con đường ấy làm cho các nước lạc hậu phải phụ thuộc về kinh tế và chính trị vào các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Ví dụ, nước Nga Sa hoàng đã nhượng quyền kinh doanh và vay nợ các nước phương Tây với những điều kiện có tính chất nô dịch, bằng cách đó nước Nga tìm cách bước dần lên con đường công nghiệp hóa.

Trong lịch sử các nước, những con đường công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa khác nhau ấy thường hỗn hợp với nhau và bổ sung cho nhau. Lịch sử phát triển kinh tế của Mỹ là một thí dụ. Đại công nghiệp của nước Mỹ được xây dựng lên phần lớn bằng cách vay nợ nước ngoài một cách dài hạn và bằng cách bóc lột tay thợ dân châu Mỹ.

Mặc dầu công nghiệp cơ khí của các nước tư sản đã phát đạt, nhưng phần lớn nhân dân trong thế giới tư bản chủ nghĩa vẫn sống và lao động trong điều kiện kỹ thuật thủ công thô sơ.

Công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa làm cho thành thị và các trung tâm công nghiệp lớn lên mau chóng. Thế kỷ XIX, số thành thị lớn ở châu Âu (có trên 10 vạn dân) tăng lên gấp 7 lần. Do nhân khẩu nông thôn tràn vào thành thị, nên tỷ số nhân khẩu thành thị tăng lên không ngừng. Nước Anh vào giữa thế kỷ XIX, nước Đức vào đầu thế kỷ XX, có trên nửa tổng số nhân khẩu tập trung ở thành thị.

Cách mạng công nghiệp và sự phát triển hơn nữa của công nghiệp cơ khí làm cho *giai cấp vô sản công nghiệp* hình thành nên trong các nước tư bản chủ nghĩa. Số lượng của giai cấp công nhân tăng lên mau chóng, đội ngũ giai cấp công nhân được nông dân và những người thủ công phá sản bổ sung không ngừng.

Sự phát triển của đại công nghiệp cơ khí dần dần xóa bỏ những lợi ích và thành kiến địa phương, phường hội và đẳng cấp của những thế hệ công nhân đầu tiên, xóa bỏ hy vọng không tưởng của họ muốn khôi phục địa vị người thủ công thời Trung cổ. Quần chúng công nhân đoàn kết thành một giai cấp thống nhất — giai cấp vô sản. Khi nhận xét sự hình thành giai cấp vô sản thành một giai cấp, Ăng-ghe-n viết:

« Chỉ có sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa, của công nghiệp và nông nghiệp hiện đại quy mô lớn, mới làm cho sự tồn tại của nó có tính chất ổn định, mới làm cho số người của nó tăng lên, mới làm cho nó thành một giai cấp đặc biệt, có lợi ích riêng biệt và mang sứ mạng lịch sử đặc biệt ».¹

Công xưởng tư bản chủ nghĩa. Máy móc là thủ đoạn của tư bản bóc lột lao động làm thuê

Công xưởng tư bản chủ nghĩa là xí nghiệp đại công nghiệp xây dựng trên cơ sở bóc lột công nhân làm thuê và sử dụng hệ thống máy móc để sản xuất ra hàng hóa.

Việc dùng máy móc đảm bảo tăng năng suất lao động lên rất nhiều và hạ thấp giá trị của hàng hóa. Máy móc làm cho người ta có thể dùng rất ít lao động mà sản xuất được cùng một số lượng hàng hóa như cũ, hay dùng cùng một số lượng lao động như cũ mà sản xuất ra được hàng hóa nhiều hơn.

Vào thế kỷ XIX, nếu dùng máy để kéo một số lượng bông thành sợi, thì thời gian lao động chỉ bằng 1 phần 180 thời gian kéo bằng xa quay tay. Số lượng vải hoa bốn màu mà một công nhân dùng máy in ra trong một giờ bằng số lượng mà 200 công nhân lao động thủ công trước kia in ra trong một giờ.

Trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, hết thảy mọi lợi ích của việc dùng máy đều bị các nhà tư bản có máy móc ấy chiếm đoạt mất, do đó lợi nhuận của họ ngày càng tăng.

Công xưởng là hình thức cao nhất của hiệp tác tư bản chủ nghĩa. Hiệp tác tư bản chủ nghĩa là lao động chung của nhiều công nhân tiến hành trong một quy mô tương đối lớn, nên đòi hỏi phải có những chức năng đặc biệt về quản lý, giám sát và điều hòa các công việc. Trong xí nghiệp tư bản chủ nghĩa, chức năng quản lý do nhà tư bản làm, nó có những đặc điểm riêng, vì nó đồng thời là chức năng tư bản bóc lột công nhân làm thuê. Nhà tư bản sở dĩ là nhà tư bản, không phải vì y ở địa vị quản lý xí nghiệp công nghiệp, trái lại, y sở dĩ thành người lãnh đạo xí nghiệp, chỉ vì y là nhà tư bản.

Ngay khi thực hành hiệp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa, nhà tư bản đã tách khỏi lao động chân tay. Quy mô hiệp tác lao

1. Ăng-ghe-n: « Phong trào công nhân Mỹ », Mác — Ăng-ghe-n: *Toàn tập*, tiếng Nga, t. XVI, phần I, tr. 287.

động mở rộng thì nhà tư bản lại tách khỏi cả chức năng trực tiếp và thường xuyên giám sát công nhân. Chức năng ấy giao cho một hạng người làm thuê đặc biệt — giám đốc và đốc công. Họ thay mặt nhà tư bản điều khiển xí nghiệp. Sự quản lý tư bản chủ nghĩa, theo tính chất của nó mà nói, là một thứ quản lý bạo ngược.

Khi chuyển sang công xưởng, tư bản đồng thời tạo nên một thứ kỷ luật riêng biệt, *kỷ luật lao động tư bản chủ nghĩa*. Kỷ luật lao động tư bản chủ nghĩa là kỷ luật đói. Công nhân thường xuyên bị dọa đuổi ra khỏi nhà máy, ngay ngáy lo thất nghiệp. Kỷ luật của công xưởng tư bản chủ nghĩa là một thứ kỷ luật trại lính.

Bản thân máy móc là một phương tiện mạnh mẽ để giảm nhẹ lao động và nâng cao năng suất lao động. Nhưng dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, máy móc trở thành thủ đoạn tăng cường bóc lột lao động làm thuê.

Máy móc, một khi bắt đầu được áp dụng liền trở thành kẻ cạnh tranh với công nhân. Việc dùng máy móc theo lối tư bản chủ nghĩa, trước hết khiến cho hàng nghìn hàng vạn người lao động thủ công mất hết tư liệu sinh hoạt, thành ra những người thừa. Thí dụ, khi máy dệt hơi nước được dùng rộng rãi thì 80 vạn thợ dệt nước Anh bị ném ra đường phố. Do vải Ấn-độ sản xuất bằng tay cạnh tranh không nổi với vải Anh sản xuất bằng máy, nên mấy triệu thợ dệt Ấn-độ rơi vào cảnh đói rét, chết chóc. Máy móc ngày càng được áp dụng và cải tiến, làm cho ngày càng có nhiều công nhân làm thuê bị máy móc chèn ép, bị ném ra khỏi công xưởng tư bản chủ nghĩa, lang thang ngoài đường phố, nhập vào đội quân thất nghiệp ngày càng đông đảo.

Máy móc làm cho quá trình sản xuất trở nên đơn giản, không cần đến sức gân cốt thật khỏe. Vì vậy, khi chuyển sang kỹ thuật cơ khí, tư bản thu hút rộng rãi phụ nữ và thiếu nhi vào sản xuất. Nhà tư bản trả cho họ một số tiền lương chết đói và bắt họ làm việc trong những điều kiện nặng nề. Điều đó khiến cho tỷ số trẻ em chết trong các gia đình công nhân lên rất cao, khiến cho thân thể và tinh thần của phụ nữ và thiếu nhi bị hủy hoại.

Máy móc tạo nên nhiều khả năng làm giảm bớt được thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa, do đó tạo điều kiện để rút ngắn ngày lao động. Nhưng dưới chế độ tư bản, máy móc lại là phương tiện để kéo dài ngày lao động ra. Trong quá trình theo đuổi lợi nhuận, nhà tư bản ra sức tận dụng máy móc. Thứ nhất, thời gian máy móc phát huy tác dụng trong ngày lao động càng dài, thì máy móc hoàn vốn càng mau. Thứ hai, ngày lao động càng dài, máy móc càng được sử dụng đầy đủ, thì càng không sợ máy móc trở nên cũ kỹ về mặt kỹ thuật, càng không sợ nhà tư bản khác dùng máy móc tốt hơn hoặc rẻ hơn, do đó mà có điều kiện sản xuất lợi hơn. Cho nên nhà tư bản ra sức kéo dài ngày lao động đến cực độ.

Một khi nằm trong tay nhà tư bản, máy móc dùng để bòn rút của công nhân nhiều lao động hơn trong một thời gian nhất định. Lao động khẩn trương quá mức, nhà xưởng chật hẹp, thiếu không khí và ánh sáng, không có những biện pháp cần thiết để bảo vệ lao động, tất cả những điều đó làm cho công nhân mắc rất nhiều thứ bệnh do nghề nghiệp sinh ra, phá hoại sức khỏe của họ.

Kỹ thuật cơ khí đã mở ra một địa bàn rộng rãi để sử dụng khoa học vào quá trình sản xuất, để làm cho lao động có tính chất suy nghĩ và sáng tạo hơn. Nhưng việc dùng máy móc theo lối tư bản chủ nghĩa thì lại biến công nhân thành *vật phụ thuộc vào máy móc*. Số phận của công nhân chỉ là lao động chân tay đơn điệu*, mệt mỏi. Lao động trí óc trở thành đặc quyền của các nhân viên chuyên môn như kỹ sư, kỹ thuật gia, nhà bác học. Khoa học phục vụ tư bản. *Sự đối lập giữa lao động chân tay và lao động trí óc* ngày càng sâu sắc.

Máy móc đánh dấu sự tăng cường mức độ khống chế của con người đối với lực lượng thiên nhiên. Máy móc nâng cao được năng suất lao động, cho nên làm tăng thêm của cải xã hội. Nhưng của cải ấy bị nhà tư bản chiếm đoạt, còn đời sống của giai cấp công nhân — lực lượng sản xuất chủ yếu của xã hội — thì ngày càng khốn đốn.

* Đơn điệu: ở đây có nghĩa là một động tác lặp đi lặp lại mãi không thay đổi.

Nhưng bản thân máy móc không phải là kẻ thù của giai cấp công nhân, mà chính chế độ tư bản chủ nghĩa sử dụng máy móc mới là kẻ thù của giai cấp công nhân. Mác viết:

« Bản thân máy móc rút ngắn được thời gian lao động, nhưng việc sử dụng nó theo lối tư bản chủ nghĩa thì lại kéo dài thời gian lao động ra... bản thân máy móc làm giảm nhẹ lao động, nhưng việc sử dụng nó theo lối tư bản chủ nghĩa thì làm cho lao động khàn trương hơn... bản thân máy móc đánh dấu sự thắng lợi của con người đối với lực lượng thiên nhiên, nhưng việc sử dụng nó theo lối tư bản chủ nghĩa thì lại làm con người bị lực lượng thiên nhiên nô dịch... bản thân máy móc làm tăng thêm của cải cho người sản xuất, nhưng việc sử dụng nó theo lối tư bản chủ nghĩa thì lại làm cho người sản xuất trở nên nghèo nàn ». ¹

Ngay từ khi quan hệ tư bản chủ nghĩa vừa mới ra đời đã bắt đầu *cuộc đấu tranh giai cấp giữa công nhân làm thuê và nhà tư bản*. Cuộc đấu tranh ấy diễn ra trong suốt thời kỳ công trường thủ công, và khi sản xuất bằng máy móc xuất hiện thì nó có một quy mô rộng lớn hơn và gay gắt hơn.

Nhà tư bản sử dụng rộng rãi máy móc làm công cụ mạnh mẽ để đàn áp những cuộc bạo động, bãi công v.v. có tính chất chu kỳ của công nhân chống chế độ chuyên quyền của tư bản. Sau năm 1830, ở Anh có rất nhiều phát minh, đó là do lợi ích của cuộc đấu tranh giai cấp của nhà tư bản chống lại công nhân, do nhà tư bản muốn giảm bớt số công nhân đương làm việc và sử dụng lao động kém lành nghề để đập tan sự phản kháng của công nhân đối với ách áp bức của tư bản.

Vì vậy, việc dùng máy móc theo lối tư bản chủ nghĩa làm cho tư bản càng bóc lột lao động được nhiều hơn, làm cho mâu thuẫn giai cấp giữa công nhân và nhà tư bản trở nên gay gắt.

Đại công nghiệp và nông nghiệp

Sự phát triển của đại công nghiệp thúc đẩy nông nghiệp cũng dùng máy móc. Một trong những ưu thế quan trọng nhất của nền đại sản xuất nông nghiệp là ở khả năng áp dụng máy

1. Mác: *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. I, tr. 446—447.

móc. Máy móc nâng cao rất nhiều năng suất lao động trong nông nghiệp. Nhưng kinh tế tiểu nông không dùng nổi máy móc, vì muốn mua máy móc thì phải có nhiều tiền. Hơn nữa, máy móc chỉ có thể sử dụng với hiệu suất cao nhất trong những kinh doanh lớn sản xuất nông phẩm đại quy mô. Trong kinh doanh lớn dựa trên cơ sở kỹ thuật cơ khí, lao động hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm ít hơn nhiều so với kinh doanh tiểu nông dựa trên cơ sở kỹ thuật lạc hậu và lao động thủ công. Do đó kinh doanh tiểu nông cạnh tranh không nổi với kinh doanh lớn tư bản chủ nghĩa.

Trong điều kiện tư bản chủ nghĩa, việc sử dụng rộng rãi máy móc nông nghiệp đẩy mau quá trình phân hóa nông dân. Do đó, ở nông thôn xuất hiện ra những tầng lớp xã hội mới trong dân cư nông thôn, đó là các giai cấp của xã hội tư sản : giai cấp tư sản nông thôn và giai cấp vô sản nông nghiệp.

Giai cấp tư sản nông thôn hay *phú nông*, tiến hành kinh tế hàng hóa trên cơ sở sử dụng lao động làm thuê, trên cơ sở bóc lột cố nông thường xuyên ở trong làng, bóc lột những người làm công nhật và những công nhân thời vụ khác đi làm thuê trong những ngày mùa. Phú nông thường còn là những kẻ cho vay nặng lãi và chủ cửa hiệu ở nông thôn. Tất cả những cái đó là phương tiện bóc lột bản nông và một phần lớn trung nông.

Giai cấp vô sản nông nghiệp là quần chúng cố nông bị tước đoạt tư liệu sản xuất, bị địa chủ và giai cấp tư sản nông thôn bóc lột. Nguồn sống cơ bản của người vô sản nông nghiệp là bán sức lao động của mình. Một trong những tầng lớp điển hình của giai cấp vô sản nông nghiệp là *công nhân làm thuê có một phần đất*. Phạm vi kinh doanh không đáng kể của họ trên một mảnh đất vô cùng nhỏ bé, không bảo đảm sinh hoạt cho họ, do đó họ buộc phải bán sức lao động.

Bản nông nông thôn cũng đứng trong hàng ngũ giai cấp vô sản nông nghiệp. Bản nông có một mảnh đất nhỏ và một số ít súc vật. Sản phẩm nông nghiệp của họ không đủ cho họ sinh sống. Chủ yếu họ phải đi làm thuê để có tiền mua thức ăn, quần áo, các nhu cầu khác và để đóng góp. Người nông dân như thế, về thực chất là người nửa vô sản.

Trung nông chiếm địa vị trung gian giữa giai cấp tư sản nông thôn và bản nông. *Trung nông* tiến hành kinh doanh dựa vào tư liệu sản xuất và lao động cá nhân của bản thân họ. Chỉ khi nào gặp điều kiện thuận lợi, lao động của trung nông trong nền kinh tế của mình mới có thể bảo đảm sinh sống cho gia đình họ. Do đó, địa vị của trung nông không ổn định.

« Do quan hệ xã hội của nó, tầng lớp này nghiêng ngả giữa tầng lớp trên mà nó mong muốn ngoi lên và chỉ có một số ít người may mắn là có thể đạt đến, và tầng lớp dưới mà toàn bộ quá trình tiến hóa của xã hội đầy họ rơi vào ».¹

Trong khi nâng cao kỹ thuật nông nghiệp, chủ nghĩa tư bản đồng thời làm phá sản số lớn những người sản xuất nhỏ. Do đó, sức lao động làm thuê trong nông nghiệp vô cùng rẻ mạt đến nỗi có nhiều kinh doanh lớn muốn sử dụng lao động thủ công. Tình hình đó kìm hãm sự phát triển của kỹ thuật cơ khí trong nông nghiệp.

Đến thời kỳ cơ khí của chủ nghĩa tư bản, công nghiệp và nông nghiệp hoàn toàn tách rời nhau, *sự đối lập giữa thành thị và nông thôn* ngày càng sâu sắc. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, sự phát triển của nông nghiệp ngày càng lạc hậu so với công nghiệp. Lê-nin vạch ra rằng, nông nghiệp của các nước tư bản chủ nghĩa vào đầu thế kỷ XX, về trình độ kỹ thuật và kinh tế thì gần với giai đoạn công trường thủ công.

Xã hội hóa lao động và sản xuất theo lối tư bản chủ nghĩa. Giới hạn dùng máy móc trong chế độ tư bản chủ nghĩa

Trên cơ sở của kỹ thuật cơ khí, sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội dưới chế độ tư bản chủ nghĩa đã có những bước tiến bộ rất lớn so với phương thức sản xuất phong kiến.

« Từ công trường thủ công chuyển sang công xưởng đánh dấu một cuộc cách mạng kỹ thuật toàn bộ, cuộc cách mạng này phá hủy tài nghệ tích lũy đã mấy trăm năm của người thủ công. Đi theo cuộc cách mạng kỹ thuật ấy, tất nhiên là sự sụp đổ hoàn toàn về quan hệ xã hội của sản xuất, sự phân liệt triệt

1. Lê-nin: « Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Nga », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 3, tr. 148.

đề giữa các tập đoàn người tham gia sản xuất, sự đoạn tuyệt hoàn toàn với truyền thống, tất cả các mặt tiêu cực của chủ nghĩa tư bản trở nên trầm trọng và phổ biến, đồng thời chủ nghĩa tư bản xã hội hóa lao động một cách rộng rãi. Do đó, đại công nghiệp cơ khí là lời nói cuối cùng của chủ nghĩa tư bản, là lời nói cuối cùng của các « nhân tố tích cực » và tiêu cực của chủ nghĩa tư bản.¹

Trên cơ sở đại công nghiệp cơ khí, sinh ra quá trình tự phát là tư bản xã hội hóa lao động một cách rộng rãi.

Thứ nhất, do việc dùng máy móc, nên sản xuất công nghiệp ngày càng tập trung vào những xí nghiệp lớn. Bản thân máy móc đòi hỏi nhiều công nhân cùng lao động chung với nhau.

Thứ hai, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, phân công xã hội phát triển không ngừng. Con số các ngành công nghiệp và nông nghiệp tăng lên. Đồng thời các ngành và các xí nghiệp ngày càng phụ thuộc lẫn nhau. Trong tình trạng các ngành chuyên môn hóa cao độ, chủ xưởng sản xuất vải chẳng hạn, trực tiếp phụ thuộc vào chủ xưởng sản xuất sợi, chủ sản xuất sợi lại trực tiếp phụ thuộc vào nhà tư bản sản xuất bông, chủ xưởng chế tạo máy móc và chủ mỏ than v.v.

Thứ ba, không còn có tình trạng phân tán thành những đơn vị kinh tế nhỏ mà nền kinh tế tự nhiên vốn có, các thị trường nhỏ địa phương hợp lại thành thị trường dân tộc và thị trường thế giới to lớn.

Thứ tư, chủ nghĩa tư bản có kỹ thuật cơ khí trong tay đã loại bỏ các hình thức lệ thuộc về thân thể của người sản xuất. Lao động làm thuê tự do trở thành cơ sở của sản xuất. Nhân khẩu di chuyển rất nhiều, do đó mà đảm bảo có nhân công không ngừng dồn vào các ngành công nghiệp ngày càng phát đạt.

Thứ năm, cùng với sự mở rộng nền sản xuất bằng máy móc, nhiều trung tâm công nghiệp và thành thị lớn ra đời.

Xã hội ngày càng phân chia thành hai giai cấp đối kháng cơ bản — giai cấp các nhà tư bản và giai cấp công nhân làm thuê.

1. Lê-nin: « Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga », Toàn tập, tiếng Nga, t. 3, tr. 397.

Việc xã hội hóa lao động và sản xuất thực hiện trên cơ sở kỹ thuật cơ khí, là một bước tiến bộ rất lớn trên con đường phát triển đi lên của xã hội. Nhưng quyền lợi ích kỷ của nhà tư bản chỉ mong muốn làm giàu, đã làm cho sự phát triển của lực lượng sản xuất bị hạn chế trong những ranh giới nhất định.

Đứng về quan điểm xã hội mà nói thì việc dùng máy móc sẽ là có lợi, nếu như lao động hao phí để sản xuất ra máy móc ít hơn lao động tiết kiệm được do dùng máy móc, và nếu như máy móc giảm nhẹ được lao động. Nhưng, đối với nhà tư bản mà nói, điều quan trọng không phải là tiết kiệm lao động xã hội, cũng không phải là giảm nhẹ lao động của công nhân, mà là tiết kiệm được tiền lương. Do đó, đối với nhà tư bản, ranh giới sử dụng máy móc chật hẹp hơn. Ranh giới ấy lớn hay nhỏ là tùy ở sự chênh lệch giữa giá cả máy móc và tiền lương của công nhân mà máy móc loại ra trong thời gian sử dụng máy móc. Do đó, tiền lương càng hạ, nhà tư bản càng không muốn dùng máy móc. Ví dụ ở Anh, khi mà công nhân chưa đạt được thắng lợi là cấm bóc lột lao động phụ nữ và thiếu nhi trong những công việc ở hầm mỏ, thì bọn tư bản vẫn không chủ ý áp dụng máy móc vào những công việc ấy. Vì vậy, cho đến nay lao động thủ công vẫn còn được áp dụng rộng rãi trong công nghiệp, nhất là trong nông nghiệp các nước tư bản chủ nghĩa.

Đại công nghiệp cơ khí làm cho sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản trở nên gay gắt, tăng cường tính tự phát và trạng thái vô chính phủ của toàn bộ nền sản xuất xã hội. Việc sử dụng máy móc theo lối tư bản chủ nghĩa không những làm cho lực lượng sản xuất xã hội phát triển mau chóng, mà còn làm cho ách áp bức của tư bản đối với lao động trở nên nặng nề hơn, làm cho hết thảy mọi mâu thuẫn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trở nên sâu sắc.

Đồng thời, kỹ thuật càng phát triển, tư bản càng xã hội hóa lao động thì giai cấp công nhân càng đoàn kết, tinh tổ chức và trình độ giác ngộ của họ càng cao.

CHƯƠNG VI

TIỀN LƯƠNG

Giá cả sức lao động. Bản chất của tiền lương

Dưới phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, sức lao động cũng có giá trị như mọi thứ hàng hóa khác. Giá trị của sức lao động biểu hiện bằng tiền thì gọi là *giá cả của sức lao động*.

Giá cả sức lao động không giống giá cả các thứ hàng hóa khác. Khi một người sản xuất hàng hóa đem hàng hóa ra thị trường bán, thì dù bán vài thò, số tiền mà anh ta thu được chẳng qua chỉ là giá cả của hàng hóa đã bán đi. Khi một người vô sản bán sức lao động của mình cho nhà tư bản và thu được một số tiền nhất định dưới hình thức tiền lương, thì số tiền đó không biểu hiện như là giá cả của hàng hóa — sức lao động, mà như là *giá cả của lao động*.

Như vậy là do nhiều nguyên nhân. Thứ nhất, nhà tư bản trả lương cho người công nhân sau khi người công nhân đã hao phí lao động. Thứ hai, tiền lương được quy định theo thời gian đã làm việc (giờ, ngày, tuần lễ) hoặc theo số lượng sản phẩm đã chế tạo. Chúng ta hãy nhắc lại thí dụ trên. Giả thử người công nhân làm việc 8 giờ trong một ngày. Trong 4 giờ, anh sản xuất ra một giá trị 4 đô-la, ngang với giá trị sức lao động của anh. Còn 4 giờ nữa, anh ta cũng tạo ra một giá trị 4 đô-la, phần giá trị này là giá trị thặng dư bị nhà tư bản chiếm đoạt. Chủ xí nghiệp thuê người vô sản suốt cả ngày lao động, cho nên 4 đô-la mà chủ xí nghiệp trả cho người vô sản là tiền công của cả 8 giờ lao động. Do đó tạo nên cái vẻ bề ngoài giả dối, tựa hồ như tiền lương là giá cả của lao động, tựa hồ như 4 đô-la là tiền trả công đầy đủ cho toàn bộ ngày lao động 8 giờ. Thật ra, 4 đô-la chỉ là giá trị một ngày của sức lao động, còn giá trị mà lao động của người vô sản sáng tạo ra thì ngang với 8 đô-la. Nếu xí nghiệp quy định trả công theo

số lượng sản phẩm đã chế tạo ra, thì cũng có cái vẻ bề ngoài giả dối, tựa hồ lao động mà người công nhân hao phí vào việc sản xuất ra mỗi đơn vị hàng hóa, đã được trả công, nghĩa là tựa hồ toàn bộ lao động mà người công nhân đã hao phí, được trả công đầy đủ.

Cái vẻ bề ngoài giả dối đó không phải là sự hiểu lầm ngẫu nhiên của người ta. Nó sinh ra do bản thân những điều kiện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa; trong những điều kiện ấy, sự bóc lột bị che giấu, bị làm lu mờ, còn quan hệ giữa chủ xí nghiệp và công nhân làm thuê thì bị xuyên tạc thành quan hệ bình đẳng giữa những người chủ hàng hóa.

Thật ra tiền lương của công nhân làm thuê không phải là giá trị lao động hoặc giá cả lao động của họ. Giả thử lao động là hàng hóa và có giá trị, thì phải dùng một cái gì để đo lường giá trị ấy. Rõ ràng là, cũng như bất cứ thứ hàng hóa nào khác, lượng « giá trị của lao động » cũng phải đo lường bằng số lượng lao động nằm trong giá trị ấy. Giả thử như thế thì kết quả sẽ là đi vào cái vòng luẩn quẩn : dùng lao động để đo lường lao động.

Sau nữa, nếu như nhà tư bản trả « giá trị lao động » cho công nhân, nghĩa là trả công cho toàn bộ lao động, thì nguồn gốc làm giàu của nhà tư bản, tức là giá trị thặng dư sẽ không còn nữa; nói một cách khác, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không thể tồn tại được.

Lao động sáng tạo ra giá trị hàng hóa, nhưng bản thân lao động không phải là hàng hóa và không có giá trị. Cái mà trong sinh hoạt hàng ngày người ta gọi là « giá trị lao động », thực tế là giá trị sức lao động.

Cái mà nhà tư bản mua được không phải là lao động mà là một thứ hàng hóa đặc biệt: sức lao động. Sự tiêu dùng sức lao động, tức hao phí sức gân, sức thần kinh, sức óc của người công nhân, là quá trình lao động. Giá trị sức lao động bao giờ cũng thấp hơn giá trị do lao động của công nhân vừa mới sáng tạo ra. Tiền lương chỉ là sự trả công cho *một phần* ngày lao động, chỉ là sự trả công cho thời gian lao động cần thiết. Nhưng vì tiền lương biểu hiện dưới hình thức trả công cho lao động nên người ta có cảm tưởng là hình như toàn bộ ngày lao

động đều được trả công đầy đủ. Vì thế, Mác gọi tiền lương trong xã hội tư sản là một *hình thức biến tướng* của giá trị hoặc giá cả sức lao động.

« Tiền lương không phải là cái mà nó thường biểu hiện ra bề ngoài, tức không phải là *giá trị* (hay *giá cả*) của *lao động* mà chỉ là hình thức ngụy trang của *giá trị* (hay *giá cả*) của *sức lao động*.¹

Tiền lương là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị sức lao động, là giá cả của sức lao động biểu hiện ra bên ngoài như là giá cả của lao động.

Dưới chế độ chiếm hữu nô lệ, giữa chủ nô và nô lệ không hề có sự giao dịch mua bán sức lao động. Nô lệ là tài sản của chủ nô. Cho nên tựa hồ như toàn bộ lao động của nô lệ không được trả công, ngay đến phần lao động dùng để bù đắp những chi tiêu nuôi sống nô lệ, cũng là lao động không được trả công, cũng là lao động làm cho chủ nô. Trong xã hội phong kiến, lao động cần thiết mà người nông dân bỏ ra trên ruộng đất của mình và lao động thặng dư bỏ ra trên ruộng đất của địa chủ, có ranh giới khác nhau rõ rệt về thời gian và không gian. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, ngay đến lao động không được trả công của người công nhân làm thuê cũng tựa hồ như là lao động được trả công.

Tiền lương che đậy mọi dấu vết của sự phân chia ngày lao động ra thành thời gian lao động cần thiết và thời gian lao động thặng dư, thành lao động được trả công và lao động không được trả công, do đó tiền lương che đậy mất quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa.

Các hình thức cơ bản của tiền lương

Các hình thức cơ bản của tiền lương là tiền lương tính theo thời gian và tiền lương tính theo sản phẩm.

Tiền lương tính theo thời gian là một hình thức tiền lương mà số lượng của nó ít hay nhiều là tùy ở thời gian làm việc của người công nhân (giờ, ngày, tuần lễ, tháng). Vậy cần phân biệt: lương giờ, lương ngày, lương tuần, lương tháng.

Cũng với số lượng tiền lương tính theo thời gian như thế, nhưng tiền lương thực tế của công nhân có thể khác nhau tùy

1. Mác : « Phê phán cương lĩnh Gô-ta », Mác—Ăng-ghe-n : *Tuyển tập*, tiếng Nga, 1955, t.II, tr.20.

theo ngày lao động dài hay ngắn. Cần phân biệt tổng số tiền lương (của một ngày, một tuần, một tháng) với tiền trả công (hay giá cả) của một giờ lao động. Giá cả của một giờ lao động là thước đo việc trả công cho lao động mà người công nhân đã hao phí trong một đơn vị thời gian. Thí dụ, nếu ngày lao động trung bình là 8 giờ, và giá trị trung bình một ngày của sức lao động là 4 đô-la, thì giá cả trung bình của một giờ lao động là 50 xu ($400 \text{ xu} : 8 \text{ giờ}$).

Thực hành chế độ tiền lương tính theo thời gian, nhà tư bản có thể dùng biện pháp kéo dài ngày lao động để bóc lột công nhân nhiều hơn; có thể không thay đổi lương ngày, lương tuần, lương tháng, mà vẫn hạ thấp được giá cả của một giờ lao động. Thí dụ tiền lương ngày vẫn như cũ, tức 4 đô-la, nhưng ngày lao động đã kéo dài thêm từ 8 đến 9 giờ; trong trường hợp đó, giá cả của một giờ lao động sẽ hạ thấp từ 50 xu xuống 44,4 xu. Nếu kéo dài thêm ngày lao động thì dù lương ngày có tăng (do đó lương tuần, lương tháng cũng được tăng theo) nhưng giá cả một giờ lao động vẫn có thể không thay đổi hoặc thậm chí hạ thấp hơn. Thí dụ, nếu lương ngày tăng từ 4 đô-la lên 4 đô-la 20 xu, và ngày lao động kéo dài thêm từ 8 đến 10 giờ thì như vậy, giá cả một giờ lao động sẽ hạ xuống 42 xu ($420 \text{ xu} : 10 \text{ giờ}$).

Nâng cao cường độ lao động, thực tế cũng có nghĩa là hạ thấp giá cả của một giờ lao động, vì trong trường hợp này, sức lực của công nhân phải hao phí nhiều hơn (chẳng khác gì ngày lao động bị kéo dài ra), nhưng tiền lương thì vẫn như cũ.

Vì giá cả của một giờ lao động bị hạ thấp nên người vô sản muốn sống được buộc phải đồng ý kéo dài ngày lao động hơn nữa. Việc nâng cao quá mức cường độ lao động cũng như việc kéo dài ngày lao động, làm cho sức lao động bị hao phí nhiều hơn. Giá cả một giờ lao động càng bị trả thấp, thì người công nhân càng phải làm việc nhiều hơn, hoặc càng phải kéo dài ngày lao động ra hơn, mới có thể kiếm được một số tiền lương dù nhỏ mọn. Mặt khác, việc kéo dài thời gian lao động lại làm cho lương giờ bị hạ xuống. Kéo dài ngày lao động hay

nâng cao cường độ lao động đều làm cho lương giờ bị hạ thấp, nhà tư bản lợi dụng việc đó để mưu lợi ích cho mình.

Khi hàng hóa tiêu thụ được dễ dàng thì nhà tư bản kéo dài ngày lao động, thực hành lối làm việc *thêm giờ*, tức làm việc ngoài số giờ đã quy định của ngày lao động. Nếu tình hình thị trường không tốt buộc phải tạm thời thu hẹp sản xuất, thì nhà tư bản sẽ rút ngắn ngày lao động, và thực hành lối trả công *theo giờ*. Trong tình trạng làm việc không đủ ngày hay không đủ tuần, việc trả công theo giờ hạ thấp tiền lương xuống rất nhiều. Lấy thí dụ trên mà nói, nếu ngày lao động rút ngắn từ 12 giờ lại 6 giờ, và vẫn giữ lương giờ như cũ nghĩa là 50 xu, thì lương ngày của công nhân sẽ là 3 đô-la, nghĩa là giá trị một ngày của sức lao động bị bớt đi một nửa. Do đó, về phương diện tiền lương, công nhân không những bị thiệt thòi khi ngày lao động bị kéo dài quá độ mà còn bị thiệt thòi cả khi phải làm việc bớt giờ.

« Hiện nay nhà tư bản có thể bóp nặn ở người công nhân một số lượng lao động thặng dư nhất định mà không cần làm cho thời gian lao động kéo dài đến mức cần thiết để duy trì sinh hoạt của người công nhân. Nhà tư bản có thể phá hoại mọi tính chất đều đặn của lao động, tự tiện theo tiện lợi, ý riêng và lợi ích trước mắt của mình mà biến đổi những thời kỳ lao động thái quá đến cực độ sang những thời kỳ thất nghiệp bộ phận hoặc thậm chí thất nghiệp hoàn toàn » ¹.

Dưới chế độ tiền lương tính theo thời gian, số lượng tiền lương của công nhân không trực tiếp căn cứ vào cường độ lao động của công nhân, vì cường độ lao động nâng cao, nhưng tiền lương theo thời gian vẫn không tăng thêm, trái lại giá cả của một giờ lao động, thực tế lại bị hạ xuống. Để bóc lột được nhiều hơn, nhà tư bản nuôi một bọn đốc công chuyên môn, bọn này bắt công nhân phải tuân theo kỷ luật lao động tư bản chủ nghĩa và làm cho cường độ lao động không ngừng tăng lên.

Tiền lương tính theo sản phẩm là một hình thức tiền lương mà số lượng của nó nhiều hay ít là tùy ở số lượng sản phẩm, hay số lượng bộ phận lẻ mà người công nhân chế tạo ra trong một đơn vị thời gian hoặc tùy theo số lượng công việc đã hoàn thành.

1. Mác : *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. I, tr 548.

Dưới chế độ tiền lương tính theo thời gian, lao động mà người công nhân hao phí, được đo lường bằng thời gian lao động; còn dưới chế độ tiền lương tính theo sản phẩm, lao động mà người công nhân hao phí được đo lường bằng số lượng sản phẩm đã chế tạo (hoặc số lượng công việc đã hoàn thành); mỗi một sản phẩm được trả công theo một đơn giá * nhất định.

Khi quy định đơn giá, nhà tư bản tính toán đến: thứ nhất, tiền lương tính theo thời gian của người công nhân trong một ngày; thứ hai, số lượng sản phẩm, hoặc các bộ phận lẻ của sản phẩm mà người công nhân làm ra trong một ngày (thường lấy mức sản xuất cao nhất của công nhân làm tiêu chuẩn). Giả thử trong một ngành sản xuất nào đó, tiền lương tính theo thời gian một ngày trung bình là 6 đô-la và số lượng sản phẩm do công nhân làm ra là 60 cái, như thế đơn giá của mỗi sản phẩm hoặc mỗi bộ phận lẻ của sản phẩm là 10 xu. Khi quy định đơn giá, nhà tư bản tính toán như thế nào để tiền lương của công nhân trong một giờ (một ngày, một tuần) không cao hơn tiền lương tính theo thời gian. Xem đó đủ biết, tiền lương tính theo sản phẩm thật ra là hình thức biến tướng của tiền lương tính theo thời gian.

Hơn cả tiền lương tính theo thời gian, tiền lương tính theo sản phẩm tạo ra cái vẻ bề ngoài giả dối tựa hồ như cái mà người công nhân bán cho nhà tư bản không phải là sức lao động mà là lao động, tựa hồ như người công nhân căn cứ theo số lượng sản phẩm đã làm ra mà nhận được sự trả công đầy đủ.

Chế độ tiền lương tính theo sản phẩm của chủ nghĩa tư bản làm cho cường độ lao động tăng lên không ngừng. Đồng thời nó làm cho chủ xí nghiệp dễ giám sát công nhân. Ở đây, trình độ khẩn trương của lao động được kiểm soát bằng số lượng và chất lượng của sản phẩm mà người công nhân phải làm ra để có được những tư liệu sinh hoạt cần thiết. Người công nhân buộc phải làm ra nhiều sản phẩm hơn, buộc phải lao động khẩn trương hơn. Nhưng một khi số đông công nhân đã đạt đến mức cường độ lao động mới cao hơn, thì nhà tư

* Đơn giá: giá trả công cho mỗi sản phẩm đã chế tạo, theo một giá biểu nhất định.

bản lại hạ thấp đơn giá của mỗi sản phẩm xuống. Trong thí dụ nói trên, giả thử đơn giá của sản phẩm bị hạ thấp xuống còn một nửa, thì người công nhân, muốn giữ được tiền lương như cũ, tất phải làm việc gấp đôi, nghĩa là phải tăng thêm thời gian lao động hoặc phải lao động khẩn trương hơn nữa để có thể sản xuất ra trong một ngày không phải là 60 sản phẩm, mà là 120.

« Người công nhân cố gắng giữ vững khối lượng tiền lương của mình bằng cách làm việc nhiều hơn; hoặc làm việc nhiều giờ hơn, hoặc trong một giờ sản xuất ra nhiều sản phẩm hơn... Kết quả là công nhân làm việc càng nhiều thì tiền lương họ nhận được càng ít » ¹.

Đó là đặc điểm quan trọng nhất của tiền lương tính theo sản phẩm dưới chế độ tư bản chủ nghĩa.

Hình thức tiền lương tính theo sản phẩm của chủ nghĩa tư bản tuy có muôn hình muôn vẻ, nhưng thực chất của nó không thay đổi. Nó gây ra sự cạnh tranh trong công nhân, nó buộc công nhân phải nâng cao cường độ lao động, và như vậy bảo đảm cho nhà tư bản tăng thu nhập.

« Vì vậy, nó có khuynh hướng vừa nâng tiền lương cá nhân lên cao hơn mức trung bình, vừa hạ thấp bản thân mức ấy xuống » ².

Tùy theo những điều kiện cụ thể, nhất là tùy theo sự tiến bộ kỹ thuật, tùy theo tình hình thị trường lao động v.v. mà các nhà tư bản áp dụng những hình thức trả công khác nhau. Trong những trường hợp này thì họ trả lương theo thời gian, trong những trường hợp khác họ lại trả lương theo sản phẩm.

Đứng về mặt lịch sử mà nói, tiền lương tính theo thời gian ra đời sớm hơn tiền lương tính theo sản phẩm. Tiền lương tính theo thời gian được áp dụng rộng rãi trong những giai đoạn phát triển đầu tiên của chủ nghĩa tư bản, lúc bấy giờ các nhà tư bản tăng thêm giá trị thặng dư chủ yếu bằng cách kéo dài ngày lao động. Về sau này thì tiền lương tính theo sản phẩm được áp dụng

1. Mác: « Lao động làm thuê và tư bản », Mác — Ăng-ghe-n: *Tuyển tập tiếng Nga*, 1955, t. I, tr. 76.

2. Mác: *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. I, tr. 557—558.

rộng rãi hơn trong các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa. Trong điều kiện hiện nay, khi trong các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa đã áp dụng rộng rãi phương pháp dây chuyền và thiết bị tự động thì các hình thức tiền lương tính theo thời gian có thưởng ngày càng được phổ biến rộng rãi. Bằng cách tăng thêm tốc độ chuyển động của máy móc, nhà tư bản buộc công nhân phải lao động ngày càng khẩn trương hơn, mà không tăng lương hoặc thậm chí còn hạ thấp tiền lương xuống.

Thường thì các hình thức tiền lương tính theo thời gian và tính theo sản phẩm được áp dụng song song ở ngay trong cùng một xí nghiệp. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, hai hình thức tiền lương đó chỉ là những phương pháp khác nhau để tăng cường bóc lột giai cấp công nhân.

Chế độ tiền lương hút máu

Một đặc điểm quan trọng nhất của chế độ tiền lương tư bản chủ nghĩa là lao động khẩn trương quá độ làm cho sức lực công nhân kiệt quệ. Tiền lương không thể bù lại sự hao phí ngày càng tăng về sức lao động. Thời gian lao động và cường độ lao động vượt quá một phạm vi nhất định nào đó, thì bất cứ một sự bù đắp thêm nào cũng không thể ngăn ngừa được sự phá hoại trực tiếp sức lao động.

Do áp dụng trong các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa những phương pháp tổ chức lao động làm kiệt sức con người, cho nên, thường thường đến cuối ngày làm việc, sức bắp thịt và sức thần kinh của công nhân bị căng thẳng quá mức, điều đó đã dẫn tới chỗ hạ thấp năng suất lao động. Để tăng thêm giá trị thặng dư, nhà tư bản đã dùng đến các chế độ tiền lương hút máu để nâng cao cường độ lao động trong suốt cả ngày lao động. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, cái gọi là « tổ chức khoa học về lao động » dưới các hình thức khác nhau chính là để phục vụ cho mục đích đó.

Những hình thức phổ biến của sự tổ chức lao động ấy kết hợp với việc áp dụng những chế độ tiền lương làm kiệt sức công nhân là chế độ Tay-lo và chế độ Pho. Nâng cao cường độ lao động lên đến mức tối đa là cơ sở của hai chế độ ấy.

Thực chất của chế độ Tay-lo (chế độ lấy tên của người nghĩ ra nó : Tay-lo, một kỹ sư Mỹ) là như sau : trong xí nghiệp chọn ra những công nhân khéo léo nhất và mạnh khỏe nhất, rồi bắt họ làm việc khẩn trương đến mức tối đa. Mỗi một động tác làm xong được ghi thành mấy giây đồng hồ hoặc mấy phần giây đồng hồ. Sau đó căn cứ vào thời gian đã tính mà quy định chế độ sản xuất và tiêu chuẩn thời gian lao động cho tất cả công nhân. Nếu vượt tiêu chuẩn, vượt « nhiệm vụ » thì ngoài tiền lương hàng ngày ra, công nhân sẽ được lĩnh thêm một số tiền nhỏ mọn, tức tiền thưởng; nếu không hoàn thành được tiêu chuẩn đó, công nhân sẽ chỉ được trả công với đơn giá bị giảm đi rất nhiều.

Khi nhận xét chế độ Tay-lo nói chung, Lê-nin vạch ra rằng chế độ đó chứa đựng nhiều thành tích khoa học đáng kể trong việc phân tích sự chuyển động của máy móc trong khi lao động, nó bỏ được những động tác thừa, đề ra phương pháp làm việc đúng đắn, đề ra những chế độ tính toán và kiểm soát v.v. tốt nhất cùng với tính chất tàn bạo tinh vi của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa. Lê-nin gọi cách tổ chức lao động và trả công như vậy là chế độ « khoa học » bòn rút mồ hôi. Lê-nin viết :

« Kết quả là, cùng trong 9, 10 giờ lao động, người ta bòn nặn được ở người công nhân một số lao động nhiều gấp 3 lần, đã thắng tay vắt kiệt sức lực của công nhân, đã hút với một tốc độ nhanh gấp ba từng chút sức óc sức gân của người nô lệ làm thuê. Người công nhân này sẽ chết sớm ư ? Thì đã có nhiều người công nhân khác đang đợi chờ ngoài cửa !.. »¹

Chế độ tổ chức lao động và chế độ tiền lương mà Hăng-ri Pho « vua ô-tô » Mỹ và những nhà tư bản khác áp dụng (chế độ Pho) đều nhằm nâng cao tốc độ cường độ lao động bằng cách tăng nhanh tốc độ làm việc dây chuyền và thi hành các chế độ tiền lương hút máu. Cường độ lao động bị nâng cao lên rất nhiều, nhưng tiền lương thì không tăng thêm, ngày lao động cũng không rút ngắn.

Ngoài ra, còn có những cách tổ chức lao động và chế độ tiền lương khác nhằm mục đích bóc lột công nhân nhiều hơn. Đó là những biến tướng của chế độ Tay-lo và chế độ Pho. Thí dụ chế độ Han-tơ (Mỹ) là một trong những hình thức ấy. Khác với chế độ tiền lương tính theo sản phẩm Tay-lo, chế độ Han-tơ là chế độ tiền lương tính theo thời gian có thưởng. Giao cho công nhân một « nhiệm vụ » nhất định và quy định cho mỗi đơn vị thời gian một số tiền lương rất thấp có đảm bảo, tiền lương đó không thay đổi theo tiêu chuẩn công việc. Sau khi làm xong « nhiệm vụ », ngoài tiền lương rất thấp có đảm bảo, công nhân còn được trả thêm một số tiền tối thiểu có đảm bảo, tức là « tiền thưởng ». Nguyên tắc của chế độ Hôn-xây (Mỹ) là : ngoài « tiền lương trung bình » của mỗi giờ, còn có tiền thưởng cho thời gian « đã tiết kiệm được ». Theo chế độ

1. Lê-nin : « Chế độ « khoa học » bòn rút mồ hôi », Toàn tập, tiếng Nga, t. 18, tr. 556.

ấy, thí dụ cường độ lao động tăng gấp đôi thì mỗi một giờ của thời gian «đã tiết kiệm được» sẽ được trả một số «tiền thưởng» ước chừng một phần ba tiền lương một giờ. Do đó, cường độ lao động càng cao bao nhiêu, thì tiền lương người công nhân càng thấp bấy nhiêu so với lao động mà anh đã hao phí. Chế độ Rô-oen (Anh) cũng dựa trên những nguyên tắc ấy.

Ở Tây Âu và ở Mỹ cũng áp dụng rộng rãi chế độ của người Pháp kể tục Tay-lo là *Be-dô*, cơ sở của chế độ *Be-dô* là cái thang chỉ tiêu phức tạp về tốc độ chuyển động và khản trương công tác để hoàn thành công việc sản xuất và tiêu chuẩn hiệu suất cao. Chế độ đó quy định việc tính thời gian lao động theo từng phần giây. Nếu công nhân hoàn thành tiêu chuẩn thì được thưởng và nếu không hoàn thành tiêu chuẩn thì bị phạt bằng cách hạ lương. Chế độ *Be-dô* làm cho cường độ lao động tăng lên ghê gớm.

Phương pháp của chế độ Tay-lo và chế độ Pho, cho đến ngày nay vẫn được sử dụng dưới những hình thức biến hóa. Ví dụ, những hình thức khác nhau về tiền lương tính theo thời gian có thưởng được áp dụng ở Mỹ, kết hợp với tiêu chuẩn cao quy định theo máy tính thời gian và nghiên cứu các động tác lao động với mức sử dụng tối đa năng lực máy móc. Những công nhân không hoàn thành tiêu chuẩn cao thì bị đuổi. Các thứ chế độ tiền lương quy định trước tiêu chuẩn chuyển động và động tác, được áp dụng ngày càng rộng rãi.

Cái gọi là «chia phần lãi cho công nhân» là một trong những phương pháp lừa bịp công nhân để tăng thêm giá trị thặng dư. Nhà tư bản mượn cơ xí nghiệp nhiều lời thì công nhân cũng có lợi để hạ thấp tiền lương cơ bản của công nhân, và dùng số tiền đó để tổ chức quỹ «chia phần lãi cho công nhân». Đến cuối năm, một phần số tiền mà nhà tư bản cấp cho công nhân dưới hình thức «tiền lãi» thực tế là tiền lương của công nhân bị khấu trừ trước kia. Rốt cuộc, tiền lương của người công nhân «dự phần chia lãi», thực tế còn ít hơn tiền lương thường. Việc phân phối cổ phần của xí nghiệp cho công nhân cũng nhằm mục đích đó.

Mưu gian chước dối của bọn tư bản trong bất cứ chế độ trả công nào cũng đều nhằm một mục đích: bóp nặn ở công nhân càng nhiều giá trị thặng dư càng hay. Bọn chủ xí nghiệp dùng đủ mọi thủ đoạn để đầu độc ý thức của công nhân, làm cho họ lầm tưởng rằng nâng cao cường độ lao động, giảm bớt chi tiêu về tiền lương trả cho mỗi đơn vị sản phẩm, và nâng cao lợi nhuận của xí nghiệp thì công nhân cũng có lợi. Bằng cách đó, bọn tư bản hòng làm suy yếu sự phản kháng của giai cấp vô sản chống lại sự tấn công của tư bản, hòng làm cho công nhân không gia nhập công đoàn, không tham gia bãi công, hòng chia rẽ phong trào công nhân.

Tiền lương danh nghĩa và tiền lương thực tế

Trong những giai đoạn phát triển đầu tiên của chủ nghĩa tư bản, hình thức trả công được thi hành rộng rãi là hình thức trả công bằng *hiện vật*: công nhân có chỗ ở, được lĩnh lương thực và một số tiền nhỏ mọn.

Ngay cả trong thời kỳ cơ khí của chủ nghĩa tư bản, tiền lương bằng hiện vật vẫn còn được giữ lại trong một phạm vi nhất định, thí dụ ở nước Nga trước Cách mạng, trong công nghiệp khai khoáng và dệt vải vẫn thi hành chế độ trả lương bằng hiện vật. Chế độ trả lương bằng hiện vật được áp dụng phổ biến trong nông nghiệp tư bản chủ nghĩa khi ngành đó dùng lao động của cố nông, trong một vài ngành công nghiệp của các nước tư bản chủ nghĩa, và trong các nước thuộc địa và phụ thuộc. Nhà tư bản đẩy công nhân vào cảnh ngộ khiến họ phải mua chịu vật phẩm ở cửa hàng nhỏ của xí nghiệp, phải thuê nhà trong hẻm mỏ hay trong các đồn điền theo những điều kiện rất nặng nề v.v. Áp dụng chế độ tiền lương bằng hiện vật, nhà tư bản bóc lột công nhân làm thuê không những về mặt công nhân là người bán sức lao động, mà còn về mặt công nhân là người tiêu dùng.

Chế độ tiền lương bằng *tiền* là một đặc điểm của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển.

Cần phải phân biệt tiền lương danh nghĩa và tiền lương thực tế.

Tiền lương danh nghĩa là tiền lương biểu hiện bằng tiền. Đó là số tiền công nhân lĩnh được do bán sức lao động cho nhà tư bản. Bản thân tiền lương danh nghĩa không thể cho ta một quan niệm đầy đủ về mức thực tế của việc trả công cho công nhân. Thí dụ tiền lương danh nghĩa vẫn như cũ không thay đổi, nhưng nếu giá cả vật phẩm tiêu dùng và thuế má tăng lên thì tiền lương thực tế sẽ bị hạ xuống. Tiền lương danh nghĩa có thể tăng thêm, nhưng nếu trong thời gian đó, giá sinh hoạt lại tăng nhanh hơn tiền lương danh nghĩa, thì tiền lương thực tế của công nhân sẽ bị hạ xuống.

Tiền lương thực tế là tiền lương biểu hiện bằng tư liệu sinh hoạt của công nhân; nó vạch rõ số lượng và chất lượng vật phẩm tiêu dùng và đồ dùng mà người công nhân có thể mua sắm được bằng tiền lương của mình. Muốn xác định được tiền lương thực tế của công nhân, một mặt phải tính đến mức

tiền lương danh nghĩa, mặt khác phải tính đến mức giá cả vật phẩm tiêu dùng, tiền công ích, giá thuê nhà cao, gánh nặng thuế má mà người công nhân phải đóng góp.

Khi xác định mức tiền lương thực tế trung bình, thống kê tư sản thường xuyên tạc sự thật : nó xếp vào tổng số tiền lương của giai cấp công nhân cả thu nhập của những tầng lớp lãnh đạo trong bộ máy quan liêu về công nghiệp và tài chính (quản lý xí nghiệp, giám đốc ngân hàng v.v.), không tính đến tiền lương của đông đảo công nhân không lành nghề bị trả công rất thấp và của giai cấp vô sản nông nghiệp, không kể đến tình trạng giá cả vật phẩm tiêu dùng hàng ngày tăng lên và thuế má nặng nề thêm. Thống kê tư sản đưa ra những chỉ tiêu xuyên tạc về giá sinh hoạt, giảm bớt rất nhiều mức tăng đắt đỏ, và còn dùng nhiều phương pháp khác để tô son điểm phấn cho đời sống thực tế của giai cấp công nhân dưới chế độ tư bản chủ nghĩa.

Những phương pháp tính mức lương trung bình có thể xuyên tạc tình hình thực tế đến mức nào, ta hãy nhìn vào tài liệu sau đây thì sẽ rõ : thu nhập của những người quản lý xí nghiệp, giám đốc ngân hàng và những đại biểu hành chính lương cao khác, cao hơn mức lương trung bình của công nhân 10 lần. Ví dụ, trong năm 1955, theo tài liệu thống kê của Mỹ, mức lương hàng năm (kể cả các khoản tiền phụ thêm khác) của chủ tịch công ty độc quyền ô-tô lớn nhất ở Mỹ « General Motors » (Công ty xe hơi thông dụng) là 776,4 ngàn đô-la, của giám đốc công ty thép « Bethléem » (Bét-tơ-lem) là 706 ngàn đô-la, của giám đốc công ty độc quyền hóa học Dupont (Đuy-pông) là hơn 642 ngàn đô-la, của Henry Ford II (Háng-ri Pho II) — một trong những chủ xí nghiệp lớn nhất ở Mỹ, là chủ tịch công ty ô-tô Ford — là 565 ngàn đô-la.

Tuy nhiên, ngay cả thống kê tư sản cũng không thể che giấu được sự thật này : dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, tiền lương không đủ đảm bảo mức sống tối thiểu cho phần lớn công nhân vì giá sinh hoạt đắt thêm và nạn thất nghiệp tăng lên.

Năm 1938, các nhà kinh tế học tư sản Mỹ tính mức sống tối thiểu trong một năm của một gia đình công nhân gồm 4 người ở nước Mỹ là 2.177 đô-la. Thế mà thực tế thì năm 1938, tiền lương trung bình hàng năm của một công nhân công nghiệp Mỹ chỉ có 1.176 đô-la, nghĩa là chỉ nhiều hơn nửa mức sống tối thiểu nói trên một chút. Theo cách tính của các nhà kinh tế học tư sản, thì mức sống tối thiểu của một gia đình công nhân bậc trung (gồm 5 người) ở Anh trước chiến tranh thế giới thứ hai là 55 sít-lin trong một tuần. Căn cứ vào tài liệu chính thức thì

trong những năm trước chiến tranh, đối với 80% công nhân công nghiệp than, 75% công nhân công nghiệp khai khoáng (không kể công nghiệp than), 57% công nhân xí nghiệp công ích ở Anh, tiền lương kiếm được ít hơn mức sống tối thiểu ấy.

Xu hướng hạ thấp tiền lương thực tế dưới chế độ tư bản chủ nghĩa

Trên cơ sở phân tích phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Mác đi đến kết luận như sau :

« Xu hướng chung của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là nâng cao mức lương trung bình mà là hạ thấp mức ấy xuống ».¹

Tiền lương, tức giá cả sức lao động, cũng như giá cả của mọi thứ hàng hóa khác, là do quy luật giá trị quyết định. Với sự phát triển của kỹ thuật và tăng năng suất lao động, số lượng lao động cần thiết để sản xuất tư liệu sinh hoạt, ngày càng giảm bớt và số lượng lao động thặng dư tăng lên một cách tương đương. Tùy theo mức tiến bộ kỹ thuật và mức tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng hay tư liệu sản xuất để chế tạo vật phẩm tiêu dùng, giá trị sức lao động ngày càng hạ và giá trị thặng dư ngày càng tăng, đó là chiều hướng cơ bản của sự phát triển phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Đồng thời, chủ nghĩa tư bản tăng cường độ lao động, làm hao phí sức lao động ngày càng nhiều, đó là nhân tố làm tăng giá trị sức lao động. Giá trị sức lao động tăng lên cũng do nhu cầu vật chất và văn hóa của nhân dân và gia đình họ tăng lên, cần thỏa mãn những nhu cầu đó để tái sản xuất ra sức lao động một cách bình thường. Điều đó quyết định bởi sự phát triển lịch sử chung của xã hội. Lê-nin vạch ra rằng :

« Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản không tránh khỏi làm cho mức nhu cầu của toàn thể nhân dân và của giai cấp vô sản công nhân tăng lên ».²

1. Mác : « Tiền lương, giá cả và lợi nhuận », Mác — Ăng ghen : *Tuyên lập*, tiếng Nga, 1955, t. I, tr. 407.

2. Lê-nin : « Bàn về cái gọi là vấn đề thị trường », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. I, tr. 90.

Mọi người đều thấy rõ là mức nhu cầu vật chất và văn hóa của công nhân hiện nay cao hơn rất nhiều so với mức của 50—100 năm về trước. Nhưng chủ nghĩa tư bản không bảo đảm bù đắp lại sức lao động hao mòn ngày càng nhiều và không bảo đảm thỏa mãn nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng tăng của giai cấp công nhân.

Tiền lương là giá cả sức lao động, nó khác với giá cả của các hàng hóa khác. Trong lúc giá cả của mọi thứ hàng hóa khác trong xã hội tư bản chủ nghĩa thay đổi chung quanh giá trị, lên xuống do ảnh hưởng của cung cầu, thì giá cả hàng hóa—sức lao động có xu hướng *thấp hơn* giá trị của nó. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, thường mức cung sức lao động vượt qua mức cầu về sức lao động. Người vô sản không thể trì hoãn việc bán thứ hàng hóa duy nhất của họ là sức lao động, để chờ đợi những điều kiện thuận lợi hơn của thị trường lao động. Lợi dụng tình hình đó, nhà tư bản trả cho công nhân tiền lương thấp hơn giá trị của sức lao động. Nạn thất nghiệp ở thành thị và nạn nhân khẩu thừa nông nghiệp ở nông thôn phát triển, làm cho giá trị và giá cả của sức lao động càng cách xa nhau.

Khi phân tích xu hướng hạ thấp mức lương trung bình, thì cần phải chú ý đến nhiều nhân tố khác. Như trên kia đã nói, trong giá trị của sức lao động còn gồm có cả những phí tổn về học tập của người công nhân. Trong một đơn vị thời gian, người công nhân lành nghề tạo nên nhiều giá trị hơn, trong đó có giá trị thặng dư, do đó phải được trả lương cao hơn người công nhân không lành nghề. Với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, với sự nâng cao kỹ thuật công nghiệp, một mặt nảy ra nhu cầu về công nhân thật lành nghề đủ sức điều khiển máy móc phức tạp, mặt khác, vì nhiều động tác lao động ngày càng đơn giản hóa, nên lao động của phần đông công nhân lành nghề trở thành thừa. Rất nhiều công nhân lành nghề mất hết khả năng chuyên môn, bị loại ra khỏi sản xuất và buộc phải làm những công việc lao động không lành nghề với tiền lương rất hạ.

Một số lớn sức lao động thừa ở nông thôn, là áp lực thường xuyên làm cho mức tiền lương của công nhân nông

ng nghiệp tại nghiệp bị hạ thấp. Tiền lương của công nhân nông nghiệp thấp hơn mức lương trung bình rất nhiều.

Thí dụ trong khoảng từ năm 1910 đến năm 1939, lương tháng trung bình của công nhân nông nghiệp Mỹ xấp xỉ trong khoảng từ 28% đến 47% tiền lương của công nhân công nghiệp. Đặc biệt khó khăn là tình trạng của công nhân nông nghiệp ở nước Nga Sa hoàng. Từ năm 1901 đến năm 1910, công nhân nông nghiệp làm từng vụ ở nước Nga làm việc 16, 17 giờ một ngày mà lương ngày trung bình chỉ có 69 cô-péc, hơn nữa số lương ít ỏi nhận được trong những ngày mùa ấy, người công nhân còn phải dành để sinh sống trong những tháng thất nghiệp hoàn toàn hay thất nghiệp một nửa.

Sau nữa, việc áp dụng kỹ thuật cơ khí tạo khả năng rộng rãi để thay thế lao động đàn ông bằng lao động *phụ nữ* và *thiếu nhi* trong sản xuất. Giá trị của sức lao động do giá trị của những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho công nhân và gia đình họ quyết định. Cho nên khi vợ con công nhân bị thu hút vào sản xuất, thì tiền lương của công nhân bị hạ xuống. Như thế là toàn bộ giai cấp công nhân bị bóc lột nặng nề hơn. Trong các nước tư bản chủ nghĩa, công nhân phụ nữ làm việc như đàn ông nhưng tiền lương thì ít hơn một cách rõ rệt.

Tư bản dùng biện pháp thẳng tay bóc lột lao động thiếu nhi để bóp nặn giá trị thặng dư. Tiền lương của nhi đồng và của thiếu niên trong tất cả các nước tư bản chủ nghĩa và thuộc địa thấp hơn công nhân người lớn đến mấy lần.

Ở Mỹ năm 1949, tiền lương trung bình của công nhân phụ nữ thấp hơn tiền lương trung bình của công nhân đàn ông 41%; ở Anh (năm 1951) thấp hơn 46%; Tây Đức (năm 1951) thấp hơn 42%. Tại các nước thuộc địa và phụ thuộc, tiền lương giữa nam nữ công nhân còn chênh lệch nhau nhiều hơn nữa.

Căn cứ vào tài liệu đã bị cắt xén, ở Mỹ năm 1949, trong số người lao động làm thuê có hơn 330 vạn nhi đồng và thiếu niên.

Ở nước Nga Sa hoàng, lao động của thiếu nhi được dùng rộng rãi. Các trẻ em từ 8 đến 10 tuổi chiếm một phần khá lớn trong công nhân các xưởng dệt và một số xí nghiệp khác ở Nga.

Ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, tư bản bóc lột lao động thiếu nhi một cách ác nghiệt hơn đâu hết. Ví dụ, ở miền nam Rô-đê-di, trẻ em châu Phi từ 6 đến 7 tuổi, làm việc trong các xí nghiệp 8, 9 giờ một ngày, lĩnh được một số tiền lương cực kỳ ít ỏi.

Hơn nữa, xu hướng hạ thấp mức lương thực tế trung bình còn quyết định bởi việc *tăng giá* vật phẩm tiêu dùng. Như ở

Pháp, vì lạm phát nên giá bán lẻ của thực phẩm năm 1938 vượt quá hơn 7 lần mức năm 1914.

Tiền thuê nhà nuốt mất phần lớn tiền lương của người công nhân. Ở Đức, từ năm 1900 đến năm 1930, tiền thuê nhà tăng trung bình 69%. Theo con số của Sở lao động quốc tế, trong những năm 30 của thế kỷ XX, quỹ gia đình của công nhân phải chi tiêu về tiền thuê nhà, tiền điện, tiền sưởi hết 25% ở Mỹ, 20% ở Anh, 27% ở Ca-na-đa. Ở nước Nga Sa hoàng, tiền nhà trung bình chiếm hơn 20% quỹ gia đình công nhân, có khi lên tới 1/3 tiền lương.

Thuế đánh vào nhân dân lao động, là một món tiền khá lớn trừ vào tiền lương. Sau chiến tranh, trong các nước tư bản chủ nghĩa chính, thuế trực thu và gián thu chiếm 1/3 tiền lương của gia đình công nhân.

Chế độ *phạt tiền* là phương pháp phổ biến để hạ thấp tiền lương. Ở nước Nga Sa hoàng trước khi ban bố đạo luật về phạt tiền (năm 1886), đạo luật hạn chế phần nào sự độc tài của bọn chủ xưởng, thì việc phạt tiền có khi cup mất một nửa tháng lương. Công nhân bị phạt vì đủ mọi lý do: « công việc làm không tốt », « phá rối trật tự », nói chuyện, tham gia biểu tình v.v. Phạt tiền không những là thủ đoạn để củng cố kỷ luật lao động tư bản chủ nghĩa, mà còn là một trong những nguồn thu nhập phụ thêm của nhà tư bản.

Có nhiều nhân tố hoạt động chống lại xu hướng hạ thấp tiền lương. Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân cho quyền lợi sinh sống của mình, có ý nghĩa rất quan trọng đối với mức tiền lương. Hoạt động chống lại của công nhân càng yếu thì xu hướng hạ thấp tiền lương càng mạnh, và ngược lại.

Chủ nghĩa Mác bác bỏ cái gọi là « quy luật sắt của tiền lương », theo quy luật đó, thì tiền lương được quy định theo mức tối thiểu về tư liệu sinh hoạt cần thiết để duy trì đời sống của công nhân, do đó, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đòi tăng lương hình như không có tiền đồ.

Tính chất phát triển chu kỳ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa có ảnh hưởng lớn đến sự vận động của tiền lương. Trong thời gian khủng hoảng kinh tế, cũng như trong thời kỳ chiến tranh, tiền lương hạ xuống rất thấp, nhưng trong những năm hết khủng hoảng và kết thúc chiến tranh, do đấu tranh của công nhân, tiền lương bắt đầu lên như thường lệ.

Nếu xem xét sự vận động của tiền lương thực tế trong khoảng thời gian dài, thì sẽ thấy xu hướng hạ thấp của nó.

Trong các nước khác nhau, giá trị sức lao động cũng khác nhau. Hơn nữa, những điều kiện quyết định giá trị sức lao động trong mỗi nước cũng thay đổi. Do đó xảy ra sự khác nhau giữa các nước về vấn đề tiền lương. Mặc đã nói, khi so sánh tiền lương giữa các nước khác nhau, cần tính đến tất cả những yếu tố làm cho lượng giá trị của sức lao động thay đổi: điều kiện lịch sử hình thành nên giai cấp công nhân và mức nhu cầu hiện có của giai cấp công nhân, chi phí về việc học nghề của công nhân, tác dụng của lao động phụ nữ và lao động thiếu nhi, năng suất lao động, cường độ lao động, giá cả vật phẩm tiêu dùng v.v.

Trong những nước khác nhau, xu hướng chung hạ thấp mức lương trung bình biểu hiện ra khác nhau tùy theo những điều kiện phát triển cụ thể của nước này hay nước khác. Ở Anh và ở Pháp, theo số liệu của I-u. Cu-sin-ski thì tiền lương thực tế của nửa đầu thế kỷ XIX lên xuống hết chu kỳ này đến chu kỳ khác, nhưng nói chung nó biểu hiện xu hướng hạ thấp. Tiền lương trung bình hàng năm ở Anh trong chu kỳ 1843-1849 thấp hơn 10 năm từ 1789-1799 độ 10%. Trong một vài chu kỳ của nửa đầu thế kỷ XIX, tiền lương còn hạ thấp hơn. Ngay trong nửa cuối thế kỷ XIX, tiền lương thực tế ở các nước đó, nói chung đã tăng lên. Tình hình thuận lợi của những nước này trên thị trường thế giới cũng như sự bóc lột thuộc địa được nhiều lợi nhuận ngoại ngạch, đã tạo điều kiện thuận lợi cho giai cấp công nhân đấu tranh thắng lợi đòi tăng lương. Tiền lương trung bình hàng năm ở Anh trong thời kỳ 1895-1903 cao hơn 10 năm từ 1849-1858 độ 70%.

Nhưng từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, khi sự cạnh tranh trên các thị trường thế giới trở nên mạnh mẽ, khi cuộc đấu tranh đòi chia lại thế giới trở nên gay gắt và phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh ở các nước thuộc địa, thì tình hình thay đổi hẳn. Vào nửa đầu thế kỷ XX, ở Anh và Pháp, tiền lương lại biểu hiện rõ rệt xu hướng hạ thấp mặc dầu phong trào công nhân phát triển. Ngay trong những năm phồn vinh

(1922 — 1929), tiền lương thực tế ở Anh chỉ còn 95% so với mức 1900 — 1901. Khủng hoảng kinh tế năm 1929 — 1933 làm cho hoàn cảnh của giai cấp công nhân trở nên khó khăn hơn.

Ở Mỹ, chủ nghĩa tư bản phát triển trong lúc không có nạn nhân khẩu thừa nông nghiệp, trong lúc có nhiều đất đai phì nhiêu dự trữ và mức sống của nông dân tương đối cao. Trong những điều kiện thiếu sức lao động, quy luật cung cầu ở thị trường lao động, trong một thời gian nhất định, hoạt động có lợi cho công nhân. Do những điều kiện lịch sử đó nên ở Mỹ, mức giá trị sức lao động và mức tiền lương cao hơn nhiều so với các nước khác. Nhưng khi các nhân tố đó hết tác dụng thì cả ở Mỹ nữa, xu hướng hạ thấp mức tiền lương thực tế bắt đầu xuất hiện ra ngày càng rõ rệt.

Theo số liệu của I-u. Cu-sin-ski, tiền lương trung bình hàng năm ở Mỹ trong thời kỳ 1885 — 1897 cao hơn 10 năm đầu của thế kỷ XIX (1801 — 1810) từ 65 — 70%. Đến cuối thế kỷ XIX, xảy ra một bước ngoặt trong việc thay đổi tiền lương.

Nhà sử học Mỹ Bô-ga-rơ, khi nhận xét mức tăng vật giá quá nhiều bắt đầu từ cuối thế kỷ XIX và do đó hạ thấp tiền lương thực tế xuống, ông ta chỉ ra rằng: trong năm 1910 tiền lương thực tế là 87,8%, nhưng đến năm 1918 thì chỉ còn 70,4% so với mức trung bình trong thời kỳ 1890 — 1899. Phôn-ne cũng nhấn mạnh điểm đó khi nhận xét việc tăng lương trong thế kỷ XIX ở Mỹ, ông ta viết:

« Tình hình thay đổi hẳn khi vật giá tăng lên sau năm 1897. Nhiều tài liệu thống kê chứng minh rằng: tiền lương... nói chung không đuổi kịp giá cả. Mức sống của nhân dân lao động trong 25 năm gần đây đã giảm sút ».

Ở Đức không có những ưu thế tạm thời như ở Anh, Pháp và ở Mỹ; ở Đức xu hướng hạ thấp tiền lương biểu hiện rất rõ rệt, mặc dầu ở Đức phong trào công nhân phát triển cao.

Ở Đức, theo số liệu của Cu-sin-ski thì tiền lương thực tế của nửa đầu thế kỷ XIX nói chung hạ thấp, và trong chu kỳ 1860 — 1867 trung bình chỉ bằng 87% so với mức trung bình trong chu kỳ 1820 — 1829. Vào nửa cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, tiền lương có được tăng chút ít. Mức lương trung bình trong chu kỳ 1903 — 1909 cao hơn mức lương trung bình trong

chu kỳ 1860 — 1867 là 30%. Trong những năm sau chiến tranh cho mãi đến chiến tranh thế giới thứ hai, tiền lương thực tế hạ thấp và so với mức trung bình của chu kỳ 1903 — 1909 thì trong những năm 1909 — 1914 là 97%, trong những năm 1914-1923 là 71%, trong những năm 1924 — 1932 là 87%.

Trong các nước thuộc địa và phụ thuộc, mức tiền lương rất thấp. Trong chính sách nô dịch và cướp bóc không ngừng các nước thuộc địa và phụ thuộc, tư bản lợi dụng tình trạng nhân công thừa rất nhiều ở các nước đó, để trả công cho sức lao động bằng một giá cả thấp hơn giá trị của nó rất nhiều. Đồng thời, chúng truyền bá rộng rãi sự phân biệt chủng tộc trong việc trả công. Ví dụ, người da trắng và người da đen cùng làm việc như nhau, nhưng lại lĩnh lương khác nhau. Trước chiến tranh thế giới thứ hai, ở Nam-Phi tiền lương trung bình của người công nhân da đen chỉ bằng một phần mười tiền lương trung bình của người công nhân Anh; ở Mỹ, cùng lao động như nhau, người da đen bị trả công kém người da trắng, ở thành thị kém từ 2 đến 2,5 lần, ở nông thôn kém gần 3 lần.

Khi nhận xét sự thay đổi của mức tiền lương trung bình ở chính quốc, thì cần phải tính đến tình hình công nhân các nước thuộc địa và phụ thuộc. Việc giữ mức lương hoặc thậm chí tăng mức lương của công nhân chính quốc trong một thời kỳ nhất định, thường đi đôi với việc hạ thấp lương của công nhân và làm giảm sút mức sống của nhân dân ở thuộc địa.

Bằng cách hạ thấp tiền lương của quần chúng công nhân cơ bản và cướp bóc thuộc địa, giai cấp tư sản các nước đế quốc tạo nên những điều kiện đặc quyền cho một tầng lớp tương đối ít công nhân lương cao. Giai cấp tư sản lợi dụng cái gọi là công nhân quý tộc gồm những tầng lớp lương cao, trong đó có đại biểu của bộ máy quan liêu của công đoàn và hợp tác xã, một số đốc công v.v. để chia rẽ phong trào công nhân, để đầu độc ý thức của quần đại quần chúng vô sản bằng cách tuyên truyền hòa bình giai cấp, tuyên truyền lợi ích của kẻ bóc lột và của người bị bóc lột là nhất trí với nhau.

Đấu tranh của giai cấp công nhân đòi nâng cao tiền lương

Trong mỗi nước, mức tiền lương được đặt ra trên cơ sở quy luật giá trị sức lao động, nó là kết quả của cuộc đấu tranh giai cấp kịch liệt giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản.

Tiền lương chênh lệch với giá trị sức lao động, nhưng sự chênh lệch đó có giới hạn của nó.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, giới hạn tối thiểu của tiền lương là do những điều kiện *thể chất* thuần túy quyết định: công nhân phải có một số lượng tư liệu sinh hoạt tuyệt đối cần thiết để nuôi sống mình và tái sản xuất ra sức lao động.

« Nếu giá cả của sức lao động hạ xuống đến mức tối thiểu ấy thì nó đã hạ xuống dưới giá trị của sức lao động rồi, bởi vì trong trường hợp ấy, sức lao động chỉ có thể sống còm cõi mà thôi ».¹

Nếu tiền lương hạ thấp xuống quá giới hạn đó, thì sẽ xảy ra quá trình phá hoại nhanh chóng sức lao động, làm cho tuổi thọ của công nhân bị rút ngắn, tỷ số sinh giảm bớt, tỷ số chết tăng thêm.

Trong khi theo đuổi tăng thêm lợi nhuận, bọn tư bản luôn luôn tìm cách hạ thấp tiền lương xuống đến giới hạn tối thiểu về thể chất. Nhưng công nhân thì đấu tranh chống bớt xén tiền lương, đòi tăng lương, đòi quy định tiền lương tối thiểu có đảm bảo, đòi thực hiện bảo hiểm xã hội, đòi rút ngắn ngày lao động. Trong cuộc đấu tranh ấy, giai cấp công nhân phải đối phó với toàn bộ giai cấp các nhà tư bản và Nhà nước tư sản. Trong một thời kỳ cụ thể nào đấy, với một giá trị sức lao động nhất định, mức tiền lương cao hay thấp là do sự so sánh lực lượng giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản quyết định.

Chủ nghĩa tư bản công nghiệp ra đời thì cuộc đấu tranh kiên quyết của giai cấp công nhân đòi tăng lương cũng bắt đầu từ đó. Cuộc đấu tranh đó nổ ra trước hết ở Anh, sau đến các nước tư bản chủ nghĩa và thuộc địa khác.

Đi đôi với việc hình thành giai cấp của giai cấp vô sản, công nhân đoàn kết lại thành *công đoàn* để đấu tranh kinh tế

1. Mác : *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. I, tr, 179.

một cách thắng lợi. Kết quả là hiện nay, không phải một người vô sản riêng lẻ, mà là cả một tổ chức chống đối với chủ xí nghiệp. Với sự phát triển của đấu tranh giai cấp, ngoài những tổ chức công đoàn địa phương và toàn quốc ra, còn có những liên hiệp công đoàn thế giới nữa. Công đoàn là trường học đấu tranh giai cấp của quảng đại quần chúng công nhân.

Bọn tư bản cũng thành lập những hội liên hiệp các chủ xí nghiệp. Chúng mua chuộc bọn cầm đầu các công đoàn phản động, tổ chức những bọn phá hoại bãi công, chia rẽ các tổ chức công nhân, dùng cảnh sát, quân đội, "tòa án và nhà tù để đàn áp phong trào công nhân.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, bãi công là một trong những phương tiện đấu tranh có hiệu quả của công nhân để đòi tăng lương, rút ngắn ngày lao động và cải thiện điều kiện lao động. Trong các nước tư bản chủ nghĩa và thuộc địa, mâu thuẫn giai cấp càng sâu sắc, phong trào vô sản càng có tổ chức thì đấu tranh bãi công càng lôi cuốn được hàng triệu công nhân tham gia. Trong cuộc đấu tranh chống tư bản, khi công nhân biểu lộ tinh thần cương quyết và kiên nhẫn, thì những cuộc bãi công có thể buộc bọn tư bản phải thừa nhận những điều kiện do người bãi công đề ra.

Chỉ khi nào giai cấp công nhân đấu tranh bền bỉ vì lợi ích sống còn của mình thì Nhà nước tư sản mới buộc phải ban bố những đạo luật quy định tiền lương tối thiểu, rút ngắn ngày lao động, hạn chế lao động thiếu nhi.

Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản đòi nâng cao mức sống, có ý nghĩa to lớn. Nếu có sự lãnh đạo đúng đắn và có ý thức giai cấp cao thì công đoàn có thể chống lại bọn chủ xí nghiệp một cách thắng lợi. Đấu tranh của giai cấp công nhân có thể giữ cho tiền lương khỏi bị sụt xuống hay có thể nâng cao được tiền lương trong một thời kỳ nhất định. Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân là nhân tố mạnh mẽ chống xu hướng hạ thấp mức lương trung bình.

Đồng thời, cuộc đấu tranh kinh tế của giai cấp công nhân không thể thủ tiêu được các quy luật của chủ nghĩa tư bản, kể cả quy luật giá trị sức lao động, không thể tiêu diệt được chế độ

nô dịch tư bản chủ nghĩa đối với nhân dân lao động và không thể cứu vãn công nhân ra khỏi sự bóc lột và nghèo khổ.

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin thừa nhận cuộc đấu tranh kinh tế của giai cấp công nhân chống giai cấp tư sản là có ý nghĩa quan trọng, nhưng đồng thời lại dạy rằng cuộc đấu tranh đó chỉ mới nhằm chống những hậu quả của chủ nghĩa tư bản, chứ chưa phải chống nguyên nhân căn bản gây ra tình cảnh bị áp bức và nghèo khổ của giai cấp vô sản. Nguyên nhân căn bản ấy chính là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Chỉ có dùng đấu tranh chính trị cách mạng, giai cấp công nhân mới có thể tiêu diệt được chế độ nô lệ làm thuê, tức là nguồn gốc của ách áp bức kinh tế và chính trị đối với họ.

CHƯƠNG VII

TÍCH LŨY TƯ BẢN VÀ BẦN CÙNG HÓA GIAI CẤP VÔ SẢN

Sản xuất và tái sản xuất

Muốn sống còn và phát triển, xã hội phải sản xuất ra của cải vật chất. Xã hội không thể ngừng sản xuất, vì không thể ngừng tiêu dùng.

Hàng ngày, hàng năm, người ta tiêu dùng lương thực, thịt và thức ăn khác, dùng áo quần và giày dép, đồng thời lao động con người lại sản xuất ra những số lượng lương thực, thịt, quần áo, giày dép và các sản phẩm mới khác. Than trong lò biến thành tro, đồng thời lại có những số lượng than mới được khai thác ở dưới đất lên. Sớm muộn máy móc cũng sẽ mòn đi, nhưng trong xí nghiệp người ta đương chế tạo ra những máy móc mới. Trong bất cứ chế độ quan hệ xã hội nào, quá trình sản xuất cũng phải thường xuyên đổi mới.

Thường xuyên đổi mới và không ngừng lặp lại quá trình sản xuất là *tái sản xuất*.

« Nếu xem xét theo mối liên hệ thường xuyên và dây chuyền đổi mới không ngừng thì bất cứ quá trình sản xuất xã hội nào cũng đồng thời là quá trình tái sản xuất ».¹

Điều kiện sản xuất như thế nào thì điều kiện tái sản xuất cũng như thế ấy. Sản xuất theo hình thức tư bản chủ nghĩa thì tái sản xuất cũng theo hình thức như thế.

Quá trình tái sản xuất, không những là một quá trình chế tạo ra những số lượng sản phẩm mới để bù lại và tăng thêm sản phẩm đã tiêu dùng, mà còn là một quá trình thường xuyên đổi mới những quan hệ sản xuất tương đương trong xã hội.

Có hai thứ tái sản xuất; tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

1. Mác : *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. I, tr. 570.

Tái sản xuất giản đơn là sự lặp lại quá trình sản xuất theo quy mô cũ, sản phẩm vừa mới chế tạo ra chỉ có thể bù lại những tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng cá nhân đã hao phí đi.

Tái sản xuất mở rộng là sự lặp lại quá trình sản xuất với quy mô lớn hơn, không những xã hội có thể bù lại những của cải vật chất đã tiêu dùng mà đồng thời còn sản xuất dôi thêm tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng cá nhân nữa.

Trước khi chủ nghĩa tư bản ra đời, lực lượng sản xuất phát triển rất chậm. Tổng sản lượng xã hội trong mấy năm, mấy chục năm không thay đổi mấy. Với chủ nghĩa tư bản, trạng thái đình trệ trước kia của sản xuất xã hội phải nhường chỗ cho sự phát triển nhanh hơn của lực lượng sản xuất. Đặc điểm của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là tái sản xuất mở rộng, thường xuyên bị những cuộc khủng hoảng kinh tế làm gián đoạn, trong những thời kỳ đó, sản xuất sụt xuống!

Tái sản xuất giản đơn tư bản chủ nghĩa

Trong tái sản xuất giản đơn tư bản chủ nghĩa, quá trình sản xuất lặp lại với quy mô không thay đổi, còn toàn bộ giá trị thặng dư thì đều tiêu dùng hết cho cá nhân nhà tư bản.

Chỉ phân tích tái sản xuất giản đơn cũng đã có thể nhìn thấy một cách sâu sắc một số đặc điểm bản chất của chủ nghĩa tư bản.

Trong quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, không những sản phẩm lao động được dôi mới không ngừng, mà cả quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa cũng được lặp lại không ngừng. Một mặt, trong quá trình tái sản xuất, người ta không ngừng sáng tạo ra của cải cho nhà tư bản dùng để chiếm đoạt giá trị thặng dư. Mỗi lần quá trình sản xuất kết thúc, chủ xí nghiệp vẫn lại là người sở hữu tư bản, khiến cho nó có thể làm giàu bằng cách bóc lột công nhân. Mặt khác, công nhân cũng vẫn là người vô sản hai bàn tay trắng, vì thế, muốn khỏi chết đói, buộc phải tiếp tục bán sức lao động của mình cho nhà tư bản. Tái sản xuất ra sức lao động làm thuê, bao giờ cũng là điều kiện cần thiết để tái sản xuất ra tư bản.

« Tóm lại, bản thân quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, tái sản xuất ra sự tách rời sức lao động khỏi điều kiện lao động. Do đó, nó tái sản xuất và vĩnh viễn hóa những điều kiện bóc lột

công nhân. Nó luôn luôn buộc người công nhân phải bán sức lao động của mình để sinh sống và thường xuyên tạo khả năng cho nhà tư bản mua được sức lao động để làm giàu.»¹

Thế là trong quá trình sản xuất, bản thân quan hệ tư bản chủ nghĩa (một bên là nhà tư bản và một bên là công nhân làm thuê) cũng thường xuyên lặp lại. Trước khi đem bán sức lao động của mình cho một chủ xí nghiệp nào đó, người công nhân đã thuộc về nhà tư bản tập thể, tức là toàn bộ giai cấp các nhà tư bản. Người vô sản thay đổi chỗ làm việc, thì chỉ là chuyển từ kẻ bóc lột này sang kẻ bóc lột khác mà thôi. Suốt đời, công nhân bị cột chặt vào chiếc xe tư bản.

Nếu nghiên cứu một quá trình sản xuất riêng lẻ, mới thoát nhìn thì thấy rằng khi nhà tư bản mua sức lao động, họ lấy tiền vốn của bản thân mình mà ứng trước cho công nhân, vì đến kỳ trả lương, nhà tư bản có thể chưa kịp bán những hàng hóa mà công nhân sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định (thí dụ một tháng). Nhưng, nếu không tách riêng việc mua bán sức lao động ra mà cho đó là một nhân tố của tái sản xuất, là một quan hệ thường xuyên lặp lại, thì thực chất của sự giao dịch đó sẽ bộc lộ ra.

Một là, khi mà lao động của công nhân, trong một thời kỳ nhất định, đương sáng tạo ra giá trị mới gồm cả giá trị thặng dư, thì sản phẩm mà công nhân làm ra trong thời kỳ trước, đương được tiêu thụ trên thị trường và biến thành tiền. Do đó thấy rõ ràng nhà tư bản trả lương cho người vô sản không phải là bằng vốn của họ, mà là bằng giá trị do lao động của công nhân sáng tạo ra trong thời kỳ sản xuất trước (thí dụ tháng trước). Theo lời Mác thì giai cấp các nhà tư bản làm theo lối cũ của người chinh phục: họ dùng tiền cướp được ở người bị chinh phục mà mua hàng hóa của người đó.

Hai là, không giống các hàng hóa khác, sức lao động chỉ được nhà tư bản trả công sau khi công nhân làm xong một việc nhất định. Do đó thì thấy rằng không phải nhà tư bản ứng trước cho người vô sản, mà trái lại, chính là người vô sản ứng trước cho nhà tư bản. Cho nên bọn chủ xí nghiệp muốn trả lương với thời gian càng dài càng hay (thí dụ một tháng một lần) để kéo dài thời hạn vay nợ không lãi với công nhân.

1. Mác: *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. I, tr. 582.

Giai cấp các nhà tư bản thường xuyên trả tiền cho công nhân bằng hình thức tiền lương, để công nhân mua tư liệu sinh hoạt, tức là mua một phần sản phẩm do lao động của công nhân làm ra và bị kẻ bóc lột chiếm đoạt mất. Tiền đó, công nhân lại trả lại đều đặn cho nhà tư bản để đổi lấy những tư liệu sinh hoạt do chính giai cấp công nhân sản xuất ra.

Sự phân tích quan hệ tư bản chủ nghĩa trong quá trình tái sản xuất, không những vạch rõ được nguồn gốc thực sự của tiền lương, mà còn vạch rõ nguồn gốc thực sự của mọi tư bản nữa.

Giả thử rằng tư bản mà chủ xí nghiệp ứng trước là 10 vạn đồng bằng Anh, mỗi năm mang lại một vạn đồng giá trị thặng dư, đồng thời một vạn đồng bằng ấy hoàn toàn bị nhà tư bản tiêu dùng cho cá nhân. Nếu chủ xí nghiệp không chiếm đoạt lao động không công của công nhân, thì tư bản của họ qua mười năm sẽ bị nuốt nhẵn. Thực tế thì không như thế, vì 10 vạn đồng bằng mà nhà tư bản tiêu dùng cho cá nhân đã được bù lại toàn bộ trong thời hạn nói trên bằng giá trị thặng dư do lao động không công của công nhân sáng tạo ra.

Cho nên, không kể nguồn gốc nguyên thủy của tư bản như thế nào, trong quá trình tái sản xuất giản đơn, số tư bản đó qua một thời kỳ nhất định, biến thành giá trị do lao động của công nhân sáng tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không. Điều đó vạch trần cái vô lý trong luận điệu của các nhà kinh tế học tư sản cho rằng tư bản là của cải do chủ xí nghiệp kiếm được bằng lao động của họ.

Tái sản xuất giản đơn là một bộ phận cấu thành, hay là một nhân tố của tái sản xuất mở rộng. Trong điều kiện tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa, quan hệ bóc lột có sẵn trong tái sản xuất giản đơn, được phát triển rộng hơn.

Tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa. Tích lũy tư bản

Khi tiến hành tái sản xuất mở rộng, nhà tư bản dùng một phần giá trị thặng dư để mở rộng quy mô sản xuất, tức là mua thêm tư liệu sản xuất và thuê thêm công nhân. Do đó, có một phần giá trị thặng dư nhập thêm vào tư bản trước kia, tức là tích lũy lại.

Tích lũy tư bản là nhập thêm một phần giá trị thặng dư vào tư bản, hoặc biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản. Như thế, giá trị thặng dư là nguồn gốc của tích lũy. Tư bản nhờ có bóc lột giai cấp công nhân mà tăng thêm, đồng thời quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa lại được tái sản xuất ra trên cơ sở mở rộng.

Theo đuổi tăng thêm giá trị thặng dư là động cơ trước hết của sự tích lũy tư bản. Với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, lòng tham làm giàu thực là không đáy. Sản xuất càng mở rộng thì khối lượng giá trị thặng dư mà nhà tư bản chiếm đoạt được càng tăng thêm, và do đó, phần giá trị thặng dư dùng để thỏa mãn nhu cầu cá nhân và dục vọng của nhà tư bản cũng tăng thêm. Mặt khác, nhờ có giá trị thặng dư tăng thêm, nên nhà tư bản có khả năng ngày càng mở rộng được sản xuất, bóc lột được ngày càng nhiều công nhân và chiếm đoạt được một khối lượng giá trị thặng dư ngày càng lớn.

Một động cơ khác của sự tích lũy tư bản là cạnh tranh kịch liệt; trong cuộc cạnh tranh đó, nhà tư bản lớn chiếm ưu thế, đè bẹp được nhà tư bản nhỏ. Cạnh tranh bắt buộc mỗi nhà tư bản phải phát triển kỹ thuật, mở rộng sản xuất, để khỏi bị phá sản. Không phát triển kỹ thuật, không mở rộng sản xuất thì sẽ lạc hậu, mà lạc hậu thì sẽ bị đối thủ đánh bại. Cạnh tranh buộc mỗi nhà tư bản phải tăng thêm tư bản, mà muốn tăng thêm tư bản, thì phải tích lũy thường xuyên một phần giá trị thặng dư.

Tóm lại, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, tái sản xuất mở rộng có nghĩa là tích lũy tư bản

Cấu tạo hữu cơ của tư bản. Tích tụ tư bản và tập trung tư bản

Trong quá trình tích lũy tư bản chủ nghĩa, khối lượng chung của tư bản tăng thêm không ngừng, đồng thời những bộ phận khác nhau của nó có những thay đổi không giống nhau, do đó mà cấu tạo của tư bản có sự thay đổi.

Trong khi tích lũy giá trị thặng dư và mở rộng xí nghiệp của mình, nhà tư bản thường dùng máy mới và những kỹ thuật cải tiến, vì nó hứa hẹn cho nhà tư bản được thêm lợi nhuận.

Kỹ thuật phát triển có nghĩa là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất : máy móc, nhà xưởng, nguyên liệu v.v. tức tư bản bất biến, tăng thêm nhanh hơn. Trái lại bộ phận tư bản chi tiêu vào việc mua sức lao động, tức tư bản khả biến thì tăng chậm hơn nhiều.

Tỷ số giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến là do tỷ số giữa khối lượng tư liệu sản xuất và sức lao động sống quyết định, cho nên gọi là *cấu tạo hữu cơ của tư bản*. Lấy một số tư bản 100.000 đồng bằng Anh làm thí dụ, giả thử rằng trong đó có 80.000 đồng dùng vào nhà xưởng, máy móc, nguyên liệu v.v., 20.000 đồng dùng để trả tiền lương. Như vậy, cấu tạo hữu cơ của tư bản bằng 80c : 20v, hay 4 : 1.

Trong các ngành công nghiệp khác nhau, trong các xí nghiệp khác nhau của cùng một ngành công nghiệp, cấu tạo hữu cơ của tư bản cũng khác nhau : nơi nào máy móc phức tạp, đắt tiền và nguyên liệu chế biến chia cho mỗi đầu người công nhân nhiều hơn, thì tại đó cấu tạo hữu cơ của tư bản cao hơn ; nơi nào lao động sống chiếm ưu thế, máy móc và nguyên liệu chia cho mỗi đầu người công nhân ít hơn và rẻ hơn thì tại đó cấu tạo hữu cơ của tư bản thấp hơn.

Cấu tạo hữu cơ của tư bản *tăng lên* cùng với sự tích lũy của tư bản : phần tư bản khả biến giảm đi, phần tư bản bất biến tăng thêm. Thí dụ cấu tạo hữu cơ của tư bản trong công nghiệp nước Mỹ năm 1889 là 4,4 : 1, năm 1904 là 5,7 : 1, năm 1929 là 6,1 : 1, và năm 1939 là 6,5 : 1.

Trong quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, quy mô của các tư bản riêng lẻ to lớn lên là do tích tụ và tập trung tư bản.

Tích tụ tư bản là sự tăng thêm quy mô của tư bản bằng cách tích lũy giá trị thặng dư sáng tạo ra trong một xí nghiệp nào đó. Trong khi bỏ một phần giá trị thặng dư chiếm đoạt được vào xí nghiệp, nhà tư bản trở thành kẻ sở hữu số tư bản ngày càng tăng thêm.

Tập trung tư bản là sự tăng thêm quy mô của tư bản bằng cách hợp nhất nhiều tư bản thành một tư bản lớn hơn. Trong cạnh tranh, tư bản lớn làm phá sản và thôn tính các xí nghiệp tư bản hạng vừa và nhỏ. Mua rẻ các xí nghiệp của đối thủ bị

phá sản, hoặc sáp nhập bằng một cách nào đó (như vì nợ nần) các xí nghiệp ấy vào xí nghiệp mình, chủ xưởng lớn tăng thêm được quy mô của sở tư bản trong tay mình. Tổ chức công ty hợp cổ, công ty cổ phần v.v., cũng có thể hợp nhất nhiều tư bản thành một tư bản.

Quy luật tích tụ và tập trung tư bản, dẫn tới kết quả là tập hợp rất nhiều của cải vào trong tay một số ít người. Việc hợp nhất tư bản tạo khả năng rộng rãi để tích tụ sản xuất vào những xí nghiệp lớn.

Sản xuất lớn có ưu thế quyết định đối với sản xuất nhỏ. Xí nghiệp lớn có thể sử dụng rộng rãi các máy mới và những kỹ thuật cải tiến, thực hành rộng rãi việc phân công và chuyên môn hóa lao động. Vì vậy, việc sản xuất sản phẩm của xí nghiệp lớn rẻ hơn xí nghiệp nhỏ. Cạnh tranh buộc phải tiêu pha nhiều và thiệt hại lớn. Xí nghiệp lớn chịu nổi sự thiệt hại đó dễ rồi về sau được bù lại một cách dư thừa, còn xí nghiệp nhỏ, thậm chí cả xí nghiệp vừa thì bị phá sản. Nhà tư bản lớn vay nợ dễ hơn với những điều kiện có lợi hơn, mà trong cạnh tranh thì vay mượn là một trong những vũ khí quan trọng nhất. Do tất cả những ưu thế đó cho nên trong các nước tư bản chủ nghĩa, những xí nghiệp lớn, được trang bị kỹ thuật mạnh mẽ thì ngày càng lớn lên, còn vô số xí nghiệp vừa và nhỏ thì bị phá sản và sụp đổ. Do tích tụ và tập trung tư bản mà một số ít nhà tư bản, bọn giàu kếch sù, trở nên chi phối được số mệnh của hàng vạn, hàng chục vạn công nhân.

Trong nông nghiệp, tích tụ tư bản chủ nghĩa làm cho ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác ngày càng tập trung vào tay những kẻ tư hữu lớn, còn tầng lớp trung, tiểu nông đông đảo thì mất hết ruộng đất, súc vật, nông cụ và bị tư bản nô dịch. Rất nhiều nông dân và người thủ công phá sản, biến thành người vô sản.

Thế là tích tụ và tập trung tư bản làm cho *mâu thuẫn giai cấp trở nên gay gắt*, đào sâu thêm cái hố ngăn cách giữa số ít tư sản bóc lột với số đông người không có tài sản, bị bóc lột, ở trong xã hội. Đồng thời, sự tích tụ sản xuất làm cho quần chúng vô sản tập hợp ngày càng đông đảo vào trong các xí nghiệp tư bản lớn và các trung tâm công nghiệp. Điều đó làm dễ dàng cho việc tập hợp và tổ chức công nhân để đấu tranh chống tư bản.

Hậu bị quân công nghiệp

Như trên đã nói, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, sản xuất càng tăng thì cấu tạo hữu cơ của tư bản càng cao. Nhu cầu về sức lao động không phải do toàn bộ tư bản quyết định, mà chỉ do bộ phận khả biến của tư bản quyết định. Mác đã vạch rõ sai lầm của chính trị kinh tế học tư sản cổ điển (kể từ A-đam Smit) vì nó xuất phát từ giả thuyết là toàn bộ giá trị thặng dư tích lũy được đều biến thành tư bản khả biến. Thực ra thì một phần giá trị thặng dư tích lũy được là dùng vào tư bản bất biến, còn phần khác mới dùng vào tư bản khả biến. Nhưng với sự tiến bộ kỹ thuật, bộ phận khả biến của tư bản giảm xuống một cách tương đối so với tư bản bất biến. Do đó, trong điều kiện của xã hội tư sản, tư bản càng tích lũy, cấu tạo hữu cơ của tư bản càng cao thì nhu cầu nhân công càng *giảm xuống một cách tương đối*, mặc dầu tổng số người trong giai cấp vô sản vẫn tăng lên theo đà phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Kết quả là một số rất lớn công nhân không tìm được việc làm. Một phần công nhân thành ra « thừa », tạo nên cái gọi là *nhân khẩu thừa tương đối*. Nhân khẩu thừa đó là tương đối, vì bộ phận sức lao động ấy chỉ tỏ ra thừa so với nhu cầu của sự tích lũy *tư bản*. Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa — theo đuổi giá trị thặng dư — đặt ra những giới hạn nhất định trong việc mở rộng sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nếu mục đích của chủ nghĩa tư bản là làm thỏa mãn nhu cầu của toàn thể xã hội, và những nhà tư bản có thể đi theo con đường cải thiện không ngừng đời sống của nhân dân lao động, thì thị trường tiêu thụ sản phẩm đang phát triển sẽ không ngừng mở rộng và tình trạng nhân khẩu thừa tương đối sẽ được thủ tiêu. Nhưng như thế thì chủ nghĩa tư bản sẽ không còn là chủ nghĩa tư bản nữa. Trong xã hội tư sản, trong khi của cải xã hội ngày càng tăng thêm thì một bộ phận giai cấp công nhân phải lao động ngày càng nặng nề và quá độ, còn bộ phận khác thì bắt buộc phải thất nghiệp.

Cần phải phân biệt những hình thức cơ bản của nhân khẩu thừa tương đối sau đây :

Nhân khẩu thừa lưu động gồm có những công nhân mất việc trong một thời gian nhất định vì những lý do: thu hẹp sản xuất, dùng máy móc mới, đóng cửa xí nghiệp. Khi mở rộng sản xuất, một bộ phận người thất nghiệp ấy có việc làm, đồng thời một bộ phận công nhân mới cũng có việc làm. Tổng số công nhân tại nghiệp tăng thêm, nhưng so với quy mô sản xuất thì tỷ lệ sụt xuống không ngừng.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, nhân khẩu thừa lưu động gắn liền với sự phát triển không đều và không có kế hoạch của các ngành và các xí nghiệp khác nhau, gắn liền với tính chất không đều về tích lũy tư bản, về thay đổi cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo hữu cơ của tư bản. Nếu một xí nghiệp nào đó vì bị cạnh tranh mà buộc phải thu hẹp sản xuất hoặc bị phá sản, thì do đó công nhân cũng sẽ bị sa thải. Nếu một hãng buôn hoặc một ngành sản xuất nào đó nhờ tích lũy tư bản được nhiều mà mở rộng sản xuất với điều kiện cải tiến kỹ thuật sản xuất, thì số lượng công nhân tại nghiệp có thể tăng lên, mặc dầu đây không phải là giai đoạn phát triển sản xuất sản phẩm. Mặt khác, nếu nâng cao rất nhiều cấu tạo hữu cơ của tư bản trong khi tư bản tích lũy được rất ít thì nhu cầu về nhân công sẽ giảm xuống, công nhân sẽ bị sa thải.

Nhân khẩu thừa lưu động còn gắn liền với những cuộc khủng hoảng kinh tế sản xuất thừa diễn ra một cách chu kỳ. Trong thời gian khủng hoảng, nhân khẩu thừa lưu động tăng lên rất nhiều do dân thợ gây ra.

Nhân khẩu thừa lưu động có ảnh hưởng nặng nề đến đời sống của công nhân. Trong một giai đoạn nào đó của đời mình, mỗi một công nhân đều bị thất nghiệp, bị cúp lương. Việc chuyển công nhân sang công việc khác, tất nhiên thường làm cho tài nghệ mai một đi và tiền lương sụt xuống.

Nhân khẩu thừa tiềm tàng gồm có những người sản xuất nhỏ bị phá sản, trước hết là gồm bản nông và cố nông, những người này trong một năm chỉ làm công việc sản xuất nông nghiệp một phần thời gian rất ít, nhưng lại không tìm được việc làm trong công nghiệp, vì vậy phải sống vất vưởng ở nông thôn, kéo dài một cuộc đời cực kỳ nghèo khổ. Do đó, nhân khẩu thừa

tiềm tàng hình thành trong nông nghiệp và là nhân khẩu thừa nông nghiệp.

Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì càng thúc đẩy nông dân phân hóa mạnh hơn. Hình thành nên một đội quân đông đảo gồm công nhân nông nghiệp và bần nông. Kinh tế lớn tư bản chủ nghĩa cần đến công nhân làm thuê. Nhưng sản xuất tư bản chủ nghĩa càng tràn vào nông nghiệp từ ngành này sang ngành khác, máy móc càng được dùng phổ biến thì quần chúng nông dân cơ bản ngày càng phá sản và nhu cầu nhân công trong nông nghiệp — khác với công nghiệp — giảm xuống một cách tuyệt đối. Một bộ phận nhân dân ở nông thôn bị phá sản, thường xuyên biến thành giai cấp vô sản công nghiệp hoặc bổ sung vào đội quân thất nghiệp trong các thành thị. Một bộ phận khá lớn nhân khẩu nông thôn không tìm được việc làm trong công nghiệp, đành ở lại nông thôn và thỉnh thoảng mới có việc làm trong nông nghiệp.

Tính chất tiềm tàng của nhân khẩu thừa nông nghiệp biểu hiện ở chỗ tiểu nông bị phá sản có kinh tế nhỏ riêng, họ là những nông hộ độc lập. Thống kê tư sản không thừa nhận họ là những người thất nghiệp mặc dù thực tế họ là những người thất nghiệp.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, nhân khẩu thừa nông nghiệp rất đông. Cuối thế kỷ XIX, trong nông thôn ở nước Nga Sa hoàng, số người thất nghiệp tiềm tàng có đến 13 triệu. Năm 1907, trong 5 triệu nông hộ ở Đức thì có 3 triệu nông hộ nhỏ là hậu bị quân lao động. Căn cứ vào những con số thống kê chính thức — chắc chắn là đã bị rút bớt — sau năm 1930, nước Mỹ có 2 triệu nông hộ «thừa». Hàng năm vào những tháng hè có độ 1 triệu công nhân nông nghiệp Mỹ mang gia đình và dụng cụ đi lang thang khắp nơi để tìm việc làm.

Nhân khẩu thừa nông nghiệp chiếm một số rất đông trong những nước kinh tế lạc hậu mà đa số nhân dân làm nghề nông. Nhân khẩu thừa nông nghiệp trong các nước đó hợp thành một đội quân lớn có hàng triệu người.

Nhân khẩu thừa nông nghiệp rất đông, nó quyết định mức lương trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp.

« Do đó lương của công nhân nông nghiệp bị giảm xuống đến mức thấp nhất và người công nhân nông nghiệp luôn luôn đứng trước cảnh bần cùng ».¹

1. Mác: *Tư bản*, tiếng Nga. 1955, q. I, tr. 648.

Nhân khẩu thừa ngừng trệ gồm đủ các hạng người mất việc làm thường xuyên, rất ít khi có việc làm, và bị trả công rất hạ so với mức lương thông thường. Đó là tầng lớp đông đảo những người lao động làm việc ở nhà theo chế độ tư bản chủ nghĩa và những người làm xấp xỉ độ nhật.

Cuối cùng tầng lớp thấp nhất trong nhân khẩu thừa tương đối gồm có những người dân nghèo đã lâu bị gạt ra khỏi sản xuất và không còn chút hy vọng nào tìm được việc làm thường xuyên nữa, họ sống nhờ vào những số tiền công ngẫu nhiên kiếm được. Một số trong bọn họ phải đi ăn xin.

Công nhân bị gạt ra khỏi sản xuất, hợp thành *hậu bị quân công nghiệp*, tức đội quân thất nghiệp. Đội quân đó là một thuộc tính tất nhiên của sản xuất tư bản chủ nghĩa, không có nó thì sản xuất tư bản chủ nghĩa không thể tồn tại, cũng không thể phát triển. Trong các thời kỳ phát triển của công nghiệp, khi cần mở rộng nhanh chóng việc sản xuất, thì các chủ xí nghiệp có đủ ngay số người thất nghiệp để dùng. Kết quả của việc mở rộng sản xuất là số người thất nghiệp được giảm bớt. Nhưng sau đó, khủng hoảng sản xuất thừa xảy ra, thì lại có rất nhiều công nhân bị ném ra ngoài đường phố, bổ sung vào đội quân hậu bị thất nghiệp.

Với sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đội quân thất nghiệp giảm bớt trong thời kỳ phát triển của sản xuất và tăng lên trong thời kỳ khủng hoảng, nhưng nói chung thì tăng lên không ngừng.

Ngoài ra, số người *nửa thất nghiệp* ngày càng đông, người công nhân làm việc không trọn ngày lao động hay không trọn tuần lễ lao động.

Các nhà kinh tế học tư sản nêu ra các quy luật vĩnh viễn của tự nhiên để bênh vực cho hiện tượng thất nghiệp dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Những điều bịa đặt giả danh khoa học của *Man-tuyt*, một nhà kinh tế học Anh cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX, phục vụ cho mục đích đó. Theo « quy luật nhân khẩu » do Man-tuyt bịa ra, thì hình như kẻ từ khi xã hội loài người sinh ra, nhân khẩu tăng lên theo cấp số nhân (như 1, 2, 4, 8...) còn tư liệu sinh hoạt thì vì của cải thiên nhiên có hạn, nên tăng lên theo cấp số cộng (như 1, 2, 3, 4...) Man-tuyt cho đó là nguyên nhân chủ yếu làm cho nhân khẩu thừa ra, làm cho quần chúng nhân dân đói rét và nghèo khổ. Theo ý kiến của Man-tuyt, giai cấp vô sản không cần tiêu diệt chế độ tư bản chủ nghĩa, mà chỉ cần đình chỉ kết hôn và

hạn chế sinh đẻ một cách nhân tạo là có thể tránh được đói rét và nghèo khổ. Man-tuyt cho chiến tranh và bệnh dịch làm cho nhân dân lao động giảm bớt số người đi là những việc từ thiện. Lý luận của Man-tuyt căn bản là phản động. Nó là công cụ của giai cấp tư sản dùng để bào chữa cho những chứng bệnh không chữa được của chủ nghĩa tư bản. Các điều bịa đặt của Man-tuyt hoàn toàn không đúng với sự thật. Với kỹ thuật mạnh mẽ mà loài người hiện có, có thể tăng thêm tư liệu sinh hoạt với những tốc độ mà bất cứ một sự tăng thêm nhân khẩu nhanh nhất nào cũng không thể theo kịp. Nhưng chế độ tư bản chủ nghĩa đã ngăn cản việc đó, chính nó mới thật là nguyên nhân làm cho quần chúng nghèo khổ.

Mác tìm ra *quy luật nhân khẩu của chủ nghĩa tư bản* như sau: trong xã hội tư sản, sự tích lũy tư bản dẫn đến kết quả là một bộ phận công nhân không tránh khỏi trở thành thừa tương đối, bị đuổi ra khỏi sản xuất, quần quai trong cảnh nghèo khổ và đói rét. Quy luật nhân khẩu của chủ nghĩa tư bản là do quan hệ sản xuất của xã hội tư sản sinh ra.

Quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa. Bản cùng hóa tương đối và tuyệt đối của giai cấp vô sản

Kết quả phát triển của chủ nghĩa tư bản là: cùng với sự tích lũy tư bản, trong xã hội tư sản một phía thì tập trung rất nhiều của cải, giai cấp bóc lột ngày càng xa xỉ, ăn bám, hoang phí và nhàn rỗi; còn một phía khác thì ách áp bức bóc lột ngày càng nặng nề, cảnh thất nghiệp và nghèo khổ của người lao động làm ra mọi của cải, ngày càng trầm trọng.

« Của cải xã hội càng nhiều, tư bản vận dụng càng nhiều, quy mô và năng lực tăng thêm của tư bản ấy càng lớn, do đó số lượng tuyệt đối của giai cấp vô sản và sức sản xuất của lao động của giai cấp vô sản càng lớn thì hậu bị quân công nghiệp cũng càng nhiều... Số lượng tương đối của hậu bị quân công nghiệp tăng lên đồng thời với sự tăng thêm sức mạnh của của cải. Nhưng đội quân hậu bị ấy càng lớn so với đội quân lao động đương làm việc thì nhân khẩu thừa thườn xuyên cũng càng nhiều. Sự nghèo đói của họ tỷ lệ nghịch với những sự dầy vò của lao động của họ... Đó là quy luật tuyệt đối, chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa »¹.

1. Mác: *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. I. tr. 650.

Quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa là sự biểu hiện cụ thể tác dụng của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản, tức là quy luật giá trị thặng dư. Theo đuổi tăng thêm giá trị thặng dư là mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa, nó nhất định làm cho của cải tích lũy vào trong tay các giai cấp bóc lột, làm cho tình trạng bất bình đẳng trong xã hội và nạn thất nghiệp tăng lên, làm tăng thêm tình trạng đời sống không bảo đảm và làm cho các tầng lớp lao động đông đảo ngày càng mất hết mọi thứ.

Các nhà kinh tế học tư sản và bọn xét lại khẳng định rằng, sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển thì đời sống của công nhân và toàn thể những người lao động càng được cải thiện, sự khác nhau giữa các giai cấp dần dần được xóa bỏ.

Trong khi tìm ra tác dụng của quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa, Mác rút ra một kết luận quan trọng nhất là

« tư bản càng tích lũy thì đời sống của công nhân càng tệ hơn, dù tiền lương của họ cao thấp như thế nào. »¹

Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản là quá trình bản cùng hóa tương đối và tuyệt đối của giai cấp vô sản.

Bản cùng hóa tương đối của giai cấp vô sản có nghĩa là : của cải xã hội càng tăng thì tỷ trọng thu nhập của công nhân trong thu nhập quốc dân tạo ra trong xí nghiệp tư bản chủ nghĩa càng giảm xuống; còn tỷ trọng thu nhập của các nhà tư bản thì càng tăng lên không ngừng. Việc tăng năng suất lao động và tăng cường bóc lột công nhân đưa đến kết quả là : phần tiền lương thì giảm xuống, còn giá trị thặng dư thì tăng lên. Do đó càng tăng thêm sự cách biệt giữa của cải ngày càng nhiều, giữa lối sống xa hoa của tầng lớp trên bóc lột xã hội với mức sống của công nhân.

« Cùng với sự tăng thêm của của cải xã hội, tình trạng bất bình đẳng trong xã hội cũng tăng thêm, vực thăm ngấn cách giai cấp kẻ chiếm hữu (giai cấp tư sản) và giai cấp vô sản càng rộng và càng sâu thêm ».²

Trên cơ sở đó, mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản ngày càng gay gắt.

1. Mác : *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. I, tr. 651.

2. Lê-nin : « Dự thảo cương lĩnh của Đảng công nhân xã hội-dân chủ Nga », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 6, tr. 12.

Mặc dầu của cải xã hội tăng thêm một cách tuyệt đối, nhưng tỷ trọng thu nhập của giai cấp công nhân thì lại sụt xuống. Năm 1889, tiền lương của công nhân công nghiệp Mỹ bằng 69% lợi nhuận của nhà tư bản, năm 1919 bằng 61%, năm 1929 bằng 48%, năm 1939 bằng 45%, năm 1947 gần 40%.

Từ năm 1900 đến năm 1913, ở nước Nga Sa hoàng, do công nhân công nghiệp tăng lên nên tổng số tiền lương danh nghĩa tăng lên chừng 80%, trong khi đó tiền lương thực tế hạ xuống, còn lợi nhuận của các nhà công nghiệp thì lại tăng lên gấp 3 lần.

Căn cứ vào tài liệu của các nhà kinh tế học tư sản nước Mỹ, trong những năm 20 của thế kỷ XX, 1% những người tư hữu chiếm 59% tổng số tài sản, còn tầng lớp nghèo khổ chiếm 87% dân số thì chỉ chiếm 8% tài sản quốc dân.

Năm 1920—1921, ở nước Anh, số người tư hữu lớn nhất không đến 2% tổng số những người tư hữu mà lại chiếm đến 64% tài sản quốc dân, còn 76% nhân dân thì chỉ chiếm 7,6% tài sản quốc dân.

Bần cùng hóa tuyệt đối của giai cấp vô sản có nghĩa là mức sống của họ giảm sút xuống. Mức sống của giai cấp công nhân do toàn bộ những điều kiện sinh sống và lao động của họ quyết định: mức tiền lương thực tế và mối tương quan giữa nó với giá trị sức lao động, mức cường độ lao động và thời gian của ngày lao động, quy mô thất nghiệp: thất nghiệp hoàn toàn và nửa thất nghiệp, ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế và chiến tranh, đời sống của giai cấp công nhân không những ở các nước phát triển mà ở cả các nước thuộc địa và phụ thuộc nữa.

Để tô son điểm phấn cho thực tế tư bản chủ nghĩa, các nhà kinh tế học tư sản và theo sau họ là bọn xét lại, phủ nhận sự bần cùng hóa tuyệt đối của giai cấp vô sản và khẳng định rằng, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đời sống của công nhân được cải thiện không ngừng. Để chứng minh điều đó, chứng cứ chủ yếu của bọn chúng là những tài liệu về tăng tiền lương thực tế cho công nhân tại nghiệp trong những nước phát triển nhất ở những giai đoạn cá biệt. Trong khi đó, tất cả những điều kiện khác trong số những điều kiện nói trên quyết định mức sống của công nhân, thì bị bỏ qua.

Như trên kia đã chỉ rõ, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, tiền lương thực tế có xu hướng hạ thấp, nếu ta nghiên cứu sự vận động của nó trong khoảng thời gian dài.

Hơn nữa sự phát triển của chủ nghĩa tư bản làm tăng thêm mức độ chênh lệch giữa tiền lương thực tế và giá trị của sức lao

động, giữa nhu cầu đã hình thành nên trong lịch sử của công nhân và mức tiền lương.

Tiền lương thực tế không phải là chỉ số duy nhất về mức sống của công nhân. Đời sống của công nhân có thể tệ hơn trong lúc tiền lương thực tế không thay đổi, hoặc thậm chí cả trong những lúc tiền lương thực tế có tăng lên phần nào.

Cường độ lao động ngày càng tăng và điều kiện lao động ngày càng kém là một trong những dấu hiệu quan trọng chứng tỏ mức sống của công nhân bị hạ thấp. Lao động khẩn trương quá mức làm cho đời sống của công nhân ngày càng kém, vì nó gây ra sự căng thẳng quá sức do kết quả tăng tốc độ làm việc và tăng gánh nặng làm việc, và nó có nghĩa là trực tiếp hủy hoại sức khỏe và tiêu mòn khả năng lao động bình thường của người công nhân. Do lao động khẩn trương, cho nên năng lực chân tay và năng lực trí óc hao phí ngày càng nhiều, nhưng thường là không được tăng thêm lương để bù vào. Vì vậy, cường độ lao động càng cao thì đời sống của công nhân càng kém không những trong lúc tiền lương thực tế bị hạ thấp mà cả trong lúc tiền lương thực tế được tăng lên phần nào. Lao động khẩn trương hơn làm cho giá trị càng tách rời giá cả của sức lao động. Trong những điều kiện đó, tiền lương ngày càng không đủ để tái sản xuất ra sức lao động một cách bình thường. Do đó mà đời sống của công nhân ngày càng sút kém một cách tuyệt đối. Trong điều kiện tư bản thường xuyên vi phạm những biện pháp cần thiết để bảo vệ lao động và an toàn thì lao động khẩn trương làm tăng thêm tai nạn trong sản xuất. Do tất cả những điều đó, công nhân mau già yếu, mau mất khả năng lao động, trở thành tàn phế. Nếu trước kia lao động khẩn trương thực hiện được trước tiên là do tăng thêm tiêu phí năng lực bắp thịt, thì ngày nay do đẩy nhanh vô hạn tốc độ làm việc cho nên lao động khẩn trương đòi hỏi người công nhân phải căng thẳng trí óc rất nhiều, làm cho kiệt quệ chân tay và trí óc, làm cho bệnh óc và tim tăng thêm.

Ở Pháp con số tai nạn lao động (không kể tai nạn lao động trong năm mỏ) từ 619.000 năm 1938 tăng lên đến 1.829.000 năm 1953, trong số đó có 83.800 người hoàn toàn mất khả năng lao động. Chỉ trong thời kỳ từ năm 1949 đến năm 1953 mà số lượng tai nạn lao động tăng lên 38%.

trong số đó công nghiệp luyện kim chiếm 32%, hóa chất—42%, xây dựng—49%, thực phẩm — 69%, và sản xuất quần áo may sẵn — 73%.

Trong công nghiệp than ở Mỹ, cứ một nghìn công nhân tại nghiệp, thì số người chết vì tai nạn từ năm 1878 đến năm 1914 tăng 71,5%. Trong thời kỳ sau chiến tranh, trong nền sản xuất của Mỹ, hàng năm trung bình có gần 2 triệu trường hợp tai nạn, trong đó số người chết gần 15.000. Trong công nghiệp than nước Anh vào thời kỳ trước chiến tranh, cứ 6 người thợ mỏ thì mỗi năm có một người hy sinh vì tai nạn, và từ năm 1949 đến năm 1955 cứ 3 người thợ mỏ thì có một người hy sinh vì tai nạn.

So với tỷ số người chết trong giai cấp thống trị thì tỷ số công nhân chết cao hơn rất nhiều. Ở Pháp tỷ số chết của trẻ em một tuổi ở những gia đình thợ mỏ là 8%, ở gia đình công nhân không chuyên nghiệp là 6,17% còn ở những gia đình chủ xí nghiệp và công chức cao cấp là 2,39%.

Khối lượng người thất nghiệp tăng thêm và nạn thất nghiệp kéo dài là một trong những nhân tố quan trọng nhất quyết định sự bần cùng hóa của giai cấp vô sản.

Thất nghiệp là một tai họa thực sự đối với giai cấp công nhân. Ngoài việc bán sức lao động ra, công nhân không còn cách gì sống. Công nhân bị đuổi ra khỏi xí nghiệp, là đứng trước cảnh chết đói đe dọa. Người thất nghiệp thường không có chỗ ẩn thân vì tiền trọ không có. Nạn thất nghiệp tăng lên không thể không mang lại sự bần cùng cho hàng triệu công nhân không tìm được việc làm trong sản xuất tư bản chủ nghĩa. Người thất nghiệp buộc phải nhận những điều kiện lao động nặng nề nhất.

Đồng thời, tăng thêm hậu bị quân công nghiệp tức là tăng cường bóc lột công nhân tại nghiệp và làm cho đời sống của họ càng tệ hơn. Bọn tư bản lợi dụng nạn thất nghiệp để hạ tiền lương của công nhân tại nghiệp xuống thấp hơn giá trị của sức lao động. Nạn thất nghiệp sẽ hạ thấp mức sống của giai cấp công nhân còn là vì trong nhiều trường hợp, những người thất nghiệp trong gia đình phải sống nhờ vào tiền lương của những người có việc. Do đó, nạn thất nghiệp càng nhiều thì tư liệu sinh hoạt của mỗi một người công nhân, kể cả những người thất nghiệp, càng ít đi. Nạn thất nghiệp gây cho công nhân tại nghiệp một tình trạng không ổn định, làm cho công nhân càng không tin tưởng ở ngày mai, làm cho đời sống của họ càng không được bảo đảm. Vì vậy, bọn tư bản quan tâm đến nạn thất nghiệp, vì nó tạo nên một áp lực thường xuyên đối với thị trường lao động, và bảo đảm cho chúng có nhân công rẻ mạt.

Ở Anh, số người thất nghiệp trong hội viên công hội năm 1853 chiếm 1,7%, năm 1880 chiếm 5,5%, năm 1908 chiếm 7,8%, năm 1921 chiếm 16,6%. Căn cứ theo tài liệu chính thức thì số người thất nghiệp ở Mỹ năm 1890 chiếm 5,1% tổng số người trong giai cấp công nhân, năm 1900 chiếm 10%, năm 1915 chiếm 15,5%, năm 1921 chiếm 23,1%. Ở Đức, số người thất nghiệp trong số hội viên công hội năm 1887 là 0,2%, năm 1900 là 2%, năm 1926 là 18%. Ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, nhân khẩu thừa tương đối có quy mô rất lớn.

Những cuộc khủng hoảng kinh tế, những cuộc chiến tranh và sự phát triển của chủ nghĩa quân phiệt, có ảnh hưởng lớn làm cho tình cảnh của giai cấp công nhân trở nên khốn khổ. Những cuộc khủng hoảng kinh tế làm cho nạn thất nghiệp phát triển mạnh mẽ, làm cho tiền lương của công nhân tại nghiệp sụt xuống rất nhiều. Một số nhà kinh tế học tư sản mưu đồ miêu tả một cách vụng về chiến tranh và sự phát triển của chủ nghĩa quân phiệt như là ân huệ đối với nhân dân lao động, và họ khẳng định rằng, đời sống của công nhân trong thời gian chiến tranh được cải thiện hơn. Chúng thực hiện những âm mưu đó với mục đích lôi kéo công nhân ủng hộ chính sách xâm lược của các nước đế quốc. Nhưng tất cả những âm mưu đó đều bị vạch trần trước những sự thật hiển nhiên. Chiến tranh và quân sự hóa kinh tế làm cho thuế má và sinh hoạt đắt đỏ tăng lên, làm tăng thêm cường độ lao động và kéo dài thêm ngày lao động, làm cho tình trạng thiếu ăn trở nên nghiêm trọng, bệnh hoạn và chết chóc trong nhân dân tăng lên, đó là chưa kể nhân dân lao động bị giết chết trực tiếp trong thời gian chiến tranh. Sau khi chiến tranh kết thúc, tất cả những hiện tượng đó vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến đời sống của công nhân trong một thời gian dài.

Khi nghiên cứu vấn đề bản cùng hóa tuyệt đối, cần phải chú ý đến đời sống của nhân dân lao động trong những nước thuộc địa và phụ thuộc. Mức sống của nhân dân thuộc địa đặc biệt thấp kém; ở đây vì lao động quá sức và nạn đói thường xuyên, nên cảnh nghèo khổ cực độ và tỷ số người chết hết sức cao là những hiện tượng phổ biến.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, mức sống của bản nông không cao hơn công nhân làm thuê, mà thường còn thấp hơn. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, quần chúng nông dân cơ bản và

thợ thủ công cũng ngày càng bị phá sản và bán cùng hóa. Ở nước Nga Sa hoàng, có hàng mấy chục triệu người sống trong cảnh nghèo đói của nông thôn.

Tất cả những điều đó nói lên rằng, dưới chế độ tư sản, sự phát triển của lực lượng sản xuất không giảm bớt khó khăn cho quần chúng lao động mà lại làm cho đời sống của họ tệ hơn, tăng cường mức độ bóc lột của tư bản đối với lao động.

Không nên hiểu quá trình bán cùng hóa tuyệt đối là sự hạ thấp không ngừng và phổ biến mức sống của nhân dân lao động từ năm này sang năm khác, từ tuần này sang tuần khác, từ ngày này sang ngày khác. Mức sống của nhân dân lao động có thể được tăng lên trong những thời kỳ phát triển cá biệt của chủ nghĩa tư bản ở nước này hay nước khác hoặc ở một vài nước cá biệt, trong khi đó thì mức sống của nhân dân lao động trong toàn bộ nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới bị giảm sút một cách phổ biến.

Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đòi cải thiện đời sống, đòi những lợi ích thiết thân cho mình là nhân tố chống lại sự hạ thấp mức sống của công nhân.

Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại giai cấp tư sản để thoát ách tư bản cũng ngày càng phát triển, ý thức giác ngộ và tinh tổ chức của họ ngày càng lớn mạnh. Lê-nin vạch rõ rằng, theo học thuyết của Mác thì bên cạnh sự bán cùng của giai cấp công nhân đang tăng lên, còn có xu hướng chống đối lại sự bán cùng đó, tức là có ý nói đến cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đòi cải thiện đời sống. Lê-nin nói :

« Thực ra chúng ta thấy rằng, chủ nghĩa tư bản có khuynh hướng đẻ ra và tăng thêm tình trạng bán cùng; nếu không có khuynh hướng chống lại nói trên thì sự bán cùng đó sẽ có quy mô rất lớn ». ¹

Ý thức giác ngộ, tinh tổ chức và tinh tích cực của giai cấp công nhân càng tăng lên thì giai cấp công nhân càng đạt được nhiều thành tích to lớn trong cuộc đấu tranh chống hạ thấp tiền lương, đòi rút ngắn ngày lao động, đòi cải thiện đời sống vật chất và điều kiện lao động, đòi những quyền dân chủ.

1. Lê-nin: « Phê bình cuốn sách của Cau-sky », Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 182.

« Tuy nhiên, những sự cải thiện cục bộ đó luôn luôn bị những cuộc khủng hoảng kinh tế, nạn thất nghiệp, lạm phát, chiến tranh, chủ nghĩa phát xít, những cuộc bãi công thất bại, thuế má tăng thêm v.v. uy hiếp. Tất cả những cái đó — như kinh nghiệm của nhiều nước đã chỉ rõ — có thể thủ tiêu tất cả những sự cải thiện đã giành được bằng mấy chục năm đấu tranh gay gắt, và một lần nữa lại đẩy công nhân xuống vực thẳm của bản cùng hóa rộng rãi. Về mặt đó chỉ cần nhìn lại về trước một chút và nhớ lại cái ảnh hưởng tai hại của hai cuộc chiến tranh thế giới, của chủ nghĩa phát xít và cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 1929-1933 đối với mức sống của công nhân dưới chế độ tư bản chủ nghĩa ».¹

Mâu thuẫn cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa

Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, thì lao động và sản xuất ngày càng được xã hội hóa theo lối tư bản chủ nghĩa. Phân công xã hội ngày càng mở rộng. Các ngành công nghiệp trước kia có ít nhiều tính chất độc lập, thì nay dần dần biến thành một chuỗi sản xuất liên hệ với nhau và lệ thuộc lẫn nhau. Mỗi liên hệ kinh tế giữa các xí nghiệp, các vùng, các nước ngày càng chặt chẽ.

Sản xuất lớn được tạo ra cả trong công nghiệp lẫn trong nông nghiệp. Sự phát triển của lực lượng sản xuất đẻ ra những công cụ sản xuất và phương pháp sản xuất đòi hỏi hàng trăm hàng nghìn công nhân phải lao động chung. Sản xuất ngày càng tích tụ.

Sản xuất ngày càng xã hội hóa, nhưng lại bị dùng để phục vụ lợi ích của một số ít chủ xí nghiệp tư hữu mong muốn tăng thêm lợi nhuận. Sản phẩm của lao động xã hội của hàng triệu người trở thành tài sản tư hữu của các nhà tư bản.

Do đó, mâu thuẫn sâu sắc vốn có trong chế độ tư bản chủ nghĩa là: sản xuất ngày càng có tính chất xã hội, nhưng chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất vẫn là chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa không phù hợp với tính chất xã hội của sản xuất. *Mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và hình thức*

1. Uy-li-am Phốt-tơ: *Karl Marx and Mass Impoverishment*, Tạp chí « Vấn đề chính trị », tháng 11-1956, tr. 36.

chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về kết quả sản xuất là mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản. Mâu thuẫn ấy biểu hiện ở trạng thái sản xuất vô chính phủ của chủ nghĩa tư bản ngày càng trầm trọng, biểu hiện ở sự đối kháng giai cấp ngày càng tăng giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển, thì mâu thuẫn đó càng trở nên gay gắt.

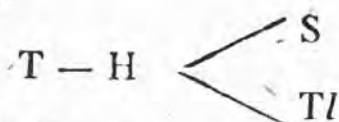
CHƯƠNG VIII

TUẦN HOÀN VÀ CHUYỂN CỦA TƯ BẢN

Tuần hoàn của tư bản. Ba hình thức của tư bản công nghiệp

Điều kiện tồn tại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự lưu thông hàng hóa phát triển, tức là sự trao đổi hàng hóa bằng phương tiện tiền tệ. Sản xuất tư bản chủ nghĩa liên hệ chặt chẽ với lưu thông.

Bất kỳ tư bản nào cũng đều bắt đầu cuộc đời của nó dưới hình thức một số tiền nhất định; đó là *tư bản tiền tệ*. Với tiền đó, nhà tư bản mua những thứ hàng hóa nhất định: 1) tư liệu sản xuất và 2) sức lao động. Quá trình lưu thông đó có thể biểu hiện như sau:



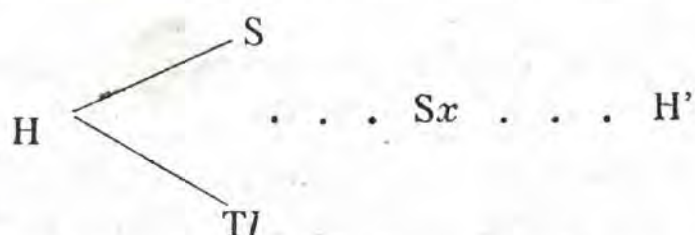
T chỉ tiền tệ, H chỉ hàng hóa, S chỉ sức lao động và Tl chỉ tư liệu sản xuất. Do tư bản thay đổi hình thức như thế, nên người có tư bản có được tất cả những cái cần thiết cho việc sản xuất. Trước kia, nhà tư bản có tư bản dưới hình thức tiền tệ; bây giờ thì anh ta có tư bản với số lượng như cũ nhưng dưới hình thức *tư bản sản xuất*.

Như vậy, *giai đoạn thứ nhất* trong sự vận động của tư bản là giai đoạn biến tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất.

Sau đó là quá trình sản xuất, trong quá trình này những hàng hóa mà nhà tư bản đã mua được, đem *tiêu dùng cho sản xuất*. Nó biểu hiện ở chỗ: công nhân hao phí lao động, nguyên liệu bị chế biến, nhiên liệu bị đốt cháy, máy móc bị hao mòn. Thế là tư bản lại thay đổi hình thức một lần nữa: quá trình sản xuất kết thúc thì tư bản ứ đọng trước, tức là tư bản đã tiêu phí, thể hiện ở một số hàng hóa nhất định; nó mang hình thức *tư bản*

hàng hóa. Nhưng, một là, đó không phải là những hàng hóa mà nhà tư bản đã mua trước kia khi bắt đầu kinh doanh, mà đó là những thành phẩm; hai là, giá trị của số hàng hóa này lớn hơn giá trị lúc đầu của tư bản, vì trong đó gồm có giá trị thặng dư do công nhân tạo ra.

Giai đoạn vận động này của tư bản có thể trình bày như sau :



Trong công thức này, Sx chỉ sản xuất; những chấm trước và sau Sx chỉ rằng quá trình lưu thông đã bị gián đoạn và quá trình sản xuất đương tiến hành; H' chỉ tư bản dưới hình thức hàng hóa mà giá trị của nó đã tăng lên vì có lao động thặng dư của công nhân.

Như vậy, *giai đoạn thứ hai* trong sự vận động của tư bản là giai đoạn biến tư bản sản xuất thành tư bản hàng hóa.

Sự vận động của tư bản đến đây không phải là hết. Hàng hóa đã sản xuất, cần phải đem đi tiêu thụ. Bán hàng hóa đi, nhà tư bản thu về được một số tiền nhất định.

Quá trình lưu thông đó có thể trình bày như sau :

$$\text{H}' - \text{T}'$$

Ở đây chữ T' biểu thị tư bản dưới hình thức tiền tệ, đã lớn lên vì có thêm giá trị thặng dư.

Lần thứ ba, tư bản lại thay đổi hình thức, nó lại mang hình thức tư bản tiền tệ. Nhưng bây giờ thì người có tư bản, đã có một số tiền lớn hơn lúc đầu. Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa nhằm bòn rút giá trị thặng dư, đã đạt được.

Như vậy, *giai đoạn thứ ba* trong sự vận động của tư bản là giai đoạn biến tư bản hàng hóa thành tư bản tiền tệ.

Số tiền bán hàng đó, nhà tư bản lại đem dùng vào việc mua tư liệu sản xuất và sức lao động cần thiết để tiếp tục sản xuất, và toàn bộ quá trình lại bắt đầu.

Đó là ba giai đoạn mà tư bản lần lượt trải qua trong quá trình vận động của nó. Trong mỗi giai đoạn, tư bản làm tròn một chức năng nhất định. Việc biến tư bản tiền tệ thành những yếu tố của tư bản sản xuất, đảm bảo kết hợp tư liệu sản xuất của nhà tư bản với sức lao động của công nhân làm thuê; không có sự kết hợp ấy thì không thể có quá trình sản xuất. Chức năng của tư bản sản xuất là dùng lao động của công nhân làm thuê để sáng tạo ra một số hàng hóa, tức là sáng tạo ra một giá trị mới, và do đó, sáng tạo ra giá trị thặng dư. Chức năng của tư bản hàng hóa là bán số hàng đã sản xuất ra để, một là hoàn lại cho nhà tư bản, dưới hình thức tiền tệ, số tư bản mà họ đã ứng trước vào việc sản xuất; hai là thực hiện, dưới hình thức tiền tệ, số giá trị thặng dư đã sáng tạo ra trong quá trình sản xuất.

Trong cuộc vận động của nó, *tư bản công nghiệp* trải qua ba giai đoạn ấy. Ở đây, cần hiểu tư bản công nghiệp là tất cả mọi tư bản dùng vào việc sản xuất hàng hóa, không kể trong công nghiệp hay trong nông nghiệp.

« Tư bản công nghiệp là hình thức tồn tại duy nhất của tư bản, trong hình thức đó, chức năng của tư bản không những chỉ là chiếm đoạt, mà còn sáng tạo ra giá trị thặng dư hay sản phẩm thặng dư. Vì thế cho nên chính tư bản công nghiệp quy định tính chất tư bản chủ nghĩa của sản xuất; sự tồn tại của tư bản công nghiệp bao hàm trong nó mâu thuẫn giai cấp giữa nhà tư bản và công nhân làm thuê. »¹

Như vậy, mỗi tư bản công nghiệp đều thực hiện một cuộc vận động tuần hoàn.

Tuần hoàn của tư bản là sự biến chuyển liên tiếp của tư bản từ hình thức này sang hình thức khác, là sự vận động của nó qua ba giai đoạn. Trong ba giai đoạn ấy, giai đoạn thứ nhất và giai đoạn thứ ba diễn ra trong lĩnh vực lưu thông, giai đoạn thứ hai diễn ra trong lĩnh vực sản xuất. Không có lưu thông, nghĩa là nếu không biến hàng hóa thành tiền tệ được và không biến tiền tệ trở lại thành hàng hóa được, thì không thể có tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, nghĩa là không thể có sự đổi mới thường xuyên của quá trình sản xuất.

1. Mác : *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. II, tr. 52.

Toàn bộ sự tuần hoàn của tư bản có thể trình bày như sau:

$$T - H \begin{cases} S \\ T_i \end{cases} \dots S_x \dots H' - T'$$

Ba giai đoạn của sự tuần hoàn tư bản liên hệ rất mật thiết với nhau và lệ thuộc lẫn nhau. Tư bản chỉ có thể tuần hoàn một cách bình thường trong điều kiện các giai đoạn của nó kế tiếp nhau một cách trôi chảy.

Nếu tư bản ngừng trệ ở giai đoạn thứ nhất, thì nghĩa là có tư bản tiền tệ cũng vô ích. Nếu tư bản ngừng trệ ở giai đoạn thứ hai, thì có nghĩa là tư liệu sản xuất không được dùng đến và sức lao động không có nơi sử dụng. Nếu tư bản ngừng trệ ở giai đoạn thứ ba, thì hàng hóa không bán được sẽ chất đống trong kho và làm bế tắc lối lưu thông.

Giai đoạn thứ hai, giai đoạn mà tư bản ở dưới hình thức tư bản sản xuất, có một ý nghĩa quyết định trong sự tuần hoàn của tư bản công nghiệp; chính giai đoạn này là giai đoạn sản xuất ra hàng hóa, giá trị và giá trị thặng dư. Còn trong hai giai đoạn kia, thì không sáng tạo ra giá trị và giá trị thặng dư; chỉ có sự thay đổi các hình thức của tư bản.

Phù hợp với ba giai đoạn của sự tuần hoàn tư bản có *ba hình thức của tư bản công nghiệp*: 1) Tư bản tiền tệ, 2) Tư bản sản xuất và 3) Tư bản hàng hóa.

Mỗi tư bản đều tồn tại cùng một lúc dưới cả ba hình thức. Tài sản của mọi xí nghiệp sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong cùng một lúc đều gồm có: tiền chi tiêu vào việc sản xuất, tư liệu sản xuất do công nhân sử dụng để sản xuất ra hàng hóa, và hàng hóa sắp đưa ra bán. Trong lúc một bộ phận của tư bản là tư bản tiền tệ đương biến thành tư bản sản xuất, thì một bộ phận khác là tư bản sản xuất đương biến thành tư bản hàng hóa, và bộ phận thứ ba là tư bản hàng hóa đương biến thành tư bản tiền tệ. Mỗi một bộ phận ấy đều lần lượt mang và bỏ một trong ba hình thức đó. Không những mỗi tư bản nói riêng là như thế, mà tất cả các tư bản nhìn chung cũng đều như thế, hay nói một cách khác, toàn bộ tư bản xã hội cũng

đều như thế. Cho nên Mác vạch ra rằng chỉ có thể quan niệm tư bản như là một thể động, chứ không thể quan niệm nó như là một vật tĩnh.

Ngay ở chỗ này, chúng ta cũng đã thấy ba hình thức của tư bản có khả năng tồn tại riêng lẻ. Sau này, chúng ta sẽ nói rõ tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay tách khỏi tư bản bỏ vào sản xuất như thế nào. Chính trên cơ sở của sự tách rời này mà hình thành các tập đoàn khác nhau của giai cấp tư sản — nhà công nghiệp, nhà buôn, nhà ngân hàng, — chia nhau giá trị thặng dư.

Chu chuyển của tư bản. Thời gian sản xuất và thời gian lưu thông

Mỗi tư bản đều tuần hoàn không ngừng, đều thường xuyên lặp đi lặp lại sự tuần hoàn đó. Như thế tức là tư bản chu chuyển.

Sự tuần hoàn của tư bản, nếu xét nó là một quá trình định kỳ đổi mới và lặp đi lặp lại chứ không phải là một động tác cá biệt riêng lẻ thì gọi là *sự chu chuyển của tư bản*. Những tư bản khác nhau chu chuyển với tốc độ khác nhau tùy theo thời gian sản xuất và lưu thông của hàng hóa.

Thời gian chu chuyển của tư bản là thời gian sản xuất và thời gian lưu thông cộng lại. Nói một cách khác, thời gian chu chuyển là khoảng thời gian kể từ khi tư bản ứng ra trước dưới một hình thức nhất định (tiền tệ, sản xuất, hàng hóa) cho đến khi nó trở về tay nhà tư bản cũng dưới hình thức như thế, nhưng có thêm giá trị thặng dư.

Thời gian sản xuất là thời gian tư bản ở trong lĩnh vực sản xuất. Phần quan trọng nhất của thời gian sản xuất là *thời kỳ làm việc*, trong đó lao động trực tiếp tác động đến đối tượng đang được chế biến. Thời kỳ làm việc dài hay ngắn là tùy theo tính chất của từng ngành sản xuất, theo trình độ kỹ thuật của xí nghiệp, cũng như theo nhiều điều kiện khác nữa. Chẳng hạn như trong một xưởng kéo sợi thì chỉ mấy ngày là có thể kéo một số lượng bông nhất định thành sợi đem bán; còn trong một nhà máy chế tạo đầu máy xe lửa, thì phải dùng đến một số lớn công nhân lao động trong một thời gian dài mới sản xuất ra được một đầu máy.

Thời gian sản xuất thường dài hơn thời kỳ làm việc. Nó bao gồm cả những thời gian gián đoạn trong khi chế biến, trong những thời gian gián đoạn ấy, đối tượng lao động chịu ảnh hưởng của các quá trình tự nhiên nhất định, thí dụ quá trình lên men của rượu, quá trình thuộc da, quá trình sinh trưởng của lúa mạch v.v.

Thời gian lưu thông là thời gian chuyển từ bản từ hình thức tiền tệ sang hình thức sản xuất, và từ hình thức hàng hóa trở về hình thức tiền tệ. Thời gian lưu thông dài hay ngắn là tùy theo điều kiện mua tư liệu sản xuất và điều kiện bán thành phẩm, tùy theo thị trường xa hay gần, tùy theo trình độ phát triển của phương tiện vận tải và giao thông.

Tư bản cố định và tư bản lưu động

Các bộ phận khác nhau của tư bản sản xuất không chu chuyển một cách giống nhau. Sở dĩ các bộ phận của tư bản sản xuất chu chuyển khác nhau, đó là vì mỗi bộ phận tư bản chuyển giá trị của nó vào sản phẩm theo những cách thức khác nhau. Nhìn theo quan điểm ấy, tư bản chia ra làm tư bản cố định và tư bản lưu động.

Tư bản cố định là bộ phận tư bản sản xuất mà bản thân nó thì tham gia hoàn toàn vào quá trình sản xuất, nhưng giá trị thì lại không chuyển hết một lần vào sản phẩm, mà chuyển từng phần một, trong nhiều thời kỳ sản xuất. Đó là bộ phận tư bản chi phí vào việc xây dựng nhà xưởng và các công trình khác, mua sắm máy móc và thiết bị. Ví dụ, nếu một cái máy nào đó dùng trong 10 năm, thì hàng năm, một phần mười giá trị của cái máy đó chuyển nhập vào hàng hóa do nó sản xuất ra.

Các yếu tố của tư bản cố định thường phục vụ cho sản xuất được nhiều năm; hàng năm các yếu tố ấy hao mòn đi và cuối cùng thì thành vô dụng. Đó là sự *hao mòn hữu hình* của máy móc và thiết bị.

Song song với sự hao mòn hữu hình, công cụ sản xuất còn bị *hao mòn vô hình*. Một cái máy dùng năm, mười năm có thể vẫn còn tốt, nhưng giá thử lúc ấy chế ra được một cái máy khác cùng loại, hoàn thiện hơn, có năng suất cao hơn hay rẻ tiền hơn, thì cái máy cũ sẽ mất giá. Vì vậy, nhà tư bản quan tâm đến việc tận dụng thiết bị của mình trong một thời gian càng ngắn

càng hay. Do đó, các nhà tư bản muốn kéo dài ngày lao động, nâng cao cường độ lao động, thực hiện chế độ làm việc nhiều kíp luân phiên không ngừng trong xí nghiệp.

Tư bản lưu động là bộ phận tư bản sản xuất mà giá trị của nó, sau một thời kỳ sản xuất, có thể hoàn lại hoàn toàn cho nhà tư bản dưới hình thức tiền tệ, sau khi hàng hóa đã bán xong. Đó là bộ phận tư bản chi phí vào việc mua sức lao động cũng như mua những tư liệu sản xuất như: nguyên liệu, nhiên liệu và những vật liệu phụ, những tư liệu sản xuất này không gồm trong tư bản cố định. Giá trị của những nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu đã tiêu dùng đó thì hoàn toàn chuyển vào hàng hóa chỉ trong một thời kỳ sản xuất, còn những chi phí về việc mua sức lao động thì được hoàn lại quá mức cho nhà tư bản (vì cộng thêm giá trị thặng dư).

Trong khi tư bản cố định chỉ chu chuyển được một lần, thì tư bản lưu động đã có đủ thời gian để chu chuyển nhiều lần.

Nhà tư bản bán hàng hóa, thu được một số tiền nhất định, trong đó gồm có: 1) giá trị của bộ phận tư bản cố định chuyển vào hàng hóa trong quá trình sản xuất; 2) giá trị của tư bản lưu động; 3) giá trị thặng dư. Để tiếp tục sản xuất, nhà tư bản lại dùng một phần số tiền thu về ngang với tư bản lưu động, để thuê công nhân, mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ; dùng một số tiền bằng phần giá trị của tư bản cố định đã chuyển vào hàng hóa, để bù vào chỗ hao mòn của máy móc, của máy cái, của nhà xưởng, tức là để khấu trừ hao mòn.

Khấu trừ hao mòn là sự bù đắp, dưới hình thức tiền tệ, cho giá trị của tư bản cố định bằng cách khấu trừ trong từng thời kỳ một số tiền ngang với mức độ hao mòn của tư bản cố định. Một phần quỹ khấu hao dùng vào sửa chữa lớn, nghĩa là dùng vào việc bù dần cho những thiết bị, dụng cụ, nhà xưởng, v.v. đã bị hao mòn. Nhưng phần quan trọng nhất của quỹ khấu hao thì nhà tư bản giữ lại dưới hình thức tiền tệ (thường gửi ngân hàng) để khi cần thì mua máy móc mới thay cho máy móc cũ, hoặc để xây dựng nhà xưởng mới thay vào những nhà xưởng không dùng được nữa.

Chính trị kinh tế học mác-xít phân biệt việc chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động với việc chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến. Tư bản bất biến và tư bản khả biến khác nhau về tác dụng của hai loại tư bản ấy trong quá trình nhà tư bản bóc lột công nhân, còn tư bản cố định và tư bản lưu động thì khác nhau về tính chất chu chuyển.

Hai cách phân loại ấy có thể trình bày như sau :

<i>Phân loại theo tác dụng trong quá trình bóc lột</i>		<i>Phân loại theo tính chất chu chuyển</i>
Tư bản bất biến	{ Nhà xưởng và kiến trúc Thiết bị, máy móc Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ	{ Tư bản cố định
Tư bản khả biến		
	{ Tiền lương	{ Tư bản lưu động

Chính trị kinh tế học tư sản chỉ thừa nhận việc phân chia tư bản ra làm tư bản cố định và tư bản lưu động, vì bản thân sự phân loại tư bản như thế không nêu rõ tác dụng của sức lao động trong việc sáng tạo ra giá trị thặng dư; trái lại sự phân loại ấy che giấu chỗ khác nhau căn bản giữa những khoản chi phí về việc thuê mướn nhân công và những khoản chi phí về việc mua sắm nguyên liệu, nhiên liệu, v.v., nó che giấu sự bóc lột của nhà tư bản đối với lao động làm thuê.

Tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm. Những phương pháp tăng tốc độ chu chuyển của tư bản

Với một số lượng tư bản khả biến nhất định, tốc độ chu chuyển của tư bản có ảnh hưởng tới khối lượng giá trị thặng dư mà nhà tư bản bóp nặn được ở công nhân trong vòng một năm.

Thí dụ hai tư bản, mỗi tư bản có 25.000 đô-la là tư bản khả biến, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Giả thử mỗi năm, tư bản thứ nhất chu chuyển một lần, tư bản thứ hai chu chuyển hai lần. Thế nghĩa là người có tư bản thứ hai, với cùng một số tiền như thế, mỗi năm có thể thuê và bóc lột công nhân gấp đôi so với người có tư bản thứ nhất. Vì vậy, kết quả cuối năm của hai nhà tư bản không giống nhau. Mỗi năm, người thứ nhất được 25.000 đô-la giá trị thặng dư, người thứ hai được 50.000 đô-la.

Tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm là tỷ số giữa khối lượng giá trị thặng dư tạo ra trong một năm với tư bản khả biến ứng ra trước. Trong thí dụ trên đây, tỷ suất giá trị thặng dư hàng

năm, tính bằng phần trăm, là $\frac{25.000}{25.000} \cdot 100 = 100\%$ đối với nhà tư bản thứ nhất, là $\frac{50.000}{25.000} \cdot 100 = 200\%$ đối với nhà tư bản thứ hai.

Vậy dĩ nhiên là các nhà tư bản quan tâm đến việc làm tăng tốc độ chu chuyển của tư bản, vì nhờ đó họ có thể hoặc là với tư bản ít hơn, cũng thu được một số giá trị thặng dư như thế, hoặc là với tư bản như thế, thì sẽ thu được một khối lượng giá trị thặng dư lớn hơn.

Mặc đã từng vạch rõ rằng bản thân việc tăng tốc độ lưu thông của tư bản không thể sáng tạo ra một mảy may giá trị mới nào. Tư bản chu chuyển nhanh hơn và giá trị thặng dư tạo ra trong một năm biến thành tiền được nhanh hơn, điều đó chỉ giúp cho các nhà tư bản, cùng một số tư bản như thế, có thể thuê được thêm nhiều công nhân, và lao động của công nhân sẽ sáng tạo ra trong vòng một năm, một khối lượng giá trị thặng dư lớn hơn.

Như chúng ta đã biết, thời gian chu chuyển của tư bản gồm có thời gian sản xuất và thời gian lưu thông. Nhà tư bản ra sức rút ngắn cả hai loại thời gian đó.

Lực lượng sản xuất phát triển và kỹ thuật tiến bộ thì thời kỳ làm việc cần để sản xuất ra hàng hóa, có thể rút ngắn lại. Thí dụ, những phương pháp hiện đại về sản xuất gang và thép đã làm cho tốc độ của quá trình sản xuất gang thép tăng lên nhiều so với những phương pháp mà người ta dùng trước đây. Công tác của máy cái, quá trình chế biến kim loại v.v. cũng tăng lên rất nhanh. Những tiến bộ về mặt tổ chức sản xuất, thí dụ như việc chuyển sang lối sản xuất hàng loạt hay sản xuất đại quy mô, cũng đã đưa lại những kết quả rất lớn.

Nhờ sự tiến bộ của kỹ thuật, nên trong nhiều trường hợp, có thể rút ngắn thời gian gián đoạn trong thời kỳ làm việc, mà thời gian gián đoạn cũng là một phần của thời gian sản xuất. Chẳng hạn việc thuộc da trước kia kéo dài mấy tuần; ngày nay nhờ áp dụng những phương pháp hóa học mới, nên việc đó chỉ cần mấy giờ. Những vật xúc tác, tức là những chất có tác dụng đẩy nhanh quá trình hóa học, đã được áp dụng rộng rãi trong nhiều ngành sản xuất. Dùng những dòng điện cao thế, có thể tăng nhanh quá trình sấy gỗ lên đến hàng trăm, hàng nghìn lần.

Để tăng tốc độ chu chuyển của tư bản, chủ xí nghiệp còn dùng cả đến biện pháp kéo dài ngày lao động và nâng cao cường độ lao động. Ví dụ thời kỳ làm việc là 24 ngày với ngày lao động là 10 giờ, nếu kéo dài ngày lao động ra đến 12 giờ, thì thời kỳ làm việc sẽ rút ngắn lại có 20 ngày, và tốc độ chu chuyển của tư bản cũng tăng lên một cách tương đương. Nâng cao cường độ lao động cũng đem lại kết quả như thế, vì công nhân hao phí sức lực trong 60 phút bằng trước kia hao phí, thì dụ, trong 72 phút.

Sau nữa, các nhà tư bản còn ra sức rút ngắn thời gian lưu thông của tư bản. để tăng tốc độ chu chuyển của tư bản. Sở dĩ có thể rút ngắn được thời gian lưu thông như thế, là nhờ phương tiện vận tải và bưu điện phát triển, nhờ tổ chức mậu dịch cải tiến. Việc khai thông kênh đào Xuy-ê, đã rút ngắn con đường từ châu Âu sang Ấn-độ được 9 ngàn cây số, và kênh đào Pa-na-ma đã rút ngắn đường từ châu Âu sang bờ biển phía tây của Bắc Mỹ được 10 ngàn cây số. Tuy vậy cũng có những nhân tố làm trở ngại cho việc rút ngắn thời gian lưu thông: một là sự phân bố sản xuất của các nước tư bản chủ nghĩa không hợp lý, khiến cho hàng hóa phải vận tải đi quá xa; hai là sự cạnh tranh tư bản chủ nghĩa trở nên gay gắt và khó khăn về tiêu thụ ngày càng chùng chật.

Giá trị thặng dư sáng tạo ra trong một thời kỳ nào đó, được đưa vào lưu thông cùng với tư bản lưu động. Thời gian chu chuyển của tư bản càng ngắn thì giá trị thặng dư do công nhân sáng tạo ra, càng có thể biến thành tiền tệ mau hơn.

CHƯƠNG IX

LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN VÀ GIÁ CẢ SẢN XUẤT

Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa và lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận

Giá trị thặng dư do lao động của công nhân làm thuê tạo ra trong quá trình sản xuất, là nguồn gốc thu nhập của tất cả các giai cấp bóc lột trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Trong chương này chúng ta hãy nghiên cứu xem giá trị thặng dư trở thành lợi nhuận của các nhà tư bản đầu tư vào sản xuất hàng hóa như thế nào.

Giá trị của hàng hóa sản xuất ra trong xí nghiệp tư bản chủ nghĩa, gồm có ba bộ phận : 1) giá trị của tư bản bất biến (một phần giá trị của máy móc, nhà xưởng, giá trị của nguyên liệu, nhiên liệu v.v.) ; 2) giá trị của tư bản khả biến ; 3) giá trị thặng dư. Lượng giá trị của hàng hóa là do số lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa quyết định. Nhưng nhà tư bản không hao phí lao động bản thân vào sản xuất hàng hóa, mà chỉ bỏ tư bản vào đó thôi.

Chi phí tư bản chủ nghĩa để sản xuất hàng hóa, gồm có những chi phí về tư bản bất biến và tư bản khả biến ($c + v$), tức là những chi phí về tư liệu sản xuất và tiền lương công nhân. Đối với nhà tư bản, hàng hóa đáng giá bao nhiêu là tính theo *tư bản* đã chi phí ; đối với xã hội, hàng hóa đáng giá bao nhiêu là tính theo *lao động* đã hao phí. Bởi vậy những chi phí tư bản chủ nghĩa để sản xuất hàng hóa, thấp hơn giá trị của hàng hóa ấy, tức là thấp hơn những chi phí sản xuất thực tế ($c + v + m$). Chỗ chênh lệch giữa giá trị hay chi phí sản xuất thực tế và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, là giá trị thặng dư (m) mà nhà tư bản chiếm không.

Khi nhà tư bản bán hàng hóa do xí nghiệp của mình sản xuất ra, thì giá trị thặng dư biểu hiện thành một số thừa ngoài chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa. Khi xác định mức thu nhập của xí nghiệp, nhà tư bản so sánh số thừa đó với số tư bản đã ứng trước, tức là với tổng số tư bản đã bỏ vào sản xuất. Giá trị thặng dư, một khi so sánh với tổng số tư bản, thì biểu hiện thành hình thức lợi nhuận. Vì giá trị thặng dư bị đem so sánh không phải với tư bản khả biến mà với toàn bộ tư bản cho nên chỗ khác nhau giữa tư bản bất biến dùng vào việc mua tư liệu sản xuất, và tư bản khả biến dùng vào việc thuê sức lao động, bị xóa mờ đi. Do đó mà sinh ra cái vỏ bề ngoài giả dối khiến cho người ta tưởng lầm rằng lợi nhuận là do bản thân tư bản đẻ ra. Nhưng sự thật thì nguồn gốc của lợi nhuận là giá trị thặng dư, và giá trị thặng dư chỉ là do lao động của công nhân sáng tạo ra trong quá trình sử dụng sức lao động, mà giá trị của nó thể hiện ở tư bản khả biến. *Lợi nhuận* là giá trị thặng dư so sánh với tổng số tư bản đã bỏ vào sản xuất; nhìn bề ngoài, giá trị thặng dư có vẻ như là kết quả của số tư bản ấy. Vì vậy, Mác gọi lợi nhuận là một *hình thức biến tướng* của giá trị thặng dư.

Cũng như hình thức tiền lương che đậy sự bóc lột công nhân làm thuê, khiến cho người ta lầm tưởng rằng toàn bộ lao động đều được trả công, hình thức lợi nhuận cũng che giấu quan hệ bóc lột bằng cách tạo ra một quan niệm sai lầm rằng lợi nhuận là do chính bản thân tư bản đẻ ra. Như vậy, các hình thức của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã làm lu mờ và che giấu thực chất bóc lột của nó.

Đối với người chủ xí nghiệp, thì mức lãi của xí nghiệp tư bản chủ nghĩa cao hay thấp là do tỷ suất lợi nhuận quyết định. *Tỷ suất lợi nhuận* là tỷ số, tính theo phần trăm, giữa giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước. Thí dụ, nếu tư bản ứng trước là 200.000 đô-la, và nếu lợi nhuận hàng năm là 40.000 đô-la, thì tỷ suất lợi nhuận là :

$$\frac{40.000}{200.000} \cdot 100, \text{ hay } 20\%.$$

«Tỷ suất lợi nhuận là động lực của sản xuất tư bản chủ nghĩa; chỉ sản xuất cái gì và sản xuất bao nhiêu là tùy ở chỗ có thể sản xuất ra được lợi nhuận hay không».¹

1. Mác : *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. III, tr. 269.

Vì tổng số tư bản ứng trước lớn hơn tư bản khả biến, nên tỷ suất lợi nhuận $\left(\frac{m}{c+v}\right)$ bao giờ cũng bé hơn tỷ suất giá trị thặng dư $\left(\frac{m}{v}\right)$. Trong thí dụ nói trên, nếu số tư bản 200.000 đô-la phân ra thành 160.000 đô-la tư bản bất biến và 40.000 đô-la tư bản khả biến, và tỷ suất giá trị thặng dư là $\frac{40.000}{40.000} \cdot 100 = 100\%$, thì tỷ suất lợi nhuận chỉ là 20%, tức là chỉ bằng 1/5 tỷ suất giá trị thặng dư.

Trước hết, tỷ suất lợi nhuận do tỷ suất giá trị thặng dư quyết định. Nếu mọi điều kiện đều như nhau, tỷ suất giá trị thặng dư càng cao bao nhiêu, thì tỷ suất lợi nhuận càng cao bấy nhiêu. Hết thấy mọi nhân tố nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư, tức là nâng cao mức độ tư bản bóc lột lao động (kéo dài ngày lao động, nâng cao cường độ lao động, tăng năng suất lao động, v.v.) cũng đồng thời nâng cao cả tỷ suất lợi nhuận.

Sau nữa, với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định, tỷ suất lợi nhuận còn phụ thuộc vào cấu tạo hữu cơ của tư bản. Ai cũng biết rằng cấu tạo hữu cơ của tư bản là tỷ số giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến. Với tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi, cấu tạo hữu cơ của tư bản càng thấp bao nhiêu, nghĩa là tỷ trọng của tư bản khả biến so với tư bản bất biến càng cao bao nhiêu, thì tỷ suất lợi nhuận càng cao bấy nhiêu. Ngược lại, với tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi, cấu tạo hữu cơ của tư bản càng cao bao nhiêu, thì tỷ suất lợi nhuận càng thấp bấy nhiêu.

Những món tiền tiết kiệm được trong việc sử dụng tư bản bất biến, là một trong những nhân tố nâng cao tỷ suất lợi nhuận.

Sau hết, tốc độ chu chuyển của tư bản có ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận. Tư bản chu chuyển càng nhanh bao nhiêu, thì *tỷ suất lợi nhuận hàng năm*, tức tỷ số giữa giá trị thặng dư tạo ra trong một năm và tổng số tư bản ứng trước, càng cao bấy nhiêu. Ngược lại, tư bản chu chuyển chậm thì tỷ suất lợi nhuận hàng năm sẽ bị hạ thấp xuống.

Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và sự biến đổi giá trị hàng hóa thành giá cả sản xuất

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, sự phân phối tư bản giữa các ngành sản xuất khác nhau và sự tiến bộ của kỹ thuật đều tiến hành trong một không khí cạnh tranh kịch liệt.

Cần phải phân biệt sự cạnh tranh trong nội bộ một ngành và sự cạnh tranh giữa các ngành.

Cạnh tranh trong nội bộ một ngành là sự cạnh tranh giữa các xí nghiệp cùng ngành sản xuất ra những hàng hóa cùng loại, để tiêu thụ hàng hóa được lợi hơn và để thu được lợi nhuận phụ thêm. Các xí nghiệp làm việc trong những điều kiện không giống nhau, và khác nhau về quy mô, về trình độ trang bị kỹ thuật và trình độ tổ chức sản xuất. Do đó, giá trị cá biệt của hàng hóa do các xí nghiệp khác nhau sản xuất ra, cũng không giống nhau. Nhưng giá cả của hàng hóa không phải do giá trị cá biệt của nó quyết định, mà là do giá trị xã hội của nó quyết định. Do sự cạnh tranh giữa các xí nghiệp cùng một ngành, cho nên quá trình hình thành giá trị xã hội xảy ra một cách tự phát.

Giá trị xã hội của hàng hóa cao hay thấp, như đã nói ở trên, là tùy theo điều kiện sản xuất trung bình trong một ngành. Vì giá cả của hàng hóa là do giá trị xã hội của nó quyết định, cho nên xí nghiệp nào mà kỹ thuật sản xuất và năng suất lao động cao hơn mức trung bình của ngành đó, và do đó giá trị cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị xã hội, thì xí nghiệp đó sẽ chiếm được ưu thế. Xí nghiệp đó thu được một số lợi nhuận phụ thêm, hay là *lợi nhuận siêu ngạch*, tức là, hình thức giá trị thặng dư siêu ngạch mà chúng ta đã nghiên cứu ở trên kia (chương IV). Trong việc chạy đua theo đuổi lợi nhuận nhiều hơn, sự cạnh tranh thúc đẩy các nhà tư bản phải hạ thấp giá trị cá biệt của hàng hóa sản xuất trong xí nghiệp của họ so với giá trị xã hội của hàng hóa đó. Tuy vậy không phải tất cả các nhà tư bản đều đạt được mục đích đó. Giá trị cá biệt của hàng hóa của nhiều chủ xí nghiệp vẫn cao hơn giá trị xã hội. Như vậy là do cạnh tranh trong nội bộ một ngành, mà hình thành ra những tỷ suất lợi nhuận khác nhau trong các xí nghiệp khác nhau của một ngành nào đó. Sự cạnh tranh giữa các xí

ng nghiệp cùng ngành đưa đến kết quả là những xí nghiệp nhỏ và vừa bị các xí nghiệp lớn chèn ép.

Muốn đứng vững được trong cạnh tranh, những nhà tư bản chủ xí nghiệp lạc hậu ra sức áp dụng những kỹ thuật cải tiến mà đối thủ cạnh tranh với họ có xí nghiệp phát triển hơn về mặt kỹ thuật đã áp dụng. Vì thế, điều kiện sản xuất trung bình trong một ngành thay đổi và do đó giá trị xã hội của hàng hóa giảm xuống. Đồng thời, việc áp dụng những kỹ thuật cải tiến làm cho cấu tạo hữu cơ của tư bản trong toàn ngành tăng lên. Lợi nhuận siêu ngạch mà trước đây các nhà tư bản có xí nghiệp phát triển hơn về mặt kỹ thuật vẫn thu được, thì nay không còn nữa, tỷ suất lợi nhuận khắp nơi đều sụt xuống. Điều đó bắt buộc các nhà tư bản lại phải cải tiến kỹ thuật. Thế là, trong quá trình cạnh tranh trong nội bộ một ngành, kỹ thuật phát triển và lực lượng sản xuất lớn lên.

Cạnh tranh giữa các ngành là sự cạnh tranh giữa những nhà tư bản thuộc các ngành sản xuất khác nhau, để tìm chỗ đầu tư có lợi hơn. Tư bản bỏ vào các ngành sản xuất khác nhau, có cấu tạo hữu cơ không giống nhau. Vì giá trị thặng dư chỉ là do lao động của công nhân làm thuê tạo ra, cho nên trong xí nghiệp thuộc các ngành có cấu tạo hữu cơ tư bản thấp, với một số tư bản ngang nhau, với một tỷ suất giá trị thặng dư như nhau, người ta tạo ra được một khối lượng giá trị thặng dư tương đối lớn hơn. Trong những xí nghiệp mà cấu tạo hữu cơ của tư bản cao hơn, thì khối lượng giá trị thặng dư của số tư bản bằng nhau, sẽ tương đối thấp hơn. Tuy nhiên sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản thuộc các ngành khác nhau, sẽ đưa đến chỗ bình quân hóa số lượng lợi nhuận của những số tư bản bằng nhau.

Giả thử trong xã hội có ba ngành: ngành da, ngành dệt và ngành chế tạo máy móc, với số tư bản bằng nhau, nhưng cấu tạo hữu cơ thì khác nhau. Tư bản ứng trước trong mỗi ngành ấy là 100 đơn vị (thí dụ là 100 triệu đồng đô-la). Tư bản của ngành da gồm có 70 đơn vị là tư bản bất biến và 30 đơn vị là tư bản khả biến; tư bản của ngành dệt gồm có 80 đơn vị là tư bản bất biến và 20 đơn vị là tư bản khả biến; và tư bản của ngành chế tạo máy móc gồm có 90 đơn vị là tư bản bất biến và

10 đơn vị là tư bản khả biến. Giả thử tỷ suất giá trị thặng dư trong cả ba ngành đều như nhau: 100%. Như thế thì giá trị thặng dư tạo ra trong ngành da sẽ là 30 đơn vị, trong ngành dệt 20 và trong ngành chế tạo máy móc 10. Giá trị của hàng hóa trong ngành thứ nhất sẽ là 130, trong ngành thứ hai là 120, trong ngành thứ ba là 110, và trong toàn bộ cả ba ngành là 360 đơn vị.

Nếu hàng hóa bán ra theo giá trị của nó, thì tỷ suất lợi nhuận trong ngành da sẽ là 30 % ($\frac{30}{100} \cdot 100$), trong ngành dệt là 20%

($\frac{20}{100} \cdot 100$), trong ngành chế tạo máy móc là 10% ($\frac{10}{100} \cdot 100$).

Phân phối lợi nhuận như thế thì sẽ rất có lợi đối với các nhà tư bản thuộc ngành da, nhưng không có lợi đối với các nhà tư bản thuộc ngành chế tạo máy móc. Khi ấy thì các chủ xí nghiệp ngành chế tạo máy móc sẽ đi tìm nơi đầu tư có lợi hơn. Và họ sẽ thấy ngành da là nơi có lợi hơn cả. Thế là họ chuyển tư bản ở ngành chế tạo máy móc sang ngành da. Kết quả là số lượng hàng hóa sản xuất ra trong ngành da sẽ tăng lên, sự cạnh tranh tất nhiên sẽ sâu sắc thêm và sẽ bắt buộc các chủ xí nghiệp của ngành này phải giảm giá hàng hóa của họ xuống, điều đó sẽ đưa đến chỗ hạ thấp tỷ suất lợi nhuận. Trái lại, trong ngành chế tạo máy móc, số lượng hàng hóa sản xuất ra sẽ ít đi, và sự thay đổi tương quan giữa cung và cầu sẽ giúp cho các chủ xí nghiệp nâng cao được giá hàng của họ lên và do đó tỷ suất lợi nhuận cũng tăng lên.

Tình trạng sụt giá trong ngành da và lên giá trong ngành chế tạo máy móc, sẽ tiếp diễn cho đến khi nào tỷ suất lợi nhuận trong cả ba ngành xấp xỉ bằng nhau mới thôi. Điều đó sẽ xảy ra khi mà hàng hóa của cả ba ngành đều bán theo giá 120 đơn vị

$$\left(\frac{130 + 120 + 110}{3} \right).$$

Lợi nhuận bình quân của mỗi ngành, trong những điều kiện ấy, sẽ là 20 đơn vị. *Lợi nhuận bình quân* là một lợi nhuận bằng nhau của những số tư bản bằng nhau bỏ vào các ngành sản xuất khác nhau.

Như thế, sự cạnh tranh giữa các ngành làm cho những tỷ suất lợi nhuận khác nhau ở trong các ngành sản xuất tư bản chủ nghĩa khác nhau, *bình quân hóa* thành tỷ suất lợi nhuận chung (hay bình quân). Sự bình quân hóa ấy được thực hiện bằng cách chuyển tư bản (và do đó, chuyển cả lao động) từ ngành này sang ngành kia qua sự biến động của giá cả.

Với sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, các nhà tư bản của một số ngành (như ngành làm da trong thí dụ trên) bị mất một phần giá trị thặng dư do công nhân của họ tạo ra. Trái lại, các nhà tư bản của một số ngành khác (như ngành chế tạo máy móc trong thí dụ trên) thì lại thu được thêm giá trị thặng dư. Như thế nghĩa là những người thứ nhất bán hàng hóa của mình theo giá thấp hơn giá trị của nó, còn những người thứ hai thì bán hàng hóa với giá cao hơn giá trị của nó. Thế là từ đó, giá cả hàng hóa của mỗi ngành đều gồm có chi phí sản xuất (100 đơn vị) và lợi nhuận bình quân (20 đơn vị).

Giá cả bằng chi phí sản xuất cộng thêm lợi nhuận bình quân, là *giá cả sản xuất*. Trong các xí nghiệp khác nhau của một ngành nào đó, vì điều kiện sản xuất khác nhau, nên có những giá cả sản xuất cá biệt khác nhau, do chi phí sản xuất cá biệt cộng với lợi nhuận bình quân quyết định. Nhưng các hàng hóa thì lại bán trung bình theo một giá cả sản xuất chung, như nhau.

Quá trình hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất có thể trình bày một cách rõ ràng bằng bảng sau đây:

NGÀNH SẢN XUẤT	Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Giá trị hàng hóa	Tỷ suất lợi nhuận bình quân tính theo %	Giá cả sản xuất hàng hóa	Sự chênh lệch giữa giá cả sản xuất và giá trị
Làm da. . . .	70	30	30	130	20	120	— 10
Dệt.	80	20	20	120	20	120	không
Chế tạo máy móc.	90	10	10	110	20	120	+ 10
<i>Tổng cộng :</i>	240	60	60	360	20	360	

Hàng hóa của mỗi một ngành đó đều bán theo giá 120 đơn vị (thí dụ 120 triệu đô-la). Nhưng giá trị hàng hóa của ngành da là 130 đơn vị, của ngành dệt là 120 đơn vị, và của ngành chế tạo máy móc là 110 đơn vị. Khác với sản xuất hàng hóa giản đơn, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, hàng hóa không bán theo giá cả tương đương với giá trị của nó, mà lại là bán theo giá cả tương đương với giá cả sản xuất của nó.

Giá trị biến thành giá cả sản xuất là kết quả của sự phát triển lịch sử của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong điều kiện sản xuất hàng hóa giản đơn, giá cả của hàng hóa trên thị trường nói chung là tương đương với giá trị của nó. Trong những giai đoạn phát triển đầu tiên của chủ nghĩa tư bản, còn có những sự chênh lệch khá xa giữa tỷ suất lợi nhuận của các ngành sản xuất khác nhau, bởi vì hồi đó, chưa có sự liên hệ đầy đủ giữa các ngành sản xuất và hãy còn có những sự hạn chế của phương hội và các hạn chế khác làm trở ngại sự di chuyển tự do của tư bản từ ngành này sang ngành khác. Chỉ đến khi công nghiệp cơ khí tư bản chủ nghĩa thắng lợi, mới có quá trình hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và biến giá trị thành giá cả sản xuất.

Các nhà kinh tế học tư sản dựa vào sự thật là giá cả sản xuất trong một số ngành không phù hợp với giá trị của hàng hóa, để hòng bác bỏ lý luận giá trị - lao động của Mác. Nhưng thực tế thì quy luật giá trị vẫn còn hoàn toàn có hiệu lực trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, vì giá cả sản xuất chỉ là *hình thức biến tướng của giá trị* mà thôi.

Những sự việc sau đây chứng minh điều đó :

Một là, một số chủ xí nghiệp bán hàng hóa ra với giá cả cao hơn giá trị, một số khác lại bán hạ hơn, nhưng nhìn toàn thể các nhà tư bản mà nói, thì họ thực hiện được toàn bộ giá trị của hàng hóa của họ. Trong phạm vi toàn xã hội, tổng số giá cả sản xuất vẫn ngang với tổng số giá trị của tất cả hàng hóa.

② *Hai là*, tổng số lợi nhuận của toàn bộ giai cấp các nhà tư bản ngang với tổng số giá trị thặng dư do toàn bộ lao động không công của giai cấp vô sản tạo ra. Tỷ suất lợi nhuận bình quân cao hay thấp là tùy theo giá trị thặng dư sáng tạo ra trong toàn bộ xã hội nhiều hay ít.

Ba là, giá trị hàng hóa giảm xuống sẽ kéo giá cả sản xuất của hàng hóa giảm theo; giá trị hàng hóa tăng lên sẽ kéo giá cả sản xuất của hàng hóa tăng theo.

Như vậy là, trong xã hội tư bản chủ nghĩa có sự hoạt động của quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân, nó biểu hiện ở chỗ: các tỷ suất lợi nhuận khác nhau do cấu tạo hữu cơ của tư bản khác nhau tạo nên trong các ngành sản xuất khác nhau, vì có cạnh tranh nên có xu hướng bình quân hóa thành một tỷ suất lợi nhuận chung (hay bình quân). Cũng như tất cả các quy luật khác của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân thực hiện một cách tự phát qua nhiều sự chênh lệch và lên xuống.

Trong cuộc đấu tranh giành chỗ đầu tư có lợi nhất, các nhà tư bản cạnh tranh với nhau kịch liệt. Họ muốn đầu tư vào những ngành sản xuất có triển vọng thu được nhiều lợi nhuận hơn. Trong khi theo đuổi lợi nhuận cao, tư bản chuyển từ ngành này qua ngành khác, kết quả là hình thành nên tỷ suất lợi nhuận bình quân và tiến hành phân phối lao động và tư liệu sản xuất giữa các ngành sản xuất tư bản chủ nghĩa. Giá cả sản xuất là con số trung bình mà giá cả thị trường của hàng hóa, tức là giá cả của hàng hóa mua bán thực tế trên thị trường, rốt cuộc phải lên xuống xung quanh con số trung bình ấy.

Vì thế, khi giá trị biến thành giá cả sản xuất thì giá trị thặng dư biểu hiện thành hình thức lợi nhuận bình quân và do đó quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản — quy luật giá trị thặng dư — hoạt động thông qua quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân.

Việc bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận và việc biến giá trị thành giá cả sản xuất càng che giấu thêm quan hệ bóc lột, càng che giấu thêm nguồn gốc làm giàu thực sự của bọn tư bản.

Chỗ khác nhau thực sự về lượng giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư « trong các lĩnh vực sản xuất riêng biệt, bây giờ đã hoàn toàn che giấu mất thực chất và nguồn gốc của lợi nhuận, như thế không những đối với nhà tư bản là người vì lợi ích riêng nên tự lừa dối mình, mà đối với người công nhân cũng như thế. Một khi giá trị đã biến đổi thành giá cả sản xuất, thì họ không còn thấy được bản thân cái cơ sở quyết định giá trị nữa ».¹

1. Mác: *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. III, tr. 175.

Thật ra thì sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân có nghĩa là phân phối lại giá trị thặng dư giữa các nhà tư bản trong các ngành sản xuất khác nhau. Nhà tư bản thuộc ngành có cấu tạo hữu cơ tư bản cao, chiếm đoạt được một phần giá trị thặng dư do các ngành có cấu tạo hữu cơ tư bản thấp sáng tạo ra. Bởi vậy, công nhân không những bị nhà tư bản thuê mình bóc lột, mà còn bị toàn bộ giai cấp các nhà tư bản bóc lột. Toàn bộ giai cấp các nhà tư bản đều quan tâm đến việc nâng cao mức độ bóc lột công nhân, vì điều đó là năng thêm tỷ suất lợi nhuận bình quân. Như Mác đã vạch rõ, tỷ suất lợi nhuận bình quân thay đổi tùy theo mức độ bóc lột của toàn bộ tư bản đối với toàn bộ lao động.

Quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân, một mặt phản ánh mâu thuẫn và sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản công nghiệp trong việc chia nhau giá trị thặng dư; mặt khác phản ánh sự đối kháng sâu sắc giữa hai giai cấp thù địch nhau là giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Quy luật đó chứng minh rằng trong xã hội tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản là giai cấp đối lập với toàn bộ giai cấp vô sản; rằng cuộc đấu tranh để giành quyền lợi cục bộ của những người công nhân hay của từng nhóm công nhân riêng lẻ, cuộc đấu tranh chống một số nhà tư bản này hay một số nhà tư bản kia, không thể nào căn bản thay đổi được địa vị của giai cấp công nhân. Chỉ có tiêu diệt chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân mới có thể thoát khỏi ách tư bản.

Xu hướng giảm sút của tỷ suất lợi nhuận

Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì cấu tạo hữu cơ của tư bản càng nâng cao. Mỗi một chủ xí nghiệp, trong khi dùng máy móc thay thế công nhân, đều muốn giảm bớt chi phí sản xuất, mở rộng đường tiêu thụ hàng hóa, và thu lợi nhuận siêu ngạch. Nhưng khi mà những thành tựu kỹ thuật của một số xí nghiệp đã lan rộng ra, thì cấu tạo hữu cơ của tư bản trong phần lớn các xí nghiệp được nâng cao lên, do đó mà tỷ suất lợi nhuận chung bị giảm sút xuống.

Tư bản cố định cũng tăng mau hơn tư bản lưu động theo một chiều hướng như thế, điều đó làm cho toàn bộ tư bản chu chuyển chậm lại.

Mỗi một nhà tư bản trong khi cải tiến kỹ thuật của mình, đều muốn thu cho được thật nhiều lợi nhuận, nhưng sự hoạt động của tất cả các nhà tư bản nhằm đạt mục đích ấy, lại đưa đến cho họ một kết quả mà chẳng ai mong muốn cả, tức là tỷ suất lợi nhuận chung bị giảm xuống.

Chúng ta hãy lấy thí dụ trên mà nói. Tổng số các tư bản là 300 đơn vị, trong đó có 240 đơn vị là tư bản bất biến và 60 đơn vị là tư bản khả biến. Tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, giá trị thặng dư tạo ra được là 60 đơn vị, tỷ suất lợi nhuận là 20%. Giả thử 20 năm sau, tổng số các tư bản từ 300 đơn vị tăng lên thành 500 đơn vị. Cũng trong thời gian này, nhờ tiến bộ của kỹ thuật, nên cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên, và con số 500 đơn vị chia làm 425 đơn vị tư bản bất biến và 75 đơn vị tư bản khả biến. Trong trường hợp này, nếu tỷ suất giá trị thặng dư vẫn như cũ, thì giá trị thặng dư được tạo ra sẽ là 75 đơn vị. Như vậy tỷ suất lợi nhuận sẽ là $\frac{75}{500} \cdot 100 = 15\%$. Khối lượng lợi nhuận từ 60 tăng lên 75 đơn vị, trong khi đó thì tỷ suất lợi nhuận từ 20% sụt xuống còn 15%.

Như thế là cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên, đã làm cho tỷ suất lợi nhuận bình quân sụt xuống. Đồng thời cũng có nhiều nhân tố ngăn cản tỷ suất lợi nhuận giảm sút.

Một là, sự bóc lột giai cấp công nhân ngày càng nặng nề hơn. Sự phát triển của lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa, biểu hiện ở sự nâng cao cấu tạo hữu cơ của tư bản, làm tăng thêm tỷ suất giá trị thặng dư. Bởi vậy, tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm sút một cách chậm hơn so với khi tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi.

Hai là, trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, kỹ thuật tiến bộ làm tăng thêm cấu tạo hữu cơ của tư bản, đồng thời gây ra nạn thất nghiệp làm áp lực đối với thị trường lao động. Điều đó khiến cho bọn chủ xí nghiệp có thể hạ tiền lương xuống, và định tiền lương thấp hơn giá trị của sức lao động rất nhiều.

Ba là, năng suất lao động càng cao thì giá trị của tư liệu sản xuất như : máy móc, thiết bị, nguyên liệu, v.v. càng giảm xuống. Kết quả là làm cho cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng chậm lại, và do đó ngăn cản được tỷ suất lợi nhuận giảm sút.

Giả thử chủ xí nghiệp bắt công nhân trước kia điều khiển 5 máy dệt vải, nay phải điều khiển 20 máy. Vì năng suất lao động trong ngành chế tạo máy dệt đã tăng lên, giá trị của các máy dệt này đã giảm đi một nửa. Từ nay giá 20 chiếc máy dệt, không phải là gấp bốn giá 5 chiếc máy dệt như trước nữa, mà chỉ gấp hai thôi. Vì vậy, phần tư bản bất biến mà mỗi công nhân phải gánh vác, sẽ không phải là gấp bốn, mà chỉ gấp hai thôi.

Bốn là, nhà tư bản tiết kiệm tư bản bất biến bằng cách hy sinh sức khỏe và tính mệnh của công nhân, điều đó cũng ngăn cản tỷ suất lợi nhuận bình quân giảm sút. Để tăng thêm lợi nhuận, các chủ xí nghiệp bắt công nhân làm việc trong những gian nhà chật hẹp, thiếu khí trời; họ giảm bớt các thiết bị đảm bảo an toàn lao động. Tinh keo bần ấy của các nhà tư bản đã đưa đến kết quả là sức khỏe của công nhân bị mòn mỏi, bao nhiêu tai nạn lao động xảy ra, và tỷ số người chết trong công nhân tăng lên.

Năm là, những sự trao đổi không ngang giá về ngoại thương cũng kìm hãm tỷ suất lợi nhuận giảm sút: chủ xí nghiệp các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, nhờ xuất khẩu hàng hóa của họ sang các nước thuộc địa và phụ thuộc nên đã thu được lợi nhuận siêu ngạch.

Tất cả những nhân tố có tác dụng ngăn cản ấy, không thể xóa bỏ mà chỉ có thể làm yếu bớt sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận, khiến cho sự giảm sút ấy có tính chất xu hướng. Do đó, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa có sự hoạt động của *quy luật xu hướng giảm sút của tỷ suất lợi nhuận chung (hay bình quân)*.

Tỷ suất lợi nhuận giảm sút không có nghĩa là *khối lượng* lợi nhuận, tức là toàn bộ giá trị thặng dư do giai cấp công nhân tạo ra, bị giảm sút. Trái lại *khối lượng lợi nhuận tăng lên* không ngừng do nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư, cũng như do tăng thêm tổng số công nhân bị tư bản bóc lột.

Bằng cách bóc lột công nhân tới mức tối đa, các nhà tư bản ra sức kìm hãm xu hướng giảm sút của tỷ suất lợi nhuận. Điều đó làm cho mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản càng thêm sâu sắc.

Quy luật xu hướng giảm sút của tỷ suất lợi nhuận làm cho cuộc tranh giành phân chia tổng khối lượng lợi nhuận ngay trong nội bộ giai cấp tư sản ngày càng thêm kịch liệt.

Trong khi theo đuổi lợi nhuận cao, các nhà tư sản đồ xô đầu tư vào các nước chậm tiến có công nhân rẻ hơn và cấu tạo hữu cơ của tư bản thấp hơn các nước công nghiệp phát triển cao. Bọn tư bản chính quốc ra sức bóc lột nhân dân các nước chậm tiến. Điều đó làm cho mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa phát triển và các nước chậm tiến, giữa chính quốc và thuộc địa, càng thêm sâu sắc.

Sau nữa, để giữ vững giá cả ở mức cao, các chủ xí nghiệp đã liên hiệp lại thành các loại liên minh. Họ muốn nhờ đó mà thu được lợi nhuận cao.

Cuối cùng, để bù đắp vào chỗ giảm sút của tỷ suất lợi nhuận bằng cách tăng thêm khối lượng lợi nhuận, các nhà tư bản mở rộng quy mô sản xuất vượt xa giới hạn của sức mua. Do đó, những mâu thuẫn mà xu hướng giảm sút tỷ suất lợi nhuận gây nên, càng biểu hiện ra một cách đặc biệt sâu sắc trong những thời kỳ khủng hoảng.

Quy luật xu hướng giảm sút của tỷ suất lợi nhuận là một trong những dấu hiệu nổi bật nhất vạch rõ sự hạn chế có tính chất lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Quy luật đó làm cho mâu thuẫn tư bản chủ nghĩa trở nên sâu sắc thêm, đồng thời vạch ra một cách rõ ràng rằng tới một mức độ nào đó thì chế độ tư sản trở thành chướng ngại ngăn cản sự phát triển hơn nữa của lực lượng sản xuất.

CHƯƠNG X

TƯ BẢN THƯƠNG NGHIỆP VÀ LỢI NHUẬN THƯƠNG NGHIỆP

Lợi nhuận thương nghiệp và nguồn gốc của nó

Đứng về mặt lịch sử mà nói thì tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay nặng lãi có trước tư bản công nghiệp. Trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, hai hình thức tư bản ấy mất tác dụng độc lập trước kia của chúng; từ nay chức năng của hai tư bản ấy là phục vụ cho tư bản công nghiệp. Do đó, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, tư bản thương nghiệp và tư bản sinh lợi tức, về căn bản khác hẳn những hình thức tiền tư bản chủ nghĩa của chúng.

Như đã nói ở trên, tư bản công nghiệp, trong quá trình tuần hoàn của nó, lần lượt có ba hình thức: tiền tệ, sản xuất và hàng hóa, những hình thức này khác nhau về chức năng. Những hình thức hoạt động ấy của tư bản công nghiệp, tới một trình độ phát triển nào đó của tư bản công nghiệp, thì tách rời nhau ra. Từ trong tư bản công nghiệp dùng vào sản xuất, tách ra tư bản thương nghiệp dưới hình thức tư bản của thương nhân, và tư bản cho vay dưới hình thức tư bản của chủ ngân hàng. Trong nội bộ giai cấp các nhà tư bản, hình thành nên ba tập đoàn cùng tham gia vào việc chiếm hữu giá trị thặng dư: nhà công nghiệp, thương nhân và chủ ngân hàng.

Tư bản thương nghiệp là tư bản dùng trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa. Trong lĩnh vực lưu thông, không sáng tạo ra giá trị thặng dư. Vậy lợi nhuận của thương nhân do đâu mà có?

Nếu nhà tư bản công nghiệp tự mình tiêu thụ lấy hàng hóa của mình, thì y phải bỏ một phần tư bản của mình vào việc mở cửa hàng, thuê người đi chào khách và vào các món chi tiêu khác về thương nghiệp. Muốn thế, y phải tăng thêm số tư bản ứng trước, hoặc không tăng tư bản ứng trước thì phải

giảm bớt quy mô sản xuất. Trong cả hai trường hợp, lợi nhuận của y đều sẽ sút kém đi.

Nhà công nghiệp ưng bán hàng hóa của mình cho một người trung gian, tức là cho nhà tư bản thương nghiệp, người này chuyên bán hàng hóa và đảm nhiệm việc chuyển hàng hóa đến tay người tiêu dùng, và một mình người đó có thể phục vụ cho nhiều nhà tư bản công nghiệp. Tư bản thương nghiệp chuyên môn làm chức năng lưu thông hàng hóa nên có thể rút ngắn được thời gian lưu thông và giảm bớt được những chi phí về lưu thông. Tư bản thương nghiệp giảm bớt được chi phí về tiêu thụ hàng hóa, do đó giảm bớt được bộ phận tư bản xã hội chuyển từ sản xuất sang lĩnh vực lưu thông hàng hóa. Vì đã giao cho thương nhân công việc tiêu thụ hàng hóa, nên nhà tư bản công nghiệp tăng được tốc độ chu chuyển tư bản của mình lên, và do đó mà tăng được lợi nhuận. Như thế nhà công nghiệp không phải bận đến những công việc tiêu thụ hàng hóa và không phải tiêu tiền vào việc đó, cho nên họ thấy có lợi trong việc nhường cho thương nhân một phần giá trị thặng dư, phần giá trị thặng dư này tạo thành lợi nhuận của nhà tư bản thương nghiệp.

Lợi nhuận thương nghiệp là một phần giá trị thặng dư mà nhà công nghiệp nhường cho thương nhân để tiêu thụ hàng hóa của mình.

Tư bản thương nghiệp tiến hành tiêu thụ hàng hóa bằng cách bóc lột nhân viên thương nghiệp. Lao động của những người làm thuê trong ngành tiêu thụ hàng hóa, nghĩa là biến hàng hóa thành tiền tệ và biến tiền tệ thành hàng hóa, không sáng tạo ra giá trị, cũng không sáng tạo ra giá trị thặng dư, nhưng nó làm cho nhà tư bản thương nghiệp có thể chiếm hữu được một phần giá trị thặng dư đã tạo ra trong sản xuất.

« Cũng như lao động không công của công nhân trực tiếp sáng tạo ra giá trị thặng dư cho tư bản sản xuất, lao động không công của công nhân làm thuê trong ngành thương nghiệp làm cho tư bản thương nghiệp có thể tham gia vào việc phân chia giá trị thặng dư đó »¹.

1. Mác : *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. III, tr. 305.

Tiền lương của những người lao động ngành thương nghiệp, quyết định bởi giá trị sức lao động của họ. Ngày lao động của nhân viên thương nghiệp, cũng như ngày lao động của công nhân trong sản xuất, đều chia làm hai phần: trong thời gian lao động cần thiết, họ đảm bảo thực hiện phần giá trị thặng dư đã được sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất, để bù lại chi phí của nhà tư bản trong việc mua sức lao động; và trong thời gian lao động thặng dư, họ làm việc không công cho nhà tư bản, đảm bảo cho nhà tư bản thu được lợi nhuận thương nghiệp. Bởi thế, những người lao động ngành thương nghiệp bị bọn tư bản thương nghiệp bóc lột, cũng như những công nhân sản xuất ra hàng hóa bị các nhà công nghiệp bóc lột.

Muốn tiêu thụ một khối lượng hàng hóa nhất định, thương nhân phải ứng ra trước một số tư bản tương đương trong một thời gian. Với số tư bản ấy, thương nhân muốn có được thật nhiều lợi nhuận. Nếu tỷ suất lợi nhuận thương nghiệp thấp hơn tỷ suất lợi nhuận bình quân, thì kinh doanh thương nghiệp trở nên không có lợi; khi ấy thương nhân sẽ chuyển tư bản của họ sang công nghiệp, nông nghiệp hay sang một ngành kinh tế nào khác. Ngược lại, nếu tỷ suất lợi nhuận thương nghiệp cao thì sẽ thu hút tư bản công nghiệp chuyển sang thương nghiệp. Sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản khiến cho mức lợi nhuận thương nghiệp là do tỷ suất lợi nhuận bình quân quyết định, lợi nhuận bình quân đối với toàn bộ tư bản (không những tư bản công nghiệp mà còn kể cả tư bản hoạt động trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa).

Như vậy, không những tư bản của các nhà tư bản công nghiệp, mà cả tư bản thương nghiệp cũng tham gia vào quá trình bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận, điều đó làm cho các nhà tư bản công nghiệp cũng như các nhà tư bản thương nghiệp đều thu được tỷ suất lợi nhuận bình quân, theo một tỷ lệ tương đương với số tư bản mà họ đã bỏ ra.

Chúng ta hãy đưa ra một ví dụ để giải thích điều đó. Giả sử rằng, tư bản công nghiệp ứng trước là 800 đơn vị, tư bản thương nghiệp là 200 đơn vị; toàn bộ tư bản hoạt động trong lĩnh vực sản xuất cũng như trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa là 1.000 đơn vị. Giả thiết rằng, tổng số giá trị thặng dư là 100

đơn vị. Nếu chỉ so sánh nó với tổng số tư bản công nghiệp (800 đơn vị) thì tỷ suất lợi nhuận bình quân là 12,5% $\left(\frac{100}{800} \cdot 100 \right)$.

Nhưng, vì không những chỉ có tư bản công nghiệp mà cả tư bản thương nghiệp cũng tham gia vào việc bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận, cho nên cần phải so sánh tổng số giá trị thặng dư với toàn bộ tư bản ứng trước (1000 đơn vị). Vì vậy tỷ suất lợi nhuận bình quân là 10% $\left(\frac{100}{1000} \cdot 100 \right)$. Đồng thời, tổng số lợi nhuận (100 đơn vị) được phân phối cho các nhà công nghiệp và thương nghiệp theo tỷ lệ tư bản bỏ ra (800 đơn vị và 200 đơn vị), lợi nhuận bình quân của các nhà công nghiệp sẽ là 80 đơn vị (10% của 800 đơn vị), còn lợi nhuận bình quân của các nhà thương nghiệp là 20 đơn vị (10% của 200 đơn vị).

Do đó, khi bán hàng hóa cho các nhà tư bản thương nghiệp, các nhà tư bản công nghiệp không thực hiện được toàn bộ lợi nhuận đã sáng tạo ra trong công nghiệp, mà chỉ thực hiện được một phần lợi nhuận tạo thành lợi nhuận bình quân của số tư bản mà họ đã bỏ ra (trong trường hợp này là 80 đơn vị). Các nhà tư bản thương nghiệp bán hàng hóa theo giá cả sản xuất gồm có toàn bộ lợi nhuận bình quân, tức là gồm có lợi nhuận bình quân của nhà công nghiệp và thương nhân (80 đơn vị + 20 đơn vị = 100 đơn vị). Như thế là nhờ ở sự chênh lệch giữa giá mua hàng của các nhà công nghiệp và giá bán hàng ở các cửa hiệu, cho nên nhà tư bản thương nghiệp có thể thu được lợi nhuận bình quân của số tư bản mà họ đã bỏ ra (20 đơn vị).

Dưới hình thức lợi nhuận thương nghiệp, nguồn gốc thực sự của việc tăng thêm tư bản còn bị che giấu nhiều hơn là dưới hình thức lợi nhuận công nghiệp. Tư bản của thương nhân không tham gia sản xuất. Công thức vận động của tư bản thương nghiệp là: T—H—T'. Ở đây không có giai đoạn tư bản sản xuất, nhìn bề ngoài thì sự liên hệ với sản xuất đã bị cắt đứt. Do đó mà tưởng lầm rằng lợi nhuận là do bản thân thương nghiệp sinh ra, bằng cách tăng giá, bằng cách bán hàng hóa cao hơn giá cả sản xuất. Như đã chỉ rõ, sự thật thì không phải thế: trong khi bán hàng hóa cho thương nhân, nhà công nghiệp đã hạ giá, đã nhường lại cho thương nhân một phần giá trị thặng dư sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất.

Tư bản thương nghiệp không những tham gia vào việc thực hiện giá trị thặng dư đã được sáng tạo ra trong sản xuất, mà còn bóc lột thêm những người lao động về phương diện họ là người tiêu dùng. Để kiếm cho được lợi nhuận phụ thêm, các nhà tư bản thương nghiệp tăng giá bằng đủ mọi cách, lừa gạt người mua trong việc cân hàng và đo hàng, bán hàng giả và hàng xấu.

Một trong những nguồn lợi nhuận thương nghiệp là sự bóc lột của tư bản thương nghiệp đối với những người sản xuất hàng hóa nhỏ. Bọn tư bản thương nghiệp buộc nông dân và người thủ công phải bán rẻ cho chúng sản phẩm lao động, và đồng thời phải mua đắt công cụ, nguyên liệu và vật liệu. Ở Mỹ, trong giá bán lẻ các nông phẩm từ năm 1946 đến năm 1957, phần của bọn buôn bán trung gian tăng từ 48 đến 60%.

Tất cả những điều đó làm cho đời sống vật chất của nhân dân lao động càng tệ hơn, và làm cho mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản càng thêm sâu sắc.

Chi phí lưu thông

Quá trình lưu thông hàng hóa của chủ nghĩa tư bản đòi hỏi phải có những chi phí nhất định. Những chi phí dùng trong lĩnh vực lưu thông gọi là *chi phí lưu thông*.

Cần phân biệt hai loại chi phí tư bản chủ nghĩa trong thương nghiệp: một là những chi phí lưu thông thuần túy trực tiếp gắn liền với các quá trình mua bán hàng hóa và với các đặc điểm của chế độ tư bản chủ nghĩa; hai là những chi phí về tiếp tục quá trình sản xuất trong lĩnh vực lưu thông.

Chi phí lưu thông thuần túy chiếm phần chủ yếu và ngày càng lớn trong những chi phí lưu thông của thương nghiệp tư bản chủ nghĩa. Nó gồm có những chi phí về việc biến hàng hóa thành tiền tệ và biến tiền tệ thành hàng hóa: chi phí về cạnh tranh và đầu cơ, chi phí về quảng cáo, chi phí về tiền lương nhân viên thương nghiệp, về sổ sách kế toán, về thư từ, về các phòng thương mại v.v. Như Mác đã vạch rõ, những chi phí lưu thông thuần túy ấy không tạo thêm cho hàng hóa một chút giá trị nào. Nó trực tiếp khấu vào tổng số giá trị đã được

sáng tạo ra trong xã hội, và được các nhà tư bản trang trải bằng cách lấy vào trong tổng số giá trị thặng dư do lao động của giai cấp công nhân sáng tạo ra. Chi phí lưu thông thuần túy ngày càng tăng, chứng tỏ tình trạng lãng phí ngày càng nhiều của chế độ tư bản chủ nghĩa.

Ở nước Mỹ, chi phí về quảng cáo, chỉ nói con số kiểm kê được, năm 1934 là 1.600 triệu đô-la; năm 1940 là 2.100 triệu đô-la; và năm 1956 gần 10 tỷ đô-la.

Chủ nghĩa tư bản phát triển và những khó khăn về tiêu thụ hàng hóa tăng thêm, thì hình thành nên một bộ máy thương nghiệp khổng lồ với rất nhiều mắt xích. Trước khi đến tay người tiêu dùng, hàng hóa đã qua tay cả một lớp người đông đảo: thương nhân, người đầu cơ, người bao mua và người đại lý.

Những chi phí về tiếp tục quá trình sản xuất trong lĩnh vực lưu thông gồm có những khoản chi phí về bảo quản, sửa sang lại hàng hóa, vận tải, gói bọc hàng hóa. Loại chi phí lưu thông đó về bản chất không khác với chi phí sản xuất. Ví dụ những chi phí về vận tải là những chi phí về quá trình sản xuất phụ thêm trong lưu thông. Không có sự vận chuyển sản phẩm nhất định thì giá trị sử dụng của nó không thể nào thực hiện được — mỗi một sản phẩm chỉ được đem ra tiêu dùng khi mà nó đã đi đến nơi cần tiêu dùng. Chi phí về bảo quản, sửa sang lại hàng hóa, vận tải, gói bọc hàng hóa là bao nhiêu thì giá trị của hàng hóa ấy tăng lên bấy nhiêu. Lao động mà công nhân bỏ ra để làm việc đó đã chuyển vào hàng hóa giá trị của những tư liệu sản xuất đã hao phí, và cộng thêm vào giá trị của hàng hóa một giá trị mới.

Trong bất cứ xã hội nào cũng vậy, việc gói bọc, vận tải, giữ gìn sản phẩm cũng đều cần thiết và đòi hỏi phải có những chi phí nhất định. Nhưng trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, số lượng những chi phí đó không những chỉ do những nhu cầu thực tế của xã hội quyết định, mà trên một mức độ lớn, còn do những đặc điểm của hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa, tức là sự cạnh tranh, những khó khăn về tiêu thụ, những trở ngại trong quá trình biến hàng hóa thành tiền tệ, quyết định. Một khi những chi phí đó vượt ra ngoài giới hạn nhu cầu thực tế

của xã hội thì nó có tính chất chi phí lưu thông thuần túy, trở thành chi phí không sản xuất trực tiếp khấu trừ vào giá trị đã sáng tạo ra.

Ví dụ, trong bất cứ xã hội nào cũng đều cần thiết dự trữ tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng với một mức độ nhất định. Nếu không có dự trữ, thì không thể nào bảo đảm cho quá trình tái sản xuất được liên tục. Tuy nhiên vì khối lượng hàng hóa dự trữ dưới chế độ tư bản chủ nghĩa tăng lên cao hơn mức bình thường (sở dĩ như vậy là do có những mâu thuẫn của chế độ đó), cho nên chi phí bảo quản hàng hóa dự trữ biến thành chi phí lưu thông thuần túy.

Tình trạng vô chính phủ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, khủng hoảng, cạnh tranh và đầu cơ làm cho hàng hóa chất đọng lại, làm cho đường lưu chuyển hàng hóa quanh co dài ra, do đó mà gây ra những món chi phí lớn, không sản xuất. Trong rất nhiều trường hợp, quảng cáo tư bản chủ nghĩa có xu hướng ít nhiều lừa bịp người mua. Quảng cáo tư bản chủ nghĩa buộc người ta phải gói bọc hàng hóa một cách vô ích và tốn tiền. Điều đó có nghĩa là một phần chi phí ngày càng lớn về vận tải, bảo quản và gói bọc hàng hóa trở thành chi phí thuần túy do cạnh tranh tư bản chủ nghĩa và sản xuất vô chính phủ gây nên. Mức chi phí lưu thông tăng lên là một trong những dấu hiệu chứng tỏ tính chất ăn bám của xã hội tư sản ngày càng tăng. Chi phí về thương nghiệp tư bản chủ nghĩa là một gánh nặng cho nhân dân lao động là người mua. Ở các nước tư bản chủ nghĩa, chi phí lưu thông chiếm gần một phần ba doanh số thương nghiệp bán lẻ.

Các hình thức thương nghiệp tư bản chủ nghĩa. Sở giao dịch hàng hóa

Sản xuất và lưu thông tư bản chủ nghĩa phát triển thì các hình thức thương nghiệp bán buôn và bán lẻ cũng phát triển theo. *Thương nghiệp bán buôn* là việc mua bán giữa các xí nghiệp công nghiệp và thương nghiệp. *Thương nghiệp bán lẻ* là việc bán hàng trực tiếp cho nhân dân.

Trong thương nghiệp, cũng như trong công nghiệp, đều có sự *tích tụ và tập trung tư bản*. Trong thương nghiệp bán buôn cũng như trong thương nghiệp bán lẻ, các nhà tư bản lớn chen lấn các nhà tư bản nhỏ và vừa. Trong thương nghiệp bán lẻ, tư bản tích tụ chủ yếu bằng cách thành lập các cửa hàng tổng hợp lớn và cửa hàng chuyên môn. Các cửa hàng tổng hợp lớn bán đủ mọi thứ hàng, các cửa hàng chuyên môn thì chỉ bán một thứ hàng, thí dụ như giày dép hay quần áo, v.v.

Việc sản xuất hàng hóa cùng loại, khiến cho các thương nhân có thể kinh doanh thương nghiệp bán buôn theo mẫu hàng. Các hàng hóa thông thường cùng loại (bông, sợi dây, kim loại có chất sắt hay kim loại không có chất sắt, cao su, ngũ cốc, đường, cà phê, v.v.) đều mua bán theo mẫu hàng và theo tiêu chuẩn ở các Sở giao dịch hàng hóa.

Sở giao dịch hàng hóa là một hình thức thị trường đặc biệt, ở đó người ta mua bán hàng loạt những hàng hóa cùng loại, và tập trung cung cầu của nhiều nước, có khi của cả thị trường thế giới tư bản chủ nghĩa về các hàng hóa đó.

Những hàng hóa làm đối tượng giao dịch tại Sở giao dịch giữa các nhà tư bản, không chuyển trực tiếp từ tay người này sang tay người kia. Việc giao dịch thường làm theo kỳ hạn: người bán hàng cam đoan giao một số hàng hóa nhất định với một giá nhất định cho người mua trong một kỳ hạn nhất định. Thí dụ, vào mùa xuân người ta ký hợp đồng giao dịch với nhau để cung cấp bông thuộc vụ thu hoạch sắp tới, khi bông còn chưa gieo hạt. Trong khi ký bản hợp đồng ở Sở giao dịch, người bán tính rằng đến kỳ hạn đã định, thứ hàng nói đó sẽ hạ giá xuống, và do đó anh ta sẽ thu được chỗ chênh lệch về giá cả, còn người mua thì trừ tính rằng giá sẽ cao lên. Thường người bán ở Sở giao dịch, hoàn toàn không có thứ hàng mà họ bán, và người mua cũng không cần thứ hàng mà họ mua. Như thế, Sở giao dịch hàng hóa trở nên nơi *buôn bán đầu cơ*. Bọn đầu cơ bán và mua quyền sở hữu về các hàng hóa chẳng liên quan gì đến họ. Đầu cơ có quan hệ mật thiết đến toàn bộ kết cấu thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, vì mục đích của thương nghiệp tư bản chủ nghĩa không phải là thỏa mãn nhu cầu của xã hội, mà chỉ là kiếm lợi nhuận. Chính bọn tư bản lớn là kẻ làm giàu chủ yếu bằng cách buôn bán đầu cơ. Buôn bán đầu cơ này làm cho một số lớn chủ xí nghiệp nhỏ và vừa bị phá sản.

Trong các nước tư sản, việc bán hàng hóa cho nhân dân với lối trả tiền làm nhiều kỳ, được áp dụng khá rộng rãi.

Bằng phương pháp đó, các công ty thương nghiệp định làm giảm bớt, mặc dầu chỉ là một phần nào, những khó khăn về tiêu thụ hàng hóa trong khi sức mua của quần chúng eo hẹp. Tuy nhiên khả năng để làm việc đó bị hạn chế, vì việc buôn bán theo thời hạn càng phát triển thì nhân dân phải tiêu một số tiền mặt càng lớn để trả cho những hàng hóa đã mua trước kia. Thường thường bọn tư bản lợi dụng việc mua bán theo thời hạn để tiêu thụ hàng hóa với giá cao, để tiêu thụ những hàng hóa mất phẩm chất, ế, những hàng hóa không cần cho người tiêu thụ. Thường thường quần chúng tiêu thụ vì không đủ sức trả nợ đúng kỳ hạn, cho nên buộc phải trả bằng tài sản của mình.

Ngoại thương

Như đã nói ở trên, sự ra đời của chủ nghĩa tư bản gắn liền với sự hình thành thị trường thế giới. Theo Lê-nin, chủ nghĩa tư bản là kết quả của một

« sự lưu thông hàng hóa phát triển rộng rãi, vượt ra ngoài giới hạn một nước. Cho nên không thể nào tưởng tượng được một nước tư bản chủ nghĩa không có ngoại thương, vả lại cũng không có một nước nào như thế cả ».¹

Ngoại thương tư bản chủ nghĩa được mở rộng trong quá trình phát triển của lưu thông hàng hóa vượt ra ngoài giới hạn thị trường dân tộc. Bản thân việc mở rộng mậu dịch thế giới, phản ánh sự phát triển của phân công quốc tế đi liền với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Nhưng đối với các nhà tư bản, ngoại thương là một thủ đoạn để tăng thêm lợi nhuận. Trong cuộc theo đuổi lợi nhuận, các nhà tư bản luôn luôn tìm thị trường tiêu thụ mới, và nguồn nguyên liệu mới. Tính chất hạn chế của thị trường trong nước vì quần chúng bị bần cùng hóa, và việc các nhà tư bản lớn chiếm mất các nguồn nguyên liệu trong nước, làm tăng thêm nguyện vọng của các nhà tư bản muốn thống trị thị trường ngoài nước.

Chỉ đến thời đại chủ nghĩa tư bản, ngoại thương mới phát triển được rộng rãi. Trong khoảng một trăm năm, từ 1800 đến 1900,

1. Lê-nin: « Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga », Toàn tập, tiếng Nga, t. 3, tr. 43.

doanh số của mậu dịch thế giới đã tăng hơn 12 lần rưỡi : từ 1.500 triệu đô-la lên đến 18.900 triệu đô-la. Trong ba mươi năm tiếp theo, con số đó đã tăng hơn 3 lần rưỡi, năm 1929 lên tới 68.600 triệu đô-la.

Ngoại thương là một nguồn lợi nhuận phụ thêm đối với các nhà tư bản ở các nước tư sản phát triển hơn, vì sản phẩm công nghiệp bán trong các nước chậm tiến theo giá tương đối cao hơn, còn nguyên liệu thì lại mua tại các nước ấy theo giá hạ. Ngoại thương cũng là một trong những thủ đoạn của các nước tư sản phát triển nô dịch các nước chậm tiến về mặt kinh tế, và là một thủ đoạn nhằm mở rộng khu vực ảnh hưởng của các cường quốc tư bản chủ nghĩa.

Ngoại thương gồm có *xuất khẩu* và *nhập khẩu*. Tỷ số giữa tổng số giá hàng mà một nước xuất khẩu và tổng số giá hàng mà nước ấy nhập khẩu trong một thời gian nhất định, thí dụ trong thời gian một năm, là *bảng cân đối xuất nhập khẩu* của nước ấy. Nếu xuất khẩu vượt quá nhập khẩu, thì bảng cân đối xuất nhập khẩu là *xuất siêu* ; nếu nhập khẩu vượt quá xuất khẩu thì bảng cân đối xuất nhập khẩu là *nhập siêu*.

Nước nhập siêu phải bù vào chỗ hụt bằng các nguồn sau đây : vàng dự trữ, tiền thu do vận tải hàng hóa cho nước ngoài, thu nhập về đầu tư ở các nước khác, và sau hết bằng cách vay nợ của nước ngoài.

Bảng cân đối xuất nhập khẩu không vạch ra được tất cả các hình thức của quan hệ kinh tế giữa nước này với nước khác. Những quan hệ ấy được biểu hiện một cách rõ rệt hơn ở trong bảng cân đối thanh toán. *Bảng cân đối thanh toán* là tỷ số giữa tổng số tiền mà các nước khác trả cho một nước, và tổng số tiền mà nước đó trả cho các nước khác.

Tính chất của các mối liên hệ kinh tế giữa các nước, quyết định chính sách ngoại thương của các Nhà nước tư bản chủ nghĩa. Thời đại của chủ nghĩa tư bản trước lũng đoạn đã có hai loại chính sách thương nghiệp chủ yếu : chính sách tự do thương mại (*tự do mậu dịch*), và chính sách bảo hộ công nghiệp bản quốc (*chủ nghĩa bảo hộ*), chủ yếu bằng cách đánh thuế quan cao vào hàng hóa nước ngoài.

CHƯƠNG XI

TƯ BẢN CHO VAY VÀ LỢI TỨC CHO VAY. LƯU THÔNG TIỀN TỆ

Tư bản cho vay

Nếu tư bản hàng hóa tách rời ra thành tư bản thương nghiệp, thì tư bản tiền tệ tách rời ra thành tư bản cho vay. Như đã nói ở trên, tư bản cho vay thay thế tư bản cho vay nặng lãi. Nếu tư bản cho vay nặng lãi ra đời trong điều kiện của các bình thái xã hội trước chủ nghĩa tư bản, thì tư bản cho vay là sản phẩm của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Trong quá trình chu chuyển của tư bản, có nhiều lúc, nhà tư bản công nghiệp có một số tư bản tiền tệ để rồi không dùng vào xí nghiệp của mình. Thí dụ, khi nhà tư bản tích lũy quỹ khấu hao để khôi phục những bộ phận hư hỏng trong tư bản cố định, y có những số tiền tạm thời để rồi. Chỉ vài năm sau, những số tiền đó mới đem chi tiêu để mua thiết bị mới và máy móc mới. Nếu nhà công nghiệp cứ mỗi tháng bán thành phẩm một lần, và cứ sáu tháng mới mua nguyên liệu một lần, thì trong suốt năm tháng y có một số tiền để rồi. Đó là số tư bản không hoạt động, tức là tư bản không sinh lợi nhuận.

Vào những lúc khác, nhà tư bản cần tiền, thí dụ khi chưa kịp bán sản phẩm của mình, mà lại phải mua nguyên liệu. Trong khi chủ xí nghiệp này có một số tư bản tiền tệ tạm thời thừa ra thì người chủ xí nghiệp kia lại cần đến nó. Trong cuộc theo đuổi lợi nhuận, nhà tư bản muốn rằng mỗi chút tư bản của họ đều sinh lợi. Nhà tư bản bèn *cho vay* số tiền để rồi của mình, tức là tạm thời nhường cho các nhà tư bản khác sử dụng số tiền đó.

Tư bản cho vay là tư bản tiền tệ mà người chủ của nó đưa cho một nhà tư bản khác sử dụng trong một thời gian, để nhận được một số lời nào đó. Đặc điểm nổi bật của tư bản cho vay là

nó không thuộc quyền sở hữu của nhà tư bản dùng nó vào sản xuất. Khi có khả năng vay tiền, nhà tư bản công nghiệp không cần phải giữ trong tay một số lớn tiền dự trữ không hoạt động. Nhờ có tiền vay, nhà tư bản công nghiệp có thể mở rộng sản xuất, thuê thêm công nhân, do đó mà tăng thêm được khối lượng giá trị thặng dư.

Để đáp lại số tư bản tiền tệ giao cho mình tạm thời sử dụng, nhà công nghiệp trả cho người có số tư bản đó một số tiền nhất định, gọi là lợi tức. *Lợi tức* là một phần lợi nhuận mà nhà tư bản công nghiệp trả cho nhà tư bản cho vay về món tiền mà nhà tư bản cho vay bỏ ra cho nhà tư bản công nghiệp sử dụng. Tư bản cho vay là tư bản sinh lợi tức. Nguồn gốc của lợi tức là giá trị thặng dư.

Sự vận động của tư bản cho vay hoàn toàn dựa vào sự vận động của tư bản công nghiệp. Tư bản đã cho vay, được đem dùng vào sản xuất với mục đích thu giá trị thặng dư. Bởi vậy, cũng như mọi tư bản nói chung, tư bản cho vay trước hết biểu hiện quan hệ sản xuất giữa các nhà tư bản với công nhân bị họ bóc lột. Đồng thời, nó còn trực tiếp biểu hiện quan hệ giữa hai tập đoàn tư bản: một bên là các nhà tư bản tiền tệ, một bên là các nhà tư bản trực tiếp kinh doanh (nhà công nghiệp và thương nhân).

Công thức vận động của tư bản cho vay là: $T - T'$. Ở đây, không những không có giai đoạn tư bản sản xuất, mà cả giai đoạn tư bản hàng hóa cũng không có. Do đó sinh ra cái bề ngoài giả dối, tựa hồ như nguồn gốc của thu nhập không phải là giá trị thặng dư tạo ra trong lĩnh vực sản xuất bằng cách bóc lột công nhân, mà chính là bản thân tiền tệ. Tư bản cho vay mang lại thu nhập dưới hình thức lợi tức, điều đó có vẻ như là một thuộc tính tự nhiên của tiền tệ, cũng như cây ăn quả thì sinh ra quả. Sự sùng bái, một đặc điểm của quan hệ tư bản chủ nghĩa — ở đây, đã đạt tới mức độ tối cao.

Người có tư bản tiền tệ giao tư bản của mình cho nhà tư bản công nghiệp trong một thời gian, và nhà tư bản công nghiệp sử dụng nó vào trong sản xuất với mục đích chiếm hữu giá trị thặng dư. Thế là sinh ra tình trạng *quyền sở hữu tư bản tách rời quyền sử dụng tư bản vào sản xuất*, tức là tách tư bản tài sản ra khỏi tư bản chức năng.

Lợi tức và thu nhập của chủ xí nghiệp. Tỷ suất lợi tức và xu hướng giảm sút của nó

Nhà công nghiệp hay thương nhân trả cho nhà tư bản tiền tệ một phần lợi nhuận của mình dưới hình thức lợi tức. Như thế, lợi nhuận bình quân chia làm hai phần. Phần lợi nhuận bình quân còn lại trong tay các nhà công nghiệp và thương nghiệp thì gọi là *thu nhập của chủ xí nghiệp*.

Nếu hình thức lợi tức tạo ra cái vẻ bề ngoài giả dối rằng lợi tức là kết quả tự nhiên của tư bản tài sản, thì hình thức thu nhập của chủ xí nghiệp cũng để ra cái ảo tưởng cho rằng thu nhập đó là sự trả công cho « lao động » của nhà tư bản trực tiếp kinh doanh, đã có công quản lý và kiểm soát việc làm của công nhân làm thuê trong xí nghiệp mình. Thật ra, thu nhập của chủ xí nghiệp, cũng như lợi tức, không liên quan gì với công việc quản lý sản xuất; thu nhập của chủ xí nghiệp là một phần giá trị thặng dư mà các nhà tư bản chiếm không.

Lợi nhuận bình quân chia ra làm thu nhập của chủ xí nghiệp và lợi tức, tỷ lệ giữa thu nhập và lợi tức như thế nào là tùy theo quan hệ cung cầu về tư bản cho vay, và tùy theo tình hình thị trường tư bản tiền tệ. Nếu các điều kiện khác không thay đổi, thì nhu cầu về tư bản tiền tệ càng cao bao nhiêu, tỷ suất lợi tức cũng càng cao bấy nhiêu. *Tỷ suất lợi tức* là tỷ số giữa tổng số lợi tức với số tư bản tiền tệ cho vay. Trong những điều kiện thông thường, giới hạn cao nhất của tỷ suất lợi tức là tỷ suất lợi nhuận bình quân, vì lợi tức là một phần của lợi nhuận. Thường lệ thì tỷ suất lợi tức thấp hơn tỷ suất lợi nhuận bình quân rất nhiều.

Với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, tỷ suất lợi tức có xu hướng giảm sút. Xu hướng đó là do hai nguyên nhân: thứ nhất là do tác động của quy luật xu hướng giảm sút của tỷ suất lợi nhuận bình quân, vì tỷ suất lợi nhuận bình quân là giới hạn cao nhất đối với sự lên xuống của tỷ suất lợi tức; thứ hai là do chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì tổng số tư bản cho vay tăng mau hơn là nhu cầu về tư bản cho vay. Trong hàng ngũ giai cấp tư sản, phát triển *lớp lớp thực lợi*, nghĩa là những nhà tư bản có tư bản tiền tệ, nhưng không hoạt động như chủ xí nghiệp. Điều đó cũng chứng tỏ rằng tính chất ăn bám trong xã hội tư sản đã tăng lên. Việc tập trung những số tiền dễ rơi vào ngân hàng và vào quỹ để dành, cũng thúc đẩy tư bản cho vay tăng lên.

Trên thị trường tiền tệ nước Mỹ, lợi tức cho vay ngắn hạn vào khoảng những năm 1866 — 1880 từ 3,6% (tỷ suất thấp nhất) đến 17% (tỷ suất cao nhất), vào khoảng những năm 1881 — 1900 từ 2,63% đến 9,75%, vào khoảng những năm 1901 — 1920 từ 2,98% đến 8%, vào khoảng những năm 1921 — 1935 từ 0,75% đến 7,81%, vào những năm 1945 — 1958 từ 0,75% đến 3,81%.

Các hình thức tín dụng. Ngân hàng và nghiệp vụ của nó

Tín dụng tư bản chủ nghĩa là một hình thức vận động của tư bản cho vay. Nhờ có tín dụng, nên tư bản tiền tệ tạm thời dễ rồi biến thành tư bản cho vay. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa có hai hình thức tín dụng : tín dụng thương nghiệp và tín dụng ngân hàng.

Tín dụng thương nghiệp là tín dụng giữa các nhà tư bản trực tiếp kinh doanh (nhà công nghiệp và thương nhân) trong khi tiêu thụ hàng hóa. Nhà công nghiệp, vì muốn tăng tốc độ chu chuyển của số tư bản đã biến thành hàng hóa, nên bằng lòng bán chịu hàng hóa cho một nhà công nghiệp khác hay cho một thương nhân bán buôn, thương nhân bán buôn lại bán chịu hàng hóa cho thương nhân bán lẻ. Các nhà tư bản áp dụng tín dụng thương nghiệp vào trong việc mua bán nguyên liệu, nhiên liệu, thiết bị, máy móc cũng như vật phẩm tiêu dùng. Thông thường thì tín dụng thương nghiệp là tín dụng ngắn hạn, không lâu quá mấy tháng. Công cụ của tín dụng thương nghiệp là kỳ phiếu. *Kỳ phiếu* là một thứ trái khoán, bằng trái khoán ấy người mắc nợ khất đến kỳ hạn sẽ trả tiền nợ. Kỳ phiếu thương nghiệp là những kỳ phiếu quy định các nhà tư bản phải trả cho nhau một số tiền nhất định về số hàng hóa mua chịu. Như vậy tín dụng thương nghiệp gắn liền với việc giao dịch hàng hóa. Cho nên nó là cơ sở của chế độ tín dụng tư bản chủ nghĩa.

Tín dụng ngân hàng là tín dụng giữa các nhà tư bản tiền tệ (các chủ ngân hàng) với các nhà tư bản trực tiếp kinh doanh. Khác với tín dụng thương nghiệp, tín dụng ngân hàng là một việc cho vay không lấy ở tư bản đã bỏ vào sản xuất hay lưu thông, mà lấy ở tư bản tiền tệ tạm thời dễ rồi đương tìm chỗ sử dụng. Tín dụng ngân hàng là do ngân hàng thực hiện. *Ngân hàng*

là một xí nghiệp tư bản chủ nghĩa kinh doanh tư bản tiền tệ và làm môi giới giữa người đi vay và người cho vay. Ngân hàng một mặt tập hợp các tư bản và thu nhập để rồi, không hoạt động; mặt khác cho các nhà tư bản trực tiếp kinh doanh, tức là các nhà công nghiệp và thương nhân, vay tư bản tiền tệ để sử dụng. Ngân hàng tập trung tư bản tiền tệ để rồi và sử dụng nó vào trong sản xuất và lưu thông.

Hầu hết tư bản mà ngân hàng chi phối, là tài sản của người khác và phải trả lại. Nhưng trong mỗi một thời kỳ, chỉ có một số ít người gửi tiền đòi rút tiền về. Trong nhiều trường hợp, tiền mới gửi có thể bù lại và vượt quá tiền gửi bị rút về. Trong những thời kỳ không ổn định, như khủng hoảng hay chiến tranh, thì tình hình thay đổi về căn bản. Lúc đó những người gửi tiền đều đồng thời đòi rút tiền gửi về. Nhưng trong những điều kiện bình thường, ngân hàng có thể chỉ giữ ở quỹ một ít tiền để trả lại các món tiền gửi bị rút về, còn tuyệt đại bộ phận tiền gửi thì ngân hàng đem cho vay.

Nghiệp vụ của ngân hàng có thể chia ra làm nghiệp vụ nhận gửi và nghiệp vụ cho vay.

Nghiệp vụ nhận gửi là nghiệp vụ ngân hàng thu hút tiền vốn vào quỹ của nó. Việc chủ yếu của nghiệp vụ đó là nhận tiền gửi. Tiền gửi được nhận theo những điều kiện khác nhau: tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi không có kỳ hạn. Tiền gửi không có kỳ hạn, thì hễ người gửi đòi là ngân hàng phải trả ngay, còn tiền gửi có kỳ hạn thì đến kỳ hạn mới trả lại. Như vậy, tiền gửi có kỳ hạn có lợi cho ngân hàng hơn.

Nghiệp vụ cho vay là nghiệp vụ phân phối và sử dụng những tiền vốn do ngân hàng chi phối. Vấn đề trước hết là cho vay tiền bạc. Một trong những nghiệp vụ cho vay là *chiết khấu kỳ phiếu*. Nhà công nghiệp bán chịu hàng hóa, giao cho ngân hàng kỳ phiếu nhận được của người mua, ngân hàng liền chiết theo số tiền ghi trên mặt phiếu mà trả ngay cho nhà công nghiệp, chứ không đợi đến kỳ hạn. Như vậy là ngân hàng cho nhà công nghiệp vay, vì thế ngân hàng khấu trừ một số lợi tức nhất định trong số tiền của kỳ phiếu. Vì bây giờ ngân hàng là người giữ kỳ phiếu, nên nó có quyền đòi nợ theo kỳ phiếu đó. Đến kỳ hạn, người mắc nợ không phải trả tiền cho nhà công nghiệp, mà là trả cho ngân hàng. Với nghiệp vụ này,

tín dụng thương nghiệp xen kẽ với tín dụng ngân hàng. Nghiệp vụ cho vay của ngân hàng cũng gồm cả việc cho vay có đảm bảo bằng : hàng hóa, chứng khoán, kỳ phiếu, đơn đặt hàng, bất động sản. Ngân hàng cũng cho vay theo lối nợ nần. Ngân hàng còn đầu tư trực tiếp vào xí nghiệp.

Như vậy, người chủ ngân hàng là thương nhân kinh doanh tư bản tiền tệ. Nguồn gốc lợi nhuận của ngân hàng là giá trị thặng dư tạo ra trong sản xuất. Lợi nhuận của ngân hàng, người trung gian trong việc vay mượn, là sự chênh lệch giữa lợi tức mà ngân hàng thu vào và lợi tức mà ngân hàng phải trả. Trong nghiệp vụ nhận gửi, ngân hàng trả lợi tức ; trong nghiệp vụ cho vay, ngân hàng thu lợi tức. Ngân hàng vay tiền theo tỷ suất lợi tức thấp, cho vay theo tỷ suất lợi tức cao. Với số chênh lệch đó, ngân hàng trang trải các khoản chi phí cần thiết cho các nghiệp vụ của mình. Đó là những chi phí lưu thông thuần túy. Số tiền còn lại là lợi nhuận của ngân hàng. Bộ máy cạnh tranh tư bản chủ nghĩa, tự phát làm cho mức của lợi nhuận đó ngang với tỷ suất lợi nhuận bình quân đối với tư bản tự có của ngân hàng. Cũng như lao động của nhân viên thương nghiệp tiến hành tiêu thụ hàng hóa, lao động của nhân viên làm thuê trong ngân hàng không sáng tạo ra giá trị và giá trị thặng dư ; nhưng nó làm cho chủ ngân hàng có thể chiếm hữu một phần giá trị thặng dư đã được sáng tạo ra trong sản xuất. Như vậy, nhân viên ngân hàng là những người bị các chủ ngân hàng bóc lột.

Ngân hàng đóng vai trò trung tâm thanh toán. Mỗi một xí nghiệp gửi tiền hay vay tiền, đều mở một tài khoản vãng lai ở ngân hàng ; ngân hàng trả tiền của tài khoản vãng lai đó khi có người xuất trình một thứ giấy đòi đặc biệt, gọi là séc. Séc là một loại phiếu mà người gửi tiền yêu cầu ngân hàng trích ra một số tiền nhất định trong tài khoản của họ. Như thế là ngân hàng làm chức năng giữ quỹ cho rất nhiều xí nghiệp. Điều đó tạo khả năng phát triển rộng rãi việc *chuyển khoản*. Nhà tư bản A bán hàng hóa cho nhà tư bản B, nhận được của nhà tư bản B một tờ séc thuộc một ngân hàng mà cả hai người đều có tài khoản vãng lai. Ngân hàng tiến hành thanh toán bằng cách chuyển số tiền ghi trên séc thuộc tài khoản vãng lai

của nhà tư bản B sang tài khoản vãng lai của nhà tư bản A. Trong những sự giao dịch nhiều mặt như vậy, có sự kết toán nợ nần cho nhau bằng séc (kết toán hoàn toàn hay kết toán bộ phận). Do đó, việc thanh toán những số tiền lớn, không cần đến tiền mặt.

Giả thử, nhà tư bản A trả cho nhà tư bản B một cái séc là 100.000 đô-la về khoản mua hàng hóa của nhà tư bản B. Đồng thời nhà tư bản B khi mua hàng hóa của nhà tư bản C, lại trả cho nhà tư bản C một cái séc là 100.000 đô-la, và nhà tư bản C phải trả tiền hàng cho nhà tư bản A một cái séc là 100.000 đô-la. Tất cả 3 cái séc đó đưa vào ngân hàng và thanh toán cho nhau. Do đó, thanh toán một số tiền chung 300.000 đô-la sẽ không cần đến tiền mặt.

Các xí nghiệp đều có tài khoản vãng lai trong nhiều ngân hàng, giữa các ngân hàng thường xuyên tiến hành trao đổi séc cho nhau. Trong các thành phố lớn, các ngân hàng lập ra những phòng thanh toán đặc biệt để cho các séc của nhiều nhà ngân hàng được thanh toán lẫn nhau. Việc tổ chức thanh toán không cần tiền mặt dựa vào việc kết toán nợ nần cho nhau đó, gọi là *Cơ-li-rin*.* Việc thanh toán cho nhau theo kỳ phiếu được phát triển rộng rãi. Việc sử dụng séc và kỳ phiếu làm giảm bớt được nhu cầu về tiền mặt.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa có ba loại ngân hàng cơ bản: ngân hàng thương nghiệp, ngân hàng cầm cố và ngân hàng phát hành. Ngân hàng thương nghiệp cho các nhà công nghiệp và thương nhân vay, chủ yếu là cho vay ngắn hạn; về mặt này việc chiết khấu kỳ phiếu giữ một vai trò quan trọng. Việc cho vay này chủ yếu lấy vào tiền gửi.

Ngân hàng cầm cố cho vay dài hạn, đảm bảo bằng bất động sản (ruộng đất, nhà cửa, vật kiến trúc). Sự ra đời và hoạt động của ngân hàng cầm cố, gắn chặt với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp, với việc các chủ ngân hàng bóc lột nông dân. Loại ngân hàng này bao gồm cả những ngân hàng nông nghiệp cho vay dài hạn để dùng vào sản xuất.

Ngân hàng phát hành có quyền phát hành tiền tệ tín dụng, tức giấy bạc ngân hàng. Ngân hàng phát hành trung ương đóng một vai trò đặc biệt. Vàng dự trữ trong toàn quốc tập trung tại đó. Ngân hàng phát hành trung ương nắm độc quyền phát hành giấy bạc ngân hàng. Ngân hàng trung ương thường không có liên hệ về nghiệp vụ với các nhà công nghiệp hay thương nhân. Nó cho các ngân hàng thương nghiệp vay, các ngân hàng này lại giao dịch với các chủ xí nghiệp. Như vậy, ngân hàng phát hành trung ương là ngân hàng của các ngân hàng.

* Tiếng Anh : *clearing*.

Bằng cách tập trung nghiệp vụ cho vay và nghiệp vụ thanh toán, các ngân hàng góp phần đẩy nhanh tốc độ chu chuyển của tư bản, tiết kiệm tiền mặt và giảm bớt chi phí về lưu thông tiền tệ. Đồng thời, sự hoạt động của các ngân hàng xúc tiến việc tập trung tư bản, chèn lấn các nhà tư bản hạng nhỏ và hạng vừa, tăng cường bóc lột công nhân, cướp đoạt những người thủ công. Việc cho vay có vật cầm cố, làm cho nông dân bị phá sản, vì nông dân phải dùng phần lớn thu nhập của mình để trả lợi tức, do đó kinh tế của họ đi đến suy đồi. Nông dân phụ thuộc vào ngân hàng, nhiều khi phải bán tài sản và ruộng đất để trả công nợ.

Tập trung vào trong tay mình tất cả tư bản tiền tệ của xã hội và giữ vai trò môi giới về tín dụng, ngân hàng là một bộ máy đặc biệt phân phối tiền của cho các ngành kinh tế một cách tự phát. Sự phân phối ấy không tiến hành theo nhu cầu thực tế của toàn xã hội, mà là theo lợi ích của các nhà tư bản. Tín dụng góp phần vào việc mở rộng sản xuất, nhưng sự mở rộng ấy luôn luôn vấp phải phạm vi nhỏ hẹp của sức mua. Tín dụng và ngân hàng đẩy mạnh việc xã hội hóa sản xuất, nhưng tính chất xã hội của sản xuất ngày càng xung đột gay gắt với hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Như thế là, sự phát triển của tín dụng làm cho các mâu thuẫn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày càng thêm gay gắt và làm cho trạng thái vô chính phủ của phương thức sản xuất ấy ngày càng thêm trầm trọng.

Công ty cổ phần. Tư bản giả

Cùng với sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa và của tín dụng, công ty cổ phần ngày càng được truyền bá rộng rãi, công ty cổ phần là những xí nghiệp không phải của các nhà tư bản riêng lẻ, mà là của một tập đoàn các nhà tư bản. *Công ty cổ phần* là một xí nghiệp mà tư bản của nó là do những người tham gia (cổ đông) góp nên, mỗi người đều có một số cổ phiếu nhất định, tương đương với số tiền họ đã bỏ ra. *Cổ phiếu* là một thứ chứng khoán có giá, người nắm chứng khoán ấy có quyền lĩnh một phần thu nhập của xí nghiệp xứng với số tiền ghi trên mặt phiếu.

Công ty cổ phần sinh ra ngay từ đầu thế kỷ XVII, nhưng đến nửa cuối thế kỷ XIX thì mới phát triển rộng rãi, đặc biệt trong công nghiệp, trong ngành đường sắt và ngân hàng. Trong các nước tư bản chủ nghĩa hiện đại, các công ty cổ phần chiếm phần ưu thế trong sản xuất công nghiệp. Ở Mỹ, tỷ trọng các công ty cổ phần (ngành đoàn) trong sản lượng công nghiệp chế biến năm 1904 là 73,7%, năm 1919 là 87,7%, và năm 1939 là 92,6%.

Sự phát triển của nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa gặp phải sự hạn chế của quy mô tư bản cá nhân. Sự hình thành các công ty cổ phần tập hợp nhiều tư bản cá nhân lại, là một trong những con đường chủ yếu để tập trung tư bản, nó thúc đẩy nhanh quá trình tích tụ sản xuất, xây dựng các xí nghiệp lớn, đường sắt, kênh đào v.v. Mác viết:

« Cho đến ngày nay trên thế giới vẫn không thể có đường xe lửa, nếu như cứ ngồi đợi những số tư bản cá biệt tích lũy tới mức có thể xây dựng được đường xe lửa. Trái lại, tập trung tư bản lại bằng cách lập các công ty cổ phần, thì sẽ làm được việc đó dễ như trở bàn tay».¹

Tiến hành tập trung tư bản, các công ty cổ phần là một hình thức mà tư bản lớn dùng để bắt tiền vốn của các nhà tư bản nhỏ và vừa phải phục tùng mình, và sử dụng nó theo mục đích của mình.

Về hình thức thì cơ quan tối cao của công ty cổ phần là đại hội cổ đông, đại hội này bầu ra ban quản trị, chỉ định những người phụ trách, nghe và phê chuẩn báo cáo về sự hoạt động của xí nghiệp, giải quyết các vấn đề chủ yếu về sự hoạt động của công ty. Nhưng số phiếu trong đại hội lại được quy định theo số lượng cổ phiếu. Mà phần lớn cổ phiếu, lại tập trung vào tay các nhà tư bản lớn. Số cổ phiếu của những người lao động (tiểu tư sản hay một bộ phận công nhân khá giả nhất) chỉ là rất ít. Về thực tế, công ty cổ phần hoàn toàn nằm trong tay một nhóm cổ đông kẻch sù. Vì những cổ đông hạng nhỏ và hạng vừa không có ảnh hưởng gì đối với sự tiến hành kinh doanh, nên về thực tế, bọn tư bản lớn nhất không cần phải nắm đến nửa số cổ phiếu cũng có thể khống chế được công ty rồi. Số lượng cổ phiếu có khả năng khống chế hoàn toàn công ty cổ phần, thì gọi là số cổ phiếu khống chế.

1. Mác: *Tư bản*, tiếng Nga, 1957, q. I, tr. 633—634.

Tất cả những điều đó hoàn toàn bóc trần những luận điệu của bọn tuyên truyền cho chủ nghĩa tư bản cho rằng: công ty cổ phần hình như là « dân chủ hóa tư bản », là mở rộng cổ phần trong quần chúng nhân dân, là biến nhân dân lao động thành nhà tư bản. Kỳ thực thì sự phát triển của công ty cổ phần tăng cường sự thống trị của bọn tư bản đầu sỏ.

Ở Mỹ, trước chiến tranh thế giới thứ hai, trong 200 công ty cổ phần lớn có 1% cổ đông nắm 60% cổ phần. Năm 1948 ở Mỹ chỉ có 5% công dân có cổ phần, 97% gia đình công nhân hoàn toàn không có cổ phần hoặc chứng khoán nào khác cả.

Thu nhập mà người có cổ phần thu được gọi là *lợi tức cổ phần*. Cổ phiếu mua đi bán lại theo một giá cả nhất định gọi là *thị giá của cổ phiếu*.

Nhà tư bản mua cổ phần, cũng có thể đem tư bản của mình gửi vào ngân hàng, lấy lợi tức giả thử là 5%. Nhưng y không được thỏa mãn với số thu nhập đó và muốn mua cổ phần. Cố nhiên như thế là mạo hiểm đấy, nhưng y lại có triển vọng thu được một số thu nhập cao hơn. Giả thử tư bản của công ty là 10 triệu đô-la chia thành 20.000 cổ phần, mỗi cổ phần là 500 đô-la, và giả thử rằng, xí nghiệp đó thu được 1 triệu đô-la lợi nhuận. Công ty cổ phần quyết định giữ lại 250.000 đô-la làm tư bản dự trữ và đem số 750.000 đô-la còn lại chia cho các cổ đông làm lợi tức cổ phần. Trong trường hợp này, mỗi cổ phần thu được 37,5 đô-la lợi tức cổ phần (750.000 đô-la chia cho 20.000 cổ phần), tức là 7,5% lợi tức.

Các cổ đông muốn bán cổ phần với một số tiền mà nếu đem gửi ngân hàng thì cũng sẽ thu được một lợi tức cho vay bằng lợi tức cổ phần. Nếu một cổ phần 500 đô-la đem lại 37,5 đô-la lợi tức cổ phần, thì cổ đông sẽ cố bán cổ phần đó với giá là 750 đô-la, vì nếu đem số tiền đó gửi vào một ngân hàng trả 5% lợi tức cho tiền gửi, thì người ta cũng sẽ thu được 37,5 đô-la lợi tức. Nhưng người mua cổ phần lại muốn trả ít tiền hơn, vì họ tính đến những rủi ro trong khi đầu tư vào công ty cổ phần. Thị giá của cổ phiếu lên xuống tùy theo mức lợi tức cổ phần và mức lợi tức cho vay. Khi lợi tức cổ phần tăng lên hoặc tỷ suất lợi tức cho vay hạ xuống thì thị giá của cổ phiếu sẽ tăng lên; ngược lại, khi lợi tức cổ phần hạ xuống hoặc tỷ suất lợi tức cho vay tăng lên thì thị giá của cổ phiếu sẽ hạ xuống.

Con số chênh lệch giữa tổng số giá cả các cổ phiếu phát hành khi thành lập xí nghiệp cổ phần, và số lượng tư bản đầu tư thực tế vào xí nghiệp đó, gọi là *lợi nhuận sáng lập*. Nếu tư bản lúc đầu bỏ vào xí nghiệp là 10 triệu đô-la, và nếu tổng số giá cả các cổ phiếu phát hành là 15 triệu đô-la, thì lợi nhuận

sáng lập sẽ lên đến 5 triệu đô-la. Lợi nhuận sáng lập là một trong những nguồn làm giàu quan trọng của các nhà tư bản lớn.

Khi xí nghiệp cá nhân đã biến đổi thành công ty cổ phần, thì tư bản tựa hồ được tăng lên gấp đôi, và tồn tại hai mặt. Số tư bản thực tế 10 triệu đô-la bỏ vào xí nghiệp, biểu hiện thành nhà xưởng, máy móc, nguyên liệu, kho tàng, thành phẩm, và thành số tiền nằm trong quỹ của xí nghiệp hoặc nằm trong tài khoản vãng lai ở một ngân hàng. Nhưng bên cạnh tư bản thực tế đó, khi thành lập công ty cổ phần, còn có chứng khoán có giá, tức là cổ phiếu (như trong ví dụ trên) đáng giá tất cả là 15 triệu đô-la. Do đó, tạo nên cái vẻ bề ngoài là hình như xuất hiện ra thêm một số tư bản thực tế mới khác. Nhưng thực ra, cổ phiếu chỉ là sự phản ánh số tư bản thực tế của xí nghiệp. Đồng thời, cổ phiếu lại tồn tại tách rời xí nghiệp; người ta có thể mua bán cổ phiếu; ngân hàng có thể cho vay đảm bảo bằng cổ phiếu, v.v.

Tư bản tồn tại dưới hình thức chứng khoán có giá, mang lại thu nhập cho người có chứng khoán đó, gọi là *tư bản giả*. Tư bản giả gồm có cổ phiếu và trái khoán. *Trái khoán* là chứng khoán do ngân hàng, xí nghiệp hay Nhà nước phát hành, hàng năm mang lại một số lợi tức cố định cho người có trái khoán. Trái khoán có lợi tức của Nhà nước cũng mang lại cho người có trái khoán số thu nhập cố định như thế. Trái khoán được chuộc lại sau một thời gian nhất định.

Khác với tư bản thực tế, các chứng khoán là tư bản giả, bản thân nó không có giá trị — trong nó chỉ gián tiếp phản ánh sự vận động của tư bản thực tế. Tư bản giả có thể tăng thêm hay giảm đi mà không cần có sự thay đổi tương đương của tư bản thực tế.

Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, tư bản giả phát triển nhanh hơn nhiều so với tư bản thực tế. Đó là do xu hướng hạ thấp của tỷ suất lợi tức, nó làm cho thị giá của chứng khoán tăng lên, do đó tăng thêm số lượng tư bản giả; đó là do mở rộng nhanh chóng các xí nghiệp cổ phần và tăng thêm số cổ phiếu phát hành; đó là do tăng thêm nhiều trái khoán của Nhà nước.

Những số liệu sau đây nói lên sự tăng thêm vô hạn của tư bản giả: việc phát hành chứng khoán trong toàn thế giới tư bản (tính theo đồng phơ-răng vàng trước chiến tranh) trong thời kỳ 1881—1890 là 64,5 tỷ, 1891—1900 là 100,4 tỷ, 1901—1910 là 197,8 tỷ, 1921—1930 gần 600 tỷ.

Người ta mua bán các chứng khoán có giá (cổ phiếu, trái khoán v.v.) ở sở giao dịch chứng khoán. *Sở giao dịch chứng khoán* là thị trường của chứng khoán. Trong sở giao dịch niêm yết thị giá mua bán chứng khoán trong từng lúc một. Ở ngoài sở giao dịch (thí dụ tại các ngân hàng) người ta cũng tiến hành giao dịch về chứng khoán theo thị giá ấy, ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong việc phát hành cổ phiếu và trái khoán, trong việc mua bán chứng khoán. Sở giao dịch chứng khoán là nơi mà người ta đầu cơ chứng khoán, vì thị giá của chứng khoán lên xuống luôn do quan hệ cung cầu thay đổi. Không những sự biến động của tình hình thị trường mà những sự kiện chính trị khác cũng có ảnh hưởng đến cung cầu về chứng khoán. Ví dụ, tình hình thế giới căng thẳng, làm tăng thị giá cổ phiếu của các xí nghiệp sản xuất vũ khí. Ngược lại, tình hình thế giới êm dịu sẽ làm hạ thị giá cổ phiếu của các xí nghiệp đó. Thường thường những tên đầu sỏ trong Sở giao dịch phao tin đồn giả dối để gây ảnh hưởng đến thị giá cổ phiếu có lợi cho chúng.

Trong các hành động đầu cơ ở Sở giao dịch thì cái quan trọng là sự giao dịch có kỳ hạn, là thủ đoạn nâng lên hay hạ thấp thị giá cổ phiếu của xí nghiệp này hay xí nghiệp nọ.

Do những hành động đầu cơ ở Sở giao dịch nên những người bị thiệt hại chủ yếu là những người có ít cổ phần và các chứng khoán khác, còn bọn tư bản kéch sù thì làm giàu được rất nhiều. Do đó, sự đầu cơ ở Sở giao dịch dẫn đến kết quả là phân phối lại tư bản giữa các nhà tư bản. Vì bọn tư bản lớn và kéch sù chiếm hết mọi ưu thế trong trò đùa đầu cơ, nên đầu cơ ở Sở giao dịch thúc đẩy tư bản tập trung, làm cho tầng lớp tư bản bên trên ngày càng giàu có, còn những người tư bản hạng nhỏ và hạng vừa thì phá sản.

Việc phổ biến rộng rãi chế độ tín dụng, nhất là công ty cổ phần, ngày càng biến các nhà tư bản thành những người thu lợi tức cho vay và lợi tức cổ phần, còn việc quản lý sản xuất thì do những nhân viên làm thuê, tức là quản lý và giám

độc đảm nhận. Thế là tính chất ăn bám của chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa ngày càng tăng thêm.

Lưu thông tiền tệ trong các nước tư bản chủ nghĩa

Ngay trước khi sinh ra chủ nghĩa tư bản thì đã có chế độ tiền tệ *kim loại*, trong đó, kim loại đóng vai trò hàng hóa tiền tệ. Chế độ tiền tệ kim loại chia ra làm : *chế độ song bản vị* và *chế độ đơn bản vị*. Trong chế độ song bản vị, hai thứ kim loại — bạc và vàng — đều đồng thời được dùng làm vật ngang giá chung và làm cơ sở cho lưu thông tiền tệ. Trong chế độ đơn bản vị, chỉ một trong hai thứ kim loại nói trên đóng vai trò ấy mà thôi. Trong những giai đoạn phát triển đầu tiên của chủ nghĩa tư bản (từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII), chế độ tiền tệ của nhiều nước là chế độ song bản vị. Cuối thế kỷ XIX, hầu hết các nước tư bản chủ nghĩa đều áp dụng chế độ đơn bản vị: chế độ lưu thông tiền tệ bằng vàng.

Đặc điểm cơ bản của chế độ bản vị vàng là : tự do đúc tiền vàng, tự do đem các dấu hiệu tiền tệ khác đổi lấy tiền vàng, và vàng tự do lưu chuyển từ nước này sang nước khác. Tự do đúc tiền vàng có nghĩa là tư nhân có quyền đem vàng tới xưởng đúc tiền để đổi lấy tiền vàng. Đồng thời, người có tiền đúc có thể đem tiền đó đổi lấy vàng thoi. Thế là giữa vàng — hàng hóa và tiền vàng, có một mối liên hệ trực tiếp và rất chặt chẽ. Với chế độ bản vị vàng này, số lượng tiền tệ lưu thông thích hợp một cách tự phát với nhu cầu của lưu thông hàng hóa. Nếu tiền tệ thừa ra, thì một phần tiền tệ sẽ tách ra khỏi lĩnh vực lưu thông, và biến thành phương tiện cất trữ. Nếu khan tiền, thì tiền tệ sẽ tràn vào lĩnh vực lưu thông: từ phương tiện cất trữ, tiền tệ biến thành phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán. Để phục vụ cho những sự giao dịch nhỏ trong chế độ bản vị vàng, người ta cho lưu thông những thứ tiền đúc không đủ giá, bằng một thứ kim loại rẻ hơn như bạc, đồng, v.v.

Tiền tệ thế giới là công cụ thanh toán quốc tế về các hoạt động buôn bán và tài chính tín dụng; tiền tệ thế giới gồm có vàng và đại biểu của nó là các thứ tiền tệ của các nước khác nhau, đặc biệt là những thứ tiền tệ làm phương tiện thanh toán phổ

hiển nhất. Việc đổi tiền tệ của nước này ra tiền tệ của nước khác, được tiến hành theo một tỷ giá hối đoái. *Tỷ giá hối đoái* là giá cả của một đơn vị tiền tệ nước này được biểu hiện thành các đơn vị tiền tệ của nhiều nước khác.

Vi dụ, năm 1929 trong đồng bảng Anh có 113 gơ-ranh* vàng nguyên chất, và trong đồng đô-la Mỹ có 23,22 gơ-ranh, nghĩa là đồng bảng Anh có nhiều vàng hơn đồng đô-la Mỹ độ 4,87 lần. Tỷ giá hối đoái cũng căn cứ vào tỷ lệ đó của đồng bảng Anh và đồng đô-la : 1 đồng bảng Anh khi đó bằng (với những sự biến động nhất định) 4,87 đô-la. Năm 1948, một đồng bảng Anh đổi được 4,03 đô-la, năm 1958 — 2,8 đô-la.

Về mặt ngoại thương, người ta cũng có thể kết toán mà không cần đến vàng hoặc ngoại tệ. Người ta sử dụng kỳ phiếu, séc, áp dụng rộng rãi, việc thanh toán không cần tiền mặt, thanh toán theo lối bù trừ cho nhau về các khoản nợ nần.

Với sự phát triển của quan hệ tín dụng và của chức năng tiền tệ là phương tiện thanh toán, *tiền tệ tín dụng* xuất hiện và phát triển rộng rãi. Kỳ phiếu, giấy bạc ngân hàng, séc bắt đầu được dùng chủ yếu làm phương tiện thanh toán. Tuy không phải là tiền tệ, kỳ phiếu vẫn có thể dùng làm phương tiện thanh toán bằng cách nhà tư bản này giao cho nhà tư bản khác.

Ngân hàng phát hành chứng khoán riêng của mình; giấy bạc ngân hàng là tiền tệ tín dụng đóng vai trò phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán. *Giấy bạc ngân hàng* là hình thức chủ yếu của tiền tệ tín dụng. Ngân hàng phát hành giấy bạc ngân hàng là để thay cho kỳ phiếu mà ngân hàng đã thu nhận.

« Giấy bạc ngân hàng chẳng qua là kỳ phiếu của ngân hàng, mà người có nó bất cứ lúc nào cũng có thể đem đến ngân hàng đổi lấy tiền, còn ngân hàng thì dùng nó để thay cho kỳ phiếu của tư nhân ».¹

Như thế nghĩa là xét cho đến cùng thì sự giao dịch hàng hóa là cơ sở của giấy bạc ngân hàng. Lúc đầu, các ngân hàng và các chủ ngân hàng phát hành giấy bạc ngân hàng, về sau, việc phát hành giấy bạc ngân hàng tập trung vào các Ngân hàng phát hành.

* grain (0 062 gr).

1. Mác : *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. III, tr. 417

Việc phát hành giấy bạc ngân hàng giúp cho người ta có những phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán dễ phục vụ cho sự lưu thông hàng hóa ngày càng phát triển, mà không cần phải tăng thêm số lượng tiền tệ kim loại. Với chế độ bản vị vàng trong việc lưu thông tiền tệ, bất cứ lúc nào người ta cũng có thể đem đến ngân hàng các giấy bạc ngân hàng để đổi lấy vàng hay các thứ tiền tệ kim loại khác. Trong những điều kiện như vậy, giấy bạc ngân hàng lưu thông với giá trị ngang tiền vàng, và không thể bị mất giá, vì rằng, ngoài sự đảm bảo tin dụng, giấy bạc ngân hàng còn có một sự đảm bảo kim loại nữa. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển, khối lượng lưu thông hàng hóa và tín dụng càng tăng, thì số lượng vàng lưu thông ngày càng giảm bớt đi một cách tương đối. Vàng tích lũy lại ngày càng nhiều dưới hình thức vàng dự trữ trong các Ngân hàng phát hành trung ương. Có nhiều nước tư bản chủ nghĩa đi vào con đường tích trữ vàng để củng cố trận địa ngoại thương của mình, để chiếm đoạt thị trường mới, để chuẩn bị và tiến hành chiến tranh. Lúc đầu vàng trong lưu thông được thay thế bằng giấy bạc ngân hàng, về sau bằng tiền giấy. Lúc đầu, theo thường lệ, có thể đem giấy bạc ngân hàng đổi lấy vàng, nhưng về sau người ta phát hành ra những giấy bạc ngân hàng không thể đem đổi như thế được nữa, hơn nữa giấy bạc ngân hàng ngày càng mất hết cơ sở hàng hóa của nó: người ta bắt đầu phát hành giấy bạc ngân hàng để bù vào những chỗ hụt trong ngân sách, bù vào những chi phí quân sự của các Nhà nước tư sản. Thế là giấy bạc ngân hàng về thực tế đã biến thành tiền giấy.

Như đã nói ở trên, tiền giấy ra đời trên cơ sở sự phát triển chức năng phương tiện lưu thông của tiền tệ. Nhà nước phát hành những tiền giấy không thể đem đổi lấy vàng, và tiền giấy là đại biểu cho những tiền tệ kim loại đủ giá trong chức năng phương tiện lưu thông.

Từ đầu cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 — 1918), phần lớn các nước tư bản chủ nghĩa đều thi hành chế độ lưu thông tiền giấy. Hiện giờ, không có một nước nào dùng tiền vàng trong lưu thông. Trong các nước tư sản lớn hiện đại, số tiền tệ nằm trong lưu thông tăng lên gấp mấy lần so với việc sản

xuất và trao đổi hàng hóa. Các giai cấp thống trị trong các nước tư bản chủ nghĩa, lợi dụng việc phát hành giấy bạc ngân hàng không thể đổi lấy vàng, lợi dụng việc phát hành tiền giấy cũng như việc đánh sứt giá tiền tệ, để bóc lột và cướp đoạt nhân dân lao động hơn nữa.

Điều đó biểu hiện ra một cách đặc biệt rõ rệt trong trường hợp lạm phát. Đặc điểm của lạm phát là: tiền giấy thừa ối và mất giá, vật giá tăng lên, tiền lương thực tế của công nhân và viên chức sụt xuống, nông dân ngày càng phá sản. Các nhà tư bản và địa chủ kiếm chác được nhiều trong lạm phát, vì tiền lương thực tế của công nhân công nghiệp và nông nghiệp giảm sút. Nhà nước tư sản dùng lạm phát làm công cụ để tấn công về kinh tế vào các nước khác, và để chiếm đoạt thị trường mới. Lạm phát thường làm cho những thương nhân xuất khẩu thu được thêm lợi nhuận, vì họ mua hàng trong nước với tiền tệ đã mất giá có tỷ giá thấp, rồi bán ra nước ngoài để thu tiền tệ ổn định. Đồng thời, nạn lạm phát làm rối loạn đời sống kinh tế, và gây bất mãn trong quần chúng. Điều đó bắt buộc Nhà nước tư sản phải thi hành những cuộc cải cách tiền tệ để củng cố chế độ tiền tệ và ổn định tiền tệ.

Biện pháp cải cách tiền tệ phổ biến nhất là đánh sứt giá tiền giấy. *Đánh sứt giá tiền giấy* có nghĩa là chính phủ hạ thấp tỷ giá của tiền giấy đối với đơn vị tiền tệ kim loại. Việc đó đưa đến kết quả là: tiền giấy cũ đã mất giá chỉ có thể trao đổi với một số tiền mới ít hơn. Thí dụ ở Đức, năm 1924, tiền cũ mất giá chỉ có thể đổi lấy đồng mác—vàng mới, theo tỷ lệ là một triệu triệu đồng mác cũ đổi một đồng mác mới.

Trong nhiều trường hợp, việc đánh sứt giá tiền giấy không đi đôi với việc đổi tiền giấy cũ lấy tiền giấy mới.

Những cuộc cải cách tiền tệ trong các nước tư bản chủ nghĩa làm thiệt hại đến quyền lợi của những người lao động, vì nó làm tăng thêm thuế má và hạ thấp tiền lương.

CHƯƠNG XII

ĐỊA CHỦ. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TRONG NÔNG NGHIỆP

Chế độ tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp và chế độ tư hữu ruộng đất

Trong các nước tư sản, chủ nghĩa tư bản không những thống trị trong công nghiệp, mà cả trong nông nghiệp nữa. Phần lớn đất đai ngày càng tập trung trong tay giai cấp địa chủ. Phần lớn nông sản hàng hóa là do những xí nghiệp tư bản chủ nghĩa dùng lao động làm thuê, sản xuất ra. Tuy nhiên, trong các nước tư sản, hình thức kinh tế chiếm ưu thế về số lượng trong nông nghiệp vẫn là nền kinh tế nông dân hàng hóa nhỏ.

Những con đường phát triển điển hình nhất của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp là hai con đường sau đây :

Con đường thứ nhất là con đường duy trì về căn bản kinh tế địa chủ trước kia và thông qua các cuộc cải cách mà dần dần biến thành kinh tế tư bản chủ nghĩa. Trong khi chuyển sang những hình thức kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa, địa chủ vừa dùng lao động làm thuê tự do, vừa dùng cả những phương thức bóc lột của chế độ nông nô. Trong nông nghiệp vẫn còn có những hình thức địa chủ nô dịch nông dân như chế độ lao dịch, chế độ lĩnh canh v.v. Con đường tiến hóa tư bản chủ nghĩa ấy của nông nghiệp là đặc điểm của nước Đức, của nước Nga trước cách mạng, nước Ý, nước Nhật và một số nước khác.

Con đường thứ hai là con đường cách mạng tư sản lật đổ chế độ kinh tế cũ của địa chủ, con đường giải thoát nông nghiệp ra khỏi xiềng xích nông nô, do đó lực lượng sản xuất phát triển nhanh hơn. Như ở Pháp, cách mạng tư sản năm 1789—1794 đã xóa bỏ chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến. Ruộng đất tịch thu của quý tộc và của giáo hội, đều được đem

phát mại. Do đó, kinh tế tiểu nông chiếm ưu thế trong nước, tuy rằng một phần lớn đất đai rơi vào tay giai cấp tư sản. Ở nước Mỹ, sau nội chiến 1861 — 1865, những trang trại lớn của bọn chủ nô trong các xứ miền Nam bị một đòn đả kích mãnh liệt, bắt đầu phân tán và đem ra cho phát canh. Ở các xứ miền Tây, phần lớn ruộng đất bỏ không, được đem bán hạ giá. Thế là nông nghiệp bắt đầu phát triển một cách nhanh chóng theo con đường trại ấp tư bản chủ nghĩa. Những người tiểu tư hữu mới bị phá sản. Ruộng đất chuyển sang tay các công ty cổ phần và các ngân hàng. Chế độ đại chiếm hữu ruộng đất được khôi phục lại trên cơ sở mới, cơ sở tư bản chủ nghĩa. Đồng thời, mặc dù quyền chiếm hữu nô lệ đã chính thức thủ tiêu, nhưng trên thực tế những tàn tích của chế độ nô lệ vẫn còn được duy trì, nhất là ở các xứ miền nam nước Mỹ. Những người da đen được giải phóng khỏi ách nô lệ, nhưng họ không được chia ruộng đất, vì thế họ bắt buộc phải lĩnh canh ruộng đất của bọn đại địa chủ. Chế độ lĩnh canh phát triển rộng rãi.

Do có những cải cách về hình thức chiếm hữu ruộng đất tiền tư bản chủ nghĩa, nên chế độ đại chiếm hữu ruộng đất phong kiến và chế độ sở hữu tiểu nông ngày càng nhường chỗ cho chế độ sở hữu ruộng đất tư sản. Một bộ phận ruộng đất ngày càng nhiều của bọn địa chủ và nông dân chuyển sang tay ngân hàng, giai cấp tư sản nông thôn, nhà công nghiệp, thương nhân và những người cho vay nặng lãi.

Những con số dưới đây chứng minh cho sự tích tụ quyền sở hữu ruộng đất. Năm 1954, ở nước Mỹ, 73,4% nông hộ chỉ có 19,6% tổng số ruộng đất, còn 26,6% nông hộ thì lại chiếm đến 80,4% ruộng đất. Nên biết rằng các đồn điền lớn có diện tích rộng từ 1.000 mẫu Anh* trở lên và là 2,7% nông hộ, chiếm đến 45,9% ruộng đất.

Theo những tài liệu đăng ký năm 1950 thì ở Anh (chưa kể Bắc Iéc-lan-đơ), 75,9% nông hộ chỉ có 20,4% tổng số ruộng đất trồng trọt, còn 24,1% nông hộ thì lại chiếm 79,6% ruộng đất; 2,3% trong số các đồn điền lớn nhất đã chiếm mất 34,6% ruộng đất.

Ở Pháp, năm 1956, 62,7% ruộng đất trồng trọt nằm trong tay 22,5% nông hộ.

* Mẫu Anh (A-cơ-rơ) rộng 0,4 éc-la.

Ở nước Nga trước cách mạng, địa chủ, hoàng gia, nhà tu và phú nông chiếm một số rất lớn ruộng đất. Ở miền Nga — Âu châu, vào cuối thế kỷ XIX, có độ 30.000 địa chủ lớn, mỗi người chiếm trên 500 mẫu Nga* . Tổng cộng chúng chiếm đến 70 triệu mẫu Nga. Trong khi đó thì 10,5 triệu nông hộ bị bóc lột nặng nề theo chế độ nửa nông nô, chỉ có 75 triệu mẫu Nga.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa có sự *lũng đoạn quyền tư hữu ruộng đất*, phần lớn ruộng đất thuộc về giai cấp đại địa chủ. Những người có nhiều ruộng đất, thường đem phần lớn ruộng đất của mình cho các nhà tư bản thuê đất và tiểu nông lĩnh canh. Do đó quyền sở hữu ruộng đất tách rời khỏi việc sản xuất nông nghiệp.

Cứ đến những kỳ hạn nhất định, thí dụ hàng năm, nhà tư bản thuê đất lại trả cho chủ đất một số *tiền tô* định trong hợp đồng, nghĩa là phải trả một món tiền để có quyền đầu tư vào số ruộng đất đó. Bộ phận lớn nhất của số tiền tô là địa tô. Ngoài địa tô ra, tiền tô còn gồm có nhiều thành phần khác nữa. Chẳng hạn, nếu trước kia chủ đất đã đầu tư vào phần đất cho thuê, thí dụ vào những kiến trúc để kinh doanh, công trình thủy lợi, thì người thuê đất, ngoài địa tô, còn phải trả cho chủ đất lợi tức hàng năm của số tư bản đó. Trong thực tế thì nhà tư bản thuê đất thường giảm tiền lương của công nhân để trả một phần tiền tô đó.

Địa tô tư bản chủ nghĩa phản ánh quan hệ giữa ba giai cấp trong xã hội tư sản: công nhân làm thuê, nhà tư bản và chủ đất. Giá trị thặng dư do lao động của công nhân làm thuê tạo ra, trước hết lọt vào tay nhà tư bản thuê đất; nhà tư bản đó giữ lại một phần giá trị thặng dư dưới hình thức lợi nhuận bình quân của tư bản. Còn phần giá trị thặng dư kia, phần thừa ngoài lợi nhuận bình quân; thì người thuê đất buộc phải trả cho chủ đất dưới hình thức địa tô. Vậy *địa tô tư bản chủ nghĩa* là phần giá trị thặng dư còn lại sau khi đã trừ lợi nhuận bình quân của tư bản đầu tư vào việc khai thác ruộng đất; và địa tô này trả cho chủ ruộng đất. Lắm khi, chủ đất không cho thuê ruộng đất mà lại tự mình thuê công nhân để khai thác ruộng đất của mình. Trong trường hợp này, thì chủ đất hưởng cả địa tô lẫn lợi nhuận.

* Mẫu Nga (đê-xi-a-tin) rộng 1,09 éc-ta.

Cần phân biệt địa tô cấp sai và địa tô tuyệt đối.

Địa tô cấp sai

Trong nông nghiệp cũng như trong công nghiệp, chỉ khi nào tin chắc thu được lợi nhuận bình quân thì chủ xí nghiệp mới đầu tư vào sản xuất. Những người thuê đất đầu tư trong những điều kiện sản xuất thuận lợi hơn, như đầu tư vào những đất đai phì nhiêu hơn, thì ngoài lợi nhuận bình quân của tư bản ra, còn thu được lợi nhuận siêu ngạch nữa.

Trong công nghiệp, những xí nghiệp nào áp dụng kỹ thuật cao hơn trình độ kỹ thuật trung bình trong một ngành công nghiệp, thì sẽ thu được lợi nhuận siêu ngạch. Lợi nhuận siêu ngạch trong công nghiệp không thể là một hiện tượng thường xuyên. Khi mà một sự cải tiến kỹ thuật nào đó của một xí nghiệp cá biệt được phổ biến rộng rãi, thì xí nghiệp này mất ngay lợi nhuận siêu ngạch. Nhưng trong nông nghiệp thì lợi nhuận siêu ngạch được đảm bảo tương đối lâu dài. Đó là vì trong công nghiệp, người ta tha hồ xây dựng lên những xí nghiệp có máy móc hoàn thiện nhất, còn trong nông nghiệp người ta không thể tạo ra một chút ruộng đất nào được, nói gì đến việc tạo ra ruộng đất tốt nữa, vì diện tích ruộng đất thì có hạn, và toàn bộ đất đai trồng trọt được thì đã bị kinh doanh của tư nhân chiếm cả rồi. Sự có hạn của ruộng đất và việc kinh doanh của tư nhân chiếm hết ruộng đất, là nguyên nhân quyết định sự lũng đoạn của kinh doanh tư bản chủ nghĩa về ruộng đất, hay lũng đoạn về ruộng đất là đối tượng kinh doanh.

Sau nữa, giá cả sản xuất của hàng hóa công nghiệp là do những điều kiện sản xuất *trung bình* quyết định. Còn giá cả sản xuất của hàng hóa nông nghiệp thì không phải hình thành như vậy. Sự lũng đoạn của kinh doanh tư bản chủ nghĩa trên ruộng đất dẫn đến kết quả là những điều kiện sản xuất không phải trên ruộng đất hạng trung bình, mà là trên ruộng đất hạng *xấu nhất*, quyết định giá cả sản xuất chung có tác dụng điều hòa (nghĩa là chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân) của nông phẩm, vì rằng chỉ có sản lượng của những ruộng đất tốt nhất và ruộng đất trung bình thì không đủ cho nhu cầu của xã hội. Nếu nhà tư bản thuê đất, đầu tư vào ruộng đất xấu

nhất mà không thu được lợi nhuận bình quân, thì nhà tư bản đó sẽ chuyển tư bản sang một ngành khác.

Những nhà tư bản kinh doanh trên ruộng đất hạng trung và ruộng đất hạng tốt nhất, sản xuất nông phẩm giá rẻ hơn, nói một cách khác, giá cả sản xuất cá biệt của họ thấp hơn giá cả sản xuất chung. Nhờ được quyền lũng đoạn việc kinh doanh ruộng đất, các nhà tư bản đó bán hàng hóa của mình theo giá cả sản xuất chung, và như thế thì họ thu được lợi nhuận siêu ngạch, chính lợi nhuận siêu ngạch này tạo ra địa tô cấp sai. Địa tô cấp sai sinh ra không phải do sự tồn tại của chế độ tư hữu ruộng đất; sở dĩ có địa tô cấp sai là bởi vì nông phẩm, tuy sản xuất trong những điều kiện năng suất lao động chênh lệch nhau, nhưng vẫn bán theo một giá như nhau trên thị trường mà giá này lại do điều kiện sản xuất trên những ruộng đất xấu nhất, quyết định. Nhà tư bản thuê đất phải nộp địa tô cấp sai cho chủ ruộng đất, và chỉ giữ lại cho mình lợi nhuận bình quân.

Địa tô cấp sai là phần lợi nhuận thừa ngoài lợi nhuận bình quân thu được trên những đồn điền có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn; nó là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung quyết định bởi điều kiện sản xuất trên ruộng đất xấu nhất và giá cả sản xuất cá biệt trên ruộng đất hạng trung và hạng tốt nhất.

Lợi nhuận siêu ngạch đó cũng như toàn bộ giá trị thặng dư trong nông nghiệp, là do lao động của công nhân nông nghiệp tạo ra. Mức độ tốt xấu khác nhau của ruộng đất chỉ là điều kiện làm cho năng suất lao động trên ruộng đất hạng tốt cao hơn. Nhưng dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, người ta *lầm tưởng* rằng địa tô mà chủ ruộng đất thu được là sản phẩm của ruộng đất, chứ không phải của lao động. Nhưng thật ra thì nguồn gốc duy nhất của địa tô lại là lao động thặng dư, là giá trị thặng dư.

« Nếu quan niệm *địa tô* một cách đúng đắn thì tất nhiên trước hết phải thừa nhận là địa tô không phải do ruộng đất mà ra, mà là do *nông phẩm*, nghĩa là do lao động, và do *giá cả của sản phẩm* lao động, do lúa mì chẳng hạn, do *giá trị* của nông phẩm, do lao động đã bỏ vào ruộng đất, chứ không phải do bản thân ruộng đất ».¹

1. Mác : « Lý luận giá trị thặng dư » (q. IV *Tư bản*), tiếng Nga, 1957, phần II, tr. 138.

Có hai hình thức địa tô cấp sai.

Địa tô cấp sai I gắn liền với mức độ tốt xấu khác nhau của ruộng đất, với vị trí xa gần của ruộng đất đối với thị trường tiêu thụ.

Với những số tư bản bỏ ra bằng nhau, nhưng trên miếng đất tốt hơn thì thu hoạch được nhiều hơn. Hãy lấy 3 miếng đất diện tích bằng nhau, nhưng *mức độ tốt xấu lại khác nhau*, làm thí dụ.

Những người thuê đất đó đều bỏ ra 100 đô-la để thuê công nhân, mua giống má, mua máy móc và nông cụ, nuôi súc vật và chi vào những món chi tiêu khác. Lợi nhuận bình quân là 20%. Lao động bỏ vào những mảnh ruộng tốt xấu khác nhau đó, làm cho miếng đất thứ nhất thu hoạch được 4 tạ, miếng thứ hai 5 tạ và miếng thứ ba 6 tạ.

Các hạng ruộng đất	Số tư bản chi phí (tính bằng đô-la)	Lợi nhuận bình quân (tính bằng đô-la)	Sản phẩm (tính bằng tạ)	Giá cả sản xuất cá biệt		Giá cả sản xuất chung		Địa tô cấp sai I (tính bằng đô-la)
				của tổng sản lượng (tính bằng đô-la)	của một tạ (tính bằng đô-la)	của một tạ (tính bằng đô-la)	của tổng sản lượng (tính bằng đô-la)	
I	100	20	4	120	30	30	120	0
II	100	20	5	120	24	30	150	30
III	100	20	6	120	20	30	180	60

Giá cả sản xuất cá biệt của *toàn bộ sản phẩm* thu hoạch được trên mỗi một miếng đất, đều ngang nhau. Giá cả đó bằng 120 đô-la (chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân). Giá cả sản xuất cá biệt của một *đơn vị sản phẩm* trên mỗi một miếng đất lại chênh lệch nhau. Một tạ nông phẩm thu hoạch trên miếng đất thứ nhất đáng lẽ phải bán theo giá 30 đô-la, trên miếng đất thứ hai 24 đô-la, và trên miếng đất thứ ba 20 đô-la. Nhưng vì giá cả sản xuất chung của nông phẩm đều ngang nhau và là do những điều kiện sản xuất trên miếng đất xấu nhất quyết

định, nên mỗi một tạ sản phẩm của cả ba miếng đất đó đều bán được 30 đô-la. Người thuê miếng đất thứ nhất (miếng xấu nhất) do thu hoạch 4 tạ mà thu được 120 đô-la, nghĩa là một số tiền ngang với chi phí sản xuất (100 đô-la) cộng với lợi nhuận bình quân (20 đô-la). Người thuê miếng đất thứ hai do thu hoạch 5 tạ mà thu được 150 đô-la. Ngoài chi phí sản xuất và lợi nhuận bình quân ra, người đó còn thu được 30 đô-la lợi nhuận siêu ngạch, và chính lợi nhuận siêu ngạch này tạo nên địa tô cấp sai. Sau cùng, người thuê miếng đất thứ ba với 6 tạ thu hoạch, thu được 180 đô-la. Địa tô cấp sai ở đây lên đến 60 đô-la.

Địa tô cấp sai I cũng gắn liền với vị trí khác nhau của ruộng đất. Những đồn điền ở gần chỗ tiêu thụ (thành phố, ga xe lửa, bến tàu, kho thóc v.v.) so với những đồn điền ở xa những địa điểm đó, thì tiết kiệm được một phần rất lớn lao động và tư liệu sản xuất trong việc chuyên chở sản phẩm. Trong khi bán sản phẩm của mình theo cùng một giá, thì những đồn điền ở gần chỗ tiêu thụ hơn, thu được lợi nhuận siêu ngạch tạo thành địa tô cấp sai do vị trí địa dư khác nhau.

Địa tô cấp sai II sở dĩ có là do đầu tư thêm tư liệu sản xuất và lao động vào trên cùng một miếng đất, nghĩa là địa tô này do *thâm canh* sinh ra. Khác với quảng canh là tăng thêm diện tích gieo giống hay diện tích bãi chăn nuôi, thâm canh phát triển được là nhờ dùng máy móc cải tiến, phân hóa học, nhờ những công cuộc cải biến chất đất và nhờ chăn nuôi những giống súc vật có năng suất cao v.v. Trong điều kiện kỹ thuật không thay đổi, thâm canh còn có thể là tăng thêm số lao động bỏ vào miếng đất đó. Nhờ đó mà có lợi nhuận siêu ngạch tạo thành địa tô cấp sai II.

Chúng ta quay lại thí dụ trên kia. Trên miếng đất thứ ba là miếng đất tốt nhất, lần đầu tiên người ta đã chi phí 100 đô-la và sản xuất ra được 6 tạ; lợi nhuận bình quân là 20 đô-la, địa tô cấp sai là 60 đô-la. Giả thử rằng giá cả vẫn y nguyên, nhưng lần này, người ta bỏ ra thêm một số tư bản là 100 đô-la thì có hiệu suất cao hơn, vì kỹ thuật tiến bộ hơn và bón thêm nhiều phân hơn v.v. Kết quả là thu hoạch thêm được 7 tạ, lợi nhuận bình quân của tư bản bỏ thêm là 20 đô-la, còn số thừa ngoài lợi nhuận bình quân thì sẽ là 90 đô-la. Số thừa 90 đô-la đó là địa tô

cấp sai II. Chẳng nào mà hợp đồng thuê ruộng cũ vẫn còn có hiệu lực, thì người thuê ruộng chỉ phải trả 60 đô-la địa tô cấp sai, còn số thừa ngoài lợi nhuận bình quân do kết quả của lần đầu tư thứ hai thì người thuê ruộng bỏ túi. Nhưng ruộng đất cho thuê có kỳ hạn nhất định. Khi ký lại hợp đồng thuê ruộng, chủ ruộng sẽ tính đến những mối lợi do việc đầu tư thêm đem lại và sẽ tăng địa tô của miếng đất đó thêm 90 đô-la nữa. Vì mục đích đó, chủ ruộng thường chỉ ký kết những hợp đồng cho thuê ngắn hạn thôi. Do đó người thuê đất không muốn bỏ ra những món chi phí lớn, lâu có kết quả, vì rốt cuộc thì chính người chủ đất là kẻ hưởng hết lợi ích của những chi phí đó.

Mục đích của thâm canh tư bản chủ nghĩa là nhằm thu lấy thật nhiều lợi nhuận. Trong khi theo đuổi lợi nhuận cao, các nhà tư bản sử dụng ruộng đất một cách tham lam. Trồng trọt thứ gì là tùy theo tình hình giá cả thị trường. Điều đó làm trở ngại cho việc thực hành rộng rãi chế độ luân canh đúng đắn, cơ sở của một nền nông nghiệp tiến bộ cao. Chế độ tư hữu ruộng đất ngăn cản việc cải biến chất đất theo quy mô lớn và những công việc khác chỉ thu hồi lại được vốn sau nhiều năm. Như vậy, chủ nghĩa tư bản gây khó khăn cho việc áp dụng một chế độ canh tác hợp lý.

« Mỗi một sự tiến bộ của nông nghiệp tư bản chủ nghĩa đều không những là một sự tiến bộ về nghệ thuật cướp bóc công nhân, mà còn là một sự tiến bộ về nghệ thuật bóc lột ruộng đất, mọi sự tiến bộ về nâng cao trình độ màu mỡ của ruộng đất trong một thời gian nhất định cũng đồng thời là sự tiến bộ về phá hoại các nguồn gốc màu mỡ lâu dài đó ».¹

Bọn bảo vệ cho chủ nghĩa tư bản trong khi tìm cách che giấu những mâu thuẫn của nông nghiệp tư bản chủ nghĩa và biện bạch về sự cùng khổ của quần chúng, đã khẳng định rằng nông nghiệp chịu ảnh hưởng của một quy luật tự nhiên vĩnh viễn, « quy luật ruộng đất ngày càng mất dần màu mỡ »: bất cứ một lao động nào bỏ thêm vào ruộng đất cũng mang lại một kết quả kém hơn lần trước.

Sự bịa đặt đó của chính trị kinh tế học tư sản xuất phát từ giả thuyết sai lầm cho rằng kỹ thuật trong nông nghiệp là bất di bất dịch, và sự tiến bộ về kỹ thuật chỉ là một ngoại lệ. Thật ra thì những sự đầu tư thêm tư liệu sản xuất vào trên cùng một miếng đất (theo thường lệ: phát triển kỹ thuật, áp dụng những phương pháp sản xuất nông nghiệp mới,

1. Mác; *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. I, tr. 509.

cải tiến) sẽ nâng cao được năng suất lao động nông nghiệp. Trong chế độ nông nghiệp tư bản chủ nghĩa, nguyên nhân thực sự làm cho màu mỡ tự nhiên của đất hao mòn đi không phải là « quy luật ruộng đất ngày càng mất dần màu mỡ » do các nhà kinh tế học tư sản bịa ra, mà là quan hệ tư bản chủ nghĩa, nhất là chế độ tư hữu ruộng đất ngăn cản sự phát triển của lực lượng sản xuất trong nông nghiệp. Thật ra, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, không phải những khó khăn về sản xuất nông phẩm tăng lên, mà chính những khó khăn của công nhân trong việc mua nông phẩm đó tăng lên, vì sức mua của họ bị hạn chế.

Địa tô tuyệt đối. Giá cả ruộng đất

Ngoài địa tô cấp sai ra, chủ đất còn thu được địa tô tuyệt đối. Sự tồn tại của địa tô tuyệt đối gắn liền với sự lũng đoạn quyền tư hữu ruộng đất.

Khi nghiên cứu địa tô cấp sai, chúng ta đã giả định rằng: người thuê ruộng đất xấu nhất, trong khi bán nông phẩm, chỉ thu được chi phí sản xuất cộng thêm lợi nhuận bình quân, nghĩa là người đó không phải trả địa tô. Nhưng về thực tế, người chủ đất, dù chủ ruộng đất xấu nhất, cũng không bao giờ cho thuê ruộng mà không lấy tô. Bởi vậy, người thuê đất xấu nhất phải có một số thừa ngoài lợi nhuận bình quân, để mà nộp tô. Như thế có nghĩa là giá thị trường của hàng hóa nông nghiệp phải cao hơn giá cả sản xuất trên miếng đất xấu nhất.

Số thừa đó do đâu mà có? Trong chế độ tư bản chủ nghĩa, về phương diện kỹ thuật và kinh tế thì nông nghiệp lạc hậu xa so với công nghiệp. Cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn cấu tạo hữu cơ của tư bản trong công nghiệp. Giả sử cấu tạo hữu cơ của tư bản trong công nghiệp, trung bình là $80c + 20v$. Nếu tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, thì cứ 100 đô-la tư bản sẽ có 20 đô-la giá trị thặng dư và giá cả sản xuất sẽ bằng 120 đô-la. Cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp, thí dụ, là $60c + 40v$. Ở đây thì cứ 100 đô-la sinh ra 40 đô-la giá trị thặng dư, và giá trị của hàng hóa nông nghiệp bằng 140 đô-la. Nhà tư bản thuê đất, cũng như nhà tư bản công nghiệp, thu được cho tư bản của mình một lợi nhuận bình quân là 20 đô-la. Do đó, giá cả sản xuất của hàng hóa nông nghiệp

bằng 120 đô-la. Trong điều kiện đó, địa tô tuyệt đối là $140 - 120 = 20$ đô-la. Do đó thì thấy rằng, giá trị của hàng hóa nông nghiệp cao hơn giá cả sản xuất chung, còn số lượng giá trị thặng dư trong nông nghiệp thì nhiều hơn lợi nhuận bình quân. Số giá trị thặng dư thừa ngoài lợi nhuận bình quân đó, là nguồn gốc của địa tô tuyệt đối.

Nếu không có chế độ tư hữu ruộng đất, thì số thừa đó sẽ đem ra phân phối lại chung cho các nhà tư bản, và lúc đó nông phẩm sẽ bán theo giá cả sản xuất. Nhưng chế độ tư hữu ruộng đất ngăn cản tự do cạnh tranh, ngăn cản việc chuyển tư bản từ công nghiệp vào nông nghiệp và ngăn cản việc hình thành lợi nhuận bình quân, chung cho xí nghiệp nông nghiệp và xí nghiệp công nghiệp. Bởi vậy nông phẩm bán theo giá cả bằng giá trị của nó (giá trị này là do điều kiện sản xuất trên những thửa ruộng xấu nhất quyết định), nghĩa là cao hơn giá cả sản xuất chung. Số chênh lệch đó có thể thực hiện và biến thành địa tô tuyệt đối nhiều hay ít là tùy theo mức giá cả thị trường, mức này là do cạnh tranh mà hình thành nên.

Bởi vậy, sự lũng đoạn quyền tư hữu ruộng đất là nguyên nhân sinh ra địa tô tuyệt đối mà người ta phải trả cho mỗi một đám ruộng, bất kể tốt hay xấu, xa hay gần. *Địa tô tuyệt đối* là số giá trị thừa ngoài giá cả sản xuất chung, do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp tạo ra, chủ ruộng đất chiếm lấy số thừa đó, vì có chế độ tư hữu ruộng đất.

Ngoài địa tô cấp sai và địa tô tuyệt đối ra, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa còn có địa tô lũng đoạn nữa. *Địa tô lũng đoạn* là phần thu nhập thêm do nâng giá cả lên cao hơn giá trị của hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện tự nhiên đặc biệt thuận lợi. Thí dụ như địa tô của những thửa ruộng có thể trồng những cây nông nghiệp hiếm có, số lượng có hạn (như những loại nho, cam, quýt thật quý v.v.) và địa tô trả cho việc dùng nước ở những vùng nông nghiệp có thủy lợi. Những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện như thế, theo thường lệ, đều được bán theo giá cả cao hơn giá trị của nó, nghĩa là bán theo giá cả lũng đoạn. Chính người tiêu dùng phải trả địa tô lũng đoạn trong nông nghiệp.

Giai cấp địa chủ không có liên quan gì với sản xuất vật chất; do sự lũng đoạn quyền tư hữu ruộng đất, nên giai cấp đó lợi dụng những tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp để làm giàu. Địa tô là một thứ *cống vật* mà xã hội, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, phải hiến cho những người có nhiều ruộng đất. Vì có địa tô tuyệt đối và địa tô lũng đoạn nên những nông phẩm, như thức ăn của công nhân, nguyên liệu của công nghiệp, thêm đắt đỏ. Vì có địa tô cấp sai nên xã hội bị mất hết tất cả những mối lợi về năng suất lao động cao trên những ruộng đất phì nhiêu. Những mối lợi đó lọt vào tay những chủ đất và những nhà tư bản chủ ấp trại. Người ta có thể hình dung được gánh nặng của xã hội về địa tô, khi thấy rằng ở nước Mỹ, theo những con số năm 1935 — 1937, số địa tô chiếm từ 26 đến 29% giá ngô, từ 26 đến 36% giá tiểu mạch.

Những món tiền khổng lồ dùng để mua ruộng đất là những món tiền không được dùng vào sản xuất nông nghiệp. Nếu người ta không kể đến những công trình và những cải tiến nhân tạo (vật kiến trúc, công trình thủy lợi, chống úng thủy ở những vùng sông lầy, dùng phân bón) thì bản thân ruộng đất không có giá trị gì cả, vì ruộng đất không phải là sản phẩm của lao động con người. Tuy nhiên, dù không có giá trị gì cả, ruộng đất dưới chế độ tư bản chủ nghĩa vẫn là một đối tượng mua bán và có giá cả. Sở dĩ như vậy là bởi vì ruộng đất là tài sản tư hữu của những người chủ đất.

Giá cả của ruộng đất đắt hay rẻ là tùy theo địa tô hàng năm của ruộng đất, và theo tỷ suất lợi tức mà ngân hàng trả cho tiền gửi. Giá cả của ruộng đất bằng số tiền mà nếu gửi vào ngân hàng, thì sẽ đem lại một số lợi tức bằng địa tô thu được trên miếng đất đó. Giả thử một miếng đất mang lại 300 đô-la địa tô một năm, và ngân hàng trả 4% lợi tức cho tiền gửi.

Trong trường hợp đó, giá miếng đất sẽ là $\frac{300.100}{4} = 7.500$

đô-la. Như vậy, *giá cả ruộng đất là địa tô tư bản hóa*. Địa tô càng cao bao nhiêu và tỷ suất lợi tức càng hạ bao nhiêu, thì giá cả ruộng đất càng cao bấy nhiêu.

Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, địa tô ngày càng tăng lên. Điều đó làm cho giá cả ruộng đất tăng lên mãi. Giá cả ruộng đất cũng tăng lên do tỷ suất lợi tức hạ thấp.

Những con số sau đây cho ta một quan niệm về mức tăng giá cả ruộng đất. Trong 10 năm (từ 1900 đến 1910), giá cả chung của các đồn điền ở nước Mỹ đã tăng lên hơn 20 tỷ đô-la. Trong số tăng đó, thì giá trị nông cụ, nhà cửa, v.v chỉ tăng 5 tỷ đô-la thôi, 15 tỷ còn lại là do giá cả ruộng đất tăng lên. Trong thời gian 10 năm sau đó, giá cả chung của các đồn điền lại tăng lên 37 tỷ đô-la, trong đó hơn 26 tỷ là do giá cả ruộng đất tăng lên.

Địa tô trong công nghiệp khai khoáng. Địa tô đất đai xây dựng

Địa tô không phải chỉ có trong nông nghiệp. Chủ những đám đất mà bên dưới có khoáng sản có ích (quặng kim khí, than đá, dầu hỏa, v.v.), và ngay cả chủ những đất đai xây dựng ở các thành phố và trung tâm công nghiệp, cũng thu được địa tô, khi có người xây dựng trên đất ấy nhà ở, xí nghiệp công nghiệp và thương nghiệp, công sở, v.v.

Địa tô trong công nghiệp khai khoáng hình thành nên giống như địa tô ruộng đất. Những mỏ quặng, mỏ dầu khác nhau ở chỗ nhiều ít, sâu nông, xa hay gần nơi tiêu thụ; số tư bản đầu tư vào đấy cũng không giống nhau. Bởi vậy giá cả sản xuất cá biệt của mỗi một tấn quặng, tấn than, tấn dầu khác với giá cả sản xuất chung. Nhưng trên thị trường thì những hàng hóa đó đều bán theo một giá cả sản xuất chung do những điều kiện sản xuất xấu nhất quyết định. Do đó lợi nhuận siêu ngạch thu được trong những mỏ tốt nhất và mỏ trung bình, tạo thành địa tô cấp sai cho chủ đất.

Ngoài ra, chủ đất còn thu được địa tô tuyệt đối trên mỗi miếng đất, không kể quặng mỏ có ích ở dưới đất như thế nào. Địa tô tuyệt đối này, như trên kia đã nói, là số giá trị thừa ngoài giá cả sản xuất chung. Sở dĩ có số thừa đó, là vì, trong công nghiệp khai khoáng, cấu tạo hữu cơ của tư bản, do trình độ cơ giới hóa thấp và do không cần phải chi phí vào việc mua nguyên liệu, nên thấp hơn cấu tạo hữu cơ trung bình của

tư bản trong công nghiệp. Địa tô tuyệt đối làm tăng giá quặng, giá than đá, giá dầu hỏa, v.v.

Cuối cùng, trong công nghiệp khai khoáng, còn có địa tô lũng đoạn trả cho những miếng đất mà ở đó khai thác được những quặng hết sức hiếm và giá bán cao hơn giá trị khai thác.

Vì những người có nhiều ruộng đất, thu địa tô về các mỏ quặng, mỏ dầu cho nên các khoáng sản dưới đất không được sử dụng hợp lý. Chế độ tư hữu về ruộng đất, làm cho các xí nghiệp của công nghiệp khai khoáng bị phân tán, điều đó gây khó khăn cho việc cơ giới hóa và làm tăng giá sản xuất lên.

Địa tô đất đai xây dựng là do những người chủ xí nghiệp thuê đất để xây dựng nhà ở, xí nghiệp công nghiệp, thương nghiệp và những xí nghiệp khác, trả cho chủ đất. Đại bộ phận địa tô ở các thành phố là địa tô đất đai xây dựng nhà ở. Vị trí của những miếng đất xây dựng, có ảnh hưởng rất lớn đến số lượng địa tô cấp sai. Đất đai ở gần trung tâm thành phố và gần các xí nghiệp công nghiệp có địa tô cao nhất.

Ngoài địa tô cấp sai và địa tô tuyệt đối ra, những người chủ đất ở thành phố còn lợi dụng tình trạng đất đai cực kỳ thiếu thốn ở trong nhiều thành phố và trung tâm công nghiệp, mà bóp nặn của xã hội một thứ cống vật khác nữa là địa tô lũng đoạn, điều đó làm cho giá thuê nhà tăng lên rất cao. Dân cư thành thị tăng lên thì bọn chủ đất ở thành thị tăng địa tô đất đai xây dựng lên vùn vụt, điều đó kìm hãm việc xây dựng nhà ở. Địa tô tăng rất nhanh, là một trong những nguyên nhân làm cho nhà ở trong những thành phố lớn của các nước tư bản chủ nghĩa chen chúc nhau, phố xá chật hẹp v.v. Phần lớn nhân dân lao động buộc phải chui rúc trong những túp nhà lụp sụp. Giá thuê nhà tăng lên mãi, làm giảm bớt tiền lương thực tế của công nhân.

Sự lũng đoạn quyền tư hữu ruộng đất kìm hãm sự phát triển của công nghiệp. Để xây dựng một xí nghiệp công nghiệp, nhà tư bản phải chi phí những món tiền không sản xuất vào việc mua đất hay trả địa tô cho đất thuê. Địa tô là một món chi phí quan trọng trong công nghiệp chế biến.

Mức địa tô trên đất đai xây dựng to lớn như thế nào, được chứng minh bằng sự thật như sau: trong tổng số địa tô hàng năm là 155 triệu

bằng Anh mà địa chủ Anh thu được vào khoảng những năm 30 của thế kỷ XX, thì 100 triệu là địa tô thu ở các thành phố. Giá cả đất đai trong các thành phố lớn tăng lên rất nhanh.

Sản xuất lớn và sản xuất nhỏ trong nông nghiệp

Những quy luật kinh tế của sự phát triển chủ nghĩa tư bản, có hiệu lực cả trong công nghiệp lẫn trong nông nghiệp. Trong nông nghiệp cũng như trong công nghiệp, sự tích tụ sản xuất làm cho kinh tế nhỏ bị kinh tế lớn tư bản chủ nghĩa chèn lấn, điều này tất nhiên làm cho các mâu thuẫn giai cấp trở nên gay gắt. Bọn ủng hộ chủ nghĩa tư bản muốn làm lu mờ và che giấu quá trình đó. Chúng tạo ra lý luận sai lầm về sự « vững chắc của kinh tế tiểu nông » để xuyên tạc sự thật. Theo lý luận đó thì tựa hồ như kinh tế tiểu nông vẫn giữ được địa vị vững chắc của nó trong cuộc đấu tranh với kinh tế lớn.

Thật ra thì so với sản xuất nhỏ, sản xuất lớn trong nông nghiệp có nhiều ưu thế có tính chất quyết định. Ưu thế của sản xuất lớn trước hết là ở chỗ : sản xuất lớn có thể sử dụng rộng rãi những máy móc đất liền làm cho năng suất lao động tăng lên rất nhiều. Quần chúng tiểu nông thì không thể làm được việc đó.

Nền sản xuất lớn lợi dụng được hết thảy những ưu điểm của sự hiệp tác tư bản chủ nghĩa và sự phân công. So với những xí nghiệp nông nghiệp nhỏ thì những xí nghiệp nông nghiệp lớn có nhiều ưu thế to lớn trong việc tiêu thụ sản phẩm, vay mượn, được hưởng nhiều hình thức trợ cấp khác của Nhà nước v. v. Tất cả những điều đó, đi đôi với việc áp dụng máy móc một cách rộng rãi, là nguyên nhân làm cho chi phí sản xuất trong các cơ sở kinh tế lớn thấp hơn chi phí sản xuất trong các cơ sở kinh tế nhỏ, những cơ sở kinh tế nhỏ đó không chịu đựng nổi sự cạnh tranh và bị phá sản.

Ưu thế quan trọng của sản xuất lớn là nó có năng suất hàng hóa cao. Các xí nghiệp nông nghiệp lớn và ketch sử ở Mỹ sản xuất ra tuyệt đại bộ phận sản lượng hàng hóa nông nghiệp. Trong khi đó thì quần chúng nông dân cơ bản, về thực chất, chỉ sản xuất để tiêu dùng.

« Xét về bản chất của nó mà nói thì chế độ tư hữu nhỏ về ruộng đất, bài xích sự phát triển sức sản xuất xã hội của

lao động, bài xích những hình thức xã hội của lao động, sự tích tụ xã hội của tư bản, nghề chăn nuôi đại quy mô, sự áp dụng khoa học một cách tiến bộ...¹

Quá trình sản xuất lớn phát triển và sản xuất nhỏ bị chèn lấn, là một đặc điểm của chủ nghĩa tư bản. Nhưng trong nông nghiệp nó có những đặc điểm riêng. Các xí nghiệp nông nghiệp lớn tư bản chủ nghĩa, phát triển chủ yếu theo con đường kinh doanh thâm canh. Thường thường một đồn điền diện tích nhỏ lại là một xí nghiệp lớn tư bản chủ nghĩa, vì tổng sản lượng và sản phẩm hàng hóa của nó rất lớn. Việc tích tụ sản xuất nông nghiệp vào trong những đồn điền lớn tư bản chủ nghĩa, thường đi đôi với việc tăng số nông hộ nhỏ. Trong những nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao, sở dĩ có rất nhiều nông hộ nhỏ như thế, là vì các nhà tư bản muốn duy trì những cố nông có mảnh đất nhỏ, để bóc lột họ.

Sự phát triển của nền sản xuất lớn trong nông nghiệp tư bản chủ nghĩa làm cho nông dân càng phân hóa thêm, làm cho hàng triệu nông hộ hạng trung và hạng tiểu càng bị nô dịch, bần cùng hóa và phá sản.

Ở nước Nga Sa hoàng trước Cách mạng tháng Mười, 65% tổng số nông hộ là bần nông, 20% là trung nông và 15% là phú nông. Ở Pháp, vì các nông hộ nhỏ bị tước đoạt ruộng đất cho nên số lượng người có ruộng đất từ 700 — 750 vạn năm 1850, giảm xuống 340 vạn năm 1892, 270 vạn năm 1929 và 150 vạn năm 1946.

Kinh tế nhỏ trong nông nghiệp sở dĩ duy trì được là do nông dân và cả gia đình họ chịu thiếu thốn trăm đường và lao động quá sức. Mặc dù nông dân làm việc kiệt sức để giữ cái ảo ảnh độc lập của mình, nhưng họ vẫn mất ruộng đất và bị phá sản.

Trong quá trình chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, việc cho vay cầm cố, tức là cho vay có đảm bảo bằng ruộng đất và bất động sản, có tác dụng rất lớn. Khi nông dân cày cấy ruộng đất của mình, họ cần có tiền để trang trải những món nợ khẩn cấp (thí dụ đóng thuế) thì họ đi vay ngân hàng. Thường thường nông dân vay tiền để tậu ruộng. Ngân hàng cho họ vay một số tiền nào đó với điều kiện phải cầm ruộng. Nếu đúng kỳ hạn mà không trả được, thì ruộng về tay ngân hàng. Sự thật thì ngay từ

1. Mác: *Tư bản*, Uếng Nga, 1955, q. III, tr. 820.

đầu ngân hàng đã là người chủ thực sự của ruộng đất rồi, vì nông dân mắc nợ buộc phải đem phần lớn thu nhập trên ruộng đất của mình để trả lợi tức cho ngân hàng. Thực tế là nông dân đã nộp cho ngân hàng một số địa tô về đảm ruộng của mình dưới hình thức lợi tức.

Tiền nợ cầm cố của nông dân Mỹ năm 1910 là 3.200 triệu đô-la, năm 1940 là 8.600 triệu đô-la và đến ngày 1 tháng Giêng 1958 là 10.500 triệu đô-la. Do tăng thêm gánh nặng thuế khóa, tăng thêm lợi tức phải trả cho các món nợ và địa tô nộp cho bọn đại địa chủ, nên thu nhập thuần túy của nông dân bị giảm sút rất nhiều. Thu nhập thuần túy của nông dân năm 1937 là 53,4% tổng số thu nhập trong nông nghiệp, năm 1956 giảm xuống còn 34,2%.

Nợ ngân hàng thật là một tai họa cho sản xuất nhỏ trong nông nghiệp. Ở Mỹ số trại cày đem cầm cố, năm 1890 chiếm 28,2% tổng số trại cày, năm 1940 chiếm 43,8%.

Hàng năm, có một số lớn trại cày của nông dân đã đem cầm cố, bị đưa ra bán đấu giá. Nông dân phá sản, bị đuổi khỏi ruộng đất. Tình trạng nợ nần của nông dân ngày càng tăng, chứng tỏ quyền sở hữu ruộng đất tách rời khỏi sản xuất nông nghiệp, quyền sở hữu ruộng đất ngày càng tập trung vào tay bọn đại địa chủ, và người sản xuất độc lập trở thành tá điền hay công nhân làm thuê.

Một số đông tiểu nông, lĩnh canh những mảnh ruộng nhỏ của bọn đại địa chủ với những điều kiện có tính chất nô dịch. Giai cấp tư sản nông thôn thuê ruộng đất là để sản xuất sản phẩm cho thị trường và thu lợi nhuận. Đây là *thuê ruộng để kinh doanh*. Các tiểu nông tá điền buộc phải lĩnh canh những mảnh ruộng nhỏ để sinh sống qua ngày. Đây là cái gọi là *thuê ruộng để kiếm ăn* hay *thuê ruộng để đỡ đói*. Tiền thuê mỗi éc-ta ruộng nhỏ thường cao hơn nhiều so với tiền thuê mỗi éc-ta ruộng lớn. Tiền thuê ruộng đất của tiểu nông không những nuốt mất toàn bộ lao động thặng dư, mà còn nuốt cả một phần lao động cần thiết của người nông dân. Ở đây, quan hệ thuê mướn ruộng đất xen kẽ với những tàn tích của chế độ nông nô. Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, tàn tích phong kiến phổ biến nhất là *chế độ cấy rẽ*. Theo chế độ này, thì người nông dân tá điền phải nộp địa tô bằng hiện vật cho đất lĩnh canh, nộp hết một nửa hay hơn một nửa số thu hoạch.

Năm 1954 ở Mỹ, 57,4% tổng số người làm ruộng là chủ ruộng đất và 24% là những người thuê ruộng đất. Ngoài ra còn 18,2% là những người « nửa sở hữu » ruộng đất, nghĩa là họ cũng buộc phải thuê một phần đất nào đó để cấy cấy thêm. Gần 80% số nông dân thuê ruộng là người cấy rẽ. Chế độ canh tác theo lối nửa phong kiến phát triển rất rộng rãi ở các xứ miền nam. Những người da đen cấy rẽ, trả địa tô đến phần nửa số thu hoạch của họ.

Ở Pháp, có rất nhiều tá điền cấy rẽ. Địa tô bằng hiện vật chiếm một nửa số thu hoạch, có khi còn nhiều hơn nữa; ngoài địa tô bằng hiện vật ra, thường thường họ còn phải nộp cho chủ đất những sản phẩm do họ tự sản xuất như: phó mát, bơ, trứng gà, vịt, v.v.

Sự đối lập giữa thành thị và nông thôn ngày càng sâu sắc

Nông nghiệp ngày càng lạc hậu hơn công nghiệp, thành thị đối lập với nông thôn ngày càng sâu sắc và gay gắt thêm, đó là hậu quả không tránh khỏi của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

« Nông nghiệp phát triển chậm hơn công nghiệp, đó là hiện tượng vốn có của *hết thảy* các nước tư bản chủ nghĩa, và là một trong những nguyên nhân sâu xa nhất gây ra sự mất cân đối giữa các ngành kinh tế quốc dân, gây ra những cuộc khủng hoảng và đời sống đắt đỏ ».¹

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, nông nghiệp lạc hậu hơn công nghiệp trước hết về trình độ lực lượng sản xuất. Kỹ thuật nông nghiệp phát triển chậm hơn nhiều so với công nghiệp. Chỉ có đồn điền lớn mới dùng máy móc, còn kinh tế hàng hóa nhỏ của nông dân thì hoặc hoàn toàn không có khả năng dùng máy móc, hoặc chủ yếu chỉ dùng những máy móc giản đơn. Đồng thời việc dùng máy móc theo lối tư bản chủ nghĩa, càng làm cho người sản xuất nhỏ bị bóc lột và phá sản nhiều hơn. Vì sức lao động rẻ mạt do có nhân khẩu thừa nông nghiệp, cho nên máy móc không được sử dụng rộng rãi trong nông nghiệp.

Chủ nghĩa tư bản làm cho nông thôn càng kém thành thị về phương diện *văn hóa*. Thành thị là những trung tâm khoa học và nghệ thuật. Các trường đại học, các viện bảo tàng, các

1. Lê-nin: « Những tài liệu mới về các quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 22, tr. 81.

rap hát đều tập trung ở thành thị. Chủ yếu là các giai cấp bóc lột thừa hưởng những tài sản văn hóa đó. Quần chúng vô sản chỉ được hưởng rất ít thành tựu văn hóa của thành thị. Còn quần chúng nông dân cơ bản trong các nước tư bản chủ nghĩa thì xa rời các trung tâm thành thị và lâm vào tình trạng lạc hậu về phương diện văn hóa.

Cơ sở kinh tế của sự đối lập giữa thành thị và nông thôn dưới chế độ tư bản chủ nghĩa là sự bóc lột của địa chủ và tư bản đối với nhân dân lao động nông thôn, là sự phá sản của đồng đảo quần chúng dân cư trong nông thôn. Giai cấp tư sản thành thị cùng với bọn tư bản chủ đồn điền và bọn địa chủ, tiến hành bóc lột hàng triệu quần chúng nông dân. Bóc lột bằng nhiều cách: giai cấp tư sản công nghiệp và thương nhân thì bóc lột nông thôn bằng cách bán đất hàng công nghiệp và mua rẻ nông phẩm; ngân hàng và bọn cho vay nặng lãi thì bóc lột bằng cách cho vay cắt cổ; Nhà nước tư sản thì bóc lột bằng đủ mọi thứ thuế má. Những món tiền rất lớn mà bọn đại địa chủ thu được bằng cách thu tô và bán đất, những món tiền mà các ngân hàng thu được dưới hình thức lợi tức về tín dụng cầm cố v.v. được chuyển từ nông thôn về thành thị để cung cấp cho sự tiêu dùng có tính chất ăn bảm của các giai cấp bóc lột.

Như vậy, nguyên nhân làm cho nông nghiệp lạc hậu hơn công nghiệp, nguyên nhân của sự đối lập ngày càng sâu sắc và gay gắt giữa thành thị và nông thôn, đều bắt nguồn trong chính bản thân chế độ tư bản chủ nghĩa.

Chế độ tư hữu ruộng đất và quốc hữu hóa ruộng đất

Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì chế độ tư hữu ruộng đất càng có tính chất ăn bảm. Giai cấp đại địa chủ chiếm một phần rất lớn thu nhập của nông nghiệp dưới hình thức địa tô. Một phần rất lớn những thu nhập đó thông qua giá cả ruộng đất mà rút ra khỏi nông nghiệp và rơi vào tay những người có nhiều ruộng đất. Tất cả những điều đó ngăn cản lực lượng sản xuất phát triển và làm cho giá cả nông phẩm tăng lên, gánh nặng đó đè lên vai những người lao động. Việc tiêu diệt chế độ đại tư hữu ruộng đất đã trở thành một sự cần thiết của xã hội. Một

trong những hình thức căn bản nhất để thực hiện nhiệm vụ đó là quốc hữu hóa ruộng đất. *Quốc hữu hóa ruộng đất* là biến chế độ tư hữu ruộng đất thành chế độ sở hữu Nhà nước về ruộng đất.

Trong khi chứng minh việc quốc hữu hóa ruộng đất, Lê-nin xuất phát từ sự tồn tại của hai loại lũng đoạn: lũng đoạn quyền tư hữu ruộng đất, và lũng đoạn về ruộng đất là đối tượng kinh doanh. Quốc hữu hóa ruộng đất là xóa bỏ sự lũng đoạn quyền tư hữu ruộng đất và địa tô tuyệt đối gắn liền với sự lũng đoạn ấy. Xóa bỏ địa tô tuyệt đối sẽ làm cho giá nông phẩm hạ xuống. Nhưng địa tô cấp sai vẫn còn, vì nó gắn liền với sự lũng đoạn về ruộng đất là đối tượng kinh doanh. Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, nếu quốc hữu hóa ruộng đất thì địa tô cấp sai sẽ thuộc quyền sử dụng của Nhà nước tư sản. Việc quốc hữu hóa ruộng đất thủ tiêu được nhiều chương ngại trên con đường phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp (những chương ngại đó là do chế độ tư hữu ruộng đất dựng lên) và giải phóng giai cấp nông dân thoát khỏi những tàn tích phong kiến nông nô.

Trong thời đại chủ nghĩa tư bản phát triển, khi mà cách mạng xã hội chủ nghĩa đã trở thành cấp thiết, thì việc quốc hữu hóa ruộng đất không thể thực hiện được trong phạm vi của xã hội tư sản, vì những lý do sau đây: thứ nhất, giai cấp tư sản không dám tiêu diệt chế độ tư hữu về ruộng đất, sợ rằng với cao trào cách mạng của giai cấp vô sản, điều đó sẽ làm lung lay cơ sở của chế độ tư hữu nói chung. Thứ hai, chính các nhà tư bản cũng có ruộng đất. Lợi ích của giai cấp tư sản và lợi ích của giai cấp địa chủ ngày càng xoắn xuýt với nhau. Bọn họ lúc nào cũng ăn cánh với nhau trong cuộc đấu tranh chống giai cấp vô sản và nông dân.

Lê-nin đã gắn liền việc thực hiện quốc hữu hóa ruộng đất với những điều kiện phát triển lịch sử nhất định của từng nước riêng biệt. Ví dụ như, trước cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất năm 1905-1907, chế độ chiếm hữu ruộng đất của phong kiến địa chủ còn thống trị ở Nga. Dưới ách bóc lột của những tàn tích nông nô, giai cấp nông dân muốn quốc hữu hóa ruộng đất. Căn cứ vào tình hình đó, yêu cầu quốc hữu hóa toàn bộ ruộng đất được đề ra trong bản cương lĩnh ruộng đất của

Đảng Cộng sản Nga. Việc quốc hữu hóa ruộng đất đòi hỏi phải tịch thu không bồi thường ruộng đất của địa chủ và công điền rồi giao ruộng đất ấy cho nông dân sử dụng. Để chứng minh về mặt lý luận cương lĩnh ruộng đất của các đảng cộng sản, Lê-nin cho rằng xóa bỏ quyền chiếm hữu nhiều ruộng đất của bọn địa chủ là điều kiện cần thiết và bắt buộc để tiêu diệt hoàn toàn những tàn tích của chế độ phong kiến. Đồng thời Người cũng vạch ra rằng, trong những điều kiện lịch sử nhất định, ruộng đất tịch thu của bọn địa chủ có thể đem chia cho nông dân thành tài sản tư hữu của họ. Lê-nin đã xuất phát từ quan điểm cho rằng sự tiêu diệt quyền chiếm hữu ruộng đất của địa chủ và mọi tàn tích của chế độ nông nô sẽ củng cố khối liên minh giữa giai cấp vô sản và quần chúng nông dân cơ bản, và chuẩn bị trận địa cho cuộc đấu tranh giai cấp giữa vô sản và tư sản. Điều đó làm cho giai cấp vô sản liên minh với tầng lớp bản nông nông thôn, dễ dàng đấu tranh cho cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Toàn bộ quá trình phát triển lịch sử của chủ nghĩa tư bản xác nhận rằng, trong xã hội tư sản, quần chúng nông dân cơ bản bị bọn tư bản, địa chủ, thương nhân và người cho vay nặng lãi bóc lột tàn khốc, không sao tránh khỏi phá sản và cùng khổ. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, tiểu nông không còn trông mong gì cải thiện được đời sống của mình. Nhất định là cuộc đấu tranh giai cấp ở nông thôn sẽ ngày càng gay gắt.

Lợi ích căn bản của quần chúng nông dân cơ bản nhất trí với lợi ích của giai cấp vô sản. Đó là cơ sở kinh tế của khối liên minh giữa giai cấp vô sản với nông dân lao động trong cuộc đấu tranh chung chống chế độ tư bản chủ nghĩa.

CHƯƠNG XIII

TÁI SẢN XUẤT CỦA TƯ BẢN XÃ HỘI VÀ THU NHẬP QUỐC DÂN

Tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân

Toàn bộ của cải vật chất sản xuất ra trong xã hội, trong một thời kỳ nhất định, trong vòng một năm chẳng hạn, là *tổng sản phẩm xã hội* (hay toàn bộ sản phẩm).

Một phần tổng sản phẩm xã hội ngang với giá trị của tư bản bất biến đã chi phí, trong quá trình tái sản xuất được dùng để bù lại số tư liệu sản xuất đã hao phí. Phần còn lại của tổng sản phẩm xã hội là giá trị mới, sáng tạo ra trong quá trình sản xuất. Bộ phận tổng sản phẩm xã hội thể hiện giá trị vừa mới sáng tạo ra, là *thu nhập quốc dân*.

Do đó thu nhập quốc dân trong xã hội tư bản chủ nghĩa bằng giá trị của tổng sản phẩm xã hội trừ đi giá trị tư liệu sản xuất đã hao phí trong một năm, hay nói một cách khác, là bằng tư bản khả biến cộng với giá trị thặng dư. Xét về hình thức vật chất thì thu nhập quốc dân gồm có toàn bộ vật phẩm tiêu dùng cá nhân và phần tư liệu sản xuất dùng để mở rộng sản xuất.

Như thế, thu nhập quốc dân, một mặt là tổng số *giá trị* vừa mới sáng tạo ra trong vòng một năm; mặt khác là một khối lượng của cải vật chất đủ các loại, là một phần tổng sản phẩm xã hội thể hiện giá trị vừa mới sáng tạo ra. Nếu một nước nào đó, trong vòng một năm, sản xuất ra 90.000 triệu đô-la hoặc đồng mác hàng hóa, trong 60.000 triệu là giá trị của những tư liệu sản xuất đã hao phí trong năm đó, thì thu nhập quốc dân sáng tạo ra trong vòng một năm sẽ là 30.000.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, có rất nhiều người sản xuất hàng hóa nhỏ (nông dân và thợ thủ công), lao động của họ cũng sáng tạo ra một phần nhất định trong tổng sản phẩm xã hội.

Trong thu nhập quốc dân cũng bao gồm cả giá trị vừa mới sáng tạo của nông dân và thợ thủ công trong một thời kỳ nào đó.

Tổng sản phẩm xã hội và do đó thu nhập quốc dân là do những người lao động làm việc trong các ngành *sản xuất vật chất* sáng tạo ra. Đó là tất cả các ngành sản xuất của cái vật chất: công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, vận tải v.v.

Các ngành *không sản xuất* như bộ máy Nhà nước, tín dụng, thương nghiệp (không kể những nghiệp vụ tiếp tục quá trình sản xuất trong lĩnh vực lưu thông), giáo dục nhân dân, nghệ thuật và văn hóa, những cơ quan y tế thì không sáng tạo ra thu nhập quốc dân.

Tại các nước tư bản chủ nghĩa, một phần lớn dân cư có năng lực lao động, không những không sản xuất ra sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân, mà nói chung cũng không tham gia lao động có ích cho xã hội. Đó trước hết là các giai cấp bóc lột và cả bè lũ đầy tớ ăn bám của chúng, là bộ máy hành chính, cảnh sát, quân đội và những cơ quan khác của Nhà nước tư sản bảo vệ chế độ tư bản chủ nghĩa. Phần lớn sức lao động bị hao phí một cách vô ích, không có lợi gì cho xã hội cả. Thí dụ, cạnh tranh, đầu cơ và quảng cáo rầm rộ quá đáng v.v. đều đi đôi với những món chi phí lao động to lớn không sản xuất.

Tình trạng vô chính phủ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, những cuộc khủng hoảng kinh tế chu kỳ và tình trạng các xí nghiệp hoạt động sút kém nhiều, tất cả những cái đó làm giảm bớt rất nhiều việc sử dụng sức lao động. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, số đông quần chúng lao động không có công ăn việc làm.

Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì bộ máy Nhà nước càng phình ra, số nhân viên phục vụ cho giai cấp tư sản càng tăng thêm, tỷ lệ những người làm việc trong lĩnh vực sản xuất vật chất ngày càng giảm bớt, mà tỷ lệ những người làm việc trong lĩnh vực lưu thông thì lại tăng lên. Đội quân thất nghiệp ngày càng phát triển, nhân khẩu thừa nông nghiệp ngày càng nghiêm trọng. Tất cả những điều đó dẫn tới kết quả là hạn chế sự tăng lên của tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân trong xã hội tư sản.

Ở Mỹ tốc độ tăng lên hàng năm của thu nhập quốc dân, trong 30 năm cuối cùng của thế kỷ XIX, trung bình là 4,7%; trong khoảng từ 1900 đến 1938, tăng 1,9%; còn trong những năm sau chiến tranh thế giới thứ hai (từ 1945 đến 1956) tăng 2,1%.

Tổng sản phẩm xã hội là tư bản. Cấu thành của tổng sản phẩm xã hội

Tái sản xuất tư bản chủ nghĩa bao gồm cả quá trình sản xuất trực tiếp lẫn quá trình lưu thông.

Để thực hiện tái sản xuất, tư bản phải có khả năng tuần hoàn một cách thuận lợi, nghĩa là từ hình thức tiền tệ chuyển thành hình thức sản xuất, từ hình thức sản xuất chuyển thành hình thức hàng hóa, từ hình thức hàng hóa chuyển thành hình thức tiền tệ v.v. Không những mỗi một tư bản cá biệt phải như thế, mà tất cả các tư bản trong xã hội cũng đều phải như thế.

« Những cuộc tuần hoàn của các tư bản cá biệt xen kẽ với nhau, làm tiền đề cho nhau và quyết định lẫn nhau, chính nhờ có xen kẽ với nhau như thế mới hình thành nên sự vận động của toàn bộ tư bản xã hội ».¹

Tư bản xã hội là tổng hợp tất cả những tư bản cá biệt liên hệ với nhau và lệ thuộc vào nhau. Giữa các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa có nhiều mối liên hệ : xí nghiệp này cung cấp máy móc, nguyên liệu và các tư liệu sản xuất khác cho xí nghiệp kia ; xí nghiệp kia lại sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng để bán cho công nhân và các nhà tư bản. Mỗi tư bản cá biệt đều độc lập đối với các tư bản khác, nhưng đồng thời tất cả các tư bản cá biệt lại liên hệ với nhau và lệ thuộc vào nhau. Mâu thuẫn ấy bộc lộ rõ trong tiến trình tái sản xuất và lưu thông của toàn bộ tư bản xã hội. Do tình trạng sản xuất vô chính phủ vốn có của chủ nghĩa tư bản mà những mối liên hệ và lệ thuộc về nhiều mặt giữa các nhà tư bản, biểu hiện ra một cách tự phát.

Khi nghiên cứu quá trình tái sản xuất và lưu thông của toàn bộ tư bản xã hội, để cho vấn đề khỏi phức tạp, chúng ta đưa ra hai giả thiết. Giả thiết thứ nhất là toàn bộ kinh tế trong nước đều kinh doanh trên cơ sở tư bản chủ nghĩa, nghĩa là xã

1. Mác : *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. II, tr. 352.

hội chỉ gồm có các nhà tư bản và công nhân. Giả thiết thứ hai là trong một năm, toàn bộ tư bản bất biến đều chi phí hết và giá trị của nó đều chuyển vào sản phẩm hàng năm. Trong giả thiết này, ta thấy tổng sản phẩm xã hội không phải là cái gì khác mà là tư bản xã hội (cộng với giá trị thặng dư) sau quá trình sản xuất biểu hiện dưới hình thức hàng hóa.

Muốn cho sản xuất có thể tiếp tục, sản phẩm xã hội phải trải qua quá trình lưu thông. Trong quá trình lưu thông, mỗi một bộ phận của sản phẩm xã hội, trước hết chuyển từ hình thức hàng hóa thành hình thức tiền tệ, rồi từ hình thức tiền tệ thành hình thức hàng hóa là một hình thức cần thiết để tiếp tục sản xuất. *Thực hiện sản phẩm xã hội* có nghĩa là sự thay thế của các hình thức sau đây: hàng hóa — tiền tệ, rồi tiền tệ — hàng hóa mới.

Như trên đã nói, *căn cứ vào mặt giá trị của nó* thì toàn bộ sản phẩm xã hội chia làm ba phần: phần thứ nhất bù cho tư bản bất biến, phần thứ hai bù cho tư bản khả biến, phần thứ ba là giá trị thặng dư. Như thế là giá trị của sản phẩm xã hội bằng $c + v + m$. Các bộ phận khác nhau đó của sản phẩm xã hội có tác dụng khác nhau trong quá trình tái sản xuất. Tư bản bất biến được tiếp tục dùng trong quá trình sản xuất. Tư bản khả biến trở thành tiền lương mà công nhân chi phí để thỏa mãn nhu cầu của mình, tức là chi phí vào việc tái sản xuất ra sức lao động. Giá trị thặng dư, trong điều kiện tái sản xuất giản đơn, thì các nhà tư bản tiêu dùng toàn bộ; trong điều kiện tái sản xuất mở rộng, thì các nhà tư bản tiêu dùng một phần, còn một phần để mua thêm tư liệu sản xuất và thuê thêm nhân công.

Căn cứ vào hình thức vật chất của nó thì toàn bộ sản phẩm xã hội gồm có tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng. Trên quan điểm đó, toàn bộ nền sản xuất xã hội chia ra hai khu vực lớn: khu vực thứ nhất (khu vực I) là khu vực sản xuất tư liệu sản xuất, khu vực thứ hai (khu vực II) là khu vực sản xuất vật phẩm tiêu dùng. Vật phẩm tiêu dùng lại chia làm tư liệu sinh hoạt cần thiết để thỏa mãn nhu cầu của giai cấp công nhân, quần chúng lao động, và xa xỉ phẩm thì để cho các giai cấp bóc lột và bọn tôi tớ của chúng tiêu dùng.

Sự phân chia sản phẩm xã hội theo hình thức vật chất, xác định trước được tác dụng khác nhau của các bộ phận sản phẩm xã hội trong quá trình tái sản xuất. Chẳng hạn như máy dệt phải dùng để dệt vải, chứ không thể dùng vào việc gì khác được; cũng như quần áo thì phải để cho cá nhân dùng.

Khi phân tích sự tuần hoàn và chu chuyển của tư bản cá biệt, chúng ta bỏ qua vấn đề: sản phẩm sẽ bán ở đâu và bán như thế nào, công nhân sẽ mua vật phẩm tiêu dùng ở đâu, còn các nhà tư bản sẽ mua tư liệu sản xuất ở đâu, bởi vì vấn đề này không có quan hệ đến sự phân tích đó. Khi nghiên cứu tái sản xuất và lưu thông của toàn bộ tư bản xã hội thì hình thức vật chất của hàng hóa sản xuất ra trong xã hội, lại có một tầm quan trọng đặc biệt: vì muốn làm cho quá trình sản xuất được đổi mới không ngừng thì cần phải có trước mắt những tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng nhất định, những tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng ấy cần phải được sản xuất ra theo một tỷ lệ cần thiết.

Do đó sinh ra vấn đề: trong điều kiện vô chính phủ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sản phẩm xã hội được thực hiện như thế nào? Lê-nin vạch ra rằng:

« Vấn đề thực hiện chính là vấn đề phân tích xem các bộ phận sản phẩm xã hội được bù lại như thế nào về mặt giá trị cũng như về hình thức vật chất ».¹

Do đó vấn đề là ở chỗ: đối với mỗi bộ phận của sản phẩm xã hội, xét về mặt giá trị (tư bản bất biến, tư bản khả biến, giá trị thặng dư) và xét về mặt hình thức vật chất (tư liệu sản xuất vật phẩm tiêu dùng), làm thế nào tìm được trên thị trường, một bộ phận sản phẩm xã hội khác để thay thế nó.

Khi nghiên cứu tái sản xuất mở rộng, còn phải đề cập đến một vấn đề nữa là giá trị thặng dư biến thành tư bản như thế nào, nghĩa là lấy ở đâu ra thêm tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng cho số công nhân thuê thêm khi mở rộng sản xuất.

1. Lê-nin: «Góp phần nhận xét chủ nghĩa lãng mạn kinh tế», Toàn tập, tiếng Nga, t. 2, tr. 144.

Điều kiện thực hiện trong tái sản xuất giản đơn tư bản chủ nghĩa

Trước hết chúng ta hãy nghiên cứu những điều kiện cần thiết để thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn tư bản chủ nghĩa, khi mà toàn bộ giá trị thặng dư đều dùng vào việc tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản. Những điều kiện ấy có thể nói rõ bằng thí dụ sau đây :

Giả thử rằng trong khu vực I, tức là trong khu vực sản xuất tư liệu sản xuất, giá trị tư bản bất biến tính thành triệu đồng bảng Anh, bằng 4.000 đơn vị, giá trị tư bản khả biến bằng 1.000, giá trị thặng dư bằng 1.000. Lại giả thử rằng trong khu vực II, khu vực sản xuất vật phẩm tiêu dùng, giá trị tư bản bất biến bằng 2.000 đơn vị, giá trị tư bản khả biến bằng 500, giá trị thặng dư bằng 500. Trong giả thiết ấy, sản phẩm hàng năm của xã hội sẽ bao gồm các bộ phận sau đây :

Khu vực	Các bộ phận cấu tạo giá trị của sản phẩm xã hội			Tổng số
	<i>c</i>	<i>v</i>	<i>m</i>	
I	4.000	1.000	1.000	6.000
II	2.000	500	500	3.000

Vậy, giá trị của toàn bộ sản phẩm sản xuất ra trong khu vực I, và tồn tại dưới hình thức máy móc, nguyên liệu, vật liệu v.v. là 6.000. Muốn cho quá trình sản xuất có thể đổi mới, thì một phần sản phẩm ấy, bằng 4.000 đơn vị, cần phải bán cho các xí nghiệp của chính khu vực I, để đổi mới tư bản bất biến của khu vực đó. Phần sản phẩm còn lại của khu vực I là giá trị tái tạo của tư bản khả biến (1.000 đơn vị) và giá trị thặng dư vừa mới sáng tạo ra (1.000 đơn vị) tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất, thì bán cho các xí nghiệp của khu vực II để đổi lấy vật phẩm tiêu dùng cá nhân cần cho công nhân và các nhà tư bản trong khu vực I. Về phía họ, các nhà tư bản trong khu vực II

cũng cần có tư liệu sản xuất tương đương với một số tiền là 2.000 đơn vị để đổi mới tư bản bất biến của mình.

Giá trị của toàn bộ sản phẩm sản xuất ra trong khu vực II, và tồn tại dưới hình thức vật phẩm tiêu dùng (lương thực, thịt, quần áo, giấy dép v.v. và xa xỉ phẩm) đáng giá 3.000 đơn vị. Một bộ phận vật phẩm tiêu dùng do khu vực II sản xuất, bằng 2.000 đơn vị, thì đổi cho tiền lương và giá trị thặng dư của khu vực I; thế là bù lại tư bản bất biến của khu vực II. Phần sản phẩm còn lại của khu vực II, gồm giá trị tái tạo của tư bản khả biến (500 đơn vị) và giá trị thặng dư vừa mới sáng tạo ra (500 đơn vị) thì thực hiện ngay trong khu vực II và dùng vào tiêu dùng cá nhân của công nhân và các nhà tư bản của chính khu vực ấy.

Do đó, trong điều kiện tái sản xuất giản đơn, sự trao đổi giữa hai khu vực gồm có : 1) tư bản khả biến và giá trị thặng dư của khu vực I, cần được trao đổi với vật phẩm tiêu dùng do khu vực II sản xuất ; 2) tư bản bất biến của khu vực II cần được trao đổi với tư liệu sản xuất do khu vực I sản xuất. Điều kiện thực hiện trong tái sản xuất giản đơn tư bản chủ nghĩa, là một đẳng thức sau đây : tư bản khả biến và giá trị thặng dư của khu vực I, phải bằng tư bản bất biến của khu vực II, nghĩa là : $(v + m)I = cII$. Nói một cách khác, điều kiện đó có thể trình bày như thế này : toàn bộ giá trị vừa mới tạo ra trong một năm trong hai khu vực phải bằng giá trị của toàn bộ sản phẩm của khu vực II : $(v + m)I + (v + m)II = (c + v + m)III$.

Điều kiện đó của tái sản xuất giản đơn còn có thể biểu thị như sau. Tổng khối lượng hàng hóa do khu vực I (do các xí nghiệp chế tạo tư liệu sản xuất) sản xuất ra trong một năm, về giá trị, phải bằng khối lượng tư liệu sản xuất mà các xí nghiệp của cả hai khu vực tiêu dùng trong một năm, tức là $c_I + v_I + m_I = c_I + c_{II}$. Tổng khối lượng hàng hóa do khu vực II (do các xí nghiệp chế tạo vật phẩm tiêu dùng) sản xuất ra trong một năm, về giá trị, phải bằng tổng số thu nhập của công nhân và của các nhà tư bản trong hai khu vực, tức là $c_{II} + v_{II} + m_{II} = v_I + v_{II} + m_I + m_{II}$.

Điều kiện thực hiện trong tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa

Tích lũy tư bản là tiền đề của tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa. Tư bản ở mỗi khu vực đều gồm có hai bộ phận — tư bản bất biến và tư bản khả biến. Vì vậy phần giá trị thặng dư được tích lũy lại, cũng phải chia làm hai bộ phận : một phần để mua thêm tư liệu sản xuất, phần khác để thuê thêm nhân công. Do đó thì thấy sản phẩm hàng năm của khu vực I, phải gồm có một số thừa nhất định ngoài số tư liệu sản xuất cần thiết cho tái sản xuất giản đơn. Nói cách khác, tổng số tư bản khả biến và giá trị thặng dư của khu vực I, phải lớn hơn tư bản bất biến của khu vực II : $I(v + m)$ phải lớn hơn IIc. Đó là điều kiện căn bản của tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa.

Bây giờ chúng ta hãy nghiên cứu những điều kiện thực hiện trong tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa.

Giả thử rằng trong khu vực I, giá trị tư bản bất biến bằng 4.000 đơn vị, giá trị tư bản khả biến bằng 1.000, giá trị thặng dư bằng 1.000 ; lại giả thử rằng trong khu vực II, giá trị tư bản bất biến bằng 1.500 đơn vị, giá trị tư bản khả biến bằng 750, giá trị thặng dư bằng 750. Trong giả thiết ấy, sản phẩm xã hội hàng năm sẽ gồm có các bộ phận dưới đây :

Khu vực	Các bộ phận cấu tạo giá trị của sản phẩm xã hội			
	c	v	m	Tổng số
I.....	4.000	1.000	1.000	6.000
II.....	1.500	750	750	3.000

Giả thử rằng ở khu vực I, người ta tích lũy 500 đơn vị trong số 1.000 đơn vị giá trị thặng dư. Phù hợp với cấu tạo hữu cơ của tư bản ở khu vực I (4 : 1), phần tích lũy của giá trị thặng dư chia ra như sau : 400 đơn vị dùng để tăng thêm tư bản bất biến, 100 dùng để tăng thêm tư bản khả biến. Tư bản bất biến bổ thêm (400 đơn vị) thì đã có ở trong sản phẩm của khu vực I dưới hình thức tư liệu sản xuất ; còn tư bản khả biến bổ thêm

(100 đơn vị) thì phải lấy trong khu vực II bằng cách trao đổi, do đó khu vực II cũng phải tích lũy. Các nhà tư bản trong khu vực II, đổi một phần giá trị thặng dư của mình bằng 100 đơn vị, để lấy tư liệu sản xuất, và biến những tư liệu sản xuất ấy thành tư bản bất biến bổ thêm. Phù hợp với cấu tạo hữu cơ của tư bản trong khu vực II (2: 1), tư bản khả biến của khu vực này phải tăng thêm 50 đơn vị. Do đó, trong khu vực II, trong số giá trị thặng dư 750 đơn vị, phải tích lũy 150.

Cũng như trong tái sản xuất giản đơn, khu vực II phải trao đổi số tư bản bất biến 1.500 đơn vị với khu vực I, và khu vực I cũng phải trao đổi với khu vực II số tư bản khả biến 1.000 đơn vị và phần giá trị thặng dư mà các nhà tư bản tiêu dùng là 500 đơn vị.

Như vậy, khu vực I phải trao đổi:

Phần sản phẩm tái tạo ra giá trị tư bản khả biến . . .	1.000
Phần giá trị thặng dư tích lũy, bổ thêm	
vào tư bản khả biến	100
Phần giá trị thặng dư mà các nhà tư bản	
tiêu dùng	500
Tổng cộng	1.600

Khu vực II phải trao đổi:

Tư bản bất biến	1.500
Phần giá trị thặng dư tích lũy, bổ thêm	
vào tư bản bất biến	100
Tổng cộng	1.600

Chỉ khi nào hai tổng số đó bằng nhau, thì sự trao đổi giữa hai khu vực mới có thể tiến hành được. Như vậy, trong tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa, điều kiện thực hiện là một đẳng thức sau đây: giá trị của tư bản khả biến cộng thêm phần giá trị thặng dư dùng cho tiêu dùng cá nhân của các nhà tư bản, cộng thêm phần giá trị thặng dư tích lũy bổ thêm vào tư bản khả biến của khu vực I, phải bằng giá trị của tư bản bất biến, cộng thêm phần giá trị thặng dư tích lũy bổ thêm vào tư bản bất biến của khu vực II.

Trong tái sản xuất mở rộng, tổng số tư bản khả biến và giá trị thặng dư của khu vực I phải tăng nhanh hơn tư bản bất biến

của khu vực II, còn tư bản bất biến của khu vực I phải tăng nhanh hơn nữa so với tư bản bất biến của khu vực II.

Trong bất cứ chế độ xã hội nào cũng vậy, sự phát triển của lực lượng sản xuất đều biểu hiện ở chỗ: bộ phận lao động xã hội dùng vào sản xuất tư liệu sản xuất tăng lên nhanh hơn bộ phận lao động xã hội dùng vào sản xuất vật phẩm tiêu dùng. Lê-nin gọi sự phát triển ưu tiên của sản xuất tư liệu sản xuất so với sản xuất vật phẩm tiêu dùng, là một quy luật kinh tế của tái sản xuất mở rộng. Chủ nghĩa tư bản xây dựng nên một nền kỹ thuật vô cùng cao so với các phương thức sản xuất trước kia. Sự tiến bộ về kỹ thuật biểu hiện ở chỗ: lao động thủ công ngày càng được thay thế bằng lao động cơ giới; điều đó làm cho sản xuất tư liệu sản xuất: máy móc, kim loại, than, v.v. phát triển nhanh chóng. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, sản xuất tư liệu sản xuất tăng nhanh hơn sản xuất vật phẩm tiêu dùng, nó thể hiện ở chỗ tư bản bất biến tăng nhanh hơn tư bản khả biến, nghĩa là cấu tạo hữu cơ của tư bản được nâng cao lên.

Trong khi nghiên cứu các điều kiện thực hiện trong tái sản xuất tư bản chủ nghĩa giản đơn và mở rộng, để cho việc phân tích được đơn giản, Mác không tính đến sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ của tư bản. Những sơ đồ của Mác về tái sản xuất trong bộ *Tư bản* đều xuất phát từ cấu tạo hữu cơ của tư bản không thay đổi. Lê-nin đã phát triển thêm học thuyết của Mác về tái sản xuất và đã đề ra sơ đồ tái sản xuất mở rộng có tính toán đến sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ của tư bản. Sơ đồ ấy chỉ ra rằng:

« Cái tăng nhanh nhất là sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo ra tư liệu sản xuất, rồi đến sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo ra tư liệu tiêu dùng, và chậm hơn hết là sản xuất tư liệu tiêu dùng ».¹

Sơ đồ của Lê-nin nêu một cách rõ ràng tác dụng của quy luật ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất trong quá trình tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa. Tác dụng ấy biểu hiện ở chỗ: tỷ lệ giữa các ngành sản xuất bị phá hoại một cách tự

1. Lê-nin: « Bàn về cái gọi là vấn đề thị trường », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 1, tr. 71.

phát, các ngành sản xuất phát triển không đều, tiêu dùng của quần chúng nhân dân lạc hậu hơn sự phát triển của sản xuất, vì cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên, tất nhiên sẽ làm tăng thêm thất nghiệp và giai cấp công nhân bị bóc lột nặng nề hơn.

Vấn đề thị trường. Các mâu thuẫn của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa

Hàng hóa được sản xuất ra trong các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa, cần phải được tiêu thụ, tức là cần phải tìm cho được thị trường. Như Lê-nin đã vạch rõ : khái niệm thị trường hoàn toàn không thể tách rời khái niệm phân công xã hội, cơ sở chung của bất cứ nền sản xuất hàng hóa nào và do đó của cả nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa nữa. Thị trường xuất hiện và được mở rộng cùng với sự ra đời và phát triển của sản xuất hàng hóa, nhất là cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ; chủ nghĩa tư bản làm cho phân công xã hội thêm sâu sắc và phân chia những người sản xuất trực tiếp ra thành những nhà tư bản và công nhân. Do phân công xã hội, nên số ngành sản xuất đặc biệt tăng lên, việc chuyên môn hóa lao động trong xã hội cũng tăng lên. Khối lượng của thị trường gắn chặt với trình độ chuyên môn hóa của lao động xã hội.

Sự phát triển của một số ngành này, mở rộng thị trường cho hàng hóa của một số ngành khác, trước hết là mở rộng thị trường cho nguyên liệu, máy móc và các tư liệu sản xuất khác, điều đó gắn liền với sự tác động của quy luật ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất so với sản xuất vật phẩm tiêu dùng. Đồng thời, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, sự tiến bộ của kỹ thuật làm cho lao động xã hội hóa : lao động xã hội hóa đòi hỏi các chức năng khác nhau của quá trình sản xuất phải được chuyên môn hóa, và biến những chức năng ấy từ những chức năng phân tán, cá biệt, lặp đi lặp lại trong mỗi một xí nghiệp nhỏ riêng biệt thành những chức năng xã hội hóa, tập trung trong các xí nghiệp lớn.

Hơn nữa, như đã chỉ rõ, những người sản xuất hàng hóa nhỏ bị phân hóa giai cấp, số lượng công nhân tăng lên, lợi nhuận của nhà tư bản tăng thêm, tất cả những điều đó làm

tăng thêm việc tiêu thụ vật phẩm tiêu dùng và mở rộng thị trường. Người sản xuất nhỏ biến thành công nhân làm thuê, bán sức lao động của mình để sống; bây giờ thì họ buộc phải mua những vật phẩm tiêu dùng cần thiết cho họ. Mặt khác, tư liệu sản xuất đều tập trung trong tay một thiểu số người, đều biến thành tư bản, và sản phẩm sản xuất ra đều được đưa ra thị trường. Như vậy, trình độ phát triển của thị trường trong nước là trình độ phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nước.

Qua sự trình bày trên kia, có thể thấy rằng, muốn thực hiện được sản phẩm xã hội, thì phải giữ vững những tỷ lệ nhất định giữa các bộ phận sản phẩm xã hội, và do đó, giữa các ngành sản xuất. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, việc sản xuất là do những người chiếm hữu tư nhân nắm, họ theo đuổi lợi nhuận và không biết đến nhu cầu của xã hội về những hàng hóa mà họ sản xuất, cho nên những tỷ lệ ấy không khỏi thường xuyên bị phá hoại.

Sản xuất mở rộng không đều, do đó những tỷ lệ cũ giữa các ngành thường xuyên bị phá hoại và những tỷ lệ mới lại được lập lên một cách tự phát, bằng cách chuyển tư bản từ một số ngành này sang một số ngành khác. Chính vì thế mà hiện tượng có tỷ lệ giữa các ngành là một sự ngẫu nhiên, còn thường xuyên phá hoại tỷ lệ là quy tắc chung của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Khi phân tích những điều kiện tiến hành bình thường của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa giản đơn và mở rộng, Mác nói rằng:

« Bao nhiêu điều kiện tiến hành bình thường ấy sẽ biến thành bấy nhiêu điều kiện tiến hành không bình thường của tái sản xuất, sẽ biến thành bấy nhiêu khả năng khủng hoảng, bởi vì thể quân bình — với tính chất tự phát của nền sản xuất ấy — bản thân nó chỉ là một hiện tượng ngẫu nhiên ».¹

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, thể quân bình giữa sản xuất và tiêu dùng (giữa cung và cầu) chỉ có thể đạt được qua rất nhiều những sự phá hoại thể quân bình đó. Đồng thời, sản xuất càng lớn, số lượng người tiêu thụ càng nhiều thì những sự phá hoại tiến trình tái sản xuất càng mạnh. Trong trạng thái

1. Mác: *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. II, tr. 496.

vô chính phủ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sản phẩm xã hội chỉ có thể thực hiện qua những khó khăn và biến động thường xuyên; chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì những khó khăn và biến động ấy càng tăng.

Do đó, tình hình sau đây có một ý nghĩa đặc biệt: việc mở rộng sản xuất tư bản chủ nghĩa, và do đó, sự hình thành thị trường trong nước, là dựa vào tư liệu sản xuất nhiều hơn là vật phẩm tiêu dùng. Mục đích của sản xuất dưới chế độ tư bản chủ nghĩa là bòn rút lợi nhuận ngày càng nhiều và thủ đoạn để đạt tới mục đích ấy là mở rộng sản xuất. Mục đích ấy quyết định tính chất của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chính theo ý nghĩa ấy mà Mác nói về đặc điểm của chủ nghĩa tư bản là « sản xuất để sản xuất », « tích lũy để tích lũy ».

Nhưng sản xuất tư liệu sản xuất, không thể phát triển hoàn toàn tách rời sản xuất vật phẩm tiêu dùng và không có một liên hệ nào với nó, bởi vì các xí nghiệp sử dụng tư liệu sản xuất, tung ra thị trường ngày càng nhiều hàng hóa tiêu dùng. Như vậy, suy cho cùng, thì sự tiêu dùng sản xuất (sự tiêu dùng tư liệu sản xuất) luôn luôn gắn liền với sự tiêu dùng cá nhân và luôn luôn lệ thuộc vào nó. Nhưng phạm vi tiêu dùng cá nhân của quần chúng nhân dân cơ bản trong xã hội tư bản chủ nghĩa lại bị hạn chế bởi sức mua eo hẹp của nhân dân lao động do tác động của quy luật kinh tế bản cùng hóa giai cấp công nhân và nông dân. Do đó, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, việc mở rộng thị trường trong nước gắn liền với việc hạn chế mức tiêu dùng của đại đa số nhân dân.

Suy cho đến cùng thì sản xuất hàng hóa không phải là để sản xuất, mà là để thỏa mãn nhu cầu của người ta. Vì vậy trong xã hội tư bản chủ nghĩa, bộ phận sản xuất xã hội sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng không thể không tăng lên. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản làm cho mức nhu cầu của toàn thể nhân dân, kể cả giai cấp vô sản, tăng lên. Nhu cầu tăng lên là do sản xuất và trao đổi phát triển, do số lượng của giai cấp vô sản tăng lên, do tinh thần đoàn kết và tính tổ chức của giai cấp công nhân ngày càng tăng làm cho họ có thể đấu tranh một cách có kết quả chống lại những khuynh hướng bóc lột của bọn chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa. Nhưng đồng thời,

bọn tư bản vì theo đuổi lợi nhuận nên không những không bảo đảm làm thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân lao động mà còn ra sức tìm mọi cách hạ thấp mức sống của họ, hạn chế sự tiêu dùng của giai cấp công nhân. Mâu thuẫn đối kháng sâu sắc giữa sản xuất và tiêu dùng là mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản.

Mâu thuẫn ấy biểu hiện ở chỗ: tài sản quốc dân tăng lên, đồng thời đời sống của nhân dân lao động khổ thêm; lực lượng sản xuất của xã hội phát triển mà sự tiêu dùng của nhân dân thì không tăng lên một cách tương đương. Mâu thuẫn đó là một trong những biểu hiện của mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản, mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Sự phát triển của sản xuất tư liệu sản xuất chỉ đẩy lùi mâu thuẫn đó, chứ không tiêu diệt được nó. Mâu thuẫn đó chỉ có thể bị thủ tiêu khi thủ tiêu bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Một nhân tố quan trọng gây nên sự phá hoại tất nhiên các tỷ lệ cần thiết trong tiến trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, là sự đối lập vốn có của chủ nghĩa tư bản giữa thành thị và nông thôn, giữa công nghiệp và nông nghiệp. Hiện tượng đó là đặc tính của tất cả các nước tư bản chủ nghĩa. Nó là một trong những nguyên nhân sâu sắc nhất phá hoại sự cân đối giữa các ngành kinh tế quốc dân.

Trong khi vạch mặt bọn đầy tớ của giai cấp tư sản tìm cách che giấu những mâu thuẫn sâu sắc của sự thực hiện tư bản chủ nghĩa, Lê-nin đã từng nhấn mạnh:

« Ngay cả khi tái sản xuất và lưu thông của toàn bộ tư bản xã hội được tiến hành đều đặn và có tỷ lệ một cách lý tưởng, mâu thuẫn giữa sự phát triển của sản xuất và những giới hạn của sự tiêu dùng cũng không thể tránh được. *Huống hồ*, trong thực tế, quá trình thực hiện không diễn ra theo một tỷ lệ cân đối đều đặn một cách lý tưởng, mà chỉ diễn ra qua những « khó khăn », « biến động », « khủng hoảng », v.v.»¹

Khi sản xuất tư bản chủ nghĩa đạt đến trình độ phát triển cao thì nó không thể thỏa mãn với thị trường trong nước. Bên cạnh thị trường trong nước (tiêu thụ hàng hóa trong nước đó),

1. Lê-nin: « Lại bàn về vấn đề lý luận thực hiện ». *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 4, tr. 71.

thị trường ngoài nước càng có một ý nghĩa to lớn (tiêu thụ hàng hóa ra ngoài nước). Chủ nghĩa tư bản làm cho lao động xã hội hóa, điều đó biểu hiện ở chỗ xóa bỏ tình trạng phân tán trước kia của các đơn vị kinh tế nhỏ, và các thị trường nhỏ địa phương liên kết thành một thị trường dân tộc rộng lớn, rồi thành thị trường thế giới.

Trong khi phân tích quá trình tái sản xuất và lưu thông của toàn bộ tư bản xã hội, người ta không tính đến tác dụng của thị trường ngoài nước, vì có kể cả ngoại thương vào, thì cũng chỉ chuyển vấn đề từ một nước ra nhiều nước, nhưng bản chất của quá trình thực hiện thì không hề thay đổi. Nhưng như thế không có nghĩa là thị trường ngoài nước không có ý nghĩa lớn lao đối với các nước tư bản chủ nghĩa.

Trong khi theo đuổi lợi nhuận và do ảnh hưởng của cạnh tranh, các nhà tư bản tìm mọi cách mở rộng sản xuất và tìm những thị trường có lợi nhất để tiêu thụ hàng loạt hàng hóa đã sản xuất ra; và thị trường ngoài nước thường đặc biệt là có lợi. Cuộc đấu tranh giành thị trường ngoài nước, xâm chiếm, phân chia và chia lại thị trường ngoài nước, có tác dụng to lớn làm cho mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa trầm trọng thêm, gây ra những đối kháng gay gắt nhất và đẻ ra vô số những cuộc xung đột giữa các nước tư bản chủ nghĩa.

Những mâu thuẫn và khó khăn đó của sự thực hiện tư bản chủ nghĩa gắn chặt với hệ thống phân phối thu nhập quốc dân của chế độ tư sản.

Sự phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, sự phân phối thu nhập quốc dân quyết định bởi tình trạng quyền sở hữu về tư liệu sản xuất tập trung trong tay các nhà tư bản và địa chủ bóc lột giai cấp vô sản và nông dân. Do đó sự phân phối thu nhập quốc dân không phải nhằm vào lợi ích của người lao động, mà là nhằm vào lợi ích của các giai cấp bóc lột.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, thu nhập quốc dân do lao động của công nhân sáng tạo ra, trước hết rơi vào tay các nhà tư bản công nghiệp (kể cả chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa trong

nông nghiệp). Khi bán hàng hóa đã sản xuất ra, các nhà tư bản công nghiệp thu được tổng số giá trị của hàng hóa đó, trong đó có tư bản khả biến và giá trị thặng dư. Tư bản khả biến biến thành *tiền lương* mà nhà tư bản công nghiệp trả cho công nhân làm việc trong sản xuất. Giá trị thặng dư nằm lại trong tay nhà tư bản công nghiệp dưới hình thức lợi nhuận, nó là nguồn thu nhập của tất cả các giai cấp và tập đoàn bóc lột. Do kết quả của sự phân phối lợi nhuận đó giữa các tập đoàn trong giai cấp tư sản, nên nhà tư bản công nghiệp thì thu được *lợi nhuận công nghiệp*, nhà tư bản thương nghiệp thu được *lợi nhuận thương nghiệp*, chủ tư bản cho vay thì thu được *lợi tức*. Nhà tư bản công nghiệp lĩnh canh ruộng đất, nộp một phần lợi nhuận của mình (số thừa ngoài lợi nhuận bình quân) cho giai cấp đại địa chủ dưới hình thức *địa tô*.

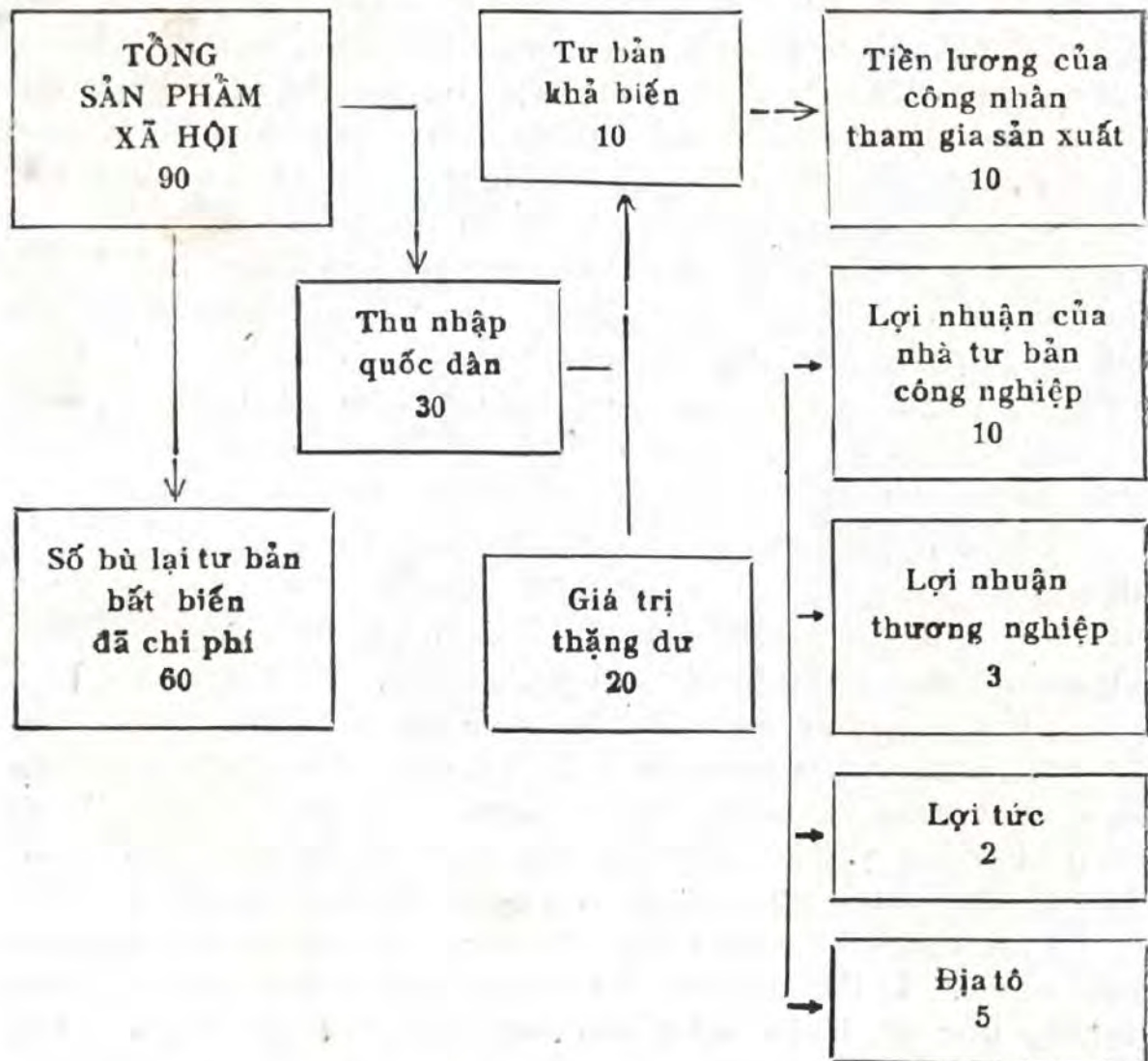
Sự phân phối thu nhập quốc dân như thế giữa các giai cấp khác nhau trong xã hội tư bản chủ nghĩa và giữa các tập đoàn riêng biệt của giai cấp tư sản có thể trình bày bằng biểu đồ dưới đây (tính thành tỷ đô-la hay mác). (Xem biểu đồ trang 264).

Phần thu nhập quốc dân do lao động của nông dân và thợ thủ công sáng tạo ra trong thời kỳ đó, cũng được đem ra phân phối: một phần do nông dân và người thủ công hưởng, một phần khác thì vào tay nhà tư bản (phủ nông, chủ bao mua, thương nhân, chủ ngân hàng v.v.), phần thứ ba vào tay chủ đất.

Thu nhập của người lao động dựa trên cơ sở lao động cá nhân của họ, là *thu nhập có lao động*. Nguồn thu nhập của các giai cấp bóc lột, là lao động của công nhân và của cả nông dân cùng người thủ công. Thu nhập của nhà tư bản và địa chủ dựa trên cơ sở bóc lột lao động của người khác, là *thu nhập không lao động*.

Sau khi phân phối thu nhập giữa các giai cấp cơ bản trong xã hội tư bản chủ nghĩa: giai cấp vô sản, các nhà tư bản và các nhà đại địa chủ, thì có sự phân phối lại thu nhập. Do sự phân phối lại đó mà thu nhập không lao động của các giai cấp bóc lột tăng thêm. Một phần thu nhập của dân chúng (trước hết là của các giai cấp lao động), thông qua ngân sách Nhà nước mà phân phối lại và dùng vào lợi ích của các giai cấp bóc lột. Thí dụ một phần thu nhập của công nhân và nông dân nộp vào

*Biểu đồ phân phối thu nhập quốc dân
dưới chế độ tư bản chủ nghĩa*



ngân sách Nhà nước dưới hình thức thuế, rồi biến thành thu nhập phụ thêm của các nhà tư bản và thành thu nhập của bọn quan lại.

Sau nữa, một phần thu nhập quốc dân thông qua con đường đóng góp cho cái gọi là công ích, mà chuyển vào các ngành không sản xuất (thí dụ chi phí về y tế, giải trí, tiền trả cho các xí nghiệp phục vụ đời sống hàng ngày v.v.). Như trên kia đã vạch rõ, các ngành đó không sáng tạo ra sản phẩm xã hội, do đó không sáng tạo ra thu nhập quốc dân; nhưng nhà tư bản bóc lột công nhân làm thuê trong các ngành ấy, nên

thu được một phần thu nhập quốc dân sáng tạo ra trong các ngành sản xuất vật chất.

Các nhà tư bản chủ xí nghiệp thuộc các ngành không sản xuất dùng thu nhập đó để trả lương cho công nhân làm thuê, trang trải các chi phí vật chất (nhà cửa, thiết bị, lò sưởi, v.v.) và thu được lợi nhuận.

Tiền trả cho các ngành công ích phải bù lại được những chi phí của các xí nghiệp ấy và đảm bảo tỷ suất lợi nhuận bình quân, nếu không, nhà tư bản sẽ không bỏ tư bản vào các ngành ấy nữa. Trong khi theo đuổi lợi nhuận cao, các nhà tư bản hết sức nâng cao giá công ích, kết quả là tiền lương thực tế của công nhân và thu nhập thực tế của nông dân lại càng sụt xuống.

Phần lớn thu nhập quốc dân trong các nước tư bản chủ nghĩa tạo thành thu nhập của các giai cấp bóc lột. Đồng thời cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, phần thu nhập quốc dân của những người lao động sụt xuống, còn phần thu nhập quốc dân của bọn bóc lột thì tăng lên.

Các nhà kinh tế học tư sản xuyên tạc sự thật về phân phối thu nhập quốc dân trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Họ ra sức chứng minh rằng, dường như có quá trình « san bằng thu nhập » giữa các giai cấp khác nhau, rằng mức lợi nhuận của các nhà tư bản càng cao thì đời sống của công nhân càng tốt đẹp hơn. Nhưng sự thật thì ngược lại. Ví dụ, trong các nước tư bản chủ nghĩa, phần thu nhập của những người lao động bao gồm tuyệt đại bộ phận nhân dân, chỉ chiếm không đầy một nửa thu nhập quốc dân, còn hơn một nửa thu nhập quốc dân thì giai cấp nhà tư bản chiếm đoạt mất.

Suy cho đến cùng thì thu nhập quốc dân là dùng để tiêu dùng và tích lũy. Ở các nước tư sản, việc sử dụng thu nhập quốc dân là do các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản quyết định, và phản ánh tính chất ăn bám ngày càng tăng của các giai cấp bóc lột.

Phần thu nhập quốc dân dùng vào tiêu dùng cá nhân của những người lao động — lực lượng sản xuất chủ yếu của xã hội — bị hạn chế trong những ranh giới rất chật hẹp. Các tầng lớp công nhân và nông dân lao động đông đảo buộc bản thân

minh và cả gia đình phải thắt lưng buộc bụng, chui rúc trong những túp nhà lụp xụp, không nuôi nổi con cái ăn học.

Một phần lớn thu nhập quốc dân dùng vào những việc tiêu dùng không sản xuất của các nhà tư bản và chủ đất. Chúng dùng những số tiền rất lớn để mua xa xỉ phẩm và nuôi một số đông tôi tớ.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, phần thu nhập quốc dân dùng để mở rộng sản xuất, thì tương đối ít so với khả năng và đòi hỏi của xã hội.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, khối lượng tích lũy tương đối ít, là vì một phần lớn thu nhập quốc dân, như đã nói trên, dùng vào việc tiêu dùng ăn bảm của các nhà tư bản, dùng vào những chi phí không sản xuất. Bởi vậy những chi phí lưu thông thuần túy về duy trì bộ máy thương nghiệp và bộ máy tín dụng, cất giữ hàng hóa ứ đọng, quảng cáo và đầu cơ tại sở giao dịch, v.v. có quy mô rất lớn. Ở nước Mỹ, trong thời kỳ giữa hai cuộc đại chiến, chi phí lưu thông thuần túy nuốt mất từ 17 đến 19% thu nhập quốc dân.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, chi tiêu quân sự, chạy đua vũ trang và duy trì bộ máy Nhà nước chiếm một phần thu nhập quốc dân ngày càng nhiều.

Nhìn hiện tượng bên ngoài của xã hội tư bản chủ nghĩa, thì thu nhập và nguồn gốc của thu nhập bị xuyên tạc đi, bị sùng bái đi. Người ta có cảm tưởng sai lầm rằng tựa hồ như là bản thân tư bản đẻ ra lợi nhuận, bản thân ruộng đất sinh ra địa tô, còn công nhân thì chỉ sáng tạo ra giá trị ngang với tiền lương của họ thôi.

Những quan niệm sùng bái ấy là cơ sở của các thứ lý luận tư sản về thu nhập quốc dân. Với những lý luận ấy, các nhà kinh tế học tư sản tìm cách làm cho vấn đề thu nhập quốc dân trở thành rắc rối một cách có lợi cho giai cấp tư sản. Họ ra công chứng minh rằng nhà tư bản và chủ đất cùng những người công chức, cảnh sát, người đầu cơ tại sở giao dịch, giáo sĩ, v.v. cũng sáng tạo ra thu nhập quốc dân như công nhân và nông dân.

Hơn nữa, các nhà kinh tế học tư sản còn trình bày một cách xuyên tạc sự phân phối thu nhập quốc dân. Họ rút nhỏ phần thu nhập của nhà tư bản và chủ đất. Thí dụ như thu nhập của giai cấp bóc lột thì quy định theo những con số đã giảm bớt đi rất nhiều của bản thân những người đóng thuế; lại không tính đến tiền lương kén sù của nhiều nhà tư bản là giám đốc các công ty cổ phần; không tính đến thu nhập của giai

cấp tư sản nông thôn, v.v. Đồng thời thu nhập của người lao động thì lại bị thổi phồng lên một cách giả tạo; bọn công chức cao cấp, bọn quản lý xí nghiệp, ngân hàng, hiệu buôn, v.v. ăn lương rất hậu, cũng được xếp vào một hạng với công nhân.

Cuối cùng, các nhà kinh tế học tư sản còn xuyên tạc tình hình thực tế của việc phân phối thu nhập quốc dân như sau: họ không tính riêng chi phí tiêu dùng của giai cấp bóc lột và chi phí lưu thông thuần túy, họ rút nhỏ phần chi phí quân sự, tìm mọi cách để che giấu việc chi tiêu một phần rất lớn thu nhập quốc dân vào những mục đích không sản xuất.

Vai trò của ngân sách Nhà nước trong việc phân phối lại thu nhập quốc dân

Để hoàn thành nhiệm vụ của mình, Nhà nước tư sản có cả một bộ máy khổng lồ: quân đội, cảnh sát, cơ quan trừng phạt và tư pháp, cơ quan do thám, các cơ quan hành chính và tác động tinh thần. Bộ máy đó duy trì được là nhờ có ngân sách Nhà nước. Nguồn thu của ngân sách Nhà nước, chủ yếu là thuế và công trái.

Ngân sách Nhà nước là công cụ để phân phối lại một phần thu nhập quốc dân, có lợi cho các giai cấp bóc lột. Nó được lập ra dưới hình thức dự toán thu chi hàng năm của Nhà nước. Mác đã viết: ngân sách của Nhà nước tư bản chủ nghĩa « là ngân sách giai cấp, ngân sách của giai cấp tư sản »¹. Những số liệu dưới đây chứng minh sự tăng lên của phần thu nhập quốc dân được phân phối lại thông qua ngân sách Nhà nước. Ở Mỹ, năm 1913, phần đó là 6,5%, năm 1938 là 19,3%, năm 1956 là 35,4%; ở Anh năm 1913 là 15,6%, năm 1938 là 28,6%, và năm 1956 là 43,3%.

Phần lớn chi tiêu của Nhà nước tư bản chủ nghĩa là chi tiêu không sản xuất.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, phần lớn các nguồn thu của ngân sách Nhà nước là dùng vào việc chuẩn bị và tiến hành chiến tranh. Trong đó có cả những chi phí về nghiên cứu khoa học, để chế tạo và cải tiến những vũ khí giết người hàng loạt kiểu mới, và những chi phí về hoạt động phá hoại ở nước ngoài.

1. Mác: « Đồng bằng, đồng sin-linh, đồng pen-sơ hay ngân sách giai cấp và ngân sách ấy có lợi cho ai », Mác — Ăng-ghen: *Toàn tập*, tiếng Nga, 1958, t.IX, tr 64.

Còn một phần chi tiêu lớn khác của Nhà nước tư bản chủ nghĩa thì dùng vào việc duy trì bộ máy áp bức nhân dân lao động.

« Chủ nghĩa quân phiệt hiện đại là kết quả của chủ nghĩa tư bản. Nó là « biểu hiện sinh động » của chủ nghĩa tư bản dưới hai hình thức: là lực lượng quân sự mà các nước tư bản chủ nghĩa dùng khi xảy ra xung đột với nước ngoài... và là công cụ trong tay các giai cấp thống trị để đàn áp mọi phong trào (kinh tế và chính trị) của giai cấp vô sản ».¹

Nhà nước bỏ ra rất nhiều tiền để trực tiếp nâng đỡ các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa và đảm bảo lợi nhuận cao cho các xí nghiệp này, nhất là trong thời kỳ khủng hoảng và chiến tranh. Phát tiền trợ cấp cho các ngân hàng và các nhà công nghiệp, thường thường là để cứu vãn chúng khỏi bị phá sản trong thời kỳ khủng hoảng. Nhà nước dựa vào ngân sách để đặt hàng, làm cho các nhà tư bản lớn thu được hàng nghìn triệu lợi nhuận phụ thêm.

Trong ngân sách Nhà nước của các nước tư bản chủ nghĩa, chi tiêu về văn hóa, khoa học, giáo dục, y tế, chiếm một phần rất nhỏ.

Phần thu chủ yếu của Nhà nước tư bản chủ nghĩa là *thuế*.

Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, thuế khóa là một hình thức bóc lột thêm nhân dân lao động, bằng cách thông qua ngân sách để phân phối lại một phần thu nhập của nhân dân lao động cho giai cấp tư sản. Như trên kia đã vạch rõ, hiện nay trong các nước tư sản, gần 1/3 tiền lương của công nhân và viên chức chuyển vào ngân sách Nhà nước dưới hình thức thuế khóa. Nông dân cũng bị đánh thuế nặng nên ngày càng phá sản.

Thuế đánh vào thu nhập cá nhân gọi là *thuế trực thu*; thuế đánh vào hàng hóa (chủ yếu là vật phẩm tiêu dùng hàng ngày) hoặc vào các ngành công ích (như vé điện ảnh, vé xem hát, vé xe ở thành thị, v.v) gọi là *thuế gián thu*. Thuế gián thu làm cho giá hàng hóa và giá công ích cao lên. Thật ra thì người mua phải nộp thuế gián thu. Các nhà tư bản trút cho người mua một phần thuế trực thu mà họ phải nộp, bằng cách nâng cao giá hàng hóa và giá công ích lên.

1. Lê-nin: « Chủ nghĩa quân phiệt hiếu chiến và sách lược chống chủ nghĩa quân phiệt của Đảng xã hội - dân chủ », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 15, tr. 169.

Chính sách của Nhà nước tư sản là nhằm tìm mọi cách để giảm nhẹ thuế cho các giai cấp bóc lột. Các nhà tư bản khai man thu nhập thực tế để trốn thuế. Chính sách thuế gián thu đặc biệt có lợi cho các giai cấp hữu sản.

« Thuế gián thu đánh vào những vật phẩm tiêu dùng của quần chúng, là rất không công bằng. Nó đè nặng lên vai người nghèo, đồng thời tạo nên đặc quyền cho người giàu. Người càng nghèo thì phần thu nhập của họ đóng cho Nhà nước dưới hình thức thuế gián thu, lại càng lớn. Những người hữu sản nhỏ và những người không có tài sản gì cả chiếm 9/10 nhân khẩu toàn quốc, họ tiêu dùng 9/10 sản phẩm phải chịu thuế, nộp 9/10 thuế gián thu.»¹

Gánh nặng thuế khóa mà các giai cấp bóc lột đè nặng lên vai những người lao động, tăng lên nhanh chóng.

Ở Anh vào cuối thế kỷ XIX, thuế chiếm 6—7% thu nhập quốc dân, năm 1913 chiếm 11%, năm 1924—23%, năm 1950—38%; ở Pháp vào cuối thế kỷ XIX—10%, năm 1913—13%, năm 1924—21%, năm 1950—28% thu nhập quốc dân.

Ngoài thuế ra, một món thu nhập quan trọng nữa của Nhà nước tư bản chủ nghĩa là *công trái*. Nhà nước tư sản rất hay dựa vào việc phát hành công trái để trang trải những khoản chi tiêu bất thường, trước hết là chi tiêu quân sự. Phần lớn tiền thu nhập bằng công trái, là để cho Nhà nước trả tiền mua vũ khí và quân trang, quân dụng, nhờ đó các nhà công nghiệp thu được những món lợi nhuận kếp sù. Rốt cuộc công trái làm tăng hơn nữa thuế khóa đánh vào người lao động, để trả lợi tức công trái và thanh toán công trái. Trong các nước tư sản, tổng số công trái tăng lên không ngừng.

Tổng số công trái toàn thế giới từ 38 tỷ phơ-răng năm 1825, tăng lên đến 250 tỷ phơ-răng năm 1900, tức là gấp 6,6 lần. Thế kỷ XX, công trái còn tăng nhanh hơn. Tổng số công trái của Mỹ năm 1914 là 1.200 triệu đô-la, năm 1938 là 37.200 triệu, tức là gấp 31 lần. Lợi tức công trái nước Anh phải trả năm 1890 là 24.100.000 đồng bảng, năm 1955/56 gần 600 triệu; lợi tức công trái nước Mỹ phải trả năm 1940 là 1.000 triệu đô-la, năm 1955/56 là 6.900 triệu đô-la.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, *phát hành* tiền giấy (thường áp dụng nhiều trong thời gian chiến tranh) là một trong những nguồn thu của ngân sách Nhà nước. Việc phát hành

1. Lê-nin: «Bàn về ngân sách Nhà nước», *Toàn tập*, tiếng Nga, t.5, tr 309.

tiền giấy gây ra nạn lạm phát và làm cho vật giá tăng lên, như thế là thu thêm cho Nhà nước tư sản một phần thu nhập quốc dân bằng cách hạ thấp mức sống của quần chúng nhân dân.

Tóm lại, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, ngân sách Nhà nước là công cụ của Nhà nước tư sản dùng để bóc lột thêm nhân dân lao động và làm giàu cho giai cấp nhà tư bản; như thế là càng làm tăng thêm tính chất không sản xuất và tính chất ăn bám trong việc sử dụng thu nhập quốc dân.

Chế độ phân phối thu nhập quốc dân của chủ nghĩa tư bản, biểu hiện những đối kháng giai cấp không thể giải quyết được của xã hội tư sản, và tất nhiên làm cho sức mua của quần chúng tương đối lạc hậu so với sản xuất ngày càng mở rộng. Sự lạc hậu về sức tiêu dùng của nhân dân, những khó khăn của sự thực hiện tư bản chủ nghĩa, đều do mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản, tức là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, quyết định; nó biểu hiện ra rõ rệt trong các cuộc khủng hoảng kinh tế sản xuất thừa có tính chất chu kỳ.

CHƯƠNG XIV

KHỦNG HOẢNG KINH TẾ

Cơ sở của khủng hoảng sản xuất thừa tư bản chủ nghĩa

Từ đầu thế kỷ XIX, tức là sau khi đại công nghiệp cơ khí xuất hiện, tiến trình tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa đã bị những cuộc khủng hoảng kinh tế làm gián đoạn một cách chu kỳ.

Khủng hoảng tư bản chủ nghĩa là khủng hoảng *sản xuất thừa*. Khủng hoảng, trước hết biểu hiện ở chỗ hàng hóa không tiêu thụ được, vì hàng hóa sản xuất ra nhiều hơn sức mua của những người tiêu dùng chủ yếu, tức là quần chúng nhân dân, vì sức mua của quần chúng nhân dân bị hạn chế trong những giới hạn cực kỳ chật hẹp. Hàng hóa « thừa » chất đầy kho. Nhà tư bản thu hẹp sản xuất và dẫn thợ. Hàng trăm hàng nghìn xí nghiệp đóng cửa. Tình trạng thất nghiệp đột nhiên tăng lên. Rất nhiều người sản xuất nhỏ ở thành thị và nông thôn phá sản. Hàng hóa sản xuất ra không bán được, do đó thương nghiệp rối loạn. Quan hệ tín dụng bị phá hoại. Các nhà tư bản rất thiếu tiền mặt để thanh toán các khoản chi. Sở giao dịch phá sản: thị giá của cổ phiếu và các chứng khoán khác bị hạ tuột xuống. Làn sóng phá sản dồn dập lôi cuốn các xí nghiệp công nghiệp, hiệu buôn và ngân hàng.

Sản xuất thừa hàng hóa trong thời kỳ khủng hoảng, không phải có tính chất tuyệt đối, mà là tương đối. Nghĩa là, hàng hóa thừa, chỉ là thừa so với mức mua, chứ không phải thừa so với nhu cầu thực tế của xã hội. Trong thời kỳ khủng hoảng, quần chúng lao động thiếu cả đến những cái cần thiết nhất. Nhu cầu của họ không được thỏa mãn hơn bao giờ hết. Hàng triệu người bị đói vì họ đã sản xuất ra « quá nhiều » lương thực; bị rét vì họ đã khai thác ra « quá nhiều » than đá. Người lao động bị

thiếu tư liệu sinh hoạt chính là vì họ đã sản xuất ra một « số lượng quá nhiều » tư liệu sinh hoạt. Đó là **mâu thuẫn** ghê tởm của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, và nói như Phur-ri-ê, nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Pháp, « thừa thãi là nguồn gốc đẻ ra nghèo túng và thiếu thốn ».

Trong các phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản, cũng thường xảy ra những sự biến động trong đời sống kinh tế. Nhưng những sự biến động ấy là do thiên tai, nhân họa bất thường nào đó gây ra: lụt, hạn, chiến tranh đồ **máu hoặc** bệnh dịch có lúc tàn phá cả nước, làm cho nhân dân đói rét, chết chóc. Nhưng, cái khác nhau căn bản giữa những biến động kinh tế ấy và **khủng hoảng** tư bản chủ nghĩa là: đói rét và nghèo khổ do những sự biến động ấy gây nên, là kết quả của một nền sản xuất kém phát triển, của một sự thiếu thốn vô cùng về sản phẩm. Còn dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, **khủng hoảng** xảy ra là do sản xuất tăng lên trong lúc mức sống của quần chúng nhân dân thấp kém, là do tình trạng hàng hóa sản xuất ra « thừa » một cách tương đối.

Như đã trình bày ở chương III, sản xuất và lưu thông hàng hóa giản đơn đã chứa đựng ngay trong lòng nó **khả năng** khủng hoảng rồi. Nhưng chỉ dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, khi mà sản xuất ngày càng có **tính chất xã hội**, khi mà sản phẩm của lao động xã hội hóa của hàng nghìn, hàng triệu công nhân bị **các nhà tư bản chiếm hữu làm của riêng**, thì khi đó, **khủng hoảng** mới **không thể tránh được**. Mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về kết quả sản xuất — mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản, là cơ sở của **khủng hoảng** kinh tế sản xuất thừa. Như vậy, nguồn gốc làm cho **khủng hoảng** trở thành không thể tránh được là ở ngay trong bản thân chế độ kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản, biểu hiện thành sự đối lập giữa sản xuất có tổ chức trong các xí nghiệp riêng lẻ và tính chất sản xuất vô chính phủ trên toàn xã hội. Trong mỗi một công xưởng riêng lẻ, lao động của công nhân được tổ chức và phục tùng ý chí duy nhất của chủ xí nghiệp. Nhưng trong toàn xã hội thì vì chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất thống trị, cho nên trạng thái sản xuất vô chính phủ bao trùm tất cả. Nó làm cho kinh tế không thể phát triển một cách có kế hoạch được. Vì vậy, những điều kiện phức tạp cần thiết cho việc thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất mở rộng tư bản chủ

nghĩa, cũng không tránh khỏi bị phá hoại. Những sự phá hoại ấy tích lũy lại dần dần cho đến khi nổ ra khủng hoảng, lúc này quá trình thực hiện bị hoàn toàn rối loạn.

Trong khi theo đuổi lợi nhuận cao nhất, các nhà tư bản mở rộng sản xuất, cải tiến kỹ thuật, dùng máy móc mới, ném từng khối lượng lớn hàng hóa ra thị trường. Xu hướng giảm sút không ngừng của tỷ suất lợi nhuận, do cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên, cũng tác động theo một chiều hướng như vậy. Để bù vào chỗ tỷ suất lợi nhuận giảm sút, chủ xí nghiệp ra sức tăng khối lượng lợi nhuận lên bằng cách mở rộng quy mô sản xuất, tăng thêm số lượng hàng hóa chế tạo.

Như vậy, chủ nghĩa tư bản vốn có xu hướng mở rộng sản xuất, tăng khả năng sản xuất lên rất lớn. Nhưng sự bần cùng hóa của giai cấp công nhân và nông dân đưa đến kết quả là giảm bớt một cách tương đối sức mua của người lao động, làm cho sức mua lạc hậu hơn sự phát triển sản xuất. Do đó, việc mở rộng sản xuất của chủ nghĩa tư bản không khỏi vấp phải khuôn khổ chật hẹp về mức tiêu dùng của quần chúng nhân dân cơ bản.

Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa là bòn rút lợi nhuận ngày càng nhiều, nó không tránh khỏi mâu thuẫn với phương tiện để đạt mục đích ấy, tức là mở rộng sản xuất. Khủng hoảng là một giai đoạn trong quá trình tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa, khi mà mâu thuẫn nói trên biểu hiện thành hình thức nguy kịch là sản xuất thừa hàng hóa không tiêu thụ được.

Mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản biểu lộ rõ ràng ở sự đối kháng giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Đặc điểm của chủ nghĩa tư bản là tách rời hai điều kiện quan trọng nhất của sản xuất: tư liệu sản xuất tách rời người trực tiếp sản xuất, vì tư liệu sản xuất thì tập trung vào tay các nhà tư bản, còn người trực tiếp sản xuất thì ngoài sức lao động của mình ra, không còn có gì nữa. Sự tách rời ấy bộc lộ ra một cách rõ rệt trong các cuộc khủng hoảng sản xuất thừa, khi mà một bên thì thừa tư liệu sản xuất và sản phẩm; còn bên kia thì thừa sức lao động, rất nhiều người thất nghiệp thiếu tư liệu sinh hoạt.

Khủng hoảng là người bạn dường như không thể tránh khỏi của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Muốn tiêu diệt khủng hoảng thì phải tiêu diệt chủ nghĩa tư bản.

Tính chất chu kỳ của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa

Từng quãng thời gian nhất định từ 8 đến 12 năm, khủng hoảng sản xuất thừa của chủ nghĩa tư bản lại tái diễn một lần. Tính chất không tránh khỏi của khủng hoảng là do những quy luật kinh tế chung của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa quyết định, những quy luật này tác động ở trong hết thảy những nước đi theo con đường phát triển tư bản chủ nghĩa. Nhưng mỗi cuộc khủng hoảng diễn ra như thế nào, biểu hiện dưới những hình thức nào và có đặc điểm gì, điều đó còn tùy theo những điều kiện phát triển cụ thể của từng nước.

Ngay từ cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX, ở Anh đã xảy ra những cuộc khủng hoảng sản xuất thừa có tính chất bộ phận trong một số ngành công nghiệp. Năm 1825, ở Anh nổ ra cuộc khủng hoảng công nghiệp đầu tiên bao trùm cả kinh tế toàn quốc. Năm 1836, một cuộc khủng hoảng bắt đầu ở Anh rồi sau lan sang Mỹ. Cuộc khủng hoảng 1847-1848 xảy ra ở Anh, ở nhiều nước trên lục địa châu Âu và ở Mỹ, về thực chất, là cuộc khủng hoảng thế giới. Cuộc khủng hoảng 1857 xảy ra ở các nước chủ yếu thuộc châu Âu và châu Mỹ. Tiếp theo là các cuộc khủng hoảng 1866, 1873, 1882 và 1890. Trong các cuộc khủng hoảng ấy thì cuộc khủng hoảng 1873 là sâu sắc nhất, nó đánh dấu bước đầu chuyển từ chủ nghĩa tư bản trước lũng đoạn sang chủ nghĩa tư bản lũng đoạn. Trong thế kỷ XX, xảy ra các cuộc khủng hoảng 1900 — 1903 (cuộc khủng hoảng này bắt đầu ở Nga, ảnh hưởng của nó đối với nước Nga lớn hơn bất cứ nước nào khác), 1907, 1920 — 1921, 1929 — 1933, 1937 — 1938, sau chiến tranh thế giới thứ hai ở Mỹ xảy ra khủng hoảng năm 1948 — 1949 và 1953 — 1954. Cuối năm 1957 ở Mỹ bắt đầu cuộc khủng hoảng mới.

Thời kỳ từ đầu cuộc khủng hoảng này đến đầu cuộc khủng hoảng khác gọi là *chu kỳ*. Chu kỳ gồm có 4 giai đoạn: khủng hoảng, tiêu điều, phục hồi và hưng thịnh. Khủng hoảng là giai đoạn chủ yếu của chu kỳ, là khởi điểm của chu kỳ mới.

Khủng hoảng là một giai đoạn của chu kỳ, trong đó mâu thuẫn giữa sự lớn lên của khả năng sản xuất và sự giảm sút tương đối của sức mua biểu hiện ra dưới hình thức dư dôi và

phá hoại. Đặc điểm của giai đoạn này là: hàng hóa sản xuất thừa ra không tiêu thụ được, giá cả hạ tuột xuống, phương tiện thanh toán khan hiếm, sở giao dịch phá sản gây nên nhiều cuộc vỡ nợ, tất cả tình hình đó làm cho sản xuất bị thu hẹp nhanh chóng, nạn thất nghiệp tăng lên, tiền lương hạ xuống. Hàng hóa bị phá giá, nạn thất nghiệp xảy ra, máy móc, thiết bị và toàn bộ từng xí nghiệp bị trực tiếp phá hoại, điều đó chứng tỏ lực lượng sản xuất của xã hội bị phá hoại rất lớn. Bằng cách làm phá sản và đóng cửa vô số xí nghiệp, phá hoại một phần lực lượng sản xuất, khủng hoảng gò ép quy mô sản xuất phải thích hợp với sức mua, hơn nữa chỉ thích hợp trong một thời gian ngắn ngủi.

« Khủng hoảng bao giờ cũng chỉ là một giải pháp tạm thời, có tính chất cưỡng lực đối với những mâu thuẫn hiện có, chỉ là sự bùng nổ dữ dội để tạm thời khôi phục thể thống bằng đã bị rối loạn ».¹

Tiểu điều là một giai đoạn của chu kỳ đến liền sau khủng hoảng. Đặc điểm của giai đoạn này là: sản xuất công nghiệp ở vào tình trạng đình trệ, vật giá hạ thấp, thương nghiệp uể oải, tư bản tiền tệ đề rồi chùng chất lại. Thời kỳ tiểu điều tạo điều kiện cho phục hồi và hưng thịnh sau này. Hàng hóa còn lại chất đống, một phần bị tiêu hủy, một phần đem ra bán hạ giá. Các nhà tư bản ra sức tìm lối thoát khỏi tình trạng sản xuất đình đốn bằng cách giảm bớt chi phí sản xuất. Họ dùng các biện pháp sau đây để đạt mục đích ấy: thứ nhất, ra sức tăng cường bóc lột công nhân, hạ thấp tiền lương và nâng cao cường độ lao động hơn nữa; thứ hai, trang bị lại xí nghiệp, đổi mới tư bản cố định, cải tiến kỹ thuật, làm cho sản xuất vẫn có lợi trong tình trạng giá cả hạ xuống vì khủng hoảng. Việc đổi mới tư bản cố định, thúc đẩy nhiều ngành tăng gia sản xuất. Các xí nghiệp chế tạo thiết bị, nhận được đơn đặt hàng, và cần có các thứ nguyên liệu và vật liệu. Đó là bắt đầu hết tiểu điều và chuyển sang phục hồi.

Phục hồi là một giai đoạn của chu kỳ, trong đó các xí nghiệp trải qua được biến động và các nhà tư bản bắt đầu mở rộng sản xuất. Mức sản xuất dần dần đạt đến quy mô cũ, vật giá cao lên, lợi nhuận cũng tăng lên. Phục hồi đi đến hưng thịnh.

1. Mác: *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. III, tr. 259.

Hưng thịnh là một giai đoạn của chu kỳ, trong đó sản xuất vượt quá điểm cao nhất mà chu kỳ trước đã đạt được, trước khi xảy ra khủng hoảng. Trong thời kỳ hưng thịnh, người ta xây dựng xí nghiệp công nghiệp mới, đường sắt mới, v.v. Vật giá cao lên, thương nhân dự tính vật giá có thể cao hơn nữa, nên đổ ra mua thật nhiều hàng hóa, do đó thúc đẩy các nhà công nghiệp mở rộng sản xuất hơn nữa. Ngân hàng sẵn lòng cho nhà công nghiệp và thương nhân vay nợ. Tất cả những điều đó làm cho quy mô sản xuất và thương nghiệp có thể mở rộng ra quá phạm vi sức mua rất nhiều. Thế là tạo điều kiện cho một cuộc khủng hoảng sản xuất thừa lần sau.

Trước khi xảy ra khủng hoảng, sản xuất đạt đến mức cao nhất, nhưng khả năng tiêu thụ tụt hồ như còn lớn hơn nữa. Tình trạng sản xuất thừa đã có rồi, nhưng còn ở trong trạng thái tiềm tàng. Đầu cơ làm cho vật giá cao vọt lên, làm cho nhu cầu hàng hóa bành trướng quá độ. Hàng hóa thừa được tích lũy lại. Tín dụng còn che giấu hơn nữa tình trạng sản xuất thừa: ngân hàng vẫn tiếp tục cho công thương vay, do đó mà duy trì một cách giả tạo việc mở rộng sản xuất. Khi sản xuất thừa đạt đến trình độ cao nhất, khủng hoảng liền nổ bùng. Sau đó, toàn bộ chu kỳ lại tái diễn.

Quá trình chu kỳ của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa phản ánh cụ thể ở tình hình kinh tế. *Tình hình kinh tế* là trạng thái chung của kinh tế trong một thời kỳ nhất định, trong nước này hoặc nước khác, trong từng vùng hoặc trong thế giới tư bản chủ nghĩa nói chung. Những chỉ tiêu của tình hình kinh tế là những số liệu về hoạt động của sản xuất, của xây dựng cơ bản, của nạn thất nghiệp, của mức tiền lương, của thương nghiệp (nội và ngoại thương), của giá cả, của hoạt động giao dịch và ngân hàng, của mức lợi tức v.v. Sự thay đổi các giai đoạn của chu kỳ tư bản chủ nghĩa, là cơ sở của việc thay đổi tình hình kinh tế.

Mỗi một cuộc khủng hoảng đều thúc đẩy tư bản cố định đổi mới hàng loạt. Để khôi phục lại mức doanh lợi của xí nghiệp mình trong tình hình vật giá giảm sút, các nhà tư bản tăng cường bóc lột công nhân, dùng máy móc mới và phương pháp sản xuất mới. Dựa vào sự tăng cường bóc lột giai cấp công nhân

và sự phá sản của những người sản xuất nhỏ, dựa vào sự thôn tính nhiều xí nghiệp cạnh tranh với mình, bọn tư bản lớn tiến hành những cuộc đầu tư mới. Như vậy là, lực lượng bên trong của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tạo nên lối thoát khỏi khủng hoảng.

Nhưng khi chuyển sang phục hồi và hưng thịnh, thì những sự vi phạm điều kiện tái sản xuất, những sự mất cân đối, những mâu thuẫn giữa sản xuất tăng lên và khuôn khổ chật hẹp của sức mua, lại tích lũy trở lại một cách không tránh được. Kết quả là, sau một thời kỳ nhất định, không tránh khỏi lại nổ ra một cuộc khủng hoảng sản xuất thừa mới.

« Mặc dù các thời kỳ đầu tư thì rất khác nhau, rất không ăn khớp với nhau, nhưng khủng hoảng bao giờ cũng là xuất phát điểm của những cuộc đầu tư lớn, mới. Do đó, nếu đứng về toàn bộ xã hội mà nói thì khủng hoảng, ít nhiều tạo nên cơ sở vật chất mới cho vòng chu chuyển sau ».¹

Trong các ngành chủ chốt của công nghiệp, những tư liệu sản xuất cơ bản, tính cả hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình, dùng được trung bình chừng 10 năm. Định kỳ đổi mới hàng loạt tư bản cố định, là *cơ sở vật chất của tính chất chu kỳ của các cuộc khủng hoảng* diễn đi diễn lại đều đặn suốt trong lịch sử của chủ nghĩa tư bản.

Mỗi cuộc khủng hoảng đều chuẩn bị cơ sở cho những cuộc khủng hoảng mới. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì khủng hoảng càng trở nên sâu sắc, càng có tính chất phá hoại nhiều hơn.

Khủng hoảng nông nghiệp

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, công nghiệp là lĩnh vực chiếm địa vị thống trị trong nền sản xuất xã hội, nó có ưu thế hơn các lĩnh vực khác, nó quyết định sự phát triển của các lĩnh vực khác. Sự phát triển của công nghiệp tư bản chủ nghĩa dẫn đến chỗ cải tạo nông nghiệp theo các nguyên tắc tư bản chủ nghĩa. Nông nghiệp càng bị lôi vào quỹ đạo của quan hệ tư bản chủ nghĩa, thì nó càng chịu ảnh hưởng của các quy luật tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, và các quy luật này tất nhiên sẽ

1. Mác: *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. II, tr. 182.

đưa đến khủng hoảng kinh tế sản xuất thừa. Khủng hoảng sản xuất thừa trong nông nghiệp, gọi là *khủng hoảng nông nghiệp*.

Khủng hoảng nông nghiệp là điều không thể tránh khỏi, nó là hậu quả của mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản đã tạo nên cơ sở của khủng hoảng công nghiệp. Tuy nhiên khủng hoảng nông nghiệp có một số đặc điểm : nó thường kéo dài hơn khủng hoảng công nghiệp.

Trong 25 năm cuối cùng của thế kỷ XIX, ở các nước Tây Âu, ở Nga, về sau cả ở Mỹ, khủng hoảng nông nghiệp bắt đầu vào những năm 70 và kéo dài dưới hình thức này hay hình thức khác đến giữa những năm 90 của thế kỷ XIX. Cuộc khủng hoảng ấy sinh ra là do ngành vận tải đường biển và hệ thống đường sắt phát triển, nên rất nhiều lương thực giá rẻ từ Mỹ, Nga và Ấn-độ được chở tới châu Âu.

Chi phí sản xuất lương thực ở Mỹ hạ hơn vì khai khẩn được đất hoang màu mỡ và vì có những đất vô chủ không phải nộp địa tô tuyệt đối. Nga và Ấn-độ có thể xuất khẩu lương thực giá rẻ tới Tây Âu, là vì nông dân Nga và Ấn-độ phải đóng thuế rất nặng nên buộc phải bán rẻ lương thực. Trong khi bọn có nhiều ruộng đất nâng địa tô lên quá cao, thì các nhà tư bản thuê đất và nông dân châu Âu không chịu nổi cạnh tranh ấy. Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, vì sức mua của nhân dân bị giảm sút rất nhiều, nên mùa xuân năm 1920 bùng ra một cuộc khủng hoảng nông nghiệp sâu sắc, làm hại trước hết cho các nước ngoài châu Âu (Mỹ, Ca-na-đa, Ác-giăng-tin, Úc). Qua cuộc khủng hoảng ấy, nông nghiệp vẫn chưa khôi phục được thì cuối năm 1928 ở Ca-na-đa, Mỹ, Bờ-rê-din và Úc lại lộ ra những triệu chứng rõ rệt về một cuộc khủng hoảng nông nghiệp mới. Cuộc khủng hoảng này bao trùm các nước chủ yếu trong thế giới tư bản chủ nghĩa có xuất khẩu nguyên liệu và lương thực.

Cuộc khủng hoảng ấy lan khắp tất cả các ngành nông nghiệp, xoắn xuýt với cuộc khủng hoảng công nghiệp năm 1929 — 1933 và kéo dài một mạch đến đầu chiến tranh thế giới thứ hai. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, một cuộc khủng hoảng nông nghiệp lại nổ ra lần nữa trong các nước lớn xuất khẩu nông phẩm (Mỹ, Ca-na-đa, Ác-giăng-tin, Úc) cũng như trong một số ngành nông nghiệp của các nước Tây Âu.

Khủng hoảng nông nghiệp kéo dài là do những nguyên nhân chủ yếu sau đây :

Thứ nhất, do sự lũng đoạn quyền tư hữu ruộng đất, bọn địa chủ buộc người thuê đất, ngay cả trong thời kỳ khủng hoảng, cũng phải trả địa tô theo hợp đồng như cũ. Trong tình hình nông phẩm mất giá, muốn nộp địa tô thì phải hạ lương công nhân nông nghiệp, phải lấy vào lợi nhuận, thậm chí có lúc phải

lấy cả đến tư bản ứng trước của người thuê đất nữa. Do đó, muốn cải tiến kỹ thuật và giảm bớt chi phí sản xuất để thoát khỏi khủng hoảng, là điều vô cùng khó khăn.

Thứ hai, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, nông nghiệp là một ngành lạc hậu so với công nghiệp. Chế độ tư hữu về ruộng đất, tàn tích của quan hệ phong kiến, sự cần thiết phải nộp địa tô tuyệt đối và địa tô cấp sai cho chủ đất, tất cả những điều đó ngăn trở tư bản chuyển vào nông nghiệp một cách tự do, và làm chậm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp; tư bản cố định (mà sự đổi mới hàng loạt là cơ sở vật chất của tính chất chu kỳ của các cuộc khủng hoảng công nghiệp) trong nông nghiệp có tác dụng ít quan trọng hơn trong công nghiệp.

Thứ ba, trong thời kỳ khủng hoảng, những người sản xuất hàng hóa nhỏ, tức nông dân, ra sức duy trì quy mô sản xuất sẵn có, để giữ cho kỳ được mảnh đất nhỏ mà họ có hoặc lĩnh canh được bằng cách lao động quá độ, ăn đói, vất kiệt sức đất và sức súc vật. Điều đó càng làm cho sản xuất nông phẩm thừa thặng.

Như vậy là sự lũng đoạn quyền tư hữu ruộng đất, các tàn tích phong kiến gắn liền với sự lũng đoạn ấy và sự lạc hậu tương đối của nông nghiệp so với công nghiệp, là cơ sở chung làm cho khủng hoảng nông nghiệp kéo dài.

Gánh nặng chủ yếu của khủng hoảng nông nghiệp đè lên vai quần chúng nông dân cơ bản. Khủng hoảng nông nghiệp làm cho đông đảo những người sản xuất hàng hóa nhỏ bị phá sản; bằng cách phá hoại những quan hệ sở hữu lập lên từ trước, khủng hoảng nông nghiệp làm cho nông dân mau phân hóa và quan hệ tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp mau phát triển. Đồng thời, khủng hoảng nông nghiệp gây ảnh hưởng tai hại cho nông nghiệp các nước tư bản chủ nghĩa, vì nó làm cho diện tích gieo cấy và số lượng súc vật giảm sút.

Khủng hoảng kinh tế chu kỳ và tình trạng gay gắt thêm của các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản

Khủng hoảng kinh tế, tức sự bùng nổ dữ dội của tất cả các mâu thuẫn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa,

không tránh khỏi làm cho các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản sâu sắc và gay gắt thêm.

Theo lệ thường, khủng hoảng sản xuất thừa của chủ nghĩa tư bản có *tính chất phổ biến*. Bắt đầu từ một ngành sản xuất nào đó, khủng hoảng lan mau chóng ra toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Lúc đầu xảy ra ở một nước hoặc vài ba nước, sau lan rộng ra cả thế giới tư bản chủ nghĩa.

Mỗi một cuộc khủng hoảng đều làm cho sản xuất giảm sút rất nhiều, làm cho giá bán buôn của hàng hóa cũng như thị giá cổ phiếu ở sở giao dịch hạ thấp, làm cho khối lượng mậu dịch trong và ngoài nước bị thu hẹp lại. Khối lượng sản xuất lùi lại mức của nhiều năm về trước. Trong thế kỷ XIX, vào thời kỳ khủng hoảng, mức sinh hoạt kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa thụt lùi lại 3 hay 5 năm, còn trong thế kỷ XX thì lùi lại hàng chục năm.

Sản lượng than khai thác ở Mỹ trong cuộc khủng hoảng 1873 sụt mất 9,1% ; năm 1882 : 7,5% ; năm 1893 : 6,4% ; năm 1907 : 13,4% ; năm 1920 — 1921 : 27,5% ; năm 1929-1933 : 40,9%. Sản lượng gang của Mỹ trong cuộc khủng hoảng 1873 sụt mất 27% ; năm 1882 : 12,5% ; năm 1893 : 27,3% ; năm 1907 : 38,2% ; năm 1920-1921 : 54,8% ; năm 1929-1933 : 79,4%.

Ở Đức tổng sản lượng công nghiệp trong cuộc khủng hoảng 1873 sụt mất 6,1% năm 1890 : 3,4% ; năm 1907 : 6,5% ; năm 1929-1933 : 40,6%.

Ở Nga do cuộc khủng hoảng 1900-1903, việc sản xuất gang năm 1903 so với năm 1900 giảm 17%, đường ray — 30%, việc khai thác dầu hỏa năm 1903 so với năm 1901 giảm 10%.

Cuộc khủng hoảng năm 1857 làm cho nước Mỹ về sản lượng than lùi lại 2 năm, về sản lượng gang lùi lại 4 năm, về xuất khẩu lùi lại 2 năm, và về nhập khẩu lùi lại 3 năm. Cuộc khủng hoảng năm 1929 làm cho nước Mỹ về sản lượng than lùi lại 28 năm, về sản lượng gang lùi lại 36 năm, về sản lượng thép lùi lại 31 năm, về xuất khẩu lùi lại 35 năm, về nhập khẩu lùi lại 31 năm.

Cuộc khủng hoảng năm 1929 làm cho nước Anh về sản lượng than lùi lại 35 năm, về sản lượng gang lùi lại 76 năm, về sản lượng thép lùi lại 23 năm, về ngoại thương lùi lại 36 năm.

Khủng hoảng kinh tế làm nổi bật tính chất *tàn bạo* của chủ nghĩa tư bản. Mỗi lúc khủng hoảng là đầy hàng triệu người vào cảnh nghèo khổ, đói rét, nhưng trong khi đó thì có từng đồng hàng hóa không tiêu thụ được bị đem tiêu hủy : lúa mì, khoai tây, sữa, súc vật, bông. Nhiều nhà máy, nhiều xưởng đóng tàu,

nhiều lò nấu sắt nghỉ việc hoặc bị phá hủy. Vườn ương ngũ cốc và cây công nghiệp bị hủy, vườn cây ăn quả bị chặt.

Trong những năm khủng hoảng (1929-1933), người ta phá hủy 92 lò nấu sắt ở Mỹ, 72 lò ở Anh, 28 lò ở Đức, 10 lò ở Pháp. Trong những năm đó, trọng tải của số tàu biển bị phá hoại lên đến hơn 6 triệu rưỡi tấn.

Theo tài liệu sau đây thì có thể thấy sức phá hoại của khủng hoảng nông nghiệp như thế nào. Từ năm 1926 đến năm 1937, nước Mỹ có hơn 2 triệu trái cây bị bán vì công nợ. Thu nhập về nông nghiệp từ 6.800 triệu đô-la năm 1929 giảm xuống còn 2.400 triệu đô-la năm 1932. Cũng trong thời kỳ đó, liên bán máy móc và thiết bị nông nghiệp mỗi năm từ 458 triệu đô-la sụt xuống còn 65 triệu, tức 7 lần ít hơn. Việc dùng phân hóa học giảm đi gần một nửa.

Chính phủ Mỹ dùng mọi biện pháp để thu hẹp sản xuất nông nghiệp. Năm 1933, người ta cày phá đi 10 triệu 40 vạn mẫu Anh cây bông, người ta mua về và hủy đi 6 triệu 40 vạn con lợn, người ta đem lúa mì đốt trong các lò đầu máy xe lửa.

Ở Bồ-rê-din, người ta phá hủy gần 22 triệu bao cà phê; ở Đan-mạch người ta tiêu hủy 117.000 con súc vật.

Khủng hoảng mang lại vô số tai nạn cho giai cấp công nhân, cho quần chúng nông dân cơ bản và cho toàn thể những người lao động. Khủng hoảng gây ra *nạn thất nghiệp đông đảo*, làm cho hàng vạn, hàng triệu người không có việc làm, bị khổ, bị đói. Bọn tư bản lợi dụng nạn thất nghiệp để tăng cường bóc lột giai cấp công nhân, và để hạ thấp mức sống của nhân dân lao động.

Trong thời kỳ khủng hoảng năm 1907, số công nhân làm việc trong công nghiệp chế biến nước Mỹ giảm bớt 11,8%. Trong thời khủng hoảng năm 1929-1933, số công nhân làm việc trong công nghiệp chế biến nước Mỹ giảm bớt 38,8%; tổng số tiền lương trả cho công nhân giảm 57,7%. Theo tài liệu của các nhà thống kê Mỹ thì từ năm 1929 đến năm 1933, do thất nghiệp nên đã thiệt mất 43 triệu năm công.

Khủng hoảng làm cho đời sống của nhân dân lao động càng không được đảm bảo, làm cho họ lo lắng đến ngày mai. Vì năm này qua năm khác không tìm được việc làm, nên người vô sản dần dần mất hết trình độ lành nghề; khủng hoảng qua rồi, rất nhiều người không thể trở lại làm việc như trước nữa. Điều kiện cư trú của người lao động hết sức tồi tàn, số người không nhà, lang thang khắp nơi tìm kế sinh nhai ngày càng tăng. Trong thời kỳ khủng hoảng, số người tuyệt vọng tự sát tăng vọt lên, số người ăn mày và phạm tội tăng thêm.

Khủng hoảng làm gay gắt thêm mâu thuẫn giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, giữa quần chúng nông dân cơ bản và những kẻ bóc lột họ là bọn địa chủ, bọn cho vay nặng lãi và phú nông. Trải qua khủng hoảng, giai cấp công nhân mất nhiều thắng lợi mà họ đã giành được trong cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ chống bọn chủ xí nghiệp và Nhà nước tư sản. Điều đó chỉ rõ cho công nhân thấy rằng con đường duy nhất để thoát khỏi nghèo khổ và đói rét là tiêu diệt chế độ nô lệ làm thuê tư bản chủ nghĩa.

Đồng đảo quần chúng vô sản, mà khủng hoảng làm cho điều đứng, ngày càng có ý thức giai cấp và tinh thần cách mạng. Sự bất lực của giai cấp tư sản trong việc quản lý lực lượng sản xuất của xã hội, đã phá hoại lòng tin của các tầng lớp tiểu tư sản vào sự bền vững của trật tự tư bản chủ nghĩa. Tất cả những điều đó làm cho cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội tư bản chủ nghĩa trở nên gay gắt.

Trong thời kỳ khủng hoảng, Nhà nước tư sản giúp các nhà tư bản tiền trợ cấp, xét cho cùng thì gánh nặng đó lại đè lên vai quần chúng lao động. Nhà nước dùng bộ máy bạo lực và cưỡng bức để giúp đỡ các nhà tư bản hạ thấp mức sống của giai cấp công nhân và nông dân. Do đó làm cho quần chúng lao động càng thêm nghèo khổ. Mặt khác, khủng hoảng tỏ rõ sự bất lực hoàn toàn của Nhà nước tư sản trước những quy luật tự phát của chủ nghĩa tư bản.

Khủng hoảng là dấu hiệu rõ rệt nhất chứng tỏ rằng lực lượng sản xuất do chủ nghĩa tư bản tạo ra, đã vượt quá phạm vi của quan hệ sản xuất tư sản. Như thế, quan hệ sản xuất tư sản đã trở thành vật chướng ngại ngăn cản lực lượng sản xuất phát triển hơn nữa.

«Khủng hoảng chứng tỏ rằng : nếu ruộng đất, công xưởng, máy móc v.v. không bị chiếm đoạt bởi một nhóm nhỏ người tư hữu bòn rút bạc triệu trong sự nghèo khổ của nhân dân, thì xã hội hiện đại có thể sản xuất ra vô số sản phẩm hơn nữa để cải thiện đời sống của toàn thể nhân dân lao động».¹

Mỗi một cuộc khủng hoảng lại đẩy phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đến gần ngày tan rã hơn.

1. Lê-nin : « Bài học của khủng hoảng », Toàn tập, tiếng Nga, t. 5, tr.76.

Trong khủng hoảng, những mâu thuẫn không thể giải quyết của chủ nghĩa tư bản, biểu hiện ra một cách đặc biệt rõ rệt và sâu sắc, những mâu thuẫn đó chứng tỏ chủ nghĩa tư bản không thể nào tránh được ngày mặt trời của nó; chính vì vậy mà các nhà kinh tế học tư sản tìm đủ mọi cách để che giấu thực chất và nguyên nhân của khủng hoảng. Để che giấu tính tất yếu của khủng hoảng dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, họ thường nói rằng khủng hoảng là do những nguyên nhân ngẫu nhiên gây ra, rằng người ta tựa hồ như có thể tránh khỏi khủng hoảng trong điều kiện bảo tồn chế độ kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Nhằm mục đích ấy, các nhà kinh tế học tư sản nói rằng xét cho cùng thì nguyên nhân khủng hoảng hoặc là do phá hoại « ngẫu nhiên » sự cân đối giữa các ngành sản xuất, hoặc là do tiêu dùng « tạm thời » không bằng sản xuất, thế rồi họ chủ trương chữa cho chủ nghĩa tư bản khỏi khủng hoảng bằng cách dùng một số biện pháp « tiêu dùng », như là chạy đua vũ trang và chiến tranh. Thực tế thì hiện tượng không cân đối trong sản xuất cũng như mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng, là những hình thức biểu hiện tất nhiên của mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản, mâu thuẫn này không thể xóa bỏ chừng nào chủ nghĩa tư bản còn tồn tại. Một vài nhà kinh tế học tư sản đi đến chỗ cho rằng sở dĩ có khủng hoảng là vì các vết trên mặt trời di chuyển, các vết đó ảnh hưởng đến hoa màu, và do đó, ảnh hưởng đến toàn bộ đời sống kinh tế.

Với mục đích che đậy tính tất yếu của khủng hoảng dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, các nhà kinh tế học tư sản đưa ra vô số « lý luận về tình hình kinh tế », trong đó họ dùng nhiều « nhân tố » ngẫu nhiên hay độc đoán có thể có, để giải thích những sự biến động của tình hình kinh tế phản ánh quá trình chu kỳ của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong khoảng thời gian giữa các cuộc khủng hoảng, bọn biện hộ cho giai cấp tư sản thường tuyên truyền âm ỹ rằng khủng hoảng hết rồi, và chủ nghĩa tư bản đã bước vào con đường phát triển không khủng hoảng. Nhưng cuộc khủng hoảng tiếp theo vạch ngay cái sai lầm của những lời quả quyết ấy. Cuộc sống bao giờ cũng vạch ra rằng tất cả những phương thuốc mà người ta đề ra để chữa cho chủ nghĩa tư bản khỏi khủng hoảng, đều hoàn toàn vô hiệu.

Xu hướng phát triển lịch sử của chủ nghĩa tư bản. Giai cấp vô sản là người đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản

Sau khi chủ nghĩa tư bản trở thành chế độ chiếm địa vị thống trị thì quá trình tích tụ tài sản vào tay một số ít người, đã tiến một bước rất lớn. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản làm phá sản những người sản xuất nhỏ, đẩy họ gia nhập hàng ngũ công nhân làm thuê. Ngoài ra, sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản với nhau càng trở nên gay gắt, kết quả là một nhà tư bản đánh bại được nhiều nhà tư bản khác. Tích tụ tư bản có nghĩa là tập trung rất nhiều của cải vào tay một số người ngày càng ít.

Trong khi phát triển lực lượng sản xuất và xã hội hóa sản xuất, chủ nghĩa tư bản tạo ra những tiền đề vật chất cho chủ nghĩa xã hội; đồng thời, nó sinh ra người đào mồ chôn nó là giai cấp công nhân, người giữ vai trò lãnh đạo và lãnh tụ của toàn thể quần chúng lao động bị bóc lột. Cùng với sự phát triển của công nghiệp, số lượng của giai cấp vô sản tăng lên, tình đoàn kết, sự giác ngộ và tinh tổ chức của giai cấp vô sản cũng tăng lên. Giai cấp vô sản vùng lên ngày càng kiên quyết để đấu tranh chống lại tư bản. Sự phát triển của xã hội tư bản chủ nghĩa làm cho những mâu thuẫn đối kháng vốn có của nó gay gắt thêm và làm cho đấu tranh giai cấp kịch liệt hơn, như thế là chuẩn bị những tiền đề cần thiết cho giai cấp vô sản chiến thắng giai cấp tư sản.

Đại biểu về mặt lý luận cho những lợi ích căn bản của giai cấp công nhân là *chủ nghĩa Mác — chủ nghĩa xã hội khoa học*, một thể giới quan hoàn chỉnh và thống nhất. Chủ nghĩa xã hội khoa học dạy giai cấp vô sản liên hiệp lại để đấu tranh giai cấp chống giai cấp tư sản. Lợi ích giai cấp của giai cấp vô sản nhất trí với lợi ích phát triển của xã hội; nó hòa hợp với lợi ích của tuyệt đại đa số người trong xã hội, vì cách mạng xã hội chủ nghĩa tiêu diệt mọi sự bóc lột nói chung.

Nếu vào buổi đầu của chủ nghĩa tư bản, một số ít người cướp đoạt, tức là bọn tư bản và địa chủ, đã tước đoạt quần chúng nhân dân, thì sự phát triển của chủ nghĩa tư bản không thể không đưa đến chỗ quần chúng nhân dân tước đoạt lại số ít người cướp đoạt.

« Sự lũng đoạn của tư bản trở thành xiềng xích đối với phương thức sản xuất đã lớn lên với sự lũng đoạn ấy và dưới sự lũng đoạn ấy. Sự tập trung tư liệu sản xuất và xã hội hóa lao động đã đạt đến chỗ không còn thích hợp với cái vỏ tư bản chủ nghĩa nữa. Cái vỏ ấy phải vỡ tung ra. Giờ tận số của chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa đã đến. Bọn đi tước đoạt đến lượt nó lại bị tước đoạt».¹

Đó là *xu hướng lịch sử* về sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

1. Mác: *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. 1, tr. 766.

B. Chủ nghĩa tư bản lũng đoạn — chủ nghĩa đế quốc

CHƯƠNG XV

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC

Bước chuyển sang chủ nghĩa đế quốc

Chủ nghĩa tư bản trước lũng đoạn, với sự thống trị của tư do cạnh tranh, đã đạt tới mức phát triển cao nhất vào những năm 1860-1870. Trong ba mươi năm cuối cùng của thế kỷ XIX, hoàn thành bước chuyển từ chủ nghĩa tư bản trước lũng đoạn sang chủ nghĩa tư bản lũng đoạn.

Chủ nghĩa tư bản lũng đoạn hay chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn cao nhất và cuối cùng của chủ nghĩa tư bản ; đặc điểm cơ bản của nó là thay thế tư do cạnh tranh bằng sự thống trị của lũng đoạn.

Bước chuyển từ chủ nghĩa tư bản trước lũng đoạn sang chủ nghĩa tư bản lũng đoạn — chủ nghĩa đế quốc — đã được chuẩn bị bởi sự phát triển của lực lượng sản xuất và sự tích tụ sản xuất của xã hội tư sản.

Kỹ thuật thay đổi lớn, công nghiệp phát triển và tích tụ, đó là những nét nổi bật của ba mươi năm cuối cùng của thế kỷ XIX. Trong ngành luyện kim, người ta dùng rộng rãi những phương pháp mới để sản xuất thép (phương pháp Bét-xơ-me, Mác-tanh, Tô-mát). Việc phổ biến mau chóng những máy phát động kiểu mới, — động cơ đốt trong, tuốc-bin hơi nước, động cơ điện, — đã đẩy nhanh sự phát triển của công nghiệp và ngành vận tải. Những thành tựu khoa học và kỹ thuật đã tạo khả năng sản xuất điện lực theo quy mô lớn trong những trạm nhiệt điện, rồi sau trong những trạm thủy điện lớn. Việc áp dụng điện lực dẫn đến kết quả là xây dựng lên nhiều ngành mới trong công nghiệp hóa chất và trong công nghiệp luyện kim. Các phương pháp hóa học được áp dụng rộng rãi trong nhiều ngành và

trong quá trình sản xuất. Việc cải tiến động cơ đốt trong đã thúc đẩy ngành vận tải ô-tô, rồi đến ngành hàng không, xuất hiện và lan rộng.

Vào khoảng giữa thế kỷ XIX, trong công nghiệp các nước tư bản chủ nghĩa, công nghiệp nhẹ còn chiếm ưu thế. Nhiều xí nghiệp tương đối nhỏ là của các chủ tư nhân riêng lẻ, tỷ trọng công ty cổ phần tương đối ít. Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1873 đã giết chết nhiều xí nghiệp nhỏ và đẩy mạnh sự tích tụ và tập trung tư bản. Bấy giờ, vai trò chủ yếu trong công nghiệp của các nước tư bản chủ nghĩa chủ yếu chuyển sang công nghiệp nặng trước hết sang ngành luyện kim, ngành chế tạo máy móc, cũng như ngành công nghiệp khai mỏ, là những ngành mà sự phát triển đòi hỏi phải có rất nhiều tư bản. Việc phát triển các công ty cổ phần làm cho tư bản càng mau chóng tập trung.

Chủ nghĩa tư bản lũng đoạn hình thành hoàn toàn vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Bước chuyển sang chủ nghĩa tư bản lũng đoạn diễn ra trong tất cả các nước phát triển. Đồng thời, sự phát triển của chủ nghĩa đế quốc, trong những nước riêng lẻ, có đặc điểm riêng. Ví dụ, ở Anh, chủ nghĩa đế quốc có tính chất thực dân rõ rệt, ở Pháp có tính chất cho vay nặng lãi.

Công lao lịch sử của Lê-nin là đã phân tích chủ nghĩa đế quốc theo quan điểm mác-xít, vạch rõ chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn phát triển cao nhất đồng thời là giai đoạn phát triển cuối cùng của chủ nghĩa tư bản, là đềm trước của cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản. Trong tác phẩm kinh điển của Người, *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản*, và trong nhiều tác phẩm khác, chủ yếu viết trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ nhất, Lê-nin đã tổng kết sự phát triển của chủ nghĩa tư bản thế giới trong nửa thế kỷ từ sau khi bộ *Tư bản* của Mác xuất bản. Dựa vào những quy luật phát sinh, phát triển và diệt vong của chủ nghĩa tư bản mà Mác và Ăngghen đã tìm ra, Lê-nin phân tích một cách sâu sắc, khoa học bản chất kinh tế và chính trị của chủ nghĩa đế quốc, những quy luật và những mâu thuẫn không thể giải quyết của nó.

Theo định nghĩa kinh điển của Lê-nin, thì đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa đế quốc là:

« 1) Sự tích tụ sản xuất và tư bản đạt tới mức độ phát triển rất cao, đến mức tạo nên các tổ chức lũng đoạn có tác dụng quyết định trong đời sống kinh tế;

2) Tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp hỗn hợp làm một và trên cơ sở « tư bản tài chính » đó, hình thành nên một bọn đầu sỏ tài chính;

3) Xuất khẩu tư bản trở thành đặc biệt quan trọng, khác với xuất khẩu hàng hóa;

4) Hình thành các đồng minh tư bản lũng đoạn quốc tế phân chia thế giới;

5) Các cường quốc tư bản lớn nhất đã phân chia xong lãnh thổ thế giới ».¹

Tích tụ sản xuất và các tổ chức lũng đoạn. Lũng đoạn và cạnh tranh

Tự do cạnh tranh chiếm địa vị thống trị trong giai đoạn tư bản chủ nghĩa trước lũng đoạn đã làm cho sản xuất tập trung nhanh chóng vào trong các xí nghiệp ngày càng lớn. Sự hoạt động của quy luật tích tụ và tập trung tư bản, không tránh khỏi làm cho một số ít xí nghiệp lớn và ketch sù giành được thắng lợi; bên cạnh các xí nghiệp đó thì hàng triệu xí nghiệp vừa và nhỏ ngày càng đóng vai phụ thuộc. Về phần nó, việc tích tụ sản xuất lại chuẩn bị điều kiện để chuyển từ sự thống trị của tự do cạnh tranh sang sự thống trị của lũng đoạn.

Ở Đức, trong những xí nghiệp công nghiệp, thương nghiệp, giao thông v.v. dùng 50 người lao động trở lên, năm 1882, tập trung 22% tổng số công nhân viên chức; năm 1895 — 30%; năm 1907 — 37%; năm 1925 — 47,2% và năm 1939 — 49,9%. Ở Tây Đức, những xí nghiệp đó, năm 1957 tập trung 87,7% tổng số công nhân viên chức, trong số các xí nghiệp đó thì các xí nghiệp lớn nhất (dùng trên 1.000 công nhân) tập trung 37,5%.

Ở Mỹ năm 1904, những xí nghiệp lớn nhất có sản lượng trên một triệu đô-la, chiếm 0,9% tổng số xí nghiệp; các xí nghiệp đó chếm 25,6% tổng số công nhân và cung cấp 38% tổng sản lượng công nghiệp. Năm 1939, các xí nghiệp lớn nhất chiếm 5,2% tổng số xí nghiệp, tập trung đến 55% tổng số công nhân tại nghiệp và 67,5% tổng sản lượng công nghiệp. Một nhóm nhỏ hơn — 500 công ty công nghiệp khổng lồ của Mỹ, năm 1955 sản xuất gần một nửa tổng sản lượng công nghiệp và thu được 68% tổng số lợi nhuận.

1. Lê-nin: « Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản », Toàn tập, tiếng Nga, t.22, tr. 253.

Ở Pháp, năm 1954, trên 48% tiền lương là do các xí nghiệp kénh sù xuất trả, các xí nghiệp này chỉ chiếm 0,14% tổng số xí nghiệp.

Công nghiệp nước Nga có đặc điểm là tích tụ cao độ. Năm 1879, các xí nghiệp lớn ở Nga (dùng trên 100 công nhân) chiếm 4,4% tổng số xí nghiệp và tập trung 54,8% tổng sản lượng. Năm 1903, các xí nghiệp lớn (dùng trên 100 công nhân) đã tích tụ đến 76,6% tổng số công nhân công nghiệp và cung cấp phần lớn sản phẩm công nghiệp.

Trong công nghiệp nặng, nhất là trong các ngành công nghiệp mới (công nghiệp hóa chất, điện khí, xe hơi, v.v.) sản xuất tích tụ nhanh nhất; trong công nghiệp nhẹ gồm nhiều xí nghiệp vừa và nhỏ thì sản xuất tích tụ chậm hơn.

Tích tụ sản xuất phát triển đến một giai đoạn nhất định thì dẫn thẳng đến lũng đoạn. Quy mô to lớn của các xí nghiệp, làm khó khăn cho việc cạnh tranh, làm cho cạnh tranh có sức phá hoại to lớn do hậu quả của nó, và để ra khuynh hướng lũng đoạn. Đồng thời, vài chục xí nghiệp khổng lồ dễ đi đến thỏa thuận với nhau hơn là hàng trăm, hàng nghìn xí nghiệp nhỏ. Vì thế, tự do cạnh tranh được thay thế bằng lũng đoạn.

Đó là bản chất *kinh tế* của chủ nghĩa đế quốc. Giữa các nước tư bản chủ nghĩa riêng lẻ, có sự khác nhau về hình thức lũng đoạn, hoặc về thời gian xuất hiện ra lũng đoạn, nhưng tích tụ sản xuất để ra lũng đoạn, là một quy luật đối với tất cả các nước ở giai đoạn phát triển hiện nay của chủ nghĩa tư bản.

Các tổ chức lũng đoạn là những xí nghiệp tư bản chủ nghĩa kénh sù hay các liên xí nghiệp tư bản chủ nghĩa, tập trung vào trong tay mình phần lớn việc sản xuất hoặc tiêu thụ một loại sản phẩm nhất định, vì vậy, nó có khả năng hạn chế cạnh tranh và định giá cả lũng đoạn cao cho hàng hóa. Khi bán hàng hóa với giá cao, các tổ chức lũng đoạn thu được lợi nhuận lũng đoạn cao.

Hình thức tổ chức lũng đoạn có muôn hình muôn vẻ. Trong đó có những hiệp nghị ngắn hạn về giá bán, thường gọi bằng nhiều tên như: công-vãng-sông, coóc-ne, rinh, v.v. Những hình thức cơ bản của lũng đoạn là các-ten, xanh-đi-ca, tơ-rốt và côn-xoóc-ti-om.

Các-ten là một loại đồng minh lũng đoạn mà những người tham gia trong đó đều duy trì xí nghiệp của mình như là đơn vị độc lập, thương lượng với nhau về điều kiện bán hàng, kỳ hạn thanh toán, cùng nhau phân chia thị trường tiêu thụ, quy định sản lượng hàng hóa, quy định giá cả. Số lượng hàng hóa mà mỗi người tham gia các-ten có quyền sản xuất và tiêu thụ, gọi là *hạn ngạch*. Phá hạn ngạch thì phải nộp một số tiền phạt cho các-ten.

Xanh-đi-ca là một loại tổ chức lũng đoạn của các xí nghiệp độc lập, trong đó việc bán hàng hóa và có khi cả việc mua nguyên liệu là do một ban quản trị thống nhất đảm nhiệm.

Tơ-rót là một tổ chức lũng đoạn tập hợp tài sản của tất cả các xí nghiệp lại một nơi, chủ xí nghiệp thì thành cổ đông, và thu được lợi nhuận nhiều hay ít là tùy theo số lượng đóng góp hay số lượng cổ phần của mình. Lãnh đạo *tơ-rót* là ban quản trị; nó quản lý toàn bộ việc sản xuất, việc tiêu thụ sản phẩm và tài vụ của những xí nghiệp trước kia độc lập. Các *tơ-rót* thường gia nhập những đồng minh lớn hơn gọi là *côn-xoóc-li-om*.

Côn-xoóc-li-om là sự liên hiệp các xí nghiệp của nhiều ngành công nghiệp, hãng buôn, ngân hàng, công ty vận tải và công ty bảo hiểm trên cơ sở cùng phụ thuộc về tài chính vào một tập đoàn nhà tư bản lớn nào đó. Tập đoàn này khống chế tất cả các xí nghiệp tham gia *côn-xoóc-li-om*.

Các tổ chức lũng đoạn nắm các mạch máu kinh tế trong các nước tư bản chủ nghĩa. Các tổ chức đó nắm công nghiệp nặng cũng như nhiều ngành công nghiệp nhẹ, ngành vận tải đường sắt và đường thủy, ngân hàng, mậu dịch trong và ngoài nước, ngành bảo hiểm; nó thống trị cả nông nghiệp.

Công nghiệp luyện kim có chất sắt ở Mỹ do tám tổ chức lũng đoạn thống trị, tám tổ chức này, năm 1956 kiểm soát 82% khả năng sản xuất thép toàn quốc; trong tám tổ chức đó có hai tổ chức lũng đoạn lớn nhất — *Tơ-rót thép nước Mỹ* và *Công ty thép Bết-tơ-lem* nắm 50% toàn bộ khả năng sản xuất. Tổ chức lũng đoạn già nhất ở Mỹ là *tơ-rót dầu hỏa Standard Oil*, chiếm dầu hỏa của hàng chục nước. Trong ngành công nghiệp xe hơi có ba hãng đóng vai trò quyết định là *Công ty xe hơi thông dụng* (General Motors), *Công ty Pho* và *Công ty Cơ-rai-sơ*. Chiếm địa vị thống trị trong công nghiệp điện khí là công ty điện khí thông dụng (General Electric) và *Công ty Úýt-stin-hao-đơ*. *Côn-xoóc-li-om Đuy-pông* (Dupont de Nemours) khống chế công nghiệp hóa chất trong một phạm vi lớn, *côn-xoóc-li-om Mơ-lơ* khống chế công nghiệp nhôm. Trong thời kỳ sau chiến tranh thế giới thứ hai, có tác dụng đặc biệt lớn hơn là những *côn-xoóc-li-om* chiếm địa vị chủ yếu trong việc sản xuất vũ khí, trước hết là vũ khí nguyên tử — khinh khí như công ty «General Motors», công ty thép Bết-tơ-lem v.v.

Ở Anh, sau chiến tranh thế giới thứ nhất, khi các tổ chức các-ten xuất hiện trong công nghiệp dệt và công nghiệp mỏ than, trong công nghiệp luyện kim có chất sắt và nhiều ngành công nghiệp mới, thì vai trò của tổ chức lũng đoạn lớn mạnh lên một cách đặc biệt. *Tơ-rót* hóa chất của Anh kiểm soát gần 9/10 toàn bộ sản phẩm hóa chất cơ bản của toàn quốc, và gần hết toàn bộ sản xuất các chất nổ, thuốc nhuộm và các chất đạm trong nước. *Tơ-rót* đó có liên hệ chặt chẽ với những ngành quan trọng nhất trong công nghiệp nước Anh, nhất là với các

côn-xoóc-ti-om quân giới. Các tổ chức lũng đoạn chuyên bóc lột thuộc địa có tác dụng to lớn, trước hết là côn-xoóc-ti-om nấu xà phòng bằng chất béo «I-u-ni-li-ve». Tổ chức lũng đoạn dầu hỏa «Royal Deutsch Shell» và «British Petroleum» (trước năm 1954 đổi tên là công ty dầu hỏa Anh — I-răng) nắm lấy mỏ dầu hỏa và tham gia khai thác dầu hỏa trong nhiều nước ở Trung Cận đông, Đông-Nam châu Á, châu Mỹ la-tinh.

Ở Đức, từ cuối thế kỷ XIX, tổ chức các-ten rất phổ biến. Giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, tơ-rót thép (*Vereinigte Stahlwerke*) với gần 20 vạn công nhân viên chức, tơ-rót hóa chất (*Interessen — Gemeinschaft Farbenindustrie*) với 10 vạn công nhân viên chức, các tổ chức lũng đoạn trong công nghiệp mỏ than, côn-xoóc-ti-om sản xuất đại bác Krupp, các côn-xoóc-ti-om điện khí là *Tổng công ty điện khí* (A.E.G.) và *Siemens* là các tổ chức thống trị nền kinh tế trong nước. Ở Tây Đức, các công ty cổ phần lớn (với số tư bản trên 10 triệu đồng mác) năm 1952 có tới 74% tổng số tư bản của các công ty cổ phần trong nước. Năm 1955, các công ty đó gồm có 80% tổng số tư bản của các công ty cổ phần. Các xí nghiệp lớn chiếm 90% số tư bản cổ phần trong công nghiệp mỏ, 81% trong ngành luyện kim có chất sắt, 99% trong công nghiệp dầu hỏa. Trong công nghiệp điện khí có tám công ty lớn chiếm 82% số tư bản cổ phần. Công ty lớn nhất là *Tổng công ty điện khí* (A.E.G.) và công ty *Siemens*, với những hãng mà nó kiểm soát, nắm 75% tổng số tư bản cổ phần của công nghiệp điện khí.

Ở Pháp, hiện tại, toàn bộ sản lượng nhôm tập trung vào tay một công ty duy nhất. Chỉ có một công ty mà kiểm soát đến 80% tổng sản lượng thuốc nhuộm. Ba công ty khác kiểm soát: 75% ngành đóng tàu, 72% ngành công nghiệp xi-măng, 90% ngành công nghiệp làm lốp xe, 65% ngành công nghiệp làm đường. 93% tổng sản lượng xe hơi du lịch trong năm 1953 tập trung vào tay các xí nghiệp của bốn công ty. Năm công ty lớn nắm giữ: từ 70 đến 75% tổng sản lượng thép, 90% công nghiệp chế biến dầu hỏa.

Ở Ý, ở Nhật và ở cả những nước nhỏ như Bỉ, Thụy-điển, Thụy-sĩ, các tổ chức lũng đoạn cũng nắm giữ các mạch máu trong công nghiệp.

Ở Nga, trước cách mạng, các tổ chức lũng đoạn lớn bao gồm các ngành chủ chốt của công nghiệp nặng. Xanh-đi-ca *Prodamet* (tập đoàn bán sản phẩm của các xí nghiệp luyện kim) lập ra năm 1902, chi phối việc tiêu thụ hơn 4/5 kim loại có chất sắt. Năm 1904 thành lập xanh-đi-ca *Prodwagon* nắm quyền lũng đoạn gần hoàn toàn việc chế tạo và bán toa xe lửa. Xanh-đi-ca *Prodougol* kiểm soát ba phần tư tổng số than khai thác ở vùng Đông-bát.

Các nhà kinh tế học tư sản ra sức tô điểm cho chủ nghĩa tư bản hiện đại, quả quyết rằng sự phát triển rộng rãi của các tổ chức lũng đoạn sẽ làm cho chế độ tư sản thoát khỏi các tai họa như cạnh tranh, sản xuất vô chính phủ, khủng hoảng.

Thật ra thì sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn không những không thể trừ bỏ được cạnh tranh, sản xuất vô chính phủ và khủng hoảng, mà còn làm cho hết thảy mọi mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản thêm trầm trọng.

Lê-nin từng nói rằng, chủ nghĩa đế quốc không thể cải tạo chủ nghĩa tư bản từ dưới lên trên được. Mặc dù các tổ chức lũng đoạn chiếm địa vị thống trị, trong tất cả các nước tư bản chủ nghĩa đều có rất nhiều xí nghiệp vừa và nhỏ, cũng như có đông đảo người sản xuất nhỏ, tức nông dân và người thủ công. Sự lũng đoạn hình thành nên trong nhiều ngành sản xuất, càng làm trầm trọng thêm trạng thái hỗn loạn mà toàn bộ nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vốn có.

« Các tổ chức lũng đoạn lớn lên từ tự do cạnh tranh, nhưng không tiêu trừ được tự do cạnh tranh, mà là tồn tại ở trên và ở cạnh tự do cạnh tranh, do đó gây nên những mâu thuẫn đặc biệt gay gắt và kịch liệt, những va chạm, những xung đột ».¹

Thứ nhất, cạnh tranh vẫn tồn tại *trong nội bộ* các tổ chức lũng đoạn. Các hội viên tham gia xanh-đi-ca và các-ten, đấu tranh với nhau để giành những thị trường có lợi nhất, để giành một số hạn ngạch sản xuất và tiêu thụ lớn hơn. Trong các tơ-rốt và côn-xoóc-ti-om thì đấu tranh giành địa vị lãnh đạo, giành số cổ phiếu khống chế và chia lợi nhuận.

Thứ hai, cạnh tranh xảy ra *giữa các tổ chức lũng đoạn*: giữa các tổ chức lũng đoạn cùng một ngành cũng như giữa các tổ chức lũng đoạn của những ngành cung cấp hàng hóa lẫn cho nhau (thí dụ các tơ-rốt thép và xe hơi) hay sản xuất những hàng hóa có thể thay thế cho nhau (than, dầu hỏa, điện lực). Vì khả năng thị trường trong nước có hạn, các tổ chức lũng đoạn sản xuất hàng hóa tiêu dùng, cạnh tranh với nhau quyết liệt để giành thị trường tiêu thụ cho hàng hóa của mình.

Thứ ba, cạnh tranh *giữa các tổ chức lũng đoạn và các xí nghiệp không phải lũng đoạn*. So với những ngành khác thì các ngành lũng đoạn hóa, có một địa vị đặc quyền. Các tổ chức lũng đoạn dùng đủ mọi biện pháp để bóp chết các xí nghiệp « ngoại

1. Lê-nin: « Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản », *Toàn tập*, tiếng Nga, t.22, tr. 253.

cuộc », « man rợ » không tham gia đồng minh lũng đoạn. Các tổ chức lũng đoạn tăng thêm lợi nhuận của mình bằng cách chiếm đoạt một phần giá trị thặng dư của các ngành và các xí nghiệp không phải lũng đoạn.

Đồng thời, sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn làm cho cạnh tranh có phạm vi đặc biệt rộng rãi và gay gắt cực độ. Phạm vi của cuộc cạnh tranh đó mở rộng ra với một mức độ rất lớn. Ở giai đoạn trước lũng đoạn của chủ nghĩa tư bản, người ta tiến hành cạnh tranh hầu như để tiêu thụ hàng hóa và chủ yếu là ở thị trường dân tộc nhỏ hẹp của các nước riêng lẻ. Ở giai đoạn lũng đoạn của chủ nghĩa tư bản, cạnh tranh diễn ra trên thị trường thế giới tư bản chủ nghĩa, hơn nữa không những về tiêu thụ hàng hóa, mà còn về nguyên liệu và nơi đầu tư.

Các tổ chức lũng đoạn áp dụng những thủ đoạn và biện pháp cạnh tranh có tính chất đặc biệt gay gắt và phá hoại. Bọn lũng đoạn dùng hết thảy mọi thủ đoạn có thể có : bạo lực trực tiếp, mua chuộc và bắt bí, nó giở đủ mọi mảnh khóc tài chính và sử dụng rộng rãi bộ máy Nhà nước, để bóp chết kẻ kinh địch với mình.

Sự phát triển của các tổ chức lũng đoạn có nghĩa là xã hội hóa sản xuất với quy mô rộng lớn hơn. Nhưng thành quả của việc xã hội hóa đó thì lại lọt vào tay một số ít bọn lũng đoạn mà ách thống trị trở thành đặc biệt nặng nề đối với toàn thể nhân dân. Nghĩa là mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản — mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa — không ngừng sâu sắc thêm ; do đó mà khủng hoảng càng trở nên tác hại hơn.

Bọn biện hộ cho các tổ chức lũng đoạn tung ra lý luận « chủ nghĩa tư bản nhân dân », chúng vin vào lý do là : ngay trong các nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất, song song với các tổ chức lũng đoạn còn có nhiều xí nghiệp hạng nhỏ và hạng vừa tồn tại trong các ngành công nghiệp và thương nghiệp. Nhưng thực tế chỉ rõ rằng : hàng triệu xí nghiệp nhỏ tồn tại bên cạnh một số ít xí nghiệp lớn, luôn luôn bị tiêu diệt và phá sản. Ví dụ, ở Mỹ, năm 1945-1950 đã ra gần 2, 6 triệu xí nghiệp nhỏ, nhưng lại có hơn 1,8 triệu xí nghiệp diệt vong. Trong 10 xí nghiệp nhỏ mới, thì có 3 xí nghiệp sống không đầy một năm, 2 xí nghiệp sống không đầy 2 năm, và một hay hai xí nghiệp kéo dài được 4 năm. Chỉ có một phần tư số xí nghiệp đó sống lay lắt được 6 năm hay lâu hơn nữa ; chỉ có một ít xí nghiệp nhỏ là được chuyển lại cho con hoặc cháu của các chủ xí nghiệp.

Tích tụ và lũng đoạn trong ngành ngân hàng. Tác dụng mới của ngân hàng

Ta không thể có một quan niệm thật đầy đủ về thực lực và sự quan trọng thực sự của các tổ chức lũng đoạn hiện đại, nếu như không chú ý đến tác dụng của ngân hàng. Ở trong ngân hàng cũng như ở trong công nghiệp, cũng có sự tích tụ tư bản và chuyển từ tự do cạnh tranh sang lũng đoạn.

Lúc đầu ngân hàng chủ yếu làm môi giới trong các việc thanh toán. Với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, phạm vi hoạt động của ngân hàng, tức người buôn bán tư bản, ngày càng mở rộng. Tích lũy tư bản và tích tụ sản xuất trong công nghiệp, đã tập trung vào ngân hàng những số tiền lớn để rồi đang đi tìm nơi đầu tư có lợi. Tỷ trọng của các ngân hàng lớn trong tổng số tiền vốn kinh doanh của ngành ngân hàng, tăng lên không ngừng.

Trong ngành ngân hàng, cũng như trong công nghiệp, tích tụ dẫn đến lũng đoạn. Các ngân hàng lớn nhất dùng những thủ đoạn như mua vét cổ phiếu, cho vay v.v. để khống chế các ngân hàng nhỏ. Nhờ chiếm được địa vị lũng đoạn, các ngân hàng lớn xung nhau ký kết hiệp định phân chia khu vực ảnh hưởng. Các đồng minh ngân hàng lũng đoạn được thành lập. Mỗi đồng minh kiểm soát hàng chục, có khi hàng trăm ngân hàng nhỏ hơn, những ngân hàng nhỏ này thực tế đã biến thành chi nhánh của các ngân hàng lớn. Một hệ thống chi nhánh bố trí chằng chịt khắp nơi làm cho các ngân hàng lớn thu nhập được vào quỹ của mình vốn liếng của một số lớn xí nghiệp. Hầu hết tư bản tiền tệ của giai cấp các nhà tư bản và tiền đề dành của các tầng lớp nhân dân khác bị một nhóm nhỏ trùm ngân hàng chi phối.

Ở Mỹ, 20 ngân hàng lớn nhất, năm 1900 chiếm 15%, năm 1929 chiếm 19%, năm 1939 chiếm 27% và năm 1952 chiếm 29% tổng số tiền gửi trong tất cả các ngân hàng nước Mỹ. Ở Anh, số tiền nhận gửi và cho vay của năm ngân hàng lớn nhất năm 1900 chiếm 28%, năm 1916 chiếm 37%, năm 1929 chiếm 73%, và năm 1952 chiếm 79% tổng số tiền nhận gửi và cho vay của tất cả các ngân hàng nhận tiền gửi của nước Anh. Ở Pháp, phần của sáu ngân hàng nhận tiền gửi, năm 1952 là 66% tổng số tiền gửi trong tất cả các ngân hàng ở Pháp. Năm 1954, ở Tây Đức, chỉ riêng 3 ngân hàng lớn nhất đã chiếm 59% số tiền gửi trong tất cả các ngân hàng cho vay.

Việc tích tụ công nghiệp và thành lập các tổ chức lũng đoạn ngân hàng làm cho quan hệ giữa ngân hàng và công nghiệp thay đổi về căn bản. Các xí nghiệp càng mở rộng quy mô thì những món tiền lớn mà ngân hàng cho nhà tư bản công nghiệp vay dài hạn càng có ý nghĩa quan trọng. Việc tăng khối lượng tiền gửi do ngân hàng chi phối, làm cho ngân hàng có khả năng rộng rãi để đầu tư dài hạn vào công nghiệp.

Hình thức đầu tư phổ biến nhất của ngân hàng vào công nghiệp là mua cổ phần của các xí nghiệp. Ngân hàng xúc tiến thành lập các xí nghiệp cổ phần bằng cách tự đảm nhiệm lấy việc cải tổ các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa riêng lẻ thành công ty cổ phần cũng như bằng cách lập ra những công ty cổ phần mới. Việc mua bán cổ phần ngày càng thông qua ngân hàng.

Lợi ích của ngân hàng với lợi ích của xí nghiệp công nghiệp ngày càng kết hợp chặt chẽ với nhau. Khi ngân hàng cấp phát tiền cho nhiều xí nghiệp lớn của một ngành công nghiệp nào đó thì tự nhiên ngân hàng muốn có hiệp định lũng đoạn giữa các xí nghiệp đó và góp phần vào việc ký kết hiệp định lũng đoạn. Như vậy là ngân hàng tăng cường và đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung tư bản, hình thành tổ chức lũng đoạn.

Sự biến đổi các ngân hàng, từ địa vị môi giới tầm thường thành nhóm tổ chức lũng đoạn có quyền lực vạn năng, là một trong những quá trình cơ bản của sự biến đổi chủ nghĩa tư bản thời kỳ tự do cạnh tranh thành chủ nghĩa tư bản lũng đoạn.

Tư bản tài chính và đầu sỏ tài chính

Khi mà ngân hàng trở thành những người cùng chung chiếm hữu xí nghiệp công nghiệp, thương nghiệp và vận tải bằng cách mua cổ phiếu và trái khoán, và khi mà các tổ chức lũng đoạn công nghiệp lại có cổ phần trong những ngân hàng có liên hệ với các tổ chức nói đó, thì sự thâm nhập lẫn nhau ấy giữa tư bản ngân hàng lũng đoạn và tư bản công nghiệp lũng đoạn để ra một hình thức tư bản mới là tư bản tài chính.

Tư bản tài chính là tư bản hỗn hợp của các tổ chức lũng đoạn ngân hàng và công nghiệp. Thời đại chủ nghĩa đế quốc là thời đại của tư bản tài chính.

Khi định nghĩa tư bản tài chính, Lê-nin đã nhấn mạnh ba nhân tố quan trọng:

« Tích tụ sản xuất; các tổ chức lũng đoạn đẻ ra từ tích tụ sản xuất; sự hỗn hợp hay thâm nhập lẫn nhau giữa ngân hàng và công nghiệp, — đó là lịch sử ra đời của tư bản tài chính và là nội dung của khái niệm ấy ».¹

Sự hỗn hợp tư bản ngân hàng với tư bản công nghiệp biểu hiện rõ rệt trong sự liên hiệp giữa cá nhân bọn cầm đầu các tổ chức lũng đoạn ngân hàng và công nghiệp. Cũng những cá nhân ấy cầm đầu các tập đoàn lũng đoạn ketch sù trong hệ thống ngân hàng, trong công nghiệp, thương nghiệp và các ngành khác của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Ở Đức, trước chiến tranh thế giới thứ nhất, sáu ngân hàng lớn nhất ở Béc-lanh có đại diện của chúng làm giám đốc trong 344 xí nghiệp công nghiệp và tham dự ban quản trị của 407 xí nghiệp khác, tổng cộng 751 công ty. Mặt khác, 51 nhà tư bản công nghiệp lớn tham dự các cơ quan lãnh đạo của sáu ngân hàng ấy. Về sau, sự liên hiệp cá nhân ấy còn phát triển rộng lớn hơn nữa. Năm 1932 có 70 nhà tư bản công nghiệp lớn tham dự các cơ quan lãnh đạo của ba ngân hàng chính ở Béc-lanh. Ở Mỹ, năm 1950, một tập đoàn nhỏ gồm 400 nhà công nghiệp và chủ ngân hàng chiếm đến một phần ba số 3.705 ghế giám đốc của 250 công ty cổ phần lớn nắm 42% tổng số tư bản trong nước

Tư bản tài chính ngày càng khống chế được không những công nghiệp, mà cả nông nghiệp nữa. Hình thức của sự khống chế đó rất phong phú. Trong tất cả các nước tư bản chủ nghĩa, các tổ chức lũng đoạn ngân hàng gắn chặt với chế độ đại chiếm hữu ruộng đất. Ngân hàng ngày càng tập trung vào trong tay mình quyền chiếm hữu ruộng đất. Hoạt động có lợi nhất của tư bản tài chính là đầu cơ ruộng đất, đặc biệt ở chung quanh các thành phố thì tăng lên nhanh chóng. Việc bán lại ruộng đất theo giá cả lũng đoạn cao, làm giàu cho ngân hàng và bọn đại địa chủ. Chế độ cho vay cầm cố tạo khả năng cho ngân hàng tước đoạt ruộng đất của nông dân hạng tiểu và hạng trung, tập trung ruộng đất của họ vào tay mình. Tư bản ngân hàng gắn liền chặt chẽ với các tổ chức lũng đoạn trong lĩnh vực sản xuất, vận tải và tiêu thụ nông phẩm.

1. Lê-nin: « Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 22, tr. 214.

Trong mỗi nước tư bản chủ nghĩa, các nhóm nhỏ chủ ngân hàng và nhà công nghiệp lũng đoạn ketch sù nắm hết các ngành kinh tế then chốt, chi phối tuyệt đại bộ phận của cải xã hội. Sự làm chủ của các tổ chức lũng đoạn tư bản chủ nghĩa tất nhiên trở thành sự thống trị của *bọn đầu sỏ tài chính*.

Sự thống trị của bọn đầu sỏ tài chính trong lĩnh vực kinh tế được thực hiện bằng mọi cách, trước hết bằng cái gọi là « chế độ tham dự ». Theo chế độ đó, một nhà tài chính lớn hoặc một tập đoàn các nhà tài chính, nắm lấy công ty cổ phần chủ yếu (« công ty mẹ ») đứng đầu côn-xoóc-ti-om; công ty này, nhờ sở hữu cổ phiếu khống chế mà nó có lại thống trị các « công ty con » phụ thuộc vào nó; « công ty con » này lại chi phối những « công ty cháu » bằng cách như thế v.v. Nhờ có chế độ đó, bọn tư bản tài chính có thể chi phối được những số tư bản rất lớn của nhiều người khác.

Nhờ chế độ tham dự có chi nhánh khắp nơi, nên 8 nhóm tài chính ketch sù ở Mỹ — Moóc-găng, Rốc-cơ-phen-lơ, Đuy-pông, Mơ-lơ-n, tập đoàn Cơ-li-vơ-len, tập đoàn Si-ca-gô, Ngân hàng Mỹ, First National city bank, đã chiếm địa vị thống trị trong toàn bộ nền kinh tế trong nước. Theo số liệu năm 1955, số tiền do 8 nhóm tài chính đó kiểm soát là 218,5 tỷ đô-la. Trong số đó, phần của tập đoàn Moóc-găng là 65,3 tỷ đô-la, Rốc-cơ-phen-lơ — 61,4 tỷ, Si-ca-gô — 22 tỷ đô-la.

Nắm quyền lũng đoạn thực tế, bọn đầu sỏ tài chính thu được những món lợi nhuận to lớn và ngày càng tăng nhanh bằng cách thành lập các công ty cổ phần, phát hành trái khoán và cổ phiếu, bán công trái và nhận đơn đặt hàng rất hời của Nhà nước. Tư bản tài chính tập trung vào tay một số ít người, bắt xã hội ngày càng phải đóng góp nặng nề cho nó.

Bọn đầu sỏ tài chính chiếm địa vị thống trị cả trong lĩnh vực chính trị. Chính sách đối nội và đối ngoại của các chính phủ tư sản phục vụ cho lợi ích tham lam của các tổ chức lũng đoạn lớn nhất.

Xuất khẩu tư bản

Xuất khẩu hàng hóa là đặc điểm của chủ nghĩa tư bản trước lũng đoạn, dưới thời tự do cạnh tranh còn thống trị. Đặc điểm của chủ nghĩa tư bản đế quốc, với sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn, lại là xuất khẩu tư bản.

Đặc điểm nổi bật nhất của chủ nghĩa tư bản là phát triển trao đổi trong nội bộ từng nước cũng như phát triển trao đổi trên quốc tế. Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, mâu dịch thế giới ngày càng mở rộng, nhưng xuất khẩu tư bản bắt đầu đóng vai trò đặc biệt quan trọng.

Mục đích của việc *xuất khẩu tư bản* ra nước ngoài là nhằm thu lợi nhuận lũng đoạn cao. Có hai hình thức chủ yếu : hoặc cho các chính phủ, thành phố hay ngân hàng nước khác vay tiền, hoặc lập ra ở nước ngoài những xí nghiệp công nghiệp, thương nghiệp, ngân hàng, thuê lại xí nghiệp của nước ngoài, xây dựng ở nước ngoài đường xe lửa, kể cả việc mua rẻ những xí nghiệp hiện có trong các nước bị suy yếu (thí dụ vì chiến tranh).

Có hai lý do quyết định việc xuất khẩu tư bản, thứ nhất, sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn trong tất cả các nước mà chủ nghĩa tư bản phát triển; thứ hai, địa vị lũng đoạn của một số ít nước giàu mạnh nhất tích lũy được rất nhiều tư bản. Trong các nước ấy, vào thời kỳ cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, có rất nhiều « tư bản thừa ».

« Tư bản thừa » trong các nước mà chủ nghĩa tư bản phát triển là một hiện tượng có tính chất tương đối, vì trong các nước ấy mức sống thấp kém của quần chúng là một trở ngại cho sự phát triển hơn nữa của sản xuất, làm cho nông nghiệp càng tiến chậm hơn công nghiệp, và nói chung làm cho các ngành kinh tế khác nhau phát triển không đều. Nếu chủ nghĩa tư bản có thể xóa bỏ được sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, có thể nâng cao mức sống của quần chúng lao động thì không thể có vấn đề « tư bản thừa » được. Nhưng như thế thì chủ nghĩa tư bản đã không phải là chủ nghĩa tư bản nữa, vì tình trạng phát triển không đều và mức sống thấp kém của quần chúng nhân dân là những điều kiện và tiền đề căn bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

« Cần xuất khẩu tư bản vì chủ nghĩa tư bản đã « quá chín muồi » trong một số ít nước, tại đó tư bản thiếu chỗ đầu tư « có lợi hơn » (trong điều kiện nông nghiệp lạc hậu và quần chúng đói khổ) »¹.

1. Lê-nin : « Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản », *Toàn tập*, tiếng Nga, t.22, tr.229.

Để tìm lợi nhuận cao, tư bản « thừa » đổ xô ra nước ngoài. Nó được xuất khẩu trước hết sang các nước chậm tiến, tại đó tư bản ít, tiền lương hạ, nguyên liệu rẻ, giá đất tương đối thấp. Trong các nước ấy, tư bản lũng đoạn có thể thu được và thực tế thu được những món lợi nhuận kếp sù. Xuất khẩu tư bản gắn liền chặt chẽ với việc phát triển xuất khẩu hàng hóa: các tổ chức lũng đoạn xuất khẩu tư bản, thường bắt buộc nước vay nợ phải mua hàng hóa của mình với những điều kiện có lợi cho mình. Các tổ chức lũng đoạn ngoại quốc chiếm đoạt thị trường tiêu thụ và nguồn nguyên liệu trong các nước vay nợ.

Ngoài các nước chậm tiến, tư bản cũng xuất khẩu sang các nước công nghiệp phát đạt. Việc đó xảy ra trong những thời kỳ phát triển đặc biệt nhanh chóng của các nước ấy, nó đòi hỏi phải có nhiều tư bản nhập từ ngoài vào (thí dụ, ở Mỹ trước chiến tranh thế giới thứ nhất), hoặc trong thời kỳ suy nhược do chiến tranh gây nên (nước Đức sau chiến tranh thế giới thứ nhất, các nước tư bản chủ nghĩa Tây Âu sau chiến tranh thế giới thứ hai).

Các nhà kinh tế học và các nhà chính trị tư sản trình bày việc xuất khẩu tư bản tưởng như là một sự « viện trợ » và một sự « ân huệ » mà các nước tư bản chủ nghĩa phát triển mang đến cho các dân tộc chậm tiến. Thực ra, việc xuất khẩu tư bản càng làm tăng nhanh sự phát triển quan hệ tư bản chủ nghĩa trong các nước chậm tiến, đồng thời cũng dẫn các nước ấy tới chỗ bị các tổ chức lũng đoạn ngoại quốc nô dịch và cướp bóc về mọi mặt. Xuất khẩu tư bản là một trong những cơ sở của hệ thống áp bức đế quốc chủ nghĩa, trong đó một số ít nước giàu có cho vay nặng lãi, bóc lột phần lớn thế giới. Do xuất khẩu tư bản, thế giới chia ra làm hai: một bên là một nhóm nước cho vay nặng lãi và một bên là tuyệt đại bộ phận các nước vay nợ.

Xuất khẩu tư bản gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng cho các nước xuất khẩu tư bản. Một mặt các nước đó giàu có thêm nhiều và tăng cường trận địa của họ trên thị trường thế giới. Các nước đó thu được giá trị thặng dư ùn ùn chảy không ngớt từ ngoài về dưới hình thức lợi tức về các món nợ hay lợi nhuận của các xí nghiệp ở nước ngoài. Mặt khác, thường xảy ra tình trạng đình trệ phần nào trong sự phát triển của nước xuất khẩu

tư bản, vì xuất khẩu tư bản hạn chế khả năng mở rộng đầu tư trong nước. Một trong những kết quả quan trọng của việc xuất khẩu tư bản là sự ganh đua giữa các cường quốc và cuộc tranh giành khu vực đầu tư có lợi nhất, ngày càng trở nên gay gắt.

Trước chiến tranh thế giới thứ nhất, Anh, Pháp và Đức là những nước xuất khẩu tư bản chủ yếu. Con số đầu tư của họ ở nước ngoài lên tới từ 175 đến 200 tỷ phơ-răng: nước Anh từ 75 đến 100 tỷ, nước Pháp 60 tỷ, nước Đức 44 tỷ. Ở Mỹ việc xuất khẩu tư bản chưa có tác dụng lớn, lúc đó Mỹ xuất khẩu chưa đến 10 tỷ phơ-răng.

Sau chiến tranh 1914-1918, có nhiều thay đổi lớn xảy ra trong việc xuất khẩu tư bản trên thế giới. Nước Đức đã mất hết tư bản của mình ở nước ngoài. Con số đầu tư ra nước ngoài của Anh và Pháp bị giảm sút một cách rõ rệt và số tư bản xuất khẩu của Mỹ thì lại tăng lên nhiều.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, năm 1949, đầu tư của Mỹ ở nước ngoài vượt quá tổng số đầu tư ở nước ngoài của tất cả các nước tư bản chủ nghĩa cộng lại. Tổng số tư bản của Mỹ ở nước ngoài, từ 11,4 tỷ đô-la năm 1939 tăng lên đến 49,5 tỷ đô-la năm 1956. Con số đầu tư của Mỹ bỏ vào các nước chậm phát triển ở châu Mỹ la-tinh và Trung-Đông, mang lại những món lợi nhuận kếp sù. Ví dụ, trong 10 năm (1946-1955), lợi nhuận thu được về đầu tư của Mỹ ở châu Mỹ la-tinh là 7 tỷ đô-la. Cũng trong 10 năm đó, số đầu tư mới của Mỹ ở châu Mỹ la-tinh chỉ là 2 tỷ đô-la, nếu cộng với phần lợi nhuận đầu tư thì đầu tư của Mỹ trong vùng này tăng lên 3,6 tỷ đô-la.

Sự phân chia kinh tế thế giới giữa các đồng minh các nhà tư bản. Các tổ chức lũng đoạn quốc tế

Xuất khẩu tư bản càng phát triển, những mối liên hệ và những « khu vực ảnh hưởng » của các tổ chức lũng đoạn kếp sù càng mở rộng thì càng tạo điều kiện cho các tổ chức lũng đoạn ấy chia nhau thị trường thế giới. Các tổ chức lũng đoạn quốc tế được thành lập.

Tổ chức lũng đoạn quốc tế là sự thỏa thuận giữa các tổ chức lũng đoạn kếp sù của các nước về phân chia thị trường, về chính sách giá cả, về quy mô sản xuất. Sự hình thành các tổ chức lũng đoạn quốc tế đánh dấu một giai đoạn mới, cao hơn trước kia trong việc tích tụ và tập trung sản xuất và tư bản. Nhiều tổ chức lũng đoạn quốc tế được thành lập với sự tham gia tích cực của các Nhà nước tư bản chủ nghĩa. Tổ chức lũng đoạn quốc tế là một trong những thủ đoạn quan trọng của các nước đó để bành trướng về kinh tế.

Lê-nin chỉ ra rằng, trong thời đại tư bản tài chính, các tổ chức lũng đoạn của tư nhân và của Nhà nước gắn liền với nhau; hơn nữa, cả hai thứ chỉ là những cái khâu riêng lẻ của các cuộc đấu tranh đế quốc chủ nghĩa nhằm phân chia thế giới.

Những kẻ bênh vực cho các tổ chức lũng đoạn quốc tế ra sức trình bày các tổ chức ấy như một công cụ hòa bình, làm cho người ta tin rằng các đồng minh lũng đoạn quốc tế có thể dùng phương pháp hòa bình để hòa hoãn mâu thuẫn giữa các tập đoàn và các nước đế quốc. Những lời quyết đoán ấy hoàn toàn trái với thực tế.

Trên thực tế, các tổ chức lũng đoạn quốc tế phân chia kinh tế thế giới như thế nào là tùy theo sức mạnh của các bên đương diện; mà sức mạnh của các tập đoàn lũng đoạn thì lại thay đổi luôn. Mỗi tập đoàn đều đấu tranh không ngừng để tăng thêm phần của mình, để mở rộng phạm vi bóc lột theo lối lũng đoạn. Những thay đổi về sự so sánh lực lượng, nhất định sẽ làm cho cuộc đấu tranh để chia lại thị trường trở nên mạnh mẽ, làm cho mâu thuẫn giữa các tập đoàn và giữa các Nhà nước ủng hộ các tập đoàn ấy, trở nên gay gắt. Các đồng minh lũng đoạn quốc tế, có đặc điểm là không vững chắc, sẽ yếu đi, bản thân nó mang nguồn gốc của nhiều sự xung đột không tránh khỏi.

Các tổ chức lũng đoạn quốc tế xuất hiện vào khoảng 1860 — 1880. Cuối thế kỷ XIX, tổng số các tổ chức lũng đoạn quốc tế không quá 40. Ngay khi sắp xảy ra chiến tranh thế giới thứ nhất, trên toàn thế giới có độ 100 các-ten quốc tế và trước chiến tranh thế giới thứ hai, con số các-ten quốc tế đã quá 300.

Từ trước chiến tranh thế giới thứ nhất, thị trường dầu hỏa thực tế đã bị phân chia giữa tư-rớt Mỹ *Standard Oil* của Rốc-cơ-phen-lơ và công ty dầu hỏa *Royal Deutsch Shell* của Anh và Hà-lan, trong đó tư bản Anh chiếm ưu thế. Thị trường dụng cụ điện khí thì bị phân chia giữa hai công ty lũng đoạn là: Tổng công ty điện khí của Đức (*A.E.G.*) và Tổng công ty điện khí (*General Electric*) của Mỹ do tập đoàn Moóc-găng chi phối.

Các đồng minh lũng đoạn quốc tế còn với tay tới những lĩnh vực như chế tạo vũ khí. Các hãng chế tạo vũ khí lớn nhất — Vích-cơ (*Vickers-Armstrong Ltd*) ở Anh, Sây-đê (*Schneider-Creusot*) ở Pháp, Cờ-rúp (*Krupp*) ở Đức, Bô-pho (*Bofors*) ở Thụy điển, — từ lâu đã liên kết với nhau bằng rất nhiều mối liên hệ.

Các tổ chức lũng đoạn quốc tế đã đóng một vai trò quan trọng trong việc chuẩn bị cuộc chiến tranh thế giới thứ hai. Các tập đoàn lũng đoạn lớn nhất của Mỹ, Anh và Pháp liên kết với các tư-rớt Đức,

bằng nhiều hiệp định các-ten, đã cổ vũ và chỉ đạo chính sách của giới cầm quyền tại nước ấy, chính sách khuyến khích và xui giục Hít-le xâm lược, và cuộc xâm lược đó đã đưa đến chiến tranh.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, các tổ chức lũng đoạn quốc tế to lớn ra đời, trong đó có nhiều Nhà nước trực tiếp tham gia. Trong các tổ chức lũng đoạn đó, cần đặc biệt kể đến cái gọi là « Liên minh than thép châu Âu » trong đó có Tây Đức, Pháp, Bỉ, Hà-lan và Luc-xăm-bua tham gia.

Các cường quốc hoàn thành việc phân chia lãnh thổ thế giới và cuộc đấu tranh để chia lại thế giới

Song song với sự phân chia kinh tế thế giới giữa các đồng minh các nhà tư bản, đã xảy ra việc phân chia lãnh thổ thế giới giữa các Nhà nước đế quốc chủ nghĩa, xảy ra cuộc đấu tranh để chiếm đất đai kẻ khác, chiếm các nước thuộc địa và nửa thuộc địa.

Thuộc địa là nước mất quyền độc lập quốc gia, là đất thuộc quyền sở hữu của chính quốc đế quốc chủ nghĩa. Ngoài các nước thuộc địa ra, trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, còn có các nước thuộc loại *nửa thuộc địa* và *phụ thuộc*. Đó là những nước chậm phát triển. Những nước này là đối tượng bóc lột thuộc địa của các cường quốc đế quốc chủ nghĩa, phụ thuộc về chính trị và kinh tế vào các nước đó, nhưng ngoài hình thức thì độc lập.

« Diễn hình cho thời đại này không phải chỉ là hai tập đoàn nước chủ yếu: nước chiếm thuộc địa và nước thuộc địa, mà còn là những nước phụ thuộc với nhiều hình thức khác nhau; các nước này, trên danh nghĩa thì được hưởng quyền độc lập chính trị, nhưng trên thực tế, thì bị hãm trong vòng lưới phụ thuộc về tài chính và ngoại giao ». ¹

Trong quá trình phát triển ra khắp thế giới, chủ nghĩa tư bản để ra khuynh hướng làm cho các nước gần gũi nhau về kinh tế, thủ tiêu tính chất đóng cửa thu mình của các dân tộc và dần dần thống nhất các lãnh thổ rộng lớn vào một khối. Sự nô dịch của các cường quốc đế quốc chủ nghĩa đối với các

1. Lê-nin: « Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 22, tr. 250.

nước thuộc địa và phụ thuộc, là một phương pháp mà chủ nghĩa tư bản lũng đoạn dùng để thống nhất dần dần về kinh tế các lãnh thổ rộng lớn. Sự thống nhất đó được tiến hành bằng cách xây dựng những đế quốc thực dân dựa trên cơ sở chính quốc thống trị và bóc lột tàn nhẫn các nước thuộc địa và phụ thuộc.

Trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, hình thành nên hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới, hệ thống đó xây dựng trên quan hệ nước yếu phụ thuộc vào nước mạnh, trên quan hệ thống trị và bị trị. Các nước đế quốc dùng biện pháp tăng cường xuất khẩu tư bản, mở rộng « khu vực ảnh hưởng » và xâm chiếm thuộc địa để bắt nhả dân các nước thuộc địa và phụ thuộc khuất phục sự thống trị của chúng.

« Chủ nghĩa tư bản đã biến thành một hệ thống toàn thế giới của một nhóm nhỏ các nước « tiên tiến » áp bức thuộc địa và dùng tài chính bóp nghẹt đa số nhân dân thế giới ». ¹

Do đó, nền kinh tế của các dân tộc riêng lẻ biến thành những mắt khâu của sợi dây chuyền thống nhất gọi là kinh tế thế giới. Đồng thời, thế giới phân chia thành một nhóm nhỏ các nước đế quốc bóc lột và đàn áp các nước thuộc địa và phụ thuộc, và đa số các nước thuộc địa và phụ thuộc, nhân dân các nước này luôn luôn đấu tranh để giải phóng khỏi ách đế quốc.

Những kẻ bảo vệ cho giai cấp tư sản trình bày sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc đối với thuộc địa như một « sứ mệnh truyền bá văn minh », tựa hồ như có mục đích đưa các dân tộc chậm tiến lên con đường tiến bộ và phát triển tự chủ. Sự thật thì chủ nghĩa đế quốc làm cho các nước thuộc địa và phụ thuộc lâm vào tình trạng lạc hậu về kinh tế và làm cho hàng trăm triệu dân cư các nước ấy phải chịu ách áp bức và nô dịch chưa từng thấy, bị mất hết quyền lợi, bị cùng khổ, bị đói, bị dốt. Các cường quốc đế quốc chủ nghĩa chiếm cứ thuộc địa là làm cho sự áp bức dân tộc và sự phân biệt chủng tộc tăng lên đến mức độ chưa từng thấy. Theo nhận định của Lê-nin thì chủ nghĩa tư bản từ chỗ là người giải phóng các dân tộc trong thời kỳ đấu tranh chống chế độ phong kiến, đã trở thành một kẻ áp bức ghê tởm đối với các dân tộc trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

1. Lê-nin: « Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản », Toàn tập, tiếng Nga, t. 22, tr 179.

Đầu thế kỷ XX, việc phân chia thế giới đã hoàn thành. Chính sách thực dân của các nước tư bản chủ nghĩa đã làm cho hết thảy những đất đai trước kia chưa bị bọn đế quốc chiếm thì nay đều bị chinh phục hết. Không còn có đất đai «bỏ trống» nữa, và cục diện đã đi đến chỗ là mỗi cuộc xâm lược mới đều có nghĩa là đoạt lấy đất đai trong tay một nước thực dân khác. Thế giới đã chia xong, cho nên vấn đề được đặt ra trước mắt là đấu tranh để chia lại.

Cuộc đấu tranh để chia lại thế giới đã chia xong, là một đặc điểm cơ bản nổi bật của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn. Cuộc đấu tranh đó, suy cho đến cùng, là đấu tranh để thống trị thế giới. Đó là cơ sở kinh tế để ra chiến tranh. Và cơ sở đó cứ tồn tại mãi chừng nào mà chủ nghĩa đế quốc còn tồn tại. Trong suốt thời kỳ khi mà chủ nghĩa đế quốc còn là một hệ thống bao trùm tất cả, khi mà các lực lượng xã hội chống đối chiến tranh còn chưa được tổ chức đầy đủ và mạnh mẽ để tích cực chống lại cuồn vọng của bọn đế quốc muốn gây chiến tranh, thì chiến tranh vẫn là không tránh khỏi.

Chiến tranh đế quốc và chạy đua vũ trang gây cho nhân dân các nước tư bản chủ nghĩa những tổn thất lớn lao và giết hại hàng triệu nhân mạng. Đồng thời, chiến tranh và quân sự hóa kinh tế lại là một nguồn lợi nhuận đặc biệt cao cho các tổ chức lũng đoạn.

Sự hoạt động của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa

Như trên đã nói, sự thay thế tự do cạnh tranh bằng thống trị của lũng đoạn, để ra những đặc điểm mới làm cho thời kỳ đế quốc chủ nghĩa khác với thời kỳ chủ nghĩa tư bản trước lũng đoạn. Những đặc điểm mới đó của chủ nghĩa đế quốc là sự phát triển và tiếp tục những thuộc tính cơ bản của chủ nghĩa tư bản nói chung. Việc chuyển sang chủ nghĩa đế quốc không thủ tiêu được các quy luật của chủ nghĩa tư bản, mà chỉ làm thay đổi hình thức hoạt động của các quy luật đó mà thôi. Trong những tác phẩm của Lê-nin phân tích bản chất của chủ nghĩa đế quốc,

đã chỉ rõ những đặc điểm hoạt động của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn phát triển lũng đoạn của nó. Lê-nin viết :

« Về thực tế, chủ nghĩa đế quốc không cải tổ và không thể cải tổ được chủ nghĩa tư bản từ dưới lên trên. Chủ nghĩa đế quốc làm cho các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản trở nên phức tạp và sâu sắc, đem lũng đoạn làm « rối loạn » tự do cạnh tranh, nhưng chủ nghĩa đế quốc không thể thủ tiêu được trao đổi thị trường, cạnh tranh, khủng hoảng v.v. ».¹

Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản — quy luật giá trị thặng dư, hoạt động trong tất cả các giai đoạn của chủ nghĩa tư bản. Ở giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, do có sự thống trị của lũng đoạn, quy luật đó được phát triển thêm lên. Như mọi người đều biết, trong xã hội tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư. Theo đuổi lợi nhuận cao nhất là đặc điểm của chủ nghĩa tư bản. Trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản trước lũng đoạn, quy luật lợi nhuận bình quân có tác dụng thống trị. Mỗi một nhà tư bản riêng lẻ đều muốn thu được lợi nhuận siêu ngạch — số thừa ngoài lợi nhuận bình quân. Nhưng tự do cạnh tranh làm cho họ không có khả năng giữ vững được lợi nhuận siêu ngạch đó trong thời gian dài. Ở giai đoạn chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, tình hình đã thay đổi. Khi tập trung vào tay mình phần lớn việc sản xuất các thứ hàng hóa này hay hàng hóa khác và bóp nghẹt được những người cạnh tranh với mình, thì các-ten, tơ-rớt, côn-xoóc-ti-om có khả năng thu được lợi nhuận lũng đoạn cao.

Lợi nhuận lũng đoạn cao gồm có lợi nhuận bình quân tư bản chủ nghĩa cộng với một số lợi nhuận khác nữa mà các tổ chức lũng đoạn thu được do có địa vị thống trị trong lĩnh vực sản xuất hay trao đổi.

Hàng hóa do các tổ chức lũng đoạn sản xuất đã đem bán ra không theo giá cả sản xuất, mà theo giá cả cao hơn, giá cả lũng đoạn. Giá cả lũng đoạn bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận lũng đoạn cao. Giá cả lũng đoạn cao hơn giá cả sản xuất và thông thường cao hơn cả giá trị hàng hóa.

1. Lê-nin : « Tài liệu sửa đổi cương lĩnh của Đảng », Toàn tập, tiếng Nga, t.24, tr.426.

Do đó, trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, trên cơ sở thống trị của lũng đoạn, *quy luật lợi nhuận lũng đoạn cao* hoạt động là sự biểu hiện và phát triển của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản.

Ở giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, giá trị thặng dư vẫn là cơ sở của lợi nhuận lũng đoạn cao của các-ten, tơ-rôt, côn-xoóc-ti-om. Việc bóc lột công nhân trong các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa trở nên nặng nề hơn, ngay cả việc bóc lột thêm công nhân qua chế độ thuế khóa và hệ thống giá cả, cũng tăng lên. Tuy nhiên, giá trị thặng dư do công nhân tạo ra trong các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa, không phải là nguồn gốc duy nhất của lợi nhuận lũng đoạn cao. Các tổ chức lũng đoạn còn thu được lợi nhuận siêu ngạch bằng cách độc chiếm phần giá trị thặng dư nhiều hơn, nhờ kết quả hạ thấp mức lợi nhuận bình quân của các ngành và các xí nghiệp không phải lũng đoạn; bằng cách độc chiếm một phần giá trị rất lớn do những người sản xuất nhỏ (trước hết là nông dân) và nhân dân bị bóc lột ở các nước thuộc địa, sản xuất ra.

Các tổ chức lũng đoạn lợi dụng việc phát triển kỹ thuật để tăng thêm lợi nhuận của mình, ráo riết nâng cao mức độ bóc lột công nhân bằng cách sử dụng đủ mọi thứ chế độ hút máu về đồ chức lao động và trả công, nó đưa đến kết quả là nâng cao quá mức cường độ lao động trong các xí nghiệp. Nâng cao cường độ lao động có nghĩa là tăng rất nhiều tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư bóc lột ở giai cấp công nhân. Sau nữa, việc nâng cao cường độ lao động còn đưa đến kết quả là làm cho số lớn công nhân trở thành thừa, sung vào đội quân thất nghiệp và không còn hy vọng trở lại sản xuất nữa. Những công nhân nào không đủ sức chịu đựng sự tăng nhanh quá độ của quá trình sản xuất thì bị đuổi ra khỏi xí nghiệp.

Ở Mỹ, tỷ suất giá trị thặng dư trong công nghiệp khai mỏ và công nghiệp chế biến (tính theo con số chính thức) năm 1889 là 145%, năm 1919 là 165%, năm 1929 là 210%, năm 1939 là 220%, năm 1947 độ chừng 260%.

Như vậy, trong hơn 60 năm, tỷ suất giá trị thặng dư đã tăng lên gần 1,8 lần.

Đồng thời tiền lương thực tế sụt xuống do giá sinh hoạt đắt đỏ thêm và thuế khóa ngày càng nặng. Trong thời đại đế

Quốc chủ nghĩa, tiền lương của công nhân và giá trị sức lao động của họ chênh lệch nhau nhiều hơn. Đi đôi với việc tăng cường bóc lột giai cấp công nhân trong quá trình sản xuất, còn có sự cướp bóc thêm nhân dân lao động về mặt họ là người tiêu dùng nữa. Các tổ chức lũng đoạn quy định giá cả lũng đoạn cao đối với hàng hóa do chúng sản xuất và bán ra, nên công nhân buộc phải trả lại cho chúng những món tiền lớn. Tất cả những điều đó có nghĩa là tăng cường sự hoạt động của quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa, quy luật này quyết định sự bản cùng hóa tương đối và tuyệt đối của giai cấp vô sản.

Nguồn gốc quan trọng nhất của lợi nhuận siêu ngạch kénh sù của các tổ chức lũng đoạn tư bản chủ nghĩa là bóc lột nông dân và đặc biệt là bóc lột các nước thuộc địa và phụ thuộc.

Sự bóc lột của các tổ chức lũng đoạn đối với quần chúng nông dân cơ bản, biểu hiện trước hết ở chỗ sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn gây ra sự chênh lệch ngày càng lớn giữa giá cả nông phẩm và giá cả công nghiệp phẩm (đó là cái mà người ta gọi là giá « cánh kéo »). Các tổ chức lũng đoạn bán hàng hóa của chúng với giá rất cao, đồng thời mua sản phẩm của nông dân với giá rất hạ (giá mua lũng đoạn thấp). Là công cụ để tước đoạt các nguồn của cải nông nghiệp, giá cả lũng đoạn kìm hãm nông nghiệp phát triển. Một trong những công cụ mạnh mẽ nhất để làm cho kinh tế nông dân phá sản là mở rộng việc cho vay có cầm cố bảo đảm. Các tổ chức lũng đoạn dồn nông dân vào cảnh nợ nần chồng chất để rồi chiếm lấy ruộng đất và tài sản của họ với giá rẻ mạt.

Các tổ chức lũng đoạn mua nông phẩm của nông dân với giá rất hạ, nhưng không hề có nghĩa là người tiêu thụ ở thành thị được hưởng lương thực giá rẻ. Giữa người nông dân và người tiêu dùng ở thành thị có những kẻ trung gian, tức thương nhân tập hợp thành các tổ chức lũng đoạn, họ làm phá sản nông dân và bóc lột người tiêu dùng ở thành thị.

Việc giai cấp tư sản các nước đế quốc bóc lột các nước phụ thuộc và lạc hậu về kinh tế, là một đặc điểm không thể thiếu được của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn. Chủ nghĩa đế quốc không thể sống và phát triển được nếu không có cống vật từ nước ngoài cuồn cuộn chảy về không ngớt. Cống vật đó là kết quả

của việc bóc lột tàn nhẫn quần chúng lao động các nước thuộc địa. Các tổ chức lũng đoạn làm giàu bằng cách trao đổi không ngang giá, nghĩa là bán hàng hóa của họ cho các nước thuộc địa và phụ thuộc với giá cao hơn giá trị hàng hóa rất nhiều, và mua hàng hóa sản xuất ra tại các nước ấy với giá quá hạ, không bù đắp nổi giá trị hàng hóa. Các tổ chức lũng đoạn thu được lợi nhuận khổng lồ trong việc cho thuộc địa vay nợ với lợi tức cao, cũng như trong các hoạt động vận tải, bảo hiểm, ngân hàng. Lênin nhấn mạnh rằng, thực chất kinh tế và chính trị của chủ nghĩa đế quốc là ở chỗ: một số ít các tổ chức lũng đoạn khổng lồ thu được hàng tỷ lợi nhuận siêu ngạch, « cưỡi lên lưng » hàng trăm triệu dân cư các nước chậm tiến và đấu tranh với nhau để chia của ăn cướp được.

Chính sách thuế quan của các Nhà nước tư sản là công cụ quan trọng để lũng đoạn việc nâng cao giá hàng. Trong thời kỳ tự do cạnh tranh, chính những nước mà công nghiệp cần được che chở khỏi sự cạnh tranh của nước ngoài, là những nước hay dùng biện pháp thuế quan cao. Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, trái lại, thuế quan cao đối với các tổ chức lũng đoạn, là một thủ đoạn tấn công, thủ đoạn đấu tranh để chiếm thị trường mới. Nhờ đánh thuế quan cao nên có thể giữ vững được giá cả lũng đoạn ở trong nước.

Để chiếm đoạt thị trường mới ở nước ngoài, các tổ chức lũng đoạn thi hành rộng rãi chính sách phá giá, nghĩa là bán hàng hóa ra nước ngoài với giá rẻ mạt, thấp hơn giá cả và thậm chí thấp hơn chi phí sản xuất trong nước, và có khi thấp hơn chi phí sản xuất của thị trường thế giới. Nhờ mở rộng việc bán hàng ra nước ngoài bằng chính sách phá giá, nên có thể giữ giá cao ở trong nước mà không phải thu hẹp sản xuất; và những thiệt hại do xuất khẩu phá giá gây nên thì được bù lại bằng cách nâng cao giá cả trên thị trường trong nước. Khi đã chiếm và củng cố được một thị trường ở nước ngoài, các tổ chức lũng đoạn liền bán hàng hóa ở đấy theo giá cả lũng đoạn cao.

Cuối cùng, chiến tranh và quân sự hóa kinh tế là một trong những biện pháp đảm bảo lợi nhuận lũng đoạn cao. Chiến tranh làm giàu vô hạn cho bọn trùm tư bản tài chính; bọn này, khoảng giữa các cuộc chiến tranh, dựa vào chạy đua vũ trang vô hạn độ để duy trì mức lợi nhuận cao. Chiến tranh và quân sự hóa kinh tế đưa đến cho bọn lũng đoạn những khoản đặt hàng quân sự khổng lồ, do ngân khố Nhà nước trả với giá rất cao, đưa đến cho họ nhiều khoản tiền vay và trợ cấp lấy ở ngân

sách Nhà nước. Trong thời chiến, các luật lệ lao động thường bị vi phạm hoặc thậm chí bị bãi bỏ; công nhân bị động viên; bãi công bị cấm. Tất cả những điều đó làm cho bọn tư bản có thể tăng mức độ bóc lột công nhân bằng cách ra sức nâng cao cường độ lao động. Đồng thời, do thuế khóa tăng lên và sinh hoạt đắt đỏ nên mức sống của quần chúng lao động sụt xuống. Việc quân sự hóa kinh tế của chủ nghĩa tư bản, trong thời chiến cũng như trong thời bình, có nghĩa là ra sức tăng cường bóc lột quần chúng lao động để tăng thêm lợi nhuận cho các tổ chức lũng đoạn.

Như vậy là, giá cả lũng đoạn và lợi nhuận lũng đoạn cao phản ánh việc tăng cường bóc lột lao động và làm gay gắt thêm mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, như trên đã nói, lũng đoạn không thể thủ tiêu được cạnh tranh. Đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc là kết hợp các cơ sở đối lập — lũng đoạn và cạnh tranh, lại với nhau. Khi một nhóm lũng đoạn này thu được lợi nhuận lũng đoạn cao thì gây ra sự cạnh tranh gay gắt với những địch thủ của nó là nhóm lũng đoạn khác. Giá cả lũng đoạn cao về hàng hóa này hay hàng hóa khác, kích thích các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa không gia nhập các tổ chức lũng đoạn mở rộng việc sản xuất các thứ hàng hóa ấy. Trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, việc cạnh tranh khi đã gay gắt thì dẫn đến việc di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác và tạo nên xu hướng bình quân hóa lợi nhuận, xu hướng hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất. Xu hướng đó vấp phải sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn; các tổ chức lũng đoạn dùng sức mạnh của mình để ngăn chặn việc tự do di chuyển tư bản vào các ngành lũng đoạn và do đó giữ vững giá cả lũng đoạn và lợi nhuận lũng đoạn cao. Vì vậy, tạo nên sự chênh lệch lớn về lợi nhuận. Nếu trong các ngành đã lũng đoạn, hàng hóa bán theo giá cả lũng đoạn, bảo đảm lợi nhuận lũng đoạn cao, thì trong các ngành không phải lũng đoạn, hàng hóa thường bán theo giá cả thấp hơn giá cả sản xuất, vì vậy các chủ xí nghiệp ngay đến cả lợi nhuận bình quân cũng không thu được. Nhưng giá cả lũng đoạn và lợi nhuận lũng đoạn vẫn giữ địa vị thống trị.

Khi giữ được giá cả ở mức cao, vượt quá giá trị hàng hóa, các tổ chức lũng đoạn chiếm đoạt được kết quả của việc tăng năng suất lao động và giảm bớt chi phí sản xuất. Cái mà các tổ chức lũng đoạn thu được thì cũng là cái mà công nhân, những người sản xuất nhỏ, nhân dân các nước phụ thuộc, các nhà tư bản không tham gia vào tổ chức lũng đoạn, mất đi. Đồng thời, như Mác đã chỉ rõ, giá cả lũng đoạn không thể thủ tiêu được những ranh giới mà giá trị hàng hóa đã quy định: mức cao của giá cả lũng đoạn không làm thay đổi được khối lượng chung của giá trị và giá trị thặng dư đã tạo ra trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới, nhưng nó có ảnh hưởng lớn đến việc phân phối giá trị và giá trị thặng dư.

Như vậy, sự hoạt động của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn phát triển đế quốc chủ nghĩa của chế độ tư sản, làm cho những mâu thuẫn vốn có của nó trở nên sâu sắc hơn.

Đồng thời, sự thống trị của lũng đoạn tạo cơ sở kinh tế cho lợi ích căn bản, chung của giai cấp vô sản các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, của đông đảo quần chúng nông dân bị bóc lột ở các nước đó và của quần chúng nhân dân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa trong cuộc đấu tranh chống quyền lực vạ năng của các tổ chức lũng đoạn, chống chủ nghĩa đế quốc.

CHƯƠNG XVI

HỆ THỐNG THUỘC ĐỊA CỦA CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC

Sự ra đời của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Bản chất của chủ nghĩa thực dân

Việc xâm chiếm thuộc địa cũng như khuynh hướng muốn thành lập những đế quốc rộng lớn bằng cách chinh phục những nước và những dân tộc hèn yếu hơn, đã từng tồn tại trước thời đại đế quốc chủ nghĩa và thậm chí trước khi chủ nghĩa tư bản ra đời. Nhưng, như Lê-nin đã chỉ rõ, trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, vai trò và tầm quan trọng của thuộc địa thay đổi về căn bản, không những so với những thời đại trước chủ nghĩa tư bản mà so cả với thời kỳ chủ nghĩa tư bản trước lũng đoạn.

Sự thay đổi vai trò của thuộc địa trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, quyết định bởi sự thay thế tự do cạnh tranh bằng sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn ở các nước đi nô dịch thuộc địa và nửa thuộc địa. Bóc lột các nước thuộc địa và phụ thuộc, là một trong những nguồn quan trọng nhất của lợi nhuận lũng đoạn cao. Chính sách thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc gắn liền chặt chẽ với việc hoàn thành sự phân chia lãnh thổ thế giới và với cuộc đấu tranh để chia lại thế giới. Ngoài các phương pháp « cũ » của chính sách thuộc địa ra, còn thêm cuộc đấu tranh của các nhà tư bản lũng đoạn nhằm giành nguồn nguyên liệu, xuất khẩu tư bản, khu vực ảnh hưởng, lãnh thổ kinh tế và căn cứ quân sự chiến lược.

Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, khi mà việc phân chia lãnh thổ thế giới hoàn thành thì hệ thống thuộc địa cũng hình thành. *Hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc* bao gồm toàn bộ các nước thuộc địa, nửa thuộc địa và các nước phụ thuộc bị các nước đế quốc áp bức và nô dịch.

Việc xâm chiếm thuộc địa trong thời kỳ 1876 — 1914 đưa đến kết quả là hầu hết toàn bộ châu Phi, phần lớn châu Á, châu Mỹ la-tinh đều biến thành thuộc địa và nửa thuộc địa của một số ít nước đế quốc.

Khi sắp xảy ra chiến tranh thế giới thứ hai, trong số 57 triệu cây số vuông đất thuộc địa thì 9,9 triệu thuộc về Ý, Hà-lan, Đan mạch, Bỉ, Bồ-đào-nha, Tây-ban-nha. Ở Anh dân số 47 triệu người mà ở các thuộc địa của Anh hơn 480 triệu, tức là hơn 10 lần; ở Pháp dân số có 42 triệu người mà ở các thuộc địa của Pháp — 70 triệu; ở Hà-lan — 9 triệu người, mà ở các thuộc địa của Hà-lan — 67,7 triệu; ở Bỉ — 8 triệu người mà ở các thuộc địa của Bỉ — 14 triệu.

Lê-nin viết:

«Mọi người đều biết rằng, các thuộc địa giành được bằng lửa và máu, trong các nước thuộc địa người ta đối xử với nhân dân một cách tàn bạo, bóc lột nhân dân bằng hàng ngàn phương pháp (bằng cách xuất khẩu tư bản, tô nhượng v.v., bằng cách gian dối trong khi bán hàng hóa, bắt lệ thuộc vào chính quyền của dân tộc «thống trị» v.v và v.v)».¹

Trong một thời gian dài, chủ nghĩa thực dân (sự cai trị của chủ nghĩa đế quốc ở các thuộc địa) đã kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất ở những nước mà tuyệt đại đa số loài người đang sống, làm cho những nước đó mất hết những điều kiện cần thiết để tiến bộ về kinh tế.

Trong các nước thuộc địa trên thế giới, giá trị thặng dư do lao động cưỡng bức nặng nề của hàng trăm triệu người tạo ra, thì phần lớn bị hơp lũng đoạn nước ngoài chiếm đoạt, còn một phần nhỏ dùng vào việc tiêu dùng không sản xuất của các giai cấp thống trị thuộc địa. Sự cướp bóc thuộc địa một cách có hệ thống đó, làm cho các nước thuộc địa mất hết những tài nguyên cần thiết để phát triển kinh tế. Đồng thời tư bản đồ dòn vào thuộc địa, là nhằm tăng thêm sự lệ thuộc về kinh tế của nước thuộc địa vào các cường quốc đế quốc.

Kết quả là các dân tộc mà từ thời thượng cổ đã có những cống hiến quý giá vào kho tàng văn hóa của nhân loại, thì nay phải rơi vào tình trạng lạc hậu. Những nước mà trước kia giàu có nhất, có những tài nguyên thiên nhiên phong phú và nhân

1. Lê-nin: «Chủ nghĩa xã hội và chiến tranh», *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 21, tr. 275

dân yêu chuộng lao động, đã không tránh khỏi tình trạng vô cùng lạc hậu về kỹ thuật, còn nhân dân các nước đó thì phải chịu sống nghèo nàn đói rách. Đó là số phận của nhân dân An-đô vĩ đại trải qua 2 thế kỷ dưới ách thống trị của thực dân Anh, đó là số phận của nhân dân Miến-điện, In-đô-nê-xi-a, các nước phương Đông Á-rập chỉ vừa mới vất bỏ được ách thống trị của chủ nghĩa thực dân.

Những kẻ bảo vệ cho chủ nghĩa đế quốc truyền bá những chuyện hoang đường giả dối là dường như tình trạng lạc hậu của nhân dân thuộc địa về mặt kinh tế và văn hóa là kết quả của sự lười biếng, không có khả năng tự trị v.v., của họ. Trên cơ sở đó chúng tuyên bố rằng, nhân dân bị nô dịch ở châu Á và châu Phi là «giống người hạ đẳng» mà chính bản chất của họ là cần phải ở dưới quyền của những người chủ da trắng dường như là «giống người thượng đẳng». Đời sống thực tế không giống chút nào với những điều bịa đặt có tính chất thù ghét nhân loại đó. Thực ra thì lịch sử phát triển của các dân tộc châu Á bắt đầu từ lâu trước khi các dân tộc châu Âu xuất hiện trên vũ đài lịch sử. Nếu như ở nhiều nước châu Á và châu Phi, trong khoảng 100 năm gần đây, sự phát triển về kinh tế và chính trị bị kìm hãm và những nước ấy trở thành những nước kém phát triển, thì nguyên nhân duy nhất của nó là tình trạng bị áp bức của những nước ấy, là sự bóc lột dã man của bọn thực dân.

Các nước đế quốc muốn khắc phục những mâu thuẫn ngày càng lớn lên trong nội bộ của nó bằng cách chiếm đoạt và cướp bóc thuộc địa. Nhờ những món lợi nhuận khổng lồ cướp được ở thuộc địa, giai cấp tư sản lũng đoạn có thể mua chuộc một vài tầng lớp nào đó trong công nhân lành nghề giúp chúng ra sức phá hoại phong trào công nhân. Đồng thời, sự bóc lột thuộc địa đưa đến kết quả là làm cho các mâu thuẫn của toàn bộ hệ thống tư bản chủ nghĩa thêm gay gắt.

Thuộc địa là nơi dự trữ nông phẩm và nguyên liệu cho chính quốc

Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, thuộc địa trước tiên là nơi đầu tư đảm bảo nhất và có lợi nhất. Nhằm độc quyền đầu tư

ở thuộc địa, bọn đầu sỏ tài chính các nước đế quốc thu được những món lợi nhuận lũng đoạn cao.

Xâm nhập vào các nước chậm tiến, tư bản tài chính làm tan rã các hình thức kinh tế trước chủ nghĩa tư bản — tiêu thủ công, kinh tế nửa tự nhiên của tiểu nông — và làm cho quan hệ tư bản chủ nghĩa phát triển. Với mục đích bóc lột các nước thuộc địa và phụ thuộc, bọn đế quốc xây dựng ở các nước đó đường sắt, xí nghiệp công nghiệp để bảo đảm cung cấp nguyên liệu và thực phẩm cho chính quốc.

Đồng thời bọn đế quốc muốn duy trì tình trạng lạc hậu về kinh tế của các nước thuộc địa, bởi vì tình trạng lạc hậu đó là điều kiện để chúng thống trị những nước phụ thuộc và bóc lột các nước đó. Bọn đế quốc tìm mọi cách để kìm hãm sự phát triển của nền công nghiệp dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc.

Ngay cả ở những nơi mà công nghiệp tương đối phát triển hơn, thí dụ trong một vài nước ở châu Mỹ la-tinh, cũng chỉ có công nghiệp mỏ và một vài ngành công nghiệp nhẹ: bông, da, thực phẩm, là phát triển thôi. Công nghiệp nặng, cơ sở của sự độc lập kinh tế của một nước, thì rất yếu ớt; ngành chế tạo máy móc hầu như không có. Các tổ chức lũng đoạn có thể lực nhất thì hành những biện pháp đặc biệt để ngăn cản việc xây dựng các ngành sản xuất công cụ sản xuất: từ chối không cho các nước thuộc địa và phụ thuộc vay tiền để dùng vào việc đó, không bán thiết bị cần thiết và sáng chế phát minh. Chủ nghĩa thực dân ngăn trở các nước phụ thuộc công nghiệp hóa.

Vì thiếu điều kiện để phát triển công nghiệp độc lập, nên các nước thuộc địa và nửa thuộc địa vẫn là những nước nông nghiệp. Nông nghiệp là nguồn sống của tuyệt đại bộ phận nhân dân các nước ấy, nhưng nông nghiệp lại bị quan hệ nửa phong kiến kìm hãm. Nông nghiệp tiêu điều và suy đồi đã ngăn trở thị trường trong nước phát triển.

Các tổ chức lũng đoạn muốn cướp đoạt ngày càng nhiều nguyên liệu và thực phẩm ở các nước thuộc địa, nên đã phát triển việc khai thác khoáng sản, việc trồng trọt và chế biến bực dầu những cây nông nghiệp để làm hàng hóa. Nền kinh tế của các nước thuộc địa và nửa thuộc địa có tính chất rất phiến diện.

Chủ nghĩa đế quốc biến các nước bị nô dịch thành *nơi dự trữ nông phẩm và nguyên liệu* cho chính quốc.

Kinh tế nhiều nước thuộc địa và phụ thuộc bị chuyên môn hóa trong việc sản xuất một hay hai sản phẩm hoàn toàn để xuất khẩu. Chẳng hạn như, thời kỳ sau chiến tranh thế giới thứ hai, dầu hỏa chiếm 97% xuất khẩu của Vê-nê-đuy-ê-la; quặng thiếc chiếm 65% xuất khẩu của Bô-li-vi; cà phê chiếm gần 60% xuất khẩu của Bô-rê-din; đường — trên 80% xuất khẩu của Quy-ba; cao su và thiếc — 55% xuất khẩu của Mã-lai; cà phê và bông — trên 60% xuất khẩu của Kê-ni-a và U-găng-đa; đồng gần 85% xuất khẩu của Bắc Rô-đê-di; ca-ca-o — hơn 80% xuất khẩu của Ga-na (châu-Phi). Sự phát triển phiến diện của nông nghiệp (mà người ta gọi là *chế độ độc canh*) làm cho cả nước thuộc quyền chỉ phối hoàn toàn của bọn lũng đoạn bao mua nguyên liệu.

Khi biến thuộc địa thành nơi dự trữ nông phẩm và nguyên liệu cho chính quốc thì tác dụng của thuộc địa là *nguồn nguyên liệu* rẻ mạt cho các nước đế quốc càng tăng thêm rất nhiều. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển, thì sự tranh giành và theo đuổi các nguồn nguyên liệu trên toàn thế giới càng gay gắt, cuộc đấu tranh để xâm chiếm thuộc địa càng ác liệt. Trong điều kiện của thời đại hiện nay, khi mà công nghiệp tiêu dùng rất nhiều than, dầu hỏa, bông, quặng sắt, kim loại không có chất sắt, cao-su, v.v. thì không có một tổ chức lũng đoạn nào có thể tự cho mình là được đảm bảo vững chắc nếu không nắm trong tay những nguồn nguyên liệu chắc chắn.

Các tổ chức lũng đoạn mua được vô số nguyên liệu mà chúng cần với giá rẻ mạt ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Nếu độc chiếm được nguồn nguyên liệu thì sẽ có ưu thế quyết định trong cạnh tranh. Nhờ chiếm được các nguồn nguyên liệu giá rẻ, các tổ chức lũng đoạn công nghiệp có thể quy định giá cả lũng đoạn cho thị trường thế giới và bán hàng hóa của mình theo giá cắt cổ.

Những nguồn nguyên liệu chiến lược cần thiết để tiến hành chiến tranh gồm đủ các loại — than đá, dầu hỏa, quặng sắt, kim loại không có chất sắt và kim loại quý, cao-su, bông, v.v. — là đối tượng đấu tranh quyết liệt. Từ mấy chục năm nay, các cường quốc đế quốc chủ nghĩa — nhất là Mỹ và Anh — đấu tranh để độc chiếm các nguồn dầu hỏa giàu có. Thời kỳ sau chiến tranh thế giới thứ hai, tác dụng của các nước Trung Cận-đông (I-răng và các nước Ả-rập) trong việc khai thác dầu hỏa trên thế giới tăng lên một cách đặc biệt. Trong khi việc khai thác dầu hỏa trọng tất cả các nước tư bản chủ nghĩa từ năm 1938 đến cuối năm 1958

tăng lên 3 2 lần, thì việc khai thác dầu hỏa trong vùng đó tăng lên 13,3 lần; tỷ trọng của vùng ấy trong tổng khai thác dầu hỏa, trong thời kỳ đó tăng lên từ 7% đến 27%. Ngày nay (đến 1-1-1959), 71% toàn bộ những nguồn dự trữ dầu hỏa đã thăm dò được của thế giới tư bản chủ nghĩa đều tập trung ở vùng đó, và năm 1957 nó đã thỏa mãn 72% toàn bộ nhu cầu của Tây Âu về dầu hỏa. Trong vòng 20 năm gần đây (1938—1958), phần khai thác dầu hỏa ở Cận-đông và Trung-đông của các tổ chức lũng đoạn Mỹ tăng lên hơn 4 lần, còn phần của các tổ chức lũng đoạn Anh giảm xuống hơn 2 lần. Sự phân phối các nguồn dầu hỏa dự trữ của thế giới không những đụng chạm đến quyền lợi kinh tế, mà còn đụng chạm đến quyền lợi chính trị của các cường quốc đế quốc chủ nghĩa.

Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, tác dụng của thuộc địa là *thị trường tiêu thụ* cho chính quốc, ngày càng tăng. Nhờ một chính sách thuế quan thích hợp, bọn đế quốc che chở các thị trường tiêu thụ ở thuộc địa khỏi bị nước ngoài cạnh tranh. Vì vậy mà các tổ chức lũng đoạn có thể tiêu thụ được ở thuộc địa hàng hóa của chúng với giá cắt cổ, kể cả những hàng hóa xấu nhất không tiêu thụ được ở các thị trường khác.

Sự trao đổi không ngang giá giữa các cường quốc đế quốc chủ nghĩa và các nước phụ thuộc tăng lên không ngừng. Các tổ chức lũng đoạn buôn bán với thuộc địa (mua nguyên liệu và bán hàng công nghiệp) thu được rất nhiều lợi nhuận. Chúng thật sự làm chủ các nước, nắm sinh mạng và tài sản của hàng chục triệu người.

Thuộc địa là một nguồn nhân công rẻ mạt. Sự bóc lột ghê tởm đối với quần chúng công nhân, đảm bảo đem lại những món lợi nhuận đặc biệt cao cho các nhà tư bản đầu tư vào thế giới thuộc địa. Ngoài ra, các chính quốc còn đưa hàng vạn công nhân các nước phụ thuộc về nước mình để làm những công việc cực kỳ nặng nhọc với tiền lương chết đói. Như các tổ chức lũng đoạn ở Mỹ, đặc biệt là ở miền Nam, đã bóc lột một cách vô nhân đạo công nhân Mễ-chi-xích và Poóc-tô Ri-cô, các tổ chức lũng đoạn của Pháp cũng làm như vậy đối với công nhân Bắc Phi, v.v.

Những số liệu thống kê sau đây, dựa trên những tài liệu chính thức, cho chúng ta một quan niệm về sự đóng góp của các nước thuộc địa và nửa thuộc địa đối với chính quốc.

Khi sắp xảy ra chiến tranh thế giới thứ hai, sự đóng góp hàng năm của Ấn-độ cho đế quốc Anh lên tới từ 150 đến 180 triệu đồng bảng Anh, chia ra như sau: lợi nhuận đầu tư của Anh từ 40 đến 50 triệu; kinh phí quốc gia của Anh do Ấn-độ đài thọ từ 25 đến 30 triệu; thu nhập và

lương bổng quan lại và chuyên viên quân sự Anh ở Ấn-độ từ 25 đến 30 triệu; thu nhập về tiền hoa hồng của ngân hàng Anh từ 15 đến 20 triệu; thu nhập thương mại từ 25 đến 30 triệu; thu nhập hàng hải từ 20 đến 25 triệu.

Năm 1948, các tổ chức lũng đoạn Mỹ đã thu được ở các nước phụ thuộc những món thu nhập như sau: do đầu tư mà thu được 1.900 triệu đô-la; do vận tải, bảo hiểm và các hoạt động khác — 1.900 triệu; do bán hàng hóa với giá cắt cổ — 2.500 triệu; do mua hàng hóa với giá rẻ mạt — 1.200 triệu; tổng cộng con số đóng góp cho các tổ chức lũng đoạn là 7.500 triệu đô-la. Trong số đóng góp đó, các nước châu Mỹ la-tinh ít ra cũng cung phụng tới 2.500 triệu đô-la.

Trong hoàn cảnh thế giới đã phân chia xong và đang tiến hành chuẩn bị một cuộc đấu tranh vũ trang để chia lại thế giới, thì các cường quốc đế quốc chủ nghĩa chiếm lấy hết thảy các lãnh thổ hiện có hoặc có thể có một giá trị chiến lược nào đó về mặt cứ điểm, căn cứ hải quân hay không quân.

Thuộc địa là nguồn cung cấp « bia đỡ đạn » cho chính quốc. Trong chiến tranh thế giới thứ nhất, có tới một triệu rưỡi binh lính da đen các thuộc địa châu Phi đã chiến đấu cho nước Pháp. Trong chiến tranh, các chính quốc bắt thuộc địa phải chịu một phần quan trọng gánh nặng tài chính. Phần lớn các công trái thời chiến là bán ở thuộc địa; trong các cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai, nước Anh đã sử dụng rộng rãi dự trữ ngoại tệ của các thuộc địa mình.

Sự bóc lột dã man của chủ nghĩa đế quốc đối với các nước thuộc địa và phụ thuộc, làm cho mâu thuẫn không thể điều hòa giữa những nhu cầu cấp thiết của nền kinh tế các nước ấy và quyền lợi ích kỷ của bọn thực dân, ngày càng gay gắt.

Phương pháp bóc lột thuộc địa đối với quần chúng lao động. Đặc điểm về kết cấu giai cấp trong các nước thuộc địa và phụ thuộc

Kết hợp lối cướp bóc đế quốc với các hình thức bóc lột phong kiến nông nô đối với người lao động là một đặc điểm của phương pháp bóc lột thuộc địa, nó đảm bảo lợi nhuận lũng đoạn cao cho tư bản tài chính của chính quốc.

Chủ nghĩa đế quốc vừa phát triển sản xuất hàng hóa và mở rộng quan hệ tiền tệ, tước đoạt ruộng đất của tuyệt đại đa

số nhân dân bản xứ, phá hoại nền tiểu sản xuất thủ công, đồng thời lại vừa duy trì một cách giả tạo các tàn tích phong kiến và truyền bá những phương pháp lao động cưỡng bức và nửa cưỡng bức. Với sự phát triển của quan hệ tư bản chủ nghĩa, trong nhiều trường hợp, địa tô hiện vật được thay bằng địa tô tiền, thuế hiện vật được thay bằng thuế tiền, điều đó càng làm cho quần chúng nông dân mau bị phá sản. Đồng thời, ở nhiều nước phụ thuộc, địa tô hiện vật vẫn còn là hình thức địa tô chủ yếu.

Các giai cấp thống trị ở thuộc địa và nửa thuộc địa là bọn địa chủ phong kiến và bọn tư bản. Giai cấp các nhà tư bản chia thành tư sản mại bản và tư sản dân tộc. Tư sản mại bản¹ là bộ phận đại tư sản liên hệ chặt chẽ với các tổ chức lũng đoạn ngoại quốc. Đó là những nhà đại tư bản bản xứ, những người môi giới của ngân hàng, xí nghiệp công nghiệp và hãng buôn ngoại quốc v.v., chúng đại biểu cho lợi ích của tư bản tài chính ở các cường quốc đế quốc chủ nghĩa. Chúng giúp các tổ chức lũng đoạn ngoại quốc khai thác những nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ ở thuộc địa. Địa chủ phong kiến và tư sản mại bản là tay sai của tư bản tài chính ngoại quốc, là đại diện trực tiếp của chủ nghĩa đế quốc quốc tế, kẻ nô dịch các nước thuộc địa và nửa thuộc địa.

Với sự phát triển của nền công nghiệp của bản thân thuộc địa, giai cấp tư sản dân tộc lớn lên và ở trong một tình thế hai mặt: một mặt, nó bị sự áp bức của chủ nghĩa đế quốc nước ngoài và của các tàn tích phong kiến cản đường không cho nó tiến lên địa vị thống trị về kinh tế và chính trị; mặt khác, sự sống còn của nó gắn liền với sự bóc lột giai cấp công nhân và nông dân. Vì cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc, trước hết nhằm lật đổ ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc, giành độc lập dân tộc và thủ tiêu tàn tích phong kiến, nên giai cấp tư sản dân tộc tham gia vào cuộc đấu tranh đó và có một tác dụng tiến bộ nhất định.

Công nghiệp càng phát triển, quan hệ tư bản chủ nghĩa càng mở rộng, thì giai cấp công nhân trong các nước thuộc địa

1. Mại bản là chữ Tây-ban-nha, có nghĩa là người môi giới, người mua.

và phụ thuộc càng trưởng thành. Bộ phận tiền phong của nó là vô sản công nghiệp. Giai cấp vô sản gồm có cả quần chúng công nhân nông nghiệp — cố nông, công nhân các công trường thủ công tư bản chủ nghĩa và các xí nghiệp nhỏ, cũng như những người khổ công* ở thành thị làm mọi công việc bằng tay.

Đứng về số lượng mà nói, nông dân là quần chúng cơ bản trong nhân dân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa. Tuyệt đại đa số là nông dân không có ruộng đất hoặc có rất ít — bần nông và trung nông. Tư sản nông thôn là bọn phú nông, thương nhân và bọn cho vay nặng lãi. Giai cấp tiểu tư sản đông đảo ở thành thị gồm có tiểu thương và người thủ công.

Bọn địa chủ và bọn cho vay nặng lãi tích tụ quyền sở hữu ruộng đất trong tay, đồng thời bọn thực dân cũng chiếm những vùng đất đai rộng lớn. Trong nhiều nước thuộc địa, chủ nghĩa đế quốc lập ra các đồn điền.

Đồn điền là những xí nghiệp nông nghiệp lớn sản xuất các loại nguyên liệu thực vật nhất định (bông, cao-su, đay, cà phê, v.v.), chủ yếu là của bọn thực dân, dựa trên kỹ thuật thấp kém và lao động nửa nô lệ của một dân cư bị tước hết mọi quyền lợi.

Trong nhiều nước, chủ nghĩa thực dân còn duy trì những hình thức công dịch và trả nợ bằng lao dịch: nông dân không có ruộng đất bắt buộc mỗi tuần lễ phải lao động nhiều ngày cho địa chủ để nộp tô hoặc trả nợ. Vì túng thiếu quá, người nông dân buộc phải vay nợ, đi làm tôi tớ cho người ta và đôi khi trở thành nô lệ của bọn cho vay nặng lãi; có trường hợp nông dân phải bán cả người nhà làm nô lệ. *Chế độ quá điền* nhiều nấc có tính chất ăn bám, lưu hành rộng rãi: giữa địa chủ và người nông dân cây cấy ruộng đất có xen vào nhiều kẻ trung gian cướp mất của người cấy ruộng phần lớn thu hoạch. Thường thường nông dân hoàn toàn bị địa chủ chi phối, và suốt đời mắc nợ địa chủ. Nhân khẩu thừa nông nghiệp chiếm một tỷ lệ rất lớn.

Ở Trung-quốc trước cách mạng dân chủ nhân dân, nền kinh tế rất lạc hậu, mang tính chất nửa thuộc địa và nửa phong kiến.

* Khổ công: manœuvres. Bọn thực dân Pháp trước đây quen gọi là cu ly.

Địa chủ chiếm 4—5% dân số ở nông thôn Trung-quốc, và chiếm hơn một nửa toàn bộ ruộng đất; bần nông và trung nông chiếm 90% dân số ở nông thôn mà chỉ chiếm 30% toàn bộ ruộng đất. Nông dân lĩnh canh ruộng đất theo nguyên tắc cấy rẽ, tức là nộp tô cho địa chủ từ 50 đến 70% mùa màng thu hoạch được. Gần 60% nông hộ thường xuyên cần cạnh « sự giúp đỡ » của bọn cho vay nặng lãi để nộp thuế, để mua vật phẩm tiêu dùng và trả những món nợ với lợi tức rất lớn.

Trước khi Ấn-độ bị Anh đô hộ, Nhà nước thu một phần sản phẩm của nông dân dưới hình thức thuế. Sau khi chiếm Ấn-độ, bọn cầm quyền Anh đã biến những người thu thuế cho Nhà nước trước đây thành những tên địa chủ lớn có hàng chục vạn mẫu ruộng đất. Gần ba phần tư dân cư nông thôn Ấn-độ, thực tế bị tước đoạt mất ruộng đất. Nông dân phải trả tô cho địa chủ mất từ một nửa cho đến hai phần ba thu hoạch, còn bao nhiêu họ phải trả lợi tức cho bọn cho vay nặng lãi. Người nông dân bị bần cùng hóa buộc phải vay nợ địa chủ và trả bằng lao dịch; với chế độ ấy (gọi là « pē-ô-na-giơ »—chế độ trả nợ bằng lao dịch), nợ nần chuyển từ đời này qua đời khác và cả nhà nông dân thực tế trở thành sở hữu của địa chủ. Mắc gọi chế độ trả nợ bằng lao dịch ấy là chế độ nô lệ trá hình.

Bị địa chủ và bọn cho vay nặng lãi bóp nghẹt, kinh tế nông dân chỉ có thể sử dụng kỹ thuật thô sơ nhất đã hàng trăm năm và có lúc hàng nghìn năm vẫn không có thay đổi gì đáng kể. Kỹ thuật canh tác thô sơ làm cho chất đất hết màu mỡ. Cho nên nhiều thuộc địa, tuy là những nước nông nghiệp, nhưng không đủ sức nuôi sống nhân dân trong nước và bắt buộc phải nhập khẩu thực phẩm.

Đối với giai cấp công nhân, chủ nghĩa thực dân có nghĩa là không có quyền lợi gì về chính trị và bị bóc lột tàn tệ. Ngày lao động trong các nước thuộc địa lên tới 12 đến 14 giờ và có khi nhiều hơn nữa. Thường lệ thì trong các xí nghiệp công nghiệp và trong ngành vận tải, lao động hoàn toàn không được bảo vệ. Thiết bị thì cũ kỹ, chủ xí nghiệp thì không muốn bỏ tiền ra để sửa chữa và đảm bảo an toàn lao động, cho nên thường xảy ra tai nạn làm cho hàng vạn người bị chết hoặc bị tàn phế. Vì không có pháp chế xã hội nào đảm bảo nên người công nhân không có phương tiện gì sinh sống trong thời gian thất nghiệp, trong trường hợp tàn tật hay ốm đau vì nghề nghiệp.

Tiền lương của công nhân thuộc địa quá ít, thậm chí không đủ để thỏa mãn những nhu cầu bức thiết nhất. Công nhân buộc phải bỏ ra một phần tiền lương chết đói của họ để trả cho bọn

trung gian đủ các hạng, thầu khoán, đốc công, cai hoặc người tuyển mộ nhân công. Người ta dùng rộng rãi lao động của phụ nữ, cũng như lao động của các trẻ em 6, 7 tuổi, và lao động của phụ nữ và trẻ em được trả công còn rẻ mạt hơn là lao động của đàn ông.

Phần đông công nhân đều công nợ chồng chất. Thường thường, công nhân phải ăn ở trong những túp lều riêng hoặc trại như tù, mất hết quyền tự do đi lại. Chế độ lao động cưỡng bức được áp dụng rộng rãi trong nông nghiệp cũng như trong công nghiệp. Mức sống của phần lớn nhân dân rất thấp. Tỷ số người chết rất cao, nạn đói và bệnh dịch làm cho từng vùng thừa vắng dân cư. Chế độ phân biệt chủng tộc thịnh hành ở các nước thuộc địa.

Vì dụ, tiền lương trung bình của công nhân và viên chức người Phi thấp hơn tiền lương của công nhân người Âu: ở Kê-ni-a — gần 15 lần, ở Nam Rô-dê-di — hơn 20 lần, ở Bắc Rô-dê-di — gần 30 lần. Trong các hầm mỏ xứ Công-gô thuộc Bỉ, tiền lương công nhân người Phi ít hơn tiền lương công nhân người Âu từ 5 đến 10 lần; hơn 53% trẻ em người bản xứ bị chết non; từ khi bị Bỉ xâm chiếm, dân cư ở thuộc địa đó giảm xuống gần 2 lần.

Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân thuộc địa

Trong suốt thời đại tư bản chủ nghĩa, nhân dân các nước thuộc địa đấu tranh chống những kẻ áp bức từ nước ngoài đến, thường nổi dậy khởi nghĩa và bị bọn thực dân đàn áp một cách dã man.

Trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc lan rộng với một quy mô chưa từng thấy. Từ đầu thế kỷ XX, nhất là sau cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất năm 1905, nhân dân lao động các nước thuộc địa và phụ thuộc thức tỉnh và bước lên vũ đài chính trị. Phong trào cách mạng đã nở ra ở Trung-quốc, Triều-tiên, I-răng, Thổ-nhĩ-kỳ, An-đô.

Các nước trong thế giới thuộc địa khác nhau về trình độ phát triển kinh tế và về trình độ hình thành giai cấp vô sản. Điều đó quyết định đặc điểm của phong trào giải phóng dân tộc ở mỗi một nước thuộc địa và phụ thuộc.

Vì nông dân chiếm đa số trong nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc, cho nên vấn đề nông dân có một ý nghĩa to lớn trong toàn bộ sự phát triển của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Mục tiêu chung của phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc là thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc và thủ tiêu mọi tàn tích phong kiến. Do đó, mọi phong trào giải phóng dân tộc trong các nước thuộc địa và phụ thuộc, nhằm chống lại chủ nghĩa đế quốc và áp bức phong kiến, dù ở độ giai cấp vô sản còn tương đối yếu, đều có tính chất tiến bộ.

Phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc lôi cuốn vào cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc tuyệt đại đa số nhân dân thế giới đang bị bọn đầu sỏ tài chính của một vài cường quốc tư bản chủ nghĩa lớn áp bức. Trong cuộc đấu tranh của nhân dân ở thuộc địa, vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản ngày càng tăng và được quảng đại quần chúng nông dân và toàn thể nhân dân lao động thừa nhận là lãnh tụ.

Lợi ích của phong trào vô sản trong các nước tư bản chủ nghĩa phát triển và của phong trào giải phóng dân tộc ở thuộc địa, đòi hỏi phải liên kết hai hình thức vận động cách mạng đó thành một mặt trận chung đấu tranh chống kẻ thù chung, chống chủ nghĩa đế quốc.

Lê-nin viết:

« Cách mạng xã hội chủ nghĩa sẽ không phải chỉ là và chủ yếu là cuộc đấu tranh của những người vô sản cách mạng ở mỗi một nước chống lại giai cấp tư sản nước mình; không, cách mạng xã hội chủ nghĩa sẽ là cuộc đấu tranh của tất cả các nước thuộc địa và các nước bị chủ nghĩa đế quốc áp bức, của tất cả các nước phụ thuộc chống lại chủ nghĩa đế quốc quốc tế.¹ »

Chủ nghĩa quốc tế vô sản xuất phát từ quan điểm: một dân tộc đi áp bức các dân tộc khác, không thể là một dân tộc tự do. Và, như chủ nghĩa Lê-nin đã dạy, ủng hộ, bảo vệ và thực hiện khẩu hiệu các dân tộc có quyền phân lập và trở thành

1. Lê-nin: « Báo cáo tại Đại hội toàn Nga lần thứ II các tổ chức cộng sản của các dân tộc phương Đông », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 30, tr. 138.

những quốc gia độc lập, là sự giúp đỡ có hiệu quả của giai cấp vô sản trong các dân tộc thống trị đối với phong trào giải phóng của các dân tộc bị áp bức.

Cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc bị áp bức tại các nước thuộc địa và phụ thuộc làm lay chuyển cơ sở của chủ nghĩa đế quốc và chuẩn bị cho nó sụp đổ.

CHƯƠNG XVII

ĐỊA VỊ LỊCH SỬ CỦA CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC

Chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn cuối cùng của chủ nghĩa tư bản

Khi xác định địa vị lịch sử của chủ nghĩa đế quốc so với chủ nghĩa tư bản nói chung, Lê-nin viết:

« Chủ nghĩa đế quốc là một giai đoạn lịch sử đặc biệt của chủ nghĩa tư bản. Tính chất đặc biệt ấy thể hiện ra ba mặt: chủ nghĩa đế quốc là: 1) chủ nghĩa tư bản lũng đoạn; 2) chủ nghĩa tư bản ăn bám hay mục nát; 3) chủ nghĩa tư bản giãy chết ».¹

Chủ nghĩa tư bản lũng đoạn không trừ bỏ, mà cũng không thể trừ bỏ được các cơ sở của chủ nghĩa tư bản cũ. Theo một ý nghĩa nào đó, thì chủ nghĩa tư bản lũng đoạn là *kiến trúc thượng tầng* của chủ nghĩa tư bản cũ trước lũng đoạn. Không có và không thể có « chủ nghĩa tư bản thuần túy », thì cũng không thể có « chủ nghĩa đế quốc thuần túy ». Ngay cả trong những nước phát triển nhất, bên cạnh các tổ chức lũng đoạn còn có vô số những xí nghiệp hạng vừa, hạng nhỏ, nhất là trong công nghiệp nhẹ, nông nghiệp, thương nghiệp và các ngành kinh tế khác. Trong hầu hết các nước tư bản chủ nghĩa, một phần quan trọng trong dân số là nông dân, mà số đông tiến hành kinh tế hàng hóa giản đơn. Trong các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, ách áp bức đế quốc chủ nghĩa xen lẫn với các hình thức bóc lột trước chủ nghĩa tư bản, đặc biệt là với các hình thức bóc lột phong kiến.

Một đặc điểm chủ yếu của chủ nghĩa đế quốc là các tổ chức lũng đoạn tồn tại song song với thị trường, cạnh tranh và khủng hoảng. Vì chủ nghĩa đế quốc là sự tiếp tục và phát triển các đặc điểm chủ yếu của chủ nghĩa tư bản, cho nên đến giai

1. Lê nin: « Chủ nghĩa đế quốc và sự phân liệt của chủ nghĩa xã hội », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 23, tr. 94.

đoạn lũng đoạn của nó, các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản nói chung vẫn còn có hiệu lực. Nhưng vì các điều kiện kinh tế đã thay đổi, vì tất cả các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản đã trở nên gay gắt đến cực độ, nên các quy luật đó có một sự phát triển mới, và tác động với một sức phá hoại mạnh hơn. Các quy luật giá trị và giá trị thặng dư, quy luật cạnh tranh và sản xuất vô chính phủ, quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa, tức quy luật quyết định sự bần cùng hóa tương đối và tuyệt đối của giai cấp công nhân và đẩy quần chúng nông dân lao động rơi vào cảnh phá sản, các mâu thuẫn của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, các cuộc khủng hoảng kinh tế, đều tác động như thế cả.

Các tổ chức lũng đoạn thúc đẩy việc xã hội hóa sản xuất đến giới hạn cao nhất có thể đạt tới dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Các xí nghiệp lớn và kếp sù dùng hàng nghìn công nhân, sản xuất phần lớn sản lượng của các ngành công nghiệp chủ chốt. Các tổ chức lũng đoạn kết hợp các xí nghiệp khổng lồ lại thành một khối, khống chế thị trường tiêu thụ và các nguồn nguyên liệu, nắm lấy các phát minh và cải tiến. Các ngân hàng lớn chi phối hầu hết vốn bằng tiền của một nước. Các mối liên hệ và sự lệ thuộc lẫn nhau giữa các ngành kinh tế khác nhau được tăng cường rất nhiều. Công nghiệp, với khả năng sản xuất lớn lao của nó, có thể tăng thêm sản lượng hàng hóa một cách nhanh chóng.

Trong khi đó thì tư liệu sản xuất vẫn thuộc quyền tư hữu của các nhà tư bản, hơn nữa bộ phận chủ yếu trong tư liệu sản xuất lại nằm trong tay một nhóm nhỏ bọn lũng đoạn. Trong khi theo đuổi lợi nhuận lũng đoạn cao, các tổ chức lũng đoạn tìm trăm phương nghìn kế để nâng cao mức độ bóc lột giai cấp công nhân, điều đó làm cho quần chúng lao động thêm nghèo khổ và sức mua của họ thêm giảm sút.

Như vậy, sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn làm cho mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản, tức mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về kết quả sản xuất, trở nên gay gắt đến cực độ. Tính chất xã hội của quá trình sản xuất đòi hỏi phải có chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, điều đó càng ngày càng lộ ra một cách rõ rệt hơn.

Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, lực lượng sản xuất của xã hội đã phát triển đến mức không thể chịu nổi khuôn khổ chật hẹp của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa nữa. Chủ nghĩa tư bản là một phương thức sản xuất tiến bộ hơn, đã thay thế cho chế độ phong kiến, nhưng trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, nó đã biến thành một lực lượng phản động kìm hãm sự phát triển của xã hội loài người. Quy luật kinh tế quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất của lực lượng sản xuất, đòi hỏi phải thay thế quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa. Giai cấp công nhân tập hợp chung quanh mình tất cả các lực lượng tiến bộ và dựa vào quy luật đó để đấu tranh thoát khỏi ách tư bản và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động vấp phải sự phản kháng hết sức mãnh liệt của các giai cấp thống trị, trước hết là của giai cấp tư sản lũng đoạn, chúng tập hợp chung quanh mình tất cả các lực lượng phản động của xã hội hòng ngăn cản việc thay thế chế độ cũ đã lỗi thời bằng chế độ mới, tiến bộ, chế độ xã hội chủ nghĩa.

Lực lượng sản xuất và việc xã hội hóa sản xuất phát triển cao độ, tất cả các mâu thuẫn của xã hội tư sản trở nên sâu sắc và gay gắt, điều đó chứng minh rằng chủ nghĩa tư bản, khi bước vào giai đoạn phát triển cuối cùng của nó, là đã hoàn toàn chín muồi để cho một chế độ xã hội cao hơn, tức chủ nghĩa xã hội, thay thế nó. Sự xung đột sâu sắc đến cực độ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của chủ nghĩa tư bản chỉ có thể giải quyết được bằng cách dùng cách mạng để cải tạo xã hội theo nguyên tắc xã hội chủ nghĩa.

Chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản ăn bám hay mục nát

Chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản *ăn bám* hay *mục nát*. Sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn muốn thu được lợi nhuận lũng đoạn cao, tất nhiên dẫn đến xu hướng đình trệ và mục nát. Các tổ chức lũng đoạn có thể thao túng giá cả trên thị trường và giữ giá cả ở mức cao một cách giả tạo, nên không phải bao giờ cũng quan tâm đến việc áp dụng kỹ thuật mới,

Các tổ chức lũng đoạn thường ngăn cản kỹ thuật tiến bộ; năm này qua năm khác, chúng xếp xó nhiều phát minh khoa học và sáng chế kỹ thuật rất quan trọng. Những sáng chế kỹ thuật nào đe dọa làm giảm giá số tư bản đầu tư to lớn của các tổ chức lũng đoạn thì bị chúng phản kháng kịch liệt. Các tổ chức lũng đoạn mua bản quyền sáng chế thuộc loại như thế và để nằm trong ngăn kéo. Chúng lợi dụng ảnh hưởng của chúng đối với chính quyền Nhà nước, để gạt bỏ việc áp dụng những phát minh đó vào trong sản xuất.

Như vậy, xu hướng đình trệ và mục nát là xu hướng vốn có của các tổ chức lũng đoạn, và trong ngành công nghiệp nào đó, trong một nước nào đó, trong những điều kiện nhất định, xu hướng này thắng thế. Tuy nhiên, tình hình đó hoàn toàn không gạt bỏ sự phát triển tương đối nhanh của sản xuất và sự phát triển kỹ thuật trong những thời kỳ nhất định ở một vài ngành nào đó của nền kinh tế tư sản, ở một số nước tư bản chủ nghĩa riêng biệt.

Lũng đoạn và cạnh tranh kết hợp với nhau, xen kẽ lẫn nhau, là đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc. Việc theo đuổi lợi nhuận lũng đoạn cao, trong nhiều trường hợp, thúc đẩy bọn tư bản áp dụng những kỹ thuật cải tiến nào có thể giảm bớt chi phí sản xuất và dùng làm công cụ quan trọng trong cạnh tranh. Kỹ thuật trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa không đứng lại một chỗ. Do ảnh hưởng của cạnh tranh giữa các tổ chức lũng đoạn, của việc theo đuổi lợi nhuận và chạy đua vũ trang, nên kỹ thuật trong nhiều ngành phát triển nhanh chóng. Sự tích tụ sản xuất và xã hội hóa lao động với mức độ cao, sự phát triển nhanh chóng của khoa học, đã tạo ra những khả năng to lớn để phát triển lực lượng sản xuất, đã mở rộng khả năng con người chinh phục tự nhiên. Các tổ chức lũng đoạn tập trung trong tay mình nhiều cán bộ khoa học, chúng có những phòng thí nghiệm và trung tâm nghiên cứu lớn. Nhưng những thành quả của khoa học và kỹ thuật chỉ được chúng dùng để bảo đảm lợi nhuận cao.

Do đó, chủ nghĩa đế quốc vốn có hai xu hướng trái ngược nhau: xu hướng phát triển sản xuất, tiến bộ kỹ thuật và xu hướng mục nát, kìm hãm sự phát triển của kỹ thuật. Trong sự

xung đột của hai xu hướng đối lập đó, khi thì xu hướng này thắng thế, khi thì xu hướng kia thắng thế, do đó tình trạng phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản càng tăng lên.

Khi nhận xét xu hướng mục nát do sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn sinh ra, Lê-nin viết :

« Nếu nghĩ rằng xu hướng mục nát đó bài xích sự phát triển nhanh chóng của chủ nghĩa tư bản thì là sai lầm ; không phải thế, các ngành công nghiệp riêng lẻ, các tầng lớp tư sản riêng lẻ, các nước riêng lẻ trong thời đại đế quốc chủ nghĩa đã biểu hiện nhiều hơn hoặc ít hơn khi thì xu hướng này, khi thì xu hướng nọ trong hai xu hướng đó ».¹

Nhưng sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa và sự tiến bộ của kỹ thuật, trong điều kiện chủ nghĩa đế quốc, xảy ra hết sức không đều và đầy rẫy mâu thuẫn, sự phát triển đó ngày càng lạc hậu hơn so với những khả năng to lớn của khoa học và kỹ thuật hiện đại, và trong nhiều trường hợp có xu hướng quân sự một chiều.

Những số liệu sau đây nêu rõ tính chất phát triển không đều ngày càng tăng của chủ nghĩa tư bản : trong thời gian từ năm 1900 đến năm 1913 số than đã khai thác trên thế giới tăng 73,4%, trong số này Anh tăng 27,7%, Pháp 22,4%, Đức 74%, Mỹ 111,2%. Cũng trong thời gian đó, số lượng gang đúc ra trên thế giới tăng lên 92,5%, trong số này Anh tăng 14,5%, Pháp tăng 91,9%, Đức tăng 119% và Mỹ tăng 124,6%. Như vậy là có sự khác nhau rất lớn về tốc độ phát triển công nghiệp ở các nước khác nhau.

Hơn nữa, ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn kìm hãm sự phát triển kỹ thuật, cũng biểu hiện ra rất rõ rệt. Vì vấp phải những chương ngại do chế độ tư hữu ruộng đất và sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn gây ra, nên các nước tư bản chủ nghĩa không thể, thí dụ, tận dụng được các nguồn lợi về sức nước của mình. Sự lũng đoạn quyền tư hữu ruộng đất, nạn nhân khầu thừa nông nghiệp ở nông thôn, số lượng ứ thế của kinh tế tiểu nông — tất cả những điều đó kìm hãm việc áp dụng các thành quả của khoa học và kỹ thuật hiện đại vào sản xuất nông nghiệp ; nhưng trong nhiều xí nghiệp nông nghiệp tư bản chủ nghĩa, việc kìm hãm đó không bài xích sự tiến bộ về kỹ thuật. Lợi ích của các tổ chức lũng đoạn tư bản chủ nghĩa đã cản trở việc sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình.

Ngay từ năm 1913, Lê-nin đã viết :

1. Lê-nin : « Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 22, tr. 286.

« Khắp nơi, mỗi một bước đi, người ta đều gặp những vấn đề mà nhân loại hoàn toàn có thể giải quyết *ngay lập tức*. Nhưng chủ nghĩa tư bản đã ngăn cản việc đó. Nó tích lũy được vô số của cải, và biến con người thành *nô lệ* của những của cải đó. Nó đã giải quyết được những vấn đề phức tạp nhất của kỹ thuật, thế mà nó lại chặn đứng việc áp dụng những kỹ thuật cải tiến vì hàng triệu dân cư nghèo khổ đói nát, vì một nhóm triệu phú keo bần một cách ngu xuẩn ».¹

Tính chất ăn bám tăng lên, chứng tỏ rằng chủ nghĩa tư bản đã mục nát. Giai cấp các nhà tư bản ngày càng mất dần liên hệ với quá trình sản xuất. Việc quản lý xí nghiệp tập trung trong tay một số nhân viên kỹ thuật làm thuê. Tuyệt đại đa số trong giai cấp tư sản và trong bọn địa chủ trở thành những *kẻ thực lợi*, tức là những kẻ có các chứng khoán và sống bằng tiền thu nhập của các chứng khoán ấy (sống dựa vào sự cất phiếu). Sự tiêu dùng có tính chất ăn bám của các giai cấp bóc lột ngày càng tăng.

Việc xuất khẩu tư bản và những khoản thu nhập do đầu tư ở nước ngoài đem lại, càng làm cho tầng lớp thực lợi hoàn toàn thoát ly sản xuất. Việc xuất khẩu tư bản in dấu vết ăn bám lên khắp cả những nước sống dựa vào bóc lột nhân dân các nước khác và nhân dân thuộc địa. Tư bản xuất khẩu ra nước ngoài chiếm một tỷ trọng ngày càng lớn trong tài sản quốc dân của các nước đế quốc, và thu nhập của tư bản xuất khẩu đó chiếm một phần ngày càng nhiều trong thu nhập của giai cấp các nhà tư bản. Lê-nin gọi xuất khẩu tư bản là tính chất ăn bám bình phương.

Năm 1929, trong tổng số tài sản quốc dân, tư bản xuất khẩu ra nước ngoài chiếm 18% ở Anh, 15% ở Pháp, gần 20% ở Hà-lan, 12% ở Bỉ và Thụy-sĩ. Cũng trong năm 1929, ở Anh, thu nhập của tư bản xuất khẩu nhiều hơn thu nhập của ngoại thương trên 7 lần, ở Mỹ thì gấp 5 lần.

Ở Mỹ, thu nhập của bọn thực lợi do các chứng khoán đem lại, năm 1913 là 1.800 triệu đô-la; năm 1931, lên tới 8.100 triệu đô-la, con số đó vượt quá 1,4 lần tổng số thu nhập bằng tiền của 30 triệu nông hộ cũng trong năm ấy. Mỹ là một nước mà tính chất ăn bám của chủ nghĩa tư bản hiện đại cũng như bản chất tham tàn của chủ nghĩa đế quốc, được thể hiện rõ rệt nhất.

1. Lê-nin: « Đã man được văn minh hóa », *Toán tập*, tiếng Nga, t. 19, tr. 349.

Tính chất ăn bám của chủ nghĩa tư bản, biểu hiện rõ rệt trong việc nhiều nước tư sản biến thành những *quốc gia thực lợi*. Dựa vào cho vay có tính chất nô dịch, các nước đế quốc lớn nhất thu được những khoản thu nhập to lớn từ các nước mắc nợ, làm cho các nước này phải lệ thuộc vào mình về kinh tế và chính trị. Quốc gia thực lợi là quốc gia của chủ nghĩa tư bản ăn bám, mục nát. Sự bóc lột các nước thuộc địa và phụ thuộc, một trong những nguồn chủ yếu cung cấp lợi nhuận lũng đoạn cao, biến một dùm nước tư bản giàu có nhất thành những con ký sinh trùng bám vào thân thể các dân tộc bị áp bức.

Tính chất ăn bám của chủ nghĩa tư bản biểu hiện trong sự phát triển của *chủ nghĩa quân phiệt*. Một phần thu nhập quốc dân ngày càng nhiều, chủ yếu là thu nhập của những người lao động, bị ngân sách Nhà nước hút mất và chi phí vào việc nuôi những đội quân đông đúc, chuẩn bị và tiến hành những cuộc chiến tranh đế quốc. Là một trong những biện pháp quan trọng để đảm bảo lợi nhuận lũng đoạn cao, quân sự hóa kinh tế và chiến tranh đế quốc đồng thời còn có nghĩa là một sự sát phạt điên cuồng vô số mạng người và hủy hoại vô số của cải vật chất.

Sự phát triển của tính chất ăn bám biểu hiện ở chỗ: một số rất đông người tách khỏi lao động có ích cho xã hội. Đội quân thất nghiệp tăng lên, số người dùng vào việc phục dịch cho các giai cấp bóc lột, trong bộ máy Nhà nước, trong khu vực lưu thông đã phình to, cũng tăng lên.

Sau nữa, tính chất mục nát của chủ nghĩa tư bản còn biểu hiện ở chỗ: giai cấp tư sản đế quốc dùng lợi nhuận bóc lột ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, để mua chuộc một cách có hệ thống một số ít những công nhân lành nghề, bằng cách cho họ hưởng lương cao và những mối lợi khác, người ta gọi những phần tử đó là công nhân quý tộc. Được giai cấp tư sản ủng hộ, công nhân quý tộc giành lấy địa vị lãnh đạo trong nhiều công đoàn; cùng với các phần tử tiểu tư sản, họ trở thành cốt cán tích cực của các đảng xã hội cánh hữu, họ là một mối nguy nghiêm trọng cho phong trào công nhân. Lớp công nhân tư sản hóa ấy là cơ sở xã hội chủ yếu của chủ nghĩa cơ hội.

Chủ nghĩa cơ hội trong phong trào công nhân nhằm làm cho phong trào công nhân phục tùng lợi ích của giai cấp tư sản,

nên đã ra sức phá hoại cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản để tự giải phóng khỏi ách nô lệ tư bản chủ nghĩa. Bọn cơ hội chia rẽ hàng ngũ giai cấp công nhân, ngăn cản công nhân thống nhất lực lượng để lật đổ chủ nghĩa tư bản. Đó là một trong những nguyên nhân làm cho giai cấp tư sản vẫn còn giữ được chính quyền trong nhiều nước.

Nền dân chủ tư sản hạn chế là kiến trúc thượng tầng chính trị phù hợp với chủ nghĩa tư bản trước lũng đoạn, tức là thời đại tự do cạnh tranh. Đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc, thời đại thống trị của các tổ chức lũng đoạn, là chuyển từ dân chủ sang **phản động** chính trị trong chính sách đối nội và đối ngoại của các nước tư sản. Phản động chính trị *toàn diện*, là đặc tính của chủ nghĩa đế quốc. Bọn cầm đầu các tổ chức lũng đoạn hoặc tay sai tin cậy của chúng, chiếm giữ các chức vụ quan trọng nhất trong chính phủ và trong toàn bộ bộ máy Nhà nước.

Nhà nước tư sản đế quốc ở trong tay các tổ chức lũng đoạn, biến thành công cụ của bọn phản động để đàn áp phong trào cách mạng và phong trào giải phóng dân tộc. Do đó, việc quần chúng tăng cường đấu tranh đòi quyền dân chủ, chống chủ nghĩa đế quốc và thế lực phản động, là điều cần thiết.

« Chủ nghĩa tư bản nói chung và chủ nghĩa đế quốc nói riêng, làm cho dân chủ trở thành ảo tưởng; đồng thời chủ nghĩa tư bản cũng gây ra các khuynh hướng dân chủ trong quần chúng, thiết lập lên các tổ chức dân chủ, làm gay gắt thêm sự đối kháng giữa chủ nghĩa đế quốc phủ nhận dân chủ và quần chúng thiết tha dân chủ ».¹

Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, cuộc đấu tranh của đông đảo quần chúng nhân dân, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, chống các thế lực phản động do các tổ chức lũng đoạn sinh ra, có một ý nghĩa lớn lao. Các lực lượng đế quốc xâm lược luôn luôn sẵn sàng đẩy nhân dân các nước vào những cuộc thử thách gian khổ và tai họa chiến tranh mới. Chỉ có tinh tích cực, tinh tổ chức và lòng kiên quyết của quần chúng nhân dân mới đánh tan được những âm mưu thù hằn nhân loại ấy.

1. Lê-nin: *Toàn tập*, tiếng Nga, t.23, tr. 13.

Chủ nghĩa đế quốc là đóm trước của cách mạng xã hội chủ nghĩa

Chủ nghĩa đế quốc là *chủ nghĩa tư bản giày chết*. Nó làm cho tất cả các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản trở nên gay gắt đến giới hạn cuối cùng, quá giới hạn đó là bắt đầu cách mạng. Trong số những mâu thuẫn ấy thì những mâu thuẫn sau đây là quan trọng nhất:

Một là, *mâu thuẫn giữa lao động và tư bản*. Sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn và của bọn đầu sỏ tài chính ở các nước tư bản chủ nghĩa, làm tăng thêm mức độ bóc lột các giai cấp cần lao. Giai cấp công nhân ngày càng chật vật về đời sống vật chất, càng bị áp bức nặng nề về chính trị, do đó họ càng công phần, làm cho đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản thêm gay gắt. Trong điều kiện đó, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân bước vào một giai đoạn mới. Cuộc đấu tranh này ngày càng nhằm chống lại toàn bộ chế độ bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa đế quốc dẫn giai cấp công nhân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Hai là, *mâu thuẫn giữa các cường quốc đế quốc với nhau*. Trong cuộc đấu tranh giành giật lợi nhuận lũng đoạn cao, các tổ chức lũng đoạn của các nước xung đột lẫn nhau, mỗi một tập đoàn tư bản đều ra sức giành ưu thế cho mình bằng cách đoạt lấy thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu, nơi đầu tư. Cuộc đấu tranh quyết liệt giữa các nước đế quốc để tranh giành khu vực ảnh hưởng, trong nhiều trường hợp, dẫn đến chiến tranh đế quốc, làm suy yếu thế lực của chủ nghĩa tư bản, tăng thêm lòng bất bình của quần chúng và thúc đẩy quần chúng đi vào con đường đấu tranh cách mạng chống chế độ tư bản chủ nghĩa.

Ba là, *mâu thuẫn giữa nhân dân bị áp bức ở các nước thuộc địa và phụ thuộc với các cường quốc đế quốc bóc lột họ*. Trong các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, do ách áp bức của chủ nghĩa đế quốc tăng thêm và do chủ nghĩa tư bản phát triển, nên phong trào giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc lên mạnh. Phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc chống chủ nghĩa thực dân ngày càng kết hợp với cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân ở các nước đế quốc chống chế độ áp bức của chủ nghĩa tư bản.

Đó là những mâu thuẫn chủ yếu quyết định chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản giãy chết. Điều đó hoàn toàn không có nghĩa là chủ nghĩa tư bản tự nó sẽ chết dần bằng cách « tự động phá sản » mà không cần có sự đấu tranh kiên quyết của quần chúng nhân dân do giai cấp công nhân lãnh đạo để tiêu diệt sự thống trị của giai cấp tư sản. Điều đó chỉ có nghĩa là, chủ nghĩa đế quốc là một giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản, mà lúc đó cách mạng vô sản đã trở thành một điều thực tế không tránh khỏi. Bởi vậy, Lê-nin định nghĩa chủ nghĩa đế quốc là **đêm trước của cách mạng xã hội chủ nghĩa**.

Chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước

Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, tư bản lũng đoạn chiếm địa vị thống trị trong đời sống kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa. Việc xã hội hóa sản xuất theo lối tư bản chủ nghĩa, việc tích tụ và tập trung tư bản tăng lên rất nhiều, làm cho thế lực của các tổ chức lũng đoạn càng tăng cường. Do đó hoạt động của Nhà nước tư sản càng bị lệ thuộc vào quyền lợi của bọn đầu sỏ tài chính. Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, vai trò của Nhà nước tư sản trong đời sống kinh tế được tăng lên rất nhiều so với thời kỳ trước chủ nghĩa đế quốc. Sự xâm lược của tư bản lũng đoạn trong lĩnh vực quan hệ đối ngoại làm cho chủ nghĩa quân phiệt lớn lên, điều đó làm tăng thêm chi phí quân sự và mở rộng quyền sở hữu của Nhà nước: xí nghiệp quân sự, nhà máy luyện kim, mỏ than, đường sắt v.v.

Ngân sách Nhà nước của các nước tư bản chủ nghĩa tăng lên rất nhiều, là một dấu hiệu chứng tỏ vai trò của Nhà nước tư sản trong kinh tế được tăng lên.

Phần thu của ngân sách liên bang Mỹ từ 567 triệu đô-la năm 1899 — 1900 đã tăng lên đến 5.152 triệu đô-la năm 1918 — 1919, 44.475 triệu đô-la năm 1944 — 1945, 68.165 triệu đô-la năm 1955 — 1956. Số người làm việc trong bộ máy Nhà nước Mỹ, từ năm 1929 đến năm 1956 đã tăng lên gần 2,8 lần. Những chi phí cho việc quân sự hóa và cho bộ máy Nhà nước ngày càng phình to ra, đã nuốt mất một phần thu nhập quốc dân ngày càng nhiều. Năm 1929 ở Mỹ tiền mua hàng và tiền chi vào việc phục vụ cho chính phủ là 8,5 tỷ đô-la, trong 6 năm (1951 — 1956) trung bình mỗi năm là 76,3 tỷ đô-la, hay là 25% thu nhập quốc dân.

Trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, bộ máy Nhà nước và các tổ chức lũng đoạn ngoặc vào nhau. Để tô điểm cho chủ nghĩa tư bản, bọn kinh tế học tư sản, bọn cải lương và bọn xét lại mô tả quá trình đó là quá trình các tổ chức lũng đoạn phục tùng Nhà nước để mưu lợi ích cho toàn dân. Chúng miêu tả Nhà nước đế quốc chủ nghĩa là một lực lượng đứng trên các giai cấp, có khả năng hạn chế lòng tham lam của các tổ chức lũng đoạn. Nhưng trên thực tế thì những tổ chức lũng đoạn chiếm địa vị thống trị trong đời sống kinh tế, bắt bộ máy Nhà nước phải lệ thuộc vào chúng và lợi dụng bộ máy Nhà nước để tăng thêm lợi nhuận lên gấp bội và củng cố nền thống trị của chúng.

Thế là xảy ra quá trình biến chủ nghĩa tư bản lũng đoạn thành chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước. Chiến tranh thế giới thứ nhất đã thúc đẩy một cách mạnh mẽ sự phát triển của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước.

Chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước là một hình thức của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, nó có những đặc điểm như sau: việc xã hội hóa sản xuất theo lối tư bản chủ nghĩa đạt đến giai đoạn cao nhất, các tổ chức lũng đoạn của Nhà nước và tư nhân kết thành một khối, bộ máy Nhà nước phục tùng các tổ chức lũng đoạn. Tư bản lũng đoạn lợi dụng bộ máy Nhà nước để can thiệp vào nền kinh tế trong nước nhằm đảm bảo lợi nhuận lũng đoạn cao và củng cố địa vị thống trị về kinh tế và chính trị của chúng.

Nhà nước tư sản can thiệp ngày càng nhiều vào đời sống kinh tế, bằng nhiều hình thức khác nhau. Các xí nghiệp, các ngành và các chức năng kinh tế riêng biệt (đảm bảo nhân công, cung cấp nguyên liệu khan hiếm, chế độ phân phối sản phẩm theo phiếu, xây dựng các xí nghiệp quân sự, cấp phát tài chính cho việc quân sự hóa kinh tế v.v.) chuyển vào tay Nhà nước tư sản, trong khi đó thì vẫn duy trì quyền thống trị của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.

Bộ máy Nhà nước phục tùng các tổ chức lũng đoạn, trước tiên là bằng sự liên hiệp của cá nhân. Bọn trùm tư bản ngày càng chiếm lấy các chức vụ quan trọng nhất trong chính phủ các nước tư sản. Các tổ chức lũng đoạn lớn đấu tranh với nhau

một cách gay gắt để giành những chức vụ quan trọng nhất trong bộ máy Nhà nước. Mặt khác, bọn bộ trưởng, tướng tá, ngoại giao, khi về hưu, thường chiếm những địa vị to lớn và có lợi trong các tổ chức lũng đoạn chủ yếu.

Các tổ chức lũng đoạn giữ địa vị thống trị, nắm lấy tài sản của Nhà nước và sử dụng theo lợi ích riêng của chúng. Chế độ sở hữu Nhà nước trong các nước tư bản chủ nghĩa xuất hiện, là kết quả của việc xây dựng xí nghiệp, đường, sắt, xưởng quân giới, v.v. bằng ngân sách Nhà nước, và cũng là kết quả của việc quốc hữu hóa, nghĩa là chuyển một số xí nghiệp tư nhân vào tay Nhà nước với sự bồi thường đầy đủ. Mặc dù bọn kinh tế học tư sản và bọn cơ hội chủ nghĩa khẳng định rằng việc quốc hữu hóa các xí nghiệp (trong khi tư bản lũng đoạn vẫn chiếm địa vị thống trị) là « bước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội », nhưng việc quốc hữu hóa đó không giống chút nào với chủ nghĩa xã hội cả. Chế độ sở hữu Nhà nước trong các nước tư sản là một biến tướng của chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa, ở đây người chủ các xí nghiệp không phải chỉ là một tên tư bản riêng lẻ mà là Nhà nước tư sản lệ thuộc vào tư bản lũng đoạn. Các cơ quan quản lý những xí nghiệp quốc hữu hóa, thường thường gồm có bọn đại biểu của các tổ chức lũng đoạn kếch sù. Các tổ chức lũng đoạn làm giàu trong việc xây dựng xí nghiệp Nhà nước. Thường thường các công ty lớn được thuê các xí nghiệp Nhà nước với những điều kiện rất có lợi. Các tổ chức lũng đoạn được nhiều ưu đãi và đặc ân của Nhà nước, ví dụ : giá ưu đãi về điện lực, về đường sắt và những thứ khác. Trong các nước tư bản chủ nghĩa, cái gọi là *Trả hoàn lại* được áp dụng một cách rộng rãi, nghĩa là chuyển các xí nghiệp Nhà nước sang tay tư nhân với giá rẻ mạt.

Quốc hữu hóa tư sản là một trong những hình thức tăng cường chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước. Nhà nước tư sản lợi dụng việc quốc hữu hóa các xí nghiệp tư bản tư nhân để tăng cường việc quân sự hóa kinh tế trong thời gian chuẩn bị chiến tranh, nhất là trong thời gian chiến tranh, và để củng cố lực lượng cảnh sát quân sự của chúng.

Là một trong những hình thức xã hội hóa sản xuất theo lối tư bản chủ nghĩa, quốc hữu hóa tư sản đồng thời xúc tiến

việc tạo ra những tiền đề sản xuất vật chất cho việc tổ chức thành phần xã hội chủ nghĩa sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi. Việc quốc hữu hóa các xí nghiệp nước ngoài ở những nước kém phát triển đã tách khỏi hệ thống đế quốc chủ nghĩa, có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Ở các nước đó, quốc hữu hóa là một trong những biện pháp đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và đảm bảo sự độc lập về kinh tế trong nước.

Nếu có đảng vô sản mạnh mẽ biết dựa vào phong trào quần chúng công nhân, có nhiều đại biểu trong nghị viện và có ảnh hưởng lớn đến việc hướng dẫn sự hoạt động của nghị viện, thì giai cấp công nhân và quảng đại quần chúng lao động có thể lợi dụng việc quốc hữu hóa đó để đấu tranh chống lại bá quyền vạn năng của tư bản lũng đoạn. Điều đó đặc biệt phù hợp với những nước mà giai cấp vô sản có điều kiện giành chính quyền bằng con đường Nghị viện.

Việc xây dựng các xí nghiệp Nhà nước do ngân sách đài thọ, được thực hiện một cách rộng rãi ở Mỹ. Trong những năm chiến tranh thế giới thứ hai (1940-1945), 25.792 triệu đô-la được đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến của Mỹ, trong số này chỉ có 8.623 triệu đô-la là số đầu tư của tư nhân, còn 17.169 triệu đô-la là số đầu tư của Nhà nước. Trong thời gian sau chiến tranh có những số vốn đầu tư rất lớn vào công nghiệp sản xuất vũ khí nguyên tử do ngân sách đài thọ.

Ở Mỹ sau chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai, có nhiều xí nghiệp do Nhà nước xuất tiền ra xây dựng, được chuyển sang các hãng tư nhân với giá rẻ mạt, hơn nữa hầu hết các xí nghiệp đó lại rơi vào tay các tổ chức lũng đoạn lớn nhất.

Ở Anh đã quốc hữu hóa: ngân hàng Anh năm 1946, công nghiệp than cũng như ngành liên lạc bằng điện tín và vô tuyến điện với các nước ngoài năm 1947, công nghiệp điện lực và ngành vận tải đường sắt, ô-tô và đường thủy năm 1948. Bọn chủ các xí nghiệp quốc hữu hóa nhận được tiền bồi thường là 2,56 tỷ đồng bảng Anh, (trong đó có nhiều xí nghiệp lẽ ra là kinh doanh lỗ vốn).

Các tổ chức lũng đoạn làm giàu bằng cách nhận đơn đặt hàng của Nhà nước đem lại cho chúng nhiều lợi nhuận. Lấy cơ « khuyến khích sáng kiến về mặt kinh tế », Nhà nước tư sản đã trả cho bọn chủ xí nghiệp kén sù những món tiền rất lớn dưới hình thức cho vay và trợ cấp không phải hoàn lại. Trong trường hợp các tổ chức lũng đoạn lâm vào nguy cơ phá sản, thì chúng được nhận tiền của Nhà nước để bù lại số tiền lỗ, còn tiền nợ về thuế má của Nhà nước thì được xóa. Như vậy là có những

món tiền rất lớn về tăng thuế đánh vào quần chúng lao động, được chuyển sang túi tiền của bọn lũng đoạn bằng con đường ngân sách.

Dựa vào bộ máy Nhà nước, các tổ chức lũng đoạn thực hiện chính sách «cố định hóa» tiền lương (nghĩa là cấm tăng lương danh nghĩa trong khi giá cả và thuế khóa tăng lên), cấm đấu tranh bãi công v.v.

Được chính quyền Nhà nước giúp đỡ, các tổ chức lũng đoạn chiếm đoạt những nguồn nguyên liệu, nơi đầu tư và thị trường tiêu thụ.

Để tăng thêm thế lực của các tổ chức lũng đoạn kếp sù, chính quyền Nhà nước tích cực đẩy mạnh việc tích tụ và tập trung tư bản. Chính quyền Nhà nước dùng những biện pháp đặc biệt để bắt buộc các chủ xí nghiệp độc lập phải lệ thuộc vào các công ty lũng đoạn, và trong thời kỳ chiến tranh, Nhà nước tiến hành tập trung sản xuất một cách cưỡng bức, bằng cách đóng cửa nhiều xí nghiệp hạng nhỏ và hạng vừa. Nhà nước ấn định thuế quan cao đối với hàng hóa nhập khẩu và khuyến khích xuất khẩu hàng hóa bằng cách trả tiền thuế xuất khẩu, và tạo điều kiện dễ dàng cho các tổ chức lũng đoạn dùng biện pháp bán phá giá để chiếm đoạt thị trường mới.

Số lớn tiền của tập trung trong tay Nhà nước, làm cho Nhà nước có ảnh hưởng nhất định đối với tình hình kinh tế. Ví như trong khi chi phí những món tiền lớn để xây dựng xí nghiệp Nhà nước, đường xe hơi lớn, đường sắt v.v., đặt mua vũ khí ở những hãng buôn lớn, Nhà nước tạo ra nhu cầu về thiết bị và vật liệu xây dựng, do đó làm cho bọn lũng đoạn càng mau phát tài. Trong một thời gian nhất định, những biện pháp kinh tế của Nhà nước có thể làm cho sản xuất trong nước bớt giảm sút hoặc thậm chí gây nên sự phục hồi nào đó trong tình hình kinh tế.

Dựa vào đó, những kẻ bênh vực cho chủ nghĩa tư bản khẳng định rằng tựa hồ như Nhà nước là lực lượng quyết định trong nền kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa, và Nhà nước có khả năng lãnh đạo nền kinh tế quốc dân một cách có kế hoạch. Nhưng thực ra thì Nhà nước tư sản không thể nào lãnh đạo nền kinh tế một cách có kế hoạch được, bởi vì cơ sở của nền kinh tế

tư bản chủ nghĩa là chế độ sở hữu tư bản tư nhân về tư liệu sản xuất và chế độ người bóc lột người.

Trong các xí nghiệp, các cơ-rút và các ngành kinh tế riêng lẻ, tác dụng điều chỉnh của Nhà nước tư sản đối với sản xuất chỉ là nhằm phục vụ lợi ích của các tổ chức lũng đoạn ketch-sử. Tác dụng đó chẳng những không tiêu trừ được mà còn làm cho sự cạnh tranh giữa các đồng minh lũng đoạn trở nên gay gắt thêm và làm tăng thêm tình trạng vô chính phủ trong toàn bộ nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

« Chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước không thể làm cho nền kinh tế quốc dân được « đổi mới » và « trở nên lành mạnh ». Nhà nước tư sản hoàn toàn không phải là một lực lượng quyết định trong nền kinh tế và không thể lãnh đạo kinh tế một cách có kế hoạch được. Nhà nước tư sản tỏ ra bất lực trước những quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản có tác dụng như là những thiên tai tự phát. Sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn, ý muốn thu được lợi nhuận tối đa, làm cho nền kinh tế quốc dân có tính chất hỗn loạn cực độ ».¹

Chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước làm cho tất cả các mâu thuẫn của chế độ tư sản trở nên gay gắt. Việc điều chỉnh kinh tế nhằm đảm bảo lợi nhuận lũng đoạn cao cho bọn trùm tư bản tài chính, làm tổn hại đến lợi ích của giai cấp công nhân và quần chúng lao động, việc tăng thêm tình trạng thất nghiệp, việc giá cả đắt đỏ và thuế khóa tăng lên do quân sự hóa kinh tế, — tất cả những việc đó làm cho sức mua hàng của nhân dân lao động ngày càng bị hạn chế và tạo tiền đề cho những cuộc khủng hoảng kinh tế sản xuất thừa mứa.

Trong thời kỳ chuẩn bị và tiến hành chiến tranh đế quốc, chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước phát triển một cách đặc biệt nhanh. Lê-nin gọi chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước trong thời chiến, là một trại khổ sai quân sự đối với công nhân và thiên đường đối với nhà tư bản.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước, làm tăng thêm thế lực của các tổ chức lũng đoạn, làm cho sự áp bức và bóc lột giai cấp công nhân, nông dân và đông đảo các

1. Mô-rit Tô-rê: *Tài liệu mới về sự bản cùng hóa của nhân dân lao động Pháp*, 1956, tr. 31.

tăng lớp trí thức càng thêm nặng nề, làm cho lực lượng phản động và chế độ chuyên chế quân sự được tự do hoành hành. Khi nhận xét ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước đối với đời sống quần chúng, Lê-nin vạch ra rằng:

« Trong khi chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất được duy trì thì tất cả những bước tiến đó trong việc lũng đoạn hóa và quốc hữu hóa sản xuất nhiều hơn nữa, không tránh khỏi làm cho sự bóc lột và áp bức quần chúng lao động trở nên nặng nề thêm, làm cho việc phản kháng bọn bóc lột thêm khó khăn, làm cho bọn phản động và chế độ chuyên chế quân sự được tăng cường, đồng thời những bước tiến đó không tránh khỏi làm cho lợi nhuận của bọn đại tư bản tăng lên một cách phi thường bằng cách bóc lột tất cả các tầng lớp nhân dân khác, làm cho quần chúng lao động bị nô dịch phải cống hiến cho bọn tư bản trong hàng chục năm lợi tức công trái đáng giá hàng nghìn triệu đồng ».¹

Tất cả những điều đó làm cho mâu thuẫn giữa những người bị bóc lột và kẻ bóc lột càng thêm gay gắt, làm cho giai cấp công nhân và toàn thể nhân dân lao động càng đoàn kết và càng có tổ chức để đấu tranh tự giải phóng và cải tạo thế giới theo nguyên tắc xã hội chủ nghĩa.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước thúc đẩy việc xã hội hóa sản xuất theo lối tư bản chủ nghĩa và tạo ra những tiền đề vật chất cho chủ nghĩa xã hội thay thế chủ nghĩa tư bản. Lê-nin vạch ra rằng, chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước là sự chuẩn bị đầy đủ nhất về vật chất cho chủ nghĩa xã hội.

Quy luật phát triển không đều về kinh tế và chính trị của các nước tư bản chủ nghĩa trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, các xí nghiệp, các ngành kinh tế riêng lẻ trong một nước không thể nào phát triển đều nhau được. Trong điều kiện cạnh tranh và sản xuất vô chính phủ, sự phát triển không đều của kinh tế tư bản chủ nghĩa là

1. Lê-nin: « Hội nghị toàn quốc lần thứ 7 của Đảng công nhân xã hội-dân chủ (b) Nga. Nghị quyết về tình hình trước mắt », *Toán tập*, tiếng Nga, t.24, tr.276—277.

điều không thể tránh khỏi; nghĩa là có một số ngành, một số vùng và một số nước phát triển theo tốc độ nhanh, trong khi đó thì các ngành, các vùng và các nước khác phát triển theo tốc độ chậm, thậm chí bị suy sụp. Tuy vậy, trong thời kỳ trước lũng đoạn, sản xuất phân tán trong rất nhiều xí nghiệp, tự do cạnh tranh thịnh hành, chưa có sự thống trị của tổ chức lũng đoạn. Chủ nghĩa tư bản lúc đó còn có thể phát triển tương đối êm đềm. Một số nước này vượt quá một số nước khác trong một thời gian dài. Trên thế giới, lúc bấy giờ còn có những vùng đất đai mênh mông chưa bị các nước tư bản chủ nghĩa xâm chiếm. Mọi việc đều trôi qua mà không có xung đột quân sự với quy mô toàn thế giới.

Khi chuyển sang chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, thì tình hình thay đổi về căn bản; lúc này, thế giới đã chia xong và các cường quốc đế quốc đấu tranh gay gắt để chia lại thế giới. Trong khi ấy thì nhờ kỹ thuật phát triển một cách chưa từng thấy, một số nước tư bản chủ nghĩa, bằng bước nhảy vọt có thể vượt qua một cách nhanh chóng các nước tư bản chủ nghĩa khác. Những nước tiến vào con đường phát triển tư bản chủ nghĩa tương đối chậm thì sử dụng được những thành quả của sự tiến bộ kỹ thuật: máy móc, phương pháp sản xuất v.v. Do đó, một số nước này phát triển *nhảy vọt*, còn các nước khác thì phát triển chậm lại. Xuất khẩu tư bản, khủng hoảng kinh tế và chiến tranh, đặc biệt là chiến tranh thế giới, làm cho sự phát triển nhảy vọt đó tăng lên một cách phi thường. Một số nước có khả năng vượt quá các nước khác, hất cẳng các nước này ra khỏi thị trường, dùng lực lượng quân sự để chia lại thế giới đã chia xong. Trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, sự phát triển không đều của các nước tư bản chủ nghĩa có một ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của xã hội, đối với sự chín muồi các tiền đề của cách mạng xã hội chủ nghĩa và sự nổ ra cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Sự so sánh lực lượng kinh tế giữa các cường quốc đế quốc thay đổi nhanh chóng chưa từng thấy. Kết quả là lực lượng quân sự của các nước đế quốc cũng biến đổi một cách rất không đều. Sự so sánh lực lượng kinh tế và quân sự đã biến đổi, trở thành mâu thuẫn với sự phân chia trước kia về

thuộc địa và khu vực ảnh hưởng. Điều đó không tránh khỏi gây ra cuộc đấu tranh để chia lại thế giới đã chia xong. Thực lực của tập đoàn đế quốc này hay tập đoàn đế quốc kia được đem ra thử thách bằng chiến tranh đổ máu và tàn phá.

Năm 1860, nước Anh chiếm hàng đầu về sản xuất công nghiệp trên thế giới; nước Pháp theo sát nước Anh. Còn nước Đức và nước Mỹ thì vừa mới bước lên vũ đài thế giới. Qua mười năm, một nước tư bản chủ nghĩa trẻ tuổi lớn lên nhanh chóng — nước Mỹ — đã vượt quá nước Pháp, chiếm lấy địa vị của nước Pháp. Mười năm sau nữa, nước Mỹ đuổi kịp nước Anh, chiếm hàng đầu về sản xuất công nghiệp trên thế giới, còn nước Đức thì vượt quá Pháp, chiếm hàng thứ ba sau Mỹ và Anh. Đầu thế kỷ XX, nước Đức lại đẩy lùi Anh, chiếm hàng thứ hai, sau Mỹ. Khi sự so sánh lực lượng giữa các nước tư bản chủ nghĩa đã thay đổi, thì thế giới tư bản chủ nghĩa liền tách ra thành hai phe đế quốc đối địch nhau. Thế là chiến tranh thế giới bùng nổ.

Sự phát triển không đều của các nước tư bản chủ nghĩa là nguyên nhân làm cho những mâu thuẫn trong phe đế quốc chủ nghĩa thêm gay gắt và gây ra những cuộc xung đột quân sự đưa các nước đế quốc đi đến chỗ làm suy yếu lẫn nhau. Mặt trận thế giới của chủ nghĩa đế quốc lâm vào thế dễ bị cách mạng vô sản chọc thủng. Chính trên cơ sở đó mà sợi dây chuyền mặt trận đế quốc chủ nghĩa có thể bị phá vỡ ở khâu yếu nhất của nó, ở nơi có những điều kiện thuận lợi nhất cho sự thắng lợi của giai cấp vô sản.

Sự phát triển không đều về kinh tế trong thời đại đế quốc chủ nghĩa quyết định sự phát triển không đều về chính trị, nghĩa là những tiền đề chính trị của cách mạng vô sản trong các nước khác nhau không chín muồi cùng một lúc. Trong số những tiền đề đó, trước hết phải kể đến tình trạng gay gắt của các mâu thuẫn giai cấp và mức độ phát triển của đấu tranh giai cấp, trình độ giác ngộ giai cấp, trình độ tổ chức chính trị và quyết tâm cách mạng của giai cấp vô sản, năng lực của giai cấp vô sản trong việc lôi cuốn quần chúng nông dân cơ bản.

Quy luật phát triển không đều về kinh tế và chính trị của các nước tư bản chủ nghĩa trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, là điểm xuất phát của học thuyết Lê-nin về khả năng thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trước tiên trong một số nước, hoặc thậm chí, trong một nước riêng lẻ nào đó.

Vào giữa thế kỷ XIX, Mác và Ăng-ghe-n trong khi nghiên cứu chủ nghĩa tư bản trước lũng đoạn, đã đi đến kết luận rằng cách mạng xã hội chủ nghĩa chỉ có thể thắng lợi cùng một lúc trong tất cả các nước hoặc trong phần lớn các nước văn minh. Nhưng đến đầu thế kỷ XX, đặc biệt là trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ nhất, tình hình đã thay đổi về căn bản. Chủ nghĩa tư bản trước lũng đoạn đã phát triển lên thành chủ nghĩa tư bản lũng đoạn. Chủ nghĩa tư bản đi lên đã trở thành chủ nghĩa tư bản xuống dốc. Chiến tranh đã bóc trần các nhược điểm không thể cứu chữa được của mặt trận đế quốc thế giới. Đồng thời quy luật phát triển không đều đã quy định trước rằng ở các nước khác nhau thì cách mạng vô sản cũng sẽ chín muồi không đều nhau. Xuất phát từ quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, Lê-nin đi đến kết luận rằng công thức cũ của Mác và Ăng-ghe-n không còn thích hợp với những điều kiện lịch sử mới nữa, rằng trong những điều kiện mới, cách mạng xã hội chủ nghĩa hoàn toàn có thể thắng lợi được trong một nước; rằng cách mạng xã hội chủ nghĩa không thể đồng thời thắng lợi cùng một lúc trong tất cả các nước hoặc trong phần lớn các nước văn minh được, bởi vì cách mạng trong các nước ấy không chín muồi cùng một lúc.

Lê-nin viết :

« Sự phát triển không đều về kinh tế và chính trị là một quy luật tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản. Bởi vậy cho nên chủ nghĩa xã hội có thể thắng lợi trước hết ở một số ít nước, hoặc thậm chí ở một nước tư bản chủ nghĩa riêng lẻ ».¹

Đó là lý luận mới về cách mạng xã hội chủ nghĩa do Lê-nin sáng tạo ra. Lý luận này làm phong phú và phát triển thêm chủ nghĩa Mác; nó mở ra một triển vọng cách mạng cho giai cấp vô sản các nước, phát huy tính chủ động của họ trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản, tăng cường lòng tin tưởng của họ vào thắng lợi của cách mạng vô sản.

Trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, hệ thống kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa hình thành, các nước khác nhau biến thành những mắt khâu của sợi dây chuyền thống nhất. Đặc điểm của

1. Lê-nin : « Bàn về khẩu hiệu Liên bang châu Âu », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 21, tr. 311.

hệ thống kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa là: nền kinh tế các nước lạc hậu bị lệ thuộc và biến thành vật bổ sung cho kinh tế của các cường quốc đế quốc chủ nghĩa, các nước chậm tiến mất độc lập về kinh tế và chính trị và biến thành thuộc địa và nửa thuộc địa; các nước chính quốc phát triển đấu tranh với nhau quyết liệt để chiếm thị trường tiêu thụ, nơi đầu tư và thuộc địa. Những quan hệ thống trị và bị trị đó, quan hệ cạnh tranh giữa các nước trong hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới, tạo ra những mâu thuẫn không thể khắc phục được, những xung đột và va chạm giữa các nước đó. Sự phát triển không đều của một số nước luôn luôn làm thay đổi sự so sánh lực lượng trong nội bộ hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới, và làm cho những mâu thuẫn nói trên trở nên gay gắt đến cực độ.

Những điều kiện khách quan của cách mạng xã hội chủ nghĩa đã chín muồi trong toàn bộ hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới. Trong điều kiện chủ nghĩa đế quốc, cách mạng xã hội chủ nghĩa không nhất thiết phải thắng lợi trước hết trong những nước mà ở đó chủ nghĩa tư bản phát triển hơn hết và giai cấp vô sản chiếm đại đa số nhân khẩu, mà thắng lợi trước hết ở những nước nào đã trở thành cái khâu yếu trong sợi dây chuyền của chủ nghĩa đế quốc thế giới. Trong những điều kiện như vậy, sự tồn tại của những nước công nghiệp kém phát triển trong hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới, không thể làm trở ngại cho cách mạng. Muốn cho cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi thì cần phải có giai cấp vô sản cách mạng và đội tiên phong của nó thống nhất lại thành một chính đảng, ở trong nước cần phải có bạn đồng minh vững chắc của giai cấp công nhân là giai cấp nông dân có thể đi theo giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh quyết liệt chống chủ nghĩa đế quốc.

Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, khi mà phong trào cách mạng tiến triển trên toàn thế giới, thì giai cấp tư sản đế quốc liên minh với tất cả các lực lượng phản động và triệt để lợi dụng các tàn tích của chế độ nông nô để củng cố sự thống trị của nó và tăng thêm lợi nhuận. Vì thế, nếu không đấu tranh quyết liệt chống chủ nghĩa đế quốc thì không thể nào thủ tiêu được các tàn tích của chế độ phong kiến nông nô. Cuộc đấu

tranh chống ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc là cơ sở rộng rãi để cho các phong trào dân tộc, dưới nhiều hình thức, có thể kết hợp lại và thật sự đang kết hợp lại. Trong những điều kiện nhất định, giai cấp vô sản có thể nắm quyền lãnh đạo cuộc cách mạng dân chủ tư sản, tập hợp quần chúng nông dân và các tầng lớp lao động đông đảo khác chung quanh mình để đấu tranh chống tàn tích phong kiến và ách áp bức của chủ nghĩa đế quốc. Nhiệm vụ phản phong và nhiệm vụ giải phóng dân tộc càng được giải quyết, thì cách mạng dân chủ tư sản càng phát triển lên thành cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, lòng căm phẫn của giai cấp vô sản trong các nước tư bản chủ nghĩa tăng lên, các nhân tố làm cho cách mạng bùng nổ tích lũy nhiều thêm và chiến tranh giải phóng chống chủ nghĩa đế quốc phát triển tại các nước thuộc địa và phụ thuộc. Các cuộc chiến tranh đế quốc để chia lại thế giới, làm suy yếu hệ thống đế quốc chủ nghĩa và tăng cường thêm xu hướng kết hợp cách mạng vô sản ở các nước tư bản chủ nghĩa với phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa.

Năm 1923, Lê-nin viết :

« Kết cục của đấu tranh sẽ quyết định ở chỗ : các nước Nga, Ấn-độ, Trung-quốc, v.v. bao gồm tối đại đa số dân cư. Và chính đa số dân cư đó từ vài năm nay đã được lôi cuốn một cách nhanh chóng không thể tưởng tượng được vào cuộc đấu tranh để tự giải phóng mình ; xét theo ý nghĩa đó thì không thể nghi ngờ chút nào về kết quả cuối cùng của cuộc đấu tranh trên toàn thế giới. Xét theo ý nghĩa đó thì thắng lợi cuối cùng của chủ nghĩa xã hội được đảm bảo một cách tuyệt đối và hoàn toàn ».¹

1. Lê-nin : « Thà ít mà tốt », *Toan tập*, tiếng Nga, t. 33, tr. 458.

CHƯƠNG XVIII

TỔNG KHỦNG HOẢNG CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Bản chất cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản

Tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản là khủng hoảng toàn diện của cả hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới, đặc điểm của nó là chiến tranh và cách mạng, là đấu tranh giữa chủ nghĩa tư bản giày chết và chủ nghĩa xã hội đang lớn lên. Tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản bao gồm tất cả các mặt của chủ nghĩa tư bản, về kinh tế cũng như về chính trị. Cơ sở của cuộc tổng khủng hoảng ấy, một mặt là sự suy yếu ngày càng nhiều của hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới, vì càng ngày càng có nhiều nước mới tách ra khỏi hệ thống đó, và mặt khác, thế lực kinh tế ngày càng lớn của các nước đã tách ra khỏi chủ nghĩa tư bản. Lê-nin đã vạch ra những cơ sở của học thuyết về tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản.

Đặc điểm chủ yếu của tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản là : sự phân chia thế giới ra làm hai hệ thống, hệ thống tư bản chủ nghĩa và hệ thống xã hội chủ nghĩa. Tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản cũng biểu thị ở khủng hoảng của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Do đó, vấn đề thị trường trở nên gay gắt, và để ra tình trạng xí nghiệp thường xuyên hoạt động sút kém và thường xuyên có số đông người thất nghiệp.

Sự phát triển không đều của các nước tư bản chủ nghĩa trong thời đại đế quốc chủ nghĩa dần dần làm cho sự phân chia thị trường tiêu thụ, khu vực ảnh hưởng và thuộc địa, không còn phù hợp với sự so sánh lực lượng đã thay đổi của các nước tư bản chủ nghĩa chủ yếu nữa. Chính vì vậy mà thế thăng bằng trong nội bộ hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới bị phá vỡ rất mạnh và hình thành nên những tập đoàn quốc gia tư bản chủ nghĩa đối địch nhau, đưa đến chiến tranh giữa các nước đó với

nhau. Các cuộc chiến tranh thế giới làm suy yếu lực lượng của chủ nghĩa đế quốc, làm cho mặt trận đế quốc chủ nghĩa dễ bị chọc thủng, và làm cho các nước riêng lẻ lần lượt tách khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản bao gồm cả một thời kỳ lịch sử, và nó là một bộ phận khăng khít của thời đại đế quốc chủ nghĩa. Như đã nói ở trên, quy luật phát triển không đều về kinh tế và chính trị của các nước tư bản chủ nghĩa trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, quyết định cách mạng xã hội chủ nghĩa chín mười không đều trong các nước khác nhau. Lê-nin dạy rằng tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản không phải chỉ là một sự kiện nhất thời, mà là cả một thời kỳ lâu dài bao gồm những biến động kịch liệt về kinh tế và chính trị, những cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt, là thời kỳ mà

« chủ nghĩa tư bản phá sản về mọi mặt và xã hội xã hội chủ nghĩa ra đời ».¹

Do đó, sự chung sống lâu dài giữa hai hệ thống — hệ thống xã hội chủ nghĩa và hệ thống tư bản chủ nghĩa — là một tất yếu lịch sử.

Tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản bắt đầu trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ nhất và phát triển rộng ra do việc nước Nga tách khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa. Đó là *giai đoạn thứ nhất* của tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. Trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ hai và trong thời kỳ nhiều nước dân chủ nhân dân châu Âu và châu Á tách khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa, bắt đầu *giai đoạn thứ hai* của tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản.

Cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất

Cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất nổ ra là vì mâu thuẫn giữa các cường quốc đế quốc chủ nghĩa đã trở nên gay gắt hơn trên cơ sở cuộc đấu tranh để chia lại thế giới và khu vực ảnh hưởng. Bên cạnh các cường quốc đế quốc chủ nghĩa cũ, xuất

1. Lê-nin: « Báo cáo về vấn đề sửa đổi cương lĩnh của Đảng và thay đổi tên Đảng tại Đại hội lần thứ VII của Đảng Cộng sản (b) Nga ». *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 27, tr. 106.

hiện một bọn ăn cướp mới, chưa kịp dự phần phân chia thế giới. Chủ nghĩa đế quốc Đức bước lên vũ đài. Nước Đức bước vào con đường phát triển tư bản chủ nghĩa sau các nước khác, và khi Đức đòi phân chia thị trường và khu vực ảnh hưởng thì thế giới đã chia xong giữa các cường quốc đế quốc chủ nghĩa cũ rồi. Tuy thế, ngay từ đầu thế kỷ XX, nước Đức đã vượt quá nước Anh và chiếm hàng thứ hai trên thế giới và hàng đầu ở châu Âu về phương diện phát triển công nghiệp. Từ đó, nước Đức bắt đầu chen lấn Anh và Pháp trên các thị trường thế giới. Sự so sánh lực lượng kinh tế và quân sự giữa các quốc gia tư bản chủ nghĩa chủ yếu thay đổi, làm cho cuộc đấu tranh để chia lại thế giới trở nên gay gắt. Trong cuộc đấu tranh để chia lại thế giới, nước Đức liên minh với đế quốc Áo — Hung, đã đụng đầu với Anh, Pháp và nước Nga Sa hoàng.

Cuộc đấu tranh giữa hai khối đế quốc — khối Anh-Pháp và khối Đức — để chia lại thế giới, đụng chạm đến quyền lợi của tất cả các nước đế quốc khác, vì vậy nó đã đưa đến chiến tranh thế giới, mà Nhật, Mỹ và một loạt nước khác cũng tham gia. Chiến tranh thế giới thứ nhất, nhìn hai phe giao chiến mà nói, là một cuộc chiến tranh có tính chất đế quốc chủ nghĩa.

Cuộc chiến tranh ấy làm lay chuyển thế giới tư bản chủ nghĩa đến tận gốc rễ. Nói về quy mô thì nó vượt rất xa tất cả các cuộc chiến tranh trước đã từng xảy ra trong lịch sử loài người.

Chiến tranh là một nguồn làm giàu to cho các tổ chức lũng đoạn, nhất là làm giàu cho các nhà tư bản Mỹ. Năm 1917 lợi nhuận của tất cả các tổ chức lũng đoạn ở Mỹ đã tăng lên gấp ba, gấp bốn lần so với năm 1914. Trong 5 năm chiến tranh (từ 1914 đến 1918), các tổ chức lũng đoạn ở Mỹ thu được một số lợi nhuận hơn 35 tỷ đô-la (chưa trừ thuế). Lợi nhuận của các tổ chức lũng đoạn lớn nhất tăng gấp mười lần.

Nhân khẩu của các nước tích cực tham chiến lên đến gần 800 triệu người. Số người phải đi lính tinh ra độ chừng 70 triệu. Số người bị giết hại trong cuộc chiến tranh ấy bằng tổng số người chết trong tất cả các cuộc chiến tranh ở châu Âu trong 1.000 năm qua, 10 triệu người chết, trên 20 triệu người bị thương và tàn phế. Máy triệu người chết vì đói và dịch. Chiến tranh gây thiệt hại vô cùng to lớn cho nền kinh tế quốc dân các nước tham chiến. Kể suốt cả thời gian chiến tranh (1914—1918) thì chi phí thuần túy quân sự của các nước tham chiến đã lên đến 208 tỷ đô-la (tính theo giá lúc bấy giờ).

Trong thời gian chiến tranh, tác dụng của các tổ chức lũng đoạn còn tăng hơn nữa. Kinh tế được « điều chỉnh » lại thành kinh tế chiến tranh đã làm giàu cho các tổ chức lũng đoạn kếp sù. Trong một số nước, người ta kéo dài thêm ngày lao động, cấm bãi công, ban hành chế độ trại lính và cưỡng bức lao động trong các xí nghiệp. Đơn đặt hàng quân sự dựa vào ngân sách Nhà nước, là nguồn chủ yếu để tăng lợi nhuận một cách chưa từng thấy. Chi phí chiến tranh nuốt mất hết phần lớn thu nhập quốc dân, và được bù lại trước hết là bằng cách tăng thuế đánh vào những người lao động. Những món tiền dự chi cho chiến tranh, chủ yếu lọt vào túi bọn lũng đoạn dưới hình thức tiền thanh toán các đơn đặt hàng quân sự, tiền cho vay dài hạn, tiền trợ cấp. Giá đặt hàng quân sự đảm bảo cho các tổ chức lũng đoạn những món lợi nhuận kếp sù. Lê-nin gọi sự cung cấp cho chiến tranh là sự ăn cắp công quỹ một cách hợp pháp. Các tổ chức lũng đoạn phát tài làm giàu bằng cách lạm phát làm hạ thấp tiền lương thực tế của công nhân, bằng cách trực tiếp cướp bóc các khu vực chiếm đóng. Trong thời kỳ chiến tranh, các nước châu Âu đã thực hành chế độ phát phiếu phân phối sản phẩm, điều đó hạn chế sự tiêu dùng của người lao động ở mức khẩu phần ăn đói.

Chiến tranh làm cho quần chúng bần cùng khốn khổ đến cực độ, làm cho các mâu thuẫn giai cấp càng thêm gay gắt và đẩy mạnh cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và nông dân lao động trong các nước tư bản chủ nghĩa. Đồng thời, từ châu Âu lan rộng ra thế giới, cuộc chiến tranh đã lôi cuốn vào vòng chiến các hậu phương của chủ nghĩa đế quốc, tức là các nước thuộc địa và phụ thuộc, kết quả là tạo điều kiện thuận lợi cho sự kết hợp phong trào cách mạng ở châu Âu với phong trào giải phóng dân tộc của các dân tộc phương Đông:

Chiến tranh làm suy yếu chủ nghĩa tư bản thế giới. Lê-nin viết :

« Cuộc chiến tranh châu Âu là một sự khủng hoảng lịch sử lớn nhất, là bước đầu của một thời đại mới. Cũng như mọi cuộc khủng hoảng khác, cuộc chiến tranh đó đã làm gay gắt thêm những mâu thuẫn từ trước đến nay bị che giấu, và làm cho nó phơi bày ra ánh sáng ».¹

Cuộc chiến tranh đó đã làm nảy ra một cao trào cách mạng mạnh mẽ chống chủ nghĩa đế quốc.

1. Lê-nin : « Chủ nghĩa sô-vanh chết và chủ nghĩa xã hội sống », Toàn tập, tiếng Nga, t. 21, tr. 81.

Thắng lợi của Đại cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười và sự phân chia thế giới ra thành hai hệ thống: hệ thống tư bản chủ nghĩa và hệ thống xã hội chủ nghĩa

Cách mạng vô sản đã chọc thủng mặt trận đế quốc trước hết ở nước Nga, cái khâu yếu nhất trong sợi dây chuyền của chủ nghĩa đế quốc. Nước Nga là nơi kết hợp tất cả các mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc. Ở Nga, thế lực vạn năng của tư bản xen lẫn với chế độ bạo ngược của Sa hoàng, với các tàn tích của chế độ nông nô và ách áp bức thuộc địa đối với các dân tộc không phải Nga.

Nước Nga Sa hoàng là hậu bị quân của chủ nghĩa đế quốc phương Tây, vì đó là nơi đầu tư của tư bản nước ngoài, và tư bản nước ngoài đã nắm lấy các ngành công nghiệp chủ chốt — nhiên liệu, luyện kim v.v. —, và đó cũng là chỗ dựa ở phương Đông của chủ nghĩa đế quốc phương Tây. Lợi ích của Sa hoàng và lợi ích của chủ nghĩa đế quốc phương Tây xoắn xuýt với nhau.

Sự tích tụ cao độ của công nghiệp Nga và sự tồn tại của một chính đảng cách mạng như đảng cộng sản, làm cho giai cấp công nhân Nga trở thành một lực lượng chính trị to lớn nhất ở trong nước. Giai cấp vô sản Nga đã có người bạn đồng minh là bần nông chiếm tuyệt đại đa số nhân khẩu trong nông dân. Vì thế, cách mạng dân chủ tư sản ở Nga tất nhiên phải chuyển biến thành cách mạng xã hội chủ nghĩa, phải có tính chất quốc tế và phải làm rung chuyển cơ sở của chủ nghĩa đế quốc thế giới.

Cuộc Đại cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười đã đánh dấu một bước ngoặt căn bản trong lịch sử thế giới của loài người. Nó đã mở đầu cho một thời đại mới, thời đại cách mạng vô sản trong các nước đế quốc, thời đại phong trào giải phóng dân tộc trong các nước thuộc địa. Cách mạng tháng Mười đã giải phóng nhân dân lao động trên một phần sáu trái đất ra khỏi quyền lực của tư bản. Thế giới phân chia thành hai hệ thống, hệ thống tư bản chủ nghĩa và hệ thống xã hội chủ nghĩa, đó là sự biểu hiện rõ ràng nhất của tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. Thế là xuất hiện ra một mâu thuẫn mới về nguyên tắc,

có ý nghĩa lịch sử toàn thế giới: mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản giày chết và chủ nghĩa xã hội đang lớn lên.

Khi giải thích cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, Sta-lin nói:

« Điều đó, trước hết, có nghĩa là cuộc chiến tranh để quốc và những hậu quả của nó đã làm cho chủ nghĩa tư bản càng thêm thối nát và đã phá hoại thể thống của nó, là hiện thời chúng ta đang sống trong thời đại chiến tranh và cách mạng; là chủ nghĩa tư bản không còn là một hệ thống kinh tế thế giới duy nhất và bao trùm tất cả nữa; là bên cạnh hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa, có hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa, hệ thống này đang lớn lên, ngày càng phồn thịnh, đối lập với hệ thống tư bản chủ nghĩa, và bằng sự có mặt của nó, chứng minh tính chất thối nát của chủ nghĩa tư bản, lay chuyển nó đến tận gốc ».¹

Những năm đầu tiên sau cuộc chiến tranh 1914-1918, là một thời kỳ mà nền kinh tế của phần lớn các nước tư bản chủ nghĩa tham chiến đều làm vào tình trạng bị tàn phá nặng nề, một thời kỳ đấu tranh tàn khốc giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Do sự rung chuyển của chủ nghĩa tư bản thế giới và nhờ có ảnh hưởng trực tiếp của Đại cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười mà nhiều cuộc cách mạng và nhiều phong trào cách mạng đã nổ ra cả trên lục địa châu Âu lẫn trong các nước thuộc địa và nửa thuộc địa. Cao trào cách mạng đó cùng sự đồng tình và ủng hộ của quần chúng lao động trên toàn thế giới đối với nước Nga xô-viết đã làm thất bại tất cả mọi âm mưu của chủ nghĩa đế quốc thế giới hòng bóp chết nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới.

Khi phân tích tình hình đặc biệt của nước đầu tiên trên thế giới tách khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa, Lê-nin chỉ rõ rằng, nếu một mặt giai cấp tư sản quốc tế thù địch và quyết tâm bóp chết nước Nga xô-viết thì mặt khác, tất cả những âm mưu đó đều sẽ thất bại.

« Trong tất cả các nước tư bản chủ nghĩa, việc phản đối chiến tranh chống nước Nga xô-viết, đã tăng lên rất mạnh mẽ, sự phản đối này đã bồi dưỡng phong trào cách mạng của giai

1. Sta-lin: « Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành trung ương tại Đại hội lần thứ XVI Đảng Cộng sản (b) Liên-xô », Toàn tập, tiếng Nga, t.12, tr.246.

cấp vô sản và thu hút rất đông đảo quần chúng của phái dân chủ tiểu tư sản. Sự tranh chấp về quyền lợi giữa các nước đế quốc, đã trở nên trầm trọng và ngày càng trầm trọng hơn. Phong trào cách mạng phát triển mạnh mẽ phi thường trong hàng trăm triệu người thuộc các dân tộc bị áp bức ở phương Đông. Tất cả những điều kiện ấy đã làm cho chủ nghĩa đế quốc quốc tế, dù là mạnh hơn nước Nga xô-viết rất nhiều, trở thành bất lực không thể bóp nghẹt được nước Nga xô-viết; chúng buộc phải tạm thời thừa nhận nước Nga xô-viết hoặc chỉ thừa nhận một nửa và ký hiệp ước thương mại với nước Nga xô-viết ».¹

Lê-nin còn chỉ rõ rằng, kết quả là tạo nên một thế thăng bằng, dù là cực kỳ bất bành, cực kỳ không ổn định thật đấy, nhưng dù sao cũng là một thế thăng bằng, nó làm cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa có thể tồn tại trong vòng vây tư bản chủ nghĩa, mặc dầu trong thời gian ấy chủ nghĩa đế quốc thế giới mạnh hơn nước Nga xô-viết.

Khi đã thoát khỏi tình trạng kinh tế hỗn loạn sau chiến tranh, thế giới tư bản chủ nghĩa bước vào thời kỳ tương đối ổn định. Trong một loạt nước ở châu Âu, cao trào cách mạng đã nhường chỗ cho thoái trào tạm thời của cách mạng. Đó chỉ là một sự ổn định tạm thời, cục bộ mà chủ nghĩa tư bản đã đạt được bằng cách tăng cường bóc lột nhân dân lao động. Dưới chiêu bài « hợp lý hóa » tư bản chủ nghĩa, người ta nâng cao quá đáng cường độ lao động. Sự ổn định của chủ nghĩa tư bản tất nhiên dẫn đến chỗ làm gay gắt thêm các mâu thuẫn giữa công nhân và nhà tư bản, giữa chủ nghĩa đế quốc và các dân tộc thuộc địa, giữa các nước đế quốc với nhau.

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới bắt đầu hồi năm 1929 đã chấm dứt thời kỳ ổn định của chủ nghĩa tư bản.

Trong khi đó, nền kinh tế quốc dân Liên-xô cứ phát triển theo hướng đi lên, không bị khủng hoảng mà cũng chẳng có tai họa. Lúc đó, chỉ có một mình Liên-xô là nước duy nhất không có khủng hoảng và các mâu thuẫn khác của chủ nghĩa tư bản. Công nghiệp của Liên-xô phát triển không ngừng với một tốc độ chưa từng có trong lịch sử. Năm 1938, sản lượng đại công

1. Lê-nin : « Đề cương báo cáo về sách lược của Đảng Cộng sản Nga tại Đại hội lần thứ III của Quốc tế cộng sản », *Toàn tập*, tiếng Nga, t.32, tr.429.

ngiệp của Liên-xô là 911% so với năm 1913, còn sản lượng công nghiệp của Mỹ thì chỉ là 137,1%; của Anh 114,5%; của Pháp 105,8%.

So sánh sự phát triển kinh tế của Liên-xô với các nước tư bản chủ nghĩa, người ta thấy rõ rằng chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa hơn hẳn chế độ kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Sự xuất hiện của nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, có ảnh hưởng lớn lao đến sự phát triển của cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân lao động. Kinh nghiệm của Liên-xô chứng tỏ rằng nhân dân lao động có thể quản lý đất nước một cách có hiệu quả, có thể xây dựng và lãnh đạo được nền kinh tế mà không cần đến giai cấp tư sản.

Khủng hoảng của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc

Khủng hoảng của hệ thống thuộc địa là một trong những đặc điểm quan trọng nhất của tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. Cuộc khủng hoảng đó xảy ra trong thời gian chiến tranh thế giới thứ nhất, và phát triển ngày càng sâu rộng. *Khủng hoảng của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc* biểu hiện ở chỗ: mâu thuẫn giữa các cường quốc đế quốc chủ nghĩa và các nước thuộc địa và phụ thuộc gay gắt hẳn lên, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân bị áp bức trong các nước thuộc địa và phụ thuộc ngày càng phát triển, một loạt nước thuộc địa được giải phóng khỏi sự nô dịch của chủ nghĩa đế quốc.

Cuộc Đại cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười đã có một tác dụng vô cùng lớn lao đối với sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa. Cuộc cách mạng ấy đã làm nổi ra nhiều cao trào giải phóng dân tộc trong các nước thuộc địa ở phương Đông. Thắng lợi của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười ở Nga đã có một tác dụng vô cùng lớn lao đối với sự phát triển của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Trung-quốc vĩ đại. Một cao trào giải phóng dân tộc cũng đã lớn lên ở Ấn-độ, In-đô-nê-xi-a và nhiều nước khác. Cuộc Đại cách mạng tháng Mười đã mở ra thời đại cách mạng thuộc địa, giải phóng các dân tộc thuộc địa khỏi ách đế quốc chủ nghĩa.

Trong thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, tác dụng của thuộc địa là một trong những nguồn lợi nhuận lũng đoạn cao, tăng lên nhiều. Cuộc đấu tranh giữa các nước đế quốc để tranh giành thị trường tiêu thụ và khu vực ảnh hưởng càng gay gắt, khó khăn và mâu thuẫn trong nước của các nước tư bản chủ nghĩa càng nhiều, thì các nước đế quốc càng áp bức thuộc địa nặng nề hơn, càng bóc lột nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc ráo riết hơn. Điều đó càng làm cho cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc thêm mạnh mẽ.

Khủng hoảng của hệ thống thuộc địa sở dĩ xảy ra còn do sự phát triển của công nghiệp và chủ nghĩa tư bản địa phương trong các nước thuộc địa. Điều đó làm gay gắt thêm vấn đề thị trường tư bản chủ nghĩa thế giới và làm cho giai cấp vô sản công nghiệp lớn lên trong các nước thuộc địa.

Trong thời gian chiến tranh thế giới thứ nhất, việc xuất khẩu hàng công nghiệp của các chính quốc đột ngột giảm sút, chiến tranh đã thúc đẩy công nghiệp của thuộc địa phát triển mạnh mẽ. Trong khoảng thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, nhờ việc xuất khẩu tư bản sang các nước chậm tiến ngày càng nhiều, nên chủ nghĩa tư bản tiếp tục phát triển ở các nước thuộc địa. Vì thế mà trong các nước ấy, giai cấp vô sản lớn mạnh lên.

Ở Ấn-độ, tổng số xí nghiệp công nghiệp năm 1914 là 2.874, đến năm 1939 lên tới 10.466. Do đó, số công nhân nhà máy cũng tăng lên. Số công nhân công nghiệp chế biến năm 1914 là 951.000, đến năm 1939 lên tới 1.751.100. Năm 1939, tổng số công nhân ở Ấn-độ, kể cả công nhân hầm mỏ, công nhân vận tải đường sắt và đường thủy, cũng như công nhân trong các đồn điền, lên tới gần 5 triệu. Ở Trung-quốc (không kể Mãn-châu) số xí nghiệp công nghiệp (trên 30 công nhân) hồi năm 1910 là 200 đến năm 1937 lên tới 2.500, và số công nhân làm việc trong các xí nghiệp đó năm 1910 là 150.000, đến năm 1937 lên tới 2.750.000. Nếu tính cả Mãn-châu, nơi mà công nghiệp đã phát triển hơn, thì Trung-quốc, ngay khi sắp nổ ra chiến tranh thế giới thứ hai, số công nhân trong công nghiệp và trong ngành vận tải (trừ các xí nghiệp nhỏ ra) đã lên tới gần 4 triệu. Giai cấp vô sản công nghiệp cũng đã lớn lên nhiều ở In-đô-nê-xi-a, ở Mã-lai, trong các nước thuộc địa ở châu Phi và trong các nước thuộc địa khác.

Giai cấp công nhân các nước thuộc địa là chiến sĩ tích cực và triệt để nhất trong việc chống chủ nghĩa đế quốc. Nó có đủ khả năng tập hợp hàng triệu quần chúng nông dân, đông đảo nhân dân lao động chung quanh mình, và đưa cách mạng đến thắng lợi cuối cùng. Do toàn bộ lịch trình phát triển kinh tế và chính trị, giai cấp công nhân các nước thuộc địa ngày càng tỏ ra là lực lượng lãnh đạo của phong trào giải phóng dân tộc.

Sự trưởng thành của giai cấp công nhân các nước thuộc địa và sự phát triển của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước thuộc địa trong thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, đánh dấu một giai đoạn mới trong phong trào giải phóng dân tộc. Trước kia cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc chỉ đem lại kết quả là xác lập chính quyền của giai cấp tư sản, nhưng hiện nay, trong thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, đã tạo khả năng cho giai cấp công nhân giữ quyền lãnh đạo và đảm bảo phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Trong thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, phong trào giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa ngày càng liên kết với cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân ở chính quốc. Các nước thuộc địa và phụ thuộc, từ chỗ là hậu bị quân của chủ nghĩa đế quốc, đã ngày càng biến thành hậu bị quân của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Vấn đề thị trường trở nên gay gắt, xí nghiệp thường xuyên hoạt động sút kém và thường xuyên có số đông người thất nghiệp

Một trong những đặc điểm nổi bật của tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản là vấn đề thị trường trở nên gay gắt. Điều đó dễ dàng xảy ra, trước hết vì các nước riêng lẻ tách khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới và thu hẹp phạm vi thống trị của tư bản. Ví dụ, việc nước Nga, một thị trường tiêu thụ vô cùng rộng lớn và một nguồn nguyên liệu vô cùng giàu có, tách khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa, không thể không phá hoại nghiêm trọng mối liên hệ thị trường của thế giới tư bản chủ nghĩa. Trong thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản,

mâu thuẫn giữa sự phát triển sản xuất và khả năng sản xuất của chủ nghĩa tư bản với sức mua thấp kém của quần chúng đã trở nên gay gắt, vì mức sống của quần chúng bị hạ thấp. Hơn nữa, vấn đề thị trường sở dĩ trở nên gay gắt, là do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong các nước thuộc địa và phụ thuộc, nó bắt đầu cạnh tranh với các nước tư bản chủ nghĩa cũ trên các thị trường. Sự phát triển của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc thuộc địa cũng làm cho tình hình thị trường ở nước ngoài của các nước đế quốc trở nên phức tạp.

Không nên hiểu vấn đề thị trường gay gắt trong thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản theo nghĩa là dung lượng thị trường, khối lượng trao đổi hàng hóa giảm sút một cách tuyệt đối. Khối lượng chung về trao đổi hàng hóa của các nước tư bản chủ nghĩa vẫn tăng lên, mặc dầu lãnh thổ của thế giới tư bản chủ nghĩa có thu hẹp lại. Vấn đề thị trường gay gắt trong thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản biểu hiện ở chỗ : mức tăng lên của trao đổi hàng hóa không theo kịp mức phát triển của sản xuất và khả năng sản xuất của chủ nghĩa tư bản. Ví dụ, trong 16 năm, kể cả cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (từ năm 1913 đến hết năm 1929), sản xuất công nghiệp của thế giới tư bản chủ nghĩa tăng lên 41%, mà khối lượng xuất khẩu của thế giới (tính theo giá cả không đổi) chỉ tăng lên 21,5%. Trong 21 năm, kể cả cuộc chiến tranh thế giới thứ hai (từ 1937 đến hết năm 1958), sản xuất công nghiệp của thế giới tư bản chủ nghĩa tăng lên 96%, mà khối lượng xuất khẩu (tính theo giá không đổi) chỉ tăng lên 65%.

Vấn đề thị trường gay gắt để ra những hiện tượng mới về chất : các xí nghiệp thường xuyên hoạt động sút kém và thường xuyên có số đông người thất nghiệp.

Trước kia, chỉ khi nào có khủng hoảng kinh tế thì nhiều công xưởng và nhà máy mới lâm vào tình trạng hoạt động sút kém. Hiện nay thì hiện tượng *xí nghiệp thường xuyên hoạt động sút kém* là đặc điểm của tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản.

Chẳng hạn như trong thời kỳ hưng thịnh 1925-1929, Mỹ chỉ dùng có 80% khả năng sản xuất của công nghiệp chế biến của mình mà thôi. Từ năm 1930 đến năm 1934, tỷ suất đó hạ xuống còn 60%. Nên nhớ rằng,

khi nêu lên những con số về khả năng sản xuất của công nghiệp chế biến, thống kê tư sản ở Mỹ không tính đến các xí nghiệp đã ngừng hoạt động lâu ngày, và lấy công việc của những xí nghiệp theo chế độ một kíp làm cơ sở.

Đòi hỏi với tình trạng xí nghiệp thường xuyên hoạt động sút kém là *nạn thường xuyên có số đông người thất nghiệp*. Trước chiến tranh thế giới thứ nhất, đội quân lao động dự bị trong những năm khủng hoảng thì lặn lên, trong thời kỳ hưng thịnh thì sụt xuống, chỉ còn rất ít. Trong thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, nạn thất nghiệp bành trướng rộng lớn, và ngay cả trong những năm phục hồi và hưng thịnh, vẫn giữ ở mức độ cao.

Vào lúc công nghiệp phồn thịnh nhất giữa hai cuộc chiến tranh — năm 1929 — số người thất nghiệp hoàn toàn ở Mỹ đã lên đến hơn nửa triệu người. Ở Anh, từ năm 1922 đến 1938 số người thất nghiệp hoàn toàn trong số công nhân có bảo hiểm không bao giờ sụt xuống dưới 1.200.000 người mỗi năm. Hàng triệu công nhân đành phải sinh sống bằng những công việc bất thường và phải chịu cảnh nửa thất nghiệp.

Nạn thường xuyên có số đông người thất nghiệp làm cho tình cảnh của giai cấp công nhân thêm đen tối. Nhờ có nạn thất nghiệp đó nên các nhà tư bản có thể nâng cao cường độ lao động trong các xí nghiệp, thải những người công nhân kiệt sức vì lao động quá độ và lấy những công nhân mạnh khỏe thay vào. Vì vậy, «tuổi lao động» của người công nhân và thời gian làm việc của họ trong xí nghiệp bị rút ngắn rất nhiều. Nhân dân lao động càng ngày càng mất tin tưởng vào ngày mai. Bọn tư bản lợi dụng tình trạng thường xuyên có số đông người thất nghiệp để hạ thấp tiền lương của các công nhân tại nghiệp. Thu nhập của gia đình công nhân cũng sụt xuống vì số người trong gia đình có công ăn việc làm ít đi.

Ở Mỹ, theo các số liệu của thống kê tư sản, từ năm 1920 đến 1933, sự phát triển của nạn thất nghiệp đã làm cho tiền lương trung bình hàng năm của công nhân ngành công nghiệp, ngành kiến trúc, ngành vận tải đường sắt từ 1.483 đô-la hồi năm 1920 sụt xuống còn 915 đô-la hồi năm 1933, tức sụt đi 38,3%.

Tình trạng thường xuyên có số đông người thất nghiệp cũng ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của nông dân. Trước hết, nó thu hẹp thị trường trong nước, giảm bớt nhu cầu nông phẩm của dân cư thành thị. Điều đó làm cho nông nghiệp

lâm vào những cuộc khủng hoảng sâu sắc. Sau nữa, nó làm cho tình hình thị trường lao động thêm trầm trọng, gây khó khăn cho những nông dân phá sản chạy ra thành thị để tìm kiếm việc làm trong sản xuất công nghiệp. Kết quả là nạn nhân khẩu thừa nông nghiệp và cảnh nghèo đói của nông dân ngày càng tăng. Tình trạng thường xuyên có số đông người thất nghiệp, cũng như tình trạng xí nghiệp thường xuyên hoạt động sút kém, chứng tỏ rằng chủ nghĩa tư bản đã đến ngày thối nát, rằng nó không còn khả năng sử dụng lực lượng sản xuất của xã hội nữa.

Giai cấp công nhân bị bóc lột nặng nề hơn và mức sống của họ sụt xuống trong thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản; tình hình đó làm cho mâu thuẫn giữa lao động và tư bản càng thêm gay gắt hơn nữa.

Những sự thay đổi trong chu kỳ tư bản chủ nghĩa

Những hiện tượng mới mà thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản vốn có như: vấn đề thị trường gay gắt, tình trạng xí nghiệp thường xuyên hoạt động sút kém và tình trạng thường xuyên có số đông người thất nghiệp, chiến tranh thế giới và quân sự hóa kinh tế ngày càng mạnh, — tất cả những cái đó làm cho sự phát triển của chu kỳ tư bản chủ nghĩa có những sự thay đổi lớn lao. Vấn đề thị trường gay gắt, tình trạng xí nghiệp thường xuyên hoạt động sút kém và tình trạng thường xuyên có số đông người thất nghiệp, làm rút ngắn chu kỳ lại, làm sâu sắc thêm khủng hoảng kinh tế, kéo dài thêm giai đoạn khủng hoảng và tiêu điều, rút ngắn giai đoạn phục hồi và hưng thịnh. Chiến tranh và quân sự hóa kinh tế thường tạo thêm nhu cầu về vũ khí và hàng tiêu dùng cho quân đội, vì quân đội tăng thêm và sản xuất vũ khí phát triển; do đó tạm thời giảm bớt được khối lượng thất nghiệp và tình trạng xí nghiệp hoạt động sút kém. Quân sự hóa kinh tế có thể tạm thời cứu vãn được cục diện kinh tế, có thể kìm hãm sự phát triển của cuộc khủng hoảng đã bắt đầu, hoặc làm chậm việc xảy ra khủng hoảng kinh tế mới. Nhưng chiến tranh và quân sự hóa kinh tế không thể cứu vớt nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thoát khỏi khủng hoảng được.

Chiến tranh thế giới phá hoại rất nhiều lực lượng sản xuất, nó làm cho nền kinh tế quốc dân phát triển một chiều, do đó tăng thêm tình trạng không đều và không cân đối của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, làm cho mức sống của nhân dân bị hạ thấp, làm gay gắt thêm mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng và chuẩn bị cho những cuộc khủng hoảng kinh tế mới sâu sắc hơn.

Trong thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa phản ánh sự tác động của những nhân tố đó. Trong thời kỳ đó, độ dài của chu kỳ nói chung có ngắn lại, sức phá hoại của khủng hoảng nhiều hơn, giai đoạn khủng hoảng và tiêu điều dài hơn, còn giai đoạn phục hồi và hưng thịnh thì ngắn lại.

Trong thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới : từ 1919 đến hết năm 1938, xảy ra 3 cuộc khủng hoảng : khủng hoảng năm 1919 — 1921, khủng hoảng năm 1929 — 1933, khủng hoảng năm 1937 — 1938.

Sản xuất giảm sút xuống rất nhiều. Sản lượng công nghiệp chế biến của Mỹ trong thời gian khủng hoảng 1920 — 1921 giảm sút 23% (từ năm phồn vinh nhất trước khủng hoảng đến năm sa sút nhất), trong thời gian khủng hoảng 1929 — 1933 là 48,3%, trong thời gian khủng hoảng 1937 — 1938 là 23,3%.

Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 là cuộc khủng hoảng nghiêm trọng và sâu sắc nhất trong lịch sử của chủ nghĩa tư bản. Nó biểu hiện rõ rệt ảnh hưởng của tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản.

E. Ten-man nói :

« Cuộc khủng hoảng hiện nay mang tính chất một cuộc *khủng hoảng chu kỳ* trong khuôn khổ *tổng khủng hoảng* của hệ thống tư bản chủ nghĩa ở thời đại chủ nghĩa tư bản lũng đoạn. Ở đây, chúng ta cần phải hiểu rõ tác dụng qua lại biện chứng giữa tổng khủng hoảng và khủng hoảng chu kỳ. Một mặt, khủng hoảng chu kỳ mang những hình thức gay gắt xưa nay chưa từng có, vì nó diễn ra trong khuôn khổ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản và chính những điều kiện của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn đã quyết định cuộc khủng hoảng đó. Mặt khác, những phá hoại do khủng hoảng chu kỳ gây ra lại

làm cho tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản thêm sâu và thêm gấp».¹

Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 lan rộng ra đến tất cả các nước trong thế giới tư bản chủ nghĩa, không trừ nước nào. Do đó, một số nước này không thể xoay sở bằng cách làm thiệt hại đến các nước khác để thoát khỏi khủng hoảng. Chính nước Mỹ, một nước lớn nhất của chủ nghĩa tư bản hiện đại, lại bị khủng hoảng nguy ngập nhất. Khủng hoảng công nghiệp trong các nước tư bản chủ nghĩa chủ yếu xoắn xuýt với khủng hoảng nông nghiệp, làm cho cuộc khủng hoảng kinh tế nói chung càng thêm sâu sắc. Sản xuất công nghiệp trong toàn bộ thế giới tư bản chủ nghĩa sụt mất 37%, và trong một số nước, còn sụt mất nhiều hơn thế nữa. Doanh số của mậu dịch thế giới giảm mất hai phần ba. Tài chính của các nước tư bản chủ nghĩa lâm vào tình trạng hoàn toàn hỗn loạn. Số lượng người thất nghiệp rất đông.

Theo số liệu chính thức công bố hồi năm 1932, nghĩa là lúc mà sản xuất sụt xuống thấp nhất, thì tỷ số phần trăm về người thất nghiệp hoàn toàn ở Mỹ là 32%; ở Anh là 22%. Ở Đức, hồi năm 1932 tỷ số phần trăm về người thất nghiệp hoàn toàn trong đoàn viên Công đoàn lên tới 43,8%, và người nửa thất nghiệp lên tới 22,6%. Theo số liệu chính thức thì con số tuyệt đối về số người thất nghiệp hoàn toàn trong năm 1932 ở Mỹ là 13.200.000, ở Đức là 5.500.000, ở Anh là 2.800.000. Hồi năm 1933, tổng số người thất nghiệp hoàn toàn trong toàn bộ thế giới tư bản chủ nghĩa là 30.000.000 người. Số người nửa thất nghiệp thì nhiều vô kể. Thí dụ số người nửa thất nghiệp trong tháng hai năm 1932 ở Mỹ là 11.000.000.

Tình trạng công xưởng và nhà máy thường xuyên hoạt động sút kém, và sức mua của quần chúng giảm sút, làm cho khủng hoảng khó có lối thoát. Tình trạng xí nghiệp thường xuyên hoạt động sút kém, hạn chế phạm vi đổi mới và mở rộng tư bản cố định, ngăn cản việc chuyển từ tiêu điều sang phục hồi và hưng thịnh. Tình trạng thường xuyên có số đông người thất nghiệp và chính sách giá cả lũng đoạn cao làm cho việc bán vật phẩm tiêu dùng bị thu hẹp lại, cũng tác động theo một chiều hướng như thế. Do đó, giai đoạn khủng hoảng kéo dài ra.

1. E. Ten-man: *Những nhiệm vụ của cuộc cách mạng nhân dân ở Đức*. Báo cáo đọc tại khóa họp Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Đức, ngày 15 tháng Giêng 1931.

Sau cuộc khủng hoảng 1920 - 1921, giai đoạn phục hồi và hưng thịnh tiến triển không đều, nhiều lần bị các cuộc khủng hoảng cục bộ làm gián đoạn. Ở Mỹ, khủng hoảng sản xuất thừa có tính chất cục bộ nổ ra hồi năm 1924 và 1927. Ở Anh và Đức, sản xuất sụt xuống một cách rõ rệt hồi năm 1926. Sau cuộc khủng hoảng 1929 - 1933, không còn có giai đoạn tiêu điều thông thường nữa, mà là một cảnh tiêu điều đặc biệt; sự tiêu điều này không dẫn đến sự phồn vinh của công nghiệp trên cơ sở mới, cao hơn, mà chỉ phục hồi lại sản xuất chút ít. Sản xuất công nghiệp của thế giới tư bản chủ nghĩa năm 1937 chỉ vượt quá mức năm 1929 có 4% mà thôi, và trong nhiều nước tư bản chủ nghĩa (như Pháp, Ý, Bỉ v.v.), thì sản xuất công nghiệp vẫn chưa đạt được mức năm 1929. Vào giữa năm 1937, thế giới tư bản chủ nghĩa bắt đầu lâm vào một cuộc khủng hoảng kinh tế mới, cuộc khủng hoảng đó diễn ra trước hết ở Mỹ rồi sau lan rộng ra đến Anh, Pháp và nhiều nước khác.

Tổng sản lượng công nghiệp của thế giới tư bản chủ nghĩa năm 1938 kém năm 1937 — 9%; ở Mỹ kém 21%; ở Anh 6%; ở Pháp 7%. So với năm 1929 thì tổng sản lượng công nghiệp năm 1938 là : 81,4% ở Mỹ, 76,1% ở Pháp, 98,5% ở Ý.

Cuộc khủng hoảng 1937 - 1938 không giống như cuộc khủng hoảng 1929 - 1933, trước hết ở chỗ nó không xảy ra sau một thời kỳ phồn vinh của công nghiệp như trường hợp năm 1929, mà lại xảy ra sau một sự phục hồi chút ít. Sau nữa, cuộc khủng hoảng 1937 — 1938 chịu ảnh hưởng của việc quân sự hóa kinh tế, đã lan rộng trong nhiều nước. Khủng hoảng bắt đầu trong thời kỳ mà Nhật-bản đã gây ra chiến tranh ở Trung-quốc, còn Đức và Ý thì đã chuyển kinh tế của họ thành kinh tế thời chiến, nhiều nước tư bản chủ nghĩa khác cũng đã bắt đầu bước vào con đường đó. Do đó, cuộc khủng hoảng 1937 - 1938 không xảy ra ở một số nước (Đức, Ý, Nhật). Khủng hoảng bị chiến tranh thế giới thứ hai chặn lại.

Trong điều kiện tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, khủng hoảng nông nghiệp dồn dập xảy ra và ngày càng mạnh. Sau cuộc khủng hoảng nông nghiệp 1920 — 1925, thì một cuộc khủng hoảng nông nghiệp mới, sâu sắc đã nổ ra hồi năm 1928 và kéo dài đến chiến tranh thế giới thứ hai. Sự sản xuất thừa

tương đối về nông phẩm làm cho giá cả sụt xuống rất nhiều, do đó, đời sống của nông dân càng thêm khốn đốn.

Năm 1921, ở Mỹ, chỉ số giá cả nông phẩm sụt xuống bằng 58,8% mức năm 1920, năm 1932 sụt xuống bằng 43,9% mức năm 1928. Năm 1934, sản lượng nông nghiệp ở Mỹ sụt xuống bằng 69,9% mức năm 1920 và 70,7% mức năm 1928. Thu nhập của nông dân cũng giảm sút.

Tốc độ phát triển sản xuất sụt xuống một cách phổ biến, điều đó chứng minh tính chất thối nát của chủ nghĩa tư bản trong thời kỳ tổng khủng hoảng. Tốc độ tăng trung bình hàng năm của sản xuất công nghiệp trong thế giới tư bản chủ nghĩa là 3,7% trong thời kỳ từ 1890 đến 1913; là 2,4% trong thời kỳ từ 1913 đến 1958. Hơn nữa, tình trạng phát triển không đều của sản xuất tư bản chủ nghĩa tăng lên rất nhiều.

Trong thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, để làm chậm sự phá sản của hệ thống tư bản chủ nghĩa và duy trì sự thống trị của nó, giai cấp tư sản lũng đoạn tấn công vào mức sống và các quyền dân chủ của nhân dân lao động, thực hành phương pháp cai trị theo chế độ cảnh sát. Trong các nước tư bản chủ nghĩa chủ yếu, chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước phát triển một cách nhanh chóng.

Giai cấp tư sản của một số nước — Ý, Đức, Nhật và một vài nước khác — không còn có thể cai trị bằng những phương pháp cũ của chế độ đại nghị và chế độ dân chủ tư sản nữa, mà đã lập ra chế độ phát-xít. *Chủ nghĩa phát-xít* là sự chuyên chính khủng bố công khai của các tập đoàn tư bản tài chính phản động nhất và hiếu chiến nhất. Mục đích của chủ nghĩa phát-xít là: ở trong nước thì tiêu diệt các tổ chức của giai cấp công nhân và đè bẹp hết thảy mọi lực lượng tiến bộ; ở ngoài nước thì chuẩn bị và mở rộng chiến tranh xâm lược để thống trị thế giới. Nó ra sức thực hiện các mục đích phát-xít ấy bằng chính sách khủng bố và chính sách mị dân.

Như vậy là cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933 và cuộc khủng hoảng kinh tế 1937-1938 đã làm cho các mâu thuẫn bên trong của nước tư bản chủ nghĩa, cũng như mâu thuẫn giữa các nước ấy, gay gắt thêm nhiều. Các Nhà nước đế quốc tìm cách thoát khỏi các mâu thuẫn ấy bằng cách chuẩn bị chiến tranh để chia lại thế giới.

CHƯƠNG XIX

TỔNG KHỦNG HOẢNG CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN THÊM GAY GẮT SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

Chiến tranh thế giới thứ hai và bắt đầu giai đoạn thứ hai cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản

Trong thời kỳ sau chiến tranh thế giới thứ nhất, sự tác động của quy luật phát triển không đều của các nước tư bản chủ nghĩa, làm cho thế quân bình trong nội bộ hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới lại một lần nữa bị phá vỡ.

Sự phân chia khu vực ảnh hưởng giữa các nước đế quốc, sau khi kết thúc chiến tranh thế giới thứ nhất, lại càng bất bình hơn so với sự phân chia trước chiến tranh. Vai trò của Anh và Pháp trong sản xuất công nghiệp thế giới kém sút đi nhiều, địa vị của hai nước đó trên thị trường tư bản thế giới đã sa sút. Các tổ chức lũng đoạn Mỹ vốn phát tài to trong chiến tranh, đã mở rộng được năng lực sản xuất và chiếm hàng đầu trong thế giới tư bản chủ nghĩa. Nước Đức bị bại trận trong chiến tranh thế giới thứ nhất, nhờ Mỹ và Anh cho vay, nên chẳng bao lâu đã khôi phục được công nghiệp nặng và bắt đầu đòi chia lại khu vực ảnh hưởng. Nhật-bản đi sâu vào con đường xâm lược Trung-quốc. Ý thì đã bắt đầu gây chiến để chiếm một loạt thuộc địa của kẻ khác.

Trong thế giới tư bản chủ nghĩa, hình thành hai phe đế quốc thù địch nhau: bên này là Đức, Ý và Nhật đưa ra những cương lĩnh xâm lược mới, bên kia là Mỹ, Anh và Pháp lo sợ cho sự toàn vẹn của những khu vực ảnh hưởng của mình. Cuộc đấu tranh giữa hai phe đó, cuối cùng đã dẫn đến chiến tranh thế giới thứ hai.

Chiến tranh thế giới thứ hai do các lực lượng phản động đế quốc quốc tế chuẩn bị và do tập đoàn các nước phát-xít

Đức, Ý, Nhật gây ra. Trong thời kỳ trước chiến tranh, các giới cầm quyền ở Mỹ, Anh, Pháp dụng tâm lái mũi nhọn xâm lược của phát-xít Đức và đế quốc Nhật vào Liên-xô nên đã tìm mọi cách ủng hộ và khuyến khích chúng gây ra chiến tranh. Tuy thế, đế quốc Đức trước tiên bắt đầu gây chiến với Pháp, Anh và hàng loạt những nước khác ở châu Âu. Chỉ sau khi đã đạt được những thành tích trong chiến tranh và chiếm được nhiều nước ở châu Âu, Đức mới tấn công vào Liên-xô.

Về quy mô tác chiến, lực lượng võ trang, số lượng vũ khí đem ra sử dụng, số nạn nhân chiến tranh, phạm vi tàn phá của cải vật chất thì chiến tranh thế giới thứ hai vượt xa chiến tranh thế giới thứ nhất.

Chi phí thuần túy quân sự của các nước tham chiến lên tới gần nghìn tỷ đô-la, đây là chưa kể số tổn thất do chiến tranh tàn phá gây nên. Hành động cướp bóc của bọn chiếm đóng phát-xít Đức và Nhật đã làm cho kinh tế và văn hóa của nhiều dân tộc ở châu Âu và châu Á bị thiệt hại rất lớn.

Chiến tranh làm cho chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước phát triển thêm một bước. Nhiều biện pháp thời chiến của Nhà nước làm cho bọn trùm tư bản tài chính ngày càng giàu thêm và làm cho lợi nhuận lũng đoạn cao của chúng tăng thêm. Những biện pháp phục vụ cho mục đích đó là : đặt hàng quân sự trị giá hàng nghìn triệu cho các công ty lũng đoạn lớn nhất với những điều kiện rất có lợi, chuyển giao cho chúng những xí nghiệp Nhà nước với giá rẻ mạt, phân phối nguyên liệu khan hiếm và nhân công nhằm mục đích làm lợi cho các xí nghiệp lớn nhất, bắt buộc hàng trăm hàng nghìn xí nghiệp hạng vừa và hạng nhỏ phải đóng cửa hay phải phụ thuộc vào một số ít xí nghiệp công nghiệp chiến tranh.

Các nước tư bản chủ nghĩa tham chiến đều dựa vào thuế má, công trái và phát hành giấy bạc để trang trải chi phí chiến tranh. Năm 1943 — 1944 trong các nước tư bản chủ nghĩa chủ yếu (Mỹ, Anh, Đức) thuế chiếm chừng 35% thu nhập quốc dân. Nạn lạm phát làm cho vật giá cao vọt lên. Ngày lao động kéo dài, lao động quân sự hóa, thuế má nặng nề, đời sống đắt đỏ, mức tiêu dùng giảm sút, hết thấy những điều đó có nghĩa là giai cấp công nhân và quần chúng nông dân cơ bản bị bóc lột gấp bội.

Trong thời gian chiến tranh, các tổ chức lũng đoạn thu được những món lợi nhuận khổng lồ. Lợi nhuận của các tổ chức lũng đoạn Mỹ năm 1938 là 3.300 triệu, năm 1941 tăng lên đến 17.000 triệu, năm 1942 lên đến 20.900 triệu, năm 1943 lên đến 24.600 triệu và năm 1944 là 23.300 triệu. Trong những năm chiến tranh, các tổ chức lũng đoạn Anh, Pháp, Đức phát-xít, Ý và Nhật cũng thu được những món lợi nhuận rất lớn.

Trong và sau thời gian chiến tranh, thế lực vãn năng về kinh tế và chính trị của các tổ chức lũng đoạn ở các nước tư bản chủ nghĩa tăng lên rất nhiều. Các tổ chức lũng đoạn Mỹ như công ty Thép (U.S. Steel), côn-xôc-ti-ôm hóa chất Đuy-pông (Dupont de Nemours), các hãng ô-tô *General Motors* và *Chrysler*, tổ chức lũng đoạn điện khí *General Electric* v.v. đều đặc biệt mở rộng phạm vi hoạt động của chúng. Thí dụ như hãng ô-tô *General Motors* hiện nay có đến 102 nhà máy ở Mỹ và 33 nhà máy ở 20 nước khác; các nhà máy đó dùng ước nửa triệu công nhân.

Nhờ có cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân Liên-xô, nhờ có lực lượng quân sự và kinh tế hùng hậu của Liên-xô, nhờ có phong trào giải phóng dân tộc chống đế quốc phát triển ở châu Âu và châu Á, nên các lực lượng vũ trang của các nước đồng minh chống Hít-le đã đánh bại hoàn toàn các nước phát-xít, do đó chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc.

Trái với tính toán của bọn đế quốc mơ tưởng tiêu diệt hoặc làm suy yếu nước xô-viết, qua chiến tranh, Liên-xô lớn mạnh hơn trước, tăng thêm uy tín quốc tế của mình. Cuộc chiến tranh ái quốc vĩ đại của Liên-xô tỏ rõ sinh lực và sức mạnh của cường quốc xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, tỏ rõ tính chất ưu việt của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa và chế độ Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, *tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản* bước vào *giai đoạn thứ hai*, tức là giai đoạn mà cuộc khủng hoảng đó trở nên gay gắt thêm.

Những đặc điểm chủ yếu của giai đoạn thứ hai cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản là: 1) nhiều nước ở châu Âu và châu Á tách khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa, và hệ thống kinh tế thế giới xã hội chủ nghĩa hình thành; 2) cuộc khủng hoảng của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc trở nên vô cùng gay gắt và hệ thống đó đang tan rã. Điều đó biểu hiện rõ tính chất gay gắt của tất cả các mâu thuẫn bên trong và bên ngoài của hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Sự hình thành hệ thống kinh tế thế giới xã hội chủ nghĩa

Sự thất bại của bọn xâm lược phát-xít khiến cho các lực lượng của phong trào cách mạng và phong trào giải phóng dân tộc được phát động và làm cho cách mạng dân chủ nhân dân thắng lợi ở nhiều nước châu Âu và châu Á.

Chủ nghĩa Lê-nin dạy rằng, căn cứ vào sự tiến triển hợp với quy luật của quá trình lịch sử thì cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới sẽ phát triển bằng cách các nước riêng lẻ dùng biện pháp cách mạng để dần dần tách ra khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Việc Liên-xô đánh bại bọn xâm lược phát-xít trong chiến tranh thế giới thứ hai, đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho các cuộc cách mạng dân chủ nhân dân đi đến thắng lợi.

Trong các nước tư bản chủ nghĩa, trong các nước thuộc địa và nửa thuộc địa đã có những nguyên nhân sâu xa bên trong đưa đến cách mạng dân chủ nhân dân ở nhiều nước châu Âu và châu Á. Lê-nin dạy rằng, không thể làm cách mạng theo lối đặt hàng, cách mạng chỉ nổ ra khi nào hàng chục triệu người đều đi đến kết luận là không thể tiếp tục sống như cũ nữa.

Chiến tranh đã làm cho phong trào cách mạng phát triển mạnh mẽ nên nhiều nước Trung-Âu và Đông-Nam Âu : Ba-lan, Tiệp-khắc, Nam-tư, Ru-ma-ni, Hung-ga-ri, Bun-ga-ri, An-ba-ni đã tách ra khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Những nước tách ra khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa đó là những nước tư sản ở trình độ phát triển tư bản chủ nghĩa khác nhau. Trong số đó có những nước tư bản chủ nghĩa phát triển như Tiệp-khắc và những nước lạc hậu như An-ba-ni. Tất cả những nước đó đều bị lệ thuộc vào tư bản ngoại quốc về mặt kinh tế và phần lớn những nước đó đều mang nặng tàn tích phong kiến nông nô.

Sự nô dịch của bọn xâm lược phát-xít đối với các nước Trung Âu và Đông-Nam Âu làm cho mâu thuẫn nội bộ của các nước đó gay gắt đến cực độ. Dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, quần chúng nhân dân đã vùng dậy đấu tranh chống bọn xâm lược phát-xít, đã lật đổ ách thống trị của các chế độ phản động và giành lấy chính quyền. Do đó, trong các nước ấy đã thành lập những nước Cộng hòa dân chủ nhân dân.

Các nước Cộng hòa dân chủ nhân dân đã thực hiện những công cuộc cải tạo kinh tế và xã hội căn bản và đã tiến lên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sự thành lập nước Cộng hòa dân chủ Đức, thành trì của các lực lượng dân chủ của nhân

dân Đức trong cuộc đấu tranh để xây dựng một nước Đức thống nhất, dân chủ và hòa bình, là một thất bại nặng nề của chủ nghĩa đế quốc thế giới và là một thắng lợi nổi bật của phe hòa bình dân chủ.

Lê-nin chỉ rõ rằng, sự phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản, sự tồn tại của các nước lạc hậu, kém phát triển về mặt kinh tế bên cạnh các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, và sự tồn tại của ách áp bức thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, — tất cả những điều đó làm cho tính chất của phong trào cách mạng trong các nước khác nhau, không tránh khỏi có những sự khác nhau căn bản. Nhưng vì toàn bộ hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới nói chung đã chín muồi đối với cách mạng xã hội chủ nghĩa và đối với việc chuyển từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, cho nên phong trào giải phóng dân tộc ở các nước kém phát triển kết hợp được với phong trào cách mạng của giai cấp vô sản ở các nước phát triển thành một làn sóng đấu tranh thống nhất chống chủ nghĩa đế quốc, và dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản, cách mạng dân chủ tư sản có thể chuyển biến thành cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Trái với sự tính toán của bọn đế quốc mơ tưởng nô dịch nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc, cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước ấy dâng lên với một khí thế mới, mạnh mẽ. Do đó, nhiều nước ở Á-Đông đã tách khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa và thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Trước nữa, vào năm 1921, Mông-cổ đã tách khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Các nước châu Á đã tách khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa, trước cách mạng là những nước nông nghiệp lạc hậu, là thuộc địa hoặc nửa thuộc địa của các nước đế quốc lớn — Nhật, Anh, Pháp, Mỹ. Kinh tế của các nước đó mang tính chất thuộc địa (hoặc nửa thuộc địa), nửa phong kiến. Công nghiệp phát triển vô cùng yếu ớt và chủ yếu là nằm trong tay tư bản ngoại quốc. Việc đánh bại bọn đế quốc Nhật trong chiến tranh thế giới thứ hai và việc làm suy yếu toàn bộ hệ thống tư bản chủ nghĩa, làm cho cách mạng dân chủ nhân dân trong các nước đó phát triển dễ dàng. Cách mạng dân chủ nhân dân tiến hành dưới sự lãnh đạo

của giai cấp công nhân, đã mở ra cho nhân dân các nước do con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, bảo đảm độc lập thật sự và có khả năng phát triển kinh tế nhanh chóng trên cơ sở công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và hợp tác hóa kinh tế tiểu nông.

Điều đó đã đưa đến những thay đổi lớn lao có tính chất lịch sử ở châu Á, nơi có hơn một nửa dân số toàn thế giới. Trong những thay đổi ấy, trước hết phải nói đến việc nhân dân Trung-quốc vĩ đại do Đảng Cộng sản Trung-quốc lãnh đạo, đã chiến thắng các lực lượng đế quốc bên ngoài và phản động phong kiến bên trong cấu kết với nhau. Cuộc cách mạng nhân dân ở Trung-quốc đã thủ tiêu nền thống trị của bọn bóc lột phong kiến và bọn đế quốc nước ngoài trên một nước nửa thuộc địa lớn nhất thế giới, giải phóng một dân tộc gồm 600 triệu người khỏi ách đế quốc. Sau Đại cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười ở Nga và sau thắng lợi của Liên-xô trong chiến tranh thế giới thứ hai thì thắng lợi của cuộc cách mạng Trung-quốc là một sự kiện lịch sử lớn lao nhất. Đó là một đòn nặng nhất đánh vào toàn bộ hệ thống đế quốc chủ nghĩa.

Tất cả những điều nói trên đã làm cho sự so sánh lực lượng giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản có sự thay đổi lớn, có lợi cho chủ nghĩa xã hội và bất lợi cho chủ nghĩa tư bản.

Trình độ phát triển tư bản chủ nghĩa khác nhau và những điều kiện làm cho nhiều nước ở châu Âu và châu Á tách khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa sau chiến tranh thế giới thứ hai, quyết định đặc điểm của cách mạng dân chủ nhân dân ở các nước châu Âu và châu Á, quyết định tốc độ cải tạo cách mạng trong mỗi nước đó.

Đồng thời, nếu không kể những điều kiện lịch sử đặc biệt và những hình thức cụ thể mà các cuộc cách mạng đã nổ ra trong những nước khác nhau, thì những cuộc cách mạng đó, chủ yếu và cơ bản có những đặc điểm chung. Nội dung của những cuộc cách mạng đó là: chuyển chính quyền và những tư liệu sản xuất cơ bản vào trong tay những người lao động đứng đầu là giai cấp công nhân do đảng mác-xít — lê-nin-nít lãnh đạo, cải tạo xã hội cũ bằng con đường cách mạng và xây dựng xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa trên cơ sở liên minh công nông.

Những nước mới tách khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa, đoàn kết chung quanh Liên-xô và thành lập phe xã hội chủ nghĩa hùng mạnh. Sự đoàn kết đó sở dĩ hình thành được là do có một mục đích thống nhất là xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, do có sự cần thiết khách quan phải chống lại cuộc tấn công mãnh liệt của phe đế quốc chủ nghĩa, chống lại những âm mưu của chúng nhằm phục hồi chế độ tư bản chủ nghĩa ở những nước đó. Như vậy là bắt đầu một giai đoạn mới trong sự phát triển của chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội đã vượt ra khỏi phạm vi một nước và biến thành hệ thống thế giới.

Trong một thời gian ngắn, các nước trong phe xã hội chủ nghĩa đã tổ chức hợp tác kinh tế chặt chẽ dựa trên sự tương trợ anh em. Bên cạnh thị trường thế giới cũ, tư bản chủ nghĩa, xuất hiện ra thị trường thế giới mới — thị trường thế giới của các nước xã hội chủ nghĩa, nó được củng cố nhanh chóng. Nhờ có sự phát triển không bị khủng hoảng và sự nâng cao không ngừng nền sản xuất của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa nên thị trường đó lớn lên không ngừng.

Như vậy là do có một loạt những nước mới tách khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa trong thời gian sau chiến tranh nên *hệ thống kinh tế thế giới xã hội chủ nghĩa* hình thành và phát triển thắng lợi.

Đó là một đòn mới giáng vào hệ thống đế quốc chủ nghĩa.

Sự tan rã của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc

Ở giai đoạn thứ hai cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, sự khủng hoảng của hệ thống thuộc địa trở nên cực kỳ gay gắt.

Chiến tranh thế giới thứ hai đã vạch trần những cái thối nát của chủ nghĩa thực dân, nó làm cho nhân dân các nước bị nô dịch phải chịu những thử thách nặng nề và đồng thời nó thủ tiêu lời nói hoang đường về sức mạnh vạn năng của các cường quốc thực dân. Ngay trong thời gian chiến tranh, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân trong thế giới thuộc địa cũng đã lắng cường mạnh mẽ. Sự thất bại của các lực lượng vũ trang của đế quốc Đức và Nhật đã tạo ra một hoàn cảnh mới, thuận lợi cho cuộc đấu tranh đó giành lấy thắng lợi.

Trong hoàn cảnh lịch sử đó, phong trào giải phóng dân tộc của các dân tộc bị áp bức đã có những đặc điểm mới. Trong quá trình đấu tranh của nhân dân thuộc địa, vai trò của giai cấp vô sản và đội tiền phong của nó là các đảng cộng sản và công nhân tăng lên, điều đó có một ý nghĩa to lớn đối với sự thành công của phong trào giải phóng dân tộc nhằm đánh đuổi bọn đế quốc và thực hiện các cải cách dân chủ. Ở nhiều nước, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, mặt trận dân tộc dân chủ thống nhất được thành lập, khối liên minh công nông được củng cố trong cuộc đấu tranh chống đế quốc và phong kiến. Trong một số nước bị nô dịch, phong trào giải phóng dân tộc đã phát triển thành đấu tranh vũ trang trường kỳ của quần chúng nhân dân chống lại bọn thực dân.

Sự phát triển mạnh mẽ của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, trên thực tế, đã làm cho *hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc tan rã*, đó là một trong những đặc điểm chủ yếu của thời đại hiện nay.

Trước hết, sự tan rã của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc biểu thị ở chỗ một loạt nước thuộc địa và nửa thuộc địa đã chọc thủng mặt trận đế quốc, tách khỏi hệ thống đế quốc chủ nghĩa thế giới và thiết lập chế độ dân chủ nhân dân. Như đã nói trên kia, mặt trận đế quốc thế giới đã bị chọc thủng ở Trung-quốc, cũng như ở Triều-tiên và Việt-nam. Thắng lợi vĩ đại của cuộc cách mạng nhân dân ở Trung-quốc đã có ảnh hưởng lớn đến toàn bộ hậu phương thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc nói chung.

Sau nữa, sự tan rã của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc biểu thị ở chỗ nhân dân nhiều nước thuộc địa và phụ thuộc khác đã tự giải phóng ra khỏi chế độ thuộc địa và đã đi vào con đường phát triển chủ quyền và độc lập. Dưới áp lực của phong trào giải phóng dân tộc, đế quốc Anh buộc phải công nhận nền độc lập quốc gia của Ấn độ và Pa-kit-stăng. Cùng với Ấn-độ và Pa-kit-stăng, In-đô-nê-xi-a, Miến-điện và Xây-lan cũng đã vứt bỏ chế độ thực dân. Nhiều nước ở miền Đông Á-rập và Bắc Phi — Ai-cập, Xi-ri, Xu-dăng, Li-bi, Tuy-ni-di, Ma-rốc, I-rắc v. v. cũng đã được thừa nhận độc lập quốc gia. Nhân dân tất cả các nước đó đang đấu tranh để củng cố hơn nữa nền độc lập

quốc gia, để tranh thủ sự độc lập về kinh tế, để thủ tiêu những hậu quả nặng nề của sự thống trị lâu dài của bọn thực dân làm cho các nước đó không tránh khỏi lạc hậu về kinh tế và văn hóa, và để xây dựng nền kinh tế quốc dân của mình. Muốn đạt được mục đích đó, trước hết cần phải thoát khỏi quyền lực của các tổ chức lũng đoạn ngoại quốc và phải thủ tiêu những tàn tích phong kiến. Cơ sở kinh tế vững chắc của nền độc lập quốc gia của các nước kém phát triển chỉ có thể là nền đại công nghiệp riêng của mình, nhất là công nghiệp nặng. Việc công nghiệp hóa của các nước kém phát triển có một tác dụng quyết định đối với việc thoát khỏi sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn ngoại quốc, đối với việc phát triển nền kinh tế quốc dân.

Để giải quyết nhiệm vụ công nghiệp hóa phức tạp, các nước kém phát triển sử dụng những nguồn tài nguyên to lớn ở trong nước mà trong điều kiện nô dịch thuộc địa không thể sử dụng được. Trong các nước đó có những nguồn dự trữ phong phú nhất: sức nước, nguyên liệu khoáng sản, nhiên liệu và những nguồn dự trữ nhân lực rất lớn chưa được sử dụng.

Sự nghiệp công nghiệp hóa của các nước kém phát triển, sẽ trở nên dễ dàng hơn nhiều nếu như phát triển những mối liên hệ kinh tế với các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Với điều kiện hai bên cùng có lợi, các nước này cung cấp thiết bị và giúp đỡ toàn diện về mặt kỹ thuật cho các nước kém phát triển, đồng thời thi hành đúng đắn nguyên tắc tôn trọng chủ quyền dân tộc của các nước ấy và hoàn toàn không can thiệp vào công việc nội bộ của họ.

Điều kiện cần thiết để phát triển nền kinh tế quốc dân ở các nước kém phát triển là thực hiện cải cách ruộng đất sâu rộng mà thực chất là thủ tiêu chế độ chiếm hữu ruộng đất của bọn phong kiến, chia ruộng đất cho nông dân không có ruộng và ít ruộng, thủ tiêu tất cả những tàn tích của chế độ phong kiến. Dưới áp lực của phong trào nông dân, các nước đó đang tiến hành cải cách ruộng đất nhằm thủ tiêu hoặc hạn chế quyền chiếm hữu ruộng đất của phong kiến.

Chế độ sở hữu Nhà nước về xí nghiệp công nghiệp và giao thông vận tải được thiết lập lên bằng cách lấy ngân sách Nhà

nước mà xây dựng công' xưởng, nhà máy điện, đường sắt mới v.v. hoặc bằng cách quốc hữu hóa các xí nghiệp của tư bản ngoại quốc có bồi thường thích đáng —, có một ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển kinh tế quốc dân của các nước đó.

Dựa vào thành phần kinh tế Nhà nước, các nước đó vạch ra kế hoạch phát triển kinh tế hàng năm và 5 năm, trước tiên là xây dựng công nghiệp dân tộc.

Những biện pháp điều chỉnh kinh tế có kế hoạch đó về căn bản khác với việc kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân ở các nước xã hội chủ nghĩa, bởi vì những biện pháp ấy thực hiện trong điều kiện chế độ chiếm hữu tư bản tư nhân về tư liệu sản xuất chiếm địa vị thống trị, do đó không thể bao trùm được toàn bộ nền kinh tế quốc dân nói chung và không thể khắc phục được ảnh hưởng của những quy luật phát triển kinh tế tự phát.

Ý nghĩa tích cực của những biện pháp có kế hoạch đó trong các nước kém phát triển, chủ yếu là ở chỗ : những biện pháp đó làm cho có thể tích tụ tiền bạc và tài nguyên vật chất hiện có để giải quyết nhiệm vụ công nghiệp hóa của các nước đó và dựa vào Nhà nước để xây dựng nền công nghiệp nặng riêng của mình.

Trong điều kiện duy trì chế độ sở hữu tư bản tư nhân về tư liệu sản xuất và giai cấp tư sản dân tộc nắm chính quyền, thì những biện pháp nhằm phát triển chế độ sở hữu Nhà nước, nhằm làm cho Nhà nước điều chỉnh kinh tế là những biện pháp có tính chất tư bản Nhà nước. Chủ nghĩa tư bản Nhà nước trong các nước kém phát triển đã giành được quyền độc lập chính trị, là chủ nghĩa tư bản Nhà nước kiểu đặc biệt. Nó khác với chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước trong các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, nơi mà giai cấp tư sản đế quốc nắm chính quyền, cũng như khác với chủ nghĩa tư bản Nhà nước ở các nước đang chuyển từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo chính trị của giai cấp công nhân. Nó là một hiện tượng tiến bộ bởi vì nó nhằm chống lại chủ nghĩa đế quốc và đập tan những cội rễ kinh tế của nền thống trị của tư bản lũng đoạn ngoại quốc trong các nước kém phát triển. Hơn nữa, trong điều kiện phong trào giải phóng dân tộc của quần chúng nhân dân phát triển mạnh mẽ thì nó có thể giữ một vai

trò quan trọng trong việc tạo ra tiền đề vật chất để chuyển sang cải tạo xã hội theo hướng xã hội chủ nghĩa. Trong thời đại hiện nay, khi mà hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới tồn tại song song với hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới và mỗi năm một củng cố, thì các nước kém phát triển có khả năng thực tế để chuyển sang con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, có khả năng chuyển sang con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội bằng cách thiết lập chính quyền của nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Sự tan rã của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc trong thời gian sau chiến tranh, đã đưa đến kết quả là có hơn 1.400 triệu người hoặc gần một nửa dân số thế giới thoát khỏi sự lệ thuộc thuộc địa và nửa thuộc địa.

Những dân tộc còn ở dưới ách thuộc địa và nửa thuộc địa, đều đang đấu tranh ngày càng tích cực hơn để chống lại nền thống trị của chủ nghĩa đế quốc. Các dân tộc Bắc Phi (Ma-da-gát-sca, Kê-ni-a) bị chủ nghĩa đế quốc áp bức nặng nề nhất cũng đang lăn mình vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Một quốc gia độc lập mới — Ga-na — ra đời trên thuộc địa cũ của Anh là Cốt-tơ Đơ-lo. Anh buộc phải tuyên bố cho Mã-lai độc lập. Phong trào chống lại bọn đế quốc đang phát triển trong tất cả các nước Trung Cận-đông. Nhân dân An-giê-ri đang đấu tranh trường kỳ và bền bỉ để giành tự do. Ở châu Mỹ la-tinh, cuộc đấu tranh chống lại sự thống trị về kinh tế và áp bức về chính trị của bọn đầu sỏ tài chính Mỹ đang tăng lên. Thất bại quan trọng của đế quốc Mỹ là sự phát triển thắng lợi của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Quy-ba đã hoàn thành việc lật đổ nền chuyên chính của tên tay sai Mỹ là Ba-sti-ta.

Những âm mưu phản động của bọn đế quốc do các giới xâm lược Mỹ cầm đầu nhằm phá hoại công cuộc phục hưng dân tộc và xã hội của các dân tộc châu Á, Trung và Cận-đông, nhất định bị thất bại. Sự thất bại của bọn xâm lược Mỹ ở Triều-liên, sự sụp đổ của các kế hoạch của đế quốc Pháp-Mỹ ở Đông-dương, sự phá sản của cuộc tấn công vũ trang của Anh, Pháp và Is-ra-en vào Ai-cập, sự tuyệt vọng của cuộc chiến tranh lâu dài của đế quốc Pháp chống lại nhân dân An-giê-ri — tất cả những điều đó chứng tỏ một cách rõ rệt rằng, thời kỳ mà bọn đế quốc

có thể dùng vũ lực để bắt buộc nhân dân phương Đông phải phục tùng ý muốn của chúng và đàn áp nguyện vọng tự do và độc lập của họ, thời kỳ đó đã qua rồi. Bọn đế quốc, trước tiên là đế quốc Mỹ, áp dụng những hình thức mới của chủ nghĩa thực dân bằng những kế hoạch nô dịch nhân dân phương Đông hơn nữa, như cái gọi là «viện trợ kinh tế và quân sự» với điều kiện nô dịch, lôi cuốn các nước phương Đông vào các khối xâm lược, các tổ chức lũng đoạn ngoại quốc can thiệp vào nền kinh tế của các nước kém phát triển, — tất cả những cái đó vấp phải sự kháng cự ngày càng mạnh của nhân dân các nước ấy.

Ý thức cần phải thống nhất lực lượng để đấu tranh với bọn thực dân một cách có kết quả, ngày càng được củng cố trong nhân dân các nước kém phát triển. Điều đó được chứng minh rõ ràng ở những nghị quyết của hội nghị Băng-dung và Lơ Ke cũng như ở sự biểu lộ tình đoàn kết và tương trợ lẫn nhau giữa nhân dân các nước đó.

Tất cả những điều đó chứng tỏ rằng, thời đại của chủ nghĩa thực dân đang lui về dĩ vãng. Sự tan rã nhanh chóng của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc làm cho phạm vi bóc lột thuộc địa thu hẹp rất nhiều. Điều đó tất nhiên sẽ gây thêm nhiều khó khăn về kinh tế và chính trị cho các nước tư bản chủ nghĩa và làm lung lay cơ sở của toàn bộ hệ thống đế quốc chủ nghĩa.

Sự tăng thêm tính chất phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản

Là kết quả của sự phát triển không đều của các nước tư bản chủ nghĩa, chiến tranh thế giới thứ hai đồng thời làm cho sự phát triển không đều đó ngày càng gay gắt. Ba cường quốc đế quốc — Đức, Ý, Nhật — đã bị thua trận. Pháp bị thiệt hại rất lớn. Anh suy yếu đi nhiều. Trong lúc ấy thì các tổ chức lũng đoạn Mỹ phát tài to trong chiến tranh, đã củng cố được địa vị kinh tế và chính trị của chúng trong thế giới tư bản chủ nghĩa.

Trong cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, lãnh thổ của Mỹ không bị chiến sự đụng chạm đến, kinh tế của Mỹ không hề bị

chiến tranh tàn phá. Thị trường tiêu thụ của các tổ chức lũng đoạn Mỹ bấy giờ mở ra rất rộng. Chiến tranh gây nên một nhu cầu lớn lao về vũ khí và chiến cụ. Nhờ đó, các tổ chức lũng đoạn Mỹ có thể chiếm lấy thị trường cũ của các nước Tây Âu trong các thuộc địa hải ngoại và khu vực ảnh hưởng của các nước đó.

Bọn lũng đoạn Mỹ mong muốn thiết lập nền thống trị thế giới và thi hành một chính sách khuếch trương kinh tế và chính trị rộng rãi vào các nước tư bản chủ nghĩa và các nước thuộc địa. Lợi dụng sự suy yếu của những kẻ cạnh tranh với mình, trong những năm đầu sau chiến tranh, các tổ chức lũng đoạn Mỹ đã chiếm được một phần quan trọng thị trường thế giới tư bản chủ nghĩa. Các tổ chức lũng đoạn Mỹ sử dụng rộng rãi các hình thức lũng đoạn Nhà nước để xuất khẩu tư bản nhằm mục đích nô dịch các nước ngoài. Nhưng các tính toán của bọn đầu sỏ tài chính Mỹ mơ tưởng thống trị thị trường thế giới tư bản chủ nghĩa không thực hiện được.

Chiến tranh đã gây thiệt hại nặng nề cho nền kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa chủ yếu ở Tây Âu, nơi đã xảy ra chiến sự (Đức, Pháp, Ý) hoặc nơi đã bị oanh tạc (Anh). Tuy nhiên sau khi chấm dứt chiến tranh, giai cấp tư sản các nước này, nhờ tăng cường bóc lột, những người lao động, nên đã khôi phục được bộ máy sản xuất công nghiệp. Do thị trường trong nước bị thu hẹp, các nước ấy bắt đầu quay về những thị trường của mình ở nước ngoài đã bị các tổ chức lũng đoạn Mỹ chiếm đoạt trong thời gian chiến tranh. Ngay sau khi chiến tranh chấm dứt, trên thị trường thế giới tư bản chủ nghĩa, Mỹ đã vấp phải sự cạnh tranh ngày càng mạnh của các nước Tây Âu, trước hết là của Anh. Cuộc đấu tranh giành thị trường tiêu thụ càng trở nên gay gắt hơn vì năm, sáu năm sau khi chiến tranh chấm dứt, các tổ chức lũng đoạn của Tây Đức và Nhật-bản cũng lại tham gia vào cuộc đấu tranh này.

Năm 1943 sản lượng công nghiệp của Mỹ vượt quá 2,2 lần mức năm 1939. Đồng thời tại các nước tư bản chủ nghĩa chủ yếu ở Tây Âu bị thiệt hại nặng vì chiến tranh thì sản xuất công nghiệp giảm sút đi rất nhiều khi chiến tranh chấm dứt. Trước chiến tranh, ở Mỹ sản xuất gần 2/5 toàn bộ tổng sản lượng công nghiệp của thế giới tư bản chủ nghĩa. Trong những năm đầu sau chiến tranh phần của Mỹ tăng lên đến 3/5,

nhưng sau đó lại sụt xuống, hiện nay chỉ gần một nửa. Trong lúc đó tỷ trọng của Tây Đức trong sản xuất công nghiệp của thế giới tư bản chủ nghĩa, trong những năm đầu sau chiến tranh thì hết sức nhỏ, nhưng hiện nay Tây Đức đã chiếm địa vị thứ ba chỉ đứng sau Mỹ và Anh. Hiện nay tỷ trọng của Tây Đức trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thế giới đã vượt gấp đôi tỷ trọng của Pháp và gần bằng tỷ trọng của Anh trước chiến tranh thế giới thứ hai.

Trong chiến tranh, xuất khẩu của Mỹ tăng lên rất nhiều bằng cách lấn vào xuất khẩu của các nước châu Âu, nhất là của Anh. Năm 1945 tỷ trọng xuất khẩu của Mỹ chiếm 40,1% tổng số xuất khẩu của các nước tư bản chủ nghĩa, không như năm 1937 chỉ chiếm 12,6%. Còn tỷ trọng xuất khẩu của Anh thì từ 9,9% năm 1937 sụt xuống còn 7,4% năm 1945. Tuy nhiên, sau khi chiến tranh chấm dứt, do cuộc đấu tranh trên thị trường thế giới càng gay gắt và do xuất khẩu của các nước châu Âu tăng lên, nên tỷ trọng của Mỹ trong tổng số xuất khẩu của các nước tư bản chủ nghĩa bị sụt xuống còn 18% năm 1958, còn tỷ trọng của Anh cùng năm ấy thì bằng 9%.

Sự bành trướng của đế quốc Mỹ, trước tiên biểu hiện dưới chiêu bài « giúp đỡ châu Âu phục hưng sau chiến tranh ». « Kế hoạch Mác-san » thì hành trong những năm 1948-1952, nhằm mục đích làm cho các nước Tây Âu phải lệ thuộc vào các tổ chức lũng đoạn Mỹ, lôi kéo các nước này theo đuổi chính sách xâm lược của tập đoàn đế quốc Mỹ và thúc đẩy kinh tế của các nước này quân sự hóa. « Kế hoạch Mác-san » là cơ sở của hiệp ước Bắc Đại-tây-dương nhằm chống các nước xã hội chủ nghĩa và với mục đích thiết lập nền thống trị của Mỹ trên thế giới. « Kế hoạch Mác-san » sau khi hết kỳ hạn, được thay thế bằng chương trình gọi là « đảm bảo an ninh chung », theo chương trình đó thì « viện trợ » Mỹ chỉ được dùng để chạy đua vũ trang và chuẩn bị chiến tranh mới. Như thế là chủ nghĩa đế quốc Mỹ cuối cùng đã vứt bỏ hoàn toàn cái mặt nạ « người khôi phục » kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa.

Các tổ chức lũng đoạn Mỹ tìm đủ mọi cách tăng mức xuất khẩu hàng hóa sang các nước khác trong phe tư bản chủ nghĩa, muốn thế chúng dùng thủ đoạn cho vay với những điều kiện có tính chất nô dịch, cũng như dùng chính sách bán phá giá hàng hóa một cách công khai. Đồng thời Mỹ lại ra sức bảo vệ thị trường trong nước chống nhập hàng ngoại, bằng cách đánh thuế nhập khẩu hết sức cao vào những hàng hóa đó. Tính chất một chiều trong mậu dịch đối ngoại của Mỹ như thế đã làm cho các nước tư bản chủ nghĩa khác thường xuyên thiếu đô-la, tức là không có đủ đô-la để thanh toán hàng nhập của Mỹ.

Sự khuếch trương kinh tế của các tổ chức lũng đoạn Mỹ dẫn đến kết quả là phá vỡ những mối liên hệ kinh tế nhiều mặt

đã được lập lên giữa các nước trong tiến trình lịch sử. Đế quốc Mỹ tìm mọi cách ngăn cản các nước Tây Âu thực hiện việc buôn bán có lợi cho các nước đó với các nước trong phe xã hội chủ nghĩa. Việc bọn đế quốc tự cắt đứt với thị trường của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới bằng cách giảm hẳn buôn bán với Liên-xô, nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa và các nước dân chủ nhân dân châu Âu, đã trở thành một trong những nhân tố làm tăng thêm khó khăn cho nền kinh tế tư bản chủ nghĩa sau chiến tranh.

Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai (1946-1956), Mỹ xuất khẩu mỗi năm trung bình là 14.000 triệu đô-la mà chỉ nhập khẩu có 9.000 triệu; Mỹ nhập khẩu hàng hóa của các nước Tây Âu trung bình mỗi năm là 1.500 triệu đô-la và xuất khẩu sang các nước đó đến hơn 4.000 triệu. Trong khoảng 11 năm, số hàng hóa Mỹ xuất khẩu sang các nước Tây Âu và số hàng hóa từ Tây Âu xuất khẩu sang Mỹ chênh lệch nhau đến 28.000 triệu đô-la.

Sự lưu thông hàng hóa giữa Mỹ và các nước ngày nay đứng trong phe xã hội chủ nghĩa, năm 1954 sụt xuống 14 lần so với năm 1938. Sự lưu thông hàng hóa của Anh với các nước đó sụt xuống hơn 3 lần, của Pháp gần 2 lần.

Việc tăng thêm sự phát triển không đều trong nội bộ phe đế quốc đã bị thu hẹp, tất nhiên sẽ làm cho mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa càng thêm gay gắt hơn nữa, tức là giữa Anh và Mỹ, Anh và Pháp, Anh và Tây Đức, giữa Tây Đức và Mỹ, và cũng như giữa Tây Đức và Pháp, giữa Nhật và Mỹ và các nước khác. Những mâu thuẫn ấy biểu hiện thành cuộc đấu tranh công khai giữa các nước đế quốc khác nhau để giành thị trường tiêu thụ hàng hóa, giành nguồn nguyên liệu (trước hết là dầu hỏa, cao-su, kim loại không có chất sắt và kim loại quý), giành khu vực ảnh hưởng nói chung (ở Tây Âu, Cận-đông và Viễn-đông, ở châu Mỹ la-tinh). Cuộc xâm lược của Anh, Pháp, Is-ra-en chống lại Ai-cập bị thất bại, nên Mỹ bắt đầu ngày càng dồn hoàn toàn Anh và Pháp ra khỏi khu vực Trung Cận-đông. Đế quốc Mỹ dựa vào những căn cứ quân sự, dưới chiêu bài « viện trợ » kinh tế cũng như trực tiếp can thiệp (Li-băng), để tìm cách bắt buộc các nước Trung Cận-đông chịu sự kiểm soát của mình và dồn những kẻ cạnh tranh với mình ra khỏi vùng này.

Tất cả những kế hoạch có thể có của cái gọi là « liên hợp châu Âu » (lập một « thị trường chung » cho 6 nước Tây Âu, « khởi nguyên từ châu Âu » v.v.) đều nhằm đi sâu chia rẽ châu Âu thành những nhóm thù địch cô lập nhau, nhằm làm cho các nước tư bản chủ nghĩa Tây Âu đối lập với Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân. Những kế hoạch đó không những không thể trừ bỏ được những sự đối kháng và xung đột giữa các nước tham gia vào các khối đó đấu tranh với nhau giành lợi nhuận lũng đoạn cao trong khi phạm vi đất đai thống trị của tư bản đã bị thu hẹp lại, mà còn làm cho những sự đối kháng và xung đột đó càng đi đến gay gắt hơn nữa.

Những thay đổi trong chu kỳ tư bản chủ nghĩa. Quân sự hóa kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa

Nhiều nước chuyển sang con đường phát triển xã hội chủ nghĩa, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc tan rã liên tục, tình hình đó thu hẹp phạm vi thống trị của chủ nghĩa tư bản. Chính sách của các tổ chức lũng đoạn Mỹ nhằm tạo nên những chướng ngại vật nhân tạo để cản trở việc khôi phục và phát triển những mối liên hệ kinh tế đã hình thành trong lịch sử giữa các nước tư bản chủ nghĩa và các nước xã hội chủ nghĩa, làm cho cuộc đấu tranh giành thị trường giữa các nước trong phe tư bản chủ nghĩa trở nên gay gắt thêm.

Nhưng do sự hoạt động của quy luật tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên việc thu hẹp phạm vi thống trị của tư bản không dẫn đến chỗ giảm bớt một cách tuyệt đối thị trường tư bản chủ nghĩa và đình chỉ việc mở rộng sản xuất.

Hiện nay, so với năm 1937 là thời kỳ trước chiến tranh, sản lượng công nghiệp của các nước tư bản chủ nghĩa tăng lên gần gấp đôi, năm 1958 bằng 196% mức năm 1937.

Cơ sở chung của sự phát triển sản xuất đó là sự tác động của các lực lượng bên trong của chu kỳ tái sản xuất tư bản chủ nghĩa; những lực lượng này quyết định sự vận động của công nghiệp từ khủng hoảng trải qua giai đoạn tiêu điều, phục hồi và hưng thịnh rồi lại đến khủng hoảng mới.

Sau chiến tranh, nảy ra nhu cầu bức thiết về đổi mới tư bản cố định, vì tư bản cố định, trong một khoảng thời gian dài, đã không được đổi mới. Sự đổi mới bộ máy sản xuất công nghiệp gắn liền chặt chẽ với sự tiến bộ kỹ thuật; kỹ thuật tiến bộ là do có sự theo đuổi lợi nhuận cao của các tổ chức lũng đoạn và do có chạy đua vũ trang. Thiết bị mới có hiệu suất cao, những sự cải tiến kỹ thuật cũng như việc tự động hóa sản xuất được áp dụng rộng rãi trong nhiều ngành. Sự phát triển nhanh chóng của kỹ thuật hiện đại không giải quyết được, mà còn làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của chủ nghĩa tư bản. Sự mục nát của chủ nghĩa tư bản biểu hiện ở chỗ: kỹ thuật tiến bộ rất không đều, rất lạc hậu so với những khả năng to lớn mà trình độ phát triển hiện nay của khoa học và kỹ thuật đã tìm ra; hơn nữa, nó còn biểu hiện ở chỗ: kỹ thuật tiến bộ chỉ được sử dụng chủ yếu vào mục đích chiến tranh. Đồng thời, sự đổi mới của tư bản cố định và sự tiến bộ kỹ thuật dẫn đến kết quả là mở rộng thị trường tiêu thụ sản xuất — cơ sở phát triển của thị trường tư bản chủ nghĩa. Tình hình mới thúc đẩy tăng thêm nhu cầu về thiết bị, là các nước kém phát triển muốn xây dựng nền đại công nghiệp riêng của mình.

Đồng thời, sự mở rộng sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày càng đụng phải những ranh giới chật hẹp của thị trường do có mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng là một trong những biểu hiện của mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản.

Cơ sở chung của chu kỳ tái sản xuất thì không thay đổi, nhưng sự phát triển kinh tế của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn thứ hai cuộc tổng khủng hoảng của chế độ tư bản chủ nghĩa, thì có những đặc điểm quan trọng.

Trong số những đặc điểm đó, trước hết phải kể đến ảnh hưởng vô cùng to lớn của việc quân sự hóa kinh tế đối với việc mở rộng quy mô sản xuất và nói chung đối với cả chu kỳ tư bản chủ nghĩa. Các tổ chức lũng đoạn chiếm địa vị thống trị và các Nhà nước tư bản chủ nghĩa muốn đẩy lùi khủng hoảng, bèn sử dụng hàng loạt phương pháp, và những phương pháp đó, như thực tế đã chứng minh, có hiệu lực tạm thời nhất định. Nhưng, đặc điểm chung của những phương pháp ấy là: nó

không thể thực sự chữa được bệnh, mà chỉ có thể làm cho bệnh càng trầm trọng.

Trong thời kỳ sau chiến tranh, các nước tư bản chủ nghĩa chủ yếu, đặc biệt là nước Mỹ, đã đi theo con đường chạy đua vũ trang và quân sự hóa toàn diện nền kinh tế mà trước đây chưa từng thấy. Chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước tiếp tục phát triển. Phần lớn thu nhập quốc dân — trong một số nước, lên đến 1/3 hay hơn nữa — chuyển vào ngân sách Nhà nước. Trong ngân sách Nhà nước, tỷ trọng của các khoản chi tiêu trực tiếp và gián tiếp cho việc chạy đua vũ trang, tăng lên rất nhiều. Ngân sách Nhà nước tăng lên, sự thiếu hụt của ngân sách cũng tăng lên, quốc trái cũng lằng.

Trong những năm sau chiến tranh (1946-1956), tổng số chi phí quân sự của Mỹ, kể cả các khoản chi về vũ trang cho các nước tham gia khối Bắc Đại-tây-dương và sản xuất bom nguyên tử, vượt quá 340 tỷ đô-la. Những khoản chi trực tiếp về quân sự ở Mỹ trung bình trong 4 năm (1953-1956) gần 45 tỷ đô-la trong 1 năm hoặc 2/3 ngân sách của Liên bang; còn 4 năm trước chiến tranh thế giới thứ hai thì mỗi năm 887 triệu hoặc 11% toàn bộ ngân sách. Ở Anh các khoản chi về quân sự tăng lên từ 159 triệu đồng bảng Anh đến 1.546 triệu đồng bảng Anh, tức là hơn 34% toàn bộ ngân sách, mà trong thời kỳ trước chiến tranh thì chỉ chiếm 17% toàn bộ ngân sách. Ở Pháp, các khoản chi về quân sự cũng trong thời kỳ này trung bình là 1/3 toàn bộ ngân sách.

Quân sự hóa kinh tế là nguồn lợi nhuận kếch sù của các tổ chức lũng đoạn tư bản chủ nghĩa. Theo số liệu chính thức và rõ ràng là đã giảm bớt, lợi nhuận của các tổ chức lũng đoạn Mỹ từ 3,3 tỷ đô-la trong năm 1938 tăng đến 43,4 tỷ đô-la trong năm 1957, nghĩa là tăng hơn 13 lần. Trong 12 năm sau chiến tranh, lợi nhuận của các tổ chức lũng đoạn Mỹ có trên 437 tỷ đô-la. Ở Anh, lợi nhuận của các công ty cổ phần trong năm 1957, là 4,6 tỷ đồng bảng Anh, mà năm 1938 thì chỉ có 1 tỷ.

Việc quân sự hóa kinh tế làm cho công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ càng cách biệt nhau nhiều. Việc phát triển sản xuất công nghiệp trong các nước tư bản chủ nghĩa thông thường là dựa vào công nghiệp nặng và trước hết là dựa vào các ngành công nghiệp nặng có liên quan trực tiếp với việc sản xuất vũ khí. Ngược lại, những ngành công nghiệp sản xuất nhằm thỏa mãn nhu cầu thời bình thì rất lạc hậu. Trong nhiều ngành kinh tế thời bình, tình trạng sa sút kéo dài, và trong nhiều trường hợp, còn hạ thấp một cách tuyệt đối khối lượng sản

xuất; ví dụ như trong công nghiệp dệt vải và công nghiệp đóng giày của nhiều nước. Do đó, ngay trong khi khối lượng sản xuất công nghiệp phát triển cũng vậy, các nước tư bản chủ nghĩa này phát triển bằng cách hy sinh các nước tư bản chủ nghĩa khác, các ngành này phát triển bằng cách hy sinh các ngành khác. Trong tình hình đó, tất nhiên sự cạnh tranh giữa các nước tư bản chủ nghĩa, giữa các tổ chức lũng đoạn và giữa các tập đoàn lũng đoạn trở nên gay gắt.

Người bạn đồng hành tất nhiên của quân sự hóa kinh tế là lạm phát. Việc tăng nhiều chi phí quân sự, việc tăng thêm quốc trái, việc mở rộng sản xuất chiến tranh và giảm bớt sản xuất dân dụng, làm cho luồng lưu thông tiền tệ đầy ắp tiền giấy, sức mua của tiền giấy sụt xuống. Nhà nước tư sản lợi dụng việc lạm phát để trút lên vai nhân dân lao động những chi phí quân sự, để phân phối lại thu nhập quốc dân có lợi cho các nhà tư bản. Việc chạy đua vũ trang sau chiến tranh của các tập đoàn đế quốc Mỹ và của các Nhà nước tư sản khác, dẫn đến kết quả là tăng thêm nạn lạm phát.

Đầu năm 1958, ở Mỹ khối lượng tiền trong lưu thông tăng lên đến 27,4 tỷ đô-la, không như năm 1937 chỉ có 5,6 tỷ đô-la. Ở Anh tăng đến 1 tỷ 850 triệu đồng bảng Anh, không như cuối năm 1937 chỉ có 460 triệu đồng bảng Anh; ở Pháp tăng đến 3 triệu triệu 343 tỷ phơ-răng không như cuối năm 1937 chỉ có 94 tỷ phơ-răng; ở Ý tăng đến 1 triệu triệu 852 tỷ lira, không như cuối năm 1937 chỉ có 18 tỷ lira.

Quân sự hóa kinh tế cùng với nạn lạm phát dẫn đến việc tăng cường bóc lột giai cấp công nhân và nông dân, tăng thêm gánh nặng thuế má, tăng giá cả vật phẩm tiêu dùng, tăng cường bóc lột nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc.

Tất cả tình hình đó ngày càng hạn chế sức mua của nhân dân, hạn chế nhu cầu của nhân dân về sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp. Việc quân sự hóa kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa làm sâu sắc thêm sự không cân đối giữa khả năng sản xuất và sức mua của nhân dân, và tất nhiên làm nảy ra những tiền đề của khủng hoảng sản xuất thừa. Những nhân tố quân sự và lạm phát, nghĩa là quân sự hóa kinh tế và kèm theo đó là lạm phát, có thể tạm thời kìm hãm không cho nổ ra khủng hoảng, nhưng không thể trừ bỏ hoặc hạn chế được sự hoạt động của

các quy luật chung của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa quyết định tính tất yếu của khủng hoảng. Quân sự hóa kinh tế làm cho các mâu thuẫn không thể giải quyết được của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa càng thêm sâu sắc.

Vì vậy, sự phát triển của sản xuất do chạy đua vũ trang quyết định, không phải là sự phát triển trên cơ sở kinh tế lành mạnh. Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới vẫn bị lung lay và không ổn định.

Sau nữa, đặc điểm của chu kỳ hiện nay là : sự hoạt động của nền sản xuất ở một số nước, như đã nói trên, càng không đều và nhảy vọt. Ở Mỹ khối lượng sản xuất công nghiệp (tính theo tỷ số phần trăm so với năm 1929) năm 1937 là 103%, 1943 — 215%, 1946 — 153%, — 1958 — 227% ; ở Anh năm 1937 là 124%, 1946 — 117% và năm 1958 — 182%. Cũng những năm đó, ở Pháp là 82%, 61% và 151% ; ở Ý là 99%, 72% và 227% ; ở nước Cộng hòa Liên bang Đức là 122%, 37% và 254% ; ở Nhật là 169%, 51% và 357%. Sự phát triển không đều của các nước tư bản chủ nghĩa càng làm tăng thêm tính chất không đều trong sự vận động của chu kỳ tư bản chủ nghĩa thế giới.

Nước tư bản chủ nghĩa chủ yếu hiện nay là nước Mỹ, như đã nói ở trên, ngay trong thời kỳ đầu của cuộc chiến tranh, các tổ chức lũng đoạn Mỹ đã có những tình hình hết sức thuận lợi, nên đã tăng được hơn gấp đôi khối lượng sản xuất công nghiệp. Trước chiến tranh, ở Mỹ có nạn thất nghiệp đông đảo, gồm hàng triệu người, trong khi đó nền công nghiệp có rất nhiều năng lực sản xuất tiềm tàng. Suốt thời gian 10 năm trước chiến tranh, công nghiệp của Mỹ hoạt động ở mức thấp kém ; trong một thời gian dài, khối lượng sản xuất thấp hơn mức 1929 rất nhiều, và chỉ có mấy năm là vượt được mức đó, nhưng chỉ vượt rất ít không đáng kể. Sức lao động tiềm tàng rất nhiều chưa được sử dụng, năng lực sản xuất chưa được dùng hết, trong điều kiện mở rộng nhanh chóng thị trường tiêu thụ do có chiến tranh, đã làm cho các tổ chức lũng đoạn Mỹ, trong một thời gian ngắn, có thể tăng khối lượng sản xuất công nghiệp lên rất nhiều.

Tuy nhiên, ngay sau khi chiến tranh chấm dứt và đình chỉ việc đặt hàng quân sự, thì sản xuất công nghiệp của Mỹ buộc

phải thu hẹp khá nhiều. Sản lượng công nghiệp của Mỹ năm 1946 đã ít hơn 1/4 so với mức tối đa trong thời gian chiến tranh. Thế nhưng Mỹ vẫn còn chiếm địa vị lũng đoạn thực sự trên những thị trường bên ngoài của thế giới tư bản chủ nghĩa, vì các nước Tây Âu không thể khôi phục việc xuất khẩu trong phạm vi rộng lớn.

Rồi vào khoảng năm 1948 - 1949 ở Mỹ đã nổ ra một cuộc khủng hoảng kinh tế.

Điều nổi bật là ngay khi sắp nổ ra khủng hoảng, năm 1948, công nghiệp của Mỹ vẫn chưa đạt được khối lượng sản xuất tối đa của thời kỳ chiến tranh, tức là mức năm 1943. Từ tháng 10 năm 1948 đến tháng 10 năm 1949, sản lượng công nghiệp của Mỹ giảm đi mất 10%. So với mức cao nhất năm 1943, sản xuất công nghiệp ở Mỹ năm 1949 bị giảm mất 33%, mức chế tạo máy móc giảm 50%. Sản xuất giảm sút đã kéo theo những hiện tượng khủng hoảng trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa, tín dụng và ngoại thương. Trong đó có những sự việc như sau : hàng hóa dự trữ ứ đọng, hoạt động thương nghiệp giảm sút, vận tải đường sắt giảm đi nhiều, thị giá cổ phiếu sụt xuống, số lượng phá sản tăng lên, khối lượng xuất khẩu của Mỹ giảm xuống.

Việc tăng nhanh chi phí quân sự ở Mỹ và các nước tư bản chủ nghĩa khác, đặc biệt là sau khi bắt đầu cuộc chiến tranh ở Triều-tiên năm 1950, đã có tác dụng kích thích tạm thời sản xuất mở rộng, và trước hết là sản xuất vũ khí và vật liệu chiến tranh khác. Nhưng tính chất một chiều của sự phục hồi ấy làm cho nó mỏng manh và ngắn ngủi. Từ giữa năm 1953 ở Mỹ lại bắt đầu một cuộc khủng hoảng mới.

Trong chưa đầy một năm, từ tháng 8 năm 1953 đến tháng 4 năm 1954, sản lượng công nghiệp Mỹ đã giảm mất độ 10%. Điều đó đã làm cho số người thất nghiệp hoàn toàn tăng lên 2 lần, làm cho những xí nghiệp nhỏ bị phá sản và bị các tổ chức lũng đoạn kềm sù thôn tính. Từ tháng 4 đến tháng 8 năm 1954, sản xuất công nghiệp ngừng lại ở mức đó và chỉ từ tháng 9 năm 1954 trở đi thì mới bắt đầu tăng lên chậm chạp. Do kết quả của tiến trình phát triển đặc biệt đó, trong thời gian mười năm sau chiến tranh, công nghiệp của Mỹ năm 1956 không vượt quá 13% mức năm 1943.

Những cuộc khủng hoảng trong những năm 1948-1949 và 1953-1954 ở Mỹ không trở thành những cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, bởi vì các nước tư bản chủ nghĩa chủ yếu ở châu Âu trong thời gian đó chưa hoàn thành việc khôi phục nền kinh tế

bị phá hoại nặng nề trong chiến tranh. Ở các nước đó vẫn giữ được tình hình kinh tế tương đối cao do có sự đổi mới tư bản cố định và chạy đua vũ trang. Sản xuất công nghiệp ở các nước Tây Âu mãi đến năm 1957 vẫn phát triển không bị giảm sút nghiêm trọng. Năm 1958 so với năm 1957, sản xuất công nghiệp của Anh giảm xuống 1,3%, còn sản lượng công nghiệp của Pháp thì giảm xuống 1 lần rưỡi.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, những nước tư bản chủ nghĩa già cỗi nhất như Anh và Pháp đứng trước tình trạng bị tàn phá nghiêm trọng. Trong thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh, kinh tế của các nước đó vẫn dậm chân tại chỗ, thay đổi rất ít chung quanh mức năm 1913 trước chiến tranh.

Chẳng hạn như, sản lượng công nghiệp Anh (tính theo tỷ số phần trăm so với năm 1913) năm 1929 là 98%, năm 1936 — 114% và năm 1937 là 122%. Sản lượng công nghiệp Pháp (cũng tính theo phần trăm so với năm 1913) năm 1929 là 139%, năm 1936 — 108% và năm 1937 — 114%.

Bắt đầu từ cuộc khủng hoảng năm 1929, bộ máy sản xuất của những ngành công nghiệp chủ yếu, thực tế là không được đổi mới. Sự cần thiết phải khôi phục những giá trị vật chất bị phá hoại trong những năm chiến tranh, cũng như sự cần thiết phải đổi mới tư bản cố định trong công nghiệp, đã đề ra nhu cầu và tạo nên thị trường cho nhiều ngành. Trên cơ sở đó, công nghiệp của Anh và Pháp nâng cao được mức sản xuất trong mười năm sau chiến tranh, nhất là trong những năm vừa qua. Tuy nhiên ở các nước đó, phần lớn việc tăng sản lượng công nghiệp là sản xuất vũ khí. Chi phí trực tiếp về quân sự nuốt gần 12% thu-nhập quốc dân của Anh và gần 16% thu nhập quốc dân của Pháp.

Cuối cùng, ở những nước bị thất bại trong cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, là nước Cộng hòa liên bang Đức, Ý và Nhật, sản lượng công nghiệp năm 1956 đã tăng lên rất nhiều so với năm 1929. Trong thời kỳ chuẩn bị chiến tranh thế giới thứ hai, các nước đó trong khi tăng cường chạy đua vũ trang, đã vượt quá mức năm 1929. Sau đó nền sản xuất của các nước đó đã bị giảm sút ghê gớm do kết quả của chiến tranh thế giới thứ hai. Việc khôi phục nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá đã được tiến hành, ở Ý đạt được mức sản xuất trước chiến tranh vào

khoảng năm 1948, ở Tây Đức vào năm 1950 và ở Nhật vào năm 1951 — 1952. Ở các nước đó nền sản xuất tiếp tục phát triển đã vượt khá nhiều mức trước chiến tranh. Ở đây, tác dụng của yếu tố đòi hỏi tư bản cố định, biểu hiện ra một cách đặc biệt mạnh mẽ.

Thí dụ, ở Tây Đức so với năm 1950, tổng khối lượng đầu tư (tính theo giá so sánh năm 1950) đã tăng 28% trong năm 1953 và tăng 85% trong năm 1956. Để so sánh, cần phải dẫn chứng rằng, sự phát triển như thế ở Anh và Pháp năm 1956 là 35%, còn ở Thụy-điển là 27%.

Tuy nhiên, những sự khác nhau trong hoạt động kinh tế của các nước trong những năm vừa qua đang bắt đầu giảm bớt. Và sự phát triển của các giai đoạn của chu kỳ bị chiến tranh phá hoại, đang bắt đầu được khôi phục.

Sự phồn vinh của sản xuất ở Mỹ tiếp theo sau cuộc khủng hoảng năm 1954, đã đạt được mức tối đa của nó vào giữa khoảng từ tháng 12-1956 đến nửa năm đầu 1957. Nói chung từ tháng 12-1956 đến tháng 4-1958, sản xuất công nghiệp đã từ mức cao nhất sụt xuống mức thấp nhất, đặc biệt là sản xuất tư liệu sản xuất thì lại càng sụt hơn.

Từ tháng 2 năm 1957 đến tháng 4 năm 1958, sản xuất công nghiệp ở Mỹ đã sụt xuống 14%, còn cả năm 1958 so với năm 1957 thì sụt khoảng 6,5%. Khủng hoảng làm cho sản xuất công nghiệp của Mỹ trong năm 1958 chỉ bằng mức năm 1953. Cuối năm 1958, sản xuất công nghiệp ở Mỹ tăng lên một cách chậm chạp. Cuộc khủng hoảng kinh tế bắt đầu ở Mỹ, sau đó đã lan rộng ra các nước khác. Quá trình đó diễn ra rất không đều ở các nước. Một số nước đã lâm vào nạn khủng hoảng, như Mỹ, vào cuối năm 1957 (Ca-na-đa, Bỉ, Na-uy, Phần-lan), một số nước khác thì vào quý II và quý III năm 1958 (Anh, Thụy-điển, Hà-lan), một số nước nữa thì vào cuối năm 1958 đầu năm 1959. Kết quả là, sản xuất công nghiệp năm 1958 so với năm 1957, trong một số nước đã bị sụt xuống (Ca-na-đa sụt 2,5%, Bỉ sụt 6,5%, Phần lan sụt 5,2%, Na-uy sụt 3,1%, Anh sụt 1,3%), ở một số nước khác thì bằng năm 1957 (Hà-lan, Thụy-điển), còn một số nước nữa (Tây Đức, Nhật, Ý, Pháp v.v.) thì tuy có cao hơn mức năm 1957 nhưng không đáng kể. Trong thời gian đó, ở Mỹ sản xuất công nghiệp tăng lên một cách chậm chạp; ở nhiều nước khác thì sản xuất công nghiệp vào cuối năm 1958 đầu năm 1959 hoặc là dậm chân tại chỗ hoặc là, tiếp tục giảm xuống. Khủng hoảng đã làm cho nhiều xí nghiệp phải đóng cửa, tăng thêm số lượng phá sản, giảm bớt khối lượng ngoại thương và làm cho nạn thất nghiệp tăng lên nhiều.

Cơ sở sâu xa gây ra những khó khăn về kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện nay là mâu thuẫn gay gắt giữa sự phát triển của sản xuất và phạm vi tiêu dùng nhỏ hẹp, bị hạn chế của giai cấp công nhân, của quần chúng nhân dân lao động ở thành thị và nông thôn. Sản xuất phát triển đi đôi với sự tiến bộ về kỹ thuật, làm cho lao động khẩn trương hơn, nghĩa là bòn rút nhiều lao động hơn ở mỗi người công nhân. Bọn lũng đoạn tăng cường bóc lột giai cấp công nhân, làm giảm bớt một cách tương đối sức mua của họ, không tránh khỏi làm cho vấn đề thị trường trở nên căng thẳng.

Những lực lượng bên trong của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa quyết định sự phát triển sản xuất công nghiệp, hoạt động ngày càng suy yếu. Các nước tư bản chủ nghĩa đang cố đẩy lùi nạn khủng hoảng bằng cách quân sự hóa toàn diện nền kinh tế và dùng những phương pháp tương tự khác làm cho tình hình kinh tế phát triển một cách giả tạo. Nhưng sự hoạt động của những nhân tố giả tạo đó, như chúng ta đã thấy, rút cục vẫn không thể tiêu diệt được khủng hoảng kinh tế sản xuất thừa. Do đó thấy rõ rằng, những âm mưu của bọn kinh tế học tư sản cổ chứng minh « sự phồn vinh » của chủ nghĩa tư bản hiện nay và cố bác bỏ học thuyết của chủ nghĩa Mác về khủng hoảng là rất không có căn cứ.

Tăng cường bóc lột giai cấp công nhân các nước tư bản chủ nghĩa

Trong giai đoạn thứ hai cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, giai cấp công nhân bị bóc lột nặng nề hơn và đời sống trở nên đen tối hơn nữa. Chiến tranh thế giới thứ hai làm cho đời sống của giai cấp công nhân vô cùng điêu đứng và ảnh hưởng của nó còn mãi đến thời kỳ sau chiến tranh. Tư bản lũng đoạn trút lên vai nhân dân lao động những hậu quả bị tàn phá của chiến tranh và của việc quân sự hóa kinh tế. Các nước tư bản chủ nghĩa tiến hành bành trướng ra ngoài và quân sự hóa kinh tế, phần lớn là nhờ vào gánh nặng thuế khóa đánh vào quần chúng nhân dân lao động. Nạn lạm phát tăng lên làm cho giá cả vật phẩm tiêu dùng cao vọt.

Các tổ chức lũng đoạn đã « cố định » được tiền lương danh nghĩa, điều đó có nghĩa là hạ thấp tiền lương thực tế trong điều kiện lạm phát và tăng thuế. Để chống lại sự phản kháng của giai cấp công nhân, các Nhà nước tư bản chủ nghĩa dùng những thủ đoạn như : đặt ra luật pháp hà khắc chống lại công nhân, chính phủ « điều chỉnh » tiền lương và những sự xung đột về lao động, hạn chế quyền công đoàn.

Ở Mỹ trong ngân sách 1956 — 1957, thuế trực thu mà nhân dân phải đóng góp, dù tính đến cả việc tiền bị mất giá, cũng đã tăng lên non 13 lần so với ngân sách 1937 — 1938. Ở các nước Tây Âu là nơi thuế má đã rất nặng nề ngay trước khi xảy ra chiến tranh thế giới thứ hai, cũng trong thời gian đó, đã tăng lên : ở Anh 2 lần, ở Pháp 3 lần và ở Ý 2 lần.

Giá thực phẩm bán lẻ tăng lên, theo tài liệu chính thức, năm 1957 so với mức trước chiến tranh thì ở Mỹ tăng lên hơn 2 lần, ở Bỉ hơn 4 lần, ở Ác-giăng-tin 12 lần, Pháp 26 lần, Bô-rê-din 16 lần, Si-li 78 lần, ở Ý 74 lần. Giá công ích và tiền thuê nhà cũng tăng vọt lên. Tiền thuê nhà của một gia đình công nhân ở Mỹ đã tăng lên gần 2,2 lần so với năm 1939.

Chiến tranh đã đưa đến kết quả là trong đa số nước tham chiến, tiền lương thực tế bị giảm sút rất nhiều : ở Pháp giảm đến 45-50% mức trước chiến tranh, ở Tây Đức giảm 50%, ở Nhật và Ý giảm từ 20 — 30% v.v. Trong thời kỳ sau chiến tranh, nhờ ảnh hưởng các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân trong các nước đó, nên tiền lương được nâng lên, song rất chậm chạp ; trong một vài nước tiền lương chưa đạt được mức trước chiến tranh. Ví dụ, ở Pháp tiền lương thực tế trong năm 1956 — 1957 là 70 — 75% mức trước chiến tranh. Trong những nước mà tiền lương thực tế bị chiến tranh làm cho giảm thấp chút ít hay vẫn ở mức trước chiến tranh thì trong thời kỳ sau chiến tranh, do giá cả tăng quá nhanh cho nên tiền lương dậm chân tại chỗ hoặc thậm chí bị hạ thấp. Việc tăng tiền lương danh nghĩa không đuổi kịp việc tăng giá sinh hoạt. Do có khủng hoảng kinh tế, nên từ năm 1957, tiền lương bắt đầu bị hạ thấp. Theo những số liệu thống kê chính thức của Mỹ, tháng 4 — 1958 tiền lương thực tế của công nhân ngành công nghiệp chế biến bị hạ thấp 5% so với cùng thời kỳ năm 1957. Trong đa số các nước thuộc địa và kém phát triển, tiền lương thực tế vô cùng thấp và không đạt được mức trước chiến tranh.

Trong chủ nghĩa tư bản hiện đại, các tổ chức lũng đoạn lợi dụng sự tiến bộ về kỹ thuật làm đòn bẩy quan trọng để tăng cường bóc lột giai cấp vô sản, làm thiệt hại đến lợi ích của nhân dân lao động. Việc áp dụng ngày càng rộng rãi chế độ làm việc theo lối dây chuyền, tự động hóa sản xuất, làm cho cường

độ lao động tăng vọt và nạn thất nghiệp bành trướng, làm cho hàng vạn và hàng chục vạn người vô sản mất lương, đời sống của họ càng bấp bênh.

Năm 1956, trong thời kỳ gọi là « phần vinh vũng chắc » mà bọn kinh tế học tư sản ca tụng, mặc dù quy mô sản xuất quân sự rộng lớn, tính theo con số công bố chính thức thì số người hoàn toàn thất nghiệp ở Mỹ là 2,8 triệu, ở Cộng hòa liên bang Đức gần 800.000, ở Ý gần 2 triệu và ở Nhật 640.000 người.

Cuộc khủng hoảng kinh tế mới làm cho nạn thất nghiệp tăng lên nhiều. Số người thất nghiệp hoàn toàn trung bình hàng năm trong năm 1958 là: ở Mỹ — 4.681.000 người (trong năm 1957 là 2.936.000 người), ở Anh — 501.000 người (trong năm 1957 là 347.000 người), ở Ca-na-đa — 432.000 (năm 1957 là 274.000), ở Áo — 123.000 (năm 1957 là 112.000), ở Bỉ — 181.000 (năm 1957 là 116.000), ở Hà-lan — 81.000 (năm 1957 là 41.000). Đầu năm 1959, trong đa số các nước tư bản chủ nghĩa, nạn thất nghiệp tăng lên rất nhanh. Ví dụ, tháng 1-1959 số người thất nghiệp ở Mỹ là 4.724.000 người (tháng 1-1958 là 4.494.000), ở Anh là 666.000 người (tháng 1-1958 là 440 000), ở Pháp là 169.000 người (tháng 1-1958 là 100 000), ở Áo là 227.000 người (tháng 1-1958 là 208.000), ở Na-uy là 44.000 người (tháng 1-1958 là 39.000), ở Nhật là 670.000 người (tháng 1-1958 là 530.000), ở Phần-lan là 21.000 người (tháng 1-1958 là 10.000 người) v.v.

Giai cấp công nhân ngày càng tích cực và kiên trì đấu tranh chống ách áp bức của chủ nghĩa tư bản. Điều đó được chứng minh một cách đặc biệt rõ ràng ở quy mô của phong trào bãi công đã tăng lên rất nhiều so với thời kỳ trước chiến tranh.

Ở 11 nước tư bản chủ nghĩa (Mỹ, Anh, Pháp, Tây Đức, Nhật, Ca-na-đa, Úc, Thụy-điền, Bỉ, Hà-lan, Ác-giăng-tin) trong thời gian 10 năm sau chiến tranh (1945—1954) (tính theo con số chính thức đã bị rút bớt) so với 10 năm trước chiến tranh (1930—1939), số nhân dân lao động tham gia bãi công từ 21 triệu người tăng lên đến 73 triệu người; con số những cuộc bãi công tăng lên 1 lần rưỡi, từ 67.000 tăng lên đến 101.000; số ngày làm việc mất đi do có bãi công từ 240 triệu tăng lên đến 672 triệu.

Tính tích cực của giai cấp công nhân được phát huy, biểu hiện ở sự củng cố của các công đoàn tiến bộ tập hợp thành Liên hiệp công đoàn thế giới thành lập năm 1945, ở sự trưởng thành của các đảng cộng sản và ảnh hưởng ngày càng rộng lớn của các đảng ấy trong quần chúng, ở lòng mong mỏi ngày càng nhiều của quần chúng công nhân đòi thống nhất hành động.

Sự phát triển nhanh chóng của lực lượng xã hội chủ nghĩa, những thành tựu vĩ đại của các nước xã hội chủ nghĩa, một

mặt cổ vũ giai cấp công nhân các nước tư bản chủ nghĩa kiên quyết đấu tranh cho lợi ích sống còn của mình, mặt khác buộc giai cấp tư sản, muốn duy trì ách thống trị của chúng thì phải nhượng bộ một ít quyền lợi có tính chất xã hội và kinh tế cho nhân dân lao động. Trong những điều kiện như vậy, một bộ phận giai cấp công nhân các nước phát triển cao nhờ kiên trì đấu tranh chống việc tăng cường bóc lột nên đã được nâng cao tiền lương phần nào, mặc dầu, như đã nói ở trên, tiền lương thực tế trong nhiều nước đó vẫn còn thấp hơn mức trước chiến tranh. Cũng trong thời gian đó, trong đại bộ phận thế giới tư bản chủ nghĩa, nhất là ở các nước còn sống dưới ách chủ nghĩa thực dân, hàng triệu quần chúng nhân dân lao động lâm vào cảnh nghèo đói.

Các đảng cộng sản và các công đoàn tiến bộ đang giáo dục giai cấp công nhân theo tinh thần đoàn kết vô sản, theo tinh thần thống nhất mọi lực lượng để đấu tranh cho hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Tăng cường sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn trong công nghiệp. Khủng hoảng nông nghiệp và sự phá sản của nông dân

Tinh chất gay gắt thêm của tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản sau chiến tranh thế giới thứ hai biểu hiện ở chỗ : các tổ chức lũng đoạn và tư bản tài chính ngày càng thống trị trong nông nghiệp, khủng hoảng nông nghiệp ngày càng trầm trọng, quần chúng nông dân cơ bản ngày càng phân hóa, phá sản và bần cùng.

Tư bản tài chính khống chế nông nghiệp ngày càng sâu rộng. Ngân hàng cầm cổ lợi dụng việc cho vay có bảo đảm bằng ruộng đất để chiếm đoạt đất đai, nông cụ và các tài sản khác của nông dân phá sản. Ngân hàng cho vay ngắn hạn và công ty bảo hiểm đẩy nông dân vào cảnh công nợ chồng chất.

Các tổ chức lũng đoạn thu được nhiều lời trong tất cả các giai đoạn mà hàng hóa nông nghiệp đi qua, từ người sản xuất đến người tiêu thụ. Bằng cách quy định giá rẻ mạt cho sản phẩm mua của tiểu nông và tăng vọt giá bán lẻ lên, các tổ chức

lũng đoạn chiếm lấy phần rất lớn thu nhập của nông dân. Các tổ chức lũng đoạn làm công việc chế biến nông phẩm (công nghiệp làm bột mì, thịt, đồ hộp, đường), do bóc lột quần chúng nông dân cơ bản mà thu được lợi nhuận lớn. Các biện pháp của chính quyền Nhà nước — chính sách thuế, thu mua, và các hình thức gọi là « giúp đỡ » nông nghiệp — làm cho các tổ chức lũng đoạn càng thêm giàu có và nông dân càng thêm phân hóa.

Quần chúng nông dân phá sản thì ruộng đất ngày càng tập trung vào tay bọn đại địa chủ, bọn này chiếm đoạt ngày càng nhiều thu nhập của nông dân dưới hình thức địa tô.

Sự bóc lột của các tổ chức lũng đoạn đối với nông dân, kết hợp với nhiều tàn tích của lối bóc lột nông nô, trước hết là với chế độ cầy rẽ buộc tá điền phải nộp phần lớn thu hoạch của mình cho chủ đất để trả tiền thuê ruộng và nông cụ.

Ở Mỹ, tỷ lệ những nông hộ lớn và rất lớn có trên 500 mẫu Anh năm 1954 chiếm non 7% tổng số nông hộ. Phần của các nông hộ ấy trong tổng số diện tích ruộng đất đã từ 41,9% năm 1910 tăng lên đến 57,3% năm 1954 và phần của các nông hộ lớn nhất có trên 1.000 mẫu Anh thì trong thời gian đó từ 34,3% tăng lên đến 45,9%. Theo tài liệu thống kê năm 1950, 44% tổng số nông hộ (có giá trị sản lượng hàng hóa không quá 1.200 đô-la) sản xuất không đầy 5% tổng sản lượng hàng hóa, vì các nông hộ ấy kinh doanh thô sơ, tự cấp tự túc, năng suất thấp; trong khi đó 103.000 nông hộ lớn (mà giá trị sản lượng hàng hóa vượt quá 25.000 đô-la) chỉ chiếm không đầy 2% tổng số nông hộ, sản xuất 26% tổng sản lượng hàng hóa nông nghiệp của Mỹ. Theo tài liệu thống kê năm 1954, 134.000 nông hộ lớn (mà giá trị sản lượng hàng hóa từ 25.000 đô-la trở lên) chiếm 2,8% tổng số nông hộ, sản xuất 31,3% tổng sản lượng hàng hóa nông nghiệp của Mỹ. Ở Pháp năm 1956, những nông hộ nhỏ từ 10 éc-ta trở xuống chiếm 52,2% tổng số nông hộ, chỉ có 15,7% toàn bộ ruộng đất trồng trọt, trong khi đó những nông hộ lớn chỉ có 4,8% tổng số nông hộ thì lại chiếm đến 30,4% ruộng đất. Ở Tây Đức, những nông hộ nhỏ từ 5 éc-ta trở xuống năm 1949 chiếm 55,8% tổng số nông hộ, và chỉ có 11% toàn bộ ruộng đất, trong khi đó những nông hộ lớn gồm 0,7% tổng số nông hộ thì lại chiếm đến 27,7% ruộng đất.

Tổng số địa tô ở Mỹ năm 1937 là 760 triệu đô-la, năm 1952 tăng lên đến 1.700 triệu đô-la. Ở Ý, mấy trăm địa chủ mỗi năm thu được 450.000 triệu đồng lia địa tô, trong khi đó tiền lương của 250 vạn công nhân nông nghiệp chỉ có trên dưới 250.000 triệu đồng lia. Tổng số tiền mà nông dân Mỹ nợ ngân hàng và các cơ quan tín dụng khác từ 1946 đến 1957 tăng lên 2,5 lần, đến ngày 1-1-1958 thì lên tới 20,2 tỷ đô-la. Năm 1957, về thuế ruộng, nông dân phải nộp cao hơn năm 1942 là hơn 2,7 lần.

Ở Mỹ và Ca-na-đa, do hậu quả của cuộc khủng hoảng nông nghiệp hiện nay bao gồm một phạm vi rất rộng, nên giai cấp nông dân càng bị phân hóa hơn nữa và các nông hộ càng bị phá sản. Cuộc khủng hoảng nông nghiệp cũng bao trùm cả Ác-giăng-tin, Úc, nhiều nước Tây-Âu, Đông-Nam Á và châu Mỹ la-tinh. Ở một số nước, khủng hoảng đã làm phá sản nhiều ngành nông nghiệp như: ngành trồng nho ở Ý và Pháp, ngành thuốc lá ở Hy-lạp, nghề trồng lúa ở các nước Đông-Nam Á.

Ở các nước tư bản chủ nghĩa chủ yếu, đặc điểm nổi bật của cuộc khủng hoảng nông nghiệp là: hàng hóa nông nghiệp sản xuất ra thừa, trong khi sức mua của nhân dân lao động bị giảm sút do nạn thất nghiệp phát triển, do giá bán lẻ thực phẩm cao, do giá sinh hoạt tăng lên.

Ở nhiều nước tư bản chủ nghĩa, sản xuất nông phẩm thừa rất nhiều so với cuộc khủng hoảng 1929-1933. Điều đó chứng minh sự trầm trọng của cuộc khủng hoảng nông nghiệp hiện nay. Thí dụ, ở những nước bên kia đại dương, số lúa mì dự trữ vượt quá mức năm 1929-1930 là 3,2 lần. Để duy trì giá cao, các cơ quan Nhà nước phải thu mua một số lớn ngũ cốc, bông, khoai tây, sản phẩm chăn nuôi.

Do đó, có một số rất lớn nông phẩm không tiêu thụ được bị ứ đọng lại phải phá hủy, trong lúc sự tiêu dùng của đông đảo quần chúng nhân dân lao động bị thu hẹp. Các Nhà nước tư bản chủ nghĩa phải áp dụng những biện pháp « kích thích » thu hẹp sản xuất, — đó là một biểu hiện rõ ràng nhất các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản.

Năm 1956, quốc hội Mỹ đã thông qua kế hoạch của « Ngân hàng nông nghiệp » về việc giảm bớt đi 20 triệu éc-ta diện tích trồng trọt, biến số ruộng đất đó thành ruộng đất bỏ hoang. Những biện pháp giảm bớt diện tích trồng trọt đang được bắt đầu áp dụng ở Ca-na-đa và Úc. Để giảm bớt số lương thực dự trữ quá mức, Mỹ xuất khẩu một phần sản phẩm ra ngoài với giá rẻ mạt, thấp hơn giá thành rất nhiều. Chính sách phá giá đó càng làm tăng thêm cuộc khủng hoảng nông nghiệp ở các nước tư bản chủ nghĩa khác.

Trong quá trình của cuộc khủng hoảng nông nghiệp hiện nay, sản xuất tư bản chủ nghĩa càng tích tụ hơn. Ở các nước tư bản chủ nghĩa chủ yếu sau chiến tranh thế giới thứ hai, việc cơ giới hóa nông nghiệp được tăng cường, ở Mỹ đạt đến trình độ

đặc biệt cao, việc dùng phân khoáng tăng lên; ở những đồn điền lớn sản xuất phần lớn sản phẩm hàng hóa, các phương pháp kỹ thuật canh nông được cải tiến. Đồng thời, theo con số năm 1954, gần 74% nông hộ ở Mỹ không có máy kéo và tiến hành kinh doanh với hiệu suất kém, có tính chất nửa tiêu dùng. Việc tích tụ sản xuất đi đôi với sự phá sản của đông đảo nông hộ tiểu nông, đã diễn ra trong một quy mô rộng lớn từ trước tới nay chưa từng thấy.

Như ở Mỹ, theo số liệu thống kê hiện nay, trong thời gian 14 năm, từ năm 1940 đến cuối năm 1958, có 1.596.000 nông hộ bị phá sản, trong đó từ năm 1950 đến cuối năm 1958 có 894.000 nông hộ bị phá sản. Thu nhập thuần túy của các nông hộ ở Mỹ năm 1956 so với thu nhập trung bình hàng năm, từ năm 1946 — 1948, tính theo giá không đổi, đã giảm xuống mất 6.500 triệu đô-la, tức là 40%.

Tất cả những điều đó chứng minh đời sống của quần chúng nông dân cơ bản ở các nước tư bản chủ nghĩa ngày càng điêu đứng.

Những biến động trong sự so sánh lực lượng trên vũ đài quốc tế và khả năng ngăn ngừa cuộc chiến tranh thế giới mới

Như đã nói ở trên, cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản càng trầm trọng sau chiến tranh thế giới thứ hai, điều đó biểu hiện ở chỗ làm cho tất cả những sự đối kháng trong xã hội tư bản chủ nghĩa trở nên sâu sắc. Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa diễn ra hết sức rõ rệt, nó chứng tỏ một cách rõ ràng chế độ tư sản đã bị lịch sử lên án.

Sự phát triển hiện nay của khoa học và kỹ thuật đã đưa nhân loại đến một cuộc cách mạng mới về kỹ thuật. Nếu thế kỷ XIX chủ yếu là thế kỷ hơi nước, thì thế kỷ XX là thế kỷ điện lực và hiện nay đang bắt đầu biến thành thế kỷ của năng lượng nguyên tử. Việc sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình làm cho xã hội loài người càng thêm không thể được giới tự nhiên với những mức độ không thể tưởng tượng được, còn việc tự động hóa và những phương pháp sản xuất tiên bộ khác thì hứa hẹn nhiều khả năng lớn lao làm giảm nhẹ lao động

và nâng cao năng suất lao động. Nhưng dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, những phương pháp sản xuất mới chạm phải quyền lợi ích kỷ hẹp hòi của các tổ chức lũng đoạn thống trị, do đó đẻ ra những khó khăn rất lớn và những sự xung đột gay gắt.

Ở các nước tư bản chủ nghĩa, những thành tựu kiệt xuất của khoa học và kỹ thuật đều chủ yếu nhằm chuẩn bị một cuộc chiến tranh đẫm máu mới, với những tai họa và sức tàn phá chưa từng thấy trong lịch sử loài người. Điều đó chứng minh một cách rõ ràng rằng chủ nghĩa tư bản không thể sử dụng một cách hợp lý những lực lượng sản xuất mạnh mẽ phát triển trong lòng nó để phục vụ cho lợi ích phát triển tiến bộ của xã hội.

Các tập đoàn phản động của giai cấp tư sản đế quốc đang tìm cách thoát khỏi cuộc tổng khủng hoảng ngày càng trầm trọng của chủ nghĩa tư bản bằng cách tăng cường tính chất phản động bên trong và xâm lược bên ngoài. Để phục vụ cho mục đích đó, bọn xâm lược lập ra những khối các Nhà nước đế quốc (khối Bắc Đại-tây-dương, Đông-Nam Á và những khối khác) nhằm chống lại các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, cũng như chống lại nhân dân các nước kém phát triển đã giành được quyền độc lập về chính trị hoặc đang đấu tranh để giải phóng khỏi ách áp bức của chủ nghĩa thực dân.

Tuy nhiên, những biến động xảy ra trong sự so sánh lực lượng giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn thứ hai cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, đang tạo khả năng ngăn ngừa cuộc chiến tranh thế giới mới.

Trong khi vạch ra những nguyên nhân chính xác và nguồn gốc của những cuộc chiến tranh trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, chủ nghĩa Lê-nin dạy rằng, chiến tranh là sản phẩm của những đặc điểm kinh tế và chính trị cơ bản trong giai đoạn lũng đoạn của chủ nghĩa tư bản: sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn, xuất khẩu tư bản, cuộc đấu tranh của chủ nghĩa đế quốc giành thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu, nơi đầu tư, đòi chia lại thế giới đã chia xong. Cuộc đấu tranh giành quyền thống trị thế giới giữa các cường quốc tư bản chủ nghĩa lớn nhất có một ý nghĩa đặc biệt trong hoàn cảnh các nước phát triển hết sức không đều về chính trị và kinh tế. Cuộc đấu tranh đó quyết định bởi sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn trong kinh tế.

Trong hoàn cảnh lịch sử, khi mà chủ nghĩa đế quốc là một hệ thống thế giới bao trùm tất cả, còn những lực lượng xã hội không muốn chiến tranh, vì chưa đủ sức mạnh và tính tổ chức để có thể chống lại một cách cần thiết những tham vọng của bọn đế quốc muốn gây ra chiến tranh, Lê-nin đã đề ra nguyên lý về tính chất không tránh khỏi của chiến tranh trong thời đại đế quốc chủ nghĩa. Đó là tình hình trước chiến tranh thế giới thứ nhất. Lúc đó lực lượng cơ bản đấu tranh chống chiến tranh là giai cấp vô sản quốc tế, thì đã bị tan rã do sự phản bội của bọn cầm đầu Đế nhị quốc tế, phong trào công nhân trong thế giới tư bản chủ nghĩa bị bọn thông đồng với chủ nghĩa đế quốc chia rẽ. Và đó cũng là tình hình trước chiến tranh thế giới thứ hai.

Ngày nay tình hình đã thay đổi về căn bản. Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới trở thành lực lượng hùng mạnh đã xuất hiện. Các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa đang cương quyết kiên trì bảo vệ sự nghiệp duy trì và củng cố hòa bình giữa các dân tộc, xuất phát từ nguyên lý của chủ nghĩa Lê-nin nói rằng hai hệ thống tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa hoàn toàn có thể chung sống hòa bình, thi đua với nhau về mặt kinh tế. Chính sách của Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân nhằm phát triển sự hợp tác hòa bình giữa các nước không phân biệt chế độ xã hội, được sự đồng tình của quần chúng nhân dân lao động và sự ủng hộ của các chiến sĩ hòa bình trên toàn thế giới.

Hơn nữa, lực lượng hòa bình đã lớn mạnh, vì trên vũ đài quốc tế xuất hiện ra nhiều nước yêu chuộng hòa bình ở châu Âu và châu Á. Các nước đó tuyên bố lấy việc không tham gia vào các khối làm nguyên tắc căn bản trong chính sách đối ngoại của mình. Trên vũ đài quốc tế đã hình thành một « khu vực hòa bình » rộng lớn, bao gồm cả các nước xã hội chủ nghĩa cũng như các nước yêu chuộng hòa bình không phải xã hội chủ nghĩa ở châu Âu và châu Á. Dân số các nước đó chiếm đại đa số nhân loại.

Phong trào công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa đã trở thành lực lượng to lớn. Cuộc đấu tranh thắng lợi nhằm thống nhất hành động của các chính đảng và tổ chức công đoàn của

giai cấp công nhân, làm cho ảnh hưởng của nó đối với toàn bộ tiến trình phát triển lịch sử càng lớn mạnh. Phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc nhằm chống lại chủ nghĩa thực dân và những sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, đấu tranh cho sự hợp tác hòa bình giữa các dân tộc, đang được phát triển ngày càng rộng lớn. Phong trào hòa bình đoàn kết hàng trăm triệu người trong tất cả các nước, trong đó có hàng triệu người ở các nước tư bản chủ nghĩa, đã xuất hiện và biến thành một nhân tố mạnh mẽ. Các đại biểu của các tập đoàn xã hội khác nhau, với những quan điểm chính trị và tôn giáo khác nhau, đang đoàn kết lại trên cơ sở chung bảo vệ hòa bình và an ninh của các dân tộc.

Trong điều kiện đó có khả năng thực tế để ngăn ngừa một cuộc chiến tranh mới. Tuy nhiên trong hoàn cảnh hiện nay, cơ sở kinh tế dễ gây ra chiến tranh vẫn còn, vì chủ nghĩa đế quốc đang tồn tại. Lực lượng phản động quốc tế, đại biểu cho lợi ích của các tổ chức lũng đoạn, đang ra sức thực hiện những cuộc phiêu lưu quân sự và xâm lược. Bọn chúng đang cố tìm các vụ gây ra cuộc chiến tranh thế giới có dùng vũ khí nguyên tử với sức phá hoại ngày càng lớn hơn. Nhưng, hiện nay chiến tranh không còn là một định mệnh tất nhiên nữa.

« Ngày nay, có những lực lượng xã hội và chính trị hùng cường sẵn có những phương tiện quan trọng để ngăn ngừa bọn đế quốc gây ra chiến tranh và để, nếu chúng cố liều mở đầu chiến tranh thì giáng lại cho bọn xâm lược những đòn chí mạng, đập tan những kế hoạch phiêu lưu của chúng. Muốn thế, tất cả các lực lượng chống chiến tranh cần cảnh giác và được phát động lên, cần hành động thành một mặt trận thống nhất và không được xem nhẹ cuộc đấu tranh duy trì và củng cố hòa bình ». ¹

Mùa thu năm 1956, khi Anh, Pháp và Is-ra-en tấn công vào Ai-cập và bọn phản cách mạng quốc tế tổ chức vụ âm mưu chống lại chế độ dân chủ nhân dân ở Hung-ga-ri, các lực lượng hòa bình đã có đủ sức mạnh để chặn tay bọn gây ra cuộc chiến tranh thế giới mới và đánh cho bọn xâm lược một đòn đích đáng.

1. *Nghị quyết của Đại hội XX Đảng Cộng sản Liên-xô*, tiếng Nga, tr. 9 - 10.

Tư tưởng đó được phát triển hơn nữa trong nghị quyết của Đại hội XXI Đảng Cộng sản Liên-xô. Nghị quyết của Đại hội vạch rõ rằng những thành tích mới của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa càng củng cố hơn nữa các lực lượng yêu chuộng hòa bình trên toàn thế giới. Do đó, trước khi chủ nghĩa xã hội hoàn toàn thắng lợi trên toàn thế giới, cũng đã có khả năng thực tế để loại trừ chiến tranh mà lâu nay được coi là biện pháp giải quyết các vấn đề tranh chấp quốc tế.

Lực lượng hòa bình và xã hội chủ nghĩa ngày càng phát triển và củng cố. Những thành quả của công cuộc kiến thiết chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô, những thành tựu của các nước dân chủ nhân dân trong công cuộc kiến thiết chủ nghĩa xã hội càng tăng cường hơn nữa sức hấp dẫn tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản-khoa học. Hàng trăm triệu người trên toàn thế giới ngày càng tin tưởng vững chắc rằng, chủ nghĩa xã hội là chế độ xã hội hơn hẳn chủ nghĩa tư bản, và chỉ có chủ nghĩa xã hội mới mở rộng địa bàn cho lực lượng sản xuất mạnh mẽ hiện nay được phát triển, phục vụ lợi ích của toàn xã hội và của quần chúng nhân dân lao động.

Ở các nước xã hội chủ nghĩa, các đảng cộng sản và đảng công nhân là lực lượng lãnh đạo và hướng dẫn, toàn bộ sự hoạt động của các đảng ấy dựa vào những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Ở các nước tư bản chủ nghĩa, các đảng cộng sản đang dẫn mình vào cuộc đấu tranh gìn giữ hòa bình, bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động và nền độc lập dân tộc của nước mình, các đảng cộng sản đang tích cực khắc phục sự chia rẽ trong giai cấp công nhân, thống nhất hành động của tất cả các chính đảng và tổ chức công đoàn của giai cấp công nhân. Tập hợp các đội quân của giai cấp công nhân lại là nhiệm vụ trước hết của các đảng, các đảng đang ra sức đoàn kết quần chúng nhân dân rộng rãi nhất vào một mặt trận thống nhất đấu tranh chống ách đế-quốc chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động, bảo vệ hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Trong khi nhìn thấy tư tưởng xã hội chủ nghĩa không ngừng phát triển và phổ biến, bọn đế quốc cố tìm cách chia rẽ hàng ngũ của các nước xã hội chủ nghĩa và các đảng cộng sản, nhằm phá hoại ảnh hưởng của các nước và các đảng đó trong

cuộc đấu tranh cho hòa bình và làm dịu tình hình quốc tế căng thẳng, cho sự giải phóng dân tộc và xã hội của các dân tộc. Bọn tư tưởng gia của chủ nghĩa tư bản mưu đồ lợi dụng mọi thành kiến dân tộc chủ nghĩa để đưa ra một quan niệm gọi là « chủ nghĩa cộng sản dân tộc », nhằm mục đích gây chia rẽ trong phe xã hội chủ nghĩa.

Trong điều kiện đó, việc củng cố sự thống nhất của giai cấp công nhân và đội tiền phong của nó là các đảng cộng sản và đảng công nhân, bảo vệ vững vàng những nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản, có một ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với sự phát triển hơn nữa phong trào cộng sản quốc tế, phong trào công nhân và giải phóng dân tộc.

« Chủ nghĩa quốc tế vô sản, xã hội chủ nghĩa là cơ sở đoàn kết của nhân dân lao động, là cơ sở hợp tác giữa nhân dân các nước trong sự nghiệp bảo vệ nền độc lập của mình chống lại âm mưu của chủ nghĩa đế quốc, trong sự nghiệp bảo vệ hòa bình. Chủ nghĩa quốc tế đó dạy cho công nhân trong mỗi nước đoàn kết lại để đấu tranh chống quyền lực của tư bản, và đảm bảo chuyển sang nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa quốc tế đó dạy cho giai cấp công nhân và nhân dân các nước tăng cường mối liên hệ đoàn kết quốc tế để đấu tranh đắc lực hơn cho hòa bình, để cô lập và làm tê liệt những kẻ muốn gây ra chiến tranh mới ».¹

Chủ nghĩa Lê-nin đã chỉ rõ ý nghĩa đặc biệt của nguyên lý chủ nghĩa quốc tế vô sản trong giai đoạn phát triển lũng đoạn của chủ nghĩa tư bản. Trong giai đoạn đó, chủ nghĩa tư bản từ một người giải phóng các dân tộc, như trước đây trong cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến, đã biến thành một kẻ nô dịch và áp bức rất tàn bạo các dân tộc. Sự cạnh tranh của chủ nghĩa đế quốc và những quyền lợi ích kỷ của bọn tư bản tài chính gây chiến tranh, uy hiếp sự tồn tại của các dân tộc. Giai cấp công nhân là người gương cao ngạo cờ giải phóng dân tộc, là người đại biểu cho những nguyện vọng dân tộc chính đáng của nhân dân mỗi nước. Việc kết hợp chủ nghĩa quốc tế vô sản với chủ nghĩa yêu nước chân chính là nguồn sức mạnh vô địch của phong trào cộng sản.

1. Tô-gơ-li-át-ti : Sự thống nhất của giai cấp công nhân và nhiệm vụ của các đảng cộng sản và đảng công nhân, trong « Vì một nền hòa bình lâu dài, vì một nền dân chủ nhân dân ! », ngày 2 tháng 12-1949.

CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA THỜI ĐẠI TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Chủ nghĩa tư bản phát triển và các mâu thuẫn của nó tăng lên, thì các khuynh hướng tư tưởng kinh tế khác nhau đại biểu cho lợi ích của các giai cấp nhất định, cũng hình thành và phát triển.

Chủ nghĩa trọng thương

Trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phong kiến, thiết lập chế độ tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản đã sáng tạo ra chính trị kinh tế học của mình. Chính trị kinh tế học này đã lật đổ quan điểm kinh tế của các nhà tư tưởng phong kiến, và đã có tác dụng tiến bộ trong một thời kỳ nhất định.

Chủ nghĩa tư bản ra đời vào thế kỷ XVI. Lúc bấy giờ có những ý định đầu tiên muốn quan niệm và giải thích nhiều hiện tượng của chủ nghĩa tư bản. Chẳng hạn như vào thế kỷ XVI — XVIII đã sinh ra và phát triển một khuynh hướng tư tưởng và chính sách kinh tế mà người ta gọi là *chủ nghĩa trọng thương*.

Chủ nghĩa trọng thương ra đời ở Anh, sau đó xuất hiện ở Pháp, Ý và các nước khác. Những người trọng thương chủ nghĩa đặt vấn đề của cải quốc gia, các hình thức của của cải và con đường tăng lên của của cải.

Đó là khi mà tư bản — dưới hình thức tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay nặng lãi — đã chiếm địa vị thống trị trong thương nghiệp và tín dụng. Còn trong lĩnh vực sản xuất thì nó chỉ mới có những bước phát triển đầu tiên, đang xây dựng công trường thủ công. Sau khi tìm ra châu Mỹ và chinh phục được châu Mỹ, một nguồn kim loại quý cuộn cuộn chảy về châu Âu. Sau đó, vàng và bạc được phân phối lại không ngừng giữa các nước châu Âu bằng con đường ngoại thương và chiến tranh.

Trong khi tìm hiểu bản chất của của cải, những người trọng thương chủ nghĩa xuất phát từ những hiện tượng bề ngoài của sinh hoạt kinh tế Họ không chú trọng đến sản xuất, mà chú trọng đến thương nghiệp và lưu thông tiền tệ, nhất là chú trọng đến sự vận động của vàng và bạc.

Dưới con mắt của những người trọng thương chủ nghĩa, tiền tệ (vàng và bạc) là của cải chân chính duy nhất. Những người trọng thương chủ nghĩa đòi Nhà nước phải tích cực can thiệp vào sinh hoạt kinh tế, để thu hút tiền tệ về nước mình càng nhiều càng hay, để cho tiền tệ ra khỏi ranh

giới nước mình càng ít càng tốt. Những người trọng thương chủ nghĩa đầu tiên mong muốn đạt đến mục đích ấy bằng những biện pháp thuần túy hành chính nhằm cấm xuất vàng ra khỏi nước. Còn những người trọng thương chủ nghĩa về sau thì cho rằng muốn đạt được mục đích ấy thì cần phải mở rộng ngoại thương. Chẳng hạn như *Tô-mát Men* (571-1641) — đại biểu của chủ nghĩa trọng thương ở Anh, một tay đại thương nhân và giám đốc công ty Đông Ấn-độ — viết rằng :

« Một thủ đoạn thông thường để tăng thêm tài sản và của cải tích trữ của nước ta là buôn bán với nước ngoài ; trong việc buôn bán này, chúng ta bao giờ cũng phải giữ vững quy tắc sau đây : hàng năm phải bán hàng của mình cho người ngoại quốc với một số tiền nhiều hơn số hàng mà chúng ta tiêu dùng của nước ngoài ».

Những người trọng thương chủ nghĩa, đại biểu cho lợi ích của giai cấp tư sản đã lớn lên trong lòng chế độ phong kiến, lúc này giai cấp tư sản muốn tích lũy của cải dưới hình thức vàng và bạc bằng cách phát triển ngoại thương, cướp bóc thuộc địa và chiến tranh thương nghiệp, nô dịch các dân tộc chậm tiến. Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, những người trọng thương chủ nghĩa bắt đầu đòi chính quyền Nhà nước phải bảo hộ sự phát triển của xí nghiệp công nghiệp — công trường thủ công ; quy định tiền thưởng về xuất khẩu, những tiền thưởng này thưởng cho những thương nhân nào bán được hàng hóa ra thị trường bên ngoài. Chẳng bao lâu thuế quan nhập khẩu có ý nghĩa to lớn. Cùng với sự phát triển của công trường thủ công, và sau đó là của công xưởng, việc đánh thuế quan vào hàng hóa nhập khẩu trở thành một biện pháp phổ biến nhất để bảo hộ cho công nghiệp bản xứ chống lại sự cạnh tranh của nước ngoài.

Như trên đã nói, chính sách bảo hộ như thế gọi là sự bảo hộ bằng thuế quan. Trong nhiều nước, chính sách đó được duy trì lâu ngày, ngay cả sau khi đã chiến thắng những quan niệm của chủ nghĩa trọng thương.

Ở Anh, chính sự bảo hộ bằng thuế quan có tác dụng to lớn trong thế kỷ XVI và XVII, vì lúc này sự cạnh tranh của các công trường thủ công phát triển hơn của người Nê-déc-lăng * đe dọa nước Anh. Từ thế kỷ XVIII, Anh chiếm được địa vị hàng đầu trong công nghiệp một cách vững chắc. Các nước khác kém phát triển hơn không thể cạnh tranh với Anh được. Do đó, ở Anh lại bắt đầu mở đường cho tư tưởng mậu dịch tự do.

Ở những nước bước lên con đường tư bản chủ nghĩa chậm hơn nước Anh thì tình hình không phải như vậy. Ví dụ ở Pháp, vào thế kỷ XVII, bộ trưởng Cón-be thời Lu-i XIV, người cai quản thực tế trong nước, đã xây dựng nên một hệ thống đồ sộ của Nhà nước để bảo hộ

* Người Hà-lan.

công trường thủ công Hệ thống đó gồm có : thuế nhập khẩu cao, cấm xuất khẩu nguyên liệu, xây dựng nhiều ngành sản xuất mới, thành lập các công ty ngoại thương, v.v.

Chủ nghĩa trọng thương đã có tác dụng tích cực đối với thời bấy giờ. Chính sách bảo hộ được các nhà tư tưởng của chủ nghĩa trọng thương khuyến khích; nó đã thúc đẩy khá nhiều công trường thủ công phát triển. Nhưng quan điểm về của cải của những người trọng thương chủ nghĩa phản ánh tình trạng kém phát triển lúc bấy giờ của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Sự phát triển hơn nữa của chủ nghĩa tư bản ngày càng bộc lộ rõ ràng hơn tính chất vô căn cứ của những quan niệm của hệ thống trọng thương chủ nghĩa.

Ở Nga, vào thế kỷ XVII và XVIII, chế độ kinh tế nông nô-phong kiến chiếm địa vị thống trị. Về cơ bản, nền kinh tế vẫn là kinh tế tự nhiên. Đồng thời thương nghiệp và thủ công nghiệp được phát triển khá mạnh, hình thành nên thị trường dân tộc; công trường thủ công bắt đầu xuất hiện. Những sự thay đổi đó của kinh tế đã thúc đẩy việc củng cố chế độ chuyên chế ở Nga.

Phản ánh đặc điểm lịch sử và kinh tế trong nước, các đại biểu của tư tưởng kinh tế Nga đã phát triển một vài tư tưởng của chủ nghĩa trọng thương. Nhưng khác với nhiều nhà trọng thương chủ nghĩa Tây Âu, họ không những cho thương nghiệp có ý nghĩa to lớn, mà còn cho sự phát triển của công nghiệp và nông nghiệp cũng có ý nghĩa to lớn.

Quan điểm kinh tế của thời bấy giờ được phản ánh trong các tác phẩm và hiến pháp của A.L. Oóc-din Na-sô-kin (một nhà hoạt động quốc gia của thế kỷ XVII), trong chính sách kinh tế của Pi-e đệ nhất, trong các tác phẩm của nhà kinh tế học lớn nhất nước Nga đầu thế kỷ XVIII là I.T. Pô-xốt-cốp

Trong tác phẩm *Cuốn sách bàn về sự nghèo đói và sự giàu có* (1724), I. T. Pô-xốt-cốp trình bày một cương lĩnh to lớn về phát triển kinh tế nước Nga và đã chứng minh đầy đủ cương lĩnh đó. Pô-xốt-cốp đã chứng minh sự cần thiết phải thi hành ở nước Nga nhiều biện pháp kinh tế nhằm bảo hộ sự phát triển của công nghiệp, thương nghiệp, nông nghiệp bản xứ, nhằm cải tiến hệ thống tài chính trong nước.

Chính trị kinh tế học tư sản cổ điển

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được xác lập ở Anh trước nhất. Chính đó là nơi sinh ra chính trị kinh tế học tư sản cổ điển, các đại biểu của nó ra sức tìm mối liên hệ nội tại của các hiện tượng kinh tế. Uy-liêm Pét-ty (1623-1687), nhà sáng lập ra chính trị kinh tế học tư sản cổ điển hoạt động từ thời kỳ tan rã của chủ nghĩa trọng thương, đã từng định nghĩa giá trị của hàng hóa là số lượng lao động tương đương bao hàm trong hàng hóa, mặc dù trong vấn đề này, tư tưởng của ông có nhiều chỗ không nhất quán.

Những người theo phái trọng nông đã có tác dụng rất lớn trong việc xây dựng chính trị kinh tế học tư sản. Đứng đầu phái này là *Phơ-răng-xoa Ke-ne* (1694-1774). Phái trọng nông xuất hiện ở Pháp vào nửa thế kỷ XVIII, tức là trong thời kỳ chuẩn bị tư tưởng cho cách mạng tư sản. Cũng như các đại biểu của triết học « ánh sáng » ở Pháp thời bấy giờ, phái trọng nông cho rằng trong xã hội loài người có những quy luật tự nhiên do giới tự nhiên đưa lại. Nước Pháp thời bấy giờ là một nước nông nghiệp. Trái với phái trọng thương cho tiền bạc là của cải duy nhất, phái trọng nông tuyên bố rằng nguồn của cải duy nhất là giới tự nhiên, tức là nông nghiệp, nó cung cấp cho người ta những sản phẩm của giới tự nhiên. Do đó, học phái này gọi là « phái trọng nông » (*physiocrates*), tên gọi đó gồm hai chữ Hy-lạp có nghĩa là : tự nhiên và quyền lực.

Trung tâm lý luận của phái trọng nông là học thuyết về « sản phẩm thuần túy ». Phái trọng nông dùng danh từ đó để chỉ phần sản phẩm thừa ra sau khi trừ chi phí sản xuất, tức là phần sản phẩm làm thành giá trị thặng dư dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Đối với phái trọng nông, của cải là một khối lượng sản phẩm nhất định dưới hình thức hiện vật, là một khối lượng giá trị sử dụng nhất định. Họ quả quyết rằng « sản phẩm thuần túy », « tặng phẩm của tự nhiên », chỉ sinh ra trên cơ sở sử dụng lao động làm thuê trong nông nghiệp và chăn nuôi, nghĩa là trong những ngành có quá trình sinh trưởng tự nhiên của thực vật và động vật, còn trong tất cả các ngành khác thì chỉ thay đổi hình thức của những sản phẩm do nông nghiệp cung cấp.

« Biểu kinh tế » của Ke-ne là tác phẩm quan trọng nhất của phái trọng nông. Công lao của Ke-ne là ông ta đã cố gắng một cách đáng chú ý trong việc trình bày toàn bộ quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, mặc dù ông ta chưa đề ra được lý luận khoa học về tái sản xuất.

Xuất phát từ quan điểm : chỉ có nông nghiệp mới tạo ra được « sản phẩm thuần túy », phái trọng nông đòi tất cả mọi thứ thuế phải do những kẻ có ruộng đất đóng, còn nhà công nghiệp thì phải được miễn thuế. Điều đó biểu hiện rõ rệt bản chất giai cấp của phái trọng nông là những nhà tư tưởng của giai cấp tư sản. Phái trọng nông chủ trương chế độ tư hữu phải được thống trị không hạn chế. Họ quả quyết rằng chỉ có tự do cạnh tranh mới thích hợp với quy luật tự nhiên của kinh tế và với bản tính của con người, do đó họ đề ra chính sách *tự do mậu dịch* để đối lập với chính sách bảo hộ bằng thuế quan ; họ kiên quyết chống lại các hạn chế của phường hội, chống lại sự can thiệp của Nhà nước vào đời sống kinh tế trong nước.

- Chính trị kinh tế học tư sản cổ điển đạt tới mức phát triển cao nhất trong các tác phẩm của A. Smit và D. Ri-các-đô.

So với phái trọng nông thì A-dam Smit (1723-1790) đã tiến một bước dài trong việc phân tích một cách khoa học phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tác phẩm chính của ông là quyển *Nghiên cứu bản chất và nguyên nhân của tài sản của các dân tộc* (1776). Theo Smit thì tài sản của một nước là gồm có toàn bộ khối lượng hàng hóa sản xuất ra trong nước đó. Ông bác bỏ quan niệm một chiều và do đó không đúng của phái trọng nông cho rằng chỉ có lao động nông nghiệp mới tạo ra « sản phẩm thuần túy », và ông là người đầu tiên tuyên bố rằng: *mọi lao động* đều là nguồn gốc của giá trị, không kể lao động ở trong ngành sản xuất nào. Smit là nhà kinh tế học của thời kỳ công trường thủ công trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản; cho nên ông cho rằng phân công là cơ sở để nâng cao năng suất lao động.

Đặc điểm của Smit là xen lẫn hai phương pháp nghiên cứu các hiện tượng kinh tế. Một mặt, Smit nghiên cứu mối liên hệ nội tại của các hiện tượng bằng cách đi sâu phân tích cơ cấu bên trong, hay theo lời Mác, sinh lý của hệ thống kinh tế tư sản. Mặt khác, Smit diễn tả các hiện tượng căn cứ vào hình thức biểu hiện ở bề ngoài của xã hội tư bản chủ nghĩa, tức là những thực tiễn mà nhà tư bản trông thấy. Trong hai phương pháp đó, phương pháp thứ nhất là khoa học, phương pháp thứ hai không khoa học.

Trong khi nghiên cứu mối liên hệ nội tại của các hiện tượng của chủ nghĩa tư bản, Smit cho rằng giá trị hàng hóa là do số lượng lao động hao phí để sản xuất ra hàng hóa đó quyết định; và ông lại cho rằng tiền lương của công nhân làm thuê là một phần trong sản phẩm lao động của họ, phần ấy do giá trị của tư liệu sinh hoạt quyết định; còn lợi nhuận và địa tô thì ông coi là một sự khấu vào sản phẩm do lao động của công nhân sáng tạo ra. Tuy vậy, Smit không triệt để giữ vững quan điểm đó. Ông thường lẫn lộn việc quy định giá trị hàng hóa bằng lao động bao hàm trong hàng hóa với việc quy định giá trị hàng hóa bằng « giá trị lao động ». Ông quả quyết rằng việc quy định giá trị bằng lao động chỉ thích hợp với « trạng thái nguyên thủy của xã hội », trạng thái đó, theo ông, là nền kinh tế hàng hóa giản đơn của những người sản xuất nhỏ. Còn trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản thì giá trị hàng hóa là do các thu nhập sau đây hợp thành: tiền lương, lợi nhuận và địa tô. Lời quả quyết đó phản ánh cái vỏ bề ngoài giả dối của các hiện tượng trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Smit cho rằng giá trị của tổng sản phẩm xã hội cũng chỉ bao gồm có các thứ thu nhập là tiền lương, lợi nhuận và địa tô, nghĩa là ông ta mắc sai lầm bỏ quên mất giá trị của tư bản bất biến hao phí khi sản xuất ra hàng hóa. « Tin điều đó của Smit » đã làm mất hết mọi khả năng tìm hiểu quá trình tái sản xuất xã hội.

Smit là người đầu tiên trình bày kết cấu giai cấp của xã hội tư bản chủ nghĩa; ông vạch ra rằng xã hội tư bản chủ nghĩa chia làm ba giai cấp: 1) công nhân, 2) tư bản, 3) chủ đất. Nhưng Smit bị

thế giới quan tư sản hạn chế, và quan điểm của ông chứng tỏ đấu tranh giai cấp trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản chưa phát triển mấy; ông quả quyết rằng trong xã hội tư bản chủ nghĩa sự cộng đồng lợi ích chiếm địa vị thống trị, vì ai cũng đều theo đuổi lợi ích riêng của mình, và lợi ích chung sinh ra do sự va chạm giữa những xu hướng khác nhau. Smit kiên quyết chống lại quan điểm lý luận và chính sách của phái trọng thương, nhiệt liệt bênh vực *tự do cạnh tranh*.

Với các tác phẩm của *Đa-vít Ri-các-đô* (1772-1823), chính trị kinh tế học tư sản cổ điển được hoàn thành. Ri-các-đô sống trong thời kỳ cách mạng công nghiệp ở Anh. Tác phẩm chủ yếu của ông là quyển *Nguyên lý của chính trị kinh tế học và của thuế khóa* xuất bản năm 1817.

Ri-các-đô vạch ra lý luận giá trị lao động với mức độ triệt để nhất có thể có trong giới hạn lầm lẫn của giai cấp tư sản. Sau khi bác bỏ nguyên lý của Smit cho rằng chỉ có trong « trạng thái nguyên thủy của xã hội » lao động mới quyết định giá trị, ông chỉ rằng giá trị do lao động của công nhân sáng tạo ra, là nguồn gốc sinh ra tiền lương cũng như lợi nhuận và địa tô.

Xuất phát từ quan điểm lao động quyết định giá trị, Ri-các-đô vạch ra sự đối lập về lợi ích của các giai cấp trong xã hội tư sản, sự đối lập đó biểu hiện như thế nào trong lĩnh vực phân phối. Ông cho rằng sự tồn tại của các giai cấp là một hiện tượng vĩnh viễn trong đời sống xã hội. Theo Mác, Ri-các-đô

« chủ tâm đem sự đối lập về quyền lợi của các giai cấp, sự đối lập giữa tiền lương và lợi nhuận, giữa lợi nhuận và địa tô làm điểm xuất phát cho sự nghiên cứu của mình, ông gây thơ cho sự đối lập ấy là một quy luật tự nhiên của đời sống xã hội »¹.

Ri-các-đô đã trình bày một quy luật kinh tế quan trọng: tiền lương của công nhân càng cao thì lợi nhuận của nhà tư bản càng thấp, và ngược lại. Ri-các-đô cũng đã vạch ra sự đối lập giữa lợi nhuận và địa tô; nhưng ông sai lầm ở chỗ chỉ thừa nhận có địa tô cấp sai, và ông gắn liền địa tô cấp sai với « quy luật màu mỡ đất đai ngày càng giảm sút » mà người ta bịa đặt ra.

Ri-các-đô đã có tác dụng lớn trong việc phát triển khoa học kinh tế. Thuyết lao động quyết định giá trị của ông có một ý nghĩa lịch sử lớn lao. Khi nghiên cứu sự phát triển của các mâu thuẫn tư bản chủ nghĩa, một số môn đồ của ông đã đi đến kết luận: nếu chỉ có lao động mới sáng tạo ra giá trị, thì điều cần thiết và công bằng là làm cho người công nhân, kẻ sáng tạo ra mọi của cải, trở thành chủ nhân mọi của cải, mọi sản phẩm lao động. Đó là yêu cầu mà ở Anh, vào nửa đầu thế kỷ XIX, những người xã hội chủ nghĩa đầu tiên, môn đồ của Ri-các-đô, đã nêu ra.

1. Mác: *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. I, tr. 12.

Mặt khác, bản thân học thuyết của Ri-các-đô cũng mang các đặc điểm của tầm mắt hẹp hòi tư sản. Đối với Ri-các-đô cũng như Smit, chế độ tư bản chủ nghĩa với sự đối lập về lợi ích giai cấp, là một chế độ tự nhiên và vĩnh viễn. Thậm chí Ri-các-đô không bàn đến vấn đề nguồn gốc lịch sử của các phạm trù kinh tế như hàng hóa, tiền tệ, tư bản, lợi nhuận v.v. Ông quan niệm những phạm trù đó một cách phi lịch sử, chẳng hạn như lẫn lộn tư bản với tư liệu sản xuất.

Sự ra đời của chính trị kinh tế học tầm thường

Chủ nghĩa tư bản phát triển và đấu tranh giai cấp gay gắt thêm thì chính trị kinh tế học tư sản cổ điển nhường chỗ cho chính trị kinh tế học tầm thường. Mác gọi chính trị kinh tế học ấy là tầm thường vì đại biểu của nó không nhận thức các hiện tượng kinh tế một cách khoa học, mà chỉ diễn tả bề ngoài của các hiện tượng kinh tế, nhằm mục đích tô son điểm phấn cho chủ nghĩa tư bản và che giấu các mâu thuẫn của nó đi. Các nhà kinh tế học tầm thường vứt bỏ tất cả những cái gì khoa học và vơ lấy tất cả những cái gì không khoa học trong quan điểm của các nhà kinh tế học trước kia (nhất là của Smit), nghĩa là vơ lấy tất cả những cái gì mà tầm mắt giai cấp hẹp hòi của họ đã tạo nên.

*« Từ nay về sau, vấn đề không phải là ở chỗ định lý này nó đúng hay sai mà vấn đề là ở chỗ nó có lợi hay có hại, tiện hay không tiện cho tư bản, hợp hay không hợp với con mắt cạnh sát. Sự nghiệp cứu chỉ công vô tư nhường chỗ cho những cuộc luận chiến của bọn bồi bút làm thuê, sự tìm tòi khoa học không thiên vị nhường chỗ cho lời bào chữa đầy thành kiến và xu nịnh ».*¹

Về mặt lý luận giá trị, trái với nguyên lý thời gian lao động quyết định giá trị, kinh tế học tầm thường đề ra nhiều luận điểm đã bị các nhà kinh tế học của học phái tư sản cổ điển bác bỏ từ lâu. Như: thuyết cung cầu, thuyết này coi thường cơ sở của giá cả là giá trị, không giải thích rõ cơ sở của giá cả hàng hóa mà chỉ diễn tả những biến động của giá cả hàng hóa; thuyết chi phí sản xuất, thuyết này dùng giá cả của số hàng hóa này để giải thích giá cả của số hàng hóa khác, thật là luân quần; thuyết thực dụng, thuyết này tìm mọi cách giải thích giá trị của hàng hóa là do giá trị sử dụng của nó quyết định, dụng ý bỏ quên một sự thật là giá trị sử dụng của các thứ hàng hóa khác nhau về chất lượng, và do đó không thể so sánh với nhau về số lượng được.

Nhà kinh tế học tầm thường Anh là T.R. Man-tút (1766-1834) bịa đặt ra rằng sự nghèo khổ của quần chúng lao động vốn có trong chủ nghĩa tư bản, là do số người tăng nhanh hơn số tư liệu sinh hoạt do giới tự nhiên cung cấp. Theo Man-tút, sự thích ứng cần thiết giữa số lượng nhân khẩu và số lượng tư liệu sinh hoạt do giới tự nhiên cung cấp, được xác

1. Mác: *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. I, tr. 13.

lập bằng đói kém, nghèo khổ, bệnh dịch, chiến tranh. Thứ « lý luận » vô nhân đạo đó của Man-tuyt nhằm mục đích bênh vực cho một chế độ xã hội mà trong đó, một bên là các giai cấp bóc lột ăn bám và xa xỉ, một bên là đông đảo quần chúng lao động phải làm việc nặng nề quá sức và ngày càng nghèo khổ.

Theo nhà kinh tế học tầm thường Pháp là J. B. Xay (1767-1832) thì nguồn gốc của giá trị là do « ba nhân tố của sản xuất » tạo thành : lao động, tư bản và ruộng đất ; do đó Xay rút ra kết luận rằng người nào có một trong ba nhân tố đó đều được hưởng phần thu nhập « xứng đáng » với họ : công nhân hưởng tiền lương, tư bản hưởng lợi nhuận (hay lợi tức), địa chủ hưởng địa tô. Lý luận « ba nhân tố » được phổ biến rộng rãi trong chính trị kinh tế học tư sản, nó nhằm mục đích che giấu một sự thật có ý nghĩa quyết định là chỉ trong những điều kiện xã hội nhất định, lao động mới biến thành lao động làm thuê, tư liệu sản xuất mới trở thành tư bản và chế độ sở hữu ruộng đất mới trở thành nguồn gốc của địa tô. Như mọi người đều biết, sở dĩ tư bản và ruộng đất đem lại thu nhập cho kẻ có tư bản hay ruộng đất, đó là nhờ người công nhân, bằng lao động không công của mình, tạo ra giá trị thặng dư, nguồn gốc thực tế của mọi khoản thu nhập không lao động trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Quả quyết rằng dưới chế độ tư bản chủ nghĩa không có mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng, Xay phủ nhận khả năng xảy ra những cuộc khủng hoảng sản xuất thừa phổ biến. Lý luận của Xay xuyên tạc sự thật một cách thô lỗ, nhằm mục đích làm vừa lòng các giai cấp bóc lột. Nhà kinh tế học Pháp là F. Bút-schê-a (1801-1850) và người Mỹ H. Kê-ri (1793-1879) ra sức truyền bá những tư tưởng biện hộ cho sự điều hòa lợi ích giai cấp dưới chế độ tư bản chủ nghĩa.

Mượn cơ bênh vực « tự do lao động » tư sản, chính trị kinh tế học tầm thường kịch liệt phản đối công đoàn, hợp đồng tập thể và công nhân bãi công. Bắt đầu từ phần tư thứ hai (1825-1850) của thế kỷ XIX, chính trị kinh tế học tầm thường chiếm địa vị thống trị trong khoa học kinh tế tư sản.

Chính trị kinh tế học tiểu tư sản

Phái tiểu tư sản trong chính trị kinh tế học sinh ra vào đầu thế kỷ XIX, nó phản ánh địa vị mâu thuẫn của giai cấp tiểu tư sản là giai cấp trung gian trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Chính trị kinh tế học tiểu tư sản bắt nguồn từ nhà kinh tế học Thụy-sĩ Xi-smông-đi (1773-1842). Khác với Smit và Ri-các-đô là những người cho rằng chế độ tư bản chủ nghĩa là trạng thái tự nhiên của xã hội, Xi-smông-đi phê bình chủ nghĩa tư bản, đứng trên lập trường của giai cấp tiểu tư sản mà kết tội chủ nghĩa tư bản. Xi-smông-đi lý tưởng hóa nền sản xuất hàng hóa nhỏ của nông dân và người thủ công, và đề ra những dự kiến không tưởng đề duy trì vĩnh viễn chế độ tư hữu nhỏ, không thấy rằng nền sản xuất hàng hóa nhỏ

mang trong lòng nó sự phát triển của quan hệ tư bản chủ nghĩa. Từ chỗ thu nhập của công nhân và người sản xuất nhỏ ngày càng giảm sút, Xi-smông-di đi đến kết luận sai lầm rằng chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì thị trường tất nhiên ngày càng co hẹp lại. Ông quả quyết: không đúng rằng có những người sản xuất nhỏ và thị trường ngoài nước thì mới có thể tích lũy được tư bản.

Ở Pháp, chính P. J. Pơ-ru-đông (1809-1865) là người đã phát triển các quan điểm của chính trị kinh tế học tiểu tư sản. Pơ-ru-đông bênh vực tư tưởng phản động cho rằng có thể trừ bỏ được mọi tai họa xã hội của chủ nghĩa tư bản bằng cách tổ chức một nhà ngân hàng chuyên trách việc trao đổi sản phẩm của những người sản xuất nhỏ mà không dùng tiền tệ, và cho công nhân vay không lãi. Pơ-ru-đông gieo rắc ảo tưởng cải lương trong quần chúng công nhân, làm cho công nhân từ bỏ đấu tranh giai cấp.

Ở Nga, cuối thế kỷ XIX, phái dân túy tự do đã tuyên truyền những tư tưởng không tưởng và phản động của chính trị kinh tế học tiểu tư sản.

Những người xã hội chủ nghĩa không tưởng

Cùng với sự xuất hiện và phát triển của nền đại công nghiệp cơ khí, cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX, các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản và tai họa mà chủ nghĩa tư bản đem lại cho quần chúng lao động, bộc lộ ra ngày càng rõ rệt. Nhưng giai cấp công nhân vẫn chưa có ý thức về vai trò lịch sử của mình là người đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản. Vào thời kỳ đó, xuất hiện ra những người xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại: Hăng-ri Xanh Xi-mông (1760-1825) và Sác-lơ Phu-ri-ê (1772-1837) ở Pháp, Rô-be Ô-oen (1771-1858) ở Anh; những người này có tác dụng rất lớn trong lịch sử phát triển của tư tưởng xã hội chủ nghĩa.

Khi giải thích các hiện tượng kinh tế, những người xã hội chủ nghĩa không tưởng cũng như những đại biểu của chính trị kinh tế học tư sản cổ điển, đều đứng trên địa bàn của triết học « ánh sáng » thế kỷ XVIII, chỉ khác là những người đại biểu của chính trị kinh tế học tư sản cổ điển thì cho rằng chế độ tư bản chủ nghĩa là thích hợp với bản tính con người, còn những người xã hội chủ nghĩa không tưởng thì lại cho rằng chế độ đó mâu thuẫn với bản tính con người.

Tác dụng lịch sử của những người xã hội chủ nghĩa không tưởng là ở chỗ họ đã phê bình ráo riết xã hội tư sản, đã kích thích nâng những ung nhọt của xã hội tư sản, thí dụ như cảnh nghèo khổ thiếu thốn của quần chúng nhân dân suốt đời làm lụng nhọc nhằn vất vả, cảnh tham ô hủ hóa của tầng lớp giàu có trong xã hội, sự lãng phí lớn lao về lực lượng sản xuất do cạnh tranh và khủng hoảng gây nên v.v. Họ cũng đã có nhiều dự kiến đáng chú ý về tính chất của chế độ xã hội

chủ nghĩa mà họ đem đối lập với chủ nghĩa tư bản. Nhưng những người xã hội chủ nghĩa không tưởng còn xa mới hiểu được con đường chân chính cần đi để tiến tới chủ nghĩa xã hội. Không hiểu quy luật phát triển xã hội và quy luật đấu tranh giai cấp, họ cho rằng các giai cấp hữu sản sẽ tự mình thực hiện chủ nghĩa xã hội khi mà người ta đã làm cho các giai cấp ấy tin được rằng chế độ mới ấy là hợp lý, công bằng và có lợi. Những người xã hội chủ nghĩa không tưởng không hiểu một chút gì về vai trò lịch sử của giai cấp vô sản. Chủ nghĩa xã hội không tưởng

« không giải thích được bản chất của chế độ nô lệ làm thuê dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, không phát hiện ra được quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản, cũng không tìm thấy lực lượng xã hội có thể sáng tạo ra xã hội mới ».¹

Những người dân chủ cách mạng Nga

Vào phần thứ ba của thế kỷ XVIII, quan hệ nông nô phong kiến ở Nga có khuynh hướng tan rã, trong 25 năm đầu của thế kỷ XIX, khuynh hướng tan rã đó tăng lên rất mạnh, và về sau trở thành một cuộc khủng hoảng trực tiếp của chế độ nông nô. Tư tưởng đấu tranh chống chế độ nông nô và mọi biểu hiện của nó, thâm nhập vào các tác phẩm của những nhà kinh tế học nước Nga thời bấy giờ.

A.N. Ra-di-sép (1749-1802), người đề xướng ra khuynh hướng dân chủ cách mạng trong tư tưởng xã hội của nước Nga, là một nhà kinh tế học kiệt xuất của thời bấy giờ. Ra-di-sép kiên quyết chống lại chế độ nông nô, bênh vực giai cấp nông dân bị áp bức, đã kịch liệt phê phán chế độ nông nô, bóc trần tính chất bóc lột tài sản của bọn địa chủ nông nô, của bọn chủ công trường thủ công, của bọn thương nhân và chứng minh quyền sở hữu ruộng đất của dân cày. Ra-di-sép tin tưởng một cách vững chắc rằng chỉ có dùng biện pháp cách mạng mới có thể tiêu diệt được chế độ chuyên chế và nông nô. Ông đề ra một hệ thống biện pháp kinh tế tiến bộ đối với thời bấy giờ. Nếu thực hiện được những biện pháp đó thì có thể làm cho nước Nga chuyển sang chế độ dân chủ tư sản.

Những người thành Chạp xuất hiện ra nửa đầu thế kỷ XIX, là những người hoạt động cách mạng trong một thời kỳ lịch sử của nước Nga, khi mà đã hoàn toàn cần phải thay thế chế độ phong kiến bằng chế độ tư bản chủ nghĩa. Họ chia mũi nhọn vào việc phê phán chế độ nông nô. Là những người có nhiệt tình ủng hộ sự phát triển của lực lượng sản xuất ở Nga, họ cho rằng điều kiện quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất là bãi bỏ chế độ nông nô, giải phóng nông dân. Những

1. Lê-nin: « Ba nguồn gốc và ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác », Toàn tập, tiếng Nga, t.19, tr.7.

người thàng Chạp không những đề ra khẩu hiệu đấu tranh chống chế độ nông nô và chuyên chế, mà còn tổ chức khởi nghĩa vũ trang chống nền quân chủ chuyên chế. P.I. Pét-sten (1793-1826) phác ra một bản đề án giải quyết vấn đề ruộng đất ở Nga. Trong bản dự thảo hiến pháp do ông vạch ra và gọi là « Sự thật của nước Nga », trình bày vấn đề lập tức giải phóng hoàn toàn nông dân thoát khỏi tình trạng lệ thuộc theo kiểu nông nô, đồng thời còn đề ra những biện pháp kinh tế nhằm bảo vệ lợi ích của nông dân về sau. Để đạt tới mục đích đó, Pét-sten nhận thấy cần phải xây dựng một quỹ ruộng đất công cộng đặc biệt, mỗi một người nông dân đều có thể nhận ruộng đất trong quỹ đó mà không cần phải trả tiền để duy trì sinh hoạt của mình. Muốn xây dựng quỹ đó, phải dựa vào một phần ruộng đất của địa chủ và đất công, còn đối với những địa chủ kénh sù thì tịch thu không bồi thường một phần ruộng đất của chúng. Là những người cách mạng xuất thân từ tầng lớp quý tộc, những người thàng Chạp xa rời nhân dân, nhưng tư tưởng đấu tranh của họ chống chế độ nông nô đã thúc đẩy phong trào cách mạng ở Nga lớn mạnh.

Khoảng giữa thế kỷ XIX, ở Nga, vào lúc chế độ nông nô đang bị khủng hoảng, xuất hiện nhiều nhà tư tưởng xuất sắc, họ đã có những cống hiến rất lớn đối với sự phát triển của khoa học kinh tế.

A.I. Héc-den (1812 — 1870) đã công kích chế độ Sa hoàng và chế độ nông nô ở Nga, và kêu gọi nhân dân đứng lên đấu tranh cách mạng. Ông cũng đã kịch liệt phê bình chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa đã xây dựng nên ở Tây Âu. Héc-den là người sáng lập ra « chủ nghĩa xã hội nông dân » không tưởng. Ông cho sự giải phóng của nông dân được chia ruộng đất, chế độ sở hữu ruộng đất của công xã và tư tưởng « địa quyền » của nông dân, là « chủ nghĩa xã hội ». Trong những quan điểm đó của Héc-den, không có gì là chủ nghĩa xã hội chân chính, nhưng nó phản ánh nguyện vọng cách mạng của nông dân Nga đấu tranh để lật đổ chính quyền của địa chủ và tiêu diệt chế độ sở hữu phong kiến.

Nhà cách mạng và học giả vĩ đại Nga là N.G. Séc-nư-sép-sky (1828 — 1839) có công lao rất lớn trong việc phát triển khoa học kinh tế. Séc-nư-sép-sky cầm đầu cuộc đấu tranh của những người dân chủ cách mạng chống chế độ nông nô và chế độ chuyên chế của Sa hoàng ở Nga. Ông đã có những lời phê bình xuất sắc không những đối với chế độ nông nô mà cả đối với chế độ tư bản chủ nghĩa thời bấy giờ đã thiết lập vững chắc ở Tây Âu và Bắc Mỹ. Ông đã làm nổi bật tính chất giai cấp và tính chất hẹp hòi của chính trị kinh tế học tư sản cổ điển và ông đã phê bình ráo riết những nhà kinh tế học làm thường. Mặc cho rằng Séc-nư-sép-sky đã vạch rõ một cách tài tình sự phá sản của chính trị kinh tế học tư sản.

Séc-nư-sép-sky phản đối chính trị kinh tế học tư sản phục vụ cho lợi ích riêng của nhà tư bản, đề ra « chính trị kinh tế học của nhân dân lao động », trong đó điểm trung tâm là lao động và lợi ích của người lao động. Vì quan hệ tư bản chủ nghĩa ở nước Nga thời đó chưa phát

triển mạnh, cho nên Séc-nư-sép-sky, đại biểu của « chủ nghĩa xã hội nông dân » không tưởng, không thấy rõ rằng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và của giai cấp vô sản đang sáng tạo ra những điều kiện vật chất và lực lượng xã hội để thực hiện chủ nghĩa xã hội. Tuy vậy, với quan điểm của ông về thực chất và kết cấu giai cấp của xã hội tư bản chủ nghĩa, về tính chất phát triển kinh tế của xã hội ấy, Séc-nư-sép-sky đã vượt xa những người xã hội chủ nghĩa không tưởng Tây Âu và đã tiến một bước dài trên con đường đi tới chủ nghĩa xã hội khoa học. Khác với những người xã hội chủ nghĩa không tưởng Tây Âu, Séc-nư-sép-sky cho rằng tính tích cực cách mạng của quần chúng lao động và cuộc đấu tranh để tự giải phóng của họ có một ý nghĩa quan trọng quyết định ; ông kêu gọi tiến hành cuộc cách mạng nhân dân chống bọn bóc lột. Séc-nư-sép-sky là một người dân chủ cách mạng chiến đấu và trung thực. Lê-nin nói rằng : tác phẩm của Séc-nư-sép-sky tràn đầy tinh thần đấu tranh giai cấp.

Học thuyết kinh tế của Séc-nư-sép-sky là đỉnh phát triển cao nhất của toàn bộ chính trị kinh tế học trước Mác.

Những người dân chủ cách mạng như Héc-den, Séc-nư-sép-sky và những người cùng chí hướng với hai ông là những người tiền bối của phái xã hội - dân chủ Nga.

Cuộc cách mạng của Mác và Ăng-ghe-n trong chính trị kinh tế học

Vào khoảng giữa thế kỷ XIX, hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa đã chiếm địa vị thống trị trong các nước chủ yếu nhất ở Tây Âu và ở Mỹ. Giai cấp vô sản đã hình thành và bắt đầu đấu tranh với giai cấp tư sản. Thế là đã có điều kiện để xây dựng thế giới quan vô sản tiên tiến, tức là chủ nghĩa xã hội khoa học.

Các Mác (1818 — 1883) và Phơ-rơ-đơ-ri-ích Ăng-ghe-n (1820 — 1895) đã biến chủ nghĩa xã hội không tưởng thành chủ nghĩa xã hội khoa học. Học thuyết do Mác và Ăng-ghe-n đề ra, phản ánh lợi ích sống còn của giai cấp công nhân và học thuyết đó là ngọn cờ đấu tranh của quần chúng vô sản nhằm thông qua cách mạng mà lật đổ chủ nghĩa tư bản, nhằm đưa chủ nghĩa xã hội đến thắng lợi.

Học thuyết của Mác « ra đời là một sự thừa kế thắng và trực tiếp học thuyết của những đại biểu xuất sắc nhất về triết học, chính trị kinh tế học và chủ nghĩa xã hội ». ¹

Như Lê-nin nói, thiên tài của Mác là ở chỗ đã giải đáp được các vấn đề do tư tưởng tiên tiến của loài người đặt ra. Học thuyết của Mác chính thức kế thừa tất cả cái gì là tinh hoa nhất mà tư tưởng loài người đã sáng tạo ra trong địa hạt khoa học về xã hội loài người. Đồng

1. Lê-nin : « Ba nguồn gốc và ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác », *Toàn tập*, tiếng Nga, t.19, tr.3.

thời, chủ nghĩa Mác ra đời là một *bước ngoặt cách mạng căn bản* trong triết học, chính trị kinh tế học và trong tất cả các khoa học xã hội.

Mác và Ăng-ghe-n đã vũ trang cho giai cấp công nhân một thế giới quan hoàn chỉnh và cân đối, tức *chủ nghĩa duy vật biện chứng*, cơ sở lý luận của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Mở rộng chủ nghĩa duy vật biện chứng vào việc nghiên cứu các hiện tượng xã hội, Mác và Ăng-ghe-n sáng lập ra *chủ nghĩa duy vật lịch sử*, đó là một trong những thành quả vĩ đại nhất của tư tưởng khoa học. Mác và Ăng-ghe-n phản đối cách nghiên cứu xã hội loài người mà không đứng trên quan điểm lịch sử, đề ra phương pháp lịch sử xây dựng trên cơ sở nghiên cứu sâu sắc tiến trình phát triển chân thực. Để thay thế tư tưởng coi xã hội là bất biến và tĩnh tại, tư tưởng thống trị từ trước kia cho đến bây giờ, Mác và Ăng-ghe-n đã đề ra một học thuyết hoàn chỉnh, học thuyết này phát hiện ra những quy luật khách quan của sự phát triển xã hội, những quy luật của sự thay thế hình thái xã hội này bằng hình thái xã hội khác.

Mác và Ăng-ghe-n là những người sáng lập ra chính trị kinh tế học thực sự khoa học. Áp dụng phương pháp duy vật biện chứng vào việc nghiên cứu các quan hệ kinh tế, Mác đã làm một cuộc cách mạng sâu sắc nhất trong chính trị kinh tế học. Mác lấy tư cách là nhà tư tưởng của giai cấp công nhân để nghiên cứu chính trị kinh tế học, nên Mác đã triệt để bóc trần các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, sáng tạo ra *chính trị kinh tế học vô sản*. Mác dựng lên học thuyết kinh tế của mình trong bước đường đấu tranh không nhân nhượng chống các luận điệu tư sản hèn hạ về chủ nghĩa tư bản và chống các luận điệu phê bình tiểu tư sản đối với chủ nghĩa tư bản. Lợi dụng và phát triển một số luận điểm của các nhà tư tưởng cổ điển của chính trị kinh tế học tư sản — Smit và Ri-các-đô, Mác đã kiên quyết khắc phục các quan điểm phản khoa học và các mâu thuẫn trong học thuyết của họ.

Học thuyết kinh tế của Mác tổng kết và tổng hợp rất nhiều tài liệu về lịch sử xã hội loài người, đặc biệt là về sự phát sinh và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Chính Mác là người đã tìm ra tính chất tạm thời trong lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đã nghiên cứu các quy luật phát sinh, phát triển và diệt vong của chủ nghĩa tư bản. Trên cơ sở phân tích sâu sắc chế độ tư bản chủ nghĩa về mặt kinh tế, Mác đã vạch rõ sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản là người đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản và là người xây dựng xã hội mới, xã hội chủ nghĩa.

Cơ sở của thế giới quan mác-xít đã được tuyên bố trong văn kiện có tính chất cương lĩnh đầu tiên của chủ nghĩa cộng sản khoa học, trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* do Mác và Ăng-ghe-n viết năm 1848. Trong tác phẩm *Phê phán chính trị kinh tế học* (1859) chuyên về phân tích hàng hóa và tiền tệ, Mác đã công bố những kết quả nghiên

cửu kinh tế sâu hơn của mình, và trong bài tựa quyền sách ấy, Mác đã trình bày một cách kinh điển các nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Tác phẩm chính của Mác là bộ *Tư bản*. Mác hoàn toàn có lý do gọi quyền sách ấy là sự nghiệp cả một đời Mác. Quyền thứ nhất của bộ *Tư bản* (*Sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*) do Mác xuất bản năm 1867. Quyền thứ hai, (*Quá trình lưu thông của tư bản*) do Ăng-ghe-n xuất bản năm 1885 sau khi Mác qua đời; quyền thứ ba (*Quá trình chung của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*) xuất bản năm 1894. Khi viết bộ *Tư bản*, Mác định viết quyền thứ tư chuyên phân tích một cách phê phán lịch sử của chính trị kinh tế học. Các bản thảo Mác để lại đã được xuất bản sau khi Mác và Ăng-ghe-n mất, lấy tên là *Lý luận giá trị thặng dư*.

Nhiều tác phẩm kinh điển của Ăng-ghe-n cũng chuyên dùng vào việc xây dựng lý luận về chủ nghĩa cộng sản khoa học, như quyền *Tình cảnh giai cấp công nhân nước Anh* (1845), quyền *Chống Duy-rinh* (1878) (bàn những vấn đề quan trọng nhất về mặt triết học, khoa học tự nhiên, chính trị kinh tế học và chủ nghĩa xã hội), quyền *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước* (1884), v.v.

Trong khi sáng tạo ra chính trị kinh tế học vô sản, trước hết Mác đề ra một cách toàn diện và phát triển một cách nhất quán *lý luận giá trị—lao động*. Khi nghiên cứu hàng hóa và mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị của hàng hóa, Mác đã tìm ra tính chất hai mặt của lao động thể hiện trong hàng hóa. Một mặt là lao động cụ thể sáng tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa, và mặt khác là lao động trừu tượng sáng tạo ra giá trị của hàng hóa. Tìm ra được tính chất hai mặt của lao động tức là Mác đã tìm ra cái chìa khóa để giải thích một cách khoa học hết thảy mọi hiện tượng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, trên cơ sở lý luận giá trị—lao động. Mác vạch ra rằng giá trị không phải là một vật mà là một quan hệ sản xuất giữa người với người, quan hệ đó bị một cái vỏ ngoài vật chất che giấu đi, và như thế là Mác đã phơi ra ánh sáng cái bí mật của sự sùng bái hàng hóa. Mác phân tích các hình thái của giá trị, nghiên cứu sự phát triển lịch sử của hình thái giá trị từ những mầm mống trao đổi đầu tiên cho đến khi sản xuất hàng hóa thống trị hoàn toàn, do đó mà Mác phát hiện ra được bản chất thực sự của tiền tệ.

Lý luận giá trị—lao động là cơ sở của lý luận *giá trị thặng dư* của Mác. Mác là người đầu tiên vạch ra rằng, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, lao động không phải là hàng hóa, mà sức lao động mới là hàng hóa. Mác nghiên cứu giá trị và giá trị sử dụng của thứ hàng hóa riêng biệt đó, và Mác đã giải thích rõ tính chất của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa. Lý luận giá trị thặng dư của Mác vạch trần tận gốc bản chất của quan hệ sản xuất cơ bản của chủ nghĩa tư bản, tức là quan hệ giữa nhà tư bản và công nhân; lý luận ấy bóc trần cơ sở sâu sắc nhất của sự đối lập giai

cấp và đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Mác không những phơi bày ra ánh sáng khởi nguyên và nguồn gốc của giá trị thặng dư, mà còn chỉ rõ sự bóc lột tư bản chủ nghĩa bị nguy trang và che giấu như thế nào. Mác nghiên cứu bản chất của *tiền lương* là giá cả của sức lao động biểu hiện dưới hình thức cải biến là giá cả của lao động.

Mác phân tích một cách khoa học và sâu sắc các hình thức của giá trị thặng dư, Mác chỉ rõ rằng giá trị thặng dư biểu hiện dưới hình thức cải biến là *lợi nhuận*; rằng nó còn mang cả hình thức *địa tô* và *lợi tức*. Do đó mà có cái bề ngoài giả dối tựa hồ như tiền lương là giá cả của lao động, lợi nhuận là do bản thân tư bản sinh ra, địa tô là do ruộng đất, và lợi tức là do tiền tệ sinh ra.

Trong học thuyết bản về giá cả sản xuất và lợi nhuận bình quân, Mác giải quyết cái mâu thuẫn là dưới chế độ tư bản chủ nghĩa giá cả thị trường và giá trị tách rời nhau. Đồng thời Mác vạch rõ cơ sở khách quan làm cho giai cấp các nhà tư bản đoàn kết nhất trí trong việc bóc lột công nhân, cơ sở đó là ở chỗ lợi nhuận bình quân của mỗi nhà tư bản không phải do mức độ bóc lột trong một xí nghiệp nào đó quyết định, mà do mức độ bóc lột trong toàn bộ xã hội tư bản chủ nghĩa quyết định.

Mác đề ra lý luận địa tô cấp sai, và lần đầu tiên Mác đặt cơ sở khoa học cho lý luận địa tô tuyệt đối. Mác vạch rõ tác dụng phản động, ăn bám của chế độ đại sở hữu ruộng đất, bản chất bóc lột và các hình thức bóc lột của địa chủ và tư sản đối với nông dân.

Mác là người đầu tiên tìm ra quy luật *tích lũy tư bản*, xác định rằng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, sự tích tụ và tập trung tư bản tất nhiên làm sâu sắc và gay gắt thêm các mâu thuẫn vốn có của chế độ tư bản chủ nghĩa, cơ sở của các mâu thuẫn này là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Mác tìm ra *quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa*, quy luật ấy làm cho trong xã hội, một bên càng giàu có, càng xa xỉ, còn một bên khác thì lại càng nghèo khổ, càng bị áp bức, càng đau khổ vì lao động. Mác chỉ rõ rằng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản gây ra sự bản cùng hóa tương đối và tuyệt đối của giai cấp vô sản, điều đó càng đào sâu thêm hố chia rẽ giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, càng làm cho đấu tranh giai cấp giữa hai giai cấp ấy thêm gay gắt.

Sự phân tích của Mác về *tái sản xuất* toàn bộ tư bản xã hội có một ý nghĩa rất quan trọng. Sau khi gạt bỏ sai lầm của Smit là đã bỏ qua tư bản bất biến hao phí trong sản xuất hàng hóa và xác định việc phân chia sản phẩm xã hội về mặt giá trị ra làm ba phần ($c + v + m$), và về mặt hình thức hiện vật ra làm tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng, Mác tìm ra quy luật kinh tế chung, theo quy luật ấy thì bất kỳ dưới chế độ xã hội nào, lực lượng sản xuất sẽ phát triển khi mà sản xuất tư liệu sản xuất tăng nhanh hơn là sản xuất vật phẩm tiêu dùng. Mác phân tích điều kiện của tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng tư bản chủ

nghĩa, phân tích các mâu thuẫn sâu sắc của sự thực hiện tư bản chủ nghĩa, những mâu thuẫn này không tránh khỏi đưa đến những cuộc khủng hoảng sản xuất thừa. Mác nghiên cứu bản chất của các cuộc *khủng hoảng kinh tế* và chứng minh một cách khoa học rằng dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, khủng hoảng kinh tế là điều không tránh khỏi.

Học thuyết kinh tế của Mác và Ăng-ghe-n chứng minh một cách sâu sắc và toàn diện rằng chủ nghĩa tư bản tất nhiên sẽ sụp đổ và *cách mạng vô sản* tất nhiên sẽ thắng lợi, cuộc cách mạng đó sẽ thiết lập nền *chuyên chính của giai cấp công nhân* và mở đầu một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.

Ngay trong thời kỳ từ 1870 đến 1890, chủ nghĩa Mác đã được giai cấp công nhân và những người trí thức tiến bộ ở các nước tư bản chủ nghĩa tán thành ngày một rộng rãi. Trong thời kỳ ấy, có tác dụng rất lớn trong việc truyền bá tư tưởng của chủ nghĩa Mác là *Pôn La-phác-gơ* (1842-1911) ở Pháp, *Uy-liêm Liếp-nêch* (1826-1900) và *Ó-guyét Be-ben* (1840-1913) ở Đức, *G.Pơ-lê-kha-nốp* (1856-1918) ở Nga, *Đơ-mi-tơ-ri Bla-gô-iép* (1855-1924) ở Bun-ga-ri và những nhân vật xuất sắc khác của phong trào công nhân các nước.

Ở Nga, chính đảng công nhân mác-xít và thế giới quan của nó hình thành trong bước đường đấu tranh không nhân nhượng chống kẻ thù tư tưởng của chủ nghĩa Mác là chủ nghĩa dân túy. Phái dân túy phủ nhận tác dụng tiền phong của giai cấp vô sản trong phong trào cách mạng: họ quả quyết rằng chủ nghĩa tư bản không thể phát triển được ở Nga. Nhà lý luận kiệt xuất của chủ nghĩa Mác là *Pơ-lê-kha-nốp* và hội «Giải phóng lao động» do ông tổ chức đấu tranh chống lại phái dân túy. *Pơ-lê-kha-nốp* là người đầu tiên phê bình một cách mác-xít các quan điểm sai lầm của phái dân túy và đồng thời bảo vệ một cách rạch ròi các quan điểm mác-xít. Hoạt động của *Pơ-lê-kha-nốp* trong thời kỳ từ 1880 đến 1900 có một ý nghĩa rất lớn đối với việc chuẩn bị tư tưởng cho các nhà cách mạng vô sản ở Nga. *Pơ-lê-kha-nốp* đã viết một loạt tác phẩm xuất sắc về triết học mác-xít. Ông đã thành công trong việc phổ thông hóa các mặt riêng lẻ của học thuyết kinh tế Mác, bảo vệ học thuyết ấy, chống lại sự phê bình tư sản và xuyên tạc cải lương chủ nghĩa. Các tác phẩm của *Pơ-lê-kha-nốp* đã đánh một đòn rất nặng vào các vị trí của phái dân túy. Nhưng chủ nghĩa dân túy vẫn chưa hoàn toàn bị đánh bại về mặt tư tưởng. Trong thời kỳ hoạt động đầu tiên của ông, *Pơ-lê-kha-nốp* đã nhận thức sai về một số vấn đề, nhận thức sai đó là mầm mống của những quan điểm men-sê-vich của ông sau này: ông không tính đến việc giai cấp vô sản, trong tiến trình cách mạng, phải lôi kéo nông dân đi theo mình; ông coi giai cấp tư sản tự do là một lực lượng tích cực của cách mạng v.v. Phải đập tan chủ nghĩa dân túy là kẻ thù tư tưởng của chủ nghĩa Mác và thực hiện sự kết hợp chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân ở Nga, chính Lê-nin là người đã hoàn thành nhiệm vụ đó.

Sự suy tàn hơn nữa của chính trị kinh tế học tư sản

Từ khi chủ nghĩa Mác xuất hiện trên vũ đài lịch sử thì việc « đánh đổ » chủ nghĩa Mác trở thành nhiệm vụ cơ bản và quyết định của các nhà kinh tế học tư sản. Tất cả những biến tướng có thể có của triết học duy tâm và xã hội học chủ quan đều dùng làm cơ sở phương pháp luận cho các học phái và xu hướng khác nhau của chính trị kinh tế học tư sản.

Ở Đức, giữa thế kỷ XIX xuất hiện cái mà người ta gọi là *phái lịch sử* của chính trị kinh tế học (V. Rô-sơ, B. Hin-đơ-bơ-ran v.v.). Những người theo phái ấy công khai phủ nhận các quy luật kinh tế của sự phát triển xã hội, và lấy việc mô tả các hiện tượng lịch sử rời rạc thay thế cho việc nghiên cứu khoa học. Các nhà kinh tế học đó phủ nhận quy luật kinh tế là đề bào chữa cho sự chuyên quyền phản động, sự quy lụy trước Nhà nước quan liêu và quân phiệt mà họ ra sức ca tụng. Các đại biểu mới nhất của phái lịch sử do G. Sơ-mô-lơ cầm đầu, thành lập cái gọi là phái lịch sử luân lý hay phái lịch sử pháp quyền. Đặc điểm của phái này là đem những nhận định duy tâm, phản động về mục tiêu đạo đức, tiêu chuẩn pháp lý để thay thế cho sự nghiên cứu kinh tế, là chủ nghĩa kinh nghiệm cực đoan, là cự tuyệt những tổng kết về lý luận, là quy công tác khoa học thành việc mô tả các hiện tượng lịch sử cá biệt. Sơ-mô-lơ nói rằng :

« Không cần đặt ra những vấn đề lịch sử rộng rãi. cần phải dựa vào phương pháp lịch sử nghiêm khắc để nghiên cứu những cái cá biệt ».

Một số nhà kinh tế học của phái lịch sử (Hin-đơ-bơ-ran) cùng với một số nhà kinh tế học tư sản (A-đôn Va-nhơ, L. Bơ-ren-la-nô, W. Xôm-bơ) năm 1872 thành lập cái gọi là « liên minh chính trị xã hội » để « giảng từ trên cao giảng đường xuống » những cải cách xã hội, nhằm mục đích ngăn ngừa chế độ tư bản chủ nghĩa diệt vong. Nổi dỗi truyền thống của các bậc tiền bối của họ, các đại biểu của phái đó gọi một cách mỉa mai là « chủ nghĩa xã hội giảng đường », đây là của Nhà nước quân phiệt Đức. Một số trong bọn họ cho rằng mỗi một phương sách của Nhà nước ấy là « một mảnh xã hội chủ nghĩa ». Bọn xã hội chủ nghĩa giảng đường ca tụng chính sách phản động của Bít-smác, giúp hắn lừa bịp giai cấp công nhân.

Trong thời gian mấy chục năm cuối cùng của thế kỷ XIX, tư tưởng mác-xít càng được truyền bá thì giai cấp tư sản càng cần có những thủ đoạn tư tưởng mới để chống lại. Thế là trên vũ đài xuất hiện ra cái gọi là *học phái Áo*. Gọi như thế là vì các đại biểu chính của nó — E. Bôm-ba-véc v.v. — đều là giáo sư tại các trường đại học Áo. Khác với học phái lịch sử, những người theo học phái Áo bề ngoài thừa nhận cần phải nghiên cứu các quy luật kinh tế, nhưng đề to đề nhỏ và bênh vực cho chế độ tư bản chủ nghĩa, họ lại không tìm các quy luật đó trong lĩnh vực quan hệ xã hội mà lại tìm trong địa hạt tâm lý chủ quan, nghĩa là họ đi theo con đường duy tâm.

Về lý luận giá trị, học phái Áo đề ra nguyên lý gọi là « sự ích lợi có giới hạn ». Theo nguyên lý đó, giá trị của hàng hóa không phải do sự ích lợi của nó quyết định một cách đơn giản, như một số nhà kinh tế học tầm thường quả quyết trước kia, mà do sự ích lợi có giới hạn của nó quyết định, nghĩa là do sự đánh giá chủ quan về sự ích lợi của một đơn vị hàng hóa, với một khối lượng không đổi, làm thỏa mãn một nhu cầu không bức thiết nhất trong số các nhu cầu của cá nhân. Sự thật thì lý luận đó không giải đáp gì cả. Rất rõ ràng là sự đánh giá chủ quan về một cân bánh mì đối với một nhà tư sản no nê căn bản khác một người thất nghiệp đói bụng, nhưng cả hai người mua bánh đều trả một giá tiền như nhau. Cơ sở của giá cả đó là giá trị của hàng hóa, mà giá trị nhiều hay ít không phải do sự đánh giá của chủ quan quyết định. Lý luận « sự ích lợi có giới hạn » làm cho số lượng của giá trị phụ thuộc vào sự hiếm có tương đối của hàng hóa. Thực ra sự hiếm có tương đối của hàng hóa phụ thuộc vào giá trị cao của những hàng hóa ấy, mà giá trị các hàng hóa là do hao phí lao động xã hội cần thiết quyết định. Thông qua giá cả thị trường, giá trị của hàng hóa có ảnh hưởng đến quy mô của sức mua, và sự cung cấp hàng hóa cũng thích ứng được với quy mô của nhu cầu. Đề đối lập với thuyết giá trị thặng dư của Mác, các nhà kinh tế học của học phái Áo đề ra các biến tướng của thuyết « năng suất của tư bản », thật ra thuyết này chỉ là một hình thức đổi mới của thuyết tầm thường « ba nhân tố của sản xuất », hay là một hình thức có thay đổi chút ít của thuyết « tiết chế »; theo thuyết này thì lợi nhuận là một phần thưởng chính đáng cho các nhà tư bản, vì họ đã « tiết chế » được tiêu dùng.

Khi giải thích các hiện tượng như giá trị và giá cả, người ta cũng dùng quan điểm tâm lý chủ quan như vậy; trong việc giải thích tiền lương, lợi nhuận và địa tô, nhiều nhà kinh tế học Anh và Mỹ cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX thường hay kết hợp quan điểm đó với thuyết « ba nhân tố của sản xuất ». Nhà kinh tế học Anh *An-phơ-rết Mác-san* (1842-1924) định điều hòa một cách chiết trung ba thuyết tầm thường về giá trị: thuyết « cung cầu », thuyết « sự ích lợi có giới hạn » và thuyết « chi phí sản xuất ». Nhà kinh tế Mỹ *J. B. Cơ-lác* (1847-1938) trong khi truyền bá tư tưởng « điều hòa lợi ích » giữa các giai cấp khác nhau trong xã hội tư sản, đã đề ra thuyết « năng suất có giới hạn », thật ra đó chẳng qua là một cố gắng đặc biệt nhằm kết hợp thuyết tầm thường cũ kỹ « năng suất của tư bản » với thuyết tầm thường « sự ích lợi có giới hạn » của học phái Áo mà thôi. Cơ-lác hoàn toàn tách rời lợi nhuận của chủ xí nghiệp ra khỏi lợi tức, mặc dầu trong thực tế lợi nhuận của chủ xí nghiệp và lợi tức là những bộ phận khăng khít của lợi nhuận bình quân. Theo lý luận của Cơ-lác thì lợi tức là do năng suất có giới hạn của tư bản quyết định, tức là do năng suất của những sự đầu tư cuối cùng quyết định. Còn lợi nhuận của chủ xí nghiệp thì là « tiền thưởng » cho sự tiến bộ kỹ thuật, và « tiền thưởng » này là thuộc về những người chủ

xi nghiệp nào áp dụng trước hết những phương pháp sản xuất mới làm cho họ có thể giảm bớt được chi phí sản xuất so với chi phí trung bình. Tuy nhiên, ai cũng biết rằng tất cả các nhà tư bản công nghiệp đều thu được lợi nhuận chủ xi nghiệp, còn người nào mà áp dụng trước hết những sự cải tiến kỹ thuật thì còn thu được thêm lợi nhuận siêu ngạch hay giá trị thặng dư phụ thêm.

Chính trị kinh tế học tư sản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa

Khi mà các tổ chức lũng đoạn chiếm được địa vị thống trị, thì các nhà kinh tế học tư sản — trong lĩnh vực lý luận chung — cũng như trước kia, vẫn tập trung sức lực vào đánh đổ lý luận giá trị - lao động và biện hộ cho những thu nhập không lao động, cho đó là những phần tự nhiên và chính đáng của giá trị sản phẩm do các nhân tố của sản xuất tạo nên. Nhưng trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, ngoài những nhiệm vụ cũ ấy của kinh tế học tầm thường, còn thêm những nhiệm vụ mới nhằm biện hộ cho sự thống trị có tính chất tự tư tự lợi của các tổ chức lũng đoạn trong kinh tế và trong chính trị, trong chính sách đối nội cũng như đối ngoại. Và khi cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi ở Nga thì một trong những chức năng quan trọng nhất của sự biện hộ tư sản là không ngừng vu khống chủ nghĩa xã hội; sự vu khống đó được bọc trong cái vỏ khoa học giả hiệu.

Muốn tìm hết cách làm lu mờ vai trò thống trị của các tổ chức lũng đoạn, nhiều nhà kinh tế học tư sản đề ra cái gọi là lý luận « cầm đầu ». Họ hiểu lũng đoạn là trường hợp khi một hãng, một công ty hoàn toàn khống chế toàn bộ việc sản xuất trong một ngành nào đó; trường hợp đó rất hiếm có trong thực tiễn tư bản chủ nghĩa. Còn những trường hợp thông thường khi một vài hãng khống chế tuyệt đại bộ phận việc sản xuất của một ngành nào đó, thì họ cho đó là sự « cầm đầu ». Các tác giả tư sản khẳng định rằng : trong chế độ « cầm đầu » không có giá cả lũng đoạn và lợi nhuận lũng đoạn. Đem chế độ « cầm đầu » đối lập với lũng đoạn là những mưu đồ hoàn toàn không có căn cứ, và là một hình thức biện hộ cho tư bản lũng đoạn. Trong cả hai trường hợp đó, tự do cạnh tranh đều bị hạn chế; trong cả hai trường hợp đó đều có giá cả lũng đoạn và lợi nhuận lũng đoạn, bản chất của những phạm trù đó là một.

Chính trị kinh tế học tầm thường của thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, thường hay dùng thủ đoạn mị dân. Khi mở rộng hình thức cổ phần của các xí nghiệp thì có những cổ phần nhỏ rơi vào tay các tầng lớp trên tương đối khá giả trong nhân dân lao động. — sự thật đó được coi là « dân chủ hóa tư bản », mặc dầu những cổ đông nhỏ này không có khả năng gây ảnh hưởng gì đối với sự hoạt động của xí nghiệp, và tỷ trọng của những cổ phần nhỏ không đáng kể trong tổng số tư bản của công ty cổ phần.

Dựa vào sự thật là quần chúng cổ đông cơ bản thỏa mãn với việc thu lợi tức cổ phần và không có quan hệ gì đến sản xuất, những nhà kinh tế học tầm thường phát triển cái lý luận gọi là « chế độ giám đốc ». Theo lý luận đó thì các nhà tư bản chỉ có tác dụng trong các xí nghiệp hạng nhỏ và hạng vừa. Còn trong các xí nghiệp lớn tổ chức theo công ty cổ phần thì không phải do những người có tư bản lãnh đạo mà là do giám đốc — viên chức ăn lương lãnh đạo, nhiệm vụ của những người này không phải là thu lợi nhuận tối đa mà là bảo đảm điều kiện sản xuất tốt nhất. Thực tế thì bọn chủ các công ty cổ phần là những cổ đông kích sù thường có quan hệ với bọn đầu sỏ tài chính. Họ tự mình giữ lấy địa vị giám đốc hoặc ủy nhiệm tay chân của họ đồng thời là những cổ đông. Các đại biểu của tư bản lũng đoạn nắm lấy số cổ phiếu khống chế, không thỏa mãn với lợi tức cổ phần, mà còn, dưới những chiêu bài khác, chiếm lấy phần lớn lợi nhuận của xí nghiệp.

Với những số liệu thống kê giả mạo, bọn kinh tế học tầm thường muốn chứng minh rằng hình như trong xã hội tư sản không có hố sâu cách biệt giữa giàu sang và bần cùng, mà có sự « thu nhập bình quân » và « phân phối thích đáng » thu nhập. Chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, một chế độ mà trong đó giai cấp phân hóa đặc biệt gay gắt, thì bọn chúng cho là một chế độ có « khả năng bình đẳng » đối với tất cả mọi người trong xã hội. Cái gọi là chế độ « tham gia vào lợi nhuận » được áp dụng ở các xí nghiệp riêng lẻ nhằm mục đích tăng cường bóc lột và lừa gạt công nhân, là cơ sở để cho bọn biện hộ của giai cấp tư sản quả quyết rằng hình như công nhân đã trở thành « người chủ các xí nghiệp ».

Bọn kinh tế học tầm thường không những đưa ra sự hòa hợp về lợi ích giai cấp và hòa bình giai cấp mà còn khẳng định rằng xã hội tư sản hiện đại đang thủ tiêu sự khác nhau về giai cấp. Một số nhà kinh tế học tầm thường ấy cố gắng tìm mọi cách phủ nhận sự phân chia xã hội tư bản chủ nghĩa ra làm hai giai cấp cơ bản đối kháng nhau, — tư sản và vô sản —, và thay thế sự phân chia ấy bằng cách chia giai cấp vô sản thành những nhóm riêng lẻ tùy theo nghề nghiệp, mức độ lãnh nghề và các đặc điểm phụ khác không có liên quan đến việc các nhà tư bản bóc lột công nhân. Tuy nhiên, chính trong thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, mâu thuẫn về quyền lợi giai cấp giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản đạt đến một trình độ gay gắt chưa từng thấy.

Chủ nghĩa tư bản hiện nay được giải thích bằng những danh từ « nhân dân », « dân chủ », « lao động », Bọn kinh tế học phản động Mỹ tán dương kịch liệt cho « lối sống Mỹ », thực chất là chúng muốn làm sống lại, trong điều kiện mới, cái lý luận « đặc biệt Mỹ » để ra trong những năm 20 của thế kỷ hiện tại và để quả quyết rằng chủ nghĩa tư bản Mỹ hình như khác về nguyên tắc với chủ nghĩa tư bản châu Âu, rằng chủ nghĩa tư bản Mỹ không có các đặc điểm như mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp, sự thống trị của lũng đoạn, chủ nghĩa thực dân v.v. Thực tế thì không có nơi nào sự thống trị của tư bản đối với lao động,

quyền lực của các tổ chức lũng đoạn trong tất cả các lĩnh vực kinh tế và chính trị, quyền lực của bọn đầu sỏ tài chính lại biểu hiện dưới hình thức khốc liệt nhất như ở Mỹ.

Những học giả phục vụ cho các tổ chức lũng đoạn miêu tả chủ nghĩa đế quốc — chủ nghĩa tư bản giày chết, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản — là chủ nghĩa tư bản tiến bộ, nó đang dồi dào sinh lực và khả năng. Bọn đầu sỏ tư bản tài chính, độc đoán quyết định số mệnh của hàng triệu con người, tuyên bố rằng mình là « những người tôi tớ của xã hội ». Nhà nước tư sản bảo vệ quyền lợi phản nhân dân của các tổ chức lũng đoạn, và được coi là một cơ quan siêu giai cấp, đứng ngoài giai cấp, là « Nhà nước nhân dân », còn mỗi một biện pháp trong sự phát triển chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước thì được coi là một « bước tiến lên chủ nghĩa xã hội » do bọn lũng đoạn và tay chân của chúng trong chính phủ thực hiện dần dần không cần qua đấu tranh giai cấp.

Đồng thời có một số nhà kinh tế học — kẻ bảo vệ cho chủ nghĩa tư bản — khi nhìn thấy sự bất mãn của đông đảo quần chúng nhân dân đối với sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn, thì bèn ca tụng cái luật pháp « chống tơ-rót » hiện còn tồn tại ở một số nước, pháp luật đó chỉ là một vãi sự nhượng bộ đối với dư luận xã hội, nhưng thực tế không phải thực sự « bảo vệ những con người hạng nhỏ », tức là các tầng lớp tiêu chủ bị các tổ chức lũng đoạn làm phá sản.

Những âm mưu biện hộ và tâng bốc chính sách thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc chiếm địa vị đặc biệt trong chính trị kinh tế học tư sản ở giai đoạn lũng đoạn của chủ nghĩa tư bản. Bọn kinh tế học tầm thường hết sức tán tụng « sứ mệnh văn minh » của các cường quốc đế quốc chủ nghĩa đối với các nước thuộc địa và phụ thuộc. Chủ nghĩa thực dân được ca tụng như là một « sự nghiệp làm cho các dân tộc lạc hậu thích ứng với nền văn hóa phương Tây và trình độ văn minh của thiên chúa giáo », đồng thời tuyên truyền tư tưởng chủng tộc nói lên sự ưu việt của các chủng tộc da trắng đối với các chủng tộc thuộc các « màu da » khác. Nhiều nhà kinh tế học, xã hội học và sử học, với mục đích lừa dối các dân tộc đang đấu tranh giải phóng mình, quyết đoán rằng « chủ nghĩa đế quốc cũ đã chết », rằng nó đã lui về dĩ vãng cùng với thế kỷ XIX. Chúng đặc biệt tán tụng tinh thần « chống chủ nghĩa thực dân » tưởng tượng của Mỹ, mà thực ra thì hiện nay các giới xâm lược Mỹ đang cầm đầu cuộc đấu tranh của bọn thực dân chống lại phong trào giải phóng của các dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc.

Những tư tưởng biện hộ cho giai cấp tư sản được bọn phát-xít Đức và nhiều nước khác áp dụng với một hình thức phản động nhất trong thời kỳ giữa chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai. Là kẻ thù độc ác nhất của chủ nghĩa xã hội, bọn phát-xít Đức dùng lối mị dân chống chủ nghĩa tư bản và thậm chí tự xưng là những người xã hội chủ nghĩa quốc gia. Bọn phát-xít che đậy công việc phục vụ sốt sắng của chúng đối với tư bản tài chính bằng những luận điệu giả dối về « của cải chung », về sự

cần thiết «bộ phận», tức là nhân dân lao động phải phục tùng «toàn thể» là Nhà nước phát-xít. Bọn phát-xít Ý gọi Nhà nước đó là «Nhà nước nghiệp đoàn», trong đó đã thủ tiêu được chủ nghĩa tư bản và các giai cấp, cùng những mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp. Khi tuyên bố nước Đức đế quốc là một nước «xã hội chủ nghĩa Đức», bọn phát-xít Đức mệnh danh bọn cầm đầu các tổ chức lũng đoạn là những người đứng đầu về kinh tế (nghĩa là các lãnh tụ).

Các nhà kinh tế học phát-xít dùng «thuyết chủng tộc» và «thuyết không gian sinh tồn» để bào chữa cho những hành vi của nước Đức Hit-le đi xâm chiếm và cướp bóc đất đai các nước khác. Theo các «thuyết» ăn thịt người đó thì người Đức là «chủng tộc cao đẳng», còn tất cả những dân tộc khác đều là những dân tộc «hạ đẳng», «chủng tộc chúa tể» có quyền dùng vũ lực để xâm chiếm đất đai của các dân tộc khác, các dân tộc «hạ đẳng», có quyền mở rộng phạm vi thống trị của mình ra toàn thế giới. Kinh nghiệm lịch sử đã chứng minh rõ ràng rằng kế hoạch điên cuồng của Hit-le nhằm chiếm quyền bá chủ thế giới là hoàn toàn vô lý, không thể nào thực hiện được.

Trong thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, các tập đoàn thống trị của các nước tư bản chủ nghĩa hết sức lo sợ về nạn thất nghiệp đông đảo gây ra nguy cơ đấu tranh giai cấp và rung động xã hội nghiêm trọng, bèn truyền bá các thứ lý thuyết làm cho người ta tưởng rằng trong điều kiện duy trì chủ nghĩa tư bản vẫn có thể đảm bảo được «việc làm đầy đủ», có thể xóa bỏ được trạng thái sản xuất vô chính phủ và khủng hoảng. Lý thuyết mà nhà kinh tế học Anh J.M. Kê-in (1883-1946) trình bày trong quyển *Lý luận chung về công việc làm, lợi tức và tiền tệ* (1936) được truyền bá rộng rãi nhất trong các thứ lý thuyết đó, nhằm làm lu mờ tính chất phản động của chủ nghĩa tư bản hiện đại và trình bày nó thành một chế độ xã hội tiến bộ.

Kê-in ra sức chứng minh rằng nguyên nhân của nạn thất nghiệp thường xuyên đông đảo và của khủng hoảng không phải ở bản chất của chủ nghĩa tư bản mà là ở tâm lý của người ta. Kê-in quả quyết rằng thất nghiệp là do nhu cầu không đủ về sản phẩm tiêu dùng cho cá nhân và cho sản xuất. Nhu cầu không đủ về sản phẩm tiêu dùng cho cá nhân hình như là do khuynh hướng của người ta bao giờ cũng muốn tiết kiệm một phần thu nhập của mình, còn nhu cầu không đủ về sản phẩm tiêu dùng cho sản xuất là do các nhà tư bản kém hứng thú đầu tư vào các ngành kinh tế vì «doanh lợi của tư bản» đầu đầu cũng giảm sút. Kê-in quả quyết rằng muốn tăng thêm số người có việc làm trong nhân dân thì cần phải mở rộng đầu tư, muốn thế Nhà nước một mặt phải giảm bớt tiền lương thực tế của công nhân để đảm bảo cho tư bản được doanh lợi cao hơn, mặt khác lạm phát và hạ thấp tỷ suất lợi tức cho vay, mặt khác phải đầu tư thật nhiều bằng cách lấy vào ngân sách. Để mở rộng nhu cầu về sản phẩm tiêu dùng, Kê-in đề nghị tăng thêm sự tiêu dùng có tính chất

ăn bám và sự ăn chơi lãng phí của các giai cấp thống trị, tăng thêm chi phí quân sự và những chi phí không sản xuất khác của Nhà nước.

Lý luận của Kê-in ngày nay được các nhà kinh tế học tư sản, thậm chí cả bọn lãnh tụ cải lương trong phong trào công nhân, ra sức truyền bá rộng rãi dưới nhiều hình thức biến tướng.

Lý luận của Kê-in không có căn cứ. Nhu cầu không đủ về sản phẩm tiêu dùng không phải là do câu chuyện hoang đường « khuyh hường tiết kiệm của người ta » mà do mức sống nghèo khổ của quần chúng lao động. Các phương sách mà Kê-in đề nghị (lạm phát, tăng thêm những khoản chi phí không sản xuất để chuẩn bị và tiến hành chiến tranh), nói là đảm bảo cho nhân dân có đầy đủ công ăn việc làm, nhưng thực tế sẽ làm cho mức sống của nhân dân lao động hạ thấp hơn nữa, làm cho thị trường co hẹp lại và số người thất nghiệp tăng thêm.

Lý luận của Kê-in là cơ sở của những lý luận « điều hòa kinh tế » ngày nay được truyền bá rộng rãi ở các nước tư sản, nhằm gán ghép cho chủ nghĩa tư bản (mà thuộc tính không thể tránh khỏi của nó là sản xuất vô chính phủ) những đặc điểm « kinh doanh có kế hoạch ». Một số nhà kinh tế học Mỹ, nhất là A. Han-xen cho rằng khả năng phát triển chủ nghĩa tư bản hơn nữa bằng cách chỉ dựa vào những lực lượng kinh tế tự phát, khả năng làm như thế đã bị thu hẹp rất nhiều rồi, do đó Nhà nước cần phải « điều hòa » kinh tế tư bản chủ nghĩa bằng cách tăng thêm các khoản đặt hàng lớn của Nhà nước để khuyến khích đầu tư. Theo Han-xen và nhiều nhà kinh tế học tư sản Mỹ thì các khoản chi phí của Nhà nước phải dùng để « điều hòa công việc » : trong thời gian khủng hoảng và tiêu điều, chính phủ phải tăng thêm chi phí, và trong lạm phát phải giảm bớt chi phí. Xuất phát từ đó, Han-xen và nhiều nhà kinh tế học tư sản Mỹ yêu cầu mở rộng việc đặt hàng của Nhà nước, lấy tiền Ngân khố mà thành lập xí nghiệp, mua nguyên liệu chiến lược theo quy mô lớn, yêu cầu tăng cường quân đội và bộ máy Nhà nước. Thực tế, việc tăng thêm các khoản chi phí của Nhà nước về quân sự hóa kinh tế và chạy đua vũ trang, là công cụ làm giàu cho các tổ chức lũng đoạn kếp sù và tăng cường bóc lột nhân dân lao động bằng thuế má và giá cả.

Thuyết « điều hòa kinh tế » dùng để bênh vực cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước và việc quân sự hóa kinh tế, được phổ biến ở Mỹ, Anh, Pháp (ở các nước ấy nó được mang cái tên quen thuộc là « thuyết chỉ huy », nghĩa là thuyết « kinh tế có lãnh đạo ») và ở các nước khác nữa. Những quan điểm đó là cơ sở của chính sách kinh tế của bọn cầm quyền phục vụ cho lợi ích của các tổ chức lũng đoạn chiếm địa vị thống trị. Bọn đại biểu cho thuyết « điều hòa kinh tế » cho rằng tựa hồ quân sự hóa kinh tế là phương thuốc có hiệu lực để cứu chữa những cuộc khủng hoảng kinh tế sản xuất thừa, những lời khẳng định như vậy đã bị thực tế bác bỏ. Trên thực tế, quân sự hóa kinh tế chỉ có thể tạm thời trì hoãn sự nổi ra khủng hoảng sản xuất

thừa, nhưng cuối cùng nhất định nó sẽ làm cho mâu thuẫn giữa khả năng sản xuất tăng lên và sức mua của nhân dân bị thu hẹp càng thêm sâu sắc, mâu thuẫn ấy dẫn đến khủng hoảng kinh tế.

Thuyết «điều hòa kinh tế» là một trong những hình thức biến tướng chủ yếu dùng để biện hộ cho giai cấp tư sản hiện đại. Một hình thức biến tướng khác được phổ biến là lý luận mang danh hiệu «các lực lượng tự do hoạt động» và «tự do kinh doanh». Những người đại biểu cho khuynh hướng đó trước hết cho rằng: những sự quy định của Nhà nước nhằm phục vụ lợi ích của các tổ chức lũng đoạn ngày càng không được phổ biến rộng rãi chẳng những trong quảng đại quần chúng nhân dân lao động và giai cấp tư sản hạng nhỏ, mà cả trong một số tập đoàn tư sản hạng trung nữa. Trong những điều kiện đó, nhiều nhà kinh tế học tư sản, về thực tế bảo vệ lợi ích của các tổ chức lũng đoạn chiếm địa vị thống trị, mưu đồ dùng chiêu bài «tự do kinh tế» để lôi kéo dư luận xã hội về phía họ.

Tinh chất giai cấp rất rõ ràng của thuyết «tự do kinh doanh» biểu hiện trong nhiều nhà kinh tế học Mỹ và Anh, họ công khai bênh vực quyền tự do vô hạn của các tổ chức lũng đoạn trong việc bóc lột công nhân và bòn rút người tiêu dùng. Bọn kinh tế học ấy tuyên bố một cách đều giả rằng hoạt động của công đoàn bảo vệ lợi ích của công nhân là phá hoại sự «tự do kinh tế» và chúng tán dương pháp chế phản động của Nhà nước tư sản chống lại giai cấp công nhân.

Ở Tây Đức, học thuyết kinh tế chính thức của các nhóm lũng đoạn giữ địa vị cầm đầu, gọi là «chủ nghĩa tự do mới», nó bênh vực cho chủ nghĩa tư bản hiện đại dưới nhãn hiệu «kinh tế thị trường xã hội», hay «kinh tế thị trường tự do». Đại biểu của xu hướng đó là V. Ấy-ken, Êc-ha và những tên khác cho rằng: việc chính phủ Hit-le và sau đó các chính quyền chiếm đóng của các cường quốc phương Tây chỉ phối một cách hết sức chặt chẽ đời sống kinh tế, đã làm cho quảng đại quần chúng Tây Đức mất tin nhiệm đối với tư tưởng «điều hòa kinh tế». Bọn theo phái tự do mới truyền bá ảo tưởng rằng những biện pháp về chính sách kinh tế có thể chấm dứt được những hậu quả tai hại của các tổ chức lũng đoạn, hạ thấp được vai trò của chúng trong kinh tế và bảo đảm được tự do cạnh tranh. Bọn theo phái tự do mới cho rằng nền kinh tế hiện đại của Tây Đức là «kinh tế thị trường tự do», bọn chúng chứng minh rằng ở đó quyền lực của các tổ chức lũng đoạn thực sự đã bị xóa bỏ.

Những sự bất đồng ý kiến giữa bọn theo thuyết «điều hòa kinh tế» và bọn theo thuyết «tự do kinh doanh» có nhiều tính chất sách lược, nhưng ngoài sự bất đồng ý kiến đó ra, bọn chúng đều phản ánh quyền lợi khác nhau của các nhóm tư bản lũng đoạn và các tập đoàn tư sản riêng biệt. Bọn bênh vực cho thuyết «tự do kinh doanh» nhằm vào sự bất mãn của giai cấp tư sản hạng nhỏ và hạng trung bị các tổ chức lũng đoạn chèn ép, và mong muốn chủ nghĩa tư bản không có các tổ

chức lũng đoạn. Nhiều biện pháp khác nhau được tiến hành dưới chiêu bài « điều hòa kinh tế » làm cho các khoản chi phí của Nhà nước tăng lên rất nhiều, điều đó sẽ làm tăng thêm các quá trình lạm phát. Bọn bên vực cho thuyết « điều hòa kinh tế » thường bên vực hành động lạm phát. Những kẻ bên vực cho thuyết « tự do kinh doanh » thường chống lại nạn lạm phát. Nhưng nội dung tuyên truyền chống lạm phát của chúng mang nhiều tính chất mị dân, vì chúng thường ủng hộ việc quân sự hóa, mà quân sự hóa là nguyên nhân quan trọng nhất làm tăng thêm chi phí Nhà nước và tăng thêm lạm phát. Đồng thời sự tuyên truyền chống lạm phát của chúng cũng phản ánh một phần nào quyền lợi thực tế của các tập đoàn tư sản nhất định, nhất là bọn có nhiều phiếu quốc trái, vì nếu tiền hạ giá thì tất nhiên những phiếu ấy sẽ giảm giá.

Những sự bất đồng ý kiến giữa bọn theo thuyết « điều hòa kinh tế » và bọn theo thuyết « tự do kinh doanh » cũng phản ánh một phần nào lợi ích khác nhau của các nhóm tư bản lũng đoạn trong chính sách ngoại thương. Những đại biểu của tổ chức lũng đoạn tiến hành xuất khẩu với quy mô to lớn, thường ủng hộ tư tưởng « tự do kinh doanh » hòng làm suy yếu sự phản kháng của các nước chậm phát triển về mặt kinh tế chống lại sự cạnh tranh ác liệt của các cường quốc tư bản chủ nghĩa. Bọn lũng đoạn trước tiên dựa vào thị trường bên trong thì sẵn sàng bảo vệ thuyết « điều hòa kinh tế », đặc biệt chúng bảo chữa cho chính sách thuế quan oao.

Một số các nhà kinh tế học tư sản phản động nhất muốn bảo chữa cho chính sách đối ngoại xâm lược của các cường quốc đế quốc chủ nghĩa, nhất là đế quốc Mỹ, theo gót bọn phát-xít Đức, duy trì « thuyết chủng tộc » thù ghét nhân loại, và đề ra thuyết chủng tộc kiểu mới về tính « ưu việt » của các dân tộc nói tiếng Anh, và vai trò khai hóa của chúng đối với các dân tộc lạc hậu.

Nhiều bọn biện hộ cho chủ nghĩa đế quốc Mỹ chống lại nền độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia, chúng tuyên bố một cách mị dân rằng sự tồn tại của các nước độc lập dân tộc là nguyên nhân chủ yếu gây ra mọi tai họa xã hội trong xã hội tư sản hiện đại, như : chủ nghĩa quân phiệt; chiến tranh, thất nghiệp, nghèo đói v.v. Chúng đem tư tưởng thế giới chủ nghĩa về « Nhà nước thế giới » mà vai trò lãnh đạo trong Nhà nước ấy dành cho nước Mỹ, đề đối lập với nguyên tắc chủ quyền dân tộc.

Một số nhà kinh tế học tư sản công khai tuyên truyền cho cuộc chiến tranh thế giới mới. Chúng tuyên bố rằng chiến tranh là một hiện tượng tự nhiên, vĩnh viễn trong đời sống xã hội ; bọn chúng mưu đồ chứng minh rằng tựa hồ như các nước phe xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa không thể chung sống hòa bình được.

Ấm mưu khôi phục lại thuyết Man-tuyt đã bị vạc trần từ lâu, nó giữ một vai trò quan trọng trong việc tuyên truyền cho chiến tranh thế

giới mới. Đặc điểm của thuyết Man-tuýt hiện đại là nó kết hợp những tư tưởng phản động của Man-tuýt với thuyết chủng tộc. Bọn kinh tế học theo thuyết Man-tuýt khẳng định rằng, hình như trên quả đất thừa dân số, vì số người « tăng lên quá nhiều », đó cũng là nguyên nhân căn bản gây ra đói khổ và các tai họa khác của quần chúng lao động. Chúng đòi phải giảm bớt thật nhiều dân số, nhất là dân số ở các nước thuộc địa và phụ thuộc đương tiến hành đấu tranh giải phóng chống chủ nghĩa đế quốc. Bọn theo thuyết Man-tuýt hiện đại âm mưu gây nên dư luận xã hội rằng : nếu không áp dụng những biện pháp giảm dân số, thì chiến tranh tàn khốc có dùng bom nguyên tử và những phương tiện giết người hàng loạt khác, là điều không thể tránh khỏi. Bọn theo thuyết Man-tuýt muốn phổ biến học thuyết của chúng trong các nước đông dân số, kém phát triển, vừa mới thoát khỏi chế độ thực dân, ở đây nền thống trị của bọn thực dân đã để lại nạn thất nghiệp rất lớn và mức sống vô cùng thấp kém của quần chúng nhân dân. Nhưng trên thực tiễn, dư luận xã hội ở các nước đó ngày càng tin chắc rằng : phải tìm lối thoát ra khỏi tình trạng cùng khổ bằng cách kiên quyết đấu tranh chống bọn thực dân, giành độc lập dân tộc, xóa bỏ tình trạng lạc hậu về kinh tế.

Đồng thời, vì nhận thấy được nguy cơ của cuộc chạy đua vũ trang và của việc gây chiến tranh thế giới mới đối với chế độ tư bản chủ nghĩa, cho nên nhiều nhà kinh tế học tư sản đã phải phê phán những biểu hiện phiêu lưu của chính sách đế quốc và cả những lý luận phản động nhất dùng để bênh vực cho chính sách đó. Ví dụ : một số nhà kinh tế học tư sản chống lại thuyết Man-tuýt và thuyết chủng tộc, các tác phẩm của một số tác giả tư sản đã phản ánh đúng đắn tình trạng khổ sở của nhân dân lao động trong các nước thuộc địa và phụ thuộc.

Nhiệm vụ phá hoại uy tín của chủ nghĩa xã hội chiếm một vị trí đặc biệt trong chính trị kinh tế học tư sản hiện đại. Chính trị kinh tế học tư sản hiện đại âm mưu dùng những lời vu khống, không phù hợp với khoa học để giải quyết nhiệm vụ ấy. Những lời phản đối không có căn cứ lý luận của chính trị kinh tế học tư sản hiện đại chống lại chủ nghĩa xã hội, chỉ là sự nhai lại tư tưởng chống chủ nghĩa xã hội trong nửa đầu thế kỷ trước mà Mác và Ăng-ghe-nh đã phân tích phê phán một cách tường tận trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*.

Sau khi thiết lập chính quyền xô-viết ở Nga, có một thời gian các nhà kinh tế học tư sản vẫn nhai đi nhai lại luận điệu về chủ nghĩa xã hội không thể tồn tại được, chủ nghĩa xã hội tựa hồ như trái với bản tính của con người và trái với cái gọi là « nguyên tắc kinh tế ». Nhưng những thành tích có tính chất quyết định trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở thành thị đã bác bỏ những lời khẳng định của bọn biện hộ cho giai cấp tư sản. Lúc bấy giờ chúng dựa vào tâm lý cá nhân chủ nghĩa của nông dân để chứng minh rằng không thể cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông thôn. Trong khi xã hội xã hội chủ nghĩa được xây dựng ở Liên-xô, thì bọn học giả làm tay sai cho các tổ chức lũng đoạn

mở các chiến dịch vu khống chống lại nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. Bất chấp những sự thật hiển nhiên, chúng truyền bá những chuyện hoang đường về sự suy yếu của kinh tế Liên-xô, về sự tan rã của kinh tế Liên-xô. Thời gian gần đây, trong cuộc đấu tranh chống tư tưởng của chủ nghĩa xã hội, một chủ nghĩa mà hiện nay đã thu hút một cách hết sức nhanh chóng hàng triệu khối óc của con người trên toàn thế giới —, chính trị kinh tế học tư sản âm mưu lợi dụng luận điệu xuyên tạc rằng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân là « không dân chủ ». Nhưng lần đầu tiên trong lịch sử loài người, chủ nghĩa xã hội được thực hiện trong các nước ấy, xây dựng một nền dân chủ thực sự bảo đảm cho nhân dân lao động chẳng những có các quyền lợi về mặt hình thức pháp quyền mà còn đảm bảo khả năng thực tế để thực hiện các quyền lợi đó.

Mấy chục năm qua, một số ngành khoa học kinh tế của các nước tư bản đã áp dụng rộng rãi phương pháp toán học gọi là *hệ kinh tế* (économetrique). Phương pháp ấy dùng để nghiên cứu sự biến động của nhu cầu về các loại hàng hóa, sự thay đổi tỷ lệ giữa các ngành do có kỹ thuật phát triển, để giải quyết nhiều nhiệm vụ về tổ chức sản xuất trong các xí nghiệp, ví dụ : quy định mặt hàng có lợi nhất hay kết cấu có lợi nhất trong các chỉ tiêu cho sản xuất v.v.

Dựa vào quan điểm của phương pháp lô-gích đúng đắn, phương pháp toán học có thể đem lại kết quả lớn và tốt, nó là biện pháp phụ để nghiên cứu mặt số lượng của các hiện tượng kinh tế. Nhưng các nhà kinh tế học tư sản, trong khi dùng phương pháp đó để nghiên cứu mặt số lượng của các hiện tượng kinh tế cụ thể, thì lại coi thường mặt chất lượng, tức là tính chất của quan hệ sản xuất, hoặc là dự định biến phương pháp ấy từ một phương pháp phụ trở thành phương pháp chủ yếu để nhận thức thực chất của các hiện tượng kinh tế. Những ý muốn đó nhất định bị thất bại. Như đã nói ở phần trên, chính trị kinh tế học mác-xít dựa vào phương pháp thực sự khoa học của chủ nghĩa duy vật biện chứng để nghiên cứu các quy luật phát triển của quan hệ sản xuất.

Thực tế đời sống chỉ rõ rằng các học thuyết chính trị kinh tế học tư sản hiện đại là vô căn cứ. Tuy tích lũy được nhiều kinh nghiệm thực tiễn về các vấn đề kinh tế của các ngành, xí nghiệp, các tổ chức sản xuất, và đôi khi đưa ra được những tài liệu cụ thể về một số vấn đề, nhưng khoa học kinh tế tư sản hoàn toàn bất lực trong việc tìm ra thực chất của các quá trình căn bản xảy ra trong đời sống kinh tế của xã hội hiện đại.

Sự phê bình tiêu tư sản đối với chủ nghĩa đế quốc

Trái với Xi-smông-đi cho rằng chế độ tự do cạnh tranh là nguồn gốc sâu xa gây ra tất cả các bệnh tật của chủ nghĩa tư bản, một số đồng nhà kinh tế học tiêu tư sản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa lại ca

tụng chủ nghĩa tư bản của thời kỳ tự do cạnh tranh, cho đó là chế độ kinh tế tốt đẹp nhất của xã hội. Họ chĩa mũi nhọn phê bình của họ không phải vào chủ nghĩa tư bản nói chung, mà vào sự thống trị không hạn độ của các tổ chức lũng đoạn tư bản chủ nghĩa; theo họ thì sự chuyên quyền độc đoán của các tổ chức này là nguy cơ chủ yếu đe dọa «tự do kinh tế», «tính chủ động cá nhân», v.v.

Trong tác phẩm của các nhà phê bình tiểu tư sản viết về chủ nghĩa đế quốc, có rất nhiều tài liệu thực tế tố cáo hành động cướp bóc của các tổ chức lũng đoạn. Nhưng các nhà kinh tế học tiểu tư sản lại đứng trên lập trường phản động và không tưởng mà phê bình các tổ chức lũng đoạn, đòi trở lại chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh. Họ phủ nhận sự cần thiết phải tiến lên chủ nghĩa xã hội, mà không tiến lên chủ nghĩa xã hội thì không thể nghĩ đến chuyện xóa bỏ sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn. Sự phê bình tiểu tư sản đối với chủ nghĩa đế quốc gieo rắc ảo tưởng tựa hồ như trong điều kiện vẫn duy trì chủ nghĩa tư bản, người ta cũng có thể xóa bỏ được những «lạm dụng» của các tổ chức lũng đoạn và củng cố được địa vị của các xí nghiệp hạng vừa và hạng nhỏ bằng một nền pháp chế «chống tơ-rót», bằng mọi phương sách nhằm khuyến khích các xí nghiệp nhỏ và chống lại các thủ đoạn đầu cơ của bọn cá mập tài chính. Các nhà kinh tế học tiểu tư sản gieo rắc ảo tưởng trong khi họ quả quyết rằng trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, người ta có thể cứu được những người tiểu sản xuất hàng hóa, tức nông dân và người thủ công, khỏi bị phá sản, có thể cải thiện triệt để đời sống công nhân bằng cách phát triển hợp tác xã tiêu dùng, hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã thủ công nghiệp.

Trong điều kiện hiện tại, nhiều đại biểu của chính trị kinh tế học tiểu tư sản nói lên lòng bất mãn của các tầng lớp tiểu tư sản đối với sự chuyên quyền của các tổ chức lũng đoạn, sự chuyên chế của chính quyền Nhà nước, đối với thuế má nặng nề và nguy cơ chiến tranh thế giới đề ra từ các tập đoàn đế quốc xâm lược. Trong các nước Tây Âu và nhất là trong các nước kém phát triển, các đại biểu của học phái ấy tham gia tích cực vào phong trào dân chủ chống chủ nghĩa đế quốc bóp nghẹt chủ quyền quốc gia của các nước khác, chống chạy đua vũ trang, chống chính sách «thực lực» mạo hiểm. Trong những năm gần đây, một số nhà kinh tế học tư sản và tiểu tư sản nhận rõ sự thật, đã buộc họ phải thừa nhận những sự xấu xa của chủ nghĩa tư bản và tính ưu việt của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Các tư tưởng của lý luận Mác — Lê-nin tiên tiến được phổ biến ngày càng rộng rãi trong bộ phận trí thức tiến bộ của các nước tư bản chủ nghĩa, thuộc địa và nửa thuộc địa, trong số trí thức ấy có cả các nhà kinh tế học. Tiến trình khách quan của sự phát triển xã hội, những sự thật trong đời sống thực tế làm cho các nhà kinh tế học tiến bộ trong các nước tư bản chủ nghĩa tin tưởng vào sự đúng đắn có tính chất lịch sử của chế độ mới xã hội chủ nghĩa và thấy rõ tính chất lỗi thời của

chế độ cũ tư bản chủ nghĩa. Nhiều tác phẩm của các học giả đó có cảm tình với chủ nghĩa Mác, thường chứa đựng những nhận xét quý báu về một số mặt của chủ nghĩa tư bản hiện đại, phơi bày những mâu thuẫn và nhược điểm của nó, nêu lên tư tưởng chung sống hòa bình giữa các chế độ xã hội khác nhau, sự hợp tác kinh tế giữa các dân tộc.

Hàng ngũ các nhà học giả tiên tiến, các nhà hoạt động xã hội có quan điểm và xu hướng khác nhau, tích cực tham gia vào cuộc đấu tranh cho nền độc lập quốc gia của dân tộc mình, cho hòa bình, cho sự phát triển những mối quan hệ kinh tế và văn hóa giữa các nước không phân biệt chế độ xã hội khác nhau, ngày càng phát triển và tăng lên gấp bội.

Lý luận kinh tế của chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa cải lương hiện đại

Khoa học tư sản bao nhiêu lần định « tiêu diệt » chủ nghĩa Mác nhưng không hề lay chuyển được trận địa của chủ nghĩa Mác. Do đó, cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa Mác được tiếp tục dưới nhãn hiệu « cải tiến » và « thuyết minh » lý luận Mác.

*« Biện chứng pháp của lịch sử là như thế này : thắng lợi của chủ nghĩa Mác về lý luận buộc những kẻ thù của nó phải nguy trang thành những người mác-xít ».*¹

Dùng phương pháp đó, bọn thù địch của chủ nghĩa Mác chui vào phong trào công nhân. Chúng là người thể hiện chính sách cơ hội chủ nghĩa và tư tưởng cải lương chủ nghĩa trong phong trào công nhân. Cơ sở xã hội của chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa cải lương trong phong trào công nhân ở thời đại đế quốc chủ nghĩa, trước hết là tầng lớp trên của giai cấp công nhân bị giai cấp tư sản lũng đoạn mua chuộc (« tầng lớp công nhân quý tộc ») và cả những phần tử tiểu tư sản thâm nhập không ngừng vào hàng ngũ vô sản.

Vào khoảng 10 năm cuối cùng của thế kỷ XIX, chủ nghĩa xét lại bước lên vũ đài; đại biểu chủ yếu của nó là nhà xã hội — dân chủ Đức E. Béc stanh. Bọn xét lại công kích học thuyết của Mác và Ăng ghen về tính tất yếu của cách mạng vô sản và sự thành lập chuyên chính vô sản. Chúng đã xét lại toàn bộ học thuyết kinh tế cách mạng của Mác. Bọn xét lại chủ trương kết hợp học thuyết giá trị - lao động của Mác với thuyết « sự ích lợi có giới hạn », nhưng kỳ thực chúng đem thuyết sau thay cho thuyết trước. Chúng giải thích học thuyết Mác về giá trị thặng dư thành ra « lời khiển trách đạo đức » đối với sự bóc lột tư bản chủ nghĩa. Nấp sau những cái gọi là « tài liệu mới » về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, bọn xét lại tuyên bố rằng học thuyết Mác về thắng lợi

1. Lê-nin: « Vận mệnh lịch sử của học thuyết Mác », *Toàn tập*, tiếng Nga, t.18, tr.546.

của nền đại sản xuất đối với nền tiểu sản xuất, về sự bản cùng hóa của giai cấp vô sản trong xã hội tư bản chủ nghĩa về mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa và ngày càng trở nên gay gắt, về khủng hoảng kinh tế sản xuất thừa không thể tránh khỏi dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, học thuyết đó đã « quá thời » rồi. Chúng kêu gọi công nhân từ bỏ đấu tranh cách mạng cho chủ nghĩa xã hội, chỉ nên đấu tranh cho những lợi ích kinh tế trước mắt trong khuôn khổ của chủ nghĩa tư bản. Ở Nga, kẻ tán dương các quan điểm của chủ nghĩa xét lại, là « những người mác-xít hợp pháp », thật ra họ chỉ là những nhà tư tưởng tư sản (P. Storru-vê, M. Tu-gan Ba-ra-nốp-ski, v.v.), là đại biểu các nhóm « kinh tế học » cơ hội chủ nghĩa và bọn men-sê-vích.

Bọn cơ hội Đế nhị Quốc tế K. Cau-sky (1854-1938), R. Hin-phéc-đinh (1877 - 1941) và nhiều người khác nữa, đã dùng một hình thức tinh vi hơn để xuyên tạc chủ nghĩa Mác. Khi bắt đầu hoạt động, chúng đã từng là những người mác-xít, đã góp phần vào việc truyền bá học thuyết Mác. Về mặt đó, cần nhắc đến các tác phẩm của K. Cau-sky như *Học thuyết kinh tế của Mác*, *Vấn đề nông nghiệp* và nhiều tác phẩm khác cũng như tác phẩm của Hin-phéc-đinh *Tư bản tài chính* (1910). Mặc dù có nhiều sai lệch, các tác phẩm đó đều có một tác dụng tích cực nhất định trong việc nghiên cứu một cách khoa học giai đoạn phát triển hiện đại của chủ nghĩa tư bản. Về sau, K. Cau-sky và R. Hin-phéc-đinh đã thực tế bước sang trận địa của những kẻ thù của chủ nghĩa Mác cách mạng, nhưng trong một thời kỳ nhất định vẫn làm ra về « phái chính thống », nghĩa là đồ đệ trung thành của Mác và Ăng-ghe-n. Ngoài miệng thì phản đối — mặc dù phản đối một cách không triệt để — một số luận điệu của bọn xét lại, bọn cơ hội ấy vứt bỏ thực chất cách mạng của chủ nghĩa Mác, định biến chủ nghĩa Mác thành một giáo điều chết. Chúng bác bỏ học thuyết chuyên chính vô sản là linh hồn của chủ nghĩa Mác, phủ nhận sự bản cùng hóa của giai cấp công nhân và quả quyết rằng dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, khủng hoảng sẽ biến mất.

Để che giấu các mâu thuẫn sâu sắc của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, K. Cau-sky cho rằng chủ nghĩa đế quốc chỉ là một chính sách riêng biệt, chỉ là xu hướng của các nước công nghiệp phát triển cao muốn làm cho các khu vực nông nghiệp phải phụ thuộc vào mình. Lý luận ấy gieo rắc ảo tưởng rằng chính sách xâm lược không phải là do bản chất của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn mà ra. Trong thời gian chiến tranh thế giới thứ nhất, K. Cau-sky tung ra thuyết « siêu đế quốc » phản mác-xít; theo thuyết ấy thì trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, có thể dùng biện pháp hiệp thương giữa các nhà tư bản các nước khác nhau để xây dựng một nền kinh tế thế giới có tổ chức, do đó mà có thể tránh khỏi tình trạng sản xuất vô chính phủ và chiến tranh. Thuyết « siêu đế quốc » tỏ vẻ cho chủ nghĩa đế quốc và tước bỏ vũ khí của giai cấp công nhân để làm lợi cho giai cấp tư sản, bằng cách tạo ra ảo tưởng rằng chủ nghĩa tư bản có thể phát triển một cách hòa bình, không có khủng hoảng.

« Thuyết lực lượng sản xuất », cái thuyết tầm thường mà Cau-sky tuyên truyền, cũng là để phục vụ cho mục đích ấy ; theo thuyết đó thì hình như chủ nghĩa xã hội là kết quả máy móc của sự phát triển lực lượng sản xuất của xã hội tư bản chủ nghĩa, không cần đấu tranh giai cấp và cách mạng. Sau Đại Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, Cau-sky ra mặt đấu tranh chống lại nền chuyên chính vô sản đầu tiên trên thế giới, và kêu gọi can thiệp chống nước Cộng hòa xô-viết.

Ngay trong tác phẩm *Tư bản tài chính* của mình, Hin-phéc-đinh đã che giấu tác dụng quyết định của các tổ chức lũng đoạn trong chủ nghĩa tư bản hiện đại, che giấu tính chất ngày càng gay gắt của các mâu thuẫn của nó ; Hin-phéc-đinh bỏ quên các đặc điểm quan trọng nhất của chủ nghĩa đế quốc : tính chất ăn bám và mục nát của chủ nghĩa tư bản, sự phân chia thế giới giữa các cường quốc đế quốc chủ nghĩa và cuộc đấu tranh để chia lại thế giới. Trong những năm sau chiến tranh thế giới thứ nhất, những năm mà chủ nghĩa tư bản ổn định tạm thời và cục bộ, Hin-phéc-đinh theo đuôi các nhà kinh tế học tư sản, cho rằng thời đại « chủ nghĩa tư bản có tổ chức » đã đến rồi, thời đại mà trong đó, nhờ có sự hoạt động của các tổ chức lũng đoạn, người ta không còn thấy cạnh tranh, sản xuất vô chính phủ và khủng hoảng nữa ; thời đại mà trong đó, tổ chức cân đối và có ý thức bắt đầu chiếm địa vị thống trị.

Đối với Cau-sky, Hin-phéc-đinh và các nhà lý luận cải lương khác của các đảng xã hội — dân chủ, việc tô vẽ cho chủ nghĩa đế quốc không tách rời luận điệu « chủ nghĩa tư bản đi vào chủ nghĩa xã hội một cách hòa bình » trong điều kiện vẫn duy trì sự thống trị của bọn tư bản đầu sỏ, luận điệu đó nhằm làm cho phong trào công nhân phục tùng lợi ích của giai cấp tư sản. Thuyết « dân chủ kinh tế » có tính chất bào chữa mà một số thủ lĩnh đảng xã hội cánh hữu truyền bá trong thời kỳ giữa hai cuộc đại chiến, chính là để phục vụ cho mục đích ấy. Theo thuyết ấy thì người công nhân làm nhiệm vụ đại biểu công đoàn trong các ban lãnh đạo nhà máy và trong các cơ quan khác, là đã tham gia quản lý kinh tế một cách bình đẳng và có thể dần dần trở thành chủ nhân của sản xuất. Thuyết « chủ nghĩa xã hội hợp tác » xây dựng trên ảo tưởng là trong điều kiện tư bản thống trị, vẫn có thể tiến lên chủ nghĩa xã hội bằng cách phát triển các hình thức hợp tác xã, thuyết đó là một biến tướng của thuyết cải lương cho rằng chủ nghĩa tư bản đi vào chủ nghĩa xã hội một cách hòa bình.

Chính những kẻ thù của chủ nghĩa Lê-nin — bọn men-sê-vích, bọn Tơ-rốt-kít, bọn Bu-kha-rin v.v. —, đã truyền bá ở Nga các quan điểm phản mác-xít của Cau-sky trong địa hạt lý luận về chủ nghĩa đế quốc. Bằng cách tuyên truyền các lý luận cơ hội chủ nghĩa như « chủ nghĩa đế quốc thuần túy », « chủ nghĩa tư bản có tổ chức » v.v., chúng ra sức che giấu các mâu thuẫn không ngừng gay gắt thêm của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn. Bằng cách phủ nhận quy luật phát triển không đều

của chủ nghĩa tư bản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, chúng rập tằm đầu độc ý thức của giai cấp công nhân, làm cho công nhân không tin rằng chủ nghĩa xã hội có thể thắng lợi trong một nước.

Các nhà lý luận của chủ nghĩa cải lương hiện đại trong phong trào công nhân, trong khi đánh giá các quá trình phát triển kinh tế quan trọng nhất và trong khi giải thích các hiện tượng kinh tế, thường đi theo đuôi các nhà kinh tế học tư sản và tiểu tư sản. Ví dụ như các thủ lĩnh của các đảng xã hội phái hữu truyền bá sự bịa đặt về tính chất siêu giai cấp của Nhà nước tư sản hiện đại mà thực tế, dù với hình thức nào đi nữa, nó cũng là nền chuyên chính của giai cấp tư sản lũng đoạn. Các nhà lý luận cơ hội chủ nghĩa, là những tay biện hộ của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước, khen ngợi, ca tụng chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước là bước chuyển sang chủ nghĩa xã hội, là nền kinh tế «điều hòa» và có «tổ chức», hình như không còn những cái thối nát của chủ nghĩa tư bản như sản xuất vô chính phủ, khủng hoảng lũng phí tàn nhẫn lực lượng sản xuất trong khi quần chúng nhân dân lao động cơ bản bị bần cùng. Bọn xã hội phái hữu khẳng định rằng ở Mỹ và ở các nước Tây Âu có «kinh tế hợp doanh», trong đó tồn tại cả những yếu tố xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Bọn thủ lĩnh cải lương của các đảng xã hội và của các công đoàn chịu ảnh hưởng của chúng, vừa tự xưng mình là những người xã hội chủ nghĩa, đồng thời từ chối mọi cuộc đấu tranh thực sự cho chủ nghĩa xã hội. Nhiều thủ lĩnh của các công đoàn Mỹ công khai phủ nhận tính tất yếu của bước chuyển sang chủ nghĩa xã hội, và trở thành những tay biện hộ cho chủ nghĩa tư bản Mỹ.

Bọn thủ lĩnh Công đảng tuyên bố việc quốc hữu hóa nhà Ngân hàng Anh, đường sắt và một số ngành công nghiệp trong thời kỳ chúng nắm chính quyền sau chiến tranh thế giới thứ hai, là sự thực hiện tư tưởng của «chủ nghĩa xã hội dân chủ». Thật ra, việc quốc hữu hóa do Công đảng thực hiện là một phương sách có tính chất tư sản, nó không thay đổi mấy may bản chất kinh tế và xã hội của các xí nghiệp bị quốc hữu hóa, vì các xí nghiệp ấy vẫn là xí nghiệp tư bản chủ nghĩa. Giai cấp tư sản lũng đoạn vẫn là chủ nhân thực sự của nước Anh. Bọn chủ các xí nghiệp quốc hữu hóa trước kia lỗ vốn, nay được bồi thường rộng rãi và được hưởng thu nhập cao có đảm bảo, còn tình cảnh của những công nhân làm việc trong các ngành công nghiệp quốc hữu hóa, về thực chất không có gì thay đổi. Tình hình ở Pháp, Áo và các nước tư bản chủ nghĩa Tây Âu khác cũng vậy: ở đó cũng quốc hữu hóa một số ngành và xí nghiệp. Trong thời gian vừa qua, nhiều đảng xã hội phái hữu bắt đầu đấu tranh chống việc quốc hữu hóa và ủng hộ giai cấp tư sản trong phong trào đòi «hoàn lại» (chuyển những xí nghiệp quốc hữu hóa cho tư nhân).

Bọn thủ lĩnh xã hội phái hữu, trong nhiều trường hợp, công khai đứng trên lập trường thù địch với chủ nghĩa Mác, họ tuyên bố rằng

chủ nghĩa Mác không phù hợp với tư tưởng của « chủ nghĩa xã hội dân chủ » và vì vậy, cần phải hủy bỏ. Trong lĩnh vực lý luận kinh tế, họ thay thế học thuyết của Mác bằng mọi lý luận chiết trung của chính trị kinh tế học tư sản hiện đại, và trước hết là bằng lý luận của Kê-in. Đồng thời một vài nhà lý luận của chủ nghĩa cải lương, khi nhìn thấy sức hấp dẫn to lớn của tư tưởng mác-xít, thì họ che đậy thái độ thù địch của họ đối với chủ nghĩa Mác theo kiểu bọn xét lại cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, bằng những điều khẳng định rằng hình như nhiều nguyên lý của chủ nghĩa Mác đã « lỗi thời » và vì vậy « cần phải bãi bỏ ». Bọn cơ hội chủ nghĩa hiện đại cho rằng những nguyên lý cơ bản nhất của học thuyết Mác về cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản, về giai cấp và đấu tranh giai cấp, về sự bản cùng hóa của giai cấp vô sản dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, về khủng hoảng kinh tế sản xuất thừa v.v. là những nguyên lý đã « lỗi thời ».

Bọn cơ hội hiện đại thay thế lý luận cách mạng của Mác bằng những luận điệu cải lương về việc chủ nghĩa tư bản đi vào chủ nghĩa xã hội một cách dần dần và hòa bình, về việc giai cấp công nhân không cần phải dùng cách mạng để giành lấy chính quyền, không cần dùng cách mạng để thay thế chế độ chiếm hữu tư bản tư nhân về tư liệu sản xuất bằng chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Họ dùng mọi cách tán dương nền dân chủ tư sản và miêu tả Nhà nước tư sản là « Nhà nước phúc lợi chung ». Bọn cải lương hiện đại, theo gót các nhà kinh tế học tư sản, ra sức tuyên truyền cho lý luận « chủ nghĩa tư bản nhân dân » và « dân chủ hóa tư bản », bọn họ nói về việc « bình quân hóa thu nhập » trong các nước tư bản chủ nghĩa. Quan điểm của họ nhằm che đậy sự đối lập căn bản giữa chế độ tư hữu và chế độ công hữu, giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Các nhà lý luận của chủ nghĩa cải lương hiện đại cùng với các nhà tư tưởng tư sản tuyên truyền thay thế đấu tranh giai cấp bằng hòa bình giai cấp, để làm yếu sự phản kháng của giai cấp công nhân đối với sự tấn công của các tổ chức lũng đoạn vào mức sống của nhân dân lao động và đối với chính sách đối nội đối ngoại phản nhân dân của các chính phủ tư sản.

Trong khi cố gắng thuyết phục quần chúng công nhân tin vào sự vững chắc của trật tự tư bản chủ nghĩa hiện đại và tin vào khả năng sinh sống có bảo đảm trong điều kiện duy trì trật tự ấy, các nhà lý luận cơ hội chủ nghĩa khẳng định rằng việc tự động hóa sản xuất và những tiến bộ kỹ thuật to lớn khác của thời đại ngày nay mở đường thủ tiêu sự bản cùng và nghèo đói của nhân dân lao động, tạo nên một mức sống cao trong điều kiện duy trì chế độ tư bản chủ nghĩa. Nhưng đời sống thực tế đã chứng minh rằng trong chủ nghĩa tư bản hiện đại, sự tiến bộ kỹ thuật, nhất là việc tự động hóa nền sản xuất, làm tăng thêm cường độ lao động, phát triển nạn thất nghiệp, nâng cao mức độ tư bản bóc lột lao động, làm sâu sắc thêm các mâu thuẫn xã hội.

Một số nhà lý luận xã hội - dân chủ hiện đại (nhất là ở Tây Đức) khẳng định rằng hình như những tiến bộ mới nhất trong kỹ thuật sản xuất mở ra một tiền đồ rộng rãi vô bờ bến để phát triển chế độ tư bản chủ nghĩa đã được cải cách theo tinh thần tăng cường các yếu tố tư bản Nhà nước. Thực tế là những thành quả khoa học và kỹ thuật hiện nay, đặc biệt là những tiến bộ do những tiến bộ kỹ thuật ấy mở ra, chứng minh rõ ràng rằng lực lượng sản xuất của xã hội hiện nay đã vượt quá phạm vi chật hẹp của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, vì vậy lợi ích của việc tiến bộ xã hội hơn nữa, đòi hỏi phải dứt khoát dùng con đường cách mạng để thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội.

Tìm mọi cách để tô son điểm phấn cho chế độ tư bản chủ nghĩa suy đồi, các nhà xã hội phái hữu ra sức đánh giá thấp công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô và ở các nước dân chủ nhân dân khác. Bằng mọi cách, họ tán tụng chế độ dân chủ tư sản hình thức, che giấu việc tư bản bóc lột lao động, đồng thời vu khống Nhà nước chuyên chính vô sản đang thực hiện một nền dân chủ thực sự không có giai cấp tư sản và địa chủ, không có chế độ người bóc lột người.

Các đảng cộng sản và công nhân tiến hành cuộc đấu tranh liên tục chống những quan điểm của các nhà kinh tế học tư sản và của các nhà lý luận cải lương chủ nghĩa. Các đảng cộng sản và công nhân, trong sự hoạt động của mình, dựa vào học thuyết Mác — Lê-nin, giáng những đòn chí tử quyết định vào mọi âm mưu hòng khôi phục lại các quan điểm xét lại. Đồng thời các đảng cộng sản và công nhân áp dụng những biện pháp thực tế để khắc phục sự chia rẽ trong phong trào công nhân và kiến lập mối liên hệ sự vụ với các đảng xã hội; những đảng đó sẵn sàng đấu tranh cho hòa bình, chống ách áp bức đế quốc, đấu tranh cho quyền lợi dân tộc của các dân tộc mình, đấu tranh cho dân chủ.

Lê-nin phát triển chính trị kinh tế học mác-xít về chủ nghĩa tư bản. Sự tiếp tục sáng tạo chính trị kinh tế học Mác — Lê-nin về chủ nghĩa tư bản

Học thuyết kinh tế của Mác và Ăng-ghe-n được phát triển thêm trong các tác phẩm của V.I. Lê-nin (1870 — 1924). Mác, Ăng-ghe-n và Lê-nin là những người sáng lập ra chính trị kinh tế học thực sự khoa học. Là người học trò và người kế tục trung thành của học thuyết Mác — Ăng-ghe-n, Lê-nin đã bảo vệ học thuyết cách mạng của chủ nghĩa Mác chống lại các cuộc tấn công của tư tưởng tư sản giả danh khoa học và chống lại những xuyên tạc của bọn xét lại và bọn cơ hội chủ nghĩa. Tổng kết kinh nghiệm lịch sử mới của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, Lê-nin đã nâng học thuyết Mác lên đến một *trình độ mới, cao hơn*.

Lê-nin bước lên vũ đài đấu tranh chính trị giữa những năm 1890 và 1900, vào lúc chủ nghĩa tư bản trước lũng đoạn chuyển sang chủ

nghĩa đế quốc, và vào lúc trung tâm phong trào cách mạng thế giới đã dời sang nước Nga là nơi mà cuộc cách mạng nhân dân vĩ đại nhất đang chín muồi.

Trong các tác phẩm mà Lê-nin viết hồi đó như: *Bàn về cái gọi là vấn đề thị trường* (1893), *Những người « bạn dân » là gì, và họ đấu tranh chống những người xã hội-dân chủ như thế nào ?* (1894), *Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy và những lời phê bình chủ nghĩa dân túy trong quyển sách của ông Stơ-ru-vê* (1894), *Góp phần nhận xét chủ nghĩa lãng mạn kinh tế* (1897), Lê-nin đã tiến hành một cuộc đấu tranh liên tục chống bọn dân túy, bọn này quả quyết rằng chủ nghĩa tư bản sẽ không phát triển ở Nga, và chống « những người mác-xít hợp pháp », bọn này ca tụng chủ nghĩa tư bản, che giấu các mâu thuẫn sâu sắc của nó và tìm cách làm cho phong trào công nhân ngày càng lớn mạnh phải phục tùng lợi ích của giai cấp tư sản. Lê-nin đã đánh bại hoàn toàn chủ nghĩa dân túy về mặt tư tưởng trong tác phẩm kinh điển của ông: *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga* (1899).

Trong tác phẩm đó cũng như trong các tác phẩm khác mà Lê-nin viết hồi đó, Lê-nin đã phân tích sâu sắc nền kinh tế nước Nga; ông đã vạch ra cơ sở kinh tế của các mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp, tiền đề của phong trào cách mạng. Tổng kết kinh nghiệm phát triển kinh tế và chính trị của nước Nga và các nước khác trong khoảng mấy chục năm cuối cùng của thế kỷ XIX, Lê-nin đã bảo vệ và phát triển các nguyên lý của chủ nghĩa Mác về quy luật phát sinh và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, về những mâu thuẫn không thể giải quyết và về tính tất yếu phải dùng cách mạng để thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội. Sau khi đã bác bỏ những sự bịa đặt của bọn dân túy về « tính chất giả tạo » của chủ nghĩa tư bản Nga, Lê-nin vạch rõ những nét đặc sắc của nền kinh tế và của chế độ xã hội nước Nga, những nét này gắn liền với đặc điểm của sự phát triển lịch sử nước Nga, nhất là vạch rõ sự kết hợp giữa phương pháp bóc lột tư bản chủ nghĩa với nhiều tàn tích của ách áp bức nông nô, sự kết hợp đó làm cho quan hệ xã hội nước Nga đặc biệt gay gắt.

Trong cuộc đấu tranh chống thái độ khinh thị của bọn dân túy đối với giai cấp vô sản, Lê-nin vạch rõ rằng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản tất nhiên làm cho giai cấp công nhân, đội tiên phong của quần chúng lao động và những người bị bóc lột, ngày càng đông đảo, ngày càng phát triển về tổ chức và ý thức. Lê-nin đã chứng minh một cách toàn diện vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản trong cách mạng.

Lê-nin nêu rõ bản chất của các quá trình phân hóa nông dân ở nước Nga sau cải cách, nêu rõ sự xen lẫn nhau chặt chẽ giữa tàn tích của chế độ nông nô và ách áp bức của quan hệ tư bản chủ nghĩa, do đó mà bác bỏ quan điểm của phái dân túy cho rằng nông dân là một khối đồng nhất. Người đã chứng minh, về mặt kinh tế, khả năng và sự cần

thiết của khối liên minh cách mạng giữa giai cấp công nhân và quần chúng nông dân lao động bị bóc lột.

Lê-nin vạch rõ cơ sở kinh tế của các đặc điểm của cách mạng Nga, những đặc điểm này làm cho cách mạng Nga thành một cuộc cách mạng kiểu mới, cách mạng dân chủ tư sản do giai cấp vô sản lãnh đạo, và có triển vọng *chuyển biến* thành cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Quyền sách *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga* tổng kết một loạt tác phẩm của Lê-nin về *lý luận tái sản xuất tư bản chủ nghĩa*. Trong các tác phẩm đó, Lê-nin đã đập tan quan điểm của Xi-smông-đi mà bọn dân túy nhai lại, quan điểm ấy cho rằng không thể thực hiện được giá trị thặng dư nếu không có những người sản xuất nhỏ và thị trường ngoài nước, và Người đã chứng minh một cách toàn diện nguyên lý của chủ nghĩa Mác nói rằng thị trường của chủ nghĩa tư bản hình thành ngay trong tiến trình phát triển của bản thân chủ nghĩa tư bản. Lê-nin phát triển thêm các nguyên lý của chủ nghĩa Mác về quy luật ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất trong tái sản xuất mở rộng, về các mâu thuẫn của sự thực hiện tư bản chủ nghĩa, về sự cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên là nhân tố bản cùng hóa của giai cấp vô sản, về khủng hoảng sản xuất thừa chu kỳ không thể tránh được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa.

* Các tác phẩm của Lê-nin về *vấn đề ruộng đất* là những cống hiến quý báu nhất đối với chính trị kinh tế học Mác, các tác phẩm ấy tổng hợp một cách khoa học rất nhiều tài liệu về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp nước Nga và nhiều nước khác (Pháp, Đức, Đan-mạch, Mỹ). Trong các tác phẩm như *Vấn đề ruộng đất và những lời phê bình của Mác (1901-1907)*, *Cương lĩnh ruộng đất của Đảng xã hội-dân chủ trong Cách mạng Nga lần thứ nhất 1905-1907 (1907)*, *Những tài liệu mới về các quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp (1914-1915) v.v.*, — Lê-nin đã nghiên cứu sâu sắc và toàn diện các quy luật của sự phát triển tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp; những quy luật này Mác chỉ mới phác ra trên những nét đại cương.

Trong cuộc đấu tranh chống bọn xét lại ở Tây Âu và ở Nga nói rằng nông nghiệp là một ngành kinh tế không áp dụng được quy luật tích tụ và tập trung tư bản, Lê-nin đã phân tích một cách khoa học các đặc điểm của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở nông thôn. Người chỉ rõ tính chất mâu thuẫn sâu sắc trong đời sống kinh tế của quần chúng nông dân cơ bản và sự phá sản tất nhiên của họ trong xã hội tư sản. Lê-nin đã bảo vệ và phát triển lý luận mác-xít về địa tô cấp sai và địa tô tuyệt đối. Lê-nin vạch rõ rằng địa tô tuyệt đối là một trong những nhân tố chủ yếu ngăn trở sự phát triển của lực lượng sản xuất trong nông nghiệp. Người đã nghiên cứu toàn diện vấn đề khả năng, điều kiện và kết quả kinh tế của việc quốc hữu hóa ruộng đất trong cách mạng dân chủ tư sản và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Người đã vạch mặt bọn kinh tế học tư sản tuyên truyền quy luật giả khoa học «mẫu mờ đất đai ngày càng giảm sút». Khi phản đối thái độ cơ hội chủ nghĩa đối với nông dân của các đảng Tây

Âu thuộc Đế nhị Quốc tế và của chủ nghĩa men-sê-vich Nga, kể cả chủ nghĩa Tô-rốt-ski, Lê-nin đã chứng minh rằng giai cấp công nhân cần phải có chính sách biến quần chúng nông dân thành bạn đồng minh của giai cấp vô sản cách mạng.

Lý luận của Lê-nin về vấn đề ruộng đất là luận cứ kinh tế cho chính sách của Đảng Cộng sản Nga về quan hệ giữa giai cấp vô sản và nông dân, nhất là về yêu sách quốc hữu hóa ruộng đất trong cương lĩnh của Đảng. Các tác phẩm của Lê-nin về vấn đề ruộng đất là cơ sở lý luận của cương lĩnh ruộng đất và chính sách ruộng đất của các đảng cộng sản anh em.

Lê-nin vạch ra rằng những lời phê bình của bọn xét lại đối với chính trị kinh tế học mác-xít là hoàn toàn không có căn cứ. Người chỉ rõ sự phá sản của chủ nghĩa xét lại trong tất cả các vấn đề cơ bản của chính trị kinh tế học của chủ nghĩa tư bản: thuyết giá trị, thuyết giá trị thặng dư, thuyết tích tụ tư bản, thuyết khủng hoảng, v.v. Trong tác phẩm *«Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán»*, Lê-nin đã đấu tranh để bảo vệ chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, cuộc đấu tranh ấy có một ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển của lý luận mác-xít. Tác phẩm ấy đã giáng một đòn chí tử vào tận gốc các «thuyết» xét lại, vào triết học duy tâm của các thuyết ấy.

Mác và Ăng-ghe-n sống vào thời đại chủ nghĩa tư bản trước lũng đoạn, lẽ dĩ nhiên là không thể phân tích được chủ nghĩa đế quốc. Công lao vĩ đại của Lê-nin là phân tích theo quan điểm mác-xít giai đoạn lũng đoạn của chủ nghĩa tư bản.

Dựa vào các nguyên lý cơ bản của bộ *Tư bản* và tổng hợp những sự kiện mới trong kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa, Lê-nin là người đầu tiên trong những người mác-xít đã phân tích một cách đầy đủ chủ nghĩa đế quốc, coi nó là giai đoạn cuối cùng của chủ nghĩa tư bản, là đóm trước của cách mạng xã hội của giai cấp vô sản. Sự phân tích đó nằm trong tác phẩm kinh điển của Lê-nin *«Chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn lũng đoạn cuối cùng của chủ nghĩa tư bản»* (1916) và trong các tác phẩm Lê-nin viết trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ nhất: *«Chủ nghĩa xã hội và chiến tranh»*, *«Bản về khẩu hiệu Liên bang châu Âu»*, *«Bản về sự chấm dứt với chủ nghĩa Mác và «chủ nghĩa kinh tế đế quốc»»*, *«Chủ nghĩa đế quốc và sự phân liệt của chủ nghĩa xã hội»*, *«Cương lĩnh quân sự của cách mạng vô sản»*.

Lý luận của Lê-nin về chủ nghĩa đế quốc xuất phát từ sự thật là: sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn là cơ sở sâu xa nhất của chủ nghĩa đế quốc, là bản chất kinh tế của nó, chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản lũng đoạn. Lê-nin đã phân tích toàn diện các đặc điểm kinh tế chủ yếu của chủ nghĩa đế quốc và các hình thức cụ thể của sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn. Lê-nin vạch rõ rằng, chủ nghĩa đế quốc là sự phát triển và kế tục các thuộc tính cơ bản của chủ nghĩa tư bản nói chung. Chủ nghĩa đế quốc không xóa bỏ được các quy luật của

chủ nghĩa tư bản, không xóa bỏ được trao đổi, thị trường, cạnh tranh, khủng hoảng, mà chỉ làm cho các mâu thuẫn vốn có của chế độ tư sản trở nên gay gắt hơn. Học thuyết của Lê-nin về chủ nghĩa đế quốc vạch rõ những đặc điểm trong sự hoạt động của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, trên cơ sở thống trị của các tổ chức lũng đoạn, xuất hiện ra lợi nhuận lũng đoạn cao, nó là một hình thức biến tướng của giá trị thặng dư, hình thức riêng biệt của thời đại đế quốc chủ nghĩa. Khi định nghĩa chủ nghĩa đế quốc là một giai đoạn mới, giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản, Lê-nin đã xác định địa vị lịch sử của chủ nghĩa đế quốc, và chỉ rằng chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, ăn bám hay mục nát và giãy chết. Lý luận của Lê-nin về chủ nghĩa đế quốc vạch rõ các mâu thuẫn sâu sắc nhất của chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn lũng đoạn trong sự phát triển của nó: mâu thuẫn giữa lao động và tư bản, giữa chính quốc và thuộc địa, giữa các nước đế quốc với nhau. Lý luận đó giải thích những nguyên nhân kinh tế sâu xa làm cho chiến tranh đế quốc đề chia lại thế giới không thể nào tránh khỏi. Tất cả các mâu thuẫn ấy đã gay gắt đến giới hạn tốt cùng, vượt qua đó là bắt đầu cách mạng. Lê-nin đã chứng minh tính chất chính nghĩa của cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc chống ách áp bức và nô dịch của chủ nghĩa đế quốc.

Lê-nin nghiên cứu vấn đề chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước và vấn đề bộ máy Nhà nước tư sản phục tùng các tổ chức lũng đoạn. Người chỉ rõ rằng chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước, một mặt có nghĩa là hình thức cao nhất của sự xã hội hóa tư bản chủ nghĩa nền sản xuất, là sự chuẩn bị vật chất cho chủ nghĩa xã hội, mặt khác có nghĩa là sự tăng cường bóc lột đối với giai cấp công nhân và tất cả quần chúng lao động.

Lê-nin đã tìm ra *quy luật phát triển không đều về kinh tế và chính trị* của các nước tư bản chủ nghĩa trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa. Xuất phát từ quy luật đó, Người đã đạt đến một phát hiện khoa học vĩ đại là có thể chặt đứt dây xích của chủ nghĩa đế quốc thế giới tại khâu yếu nhất của nó; và Người rút ra kết luận: chủ nghĩa xã hội có thể thắng lợi trước tiên ở vài nước hay thậm chí trong một nước riêng lẻ, và chủ nghĩa xã hội không thể thắng lợi cùng một lúc trong tất cả các nước. Lê-nin đã chứng minh tác dụng to lớn của nông dân là người bạn đồng minh của giai cấp vô sản trong cách mạng. Người đã phân tích vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa, định rõ con đường để giải quyết vấn đề đó. Người đã chứng minh khả năng và sự cần thiết phải kết hợp phong trào vô sản các nước tiên tiến với phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa thành một mặt trận thống nhất đấu tranh chống kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc.

Lý luận của Lê-nin về chủ nghĩa đế quốc đã chứng minh tính tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa, của chuyên chính của giai cấp công nhân trong điều kiện thời đại lịch sử mới, thời đại giai cấp vô sản

chiến đấu trực tiếp giành thắng lợi cho chủ nghĩa xã hội. Như vậy là Lê-nin đã sáng lập ra một lý luận mới về *cách mạng xã hội chủ nghĩa*.

Lê-nin đề ra học thuyết về tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, giai đoạn lịch sử trong đó chế độ tư bản chủ nghĩa sụp đổ và chế độ mới, cao hơn, chế độ xã hội chủ nghĩa thắng lợi. Ngay trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ nhất, Lê-nin đã đi đến kết luận rằng thời đại phát triển tương đối hòa bình của chủ nghĩa tư bản đã qua rồi, rằng cuộc chiến tranh đó, một trong những cuộc khủng hoảng lớn nhất của lịch sử, đương mở đầu cho kỷ nguyên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Ngay khi sắp xảy ra Đại Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, Lê-nin đã nói rằng chiến tranh gây nên một cuộc khủng hoảng lớn lao đến mức khiến nhân loại phải chọn lấy một trong hai con đường: hoặc ngã gục hoặc giao phó số phận của mình cho giai cấp cách mạng nhất để tiến thật nhanh lên phương thức sản xuất cao hơn, lên chủ nghĩa xã hội.

Từ sự thật đã được Lê-nin xác định là cách mạng xã hội chủ nghĩa không thể chín muồi cùng một lúc trong các khâu của hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới, có thể rút ra kết luận rằng sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội sẽ thực hiện dần bằng cách các nước lần lượt tách khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa; tại những nước đó, giai cấp công nhân liên minh chặt chẽ và vững chắc với quần chúng nông dân và đoàn kết tuyệt đại đa số nhân dân xung quanh mình để giành lấy thắng lợi và nắm lấy chính quyền. Lê-nin đã chứng minh rằng hai hệ thống tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa cùng chung sống hòa bình trong một thời kỳ lịch sử lâu dài là điều có thể và cần thiết.

Trong cuộc đấu tranh không điều hòa với các nhà kinh tế học tư sản và bọn cơ hội Đế nhị Quốc tế, Lê-nin đã xây dựng lên lý luận về chủ nghĩa đế quốc và về tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. Người vạch rõ thuyết « siêu đế quốc » phản mác-xít của Cau-sky và các biến tướng của thuyết đó do Tơ-rốt-ski và Bu-kha-rin đưa ra, là những thuyết vô căn cứ về mặt lý luận và rất có hại về mặt chính trị. Trong khi chống lại các luận điệu xuyên tạc của Bu-kha-rin đối với chủ nghĩa Mác, Lê-nin đã nhiều lần nhấn mạnh rằng xưa nay chưa hề có, hiện nay không đâu có và tương lai cũng sẽ không bao giờ có « chủ nghĩa đế quốc thuần túy » không dựa trên cơ sở của chủ nghĩa tư bản. Lê-nin vạch trần nguồn gốc của các trào lưu cơ hội chủ nghĩa trong phong trào công nhân, và chỉ rõ rằng các trào lưu ấy phát triển được là do giai cấp tư sản mua chuộc được các tầng lớp trên trong giai cấp công nhân. Lê-nin đã đánh một đòn quyết định vào luận điệu bào chữa của bọn cơ hội tìm cách trình bày chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước thành ra « chủ nghĩa xã hội ». Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Nga sẽ không thể thắng lợi được nếu như Lê-nin và Đảng cộng sản do Lê-nin lãnh đạo không bảo vệ chủ nghĩa Mác cách mạng trong cuộc đấu tranh chống bọn cải lương chủ nghĩa đã xa rời chủ nghĩa Mác và ngã về phía chủ nghĩa cơ hội.

Những vấn đề trong chính trị kinh tế học Mác — Lê-nin về chủ nghĩa tư bản đã và đang được tiếp tục phát triển và cụ thể hóa trong các nghị quyết và văn kiện của Đảng Cộng sản Liên-xô và các đảng cộng sản và công nhân anh em, trong các tác phẩm của các bạn chiến đấu và học trò của Lê-nin. Trong các nghị quyết và tác phẩm đó đã đề ra và phát triển nhiều nguyên lý mới trong lĩnh vực khoa học kinh tế trên cơ sở tổng hợp kinh nghiệm mới của quá trình phát triển lịch sử, tổng hợp thực tiễn đấu tranh của giai cấp công nhân, kiên trì bảo vệ chính trị kinh tế học mác-xít chống kẻ thù của chủ nghĩa Mác cách mạng, phổ cập những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác.

Đảng Cộng sản Liên-xô, dưới sự lãnh đạo của Ban Chấp hành trung ương, đã bảo vệ lý luận Mác — Lê-nin, nhất là học thuyết kinh tế, chống lại sự tấn công của kẻ thù của chủ nghĩa Lê-nin — bọn Tơ-rốt-ski Bu-kha-rin, bọn dân tộc tự sản. Đồng thời, việc bảo vệ và tiếp tục thực hiện học thuyết Lê-nin về khả năng thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trong một nước và lý luận của Lê-nin về cách mạng xã hội chủ nghĩa có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với vận mệnh của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô và trên toàn thế giới. Những nguyên lý của Lê-nin về bản chất chính trị và kinh tế của chủ nghĩa đế quốc và của tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, về các quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, được phát triển trong các tác phẩm của các bạn chiến đấu và học trò của Lê-nin.

J. Sta-lin (1879-1953) dựa vào các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, đã đề ra nhiều nguyên lý mới về các vấn đề của chủ nghĩa đế quốc và tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. Sta-lin phê phán những luận điểm của Tơ-rốt-ski và của bọn cơ hội hữu khuynh về vấn đề thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trong một nước. Sta-lin phân tích đầy đủ vấn đề tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, những đặc điểm của nó như việc chia thế giới ra làm hai hệ thống, cuộc khủng hoảng của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa tư bản, tình trạng các xí nghiệp thường xuyên hoạt động sút kém và nạn thường xuyên có số đông người thất nghiệp. Sta-lin làm sáng rõ vấn đề về hai giai đoạn của tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. Các tác phẩm của Sta-lin đã bóc trần thực chất phản động và xâm lược của chủ nghĩa phát-xít.

Nhưng trong các tác phẩm của Sta-lin về các vấn đề kinh tế tư bản chủ nghĩa, có những nguyên lý sai lầm như khẳng định sự giảm bớt tất yếu của khối lượng sản xuất trong các nước tư bản chủ nghĩa chủ yếu (Mỹ, Pháp, Anh) sau chiến tranh thế giới thứ hai, điều đó không phù hợp với thực tế; nguyên lý về « tình trạng lay lắt » của lực lượng sản xuất của chủ nghĩa tư bản hiện đại, thực ra thì sự thối nát của chủ nghĩa tư bản tuyệt đối không có nghĩa là không có sự tiến bộ kỹ thuật; khẳng định rằng sự tan rã của thị trường thế giới thống nhất là dấu hiệu quan trọng nhất nói lên tình trạng trầm trọng của tổng khủng hoảng của chủ

nghĩa tư bản sau chiến tranh thế giới thứ hai, thực ra thì chính việc hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới mới là điểm chủ yếu nói lên sự sâu sắc của tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản.

Lý luận kinh tế Mác — Lê-nin được phát triển trong các tác phẩm của các nhà kinh tế học Liên-xô và nước ngoài. Ở Liên-xô và ở nước ngoài đã công bố hàng loạt tác phẩm về các vấn đề kinh tế của các hình thái xã hội trước chủ nghĩa tư bản, của chủ nghĩa tư bản trước lũng đoạn, của chủ nghĩa đế quốc và tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, về lý luận và lịch sử của các cuộc khủng hoảng kinh tế, về lịch sử của nền kinh tế quốc dân và của tư tưởng kinh tế, nhất là về việc phê bình các thứ lý luận tư sản và cải lương hiện đại.

Đại hội lần thứ XX của Đảng Cộng sản Liên-xô (tháng Hai 1956) đã có cống hiến lớn vào việc phát triển chính trị kinh tế học Mác — Lê-nin. Trên cơ sở kinh nghiệm mới của lịch sử, các nghị quyết của Đại hội đã đặt ra và giải quyết một cách sáng tạo nhiều vấn đề quan trọng có tính chất nguyên tắc về sự phát triển của thế giới ngày nay: sự chung sống hòa bình giữa hai chế độ, khả năng ngăn ngừa chiến tranh trong thời đại hiện nay, khả năng chuyển sang chủ nghĩa xã hội bằng nhiều hình thức khác nhau trong các nước khác nhau, khả năng đấu tranh cho sự thống nhất hành động trong phong trào công nhân quốc tế, v.v. Trong bản tuyên bố của Hội nghị các đảng cộng sản và công nhân các nước xã hội chủ nghĩa họp vào tháng 11-1957 đã phân tích sâu sắc, theo quan điểm Mác — Lê-nin, những vấn đề căn bản của thời đại hiện nay và nhấn mạnh sự cần thiết phải cương quyết khắc phục chủ nghĩa xét lại là mối nguy cơ chính trong điều kiện hiện nay, và khắc phục chủ nghĩa giáo điều trong phong trào cộng sản. Bọn theo chủ nghĩa xét lại lấp đi lấp lại những nguyên lý cải lương đề tô son điểm phấn cho chủ nghĩa tư bản hiện đại và Nhà nước tư sản. Chúng coi chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước là « nền kinh tế hợp doanh » phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa, vu khống sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô và ở các nước khác trong phe xã hội chủ nghĩa. Chúng miêu tả việc phân chia thế giới ra làm hai hệ thống kinh tế xã hội thế giới — xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa — như là việc hình thành nên hai khối quân sự. Bọn theo chủ nghĩa xét lại thay thế học thuyết Mác — Lê-nin về đấu tranh giai cấp, về cách mạng vô sản, về chuyên chính vô sản, về vai trò lãnh đạo của đảng vô sản bằng thứ lý luận cơ hội chủ nghĩa « chủ nghĩa tư bản đi vào chủ nghĩa xã hội ». Điều đó biểu hiện trong cương lĩnh của Liên đoàn những người cộng sản Nam-tư.

Nghị quyết của Đại hội XXI Đảng Cộng sản Liên-xô đã phát triển hơn nữa lý luận Mác — Lê-nin. Đại hội đã phân tích một cách khoa học về cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản ngày càng thêm sâu sắc, về giai đoạn mới có tính chất quyết định của cuộc thi đua giữa hai hệ thống trên vũ đài thế giới, về các quy luật phát triển của hệ thống xã

hội chủ nghĩa thế giới, về những khả năng mới trong cuộc đấu tranh bảo vệ hòa bình. Đại hội nhận định rằng do sự so sánh lực lượng giữa hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới và hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới thay đổi về căn bản, do hệ thống thuộc địa tan rã và những mâu thuẫn bên trong ngày càng sâu sắc, cho nên cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản ngày càng thêm trầm trọng. Đại hội nhấn mạnh rằng những âm mưu của bọn xét lại định xuyên tạc chủ nghĩa Mác, gây chia rẽ trong gia đình các nước xã hội chủ nghĩa anh em hoàn toàn thất bại.

Chính trị kinh tế học Mác — Lê-nin là kim chỉ nam cho hành động của các đảng cộng sản và công nhân ở tất cả các nước. Nó soi sáng cho nhân dân lao động con đường giải phóng khỏi áp bức của tư bản.

**PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**

TRƯỜNG THƯỜNG AN
HÀNG 1000

A. Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội

CHƯƠNG XX

ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA THỜI KỲ QUÁ ĐỘ TỪ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN SANG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Cách mạng xã hội chủ nghĩa và tính tất yếu của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội

Toàn bộ quá trình phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và của cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội tư sản tất nhiên đưa đến kết quả là chủ nghĩa xã hội dùng phương pháp cách mạng để thay thế chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản sinh ra đại công nghiệp cơ khí là tiền đề vật chất của bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản chuẩn bị một lực lượng xã hội để thực hiện bước quá độ ấy, tức là giai cấp vô sản.

Giai cấp vô sản, do địa vị kinh tế của mình, là giai cấp duy nhất có thể tập hợp chung quanh mình tất cả những người lao động để tiêu diệt chủ nghĩa tư bản và giành thắng lợi cho chủ nghĩa xã hội. Như trên kia đã nói, trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, sự xung đột giữa lực lượng sản xuất đã lớn lên và quan hệ sản xuất tư sản đã trở thành xiềng xích đối với lực lượng sản xuất đó, đã đạt đến trình độ gay gắt chưa từng thấy. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất của lực lượng sản xuất đòi hỏi phải tiêu diệt quan hệ sản xuất cũ, tư sản và xây dựng quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa. Do đó *cách mạng vô sản, xã hội chủ nghĩa* là một tất yếu khách quan.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa khác tất cả các cuộc cách mạng trước nó về nguyên tắc. Từ chế độ chiếm hữu nô lệ sang chế độ phong kiến, từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản chủ nghĩa, đều là thay một hình thức chế độ tư hữu này bằng một hình thức chế độ tư hữu khác, thay chính quyền của

một số người bóc lột này bằng chính quyền của một số người bóc lột khác. Do tất cả các hình thái xã hội của bọn bóc lột đều có cơ sở giống nhau, tức chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, cho nên thành phần kinh tế mới đã chín muồi dần dần, tự phát trong lòng phương thức sản xuất cũ. Thí dụ, trong bước quá độ từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản chủ nghĩa, quan hệ sản xuất mới tự sản phát triển dần dần, những hình thức ít nhiều đã hoàn thành của thành phần tư bản chủ nghĩa đã lớn lên trong lòng chế độ cũ. Do đó nhiệm vụ của cách mạng tư sản là giai cấp tư sản cướp chính quyền, khiến chính quyền đó thích hợp với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện có, thủ tiêu quan hệ cũ phong kiến, mở đường cho sự phát triển hơn nữa của chủ nghĩa tư bản.

Mục đích của cách mạng vô sản là đem chế độ công hữu về tư liệu sản xuất thay thế cho chế độ tư hữu, tiêu diệt hết thảy mọi hiện tượng người bóc lột người. Cách mạng vô sản không gặp sẵn những hình thức kinh tế xã hội chủ nghĩa đã hoàn thành nào cả. Thành phần xã hội chủ nghĩa dựa trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất không thể sinh ra và lớn lên trong lòng xã hội tư sản dựa trên cơ sở chế độ tư hữu. Nhiệm vụ của cách mạng vô sản là thiết lập chính quyền của nhân dân lao động, đứng đầu là giai cấp công nhân và xây dựng nền kinh tế mới, xã hội chủ nghĩa. Giai cấp công nhân giành được chính quyền chỉ là bước đầu của cách mạng vô sản, sau đó chính quyền được dùng để cải tạo kinh tế cũ và tổ chức kinh tế mới.

Do chỗ kinh tế xã hội chủ nghĩa không thể xuất hiện trong khuôn khổ của xã hội tư sản dưới sự thống trị của tư bản, nên việc chế độ xã hội chủ nghĩa thay thế chế độ tư bản chủ nghĩa đòi hỏi trong mỗi nước phải có một *thời kỳ quá độ* đặc biệt, bắt đầu từ khi thiết lập chính quyền vô sản và hoàn thành khi thực hiện xong những nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa, tức xây dựng xong chủ nghĩa xã hội, giai đoạn thứ nhất của xã hội cộng sản chủ nghĩa.

« Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa có một thời kỳ chuyển biến cách mạng, từ xã hội trước đến xã hội sau. Thích hợp với thời kỳ đó là một thời kỳ quá độ

chính trị và Nhà nước của thời kỳ đó không thể là cái gì khác ngoài *chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản*.¹

Thời kỳ quá độ bao gồm cả một thời đại lịch sử, trong đó tiến hành việc cải tạo căn bản tất cả các quan hệ xã hội, tiêu diệt cơ sở cũ, tư bản chủ nghĩa và xây dựng cơ sở mới, xã hội chủ nghĩa, đảm bảo phát triển lực lượng sản xuất, một sự phát triển cần thiết cho sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Đồng thời những tiền đề vật chất, tổ chức và văn hóa của công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa mà sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đã tạo nên, cũng được sử dụng, như : nền sản xuất lớn, các ngân hàng, những thành tựu về khoa học và kỹ thuật, v.v. Trong thời kỳ quá độ, giai cấp vô sản được rèn luyện và có kinh nghiệm cần thiết để thực hiện vai trò lãnh đạo của mình trong việc quản lý nước nhà và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong cuộc đấu tranh chống những tập quán của chế độ tư hữu và ảnh hưởng của giai cấp tư sản, quần chúng tiểu tư sản và toàn thể nhân dân được cải tạo theo tinh thần xã hội chủ nghĩa.

Dựa vào nguyên lý của chủ nghĩa Mác và thực tiễn cách mạng của giai cấp vô sản, Lê-nin đã sáng lập ra học thuyết về thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, đem tri thức khoa học về phương pháp cụ thể của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội mà vũ trang cho giai cấp công nhân, cho toàn thể nhân dân lao động.

Cách mạng vô sản trước tiên thắng lợi ở nước Nga. Ở nước Nga trước cách mạng, chủ nghĩa tư bản đã phát triển đến mức độ đủ làm cho cách mạng vô sản giành được thắng lợi. Đồng thời nước Nga là nơi tập hợp mọi mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc, điều đó đẩy rất nhanh quá trình cách mạng hóa giai cấp vô sản và quá trình đoàn kết quần chúng nông dân chung quanh giai cấp vô sản. Tháng Mười năm 1917, được Đảng Cộng sản lãnh đạo và được vũ trang bằng lý luận cách mạng xã hội chủ nghĩa của Lê-nin, giai cấp vô sản Nga, liên minh với nông dân nghèo, đã lật đổ chính quyền của tư bản và địa chủ,

1. Mác : « Phê phán cương lĩnh Gô-ta », Mác Ăng-ghe-n : *Tuyển tập*, tiếng Nga, 1955, t. II, tr. 23.

và lập nên nền chuyên chính của mình. Cuộc Đại Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, lần đầu tiên trong lịch sử loài người, đã mở ra con đường rộng rãi đi tới chủ nghĩa xã hội, đã nêu gương cho mọi người thấy cách mạng vô sản của bất cứ nước nào về nội dung cơ bản phải như thế nào.

Đồng thời, cần phải thấy rằng, tuy có sự nhất trí về điểm chủ yếu và cơ bản, cách mạng xã hội chủ nghĩa trong mỗi nước đã tách khỏi hệ thống đế quốc chủ nghĩa, tất nhiên có những hình thức và phương pháp cụ thể và đặc biệt của nó về xây dựng chủ nghĩa xã hội, do những điều kiện lịch sử, dân tộc, kinh tế, chính trị và văn hóa trong sự phát triển của nước đó, do những truyền thống của nhân dân và do cả hoàn cảnh quốc tế của từng thời kỳ sinh ra.

Các nước dân chủ nhân dân giải quyết nhiệm vụ của thời kỳ quá độ sang chủ nghĩa xã hội căn cứ vào những điều kiện riêng biệt của mỗi nước, trong một hoàn cảnh lịch sử về căn bản đã thay đổi thuận lợi hơn, khi chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi hoàn toàn và triệt để ở Liên-xô và đã có hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

Thời kỳ quá độ sang chủ nghĩa xã hội — với tất cả những hình thức cụ thể khác nhau của nó — tất nhiên phải là một quá trình cách mạng trong đó sự thống trị của nhân dân lao động, đứng đầu là giai cấp công nhân, thay thế cho nền thống trị tư sản và chế độ công hữu về tư liệu sản xuất thay thế cho chế độ tư hữu. Khác với chủ nghĩa cải lương tuyên truyền « phát triển chủ nghĩa tư bản thành chủ nghĩa xã hội », chủ nghĩa Mác — Lê-nin dạy rằng do sự đối lập giữa những cơ sở của xã hội tư sản và xã hội xã hội chủ nghĩa, do sự đối kháng về quyền lợi giữa lao động và tư bản, nên bước quá độ sang chủ nghĩa xã hội không thể thực hiện được nếu không có cách mạng vô sản, không có sự lãnh đạo về chính trị của giai cấp công nhân (chuyên chính vô sản).

Chính quyền chuyển vào tay những người lao động bằng vũ trang khởi nghĩa của quần chúng nhân dân hay bằng phương pháp hòa bình là do điều kiện lịch sử cụ thể quyết định.

Trong những điều kiện hiện nay, do có phe xã hội chủ nghĩa hùng mạnh, cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản càng thêm sâu sắc, hệ thống thuộc địa càng thêm tan rã, khi tư tưởng xã hội chủ nghĩa, dân chủ và hòa bình đã có một sức hấp dẫn hết sức to lớn đối với toàn thể nhân loại lao động, thì trong một số nước tư bản chủ nghĩa hoặc thuộc địa cũ, có khả năng thực tế cho *giai cấp công nhân thông qua nghị viện lên nắm chính quyền một cách hòa bình*. Trong những nước đó, giai cấp công nhân tập hợp tối đại đa số nhân dân — nông dân lao động, tiểu tư sản, đông đảo trí thức, tất cả những lực lượng yêu nước trong nước — dưới sự lãnh đạo của mình và kiên quyết chống lại những phần tử cơ hội chủ nghĩa, có khả năng làm thất bại các lực lượng phản động chống nhân dân, giành đa số vững chắc trong nghị viện, biến nghị viện từ chỗ là cơ quan của chính quyền tư sản thành cơ quan của chính quyền nhân dân, chính quyền công nhân, thành công cụ của nền dân chủ đối với nhân dân lao động. Một nghị viện thực sự nhân dân như thế, dựa vào phong trào cách mạng của giai cấp vô sản, của quần chúng lao động, có thể giải quyết thành công những nhiệm vụ căn bản của cách mạng xã hội chủ nghĩa, kể cả nhiệm vụ biến những tư liệu sản xuất chủ yếu thành sở hữu của nhân dân.

Trong một số nước, cùng với việc tiêu diệt sự thống trị về chính trị của các giai cấp bóc lột, cách mạng ngay khi đó đã mang tính chất xã hội chủ nghĩa. Việc đó đã thực hiện ở Nga vào tháng Mười năm 1917, trong quá trình cách mạng vô sản, những nhiệm vụ của cách mạng dân chủ tư sản đồng thời cũng được hoàn thành. Trong một số nước khác đã thoát khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa, trước hết chủ yếu giải quyết những nhiệm vụ dân chủ nói chung, hơn nữa trong nhiều trường hợp, cách mạng trong giai đoạn đầu, chủ yếu mang tính chất dân chủ tư sản và chỉ chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa một cách dần dần. Điều đó phụ thuộc vào trình độ phát triển của chủ nghĩa tư bản trong mỗi nước, vào sự tồn tại trong nước đó những hình thức tiền tư bản chủ nghĩa, vào sự so sánh lực lượng giai cấp, vào tình hình chính trị, v.v.

Kinh nghiệm lịch sử của Cách mạng tháng Mười đã chứng thực tính chất đúng đắn của nguyên lý Lê-nin về cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể bắt đầu và thắng lợi không nhất định trong một nước mà chủ nghĩa tư bản có trình độ phát triển cao nhất. Lê-nin vạch ra rằng : muốn cho cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi trong một nước, chỉ cần có một trình độ phát triển tư bản chủ nghĩa trung bình như là ở nước Nga trước cách mạng, rằng trong tình hình đó, giai cấp công nhân dựa vào chính quyền của mình có thể cùng với tất cả những người lao động, trong thời kỳ quá độ, khắc phục tính chất lạc hậu về kinh tế và văn hóa của nước nhà.

Muốn cho cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi ở Nga cần phải có một trình độ phát triển, dù là trung bình, của chủ nghĩa tư bản, vì rằng nước Nga là một nước chuyên chính vô sản duy nhất. Còn hiện nay, khi chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi ở Liên-xô và hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới đã hình thành, thì những nước mà chủ nghĩa tư bản phát triển còn yếu, những hình thức kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa còn chiếm ưu thế, với sự giúp đỡ của những nước xã hội chủ nghĩa tiên tiến, có thể giải quyết thành công nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Lê-nin đã chứng minh một cách khoa học rằng, những nước lạc hậu về mặt kinh tế và xã hội và chưa qua thời kỳ phát triển tư bản chủ nghĩa, trong những điều kiện lịch sử nhất định và với vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân, có thể đi theo *con đường* phát triển *phi tư bản chủ nghĩa*. Sau khi thoát khỏi ách đế quốc, các nước ấy có thể tránh khỏi quá trình phát triển tư bản chủ nghĩa chậm chạp và đau khổ, không cần qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa, và do kết quả của sự chuyển biến từ cách mạng dân chủ tư sản sang cách mạng xã hội chủ nghĩa mà bước dần lên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Có được khả năng đó là nhờ sự giúp đỡ của những nước tiên tiến mà cách mạng vô sản đã thắng lợi. Nhờ sự giúp đỡ đó, trong những nước lạc hậu, nền đại công nghiệp quốc doanh được phát triển và trở thành cơ sở vật chất cho công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Chuyên chính vô sản là công cụ để xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa

Vì nhiệm vụ của cách mạng vô sản là xây dựng hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa dựa trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và tiêu diệt hết thảy mọi sự bóc lột, cho nên nó không thể không thay đổi căn bản tính chất của chính quyền, không thể không đập tan bộ máy Nhà nước cũ áp chế và đàn áp quần chúng lao động, không thể không thành lập một Nhà nước có khả năng đảm đương công cuộc xây dựng nền kinh tế mới.

Cách mạng vô sản để ra một *Nhà nước kiểu mới* — chuyên chính vô sản. *Chuyên chính vô sản* là sự lãnh đạo bằng chính quyền của giai cấp công nhân đối với xã hội. Không có chuyên chính vô sản thì không thể giải phóng người lao động về kinh tế và chính trị, không thể chuyển từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sang phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Chuyên chính vô sản là kiến trúc thượng tầng chính trị sinh ra do nhu cầu kinh tế đã chín muồi của xã hội trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội. Đồng thời chuyên chính vô sản có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển kinh tế, nó là công cụ để xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Nó là một lực lượng vô cùng lớn lao nhằm tiêu diệt cơ sở cũ, tư bản chủ nghĩa, phát triển và củng cố cơ sở xã hội chủ nghĩa, và đảm bảo cho những hình thức kinh tế xã hội chủ nghĩa chiến thắng những hình thức kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Các hình thức kinh tế xã hội chủ nghĩa không thể sinh ra và phát triển một cách tự phát. Nó sinh ra và phát triển là do hoạt động có kế hoạch của Nhà nước vô sản, là do tính tích cực sáng tạo của quần chúng lao động.

Chỉ có dựa vào quy luật kinh tế khách quan là quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất của lực lượng sản xuất, chỉ có dựa vào các quy luật kinh tế mới, sinh ra trên cơ sở những điều kiện kinh tế mới, Nhà nước vô sản mới có thể hoàn thành được nhiệm vụ xây dựng cơ sở mới. Chuyên chính vô sản đảm bảo việc sáng lập ra một kiểu tổ chức xã hội của lao động cao hơn chủ nghĩa tư bản. Đó là nguồn gốc chủ yếu tạo ra lực lượng cho chế độ xã

hội chủ nghĩa và là nguyên nhân thắng lợi của nó đối với chế độ tư bản chủ nghĩa.

Chuyên chính vô sản là nền dân chủ chân chính, nó đại biểu cho lợi ích thiết thân của nhân dân lao động, thực sự bảo đảm quyền dân chủ của nhân dân lao động, ngày càng mở rộng khả năng vật chất cho quần chúng sử dụng những quyền đó. Trong điều kiện chuyên chính vô sản, lần đầu tiên trong lịch sử, **nhân dân lao động làm chủ đất nước của mình.**

« Chủ nghĩa xã hội sinh động, sáng tạo, là do chính quần chúng nhân dân tạo nên ».¹

Chuyên chính vô sản nghĩa là sự tham gia ngày càng trực tiếp và tích cực của quần chúng lao động đông đảo vào việc quản lý sản xuất, vào công tác của cơ quan Nhà nước, vào sự lãnh đạo tất cả các lĩnh vực sinh hoạt xã hội trong nước. Nếu như cách mạng tư sản củng cố hình thức bóc lột mới, tư bản chủ nghĩa, nên không thể tập hợp trong một thời kỳ dài quần chúng lao động chung quanh giai cấp tư sản, thì cách mạng vô sản tiêu diệt mọi sự bóc lột, nên đoàn kết được quần chúng lao động đó vào liên minh lâu dài với giai cấp vô sản. Liên minh công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo nhằm mục đích chống lại các giai cấp bóc lột là nguyên tắc cao nhất của chuyên chính vô sản. Không có liên minh đó thì không thể giữ được chuyên chính vô sản và xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Từ trước đến nay, Nhà nước dưới mọi hình thức của nó đều đàn áp đa số người bị bóc lột, vì lợi ích của thiểu số kẻ bóc lột. Chuyên chính vô sản đàn áp thiểu số kẻ bóc lột để mưu lợi ích cho đa số người lao động. Chuyên chính vô sản là tiếp tục trong điều kiện mới và dưới những hình thức mới, cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chống lại bọn bóc lột trong nước, chống lại lực lượng xâm lược của vòng vây tư bản chủ nghĩa.

1. Lê-nin: « Trả lời cuộc chất vấn của bọn quạ tả tại phiên họp của Ban Chấp hành trung ương ngày 4 (17) tháng 11-1917 », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 26, tr. 255.

Tuy nhiên chuyên chính vô sản không phải chỉ có bạo lực đối với bọn bóc lột và cũng không phải chủ yếu là bạo lực. Các đảng mác-xít — lê-nin-nít mong muốn dùng những hình thức ít đau đớn nhất để quá độ sang chủ nghĩa xã hội và nói chung không phải luôn luôn và trong mọi trường hợp là tín đồ của bạo lực, của nội chiến, của khởi nghĩa vũ trang, của những hình thức đấu tranh giai cấp gay gắt, như bọn thù địch của chủ nghĩa cộng sản tìm cách miêu tả. Lê-nin nhấn mạnh rằng giai cấp công nhân muốn giành chính quyền vào tay mình một cách hòa bình. Việc áp dụng hay là không áp dụng bạo lực cách mạng, cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt đến mức độ nào là tùy theo mức độ và hình thức chống cự của giai cấp bóc lột. Kinh nghiệm lịch sử chỉ rằng, giai cấp bóc lột không muốn nhường chính quyền lại cho nhân dân mà còn dùng bạo lực chống chính quyền của nhân dân và hơn nữa đấu tranh giai cấp gay gắt với giai cấp vô sản, ngay cả gây ra nội chiến.

Tác dụng của mặt bạo lực của chuyên chính vô sản so với các mặt khác của nó là căn cứ vào tình hình cụ thể hình thành trong từng giai đoạn cách mạng của mỗi nước nhất định. Đặc tính sâu sắc hơn, thường xuyên hơn của cách mạng là tổ chức quần chúng lao động, là giáo dục họ theo tinh thần kỷ luật lao động mới, tự giác, xã hội chủ nghĩa để xây dựng xã hội mới. Và chính hoạt động có tính chất xây dựng, sáng tạo, tổ chức và giáo dục đó, là thực chất của chuyên chính vô sản. Lê-nin dạy rằng nhiệm vụ chủ yếu của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động trong cách mạng xã hội chủ nghĩa là :

« một công tác tích cực hoặc có tính chất sáng tạo nhằm hoàn chỉnh một hệ thống quan hệ tổ chức mới, hệ thống kỷ luật phức tạp và tinh tế, bao gồm sự sản xuất và phân phối các sản phẩm theo kế hoạch. »¹

Nhà nước vô sản có nhiều hình thức khác nhau, căn cứ vào những đặc điểm của cách mạng ở nước đó. *Chính quyền xô-viết* là hình thức của chuyên chính vô sản do Lê-nin tìm ra và do tinh thần sáng tạo cách mạng của giai cấp công nhân

1. Lê-nin : « Những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền Xô-viết », *Toan tập*, tiếng Nga, t. 27, tr. 213.

Nga lập nên, hình thức đó là cần thiết trong điều kiện lịch sử cụ thể của nước Nga, nước đầu tiên thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi. Trong điều kiện phát triển mới của thế giới, sau khi chủ nghĩa xã hội thắng lợi ở Liên-xô và chủ nghĩa phát-xít bị đánh tan trong cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, ở nhiều nước ở châu Âu và châu Á, chế độ *dân chủ nhân dân*, một hình thức khác của chuyên chính vô sản, đã thắng lợi.

« Từ chủ nghĩa tư bản bước sang chủ nghĩa cộng sản đương nhiên không thể không sinh ra rất nhiều hình thức chính trị khác nhau, nhưng bản chất tất nhiên là một, đó là *chuyên chính vô sản*. »¹

Tại các nước chuyên chính vô sản, các đảng cộng sản và công nhân lãnh đạo toàn bộ quá trình kiến thiết kinh tế xã hội chủ nghĩa một cách có kế hoạch. Các đảng ấy, vũ trang bằng lý luận Mác — Lê-nin và bằng sự hiểu biết về quy luật phát triển kinh tế của xã hội, đương tổ chức quần chúng nhân dân và chỉ đạo họ giải quyết những nhiệm vụ của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Quốc hữu hóa xã hội chủ nghĩa

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đã chuẩn bị những tiền đề cần thiết để xã hội hóa xã hội chủ nghĩa nền đại công nghiệp cơ khí, ngành vận tải cơ giới hóa, ngân hàng v.v. Cho nên, khi bắt đầu thời kỳ quá độ, Nhà nước vô sản đã quốc hữu hóa nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa.

Quốc hữu hóa xã hội chủ nghĩa là chính quyền vô sản dùng phương pháp cách mạng tước đoạt tài sản của giai cấp bóc lột và biến nó thành tài sản xã hội chủ nghĩa của Nhà nước, tài sản của toàn dân. Quốc hữu hóa xã hội chủ nghĩa xóa bỏ mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản — mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Nhờ quốc hữu hóa xã hội chủ nghĩa mà trong công nghiệp, quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất của lực

1. Lê-nin : « Nhà nước và cách mạng », Toàn tập, tiếng Nga, t. 25, tr. 385.

lượng sản xuất; điều đó mở rộng đường cho lực lượng sản xuất phát triển.

Quốc hữu hóa xã hội chủ nghĩa, thứ nhất là xóa bỏ chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất chủ yếu và do đó xóa bỏ sự thống trị về kinh tế của giai cấp tư sản ở trong nước; thứ hai là đặt cơ sở kinh tế cho chuyên chính vô sản bằng cách chuyển các *mạch máu kinh tế quốc dân*, tức các ngành kinh tế chủ đạo, vào tay nhân dân lao động. Trong các ngành đó lập nên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và do đó những quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa xuất hiện và phát triển.

Việc quốc hữu hóa nền đại công nghiệp có ý nghĩa quyết định đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ngoài ra còn quốc hữu hóa ngân hàng, ngành vận tải đường sắt, thương thuyền, bưu điện và các đại xí nghiệp thương nghiệp trong nước, cũng như ngoại thương. Do quốc hữu hóa ngân hàng, giai cấp tư sản mất một trong những công cụ chủ yếu để thống trị về kinh tế, còn Nhà nước vô sản thì giành được một bộ máy kinh tế vừa tập trung vừa có nhiều chi nhánh, bộ máy đó, sau khi được cách mạng cải tạo, sẽ dùng để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Quốc hữu hóa ngoại thương là biện pháp cần thiết để đảm bảo cho nước đang xây dựng chủ nghĩa xã hội được độc lập và tự chủ về kinh tế, không bị lệ thuộc vào thế giới tư bản chủ nghĩa.

Căn cứ vào đặc điểm của cách mạng, vào điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội, hình thức và trình độ gay gắt của đấu tranh giai cấp trong mỗi nước, mà áp dụng hình thức và phương pháp quốc hữu hóa khác nhau. Như trong những nước này thì việc tước đoạt chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa thực hiện trong một thời gian tương đối ngắn (ở Liên-xô), trong những nước khác lại được tiến hành với mức độ dần dần (trong các nước dân chủ nhân dân); trong những điều kiện nhất định lại có thể chuyển chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất vào tay xã hội bằng cách chuộc lại v.v. Ở Trung-quốc, quá trình biến chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa thành chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa Nhà nước có những đặc điểm to lớn: ở đây về cơ bản số đông xí nghiệp công nghiệp và thương nghiệp tư

bản chủ nghĩa trước hết được cải tạo thành xí nghiệp công tư hợp doanh, thuộc quyền sở hữu của Nhà nước và nhà tư bản, và chỉ sau đó mới chuyển sang xí nghiệp quốc doanh xã hội chủ nghĩa.

Vì cần tiêu diệt gấp tàn tích của chế độ nông nô, tiêu diệt tàn tích của chế độ địa chủ chiếm hữu ruộng đất đã quá thời, Nhà nước vô sản bắt buộc phải tịch thu ruộng đất của bọn địa chủ lớn, kể cả súc vật kéo và nông cụ. Hầu hết ruộng đất tịch thu đem cấp cho nông dân lao động, còn một phần nhỏ thì dùng để tổ chức xí nghiệp nông nghiệp quốc doanh lớn.

Vấn đề tiến hành quốc hữu hóa ruộng đất phải do chính quyền vô sản căn cứ vào điều kiện cụ thể của mỗi nước mà giải quyết. Ở nước Nga, vì truyền thống của chế độ tư hữu ruộng đất trong nông dân không sâu như ở Tây Âu, chính quyền Xô-viết căn cứ vào yêu cầu của quần chúng nông dân, đã quốc hữu hóa toàn bộ ruộng đất ngay khi cách mạng bắt đầu. Do đó địa tô tuyệt đối không còn nữa. Lần đầu tiên trong lịch sử, nông dân Liên-xô được cách mạng vô sản giao cho ruộng đất để sử dụng, không phải trả tiền. Ở những nước mà chế độ tư hữu ruộng đất của tiểu nông đã có từ lâu, do đó mà trong nông dân truyền thống của chế độ tư hữu ruộng đất sâu hơn, giai cấp công nhân sau khi nắm chính quyền không quốc hữu hóa toàn bộ ruộng đất. Ở các nước đó, chỉ một phần trong số ruộng đất tịch thu được của bọn đại địa chủ là quốc hữu hóa, và trở nên ruộng đất của Nhà nước ; phần lớn thì thuộc quyền tư hữu của nông dân. Vấn đề quốc hữu hóa toàn bộ ruộng đất thực tế sẽ được giải quyết trong tiến trình cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội.

Cuộc Đại Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười sau khi đập tan bộ máy Nhà nước của giai cấp tư sản, trong mấy tháng đầu, đã quốc hữu hóa và tịch thu không bồi thường tư liệu sản xuất cùng các của cải khác của bọn địa chủ và bọn tư bản lớn.

Ngoài số ruộng đất mà họ đã sử dụng trước cách mạng, nông dân còn được hơn 150 triệu éc-ta ruộng đất mới (của địa chủ, của tu viện, hoàng gia và cả ruộng đất công) để sử dụng không phải trả tiền, họ lại không phải nộp địa tô cho địa chủ và chi tiêu về mua ruộng đất, hai món đó

tính cộng lại mỗi năm lên tới hơn 700 triệu đồng rúp vàng. Quốc hữu hóa ruộng đất là căn bản tiêu diệt giai cấp địa chủ. Nó có nghĩa là trừ tận gốc tàn tích chế độ nông nô. Thế là cách mạng xã hội chủ nghĩa đã nhận tiện giải quyết một cách triệt để nhiệm vụ của cách mạng dân chủ tư sản. Bản thân quốc hữu hóa ruộng đất chưa phải là dựng lên quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở nông thôn, vì tuy ruộng đất đã thành tài sản của toàn dân nhưng vẫn do tư nhân kinh doanh. Nhưng nó làm cho nông dân dễ tiến lên con đường phát triển xã hội chủ nghĩa.

Biện pháp quá độ để tiến tới quốc hữu hóa rộng rãi các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa và cũng để điều chỉnh sự hoạt động của các xí nghiệp đó, là chính quyền Xô-viết thực hành chế độ kiểm soát của công nhân, tức là sự kiểm soát của toàn thể những người làm việc trong các xí nghiệp đó đối với các mặt sản xuất, mua bán và tài vụ. Tháng 12 năm 1917 đã quốc hữu hóa ngân hàng. Chế độ độc quyền ngoại thương mà chính quyền Xô-viết thực hiện là một bức thành vững chắc bảo vệ nước nhà khỏi sự xâm lược kinh tế của bọn đế quốc. Đường sắt và bưu điện, thương thuyền của vận tải đường biển và vận tải lớn bằng đường sông đều quốc hữu hóa. Chính quyền Xô-viết ngày càng dùng rộng rãi biện pháp tịch thu không bồi thường để thực hành quốc hữu hóa các xí nghiệp công nghiệp. Tháng 6 năm 1918 đã quốc hữu hóa các xí nghiệp lớn của mọi ngành công nghiệp.

Trong khi chiến thắng sự phản kháng của giai cấp tư sản, sự phá hoại ngầm của các chuyên gia tư sản, trong cuộc đấu tranh quyết liệt với tính tự phát tiểu tư sản, chính quyền Xô-viết bắt đầu tổ chức việc kiểm kê và kiểm soát trong phạm vi toàn quốc đối với việc sản xuất và phân phối sản phẩm.

Quốc hữu hóa đại công nghiệp, ngân hàng, ngành vận tải, ngoại thương trong điều kiện chuyên chính vô sản, có nghĩa là chính quyền của nhân dân lao động đã phá tan lực lượng kinh tế của giai cấp tư sản và nắm lấy các mạch máu kinh tế quốc dân, chiếm những vị trí xuất phát để đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội về sau này.

Trong xí nghiệp quốc hữu hóa, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa thay thế cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tư liệu sản xuất chuyển thành tài sản công cộng, không còn là tư bản nữa. Hiện tượng người bóc lột người bị tiêu diệt: Kỷ luật lao động mới, xã hội chủ nghĩa được thi hành. Cuộc thi đua xã hội chủ nghĩa được phát động giữa công nhân với nhau. Dần dần lập nên nguyên tắc quản lý sản xuất xã hội chủ nghĩa kết hợp

chế độ thủ trường với tinh tích cực sáng tạo của quần chúng lao động. Sản xuất bắt đầu phát triển theo kế hoạch xã hội chủ nghĩa có lợi cho toàn xã hội. Như thế là về cơ bản, việc xã hội hóa xã hội chủ nghĩa toàn bộ quá trình sản xuất được thực hiện trên cơ sở thiết lập chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

Thành phần kinh tế và giai cấp trong thời kỳ quá độ. Liên minh giữa giai cấp công nhân và nông dân

Do quốc hữu hóa đại công nghiệp, ngành vận tải, ngân hàng, v.v. nên thành phần (khu vực) kinh tế xã hội chủ nghĩa xuất hiện. Nhưng không phải tất cả các ngành kinh tế của tư nhân đều quốc hữu hóa. Trong những ngành kinh tế khác nhau, trong một thời gian nhất định, còn có kinh tế tư bản chủ nghĩa. Và chủ yếu là còn nền kinh tế nông dân mà quốc hữu hóa nói chung là chưa đụng tới. Do đó, ngoài thành phần xã hội chủ nghĩa dựa trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, trong thời kỳ quá độ còn có những thành phần (nghĩa là những hình thức kinh tế) trước kia để lại và dựa trên cơ sở chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Nghĩa là, kinh tế của thời kỳ quá độ là kinh tế có nhiều thành phần. Trong nền kinh tế ấy có nhiều kiểu quan hệ sản xuất khác nhau.

Như Lê-nin đã nói, trong thời kỳ quá độ, Liên-xô có 5 thành phần kinh tế sau đây : 1) kinh tế nông dân kiểu gia trưởng, 2) sản xuất hàng hóa nhỏ, 3) chủ nghĩa tư bản tư nhân, 4) chủ nghĩa tư bản Nhà nước, 5) thành phần xã hội chủ nghĩa.

Kinh tế nông dân kiểu gia trưởng dựa trên cơ sở chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và lao động cá nhân, là kinh tế nhỏ nhất, hầu như hoàn toàn tự nhiên, hầu hết sản phẩm sản xuất ra là để cung cấp cho sự tiêu dùng của mình.

Sản xuất hàng hóa nhỏ là kinh tế dựa trên cơ sở chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, trên lao động cá nhân và có ít nhiều liên hệ với thị trường. Ở Liên-xô chủ yếu là kinh tế trung nông sản xuất ra phần lớn lương thực hàng hóa, và kinh tế thủ công không dùng lao động làm thuê. Trong thời gian khá dài của thời kỳ quá độ, thành phần sản xuất hàng hóa nhỏ bao gồm phần lớn nhân dân trong nước.

Đại biểu cho chủ nghĩa tư bản tư nhân trong thời kỳ quá độ là giai cấp phú nông, là những người có xí nghiệp công nghiệp không quốc hữu hóa, chủ yếu là các xí nghiệp công nghiệp tư bản chủ nghĩa vừa và nhỏ, cùng với thương nhân. Trong xí nghiệp tư bản chủ nghĩa dùng lao động làm thuê, sức lao động vẫn còn là hàng hóa, quan hệ bóc lột vẫn còn và giá trị thặng dư vẫn bị nhà tư bản chiếm đoạt.

Chủ nghĩa tư bản Nhà nước ở Liên-xô tồn tại chủ yếu dưới hình thức các xí nghiệp nhượng quyền mà chính quyền Xô-viết cho tư bản ngoại quốc thuê, dưới hình thức một số xí nghiệp của Nhà nước cho các nhà tư bản thuê, cùng với những xí nghiệp hợp doanh thuộc quyền sở hữu của Nhà nước vô sản và của nhà tư bản. Chủ nghĩa tư bản Nhà nước trong điều kiện chuyên chính vô sản khác hẳn về nguyên tắc với chủ nghĩa tư bản Nhà nước dưới ách thống trị của giai cấp tư sản. Trong điều kiện chuyên chính vô sản, chủ nghĩa tư bản Nhà nước là một thành phần kinh tế phụ thuộc, trong khi đó thành phần xã hội chủ nghĩa giữ vai trò chủ đạo và những tư liệu sản xuất chủ yếu là tài sản của toàn dân. Thành phần tư bản Nhà nước trong điều kiện chuyên chính vô sản gồm những xí nghiệp tư bản chủ nghĩa mà chính quyền vô sản tạm thời cho phép hoạt động với những điều kiện kiểm soát và hạn chế chặt chẽ nhất định và được dùng để xây dựng chủ nghĩa xã hội, đấu tranh chống tính tự phát của tư bản tư nhân và tiểu tư sản. Trong nền kinh tế của Liên-xô, chủ nghĩa tư bản Nhà nước không phát triển được bao nhiêu.

Thành phần xã hội chủ nghĩa bao gồm trước hết là công xưởng, nhà máy, phương tiện vận tải, ngân hàng, nông trường quốc doanh, xí nghiệp thương nghiệp và các xí nghiệp khác trong tay Nhà nước xã hội chủ nghĩa, thứ đến các hợp tác xã (hợp tác xã tiêu dùng, hợp tác xã cung cấp, hợp tác xã tín dụng, hợp tác xã sản xuất, kể cả nông trang tập thể là hình thức cao của hợp tác xã sản xuất nông nghiệp). Cơ sở của thành phần xã hội chủ nghĩa là đại công nghiệp cơ khí. Ngay khi thời kỳ quá độ bắt đầu, thành phần xã hội chủ nghĩa là hình thức kinh tế xã hội cao hơn mọi thành phần khác, đã có tác dụng lãnh đạo trong nền kinh tế nước nhà.

Trong khu vực kinh tế xã hội chủ nghĩa, sức lao động không còn là hàng hóa, lao động không còn là nguồn làm giàu của các nhà tư bản, đã biến thành lao động cho mình, cho xã hội. Giá trị thặng dư không còn nữa. Công việc của xí nghiệp quốc hữu hóa trong phạm vi mỗi ngành, và về sau trong phạm vi toàn bộ khu vực kinh tế quốc doanh, dần dần đi tới kế hoạch hóa. Do thiết lập chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, sản phẩm của các xí nghiệp quốc doanh sản xuất ra không còn thuộc về sở hữu của nhà tư bản, mà thuộc về sở hữu của Nhà nước, tức của toàn thể nhân dân lao động.

Sự tồn tại của cả năm thành phần kinh tế ấy đối với mỗi nước xây dựng chủ nghĩa xã hội mà nói, không phải là điều tất yếu. Ví dụ nếu hình thức kinh tế gia trưởng phổ biến khá rộng rãi ở những nước như Trung-quốc, An-ba-ni, thì ở nước Cộng hòa dân chủ Đức hay ở Tiệp-khắc lại không có. Ở Trung-quốc, thành phần tư bản Nhà nước lại phát triển nhiều hơn ở Liên-xô trong những năm quá độ, và trong nền kinh tế của nhiều nước dân chủ nhân dân thành phần tư bản Nhà nước nói chung là không có.

Nhưng như Lê-nin đã dạy, cũng như kinh nghiệm lịch sử hiện nay đã chứng thực, trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, mỗi nước đều có mấy hình thức kinh tế xã hội cơ bản sau đây: chủ nghĩa xã hội, sản xuất hàng hóa nhỏ, chủ nghĩa tư bản. Những giai cấp thích ứng với các hình thức kinh tế xã hội ấy là: giai cấp công nhân, giai cấp tiểu tư sản (nhất là nông dân), giai cấp tư sản. Những đặc điểm chủ yếu về kinh tế, quan hệ giai cấp và do đó, những nguyên tắc căn bản của chính sách kinh tế trong thời kỳ quá độ, là phổ biến đối với tất cả các nước, nhưng đồng thời trong mỗi nước vẫn có những đặc điểm riêng về hình thức cụ thể của nền kinh tế và về chính sách kinh tế.

Địa vị của các giai cấp trong thời kỳ quá độ, so với địa vị của họ dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, căn bản đã thay đổi.

Giai cấp công nhân từ giai cấp bị áp bức dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, trở thành giai cấp thống trị, nắm chính quyền trong tay và cùng với toàn thể nhân dân lao động nắm quyền sở

hữu các tư liệu sản xuất đã quốc hữu hóa. Đời sống vật chất của giai cấp công nhân không ngừng cải thiện, trình độ văn hóa của họ không ngừng nâng cao.

Nông dân, tức quần chúng bần nông và trung nông, được Nhà nước chia cho ruộng đất, giải phóng khỏi ách địa chủ, bảo vệ khỏi sự bóc lột của phú nông, được giúp đỡ mọi mặt về kinh tế và văn hóa.

Nền sản xuất hàng hóa nhỏ của nông dân tất nhiên sinh ra những yếu tố tư bản chủ nghĩa. Tình trạng nông dân phân hóa giai cấp thành bần nông và phú nông vẫn diễn ra. Nhưng quá trình phân hóa nông dân trong thời kỳ quá độ có tính chất không giống như dưới chế độ tư bản chủ nghĩa: tỷ số trung nông tăng lên so với trước cách mạng, còn tỷ số bần nông và phú nông thì giảm bớt. Trung nông trở nên nhân vật trung tâm trong nông nghiệp.

Sau Cách mạng tháng Mười, ngay từ năm 1918, trung nông đã chiếm ưu thế trong nông thôn. Nông dân giành được ruộng đất và một phần súc vật, nông cụ của địa chủ mà không phải trả tiền. Năm 1918 đã thực hành tước đoạt bộ phận đối với phú nông, ruộng đất tịch thu của phú nông để cấp cho bần nông và trung nông có đến 50 triệu éc-ta. Năm 1928 — 1929, trong tổng số nông hộ, bần nông chiếm 35%, trung nông chiếm 60%, phú nông chiếm từ 4 đến 5%.

Trong thời kỳ quá độ, trong chính sách đối xử với nông dân, chính quyền Xô-viết lấy công thức dưới đây của Lê-nin làm kim chỉ nam: liên minh với trung nông, dựa vào bần nông, đấu tranh với phú nông.

Lê-nin dạy rằng trong lúc lãnh đạo nông dân, giai cấp công nhân luôn luôn phải phân rõ hai mặt này của nông dân — người lao động và người tư hữu. Trung nông, theo bản tính của họ mà nói, có tính chất hai mặt: là người lao động, họ hướng về phía giai cấp vô sản; là người tư hữu nhỏ, họ hướng về phía giai cấp tư sản. Giai cấp tư sản và giai cấp vô sản đều cố tranh thủ quần chúng trung nông về phía mình. Điều mà giai cấp công nhân coi trọng là lợi ích căn bản của nông dân về mặt họ là người lao động, giai cấp tư sản thì lợi dụng lợi ích của nông dân về mặt họ là người tư hữu. Trong thời kỳ quá độ, nhất là chừng nào nông dân còn xây dựng sự sống còn của mình trên cơ sở chế độ tư hữu và sản xuất hàng hóa nhỏ thì

giữa giai cấp công nhân và nông dân còn có một số mâu thuẫn, thí dụ trong vấn đề giá cả, vấn đề thuế suất. Nhưng các mâu thuẫn ấy không phải là đối kháng, và có thể khắc phục được. Về những vấn đề căn bản, lợi ích của giai cấp công nhân nhất trí với lợi ích của quần chúng nông dân lao động : cả hai giai cấp đều có lợi ích thiết thân trong việc tiêu diệt bóc lột và giành thắng lợi cho chủ nghĩa xã hội, điều đó nâng cao phúc lợi của họ. Cơ sở liên minh vững chắc của hai giai cấp bạn bè — giai cấp công nhân và nông dân, là ở đó.

Nguyên tắc liên minh công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo là cơ sở của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nghị quyết của Đại hội lần thứ XII Đảng Cộng sản (b) Nga vạch rằng :

« Nhiệm vụ chính trị quan trọng nhất của Đảng quyết định toàn bộ kết cục của cách mạng là phải hết sức chú ý và hết sức thận trọng bảo vệ và phát triển liên minh của giai cấp công nhân với nông dân ».¹

Liên minh vững chắc giữa giai cấp công nhân và nông dân là điều kiện cần thiết của quan hệ kinh tế đúng đắn giữa thành thị và nông thôn, giữa công nghiệp và nông nghiệp, là điều kiện cần thiết để phát triển nông nghiệp và cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội. Chỉ có trên cơ sở liên minh công nông thì mới có thể đảm bảo tiêu diệt các hình thức kinh tế tư bản chủ nghĩa và đảm bảo thắng lợi cho chủ nghĩa xã hội.

Giai cấp công nhân và nông dân là những giai cấp cơ bản của thời kỳ quá độ.

Để xây dựng chủ nghĩa xã hội, ngoài nông dân ra, giai cấp công nhân còn đoàn kết chung quanh mình tất cả các tầng lớp lao động khác : giới trí thức lao động, quần chúng tiểu tư sản thành thị, trước hết là thợ thủ công. Trong khi hết sức mở rộng hàng ngũ trí thức mới, xuất thân từ công nông, giai cấp công nhân còn tìm cách thu hút trí thức cũ, kể cả chuyên gia tư sản, vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

1. « Nghị quyết của Đại hội lần thứ XII Đảng Cộng sản (b) Nga », trong *Nghị quyết của các Đại hội, Hội nghị và Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương của Đảng Cộng sản Liên-xô, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 7, 1954, t. I, tr. 682—683.*

Giai cấp tư sản mất chính quyền và các tư liệu sản xuất chủ yếu, không còn là một trong những giai cấp cơ bản của xã hội nữa. Sau khi bọn tư bản lớn bị tước mất tư liệu sản xuất, thì trong một thời gian nào đó vẫn còn tồn tại một bộ phận giai cấp tư sản thành thị (trong công nghiệp và thương nghiệp) và giai cấp tư sản nông thôn tức phú nông. Trong một thời gian mấy năm của thời kỳ quá độ, giai cấp tư sản vẫn còn là một lực lượng khá lớn. Điều đó là do nền kinh tế sản xuất hàng hóa nhỏ tất nhiên sinh ra những yếu tố tư bản chủ nghĩa một cách tự phát, do không thể một lúc thay thế kinh tế tư bản chủ nghĩa bằng kinh tế xã hội chủ nghĩa trong hết thảy mọi ngành kinh tế. Giai cấp tư sản, sau khi đã mất địa vị thống trị của nó, vẫn còn giữ một số tiền và vật tư nhất định, duy trì liên hệ với một số khá nhiều chuyên gia cũ. Chúng dựa vào sự ủng hộ của tư bản quốc tế, âm mưu phục hồi chủ nghĩa tư bản trong những nước đã đi trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Mâu thuẫn cơ bản của nền kinh tế trong thời kỳ quá độ là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Cái trước là cái mới sinh, lúc đầu còn yếu, nhưng tương lai thuộc về nó; cái sau là cái đã bị lật đổ, nhưng lúc đầu còn mạnh, có nguồn gốc trong nền kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa nhỏ, nó là cái đã quá thời. Trong hết thảy mọi lĩnh vực sinh hoạt kinh tế của thời kỳ quá độ, đều xảy ra cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản theo nguyên tắc « ai thắng ai ». Một bên là giai cấp công nhân và quần chúng nông dân cơ bản, một bên là giai cấp tư sản, giữa hai bên có mâu thuẫn đối kháng, không thể điều hòa. Trong thời kỳ quá độ, Nhà nước vô sản lúc đầu thi hành chính sách hạn chế và loại trừ thành phần tư bản chủ nghĩa, về sau thì thi hành chính sách hoàn toàn tiêu diệt thành phần ấy. Đối với thời kỳ quá độ, cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản và quần chúng lao động với giai cấp tư sản là giai cấp chống lại công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa, trở nên gay gắt, là hợp với quy luật. Đồng thời do những điều kiện cụ thể của mỗi nước, giai cấp công nhân có thể thu hút một bộ phận giai cấp tư sản tham gia vào việc kiến thiết kinh tế và văn hóa, ngay cả quản lý Nhà nước như ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đã làm.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, giai cấp công nhân đoàn kết được đại đa số nhân dân trong nước.

Quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội xuất hiện

Do khu vực kinh tế xã hội chủ nghĩa đã nắm các mạch máu kinh tế, nên từ khi thời kỳ quá độ bắt đầu, hình thức kinh tế tư bản chủ nghĩa và quy luật phát triển của nó đã mất địa vị thống trị trong nền kinh tế quốc dân. Sự phát triển của nền kinh tế quốc dân không còn do tác dụng của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản quyết định nữa. Phạm vi tác dụng của quy luật giá trị thặng dư chỉ đóng khung trong thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa, và ngày càng bị hạn chế.

Thành phần tư bản chủ nghĩa càng bị loại trừ thì tỷ trọng và số lượng tuyệt đối của thành phần này càng giảm bớt và khả năng bóc lột công nông và tích lũy tư bản của thành phần này cũng ngày càng bị hạn chế nhiều hơn. Với việc thủ tiêu thành phần tư bản chủ nghĩa thì cũng vĩnh viễn xóa bỏ cơ sở hoạt động của quy luật giá trị thặng dư.

Những quy luật kinh tế mới vốn có của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa phát sinh, phát triển và dần dần mở rộng phạm vi tác dụng của nó trên cơ sở điều kiện kinh tế mới.

Với sự hình thành và phát triển của thành phần xã hội chủ nghĩa, quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội xuất hiện và bắt đầu có tác dụng. Điều đó biểu hiện trước hết ở chỗ mục đích của sản xuất đã thay đổi căn bản: trong khu vực xã hội chủ nghĩa, sản xuất không phải để lấy lợi nhuận tư bản chủ nghĩa, mà để nâng cao phúc lợi vật chất và trình độ văn hóa của người lao động, để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hai là, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa càng củng cố và phát triển thì điều kiện để đạt mục đích đó ngày càng được tạo ra bằng cách không ngừng và nhanh chóng phát triển công nghiệp và áp dụng rộng rãi kỹ thuật tiên tiến. Sự phát triển công nghiệp không còn mang tính chất chu kỳ nữa, những cuộc khủng hoảng kinh tế sản xuất thừa đã chấm dứt.

Chừng nào trong nền kinh tế nước nhà, bên cạnh khu vực xã hội chủ nghĩa còn có các khu vực khác: khu vực sản

kinh tế
sản xuất
tư bản
càng hạn

xuất hàng hóa nhỏ và khu vực tư bản chủ nghĩa, cũng như vấn đề « ai thắng ai » chưa được giải quyết, thì chừng đó phạm vi tác dụng của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội còn bị hạn chế. Quy luật đó có tác dụng trong phạm vi khu vực xã hội chủ nghĩa. Nhưng, vì thành phần xã hội chủ nghĩa có tác dụng chủ đạo và tỷ trọng của nó trong nền kinh tế nước nhà lại không ngừng tăng lên, cho nên quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội ngày càng ảnh hưởng đến sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Nhà nước vô sản trong chính sách kinh tế của mình đều dựa vào quy luật ấy, phát triển và cải tiến sản xuất xã hội chủ nghĩa, dùng mọi khả năng sẵn có để nâng cao không ngừng phúc lợi của nhân dân lao động.

Chế độ công hữu liên hợp các xí nghiệp của khu vực xã hội chủ nghĩa lại, khiến cho sự phát triển có kế hoạch của khu vực xã hội chủ nghĩa trở nên cần thiết và có thể thực hiện được. Trong thời kỳ quá độ, trên cơ sở quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, *quy luật kinh tế phát triển có kế hoạch và cân đối của nền kinh tế quốc dân* xuất hiện và dần dần phát huy tác dụng. Căn cứ vào những yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội và quy luật phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân, Nhà nước vô sản định ra cho các ngành kinh tế những tỷ lệ cần thiết để đảm bảo thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, để nâng cao phúc lợi vật chất và trình độ văn hóa của nhân dân lao động. Quy luật phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân bắt đầu thực hiện vai trò điều hòa sự phát triển sản xuất trong khu vực kinh tế xã hội chủ nghĩa và ảnh hưởng của nó ngày càng có tính chất quyết định đối với các tỷ lệ trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Phạm vi tác dụng của quy luật kinh tế mới đó ở Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân lúc đầu còn nhỏ hẹp, bởi vì khu vực xã hội chủ nghĩa chỉ mới bao gồm một phần nhỏ của nền kinh tế quốc dân. Chính quyền vô sản chỉ mới bắt đầu nắm công tác kế hoạch. Với sự phát triển của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, quy luật cạnh tranh và sản xuất vô chính phủ mất tác dụng, phạm vi tác dụng của quy luật phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân ngày càng mở rộng.

Trong điều kiện nền sản xuất của khu vực xã hội chủ nghĩa phát triển không ngừng và có kế hoạch, quy luật *năng cao không ngừng năng suất lao động* bắt đầu có tác dụng.

Trong khu vực xã hội chủ nghĩa, quy luật giá trị sức lao động không còn có tác dụng nữa. Trên cơ sở quan hệ sản xuất mới, *quy luật kinh tế phân phối theo lao động* xuất hiện và bắt đầu có tác dụng; theo quy luật đó, mỗi người làm việc phải được trả công tương đương với lao động đã hao phí của mình.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa đã gặp hệ thống quan hệ hàng hóa — tiền tệ hình thành trong điều kiện chủ nghĩa tư bản. Vì trong nền kinh tế quá độ sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa vẫn tiếp tục tồn tại, nên *quy luật giá trị vẫn còn*. Nhưng do xã hội hóa những tư liệu sản xuất chủ yếu và do quy luật kinh tế xã hội chủ nghĩa xuất hiện, nên *phạm vi của sản xuất hàng hóa và của quy luật giá trị bị hạn chế, tác dụng của sản xuất hàng hóa và quy luật giá trị về nguyên tắc không giống như dưới chế độ tư bản chủ nghĩa*.

Quy luật giá trị, trong giới hạn nào đó, có tác dụng điều hòa sản xuất trong khu vực sản xuất hàng hóa nhỏ và trong khu vực tư bản chủ nghĩa của nền kinh tế quốc dân. Nhưng nó *không phải là lực lượng điều hòa sản xuất trong khu vực xã hội chủ nghĩa*. Trong khu vực xã hội chủ nghĩa, người ta tiến hành đầu tư không phải trên cơ sở quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân, mà trên cơ sở quy luật phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân.

Chính quyền vô sản ngày càng lợi dụng sản xuất hàng hóa, quy luật giá trị, thương nghiệp, lưu thông tiền tệ để phát triển các hình thức kinh tế xã hội chủ nghĩa, để củng cố mối liên hệ kinh tế giữa công nghiệp và nông nghiệp và để đấu tranh với phần tử tư bản. Căn cứ vào nguyên lý của Lê-nin về vai trò mới của thương nghiệp và tiền tệ trong thời kỳ quá độ, Sta-lin nói rằng :

« Vấn đề quyết không phải ở chỗ thương nghiệp và chế độ tiền tệ là phương pháp của « kinh tế tư bản chủ nghĩa ». Vấn đề là ở chỗ thành phần xã hội chủ nghĩa của kinh tế nước ta, trong lúc đấu tranh với thành phần tư bản chủ nghĩa, nắm lấy các phương pháp và vũ khí ấy của giai cấp tư sản để chiến thắng thành phần tư bản chủ nghĩa, là ở chỗ thành phần xã

- 2 | hội chủ nghĩa lợi dụng *một cách thành công* các phương pháp
và vũ khí ấy để chống lại chủ nghĩa tư bản, lợi dụng *một cách*
thành công các phương pháp và vũ khí ấy để đặt cơ sở xã hội
chủ nghĩa cho kinh tế nước ta. Cho nên vấn đề là ở chỗ, do
7 | tính chất biến chứng trong sự phát triển của chúng ta, chức
năng và sứ mạng của các công cụ tư sản ấy thay đổi về nguyên
tắc, về căn bản, thay đổi một cách có lợi cho chủ nghĩa xã hội
mà không có lợi cho chủ nghĩa tư bản ».¹

Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô. Những quy luật chung và những đặc điểm của thời kỳ quá độ sang chủ nghĩa xã hội

Xu hướng chủ yếu của sự phát triển kinh tế trong thời kỳ quá độ, một xu hướng quyết định chính sách của Nhà nước vô sản, là xã hội hóa xã hội chủ nghĩa nền sản xuất, dựa trên cơ sở thiết lập chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân. Trên cơ sở xã hội hóa sản xuất, quá trình xã hội hóa phạm vi lưu thông cũng được mở rộng.

Quá trình xã hội hóa xã hội chủ nghĩa diễn ra dưới hai hình thức. Thứ nhất là chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa Nhà nước, toàn dân xuất hiện và phát triển. Quá trình này được thực hiện bằng cách quốc hữu hóa xã hội chủ nghĩa, mở rộng những xí nghiệp đã có và xây dựng những xí nghiệp quốc doanh mới, xã hội chủ nghĩa. Thứ hai là chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa hợp tác xã xuất hiện và phát triển. Quá trình này trước hết bắt đầu từ những hình thức giản đơn nhất là hợp tác xã mua bán, rồi sau đó chuyển dần sang hợp tác hóa nền sản xuất của kinh tế nông dân và các xí nghiệp thủ công, sang việc thành lập các nông trang tập thể và các ác-ten thủ công. Nếu như quốc hữu hóa có nghĩa là biến các xí nghiệp lớn tư bản chủ nghĩa thành sở hữu xã hội chủ nghĩa Nhà nước bằng sự bắt buộc, thì hợp tác hóa tức là hợp nhất kinh tế của những người sản xuất hàng hóa nhỏ tư nhân thành những xí nghiệp lớn xã hội chủ nghĩa trên nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện.

1. Sta-lin : « Kết luận về báo cáo chính trị của Ban Chấp hành trung ương tại Đại hội lần thứ XIV Đảng Cộng sản (b) Liên-xô », Toàn tập, tiếng Nga, t.7, tr. 369 - 370.

Chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa; sự lớn mạnh của nó củng cố cơ sở lãnh đạo xã hội về mặt kinh tế của giai cấp công nhân. Xây dựng rộng rãi những xí nghiệp công nghiệp quốc doanh sẽ bảo đảm việc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà, áp dụng kỹ thuật tiên tiến vào toàn bộ nền kinh tế quốc dân, xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Sự phát triển chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa hợp tác xã có tác dụng chủ yếu trong việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp.

Đại biểu cho lợi ích căn bản của giai cấp công nhân, nông dân, toàn thể nhân dân lao động, chính sách kinh tế trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội phải hết sức củng cố những cơ sở vật chất của liên minh công nông, bảo đảm áp dụng rộng rãi nguyên tắc lợi ích vật chất đối với những người sản xuất ở thành thị và nông thôn trong việc tăng năng suất lao động, và vì lợi ích của chủ nghĩa xã hội mà sử dụng những «đòn bẩy» kinh tế như: thương nghiệp, tiền tệ, giá cả, tín dụng, hạch toán kinh tế.

Trong chính sách của mình, Đảng Cộng sản Liên-xô và Nhà nước xô-viết xuất phát từ kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội của Lê-nin, dựa vào quy luật kinh tế và tính đến sự so sánh lực lượng thực tế giữa các giai cấp.

Học thuyết Lê-nin về *thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trong một nước* có ý nghĩa quan trọng bậc nhất đối với việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô. Học thuyết ấy đã bác bỏ nguyên lý cơ hội chủ nghĩa nói rằng giai cấp vô sản trong một nước muốn làm cách mạng thắng lợi phải chờ đợi cho đến khi cách mạng bắt đầu trong tất cả các nước hoặc trong đa số nước tư bản chủ nghĩa. Học thuyết của Lê-nin đem đến cho Đảng và giai cấp công nhân một tiền đề xán lạn và lòng tin vào sự tất thắng của tư tưởng xã hội chủ nghĩa khoa học.

Điều kiện cần thiết để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô là sự đánh tan về mặt tư tưởng âm mưu phục hồi chủ nghĩa tư bản của bọn Tô-rốt-ski và Bu-kha-rin, là vạch trần thứ lý luận tung ra để tước vũ khí của giai cấp công nhân nói rằng không thể xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trong

một nước, nói rằng nước Nga, vì lạc hậu về kỹ thuật và kinh tế nên «chưa chín muồi» để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đảng Cộng sản xuất phát từ nguyên lý của Lê-nin cho rằng Liên-xô có đầy đủ tất cả những cái cần thiết để xây dựng hoàn toàn thành công chủ nghĩa xã hội, sự lạc hậu của nước Nga về kỹ thuật và kinh tế hoàn toàn có thể khắc phục được trong điều kiện chuyên chính vô sản. Đảng cho rằng sau khi về chính trị đã đập tan chủ nghĩa tư bản, giai cấp công nhân liên minh với nông dân hoàn toàn cũng có thể chiến thắng giai cấp tư sản về kinh tế, tiêu diệt giai cấp bóc lột và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Kinh nghiệm lịch sử đã hoàn toàn chứng thực nguyên lý ấy của Lê-nin là đúng đắn.

Điều chủ yếu trong kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô của Lê-nin là việc xây dựng công nghiệp xã hội chủ nghĩa lớn mạnh, cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội, nguồn gốc của sự tiến bộ kỹ thuật, của tăng năng suất lao động xã hội và điều kiện cần thiết để cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế tiểu nông, thông qua hợp tác xã mà chuyển dần sang sản xuất tập thể đại quy mô. Kế hoạch Nhà nước điện khí hóa nước Nga (*kế hoạch Gô-en-rô*) thông qua năm 1920 có ý nghĩa quan trọng bậc nhất trong cương lĩnh kiến thiết chủ nghĩa xã hội của Lê-nin. Đó là kế hoạch dài hạn đầu tiên trong lịch sử loài người về phát triển kinh tế quốc dân, nó dự tính xây dựng cơ sở kỹ thuật và sản xuất của chủ nghĩa xã hội trong khoảng từ 10 đến 15 năm.

«Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội đối với chủ nghĩa tư bản và sự củng cố của chủ nghĩa xã hội chỉ được coi là chắc chắn, khi nào chính quyền Nhà nước vô sản, sau khi đè bẹp hẳn mọi phản kháng của bọn bóc lột, và đảm bảo cho mình được hoàn toàn vững vàng và được phục tùng tuyệt đối, đã cải tổ toàn bộ công nghiệp trên cơ sở sản xuất tập thể đại quy mô và kỹ thuật tối tân (lấy việc điện khí hóa toàn bộ kinh tế làm cơ sở). Chỉ có như thế, thành thị mới có thể đem tới cho nông thôn lạc hậu và phân tán sự giúp đỡ căn bản về kỹ thuật và xã hội để xây dựng cơ sở vật chất cho việc nâng rất cao năng suất của lao động cạnh tác và của lao động nông nghiệp nói chung, do đó, bằng gương thực tế và vì lợi ích của chính họ, thúc đẩy người tiểu nông chuyển sang nông nghiệp đại quy mô, tập thể hóa, cơ giới hóa».¹

1. Lê-nin : « Sơ thảo đề cương về vấn đề ruộng đất », Toàn tập, tiếng Nga, t. 31, tr. 138.

Lê-nin đã vạch con đường đưa nông dân tiến lên chủ nghĩa xã hội và tác dụng mới của *chế độ hợp tác*, hình thức thích hợp với bản chất của nông dân trong công cuộc cải tạo nền sản xuất hàng hóa nhỏ theo chủ nghĩa xã hội. Kế hoạch kiến thiết chủ nghĩa xã hội của Lê-nin lấy việc hết sức phát triển những quan hệ kinh tế giữa công nghiệp quốc doanh và kinh tế nông dân làm tiền đề. Do tính chất của nền kinh tế tiểu nông, nên hình thức liên hệ kinh tế với thành thị mà nông dân đòi hỏi bức thiết là sự trao đổi qua mua bán. Trong thời kỳ quá độ, sự kết hợp thương nghiệp giữa công nghiệp quốc doanh và kinh tế tiểu nông là một sự cần thiết về kinh tế.

Ngay từ mùa xuân năm 1918, chính quyền Xô-viết đã bắt đầu tổ chức việc trao đổi hàng hóa với nông thôn qua mua bán. Trước tiên làm những công tác chuẩn bị cho việc cải cách tiền tệ. Nhưng do sự can thiệp của nước ngoài, toàn bộ kinh tế phải phục vụ cho tiền tuyến trong điều kiện vật tư vô cùng eo hẹp. Nước nhà đã bị tàn phá do cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất gây nên, lại càng bị tàn phá hơn vì cuộc vũ trang can thiệp. Chính quyền Xô-viết không có hàng công nghiệp để trao đổi với nông sản mà số lượng cũng đã giảm đi nhiều. Dùng phương pháp mua bán để thu mua nông sản cho quân đội và thành thị là điều không thể được. *Chế độ trưng thu lương thực thừa*, trở nên cần thiết, nghĩa là Nhà nước, bằng biện pháp trưng thu, lấy lương thực thừa của nông dân, chứ không thông qua thị trường. Như vậy là điều kiện khách quan đã buộc chính quyền Xô-viết thi hành chính sách gọi là « chủ nghĩa cộng sản thời chiến ».

Ngoài chế độ trưng thu lương thực thừa, chính sách « chủ nghĩa cộng sản thời chiến » còn đòi hỏi phải thi hành một loạt biện pháp khác. Vì Nhà nước thiếu hàng hóa, cho nên cấm mua bán các sản phẩm chủ yếu và thi hành chế độ dùng phiếu. Chính quyền Xô-viết không những chỉ nắm công nghiệp lớn và vừa, mà còn nắm đại bộ phận tiểu công nghiệp. Do vật liệu hạn chế, trong công nghiệp phải thực hành chế độ tiếp liệu hiện vật tập trung và rất chặt chẽ, không trả tiền mặt. Xí nghiệp không có một sự độc lập kinh tế nào, làm cho không thể áp dụng được chế độ hạch toán kinh tế đảm bảo cho xí nghiệp tự túc được về tài chính và có doanh lợi.

Trong điều kiện lịch sử cụ thể của một giai đoạn nhất định của thời kỳ quá độ ở Liên-xô, tức trong điều kiện nội chiến và kinh tế bị phá hoại, « chủ nghĩa cộng sản thời chiến » là điều không tránh được. Nhưng « chủ nghĩa cộng sản thời chiến » trưng thu lương thực thừa và cấm

mua bán làm cho nền kinh tế quốc dân bị suy sụp, làm cho nông dân không có lợi ích vật chất trong việc sản xuất vật phẩm, nó không thích hợp với sự liên minh kinh tế giữa thành thị và nông thôn. Cho nên, trong tình hình không có can thiệp vũ trang và phá hoại kinh tế do chiến tranh lâu dài gây ra, không cần thực hành « chủ nghĩa cộng sản thời chiến ». Điều đó đã được kinh nghiệm của các nước dân chủ nhân dân chứng thực.

Sau khi đánh bại can thiệp vũ trang của nước ngoài và kết thúc nội chiến, mùa xuân năm 1921 chính quyền Xô-viết chuyển sang hình sách kinh tế mới, gọi như thế để phân biệt với chính sách « chủ nghĩa cộng sản thời chiến ». Ngay từ mùa xuân năm 1918, trong kế hoạch hòa bình xây dựng kinh tế, Lê-nin đã vạch ra những nguyên tắc mà sau này được phát triển trong chính sách kinh tế mới. Nhưng sự can thiệp vũ trang đã làm gián đoạn việc thực hành nguyên tắc ấy. Chỉ ba năm sau, chính quyền Xô-viết mới có thể thực hành nó một cách triệt để.

Chính sách kinh tế mới mà chính quyền Xô-viết thực hành trong thời kỳ quá độ là chính sách kinh tế mà Nhà nước lợi dụng hình thức hàng hóa và tiền tệ nhằm hết sức phát triển công nghiệp quốc doanh, củng cố mối quan hệ giữa công nghiệp với kinh tế nông dân, nhằm cải tạo nông thôn theo hướng xã hội chủ nghĩa, nhằm hạn chế, sau đó tiêu diệt thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa, để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thực chất của chính sách ấy là liên minh kinh tế của giai cấp công nhân với nông dân, liên minh ấy là cần thiết để thu hút quần chúng nông dân tham gia xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đầu năm 1922, lúc trình bày những nhiệm vụ của chính sách kinh tế mới, Lê-nin nói :

« Chúng ta cần phải liên minh với quần chúng nông dân, với nông dân lao động thường và tiến lên với một tốc độ so với hy vọng chúng ta thì chậm không thể lường được, chậm đến cực điểm, nhưng tất cả quần chúng sẽ thực sự cùng chúng ta tiến lên. Đến một thời kỳ nhất định, phong trào đó sẽ tăng nhanh với tốc độ mà hiện nay chúng ta không thể mơ tưởng đến ».¹

Khi chính sách kinh tế mới bắt đầu, thương nghiệp là khâu cơ bản cần phải nắm để chuyển cả sợi dây chuyển kiến thiết kinh tế.

1. Lê-nin : « Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản (b) Nga đọc tại Đại hội lần thứ XI Đảng Cộng sản (b) Nga », Toàn tập, tiếng Nga, t. 33, tr. 243.

Lê-nin đã từng nhấn mạnh vào sự đòi hỏi bức thiết phải học buôn bán, có như thế thì mới làm cho công nghiệp xã hội chủ nghĩa thỏa mãn được nhu cầu của nông dân.

Việc mở rộng lưu thông hàng hóa giữa thành thị và nông thôn thúc đẩy nhanh chóng sự phát triển của quan hệ hàng hóa — tiền tệ trong bản thân công nghiệp. Với bước chuyển sang chính sách kinh tế mới, chế độ tiếp liệu hiện vật trong công nghiệp bị xóa bỏ. Việc tiếp liệu cho các xí nghiệp, việc tiêu thụ sản phẩm của các xí nghiệp đó bắt đầu thực hiện dưới hình thức hàng hóa và tiền tệ, thông qua mua bán. Xí nghiệp quốc doanh chuyển sang hạch toán kinh tế, ngày càng kinh doanh theo nguyên tắc tự túc về tài chính và thu được doanh lợi nhất định.

Điều kiện cần thiết để phát triển công nghiệp quốc doanh là làm cho công nhân vì lợi ích vật chất cá nhân mà quan tâm đến sự phát triển sản xuất xã hội chủ nghĩa. Nhà nước xã hội chủ nghĩa căn cứ vào quy luật phân phối theo lao động, làm cho tiền lương của công nhân viên chức ngày càng phù hợp với số lượng và chất lượng lao động của mỗi người. Điều đó xúc tiến việc nâng cao không ngừng năng suất lao động.

Trả lương bằng tiền thay cho hình thức trả lương bằng hiện vật đã giúp cho việc thực hiện triệt để hơn nguyên tắc phân phối theo lao động. Thương nghiệp được mở rộng thay thế chế độ cung cấp cho nhân dân theo phiếu. Tất cả những điều đó đòi hỏi phải củng cố nền kinh tế tiền tệ trong nước. Năm 1924 cải cách tiền tệ được hoàn thành, bảo đảm cho nước nhà một chế độ tiền tệ ổn định. Như thế là Nhà nước xô-viết đã sử dụng quan hệ hàng hóa — tiền tệ và quy luật giá trị vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Căn cứ vào quy luật phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân, chính quyền Xô-viết hạn chế dần dần tác dụng điều hòa tự phát của quy luật giá trị.

Kế hoạch hóa công nghiệp quốc doanh được mở rộng dần dần. Trong khu vực quốc doanh, chính quyền Xô-viết thi hành việc kế hoạch hóa trực tiếp, quy định thẳng nhiệm vụ sản xuất cho mỗi xí nghiệp. Nhà nước quy định giá cố định cho hàng hóa mà xí nghiệp quốc doanh sản xuất ra.

Đối với kinh tế nông dân thì không thể thi hành việc kế hoạch hóa như thế được. Ảnh hưởng của Nhà nước đối với kinh tế nông dân được thực hiện qua sự điều chỉnh kinh tế gián tiếp — thông qua thương nghiệp, cung cấp, thu mua, giá cả, tín dụng, tài chính. Nhà nước xô-viết dùng các công cụ kinh tế ấy ngày càng có hiệu quả hơn để củng cố sự liên minh với kinh tế nông dân, để tăng cường tác dụng lãnh đạo của thành phần xã hội chủ nghĩa.

Tác dụng của quy luật giá trị đối với thị trường tư nhân biểu hiện ở chỗ: giá cả hình thành một cách tự phát, cạnh tranh vẫn còn, có đầu cơ, các phần tử tư bản phát tài bằng cách làm thiệt hại đến nhân dân lao động. Nhà nước xô-viết tập trung số lớn hàng hóa ngày càng nhiều

vào tay mình, ngày càng mở rộng việc thu mua nông sản, nhờ thế, trong cuộc đấu tranh kiên quyết với các phần tử tư bản, Nhà nước có thể quy định về cơ bản giá cả lúa mì và các hàng hóa quan trọng khác, dùng mọi biện pháp để hạn chế hiện tượng giá cả thị trường lên xuống tự do. Tác dụng điều hòa của Nhà nước đối với thị trường tư nhân ngày càng tăng cường.

Hội nghị đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản (b) Nga đề ra nhiệm vụ:

« Phải xuất phát từ sự tồn tại của thị trường và tính đến quy luật của thị trường, nắm vững thị trường, thông qua những biện pháp kinh tế có hệ thống, được suy nghĩ chín chắn, được xây dựng trên sự tính toán đúng đắn đối với quá trình thị trường mà điều hòa thị trường và lưu thông tiền tệ». ¹

Đảng Cộng sản và Nhà nước Xô-viết đã hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ ấy.

Dựa vào công nghiệp xã hội chủ nghĩa, vào hệ thống tài chính và tín dụng, vào thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã, chính quyền Xô-viết, trong cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt, đã thực hành một cách liên tục chính sách hạn chế và loại trừ những phần tử tư bản chủ nghĩa: nhà công nghiệp, phú nông, nhà buôn. Đánh thuế nặng vào bọn tư bản, thu hẹp khả năng của chúng trong việc sử dụng tư liệu sản xuất và lao động làm thuê. Nghĩa là phạm vi tác dụng của quy luật giá trị thẳng dư ngày càng bị hạn chế. Nếu như trong mấy năm đầu của chính sách kinh tế mới, thành phần tư bản chủ nghĩa có hoạt động và tăng lên trong phạm vi nhất định, thì chẳng mấy chốc tác dụng kinh tế của nó đã bắt đầu giảm xuống ngày càng nhanh.

Chính sách kinh tế mới tính đến việc cho phép chủ nghĩa tư bản tồn tại trong phạm vi nhất định với điều kiện Nhà nước vô sản nắm các mạch máu kinh tế, tính đến cuộc đấu tranh của thành phần xã hội chủ nghĩa với thành phần tư bản chủ nghĩa, tính đến việc tiêu diệt các giai cấp bóc lột và sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

Trong thời kỳ quá độ, trong kinh tế đã xảy ra quá trình hai mặt. Một mặt, thành phần tư bản chủ nghĩa lớn lên một cách tự phát trong một thời kỳ nhất định và trong phạm vi nhất định. Mặt khác, thành phần xã hội chủ nghĩa lớn lên đều đặn, không

1. « Nghị quyết của Hội nghị đại biểu toàn quốc lần thứ XI Đảng Cộng sản (b) Nga » trong *Nghị quyết của các Đại hội, Hội nghị và Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương của Đảng Cộng sản Liên-xô, tiếng Nga*, xuất bản lần thứ 7, 1954, t.I, tr. 588.

ngừng và nhanh chóng hơn nhiều; sự phát triển này đã quyết định tiến trình phát triển của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Công nghiệp và nông nghiệp càng phát triển thì mức sống vật chất và văn hóa của nhân dân lao động cũng dần dần được nâng cao.

Cùng với sự khôi phục công nghiệp và nông nghiệp, ở Liên-xô đã bắt đầu chuyển sang cải tạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân theo chủ nghĩa xã hội, tiến hành công nghiệp hóa nước nhà theo chủ nghĩa xã hội và tập thể hóa nông nghiệp, đồng thời hoàn thành việc xã hội hóa xã hội chủ nghĩa sự lưu thông hàng hóa. Công nghiệp hóa tạo cơ sở vật chất cho chế độ nông trang tập thể thắng lợi ở nông thôn, cho việc xây dựng phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa ở trong nước.

Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa được lập lên trong công nghiệp tạo khả năng rộng lớn để công nghiệp hóa nước nhà theo chủ nghĩa xã hội. Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đặt cơ sở kỹ thuật tiên tiến cho nông nghiệp, do đó tạo cơ sở vật chất cho việc xã hội hóa kinh tế nông dân theo chủ nghĩa xã hội. Tính tất yếu khách quan của việc công nghiệp hóa nước nhà và tập thể hóa nông nghiệp là do quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất của lực lượng sản xuất và quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, quyết định. Hai quy luật đó đòi hỏi phải thiết lập phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân — không những trong công nghiệp, mà cả trong nông nghiệp. Chỉ có trong điều kiện ấy, lực lượng sản xuất mới có địa bàn rộng rãi để phát triển. Công nghiệp hóa nước nhà theo chủ nghĩa xã hội và tập thể hóa nông nghiệp đảm bảo cho chủ nghĩa xã hội thu được thắng lợi trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, đảm bảo cho sản xuất không ngừng phát triển và mức sống hạnh phúc của nhân dân không ngừng nâng cao.

Trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, Nhà nước xô-viết, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, đã giải quyết những nhiệm vụ sau đây: thông qua quốc hữu hóa xã hội chủ nghĩa mà nắm lấy các mạch máu kinh tế quốc dân; xây dựng sự liên minh về thương nghiệp giữa công nghiệp xã hội chủ nghĩa và kinh tế nông dân; chuyển sang công nghiệp hóa nước nhà theo chủ nghĩa xã hội

và xây dựng liên minh về sản xuất giữa thành thị với nông thôn bằng cách cung cấp kỹ thuật cơ khí tiên tiến cho nông thôn ; thực hành tập thể hóa nông nghiệp và xây dựng cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở nông thôn ; hoàn thành việc trang bị lại kỹ thuật cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân và thủ tiêu hoàn toàn tình trạng nhiều thành phần trong nền kinh tế đất nước. Đồng thời, gắn liền với việc thực hiện những nhiệm vụ đó, cần phải tiến hành cuộc cách mạng văn hóa.

Chính sách kinh tế mới là biểu hiện cụ thể của kế hoạch Lê-nin về xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô ; kế hoạch đó, về sau đã được phát triển thêm trong các nghị quyết của Đảng Cộng sản.

Những nguyên tắc căn bản của công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa, cơ sở của chính sách kinh tế ở Liên-xô, là phổ biến đối với bất cứ nước nào kiến thiết chủ nghĩa xã hội. Công cuộc xây dựng đó chỉ có thể thực hiện trên cơ sở những quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội.

Những quy luật cơ bản, phổ biến của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là : sự thiết lập nền chuyên chính của giai cấp công nhân, dưới sự lãnh đạo của một Đảng mác-xít — lê-nin-nít ; sự liên minh vững chắc giữa giai cấp công nhân với quần chúng nông dân cơ bản và các tầng lớp nhân dân lao động khác ; sự thủ tiêu chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa và thiết lập chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu ; sự cải tạo dần dần nền kinh tế nông dân theo chủ nghĩa xã hội trên cơ sở hợp tác hóa nền kinh tế đó về mặt sản xuất ; sự phát triển nền kinh tế quốc dân có kế hoạch nhằm xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, nâng cao phúc lợi vật chất và trình độ văn hóa của nhân dân lao động ; sự thực hiện cuộc cách mạng trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa ; sự thủ tiêu ách áp bức dân tộc và xây dựng sự bình đẳng và tình hữu nghị giữa các dân tộc ; sự bảo vệ những thành quả của cách mạng xã hội chủ nghĩa chống sự phá hoại của kẻ thù ; sự cần thiết đoàn kết chặt chẽ và tương trợ anh em giữa tất cả các nước xã hội chủ nghĩa căn cứ vào những nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Trong bất cứ một nước nào, cơ sở vật chất của công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa cũng là nền đại công nghiệp cơ

khí, trang bị bằng một nền kỹ thuật tiên tiến. Vì vậy trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, việc biến các nước nông nghiệp thành nước công nghiệp là điều kiện cần thiết để lập nên phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa trong các nước đó, đồng thời tính chất triệt để trong từng thời kỳ thực hiện công nghiệp hóa và hợp tác hóa kinh tế nông dân về mặt sản xuất có thể là khác nhau. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ngày càng phát triển và hoàn thiện, vai trò của quần chúng trong việc trực tiếp quản lý Nhà nước và sản xuất ngày càng trở nên tích cực hơn.

Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về những quy luật phổ biến của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là cơ sở cho chính sách của các đảng cộng sản và công nhân các nước xã hội chủ nghĩa. Coi thường hoặc giảm bớt tác dụng của những quy luật phổ biến đó trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là biểu hiện của chủ nghĩa xét lại, nguy cơ chính trong giai đoạn hiện nay. Nó dẫn tới lập trường « chủ nghĩa cộng sản dân tộc », nguy cơ phục hồi chủ nghĩa tư bản trong nước đó, phá vỡ sự thống nhất của các nước xã hội chủ nghĩa.

Đồng thời những hình thức và phương pháp cụ thể của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong các nước khác nhau vẫn có những đặc điểm riêng, phụ thuộc vào điều kiện lịch sử của sự phát triển của các nước đó. Lê-nin viết rằng :

Tất cả các dân tộc đều sẽ đi đến chủ nghĩa xã hội, đó là điều không thể tránh được, nhưng không phải tất cả các dân tộc đều đi đến đó bằng những biện pháp hoàn toàn giống nhau ; mỗi một dân tộc sẽ mang đặc tính của mình vào hình thức này hay hình thức khác của chế độ dân chủ, vào loại này hay loại khác của nền chuyên chính vô sản, vào nhịp độ này hay nhịp độ khác của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các mặt của đời sống xã hội »¹

Đại hội lần thứ XX Đảng Cộng sản Liên-xô đã nhấn mạnh tính tất yếu của các hình thức cụ thể khác nhau của thời kỳ quá độ sang chủ nghĩa xã hội trong những nước khác nhau, bên cạnh tính chất phổ biến của những nguyên tắc chủ yếu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Lợi ích của công cuộc

1. Lê-nin : « Bàn về sự xuyên tạc chủ nghĩa Mác và về « chủ nghĩa kinh tế đế quốc » » *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 23, tr 58.

xây dựng chủ nghĩa xã hội đòi hỏi một sự tính toán cẩn thận về tình hình kinh tế và chính trị thực tế hình thành trong mỗi nước nhất định, trong giai đoạn phát triển nhất định của nó. Điều đó có nghĩa là phải đấu tranh chống chủ nghĩa giáo điều, phải áp dụng một cách sáng tạo những nguyên tắc phổ biến của công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa cho thích hợp với đặc điểm của mỗi nước, do đó không thể bắt chước một cách máy móc những hình thức cụ thể của chính sách kinh tế thực hiện ở những nước khác. Vì thế, vừa không cho phép coi thường những đặc điểm dân tộc của các nước vì nó sẽ dẫn tới tách rời đời sống, tách rời quần chúng, vừa không khuếch đại tác dụng của những đặc điểm đó vì nó sẽ dẫn tới xa rời những nguyên tắc chủ yếu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Liên-xô là nước duy nhất, lần đầu tiên trên thế giới đã xây dựng xong chủ nghĩa xã hội. Liên-xô đã phải trải qua nội chiến hết sức gian khổ và sự can thiệp của bọn đế quốc nước ngoài, phải khắc phục tình trạng lạc hậu hàng thế kỷ về kinh tế và kỹ thuật trong những điều kiện hết sức khó khăn của vòng vây tư bản chủ nghĩa thù địch, cộng với sự chống cự khốc liệt của những giai cấp bóc lột trong nước đã bị lật đổ. Hơn nữa Liên-xô không những không được sự giúp đỡ của bất cứ một nước nào, mà lại ở trong tình trạng bị chủ nghĩa đế quốc thế giới đe dọa can thiệp trở lại. Tất cả những cái đó không thể không gây ra vô số khó khăn và đòi hỏi nhân dân lao động Liên-xô phải chịu những hy sinh to lớn. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước dân chủ nhân dân tiến hành trong những điều kiện thuận lợi hơn nhiều. Các nước đó có khả năng xây dựng chủ nghĩa xã hội không có nội chiến và sự can thiệp của nước ngoài. Trong quá trình xây dựng những cơ sở về vật chất và kỹ thuật, kinh tế và văn hóa của chủ nghĩa xã hội, các nước dân chủ nhân dân áp dụng rộng rãi kinh nghiệm phong phú của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội mà Liên-xô đúc kết được, lại được sự giúp đỡ về chính trị, kỹ thuật, khoa học và kinh tế, cũng như kinh nghiệm và sự tương trợ của tất cả các nước trong phe xã hội chủ nghĩa.

Căn cứ vào điều kiện lịch sử cụ thể, vào tình hình thực tế mà cách mạng đã diễn ra trong các nước dân chủ nhân dân,

công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong mỗi nước đều có những đặc điểm riêng của nó.

Càng có những nước mới đi vào con đường phát triển xã hội chủ nghĩa thì những hình thức xây dựng chủ nghĩa xã hội càng trở nên phong phú. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong những nước ở phương Tây mà nền công nghiệp đã phát triển sẽ tiến hành trong những điều kiện đặc biệt, hết sức thuận lợi. Như Lê-nin đã nói, nếu như ở Nga, cách mạng xã hội chủ nghĩa đã bắt đầu một cách dễ dàng thì trong những nước mà nền công nghiệp phát triển cao, việc giải quyết những nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa lại càng dễ dàng hơn.

Đặc biệt đối với những nước mà nền công nghiệp phát triển cao thì không cần phải trải qua con đường công nghiệp hóa đầy những khó khăn to lớn như Liên-xô.

« Một nước, do những bước quanh co của lịch sử, phải bắt đầu cách mạng xã hội chủ nghĩa, mà càng lạc hậu bao nhiêu, thì việc chuyển từ những quan hệ cũ tư bản chủ nghĩa sang quan hệ xã hội chủ nghĩa càng khó khăn bấy nhiêu »¹. ☞

Sự thống nhất và tính chất phổ biến của những nguyên tắc cơ bản về cải tạo xã hội theo hướng xã hội chủ nghĩa, với sự chú ý cao độ đến toàn bộ đặc điểm của những điều kiện quá độ sang chủ nghĩa xã hội trong những nước khác nhau, việc trao đổi kinh nghiệm giữa các nước đó, — đó là đường lối chung của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, quyết định sự phát triển thành công của các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Mỗi một nước đều góp phần cống hiến của mình vào lý luận và thực tiễn của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đó là sự biểu hiện tính chất sáng tạo của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Công cuộc xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa trong các nước dân chủ nhân dân châu Âu

Kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội trong các nước dân chủ nhân dân đã xác nhận ý nghĩa quốc tế của cuộc Đại Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười và của công cuộc xây

1. Lê-nin: « Báo cáo về chiến tranh và hòa bình tại Đại hội lần thứ VIII Đảng Cộng sản (b) Nga », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 27, tr 67.

dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô. Cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội trong những nước riêng biệt, mặc dù có những đặc điểm dân tộc như thế nào đi nữa, thì cũng không thể xóa bỏ những quy luật cơ bản của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Động lực cơ bản của cách mạng dân chủ nhân dân là giai cấp công nhân và quần chúng nông dân lao động dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Trong quá trình đấu tranh chống chủ nghĩa phát-xít, một mặt trận dân tộc tập hợp hết thảy mọi lực lượng chống phát-xít đã được thành lập trong các nước Trung và Đông-Nam châu Âu. Bên cạnh giai cấp công nhân và giai cấp nông dân, giai cấp tiểu tư sản thành thị và một bộ phận giai cấp tư sản hạng trung cũng tham gia mặt trận dân tộc.

Cách mạng dân chủ nhân dân, được tiến hành trong giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, trước hết thực hiện những nhiệm vụ dân chủ nói chung, nhiệm vụ giải phóng dân tộc.

Đồng thời, cuộc đấu tranh quyết liệt chống chủ nghĩa phát-xít đã là một tiền đề quan trọng cho sự phát triển của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong thời gian đó, tiến hành tịch thu tài sản của bọn tội phạm chiến tranh và bọn tư bản hợp tác với bọn xâm lược chiếm đóng, không chỉ là giáng một đòn vào chủ nghĩa đế quốc, mà cũng là mở đầu cho chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa. Việc công nhân kiểm soát sản xuất của xí nghiệp, việc Nhà nước kiểm soát ngoại thương, kiểm soát phân phối nguyên liệu, giá cả và tiêu thụ sản phẩm, đã hạn chế sự chuyên chế của bọn tư bản và chuẩn bị điều kiện cho việc quốc hữu hóa tư liệu sản xuất.

Trong đa số các nước dân chủ nhân dân, cách mạng ruộng đất có một ý nghĩa hết sức to lớn. Ruộng đất của bọn địa chủ cùng với nông cụ và gia súc đều bị tịch thu và phần lớn được phân phối cho cố nông và nông dân ít ruộng. Ruộng đất trở thành sở hữu của nông dân. Các nông trường quốc doanh được tổ chức trên một phần số ruộng đất tịch thu. Do cách mạng ruộng đất, giai cấp địa chủ đã bị tiêu diệt và đời sống của nông dân lao động được cải thiện rất nhiều. Việc phân chia

ruộng đất cho nông dân ít ruộng và cố nông đã lôi kéo họ về phía chính quyền nhân dân.

Trong những nước dân chủ nhân dân khác nhau thì tỷ trọng của những biện pháp phản phong trong cách mạng cũng khác nhau. Ví dụ như ở Bun-ga-ri là nơi mà thực tế không có chế độ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ, tỷ trọng đó tương đối nhỏ trong khi tiến hành cải cách ruộng đất.

Tiến trình phát triển đặc biệt của cuộc cách mạng dân chủ nhân dân còn để ra những đặc điểm khác của nó nữa. Vấn đề chủ yếu của bất cứ cuộc cách mạng nào — tức vấn đề chính quyền — không phải đã được giải quyết một lần như là ở Nga vào tháng Mười năm 1917, mà dần dần, qua nhiều giai đoạn quá độ.

Cách mạng dân chủ nhân dân diễn ra trong hoàn cảnh đấu tranh giai cấp gay go. Nhưng trong các nước Trung và Đông-Nam châu Âu sau khi được giải phóng khỏi ách chiếm đóng phát-xít, cách mạng xã hội chủ nghĩa đã thắng lợi sau khi tiến hành nhiều cải cách có tính chất cách mạng triệt để và không qua nội chiến. Chuyên chính vô sản được thiết lập bằng cách tăng cường dần dần địa vị của giai cấp vô sản và tiêu diệt dần dần ảnh hưởng chính trị và sự thống trị về kinh tế của giai cấp tư sản.

Ngay từ đầu, cách mạng thủ tiêu sự thống trị về chính trị của giai cấp địa chủ và giai cấp tư sản lũng đoạn. Nhà nước dân chủ nhân dân, dựa trên nền tảng liên minh công nông, xuất hiện. Do phong trào cách mạng rộng rãi của quần chúng, được giai cấp công nhân lãnh đạo, các nghị viện trở thành cơ quan đại biểu rộng rãi cho lợi ích của nhân dân. Bên cạnh các đảng cộng sản và công nhân, trong nhiều nước, các đảng tiểu tư sản và tư sản là những đảng đã đứng trong mặt trận dân tộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát-xít, cũng tham gia vào Chính phủ và các cơ quan Nhà nước.

Đồng thời, các giai cấp bóc lột vẫn còn chiếm những địa vị nhất định về mặt kinh tế và chính trị. Trong quá trình phát triển hơn nữa của cách mạng, các đảng cộng sản, trong khi bảo vệ lợi ích căn bản và thiết thân của nhân dân, đã lôi kéo về phía mình tối đại đa số nhân dân lao động thành thị và nông

thôn, đã có lập giai cấp tư sản mưu phục hồi nền thống trị về kinh tế và chính trị của chúng. Bộ máy Nhà nước cũ của giai cấp tư sản bị đập tan và thay thế bằng bộ máy Nhà nước mới, phù hợp với lợi ích của nhân dân lao động. Hết thảy những nhiệm vụ đó đã được thực hiện vào những năm 1947-1948 tại phần lớn các nước ở Trung và Đông-Nam châu Âu, còn tại một số ít nước đó thì sớm hơn.

Do sự phát triển như trên của cách mạng, với sự thiết lập chính quyền của giai cấp công nhân, liên minh với giai cấp nông dân, chế độ Nhà nước của nền dân chủ nhân dân bắt đầu thực hiện thành công chức năng của chuyên chính của giai cấp công nhân; nền dân chủ nhân dân trở thành một trong những hình thức của chuyên chính vô sản.

G. M. Đê-mi-tơ-rốp nói :

« Chế độ dân chủ nhân dân, thể hiện sự thống trị của quần chúng lao động dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, như kinh nghiệm đã chứng minh, trong tình hình lịch sử nào đó, có thể và cần phải thực hiện một cách thắng lợi chức năng của chuyên chính vô sản để tiêu diệt những phần tử tư bản và tổ chức nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ». ¹

Sự phát triển của cách mạng dân chủ nhân dân đã mang tính chất như vậy là do những lực lượng của các giai cấp phản động đã bị đập tan, nhờ thắng lợi của lực lượng vũ trang Xô-viết chiến thắng chủ nghĩa phát-xít và thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc của quần chúng nhân dân, còn chính quyền Nhà nước thì chuyển sang tay nhân dân lao động, đứng đầu là giai cấp công nhân, và bảo vệ những thành quả của cách mạng. Sự tồn tại của Liên-xô đã gây khó khăn cho những âm mưu của lực lượng phản động và ngăn ngừa sự can thiệp của các cường quốc đế quốc chủ nghĩa. Trong tình hình lực lượng nhân dân chiếm ưu thế rõ ràng, giai cấp tư sản khi không dám đấu tranh vũ trang công khai, chúng vẫn dùng nhiều âm mưu phá hoại chế độ dân chủ nhân dân.

Trong tiến trình của cách mạng, việc quốc hữu hóa các tư liệu sản xuất ngày càng mở rộng. Việc quốc hữu hóa nền đại và trung công nghiệp, vận tải, bưu điện, v.v. trong các nước

1. Đê-mi-tơ-rốp : *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành trung ương tại Đại hội lần thứ V Đảng Công nhân Bun-ga-ri (k), Xô-phi-a, 1948, tr.73.*

dân chủ nhân dân, được tiến hành dưới một số hình thức.

Thực hiện nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa, chính quyền dân chủ nhân dân đã biến các nhà máy và công xưởng, hầm mỏ, nhà máy điện, thành sở hữu xã hội chủ nghĩa toàn dân. Các ngành vận tải và bưu điện, tài nguyên dưới đất và một phần đất đai, ngân hàng, ngoại thương, ngành bán buôn trong nước cũng đều quốc hữu hóa. Bằng cách đó, chính quyền dân chủ nhân dân do giai cấp công nhân lãnh đạo, đã thủ tiêu sự thống trị về kinh tế của giai cấp tư sản và chiếm lấy các mạch máu của nền kinh tế quốc dân. Do quốc hữu hóa công nghiệp, vận tải và ngân hàng, quan hệ sản xuất đã thay đổi thích hợp với tính chất xã hội của sản xuất : những tư liệu sản xuất chủ yếu trở thành tài sản của toàn dân, do Nhà nước dân chủ nhân dân đại diện.

Trong chính sách của mình, chính quyền Nhà nước ở các nước dân chủ nhân dân xuất phát từ những quy luật kinh tế khách quan mà nó sử dụng để đảm bảo cho các hình thức kinh tế xã hội chủ nghĩa hoàn toàn chiến thắng.

Dựa vào học thuyết Mác — Lê-nin về thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, chính quyền dân chủ nhân dân cũng cố khối liên minh công nông và tiến hành đấu tranh chống những phần tử tư bản ở thành thị và nông thôn bằng cách hạn chế và loại trừ chúng. Nhà nước dân chủ nhân dân tận dụng quan hệ thị trường để mở rộng quan hệ buôn bán giữa công nghiệp và nông nghiệp. Trong khi thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, các Nhà nước đó đã đặt cơ sở vật chất cho sự thắng lợi hoàn toàn của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Đồng thời mở rộng sự kết hợp giữa thành thị và nông thôn trên lĩnh vực sản xuất và tiến hành chính sách hợp tác hóa dần dần nền kinh tế nông dân về mặt sản xuất trên nguyên tắc tự nguyện.

Như thế là, những nguyên tắc cơ bản đã quyết định chính sách kinh tế mới ở Liên-xô cũng đặt cơ sở cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong các nước dân chủ nhân dân. Những nguyên tắc đó được áp dụng căn cứ vào đặc tính của sự phát triển lịch sử, của những điều kiện về kinh tế, chính trị và dân tộc của mỗi nước.

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong các nước dân chủ nhân dân cũng trải qua những khó khăn nhất định, do nhiều nguyên nhân gây nên. Đa số những nước đó kế thừa một nền kinh tế lạc hậu của chủ nghĩa tư bản. Trong thời kỳ chiến tranh, nền kinh tế quốc dân lại bị tàn phá. Những cải tạo xã hội chủ nghĩa đã gặp phải sự chống cự mãnh liệt của giai cấp bóc lột. Những lực lượng xâm lược của chủ nghĩa đế quốc quốc tế không từ một âm mưu nào để phá hoại chế độ dân chủ nhân dân. Phong trào vu khống các nước dân chủ nhân dân được bọn phản động đế quốc cổ vũ, việc chúng tung bọn gián điệp và bọn phá hoại vào và tổ chức những vụ âm mưu, những cuộc bạo động phản cách mạng đều nhằm mục đích đó.

Cuộc bạo động phản cách mạng do những phần tử phát-xít gây ra ở Hung-ga-ri mùa thu năm 1956 đã được chủ nghĩa đế quốc quốc tế chuẩn bị chu đáo. Việc nhân dân Hung-ga-ri với sự ủng hộ của quân đội Xô-viết đã đập tan cuộc bạo động đó, nêu rõ sức mạnh vô địch của tình hữu nghị giữa các nước xã hội chủ nghĩa, có khả năng vạch trần, làm tan rã và đập tan bất cứ âm mưu thù địch nào của thế lực phản động quốc tế.

Công cuộc xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa và các nước dân chủ nhân dân khác ở châu Á

Cuộc cách mạng nhân dân thắng lợi năm 1949 ở Trung-quốc có nguồn gốc lịch sử sâu xa. Bọn đế quốc nước ngoài và Nhà nước của bọn phong kiến và mại bản cướp bóc đè nén nhân dân Trung-quốc trong một thời gian dài. Ách đế quốc và phương pháp bóc lột phong kiến làm cho mâu thuẫn giai cấp gay gắt đến cực độ và đưa Trung-quốc đến sát bên những tai họa về kinh tế và chính trị. Cuộc cách mạng nhân dân là con đường duy nhất để thoát khỏi tình trạng đó.

Do địa vị nửa thuộc địa của Trung-quốc và sự thống trị của quan hệ nửa phong kiến nên cuộc cách mạng nhân dân ở Trung-quốc trong giai đoạn thứ nhất phải thực hiện hai nhiệm vụ dinh liền với nhau: một mặt là lật đổ ách đế quốc nước ngoài và mặt khác là lật đổ ách phong kiến địa chủ trong nước.

Động lực cơ bản của cách mạng nhân dân Trung-quốc là giai cấp công nhân và nông dân. Giai cấp công nhân cùng với nông-dân do giai cấp công nhân lãnh đạo hợp thành đội quân chủ lực của cách mạng, đảm bảo cho nhân dân Trung-quốc chiến thắng thù trong giặc ngoài. Trong quá trình đấu tranh cách mạng đã thành lập mặt trận thống nhất dân chủ nhân dân bao gồm giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, giai cấp tiểu tư sản thành thị, giai cấp tư sản dân tộc, tất cả mọi phần tử dân chủ ở trong nước. Đảng Cộng sản Trung-quốc lãnh đạo cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Trung-quốc ; Đảng đã biết áp dụng một cách sáng tạo lý luận Mác — Lê-nin vào điều kiện đặc biệt của nước mình, sử dụng kinh nghiệm của Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Đảng Cộng sản Trung-quốc đã xuất phát từ con đường của Cách mạng tháng Mười phản ánh quy luật phổ biến của cách mạng, con đường rộng rãi tiến lên chủ nghĩa xã hội mà vô sản tất cả các nước phải đi qua để giành thắng lợi.

Phát triển học thuyết Lê-nin về tính chất của những cuộc cách mạng thuộc địa trong thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản và về việc chuyển biến cách mạng dân chủ tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa, Mao Trạch-đông đã viết :

« Phong trào cách mạng do Đảng Cộng sản Trung-quốc lãnh đạo, nhìn toàn bộ, là một phong trào cách mạng duy nhất bao gồm giai đoạn cách mạng dân chủ và giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đó là hai quá trình cách mạng khác nhau về tính chất, và chỉ có hoàn thành xong quá trình cách mạng thứ nhất, mới có thể bắt tay thực hiện quá trình cách mạng thứ hai. Cuộc cách mạng dân chủ là sự chuẩn bị tất yếu cho cách mạng xã hội chủ nghĩa, còn cách mạng xã hội chủ nghĩa là hướng phát triển tất nhiên của cách mạng dân chủ. Mục đích cuối cùng của tất cả những người cộng sản là ra sức đấu tranh để thực hiện xã hội xã hội chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa ». ¹

Trong giai đoạn cách mạng dân chủ tư sản, cách mạng Trung-quốc, với lực lượng của quần chúng nhân dân do giai cấp vô sản lãnh đạo, đã giải quyết thành công nhiệm vụ đánh

1. Mao Trạch-đông : « Cách mạng Trung-quốc và Đảng Cộng sản Trung-quốc », *Tuyển tập*, tiếng Nga, t. 3, tr.180—181.

đồ nền thống trị của chủ nghĩa đế quốc nước ngoài, lật đổ chính quyền của bọn địa chủ phong kiến và giai cấp đại tư sản mại bản lũng đoạn và bắt đầu thực hiện cải cách ruộng đất. Nhiệm vụ của cách mạng dân chủ tư sản càng được hoàn thành thì cách mạng dân chủ tư sản càng tiến triển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa, thực hiện bước quá độ sang con đường cải tạo xã hội chủ nghĩa.

Năm 1949 cách mạng thắng lợi, nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa thành lập. Nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa là một Nhà nước dân chủ nhân dân do giai cấp công nhân lãnh đạo và dựa trên cơ sở liên minh công nông. Nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa thành lập đã mở đầu giai đoạn cách mạng vô sản, xã hội chủ nghĩa, mở đầu thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội ở Trung-quốc. Nền chuyên chính dân chủ nhân dân về thực chất trở thành một trong những hình thức của chuyên chính vô sản. Trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, chính quyền dân chủ nhân dân đã đẩy mạnh việc xây dựng cơ sở của chủ nghĩa xã hội, đồng thời hoàn thành nhiệm vụ của cách mạng dân chủ và trước hết là hoàn thành cải cách ruộng đất.

Ý nghĩa to lớn nhất của cách mạng Trung-quốc là ở chỗ nó mở đường phát triển lên chủ nghĩa xã hội cho một nước rộng lớn, có nền kinh tế hết sức lạc hậu, trong đó những hình thức kinh tế nửa phong kiến và nửa thuộc địa chiếm ưu thế. Đó là đặc điểm chủ yếu trong sự phát triển kinh tế của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa so với các nước dân chủ nhân dân ở châu Âu. Chính quyền nhân dân dựa vào sự ủng hộ của hàng triệu quần chúng nhân dân đông đảo và sự giúp đỡ của phe xã hội chủ nghĩa, trong thời gian rất ngắn đã thực hiện những cuộc cải tạo cách mạng sâu sắc trong nền kinh tế Trung-quốc và đưa Trung-quốc tiến lên con đường phát triển theo chủ nghĩa xã hội.

Trong những cải cách căn bản về xã hội và kinh tế thực hiện ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, cải cách ruộng đất có một ý nghĩa to lớn, là một chuyển biến cách mạng vĩ đại nhất trong đời sống nhân dân.

Cải cách ruộng đất ở Trung-quốc đã tiêu diệt giai cấp địa chủ. Chế độ tư hữu ruộng đất của tiểu nông được thiết lập thay

thế cho chế độ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ. Trên 300 triệu nông dân không có ruộng và thiếu ruộng được chia 47 triệu écta ruộng đất, một số lớn súc vật kéo, nông cụ. Nông dân không phải nộp cho địa chủ một số tô hàng năm gần 30 triệu tấn ngũ cốc. Lực lượng sản xuất trong nông nghiệp đã thoát khỏi mọi ràng buộc của quan hệ phong kiến lỗi thời.

Trong khi thực hiện cải cách ruộng đất nhằm kết thúc cách mạng dân chủ tư sản, chính quyền dân chủ nhân dân đã tiến lên con đường cải tạo xã hội chủ nghĩa. Sau khi nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa thành lập, Nhà nước tịch thu tất cả các xí nghiệp của tư bản quan liêu trước kia giữ địa vị thống trị trong nền kinh tế của Trung-quốc, kể cả những xí nghiệp của Nhật-bản, Đức và Ý đã trở thành sở hữu của Nhà nước Quốc dân đảng sau thắng lợi của cuộc chiến tranh chống Nhật. Như thế là Nhà nước dân chủ nhân dân đã quốc hữu hóa các ngân hàng lớn, hầu hết các đường xe lửa, đại đa số các xí nghiệp kim loại có chất sắt, phần lớn các xí nghiệp của các ngành về công nghiệp nặng và cả một số ngành quan trọng nhất của công nghiệp nhẹ. Do đó xuất hiện thành phần xã hội chủ nghĩa.

Tất cả những hiệp ước bất bình đẳng ký với các nước ngoài, tất cả luật lệ và quy tắc thuế quan cũ mà bọn đế quốc nước ngoài dựa vào để bóc lột nhân dân Trung-quốc và bóp nghẹt nền công nghiệp dân tộc, đều bị thủ tiêu. Nhà nước kiểm soát ngoại thương. Trung-quốc đã hoàn toàn thoát khỏi ách nô dịch đế quốc.

Do kết quả của cải cách ruộng đất và những cải tạo xã hội chủ nghĩa đầu tiên mà trong nền kinh tế của Trung-quốc đã có những thay đổi căn bản. Nền kinh tế nhiều thành phần của thời kỳ quá độ đã thay thế cho nền kinh tế cũ, nửa phong kiến và nửa thuộc địa.

Ngay từ giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ, thành phần xã hội chủ nghĩa đã bắt đầu giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nhiều thành phần của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa. Thành phần xã hội chủ nghĩa bao gồm : thứ nhất, xí nghiệp xây dựng trên chế độ sở hữu Nhà nước và thứ hai, xí nghiệp xây dựng trên chế độ sở hữu hợp tác xã.

Sở hữu của Nhà nước là những xí nghiệp trước kia thuộc quyền sở hữu của giai cấp tư sản mại bản và bọn tư bản nước ngoài đã bị chính quyền dân chủ nhân dân quốc hữu hóa, cũng như những nhà máy và công xưởng, hầm mỏ và nhà máy điện, đường sắt, bưu điện, v.v. do Nhà nước vừa mới xây dựng.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, sở hữu của Nhà nước là các trạm máy móc — máy kéo, trạm cho thuê nông cụ và trạm kỹ thuật nông nghiệp, các xí nghiệp nông nghiệp quốc doanh (nông trường quốc doanh). Trong lĩnh vực lưu thông, các xí nghiệp thương nghiệp có tác dụng quyết định trong ngành bán buôn, đều thuộc về Nhà nước. Nhà nước cũng nắm hầu hết nền ngoại thương và hầu hết các hoạt động ngân hàng.

Tiếp đến, thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa bao gồm những xí nghiệp hợp tác sản xuất (các xí nghiệp nông nghiệp và thủ công nghiệp), trong đó chế độ công hữu về tư liệu sản xuất đóng vai trò quyết định. Trong thành phần đó, còn bao gồm các hợp tác xã mua bán, hợp tác xã tiêu dùng và hợp tác xã tín dụng kiểu xã hội chủ nghĩa.

Khu vực xã hội chủ nghĩa còn có các loại hợp tác xã kiểu nửa xã hội chủ nghĩa, xây dựng trên chế độ sở hữu tập thể bộ phận của người lao động và trên lao động chung của họ. Thuộc loại này có các tổ đổi công sản xuất nông nghiệp, dùng lao động tập thể của nông dân để làm một số việc; ở đây còn duy trì chế độ tư hữu không những về ruộng đất mà cả về công cụ sản xuất và sản phẩm làm ra nữa.

Thành phần sản xuất hàng hóa nhỏ, trong thời gian đầu của thời kỳ quá độ bao gồm kinh tế của nông dân và kinh tế của người thủ công, xây dựng trên chế độ tư hữu về ruộng đất và tư liệu sản xuất khác và trên lao động cá nhân. Ở nông thôn Trung-quốc có chừng 120 triệu nông hộ nhỏ và rất nhỏ. Trong nước có gần 30 triệu người thủ công.

Trong nền kinh tế của Trung-quốc còn tồn tại tàn tích của thành phần kinh tế gia trưởng ở các vùng xa xôi và dân cư thưa thớt. Trong đó một số nơi còn tiến hành nền kinh tế nửa tự nhiên dưới hình thức nông nghiệp nguyên thủy và du mục,

nền kinh tế ấy nhằm thỏa mãn nhu cầu cá nhân của nông dân và rất ít liên hệ với trao đổi và thị trường.

Thành phần tư bản tư nhân bao gồm xí nghiệp công nghiệp tư bản chủ nghĩa ở thành thị, kinh tế phú nông ở nông thôn, xí nghiệp tư bản thương nghiệp. Thành phần này còn bao gồm khá nhiều xưởng thủ công thuê nhân công và công trường thủ công.

Một trong những đặc điểm về kinh tế của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa trong thời kỳ quá độ là sử dụng rộng rãi những hình thức khác nhau của chủ nghĩa tư bản Nhà nước nhằm phục vụ cho lợi ích của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thành phần tư bản Nhà nước bao gồm những xí nghiệp tư bản chủ nghĩa liên hệ và hợp tác với Nhà nước dưới nhiều hình thức khác nhau.

Giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản dân tộc Trung-quốc không những có quan hệ đấu tranh giai cấp mà cũng có cả sự hợp tác kinh doanh. Chính quyền nhân dân thu hút giai cấp tư sản dân tộc tham gia vào sinh hoạt của Nhà nước, tham gia giải quyết những nhiệm vụ kiến thiết kinh tế trước mắt, đồng thời kiên quyết trấn áp mọi hình thức hoạt động phản nhân dân.

Đảng Cộng sản Trung-quốc xuất phát từ chỗ trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong xã hội Trung-quốc tồn tại hai loại mâu thuẫn : mâu thuẫn giữa nhân dân với kẻ địch và mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân. Như Mao Trạch-dông đã nói trong tác phẩm *Về vấn đề giải quyết đúng đắn những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân* xuất bản vào tháng 6 năm 1957, mọi giai cấp, tầng lớp và tập đoàn xã hội tán thành, ủng hộ và tham gia xây dựng chủ nghĩa xã hội đều nằm trong phạm vi nhân dân ; mọi thế lực xã hội và tập đoàn xã hội chống lại cách mạng xã hội chủ nghĩa, thù ghét, phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đều là kẻ thù của nhân dân. Mâu thuẫn giữa nhân dân và kẻ địch là mâu thuẫn đối kháng. Mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, giữa những người lao động với nhau, là mâu thuẫn không đối kháng.

Trong những điều kiện cụ thể của Trung-quốc, mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản dân tộc vốn là đối kháng, nếu giải quyết thỏa đáng, có thể chuyển thành mâu thuẫn không đối kháng. có thể dùng phương pháp hòa bình để giải quyết mâu thuẫn đó. Nhưng điều đó không có nghĩa là không còn đấu tranh giai cấp. Trái lại, do có mâu thuẫn giữa nhân dân và kẻ địch của nhân dân, hơn nữa do mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản dân tộc còn có mặt đối kháng, nên tất nhiên vẫn còn đấu tranh giai cấp gay gắt.

Áp dụng lý luận Mác — Lê-nin, dựa vào kinh nghiệm của Liên-xô và của các nước xã hội chủ nghĩa, Đảng Cộng sản Trung-quốc đã định ra đường lối xây dựng kinh tế cho suốt cả thời kỳ quá độ. Năm 1953, Mao Trạch-đông nói :

« Đường lối chung và nhiệm vụ trung tâm của Đảng trong thời kỳ quá độ là trong một thời gian khá dài thực hiện dần dần việc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà, thực hiện dần dần việc cải tạo nông nghiệp, thủ công nghiệp và công thương nghiệp tư nhân theo chủ nghĩa xã hội. Đường lối chung ấy là ngọn đèn pha chiếu rọi mọi công tác của chúng ta. Bất cứ làm việc gì tách rời đường lối chung ấy đều sẽ phạm sai lầm hữu khuynh hoặc tả khuynh ». ¹

Việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với quan hệ sản xuất ở Trung-quốc đi đôi với việc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ngày càng mở rộng, mà công cuộc công nghiệp hóa này được coi là điều kiện cần thiết để hoàn thành thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và thiết lập phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Thắng lợi của cuộc cách mạng nhân dân và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung-quốc có ý nghĩa lịch sử thế giới. Ý nghĩa ấy đặc biệt to lớn đối với các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, những nước mà về tình hình kinh tế và chính trị đang ở trong những điều kiện gần giống như Trung-quốc trước ngày cách mạng nhân dân thắng lợi. Gương sáng của nhân dân Trung-quốc vĩ đại cổ vũ nhân dân các nước này đấu tranh kiên quyết chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa phong kiến, giành giải phóng dân tộc và xã hội.

1. Báo *Sự thật* (Liên-xô) ngày 22-6-1954.

Đặc điểm chủ yếu về phát triển kinh tế của tất cả các nước dân chủ nhân dân ở châu Á, cũng như các nước dân chủ nhân dân ở châu Âu là ở chỗ tất cả các nước đó đều tiến lên chủ nghĩa xã hội. Trong mỗi nước riêng biệt, quá trình phức tạp đó diễn ra dưới những hình thức đặc biệt, do đặc điểm lịch sử phát triển của mỗi nước quyết định.

Nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ là nơi trước kia quan hệ phong kiến và ách bóc lột thuộc địa thống trị, nhờ sự giúp đỡ của Liên-xô đã có khả năng phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa, vượt qua chủ nghĩa tư bản. Nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ thành lập năm 1921 do thắng lợi của cuộc cách mạng phản phong và phản đế. Nhân dân Mông-cổ dưới sự lãnh đạo của Đảng nhân dân cách mạng Mông-cổ và với sự giúp đỡ anh em của công nhân và nông dân nước Nga xô-viết đã phá tan xiềng xích nô lệ hàng bao thế kỷ, thành lập một Nhà nước độc lập và thiết lập chính quyền nhân dân. Trong giai đoạn đầu, giai đoạn cách mạng dân chủ nói chung, cách mạng nhân dân ở Mông-cổ đã tiêu diệt chế độ phong kiến và đầu năm 1940 thì hoàn thành nhiệm vụ đó. Chính quyền nhân dân đã xây dựng công nghiệp và các hình thức giao thông vận tải hiện đại, hợp thành khu vực Nhà nước trong nền kinh tế của nước nhà. Đồng thời giai cấp công nhân và giới trí thức lao động đã xuất hiện và lớn lên. Liên minh với giai cấp nông dân lao động (a-rát) và toàn thể nhân dân lao động, giai cấp công nhân đã trở thành lực lượng hướng dẫn nước nhà theo con đường xây dựng cơ sở cho chủ nghĩa xã hội.

Ở nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên và nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, những cải tạo sâu sắc về kinh tế và xã hội đã được tiến hành trong những điều kiện của một tình hình thế giới phức tạp; cả hai nước hiện chưa đạt được sự thống nhất dân tộc thành những quốc gia dân tộc dân chủ thống nhất.

Nhờ quân đội Xô-viết đánh tan lực lượng lục quân của đế quốc Nhật, nên Triều-tiên, tháng 8 năm 1945, đã được giải phóng khỏi sự chiếm đóng hàng nửa thế kỷ của Nhật-bản. Sau khi giải phóng khỏi bọn xâm lược Nhật-bản, nhân dân Triều-tiên bắt

đầu thành lập trong khắp nước những cơ quan chính quyền mới, dân chủ, tức những ủy-ban nhân dân.

Cải cách ruộng đất đã thủ tiêu những quan hệ phong kiến ở nông thôn và đem lại ruộng đất cho nông dân. Cải cách ruộng đất được tiến hành đã chuẩn bị điều kiện để thực hiện những cải tạo xã hội chủ nghĩa ở nông thôn.

Quốc hữu hóa các xí nghiệp công nghiệp hạng lớn và hạng vừa trước kia thuộc chính quyền Nhật-bản, của bọn tư bản Nhật và bọn bán nước, quốc hữu hóa các ngân hàng và giao thông vận tải, đã đưa đến thành lập khu vực xã hội chủ nghĩa, chiếm địa vị chủ đạo trong nền kinh tế nước nhà.

Những công cuộc phát triển kinh tế một cách hòa bình của nước Cộng hòa đã bị 3 năm chiến tranh do bè lũ Lý Thừa Vãn và bọn chủ Mỹ của chúng gây nên, làm gián đoạn. Chiến tranh đã gây ra cho nền kinh tế quốc dân những thiệt hại hết sức to lớn. Sau khi chiến tranh kết thúc vào năm 1953, nền kinh tế quốc dân của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên, nhờ hoàn thành kế hoạch 3 năm, đã vượt khá xa mức trước chiến tranh. Với sự giúp đỡ của Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, trong nước đã thực hiện công nghiệp hóa và cải tạo nền kinh tế của nông dân theo chủ nghĩa xã hội một cách thắng lợi.

Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời do kết quả của cuộc cách mạng năm 1945. Nước Cộng hòa đã thừa hưởng một nền kinh tế hết sức lạc hậu, lại phải chịu đựng một cuộc chiến tranh trong gần chín năm do bọn thực dân gây ra. Sau khi chiến tranh chấm dứt ở Đông-dương, những cố gắng của nhân dân Việt-nam hướng vào việc khôi phục và phát triển hơn nữa nền kinh tế quốc dân. Cải cách ruộng đất, tiến hành dưới khẩu hiệu « người cày có ruộng », về căn bản đã hoàn thành. Sau khi hoàn thành cải cách ruộng đất, người nông dân Việt-nam bước vào con đường hợp tác hóa dần dần nền nông nghiệp, bắt đầu từ những hình thức hợp tác thấp. Khu vực Nhà nước và khu vực hợp tác xã trong công nghiệp và thương nghiệp được mở rộng và củng cố. Đảng Lao động Việt-nam, dựa vào sự giúp đỡ của phe xã hội chủ nghĩa, dần dần từng bước đưa nước Việt-nam dân chủ cộng hòa lên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

CHƯƠNG XXI

CÔNG NGHIỆP HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

**Đại công nghiệp là cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội.
Bản chất của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa**

Thắng lợi và sự xác lập của chủ nghĩa xã hội chỉ có thể được đảm bảo trên cơ sở nền sản xuất lớn bằng máy móc ở thành thị cũng như ở nông thôn.

Lê-nin viết :

« Cơ sở vật chất duy nhất của chủ nghĩa xã hội chỉ có thể là đại công nghiệp cơ khí có khả năng cải tạo cả nông nghiệp ».¹

Chủ nghĩa tư bản đã phát triển đại công nghiệp, do đó đã sáng tạo ra tiền đề vật chất cần thiết cho cách mạng vô sản và cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhưng do sự phát triển không đều về kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa và chính sách đế quốc chủ nghĩa của các cường quốc thực dân, nên nền đại công nghiệp hiện đại chủ yếu chỉ phát triển trong các nước tư bản chủ yếu. Còn đại bộ phận các nước, nhất là các nước thuộc địa và phụ thuộc, không có đại công nghiệp phát triển đầy đủ. Nông nghiệp, về trình độ phát triển kỹ thuật thì hết sức lạc hậu so với công nghiệp. Đối với những nước đã tiến trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhiệm vụ đề ra là hết sức nhanh chóng thủ tiêu những hậu quả đó của ách thống trị tư bản chủ nghĩa bằng cách phát triển nhanh chóng đại công nghiệp, làm cơ sở cho công cuộc cải tạo nền kinh tế theo chủ nghĩa xã hội.

Đóng vai trò quyết định trong đại công nghiệp là các ngành sản xuất tư liệu sản xuất : kim loại, than, dầu hỏa, máy móc, thiết bị, vật liệu kiến trúc, v.v., tức *công nghiệp nặng*. Cho nên

1. Lê-nin : « Đề cương sách lược của Đảng Cộng sản Nga đọc tại Đại hội lần thứ III của Quốc tế cộng sản », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 32, tr. 434.

công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đòi hỏi trước hết là phát triển công nghiệp nặng và ngành chế tạo máy móc, trọng tâm của công nghiệp nặng.

« Trọng tâm của công nghiệp hóa, cơ sở của công nghiệp hóa, là phát triển công nghiệp nặng (nhiên liệu, kim loại v.v.), xét cho cùng là phát triển sản xuất tư liệu sản xuất, phát triển công nghiệp chế tạo máy móc của nước mình ».¹

Ngành chế tạo máy móc chiếm một địa vị đặc biệt trong nền kinh tế nước nhà. Ngành chế tạo máy móc phát triển là sự cần thiết để trang bị lại tất cả các ngành kinh tế quốc dân bằng phương tiện kỹ thuật hiện đại — máy móc, máy cái, dụng cụ, khí cụ, công cụ —, là nguồn gốc quan trọng nhất của sự tiến bộ kỹ thuật.

Căn cứ vào yêu cầu của quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất của lực lượng sản xuất và quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, cần phải nâng cao năng suất lao động xã hội và tạo điều kiện vật chất để xây dựng chủ nghĩa xã hội, để phát triển sản xuất không ngừng và thường xuyên nâng cao phúc lợi của nhân dân, cho nên công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trở nên cần thiết.

Công nghiệp hóa nước nhà được tiến hành căn cứ vào tác dụng của quy luật ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất so với sản xuất vật phẩm tiêu dùng. Phát triển sản xuất tư liệu sản xuất tạo tiền đề cho việc phát triển những ngành chế tạo vật phẩm tiêu dùng, cho việc nâng cao phúc lợi của nhân dân.

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa tạo cơ sở vật chất để phát triển các hình thức kinh tế xã hội chủ nghĩa, để tiêu diệt những yếu tố tư bản chủ nghĩa; nó đem lại cho hình thức kinh tế xã hội chủ nghĩa ưu thế kỹ thuật cần thiết để hoàn toàn chiến thắng thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Công nghiệp nặng là chìa khóa để cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội trên cơ sở kỹ thuật cơ khí tiên tiến. Cung cấp cho nông nghiệp máy kéo, máy gặt đập liên hợp và các máy nông nghiệp khác, công nghiệp xã hội chủ nghĩa làm cho lực

1. Sta-lin : « Tình hình kinh tế Liên-xô và chính sách của Đảng », Toàn tập, tiếng Nga, t. 8, tr. 120.

lượng sản xuất mới ở nông thôn xuất hiện, lực lượng sản xuất mới ấy cần thiết cho sự thắng lợi của chế độ nông trang tập thể.

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa làm cho số lượng của giai cấp công nhân tăng thêm, nâng cao địa vị và vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân trong xã hội, củng cố cơ sở chuyên chính của giai cấp công nhân, củng cố liên minh công nông.

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là một yếu tố mạnh mẽ để phát triển kinh tế và văn hóa ở những vùng dân tộc lạc hậu. Xây dựng đại công nghiệp trong những vùng dân tộc trước kia lạc hậu là cơ sở để thủ tiêu sự bất bình đẳng thực sự về kinh tế giữa các dân tộc, củng cố tình hữu nghị và sự hợp tác giữa các dân tộc.

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là một điều kiện cần thiết để đảm bảo *độc lập về kỹ thuật và kinh tế* của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa đã thoát khỏi sự lệ thuộc vào phe đế quốc chủ nghĩa và *khả năng quốc phòng* của các nước đó. Phát triển công nghiệp nặng là cơ sở vật chất để sản xuất các loại vũ khí hiện đại cần cho việc bảo vệ các nước xã hội chủ nghĩa.

Vậy *công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa* là phát triển đại công nghiệp, trước hết là công nghiệp nặng, sự phát triển ấy cần thiết cho việc cải tạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân trên cơ sở kỹ thuật cơ khí tiên tiến, và đạt đến một mức năng suất lao động xã hội cao, đảm bảo cho chủ nghĩa xã hội thu được thắng lợi, đảm bảo cho nước nhà khỏi lệ thuộc vào thế giới tư bản chủ nghĩa về kỹ thuật và kinh tế, đảm bảo cho nước nhà có khả năng tự vệ.

Công nghiệp hóa đảm bảo nâng cao nhanh chóng các nước xã hội chủ nghĩa trước kia lạc hậu về mặt kinh tế, đến trình độ của các nước xã hội chủ nghĩa phát triển cao hơn. Do đó, mức phát triển chung về kinh tế và văn hóa của tất cả các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới dần dần sẽ đồng đều.

Đối với Liên-xô, công nghiệp hóa nước nhà theo chủ nghĩa xã hội có một tầm quan trọng rất lớn. Nước Nga trước cách mạng, tuy có đại công nghiệp, nhưng chủ yếu vẫn là một nước nông nghiệp. Về trình độ phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng, thì nước Nga lạc hậu hơn các nước tư bản chủ yếu một cách rõ rệt.

Nước Nga về bề rộng lãnh thổ thì đứng thứ nhất trên thế giới, về nhân khẩu thì đứng thứ ba (sau Trung-quốc và Ấn-độ), nhưng trước cách mạng về khối lượng sản xuất công nghiệp thì đứng thứ năm trên thế giới, đứng thứ tư ở châu Âu. Công cụ sản xuất hiện đại mà nước Nga có chỉ bằng một phần tư của nước Anh, một phần năm của nước Đức, một phần mười của nước Mỹ. Bốn tư bản nước ngoài nắm các ngành then chốt của công nghiệp nặng.

Sự thống trị của bốn tư bản và địa chủ làm cho tính chất lệ thuộc của nước Nga vào các cường quốc đế quốc chủ nghĩa phương Tây ngày càng tăng. Độc lập dân tộc của nước nhà trực tiếp bị đe dọa. Các giai cấp bóc lột không thể xóa bỏ được tình trạng lạc hậu đã lâu đời về kinh tế và kỹ thuật của nước Nga. Chỉ có giai cấp công nhân mới có thể giải quyết nhiệm vụ lịch sử đó. Ngay khi cuộc Đại Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười sắp nổ ra, Lê-nin đã nhấn mạnh rằng *đuổi kịp và vượt* các nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất về mặt kỹ thuật và kinh tế là vấn đề sống còn đối với nước Nga.

« Cách mạng đã làm cho nước Nga, về chế độ chính trị, trong vài tháng đã đuổi kịp các nước tiên tiến.

Nhưng như thế chưa đủ. Chiến tranh thật là khắc nghiệt, nó đặt vấn đề một cách gay gắt: hoặc là diệt vong, hoặc là *cả về mặt kinh tế cũng phải đuổi kịp và vượt qua các nước tiên tiến...*

Hoặc là diệt vong, hoặc là mở hết tốc lực vượt lên trước. Lịch sử đã đặt vấn đề như thế đó ».¹

Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và nhất là sự tồn tại một nền đại công nghiệp tích tụ cao độ ở nước Nga trước cách mạng, đủ cho cách mạng vô sản thắng lợi, cho chính quyền Xô-viết — chính quyền tiên tiến nhất trên thế giới, lập lên. Nhưng muốn sáng tạo ra cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội, muốn cải tạo nền tiểu nông lạc hậu theo chủ nghĩa xã hội, thì phải xóa bỏ tình trạng lạc hậu lâu đời của nước nhà về mặt kỹ thuật và kinh tế để lập nên một nền công nghiệp nặng lớn mạnh. Không có công nghiệp nặng phát đạt, thì Liên-xô sẽ biến thành nước nông nghiệp phụ thuộc vào các nước tư bản chủ nghĩa phát triển hơn, sẽ mất nền độc lập và mất luôn cả mọi thành quả của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

¹ Lê-nin: « Tai họa sắp đến và những biện pháp để ngăn ngừa tai họa đó », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 25, tr. 338.

Trong thời kỳ đầu của chính quyền Xô-viết tồn tại mâu thuẫn giữa chính quyền tiên tiến nhất thế giới với cơ sở kỹ thuật và kinh tế lạc hậu do quá khứ để lại. Để khắc phục mâu thuẫn ấy, cần phải thực hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Như vậy là, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô là một tất yếu lịch sử, do lợi ích sống còn và cấp thiết của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đòi hỏi.

Đại hội lần thứ XIV (năm 1925) của Đảng Cộng sản đã đặt vấn đề công nghiệp hóa nước nhà theo chủ nghĩa xã hội thành nhiệm vụ trung tâm của Đảng. Nghị quyết của Đại hội vạch rằng:

« Xây dựng kinh tế như thế nào cho Liên-xô từ một nước nhập khẩu máy móc và thiết bị trở thành một nước sản xuất máy móc và thiết bị; cho Liên-xô trong hoàn cảnh bị các nước tư bản chủ nghĩa bao vây, không thể trở nên đất phụ thuộc của kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới, mà thành một đơn vị kinh tế độc lập, tổ chức theo phương thức xã hội chủ nghĩa ». ¹

Phương pháp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa

Chỉ có dùng *phương pháp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa* dựa trên cơ sở những quy luật kinh tế mới của chủ nghĩa xã hội thì mới có thể thực hiện được công nghiệp hóa nước nhà trong những thời hạn lịch sử ngắn nhất.

Trong lịch sử, ở các nước tư bản chủ nghĩa, công nghiệp hóa bắt đầu bằng phát triển công nghiệp nhẹ. Chỉ sau một thời gian khá dài thì mới đến lượt phát triển công nghiệp nặng.

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa bắt đầu từ phát triển công nghiệp nặng, giúp cho tranh thủ được thời gian khá nhiều và cho phép giải quyết vấn đề cải tạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân trên cơ sở một nền kỹ thuật cao trong một thời gian hết sức ngắn. Điều đó có một ý nghĩa đặc biệt đối với Liên-xô là nước mà chủ nghĩa xã hội thắng lợi đầu tiên. Con đường phát triển công nghiệp nhẹ trước, sẽ là mối nguy hại cho cách mạng xã hội chủ nghĩa, làm cho Liên-xô bị các nước đế quốc nô dịch.

1. « Nghị quyết của Đại hội lần thứ XIV Đảng Cộng sản (b) Liên-xô », trong *Nghị quyết của các Đại hội, Hội nghị và Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương của Đảng Cộng sản Liên-xô*, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 7, 1954, t. II, tr. 195.

Đảng Cộng sản Liên xô đã bác bỏ con đường đó và bắt đầu công nghiệp hóa nước nhà bằng cách phát triển công nghiệp nặng.

Công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa thực hiện một cách tự phát do việc theo đuổi lợi nhuận của các nhà tư bản. Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa thực hiện trên cơ sở quy luật phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân, để phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân lao động. Những kế hoạch phát triển nền kinh tế quốc dân được vạch ra một cách khoa học đã đem lại khả năng sử dụng tư liệu vật chất có hiệu quả nhất; nó vạch ra những tiền đề xán lạn và là lực lượng hùng mạnh động viên quần chúng lao động. Theo đúng kế hoạch, Nhà nước xô-viết phân phối lao động và tư liệu sản xuất giữa các ngành theo những tỷ lệ do sự cần thiết phải công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà quy định, tỷ lệ ấy đảm bảo cho công nghiệp nặng được phát triển ưu tiên với tốc độ nhanh. Ví dụ, trong hai kế hoạch 5 năm thứ nhất và thứ hai, Nhà nước xô-viết không đem số lớn vốn bỏ vào công nghiệp nhẹ, mặc dù công nghiệp nhẹ có lãi hơn, mà bỏ vào các xí nghiệp công nghiệp nặng, việc xây dựng những xí nghiệp này có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Hệ thống tài chính, tín dụng, ngoại thương đều phục vụ cho công nghiệp hóa.

Ở Liên-xô, cương lĩnh công nghiệp hóa đã thể hiện cụ thể trong kế hoạch GÔ-EN-RÔ của Lê-nin, cả trong các kế hoạch 5 năm lần thứ nhất và thứ hai.

Kế hoạch điện khí hóa nước Cộng hòa liên bang xô-viết Nga trong thời hạn từ 10 đến 15 năm do Hội đồng Nhà nước về điện khí hóa nước Nga (GÔ-EN-RÔ), dưới sự lãnh đạo của Lê-nin vạch ra, là một kế hoạch kinh tế thống nhất đầu tiên của nước Cộng hòa xô-viết, bao gồm việc khôi phục và phát triển nền kinh tế quốc dân trên cơ sở kỹ thuật mới. Thực chất đó là một kế hoạch dài hạn đầu tiên về công nghiệp hóa nước nhà. Kế hoạch ấn định tăng sản xuất gang lên 8,2 triệu tấn (so với 4,2 triệu tấn năm 1913), thép lên 6,5 triệu tấn (so với 4,2 triệu tấn năm 1913), than lên 62,3 triệu tấn (so với 29,1 triệu tấn năm 1913), công suất của các nhà máy điện các khu vực tăng đến 1.750 nghìn ki-lô-oát (so với 189 nghìn ki-lô-oát năm 1913), tổng sản lượng công nghiệp nói chung tăng 180 -- 200% so với năm 1913. Đến năm 1935, nghĩa là 15 năm sau khi kế hoạch GÔ-EN-RÔ đã được thông qua, thì kế hoạch đó đã hoàn thành vượt mức khá nhiều về tất cả các chỉ tiêu.

Công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa làm cho giai cấp công nhân và nông dân bị bóc lột thêm, đào sâu hố ngăn cách thành thị với nông thôn, khiến nhân dân thuộc địa bị nô dịch. Thích hợp với yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đảm bảo cơ sở vật chất vững chắc cho sản xuất tăng lên không ngừng trên cơ sở kỹ thuật cao, dẫn đến chỗ tiêu diệt nạn thất nghiệp và tạo tiền đề không ngừng phát triển sản xuất vật phẩm tiêu dùng và nâng cao dần dần mức sống vật chất và văn hóa của người lao động. Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong khi trang bị kỹ thuật tiên tiến cho nông nghiệp đã làm cho thành thị và nông thôn gần gũi nhau, làm cho liên minh công nông được củng cố. Đảng Cộng sản Liên-xô đã bác bỏ quan điểm thù địch của bọn Tơ-rốt-ski ; chúng đề nghị tiến hành công nghiệp hóa bằng cách làm cho nông dân bị phá sản, như thế có nghĩa là phá hoại liên minh giữa giai cấp công nhân và nông dân.

Phương pháp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa không ngừng mở rộng thị trường trong nước, do đó mà đặt cơ sở vững vàng ở trong nước cho việc phát triển công nghiệp.

Vì những lẽ trên, công nhân và nông dân trực tiếp quan tâm đến công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà, nghĩa là lập ra một số lớn xí nghiệp công nghiệp trang bị bằng kỹ thuật tiên tiến nhất, đề ra một nhiệm vụ phức tạp là cung cấp cho công nghiệp những công nhân lành nghề và những chuyên gia có thể nắm vững và sử dụng triệt để kỹ thuật ấy. Trong điều kiện chế độ tư bản chủ nghĩa, nguồn cung cấp nhân công chủ yếu là lấy ở đội quân thất nghiệp hậu bị. Ở Liên-xô ngay trong thời gian kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, vào năm 1930, nạn thất nghiệp đã hoàn toàn bị quét sạch. Nguồn chủ yếu cung cấp cán bộ cho công nghiệp chỉ có thể là do dân số thành thị tăng lên một cách tự nhiên và nhân công dự trữ ở nông thôn, dự trữ này có được là do nông nghiệp được trang bị bằng kỹ thuật mới và năng suất lao động được nâng cao.

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đòi hỏi tổ chức việc đào tạo và nâng cao trình độ lành nghề của công nhân trong sản xuất. Ngay trong thời gian kế hoạch 5 năm lần thứ nhất,

người ta đã tổ chức trên một quy mô lớn việc đào tạo công nhân lành nghề tại các trường kỹ thuật chuyên nghiệp trong nhà máy, công xưởng và tại các lớp học nghề cho công nhân mới.

Vấn đề đào tạo cán bộ mới có tri thức về kỹ thuật và sản xuất đặt ra hết sức khẩn trương. Giai cấp công nhân phải đào tạo lấy những phần tử tri thức của mình, có khả năng phục vụ lợi ích của nhân dân và tham gia tích cực vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong thời gian các kế hoạch 5 năm lần thứ nhất và thứ hai, Nhà nước xô-viết đã làm rất nhiều việc để đảm bảo đào tạo cán bộ cho công nghiệp và các ngành khác của nền kinh tế quốc dân trong các trường cao đẳng và các trường kỹ thuật.

Trong thời gian từ năm 1928 đến cuối năm 1937, số công nhân viên chức trong đại công nghiệp từ 3 triệu 80 vạn tăng lên 10 triệu 10 vạn, tức là tăng 2,7 lần. Số công nhân lành nghề sử dụng máy móc tối tân tăng nhanh hơn tổng số công nhân trong công nghiệp rất nhiều.

Việc Nhà nước xô-viết tổ chức đào tạo cán bộ một cách có kế hoạch và sự quan tâm của quần chúng công nhân đối với việc nâng cao sản xuất xã hội đã làm cho việc tinh thông kỹ thuật mới được nhanh chóng và dễ dàng. Như vậy là đã tạo điều kiện để nâng cao nhanh chóng năng suất lao động.

Ở Liên-xô, việc xây dựng công nghiệp nặng trong một thời gian hết sức ngắn, trong những năm đầu, đòi hỏi nhân dân chịu đựng những hy sinh nhất định. Trong khi phải bỏ những số tiền lớn vào việc phát triển công nghiệp nặng, Nhà nước xô-viết trong thời kỳ đó không thể phát triển việc sản xuất hàng tiêu dùng với những tốc độ nhanh chóng, do đó làm cho việc thỏa mãn những nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân lao động gặp nhiều khó khăn và việc tăng tiền lương thực tế bị cản trở. Đồng thời công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong khi trang bị kỹ thuật tiên tiến cho tất cả các ngành công nghiệp và nông nghiệp, lại phải bảo đảm những điều kiện cần thiết cho việc tiêu dùng của nhân dân tăng lên nhanh chóng hơn nữa.

Nguồn tích lũy

Trong việc công nghiệp hóa của các nước tư bản chủ nghĩa, ngoài sự bóc lột công nhân và nông dân ra, việc đưa

vốn từ ngoài về bằng cách cướp đoạt thuộc địa, lấy bồi thường chiến tranh, vay nợ với những điều kiện nặng nề hoặc nhượng quyền kinh doanh, có một tác dụng quan trọng. Phương pháp động viên vốn để xây dựng công nghiệp như thế không phù hợp với nguyên tắc của chế độ xã hội chủ nghĩa. Những nước tiến lên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, đã giải quyết thành công vấn đề tích lũy vốn để xây dựng công nghiệp nặng nhờ dựa vào tài nguyên trong nước, dùng phương pháp tích lũy xã hội chủ nghĩa một cách có kế hoạch trong những nước đó. *Tích lũy xã hội chủ nghĩa* là sử dụng một phần thu nhập quốc dân để mở rộng sản xuất xã hội chủ nghĩa. Đồng thời trong điều kiện phe xã hội chủ nghĩa tồn tại, sự giúp đỡ lẫn nhau giữa các nước trong phe đó được thực hiện một cách rộng rãi, kể cả việc cho nhau vay tiền.

Công cuộc công nghiệp hóa nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, tức Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết, mà trước kia là một nước lạc hậu về mặt kinh tế và kỹ thuật, là một việc hết sức khó khăn. Việc xây dựng công nghiệp nặng ở Liên-xô đòi hỏi những chi phí hết sức lớn về tài chính và nguyên liệu. Để tích lũy vốn cần thiết cho việc xây dựng những nhà máy mới, phải thực hành tiết kiệm gắt gao trong kinh tế.

Nhà nước xô-viết làm tròn được nhiệm vụ khó khăn tích lũy vốn để công nghiệp hóa là nhờ dựa vào tính ưu việt của kinh tế xã hội chủ nghĩa. Do tước đoạt địa chủ và tư bản, nên có thể bỏ vào công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa một phần rất lớn số vốn trước kia bị bọn bóc lột chiếm hữu để dùng vào những chi tiêu có tính chất ăn bám.

Chính quyền Xô-viết làm cho nước nhà hàng năm phải trả lãi cho những món nợ mà Nga hoàng vay của nước ngoài và trả lãi cổ phần cho bọn tư bản nước ngoài đã đầu tư vào nước Nga. Trước cách mạng, số tiền trả cho các khoản đó hàng năm lên tới từ 800 đến 900 triệu rúp vàng.

Nông dân Liên-xô không còn phải nộp địa tô cho địa chủ, không còn phải trả những món nợ lớn mà họ chịu của ngân hàng. Họ thấy có lợi trong việc phát triển công nghiệp nên có thể đem một phần vốn của mình bỏ vào việc phát triển công nghiệp.

Nguồn vốn quan trọng nhất để công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là thu nhập của công nghiệp quốc hữu hóa, ngoại thương, thương nghiệp quốc doanh trong nước và hệ thống ngân hàng. Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa càng phát triển thì tầm quan trọng của các nguồn vốn đó càng tăng.

Về mặt làm cho tích lũy tăng lên, công nghiệp xã hội chủ nghĩa hơn hẳn công nghiệp tư bản chủ nghĩa một cách không thể chối cãi. Công nghiệp xã hội chủ nghĩa là nền công nghiệp thống nhất trong phạm vi toàn quốc, lớn nhất, tích tụ nhất, không bị ảnh hưởng của quy luật cạnh tranh và sản xuất vô chính phủ. Chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, tính chất kế hoạch của sự phát triển công nghiệp, việc sử dụng hợp lý tài nguyên công nghiệp, tinh tích cực lao động của giai cấp công nhân, sự phát triển nhanh chóng của kỹ thuật, — tất cả những cái đó tạo điều kiện để nâng cao không ngừng năng suất lao động.

Việc áp dụng một cách triệt để hạch toán kinh tế và quy luật kinh tế phân phối theo lao động, quy luật kết hợp lợi ích vật chất cá nhân của người lao động với lợi ích của sản xuất xã hội, đã có một tác dụng quan trọng trong cuộc đấu tranh để công nghiệp hóa nước nhà. Việc áp dụng hạch toán kinh tế và trả công theo số lượng và chất lượng lao động đã khuyến khích tăng năng suất lao động, nâng cao trình độ lành nghề của người sản xuất và cải tiến phương pháp sản xuất.

Việc phát huy tính tích cực sáng tạo của quần chúng có một ý nghĩa lớn lao đối với việc nâng cao năng suất lao động và giải quyết vấn đề tích lũy. Cùng với việc chuyển tư liệu sản xuất vào tay xã hội, tính chất của lao động xã hội đã thay đổi về căn bản. Nhân dân lao động đã bắt đầu làm việc không phải cho bọn tư bản mà cho bản thân, cho xã hội. Điều đó đã làm cho công nhân hết sức quan tâm đến việc phát triển sản xuất xã hội, thể hiện rõ ràng trong việc phát huy tính chủ động sáng tạo của quần chúng, trong thi đua xã hội chủ nghĩa. Phong trào thi đua của quần chúng công nhân đông đảo đã biểu hiện tác dụng tiến bộ của quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa, ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển của lực lượng sản xuất. Thi đua xã hội chủ nghĩa mở ra những khả năng lớn lao để nâng cao năng suất lao động và thúc đẩy nhanh chóng tốc độ công nghiệp hóa.

Thi đua xã hội chủ nghĩa được mở rộng là một yếu tố quan trọng trong việc hoàn thành trước thời hạn kế hoạch 5 năm lần thứ nhất và thứ hai.

Trong những điều kiện đó, việc phát triển nhanh chóng và có kế hoạch công nghiệp nặng, trong đó ngành chế tạo máy móc, dẫn tới nâng cao rất nhiều mức trang bị kỹ thuật cho lao động, là nhân tố mạnh mẽ để nâng cao năng suất lao động. Do đó, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là phương tiện cần thiết để thực hiện yêu cầu của quy luật nâng cao không ngừng năng suất lao động xã hội.

Những số liệu sau đây nói lên sự tăng nhanh chóng năng suất lao động trong những năm công nghiệp hóa:

Trong công nghiệp của Liên-xô, năng suất của một công nhân trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất tăng 41%, trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai lên 82%. Năm 1940 năng suất lao động trong công nghiệp là 343% so với mức năm 1928.

Năng suất lao động tăng nhanh chóng đã tạo khả năng hạ thấp không ngừng giá thành của sản phẩm, nghĩa là hạ số chi tiêu bằng tiền mà xí nghiệp dùng để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Hạ giá thành bảo đảm nâng cao tích lũy xã hội chủ nghĩa.

Một trong những tính ưu việt to lớn của kinh tế xã hội chủ nghĩa so với kinh tế tư bản chủ nghĩa là đem tiền tích lũy của xí nghiệp quốc doanh và hợp tác xã, cùng tiền để rồi của nhân dân (quốc trái, tiền tiết kiệm) tập trung vào cơ quan tín dụng Nhà nước, là dùng một cách có kế hoạch các món tiền ấy để phát triển công nghiệp. Nhà nước xô-viết đảm bảo việc chi tiêu hợp lý vốn tích lũy để thỏa mãn những nhu cầu quan trọng của công nghiệp hóa. Nhà nước xô-viết thực hành chế độ tiết kiệm gắt gao, ra sức tinh giản và giảm bớt chi phí của bộ máy Nhà nước cùng bộ máy hợp tác xã, củng cố hạch toán kinh tế và kỷ luật tài chính, đấu tranh chống lãng phí trong việc chi tiêu vốn của Nhà nước.

Tất cả những nguồn tích lũy trong nước ấy đem lại hàng nghìn triệu rúp để công nghiệp hóa nước nhà, khiến Nhà nước có thể bỏ rất nhiều vốn vào công nghiệp, nhất là vào công nghiệp nặng.

Ở Liên-xô trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1929-1932), số vốn bỏ vào công nghiệp (theo giá so sánh) là 27,7 nghìn triệu rúp, trong đó

23.3 nghìn triệu rúp bỏ vào công nghiệp nặng. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1933-1937), số vốn bỏ vào công nghiệp là **61,6** nghìn triệu rúp, trong đó **50,9** nghìn triệu rúp bỏ vào công nghiệp nặng. Trong 3 năm rưỡi của kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1938 — nửa năm đầu 1941), số vốn bỏ vào công nghiệp là **59,4** nghìn triệu rúp, trong đó **50** nghìn triệu rúp bỏ vào công nghiệp nặng.

Như thế là chính quyền Xô-viết đã khắc phục một cách có kết quả những khó khăn về mặt tích lũy vốn, cần thiết cho việc công nghiệp hóa nước nhà.

Áp dụng phương pháp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa làm cho nước nhà tranh thủ được nhiều thời gian, đảm bảo xây dựng một nền công nghiệp xã hội chủ nghĩa bậc nhất trong một thời hạn rất ngắn và phát triển theo những tốc độ nhanh.

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa có khả năng phát triển theo những tốc độ nhanh là do tính ưu việt của chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa, do những đặc điểm của phương pháp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, quyết định.

Trong thời gian từ năm 1930 đến năm 1937, tốc độ tăng trung bình hàng năm của sản lượng công nghiệp ở Liên-xô là khoảng **20%**, trong thời gian ấy ở các nước tư bản chủ nghĩa, mức tăng trung bình hàng năm là 0,5%. Tốc độ phát triển công nghiệp ở Liên-xô đã vượt nhiều lần tốc độ phát triển công nghiệp của các nước tư bản chủ yếu, ngay trong thời kỳ phát triển nhanh nhất của các nước đó. Như ở Mỹ, mức tăng trung bình hàng năm về sản lượng công nghiệp, trong khoảng 30 năm cuối của thế kỷ XIX là 5%, từ năm 1901 đến năm 1929 là 4%.

Liên-xô từ nước nông nghiệp lạc hậu trở thành cường quốc công nghiệp tiên tiến

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô sở dĩ có thể thắng lợi là vì Đảng Cộng sản và Nhà nước Xô-viết, trong chính sách của mình đã dựa vào các quy luật phát triển kinh tế và khéo lợi dụng tính ưu việt của kinh tế xã hội chủ nghĩa. Công cuộc xây dựng nền công nghiệp đại quy mô đã được tiến hành nhằm mục đích xây dựng chủ nghĩa xã hội và thỏa mãn nhu cầu vật chất và văn hóa ngày một tăng của nhân dân lao động.

Thực hiện công cuộc xây dựng đó đòi hỏi những số vốn đầu tư to lớn. Giữ vai trò chủ yếu trong xây dựng cơ bản là việc xây dựng các xí nghiệp mới, thu hút hơn nữa số vốn đầu tư vào công nghiệp.

Xây dựng những xí nghiệp mới và cải tạo những xí nghiệp hiện có được thực hiện trên cơ sở sử dụng trên một quy mô rộng lớn, những thành tựu của kỹ thuật hiện đại trên thế giới. Các xí nghiệp công nghiệp mới được trang bị bằng máy móc, máy cái và khí cụ hiện đại nhất. Quá trình cải tạo kỹ thuật bao gồm tất cả các ngành trong công nghiệp.

Kết quả là trong những năm của các kế hoạch 5 năm trước chiến tranh đã xây dựng nên một nền công nghiệp hùng mạnh, trang bị bằng một nền kỹ thuật tiên tiến.

Số tài sản cố định sản xuất trong toàn bộ công nghiệp (nhà cửa và công trình để sản xuất, máy móc và thiết bị) năm 1937 đã vượt 5,5 lần so với mức năm 1928; trong các ngành sản xuất tư liệu sản xuất: vượt 7 lần.

Trong những năm của các kế hoạch 5 năm trước chiến tranh, hàng nghìn nhà máy và công xưởng được xây dựng và bắt đầu sản xuất. Trong số đó có hàng chục những nhà máy khổng lồ của nền công nghiệp xã hội chủ nghĩa như: các xưởng liên hợp luyện kim Ma-gơ-ni-lô-go-rơ-ski và Cu-dơ-nét, nhà máy thủy điện Đơ-ni-ép, nhà máy chế tạo máy kéo ở Sta-lin-gơ-rát và Khác-cốp, nhà máy xe hơi ở Mát-scơ-va và Goóc-ki, nhà máy chế tạo máy móc hạng nặng ở U-ran và Cơ-ra-ma-toóc, nhà máy làm vòng bi ở Mát-scơ-va, xưởng liên hợp hóa học ở Sta-li-nô-go-scơ. Xô-li-cam và Bê-rê-dơ-ni-ki và nhiều xí nghiệp khác. Những xí nghiệp mới bắt đầu giữ vai trò chủ yếu trong tổng sản lượng công nghiệp. Ngay từ năm 1937, hơn 80% toàn bộ sản phẩm công nghiệp là do các xí nghiệp mới xây dựng hoặc căn bản được cải tạo trong những năm của hai kế hoạch 5 năm đầu tiên, cung cấp.

Cương lĩnh công nghiệp hóa được thực hiện thắng lợi đã thay đổi tỷ lệ giữa công nghiệp và nông nghiệp: sản xuất nông nghiệp tăng lên, nhưng sản xuất công nghiệp còn tăng nhanh hơn nhiều, do đó, tỷ trọng sản lượng công nghiệp trong tổng sản lượng toàn quốc tăng vọt lên. Công nghiệp xã hội chủ nghĩa trở nên lực lượng quyết định của nền kinh tế quốc dân. Tỷ lệ giữa các ngành sản xuất tư liệu sản xuất và các ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng thay đổi. Sản xuất tư liệu sản xuất chiếm ưu thế trong tổng sản lượng công nghiệp, từ nay nó đóng vai trò quyết định trong sự phát triển công nghiệp và toàn bộ nền kinh tế nước nhà. Ngành chế tạo máy móc của Liên-xô đã phát triển đến trình độ có thể sản xuất ra bất cứ máy móc gì. Về mặt kỹ thuật và kinh tế, Liên-xô đã trở nên độc lập, không lệ thuộc vào các nước tư bản chủ nghĩa.

Từ năm 1913 đến cuối năm 1940, sản lượng toàn bộ công nghiệp ở Liên-xô tăng 8,5 lần, còn sản lượng đại công nghiệp tăng gần 12 lần. Tỷ trọng đại công nghiệp trong tổng sản lượng của đại công nghiệp và nông nghiệp, từ 42,1% năm 1913 tăng lên đến 77,4% năm 1937. Năm 1913 phần tư liệu sản xuất chiếm 33,3% trong tổng sản lượng công nghiệp, năm 1940 chiếm hơn 60%. Khi sắp bắt đầu kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Liên-xô nhập khẩu chừng một phần ba tổng số máy móc. Năm 1932 nhập khẩu không đến 13% và năm 1937 thì chỉ còn 0,9%. Liên-xô không những thôi nhập khẩu ô-tô, máy kéo, máy nông nghiệp và nhiều máy khác của các nước tư bản chủ nghĩa, mà còn bắt đầu xuất khẩu các thứ máy đó.

Sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp Liên-xô đảm bảo cho các xí nghiệp lớn xã hội chủ nghĩa chiếm địa vị thống trị trong sản xuất công nghiệp. Năm 1924, tỷ trọng của khu vực kinh tế tư doanh trong sản lượng công nghiệp ở Liên-xô là 23,7%. Việc hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ hai đã tiêu diệt hẳn công nghiệp tư doanh. Trong công nghiệp Liên-xô không còn hệ thống nào khác ngoài hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đã nâng cao mức sống vật chất và văn hóa của nhân dân lao động. Việc xây dựng công nghiệp nặng đặt cơ sở cho việc cải tạo kỹ thuật và phát triển mạnh mẽ các ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng: nông nghiệp, công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm. Trong thời gian kế hoạch 5 năm lần thứ hai, số vốn bỏ vào công nghiệp sản xuất vật phẩm tiêu dùng tăng 2,4 lần so với kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

Trong quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, sự phân bố công nghiệp đã có những thay đổi căn bản. Ở miền Đông nước ta tức là ở U-ran, Tây Xi-bê-ri, Ca-dắc-stan đã lập lên những cơ sở công nghiệp mới, bậc nhất. Cùng với việc thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, thành phố cũ được mở rộng và thành phố mới được lập lên. Trong toàn quốc, nhất là ở miền Đông, người ta thấy xuất hiện nhiều thành phố lớn và trung tâm công nghiệp quan trọng, những thành phố và trung tâm công nghiệp ấy trở nên những trung tâm kinh tế và văn hóa, làm thay đổi cả đời sống của các khu vực chung quanh. Trong khoảng từ năm 1926 đến đầu năm 1941 đã thành lập 266 thành phố (không kể các thành phố mà trước năm 1940 là ở trên lãnh thổ của Tây U-cơ-ren, Tây Bi-ê-lô-rút-xi, Mòn-đa-vi,

Li-tuy-a-ni, Lét-tô-ni và Êt-tô-ni); số thị trấn thành phố cũng tăng lên 362 nơi. Tỷ số dân cư thành thị so với tổng số dân số Liên-xô tăng từ 18% năm 1926 lên 33% năm 1939.

Do thực hiện cương lĩnh công nghiệp hóa, Liên-xô từ nước nông nghiệp lạc hậu trước kia đã trở nên một *cường quốc công nghiệp xã hội chủ nghĩa* hùng mạnh. Cơ sở công nghiệp vững mạnh được xây dựng, tạo điều kiện cho việc cải tạo về kỹ thuật toàn bộ nền kinh tế quốc dân, tăng cường lực lượng quốc phòng của Liên-xô, nâng cao không ngừng đời sống hạnh phúc của nhân dân. Mậu thuẫn giữa chính quyền tiên tiến nhất thế giới và cơ sở kỹ thuật và kinh tế lạc hậu do quá khứ để lại, đã bị xóa bỏ.

Để giành thắng lợi cho sự nghiệp công nghiệp hóa ở Liên-xô, Đảng Cộng sản và Nhà nước xô-viết đã phải đấu tranh khắc phục những khó khăn to lớn, do sự lạc hậu về kinh tế của nước nhà, do sự phản kháng kịch liệt của các phần tử tư bản đang bị tiêu diệt, và do sự bao vây của chủ nghĩa tư bản thù địch, gây ra. Đảng Cộng sản đã bảo vệ phương châm công nghiệp hóa nước nhà chống lại những kẻ thù của chủ nghĩa xã hội, bọn Tơ-rốt-ski và bọn cơ hội hữu khuynh; để đối lập lại với đường lối chung công nghiệp hóa của Đảng, bọn này đã đưa ra chính sách nhằm biến nước Xô-viết thành nước nông nghiệp phụ thuộc vào các nước đế quốc và mưu đẩy Liên-xô vào con đường phát triển theo chủ nghĩa tư bản.

Trong mỗi nước đang đi trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, quá trình cụ thể của việc công nghiệp hóa không thể giống nhau, vì nó phụ thuộc vào nhiều điều kiện bên trong và bên ngoài, như: trình độ phát triển công nghiệp của nước đó, tài nguyên trong nước, quan hệ giai cấp, dân số và trình độ văn hóa của nhân dân, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong những điều kiện lịch sử khác nhau, tình hình thế giới v.v. Trong khi nhấn mạnh khả năng và sự cần thiết phải « tìm con đường đúng đắn nhất và tiết kiệm nhất để cải tạo chế độ kinh tế của nước Nga », Lê-nin đã chỉ ra rằng:

« Nói chung, con đường đó mọi người đều rõ. Đó là sự quá độ sang một nền kinh tế hùng mạnh, xây dựng trên nền công nghiệp cơ khí, là sự quá độ sang chủ nghĩa xã hội. Nhưng điều kiện và hình thức cụ thể của sự quá độ đó tất nhiên là và phải.

là khác nhau, căn cứ vào những điều kiện mà trong đó bắt đầu phong trào xây dựng chủ nghĩa xã hội. Và những sự khác nhau của địa phương, những đặc điểm của thành phần kinh tế, những hình thức sinh hoạt, trình độ chuẩn bị của nhân dân và những thử thách thực hiện một kế hoạch nào đó, tất cả những cái đó phải phản ánh vào tính chất đặc thù của con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội». ¹

Liên-xô là một nước đầu tiên xây dựng chủ nghĩa xã hội trong vòng vây của các nước tư bản chủ nghĩa thù địch, là một nước lạc hậu về phương diện kinh tế và kỹ thuật. Đồng thời Liên-xô chiếm một lãnh thổ to lớn, có một dân số rất đông và những tài nguyên phong phú. Căn cứ vào những điều kiện lịch sử đã hình thành, Liên-xô phải xây dựng công nghiệp nặng, với *tất cả* các ngành chủ yếu của nó, trong một thời hạn lịch sử ngắn nhất, và chỉ dựa vào tài nguyên trong nước. Hàng chục ngành công nghiệp hiện đại, mà trước cách mạng ở Nga không có, như ngành chế tạo ô-tô và máy kéo, ngành chế tạo máy cái, nhiều ngành sản xuất hóa chất, chế tạo máy bay, sản xuất máy móc nông nghiệp hiện đại, sản xuất thép với chất lượng tốt và nhiều ngành khác nữa, mà ở các nước tư bản chủ nghĩa là kết quả của một quá trình phát triển lịch sử lâu dài, thì ở Liên-xô đã được xây dựng lên trong các kế hoạch 5 năm trước chiến tranh. Tài sản cố định của các ngành trọng yếu nhất trong công nghiệp nặng đã hầu hết được xây dựng lại trong một thời gian ngắn.

Điều đó đã giải thích tại sao công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô đã gặp những khó khăn to lớn.

Đối với Liên-xô, vấn đề *tốc độ* công nghiệp hóa là một vấn đề hết sức gay gắt. Đó là một vấn đề sống còn đối với nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. Điều kiện bên ngoài và bên trong của sự phát triển của Liên-xô đòi hỏi phải công nghiệp hóa theo *tốc độ* nhanh.

Điều kiện bên ngoài của sự phát triển của Liên-xô là do sự bao vây của chủ nghĩa tư bản thù địch quyết định. Các nước đế quốc có cơ sở công nghiệp lớn mạnh hơn, chúng muốn tiêu diệt hay ít ra là làm yếu Nhà nước xô-viết. Vấn đề *tốc độ* phát triển

1. Lê-nin : Bản thảo bài « Những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền Xô-viết », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 27, tr. 181.

công nghiệp sẽ không đặt ra gay gắt như vậy nếu Liên-xô cũng có nền công nghiệp phát đạt như các nước tư bản chủ nghĩa tiên tiến. Vấn đề đó cũng sẽ không đặt ra gay gắt trong trường hợp nền chuyên chính vô sản đã thiết lập trong các nước khác phát triển hơn về mặt công nghiệp. Nhưng Liên-xô là một nước lạc hậu về kỹ thuật và kinh tế, lại là nước chuyên chính vô sản duy nhất. Do đó cần phải nhanh chóng lập ra cơ sở công nghiệp tiên tiến.

Điều kiện bên trong của sự phát triển của Liên-xô cũng đòi hỏi cần phải công nghiệp hóa với tốc độ nhanh. Chừng nào nước Xô-viết còn là nước tiểu nông, thì ở đó chủ nghĩa tư bản còn có cơ sở kinh tế vững chắc hơn chủ nghĩa xã hội. Để giải quyết vấn đề « ai thắng ai », cần phải, trong những thời hạn lịch sử ngắn nhất, trên cơ sở lao động tập thể được trang bị bằng kỹ thuật tiên tiến, cải tạo kinh tế nông dân tư hữu phân tán nhỏ nhặt, làm cho chủ nghĩa tư bản mất chỗ dựa của nó trong nền sản xuất hàng hóa nhỏ. Muốn thế phải nhanh chóng phát triển công nghiệp nặng.

Khi nói về nhiệm vụ công nghiệp hóa nước nhà và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nền kinh tế quốc dân, Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản (b) Liên-xô tháng 11 năm 1928 đã nhấn mạnh :

« Do sự cần thiết phải đuổi kịp và vượt các nước tư bản chủ nghĩa về phương diện kỹ thuật và kinh tế, hội nghị mở rộng của Trung ương vạch ra rằng nhiệm vụ đó chỉ có thể giải quyết được bằng cách phát triển công nghiệp và công nghiệp hóa nước nhà nói chung, với một tốc độ khẩn trương và động viên cao độ Đảng và quần chúng công nông ».¹

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa của Liên-xô có một ý nghĩa quốc tế lớn lao. Từ một nước lạc hậu trước kia, Liên-xô nhanh chóng trở nên một nước công nghiệp hùng mạnh, điều đó chứng minh một cách không thể chối cãi được tính ưu việt của chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa. Các nước dân chủ nhân dân, căn cứ vào đặc điểm cụ thể của nước mình, đang sử dụng kinh nghiệm công nghiệp hóa của Liên-xô.

1. « Nghị quyết của Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản (b) Liên-xô tháng 11-1928 », trong *Nghị quyết của các Đại hội, Hội nghị và Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương của Đảng Cộng sản Liên-xô*, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 7, 1954, t. II, tr. 526.

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong các nước dân chủ nhân dân ở châu Âu

Các nước dân chủ nhân dân có những điều kiện hết sức thuận lợi để thực hiện công nghiệp hóa, vì các nước đó ở trong hệ thống kinh tế thế giới xã hội chủ nghĩa hùng mạnh. Các nước đó dựa vào sự ủng hộ mạnh mẽ và kinh nghiệm của cả phe xã hội chủ nghĩa, họ có thể được sự giúp đỡ toàn diện về vật chất và về khoa học, kỹ thuật của nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới là nước có một nền công nghiệp tiên tiến hùng mạnh và nhiều cán bộ lãnh nghề, họ có thể sử dụng kinh nghiệm phong phú của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô. Các nước nằm trong hệ thống kinh tế thế giới xã hội chủ nghĩa có khả năng lợi dụng những ưu thế của sự phân công quốc tế xã hội chủ nghĩa. Như thế nghĩa là mỗi nước đó không cần thiết phải xây dựng và phát triển tất cả các ngành của công nghiệp nặng như Liên-xô đã làm trước kia. Công cuộc xây dựng công nghiệp trong các nước đó được tiến hành căn cứ vào đặc điểm của mỗi nước, kể cả điều kiện thiên nhiên, và chú trọng đến sự phát triển hợp lý về mặt kinh tế của những ngành nào đó, trên cơ sở chuyên môn hóa và hợp tác hóa rộng rãi giữa tất cả các nước thuộc phe xã hội chủ nghĩa.

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là con đường tất yếu sống còn để biến những nước mà, khi cách mạng dân chủ nhân dân chưa nổ ra còn là những nước nông nghiệp lạc hậu, thành những nước công nông nghiệp. Đó là những nước lạc hậu, nhất về kinh tế và kỹ thuật như An-ba-ni, Bun-ga-ri, Ru-ma-ni, cũng như Hung-ga-ri và Ba-lan. Đối với những nước mà công nghiệp phát triển như Tiệp-khắc và nước Cộng hòa dân chủ Đức, nhiệm vụ của các nước đó về mặt phát triển công nghiệp trước hết là thủ tiêu tính chất không cân đối do quá khứ để lại trong cơ cấu của công nghiệp, và phát triển công nghiệp hơn nữa cũng như cải tiến kỹ thuật.

Tất cả các nước dân chủ nhân dân mà nền kinh tế đã bị chiến tranh và bọn phát-xít cướp bóc tàn phá đều trải qua thời kỳ khôi phục kinh tế. Dựa vào sự giúp đỡ của Liên-xô và lợi dụng tính ưu việt của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa có kế hoạch,

các nước dân chủ nhân dân đã giải quyết được những nhiệm vụ khôi phục kinh tế trong một thời gian hết sức ngắn, khoảng 2 - 3 năm.

Khôi phục thành công nền kinh tế quốc dân, đã tạo cơ sở vững chắc cho việc cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân. Nhiệm vụ trung tâm của các kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (ở Ba-lan là kế hoạch 6 năm) về phát triển kinh tế quốc dân là xây dựng cơ sở của chủ nghĩa xã hội. Phát triển đại công nghiệp và trước hết là công nghiệp nặng, tức cơ sở của chủ nghĩa xã hội, là một tiền đề cần thiết để tiêu diệt nạn thất nghiệp và nhân khẩu thừa nông nghiệp trong những nước mà trước đây hàng năm số đông người không có việc làm đã phải di cư. Công nghiệp hóa đã củng cố được những hình thức kinh tế xã hội chủ nghĩa và tạo cơ sở cần thiết để nâng cao mức sống của nhân dân.

Nguồn vốn chủ yếu để công nghiệp hóa trong các nước dân chủ nhân dân là tích lũy của khu vực xã hội chủ nghĩa. Vì mục đích công nghiệp hóa nên cũng sử dụng một phần tiền tiết kiệm của nhân dân lao động dưới hình thức công trái. Tiếp đó, cũng vì mục đích trên mà lấy một phần thu nhập của các phần tử tư bản ở thành thị và nông thôn, trước hết bằng cách đánh thuế lũy tiến vào các phần tử đó.

Không ngừng nâng cao năng suất lao động xã hội trên cơ sở áp dụng kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất và tổ chức lao động theo chủ nghĩa xã hội, là nhân tố quyết định để tăng tích lũy xã hội chủ nghĩa. Động lực mạnh mẽ để tăng năng suất lao động là thi đua xã hội chủ nghĩa. Đồng đảo các tầng lớp trong giai cấp công nhân ngày càng tham gia vào cuộc thi đua đó. Các chiến sĩ sản xuất, trong công tác của mình, đang áp dụng có kết quả kinh nghiệm sản xuất của Liên-xô và các nước khác trong phe xã hội chủ nghĩa. Việc áp dụng những hình thức tiền lương khác nhau và đấu tranh chống chủ nghĩa bình quân, đã thúc đẩy nâng cao không ngừng năng suất lao động. Điều kiện cần thiết để tăng tích lũy là lợi dụng quy luật giá trị, hết sức củng cố chế độ tiết kiệm và triệt để áp dụng hạch toán kinh tế.

Cơ-lê-măng Gốt-oan đã viết rằng :

« Phải chăng trong chúng ta, trước kia và hiện nay, số người làm công tác kinh tế và chính trị mà quên tác dụng của quy

luật giá trị là không nhiều? Phải chăng đối với những người đó, những vấn đề như hạch toán kinh tế và doanh lợi của xí nghiệp, vấn đề giá thành, giá cả, v.v. đã thôi không còn tác dụng nữa? Phải chăng còn chưa rõ rằng thái độ không đúng đó đã đem lại biết bao nhiêu là thiệt hại cho nền kinh tế của chúng ta và kìm hãm bước tiến của chúng ta lên chủ nghĩa xã hội? Tôi nghĩ rằng điều đó đã rõ ràng và phải làm cho tất cả chúng ta, đặc biệt những người ở các chức vụ lãnh đạo và có trách nhiệm, phải thường xuyên tuân theo chế độ tiết kiệm trong sản xuất, trong lĩnh vực cung cấp và tiêu thụ ».¹

Trong khi bảo đảm ưu tiên phát triển công nghiệp nặng là cơ sở để phát triển và cải tạo kỹ thuật toàn bộ nền kinh tế quốc dân, Nhà nước dân chủ nhân dân cũng bỏ một số vốn lớn vào nông nghiệp, vào công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm để mở rộng sản xuất sản phẩm nông nghiệp và hàng công nghiệp tiêu dùng thường ngày, nâng cao mức sống của nhân dân lao động. Việc phát triển những ngành công nghiệp nào đó, — căn cứ vào toàn bộ điều kiện cụ thể của mỗi nước — dẫn tới nâng cao năng suất lao động xã hội và do đó, tạo điều kiện để hết sức nhanh chóng nâng cao phúc lợi của nhân dân.

Đồng thời trong một số nước, bên cạnh việc thực hiện đúng đắn đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, cũng phạm một số tính toán không đúng và sai lầm trong kế hoạch, nên đã sinh ra một số hiện tượng xấu. Tốc độ phát triển công nghiệp quá khẩn trương, cộng với sự phát triển không đầy đủ trong nông nghiệp đã gây nên sự không cân đối trong nền kinh tế quốc dân, và việc phân tán vốn vào quá nhiều xí nghiệp đã làm chậm trễ việc đưa các xí nghiệp đó vào sản xuất. Ở một vài nước, trong kế hoạch đã ấn định những nhiệm vụ quá cao về xây dựng một số ngành công nghiệp nặng. Ở đây, đôi khi muốn sản xuất tất cả các loại sản phẩm công nghiệp mà không tính đến việc thiếu các điều kiện tự nhiên và kinh tế để sản xuất các loại sản phẩm đó. Tốc độ quy định đã vượt khả năng thực tế của các nước đó và lại không cần thiết, vì có sự hợp tác giữa các nước xã hội chủ nghĩa và sự phân công rộng rãi giữa các nước

1. K. Gốt-ơan : Đại hội XIX lịch sử của Đảng Cộng sản Liên-xô và nhiệm vụ của chúng ta, « Vì nền hòa bình lâu dài, vì nền dân chủ nhân dân ! » ngày 7-11-1952.

đó. Trong một số trường hợp, nhiệm vụ định trong kế hoạch về nâng cao mức sống của nhân dân lao động lại thực hiện không đầy đủ. Chính quyền nhân dân đã vạch trần những sai lầm và khuyết điểm phạm phải trong quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và đã thi hành những biện pháp có hiệu quả để sửa chữa những sai lầm và khuyết điểm đó.

Việc hoàn thành có kết quả những kế hoạch dài hạn đầu tiên trong việc cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân là một thành tựu lịch sử to lớn của các nước dân chủ nhân dân ở châu Âu. Tình chất lạc hậu trước kia về công nghiệp của đa số các nước đó đã chấm dứt. Nhiệm vụ xây dựng các ngành cơ bản trong công nghiệp nặng đã được giải quyết có kết quả. Cơ sở luyện kim vững chắc được thành lập, sản xuất than tăng khá nhiều; đã xây dựng được cơ sở năng lượng của mình như đã xây dựng hàng chục nhà máy thủy điện và nhiệt điện; ngành chế tạo máy móc cũng lớn mạnh nhanh chóng. Hiện nay các nước dân chủ nhân dân ở châu Âu có một cơ sở công nghiệp hùng mạnh, cần thiết cho việc tiến lên con đường xã hội chủ nghĩa.

Lấy Ba-lan làm ví dụ. Trong suốt thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, nền công nghiệp Ba-lan nằm trong tình trạng đình đốn trầm trọng. Sản lượng công nghiệp không vượt mức năm 1913 và trước cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, năm 1938 sản xuất công nghiệp chỉ chiếm 94,5 % mức năm 1913, đội quân thất nghiệp càng tăng. Trong 15 năm dưới chính quyền nhân dân, sản phẩm công nghiệp Ba-lan tăng lên 6 lần so với mức trước chiến tranh.

Năm 1958 ở Tiệp-khắc đã vượt mức sản xuất công nghiệp trước chiến tranh 3,3 lần, ở Cộng hòa dân chủ Đức hơn 2,5 lần, ở Ru-ma-ni gần 4 lần, ở Hung-ga-ri hơn 4 lần ở Bun-ga-ri gần 9 lần, ở An-ba-ni 18 lần.

Tỷ trọng sản lượng công nghiệp trong tổng sản lượng công nông nghiệp cũng tăng rất nhiều. Trong tất cả các nước dân chủ nhân dân, trừ Bun-ga-ri và An-ba-ni ra, sản lượng của các ngành công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất chiếm hơn nửa tổng sản lượng công nghiệp. Những nước nông nghiệp lạc hậu trước kia ở Trung và Đông-Nam Âu đã trở thành những nước công nông nghiệp với nền công nghiệp lớn mạnh, trang bị bằng một nền kỹ thuật hiện đại nhất.

Ở Ba-lan, công nghiệp than đá và hóa học, ngành luyện kim có chất sắt, ngành sản xuất vật liệu kiến trúc phát triển rất mạnh. Ngành chế tạo ô-tô, máy kéo và nhiều ngành sản xuất mới được thành lập. Ở Hung-ga-ri phát triển mạnh nhất là các ngành công nghiệp về nhôm,

ngành chế tạo máy móc, chế tạo máy cái, ngành sản xuất thiết bị cho ngành mỏ và sản xuất máy móc nông nghiệp. Ở Ru-ma-ni công nghiệp khai thác và chế biến dầu hỏa, công nghiệp hóa học cũng phát triển có kết quả; những ngành trọng yếu về chế tạo máy móc được xây dựng như ngành sản xuất máy móc nông nghiệp, sản xuất những thiết bị của ngành dầu hỏa, ngành đóng tàu thủy và những ngành khác.

Ở nước Cộng hòa dân chủ Đức trong những năm gần đây, sự không cân đối trong nền kinh tế quốc dân, do nước Đức bị chia cắt gây ra, đã giảm xuống rất nhiều; trong nước đã xây dựng cơ sở luyện kim; những ngành chế tạo máy móc hạng nặng và đóng tàu thủy được mở rộng; ngành sản xuất máy móc nông nghiệp hiện đại được thành lập, sản xuất sản phẩm hóa học cũng tăng lên.

Việc hoàn thành có kết quả các kế hoạch dài hạn phát triển kinh tế quốc dân nhất định sẽ nâng cao hơn nữa sản xuất công nghiệp và nông nghiệp của các nước dân chủ nhân dân.

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa của Trung-quốc và các nước dân chủ nhân dân khác ở châu Á

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đối với các nước dân chủ nhân dân ở châu Á là một nhiệm vụ hết sức gay go và bức thiết. Đối với nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là một điều kiện cần thiết để giành thắng lợi hoàn toàn và xác lập phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa có những khả năng rộng lớn để giải quyết nhiệm vụ công nghiệp hóa. Trong nước có một lực lượng dự trữ về người to lớn, tài nguyên hết sức phong phú và có nhiều loại để phát triển tất cả các ngành công nghiệp và trước hết là công nghiệp nặng. Đồng thời trong việc giải quyết nhiệm vụ đó tất nhiên gặp nhiều khó khăn do nhiều nguyên nhân như: kỹ thuật lạc hậu, cán bộ công nghiệp lành nghề thiếu, các ngành công nghiệp do chế độ cũ để lại thì phân bố không hợp lý và có sự không cân đối, tài nguyên không được thăm dò.

Sự tồn tại và phát triển của Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân đã tạo những điều kiện hết sức thuận lợi cho công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Trung-quốc. Sự hợp tác anh em về mặt khoa học và kỹ thuật với các nước khác trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đã giúp cho Trung-quốc khỏi phải qua tất cả những giai đoạn chuẩn bị, mà có thể thực hiện

một cuộc phẩy vọt cách mạng từ lạc hậu về kinh tế sang trình độ hết sức hiện đại về phát triển công nghiệp.

Trung-quốc là một nước lớn, với những nhu cầu ngày càng tăng nhanh chóng và về nhiều mặt, nên cần phải xây dựng một *hệ thống công nghiệp hoàn chỉnh*, nhằm phát triển toàn diện nền công nghiệp với sự ưu tiên phát triển công nghiệp nặng.

Trong khi tiến hành chính sách công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà, Đảng Cộng sản Trung-quốc đề ra nhiệm vụ là trong thời gian 3 kế hoạch 5 năm hay lâu hơn một chút, về cơ bản sẽ xây dựng xong một hệ thống công nghiệp hoàn chỉnh. Trong chính sách công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa của mình, Đảng Cộng sản Trung-quốc xuất phát từ sự cần thiết phải ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, cơ sở để trang bị về kỹ thuật cho tất cả các ngành công nghiệp và nông nghiệp. Đồng thời cũng thi hành những biện pháp để phát triển công nghiệp nhẹ, căn cứ vào khả năng về nguyên liệu và tài chính, cũng như nhu cầu của thị trường.

Bên cạnh việc xây dựng các xí nghiệp hạng lớn, cũng dự trù phát triển rộng rãi các xí nghiệp hạng nhỏ và hạng vừa ; điều đó cũng dễ hiểu vì Trung-quốc hết sức lạc hậu về kinh tế và kỹ thuật, dân số rất đông và phải giải quyết vấn đề công ăn việc làm cho họ.

Phát triển công nghiệp nhanh chóng đòi hỏi phải có tích lũy to lớn. Để đạt tới mục đích đó, nguồn vốn trước hết là số tích lũy thu được trong khu vực kinh tế quốc doanh, những thu nhập về nội thương và ngoại thương, rồi đến số thuế đánh vào các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa và cả số thuế do nhân dân đóng, công trái và tiền tiết kiệm của nhân dân lao động. Nhờ cải cách ruộng đất nông dân không phải trả những số tiền lớn cho địa chủ, nên họ có thể đồng thời với cải thiện điều kiện sinh sống của mình, dành ra một phần kết quả lao động góp vào công cuộc công nghiệp hóa.

Một trong những điều kiện chủ yếu để phát triển thành công nền kinh tế quốc dân của Trung-quốc là việc tăng năng suất lao động của công nhân và nông dân. Về mặt này, thi đua lao động để tăng gia sản xuất, để cải tiến chất lượng của sản

phẩm, tiết kiệm nguyên liệu và để sử dụng thiết bị được tốt hơn, đóng một vai trò to lớn. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân (1953-1957) của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa có nhiệm vụ trước hết là xây dựng cơ sở đầu tiên cho việc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, những lực lượng chủ yếu trong nước đều tập trung vào việc xây dựng công nghiệp nặng như công nghiệp luyện kim, nhiên liệu, năng lượng, chế tạo máy móc, hóa chất. Bên cạnh nhiệm vụ chủ yếu tức là hết sức phát triển công nghiệp nặng, kế hoạch 5 năm còn nhằm phát triển vận tải, công nghiệp nhẹ, nông nghiệp, mở rộng thương nghiệp. Đồng thời nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất còn là bảo đảm cho hình thức kinh tế xã hội chủ nghĩa lớn mạnh liên tục và nâng cao không ngừng mức sống vật chất và văn hóa của nhân dân trên cơ sở phát triển sản xuất.

Công nghiệp hóa của Trung-quốc được thực hiện bằng cách xây dựng những xí nghiệp trang bị bằng một nền kỹ thuật hiện đại và căn bản cải tạo nhiều nhà máy lớn, đồng thời sử dụng đầy đủ và hợp lý hơn các xí nghiệp cũ. Nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa được Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân ở châu Âu giúp đỡ các loại thiết bị hạng nhất, học hỏi được kinh nghiệm kỹ thuật phong phú nhất, kinh nghiệm tổ chức lao động và sản xuất trong các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa hạng lớn.

Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa từ năm 1953 đến năm 1957, đã hoàn thành vượt mức. Trong khoảng mấy năm, cơ sở luyện kim có chất sắt ở Đông Bắc đã được mở rộng, bắt đầu xây dựng hai cơ sở luyện kim có chất sắt ở Nội Mông và ở miền Trung Trung-hoa, xây dựng nhiều nhà máy mới và mở rộng các nhà máy cũ như nhà máy điện, mỏ than, xí nghiệp dầu hỏa; xí nghiệp luyện kim không có chất sắt, mỏ kim loại không có chất sắt; công nghiệp hóa học và công nghiệp vật liệu kiến trúc và cả hàng loạt những nhà máy chế tạo máy móc và xí nghiệp công nghiệp nhẹ.

Trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đã tạo cơ sở đầu tiên cho việc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Tổng sản lượng công nghiệp năm 1957 tăng 141% so với năm 1952 và vượt mức quy định trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất là 21%. Tốc độ phát triển sản xuất công nghiệp trung bình hàng năm là 19,2% mà kế hoạch chỉ quy định 14,7%. Trong

những năm kế hoạch 5 năm, sản xuất tư liệu sản xuất tăng 3,2 lần, sản lượng ngành chế tạo máy móc tăng 4 lần, sản xuất vật phẩm tiêu dùng tăng 1,9 lần.

Trong thời gian kế hoạch 5 năm đã xây dựng trên 10.000 công trình công nghiệp, trong đó có 312 xí nghiệp luyện kim có chất sắt và không có chất sắt, 599 nhà máy điện, 600 mỏ than, 22 xí nghiệp dầu hỏa và 637 xí nghiệp hóa chất, 1.921 xí nghiệp chế tạo máy móc và chế biến kim loại, 613 xí nghiệp dệt v.v. Trong số các xí nghiệp đang xây dựng có 921 công trình công nghiệp lớn mà trong kế hoạch chỉ quy định có 694 công trình. Đến cuối năm 1957, 537 công trình công nghiệp lớn đã bước vào sản xuất hoàn toàn và sản xuất bộ phận. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất ở Trung-quốc, với sự giúp đỡ của Liên-xô, đã thiết bị 166 công trình lớn, trong đó đến cuối năm 1957 có 68 công trình bước vào sản xuất hoàn toàn hay sản xuất bộ phận. Trong những năm kế hoạch 5 năm, công suất sản xuất tăng lên: gang 3,39 triệu tấn, thép 2,82 triệu tấn, thép dẹt 1,65 triệu tấn, than 63,76 triệu tấn, dầu hỏa 1,3 triệu tấn v.v.

Nhờ phát triển nhanh chóng sản xuất công nghiệp mà cơ cấu của nền kinh tế quốc dân Trung-quốc đã thay đổi. Tỷ trọng công nghiệp (kể cả thủ công nghiệp) trong tổng sản lượng công nghiệp và nông nghiệp tăng từ 41,5% năm 1952 lên 56,5% năm 1957.

Công nghiệp Trung-quốc đã sản xuất được nhiều loại sản phẩm mới quan trọng mà trước kia Trung-quốc không thể sản xuất được, như máy phát điện, thiết bị cho ngành luyện kim và ngành mỏ, các kiểu mới nhất về máy cắt kim loại, ô-tô, máy bay phản lực; bắt đầu sản xuất một phần loại thép dẹt mỏng lớn, và loại thép hợp kim với chất lượng cao.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, ở Trung-quốc đã đúc 16,6 triệu tấn thép, trong khi đó trong khoảng 49 năm (1900 — 1949) — không hơn 7,6 triệu tấn.

Trên cơ sở hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Trung-quốc đã tiến hành rộng rãi công tác chuẩn bị kế hoạch 5 năm lần thứ hai từ 1958 đến 1962. Trong những đề nghị về kế hoạch 5 năm lần thứ hai phát triển kinh tế quốc dân, được kỳ họp thứ nhất của Đại hội toàn quốc lần thứ VIII Đảng Cộng sản Trung-quốc tháng 9-1958 thông qua, một trong những nhiệm vụ chủ yếu nhất là tiếp tục xây dựng công nghiệp, lấy công nghiệp nặng làm chủ chốt, đẩy mạnh việc cải tạo về kỹ thuật nền kinh tế quốc dân, tạo cơ sở vững chắc cho việc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà.

Để xây dựng cơ sở vững mạnh cho việc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, kế hoạch 5 năm lần thứ hai đã quy định

trong tương lai mở rộng việc xây dựng các xí nghiệp luyện kim, bảo đảm phát triển nhanh chóng ngành chế tạo máy móc, tăng cường phát triển công nghiệp điện lực, công nghiệp than và công nghiệp vật liệu kiến trúc, đồng thời cũng tiến hành xây dựng công nghiệp dầu hỏa, công nghiệp hóa học và ra-di-ô hiện đang kém phát triển.

Kỳ họp thứ 2 của Đại hội toàn quốc lần thứ VIII Đảng Cộng sản Trung-quốc nhận định cần phải nâng cao hơn nữa tốc độ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hội nghị đã thảo ra đường lối chung của việc tiếp tục công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội : «Đốc hết lực lượng, vươn lên hàng đầu, xây dựng chủ nghĩa xã hội theo nguyên tắc nhiều, nhanh, tốt và tiết kiệm». Đường lối chung của Đảng được toàn thể nhân dân Trung-quốc tán thành. Nền kinh tế quốc dân phát triển với tốc độ cao ; công nghiệp, nông nghiệp, văn hóa và giáo dục được đảm bảo phát triển đều. Trong năm 1958, sản xuất sản phẩm gang, thép, than tăng lên như vũ bão. Sản xuất điện lực cũng tăng lên rất nhiều.

Nửa năm đầu 1959, nền kinh tế quốc dân đã đạt được nhiều thành tích mới to lớn. Tổng sản lượng công nghiệp tăng 65%, đúc thép tăng 66%, sản xuất sản phẩm gang, than, máy cắt kim loại tăng hơn 2 lần so với cùng thời kỳ năm 1958.

Thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ hai sẽ tạo những điều kiện cần thiết để căn bản giải quyết trong kế hoạch 5 năm lần thứ ba những nhiệm vụ chủ yếu của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Sự nghiệp phát triển công nghiệp ở các nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên và nước Việt-nam dân chủ cộng hòa cũng có những tiến bộ lớn.

Ở Mông-cổ là nơi mà trước cách mạng không có nền công nghiệp hiện đại, đã xây dựng hàng chục những xí nghiệp lớn, trang bị bằng kỹ thuật tiên tiến, trong ngành mỏ kim loại, dầu hỏa, than và những ngành công nghiệp khác. Năm 1958, tổng sản lượng công nghiệp so với năm 1940 tăng khoảng 5,8 lần. Hiện nay thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa thống trị tuyệt đối trong công nghiệp của Mông-cổ.

Ở nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên, ngay năm 1949 sản lượng công nghiệp đã vượt mức năm 1946 là 3,4 lần. Chiến tranh do bè lũ Lý Thừa Vãn gây ra đã đưa lại những

tàn phá to lớn và những thiệt hại nặng nề cho nền kinh tế của nước Cộng hòa. Trong thời gian 5 năm sau chiến tranh (1954-1958), tốc độ tăng tổng sản lượng công nghiệp trung bình hàng năm là 42%. Năm 1958 so với năm 1944, sản xuất công nghiệp tăng 4,3 lần. Đảng Lao động Triều-tiên đề ra nhiệm vụ: trên cơ sở xúc tiến tích cực cuộc cách mạng kỹ thuật và văn hóa, trong 6—7 năm sắp tới cần tăng việc sản xuất các loại sản phẩm công nghiệp quan trọng nhất lên 3—4 lần. Nhân dân lao động Triều-tiên tiến hành cuộc đấu tranh kiên quyết để thực hiện những nhiệm vụ lâu dài do Đảng đề ra trong lĩnh vực phát triển kinh tế của nước Cộng hòa không phải trong 6—7 năm mà là trong 4—5 năm.

Ở nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, dưới thời thống trị của chế độ thuộc địa, công nghiệp phát triển rất kém và lại phiến diện. Ngoài ra Việt-nam còn bị cuộc chiến tranh gần 9 năm do bọn thực dân gây ra làm thiệt hại nặng nề. Sau khi chiến tranh chấm dứt, nền kinh tế được khôi phục và phát triển. Do đó sản lượng công nghiệp tăng nhanh chóng. Năm 1957, tỷ trọng của khu vực quốc doanh trong công nghiệp và thủ công nghiệp chiếm khoảng 38%. Kế hoạch 3 năm cải tạo và phát triển kinh tế của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa (1958—1960) quy định tăng tổng sản lượng nông nghiệp và công nghiệp lên 78% so với năm 1957. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp và sản xuất thủ công trong 3 năm tăng lên 86,4%, còn sản lượng của các xí nghiệp lớn hiện đại tăng 169%. Trong thời gian kế hoạch 3 năm sẽ hoàn thành việc cải tạo các xí nghiệp tư bản tư nhân thành các xí nghiệp công tư hợp doanh.

CHƯƠNG XXII

CẢI TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA ĐỐI VỚI NÔNG NGHIỆP

**Tính tất yếu lịch sử của hợp tác hóa kinh tế tiểu nông.
Kế hoạch hợp tác xã của Lê-nin**

Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, không những phải công nghiệp hóa đất nước, mà còn phải thực hiện việc cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội là một chế độ kinh tế xã hội, trong đó công nghiệp và nông nghiệp liên kết chặt chẽ trên cơ sở chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và dựa trên lao động tập thể.

Việc cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội là nhiệm vụ khó khăn nhất của cách mạng, sau khi giai cấp công nhân giành được chính quyền. Ở các nước tư bản chủ nghĩa mà nền nông nghiệp chưa đạt tới trình độ tích tụ, xã hội hóa tư bản chủ nghĩa nền sản xuất như công nghiệp, thì ở đây kinh tế tiểu nông phân tán chiếm ưu thế về số lượng. Chừng nào kinh tế nhỏ, phân tán còn là hình thức chủ yếu của sản xuất nông nghiệp, thì vẫn còn chỗ dựa cho chế độ kinh tế tư sản ở nông thôn, vẫn còn cơ sở để giai cấp tư sản nông thôn bóc lột bản nông và một bộ phận lớn trung nông.

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin kiên quyết gạt bỏ con đường tước đoạt những người sản xuất hàng hóa hạng nhỏ và hạng trung, tức là nông dân và thợ thủ công. Kinh tế của những người sản xuất hàng hóa giản đơn dựa trên lao động cá thể của họ. Mọi biện pháp cưỡng bức đối với nông dân và thợ thủ công sẽ đẩy họ xa rời giai cấp công nhân và đem lại thiệt hại không thể đền bù được đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Ăng-ghe-n viết:

« Khi chúng ta nắm được chính quyền, chúng ta không thể nghĩ đến việc tước đoạt tiểu nông bằng sức mạnh (mặc dù có

bồi thường hay không), như chúng ta bắt buộc phải đối xử với bọn đại địa chủ. Nhiệm vụ của chúng ta đối với tiểu nông trước hết là đưa sở hữu tư nhân và kinh doanh cá thể của họ vào kinh doanh hợp tác, không phải do cách cưỡng bức họ, mà do cách dẫn họ tới con đường ấy bằng những thí dụ thực tế và làm cho họ được sự giúp đỡ của xã hội.¹

Hệ thống sản xuất hàng hóa nhỏ không thể giải thoát quần chúng lao động gồm nông dân và thợ thủ công ra khỏi nghèo khổ và áp bức. Biện pháp duy nhất để họ thoát khỏi mọi bóc lột và phá sản là quá độ sang chủ nghĩa xã hội bằng con đường hợp tác. Bước quá độ đó chỉ có thể thực hiện được trong điều kiện giai cấp công nhân giành được chính quyền và dắt dẫn theo sau mình tất cả những người lao động.

Kế hoạch của Lê-nin về xây dựng một xã hội xã hội chủ nghĩa xuất phát từ chỗ giai cấp công nhân phải xây dựng chủ nghĩa xã hội bằng cách liên minh với nông dân. Kế hoạch do Lê-nin vạch ra để đưa nông dân từ kinh doanh nhỏ, tư nhân sang kinh doanh lớn, xã hội chủ nghĩa bằng con đường hợp tác, là một bộ phận khăng khít của toàn bộ kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Kế hoạch hợp tác xã của Lê-nin dựa trên cơ sở là dưới điều kiện chuyên chính vô sản, hợp tác là biện pháp dễ hiểu nhất, có lợi nhất và dễ tiếp thu nhất đối với hàng triệu nông dân để chuyển từ kinh tế cá thể phân tán tới liên hợp sản xuất lớn, tới kinh doanh tập thể. Để thu hút nông dân tham gia công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, phải bắt đầu bằng những hình thức hợp tác giản đơn nhất rồi chuyển dần từ hình thức thấp nhất lên hình thức cao nhất, lên hợp tác xã sản xuất, lên nông trang tập thể. Hợp tác hóa kinh tế nông dân là hình thức đúng đắn duy nhất để kết hợp quyền lợi cá nhân của nông dân với quyền lợi của Nhà nước, làm cho quần chúng nông dân tham gia xây dựng chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Trong xã hội tư sản, tư liệu sản xuất thuộc kẻ bóc lột thì hợp tác xã là một hình thức kinh tế *tư bản chủ nghĩa*. Hợp tác

1. Ăng-ghe-n : « Vấn đề nông dân ở Pháp và Đức », Mác — Ăng-ghe-n : *Tuyên lập*, tiếng Nga, 1955, t.II, tr. 414 - 415.

xã nông nghiệp dưới chế độ tư bản chủ nghĩa đặt dưới quyền thống trị về kinh tế của giai cấp tư sản, nó bóc lột quần chúng nông dân. Trong một chế độ xã hội mà chính quyền nằm trong tay người lao động và tư liệu sản xuất chủ yếu thuộc quyền sở hữu của Nhà nước vô sản thì hợp tác xã là một hình thức kinh tế xã hội chủ nghĩa.

« Chế độ những xã viên hợp tác xã văn minh, khi tư liệu sản xuất thuộc về xã hội, khi giai cấp vô sản đã chiến thắng giai cấp tư sản, thì tức là chế độ xã hội chủ nghĩa ». ¹

Kế hoạch hợp tác xã của Lê-nin phản ánh tính tất yếu lịch sử của sự phát triển xã hội trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Do chỗ nền kinh tế hàng hóa nhỏ là vườn ươm chủ nghĩa tư bản, nên vấn đề « ai thắng ai » tức vấn đề giai cấp công nhân liên minh với quần chúng nông dân cơ bản hoàn toàn chiến thắng giai cấp tư sản, không thể giải quyết được nếu không có sự cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp. Nếu không hợp tác hóa những người sản xuất hàng hóa nhỏ thì không thể khắc phục được những mâu thuẫn của nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.

Trong nền kinh tế nhiều thành phần của thời kỳ quá độ gồm có: một mặt là đại công nghiệp xã hội chủ nghĩa dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, mặt khác là kinh tế tiểu nông dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Đại công nghiệp được trang bị bằng kỹ thuật tiên tiến, còn kinh tế tiểu nông tư hữu thì dựa trên một nền kỹ thuật nguyên thủy và lao động thủ công. Đại công nghiệp phát triển với tốc độ nhanh, còn kinh tế tiểu nông thì phát triển vô cùng chậm chạp và không phải lúc nào cũng có thể tiến hành tái sản xuất giản đơn. Đại công nghiệp xã hội hóa trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân và do kế hoạch Nhà nước chỉ đạo, còn kinh tế tiểu nông thì phân tán và chịu ảnh hưởng tính chất tự phát của thị trường. Đại công nghiệp xã hội chủ nghĩa tiêu diệt những yếu tố tư bản chủ nghĩa, còn kinh tế tiểu nông thì lại thường xuyên và trên một quy mô lớn sinh ra những yếu tố đó. Nhà nước xã hội chủ

1. Lê-nin : « Bàn về chế độ hợp tác », Toàn tập, tiếng Nga, t. 33, tr. 431.

nghĩa và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội không thể dựa trên hai cơ sở khác nhau trong một thời kỳ tương đối dài: công nghiệp xã hội chủ nghĩa lớn nhất và tập trung nhất và kinh tế tiểu nông sản xuất hàng hóa phân tán nhất và lạc hậu nhất. Nếu dựa trên cơ sở đó thì cuối cùng sẽ đi tới chỗ làm cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân tan rã.

Vì vậy, trong nền kinh tế của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, không thể tránh được mâu thuẫn giữa đại công nghiệp xã hội chủ nghĩa và kinh tế tiểu nông. Mâu thuẫn đó là một đặc điểm về kinh tế của tất cả các nước đã tiến vào con đường quá độ sang chủ nghĩa xã hội. Mâu thuẫn ấy chỉ có thể giải quyết bằng cách đưa kinh tế tiểu nông vào con đường nông nghiệp lớn, xã hội chủ nghĩa.

Công nghiệp xã hội chủ nghĩa càng lớn mạnh thì kinh tế tiểu nông càng không thể thỏa mãn được những nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân ở thành thị về thực phẩm và của công nghiệp đang phát triển về nguyên liệu, do đó kìm hãm sự phát triển công nghiệp của nước nhà. Với sự tồn tại của nền kinh tế tiểu nông, công nghiệp xã hội chủ nghĩa sản xuất công cụ sản xuất cho công nghiệp cũng như cho nông nghiệp, sẽ không có thị trường tiêu thụ ngày càng tăng ở trong nước về máy nông nghiệp phức tạp và hiện đại, mà những máy móc này thì chỉ có nền kinh doanh lớn mới có thể sử dụng được trên những quy mô rộng lớn.

Như thế là quan hệ sản xuất cũ của kinh tế tiểu nông làm trở ngại cho sự phát triển của lực lượng sản xuất mới. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất của lực lượng sản xuất dẫn tới sự cần thiết phải thiết lập ở nông thôn những quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa để mở đường phát triển rộng rãi cho lực lượng sản xuất. Những quan hệ sản xuất ấy chỉ có thể thiết lập lên bằng cách tập hợp các kinh doanh nhỏ, cá thể lại thành kinh doanh lớn, tập thể.

Thực hiện mục đích của sản xuất xã hội chủ nghĩa, tức là không ngừng nâng cao phúc lợi của nhân dân, đòi hỏi phải xây dựng một nền nông nghiệp lớn, xã hội chủ nghĩa, có năng suất cao, đủ để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp và lương thực cho nhân dân. Do đó, tập thể hóa là do tác dụng của quy luật

kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội quyết định, nó là điều kiện cần thiết để giải quyết những nhiệm vụ quan trọng nhất của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội và thỏa mãn những lợi ích thiết thân và căn bản của nông dân và của tất cả những người lao động.

Có hai con đường để xây dựng một nền kinh doanh lớn trong nông nghiệp: con đường tư bản chủ nghĩa và con đường xã hội chủ nghĩa. Con đường *tư bản chủ nghĩa* có nghĩa là sự xuất hiện và phát triển trong nông nghiệp những kinh doanh lớn tư bản chủ nghĩa dựa trên sự bóc lột lao động làm thuê, kết quả tất nhiên của nó là sự phân hóa và phá sản của quần chúng nông dân lao động. Con đường *xã hội chủ nghĩa*, là con đường tập hợp những kinh doanh tiểu nông thành kinh doanh lớn tập thể được trang bị bằng kỹ thuật tiên tiến, giải phóng nông dân thoát khỏi bóc lột, nghèo khổ, và đảm bảo mức sống vật chất và văn hóa của họ tăng lên không ngừng. Không có một con đường nào khác nữa.

Ý kiến cho rằng chỉ có thể xây dựng chủ nghĩa xã hội ở thành thị, còn ở nông thôn vẫn giữ lại nền kinh tế tiểu nông và kinh tế phú nông là một sai lầm hết sức nghiêm trọng. Ngay thời gian đầu phong trào nông trang tập thể sâu rộng, Đảng Cộng sản Liên-xô đã đập tan lý luận cơ hội hữu khuynh về sự « thắng bằng » giữa các khu vực của nền kinh tế quốc dân; theo lý luận đó thì khu vực xã hội chủ nghĩa ở thành thị và các khu vực tiểu nông và tư bản chủ nghĩa ở nông thôn có thể song song phát triển, mà không để ra mâu thuẫn trong sự phát triển nền kinh tế quốc dân. Theo con đường đó thì thắng lợi của chủ nghĩa xã hội không thể được bảo đảm.

Như thế là việc liên hợp dần dần những kinh doanh tiểu nông thành các hợp tác xã sản xuất trang bị bằng kỹ thuật tiên tiến, là một tất yếu khách quan trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Đảng Cộng sản và Nhà nước xô-viết đã gạt bỏ con đường phát triển nông nghiệp theo chủ nghĩa tư bản, vì nó tai hại cho sự nghiệp của chủ nghĩa xã hội, và đã chọn lấy con đường xã hội chủ nghĩa. Điều đó đã biểu hiện trong việc thực hiện một cách triệt để chính sách tập thể hóa nông nghiệp. Đại hội lần thứ XV của Đảng Cộng sản (b) Liên-xô (1927) đã quyết nghị :

«Cần phải xác định nhiệm vụ cấp thiết bậc nhất là chuyển dần từng bước những kinh doanh nông dân phân tán sang sản xuất lớn (tập thể cày cấy ruộng đất trên cơ sở thâm canh và cơ giới hóa nông nghiệp) dựa trên sự hợp tác của nông dân ngày càng được đẩy mạnh, đồng thời dùng mọi biện pháp giúp đỡ và khuyến khích sự phát triển của những mầm non trong lao động nông nghiệp xã hội hóa». ¹

Việc chuyển từ kinh doanh tiểu nông cá thể sang kinh doanh lớn xã hội chủ nghĩa không thể thực hiện một cách tự phát. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, nông thôn tự phát đi theo thành thị vì kinh tế tư bản chủ nghĩa ở thành thị và kinh tế tiểu nông ở nông thôn về cơ bản đều là những hình thức kinh tế cùng một loại, cả hai đều dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Dưới điều kiện chuyển chính của giai cấp công nhân, tiểu nông ở nông thôn không thể tự phát đi theo thành thị xã hội chủ nghĩa. Như Lê-nin đã nói, khuynh hướng *xã hội chủ nghĩa* của giai cấp vô sản khác với khuynh hướng *tư bản chủ nghĩa và hàng hóa* của nông dân, vì nền kinh tế hàng hóa giản đơn dễ ra chủ nghĩa tư bản một cách tự phát.

Lê-nin cho rằng, điều kiện chủ yếu nhất để thực hiện thành công nhiệm vụ đưa hàng triệu những hộ tiểu nông vào hợp tác xã là sự lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với quần chúng nông dân cơ bản, là sự giúp đỡ của Nhà nước xã hội chủ nghĩa đối với nông thôn về mặt vật chất, tài chính và tổ chức. Trong việc đưa nông dân vào hợp tác xã phải nghiêm khắc tuân theo nguyên tắc tự nguyện. Do đó việc thuyết phục nông dân về tính ưu việt của nền kinh tế lớn xã hội chủ nghĩa, dựa trên kinh nghiệm của các hợp tác xã sản xuất tiên tiến, có một ý nghĩa to lớn.

Lịch sử công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô đã chứng minh rằng con đường tập hợp các hộ nông dân thành hợp tác xã sản xuất là hoàn toàn đúng. Sau khi thiết lập chính quyền của giai cấp công nhân, con đường phát triển ấy là con đường duy nhất hợp lý và có thể đưa đến thắng lợi của chủ

1. «Nghị quyết của Đại hội lần thứ XV Đảng Cộng sản Liên-xô», trong *Nghị quyết của các Đại hội, Hội nghị và Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương của Đảng Cộng sản Liên-xô*, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 7, 1954, t. II, tr. 437.

nghĩa xã hội trong tất cả những nước có một giai cấp tiểu và trung nông tương đối đông đảo.

Những hình thức cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở Liên-xô

Việc cải tạo căn bản có tính chất cách mạng những quan hệ sản xuất trong nông nghiệp, việc thiết lập phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa ở nông thôn, đòi hỏi phải tổ chức những hình thức kinh tế xã hội chủ nghĩa ; những hình thức đó, thứ nhất, phù hợp với những lợi ích kinh tế thiết thân của nông dân ; thứ hai, bảo đảm năng suất lao động cao hơn và lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng hơn không chỉ so với nền kinh doanh tiểu nông mà so với cả nền kinh doanh lớn tư bản chủ nghĩa. Đáp ứng với những nhu cầu đó là những hình thức hợp tác về kinh tế, đã được lập lên và được kinh nghiệm cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở Liên-xô và ở các nước dân chủ nhân dân thử nghiệm.

Hình thức thấp nhất trong việc hợp tác hóa kinh tế của nông dân là sự hợp tác về mặt tiêu thụ nông sản và cung cấp hàng công nghiệp cho nông thôn, và cả sự hợp tác về cho vay. Thuộc về hình thức này có những loại *hợp tác xã nông nghiệp* đặc biệt như : hợp tác xã ép dầu, trồng cây, trồng củ cải đường, hợp tác xã tín dụng và những hợp tác xã khác. Trong những hợp tác xã đó, tư liệu sản xuất và lao động của những người sản xuất hàng hóa nhỏ chưa xã hội hóa. Nhưng những hình thức hợp tác xã ấy có tác dụng lớn trong việc chuyển từ kinh tế nông dân cá thể sang kinh doanh lớn tập thể, vì nó làm cho các tầng lớp nông dân đông đảo quen với việc quản lý tập thể những công việc kinh tế. Trong những hình thức hợp tác xã đó đã xuất hiện những mầm mống của nền kinh tế công cộng : gieo tập thể để sản xuất giống má, xí nghiệp phụ để chế biến nông sản, những súc vật để gầy giống và các máy móc đều xem như là vốn của hợp tác xã để sử dụng vào việc kinh doanh của các xã viên, v.v.

Trên mức độ đó, giữa công nghiệp xã hội chủ nghĩa và kinh tế nông dân chủ yếu có sự *kết hợp về thương nghiệp*.

Việc mở mang thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã, việc gạt tư bản tư nhân ra khỏi lĩnh vực lưu thông hàng hóa là làm cho nông dân thoát khỏi ách bóc lột của thương nhân và của bọn đầu cơ. *Hợp tác xã tiêu thụ* ở nông thôn buôn bán những vật phẩm tiêu dùng cá nhân, đóng vai trò quan trọng về mặt đó.

Trong thời kỳ quá độ, trong quan hệ giữa Nhà nước và các hợp tác xã, chế độ *hợp đồng* có ý nghĩa rất quan trọng ; đó là hình thức buôn bán có tổ chức và là hình thức liên minh kinh tế giản đơn nhất giữa thành thị và nông thôn. Chế độ đó được thực hiện bằng những hợp đồng ; căn cứ vào những hợp đồng ấy Nhà nước đặt mua của những người sản xuất trong hợp tác xã và nông dân cả thể một số lượng nông sản nhất định, cung cấp cho hợp tác xã hạt giống, công cụ sản xuất, quy định việc áp dụng những phương pháp trồng trọt tốt nhất (gieo thành hàng, dùng hạt giống lựa chọn, dùng phân v.v.), mua hàng hóa do họ sản xuất ra để đảm bảo cung cấp lương thực cho nhân dân và nguyên liệu cho công nghiệp. Chế độ đó có lợi cho cả đôi bên và trực tiếp kết hợp hợp tác xã và kinh tế nông dân cả thể với công nghiệp, không cần môi giới của tư thương.

Trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, việc hợp tác hóa về *sản xuất* nền kinh tế tiểu nông, việc xã hội hóa tư liệu sản xuất của những người sản xuất hàng hóa nhỏ, việc chuyển từ chế độ tư hữu sang chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, có một ý nghĩa quyết định. Sự quá độ đó không phải thực hiện ngay một lúc. Việc xã hội hóa từng mặt riêng lẻ của nền kinh tế nông dân phải tiến hành dần dần.

Hình thức thấp nhất của hợp tác hóa sản xuất ở Liên-xô là những *lò cày chung*, trong đó quyền sử dụng ruộng đất và lao động đều tập thể, nhưng súc vật và nông cụ vẫn thuộc quyền tư hữu của nông dân. Trước khi tập thể hóa toàn bộ thì hình thức hợp tác sản xuất này thịnh hành nhất. Các lò cày chung giữ một vai trò to lớn trong việc làm cho nông dân cả thể quen với lối kinh doanh tập thể lớn. Đó là một hình thức quá độ để tiến tới những hợp tác xã sản xuất loại cao hơn.

Hình thức cao nhất của hợp tác hóa sản xuất là một tổ chức hợp tác tự nguyện của nông dân, xây dựng trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và trên lao động tập thể. Hình

thực chủ yếu và cơ bản của nền kinh tế tập thể — nông trang tập thể — ở Liên-xô là ác-ten nông nghiệp. *Ác-ten nông nghiệp* là một hình thức kinh tế tập thể dựa trên cơ sở xã hội hóa tư liệu sản xuất chủ yếu của nông dân và trên lao động tập thể của họ, đồng thời vẫn giữ lại quyền sở hữu cá nhân của nông trang viên về kinh tế phụ.

Kinh nghiệm xây dựng nông trang tập thể ở Liên-xô chỉ rằng, trong tất cả những hình thức hợp tác sản xuất thì ác-ten nông nghiệp, trên một mức độ cao nhất, bảo đảm kết hợp đúng đắn lợi ích cá nhân của nông trang viên với lợi ích tập thể của nông trang, do đó giúp vào việc giáo dục tinh thần tập thể cho nông dân cá thể trước đây và phát triển lực lượng sản xuất của nông nghiệp xã hội chủ nghĩa.

Căn cứ vào Điều lệ của ác-ten nông nghiệp thì những thứ sau đây đều xã hội hóa: máy móc, nông cụ, súc vật kéo, hạt giống dự trữ, thức ăn cho súc vật công cộng, nhà cửa cần thiết cho việc kinh doanh của ác-ten, tất cả những xí nghiệp để chế biến nông sản. Trong ác-ten nông nghiệp cũng hoàn toàn xã hội hóa những ngành sản xuất quan trọng nhất như sản xuất ngũ cốc và cây công nghiệp. Việc chăn nuôi tập thể được tổ chức trong các trại chăn nuôi của nông trang tập thể. Trong các ác-ten còn phát triển sản xuất tập thể đại quy mô về khoai tây, rau, trồng cây ăn quả, trồng nho, v.v..

Những thứ sau đây không xã hội hóa và vẫn thuộc quyền sở hữu cá nhân của nông hộ trong ác-ten nông nghiệp: nhà ở, một số súc vật nhất định, gà vịt, kiến trúc kinh doanh cần thiết để nuôi súc vật riêng của nông hộ, nông cụ nhỏ cần thiết cho kinh tế phụ cá nhân. Mỗi nông hộ nông trang tập thể được quyền cá nhân sử dụng để kinh doanh phụ một mảnh đất nhỏ gần nhà trích ở số ruộng đất tập thể ra. Ban quản trị ác-ten có thể cho thành viên của ác-ten thuê một số ngựa trong bầy súc vật chung để sử dụng vào những việc cá nhân. Thu nhập cơ bản của nông trang viên là lĩnh ở kinh tế tập thể của nông trang, căn cứ vào số lượng và chất lượng lao động đã hao phí.

Ở một số vùng của Liên-xô đã có những công xã nông nghiệp; trong công xã nông nghiệp không những tất cả tư liệu sản xuất mà cả kinh doanh cá nhân của xã viên cũng đều xã hội hóa. Những công xã ấy không sống lâu vì nó xuất hiện khi kỹ thuật chưa phát triển mấy và khi còn thiếu sản phẩm. Trong công xã thực hiện chia đều sản phẩm tiêu dùng. Chính nông dân đã quyết định biến những công xã ấy thành những ác-ten nông nghiệp.

Tác dụng chủ đạo của đại công nghiệp xã hội chủ nghĩa trong việc cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô

thực hiện qua các *trạm máy móc — máy kéo*. Đó là những xí nghiệp xã hội chủ nghĩa quốc doanh trong nông nghiệp, tập trung máy kéo, máy liên hợp gặt đập và những máy nông nghiệp phức tạp khác, phục vụ các nông trang tập thể theo hợp đồng.

Trạm máy móc — máy kéo là công cụ quan trọng để cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội, là phương tiện cơ bản để thực hiện sự liên minh về sản xuất giữa công nghiệp và nông nghiệp. *Liên minh về sản xuất* nghĩa là đại công nghiệp xã hội chủ nghĩa cung cấp cho nông nghiệp máy móc và tư liệu sản xuất khác, trang bị cho nông nghiệp những thiết bị mới và hoàn thiện.

Những xí nghiệp nông nghiệp lớn quốc doanh do Nhà nước xã hội chủ nghĩa tổ chức trên một phần ruộng đất trước kia thuộc bọn địa chủ lớn và trên những ruộng đất bỏ không của Nhà nước, đóng vai trò quan trọng trong việc cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội. Ở Liên-xô, những doanh nghiệp của Nhà nước (nông trường quốc doanh) đã được lập ra ngay năm đầu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. *Nông trường quốc doanh* là một xí nghiệp nông nghiệp lớn xã hội chủ nghĩa, trong đó tư liệu sản xuất và toàn bộ sản phẩm đều thuộc về Nhà nước. Các nông trường quốc doanh là một trong những nguồn quan trọng nhất cung cấp thực phẩm và nguyên liệu cho Nhà nước sử dụng. Nông trường quốc doanh là những xí nghiệp xã hội chủ nghĩa có trình độ cơ giới hóa và năng suất hàng hóa cao, nên nó làm cho nông dân tin tưởng ở tính ưu việt của nền kinh tế lớn xã hội chủ nghĩa, nó giúp cho nông dân máy kéo, cung cấp cho nông dân hạt giống và súc vật giống. Những xí nghiệp nông nghiệp quốc doanh đó được thành lập trong tất cả các nước dân chủ nhân dân.

Tập thể hóa toàn bộ và tiêu diệt phú nông về mặt giai cấp ở Liên-xô

Thực hiện một nhiệm vụ lịch sử vĩ đại tức là hợp tác hóa hàng triệu nông hộ nhỏ, không thể tiến hành ngay sau khi giai cấp công nhân giành được chính quyền. Muốn thế phải tạo nên những tiền đề thích hợp. Nếu như bản thân việc phát triển chủ

nghĩa tư bản đã chuẩn bị những điều kiện vật chất cho việc cải tạo công nghiệp theo chủ nghĩa xã hội, thì đối với nông nghiệp những điều kiện đó trên một mức độ khá lớn phải được tạo ra trong thời kỳ quá độ.

Trong việc đảm bảo cơ sở kỹ thuật và vật chất cho nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa thì việc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà, việc xây dựng một nền công nghiệp hùng mạnh có thể trang bị kỹ thuật tiên tiến cho các hợp tác xã sản xuất được tổ chức lên, có một ý nghĩa quyết định. Ở Liên-xô ngay từ những năm đầu của công nghiệp hóa đã mở rộng việc xây dựng những nhà máy sản xuất máy kéo, máy liên hợp gặt đập và các máy nông nghiệp phức tạp khác. Chỉ trong những năm của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, nông nghiệp Liên-xô đã nhận được 160 nghìn máy kéo (tính theo 15 mã lực). Tốc độ phát triển công nghiệp nặng nhanh chóng đã bảo đảm tạo cơ sở công nghiệp để cung cấp cho nông thôn kỹ thuật nông nghiệp tiên tiến.

Trong những điều kiện hiện nay, một số nước dân chủ nhân dân, không có cơ sở công nghiệp của chính mình để chế tạo máy móc nông nghiệp, được các nước xã hội chủ nghĩa khác phát triển hơn về công nghiệp, trước hết là Liên-xô, cung cấp kỹ thuật nông nghiệp tiên tiến cho. Đồng thời sự phát triển về công nghiệp của chính các nước dân chủ nhân dân, căn cứ vào đặc điểm kinh tế của họ, là một điều kiện cần thiết để củng cố những doanh nghiệp xã hội chủ nghĩa tổ chức trong nông nghiệp.

Lê-nin dạy rằng, mỗi chế độ xã hội chủ nghĩa xuất hiện với sự giúp đỡ về tài chính của một giai cấp nhất định. Điều đó hoàn toàn phù hợp với việc thành lập một phương thức sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp. Nhà nước xô-viết đã chi tiêu một số tiền lớn để xây dựng các nông trang tập thể và nông trường quốc doanh. Nhà nước xã hội chủ nghĩa của các nước dân chủ nhân dân cũng hết sức giúp đỡ về mặt tài chính và tổ chức cho việc hợp tác hóa kinh tế nông dân.

Trong việc chuẩn bị cho sự chuyển biến căn bản của quần chúng nông dân tiến lên con đường xã hội chủ nghĩa, việc thuyết phục dần dần nông dân về tính hơn hân của con đường

đó có một ý nghĩa trọng đại. Nếu như giai cấp công nhân là giai cấp tiên phong của xã hội hiện đại và là người lãnh đạo toàn thể nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh cho thắng lợi của chủ nghĩa xã hội khi lên nắm chính quyền và quốc hữu hóa các xí nghiệp công nghiệp, bắt đầu lao động ngay trong các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, thì nông dân là giai cấp của những người sản xuất hàng hóa nhỏ, hàng bao thế kỷ có quan hệ với nền kinh tế tư hữu của mình, còn phải qua thực tiễn mới thấy rõ được những lợi ích của nền kinh tế tập thể.

Chính sách kinh tế của Đảng Cộng sản Liên-xô và Nhà nước xô-viết ở nông thôn trước khi hợp tác hóa rộng rãi nền kinh tế của nông dân là nhằm ủng hộ tầng lớp bản nông và trung nông ở nông thôn bằng mọi biện pháp có thể tiếp thu được, thu hút họ dần dần vào hợp tác xã.

Bản nông, chiếm 35% tổng số nông hộ ở Liên-xô, được hoàn toàn miễn thuế. Nhà nước xô-viết ra những đạo luật về lao động, hết sức bảo vệ lợi ích của bản nông và công nhân nông nghiệp. Việc điều chỉnh ruộng đất trong các hộ bản nông và trung nông kém, được tiến hành không phải trả tiền, do Nhà nước chịu. Nhà nước tổ chức những trạm cho thuê máy móc, những trạm này giúp đỡ về sản xuất trước hết là cho kinh doanh của bản nông. Bản nông và trung nông được vay tiền, vay giống và lương thực với những điều kiện có lợi. Trong việc nâng cao nền kinh tế của nông dân thì sự giúp đỡ về kỹ thuật nông nghiệp, việc cung cấp phân bón hóa học, việc xây dựng những công trình thủy lợi to lớn, v.v. do Nhà nước đảm nhiệm, đã có một tác dụng to lớn. Trong khi đó Đảng Cộng sản và Nhà nước xô-viết lại hạn chế và loại trừ những phần tử tư bản ở nông thôn bằng cách đánh thuế cao vào giai cấp phú nông, hạn chế phạm vi cho thuê ruộng đất và thuê nhân công, nghiêm cấm việc mua bán ruộng đất.

Sự quá độ dần dần từ những hình thức hợp tác đơn giản nhất lên những hình thức phức tạp hơn, từ những hình thức hợp tác xã sản xuất loại thấp lên những hình thức loại cao, đã từng bước chuẩn bị cho quần chúng nông dân tiến từ kinh tế cá thể sang kinh tế tập thể, từ chế độ tư hữu sang chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, sang kinh doanh tập thể dựa trên nguyên tắc quản lý dân chủ. Những nông trang tập thể và nông trường quốc doanh đầu tiên, được thành lập ngay sau cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, đã giữ một vai trò to lớn

trong việc chuẩn bị cho tập thể hóa toàn bộ. Tấm gương của những nông trang tập thể và những nông trường quốc doanh tiên tiến làm cho nông dân tin tưởng vào tính hơn hẳn của hình thức kinh tế xã hội chủ nghĩa. Đồng thời Nhà nước xã hội chủ nghĩa lại hết sức giúp đỡ nông dân về mặt tổ chức. Trong những năm đầu của phong trào nông trang tập thể, những cán bộ ưu tú của Đảng và hàng vạn công nhân đã được phái về nông thôn để giúp đỡ nông dân trong việc tổ chức nền kinh tế tập thể.

Quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp tất nhiên có liên quan tới cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp công nhân, quần chúng bần nông và trung nông với giai cấp tư sản ở nông thôn. Bước chuyển sang hợp tác hóa rộng rãi nền kinh tế tiểu nông ở Liên-xô đòi hỏi phải kiên quyết khắc phục sự chống cự của giai cấp phú nông. Sự chống cự của giai cấp phú nông đối với chính sách của chính quyền Xô-viết ở nông thôn đặc biệt gay gắt vào những năm 1927 — 1928, khi nước Xô-viết gặp khó khăn về lúa mì. Phú nông đã tổ chức phá hoại việc thu mua lúa mì, tiến hành những hành động khủng bố đối với các nông trang viên, các cán bộ Đảng và Xô-viết, đốt cháy nhà cửa của nông trang, những kho thóc của Nhà nước. Chính sách đấu tranh kiên quyết chống giai cấp phú nông và bảo vệ lợi ích của nông dân lao động đã đoàn kết quần chúng bần trung nông chung quanh Đảng Cộng sản và Nhà nước Xô-viết.

Sự chuyển hướng căn bản của nông dân đi theo con đường nông trang tập thể đã biểu hiện ở Liên-xô vào nửa cuối năm 1929. Hồi đó đã có những tiền đề kinh tế và chính trị để tập thể hóa nông nghiệp. Trung nông, tức quần chúng nông dân cơ bản, đã đi theo con đường nông trang tập thể. Nông dân tham gia nông trang tập thể không phải từng nhóm lẻ tẻ nữa, mà từng làng, từng huyện. *Tập thể hóa toàn bộ* trong nông thôn Xô-viết bắt đầu từ đó.

Trước đó, Đảng Cộng sản và Nhà nước Xô-viết đã thi hành chính sách *hạn chế và loại trừ* những phần tử tư bản ở nông thôn. Sự chuyển hướng vĩ đại của quần chúng nông dân theo chủ nghĩa xã hội đánh dấu một sự bố trí lại lực lượng giai cấp trong nước, có lợi cho chủ nghĩa xã hội, chống lại chủ nghĩa tư bản. Điều đó khiến Đảng Cộng sản và Nhà nước xã hội chủ

nghĩa có thể chuyển từ chính sách cũ, chính sách hạn chế và loại trừ những phần tử tư bản ở nông thôn sang chính sách mới, chính sách *tiêu diệt phú nông về mặt giai cấp* trên cơ sở tập thể hóa toàn bộ.

Tập thể hóa toàn bộ có nghĩa là căn bản phá vỡ chế độ xã hội cũ ở nông thôn, là sự *cải tạo* nền kinh tế tư hữu của nông dân đã tồn tại hàng bao thế kỷ nay, là tiêu diệt những gốc rễ của chủ nghĩa tư bản ở nông thôn. Nông dân trong khi gia nhập nông trang tập thể, đã xã hội hóa tư liệu sản xuất và lao động của mình, đã lập nên nền kinh tế tập thể, hợp tác và do đó thoát khỏi sự bóc lột của phú nông. Rất dễ hiểu rằng, một cuộc chuyển biến hết sức vĩ đại như thế trong đời sống của hàng chục triệu người sẽ gặp những khó khăn to lớn. Bọn phú nông kịch liệt chống lại tập thể hóa toàn bộ. Quần chúng bản nông và trung nông sau khi gia nhập nông trang tập thể đã tiến hành đấu tranh chống bọn phú nông; do đó họ cần có sự giúp đỡ của giai cấp công nhân và Nhà nước. Giai cấp công nhân lãnh đạo quần chúng nông dân cơ bản tấn công vào thành trì cuối cùng của ách bóc lột tư bản chủ nghĩa ở trong nước. Chính quyền Xô-viết thi hành nhiều biện pháp nhằm chống phú nông. Luật cho thuê ruộng đất, luật thuê nhân công, v.v. bị xóa bỏ. Như vậy là việc tiêu diệt giai cấp cuối cùng và đông nhất trong các giai cấp bóc lột, tức giai cấp phú nông, đã được thực hiện trên cơ sở tập thể hóa toàn bộ.

Tập thể hóa toàn bộ và trên cơ sở đó, tiêu diệt phú nông về mặt giai cấp, là một cuộc cách mạng hết sức sâu sắc. Đại hội lần thứ XVI của Đảng Cộng sản Liên-xô (1930), trong nghị quyết về « Phong trào nông trang tập thể và cao trào của nông nghiệp », nhận định rằng :

« Nếu như tịch thu ruộng đất của địa chủ là bước thứ nhất của Cách mạng tháng Mười ở nông thôn, thì sự quá độ sang nông trang tập thể là bước thứ hai, hơn nữa bước quyết định, tức là bước quyết định giai đoạn quan trọng nhất trong việc xây dựng nền tảng của xã hội xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô ».¹

1. « Nghị quyết của Đại hội lần thứ XVI Đảng Cộng sản (b) Liên-xô », trong *Nghị quyết của các Đại hội, Hội nghị và Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương của Đảng Cộng sản Liên-xô*, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 7, 1954, t. III, tr. 60.

Đó là một cuộc cách mạng tiêu diệt quan hệ sản xuất cũ, tư bản chủ nghĩa và tiểu tư sản ở nông thôn, những quan hệ đã kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, và thay thế bằng những quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa.

Cuộc cách mạng ấy đã giải quyết một số nhiệm vụ căn bản của công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa.

Một là, nó đã xóa bỏ giai cấp bóc lột đông nhất trong nước, giai cấp phú nông. Việc tiêu diệt phú nông về mặt giai cấp trên cơ sở tập thể hóa toàn bộ, có tác dụng quyết định trong việc xóa bỏ các giai cấp bóc lột. Vấn đề « ai thắng ai » đã được giải quyết có lợi cho chủ nghĩa xã hội không những ở thành thị mà ở cả nông thôn. Những gốc rễ cuối cùng để phục hồi chủ nghĩa tư bản trong nước đã bị tiêu diệt.

Hai là, nó đưa giai cấp lao động đông đảo nhất trong nước, giai cấp nông dân, chuyển từ kinh tế cá thể để ra chủ nghĩa tư bản, lên kinh tế tập thể xã hội chủ nghĩa, lên nông trang tập thể, do đó hoàn thành nhiệm vụ lịch sử khó khăn nhất của cách mạng vô sản.

Ba là, nó tạo ra cho chính quyền Xô-viết một cơ sở xã hội chủ nghĩa trong ngành kinh tế quốc dân rộng lớn nhất, cần thiết nhất cho đời sống nhưng cũng lạc hậu nhất : đó là nông nghiệp. Nông nghiệp bắt đầu phát triển trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, cũng như công nghiệp. Thế là đã giải quyết được một trong những mâu thuẫn sâu sắc nhất của thời kỳ quá độ, mâu thuẫn giữa đại công nghiệp xã hội chủ nghĩa và kinh tế tiểu nông cá thể ; thế là đã xóa bỏ được cơ sở của sự đối lập giữa thành thị và nông thôn.

Thắng lợi của chế độ nông trang tập thể là kết quả của cuộc đấu tranh kiên quyết chống bọn Tơ-rốt-ski và Bu-kha-rin là những kẻ chống lại việc tập thể hóa kinh tế nông dân. Đảng Cộng sản đã đập tan đường lối của bọn Tơ-rốt-ski nhằm bóc lột nông dân bằng cách nâng cao giá hàng công nghiệp và đánh thuế thật nặng vào nông dân ; Đảng cũng đập tan đường lối hữu khuynh của bọn Bu-kha-rin chủ trương làm giàu cho phú nông, chủ trương « buông trời » trong việc xây dựng kinh tế.

Trong quá trình tập thể hóa toàn bộ, những sự xuyên tạc các nguyên tắc của Lê-nin về hợp tác hóa kinh tế nông dân đã

bị đập tan, Đảng Cộng sản nghiêm khắc lên án việc xâm phạm nguyên tắc tự nguyện khi nông dân gia nhập nông trang tập thể ở các địa phương, việc vượt những hình thức hợp tác xã sản xuất thấp lên những hình thức cao mà tiền đề cần thiết thì chưa có, thái độ coi thường những điều kiện kinh tế riêng biệt của các vùng, nhất là các vùng dân tộc trong nước.

Công cuộc cải tạo lớn lao hàng triệu nông hộ trên cơ sở tập thể hóa, diễn ra trong điều kiện đấu tranh giai cấp gay go với phú nông, lúc đầu đã gây ra những tổn thất to lớn trong ngành nông nghiệp, và trước hết là tạm thời giảm sút số gia súc. Sau đó, do nông trang tập thể được bền vững và củng cố hơn, nên tình hình của nó ngày càng được thể hiện và tốc độ phát triển sản xuất của nông trang tập thể bắt đầu nâng cao.

Trong những năm đầu của tập thể hóa toàn bộ, nhiệm vụ chủ yếu của việc xây dựng nông trang tập thể là *củng cố nông trang tập thể về mặt tổ chức và kinh tế*, nghĩa là củng cố sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước đối với nông trang tập thể, quét sạch những phần tử phú nông thù địch chui vào trong đó hòng dùng những phương pháp phá hoại từ bên trong các nông trang tập thể, tăng cường bảo vệ tài sản tập thể xã hội chủ nghĩa khỏi bị trộm cắp, cải tiến tổ chức và nâng cao kỷ luật lao động tập thể.

Tất cả những việc đó đã bảo đảm tiến hành thành công việc tập thể hóa toàn bộ.

Liên-xô từ một nước kinh doanh tiểu nông trước kia trở thành một nước nông nghiệp lớn nhất thế giới và cơ giới hóa cao độ

Tập thể hóa toàn bộ ở Liên-xô về cơ bản được tiến hành trong thời gian từ 1929 đến cuối năm 1934, mặc dù nó chỉ hoàn thành triệt để vào cuối kế hoạch 5 năm lần thứ hai.

Ở Liên-xô đã sáng tạo và thiết lập nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa lớn nhất thế giới dưới hình thức một hệ thống bao la những nông trang tập thể, trạm máy móc — máy kéo và nông trường quốc doanh.

Khi sắp bước vào tập thể hóa toàn bộ, ở Liên-xô có 25 triệu nông hộ, nhưng đến giữa năm 1938 thì có 242.400 nông trang tập thể (không kể

hợp tác xã đánh cá và thủ công nghiệp). Mỗi nông trang trung bình có 1.534 éc-ta ruộng cây cấy được, trong đó có 485 éc-ta ruộng gieo giống. Ở Mỹ năm 1940 chỉ 1,6% số đồn điền trong đó mỗi cái có 405 éc-ta đất và hơn nữa.

Chế độ nông trang tập thể đã tỏ ra ưu việt hơn chế độ nông nghiệp tư bản chủ nghĩa và kinh tế tiểu nông, điều đó không ai chối cãi được.

« Ý nghĩa quan trọng của nông trang tập thể chính ở chỗ nó là cơ sở chủ yếu dùng máy móc và máy kéo trong nông nghiệp, là cơ sở chủ yếu để cải tạo nông dân, cải tạo tâm lý họ theo tinh thần xã hội chủ nghĩa »¹

Trong thời gian hai kế hoạch 5 năm đầu tiên, trong nông nghiệp đã diễn ra một cuộc cách mạng kỹ thuật thực sự tạo nên cơ sở sản xuất vật chất vững chắc cho chủ nghĩa xã hội ở nông thôn. Đầu kế hoạch 5 năm lần thứ ba, nông nghiệp Liên-xô đã trở thành nông nghiệp lớn nhất thế giới và cơ giới hóa cao độ.

Trong khi dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, việc dùng máy móc trong nông nghiệp tất nhiên đưa tới sự phá sản của tiểu nông, thì cơ giới hóa nông nghiệp xã hội chủ nghĩa trên cơ sở lao động tập thể lại giảm nhẹ lao động của nông dân, góp phần nâng cao đời sống hạnh phúc của nông dân.

Năm 1940, nông nghiệp Liên-xô có 684.000 máy kéo (tính mỗi máy kéo 15 mã lực), 182.000 máy liên hợp gặt đập và 228 000 xe vận tải. Số trạm máy móc — máy kéo đến ngày 1-6-1930 có 158 trạm, đến cuối năm 1940 lên đến 7.060 trạm. Trình độ cơ giới hóa các công việc trong nông trang tập thể năm 1940 là : cây 83% đất hưu canh, 71% đất vụ mùa thu, từ 52 đến 53% công việc gieo giống mùa xuân và mùa thu, 43% công việc gặt ngũ cốc làm bằng máy liên hợp gặt đập.

Chế độ nông trang tập thể đảm bảo cho sản lượng nông nghiệp tăng lên rõ rệt, cho nông nghiệp có năng suất hàng hóa cao, đó là điều quan trọng nhất để thỏa mãn nhu cầu trong nước về lương thực và nguyên liệu. Năng suất hàng hóa ngũ cốc của nông trang tập thể và nông trường quốc doanh năm 1938 đã đạt tới 40% tổng sản lượng. Thế mà năm 1913 chỉ đạt được 26%, trong đó năng suất hàng hóa ngũ cốc của trung nông và bản nông chỉ có 14,7%. Nông trang tập thể và nông

1. Sta-lin: « Vấn đề chính sách ruộng đất ở Liên-xô », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 12, tr. 165.

trường quốc doanh có đủ khả năng để nâng cao sản xuất không ngừng. Nó không lo nạn khủng hoảng tiêu thụ, vì đi đôi với đời sống no ấm được nâng cao không ngừng của nhân dân, nhu cầu về nông sản cũng luôn luôn tăng thêm.

Thắng lợi của chế độ nông trang tập thể đã mở ra cho nông dân Xô-viết con đường đi đến cuộc sống sung túc và có văn hóa. Chế độ nông trang tập thể đã xóa bỏ khả năng phân hóa trong nông dân, xóa bỏ cảnh nghèo khổ trong nông thôn.

Thắng lợi của chế độ nông trang tập thể đã thắt chặt khối liên minh anh em giữa công nhân và nông dân. Nông dân nông trang tập thể đã trở thành chỗ dựa vững chắc cho chính quyền Xô-viết ở nông thôn. Từ nay, không những giai cấp công nhân mà cả nông dân cũng đều lao động trong các xí nghiệp xây dựng trên chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

Cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội trong các nước dân chủ nhân dân ở châu Âu

Cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội là một tất yếu khách quan đối với mỗi nước đang trên đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên những hình thức, phương pháp và tốc độ tập thể hóa toàn bộ nền kinh tế tiểu nông và tiêu diệt phú nông về mặt giai cấp trong những nước khác nhau, thì không giống nhau được. Nó phụ thuộc vào những điều kiện lịch sử, kinh tế, chính trị cụ thể của mỗi nước.

Nhưng dù đặc điểm của những điều kiện, hình thức và phương pháp cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội trong mỗi nước có ý nghĩa quan trọng như thế nào, nguyên lý cơ bản của kế hoạch hợp tác xã của Lê-nin đã được kinh nghiệm tổ chức nông trang tập thể ở Liên-xô chứng thực, vẫn có giá trị đối với tất cả các nước tiến hành công cuộc cải tạo đó.

Trong tất cả các nước đang thực hiện việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, việc hợp tác hóa kinh tế tiểu nông có nhiều hình thức phổ biến. Ở khắp các nơi đều có các loại hợp tác xã : hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã thủ công, hợp tác xã tiêu thụ. Ở giai đoạn đầu của việc hợp tác hóa sản xuất, khắp nơi đều có các hợp tác xã sản xuất cấp thấp, giống

như ở Liên-xô có tổ cày chung tồn tại trước khi tập thể hóa toàn bộ. Hình thức hợp tác xã sản xuất cao, phổ biến là hình thức kinh doanh tập thể theo kiểu ác-ten nông nghiệp.

Các nước dân chủ nhân dân thực hiện cải tạo kinh tế nông dân theo chủ nghĩa xã hội trong điều kiện ở Liên-xô có một nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa phát đạt, trong điều kiện có hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Sự hiểu biết về kinh nghiệm Liên-xô trong lĩnh vực cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội, cũng như những kết quả mà các nông trang tập thể, trạm máy móc—máy kéo và các nông trường quốc doanh đạt được, giữ một vai trò quan trọng trong việc hợp tác hóa kinh tế nông dân ở các nước dân chủ nhân dân. Kinh nghiệm củng cố nông trang tập thể về mặt tổ chức và kinh tế ở Liên-xô, những hình thức tổ chức và trả công, phân phối thu nhập v.v. được áp dụng rộng rãi trong thực tiễn hợp tác hóa nền kinh tế nông dân về mặt sản xuất.

Các nước dân chủ nhân dân, trên cơ sở phân công quốc tế trong phe xã hội chủ nghĩa, bảo đảm cung cấp cho nông nghiệp những máy kéo và các máy nông nghiệp khác; tổ chức một hệ thống nông trường quốc doanh, những nông trường quốc doanh này nêu rõ tính hơn hẳn của nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa; lập những trạm máy móc — máy kéo, bảo đảm cải tạo nông nghiệp về mặt kỹ thuật.

Đặc điểm chủ yếu của việc hợp tác hóa nền kinh tế nông dân về mặt sản xuất ở các nước dân chủ nhân dân, khác với Liên-xô là nơi đã quốc hữu hóa toàn bộ ruộng đất, là còn tồn tại trong một thời gian nhất định chế độ tư hữu về ruộng đất của nông dân. Do đó có những đặc điểm trong hình thức tổ chức và hoạt động của các hợp tác xã sản xuất ở nông thôn. Trong những nước đó, phổ biến rộng rãi những hợp tác xã sản xuất trong đó việc phân chia thu nhập căn cứ không phải chỉ theo số lượng và chất lượng lao động, mà theo cả diện tích ruộng đất góp vào hợp tác xã và vẫn là tư hữu của nông dân xã viên. Những hợp tác xã đó là hình thức thấp so với nông trang tập thể là nơi mà những tư liệu sản xuất chủ yếu đều xã hội hóa, còn thu hoạch của nông trang viên nhận được của kinh tế công cộng thì chỉ chia theo lao động.

Trong điều kiện cụ thể của các nước dân chủ nhân dân, điều đó làm cho nông dân dễ dàng gia nhập vào hợp tác xã và tiếp tục củng cố khối liên minh công nông. Kinh nghiệm của các nước dân chủ nhân dân xác nhận rằng việc quốc hữu hóa toàn bộ ruộng đất không phải là điều kiện tất yếu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn đối với tất cả các nước. Trong các nước dân chủ nhân dân, một phần ruộng đất tịch thu của địa chủ trong tiến trình cách mạng ruộng đất do Nhà nước quản lý và một phần nữa chuyển thành tài sản tư hữu của nông dân. Đồng thời, do cấm mua bán ruộng đất và hạn chế việc thuê mướn ruộng đất, cho nên việc duy trì quyền tư hữu của nông dân về ruộng đất không đưa đến chỗ tập trung ruộng đất ở các phần tử tư bản. Do việc thủ tiêu sự lũng đoạn quyền tư hữu về ruộng đất và hạn chế quyền tư hữu về ruộng đất, nên nói chung ruộng đất trong các nước dân chủ nhân dân không còn là công cụ của chế độ người bóc lột người.

Tùy theo trình độ xã hội hóa lao động và tư liệu sản xuất cũng như cách thức phân phối số thu nhập do trình độ xã hội hóa đó mà có, các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp ở các nước dân chủ nhân dân gồm 3 loại chính. Loại thứ nhất là tổ cày chung, trong đó chỉ xã hội hóa lao động để làm một số công việc đồng áng nhất định (cày bừa, gieo giống, vun bón, gặt) trên các khoảnh ruộng thuộc quyền sở hữu của mỗi tổ viên. Loại thứ hai là hợp tác xã sản xuất trong đó tư liệu sản xuất và lao động đều xã hội hóa, còn ruộng đất cũng hợp lại thành một khối duy nhất tuy vẫn thuộc quyền tư hữu của các xã viên: phần thu hoạch chủ yếu của loại hợp tác xã này (70—75%) chia theo ngày công, số ít còn lại thì chia theo diện tích ruộng đất của mỗi xã viên góp vào hợp tác xã. Loại thứ ba là hợp tác xã sản xuất kiểu nông trang tập thể, trong đó lao động, ruộng đất và tư liệu sản xuất đều xã hội hóa, còn sản phẩm thì phân phối theo số lượng và chất lượng lao động.

Thắng lợi hoàn toàn của chủ nghĩa xã hội trong nông nghiệp, đòi hỏi phải xã hội hóa toàn bộ ruộng đất, biến ruộng đất thành sở hữu công cộng. Bước chuyển sang xã hội hóa toàn bộ ruộng đất trong các nước dân chủ nhân dân sẽ thực hiện

dần dần, trên nguyên tắc tự nguyện, chùng nào trong quá trình phát triển hợp tác xã sản xuất và mở rộng dần dần các hình thức hợp tác xã sản xuất cao, nông dân do kinh nghiệm bản thân, tin chắc vào tính hơn hẳn không thể chối cãi được của nền kinh tế tập thể quy mô lớn so với nền kinh tế tư hữu nhỏ.

Việc cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội tiến hành trong điều kiện đấu tranh giai cấp. Giai cấp tư sản nông thôn tìm cách phá hoại việc tập hợp các nông hộ vào hợp tác xã sản xuất. Nhà nước dân chủ nhân dân giúp đỡ về mọi mặt và về vật chất cho các nông hộ bản nông và trung nông, đồng thời thi hành những biện pháp củng cố các hợp tác xã sản xuất về kinh tế và tổ chức, và đập tan âm mưu của bọn phú nông chống lại hợp tác hóa.

Đồng thời trong các nước dân chủ nhân dân có những hình thức cụ thể, tùy theo đặc điểm của mỗi nước, trong việc tiêu diệt phú nông về mặt giai cấp. Vì hiện nay, phú nông không chống lại việc hợp tác hóa sản xuất kinh tế nông dân như tình hình ở Liên-xô trước kia, trong nhiều trường hợp có những phần tử phú nông được tham gia vào các hợp tác xã sản xuất, ở trong các hợp tác xã sản xuất họ sẽ được giáo dục trong quá trình lao động.

Các đảng cộng sản và công nhân các nước dân chủ nhân dân đấu tranh quyết liệt chống mọi âm mưu của bọn xét lại nhằm bác bỏ việc hợp tác hóa ở nông thôn, và giải thích rằng sự bác bỏ đó thực chất là chuyển từ con đường phát triển theo chủ nghĩa xã hội sang con đường phục hồi lại chủ nghĩa tư bản.

Tất cả những việc đó bảo đảm có kết quả việc thu hút nông hộ cá thể vào các hợp tác xã sản xuất. Chế độ hợp tác xã ở *Bun-ga-ri* ngay từ năm 1957 đã thu được thắng lợi quyết định. Năm 1959 các hợp tác xã nông nghiệp ở *Bun-ga-ri* đã bao gồm 95% nông hộ. Các hợp tác xã ấy chiếm hơn 95% toàn bộ ruộng đất cây cấy trong nước.

Ở *Tiệp-khắc* tỷ lệ của khu vực xã hội chủ nghĩa giữa năm 1959 chiếm trên 80% ; ở nước *Cộng hòa dân chủ Đức* chiếm gần 50% số ruộng đất trồng trọt được ; ở *Ru-ma-ni* hơn 70% toàn bộ ruộng đất cây cấy. Ở *An-ba-ni* đến giữa năm 1959, 80% số ruộng đất trong nước là thuộc phần của hợp tác xã nông nghiệp.

Ở *Hung-ga-ri* năm 1959 khu vực xã hội chủ nghĩa chiếm 62,8% toàn bộ ruộng đất trồng trọt được ; ở *Ba-lan* gần 15% ruộng đất thuộc về khu vực xã hội chủ nghĩa.

Trên cơ sở những cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa tiến hành ở nông thôn, các nước dân chủ nhân dân đã đạt được những thành tích to lớn trong việc phát triển nông nghiệp và nâng cao phúc lợi của nông dân. Việc đảm bảo cho nông nghiệp phát triển nhanh chóng hơn nữa là điều rất quan trọng đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Để giải quyết nhiệm vụ ấy cần phải phát triển hơn nữa hợp tác xã sản xuất, củng cố các hợp tác xã hiện có về kinh tế và tổ chức, cải tiến công tác của các nông trường quốc doanh.

Đồng thời với việc thi hành một đường lối chung nhằm cải tạo dần dần nền nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội, chính quyền Nhà nước của các nước dân chủ nhân dân lợi dụng khả năng phát triển của kinh tế nông dân làm ăn cá thể, khả năng chưa tận dụng hết, để phát triển nông nghiệp hơn nữa. Nhằm mục đích ấy, nông dân làm ăn cá thể được giúp đỡ về kỹ thuật sản xuất, về kỹ thuật nông học, được cho vay; người ta khuyến khích họ phát triển kinh doanh bằng cách kết hợp thương nghiệp giữa thành thị với nông thôn, bằng những điều kiện có lợi trong việc ký hợp đồng, bằng chính sách thuế và chính sách thu mua thích đáng.

— Tất cả những điều đó góp phần phát triển nông nghiệp và củng cố khối liên minh công nông.

Cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa và các nước dân chủ nhân dân khác ở châu Á

Thắng lợi của cuộc cách mạng dân chủ nhân dân ở Trung-quốc và ở các nước dân chủ nhân dân khác ở châu Á đã mở đường cho công cuộc cải tạo dần dần nền nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội. Dựa vào những tư tưởng của Lê-nin về hợp tác hóa nông dân, các đảng cộng sản đã vạch ra và bắt đầu thực hiện kế hoạch, trên nguyên tắc tự nguyện, chuyển nông dân từ kinh tế tiểu nông cá thể sang kinh tế tập thể xã hội chủ nghĩa quy mô lớn. Những kế hoạch đó đã được vạch ra căn cứ vào những điều kiện đặc thù của mỗi nước.

Phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Trung-quốc đã được mở rộng trên cơ sở hoàn thành cải cách ruộng đất. Cuộc cải cách đó không những về mặt kinh tế đã tiêu diệt giai cấp địa chủ và làm suy yếu nhiều giai cấp phú nông, mà còn đánh tan giai cấp địa chủ và cô lập giai cấp phú nông về mặt chính trị. Đảng Cộng sản với toàn bộ chính sách của mình dần dần làm cho quần chúng nông dân hiểu rõ tính hơn hẳn của việc kinh doanh theo lối hợp tác.

Ngay sau cuộc cải cách ruộng đất ở nông thôn, Trung-quốc bắt đầu thành lập những tổ đổi công sản xuất nông nghiệp trên những quy mô rộng lớn. Những tổ đổi công này tập hợp một số nông hộ để làm chung một số công việc đồng áng, song vẫn duy trì quyền tư hữu về ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác. Trong những tổ ấy có sự phân công và chuyên môn hóa lao động nhất định. Nhờ có lao động chung và tập thể của nông dân mà những hình thức hợp tác ấy đã tỏ ra hơn hẳn lối kinh doanh cá thể của nông dân.

Những hình thức hợp tác sản xuất đầu tiên đã chuẩn bị cho nông dân cá thể chuyển lên hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Từ năm 1952, Đảng Cộng sản và chính quyền nhân dân bắt đầu phát triển có kế hoạch hợp tác xã sản xuất nông nghiệp mà ở Trung-quốc gọi là hợp tác xã có tính chất nửa xã hội chủ nghĩa. Đó là những hợp tác xã sản xuất cấp thấp, trong đó ruộng đất được góp lại; thực hiện quản lý kinh doanh thống nhất, nhưng đồng thời vẫn duy trì quyền tư hữu về ruộng đất và những tư liệu sản xuất chủ yếu.

Trong các hợp tác xã này, thu nhập được chia theo diện tích ruộng đất góp vào và theo lao động trong kinh tế tập thể; nông dân được trả công không những tùy theo số ruộng, mà còn tùy theo cả số gia súc và nông cụ mà họ đem ra dùng chung. Dần dần các hợp tác xã này càng được củng cố, thì phần thu nhập phân phối theo lao động ngày càng tăng, việc trả thù lao cho phần góp vào hợp tác xã ngày càng kém phần quan trọng, tài sản công cộng không ngừng tăng thêm.

Tiếp theo đó các hợp tác xã nửa xã hội chủ nghĩa, trên một phạm vi rộng lớn, bắt đầu được cải tạo thành những hợp tác xã xã hội chủ nghĩa. Trong các hợp tác xã đó, ruộng đất và

các tư liệu sản xuất chủ yếu khác thuộc sở hữu tập thể, còn thu nhập thì phân phối theo ngày công. Việc chuyển từ hình thức hợp tác thấp nhất lên hình thức cao nhất được tiến hành từng bước, chiếu cố đến những điều kiện khác nhau trong sự phát triển kinh tế, chính trị và văn hóa của mỗi vùng và nghiêm chỉnh tôn trọng nguyên tắc tự nguyện và tương trợ. Đảng Cộng sản Trung-quốc và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đấu tranh kiên quyết chống hiện tượng buông trôi trong việc hợp tác hóa nông nghiệp, cũng như chống hiện tượng vi phạm nguyên tắc tự nguyện.

Việc cải tạo nhiều triệu nông hộ cá thể trên cơ sở tập thể là một nhiệm vụ cực kỳ khó khăn. Đảng Cộng sản Trung-quốc lãnh đạo phong trào rộng rãi của nông dân tiến lên chủ nghĩa xã hội, động viên quần chúng khắc phục có kết quả những khó khăn, mà không làm chậm tốc độ hợp tác hóa nông nghiệp. Trong điều kiện của cao trào hợp tác hóa nông nghiệp, quần chúng trung nông đông đảo không còn do dự nữa và bắt đầu tích cực gia nhập hợp tác xã. Không đầy 4 năm sau khi hoàn thành cải cách ruộng đất, Trung-quốc đã căn bản hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp.

Nếu như năm 1952 ở Trung quốc chỉ có 3.644 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, bao gồm hơn 45 nghìn nông hộ, thì đến cuối năm 1957 các hợp tác xã nông nghiệp đã tập hợp 120 triệu nông hộ hay 98% tổng số nông hộ, trong đó vào hợp tác xã cấp cao là 96% tổng số nông hộ. Nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đã hoàn thành việc hợp tác hóa nông nghiệp.

Việc liên kết các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp lại thành các *công xã nhân dân* được tiến hành trong quá trình tiếp tục phát triển nông thôn xã hội chủ nghĩa trên một quy mô rộng lớn. Việc xây dựng các công xã nhằm mục đích đẩy nhanh tốc độ xây dựng chủ nghĩa xã hội và tăng sản xuất nông nghiệp. Các công xã nhân dân là một tổ chức lớn bao gồm việc kinh doanh nhiều ngành, trong đó có công nghiệp địa phương và nghề phụ. Công xã kết hợp những nhiệm vụ của công cuộc xây dựng chính trị, kinh tế, văn hóa và giáo dục. Ngành chủ yếu trong công xã nhân dân là nông nghiệp. Trong các công xã nhân dân có các hình thức phục vụ công cộng cho nhân dân (nhà ăn công cộng, vườn trẻ v.v.).

Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp đã tiến hành trong điều kiện đấu tranh giai cấp. Đảng Cộng sản triệt để hướng dẫn nông dân đấu tranh chống lại hoạt động phá hoại của bọn địa chủ cũ và những phú nông phản đối việc hợp tác hóa. Trong thời kỳ đầu của hợp tác hóa, cấm không cho địa chủ và phú nông vào hợp tác xã. Chỉ sau khi phong trào hợp tác hóa đã thắng lợi, mới quyết định, với tính chất riêng biệt, căn cứ vào tình hình cụ thể, cho phép địa chủ cũ và phú nông vào làm việc trong hợp tác xã, bảo đảm được hưởng tiền công ngang với việc làm. Đồng thời đề ra nhiệm vụ cải tạo, biến họ thành những người lao động trung thực.

Công cuộc hợp tác hóa trong nông thôn Trung-quốc đã diễn ra khi nước nhà mới bắt đầu công nghiệp hóa và do đó chưa có cơ sở cần thiết để trang bị máy móc hiện đại cho nông nghiệp. Tuyệt đại đa số hợp tác xã sản xuất nông nghiệp chưa có cơ sở vật chất của nền sản xuất bằng máy móc. Chỉ trong một số ít hợp tác xã, ruộng đất được cày bừa bằng máy do những trạm máy móc — máy kéo cung cấp. Các hợp tác xã khác canh tác bằng tay và gia súc, dùng nông cụ cổ sơ hoặc nông cụ cải tiến. Nhưng ngay trong các hợp tác xã đó, do kết hợp tư liệu sản xuất và lao động tập thể của nông dân mà sản lượng thu hoạch về nông sản nói chung đã cao hơn các nông hộ cá thể. Điều đó chứng tỏ tính tích cực lao động của xã viên, chứng tỏ rằng hợp tác xã là hơn hẳn tổ đổi công, lại càng tốt đẹp hơn kinh tế cá thể.

Đảng Cộng sản Trung-quốc cho rằng việc cơ giới hóa nông nghiệp chỉ có thể thực hiện dần dần, theo đà phát triển của công cuộc công nghiệp hóa nước nhà và căn cứ vào điều kiện canh tác ruộng đất cụ thể trong những vùng khác nhau. Dự định là đến cuối kế hoạch 5 năm lần thứ hai, diện tích canh tác bằng máy chỉ chiếm 1/10 số đất cày trong cả nước. Vì thế trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai, phương pháp chủ yếu để nâng cao sản xuất nông nghiệp vẫn là tăng năng suất thu hoạch như trước kia, bằng cách các hợp tác xã và quần chúng nông dân thực hiện những biện pháp như xây dựng các công trình thủy lợi, dùng phân bón nhiều hơn, tiến hành cải thiện chất đất, cải tiến cây giống, áp dụng nông cụ kiểu mới, cải tiến phương pháp canh tác, ngăn ngừa thiên tai và đấu tranh chống sâu bệnh của cây.

Bên cạnh những hợp tác xã sản xuất, các hợp tác xã mua bán và hợp tác xã tín dụng ngày càng lan rộng trong lĩnh vực lưu thông. Những loại hợp tác xã này trong thời kỳ đầu giúp nông dân dần dần thoát khỏi nạn bóc lột của thương nhân và bọn cho vay nặng lãi, giúp đỡ nông dân bán thực phẩm và nguyên liệu nông nghiệp cho Nhà nước, cung cấp tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng cho nông thôn, cho nông dân vay với tỷ lệ lãi thấp và phát triển quỹ tiết kiệm. Các hợp tác xã đó giúp đỡ rất nhiều cho việc tổ chức nông dân vào các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp.

Hợp tác xã mua bán chịu sự lãnh đạo của thương nghiệp quốc doanh. Nó giúp cho việc tăng cường mối liên hệ về kinh tế giữa kinh tế của nông dân với kinh tế của Nhà nước, củng cố chế độ kế hoạch hóa trong việc cung cấp hàng công nghiệp cho nông dân và cả việc Nhà nước mua lúa, bông và nguyên liệu khác cho công nghiệp. Hợp tác xã tín dụng liên hệ với Ngân hàng Nhà nước; ngân hàng hướng dẫn hoạt động của hợp tác xã này và giúp vốn cho nó.

Xí nghiệp nông nghiệp quốc doanh đóng vai trò lớn lao trong việc cải tạo kinh tế nông dân theo chủ nghĩa xã hội. Những xí nghiệp này đã giúp đỡ thực sự cho nông dân bằng cách vạch rõ trong thực tiễn tính hơn hẳn của lối kinh doanh lớn, cơ giới hóa.

Trên cơ sở hợp tác hóa kinh tế nông dân, nông nghiệp Trung-quốc đạt được những thành tích to lớn. Tổng sản lượng nông nghiệp năm 1957, theo giá không đổi năm 1952, đã vượt mức năm 1949 là 85%. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất về phát triển nông nghiệp nói chung đã hoàn thành có kết quả, còn thu hoạch về ngũ cốc và bông thì vượt kế hoạch. Diện tích ruộng đất được tưới nước trong kế hoạch 5 năm tăng hơn 14 triệu éc-ta, tức chiếm gần 90% tổng số diện tích ruộng đất được tưới nước năm 1949. Thu nhập của nông dân năm 1957 tăng 30% so với năm 1952.

Trong năm 1958, sự phát triển nông nghiệp của Trung-quốc đã có bước nhảy vọt lớn. Tổng khối lượng thu hoạch ngũ cốc năm 1958 tăng 35%, bông tăng 28% so với năm 1957.

Việc hợp tác hóa những người sản xuất tiểu thủ công cá thể là một bộ phận khăng khít của cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa thực hành ở Trung-quốc trong thời kỳ quá độ. Chính quyền nhân dân hướng tiểu thủ công phát triển theo con đường

xã hội chủ nghĩa, tổ chức người thủ công vào các loại hợp tác xã thủ công (tổ sản xuất thủ công nghiệp, hợp tác xã cung tiêu, hợp tác xã sản xuất thủ công).

Năm 1957, trong cả nước, các hợp tác xã này đã thu hút 6.430.000 người thủ công, gần 90% tổng số.

Cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp thực tế đã hoàn thành ở nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên là nơi mà đến cuối năm 1957 các hợp tác xã sản xuất đã chiếm 95,6% tổng số nông hộ. Hơn nữa phổ biến nhất là hợp tác xã cấp cao. Hiện nay tất cả các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp ở Triều-tiên là hợp tác xã cấp cao. Thành phần xã hội chủ nghĩa chiếm địa vị thống trị trong nông nghiệp.

Việc hợp tác hóa kinh tế nông dân cũng tiến hành có kết quả ở nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Đến cuối năm 1957 gần 30% tổng số nông hộ trong nước đã vào các tổ đổi công. Từ 6 tháng cuối năm 1958, tốc độ hợp tác hóa tăng lên nhanh chóng. Tháng 5-1959, 69% nông hộ vào tổ đổi công, 16% vào các hợp tác xã nửa xã hội chủ nghĩa.

Hiện nay các tổ đổi công từng vụ từng việc được chuyển lên các tổ đổi công thường xuyên một cách nhanh chóng, dựa vào các tổ đổi công thường xuyên để thành lập các hợp tác xã, mở rộng các hợp tác xã và biến các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp nửa xã hội chủ nghĩa thành các hợp tác xã xã hội chủ nghĩa hoàn toàn. Trong sản xuất của hợp tác xã, kỹ thuật nông nghiệp được cải tiến nhanh chóng. Công tác thủy lợi chủ yếu do nông dân làm lấy đã thu được nhiều kết quả to lớn. Do tốc độ hợp tác hóa được đẩy nhanh nên sản xuất nông nghiệp tăng lên. Năm 1958 ở Việt-nam đã thu hoạch vụ mùa thắng lợi chưa từng có trong lịch sử với số lượng lúa trên 4 triệu rưỡi tấn.

Ở nước Cộng hòa nhân dân Mông-cô việc hợp tác hóa kinh doanh của người A-rát* thực hiện dưới một hình thức: liên minh nông nghiệp. Quỹ không chia của liên minh nông nghiệp chiếm từ 25 đến 50% tổng số giá trị tư liệu sản xuất. Hình thức tổ chức lao động chủ yếu là đội sản xuất cố định. Sự phân phối thu nhập của kinh tế công cộng tính theo lao động.

* A-rát là người lao động chuyên về chăn nuôi ở Mông-cô.

Các liên minh nông nghiệp của những người A-rát chăn nuôi là những kinh doanh lớn tập trung hàng mấy nghìn súc vật. Tháng 3-1959 các liên minh đó tập hợp 95% kinh doanh của người A-rát. Đặc điểm của phong trào hợp tác hóa ở nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ khác với các nước dân chủ nhân dân khác là ở chỗ nó phát triển trong điều kiện ruộng đất được quốc hữu hóa.

Công cuộc cải tạo nền kinh tế nông dân theo chủ nghĩa xã hội ở Trung-quốc và các nước dân chủ nhân dân khác ở châu Á, thực hiện trong điều kiện công nghiệp kém phát triển, sản xuất nông nghiệp lạc hậu, dân cư nông nghiệp quá đông, tất cả do di sản của chế độ cũ để lại, có một ý nghĩa quốc tế to lớn. Một lần nữa, kế hoạch hợp tác xã của Lê-nin đưa nền sản xuất hàng hóa nhỏ của nông dân lên con đường xã hội chủ nghĩa được chứng thực không chỉ ở Liên-xô, mà ở tất cả các nước khác trên thế giới.

CHƯƠNG XXIII

XÂY DỰNG HỆ THỐNG KINH TẾ QUỐC DÂN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Xây dựng phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô

Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội được hoàn thành sau khi xóa bỏ tính chất nhiều thành phần trong nền kinh tế, và thiết lập phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa ở thành thị cũng như ở nông thôn. Điều đó có nghĩa là xây dựng hệ thống quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân và tạo cơ sở vật chất và kỹ thuật phát triển cao cho chủ nghĩa xã hội, dựa trên nền sản xuất lớn, hiện đại, bằng máy móc chiếm địa vị thống trị.

Việc chuyển từ một nền kinh tế có nhiều thành phần sang một hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa duy nhất ở Liên-xô, đã dựa vào những cải tạo căn bản trong lĩnh vực quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất trong nước. Những thành tích của việc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đất nước và của việc tập thể hóa nông nghiệp, đã làm thay đổi tận gốc tương quan giữa các thành phần kinh tế và các giai cấp ở Liên-xô một cách có lợi cho chủ nghĩa xã hội.

Kết quả của *kế hoạch 5 năm lần thứ nhất* là thành phần xã hội chủ nghĩa chiếm địa vị thống trị trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Các hình thức kinh tế xã hội chủ nghĩa bao trùm hầu hết toàn bộ công nghiệp và bắt đầu chiếm ưu thế trong nông nghiệp. Chính quyền Xô-viết bắt đầu được thiết lập trên cơ sở xã hội chủ nghĩa ở thành thị cũng như ở nông thôn. Điều đó có nghĩa là ở Liên-xô đã xây dựng xong *nền móng kinh tế xã hội chủ nghĩa* với sự trang bị kỹ thuật tiên tiến cho công nghiệp xã hội chủ nghĩa và cho nền nông nghiệp lớn tập thể hóa ngày càng đi vào con đường sản xuất bằng máy móc.

Để phù hợp với việc cải tạo xã hội chủ nghĩa trong phạm vi sản xuất, trong lưu thông cũng có những sự thay đổi căn bản. Kết quả của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất là ở thành thị và ở nông thôn đều chuyển sang thương nghiệp xô-viết không có bôn tư bản; thương nghiệp tư nhân bị thương nghiệp quốc doanh, thương nghiệp hợp tác xã và thương nghiệp nông trang tập thể chèn ép. Tư bản thương nghiệp bị tiêu diệt. Việc trao đổi hàng hóa giữa thành thị và nông thôn trong lĩnh vực cung cấp sản phẩm công nghiệp cho nông dân cũng như trong lĩnh vực thu mua nông sản đều chuyển vào tay Nhà nước và hợp tác xã. Trên cơ sở mới đó, sự liên hệ về thương nghiệp giữa thành thị và nông thôn được phát triển hơn nữa.

Trong những năm của *kế hoạch 5 năm lần thứ hai*, về cơ bản đã hoàn thành *việc cải tạo kỹ thuật toàn bộ nền kinh tế quốc dân*, và đổi mới căn bản bộ máy sản xuất và kỹ thuật của nước nhà. Liên-xô biến thành một nước độc lập về kinh tế, bảo đảm trang bị kỹ thuật cần thiết cho nền kinh tế của mình và cho những nhu cầu quốc phòng. Trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân đã đào tạo được rất nhiều cán bộ nắm vững kỹ thuật mới. Việc cải tạo kỹ thuật nước nhà gắn liền chặt chẽ với việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với quan hệ sản xuất.

Kết quả của kế hoạch 5 năm lần thứ hai là ở Liên-xô về cơ bản đã xây dựng xong chủ nghĩa xã hội.

« Do hoàn thành một cách thắng lợi kế hoạch 5 năm lần thứ hai, ... đã giải quyết được *nhiệm vụ lịch sử cơ bản* do kế hoạch ấy đề ra là triệt để tiêu diệt mọi giai cấp bóc lột, hoàn toàn thủ tiêu những nguyên nhân gây ra hiện tượng người bóc lột người và phân chia xã hội thành kẻ bóc lột và người bị bóc lột. Đã giải quyết được nhiệm vụ khó khăn nhất của cách mạng xã hội chủ nghĩa : hoàn thành tập thể hóa nông nghiệp, chế độ nông trang tập thể được triệt để củng cố ».¹

1. « Nghị quyết của Đại hội lần thứ XVIII Đảng Cộng sản (b) Liên-xô », trong *Nghị quyết của các Đại hội, Hội nghị và Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương của Đảng Cộng sản Liên xô*, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 7, 1954, t.III, tr.336.

Trên cơ sở tập thể hóa hoàn thành, cối rế của chủ nghĩa tư bản trong kinh tế đã bị nhổ sạch. Quá trình nông dân phân hóa và sinh ra các phần tử tư bản đã chấm dứt.

Mâu thuẫn cơ bản của thời kỳ quá độ, tức mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội đang lớn lên và chủ nghĩa tư bản tuy bị đánh đổ, nhưng ban đầu còn mạnh, vì còn có cơ sở trong nền sản xuất hàng hóa nhỏ, đã được khắc phục. Vấn đề *« ai thắng ai »* đã được giải quyết hoàn toàn và triệt để cả ở thành thị cũng như ở nông thôn và hoàn toàn có lợi cho chủ nghĩa xã hội. Mục đích của chính sách kinh tế mới nhằm giành thắng lợi cho các hình thức kinh tế xã hội chủ nghĩa, đã đạt được.

Nền kinh tế Liên-xô đã chấm dứt trình trạng có nhiều thành phần. Việc phát triển và củng cố các hình thức kinh tế xã hội chủ nghĩa và việc tiêu diệt những tàn dư của các yếu tố tư bản chủ nghĩa làm cho hệ thống kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa chiến thắng hoàn toàn và bắt đầu thống trị tuyệt đối trong nền kinh tế Liên-xô. Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội có nghĩa là thời kỳ quá độ chấm dứt, chính sách kinh tế mới chấm dứt.

Năm 1937, trong tổng số tư liệu sản xuất, phần của các hình thức kinh tế xã hội chủ nghĩa đạt đến 98,7%, trong đó công nghiệp đạt đến 99,95%, nông nghiệp 96,3%. Từ năm 1924 đến hết năm 1937, tỷ trọng của các hình thức kinh tế xã hội chủ nghĩa đều tăng: trong tổng sản lượng công nghiệp từ 76,3% tăng lên đến 99,8%; trong tổng sản lượng nông nghiệp (gồm cả kinh tế phụ cá nhân của nông trang viên) từ 1,5% tăng lên 98,5%; trong thương nghiệp bán lẻ từ 47,3% tăng lên 100%; trong thu nhập quốc dân từ 35% trong những năm 1924-1925 tăng lên đến 99,1% năm 1937.

Hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa về căn bản khác với hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa và nó có những ưu thế quyết định.

1. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, tư liệu sản xuất thuộc về chế độ công hữu tồn tại dưới hai hình thức, nghĩa là thuộc về nhân dân lao động dưới hình thức sở hữu của Nhà nước xã hội chủ nghĩa hoặc dưới hình thức sở hữu của nông trang tập thể và các hợp tác xã khác, do đó, sản phẩm lao động cũng thuộc về nhân dân lao động; dưới chế độ tư bản chủ

nghĩa, tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu tư nhân và phần lớn thuộc về các nhà tư bản và địa chủ, do đó, khối lượng lớn sản phẩm lao động cũng thuộc về các nhà tư bản và địa chủ.

2. Hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thủ tiêu chế độ người bóc lột người, và thay thế bằng những quan hệ hợp tác theo tình đồng chí, công nhân, nông dân, trí thức làm việc cho mình, cho xã hội mình, còn việc sản xuất thì nhằm mục đích nâng cao phúc lợi của nhân dân lao động, thỏa mãn những nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng tăng của nhân dân lao động, đồng thời việc phân phối của cải vật chất dựa trên nguyên tắc « làm theo năng lực, hưởng theo lao động » ; hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa có nghĩa là giai cấp vô sản và quần chúng nông dân lao động buộc phải làm việc cho nhà tư bản và địa chủ, còn việc sản xuất thì tiến hành với mục đích làm giàu cho các giai cấp bóc lột.

3. Nền sản xuất xã hội chủ nghĩa phát triển có kế hoạch và không ngừng trên cơ sở kỹ thuật tiên tiến, việc nâng cao không ngừng phúc lợi của quần chúng là sự kích thích mở rộng sản xuất và bảo đảm tránh khỏi khủng hoảng sản xuất thừa và nạn thất nghiệp ; nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển một cách tự phát, sự phát triển sản xuất gặp phải những ranh giới chật hẹp về sức mua của quần chúng, và tất nhiên dễ ra khủng hoảng sản xuất thừa và làm tăng nạn thất nghiệp.

Hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa có nghĩa là chính quyền Nhà nước nằm trong tay nhân dân lao động, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân đứng đầu là đảng cộng sản, nhân dân lao động sử dụng chính quyền đó vì lợi ích của toàn dân để xây dựng xã hội cộng sản ; hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa có nghĩa là chính quyền Nhà nước nằm trong tay giai cấp tư sản và giai cấp tư sản sử dụng chính quyền đó để bảo vệ và củng cố chế độ tư bản chủ nghĩa.

Cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội là nền sản xuất lớn bằng máy móc trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân, dựa trên cơ sở kỹ thuật cao và lao động của người sản xuất đã thoát khỏi bóc lột.

Do đó, *chủ nghĩa xã hội* là chế độ được xây dựng trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất (chế độ sở hữu Nhà nước tức chế độ sở hữu toàn dân và chế độ sở hữu hợp tác xã), trong đó hiện tượng người bóc lột người bị xóa bỏ, thực hiện một cách có kế hoạch việc mở rộng không ngừng nền sản xuất trên cơ sở kỹ thuật cao với mục đích nâng cao không ngừng phúc lợi của nhân dân và thực hiện nguyên tắc làm theo năng lực, hưởng theo lao động.

Trong những năm thời kỳ quá độ, ở Liên-xô đã xây dựng lên *phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa*, tức phương thức sản xuất tiến bộ nhất trong tất cả các phương thức sản xuất từ trước đến nay trong lịch sử. Lực lượng sản xuất mới và mạnh mẽ của công nghiệp và nông nghiệp được phát triển.

Đồng thời, đã tạo nên những điều kiện vật chất cho sự thắng lợi hoàn toàn của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, cho việc củng cố quan hệ đó trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Về phần mình, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa khi đã thắng lợi cả ở thành thị cũng như ở nông thôn, thì mở ra một địa bàn rộng rãi để phát triển lực lượng sản xuất, nó đảm bảo những điều kiện cần thiết để mở rộng nhanh chóng và không ngừng nền sản xuất, để thường xuyên nâng cao năng suất lao động xã hội. Xây dựng chủ nghĩa xã hội là con đường duy nhất dẫn đến chỗ xóa bỏ tình trạng lạc hậu về kinh tế và kỹ thuật bao đời nay của nước Nga, cứu nước Nga ra khỏi ách nô dịch của nước ngoài và đảm bảo nền độc lập dân tộc của đất nước. Trong một thời kỳ lịch sử rất ngắn, Liên xô đã trở thành một nước công nghiệp — nông trang tập thể hùng mạnh.

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô tiến hành trong những điều kiện đấu tranh giai cấp gay gắt, phải khắc phục những khó khăn to lớn. Đó là những khó khăn về cải tạo căn bản nền kinh tế đất nước, về khôi phục cơ sở kỹ thuật cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Sự tấn công của chủ nghĩa xã hội gặp phải sự chống đối ác liệt của các giai cấp bóc lột, bọn này được sự ủng hộ của vòng vây tư bản chủ nghĩa, đã tiến hành phá hoại và khủng bố. Những khó khăn của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội khác với những khó khăn và

những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản ở chỗ đó là những khó khăn của sự phát triển, của sự phồn vinh, của sự tiến lên; trong sự phát triển lực lượng của chủ nghĩa xã hội chứa đựng những khả năng khắc phục những khó khăn đó. Giai cấp công nhân và nhân dân lao động, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, đấu tranh quên mình với những khó khăn đó, sẵn sàng hy sinh khi cần thiết và cuối cùng họ là những người chiến thắng trong cuộc đấu tranh đó.

Chủ nghĩa xã hội có thể thắng lợi ở Liên-xô là nhờ có một lực lượng xã hội tức khối liên minh giữa giai cấp công nhân và nông dân, đoàn kết được tuyệt đại đa số nhân dân trong nước. Giai cấp công nhân liên minh với nông dân, vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất của lực lượng sản xuất vào mục đích thủ tiêu quan hệ sản xuất cũ, tư sản và xây dựng quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Nhưng thắng lợi đó chưa phải là triệt để, vì Liên-xô, trong một thời gian dài, là một nước xã hội chủ nghĩa duy nhất trên thế giới và nằm trong vòng vây tư bản chủ nghĩa.

Hiện nay tình hình đã thay đổi về căn bản. Vòng vây tư bản chủ nghĩa đối với Liên-xô không còn hiệu lực nữa.

«Trên thế giới hiện nay không còn một lực lượng nào có thể khôi phục lại chủ nghĩa tư bản trong nước ta, có thể bao vây phe xã hội chủ nghĩa. Nguy cơ khôi phục chủ nghĩa tư bản ở Liên-xô đã chấm dứt. Điều đó có nghĩa là chủ nghĩa xã hội thắng lợi không những hoàn toàn mà còn triệt để».¹

Chủ nghĩa xã hội thắng lợi ở Liên-xô là một cuộc cách mạng sâu sắc nhất trong lịch sử loài người. Giai cấp công nhân, nhân dân lao động Liên-xô, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, đã xây dựng lên xã hội xã hội chủ nghĩa, thực hiện được những mong ước của hàng bao thế hệ người lao động.

1. « Về các chỉ tiêu phát triển nền kinh tế quốc dân Liên-xô 1959 — 1965 ». Báo cáo của đồng chí Khor-rút-sốp ngày 27-1-1959. Văn kiện của Đại hội lần thứ XXI (bất thường) của Đảng Cộng sản Liên-xô, tiếng Nga, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Mát-scơ-va, 1959, tr. 97 — 98.

Thay đổi trong kết cấu giai cấp của xã hội

Việc xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa làm cho *kết cấu giai cấp* của xã hội ở Liên-xô có sự thay đổi sâu sắc. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, không còn có giai cấp bóc lột. Xã hội xã hội chủ nghĩa gồm hai giai cấp lao động bận bẻ: giai cấp công nhân và nông dân, cùng những phần tử trí thức gắn liền với hai giai cấp đó bằng rất nhiều sợi rế.

Ở nước Nga trước cách mạng, năm 1913, công nhân và viên chức chiếm 17% nhân khẩu; người sản xuất hàng hóa nhỏ (nông dân, thợ thủ công) chiếm 66,7%; các giai cấp bóc lột chiếm 16,3% (phù nông chiếm 12,3%).

Ở Liên-xô, năm 1937, công nhân và viên chức chiếm 36,2% nhân khẩu, nông dân tập thể và thợ thủ công hợp tác chiếm 57,9%. Nông dân cá thể và người lao động thủ công chưa tham gia hợp tác xã tức là những người sản xuất hàng hóa nhỏ, tổng cộng chỉ chiếm 5,9% nhân khẩu. Giai cấp bóc lột, tức là địa chủ và giai cấp tư sản, đã bị tiêu diệt trong thời kỳ quá độ.

Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội đã căn bản thay đổi tính chất và địa vị của giai cấp công nhân, nông dân và phần tử trí thức.

Giai cấp công nhân không còn là giai cấp bị tước đoạt mất tư liệu sản xuất, phải bán sức lao động và bị nhà tư bản bóc lột nữa. Nó đã trở thành một giai cấp hoàn toàn mới, chưa từng có trong lịch sử, cùng với toàn thể nhân dân nắm tư liệu sản xuất và thoát khỏi mọi bóc lột. Giai cấp công nhân Liên-xô lao động trong các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa xây dựng trên chế độ sở hữu Nhà nước (tức toàn dân). Giai cấp công nhân là giai cấp tiên tiến nhất của xã hội, là động lực phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa. Do đó ở Liên-xô, quyền lãnh đạo xã hội thông qua Nhà nước là thuộc về giai cấp công nhân.

Nông dân trước kia là giai cấp những người sản xuất phân tán, kinh doanh nhỏ của họ xây dựng trên chế độ tư hữu, lao động cá thể và kỹ thuật nguyên thủy, bị địa chủ, phù nông, thương nhân và bọn cho vay nặng lãi bóc lột; hiện nay đã biến thành một giai cấp hoàn toàn mới, chưa từng có trong lịch sử. Nông dân Liên-xô đã thoát khỏi bóc lột; họ tập hợp trong những nông trang tập thể xây dựng trên chế độ sở hữu công cộng

và hợp tác xã, trên lao động tập thể và kỹ thuật tiên tiến. Liên minh chặt chẽ với giai cấp công nhân và dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, nông dân tích cực tham gia quản lý Nhà nước xô-viết, Nhà nước xã hội chủ nghĩa của công nhân và nông dân.

Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô đã xóa bỏ sự đối lập tồn tại lâu đời giữa *thành thị và nông thôn*. Nếu đặc điểm của chế độ tư sản là thành thị tư bản chủ nghĩa bóc lột nông dân ở nông thôn, do đó, có sự đối lập về lợi ích giai cấp giữa thành thị và nông thôn, thì ở Liên-xô, cả thành thị và nông thôn đều phát triển trên cơ sở xã hội chủ nghĩa, có sự nhất trí về những lợi ích giai cấp căn bản của công nhân và nông dân. Thành thị xã hội chủ nghĩa giúp đỡ nông thôn về các mặt kinh tế, chính trị và văn hóa. Sự giúp đỡ to lớn của thành thị xã hội chủ nghĩa đối với nông dân lao động trong việc giải phóng họ khỏi ách bóc lột của địa chủ, của các nhà tư bản thành thị và bọn phú nông, việc cung cấp thường xuyên cho nông thôn máy kéo và các máy móc khác đã củng cố khối liên minh giữa giai cấp công nhân và nông dân. Việc củng cố thường xuyên mối liên hệ kinh tế giữa thành thị và nông thôn là một trong những điều kiện quan trọng nhất để phát triển chế độ xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

Ở Liên-xô đã hình thành nên *lớp trí thức mới*, trong đó gồm có cả những phần tử trí thức cũ sau cách mạng đã trở về với nhân dân. Trong xã hội tư sản, phần lớn trí thức đều xuất thân từ các giai cấp hữu sản, họ phục vụ nhà tư bản, bị nhà tư bản bóc lột, tự mình cũng thường giúp nhà tư bản bóc lột công nông. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, một bộ phận lớn trí thức buộc phải làm những công việc lao động không lành nghề hay rơi vào hàng ngũ thất nghiệp. Ở Liên-xô, đại đa số phần tử trí thức đều xuất thân từ giai cấp công nông. Trí thức xô-viết không biết bóc lột là gì và có đầy đủ khả năng áp dụng sáng tạo những kiến thức của mình cho lợi ích của nhân dân, của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, phần tử trí thức cùng với giai cấp công nhân và nông dân tích cực tham gia quản lý nước nhà. Năm 1937, trí thức xô-viết có đến 9,6 triệu người. Nếu tính cả những người trong gia

đình họ nữa thì phần tử tri thức chiếm độ chừng 13 đến 14% nhân khẩu Liên-xô.

Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô xóa bỏ sự đối lập lâu đời giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Ở Liên-xô, thời kỳ một số đông người lao động trí óc giúp giai cấp thống trị bóc lột người lao động chân tay đã qua rồi. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa không có cơ sở cho những sự đối kháng giai cấp giữa những người lao động trí óc và lao động chân tay. Công nhân, cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, cán bộ lãnh đạo xí nghiệp đều làm việc cho sự nghiệp chung của toàn dân và quan tâm đến việc phát triển sản xuất xã hội chủ nghĩa. Cán bộ lãnh đạo của bộ máy Nhà nước, kinh tế, văn hóa là những người đầy tớ của nhân dân. Việc học tập không còn là độc quyền của giai cấp hữu sản nữa; nền giáo dục là tài sản của công nhân và nông dân, khoa học phục vụ lợi ích của toàn dân.

Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội tạo ra mọi điều kiện cần thiết để quần chúng nhân dân sống sung túc và có văn hóa. Trong thời kỳ quá độ, phúc lợi của giai cấp công nhân, nông dân và phần tử tri thức tăng lên rất nhiều. Nạn thất nghiệp và nghèo đói không còn nữa. Ở nông thôn không còn có nông dân nghèo khổ nữa. Tiền lương thực tế của công nhân viên chức và thu nhập thực tế của nông dân tăng lên. Chế độ trợ cấp xã hội và y tế được phát triển rộng rãi.

Ở Liên-xô, cuộc cách mạng văn hóa, một bộ phận khăng khít của việc cải tạo đất nước theo chủ nghĩa xã hội, đã hoàn thành. Kết quả của hai kế hoạch 5 năm đầu tiên là thực hiện chế độ giáo dục tiểu học bắt buộc đối với mọi người, dạy bằng tiếng nói của các dân tộc Liên-xô. Trong toàn quốc, việc đào tạo cán bộ được thực hiện theo quy mô lớn, hệ thống trường học và các cơ quan khoa học, văn hóa giáo dục đã phát triển rộng rãi. Số chuyên gia các ngành kinh tế, văn hóa tăng lên gấp mấy lần.

Thu nhập quốc dân ở Liên-xô hoàn toàn thuộc về người lao động. Tính theo giá không đổi thì thu nhập quốc dân năm 1937 tăng gấp 4 lần rưỡi so với năm 1913. Sản lượng vật phẩm tiêu dùng cá nhân của đại công nghiệp, năm 1937 tăng gần gấp 6 lần so với năm 1913.

Ở nước Nga trước cách mạng, số người mù chữ từ 9 tuổi trở lên là 76%. Ở Liên-xô trước chiến tranh thế giới thứ hai nạn mù chữ đã bị xóa bỏ về căn bản. Số học sinh trong tất cả các trường phổ thông các cấp (trên lãnh thổ Liên-xô theo biên giới từ 17-9-1939) từ 7,9 triệu năm 1914 tăng lên đến 30,3 triệu năm 1937, số học sinh các trường kỹ thuật và tất cả các trường chuyên nghiệp trung cấp khác từ 35,8 nghìn tăng lên 862,5 nghìn; số sinh viên các trường cao đẳng từ 112 nghìn tăng đến 547,2 nghìn, số sách in từ 86,7 triệu tăng đến 677,8 triệu, số báo phát hành mỗi kỳ từ 2,7 triệu tờ tăng lên 36,2 triệu.

Chính quyền Xô-viết đã chấm dứt địa vị bị áp bức của phụ nữ. Ở Liên-xô, trong tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội và chính trị, phụ nữ đều được thực tế hưởng quyền lợi bình đẳng với nam giới. Phụ nữ và nam giới làm công việc như nhau, thì được trả công ngang nhau. Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội làm cho hàng triệu phụ nữ trở thành người lao động lành nghề. Trong thời gian mấy kế hoạch 5 năm, nhiều cán bộ lãnh đạo đã được đào tạo trong giới phụ nữ. Ở nông thôn, do thắng lợi của nông trang tập thể, địa vị của phụ nữ đã có sự thay đổi căn bản, hiện tượng nam nữ không bình đẳng trước kia trong nền kinh tế nông dân cá thể đã bị xóa bỏ. Phụ nữ đã có thể đứng ngang hàng với nam giới và chiếm một địa vị vẻ vang trong nền kinh tế công cộng của nông trang tập thể. Trong một số biên khu dân tộc trước đây còn có tàn tích phong kiến và tàn tích chế độ gia trưởng, nhờ thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, phụ nữ đã thoát khỏi tình cảnh nửa nô lệ của họ. Phụ nữ ở các biên khu dân tộc, cũng như phụ nữ trong toàn quốc, đã trở thành những người tích cực xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Năm 1936, trong số sinh viên các trường đại học, nữ sinh viên chiếm 41%; trong số học sinh các trường kỹ thuật, nữ sinh chiếm 47%. Năm 1935, trong số học sinh trường cao đẳng công nghiệp Liên-xô, tỷ số nữ sinh chiếm gấp 7 lần so với nước Đức, gấp 10 lần so với nước Anh, gấp 20 lần so với nước Ý. Năm 1940, số nữ bác sĩ Liên-xô nhiều gấp 44 lần so với năm 1913. Năm 1913, nữ bác sĩ chiếm 10% tổng số bác sĩ, còn năm 1940 chiếm chừng 61%.

Từ khi chủ nghĩa xã hội thắng lợi và hiện tượng người bóc lột người bị xóa bỏ, ở Liên-xô không còn có giai cấp đối kháng nữa, không còn có mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa nữa. Quan hệ giai cấp trong xã hội xã hội chủ nghĩa biểu thị tình hữu nghị không gì lay chuyển nổi và sự hợp tác anh em giữa giai

cấp công nhân, nông dân và phần tử trí thức. Sự phân biệt giai cấp giữa giai cấp công nhân và nông dân cũng như sự phân biệt giữa hai giai cấp đó với phần tử trí thức ngày càng mất dần. Xã hội tư bản chủ nghĩa bị đối kháng giai cấp và đối kháng dân tộc xâu xé, nên không ổn định ; còn xã hội xã hội chủ nghĩa thì không có đối kháng giai cấp và đối kháng dân tộc, nên đặc điểm của nó là đoàn kết nhất trí và ổn định vững chắc. Sự thống trị của chế độ công hữu và hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô là cơ sở kinh tế để phát huy những động lực phát triển xã hội mạnh mẽ, như sự nhất trí về tinh thần và chính trị của xã hội xã hội chủ nghĩa, tình hữu nghị giữa các dân tộc ở Liên-xô, chủ nghĩa ái quốc xô-viết. Những động lực đó, ngược trở lại, ảnh hưởng rất lớn đến kinh tế, thúc đẩy kinh tế phát triển.

Những sự thay đổi căn bản xảy ra trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa và trong kết cấu giai cấp ở Liên-xô, phản ánh lên kiến trúc thượng tầng chính trị. Tùy theo mức độ phát triển và củng cố các hình thức kinh tế xã hội chủ nghĩa, các chức năng của Nhà nước cũng thay đổi.

Trong thời kỳ quá độ, việc trấn áp các giai cấp bóc lột chiếm địa vị quan trọng trong hoạt động của Nhà nước, nó gắn liền với việc hạn chế, loại trừ và sau đó tiêu diệt những yếu tố tư bản chủ nghĩa trong nền kinh tế. Sau khi chủ nghĩa xã hội thắng lợi, chức năng đó không còn nữa. Đồng thời, chức năng bảo vệ quốc phòng chống bọn xâm lược tư bản chủ nghĩa và tay sai của chúng vẫn được tiếp tục duy trì. Cùng với sự phát triển của công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa, hoạt động về tổ chức kinh tế, văn hóa giáo dục của Nhà nước cũng ngày càng phát triển. Nhiệm vụ của Nhà nước về bảo vệ và phát triển chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa tăng lên nhiều. Nhà nước bảo vệ trật tự và luật pháp xã hội chủ nghĩa và dùng nó để chống lại những âm mưu phá hoại của mọi phần tử thù địch, bảo đảm quyền lợi cho công dân Liên-xô.

Do kết quả cải tạo đất nước theo chủ nghĩa xã hội, *Hiến pháp* mới của Liên-xô thông qua năm 1936, về mặt lập pháp, đã xác định các nguyên tắc và nền móng của chủ nghĩa xã hội. Hiến pháp đó không những chỉ quy định về hình thức các quyền lợi của công dân mà chủ yếu còn nhằm đảm bảo thực tế cho

các quyền lợi đó. Thí dụ, Hiến pháp Liên-xô không phải chỉ đơn thuần tuyên bố người công dân Liên-xô có quyền lao động, quyền nghỉ ngơi, quyền học tập, quyền được trợ cấp về vật chất khi già nua, ốm đau và mất năng lực lao động. Các quyền lợi ấy được đảm bảo thực hiện nhờ những biện pháp sau đây : hệ thống kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa có kế hoạch, tiêu diệt nạn thất nghiệp, giảm bớt giờ lao động, bảo vệ lao động, công nhân và viên chức hàng năm được nghỉ phép ăn lương, Nhà nước bỏ vốn lập quỹ bảo hiểm xã hội cho công nhân và viên chức, Nhà nước bảo vệ quyền lợi của người mẹ và trẻ em, một hệ thống rộng lớn nhà an dưỡng, nhà nghỉ ngơi, trường phổ thông, trường đại học, câu lạc bộ lập ra cho những người lao động sử dụng, chế độ giáo dục phổ thông bắt buộc đối với tất cả mọi người, chế độ giáo dục không phải trả tiền, Nhà nước phát học bổng cho sinh viên, và các phương tiện vật chất khác v.v. Như thế là, thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô đã tạo ra cơ sở kinh tế vững chắc, đảm bảo thực hiện thực tế quyền lợi của những người lao động. Điều đó thể hiện một nền dân chủ chân chính, xã hội chủ nghĩa.

Xóa bỏ tình trạng bất bình đẳng về kinh tế giữa các dân tộc

Chủ nghĩa xã hội tiêu diệt mọi sự bóc lột, đồng thời trừ bỏ những nguyên nhân sinh ra áp bức dân tộc. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, quyền tư hữu, ách bóc lột, cạnh tranh, việc chạy đua theo lợi nhuận tất nhiên dẫn đến việc tăng cường sự bất hòa dân tộc và sự áp bức các dân tộc ; còn chủ nghĩa xã hội xây dựng trên chế độ công hữu và trên những quan hệ hợp tác đồng chí, sẽ không có ý nghĩa gì nếu không có tình hữu nghị anh em giữa các dân tộc và sự gần gũi ngày càng chặt chẽ giữa các dân tộc. Chủ nghĩa quốc tế vô sản là một trong những nguyên tắc quan trọng nhất của chủ nghĩa xã hội. Chế độ xã hội chủ nghĩa xóa bỏ sự bất bình đẳng giữa các dân tộc về chính trị, kinh tế, văn hóa và tạo nên mọi điều kiện cần thiết để nâng cao kinh tế và văn hóa của mỗi dân tộc. Phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác, Lênin đã thảo ra cương lĩnh có cơ sở khoa học về việc giải quyết vấn đề dân tộc. Đại hội lần thứ XX của Đảng Cộng sản Liên-xô chỉ rõ :

« Trong chính sách dân tộc của mình, Đảng đã và đang xuất phát từ nguyên lý sau đây của Lê-nin : chủ nghĩa xã hội không những không xóa bỏ những sự khác nhau và những đặc điểm của các dân tộc, mà ngược lại, bảo đảm sự phát triển toàn diện và phồn vinh về kinh tế và văn hóa của tất cả các dân tộc. Đảng cần phải đặc biệt chú ý nghiên cứu những đặc điểm đó trong toàn bộ công tác thực tiễn của mình ».¹

Trong các miền biên khu nước Nga có các dân tộc thiểu số, gần 25 triệu người còn ở trong giai đoạn phát triển tiền tư bản chủ nghĩa, trong đó có 6 triệu người thuộc về những bộ lạc chăn nuôi, chưa biết trồng trọt và còn sống dưới chế độ thị tộc phụ quyền. Phải giúp đỡ nhân dân các miền đó thoát khỏi tàn tích của chế độ phong kiến và chế độ gia trưởng còn đầy rẫy, trừ tuyệt tàn tích của chế độ thực dân và làm cho các dân tộc đó có thể xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Như trên đã nói, các dân tộc lạc hậu sau khi thoát khỏi xiềng xích đế quốc chủ nghĩa, có thể, với sự giúp đỡ của nước chuyên chính vô sản tiên tiến, tiến dần từng bước lên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, mà không phải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Ở Liên-xô, các biên khu dân tộc trước kia lạc hậu đã đi qua con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa đó. Nhờ sự giúp đỡ toàn diện của dân tộc Nga và các dân tộc khác ở Liên-xô, nhân dân các biên khu dân tộc đã thực hành một bước nhảy vọt vĩ đại từ hình thức kinh tế gia trưởng và phong kiến lên chủ nghĩa xã hội, mà không đi qua con đường phát triển tư bản chủ nghĩa. Các dân tộc ở Trung Á, một vài dân tộc ở Nam Cô-ca-dơ, nhiều dân tộc ở phương Bắc và một số dân tộc khác nữa, đều đã phát triển như thế.

Do việc thực hiện chính sách dân tộc của Lê-nin, ở Liên-xô đã xóa bỏ tình trạng bất bình đẳng thực tế về mặt phát triển kinh tế và văn hóa của các dân tộc do chế độ tư sản và phong kiến để lại, xóa bỏ sự bất bình đẳng giữa miền Trung nước Nga tiến lên trước và các biên khu dân tộc trước kia lạc hậu. Các biên khu dân tộc của nước Nga Sa hoàng trước kia đã từ địa vị thuộc địa và nửa thuộc địa biến

1. « Nghị quyết của Đại hội lần thứ XX Đảng Cộng sản Liên-xô », *Hiến pháp*, tr. 19.

thành những nước tự trị và phát đạt — những nước Cộng hòa xô-viết xã hội chủ nghĩa. Trong các nước Cộng hòa dân tộc và khu dân tộc lạc hậu trước kia, một nền đại công nghiệp xã hội chủ nghĩa đã được xây dựng, chế độ nông trang tập thể đã được thiết lập, số đông cán bộ dân tộc của giai cấp công nhân, gồm cả công nhân lành nghề đã được đào tạo, một lớp trí thức dân tộc đã trưởng thành. Sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế của các biên khu dân tộc đã làm cho phúc lợi vật chất và trình độ văn hóa của nhân dân lao động nâng cao rất nhiều.

Tốc độ phát triển công nghiệp ở các nước Cộng hòa dân tộc còn nhanh hơn trong toàn Liên-xô. Năm 1940, tổng sản lượng đại công nghiệp so với năm 1913 thì ở toàn Liên-xô tăng gần gấp 12 lần, ở nước Cộng hòa xô-viết xã hội chủ nghĩa Ca-dắc-stan gấp 20 lần, ở nước Cộng hòa xô-viết xã hội chủ nghĩa Giê-oóc-gi tăng gấp 27 lần, ở nước Cộng hòa xô-viết xã hội chủ nghĩa Kiéc-gi-di tăng gấp 153 lần, ở nước Cộng hòa xô-viết xã hội chủ nghĩa Tát-gi-ki tăng hơn 300 lần.

Dưới chính quyền Xô-viết, có 40 dân tộc lần đầu tiên có chữ viết của mình. Trước cách mạng, tuyệt đại bộ phận nhân dân các biên khu dân tộc đều mù chữ; từ năm 1939 tuyệt đại đa số nhân dân các nước Cộng hòa dân tộc đều biết đọc và biết viết. Năm 1940 — 1941, số học sinh các trường phổ thông so với năm 1914-1915 thì ở nước Cộng hòa xô-viết xã hội chủ nghĩa A-déc-bai-dan tăng gấp 9,5 lần, ở nước Cộng hòa xô-viết xã hội chủ nghĩa Ác-mê-ni tăng gấp 9,6 lần, ở nước Cộng hòa xô-viết xã hội chủ nghĩa Ca-dắc-stan gấp 11 lần, ở nước Cộng hòa xô-viết xã hội chủ nghĩa Tuyéc-mê-ni tăng gấp 37 lần, ở nước Cộng hòa xô-viết xã hội chủ nghĩa Kiéc-gi-di tăng gấp 47 lần, ở nước Cộng hòa xô-viết xã hội chủ nghĩa U-dơ-bê-ki gấp 75 lần, ở nước Cộng hòa xô-viết xã hội chủ nghĩa Tát-gi-ki gấp 854 lần.

Do chế độ y tế được phát triển rộng rãi trong các nước Cộng hòa dân tộc, nên con số người chết giảm xuống rất nhiều, điều đó được chứng minh bằng những số liệu sau đây: từ 1913 đến cuối 1940, số giường bệnh ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa A-déc-bai-dan tăng 11,2 lần, ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Ca-dắc-stan tăng 14,1 lần, ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tuyéc-mê-ni tăng 20,1 lần, ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa U-dơ-bê-ki tăng 20,3 lần, ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Ác-mê-ni tăng 19,3 lần, ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Kiéc-gi-di tăng 38,2 lần, ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tát-gi-ki tăng 112,3 lần.

Việc xây dựng chủ nghĩa xã hội thay đổi sâu sắc cả đến bản tính của các dân tộc. Nhờ thực hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với quan hệ xã hội cho nên trên cơ sở những dân tộc cũ, tư sản, đã hình thành những dân tộc mới, xã hội

chủ nghĩa, thay thế cho những dân tộc tư sản của xã hội tư bản chủ nghĩa. Chủ nghĩa tư bản chia các dân tộc thành giai cấp và tập đoàn mà quyền lợi đối lập nhau, còn chủ nghĩa xã hội thì đoàn kết các dân tộc trên cơ sở chế độ công hữu và lợi ích nhất trí. Mỗi dân tộc xã hội chủ nghĩa là một khối đoàn kết nhất trí gồm những người lao động do giai cấp công nhân lãnh đạo.

Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội củng cố sự nhất trí về lợi ích kinh tế và chính trị của nhân dân các dân tộc Liên-xô, nhờ có thắng lợi đó mà nền văn hóa hình thức dân tộc và nội dung xã hội chủ nghĩa của họ có thể đưa nở.

Liên-xô là một nước nhiều dân tộc, vững chắc và giàu sức sống, xây dựng trên cơ sở hợp tác anh em giữa các dân tộc, là một gương sáng về cách giải quyết vấn đề dân tộc.

Liên-xô bước vào thời kỳ hoàn thành xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa và chuyển dần từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản

Sau khi chủ nghĩa xã hội thắng lợi, Liên-xô bước vào một giai đoạn phát triển mới, giai đoạn hoàn thành xây dựng chủ nghĩa xã hội và chuyển dần từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản.

Chủ nghĩa cộng sản là một chế độ xã hội trong đó hết thảy mọi tư liệu sản xuất đều thuộc sở hữu cộng sản chủ nghĩa toàn dân, không có giai cấp và phân biệt giai cấp, không có những hình thức bất bình đẳng về xã hội và sinh hoạt vật chất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đảm bảo sản phẩm dồi dào, còn nguyên tắc chỉ đạo của đời sống xã hội là « làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu ».

Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản là hai giai đoạn của cùng một hình thái kinh tế xã hội : hình thái cộng sản chủ nghĩa. Chủ nghĩa xã hội là giai đoạn *thấp*, chủ nghĩa cộng sản là giai đoạn *cao*, tiên tiến hơn. Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội xây dựng nên cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản, làm cho sản phẩm dồi dào, làm cho đời sống hạnh phúc và trình độ văn hóa của nhân dân được nâng cao không ngừng, xóa bỏ những ranh giới giai cấp giữa công nhân và nông dân, cũng như giữa các giai cấp đó với tầng lớp trí thức.

Như vậy, hoàn thành giai đoạn phát triển xã hội chủ nghĩa của xã hội, đồng thời cũng là thực hiện bước chuyển dần lên chủ nghĩa cộng sản. Toàn thể nhân dân — giai cấp công nhân, nông dân, phần tử trí thức — đều thiết tha với việc thiết lập chế độ cộng sản chủ nghĩa, hết thảy đều là những người tích cực xây dựng chủ nghĩa cộng sản, trong đó xã hội sẽ có một sự phồn vinh về vật chất và mọi sự đua nở về văn hóa chưa từng thấy. Vì dưới chế độ xã hội chủ nghĩa không có giai cấp và tập đoàn xã hội mà lợi ích mâu thuẫn với chủ nghĩa cộng sản, cho nên chuyển lên chủ nghĩa cộng sản sẽ không cần đến cách mạng xã hội.

Để tạo những điều kiện vật chất cho bước chuyển lên chủ nghĩa cộng sản, cần phải xóa bỏ tình trạng chậm tiến của Liên-xô so với các nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất về khối lượng sản phẩm tính theo đầu người và phải phát triển mạnh mẽ hơn nữa lực lượng sản xuất. Khối lượng sản phẩm đối chiếu với số nhân khẩu của một nước là dấu hiệu quan trọng nói rõ trình độ phát triển kinh tế của nước đó. Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô về thực tế đã đề ra nhiệm vụ mà Lê-nin nêu lên và được cụ thể hóa trong các nghị quyết của Đảng Cộng sản: đuổi kịp và vượt các nước tư bản chủ nghĩa chủ yếu về mặt kinh tế, nghĩa là về khối lượng sản phẩm tính theo đầu người. Đại hội Đảng Cộng sản lần thứ XVIII (1939) coi nhiệm vụ ấy là nhiệm vụ kinh tế cơ bản của Liên-xô.

...

Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô có một ý nghĩa quốc tế rất vĩ đại. Nó là một đòn mởi, mạnh mẽ, đánh vào hệ thống đế quốc chủ nghĩa thế giới, làm rung chuyển dữ dội hơn nữa nền móng của hệ thống đó. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô tỏ rõ một cách rạch ròi hệ thống kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa hơn hẳn hệ thống tư bản chủ nghĩa. Chủ nghĩa tư bản cần ước chừng 100 năm và chủ nghĩa phong kiến cần đến gần 200 năm để tỏ ra tốt hơn những phương thức sản xuất trước nó. Ngay trong thời kỳ quá độ, tức là không đầy 20 năm, hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa đã tỏ ra tốt hơn chủ nghĩa tư bản một cách không thể chối cãi được. Sự thật đã chứng

minh rằng thể giới quan cách mạng của giai cấp công nhân, tức chủ nghĩa Mác, là đúng đắn, lý luận cách mạng xã hội chủ nghĩa của Lê-nin là đúng đắn. Điều đó càng làm cho quần chúng lao động thêm tin tưởng vào lực lượng của giai cấp công nhân, vào sự thắng lợi cuối cùng của chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới.

Quá trình xóa bỏ tính chất nhiều thành phần trong nền kinh tế các nước dân chủ nhân dân

Dựa vào những nguyên lý của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về xây dựng chủ nghĩa xã hội, các nước dân chủ nhân dân đang giải quyết có kết quả nhiệm vụ chuyển sang chủ nghĩa xã hội. Nếu không xóa bỏ tình trạng nhiều thành phần, nếu không tiêu diệt các giai cấp bóc lột thì không thể chuyển sang chủ nghĩa xã hội được.

Hiện nay, trong các nước dân chủ nhân dân, thành phần xã hội chủ nghĩa chiếm địa vị chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, chiếm những mạch máu kinh tế, nó là lực lượng quyết định sự phát triển kinh tế của các nước đó. Hàng năm, thành phần xã hội chủ nghĩa mở rộng thêm vị trí của mình.

Năm 1958, tỷ trọng các hình thức kinh tế xã hội chủ nghĩa là : trong thu nhập quốc dân : ở Bun-ga-ri năm 1957 hơn 93%, ở Hung-ga-ri năm 1956 gần 71,5%, ở Cộng hòa dân chủ Đức — 72,3%, ở Tiệp-khắc — 91%, ở Ba-lan — 70% ;

trong công nghiệp : ở An-ba-ni gần 100%, ở Tiệp-khắc — 100%, ở Bun-ga-ri — 1957 trên 98%, ở Hung-ga-ri 1957 — 93,4%, ở Cộng hòa dân chủ Đức — 89%, ở Ba-lan — 99,3%, ở Ru-ma-ni — 100% ;

trong thương nghiệp bán buôn : ở An-ba-ni, Bun-ga-ri, Hung-ga-ri, Ba-lan, Ru-ma-ni, Tiệp-khắc — 100%, ở Cộng hòa dân chủ Đức (1956) — 95,7% ;

trong thương nghiệp bán lẻ : ở An-ba-ni (1957) 92,6%, ở Bun-ga-ri (1957) — 99%, ở Hung-ga-ri (1957) — 98,7%, ở Cộng hòa dân chủ Đức — 73%, ở Ru-ma-ni (1956) — 97,3%, ở Ba-lan — 96,7%, ở Tiệp-khắc (1957) — 99,9%.

Trong nhiều nước dân chủ nhân dân, thành phần xã hội chủ nghĩa chiếm ưu thế trong sản xuất nông nghiệp.

Ở Bun-ga-ri, thành phần xã hội chủ nghĩa chiếm hơn 95% ruộng đất cày cấy. Chủ nghĩa xã hội đã chiếm được tất cả các trận địa trong công nghiệp, trong ngành vận tải, trong ngành

kiến trúc và trong thương nghiệp. Kinh tế tư bản chủ nghĩa ở thành thị cũng như ở nông thôn đã bị tiêu diệt. Điều đó có nghĩa là, ở Bun-ga-ri, về cơ bản đã cải tạo xong nền kinh tế theo chủ nghĩa xã hội. Nhờ công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân và hợp tác hóa sản xuất nông nghiệp, Bun-ga-ri từ một nước nông nghiệp lạc hậu trở thành một nước công — nông nghiệp xã hội chủ nghĩa với một nền đại nông nghiệp hợp tác hóa và cơ giới hóa.

Trong một nước công nghiệp hóa cao độ như Tiệp-khắc, thành phần xã hội chủ nghĩa chiếm hơn 80% toàn bộ diện tích ruộng đất trồng trọt được. Ở Tiệp-khắc đã xây dựng xong cơ sở của chủ nghĩa xã hội. Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã chiếm ưu thế tuyệt đối, quyết định trong toàn bộ nền kinh tế, cả ở thành thị cũng như ở nông thôn. Nhiệm vụ hoàn thành việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở trong nước đã được đặt ra.

Ở An-ba-ni, thành phần xã hội chủ nghĩa giữa năm 1959 chiếm gần 80% toàn bộ diện tích ruộng đất trồng trọt được, và ở Ru-ma-ni — hơn 70% ruộng đất cày cấy.

Ở nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-liên hầu hết nông hộ đã được hợp tác hóa.

Một trong những đặc điểm của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Trung-quốc là Trung-quốc áp dụng đường lối hòa bình để tiêu diệt chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa và thay thế chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất bằng chế độ **sở hữu xã hội chủ nghĩa**. Sau thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, trong điều kiện có sự tồn tại của mặt trận xã hội chủ nghĩa hùng mạnh, không cần thiết phải có những hình thức đấu tranh giai cấp gay gắt như ở Liên-xô trước đây, vì trước đây Liên-xô một mình phải chống đỡ với mặt trận đế quốc xâm lược và là nước duy nhất xây dựng chủ nghĩa xã hội trong sự phản kháng vô cùng ác liệt của giai cấp tư sản trong nước được chủ nghĩa đế quốc quốc tế tích cực giúp đỡ.

Trong khi áp dụng sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, Đảng Cộng sản Trung-quốc biết lợi dụng những khả năng khách quan sẵn có trong nước để hòa bình cải tạo nền kinh tế theo chủ nghĩa xã hội, bằng cách áp dụng

rộng rãi những biện pháp quá độ của chủ nghĩa tư bản Nhà nước và thực hiện liên minh với giai cấp tư sản dân tộc.

Sự liên minh đó quyết định bởi những đặc điểm của cách mạng Trung-quốc, bởi phương châm chống phong kiến và đế quốc của Trung-quốc, bởi tình hình của giai cấp tư sản dân tộc Trung-quốc là giai cấp quan tâm đến việc đấu tranh chống ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc quốc tế và tay sai của chúng ở Trung quốc. Sự liên minh đó đã ra đời trong điều kiện đánh tan giai cấp địa chủ và tư sản mại bản.

Khi đã tin chắc rằng tuyệt đại đa số nhân dân cương quyết ủng hộ chính quyền mới, giai cấp tư sản dân tộc ở Trung-quốc đành chịu làm việc dưới sự kiểm soát của Nhà nước nhân dân mà không xung đột với giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Sở dĩ như vậy là vì cơ sở kinh tế và xã hội của giai cấp tư sản dân tộc Trung-quốc yếu hơn rất nhiều so với giai cấp tư sản Nga trong thời gian Cách mạng tháng Mười năm 1917. Ngoài ra, giai cấp tư sản dân tộc Trung-quốc chú ý đến kinh nghiệm của cách mạng Nga, và thấy rằng Trung-quốc trong thời kỳ cách mạng nhân dân thắng lợi, không phải là nước duy nhất đi theo con đường xã hội chủ nghĩa. Khối liên minh của giai cấp công nhân với giai cấp tư sản dân tộc đã được hình thành trước khi cách mạng thắng lợi, được bảo vệ và củng cố trong thời kỳ quá độ trong khuôn khổ mặt trận dân tộc thống nhất, trên cơ sở liên minh công nông do giai cấp công nhân và Đảng cộng sản của nó lãnh đạo.

Sau khi nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa thành lập, giai cấp tư sản dân tộc ủng hộ nền chuyên chính dân chủ nhân dân, tham gia vào việc tiếp tục đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và tán thành việc cải cách ruộng đất, nhưng đồng thời họ muốn phát triển chủ nghĩa tư bản. Trong hoàn cảnh đó, chính quyền nhân dân đề ra và bắt đầu thực hiện chính sách lợi dụng, hạn chế và cải tạo các xí nghiệp công nghiệp và thương nghiệp tư bản chủ nghĩa thành xí nghiệp xã hội chủ nghĩa thông qua các hình thức tư bản Nhà nước. Mục đích cuối cùng của chính sách đó là tiêu diệt chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa, thay thế chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất bằng chế độ sở hữu toàn dân.

Việc cải tạo công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa theo chủ nghĩa xã hội được thực hiện trong hai giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất là biến các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa thành các xí nghiệp tư bản Nhà nước; giai đoạn thứ hai là biến thành phần tư bản Nhà nước thành thành phần xã hội chủ nghĩa.

Nhiều hình thức cơ bản của chủ nghĩa tư bản Nhà nước được áp dụng rộng rãi ở Trung-quốc, đó là những giai đoạn phát triển liên tục của chủ nghĩa tư bản Nhà nước. Hình thức thấp nhất của chủ nghĩa tư bản Nhà nước là chế độ các cơ quan Nhà nước thu mua theo từng thời kỳ sản phẩm của các xí nghiệp tư nhân; hình thức vừa là gia công, đặt hàng, thống nhất thu mua, bảo đảm tiêu thụ; hình thức cao hơn hết là xây dựng các xí nghiệp liên hiệp, gọi là xí nghiệp công tư hợp doanh. Đó là những xí nghiệp mà trong đó Nhà nước bỏ vốn của mình vào và có người thay mặt cho Nhà nước cùng với các nhà tư bản quản lý việc sản xuất. Vai trò lãnh đạo trong các xí nghiệp đó thuộc về Nhà nước. Chế độ bóc lột lao động của tư bản bị hạn chế; các nhà tư bản chỉ nhận được một phần lợi nhuận.

Sau khi nắm được phần lớn nguyên liệu công nghiệp, từ năm 1950, Nhà nước dân chủ nhân dân bắt đầu thực hiện việc cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp tư nhân, đặt hàng gia công, thống nhất thu mua và tiêu thụ sản phẩm do nó sản xuất ra theo hợp đồng. Đó là bước đầu trong việc đưa các xí nghiệp tư nhân vào con đường tư bản Nhà nước. Tổ chức các xí nghiệp công tư hợp doanh là để cải tạo hơn nữa công nghiệp tư bản chủ nghĩa. Cuối năm 1957, công nghiệp tư bản chủ nghĩa chưa được cải tạo chỉ còn chiếm không đầy 0,1% tổng sản lượng công nghiệp trong nước.

Trong lĩnh vực thương nghiệp, chính quyền nhân dân, trong những điều kiện do chính quyền quy định, tổ chức bán buôn cho các xí nghiệp tư nhân những hàng hóa nông nghiệp và công nghiệp quan trọng nhất. Do đó, các xí nghiệp thương nghiệp tư nhân bắt đầu buôn bán trên cơ sở đại lý và kinh tiêu. Việc xây dựng các xí nghiệp công tư hợp doanh được phát triển rộng rãi. Cuối năm 1957, tỷ trọng thương nghiệp tư nhân trong khối lượng lưu thông hàng hóa bán lẻ là 3%.

Cao trào hợp tác hóa sản xuất nông nghiệp năm 1955-1956 đã chấm dứt con đường phát triển tư bản chủ nghĩa ở nông thôn và căn bản làm thay đổi sự so sánh lực lượng giai cấp trong nước. Khi đó, những điều kiện để cải tạo các xí nghiệp

công nghiệp và thương nghiệp tư bản chủ nghĩa thành xí nghiệp công tư hợp doanh toàn ngành đã chín muồi. Tổ chức công tư hợp doanh toàn ngành là hình thức cao nhất của chủ nghĩa tư bản Nhà nước ở Trung-quốc. Nó là bước quyết định, quan trọng nhất trong việc biến chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa thành chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa.

Sự phát triển mọi hình thức của chủ nghĩa tư bản Nhà nước phải trải qua đấu tranh giai cấp. Kinh nghiệm của Trung-quốc hoàn toàn xác nhận nguyên lý của Lê-nin nói rằng chủ nghĩa tư bản Nhà nước trong thời kỳ quá độ là

« sự tiếp tục đấu tranh giai cấp dưới một hình thức khác, chứ tuyệt nhiên không phải thay thế đấu tranh giai cấp bằng hòa bình giai cấp ». ¹

Chính quyền nhân dân cương quyết ngăn chặn hoạt động của các nhà tư bản nhằm tăng giá hàng, phá hoại các luật lệ hiện hành, phá hoại sự kiểm soát của giai cấp công nhân ở các xí nghiệp tư nhân, phá vỡ kế hoạch Nhà nước. Cuộc đấu tranh đó là hình thức cơ bản của cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra trong nhiều năm ở Trung-quốc.

Trong khi tiến hành chính sách cải tạo hòa bình công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa theo chủ nghĩa xã hội, Đảng Cộng sản Trung-quốc nắm vững những chỉ thị của Mác và Lê-nin nói rằng: trong những điều kiện lịch sử nhất định, giai cấp vô sản áp dụng chính sách chuộc lại đối với giai cấp tư sản, là điều có thể làm được và có lợi. Kinh nghiệm của Trung-quốc rất quý báu về mặt thực tiễn cũng như về mặt lý luận. Nó hoàn toàn xác nhận kết luận của Lê-nin :

« có thể chuyển sang chủ nghĩa cộng sản bằng con đường chủ nghĩa tư bản Nhà nước, nếu chính quyền trong nước nằm trong tay giai cấp công nhân » ², « trả cho chủ nghĩa tư bản Nhà nước một giá khá lớn, không những không làm cho chúng ta tan rã, mà đó là con đường đúng nhất để tiến tới chủ nghĩa xã hội » ³.

Khi tiến hành chính sách cải tạo công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa theo chủ nghĩa xã hội, chính quyền nhân dân luôn luôn mong muốn giáo dục các phần tử tư sản, làm cho họ

1. Lê-nin: « Bàn về thuế lương thực », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 32, tr. 325.

2. Lê-nin: *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 33, tr. 366.

3. Lê-nin: *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 27, tr. 306.

trở nên những thành viên có ích cho xã hội, sống không phải dựa vào bóc lột, mà dựa vào lao động của bản thân mình. Tất cả những yếu tố có lợi trong kinh nghiệm kinh doanh và kỹ thuật của các nhà tư bản được sử dụng cho lợi ích của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Năm 1956, công nghiệp tư bản chủ nghĩa chiếm 99,6% về giá trị sản lượng và 99% về công nhân và viên chức làm việc trong công nghiệp, đã được cải tạo thành công nghiệp công tư hợp doanh; các xí nghiệp thương nghiệp tư nhân chiếm 82,2% tổng số xí nghiệp và 85,1% số lượng nhân viên thương nghiệp, đã được cải tạo thành xí nghiệp quốc doanh, hợp tác xã và công tư hợp doanh, các cửa hàng hợp tác hoặc các tổ hợp tác.

Hiện nay, nhiệm vụ lịch sử vĩ đại về cải tạo nông nghiệp, thủ công nghiệp và công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa theo chủ nghĩa xã hội về cơ bản đã hoàn thành trong toàn quốc.

Như thế là ở Trung-quốc đã căn bản hoàn thành cách mạng xã hội chủ nghĩa về mặt chế độ sở hữu tư liệu sản xuất, đã tạo nên quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, đã giải quyết vấn đề « ai thắng ai » có lợi cho chủ nghĩa xã hội, và tiêu diệt các giai cấp bóc lột. Năm 1957, Trung-quốc đã tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên mặt trận chính trị và tư tưởng bằng cách đập tan những phần tử tư sản phái hữu.

Nếu ở Trung-quốc đã giải quyết xong những nhiệm vụ của thời kỳ quá độ trong lĩnh vực quan hệ sản xuất, thì những nhiệm vụ của thời kỳ quá độ trong lĩnh vực phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đất nước, xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội còn cần phải được giải quyết trong khoảng kế hoạch 5 năm lần thứ hai và thứ ba sắp tới. Chỉ sau khi giải quyết xong những nhiệm vụ đó trong lĩnh vực cải tạo kỹ thuật, Trung-quốc mới xây dựng hoàn toàn xã hội xã hội chủ nghĩa.

Nhờ thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, về căn bản đã xóa bỏ được những chướng ngại trên con đường phát triển lực lượng sản xuất của Trung-quốc. Sau khi tiến hành các cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, ở Trung-quốc lại đề ra mâu thuẫn giữa chế độ xã hội tiên tiến và lực lượng sản xuất xã hội lạc hậu. Trong những điều kiện hiện nay, nhân

dân Trung-quốc tập trung lực lượng của mình để giải quyết mâu thuẫn đó, đồng thời để có thể biến Trung-quốc từ một nước nông nghiệp lạc hậu thành một nước công nghiệp tiên tiến càng nhanh càng tốt. Nhiệm vụ là trong khoảng từ 10 đến 15 năm phải biến Trung-quốc thành một nước xã hội chủ nghĩa hùng cường có nền công nghiệp hiện đại, nền nông nghiệp hiện đại, nền khoa học và văn hóa hiện đại.

Trong những điều kiện đặc biệt của Trung-quốc, trước khi hoàn thành công nghiệp hóa, chủ nghĩa xã hội vẫn có thể giành được thắng lợi trong lĩnh vực chế độ sở hữu (kể cả ở nông thôn). Sở dĩ được như vậy là nhờ có phe xã hội chủ nghĩa hùng mạnh và sự giúp đỡ của một cường quốc công nghiệp phát triển cao như Liên-xô.

Thành tích xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước dân chủ nhân dân làm cho mức sống vật chất và văn hóa của nhân dân lao động được nâng lên rất nhiều. Công nghiệp phát triển nhanh chóng dẫn đến kết quả là các nước dân chủ nhân dân đã xóa bỏ được nạn thất nghiệp ở thành thị cũng như ở nông thôn. Số lượng công nhân làm việc trong các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, hàng năm đều tăng lên. Thu nhập quốc dân tăng lên không ngừng và nhanh chóng. Sau khi tiêu diệt giai cấp địa chủ và các nhà tư bản lớn, thu nhập quốc dân được sử dụng vào mục đích nâng cao phúc lợi của nhân dân lao động và tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa ở nông thôn và thành thị.

Tiền lương thực tế của công nhân và viên chức cũng như thu nhập thực tế của nông dân được tăng lên không ngừng. Giảm giá hàng có ý nghĩa to lớn đối với việc tăng thu nhập thực tế của nhân dân. Giảm giá thuê nhà và các chi phí công ích phục vụ khác, là nhân tố quan trọng để nâng cao thu nhập thực tế của nhân dân lao động. Phúc lợi vật chất của nhân dân lao động cũng được tăng lên bằng cách phát triển chế độ bảo hiểm xã hội cho công nhân và viên chức do Nhà nước đài thọ, bằng cách miễn học phí và chữa bệnh không mất tiền, bằng cách mở rộng hệ thống nhà an dưỡng và nhà nghỉ.

So với năm 1950, thu nhập quốc dân năm 1958 ở nước Cộng hòa dân chủ Đức tăng lên 2,1 lần; so với năm 1948 ở Ru-ma-ni tăng hơn 3 lần; so với năm 1949, năm 1957 ở Hung-ga-ri tăng 78%; so với năm 1950, năm

1957 ở An-ba-ni tăng 98%. Ở Trung-quốc, so với năm 1952 thì thu nhập quốc dân năm 1957 tăng lên hơn 52%. So với mức thu nhập quốc dân trước chiến tranh, năm 1958 ở Bun-ga-ri tăng hơn 2,3 lần, ở Tiệp-khắc tăng 2,1 lần, ở Ba-lan so với 1937 tăng 2,7 lần.

Tiền lương thực tế của công nhân và viên chức Bun-ga-ri năm 1957 cao hơn 1952: 70%; Tiệp-khắc, năm 1957 cao hơn 1937: 35%. Ở Cộng hòa dân chủ Đức: tiền lương thực tế của công nhân sản xuất năm 1956 cao hơn 1950: 54,2% và so với mức năm 1936 thì tăng lên 3,1 lần.

Kế hoạch 5 năm hiện nay (1956-1960) quy định phúc lợi của nhân dân lao động còn tăng lên mau hơn nữa.

Việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước dân chủ nhân dân gắn liền chặt chẽ với cuộc cách mạng văn hóa. Các tầng lớp lao động đông đảo được hưởng văn hóa và các tri thức khác. Cách mạng chấm dứt sự độc quyền về văn hóa và giáo dục của giai cấp tư sản và địa chủ. Giáo dục và văn hóa trở thành tài sản của toàn dân. Tầng lớp trí thức mới, xã hội chủ nghĩa hình thành mau chóng. Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư cũng tăng lên.

Các nước dân chủ nhân dân sử dụng một cách toàn diện di sản phong phú của nền văn hóa tiến bộ trước đây của các dân tộc của mình. Các nước dân chủ nhân dân lại tạo nên một nền văn hóa mới, nội dung xã hội chủ nghĩa và hình thức dân tộc. Nền văn hóa xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô có tính chất quốc tế sâu sắc, có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển văn hóa dân tộc của các nước dân chủ nhân dân. Việc mở rộng sự hợp tác văn hóa giữa các nước trong phe xã hội chủ nghĩa làm cho nền văn hóa của các nước đó thêm phong phú.

Ở Ru-ma-ni, niên khóa 1958/59, số học sinh và sinh viên ở các trường phổ thông và đại học có trên 2,2 triệu, so với số học sinh và sinh viên 1.689.000 trong niên khóa 1938/39 thì tăng 1,3 lần, số sinh viên các trường đại học tăng 3,1 lần: từ 26.000 năm 1938/39 tăng lên đến 81.000 năm 1957/58.

Ở nước Ba-lan cũ, năm 1937-1939 có 35 trường đại học với 49,5 ngàn sinh viên, trong đó không đầy 5% con em công nhân và 9% con em nông dân. Năm 1958-59 trong các trường đại học có 154,4 ngàn sinh viên, trong đó đa số là con em của công nhân và nông dân.

Ở Hung-ga-ri, niên khóa 1958/59 số học sinh trong các trường trung học có 177,7 ngàn, còn niên khóa 1937/38 chỉ có 52,3 ngàn; số sinh viên ở các trường đại học niên khóa 1958/59 tăng đến 31,2 ngàn, còn niên khóa 1937/38 chỉ có 11,7 ngàn.

Trong năm 1937, trong các trường đại học Tiệp-khắc có 52 khoa với 25 ngàn sinh viên. Niên khóa 1958/59 các trường đại học có 74,3 ngàn sinh viên.

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa làm cho điều kiện sinh sống và lao động của công nhân, nông dân và giới trí thức được cải thiện không ngừng.

Đời sống của giai cấp công nhân Trung-quốc được cải thiện rất nhiều.

Tiền lương trung bình hàng năm của công nhân viên chức trong kế hoạch 5 năm—năm 1957 so với 1952—tăng lên 42,8%. Trong các xí nghiệp thi hành chế độ ngày làm 8 giờ (trước đây 14-16 giờ), trong những ngành sản xuất có hại đến sức khỏe thì ngày làm việc chỉ 6 giờ. Phụ nữ sinh đẻ được nghỉ 56 ngày có lương. Thi hành hợp đồng tập thể giữa xí nghiệp và công nhân. Khắp cả nước đều có công đoàn hoạt động, đa số công nhân và viên chức đều tham gia công đoàn. Năm 1951, tiến hành bảo hiểm xã hội cho công nhân và viên chức.

Do cải cách ruộng đất và nhất là do hợp tác hóa kinh tế nông dân, nên sinh hoạt vật chất của nông dân Trung-quốc được cải thiện rất nhiều so với trước. Thu nhập của nông dân trong cả nước năm 1957 tăng hơn năm 1952: 30%.

Nhân dân Trung-quốc đã đạt được nhiều thành tích to lớn trong việc xây dựng văn hóa. Trước cách mạng, công nhân và nông dân không những không được vào học trong các trường trung học và cao đẳng, mà ngay trường tiểu học cũng không được vào học, gần 90% nhân dân là mù chữ. Ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, quần chúng lao động đều được học hành, trong một thời gian ngắn, văn hóa và giáo dục đã có nhiều tiến bộ.

Nhân dân Trung-quốc đề ra nhiệm vụ: thực hiện cách mạng văn hóa. Họ dốc Lết toàn lực để dần dần xóa bỏ nạn mù chữ. Chính quyền nhân dân mở rộng hệ thống trường tiểu học, để mấy năm sắp tới có thể thực hiện giáo dục tiểu học bắt buộc đối với mọi người.

Năm 1958, nền giáo dục ở thành thị và nông thôn Trung-quốc phát triển mạnh mẽ. Hầu khắp nông thôn Trung-quốc đều có trường tiểu học. Các trường trong nước thu hút hơn 90% trẻ em đến tuổi đi học. Số học sinh các trường trung học và cao đẳng tăng hơn mọi năm rất nhiều. Ngoài ra trong các công xã nhân dân và trong các xí nghiệp công nghiệp còn mở các lớp hàm thụ trung cấp và cao đẳng.

Thắng lợi hoàn toàn và triệt để của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô và công cuộc xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội ở các nước dân chủ nhân dân, chứng tỏ rằng lý luận Mác—Lê-nin

đã thắng lợi. Lý luận Mác — Lê-nin vạch rõ quy luật phát triển của xã hội, chỉ cho nhân loại con đường đúng đắn để giải phóng khỏi chế độ nô lệ làm thuê của chủ nghĩa tư bản và chuyển sang một hình thái xã hội cao hơn, tiến bộ hơn — đó là chủ nghĩa cộng sản.

B. Hệ thống kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa

CHƯƠNG XXIV

CHẾ ĐỘ CÔNG HỮU VỀ TƯ LIỆU SẢN XUẤT. TÍNH CHẤT CỦA QUAN HỆ SẢN XUẤT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Lực lượng sản xuất của xã hội xã hội chủ nghĩa

Như đã trình bày ở phần trước, do kết quả của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa ra đời. Phương thức sản xuất đó là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất xây dựng trên cơ sở kỹ thuật cơ khí cao của nền sản xuất lớn và quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa xây dựng trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất.

Đặc điểm quan trọng của lực lượng sản xuất xã hội chủ nghĩa là nó phát triển nhanh chóng không ngừng, là tiến bộ kỹ thuật không ngừng trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Điều kiện quyết định đảm bảo cho kỹ thuật tiến bộ không ngừng là ưu tiên phát triển các ngành sản xuất tư liệu sản xuất, phát triển ngành chế tạo máy móc với mức độ cao.

Đường lối chủ yếu để phát triển kỹ thuật dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là: cải tiến công cụ sản xuất và các quá trình chế tạo, cơ khí hóa và tự động hóa các quá trình lao động, điện khí hóa nền kinh tế quốc dân, áp dụng rộng rãi hóa học vào sản xuất, sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình.

Phát triển và *cải tiến công cụ sản xuất* có tác dụng to lớn đối với sự tiến bộ về kỹ thuật, nhằm nâng cao hiệu suất của máy móc, làm cho việc chạy máy được tiết kiệm, tăng thêm hiệu suất sử dụng và an toàn của máy, thực hiện việc điều khiển tự động, giảm bớt kim loại và các nguyên liệu khác trong việc sản xuất máy móc và máy cái. Cải tiến công cụ sản xuất phải gắn liền chặt chẽ với việc cải tiến kỹ thuật sản xuất: như cải tiến phương pháp khai thác nguyên liệu, chế biến và sử dụng nguyên vật liệu, sử dụng những thứ nguyên vật liệu mới, áp dụng tốc

độ cao và cao vượt bậc, sử dụng áp lực, nhiệt độ và nhiều biện pháp khác làm cho quá trình sản xuất nhanh hơn.

Nếu không có sự đấu tranh kiên quyết chống tình trạng đình trệ, thủ cựu thì không thể có sự tiến bộ về kỹ thuật được; sự tiến bộ về kỹ thuật đòi hỏi phải áp dụng một cách nhanh chóng và rộng rãi tất cả những thành tựu khoa học và kỹ thuật tiên tiến, hiện đại vào sản xuất.

Ở Liên-xô trong những năm dưới chính quyền Xô-viết, một hệ thống rộng lớn gồm các viện nghiên cứu khoa học và các cơ quan thiết kế được thành lập, việc phát minh của công nhân và phong trào quần chúng của những người cải tiến kỹ thuật sản xuất, được phát triển rộng rãi.

Tư tưởng khoa học kỹ thuật xô-viết giải quyết thành công nhiều vấn đề phức tạp trong lĩnh vực chế tạo những máy mới cho tất cả các ngành sản xuất. Những nhà sáng chế xô-viết đã chế ra nhiều máy như máy liên hợp khai mỏ, nhiều máy nông nghiệp, những kiểu mới của thiết bị hiện đại trong ngành năng lượng học, những máy móc lớn dùng trong việc xây dựng, nhiều máy cắt kim loại kiểu mới và các loại máy khác. Về việc dùng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình, Liên-xô là nước tiên tiến nhất trên thế giới.

Những thành tựu của Liên-xô trong việc sử dụng năng lượng nguyên tử và tên lửa vào mục đích hòa bình, việc phóng vệ tinh nhân tạo đầu tiên và tên lửa vượt đại châu đã chỉ rõ nhân dân Liên-xô đạt đến đỉnh cao trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, *cơ khí hóa* các quá trình lao động có tác dụng lớn lao trong việc phát triển kỹ thuật. Cơ khí hóa các quá trình lao động làm cho lao động được nhẹ nhàng hơn và nâng cao được năng suất lao động. Cơ khí hóa tạo khả năng mở rộng thường xuyên và nhanh chóng quy mô sản xuất và đẩy nhanh tốc độ phát triển nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Việc cơ khí hóa các quá trình sản xuất nặng nhọc trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân, đang được thực hiện một cách triệt để trong các nước xã hội chủ nghĩa.

Trong công nghiệp Liên-xô, việc cơ khí hóa sản xuất đã đạt đến trình độ cao. Công nghiệp than trước cách mạng hoàn toàn dùng lao động thủ công nặng nhọc, ngày nay nhờ áp dụng rộng rãi máy liên hợp và máy đào, những phương tiện vận tải bằng điện, máy xúc than lên xe, cho nên năm 1958 việc cơ khí hóa đã chiếm 99,1% trong việc đào và đập than, 99,5% trong việc vận chuyển than và đất đá trên quãng đường từ chỗ khai thác ra khỏi

mỏ, 99,7% trong việc rót than vào toa xe lửa, việc áp dụng máy liên hợp trong việc khai thác than của Liên-xô vượt xa các nước khác. Để thực hiện cơ khí hóa toàn bộ việc khai thác than, còn phải nâng cao trình độ cơ khí hóa trong nhiều công việc nặng nhọc khác nữa. Trong việc khai thác quặng sắt và mangan ở dưới đất, thuộc ngành luyện kim có chất sắt, trình độ cơ khí hóa trong việc chuyển quặng ra khỏi chỗ khai thác, năm 1956 đã đạt đến 94,7%. Hiện nay việc cơ khí hóa các công tác đó đã căn bản hoàn thành. Các ngành công nghiệp khác cũng đạt được thành tích lớn lao trong việc cơ khí hóa. Như trong việc xây dựng các nhà máy thủy điện, nhiều thành tựu xuất sắc của kỹ thuật xô-viết được đem ra áp dụng: máy đào đất mới hạng nặng, máy dằn đất, hút bùn và những máy khác. Mọi người đều biết rằng máy đào đất di chuyển được có gầu xúc chứa 14 thước khối do xưởng chế tạo máy móc ở U-ran sản xuất, có thể đào được trên 2 triệu rưỡi thước khối đất trong một năm, thay thế cho lao động chân tay của 7 ngàn công nhân và hiện giờ đã sản xuất ra máy xúc đất có gầu xúc 20 thước khối. Đồng thời trong nhiều ngành công nghiệp, việc cơ khí hóa chưa được áp dụng đầy đủ vào sản xuất: bên cạnh các bộ phận được cơ khí hóa cao độ còn có những bộ phận làm việc bằng tay. Cơ khí hóa chưa thực hiện đầy đủ đối với nhiều công tác trong ngành công nghiệp khai thác lâm sản, kiến trúc, trong việc bốc và dỡ hàng, v.v.

Công nghiệp xã hội chủ nghĩa trang bị cho nông nghiệp một nền kỹ thuật tiên tiến. Căn cứ vào đặc điểm của nông nghiệp, dựa trên cơ sở sức kéo của máy kéo, đã tạo nên một hệ thống máy móc để làm những công việc đồng áng chủ yếu trong việc trồng những hoa màu quan trọng nhất, như cây, gieo giống, xẻ rãnh, gặt.

Ví dụ, trong nông nghiệp Liên-xô năm 1958 có 1 triệu 744 ngàn máy kéo (tính theo 15 mã lực), 500 ngàn máy liên hợp gặt đập, gần 700 ngàn xe hơi vận tải, hàng triệu các máy nông nghiệp phức tạp khác.

Việc áp dụng máy móc đã căn bản thay đổi cơ cấu về năng lượng trong nông nghiệp. Năm 1916 sức vật kéo chiếm 99,2% và động cơ chỉ chiếm có 0,8% toàn bộ động lực trong nông nghiệp. Năm 1940 sức vật kéo chiếm 22% và động cơ chiếm 78%, năm 1958 sức vật kéo chỉ chiếm có 4% và động cơ 96% (trong số đó máy kéo chiếm 31%, xe hơi 42%, máy liên hợp chạy bằng mô-tơ 16%, máy điện và các động cơ khác chiếm 7%).

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, việc cơ khí hóa toàn bộ ngày càng phát triển. Cơ khí hóa toàn bộ nghĩa là cơ khí hóa tất cả các giai đoạn có liên quan với nhau trong quá trình sản xuất, các giai đoạn chủ yếu cũng như các giai đoạn thứ yếu; cơ khí hóa toàn bộ dựa trên cơ sở hệ thống máy móc bổ sung cho

nhau. Cơ khí hóa toàn bộ chấm dứt được những sự gián đoạn trong việc cơ khí hóa sản xuất, làm cho các quá trình sản xuất nhanh hơn, nâng cao năng suất lao động. Đồng thời cơ khí hóa toàn bộ là giai đoạn quá độ để tiến lên tự động hóa sản xuất.

Giai đoạn cao nhất của cơ khí hóa là *tự động hóa sản xuất*, nghĩa là dùng máy tự động, hoạt động trên cơ sở tự nó điều khiển lấy nó. *Kỹ thuật điều khiển bằng vô tuyến điện* có liên quan chặt chẽ với việc tự động hóa, nghĩa là ở xa mà điều khiển và kiểm soát công việc của máy (điều khiển từ xa). Trong những trường hợp, khi mà toàn bộ hệ thống máy móc bao gồm toàn bộ quá trình sản xuất và hoạt động trên cơ sở tự nó điều khiển lấy nó, thì đó là một *hệ thống máy tự động*. Hệ thống máy tự động hoàn thành tất cả mọi quá trình sản xuất cần thiết để chế biến nguyên liệu ra thành phẩm, không cần người trực tiếp tham gia, chỉ cần người kiểm soát mà thôi.

Việc cơ khí hóa toàn bộ và tự động hóa sản xuất trong giai đoạn xây dựng chủ nghĩa cộng sản hiện nay, có tác dụng đặc biệt quan trọng. Việc áp dụng rộng rãi kỹ thuật mới, cơ khí hóa toàn bộ và tự động hóa sản xuất, chuyên môn hóa và hợp tác hóa trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân là điều kiện quyết định việc hoàn thành thắng lợi kế hoạch 7 năm và xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật cho chủ nghĩa cộng sản.

Trong những năm sau chiến tranh, nhiều ngành công nghiệp Liên-xô đã đạt được những thành tích nổi tiếng trong việc tự động hóa các quá trình sản xuất. Trong các xí nghiệp luyện kim có chất sắt ở Liên-xô, hơn 90% tổng số gang nấu bằng lò cao có máy tự động điều chỉnh nhiệt độ hơi thổi vào lò, gần 90% tổng số thép nấu bằng lò mác-tanh được sản xuất trong những lò trang bị bằng máy tự động điều chỉnh hệ thống hơi nóng. Trong ngành luyện kim có chất sắt, việc tự động hóa các lò cao và lò mác-tanh đã làm tăng năng suất từ 7 đến 10% và giảm bớt hao phí nhiên liệu 6%. Con số máy cái chế biến kim loại tự động và nửa tự động, máy rèn và ép tự động và ngay cả máy đo và kiểm soát tự động dùng trong ngành chế tạo máy móc mỗi năm một tăng lên. Trong ngành công nghiệp hóa học, ngành làm giấy, ngành chế biến dầu hỏa v.v. việc áp dụng những thiết bị tự động được tăng cường hơn. Ở Liên-xô có các loại hệ thống máy tự động như đường dây tự động gồm các máy cái và các máy móc khác, hoặc từng xí nghiệp tự động. Nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa cộng sản đòi hỏi phải tăng cường thật nhanh chóng tốc độ tự động hóa sản xuất. Đại hội XXI Đảng Cộng sản Liên-xô đề ra nhiệm vụ chuyển từ tự động hóa các công việc sản xuất riêng lẻ, bộ phận đến

việc tự động hóa toàn bộ, đến việc xây dựng quá trình chế tạo tự động hóa hoàn toàn các phân xưởng và các xí nghiệp, trước hết là các ngành mà cần phải có việc tự động hóa để đảm bảo hiệu suất kinh tế tối đa.

Hiện đại hóa thiết bị có ý nghĩa kinh tế to lớn đối với việc phát triển kỹ thuật. Hiện đại hóa thiết bị có nghĩa là đổi mới và cải tiến không ngừng những thiết bị hiện đương sử dụng bằng cách thay những bộ phận mới vào những bộ phận cũ kỹ của máy cái và các máy móc khác, bằng cách chế ra những máy phát động hoàn hảo hơn.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, cơ khí hóa sản xuất một cách rộng rãi là cơ sở để tăng năng suất lao động nhanh chóng, làm cho lao động chân tay ngày càng gần gũi lao động trí óc.

Việc cải tạo tất cả các ngành kinh tế quốc dân trên cơ sở nền sản xuất lớn bằng máy móc và việc cơ khí hóa triệt để các quá trình sản xuất có quan hệ mật thiết với việc *điện khí hóa*. Điện lực là cơ sở kỹ thuật của nền sản xuất lớn hiện đại.

Điện khí hóa dưới chế độ xã hội chủ nghĩa có những đặc điểm như sau: tập trung sản xuất điện lực và tích tụ năng lực phát điện vào các nhà máy điện lớn; phát triển nhanh chóng đường dây dẫn điện cao thế, nối liền các trạm máy điện riêng rẽ thành những hệ thống mạnh mẽ của khu hay liên khu để sau này sẽ thành lập một hệ thống điện cao thế thống nhất cho toàn quốc; kết hợp một cách có kế hoạch các nhà máy điện khác nhau để đảm bảo phát triển nền kinh tế quốc dân với tốc độ cao và cải tiến bằng cân đối năng lượng ở trong nước; phát triển hệ thống lò sưởi trong các thành phố lớn và trung tâm công nghiệp.

Điện khí hóa công nghiệp làm thay đổi bộ mặt của các nhà máy và công xưởng. Trong hầu hết các xí nghiệp, người ta dùng động cơ điện riêng lẻ để thay thế cho động cơ trung tâm có máy truyền lực phức tạp. Điện khí hóa các máy công tác là cơ sở năng lượng để cơ khí hóa toàn bộ và tự động hóa sản xuất. Trên cơ sở sử dụng điện lực đã xuất hiện những ngành sản xuất mới: ngành điện luyện kim có chất sắt và không có chất sắt, ngành điện hóa học, và những phương pháp mới về chế biến kim loại và nguyên liệu khác.

Cơ sở năng lượng mạnh của Liên-xô đã được xây dựng hoàn toàn mới trong những năm chính quyền Xô-viết. Đặc điểm của việc phát triển ngành năng lượng học xô-viết là sự tích tụ cao độ về sản xuất điện lực. Chỉ có 98 nhà máy điện trong nước, mỗi cái mạnh 10 vạn ki-lô-oát và hơn thế nữa, năm 1956 đã cung cấp hơn 60% điện lực sản xuất trong toàn quốc. Trước cách mạng, nhà máy điện lớn nhất ở Nga là nhà máy điện Mát-sco-va có công suất 57 ngàn ki-lô-oát. Nhà máy thủy điện thành phố Vôn-giơ-ski lấy tên Lê-nin xây dựng trên sông Vôn-ga có công suất 230 vạn ki-lô-oát; về mặt công suất và sản xuất điện lực, nhà máy này là nhà máy điện lớn nhất thế giới. Nhà máy thủy điện Bơ-rát-sco xây dựng trên sông An-ga-ra sẽ có công suất 450 vạn ki-lô-oát. Để thay thế cho những nhà máy điện lẻ tẻ rải rác, người ta đã xây dựng nhiều hệ thống điện lớn, tập trung ở khu công nghiệp trung tâm, Iu-gơ, U-ran. Hệ thống điện thống nhất của phần châu Âu Liên-xô đang được xây dựng, hệ thống đó sẽ chiếm phần nửa số điện lực sản xuất trong nước. Do đó hệ thống đường dẫn điện càng kéo dài thêm. Năm 1956 đã cho chạy đường dẫn điện hai dây từ Quy-bi-sép đến Mát-sco-va với điện thế 400 ki-lô-vôn và chiều dài cả 2 dây hơn 1800km.

Trên cơ sở điện khí hóa nước nhà, việc trang bị điện lực cho lao động trong công nghiệp năm 1958 đã tăng lên đến 21 lần so với năm 1913. Tất cả các thành phố, hầu hết các khu công nhân, 40% nông trang tập thể được điện khí hóa. Điện lực đã bắt đầu sử dụng rộng rãi trong sản xuất nông nghiệp (trong việc đập lúa, cung cấp nước, vắt sữa bò, cắt lông cừu v.v.).

Sự tiến bộ của kỹ thuật hiện đại còn biểu hiện ở việc phát triển hóa học ngày càng rộng rãi và áp dụng các phương pháp hóa học để chế biến các chất. Các phương pháp hóa học thúc đẩy nhanh các quá trình sản xuất, tận dụng hết nguyên liệu, có thể giúp cho ta tạo ra những loại nguyên vật liệu mới. Việc sử dụng rộng rãi nguyên liệu nhân tạo là nguồn quan trọng nhất để tăng sản xuất vật phẩm tiêu dùng hàng ngày. Ở Liên-xô, công nghiệp hóa học đã trở thành một nhân tố mạnh mẽ để phát triển kỹ thuật trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Những việc sản xuất hóa chất hiện đại thường là được tự động hóa, được thực hiện liên tục trong những máy đóng kín, tự động kiểm soát và điều chỉnh, không cần người trực tiếp nhúng tay vào. Hóa học hóa là điều kiện quan trọng nhất để nâng cao năng suất thu hoạch của cây nông nghiệp. Muốn làm cho vật phẩm tiêu dùng được dồi dào thì cần phải hóa học hóa rộng rãi nền kinh tế quốc dân.

Giai đoạn phát triển kỹ thuật cao nhất hiện nay là sử dụng *năng lượng bên trong nguyên tử*. Liên-xô là nước đầu tiên trên thế giới sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình. Ở Liên-xô nhà máy điện công nghiệp đầu tiên trên thế giới chạy bằng năng lượng nguyên tử đã được xây dựng và những nhà máy điện khác mạnh hơn cũng đang được xây dựng. Tàu phá băng nguyên tử đầu tiên trên thế giới đã được hoàn thành.

Đặc điểm của lực lượng sản xuất xã hội chủ nghĩa là *tích tụ* sản xuất cao độ, tập trung tư liệu sản xuất, sức lao động và sản xuất sản phẩm vào tất cả các xí nghiệp lớn có trang bị kỹ thuật tiên tiến. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, việc *chuyên môn hóa, hợp tác hóa và liên hợp hóa* được phát triển rộng rãi. Liên hợp hóa là việc liên kết các loại sản xuất khác nhau trong một xí nghiệp lớn, tức là các loại sản xuất có cùng một giai đoạn chế biến nguyên liệu, như vậy giữa các loại sản xuất có điều kiện tương trợ cho nhau. Một trong những đặc điểm của lực lượng sản xuất xã hội chủ nghĩa là phân bố lực lượng sản xuất ra khắp nước.

Trên cơ sở chế độ công hữu, chủ nghĩa xã hội định ra một phương pháp đặc biệt về kết hợp sức lao động với tư liệu sản xuất, nó khác về nguyên tắc so với phương pháp kết hợp sức lao động với tư liệu sản xuất dưới chế độ tư bản chủ nghĩa.

Nhân dân lao động (công nhân, nông dân và trí thức) là lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa, họ đã thoát khỏi ách bóc lột, họ là người chiếm hữu tập thể những tư liệu sản xuất chủ yếu do Nhà nước xã hội chủ nghĩa và các xí nghiệp được hợp tác hóa đại biểu. Nhân dân lao động không phải làm việc cho bọn bóc lột mà làm việc cho mình, cho xã hội, do đó họ hết sức quan tâm đến sự phát triển và cải tiến sản xuất xã hội chủ nghĩa. Như mọi người đều biết, người lao động sử dụng công cụ sản xuất, dùng những công cụ đó để tác động vào tự nhiên, đồng thời phát triển khả năng lao động của mình, tích lũy những kinh nghiệm sản xuất và thói quen lao động truyền từ đời này sang đời khác. *Trình độ văn hóa và kỹ thuật* của người lao động sản xuất, nghĩa là sự tổng hợp những kinh nghiệm sản xuất, thói quen lao động và những kiến

thức phổ thông và chuyên môn, là một trong những nhân tố quyết định để phát triển những yếu tố vật chất của lực lượng sản xuất, trước tiên là công cụ sản xuất. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, trình độ văn hóa và kỹ thuật của người sản xuất được nâng cao phổ biến và không ngừng, trình độ của những người lao động chân tay được dần dần nâng cao đến trình độ những người lao động trí óc, dần dần thủ tiêu ranh giới nghề nghiệp trước kia và phát triển ngày càng toàn diện khả năng của mọi người trong xã hội.

Xây dựng lực lượng sản xuất cho phù hợp với chủ nghĩa xã hội, có nghĩa là thay đổi tận gốc, thay đổi về chất thành phần nghề nghiệp của nhân dân lao động trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân.

Ở Liên-xô, việc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đất nước đã làm cho số lượng công nhân và viên chức tăng lên rất nhiều. Ví dụ, số công nhân và viên chức trung bình hàng năm từ 10,8 triệu năm 1928 đã tăng lên đến 54,6 triệu năm 1958. Do đó tỷ trọng dân số làm việc trong ngành công nghiệp, kiến trúc, giao thông vận tải tăng lên rất nhiều, trong khi đó thì dân số làm việc trong ngành nông nghiệp giảm bớt. Trong toàn bộ dân số làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân Liên-xô thì số người làm việc trong công nghiệp, kiến trúc, giao thông vận tải năm 1928 có 10 %, đến năm 1956 tăng lên 37%, cũng vào thời gian này trong nông nghiệp và lâm nghiệp năm 1928 có 80% và năm 1956 giảm xuống còn 43%. Sự chuyển biến từ lao động nông nghiệp sang công nghiệp đi đôi với việc nâng cao trình độ văn hóa và kỹ thuật của những người sản xuất.

Trong thành phần của công nhân công nghiệp có sự thay đổi rất lớn. Ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất là nguyên nhân làm tăng lên hết sức nhanh chóng số lượng công nhân công nghiệp làm việc trong ngành công nghiệp nặng và đặc biệt trong ngành chủ yếu của nó là ngành chế tạo máy móc, ở đây trình độ rèn luyện kỹ thuật của cán bộ rất cao.

Việc phát triển công nghiệp xã hội chủ nghĩa trên cơ sở kỹ thuật cao làm cho số lượng và tỷ trọng công nhân lành nghề tăng lên, trừ bỏ nhiều nghề chuyên môn cũ và phát triển nhiều nghề chuyên môn mới. Số cán bộ kỹ thuật và kỹ sư tăng lên không ngừng.

Hợp tác hóa kinh tế tiểu nông và trang bị lại kỹ thuật cho nông nghiệp, đòi hỏi phải đào tạo nhiều loại cán bộ mới trong

sản xuất nông nghiệp, nắm vững kỹ thuật tiên tiến hiện đại và các kiến thức về nông học và chăn nuôi. Những thành tựu của khoa học nông nghiệp tiên tiến, lần đầu tiên trong lịch sử đã trở thành tài sản của quảng đại quần chúng nông dân. Việc áp dụng một cách phổ biến kỹ thuật mới vào sản xuất của các nông trường quốc doanh và nông trang tập thể đã đẻ ra những nghề nghiệp mới của lao động nông nghiệp cơ khí hóa, như lái máy kéo, điều khiển máy liên hợp gặt đập, lái xe ô-tô, thợ chữa máy, thợ điều khiển máy đập lúa, máy tuốt gai, máy hái bông và các thứ máy khác.

Ví dụ, ở Liên-xô trong thời gian từ năm 1925 đến 1954, trong ngành chế tạo máy móc và chế biến kim loại, số thợ nguội đã từ 41 ngàn tăng lên đến 512,5 ngàn, số thợ tiện về kim loại từ 18,4 ngàn tăng lên đến 224,8 ngàn, thợ điện từ 2,7 ngàn tăng lên đến 115,1 ngàn, số thợ máy và mô-tơ từ 5,1 ngàn tăng lên đến 83,3 ngàn v.v. Nhiều loại cán bộ trước kia chưa từng có nay đã xuất hiện như tài xế ô-tô-ca, tài xế xe điện, công nhân đứng máy tự động sản xuất kim loại; cán bộ điều chỉnh máy cái và máy tự động hầu như hoàn toàn mới đào tạo. Trong công nghiệp than đã có thợ máy và thợ phụ điều khiển máy liên hợp khai thác than, máy xúc và vận chuyển than, tài xế lái xe lửa chạy bằng điện, trục kéo, đường dây vận chuyển. Đồng thời, có nhiều nghề lao động thủ công trong việc khai thác than nay không còn nữa, như thợ đẩy xe goòng, kéo dây tời và những nghề khác. Trong ngành kiến trúc, số thợ máy cần trục và thợ điều khiển cần trục từ năm 1948 đến năm 1954 tăng lên độ 9 lần.

Năm 1957 ở Liên-xô chỉ riêng thợ lái máy kéo, đội trưởng và đội phó lái máy kéo, lái máy liên hợp và lái xe hơi làm việc trong nông trường quốc doanh, nông trang tập thể và các trạm máy móc-máy kéo có đến 2,3 triệu người. Trong nông nghiệp xã hội chủ nghĩa có nhiều loại cán bộ lãnh đạo và tổ chức sản xuất có nhiều kinh nghiệm, như giám đốc trạm máy móc-máy kéo, trạm kỹ thuật và sửa chữa, giám đốc các nông trường quốc doanh, chủ tịch nông trang tập thể, những kỹ sư nông học, cán bộ kỹ thuật về chăn nuôi, những đội trưởng, chủ nhiệm các trại, v.v.

Nhiều kỹ sư và cán bộ kỹ thuật, nhiều loại cán bộ trí thức về nông học và chăn nuôi phục vụ cho nền sản xuất lớn bằng máy móc ở thành phố và nông thôn.

Tổng số chuyên gia có trình độ đại học và chuyên nghiệp trung cấp làm việc trong nền kinh tế quốc dân Liên-xô (không kể trong quân đội) đến cuối năm 1958 đã lên đến 7,5 triệu người, mà năm 1913 chỉ có 190 ngàn và năm 1928 chỉ có 521 ngàn. Trong nông nghiệp, cuối năm 1958

có gần 500.000 chuyên gia trung cao cấp. Số chuyên gia trung cao cấp làm việc trong nền kinh tế quốc dân ở Liên-xô chiếm hàng đầu trên thế giới.

So với chủ nghĩa tư bản thì trong chủ nghĩa xã hội, việc sử dụng máy móc có ảnh hưởng khác hẳn đối với đời sống của lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội, tức là nhân dân lao động.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, việc sử dụng máy móc là nhằm rút ngắn ngày lao động, trong khi đó thì bọn tư bản muốn kéo dài ngày lao động ra. Trong chủ nghĩa xã hội, việc sử dụng máy móc cải thiện điều kiện lao động của công nhân; còn trong chủ nghĩa tư bản, việc cơ khí hóa càng phát triển thì cường độ lao động càng tăng lên vô hạn. Trong khi cơ khí hóa các quá trình lao động, xã hội xã hội chủ nghĩa đảm bảo cho nhân dân lao động có những điều kiện cần thiết để bồi dưỡng nghề chuyên môn mà mình lựa chọn, nâng cao trình độ văn hóa kỹ thuật và tham gia một cách sáng tạo vào việc phát triển sản xuất. Điều đó xúc tiến việc xóa bỏ sự khác nhau căn bản giữa lao động chân tay và lao động trí óc hiện còn tồn tại trong chủ nghĩa xã hội, còn dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, kỹ thuật và cơ khí hóa sản xuất càng phát triển thì sự đối lập giữa lao động chân tay và lao động trí óc càng trở nên sâu sắc.

Trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, sự tiến bộ kỹ thuật sẽ làm cho của cải thêm phong phú nhằm phục vụ lợi ích của toàn thể xã hội, làm cho phúc lợi của người sản xuất tăng lên, còn sự tiến bộ kỹ thuật dưới chế độ tư bản chủ nghĩa chỉ làm giàu cho bọn tư bản, làm tăng số người thất nghiệp, và làm cho đời sống của nhân dân lao động càng thêm cơ cực.

Trong phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, lực lượng sản xuất được phát triển nhanh chóng và không ngừng, bởi vì quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mở ra những khả năng rộng lớn cho lực lượng sản xuất phát triển. Ngược lại, sự phát triển của lực lượng sản xuất trong chủ nghĩa xã hội đòi hỏi phải phát triển và cải tiến quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Như thế là trên cơ sở ảnh hưởng lẫn nhau giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa phát triển theo con đường quá độ tiến lên chủ nghĩa cộng sản.

Hai hình thức công hữu xã hội chủ nghĩa

Trái với quan hệ sản xuất tư sản dựa trên cơ sở chế độ sở hữu tư bản tư nhân về tư liệu sản xuất, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa lấy chế độ công hữu về tư liệu sản xuất làm cơ sở. Vạch trần luận điệu bịa đặt của bọn bênh vực cho chủ nghĩa tư bản nói rằng cương lĩnh của chủ nghĩa cộng sản khoa học là cương lĩnh thủ tiêu chế độ sở hữu nói chung, Mác và Ăng-ghe-n viết :

« Đặc điểm nổi bật của chủ nghĩa cộng sản không phải là xóa bỏ chế độ sở hữu nói chung, mà là xóa bỏ chế độ sở hữu tư sản ». ¹

Cách mạng vô sản tiêu diệt quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa và xây dựng chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa. Trong chủ nghĩa xã hội, tư liệu sản xuất không còn là tư bản nữa, vì giai cấp nhà tư bản dùng tư liệu sản xuất để bóc lột không còn tồn tại. Mặt khác, giai cấp công nhân không còn là một giai cấp bị tước bỏ quyền sở hữu tư liệu sản xuất, do đó mà phải bắt buộc bán sức lao động. Sự kết hợp của những yếu tố cơ bản trong quá trình sản xuất tức là sức lao động và tư liệu sản xuất, trên cơ sở chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, đã tiêu diệt chế độ người bóc lột người. Vì tư liệu sản xuất không còn là tư bản, cho nên trong chủ nghĩa xã hội không có phạm trù tư bản bất biến và tư bản khả biến. Toàn bộ lao động tích lũy của xã hội, tức là toàn bộ tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng của xã hội dùng để phát triển sản xuất hơn nữa, đều được đem ra phục vụ lợi ích của nhân dân ; số tư liệu đó không đối lập với nhân dân lao động như là một lực lượng xa lạ đối với họ và nô dịch họ.

« Trong xã hội tư sản, lao động sống chỉ là một thủ đoạn để tăng thêm lao động tích lũy. Trong xã hội cộng sản, lao động tích lũy chỉ là một phương tiện để mở rộng, làm phong phú, cải thiện điều kiện sinh hoạt của công nhân ». ²

1. Mác và Ăng-ghe-n : « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản », Mác — Ăng-ghe-n : *Tu, ền tập*, tiếng Nga, 1955, t.I, tr. 21.

2. Mác và Ăng-ghe-n : *Sách đã dẫn*, t.I, tr. 22

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, chế độ công hữu là chế độ sở hữu chiếm địa vị thống trị tuyệt đối trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân. Ở Liên-xô năm 1950 sở hữu xã hội chủ nghĩa chiếm 99,4 % toàn bộ tư liệu sản xuất dùng trong nước. Sự thống trị tuyệt đối của chế độ công hữu được xác lập, đã vạch trần những luận điệu nói láo của các nhà tư tưởng tư sản cho rằng chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa là tồn tại vĩnh viễn và bất di bất dịch.

Trong giai đoạn thứ nhất của chủ nghĩa cộng sản, chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa có hai hình thức : 1. sở hữu Nhà nước, toàn dân ; 2. sở hữu hợp tác xã — nông trang tập thể. Sở hữu xã hội chủ nghĩa Nhà nước là sở hữu của toàn dân do Nhà nước xã hội chủ nghĩa công nông đại diện. Sở hữu xã hội chủ nghĩa hợp tác xã — nông trang tập thể là sở hữu của các nông trang tập thể và các tổ chức hợp tác.

Thích ứng với hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa, có hai loại kinh doanh xã hội chủ nghĩa : 1. xí nghiệp quốc doanh (công xưởng, nhà máy, nông trường quốc doanh, trạm kỹ thuật và sửa chữa, trạm máy móc-máy kéo, v.v.) và 2. kinh tế hợp tác hay tập thể (nông trang tập thể, ác-ten thủ công, xí nghiệp hợp tác xã tiêu thụ).

Sở dĩ có hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa là do những điều kiện lịch sử khi tiến hành cách mạng vô sản và xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

Sau khi giành được chính quyền, giai cấp công nhân gặp mấy hình thức tư hữu khác nhau hình thành trong quá trình lịch sử : một mặt là sở hữu lớn tư bản chủ nghĩa dựa trên sự bóc lột lao động của người khác ; mặt khác là tư hữu nhỏ của nông dân và người thủ công dựa trên lao động cá nhân. Trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, sở hữu lớn tư bản chủ nghĩa bị tước đoạt và chuyển sang tay Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Như thế là sinh ra chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa Nhà nước (toàn dân).

Đồng thời, cách mạng xã hội chủ nghĩa gạt bỏ con đường tước đoạt nông dân và người thủ công, coi đó là một biện pháp trái với quy luật xây dựng chủ nghĩa xã hội, mâu thuẫn với sự liên minh công nông. Những người sản xuất hàng hóa vừa và

nhỏ tự nguyện liên hợp lại để lập ra những hợp tác xã sản xuất và quyền sở hữu của họ về những tư liệu sản xuất chủ yếu được xã hội hóa trên cơ sở hợp tác hóa. Như thế là sinh ra chế độ sở hữu hợp tác xã — nông trang tập thể.

Do đó sự tồn tại của hai hình thức công hữu là một điều tất yếu khách quan; nó đánh dấu hai con đường khác nhau của giai cấp công nhân và nông dân tiến lên chủ nghĩa xã hội, rồi tiến lên chủ nghĩa cộng sản.

Cả hai giai cấp đó đều xây dựng chủ nghĩa xã hội, đều ở trong hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa. Nhưng giai cấp công nhân làm việc trong các xí nghiệp thuộc sở hữu xã hội chủ nghĩa Nhà nước (tài sản của toàn dân), còn nông trang viên thì làm việc trong các xí nghiệp thuộc sở hữu hợp tác xã — nông trang tập thể. Điều đó cũng quyết định sự khác nhau nhất định về con đường tiến lên chủ nghĩa cộng sản của họ.

Ở Liên-xô, *sở hữu Nhà nước* là ruộng đất, khoáng sản, sông ngòi, rừng rú, nhà máy, công xưởng, hầm mỏ, đường sắt, vận tải đường thủy và đường hàng không, ngân hàng, bưu điện, các xí nghiệp nông nghiệp lớn do Nhà nước lập ra (nông trường quốc doanh, trạm kỹ thuật và sửa chữa, trạm máy móc — máy kéo v.v.), cửa hàng mậu dịch và thu mua của Nhà nước, những xí nghiệp công ích, phần lớn nhà cửa ở thành thị và trung tâm công nghiệp, cũng như những sản phẩm sản xuất ra trong các xí nghiệp quốc doanh.

Ở Liên-xô tài sản của toàn dân gồm có hơn 20 vạn xí nghiệp công nghiệp quốc doanh, toàn bộ hệ thống đường sắt, xí nghiệp vận tải đường thủy, các xí nghiệp quốc doanh trong nông nghiệp (đến 1-1-1959): có 6 ngàn nông trường quốc doanh, hơn 5 ngàn trạm kỹ thuật và sửa chữa và trạm máy móc - máy kéo, 108 ngàn xí nghiệp nông nghiệp phụ của các nhà máy, công xưởng và cơ quan Nhà nước, hàng ngàn cửa hàng mậu dịch quốc doanh, các xí nghiệp công ích, nhà ở, nhiều cơ quan khoa học và văn hóa.

Sở hữu xã hội chủ nghĩa Nhà nước là kết quả của việc quốc hữu hóa công xưởng, nhà máy, các phương tiện vận tải, v.v., đã tăng lên mạnh mẽ trong những năm xây dựng chủ nghĩa xã hội nhờ lao động của nhân dân Xô-viết. Thí dụ, năm 1956, tài sản cố định sản xuất của công nghiệp tăng hơn 33 lần so với năm 1913.

Sở hữu xã hội chủ nghĩa Nhà nước căn bản khác với sở hữu tư bản chủ nghĩa Nhà nước. Một số xí nghiệp nào đó hay thậm chí cả từng ngành kinh tế chuyển sang sở hữu của Nhà nước tư sản, nhưng tính chất của quan hệ sản xuất trong các xí nghiệp đó không hề thay đổi. Nhà nước tư sản hiện đại đại biểu cho lợi ích của toàn bộ giai cấp tư sản và trước nhất là của tư bản lũng đoạn và là bộ máy bạo lực trong tay tư bản lũng đoạn, nó đảm bảo cho số ít người hữu sản áp bức số đông nhân dân lao động. Vì vậy, xí nghiệp của Nhà nước tư bản chủ nghĩa là những xí nghiệp dựa trên cơ sở bóc lột nhân dân lao động, nó đối lập với nhân dân lao động như một lực lượng xa lạ và nô dịch họ.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, chính quyền nằm trong tay nhân dân lao động đứng đầu là giai cấp công nhân. Họ nắm tư liệu sản xuất. Sức lao động sử dụng trong các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa không phải là hàng hóa, vì nhân dân lao động nắm tư liệu sản xuất không thể đem sức lao động của mình bán cho mình. Trong xí nghiệp xã hội chủ nghĩa đã hình thành nên những quan hệ sản xuất không có khả năng người bóc lột người.

Sở hữu Nhà nước là hình thức sở hữu chiếm ưu thế, chiếm địa vị chủ đạo trong xã hội xã hội chủ nghĩa.

Ở Liên-xô, nó bao gồm khoảng 91% vốn sản xuất. Vì vậy, phần lớn của cải của nước Xô-viết, nguồn quan trọng nhất để nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân lao động, đều là tài sản của toàn thể nhân dân.

Sở hữu hợp tác xã — nông trang tập thể là những máy móc nông nghiệp của nông trang tập thể, máy kéo, máy liên hợp gặt đập, những công trình kiến trúc để kinh doanh, súc vật lấy sản phẩm và súc vật kéo công hữu hóa, những xí nghiệp phụ để chế biến nguyên liệu nông nghiệp, các trạm máy điện của nông trang, một hệ thống rộng lớn gồm các cơ quan sinh hoạt và văn hóa của nông trang (câu lạc bộ, phòng đọc sách, nhà giữ trẻ, phòng thí nghiệm về nông nghiệp v.v.), cũng như những sản phẩm sản xuất ra trong nông trang và trong các xí nghiệp hợp tác xã khác.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, hình thức hợp tác sản xuất công nghiệp tồn tại dưới hình thức xí nghiệp *ác-ten thủ công*. Nhiệm vụ của hợp tác xã thủ công chủ yếu là phát triển sản xuất vật phẩm tiêu dùng hàng ngày, bằng cách trước hết dùng nguyên liệu của địa phương. Tư liệu sản xuất mà xí nghiệp hợp tác xã thủ công sử dụng và sản phẩm do nó sản xuất ra là sở hữu của các ác-ten thủ công.

Trong thương nghiệp, hợp tác xã tồn tại dưới hình thức *hợp tác xã tiêu thụ*, tập hợp chủ yếu là dân cư nông thôn.

Trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, sở hữu công cộng của nông trang tập thể tăng lên gấp bội. Ví dụ đến ngày 1 tháng Giêng năm 1958 tổng số quỹ không chia của nông trang tập thể gồm có hơn 102 tỷ rúp, mà năm 1932 chỉ có 4,7 tỷ rúp.

Các hệ thống hợp tác xã thủ công vào khoảng đầu năm 1958, có gần 8 ngàn ác-ten sản xuất công nghiệp.

19 ngàn hợp tác xã tiêu thụ gồm hơn 37 triệu xã viên, có gần 323,5 ngàn xí nghiệp : cửa hàng, nhà ăn công cộng, phòng trà, v.v.

Những hình thức sở hữu Nhà nước và sở hữu hợp tác xã — nông trang tập thể, cũng như xí nghiệp quốc doanh và kinh tế tập thể, xét về bản chất xã hội, thì *cùng một kiểu cả*. *Điểm giống nhau* giữa xí nghiệp quốc doanh và kinh tế tập thể là ở chỗ cả hai : 1. đều dựa trên những tư liệu sản xuất đã xã hội hóa theo lối xã hội chủ nghĩa và trên lao động tập thể, 2. đều trừ bỏ chế độ người bóc lột người, 3. đều kinh doanh theo kế hoạch nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân lao động, 4. đều áp dụng nguyên tắc xã hội chủ nghĩa phân phối theo lao động. Cả hai hình thức sở hữu đó đều phục vụ lợi ích của nhân dân, phục vụ mục đích chung là xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Nhưng mặt khác, giữa sở hữu Nhà nước và sở hữu hợp tác xã — nông trang tập thể, cũng như giữa xí nghiệp quốc doanh và kinh tế hợp tác (tập thể) có một vài điểm *khác nhau* nhất định, đó là sự khác nhau về mức độ xã hội hóa xã hội chủ nghĩa nền sản xuất. Trong xí nghiệp quốc doanh, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa chiếm địa vị thống trị dưới hình thức chín mười nhất và triệt để nhất. Sở hữu Nhà nước là *tài sản của toàn dân* ; trong xí nghiệp quốc doanh, mọi tư liệu sản xuất

đều được xã hội hóa trong phạm vi toàn xã hội. Sở hữu hợp tác xã — nông trang tập thể là sở hữu xã hội chủ nghĩa của các tập thể riêng biệt, hay của các tổ chức liên hợp người lao động (ác-ten nông nghiệp, hợp tác xã tiêu thụ, ác-ten thủ công); trong nông trang tập thể (dưới hình thức ác-ten), tư liệu sản xuất chủ yếu của nông dân hợp tác được xã hội hóa trên cơ sở tự nguyện; căn cứ vào Điều lệ ác-ten nông nghiệp thì một phần tư liệu sản xuất không xã hội hóa mà vẫn là sở hữu cá nhân của các nông hộ trong nông trang tập thể (kinh tế phụ cá nhân của nông trang viên).

Điều đó quyết định sự khác nhau về phương pháp tiêu thụ sản phẩm, về hình thức trả công cho công nhân và nông trang viên, về hình thức quản lý các xí nghiệp quốc doanh và nông trang tập thể.

Sản phẩm của xí nghiệp quốc doanh là sở hữu của Nhà nước xã hội chủ nghĩa và được bán ra căn cứ vào những thủ tục và giá cả do cơ quan Nhà nước quy định. Sản phẩm của nông trang tập thể là sở hữu của từng nông trang tập thể.

Một phần lớn sản phẩm ấy đem bán cho Nhà nước và hợp tác xã theo giá của Nhà nước, còn phần ít hơn thì nông trang đem ra bán theo giá cả thị trường. Một phần khác dùng để lập quỹ công cộng của nông trang và để phân phối theo lao động cho các thành viên trong ác-ten.

Trong các xí nghiệp quốc doanh thuộc tài sản của toàn dân, phần sản phẩm xã hội để cho công nhân tiêu dùng được trả cho công nhân dưới hình thức tiền lương. Nhà nước quy định trước mức trả công cho từng đơn vị sản phẩm hay từng đơn vị thời gian đối với bất cứ công việc nào trong xí nghiệp. Nông trang viên là thành viên của ác-ten, được lĩnh một phần thu nhập thích đáng trích ở quỹ của nông trang tập thể. Phần thu nhập đó nhiều hay ít là do mức độ tham gia lao động chung của nông trang viên, cũng như do mức năng suất lao động và trình độ phát triển của kinh tế công cộng của từng nông trang tập thể, quyết định. Tiền lương của công nhân được trả bằng tiền. Trong điều kiện hiện nay, thu nhập của ác-ten phân phối cho nông trang viên bằng tiền và hiện vật (sản phẩm). Nguồn

thu nhập của công nhân chỉ là lao động của họ trong xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, còn nông trang viên thì có nguồn thu nhập chính là lao động của họ trong kinh tế công cộng của nông trang, và nguồn thu nhập phụ thêm là lao động trong kinh tế phụ cá nhân của gia đình nông trang viên. Nông trang viên đem bán ra thị trường một phần sản phẩm nhận được ở nền kinh tế công cộng và một phần sản phẩm thu được trong kinh tế phụ cá nhân của họ.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa, đại biểu quyền lợi của nhân dân, trực tiếp lãnh đạo các xí nghiệp của mình và quản lý các xí nghiệp đó qua những người được ủy quyền, tức là các giám đốc xí nghiệp do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm hoặc cách chức. Các cơ quan Nhà nước trung ương hay địa phương lãnh đạo một cách có kế hoạch hoạt động sản xuất của những xí nghiệp đó, thu hút quần chúng tích cực tham gia vào việc quản lý sản xuất, vào việc đặt kế hoạch và phấn đấu để thực hiện kế hoạch đó. Do tính chất hợp tác của nó, cơ quan tối cao của ác-ten nông nghiệp tức là đại hội nông trang viên, ban quản trị và chủ tịch nông trang tập thể do đại hội bầu ra lãnh đạo tất cả mọi công việc trong nông trang. Kế hoạch sản xuất và tài vụ của ác-ten, nội quy, tiêu chuẩn hiệu suất và giá biểu trả công, thể lệ phân phối thu nhập đều do nông trang viên tự đặt lấy, căn cứ vào Điều lệ ác-ten nông nghiệp, đồng thời dựa vào pháp luật hiện hành, những nhiệm vụ của kế hoạch và chỉ thị của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Những sự khác nhau giữa xí nghiệp quốc doanh và kinh tế hợp tác (tập thể) là những sự khác nhau không có tính chất căn bản. Sự khác nhau giữa hai hình thức kinh tế đó không vượt ra ngoài phạm vi quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Hai hình thức công hữu đó là cơ sở của quan hệ xã hội chủ nghĩa, là nguồn gốc giàu mạnh của xã hội xã hội chủ nghĩa, của đời sống sung túc và có văn hóa của nhân dân lao động. Chế độ công hữu là thiêng liêng và bất khả xâm phạm.

Hiến pháp Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân quy định mỗi công dân của xã hội xã hội chủ nghĩa phải bảo vệ và củng cố chế độ công hữu. Kẻ nào xâm phạm đến sở hữu xã hội chủ nghĩa thì sẽ bị pháp luật trừng trị.

Sở hữu Nhà nước là hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa cao nhất, nó giữ vai trò chủ đạo và quyết định trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Các hình thức kinh tế Nhà nước nắm ngành chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, tức công nghiệp xã hội chủ nghĩa, cũng như nắm cả ruộng đất và những xí nghiệp lớn trong nông nghiệp.

Sở hữu xã hội chủ nghĩa hợp tác xã — nông trang tập thể ra đời và được củng cố trong điều kiện sở hữu xã hội chủ nghĩa Nhà nước giữ địa vị thống trị trong nền kinh tế quốc dân. Sở hữu xã hội chủ nghĩa hợp tác xã — nông trang tập thể là do lao động tập thể của nông trang viên xây dựng lên dưới sự lãnh đạo và tham gia tích cực của giai cấp công nhân, nhờ sự giúp đỡ lớn lao về vật chất, tài chính và tổ chức của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Sự củng cố và phát triển bằng mọi cách chế độ sở hữu Nhà nước và chế độ sở hữu hợp tác xã — nông trang tập thể là điều kiện quan trọng nhất để phát triển hơn nữa toàn bộ nền kinh tế quốc dân, để dần dần chuyển xã hội xã hội chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa cộng sản.

Tùy theo mức độ phát triển của kinh tế xã hội chủ nghĩa trên đường tiến lên chủ nghĩa cộng sản mà sự khác nhau giữa các hình thức sở hữu Nhà nước và sở hữu hợp tác xã — nông trang tập thể sẽ bị xóa bỏ và hình thành nên chế độ sở hữu cộng sản chủ nghĩa duy nhất. Điều đó được tiến hành không phải bằng cách gạt bỏ chế độ sở hữu hợp tác xã — nông trang tập thể, mà bằng cách nâng cao trình độ xã hội hóa của nó với sự giúp đỡ và ủng hộ của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Sở hữu cá nhân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa

Sở hữu công cộng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa bao gồm tư liệu sản xuất và sản phẩm sản xuất ra. Một phần sản phẩm đó được sử dụng như là tư liệu sản xuất, và vẫn là sở hữu công cộng. Sản phẩm khác gồm có vật phẩm tiêu dùng, được phân phối cho người sản xuất theo số lượng và chất lượng lao động của mỗi người, và trở thành *sở hữu cá nhân* của nhân dân lao động.

Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, Mác và Ăng-ghe-n đã vạch rõ rằng : chủ nghĩa cộng sản không làm cho bất cứ một ai mất khả năng chiếm hữu cá nhân một phần nhất định sản phẩm của lao động xã hội. Chủ nghĩa cộng sản chỉ xóa bỏ tính chất chiếm hữu ghê tởm mà chủ nghĩa tư bản vốn có, vì sự chiếm hữu ấy mà công nhân chỉ sống để làm tăng thêm tư bản, lợi ích của giai cấp thống trị đòi hỏi họ sống đến đâu thì họ chỉ được sống đến đấy.

Khi nói về cơ sở của xã hội xã hội chủ nghĩa tương lai, Ăng-ghe-n đã viết trong quyển *Chống Duy-rinh* rằng :

Khi đó « sở hữu công cộng gồm có ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác, còn sở hữu cá nhân thì gồm có phần sản phẩm còn lại, tức là vật phẩm tiêu dùng ».¹

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bị xóa bỏ, thì các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản hạn chế sự tiêu dùng cá nhân của quần chúng nhân dân trong những phạm vi nhỏ hẹp để đảm bảo lợi nhuận tư bản chủ nghĩa, cũng mất hết hiệu lực. Chủ nghĩa xã hội không những không xóa bỏ sở hữu cá nhân về vật phẩm tiêu dùng, mà còn tạo ra đảm bảo chắc chắn duy nhất để thỏa mãn ngày càng đầy đủ nhu cầu cá nhân của hết thảy mọi thành viên trong xã hội.

Quyền sở hữu cá nhân của người lao động trong xã hội xã hội chủ nghĩa bao gồm thu nhập và của để dành do lao động mà có, nhà ở và kinh tế gia đình, đồ dùng trong nhà và hàng ngày, vật phẩm tiêu dùng cho cá nhân và theo sở thích của mình.

Sở hữu của nông hộ trong nông trang tập thể là một hình thức đặc biệt của sở hữu cá nhân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Theo Điều lệ ác-ten nông nghiệp, mỗi nông hộ trong nông trang tập thể có riêng kinh doanh phụ trên khoảnh đất cạnh nhà, có nhà ở, súc vật lấy sản phẩm, gà vịt và nông cụ nhỏ.

Trong thời đại xã hội chủ nghĩa, sở hữu cá nhân chỉ do lao động mà có. Khi quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa chiếm địa vị thống trị tuyệt đối thì những vật phẩm thuộc quyền sở hữu cá nhân không thể biến thành tư bản, nghĩa là không thể trở thành công cụ bóc lột. Quyền sở hữu cá nhân cũng

1 Ăng-ghe-n : *Chống Duy-rinh*, tiếng Nga 1953, tr. 123

như quyền thừa hưởng tài sản cá nhân đều được hiến pháp các nước xã hội chủ nghĩa bảo hộ.

Sở hữu cá nhân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa gắn liền với sở hữu công cộng tức là cơ sở của sở hữu cá nhân. Sở hữu công cộng và của cải xã hội càng tăng thì số lượng sản phẩm để thỏa mãn nhu cầu cá nhân của nhân dân lao động trong xã hội xã hội chủ nghĩa càng nhiều. Trên cơ sở đó mà xây dựng nên nguyên tắc kết hợp lợi ích vật chất cá nhân của người lao động với kết quả lao động của họ.

Chủ nghĩa xã hội đảm bảo cho mọi người trong xã hội có thể kết hợp một cách đúng đắn lợi ích cá nhân với lợi ích của toàn dân. Muốn kết hợp như thế thì phải thực hiện triệt để nguyên tắc lợi ích vật chất cá nhân bằng cách trả công theo số lượng và chất lượng của lao động. Sự vi phạm nguyên tắc đó không thể tránh khỏi để ra mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội. Những điều vi phạm đó có liên quan với những khuyết điểm về cách tổ chức trả công và cũng có liên quan đến việc xã hội xã hội chủ nghĩa trực tiếp ra đời từ trong lòng xã hội cũ do kết quả của cách mạng, nó chưa thoát khỏi những tàn dư của xã hội cũ trong kinh tế và trong ý thức của con người.

Một số ít thành viên của xã hội chưa thoát khỏi những tàn dư của chế độ tư hữu, có thái độ vô trách nhiệm đối với tài sản công cộng, đối với kỷ luật lao động xã hội chủ nghĩa, đối với nội quy sinh hoạt công cộng trong chế độ xã hội chủ nghĩa, họ đã biểu hiện ra xu hướng đầu cơ v.v.

Mâu thuẫn giữa xã hội và cá nhân không có tính chất đối kháng, vì trong chủ nghĩa xã hội không có chế độ người bóc lột người. Những mâu thuẫn đó dần dần được khắc phục trong quá trình lãnh đạo có ý thức và có kế hoạch của Đảng Cộng sản và Nhà nước xã hội chủ nghĩa đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

Tính chất của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa

Quan hệ sản xuất của xã hội xã hội chủ nghĩa về bản chất khác hẳn quan hệ sản xuất của chủ nghĩa tư bản và các hình thái xã hội khác dựa trên cơ sở chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.

Đặc điểm của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa là : 1. chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chiếm địa vị thống trị tuyệt đối dưới hai hình thức : sở hữu Nhà nước, toàn dân và sở hữu hợp tác xã ; 2. người lao động thoát khỏi mọi sự bóc lột, quan hệ hợp tác đồng chí và tương trợ xã hội chủ nghĩa đã được lập lên ; 3. phân phối sản phẩm vì lợi ích của chính bản thân người lao động, theo nguyên tắc : hưởng theo lao động.

Chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất làm cho quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất có tính chất khác hẳn dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất không khỏi *chia rẽ* người ta, để ra quan hệ thống trị và phục tùng, để ra hiện tượng một số người này bị một số người khác bóc lột, gây nên sự đối lập về quyền lợi, đấu tranh giai cấp và cạnh tranh; còn chế độ công hữu về tư liệu sản xuất thì *đoàn kết* người ta lại, đảm bảo sự nhất trí thực sự về lợi ích và sự hợp tác đồng chí.

Công nhân, nông dân và trí thức là những người tích cực xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Tất cả những tầng lớp đó đều quan tâm đến việc củng cố và tăng cường chế độ công hữu, họ coi đó là nguồn phúc lợi của họ.

Quan hệ giữa hai giai cấp trong xã hội xã hội chủ nghĩa, tức là giai cấp công nhân và nông dân nông trang tập thể, là khối liên minh hữu nghị dựa trên hai hình thức của chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa : hình thức Nhà nước và hình thức hợp tác xã — nông trang tập thể.

Trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, tính chất của lao động đã thay đổi : dưới chế độ tư bản chủ nghĩa lao động là việc riêng của từng người, nhưng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa lao động đã trở thành công việc chung của những người lao động thoát khỏi bóc lột. Trong các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, quan hệ xã hội giữa những người sản xuất là quan hệ hợp tác đồng chí và tương trợ xã hội chủ nghĩa. Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa tạo khả năng phát triển rộng rãi tính tích cực sáng tạo của quần chúng lao động, họ quan tâm đến việc cải tiến sản xuất và tăng năng suất lao động, điều kiện quan trọng nhất để nâng cao phúc lợi của họ.

Chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất làm cho quan hệ kinh tế giữa các xí nghiệp có tính chất khác hẳn về nguyên tắc so với chủ nghĩa tư bản. Trong chủ nghĩa tư bản, đặc điểm của quan hệ giữa các xí nghiệp là sản xuất vô chính phủ và cạnh tranh, cá lớn nuốt cá bé; ngược lại, trong chủ nghĩa xã hội, quan hệ giữa các xí nghiệp được xây dựng trên cơ sở hợp tác có kế hoạch, phân công xã hội, chuyên môn hóa và hợp tác hóa sản xuất một cách hợp lý.

Đó là tính chất của quan hệ xã hội và kinh tế dưới chế độ xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực sản xuất vật chất và trao đổi.

Sự thống trị của chế độ công hữu về tư liệu sản xuất làm cho việc phân phối sản phẩm trong chủ nghĩa xã hội có tính chất khác hẳn với chủ nghĩa tư bản.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, lao động còn chia ra thành lao động cần thiết và lao động thặng dư, sản phẩm còn chia ra thành sản phẩm cần thiết và sản phẩm thặng dư. Nhưng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, sự phân chia đó không có tính chất đối kháng như những xã hội dựa trên chế độ người bóc lột người vốn có. Mác viết:

« Lao động thặng dư nói chung là lao động thừa ngoài những mức nhu cầu nhất định, nó luôn luôn phải được tồn tại. Nhưng dưới chế độ tư bản chủ nghĩa cũng như dưới chế độ nô lệ v.v., nó chỉ có hình thức đối kháng và được bổ sung bằng tính chất ăn không ngồi rồi của một số người nhất định trong xã hội ». ¹

Lao động cần thiết trong chủ nghĩa xã hội là lao động cho mình, lao động đó tạo ra sản phẩm cần thiết để phân phối cho những người sản xuất căn cứ vào số lượng và chất lượng lao động của họ, để thỏa mãn những nhu cầu cá nhân của người sản xuất và gia đình họ. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, số sản phẩm đó, tức là khối lượng tiêu dùng trong mỗi thời gian nhất định, nhiều hay ít là tùy theo trình độ hiện có của lực lượng sản xuất và tùy theo năng suất lao động, nếu lực lượng sản xuất và năng suất lao động tăng thì số lượng sản phẩm và mức tiêu dùng cũng tăng. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, không còn có

1. Mác: *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. III, tr. 832.

những sự hạn chế của chủ nghĩa tư bản đối với mức tiêu dùng của người lao động, những sự hạn chế này là do quy luật giá trị của sức lao động, do sự bần cùng hóa quần chúng v.v. sinh ra.

Lao động thặng dư trong chủ nghĩa xã hội là lao động cho xã hội, nó tạo ra sản phẩm thặng dư, tức là sản phẩm cho xã hội dùng vào việc thỏa mãn những nhu cầu của xã hội như mở rộng sản xuất, xây dựng dự trữ, phát triển giáo dục, y tế, nuôi dưỡng những người già yếu, những người không có khả năng lao động, tổ chức lực lượng quốc phòng v.v. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, nhân dân lao động nắm chính quyền, lao động cho xã hội cũng là một sự cần thiết khách quan như lao động cho mình. Sản phẩm thặng dư dùng vào việc mở rộng sản xuất xã hội chủ nghĩa, tạo ra nhiều tiền đề vật chất để cho phúc lợi của nhân dân lao động tăng lên hơn nữa. Sản phẩm thặng dư chi phí vào việc phát triển giáo dục, bảo hiểm xã hội, là nhằm trực tiếp thỏa mãn những nhu cầu của nhân dân lao động. Nhờ tiêu diệt các giai cấp bóc lột và chế độ người bóc lột người, cho nên sản phẩm thặng dư trong chủ nghĩa xã hội không phải là giá trị thặng dư.

Chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và về sản phẩm lao động, và cả việc phân phối sản phẩm lao động theo lợi ích của nhân dân lao động, làm cho chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa có những ưu thế có tính chất quyết định so với chế độ kinh tế tư bản chủ nghĩa. Toàn thể xã hội và quần chúng lao động đều được hưởng lợi ích của nền đại sản xuất xã hội, đảm bảo phát triển mạnh mẽ sức sản xuất của lao động, chứ không phải bọn bóc lột được hưởng như trong chủ nghĩa tư bản.

Sự thống trị của chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chứng tỏ rằng nền sản xuất xã hội chủ nghĩa không có mâu thuẫn mà chủ nghĩa tư bản vốn có, tức mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về kết quả sản xuất. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất thích hợp với tính chất xã hội của sản xuất.

Trái với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày càng kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất

xã hội chủ nghĩa tạo ra khả năng rộng lớn để không ngừng phát triển lực lượng sản xuất với tốc độ hết sức nhanh chóng. Phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa phát triển trên cơ sở khắc phục những mâu thuẫn không đối kháng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, sinh ra trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Vì lực lượng sản xuất phát triển không ngừng, cho nên quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, những mặt này hay mặt nọ của quan hệ giữa người và người trong lĩnh vực sản xuất, phân phối và trao đổi, những hình thức lãnh đạo kinh tế có kế hoạch, trở nên lỗi thời, lạc hậu so với trình độ hiện có của lực lượng sản xuất, không còn thích hợp với nhu cầu phát triển sản xuất hơn nữa. Điều đó đòi hỏi phải có những sự thay đổi trong quan hệ sản xuất, trong hình thức lãnh đạo kinh tế, làm cho những hình thức này thích hợp với trình độ hiện có của lực lượng sản xuất.

Tuy nhiên, khác với các hình thái xã hội dựa trên cơ sở chế độ bóc lột, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa những mâu thuẫn đó không phải là mâu thuẫn đối kháng, không phải là mâu thuẫn không thể điều hòa được, vì thế không thể dẫn đến sự xung đột dưới hình thức khủng hoảng kinh tế, đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội. Những mâu thuẫn đó là những mâu thuẫn của sự trưởng thành, của sự phát triển tiến lên của xã hội trên con đường chuyển dần từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa cộng sản. Nhà nước xã hội chủ nghĩa nắm được những quy luật phát triển kinh tế của xã hội, dựa vào sự hoạt động tích cực của quần chúng tức là những người xây dựng chủ nghĩa cộng sản, có khả năng khắc phục kịp thời những mâu thuẫn nảy sinh ra, Bởi vì, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa không có giai cấp muốn duy trì quan hệ kinh tế lỗi thời, hơn nữa lại có sự lãnh đạo có ý thức, có kế hoạch đối với sự phát triển của xã hội.

Ví dụ ở Liên-xô, do nền kinh tế quốc dân, khoa học và kỹ thuật phát triển rất nhanh, cho nên các hình thức lãnh đạo kinh tế trước kia (thông qua các Bộ chuyên môn về từng ngành) trong một giai đoạn nhất định đã có tác dụng tích cực, nay đã bắt đầu kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Mâu thuẫn đó đã được giải quyết bằng cách cải tiến chế độ quản lý công nghiệp và kiến trúc, thành lập Hội đồng kinh tế quốc

dân ở các vùng kinh tế trong nước. Việc cải tiến sự lãnh đạo ngành công nghiệp và kiến trúc là một biện pháp cách mạng quan trọng nhất, nó đảm bảo cho công nghiệp một đà phát triển mới, mạnh mẽ trên cơ sở nguyên tắc tập trung dân chủ của Lê-nin.

Do việc hợp nhất các nông trang tập thể, phát triển cơ khí hóa, đào tạo những cán bộ lãnh nghề trong nông trang tập thể v.v., cho nên sự phát triển của lực lượng sản xuất trong nông nghiệp đã để ra mâu thuẫn là lực lượng sản xuất cơ bản của nông trang tức là nông trang viên tách rời trong một chừng mực nhất định khỏi những công cụ sản xuất nông nghiệp chủ yếu tập trung ở các trạm máy móc—máy kéo. Cải tổ các trạm máy móc—máy kéo, tạo cơ sở vật chất và kỹ thuật cho bản thân nông trang tập thể bằng cách cho nông trang tập thể mua máy móc, là một biện pháp cách mạng sâu xa nhất, nó giải quyết được mâu thuẫn nảy sinh ra và mở đường cho nông nghiệp phát triển một bước mới, mạnh mẽ.

Do đó, khi lực lượng sản xuất phát triển thì đồng thời quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa cũng được cải tiến và ngày càng phát triển, đảm bảo cho nền kinh tế quốc dân tiếp tục phát triển không ngừng.

Tính chất của các quy luật kinh tế dưới chế độ xã hội chủ nghĩa

Do quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa đã thay thế quan hệ sản xuất cũ, tư sản, nên các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản biểu hiện quan hệ người bóc lột người không còn hiệu lực nữa, như quy luật giá trị thặng dư, quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân, quy luật lợi nhuận lũng đoạn cao, quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa và các quy luật khác. Quy luật cạnh tranh và sản xuất vô chính phủ, quy luật phát triển không đều về kinh tế, quy luật phát triển sản xuất có tính chất chu kỳ đã rời khỏi vũ đài. Những phạm trù biểu hiện quan hệ tư bản chủ nghĩa như tư bản, giá trị thặng dư, lợi nhuận tư bản chủ nghĩa, giá cả sản xuất, giá trị sức lao động v.v. cũng biến mất.

Khi quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa sinh ra và phát triển thì đồng thời những quy luật kinh tế mới cũng xuất hiện và phát triển, như quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối của nền kinh tế quốc dân, quy luật nâng cao không ngừng năng suất lao động, quy

luật phân phối theo lao động, quy luật tích lũy xã hội chủ nghĩa và các quy luật khác.

Vì dưới chế độ xã hội chủ nghĩa còn có sản xuất hàng hóa, cho nên quy luật giá trị vẫn có tác dụng trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa và những phạm trù gắn liền với quy luật giá trị vẫn còn tồn tại. Những điều kiện kinh tế mới hình thành trong điều kiện chủ nghĩa xã hội, làm thay đổi tính chất của sản xuất và lưu thông hàng hóa, và hạn chế phạm vi hoạt động của sản xuất và lưu thông hàng hóa. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, sản xuất và lưu thông hàng hóa vẫn còn nhưng không có nhà tư bản tham gia, nó phục vụ nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Dưới hình thức của những phạm trù giá trị cũ ẩn nấp một nội dung xã hội khác hẳn về nguyên tắc, chức năng của các phạm trù ấy đã thay đổi về căn bản; tiền tệ, giá cả, thương nghiệp, tín dụng được dùng làm công cụ xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Chế độ kinh tế của chủ nghĩa xã hội sinh ra những phạm trù kinh tế mới gắn liền với những quy luật vốn có của nó : lao động xã hội trực tiếp, thi đua xã hội chủ nghĩa, tài sản cố định và tài sản lưu động, hạch toán kinh tế, giá thành, v.v.

Sự phát triển của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa cũng phục tùng những quy luật kinh tế chung cho mọi hình thái xã hội, thí dụ như quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất của lực lượng sản xuất, quy luật ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất v.v.

Các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, cũng như các quy luật kinh tế của bất cứ phương thức sản xuất nào khác, sinh ra và hoạt động ngoài ý chí của con người, tức là có tính chất *khách quan*. Các quy luật ấy không thể do ý chí người ta tạo ra, thay đổi hay xóa bỏ. Chỉ có dựa vào cơ sở hoạt động của các quy luật ấy, hệ thống kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa mới có thể tồn tại và phát triển được. Nếu vi phạm các yêu cầu của quy luật kinh tế thì sẽ gây ra nhiều khó khăn, xảy ra tình trạng không cân đối và mâu thuẫn, có thể làm rối loạn đời sống kinh tế của nước nhà.

Phủ nhận tính chất khách quan của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội có nghĩa là thủ tiêu chính trị kinh tế học xã hội chủ nghĩa là một khoa học, làm cho xã hội xã hội chủ nghĩa

mất khả năng dự kiến các quá trình phát triển hơn nữa của nền kinh tế và không có khả năng lãnh đạo nền kinh tế quốc dân. Phủ nhận như thế là rời bỏ chủ nghĩa Mác mà đứng về phía lập trường duy tâm chủ quan; sự phủ nhận đó tất nhiên sẽ đưa đến chính sách mạo hiểm, độc đoán trong thực tiễn lãnh đạo kinh tế.

Tính chất khách quan của quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội quyết không có nghĩa là quy luật kinh tế ấy có tác dụng như một lực lượng tự phát thống trị người ta, quyết không có nghĩa là dường như người ta bất lực trước quy luật kinh tế. Thần thánh hóa quy luật kinh tế như thế, tất nhiên sẽ đưa đến lý luận buông trôi và tự phát trong việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thần thánh hóa quy luật kinh tế là hoàn toàn trái với chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Bước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, sự thay thế chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất bằng chế độ công hữu và sự thay thế sản xuất vô chính phủ bằng sự phát triển kinh tế có kế hoạch, làm thay đổi tận gốc tính chất hoạt động của các quy luật kinh tế, tạo ra những khả năng rộng lớn để cho xã hội lợi dụng một cách có ý thức các quy luật đó. Dưới sự thống trị của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và của sự phát triển tự phát về kinh tế, các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản tự mở đường hoạt động cho mình như là một lực lượng mù quáng, phá hoại, phát sinh tác dụng sau lưng người sản xuất hàng hóa. Trong điều kiện xã hội chủ nghĩa, với sự thống trị của chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, người ta trở thành chủ nhân của mọi quan hệ xã hội và kinh tế của mình. Vì nhận thức được quy luật khách quan, nên người ta có thể nắm được quy luật đó và lợi dụng nó một cách có ý thức để mưu lợi ích cho toàn xã hội.

Ăng-ghe-n vạch rõ rằng, khi chuyển sang chủ nghĩa xã hội,

« Các quy luật hoạt động xã hội vốn có của người — từ trước đến nay đối lập với người như quy luật tự nhiên xa lạ và thống trị — bây giờ sẽ được người vận dụng một cách hoàn toàn có ý thức và do đó sẽ bị người thống trị. Đời sống xã hội của người, — từ trước đến nay đối lập với người như là do giới tự nhiên và lịch sử gán ghép — bây giờ thành ra

hành động tự do riêng của người. Những lực lượng khách quan xa lạ với người xưa nay thống trị lịch sử, thì bây giờ bị chính người khống chế. Chỉ có từ đây trở đi, người ta mới bắt đầu tự mình làm ra lịch sử của mình một cách hoàn toàn có ý thức, chỉ có từ đây trở đi những nguyên nhân xã hội do người vận dụng mới có thể, trong một trình độ rất lớn và ngày càng lớn, đem lại những kết quả mà người mong muốn. Đó là bước nhảy vọt của loài người từ sự thống trị của tất yếu đến sự thống trị của tự do ».¹

Đây là vấn đề tự do theo quan điểm mác-xít, nghĩa là tự do theo ý nghĩa tất yếu được nhận thức, được coi là cơ sở hoạt động có ý thức của con người.

Trong chủ nghĩa xã hội không có những trở ngại của chế độ xã hội và giai cấp ngăn cản việc nhận thức và lợi dụng các quy luật phát triển kinh tế nhằm phục vụ lợi ích của xã hội. Giai cấp tư sản muốn duy trì vĩnh viễn chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa, lợi ích giai cấp hẹp hòi của chúng, làm cho chúng không thể nhận thức được quy luật phát triển kinh tế của xã hội là sẽ dẫn tới chủ nghĩa xã hội thay thế chủ nghĩa tư bản. Trái lại, lợi ích của giai cấp công nhân và của toàn thể nhân dân lao động phù hợp với quá trình tiến triển của xã hội theo quy luật khách quan, quá trình đó sẽ đưa chủ nghĩa cộng sản đến thắng lợi. Xã hội xã hội chủ nghĩa rất quan tâm đến vấn đề làm thế nào để có thể nhận thức và sử dụng quy luật phát triển kinh tế một cách đầy đủ hơn.

Sự thống trị của chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và tính chất phát triển có kế hoạch của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa làm cho việc nhận thức và sử dụng quy luật kinh tế trở thành một điều *tất yếu* khách quan, bởi vì nếu không thế thì không thể lãnh đạo công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản một cách có kế hoạch được.

Quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội tạo *khả năng* phát triển và thúc đẩy nền kinh tế xã hội chủ nghĩa tiến trên con đường đi tới chủ nghĩa cộng sản. Nhưng muốn biến khả năng đó thành *hiện thực* thì cần phải vận dụng những quy luật đó một cách có ý thức. Nhận thức một cách khoa học và vận dụng

1. Ăng-ghen : *Chống Duy-rinh*, Tiếng Nga, 1953, tr. 267.

một cách đúng đắn quy luật kinh tế là cơ sở của chính sách kinh tế của Đảng Cộng sản và Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Xã hội xã hội chủ nghĩa càng nhận thức đầy đủ quy luật kinh tế thì càng đạt được mục đích của mình một cách thuận lợi, càng lợi dụng được tinh ưu việt của chủ nghĩa xã hội một cách có hiệu quả. Muốn vận dụng quy luật kinh tế một cách có ý thức đầy đủ, phải biết xét một cách toàn diện đến những điều kiện kinh tế và chính trị cụ thể mà trong đó quy luật kinh tế hoạt động trong từng thời kỳ nhất định.

Vai trò kinh tế của Nhà nước xã hội chủ nghĩa

Trong thực tiễn xây dựng kinh tế và văn hóa, Nhà nước nhận thức và sử dụng những quy luật kinh tế khách quan có tác dụng trong chủ nghĩa xã hội. Chính sách kinh tế có thắng lợi hay không, trước tiên là do chính sách đó phản ánh đúng đắn đến mức nào yêu cầu của các quy luật kinh tế.

Vai trò kinh tế tích cực của Nhà nước xã hội chủ nghĩa là điều kiện cần thiết để cho xã hội xã hội chủ nghĩa lợi dụng quy luật kinh tế nhằm phục vụ lợi ích của nhân dân lao động. Phát triển các nguyên lý của Mác và Ăng-ghe-n, Lê-nin đã đề ra lý luận về Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa xã hội, giai đoạn đầu, giai đoạn thấp của chủ nghĩa cộng sản, là một xã hội

« mới vừa ra đời từ xã hội tư bản chủ nghĩa, cho nên nó còn mang theo những dấu vết của xã hội cũ mà từ đó nó ra đời về mọi mặt : kinh tế, đạo đức và tư tưởng ».¹

Trong chủ nghĩa xã hội, nguyên tắc cộng sản chủ nghĩa « làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu » chưa có thể thực hiện được. Lao động trong xã hội xã hội chủ nghĩa chưa có đủ năng suất đảm bảo làm cho sản phẩm được dồi dào, hơn nữa việc tôn trọng kỷ luật lao động xã hội chủ nghĩa và những quy chế cơ bản về sinh hoạt công cộng chưa hoàn toàn trở thành thói quen. Cần thiết phải có Nhà nước để giữ gìn và củng cố chế độ công hữu, để đảm bảo cho mọi người trong xã hội tham gia vào công cuộc xây dựng kinh tế và văn hóa, để đảm bảo kỷ luật lao động

1. Mác : « Phê phán cương lĩnh Gô-ta », Mác — Ăng-ghe-n : *Tuyển tập*, tiếng Nga, 1955, t. II, tr. 13.

xã hội chủ nghĩa và đảm bảo sự khuyến khích về vật chất đối với những người lao động, để kiểm tra sự phù hợp giữa mức độ lao động và mức độ tiêu dùng cá nhân của mọi người trong xã hội.

Cần thiết phải có Nhà nước là cơ quan bảo vệ của các nước xã hội chủ nghĩa chống sự xâm lược đế quốc của các nước trong phe tư bản chủ nghĩa, là cơ quan bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa chống mọi âm mưu của bọn đế quốc và bọn tay sai hòng phục hồi chủ nghĩa tư bản.

Chính vì thế, đường lối cơ hội, vô chính phủ do bọn xét lại hiện đại rêu rao nhằm làm suy yếu Nhà nước xã hội chủ nghĩa và hạ thấp vai trò kinh tế của nó, là thù địch với chủ nghĩa Mác — Lê-nin, với lợi ích của nhân dân. Chỉ khi nào chủ nghĩa cộng sản hoàn toàn thắng lợi thì Nhà nước mới bị xóa bỏ. Hiện nay mưu mô nhằm làm yếu Nhà nước xã hội chủ nghĩa có nghĩa là tước bỏ công cụ chủ yếu của nhân dân lao động trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, tước khí giới của các nước xã hội chủ nghĩa trước mặt bọn đế quốc.

Tính chất của Nhà nước xã hội chủ nghĩa là do cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội quyết định: hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa, chế độ công hữu về tư liệu sản xuất đòi hỏi phải có chính quyền của nhân dân lao động do giai cấp công nhân lãnh đạo. Chính sách của Nhà nước tư sản hiện nay biểu hiện lợi ích của các tổ chức lũng đoạn tư bản chủ nghĩa, nhằm mục đích tăng thêm lợi nhuận cho bọn chúng và đối địch với quần chúng nhân dân, còn chính sách của Nhà nước công nông, Nhà nước xã hội chủ nghĩa, thì biểu hiện lợi ích thiết thân và cơ bản của nhân dân lao động, và được quần chúng nhân dân tích cực ủng hộ.

Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa quyết định vai trò kinh tế của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, một vai trò mới chưa từng có trong lịch sử. Ví dụ, Nhà nước xô-viết làm chủ gần 9 phần 10 toàn bộ tư liệu sản xuất trong nước. Do chế độ công hữu (chế độ sở hữu toàn dân và chế độ sở hữu hợp tác xã — nông trang tập thể) về tư liệu sản xuất chiếm địa vị thống trị tuyệt đối, nên Nhà nước có thể dựa vào quy luật kinh

tế của chủ nghĩa xã hội và vận dụng một cách có ý thức những quy luật đó trong hoạt động của mình, thực hành lãnh đạo có kế hoạch nền kinh tế quốc dân, làm tròn chức năng tổ chức kinh tế của mình. Do chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và tính chất tự phát của sự phát triển kinh tế trong xã hội tư bản chủ nghĩa, nên Nhà nước tư sản không thể có vai trò như thế.

Hoạt động của Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhằm cải thiện đời sống của toàn thể nhân dân lao động bằng mọi biện pháp, nâng cao mức sống vật chất và văn hóa của nhân dân, thỏa mãn đầy đủ nhất nhu cầu không ngừng tăng lên của nhân dân trên cơ sở phát triển nhanh chóng lực lượng sản xuất. Bản chất của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của toàn thể nhân dân lao động đứng đầu là giai cấp công nhân, các yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, quyết định điều đó.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa và các cơ quan địa phương của nó tính đến các nhu cầu nhiều mặt của xã hội, và căn cứ vào các nhu cầu ngày càng tăng lên đó mà đặt kế hoạch phát triển và cải tiến sản xuất, thực hiện những biện pháp nhằm áp dụng kỹ thuật tiên tiến vào tất cả các ngành kinh tế quốc dân, nâng cao không ngừng năng suất lao động xã hội, tăng cường tích lũy xã hội chủ nghĩa, tiến hành chỉ đạo việc xây dựng cơ bản và phân bổ sản xuất. Nhà nước xã hội chủ nghĩa phát triển công nghiệp nặng và, trên cơ sở đó, phát triển mạnh mẽ nông nghiệp, phát triển sản xuất vật phẩm tiêu dùng của nhân dân. Nhà nước xô-viết quan tâm đến việc làm cho hàng hóa công nghiệp và nông nghiệp trong nước được dồi dào.

Nhà nước và các cơ quan Nhà nước cử ra những người lãnh đạo các xí nghiệp quốc doanh, các tổ chức liên hiệp của các xí nghiệp đó, của toàn ngành và kiểm tra công tác của họ.

Căn cứ vào điều kiện thực tế trong nước và quốc tế, Nhà nước vạch ra trong từng giai đoạn những nhiệm vụ cụ thể về mặt xây dựng kinh tế, định ra phương hướng và tốc độ phát triển kinh tế quốc dân, cải tiến phương pháp kinh doanh. Nhà nước không những tính đến kết quả trước kia, mà còn tính đến các xu hướng phát triển sắp tới, và thực hiện chức năng

tổ chức - kinh tế của mình trên cơ sở dự kiến khoa học. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin, khoa học xã hội tiên tiến, là cơ sở lý luận của sự hoạt động nhiều mặt của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước quy định trong kế hoạch về khối lượng, cơ cấu, tốc độ phát triển của sản xuất, của sự lưu thông trong nước và ngoài nước; định ra giá hàng hóa, giá thành sản phẩm theo kế hoạch, mức tiền lương của công nhân và viên chức; phân phối vật lực, nhân lực và tài lực, v.v. Nhà nước xã hội chủ nghĩa lãnh đạo hoạt động kinh tế của nông trang tập thể thông qua các cơ quan Nhà nước địa phương, thông qua hệ thống các cơ quan do ác-ten nông nghiệp bầu ra, đồng thời chiếu cố đến đặc điểm của nông trang tập thể là xí nghiệp hợp tác xã. Trong toàn bộ hoạt động kinh tế và chính trị của mình, Nhà nước xã hội chủ nghĩa xuất phát từ sự cần thiết phải ra sức củng cố khối liên minh công nông, mở rộng mối liên hệ kinh tế giữa thành thị và nông thôn.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa đảm bảo cho người công dân được hưởng thụ thực sự những quyền lợi thiết thân, như quyền lao động, quyền nghỉ ngơi, quyền được học tập, quyền được trợ cấp về vật chất khi mất khả năng lao động và khi già yếu.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa thực hiện việc giáo dục toàn diện cho nhân dân lao động, kể cả việc giáo dục kỷ luật lao động mới, thái độ cộng sản chủ nghĩa đối với lao động. Nhà nước xã hội chủ nghĩa lãnh đạo nền giáo dục quốc dân, đào tạo cán bộ lãnh nghề, thúc đẩy việc phát triển khoa học và nghệ thuật tiên tiến, áp dụng vào thực tiễn những thành tựu khoa học kỹ thuật.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa lãnh đạo đời sống kinh tế trong nước dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ của Lê-nin trong việc quản lý kinh tế. Bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, một chế độ dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, quyết định nguyên tắc đó. Trong nguyên tắc này có hai đặc điểm cơ bản liên hệ chặt chẽ và kết hợp với nhau, hai đặc điểm cơ bản ấy là sự lãnh đạo kinh tế có kế hoạch và tập trung của Nhà nước và chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa dựa vào sáng kiến của quảng đại quần chúng.

Sức mạnh của bộ máy Nhà nước xã hội chủ nghĩa là ở chỗ nó liên hệ với quần chúng nhân dân. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, sự lãnh đạo tập trung của Nhà nước luôn luôn kết hợp với việc phát huy tính tích cực sáng tạo của quần chúng nhân dân, với việc thu hút ngày càng đông đảo quần chúng nhân dân tham gia vào việc quản lý trực tiếp Nhà nước và lãnh đạo đời sống kinh tế, với việc phát huy tính chủ động của địa phương, với sự tính toán cụ thể những đặc điểm của địa phương. Thực chất của chế độ tập trung dân chủ là ở đó.

« Chế độ tập trung, hiểu theo nghĩa dân chủ thực sự, lần đầu tiên trong lịch sử tạo ra khả năng phát triển một cách đầy đủ và trôi chảy không những các đặc điểm của địa phương mà cả sáng kiến của địa phương, tính chủ động của địa phương, tạo ra khả năng muôn hình muôn vẻ về biện pháp, phương pháp và thủ đoạn để đạt đến mục đích chung ».¹

Lê-nin vạch ra rằng, chế độ tập trung dân chủ khác hẳn với lối rập khuôn, bắt chước theo cấp trên. Lê-nin nhấn mạnh rằng trong bất cứ hoạt động kinh tế và hành chính nào, nếu coi thường đặc điểm của địa phương đều có nghĩa là sa vào chế độ tập trung quan liêu, ngăn cản các cán bộ địa phương tính toán đến những sự khác biệt của địa phương, mà sự tính toán đó là cơ sở của công tác hợp lý.

Muốn phát triển thắng lợi nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thì phải đấu tranh hàng ngày và bền bỉ chống mọi thứ đòi hỏi của chủ nghĩa quan liêu trong các cơ quan Nhà nước và cơ quan kinh tế, chống lại sự thay thế những khuyến khích về kinh tế bằng biện pháp hành chính thô bạo.

Dựa vào những nguyên tắc của chế độ tập trung dân chủ, Nhà nước xô-viết thi hành một loạt biện pháp nhằm tăng cường vai trò của các nước Cộng hòa liên bang, các cơ quan địa phương trong việc lãnh đạo kinh tế, giao các xí nghiệp cho các nước và các cơ quan nói trên quản lý, mở rộng quyền hạn về kinh tế cho các bộ lãnh đạo xí nghiệp, đề cao lợi ích vật chất của công nhân, nông trang viên, trí thức trong việc sử dụng của cải tốt hơn.

1. Lê-nin: Bản thảo bài « Những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền Xô-viết », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 27, tr. 181.

Ở Liên-xô vào năm 1957, lối quản lý công nghiệp và kiến trúc theo từng ngành qua các Bộ chuyên môn chuyển sang lối quản lý theo vùng, là một giai đoạn mới trong việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ của Lê-nin. Hội đồng kinh tế quốc dân thành lập ở mỗi vùng hành chính kinh tế là hình thức tổ chức của việc quản lý đó. Nhờ đó, trừ bỏ được những chướng ngại vật giữa các ngành ngăn cản việc chuyên môn hóa và hợp tác hóa đúng đắn giữa các xí nghiệp, tạo điều kiện để lãnh đạo sản xuất ở các nơi trong vùng hành chính kinh tế được thiết thực cụ thể hơn, để phát huy tính chủ động của các nước Cộng hòa, các tổ chức kinh tế và các đoàn thể ở địa phương trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản, tăng thêm được khả năng thu hút rộng rãi nhất quần chúng lao động tham gia vào việc quản lý Nhà nước, xây dựng kinh tế và văn hóa.

Đồng thời việc lãnh đạo nền kinh tế quốc dân có kế hoạch và tập trung trong phạm vi toàn quốc đòi hỏi phải đấu tranh không nhân nhượng với quan điểm cục bộ cũng như với những xu hướng địa phương ; việc lãnh đạo như thế có một ý nghĩa to lớn.

Do đó, hiện nay một số chức năng của các cơ quan Nhà nước có thể và cần phải chuyển dần sang cho các đoàn thể xã hội thực hiện, như một số vấn đề về phục vụ văn hóa cho nhân dân, y tế và tổ chức việc nghỉ mát, thể thao thể dục, duy trì trật tự xã hội và kiểm tra việc chấp hành các quy chế sinh hoạt công cộng xã hội chủ nghĩa.

« Việc chuyển những chức năng riêng lẻ của các cơ quan Nhà nước sang cho các đoàn thể xã hội không làm yếu vai trò của Nhà nước xã hội chủ nghĩa trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản, mà còn mở rộng và củng cố cơ sở chính trị của xã hội xã hội chủ nghĩa, đảm bảo liên tục phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Nhà nước xô-viết còn chú ý nhiều đến việc phát triển kinh tế — cơ sở vật chất của chế độ chúng ta. »¹

1. Nghị quyết về bản báo cáo của đồng chí Khrushchốp « Về các chỉ tiêu phát triển nền kinh tế quốc dân Liên-xô 1959 — 1965 ». Văn kiện của Đại hội lần thứ XXI (bất thường) Đảng Cộng sản Liên-xô, tiếng Nga, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Mát-scơ-va, 1959, tr. 155.

Công đoàn là tổ chức quần chúng lớn nhất của nhân dân lao động. Ở các nước xã hội chủ nghĩa, công đoàn tập hợp đại bộ phận công nhân và viên chức, công đoàn có nhiệm vụ dùng mọi biện pháp để phát huy sáng kiến của quần chúng, thu hút ngày càng đông đảo quần chúng tham gia vào việc quản lý sản xuất. Thông qua công đoàn, giai cấp công nhân kiểm tra công tác của những người lãnh đạo về kinh tế, họ là những người quản lý sản xuất dựa trên nguyên tắc chế độ thủ trưởng.

Công đoàn có nhiệm vụ xúc tiến việc thỏa mãn đầy đủ những nhu cầu về đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân lao động. Công đoàn có quyền tiến hành sự kiểm tra Nhà nước đối với việc tôn trọng luật lao động và sự kiểm soát của xã hội đối với tình hình bảo vệ lao động.

Điều kiện không thể thiếu được để lãnh đạo nền kinh tế quốc dân có kết quả là quan điểm chính trị đúng đắn đối với việc giải quyết các vấn đề kinh tế, tức là xuất phát từ quan điểm toàn dân, toàn quốc, trên cơ sở kết hợp lợi ích cá nhân của người lao động với lợi ích của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, của toàn dân. Công tác kinh tế có quan hệ chặt chẽ với công tác chính trị trong quần chúng. Công tác chính trị làm cho quần chúng hiểu rõ nhiệm vụ của Nhà nước và của toàn dân.

Lực lượng lãnh đạo và tổ chức của Nhà nước xã hội chủ nghĩa là Đảng theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin của giai cấp công nhân. Đảng chỉ đạo sự hoạt động của hết thảy các cơ quan Nhà nước và hết thảy các đoàn thể xã hội của nhân dân lao động, Đảng ra chỉ thị về việc lập các kế hoạch kinh tế quốc dân, đề ra những biện pháp về mặt kinh tế. Liên hệ chặt chẽ với quần chúng lao động, Đảng động viên công nhân, nông trang viên, trí thức hoàn thành các nhiệm vụ kinh tế và chính trị, giáo dục quần chúng, nâng cao giác ngộ cộng sản chủ nghĩa cho họ. Chính sách của Đảng theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin và Nhà nước xã hội chủ nghĩa nhằm thỏa mãn những nhu cầu mới và chín muồi trong sự phát triển kinh tế của xã hội, là một chính sách có tác dụng tiến bộ rất lớn lao. Sự lãnh đạo của Đảng theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin là điều kiện thiết thân, không thể thiếu được để cho Nhà nước xã hội chủ nghĩa hoàn thành vai trò kinh tế và chính trị của mình. Phủ nhận tính tất yếu của sự

lãnh đạo đó là xét lại một trong những nguyên lý cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa phát triển trong quá trình đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, giữa cái sinh ra và cái chết đi, giữa cái tiến bộ và cái lạc hậu, bằng cách khắc phục các mâu thuẫn và khó khăn. Xã hội xã hội chủ nghĩa vốn có những mâu thuẫn không có tính chất đối kháng, vì nó không liên hệ với quyền lợi của các giai cấp đối lập nhau, những mâu thuẫn đó được khắc phục trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Lê-nin đã vạch ra rằng, dưới chế độ cộng sản chủ nghĩa đối kháng biến mất, nhưng mâu thuẫn vẫn còn.

Ví dụ, mâu thuẫn không đối kháng giữa trình độ sản xuất đã đạt được với nhu cầu ngày càng tăng của quần chúng, là mâu thuẫn thúc đẩy sự phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa. Mâu thuẫn đó được giải quyết trong quá trình lãnh đạo kinh tế có kế hoạch bằng cách mở rộng không ngừng và nhanh chóng nền sản xuất.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa không còn giai cấp bóc lột nữa, nhưng vẫn còn có những phần tử lạc hậu mang những khuynh hướng và tập quán tư hữu, ngăn trở sự phát triển của xu hướng mới, tiến bộ trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa; còn có những người ăn cắp của công, còn có những phần tử quan liêu coi thường nhu cầu của nhân dân; những tàn tích của chủ nghĩa tư bản còn tồn tại trong ý thức người ta chưa khắc phục được. Nhà nước xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản lãnh đạo cổ vũ sáng kiến của nhân dân lao động, giúp sức phát triển xu hướng tiến bộ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, ủng hộ cái mới đang nảy mầm, làm cho nó mạnh lên, xúc tiến việc phổ biến những phương pháp sản xuất tiên tiến nhất. Các cơ quan Nhà nước, các đoàn thể xã hội của nhân dân lao động, tất cả các lực lượng tiến bộ kiên quyết đấu tranh chống lại những kẻ xâm phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa, làm tổn hại cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản, chống lại mọi sức ỳ và hết thảy những biểu hiện lạc hậu, ngừng trệ, bảo thủ, cản trở việc lợi dụng triệt để tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội để phát triển nhanh chóng nền sản xuất, thúc đẩy sự tiến bộ về kỹ thuật và nâng cao không ngừng mức sống của nhân dân.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, phê bình và tự phê bình là một trong những hình thức cơ bản của cuộc đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, là động lực mạnh mẽ thúc đẩy xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển. Trên cơ sở động viên tinh tích cực của quần chúng nhân dân, phê bình và tự phê bình làm cho ta có thể phát hiện những khuyết điểm và khó khăn trong công tác và đề ra biện pháp để khắc phục, tẩy trừ mọi biểu hiện của chủ nghĩa quan liêu, tìm ra những khả năng mới để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, do đó mà khắc phục những mâu thuẫn trong xã hội xã hội chủ nghĩa.

Ngoài mâu thuẫn bên trong không có tính chất đối kháng của xã hội xã hội chủ nghĩa, còn có mâu thuẫn bên ngoài có tính chất đối kháng giữa các nước trong phe xã hội chủ nghĩa và các lực lượng của chủ nghĩa đế quốc. Mâu thuẫn ấy biểu hiện ở chỗ bọn đế quốc xâm lược tìm cách gây chiến tranh chống Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân, tổ chức công tác phá hoại và khôi phục chế độ tư bản chủ nghĩa trong các nước ấy. Do vậy cần thiết phải dùng mọi biện pháp để củng cố sức mạnh về kinh tế và khả năng quốc phòng của Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân.

Xuất phát từ nguyên tắc của Lê-nin về các mối quan hệ quốc tế, Nhà nước xã hội chủ nghĩa thì hành triệt để chính sách chung sống hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội và chính trị khác nhau, chính sách củng cố hòa bình. Nhà nước xã hội chủ nghĩa phát triển quan hệ thương mại với tất cả các nước, đặc biệt là củng cố và dùng mọi biện pháp để phát triển sự hợp tác kinh tế giữa các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, trong nội bộ hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Sự hợp tác ấy là mối quan hệ kiểu mới, xã hội chủ nghĩa giữa các dân tộc.

CHƯƠNG XXV

QUY LUẬT KINH TẾ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Đặc điểm của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội

Mác và Ăng-ghe-n đã dự kiến rằng, chế độ xã hội chủ nghĩa sẽ mở rộng đường cho nền sản xuất phát triển, mục đích của nền sản xuất đó là cải thiện không ngừng điều kiện sinh hoạt của toàn thể xã hội và của mỗi thành viên trong xã hội.

Phát triển tư tưởng của Mác và Ăng-ghe-n, trong các tác phẩm của mình, Lê-nin đã chứng minh một cách khoa học và đầy đủ về tính tất yếu khách quan và khả năng của chủ nghĩa xã hội trong việc phát triển sản xuất một cách không ngừng và nhanh chóng mà trước đây chưa từng thấy. Lê-nin vạch rõ ý nghĩa cực kỳ quan trọng của việc phát triển kỹ thuật hết sức nhanh chóng, của việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, của việc nâng cao năng suất lao động xã hội là cơ sở để nâng cao không ngừng mức sống vật chất và văn hóa của đông đảo quần chúng lao động, nhằm phát triển xã hội xã hội chủ nghĩa.

Lê-nin đã chứng minh một cách toàn diện mục đích mới có tính chất nguyên tắc của nền sản xuất dưới chế độ xã hội chủ nghĩa và các biện pháp để đạt tới mục đích đó. Lê-nin nói rằng, chỉ có chuyển sang chủ nghĩa xã hội thì mới có khả năng mở rộng nền sản xuất xã hội và việc phân phối sản phẩm, và mới có thể làm cho nền sản xuất và việc phân phối đó phục tùng một mục đích khoa học là làm cho đời sống của toàn thể nhân dân lao động được dễ chịu hơn và có hạnh phúc hơn. Lê-nin nhấn mạnh rằng, chủ nghĩa xã hội là

« sự tổ chức một cách có kế hoạch quá trình sản xuất xã hội để bảo đảm phúc lợi và sự phát triển toàn diện của mọi thành viên trong xã hội ». ¹

Lê-nin đã chỉ rõ rằng, chủ nghĩa xã hội là một kết cấu xã hội mà trong đó mọi của cải do lao động chung sáng tạo ra đều đem dùng chung cho tất cả những người lao động; nếu như đối với nhà tư bản, cái quan trọng là sản xuất vì sản xuất, tức là vì lợi nhuận, thì đối với người lao động, cái quan trọng nhất là phải đảm bảo tạo điều kiện để chấm dứt tình trạng làm việc cưỡng bức cho kẻ bóc lột, để có thể tự mình làm việc cho mình, sử dụng mọi thành tựu của kỹ thuật, khoa học và văn hóa vào việc đó.

Những nguyên lý đó của Lê-nin đã vạch rõ thực chất của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội; các Đảng theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã dựa vào những nguyên lý đó để định ra chính sách của mình.

Đặc điểm của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội là không ngừng mở rộng và cải tiến nền sản xuất trên cơ sở kỹ thuật tiên tiến nhằm mục đích thỏa mãn đầy đủ nhất nhu cầu thường xuyên tăng lên và sự phát triển toàn diện của mọi thành viên trong xã hội.

Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản biểu hiện quan hệ tư bản bóc lột lao động, ngược lại, quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội phản ánh thực chất của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa là quan hệ hợp tác đồng chí và tương trợ xã hội chủ nghĩa của những người lao động thoát khỏi bóc lột.

Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội là quy luật phát triển của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, bởi vì nó quyết định mục đích của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa và phương tiện để thực hiện mục đích đó.

Trong mỗi hình thái xã hội, mục đích của sản xuất là do quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định một cách khách quan. Khi tư liệu sản xuất bị giai cấp tư sản chiếm hữu thì mục đích của sản xuất tất nhiên là làm giàu cho người có tư bản,

1. Lê-nin : « Tài liệu sửa đổi cương lĩnh của Đảng », Toàn tập, tiếng Nga, t. 24 tr. 430.

còn người lao động tức tuyệt đại đa số người trong xã hội là đối tượng bóc lột. Chủ nghĩa tư bản chỉ chú ý đến sự tiêu dùng của người lao động trong chừng mực sự tiêu dùng đó bảo đảm cho nó thu được lợi nhuận. Khi tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu của nhân dân lao động và giai cấp bóc lột đã bị tiêu diệt, thì mục đích của sản xuất là nâng cao không ngừng phúc lợi vật chất và trình độ văn hóa của tất cả mọi thành viên trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Điều đó có nghĩa là, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, sản xuất nhằm mục đích mở rộng sự tiêu dùng của nhân dân, nhằm thỏa mãn đầy đủ hơn theo điều kiện từng lúc những nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng tăng của các thành viên trong xã hội, nhằm phát triển toàn diện năng lực của họ. Do đó sản phẩm thặng dư có tác dụng và tính chất mới về nguyên tắc trong xã hội xã hội chủ nghĩa.

Trong các hình thái xã hội trước chủ nghĩa xã hội dựa trên cơ sở chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, thì mục đích của sản xuất là sản xuất ra sản phẩm thặng dư cho giai cấp thống trị. Trong các chế độ đó, các phạm trù lao động cần thiết và lao động thặng dư biểu hiện quan hệ giữa các giai cấp đối kháng, thù địch không thể điều hòa được. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, mâu thuẫn đối kháng giữa lao động cần thiết và lao động thặng dư không còn nữa. Chế độ công hữu chiếm địa vị thống trị, nghĩa là toàn bộ sản phẩm của xã hội, kể cả sản phẩm cần thiết và sản phẩm thặng dư, đều thuộc quyền sở hữu của người lao động và được đem dùng vào lợi ích của họ. Điều đó có nghĩa là trong xã hội xã hội chủ nghĩa, sản phẩm thặng dư — dưới hình thức hiện vật cũng như giá trị, không phải là giá trị thặng dư biểu hiện quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa. Như Lê-nin đã chỉ rõ, trong chủ nghĩa xã hội

« sản phẩm thặng dư không thuộc về tay giai cấp người tư hữu, mà là thuộc về toàn thể nhân dân lao động và chỉ thuộc về họ mà thôi ». ¹

Sản xuất ra sản phẩm thặng dư có một ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với xã hội xã hội chủ nghĩa, bởi vì nó bảo đảm được tích lũy, mở rộng được sản xuất với quy mô ngày

1 Lê-nin: « Nhận xét về cuốn sách của Bu-kha rin », *Lê-nin văn tập*, XI, Tiếng Nga, tr. 382.

càng lớn. Khác với các hình thái xã hội trước, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, sản xuất sản phẩm thặng dư nhằm nâng cao phúc lợi của nhân dân.

Mục đích của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa gắn liền chặt chẽ với *phương tiện* dùng để đạt tới mục đích đó, — không ngừng mở rộng sản xuất trên cơ sở kỹ thuật cao. Mục đích của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa — nâng cao không ngừng phúc lợi và sự phát triển toàn diện của mọi thành viên trong xã hội — là nguyên nhân làm cho chính những người lao động thiết tha tìm mọi cách để nâng cao sản xuất, làm cho họ vì lợi ích vật chất mà quan tâm đến kết quả lao động của mình, và là động lực mạnh mẽ để phát triển lực lượng sản xuất của chủ nghĩa xã hội. Đồng thời, phát triển nền sản xuất xã hội chủ nghĩa là cơ sở vật chất để cải thiện không ngừng phúc lợi của nhân dân lao động.

Khác với tất cả các hình thái xã hội trước nó, đặc điểm của chủ nghĩa xã hội là *không ngừng* mở rộng sản xuất. Như chúng ta đã biết, trong các hình thái xã hội trước chủ nghĩa tư bản, tái sản xuất giản đơn chiếm ưu thế và sản xuất chỉ được mở rộng theo từng lúc. Trong chủ nghĩa tư bản, tái sản xuất mở rộng chiếm ưu thế song nó có tính chất chu kỳ, bị những cuộc khủng hoảng kinh tế sản xuất thừa làm cho gián đoạn một cách định kỳ. Khối lượng tiêu dùng và sức mua có hạn của quần chúng nhân dân, tất nhiên là lạc hậu hơn so với sự phát triển của sản xuất và kìm hãm sự phát triển đó; đó là do mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản quyết định. Vì vậy, sự phát triển của kinh tế thường bị gián đoạn: từ hưng thịnh đến khủng hoảng và từ khủng hoảng đến hưng thịnh.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa không còn có mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản, tức là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Vì thế, chủ nghĩa xã hội không có mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng mà chủ nghĩa tư bản vốn có. Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội tạo khả năng kết hợp đúng đắn sức mua thường xuyên tăng lên của nhân dân với việc tăng sản xuất và thỏa mãn nhu cầu đó trên cơ sở không ngừng phát triển sản xuất.

Nhờ có sự thống trị tuyệt đối của chế độ công hữu, nhờ có sự tăng lên không ngừng về mức tiêu dùng của nhân dân, nên xã hội xã hội chủ nghĩa không có khủng hoảng sản xuất thừa, do đó, có khả năng tái sản xuất mở rộng không ngừng.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, mở rộng sản xuất không ngừng là một điều tất yếu khách quan, vì nếu không thế thì không thể bảo đảm cho mức tiêu dùng của nhân dân được tăng lên *không ngừng*. Nhu cầu của nhân dân được thỏa mãn đến mức độ nào là do trình độ phát triển sản xuất trong từng thời kỳ, do tài nguyên hiện có của xã hội xã hội chủ nghĩa, quyết định. Sản xuất phát triển không ngừng không những đảm bảo tạo ra nhiều sản phẩm, cần thiết để thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của xã hội, mà còn kích thích làm nảy nở ra những nhu cầu mới. Nhu cầu vật chất và văn hóa của nhân dân lao động tăng lên không ngừng là một điều kiện cần thiết, nếu thiếu điều kiện đó thì nền sản xuất không thể phát triển liên tục được. Nhờ thu nhập của nhân dân thường xuyên tăng lên nên sức mua sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp xã hội chủ nghĩa ngày càng mở rộng không ngừng.

Toàn thể nhân dân đòi hỏi ngày càng nhiều ở nền sản xuất xã hội ; đó là đặc điểm của chủ nghĩa xã hội. Đặc điểm đó không những do sự phát triển mạnh mẽ của sản xuất, do sự tiến bộ của kỹ thuật quyết định, mà còn do sự thay đổi căn bản về địa vị của quần chúng lao động đã trở thành chủ nhân của đất nước, do sự nâng cao phúc lợi và trình độ văn hóa của họ, quyết định. Nhu cầu của quần chúng tăng lên không ngừng, nêu ra những đòi hỏi ngày càng mới đối với việc mở rộng sản xuất và cải tiến chất lượng sản phẩm ; nó có tác dụng to lớn kích thích nền sản xuất xã hội chủ nghĩa phát triển. Trong quá trình phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa, thường xảy ra *mâu thuẫn* không đối kháng giữa trình độ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong một thời kỳ nhất định với nhu cầu tăng lên nhanh chóng của nhân dân ; mâu thuẫn đó được giải quyết một cách có kế hoạch bằng cách phát triển sản xuất ; sản xuất phát triển lại làm cho mức tiêu dùng của người lao động tăng lên, đẻ ra những nhu cầu mới hơn nữa, mà nhu cầu mới tăng lên thì lại phải mở rộng sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm

lên nữa. Như vậy là, trong quá trình giải quyết một cách có kế hoạch mâu thuẫn không đối kháng giữa trình độ sản xuất và nhu cầu càng ngày tăng của xã hội, quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội có tác dụng là một quy luật phát triển không ngừng nền sản xuất xã hội chủ nghĩa nhằm mục đích thỏa mãn đầy đủ nhất nhu cầu của mọi thành viên trong xã hội.

Phát triển sản xuất xã hội chủ nghĩa không phải chỉ có nghĩa là mở rộng sản xuất về số lượng. Muốn phát triển không ngừng sản xuất xã hội chủ nghĩa, thì phải thường xuyên cải tiến phương pháp sản xuất, không ngừng nâng cao năng suất lao động xã hội. Do đó tạo điều kiện hạ giá hàng trên cơ sở giảm bớt chi phí sản xuất xã hội và cải tiến chất lượng sản phẩm; điều đó có ý nghĩa to lớn đối với việc thỏa mãn nhu cầu của nhân dân lao động. Nếu không thường xuyên nâng cao trình độ kỹ thuật của sản xuất, nếu không thường xuyên thay đổi kỹ thuật đã lỗi thời bằng kỹ thuật mới, tiên tiến, thì không thể phát triển sản xuất xã hội chủ nghĩa về mặt số lượng cũng như chất lượng. Do đó, phát triển không ngừng một nền kỹ thuật cao là điều kiện cần thiết để cho sản xuất xã hội chủ nghĩa phát triển và cải tiến không ngừng.

Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội quyết định phương hướng phát triển của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, nó là quy luật vận động của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa tiến theo con đường cộng sản chủ nghĩa. Khác với quy luật cơ bản, các quy luật kinh tế khác của chủ nghĩa xã hội quyết định sự phát triển của từng mặt bản chất của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Do đó, quy luật kinh tế cơ bản đóng vai trò quyết định trong hệ thống các quy luật kinh tế hoạt động trong chủ nghĩa xã hội.

Thí dụ, các yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội là không ngừng phát triển và cải tiến sản xuất, không ngừng phát triển kỹ thuật, và không ngừng nâng cao phúc lợi của nhân dân lao động, các yêu cầu đó được biểu hiện ra ở các tỷ lệ phát triển của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, mà các tỷ lệ này lại được định ra dựa trên cơ sở của quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối của nền kinh tế quốc dân.

Muốn nâng cao sản xuất sản phẩm xã hội nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân thì lại còn phải vận dụng quy luật nâng cao không ngừng năng suất lao động và quy luật tích lũy xã hội chủ nghĩa, quy luật này đòi hỏi phải đưa thường xuyên một phần thu nhập quốc dân vào việc tăng vốn sản xuất.

Việc không ngừng phát triển sản xuất và nâng cao phúc lợi của nhân dân, do quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội quyết định, đòi hỏi một chế độ trao đổi và phân phối đảm bảo mỗi người sản xuất và tập thể mỗi xí nghiệp vì lợi ích vật chất mà quan tâm đến kết quả lao động cho xã hội của họ, thúc đẩy việc tiết kiệm thời gian lao động, tiết kiệm tất cả các nguồn dự trữ sản xuất và hạ thấp những chi phí xã hội. Muốn làm được điều đó phải sử dụng quy luật phân phối theo lao động, quy luật giá trị và các phạm trù có liên quan đến hai quy luật đó.

Mỗi một quy luật hoạt động dưới chế độ xã hội chủ nghĩa không những có tác động qua lại nhất định với quy luật kinh tế cơ bản, mà còn có tác động qua lại với các quy luật khác của kinh tế xã hội chủ nghĩa. Ví dụ, tỷ lệ giữa các ngành công nghiệp được định ra dựa trên cơ sở của quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối của nền kinh tế quốc dân, nhưng tỷ lệ đó, trong một chừng mực nhất định còn phụ thuộc vào mức tăng năng suất lao động trong các ngành ấy. Năng suất lao động tăng, làm cho khối lượng sản phẩm của các ngành thay đổi, do đó mối quan hệ giữa các ngành đó cũng thay đổi; lao động tiết kiệm được đó, có ảnh hưởng đến số lượng tư liệu sản xuất tiêu dùng trong ngành đó v.v... Ngược lại, tỷ lệ giữa các ngành có ảnh hưởng đến việc tăng năng suất lao động. Ví dụ, mức năng suất lao động trong một ngành nào đó phụ thuộc vào khối lượng và kết cấu của tư liệu sản xuất dùng cho ngành đó. Bảo đảm được tính kế hoạch trong mối liên hệ lẫn nhau giữa các ngành và các xí nghiệp thì có thể làm cho công việc của mỗi xí nghiệp trở nên nhịp nhàng, điều này có ảnh hưởng lớn đến mức năng suất lao động.

Mức tăng năng suất lao động quyết định mức tăng số lượng của cải vật chất phân phối theo lao động. Ngược lại, thực hiện các yêu cầu của quy luật phân phối theo lao động là một trong những điều kiện hết sức quan trọng để nâng cao năng suất lao động.

Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội và sự phát triển của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa

Tác dụng của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội tạo khả năng rộng rãi cho tất cả các ngành sản xuất phát triển không ngừng và nhanh hơn rất nhiều so với chế độ tư bản chủ nghĩa. Dựa vào quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội và vận dụng nó vào trong hoạt động sản xuất, xã hội Xô-viết hàng năm tăng nhanh chóng khối lượng của cải vật chất sản xuất ra trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Công nghiệp xã hội chủ nghĩa luôn luôn phát triển theo chiều lên thẳng, không có những giai đoạn tiêu điều hay khủng hoảng trong sản xuất.

Quy luật kinh tế cơ bản và các quy luật khác của chủ nghĩa xã hội biểu hiện tính ưu việt lớn lao của chế độ xã hội chủ nghĩa so với chế độ tư bản chủ nghĩa, tạo khả năng khách quan cho Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa đuổi kịp và vượt quá các nước tư bản chủ nghĩa chủ yếu về mặt kinh tế, nghĩa là về mức sản xuất tính theo đầu người, và trong một thời gian tương đối ngắn, xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật cho chủ nghĩa cộng sản. Muốn giải quyết nhiệm vụ đó thì cần phải sử dụng hợp lý hết thảy mọi tài nguyên sản xuất, không ngừng nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm nhân vật lực trong tất cả các khu vực của nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa, hết sức khuyến khích sự tiến bộ về kỹ thuật.

Ở Liên-xô, thu nhập quốc dân năm 1958 vượt mức năm 1913 hơn 22 lần, ở Mỹ -- 3,1 lần.

Năm 1939 sản lượng đại công nghiệp của Liên-xô lên tới 552% so với mức năm 1929, còn mức sản lượng công nghiệp của Mỹ trong cùng thời gian đó thì chỉ đạt tới 98%, Anh 123%, Pháp 80%. Sự phát triển của công nghiệp ở Liên-xô tạm thời bị cuộc chiến tranh 1941-1945 làm gián đoạn, sau chiến tranh thì sự phát triển ấy lại tiếp tục. Mặc dù nền

kinh tế quốc dân Liên-xô bị phá hoại rất lớn trong những năm đó, Liên-xô đã vượt quá mức sản xuất trước chiến tranh rất nhanh và rất nhiều. Kết quả là năm 1958, sản lượng đại công nghiệp Liên-xô tăng 28 lần so với năm 1929. Sản xuất công nghiệp ở Mỹ từ năm 1929 đến năm 1939 đình trệ không tiến, về sau nhờ tăng cường sản xuất quân sự và chạy đua vũ trang, nên năm 1958 mới vượt mức năm 1929 độ 2,3 lần. Sản lượng công nghiệp 1958 so với năm 1929, ở Anh chỉ tăng 85%, ở Pháp chỉ tăng 51%. Trong 7 năm (1952-1958) tốc độ tăng trung bình hàng năm của sản lượng công nghiệp là: Liên-xô — 11,4%, Mỹ — 1,6%.

Trong 24 năm (11 năm trước chiến tranh, và 13 năm sau chiến tranh, trừ những năm chiến tranh Ái quốc vĩ đại), nghĩa là trung bình trong những năm 1930-1940 và 1946-1958, tốc độ tăng trung bình hàng năm của tổng sản lượng nông nghiệp là: Liên-xô — 4,7%, Mỹ — 1,5%.

Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội mật thiết liên quan với quy luật phát triển ưu tiên, nghĩa là phát triển tương đối nhanh hơn, các ngành sản xuất tư liệu sản xuất so với các ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng cá nhân. Quy luật kinh tế đó có một ý nghĩa đặc biệt đối với chủ nghĩa xã hội. Nếu không ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất thì không thể mở rộng sản xuất một cách liên tục và thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của xã hội được.

Công nghiệp nặng và trọng tâm của nó là ngành chế tạo máy móc, là nguồn chủ yếu làm cho kỹ thuật tiến bộ trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, tăng thêm trang bị kỹ thuật cho lao động xã hội, và do đó cải tiến sản xuất trên cơ sở kỹ thuật cao. Ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất là tiền đề trọng yếu nhất để nâng cao năng suất lao động. Đòn bẩy chủ yếu để nâng cao năng suất lao động là áp dụng vào sản xuất những kỹ thuật tiên tiến, những công cụ lao động ngày càng cải tiến do công nghiệp nặng chế tạo ra. Ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất và công nghiệp nặng là điều kiện quan trọng nhất trong việc đảm bảo sức mạnh kinh tế và khả năng quốc phòng của nước nhà. Công nghiệp nặng đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, nó cung cấp cho tất cả mọi ngành kinh tế quốc dân thiết bị, máy móc, nhiên liệu và điện lực, và do đó nó tạo nên những điều kiện cần thiết để mở rộng không ngừng các ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng, để phát triển mạnh mẽ nền nông nghiệp, để phát triển hơn nữa công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm.

Chính trị kinh tế học mác-xít bác bỏ quan điểm tiêu dùng hẹp hòi trong việc giải thích quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Quan điểm phản mác-xít ấy biểu hiện ở chỗ coi nhẹ tác dụng quyết định của sản xuất đối với tiêu dùng, phủ nhận sự cần thiết phải phát triển ưu tiên ngành sản xuất tư liệu sản xuất dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, quả quyết rằng dưới chế độ ấy hai khu vực của nền sản xuất xã hội đều phải phát triển với tốc độ ngang nhau, thậm chí quả quyết rằng các ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng cần phát triển với tốc độ nhanh hơn các ngành sản xuất tư liệu sản xuất.

«Nhân những biện pháp được áp dụng trong thời gian gần đây nhằm tăng sản xuất hàng tiêu dùng cho nhân dân, một số đồng chí đã nhầm lẫn vấn đề tốc độ phát triển công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ ở nước ta. Vin vào quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội mà họ hiểu sai hoặc giải thích một cách tầm thường, những nhà lý luận tồi ấy định chứng minh rằng đến một giai đoạn nào đó của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, việc phát triển công nghiệp nặng hình như không còn là nhiệm vụ chủ yếu nữa và công nghiệp nhẹ có thể và phải vượt tất cả các ngành công nghiệp khác. Đó là những quan điểm hết sức sai lầm, trái với tinh thần chủ nghĩa Mác—Lê-nin».

Từ bỏ nguyên lý của chủ nghĩa Mác—Lê-nin về sự ưu tiên phát triển ngành sản xuất tư liệu sản xuất, về thực tế có nghĩa là làm giảm sút công nghiệp nặng, điều đó không khỏi làm suy yếu tất cả các ngành kinh tế, làm tổn hại đến sức mạnh kinh tế và khả năng quốc phòng của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, hạ thấp mức sống của nhân dân lao động.

Nền sản xuất xã hội chủ nghĩa có nhiệm vụ thỏa mãn nhu cầu thường xuyên tăng lên của quần chúng nhân dân, nên đòi hỏi phải không ngừng phát triển và cải tiến kỹ thuật, thay thế kỹ thuật cũ bằng kỹ thuật mới. Do đó cần phải đấu tranh liên tục để xây dựng, nắm vững và áp dụng vào sản xuất những loại máy móc dụng cụ và vật liệu mới, các phương pháp sản xuất tiến bộ.

1. Khơ-rút-sốp: «Bàn về việc phát triển sản xuất các sản phẩm chăn nuôi». Báo cáo ở Hội nghị Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô ngày 25-1-1955, tiếng Nga, tr. 4.

Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội mở đường cho sự tiến bộ kỹ thuật và tạo khả năng áp dụng kỹ thuật tiên tiến trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân với mức độ rộng rãi hơn nhiều so với chủ nghĩa tư bản.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa lập trung trong tay những tư liệu sản xuất chủ yếu và vốn tích lũy, có thể tiến hành đầu tư cơ bản lớn một cách có kế hoạch vào nền kinh tế quốc dân để đảm bảo kỹ thuật tiến bộ không ngừng, có thể thực hiện việc xây dựng cơ bản trong phạm vi rộng rãi và với tốc độ mà chủ nghĩa tư bản không thể đạt được.

Lợi nhuận tư bản chủ nghĩa quy định ranh giới hạn chế việc áp dụng kỹ thuật mới; dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, những ranh giới đó không còn nữa. Trong xã hội tư sản, máy móc là công cụ bóc lột, và chỉ được dùng vào sản xuất khi nó tăng thêm lợi nhuận cho nhà tư bản. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, máy móc được đưa ra dùng trong mọi trường hợp khi máy móc ấy tiết kiệm được lao động xã hội, giảm nhẹ lao động của công nông, thúc đẩy việc nâng cao phúc lợi của nhân dân. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa không có nạn thất nghiệp, do đó máy móc không thể trở thành kẻ cạnh tranh của những người lao động.

Đặc điểm của chủ nghĩa tư bản là kỹ thuật phát triển không đều, định kỳ bị ngừng trệ, vì sản xuất vô chính phủ, công nghiệp phát triển có tính chất chu kỳ và thị trường co hẹp; còn đặc điểm của chủ nghĩa xã hội lại là kỹ thuật được cải tiến không ngừng trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Trong nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa có khả năng phổ biến một cách dễ dàng những thành tựu mới nhất của khoa học, những phát minh kỹ thuật và kinh nghiệm tiên tiến trong tất cả các xí nghiệp; còn trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thì bọn chủ xí nghiệp kìm hãm, không phổ biến rộng những phát minh kỹ thuật mới, nó chỉ dùng những phát minh đó vào trong xí nghiệp của nó để thu lợi nhuận cao. Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, không còn có tình trạng « bí mật thương nghiệp » do chế độ tư hữu và cạnh tranh đẻ ra, mọi thành tựu khoa học, mọi phát minh và sáng chế khoa học kỹ thuật là tài

sản của toàn dân, và có thể áp dụng khắp nơi trong nền kinh tế quốc dân, miễn là ở đó áp dụng được hợp lý.

Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội và việc nâng cao phúc lợi vật chất và trình độ văn hóa của nhân dân lao động

Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội phản ánh việc tăng mức tiêu dùng của nhân dân trực tiếp phụ thuộc vào sự nâng cao sản xuất không ngừng và năng suất lao động xã hội. Chủ nghĩa xã hội đã xóa bỏ những giới hạn tiêu dùng hẹp hòi mà chế độ tư sản đặt ra cho quần chúng lao động; những giới hạn hẹp hòi đó là do sự hoạt động của quy luật giá trị thặng dư, do bọn tư bản theo đuổi lợi nhuận cao gây nên. Sản xuất xã hội chủ nghĩa phát triển không ngừng là cơ sở vững chắc để thường xuyên nâng cao mức sống vật chất và văn hóa của nhân dân. Khi chuyển lên chủ nghĩa cộng sản, nguyên tắc thỏa mãn đầy đủ nhất nhu cầu thường xuyên tăng lên của toàn xã hội sẽ được thực hiện dưới hình thức phân phối theo nhu cầu của con người phát triển có văn hóa.

Trình độ kỹ thuật và tổ chức sản xuất càng cao thì xã hội xã hội chủ nghĩa đòi hỏi càng nhiều của cải để nâng cao phúc lợi của nhân dân, để thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân lao động. Sự quan tâm trực tiếp của nhân dân đến việc phát triển sản xuất xã hội chủ nghĩa là nhân tố thường xuyên phát huy tính chủ động sáng tạo của quần chúng nhằm nắm vững kỹ thuật mới, nhằm cải tiến bằng mọi cách nền sản xuất. Đồng thời, chủ nghĩa xã hội sẽ đưa đến chỗ nâng cao nhanh chóng và không ngừng trình độ văn hóa chung và trình độ kỹ thuật của những người sản xuất. Tất cả những điều đó là nguồn phát triển vô cùng lớn lao và không ngừng của kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Chủ nghĩa xã hội có khả năng vừa ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất, vừa phát triển sản xuất vật phẩm tiêu dùng của nhân dân một cách nhanh chóng. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, khối lượng sản phẩm cần thiết do lao động cần thiết làm ra và để cho cá nhân người lao động và gia đình họ

tiêu dùng, không ngừng tăng lên. Đồng thời khối lượng sản phẩm thặng dư do lao động thặng dư làm ra và dùng để mở rộng sản xuất, dùng vào những nhu cầu chung, nuôi những người làm việc trong khu vực không sản xuất và gia đình họ, thỏa mãn nhu cầu vật chất và văn hóa của toàn dân, cũng tăng lên.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, thu nhập thực tế của nhân dân lao động được tăng lên không ngừng, mức nhu cầu của nhân dân luôn luôn tăng thêm, kết cấu tiêu dùng cũng được cải tiến, tăng thêm số hàng tiêu dùng mà nhân dân mua.

Những số liệu tính toán ở một người lao động (theo giá cả so sánh) sau đây nói lên tốc độ cao trong việc tăng thu nhập thực tế của nhân dân lao động ở Liên-xô: thu nhập thực tế của công nhân và viên chức năm 1958 so với năm 1950 tăng 56%, còn so với năm 1940 tăng gần 2 lần; thu nhập bằng tiền và bằng hiện vật của nông dân trong kinh tế công cộng và kinh tế cá nhân năm 1958 nhiều hơn năm 1950 là 82%, còn so với năm 1940 thì nhiều hơn 2 lần. Mức tiền lương thực tế của công nhân công nghiệp và kiến trúc năm 1958 cao hơn năm 1913 là 3,7 lần, và nếu tính cả việc thủ tiêu nạn thất nghiệp và rút ngắn ngày làm việc thì cao hơn 5,2 lần. Năm 1958, thu nhập thực tế trong nông nghiệp của nông dân vượt thu nhập thực tế trong nông nghiệp của nông dân lao động năm 1913 (dựa vào sự tính toán ở một người lao động theo giá cả so sánh) 6 lần, còn thu nhập được sử dụng để tăng thêm quỹ không chia và dự trữ của nông trang tập thể — 6,7 lần.

Khối lượng sản xuất vật phẩm tiêu dùng trong toàn bộ công nghiệp Liên-xô tăng lên (theo giá cả so sánh) so với năm 1928 : năm 1940 tăng 4,1 lần, năm 1958 tăng 11 lần.

Một nhân tố thường xuyên làm tăng thu nhập thực tế của nhân dân lao động trong xã hội xã hội chủ nghĩa là Nhà nước cung cấp cho nhân dân một hệ thống rộng lớn những sự nghiệp công ích xã hội và văn hóa không phải trả tiền, và phát triển rộng rãi chế độ bảo hiểm xã hội và trợ cấp xã hội.

Chủ nghĩa xã hội có nghĩa là điều kiện lao động và điều kiện sinh hoạt của quần chúng nhân dân được cải thiện không ngừng. Những ngành phục vụ lợi ích công cộng trước kia là nguồn làm giàu của bọn tư bản, bây giờ trở thành một phương tiện để nâng cao mức sống của nhân dân. Chủ nghĩa xã hội tạo nên khả năng rộng lớn để cải thiện không ngừng điều kiện nhà ở của nhân dân, nhờ phần lớn nhà ở tại thành thị đều là

tài sản công cộng và nhờ Nhà nước xây dựng nhà ở một cách đại quy mô.

Trong các nước tư sản, chữa bệnh là việc riêng, thường phải trả tiền rất đắt, do đó mà quần chúng nhân dân đông đảo không đến chữa bệnh được. Trong các nước xã hội chủ nghĩa, một hệ thống y tế Nhà nước đã được xây dựng rộng rãi, đảm bảo cho nhân dân được hưởng các điều kiện chữa bệnh không mất tiền. Kết quả là tuổi thọ của người lao động được dài thêm và tỷ lệ người chết giảm bớt.

Nhờ cải thiện một cách căn bản phúc lợi của nhân dân lao động Liên-xô và nhờ phát triển rộng rãi công tác y tế, nên tuổi thọ trung bình ở Liên-xô năm 1955-1956 dài hơn tuổi thọ trung bình ở nước Nga trước cách mạng 2 lần, còn tỷ lệ người chết năm 1958 so với năm 1940: giảm đi 2,5 lần, so với năm 1913: giảm đi 4 lần; trong 1.000 người thì năm 1940 có 18,1 người chết, năm 1913 có 30,2 người chết, năm 1958 chỉ có 7,2 người chết.

Số lượng bác sĩ ở Liên-xô (không kể trong quân y) năm 1958 là 362 ngàn người, năm 1913 chỉ có 23 ngàn người, năm 1940 có 141 ngàn người; số giường bệnh (không kể quân y viện) năm 1958 là 1.533.000, năm 1913 chỉ có 207.000, năm 1940 là 791.000.

Chủ nghĩa xã hội tạo nên khả năng rất lớn để nâng cao văn hóa của nhân dân lao động, để phát triển toàn diện trí tuệ và tài năng vô tận trong nhân dân mà dưới chế độ tư sản không tài nào biểu hiện ra được. Chủ nghĩa tư bản chỉ để cho người lao động được học tập trong phạm vi nhỏ hẹp cần thiết trước hết cho lợi ích bóc lột tư bản chủ nghĩa, còn chủ nghĩa xã hội thì tạo điều kiện để thỏa mãn ngày càng đầy đủ nhu cầu tăng lên nhanh chóng của quần chúng về các mặt giáo dục, văn hóa, khoa học và nghệ thuật. Năm 1918, Lê-nin nói :

« Trước kia, toàn bộ trí tuệ của loài người, toàn bộ thiên tài của loài người chỉ sáng tạo để trao cho một số người hết thấy mọi lợi ích kỹ thuật và văn hóa và tước đoạt của một số người khác những cái gì cần thiết nhất, tức là giáo dục và văn hóa. Nhưng hiện nay, hết thấy thành tích kỹ diệu của kỹ thuật, hết thấy thành quả văn hóa đều trở thành tài sản của toàn dân; từ nay về sau, trí tuệ và thiên tài của loài người vĩnh viễn sẽ không biến thành thủ đoạn bạo lực, không biến thành thủ đoạn bóc lột »¹.

¹. Lê-nin: « Diễn văn bế mạc tại Đại hội lần thứ III các Xô-viết toàn Nga », Toàn tập, tiếng Nga, t. 26, tr. 436.

Về mặt xây dựng văn hóa, chủ nghĩa xã hội thi hành những biện pháp rộng rãi để đảm bảo thỏa mãn nhu cầu văn hóa ngày càng tăng của nhân dân, những biện pháp đó là : học tập và nâng cao nghiệp vụ không mất tiền, cấp học bổng cho học sinh, từng bước mở rộng hệ thống trường học, cơ quan văn hóa giáo dục, thư viện, câu lạc bộ, tăng cường việc xuất bản sách báo v.v.

Chủ nghĩa xã hội làm cho công nông có thể học ở đại học và tham gia hoạt động khoa học. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, khoa học phát triển nhanh chóng là một nhân tố mạnh mẽ để xây dựng chủ nghĩa cộng sản, để phát triển nhanh chóng lực lượng sản xuất.

Ở Liên-xô, số người đi học năm 1914 là 10,6 triệu người, năm 1958 tăng lên hơn 50 triệu người. Số giáo sư ở các trường, số người dạy trẻ và nuôi trẻ trong các cơ quan giáo dục nhi đồng năm 1958 là hơn 2 triệu người, gấp 7,8 lần năm 1914.

So với năm 1913, số chuyên gia trung cao cấp làm việc trong nền kinh tế quốc dân Liên-xô tính đến cuối năm 1958 tăng độ 40 lần. Trước Cách mạng tháng Mười, ở Nga có hơn 10 ngàn cán bộ khoa học, còn ở Liên-xô năm 1958 có đến 284.000 cán bộ khoa học (tính đến ngày 1-10). Số lượng sách ở các thư viện đại chúng năm 1958 tăng 80 lần so với năm 1913.

Dựa vào quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, nắm vững nguyên tắc phát triển toàn diện mọi thành viên trong xã hội, Nhà nước xã hội chủ nghĩa thi hành một chính sách nhằm đảm bảo nâng cao không ngừng phúc lợi vật chất và trình độ văn hóa của quần chúng nhân dân.

CHƯƠNG XXVI

QUY LUẬT PHÁT TRIỂN CÓ KẾ HOẠCH VÀ CÂN ĐỐI CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

Tính tất yếu của sự phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa

Như chúng ta đã biết, mọi hình thái xã hội, muốn tồn tại và phát triển, đều cần có những tỷ lệ nhất định trong việc phân phối lao động và tư liệu sản xuất giữa các ngành kinh tế quốc dân. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, những tỷ lệ cần thiết để phát triển sản xuất được hình thành nên một cách tự phát, qua những sự biến động và mất cân đối thường xuyên, qua những cuộc khủng hoảng sản xuất thừa chu kỳ phản ánh mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản. Lê-nin nói rằng :

« Chủ nghĩa tư bản cần có khủng hoảng để tạo ra một sự cân đối thường xuyên bị phá hoại ».¹

Kinh tế xã hội chủ nghĩa không có mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản. Trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, chế độ công hữu về tư liệu sản xuất phù hợp với tính chất xã hội của sản xuất. Chính chế độ sở hữu đó để ra tính tất yếu và khả năng phát triển có kế hoạch nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Ăng-ghen viết :

Khi tư liệu sản xuất chuyển thành sở hữu của xã hội « thì nền sản xuất của xã hội có thể tiến hành theo một kế hoạch đã suy nghĩ trước ».²

Do tư liệu sản xuất được xã hội hóa, cho nên tư liệu sản xuất và sức lao động được tiến hành phân phối một cách có kế hoạch giữa các ngành kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa theo một tỷ lệ cần thiết. Tính tự phát và buông trôi không thể dung hòa với chế độ công hữu về tư liệu sản xuất.

1. Lê-nin : *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 3, tr. 515.

2. Ăng-ghen : *Chống Duy-rinh*, tiếng Nga, 1953, tr. 269.

Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất *chia rẽ* những người sản xuất hàng hóa, sinh ra cạnh tranh và tình trạng sản xuất vô chính phủ, trái lại chế độ công hữu *liên kết* rất nhiều xí nghiệp thành một khối kinh tế quốc dân thống nhất, phục tùng một mục đích chung. Nếu không có một kế hoạch chung làm cho toàn xã hội thống nhất hành động và đảm bảo cho từng ngành, từng xí nghiệp và cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân phát triển theo những tỷ lệ cần thiết, thì nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa xã hội hóa không thể phát triển được.

Để chứng minh tính tất yếu của sự phát triển có kế hoạch của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, Lê-nin đã vạch ra rằng, không thể tiến hành kinh doanh nếu không có một kế hoạch dài hạn, rằng nhiệm vụ lớn lao của cách mạng xã hội chủ nghĩa là

«biến toàn bộ bộ máy kinh tế của Nhà nước thành một guồng máy lớn duy nhất, thành một cơ cấu kinh tế hoạt động khiến cho hàng trăm triệu người được chỉ huy theo một kế hoạch duy nhất».¹

Không có cạnh tranh và tình trạng sản xuất vô chính phủ làm lãng phí lao động xã hội thì không phải là chủ nghĩa tư bản, cũng như không phát triển có kế hoạch nền kinh tế quốc dân, đảm bảo cho lao động và kết quả của nó được sử dụng hợp lý và tiết kiệm thì không phải là chủ nghĩa xã hội.

Sự phát triển có kế hoạch và cân đối của nền kinh tế quốc dân là một quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội.

Những đặc điểm chủ yếu của quy luật phát triển có kế hoạch nền kinh tế quốc dân

Quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối của nền kinh tế quốc dân yêu cầu tất cả các ngành kinh tế phải phát triển dưới sự lãnh đạo thống nhất có kế hoạch của xã hội, làm thế nào để giữ vững sự cân đối giữa tất cả các bộ phận và các yếu tố của nền kinh tế quốc dân. Chủ nghĩa tư bản luôn luôn bị mất cân đối, trái lại, đặc điểm của chủ nghĩa xã hội, theo Lê-nin, là sự cân đối thường xuyên, được giữ vững một cách có ý thức.

1. Lê-nin : « Báo cáo về chiến tranh và hòa bình tại Đại hội lần thứ VII Đảng Cộng sản (b) Nga », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 27, tr. 68.

Tính chất cân đối trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, trước tiên là do những yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội quyết định, tức là sự cần thiết phải đảm bảo phát triển không ngừng và nhanh chóng nền sản xuất xã hội chủ nghĩa trên cơ sở kỹ thuật tiên tiến và nâng cao không ngừng phúc lợi của nhân dân.

« Vì thế, quy luật phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân chỉ có thể hoạt động rộng rãi được khi nào sự hoạt động đó dựa vào quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội ».¹

Trong từng giai đoạn, các yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội được thực hiện đến mức nào là tùy theo trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tùy theo nguồn vật lực hiện có, tùy theo hoàn cảnh bên trong và bên ngoài của nước xã hội chủ nghĩa. Yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội đề ra tính tất yếu phát triển sản xuất xã hội chủ nghĩa không ngừng và với tốc độ cao. Yêu cầu đó quyết định sự cân đối trong việc phát triển nền kinh tế quốc dân. Căn cứ vào đó và trên cơ sở của quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối mà phân phối tư liệu sản xuất và sức lao động giữa các ngành kinh tế xã hội chủ nghĩa và quy định ra các tỷ lệ trong nền kinh tế quốc dân. Muốn đảm bảo có sự cân đối trong nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa thì cần phải có: a) tốc độ cao và những tỷ lệ cần thiết trong việc phát triển các ngành kinh tế quốc dân như công nghiệp, nông nghiệp và vận tải, công nghiệp khai khoáng và chế biến, và ngay cả trong việc phát triển các bộ phận cấu thành của mỗi một ngành kinh tế quốc dân; b) những tỷ lệ đúng đắn giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa tích lũy và tiêu dùng, giữa nguồn vật lực và tài lực, giữa tổng số thu nhập bằng tiền của nhân dân và khối lượng lưu thông hàng hóa cùng số lượng sự nghiệp công ích phục vụ nhân dân; c) quan hệ tỷ lệ đúng đắn giữa số cán bộ hiện có và nhu cầu về cán bộ của nền kinh tế quốc dân; d) phân bố hợp lý nền sản xuất xã hội chủ nghĩa trên cơ sở phát triển toàn diện các vùng kinh tế, mở rộng phân công, tiến hành chuyên môn hóa và hợp tác hóa sản xuất giữa các vùng trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

1. Sta-lin : *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, tiếng Nga, tr. 41.

Quan hệ tỷ lệ đúng đắn giữa sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất vật phẩm tiêu dùng là một trong những tỷ lệ quan trọng nhất của việc phát triển kinh tế quốc dân. Muốn quy định đúng đắn quan hệ tỷ lệ giữa những khu vực đó của nền sản xuất xã hội, thì cần phải chú ý đến yêu cầu của quy luật ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất.

Muốn có quan hệ tỷ lệ đúng đắn giữa hai khu vực của nền sản xuất xã hội thì trước tiên phải ưu tiên phát triển các ngành sản xuất tư liệu sản xuất, và trước nhất là phát triển công nghiệp nặng cùng với trọng tâm của nó là ngành chế tạo máy móc. Hơn nữa, muốn cho quan hệ tỷ lệ đó được đúng thì phải phát triển các ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng đến mức độ cần thiết để thỏa mãn nhu cầu thường xuyên tăng lên của quần chúng nhân dân.

Ở Liên-xô trong thời kỳ từ năm 1925 đến cuối năm 1958, toàn bộ ngành sản xuất tư liệu sản xuất đã tăng lên hơn 104 lần; còn ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng tăng lên 19,8 lần. Năm 1958 mức sản xuất tư liệu sản xuất trong toàn bộ ngành công nghiệp tăng lên 5,4 lần so với năm 1940, còn mức sản xuất vật phẩm tiêu dùng tăng lên 2,7 lần. Mức độ và tốc độ phát triển sản xuất vật phẩm tiêu dùng cho nhân dân chưa đáp ứng được những nhu cầu tăng lên của nhân dân về những vật phẩm ấy. Dựa vào những thành tích lớn lao trong việc phát triển sản xuất tư liệu sản xuất, công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm được phát triển nhiều hơn nữa nhằm chấm dứt tình trạng không phù hợp đó và làm cho vật phẩm tiêu dùng hàng ngày của nhân dân được đầy đủ. Kế hoạch 7 năm phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô quy định tăng tổng sản lượng của khu vực A (sản xuất tư liệu sản xuất) từ 85 — 88% và khu vực B (sản xuất vật phẩm tiêu dùng) từ 62 — 65%.

Quy định tỷ lệ đúng đắn giữa công nghiệp và nông nghiệp có một ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với việc phát triển có kế hoạch nền kinh tế quốc dân. Những tỷ lệ phát triển công nghiệp và nông nghiệp, một mặt, phải đảm bảo vai trò chủ đạo của công nghiệp, làm cho công nghiệp có thể trang bị kỹ thuật tiên tiến cho nông nghiệp và cung cấp hàng công nghiệp cho nông thôn, mặt khác phải phát triển sản xuất của nông trường quốc doanh và nông trang tập thể để cung cấp lương thực cho nhân dân thành phố và nguyên liệu cho công nghiệp nhẹ với số lượng cần thiết.

Nông nghiệp xã hội chủ nghĩa, từ khi ra đời cho đến nay, đã đạt được nhiều thành tích to lớn trên cơ sở chế độ nông trang tập thể.

Nhưng tốc độ phát triển của nông nghiệp chưa đủ để thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng lên của xã hội về nông sản. Từ năm 1940 đến cuối năm 1952, trong khi sản lượng công nghiệp tăng 2,3 lần thì tổng sản lượng nông nghiệp (phơi khô quạt sạch), tính theo giá so sánh, chỉ tăng tất cả có 101%.

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp nặng tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển nhanh. Đại hội lần thứ XX của Đảng Cộng sản Liên-xô đã đề ra nhiệm vụ phát triển nhanh chóng nông nghiệp và chăn nuôi.

Trong việc phấn đấu để hoàn thành nhiệm vụ do Đại hội lần thứ XX Đảng Cộng sản Liên-xô đề ra, đã đạt được nhiều thành tích to lớn như: mở rộng diện tích gieo cấy bằng cách khai khẩn những vùng đất hoang rộng mênh mông, tăng gia sản xuất ngũ cốc, mức thu hoạch bông và các cây công nghiệp khác được nâng cao, mức sản xuất sản phẩm chăn nuôi, đặc biệt là sản xuất sữa, tăng lên. Phong trào thi đua thực hiện nhiệm vụ đuổi kịp Mỹ trong những năm sắp tới về sản xuất thịt, sữa và bơ tính theo đầu người, được phát triển rộng rãi.

Đại hội lần thứ XXI Đảng Cộng sản Liên-xô đề ra nhiệm vụ cơ bản trong lĩnh vực nông nghiệp là đạt đến trình độ sản xuất có thể cho phép thỏa mãn đầy đủ nhu cầu của nhân dân về thực phẩm và nhu cầu của công nghiệp về nguyên liệu và đảm bảo cho tất cả các nhu cầu khác về nông sản.

Giữa công nghiệp và nông nghiệp, cũng như giữa các ngành trong nội bộ công nghiệp và các ngành trong nội bộ nông nghiệp, có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Do đó muốn phát triển sản xuất một cách đều đặn thì cần phải có những tỷ lệ đúng đắn không những giữa công nghiệp và nông nghiệp, mà còn giữa các ngành trong nội bộ công nghiệp, như giữa công nghiệp khai khoáng và công nghiệp chế biến, giữa các ngành trong nông nghiệp cũng thế.

Để quy định tỷ lệ đúng đắn cho nền kinh tế quốc dân, trong nội bộ từng ngành cũng như giữa các ngành với nhau, việc điều chỉnh tỷ lệ gắn liền với việc thay đổi cơ cấu sản xuất nhằm đảm bảo phát triển kinh tế với tốc độ cao hơn và tranh thủ thời gian trong cuộc thi đua kinh tế hòa bình giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, có tác dụng to lớn. Những thay đổi trong cơ cấu sản xuất gắn liền với việc cải tạo kỹ thuật của công nghiệp và nông nghiệp trên cơ sở kỹ thuật cao, với việc điện khí hóa nền kinh tế quốc dân, với việc hóa học hóa, với việc phân bố sản xuất v.v.

Ví dụ, kế hoạch 7 năm trong lĩnh vực công nghiệp nhiên liệu nhằm phát triển ưu tiên ngành khai thác và chế biến dầu hỏa và hơi đốt. Tỷ trọng dầu hỏa và hơi đốt trong toàn bộ sản xuất nhiên liệu trong kế hoạch 7 năm tăng từ 31% đến 51%, còn than đá thì giảm từ 60 xuống 43%. Điều đó sẽ đưa lại cho nền kinh tế quốc dân mỗi lợi lớn, trước hết nhờ vào việc giảm chi phí vận tải trong việc vận chuyển than đá. Đến cuối kế hoạch 7 năm, việc cung cấp hơi đốt cho Mát-sco-va tăng lên hơn 13 tỷ mét khối, còn việc dùng than giảm đi đến 700 ngàn tấn trong một năm, điều đó sẽ tiết kiệm được gần 5 tỷ rúp trong 7 năm.

Điều kiện để thỏa mãn một cách có kế hoạch và đều đặn nhu cầu không ngừng tăng lên của nhân dân lao động về nông sản và công nghiệp phẩm, là sự phù hợp giữa thu nhập bằng tiền ngày càng tăng của nhân dân và khối lượng hàng hóa tiêu dùng cá nhân cùng các chỉ tiêu công ích khác tính theo mức giá cả, là những tỷ lệ đúng đắn giữa sự phát triển của sản xuất vật phẩm tiêu dùng và sự phát triển của lưu thông hàng hóa.

Trong những năm gần đây ở Liên-xô, ngành sản xuất hàng tiêu dùng của nhân dân tăng lên nhanh chóng và trên cơ sở đó, thu nhập thực tế của nhân dân tăng lên. Nhưng nhu cầu của nhân dân lao động Liên-xô về nhiều loại hàng tăng lên nhanh hơn so với mức tăng của sản xuất hàng tiêu dùng và thực phẩm. Chương trình phát triển nhanh chóng nông nghiệp, tăng sản xuất hàng công nghiệp và thực phẩm trên cơ sở phát triển hơn nữa công nghiệp nặng đã được Đảng Cộng sản và chính phủ Liên-xô thông qua và thực hiện một cách thắng lợi nhằm chấm dứt sự không phù hợp đó. Trong kế hoạch 7 năm quy định tăng thu nhập quốc dân 62 — 65% và tăng thêm quỹ tiêu dùng của nhân dân 60 — 63%.

Chủ nghĩa xã hội đã thủ tiêu được mâu thuẫn đối kháng giữa tích lũy và tiêu dùng mà chủ nghĩa tư bản vốn có. Căn cứ vào yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, thì những tỷ lệ đúng đắn giữa tích lũy và tiêu dùng phải đảm bảo cho sản xuất xã hội chủ nghĩa tăng lên không ngừng, trong đó phải ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất trên cơ sở áp dụng kỹ thuật cao, cũng như phải bảo đảm nâng cao không ngừng phúc lợi vật chất và trình độ văn hóa của quần chúng nhân dân.

Quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối của nền kinh tế quốc dân có liên quan chặt chẽ với quy luật nâng cao không ngừng năng suất lao động, quy luật này đòi hỏi phải luôn luôn tiết kiệm thời gian lao động, tiết kiệm lao động sống và lao động quá khứ. Tỷ lệ phân phối tài nguyên giữa các ngành kinh tế quốc dân, phần lớn là do mức độ sử dụng hợp lý và tiết kiệm

những tài nguyên đó quyết định. Thí dụ, nếu số hao phí kim loại trung bình để sản xuất ra một máy cái giảm bớt, thì nhu cầu chung về kim loại để chế tạo máy móc sẽ giảm xuống hoặc mức sản xuất máy cái sẽ tăng lên. Điều đó lại làm thay đổi tỷ lệ giữa ngành luyện kim và ngành chế tạo máy móc. Việc sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên, là một trong những điều kiện đảm bảo cho sản xuất tăng lên không ngừng và nhanh chóng.

Sự phát triển có kế hoạch và cân đối của nền kinh tế quốc dân đòi hỏi phải có sự *phân bố mới, xã hội chủ nghĩa của sản xuất*, khác hẳn về nguyên tắc với sự phân bố sản xuất dưới chế độ tư bản chủ nghĩa.

Trong xã hội tư bản, việc theo đuổi lợi nhuận và cạnh tranh đưa đến tình trạng phân bố sản xuất không đều và không hợp lý. Công nghiệp tập trung một cách tự phát ở một số ít trung tâm, trong khi đó thì những vùng đất đai rộng lớn, đặc biệt là các nước thuộc địa, bị lâm vào tình trạng lạc hậu về công nghiệp. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, việc phân bố sản xuất được thực hiện một cách có kế hoạch và hợp lý nhằm nâng cao năng suất lao động xã hội, nâng cao phúc lợi của nhân dân lao động và củng cố sức mạnh của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Sự phân bố sản xuất của chủ nghĩa xã hội là do những quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội quyết định, nó được xây dựng trên những nguyên tắc sau đây :

Thứ nhất, ra sức làm cho sản xuất càng gần với nguồn nguyên liệu, nguồn điện lực và nhiên liệu, gần với các vùng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp, nhằm sử dụng tốt hơn những nguồn lợi thiên nhiên, chấm dứt việc chuyên chở quá xa, không hợp lý.

Thứ hai, phân công có kế hoạch theo lãnh thổ giữa các vùng kinh tế, đồng thời kết hợp với việc phát triển toàn diện nền kinh tế trong nội bộ các vùng đó.

Việc phân vùng kinh tế, là một sự phân bố sản xuất có kế hoạch về mặt địa lý theo từng vùng của đất nước cho phù hợp với những đặc điểm kinh tế và tự nhiên của những vùng đó. Việc phân vùng kinh tế, đòi hỏi phải *phát triển toàn diện* các vùng kinh tế, phải tính đến những điều kiện tự

nhiên của mỗi vùng và đặc điểm kinh tế của việc sản xuất hàng công nghiệp và nông sản, và cũng phải tính đến nhu cầu của từng vùng về nhiên liệu, vật liệu kiến trúc, về nhiều loại sản phẩm công nghiệp nhẹ và thực phẩm.

Muốn phát triển toàn diện từng vùng, thì cần phải thiết lập những mối liên hệ kinh tế hợp lý giữa các vùng đó, phải chuyên môn hóa và hợp tác hóa công nghiệp, phải căn cứ vào những điều kiện cụ thể của từng vùng và căn cứ vào việc phát triển cân đối tất cả các ngành kinh tế quốc dân trong phạm vi toàn quốc.

Thứ ba, việc phân bố công nghiệp một cách có kế hoạch theo lãnh thổ của đất nước, đảm bảo lập nên những thành phố mới và những trung tâm công nghiệp ở những vùng nông nghiệp trước kia lạc hậu, làm cho nông nghiệp càng gần gũi với công nghiệp nhằm mục đích xóa bỏ những sự khác nhau căn bản giữa thành thị và nông thôn.

Thứ tư, chấm dứt tình trạng bất bình đẳng thực sự về mặt kinh tế giữa các dân tộc, phát triển nhanh chóng nền kinh tế ở các vùng dân tộc trước kia lạc hậu, đó là cơ sở vật chất để củng cố tình hữu nghị và sự hợp tác giữa các dân tộc.

Ở Liên-xô trong những năm dưới chính quyền Xô-viết, đã thực hiện một công tác to lớn nhằm chấm dứt tình trạng không đều trong việc phân bố sản xuất do chủ nghĩa tư bản để lại.

Việc làm cho công nghiệp càng gần với nguồn nguyên liệu, biểu hiện trước tiên trong việc xây dựng những cơ sở nhiên liệu và luyện kim, những trung tâm chế tạo máy móc mới, những trung tâm công nghiệp nhẹ ở U-ran, ở Đông và Tây Xi-bê-ri, ở Viễn-đông, ở Trung Á, Ca-dắc-stan và Pô-vôn-giơ.

Năm 1957 các vùng này đã sản xuất gần một phần ba tổng sản lượng công nghiệp của nước ta, hơn 70% tổng số dầu hỏa, gần phần nửa tổng số thép, thép dẹt mỏng, than đá và hơn 45% tổng số điện lực.

Trong khi tổng sản lượng công nghiệp của toàn Liên-xô năm 1957 so với năm 1940 tăng lên 3,9 lần, thì tổng sản lượng công nghiệp ở Pô-vôn-giơ, U-ran, Xi-bê-ri, Viễn-đông, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết Ca-dắc-stan và các nước Cộng hòa liên bang ở Trung Á tăng lên 5,4 lần.

ở Các nước Cộng hòa xô-viết: U-dơ-bê-ki, Ca-dắc-stan, Kiéc-ghí-di, Tuyéc-mê-ni và Ta-gi-ki-stan. dân số gồm có hơn 23 triệu, năm 1956 đã sản xuất số điện lực nhiều hơn độ 4 lần so với các nước láng giềng của Liên-xô ở phương Đông cộng lại: Thổ, I-răng, Áp-ga-ni-săng, Pa-ki-săng, dân số gần 140 triệu.

Trong việc phân bố sản xuất nông nghiệp của Liên-xô có những

bước tiến quan trọng, nó đã chấm dứt một cách thắng lợi việc chuyên môn hóa có tính chất một chiều của nông nghiệp nước Nga trước cách mạng. Cơ sở ngũ cốc vững mạnh đã được xây dựng ở các vùng miền Đông Liên-xô, việc trồng trọt các thứ cây nông nghiệp được lan rộng lên miền Bắc, cơ sở lương thực chung quanh thành phố và các trung tâm công nghiệp tăng lên. Nhờ khai khẩn đất hoang và đất để hóa phần lớn ở các vùng miền Đông nước ta, cho nên trong việc phân bố sản xuất nông nghiệp có những bước tiến hết sức to lớn. Như trong thời gian từ năm 1954 đến năm 1956 trong các vùng khai hoang và đất để hóa đã cây cấy được 36 triệu éc-ta.

Đại hội lần thứ XX Đảng Cộng sản Liên-xô đã đề ra một chương trình rộng lớn nhằm cải tiến hơn nữa sự phân bố sản xuất xã hội chủ nghĩa, nhằm chuyên môn hóa một cách đúng đắn và phát triển toàn diện các vùng kinh tế. Với mục đích thu hút vào sản xuất những nguồn nguyên liệu, nhiên liệu, điện lực mới và trước nhất là với mục đích tận dụng những tài nguyên thiên nhiên to lớn ở các vùng miền Đông nước ta, trong thời gian từ 10 đến 15 năm sắp tới cần phải xây dựng ở các vùng đó cơ sở khai thác than đá và sản xuất điện lực lớn nhất của nước ta, xây dựng cơ sở luyện kim lớn vào hạng thứ 3, mỗi năm sản xuất từ 15 đến 20 triệu tấn gang, và cũng cần phải xây dựng những trung tâm mới về chế tạo máy móc.

Kế hoạch 7 năm phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô quy định tiếp tục cải tiến việc phân bố sản xuất. Ví dụ, đến năm 1965, tỷ trọng các vùng miền Đông trong sản xuất thép là 48%, nhôm—71%, xi-măng—42%, điện lực—46%. Song song với việc phát triển mạnh mẽ sản xuất ở các vùng miền Đông, đã mở rộng sản xuất ở các vùng thuộc bộ phận châu Âu của Liên-xô, trước hết là trên cơ sở sử dụng tốt và mở rộng năng lực của các xí nghiệp đang hoạt động và củng cố cơ sở nguyên liệu và năng lượng.

Những bước tiến to lớn mới được đề ra trong việc phân bố các ngành sản xuất nông nghiệp theo từng vùng của nước ta, có tính đến điều kiện tự nhiên và kinh tế của mỗi vùng, và trong mỗi vùng thì có tính đến điều kiện tự nhiên và kinh tế của mỗi nông trang tập thể và nông trường quốc doanh. Nhờ xây dựng cơ sở ngũ cốc mới ở miền Đông, kế hoạch 7 năm đã đề ra việc cải tổ về căn bản nền sản xuất nông nghiệp trong nhiều nước Cộng hòa và trong nhiều vùng, sử dụng hợp lý hơn những điều kiện kinh tế và tự nhiên phong phú để tăng thêm sản xuất nông sản và sản phẩm chăn nuôi.

Việc phân bố công nghiệp và nông nghiệp của chủ nghĩa xã hội yêu cầu phải phát triển toàn bộ và phân bố hợp lý nhất tất cả các ngành vận tải. Theo sự quy định của Mác thì vận tải là ngành sản xuất vật chất thứ tư (sau công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến và nông nghiệp). Vận tải nối liền tất cả các ngành kinh tế quốc dân và các vùng kinh tế trong nước

thành một khối, nó giữ vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất và phân phối của cải vật chất.

Khi nhận xét về vai trò của đường sắt, Lê-nin vạch ra rằng,

«đường sắt là một trong những biểu hiện của mối liên hệ rõ rệt nhất giữa thành thị và nông thôn, giữa công nghiệp và nông nghiệp, và toàn bộ chủ nghĩa xã hội được xây dựng lên trên cơ sở mối liên hệ đó».¹

Nhờ toàn bộ ngành vận tải tập trung trong tay Nhà nước xã hội chủ nghĩa, cho nên ở Liên-xô đã thành lập *một hệ thống vận tải thống nhất* trong phạm vi toàn quốc, hệ thống đó kết hợp một cách có kế hoạch tất cả các ngành vận tải (đường sắt, đường thủy, ô-tô, hàng không). Điều đó đã trừ bỏ được sự cạnh tranh giữa các ngành vận tải là đặc điểm của chủ nghĩa tư bản, và tạo khả năng sắp xếp công tác cho các ngành vận tải một cách có kế hoạch và phân bố hợp lý hơn, phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế quốc dân.

Tốc độ phát triển cao của nền kinh tế quốc dân được đề ra trong kế hoạch 7 năm đòi hỏi phải phát triển nhanh chóng và cải tạo kỹ thuật các ngành vận tải chủ yếu. Năm 1965 việc vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt so với năm 1958 tăng lên từ 39 đến 43%. Đến cuối kế hoạch 7 năm, trên các đường sắt chính sẽ dùng những đầu máy chạy bằng điện và đầu máy đi-ê-zen, điều đó sẽ tiết kiệm được trong 7 năm một số than đá là 400 triệu tấn và cho phép giảm bớt được chi phí về khai thác là 45 tỷ rúp.

Việc phân bố sản xuất xã hội chủ nghĩa, đòi hỏi phải phân phối sức lao động một cách có kế hoạch giữa các ngành kinh tế quốc dân và giữa các vùng trong nước. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, sự di dân xảy ra một cách tự phát và đó là công việc riêng của mỗi người lao động, trái lại dưới chế độ xã hội chủ nghĩa sự di chuyển người sản xuất từ nơi này qua nơi khác là công việc chung của toàn quốc. Nhà nước xã hội chủ nghĩa chi phí một số tiền rất lớn vào những mục đích đó để đảm bảo thu xếp cho những người lao động ở những vùng mới, ít người ở, ở những công trường xây dựng xí nghiệp công nghiệp mới, ở những vùng khai hoang, v.v.

1. Lê-nin: «Lời kết luận bản báo cáo về nhiệm vụ trước mắt tại Hội nghị Ban Chấp hành trung ương ngày 29-4-1918», *Toán tập*, tiếng Nga, t. 27, tr. 277.

Việc phân bổ sản xuất xã hội chủ nghĩa đảm bảo sử dụng của cải thiên nhiên, vốn đầu tư và nguồn nhân lực của nước nhà một cách có hiệu quả nhất, nó xúc tiến việc nâng cao năng suất lao động xã hội, đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất.

Trong điều kiện chuyển từ chủ nghĩa xã hội sang giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản, cần phải có những tỷ lệ phát triển nền kinh tế quốc dân như thế nào để đảm bảo cho nền sản xuất xã hội chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ hơn nữa, đảm bảo xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật cho chủ nghĩa cộng sản, và làm cho sản phẩm được dồi dào.

Trong hoàn cảnh, khi mà một số cường quốc tư bản chủ nghĩa chạy đua vũ trang, và các tập đoàn đế quốc xâm lược đặt kế hoạch chiến tranh chống lại các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, thì những tỷ lệ của nền kinh tế quốc dân trong kinh tế xã hội chủ nghĩa phải đảm bảo cho nước xã hội chủ nghĩa có cơ sở kinh tế hùng mạnh để đề phòng kẻ thù bên ngoài tấn công. Sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp và nông nghiệp xã hội chủ nghĩa, là điều kiện quan trọng nhất để củng cố sự hùng mạnh về kinh tế và khả năng quốc phòng của các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

Khi hệ thống kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa thế giới ra đời và phát triển thì phạm vi hoạt động của quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối cũng được mở rộng. Những mối quan hệ kinh tế giữa các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, ngày càng phục tùng sự tác động của quy luật đó.

Muốn phát triển có kế hoạch sự hợp tác kinh tế giữa các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới thì cần phải sử dụng một cách hợp lý nhất khả năng sản xuất, các nguồn lợi về kinh tế và thiên nhiên theo lợi ích của từng nước và của toàn bộ phe xã hội chủ nghĩa trên cơ sở phân công quốc tế xã hội chủ nghĩa, chuyên môn hóa và hợp tác hóa sản xuất, trao đổi những thành tựu khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất tiên tiến. Đồng thời cần phải tính đến sự phát triển quan hệ kinh tế giữa hai hệ thống thế giới — xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa.

Sự hợp tác kinh tế có kế hoạch và sự giúp đỡ lẫn nhau giữa các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, là điều kiện cần

thiết để giải quyết thắng lợi những nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Quy luật phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân và kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa

Đảng Cộng sản và Nhà nước xã hội chủ nghĩa thông qua các kế hoạch để tổ chức và chỉ đạo sự hoạt động sáng tạo của quần chúng lao động, nhằm thực hiện các yêu cầu của quy luật phát triển có kế hoạch nền kinh tế quốc dân. Sự lãnh đạo có kế hoạch nền kinh tế quốc dân là đặc điểm quan trọng nhất của chức năng tổ chức và kinh tế của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa xây dựng trên cơ sở khoa học chặt chẽ, nó đòi hỏi phải thường xuyên tổng hợp thực tiễn xây dựng chủ nghĩa cộng sản, sử dụng hết thảy mọi thành tựu của khoa học và kỹ thuật. Lãnh đạo kinh tế quốc dân theo kế hoạch, có nghĩa là dự kiến. Dự kiến khoa học phải dựa trên cơ sở nhận thức các quy luật kinh tế khách quan và xuất phát từ những nhu cầu chín muồi của sự phát triển đời sống vật chất của xã hội.

Nắm vững và vận dụng một cách khôn khéo quy luật phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân, là điều kiện để kế hoạch hóa đúng đắn nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Không nên lẫn lộn quy luật phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân với việc kế hoạch hóa kinh tế quốc dân. Quy luật phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân là một quy luật kinh tế khách quan. Dựa vào quy luật đó, các cơ quan Nhà nước có khả năng đặt kế hoạch đúng đắn cho nền sản xuất xã hội. Nhưng khả năng chưa phải là hiện thực. Muốn làm cho khả năng ấy trở thành hiện thực, phải biết vận dụng quy luật phát triển có kế hoạch, phải đặt ra những kế hoạch phản ánh các yêu cầu của quy luật đó một cách thật đầy đủ.

Đó là sự cần thiết phải nghiên cứu sâu sắc mối quan hệ giữa các ngành kinh tế quốc dân và giữa các xí nghiệp riêng lẻ trong nội bộ các vùng và các ngành kinh tế, cũng như trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Đồng thời dựa trên cơ sở nghiên cứu như thế mà kế hoạch hóa các tỷ lệ phân phối

đúng đắn nguồn nhân lực, vật lực và tài lực giữa các ngành và các xí nghiệp, để đảm bảo các nhiệm vụ của công tác kế hoạch xã hội chủ nghĩa ; nhiệm vụ này là do yêu cầu của các quy luật kinh tế xã hội chủ nghĩa quyết định tùy theo điều kiện lịch sử cụ thể trong từng thời kỳ.

Nhờ lợi dụng một cách khôn khéo những ưu thế của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa có kế hoạch, nên công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô và chủ nghĩa xã hội ở các nước dân chủ nhân dân đã đạt được những thành tích vĩ đại. Nhưng trong thực tiễn, các kế hoạch không phải bao giờ cũng phản ánh được đầy đủ các yêu cầu của quy luật phát triển có kế hoạch nền kinh tế quốc dân. Khi các yêu cầu đó bị vi phạm thì quy luật phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân biểu hiện ra như sau : trong một số khu vực của nền kinh tế quốc dân xảy ra hiện tượng mất cân đối, quá trình bình thường của sản xuất và lưu thông bị rối loạn.

Như trong Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô tháng 12 (năm 1956) và tháng 2 (năm 1957) và trong phiên họp lần thứ 7 của Xô-viết tối cao Liên-xô có nhận xét rằng các cơ quan làm kế hoạch, trong khi đề ra những kế hoạch kinh tế quốc dân, không tính toán đầy đủ đến những khả năng thực tế để đảm bảo các nguồn vật lực và tài lực cho nhiệm vụ kế hoạch, không dự tính những dự trữ đầy đủ về nhiên liệu và nguyên vật liệu. Đồng thời, khối lượng xây dựng vượt quá mức, điều đó đã tạo nên một sự khẩn trương không cần thiết trong việc hoàn thành các kế hoạch, làm cho nguồn vốn bị phân tán rải rác ở trong nhiều công trình vừa mới bắt đầu xây dựng, làm cho hiệu suất của vốn đầu tư bị giảm sút.

Nguồn dự trữ nhân lực, vật lực và tài lực có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển đều đặn nền kinh tế quốc dân. Nếu có dự trữ thì có khả năng khắc phục một cách nhanh chóng tình trạng mất cân đối trong từng khu vực của nền kinh tế quốc dân, hoặc có khả năng ngăn ngừa không để xảy ra mất cân đối ; nếu có dự trữ thì có thể sử dụng tài nguyên một cách linh hoạt.

Do đó, việc kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân có thể đem lại kết quả tốt, có thể đảm bảo phát triển cân đối nền kinh tế quốc dân và phát triển không ngừng nền sản xuất, nếu nó phản ánh đúng đắn các yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ

nghĩa xã hội và quy luật phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân.

Công tác kế hoạch xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên cơ sở vận dụng tất cả các quy luật kinh tế khác của chủ nghĩa xã hội.

Như đã trình bày ở phần trên, việc tính đến yêu cầu của quy luật ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất, yêu cầu của quy luật nâng cao không ngừng năng suất lao động, có ý nghĩa lớn lao đối với sự phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân. Việc vận dụng quy luật kinh tế phân phối theo lao động, là điều kiện cần thiết để lãnh đạo kinh tế một cách có kế hoạch. Tác dụng của quy luật này làm cho người lao động vì lợi ích vật chất mà quan tâm đến việc hoàn thành kế hoạch, nâng cao năng suất lao động; nó là một trong những động cơ thúc đẩy sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Nhiệm vụ quan trọng nhất của việc kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân, là đảm bảo sử dụng một cách hợp lý và có hiệu quả nhất các nguồn vật tư và tài chính. Do đó việc sử dụng quy luật giá trị và các đòn bẩy tiền tệ và hàng hóa trong việc lãnh đạo có kế hoạch nền kinh tế quốc dân, có ý nghĩa lớn lao. Việc kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân bao gồm các chỉ tiêu như giá thành sản phẩm, giá cả, thu nhập và chi phí bằng tiền của các xí nghiệp, thu nhập quốc dân bằng tiền và sự phân phối thu nhập đó, thương nghiệp, tín dụng, tài chính v.v. Cung cấp vốn đầu tư theo sự quy định của kế hoạch, để xây dựng nhà ở, để thi hành các biện pháp văn hóa xã hội và các biện pháp khác của Nhà nước, có ý nghĩa to lớn trong việc lãnh đạo nền kinh tế quốc dân một cách có kế hoạch và tập trung. Nhờ có tiền tệ và tín dụng nên có thể kiểm tra được sự chi tiêu đúng đắn và tiết kiệm các số tiền cấp phát, kiểm tra được việc thực hiện kế hoạch hạ giá thành sản phẩm, nâng cao doanh lợi của sản xuất và tăng tích lũy nội bộ của nền kinh tế.

Việc kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa, đòi hỏi phải nghiên cứu sâu sắc và dùng mọi biện pháp để áp dụng những thành tựu hiện đại của khoa học và kỹ thuật trong nước và ngoài nước, nhằm đảm bảo cho kỹ thuật tiến bộ nhanh chóng trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân, cải tiến không ngừng các quá trình chế tạo, nâng cao không ngừng năng suất lao động.

Trong các nghị quyết của Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô tháng 6-1959 chỉ rõ:

«Việc xây dựng và áp dụng kỹ thuật mới là nhiệm vụ công tác quan trọng có ý nghĩa chung toàn quốc, nó cần phải được coi là một bộ phận cấu thành hữu cơ của kế hoạch kinh tế quốc dân. Trong các kế hoạch Nhà nước cũng cần quy định nhiệm vụ cho các nước Cộng hòa liên bang về việc tăng sản xuất các loại thiết bị mới và đưa vào trong sản xuất để thay cho các loại thiết bị cũ »¹

Việc kinh doanh một cách có kế hoạch, được xây dựng trên nguyên tắc tập trung dân chủ của Lê-nin. Nguyên tắc đó đòi hỏi phải kết hợp sự lãnh đạo kinh tế một cách tập trung và có kế hoạch với sự phát huy cao độ tính tích cực sáng tạo của quần chúng lao động và kết hợp với việc giao cho các Cơ quan kinh tế, Đảng, Xô-viết và Công đoàn ở địa phương, và ngay cả cho các xí nghiệp riêng biệt, những quyền tự lập cần thiết và sáng kiến rộng lớn trong việc đặt kế hoạch cũng như trong việc phấn đấu để hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch.

Đặc điểm quan trọng nhất của công tác kế hoạch xã hội chủ nghĩa là ở chỗ : nó kết hợp việc đảm bảo có sự cân đối cần thiết với việc phát triển không ngừng nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, phát triển kỹ thuật. Các tỷ lệ phát triển kinh tế đều do kế hoạch quy định, nó không phải là cái gì cứng đờ và bất di bất dịch. Công tác kế hoạch xã hội chủ nghĩa có tính chất động viên, tích cực. Các kế hoạch hướng dẫn sự lao động của hàng triệu người trong phạm vi toàn quốc, mở ra tiền đồ rực rỡ cho quần chúng lao động, cổ vũ các thành tích lao động. Việc thực hiện các kế hoạch sản xuất, phần lớn là do sự hoạt động tích cực và sinh động của quần chúng quyết định.

Trong hội nghị sản xuất, công nhân, nông dân tập thể, kỹ sư, cán bộ kỹ thuật, viên chức tham gia vào việc thảo luận kế hoạch của xí nghiệp. Họ đóng góp nhiều đề nghị quý báu để bổ sung cho việc phát triển và cải tiến sản xuất.

1. Văn kiện của Hội nghị toàn thể tháng 6 Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô, tiếng Nga, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Mát-scơ-va, 1959, tr. 14.

Đặt kế hoạch chỉ là bước đầu của công tác kế hoạch. Lê-nin gọi kế hoạch điện khí hóa nước Nga (Gô-en-rô) là cương lĩnh thứ hai của Đảng. Người nhấn mạnh rằng :

« Mỗi ngày, trong mỗi xưởng thợ, trong mỗi xã, cương lĩnh đó sẽ được cải tiến, sẽ được nghiên cứu, được trở nên hoàn hảo hơn, và sẽ được thay đổi ».¹

Bất cứ kế hoạch nào muốn trở nên đúng đắn, được thay đổi và trở nên hoàn hảo thì đều phải dựa vào kinh nghiệm của quần chúng, đồng thời chú ý đến quá trình thực hiện kế hoạch, bởi vì không có kế hoạch nào có thể dự tính trước được tất cả các khả năng tiềm tàng trong lòng chế độ xã hội chủ nghĩa; những khả năng ấy chỉ được phát hiện ra trong quá trình công tác. Trong cuộc phấn đấu để thực hiện kế hoạch ở nhà máy, công xưởng, nông trường quốc doanh, nông trang tập thể, tính chủ động sáng tạo và tính tích cực của quần chúng đã được biểu hiện ra rõ ràng, thi đua xã hội chủ nghĩa được mở rộng và các nguồn dự trữ mới được phát hiện để phát triển nhanh chóng nền kinh tế. Đảng Cộng sản và các tổ chức chính quyền, đoàn thể, công đoàn và thanh niên thực hiện nhiệm vụ động viên quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng Sự tham gia tích cực của quần chúng vào cuộc phấn đấu để hoàn thành và hoàn thành vượt mức các kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân, là một trong những điều kiện quan trọng nhất để tăng nhanh tốc độ xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Do tất cả các điều đó, ta có thể đi đến kết luận rằng : trong việc kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa tiềm tàng một sức mạnh tổ chức và động viên to lớn mà ta cần phải sử dụng một cách khôn khéo. Các kế hoạch xã hội chủ nghĩa chỉ có thể giữ vai trò động viên được khi nào các cơ quan làm kế hoạch biết nhằm vào cái mới, cái tiên tiến nảy sinh ra trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa cộng sản, trong sự sáng tạo của quần chúng. Các kế hoạch cần phải có căn cứ khoa học, phải thực tế, cần phải tính đến việc áp dụng kinh nghiệm tiên tiến và các nguồn dự trữ nội bộ.

1. Lê-nin : « Báo cáo về hoạt động của Hội đồng dân ủy tại Đại hội lần thứ VIII các Xô-viết toàn Nga », *Toàn tập*, tiếng Nga, t.31, tr.483

Việc kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải đấu tranh không nhân nhượng với những khuynh hướng chống lại Nhà nước, với những mưu đồ muốn đặt ra những kế hoạch thấp không động viên được ai, đấu tranh chống thu hẹp kế hoạch cũng như đấu tranh với những kế hoạch trống rỗng, không tính đến những khả năng thực tế của sự phát triển nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Nếu lợi dụng được các đòn bẩy kinh tế để phát triển sản xuất xã hội chủ nghĩa và trước tiên là nếu lợi dụng được nhân tố khuyến khích về vật chất để tăng năng suất lao động, để cải tiến tổ chức sản xuất, nắm vững kỹ thuật hiện có và áp dụng kỹ thuật mới thì cuộc đấu tranh đó càng đem lại nhiều kết quả.

Điều kiện cần thiết để kế hoạch hóa đúng đắn là phải tính đến những điều kiện và đặc điểm của địa phương. Nguyên tắc tập trung dân chủ của Lê-nin là nhằm chống lại việc mở rộng tình trạng tự phát và vô chính phủ trong sản xuất, cũng như chống lại chế độ tập trung quan liêu. Lê-nin viết :

« Chúng ta giữ vững chế độ tập trung dân chủ. Và phải hiểu rõ rằng chế độ tập trung dân chủ, một mặt, khác hẳn với chế độ tập trung theo lối quan liêu, mặt khác, khác với chủ nghĩa vô chính phủ ».¹

Một số nhà kinh tế học đòi thủ tiêu chức năng tổ chức và kinh tế của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, thủ tiêu thực chất của công tác kế hoạch, đi đến đoán mò khuynh hướng phát triển của kinh tế, xuất phát từ sự hoạt động tự do của cung và cầu, họ sa vào con đường sản xuất tự phát và vô chính phủ, phủ nhận một trong những tính ưu việt chủ yếu của chế độ xã hội chủ nghĩa là lãnh đạo kinh tế có kế hoạch và tập trung.

Nguyên tắc tập trung dân chủ của Lê-nin không có chút gì giống với chế độ tập trung quan liêu. Tập trung công tác lãnh đạo kế hoạch một cách quá mức, dự định kế hoạch hóa từ việc lớn đến tất cả các việc nhỏ nhất mà không hiểu đầy đủ và không tính đến các điều kiện và khả năng của địa phương, cũng như quan điểm cục bộ đối với việc kế hoạch hóa, sẽ đưa đến những sai lầm, sẽ kìm hãm sáng kiến của địa phương.

1. Lê-nin : Bản thảo bài « Những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền Xô-viết », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 27, tr. 180.

ngăn trở việc tận dụng những tài nguyên của địa phương và những khả năng tiềm tàng to lớn trong các ngành kinh tế xã hội chủ nghĩa, trong các xí nghiệp, kim bảm sự phát triển toàn diện của các vùng, việc chuyên môn hóa và hợp tác hóa sản xuất.

Việc thay thế quan điểm kinh tế bằng những biện pháp hành chính thô bạo trong việc lãnh đạo sản xuất, cũng là kết quả tất nhiên của sự tập trung quá mức công tác kế hoạch. Ví dụ, kế hoạch quy định nhiệm vụ tăng năng suất lao động và hạ giá thành sản phẩm nhưng lại không tính đến những điều kiện kinh tế và kỹ thuật, những nguồn dự trữ sản xuất hiện có.

Việc cải tiến chế độ quản lý công nghiệp và kiến trúc, đã mở rộng hơn nữa quyền hạn của các nước Cộng hòa liên bang trong việc lãnh đạo có kế hoạch nền kinh tế quốc dân; sự cải tổ đó có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc đấu tranh chống sự tập trung quá mức công tác kế hoạch, đối với việc phát huy sáng kiến, và tăng cường sự quan tâm của các cơ quan địa phương đối với việc tận dụng những điều kiện kinh tế và tài nguyên thiên nhiên. Những chức năng quan trọng nhất về mặt đặt kế hoạch kinh tế và lãnh đạo có tổ chức việc phấn đấu hoàn thành những nhiệm vụ đó trong tất cả các xí nghiệp và các công trường của mỗi nước Cộng hòa, đã được trao lại cho các cơ quan địa phương.

Biện pháp quan trọng nhằm xóa bỏ sự tập trung quá mức trong công tác kế hoạch là giảm bớt con số chỉ tiêu trong kế hoạch kinh tế quốc dân. Các Hội đồng bộ trưởng các nước Cộng hòa phải được quyền quy định trong các kế hoạch của mình nhiều chỉ tiêu cao hơn so với kế hoạch Nhà nước. Đặc biệt, kế hoạch Nhà nước phải để cho các nước Cộng hòa liên bang làm kế hoạch về hoạt động của các cơ quan giáo dục, y tế, sự nghiệp công dụng.

Sự lãnh đạo trực tiếp có kế hoạch ngành công nghiệp và kiến trúc được chuyển giao cho các địa phương, tức là các vùng kinh tế hành chính, do đó trong các nước Cộng hòa và các vùng kinh tế hành chính có thể nảy sinh ra những khuynh hướng địa phương chủ nghĩa, khuynh hướng tự túc, muốn xây dựng một nền kinh tế đơn độc trong phạm vi nội bộ của mỗi vùng hay của mỗi nước Cộng hòa và coi thường sự phân công giữa các vùng trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Nhiệm vụ quan trọng nhất của Ủy ban kế hoạch Nhà nước Liên-xô cũng như các tổ chức Đảng, Xô-viết và Công đoàn ở địa phương, là đấu tranh không nhân nhượng chống lại những khuynh hướng địa phương chủ nghĩa đi ngược lại quyền lợi của toàn quốc.

Việc lãnh đạo có kế hoạch của Nhà nước đối với các nông trang tập thể, có những đặc điểm riêng do tính chất chế độ sở

hữu hợp tác xã — nông trang tập thể sinh ra. Nhà nước xã hội chủ nghĩa dựa vào tính chủ động của quần chúng nông dân tập thể để lãnh đạo các nông trang tập thể một cách có kế hoạch. Sáng kiến của các nông trang và nông dân tập thể là một trong những nhân tố quyết định việc phát triển nông nghiệp, việc sử dụng đầy đủ hơn các điều kiện kinh tế và tự nhiên của từng vùng, từng nông trang tập thể.

Chế độ kế hoạch hóa đúng đắn, đòi hỏi các cơ quan kế hoạch trưởng ương phải quy định cho các tỉnh, các biên khu và các nước Cộng hòa những chỉ tiêu và nhiệm vụ *cơ bản, có tính chất quyết định* về sản xuất nông nghiệp và về số nông phẩm bán cho Nhà nước. Các nhiệm vụ ấy được quy định theo sản lượng hàng hóa cần thiết để thỏa mãn nhu cầu của nhân dân về lương thực và nhu cầu của công nghiệp về nguyên liệu. Căn cứ vào những nhiệm vụ bán sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi cho Nhà nước, các nông trang tập thể tự mình xem xét và quyết định diện tích trồng trọt, định ra năng suất chăn nuôi và số lượng từng loại gia súc. Chế độ kế hoạch hóa như thế, đã tạo ra những khả năng rộng lớn để phát huy sáng kiến kinh doanh nhằm sử dụng những khả năng tiềm tàng để phát triển sản xuất của nông trang tập thể.

Căn cứ vào sự cần thiết phải sử dụng đất đai tốt hơn và thu hoạch sản lượng nông nghiệp càng nhiều càng tốt, các nông trang tập thể trực tiếp đề ra những kế hoạch sản xuất hàng năm và dài hạn. Các chuyên gia và đông đảo phần tử tích cực trong nông dân tập thể đã hăng hái tham gia vào việc nghiên cứu các kế hoạch. Kế hoạch sản xuất và tài vụ do cơ quan lãnh đạo của các nông trang tập thể đề ra với sự tham gia của những phần tử tích cực, được đem thảo luận và thông qua trong các hội nghị chung của những thành viên ác-ten nông nghiệp. Sự tham gia của các nông trang viên vào việc đặt kế hoạch sản xuất của nông trang tập thể, giúp cho ta phát hiện được những nguồn dự trữ nội bộ của mỗi nông trang, nó thúc đẩy việc cải tiến cơ cấu diện tích gieo cấy, làm cho việc sử dụng đất đai được đúng đắn hơn, làm cho nông sản và thu nhập của nông trang tập thể và nông trang viên được tăng lên.

Đảng Cộng sản và Nhà nước xã hội chủ nghĩa dựa vào tác dụng của các quy luật kinh tế xã hội chủ nghĩa, tổng hợp một cách toàn diện thực tiễn xây dựng kinh tế và văn hóa, tính đến tất cả những điều kiện hoạt động bên trong và bên ngoài của nước xã hội chủ nghĩa, rồi đề ra những nhiệm vụ kinh tế và chính trị chủ yếu nhất của kế hoạch Nhà nước trong từng giai đoạn. Căn cứ vào đó mà quy định tốc độ tái sản xuất mở rộng và những triển vọng phát triển kinh tế quốc dân.

Việc kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa xây dựng trên cơ sở các kế hoạch dài hạn có sự phân chia nhiệm vụ từng năm. Do đó kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân được chia thành *những kế hoạch dài hạn* thể hiện đường lối cơ bản về phát triển kinh tế trong nhiều năm và *những kế hoạch ngắn hạn* là chương trình công tác cụ thể trong những thời hạn ngắn hơn. Kế hoạch bảy năm, năm năm phát triển kinh tế quốc dân và những kế hoạch lâu năm hơn nữa đều là những kế hoạch dài hạn. *Kế hoạch hàng năm* là kế hoạch ngắn hạn.

Căn cứ vào các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội và nhu cầu tăng lên nhanh chóng của xã hội, kế hoạch dài hạn cần phải quy định tốc độ phát triển cao và tỷ lệ đúng đắn trong việc phát triển nền kinh tế quốc dân. Nhiệm vụ chủ yếu của các kế hoạch dài hạn là làm thế nào để đảm bảo sự phát triển mạnh mẽ hơn nữa của tất cả các ngành kinh tế quốc dân trên cơ sở ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất, đảm bảo áp dụng những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện đại nhất vào sản xuất, cải tiến việc phân bổ lực lượng sản xuất, phát triển việc chuyên môn hóa và hợp tác hóa, không ngừng nâng cao năng suất lao động và hạ giá thành sản phẩm trên cơ sở kỹ thuật tiến bộ hơn nữa và nâng cao không ngừng mức sống của nhân dân lao động.

Sự lãnh đạo có kế hoạch nền kinh tế quốc dân, được thực hiện dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, Hội đồng bộ trưởng Liên-xô và Hội đồng bộ trưởng các nước Cộng hòa liên bang. Ủy ban kế hoạch Nhà nước của Hội đồng bộ trưởng Liên-xô, Ủy ban kế hoạch Nhà nước của các nước Cộng hòa, Hội đồng kinh tế quốc dân của các vùng kinh tế hành chính, các Bộ của toàn Liên-xô và của các nước Cộng hòa và ngay cả các Xô viết địa phương có cơ quan kế hoạch của mình, đều xây dựng kế hoạch và kiểm soát việc thực hiện kế hoạch. Ủy ban kế hoạch Nhà

nước của Liên-xô là một cơ quan khoa học về kế hoạch và kinh tế của nền kinh tế quốc dân trong nước.

Một thiếu sót lớn trước đây trong việc kế hoạch hóa kinh tế quốc dân là việc thảo ra và việc chuẩn y các kế hoạch hàng năm bị trùng nhau.

Hiện nay việc kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân phải xây dựng trên cơ sở những kế hoạch dài hạn, đồng thời phân chia nhiệm vụ cho từng năm, từng ngành, từng nước Cộng hòa liên bang, từng vùng kinh tế hành chính, từng xí nghiệp và công trường.

Ở Liên-xô việc lập kế hoạch kinh tế quốc dân phải trải qua nhiều giai đoạn. Trên cơ sở tổng kết việc phát triển kinh tế trong thời gian kế hoạch đã qua, trên cơ sở của trình độ lực lượng sản xuất hiện có và dựa vào những nhiệm vụ kinh tế và chính trị trước mắt của Nhà nước xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn xây dựng kinh tế và văn hóa, với sự tham gia của Ủy ban kế hoạch Nhà nước của các nước Cộng hòa liên bang, của các Bộ và các Vụ, Ủy ban kế hoạch Nhà nước đề ra những con số kiểm tra của kế hoạch dài hạn theo những chỉ tiêu chủ yếu nhất do Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản và Hội đồng bộ trưởng Liên-xô thông qua.

Căn cứ vào những con số kiểm tra ấy, các xí nghiệp và công trường đề ra kế hoạch dài hạn và phân chia nhiệm vụ ra từng năm. Mỗi xí nghiệp quốc doanh (công xưởng, hầm mỏ, nông trường quốc doanh, trạm kỹ thuật và sửa chữa, trạm máy móc-máy kéo v.v.) có *kế hoạch kỹ thuật, sản xuất và tài vụ*, đó là kế hoạch tổng hợp công tác sản xuất, kỹ thuật và tài vụ trong xí nghiệp. Tập thể của các xí nghiệp và công trường thảo luận các kế hoạch đó, sau khi được các Hội đồng kinh tế quốc dân thông qua thì các kế hoạch ấy được bắt đầu thực hiện.

Trên cơ sở kế hoạch của các xí nghiệp và công trường trực thuộc của mình, các Hội đồng kinh tế quốc dân đặt ra kế hoạch tổng quát, dài hạn cho từng vùng nhất định và liên hệ các kế hoạch đó với nhau, đồng thời tính đến những quan hệ kinh tế với các vùng khác.

Các Bộ (các ngành) của Liên-xô và của các nước Cộng hòa liên bang và Xô-viết đại biểu nhân dân lao động địa phương, đặt ra kế hoạch dài hạn theo từng Bộ (ngành), từng tỉnh, biên khu, từng nước Cộng hòa tự trị, dựa vào một chế độ thống nhất.

Trên cơ sở những kế hoạch dài hạn do các Hội đồng kinh tế quốc dân, các Bộ (ngành) và các Xô-viết đại biểu nhân dân lao động địa phương đề ra, Hội đồng bộ trưởng của các nước Cộng hòa liên bang thông qua những kế hoạch tổng quát, dài hạn về phát triển nền kinh tế quốc dân trong từng nước Cộng hòa liên bang.

Ủy ban kế hoạch Nhà nước Liên-xô kiểm soát các kế hoạch dài hạn phát triển nền kinh tế quốc dân của các nước Cộng hòa liên bang, của các Bộ và các ngành toàn Liên-xô xem có phù hợp với những con số kiểm tra đã được chuẩn y hay không, để đặt kế hoạch tổng quát, dài hạn về phát triển nền kinh tế quốc dân trong toàn Liên-xô và đưa kế hoạch

đó ra cho Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô và Hội đồng bộ trưởng Liên-xô chuẩn y.

Đồng thời Ủy ban kế hoạch Nhà nước đem các bản kê những công trình xây dựng đặc biệt quan trọng và vạch rõ thời hạn bắt đầu thực hiện cho Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản và Hội đồng bộ trưởng thông qua.

Các kế hoạch ngắn hạn, hàng năm được đặt ra căn cứ vào nhiệm vụ của các kế hoạch dài hạn đồng thời tính đến những điểm sửa đổi cần thiết sau khi tổng kết việc hoàn thành kế hoạch và sau khi căn cứ vào nhu cầu phát triển của nền kinh tế quốc dân.

Muốn lãnh đạo có kế hoạch nền kinh tế quốc dân, thì phải định ra những *khâu chủ đạo* trong kinh tế. Kế hoạch phải làm nổi bật lên những ngành quan trọng nhất quyết định sự hoàn thành thắng lợi toàn bộ kế hoạch kinh tế quốc dân. Những khâu chủ đạo của các kế hoạch dài hạn là các ngành công nghiệp nặng, trong đó có ngành chế tạo máy móc, bởi vì các ngành công nghiệp nặng quyết định sự phát triển của tất cả các ngành công nghiệp và toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Dựa vào các ngành chủ đạo và vạch ra kế hoạch cho các ngành khác để đảm bảo sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế quốc dân và đảm bảo sự phối hợp hợp lý nhất giữa các bộ phận khăng khít của nền kinh tế quốc dân.

Các kế hoạch kinh tế gồm có một số chỉ tiêu nhất định, chỉ tiêu ghi bằng *hiện vật* (các loại sản phẩm, các mặt hàng, v.v.), chỉ tiêu ghi bằng *tiền* (tổng sản lượng, giá thành, thu và chi, v.v.). Trong số các chỉ tiêu hiện vật và chỉ tiêu tiền, cần phân biệt các chỉ tiêu *chất lượng* (nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành, doanh lợi, nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu suất sử dụng các tư liệu sản xuất như thiết bị, máy móc, nguyên liệu v.v.). Chỉ tiêu chủ yếu của sản xuất nông nghiệp là sản lượng thu hoạch tối đa của 100 éc-ta đất nông nghiệp với điều kiện hao phí lao động và tư liệu sản xuất ít nhất cho một đơn vị sản phẩm.

Xây dựng hệ thống *bảng cân đối* là một trong những phương pháp quan trọng nhất để quy định ra những tỷ lệ đúng đắn trong nền kinh tế quốc dân, phù hợp với các yêu cầu của quy luật phát triển có kế hoạch nền kinh tế quốc dân. Trên cơ sở bảng cân đối, Nhà nước xã hội chủ nghĩa quy định

ra những tỷ lệ phát triển kinh tế quốc dân, các tỷ lệ này được biểu hiện bằng hiện vật và bằng tiền, đồng thời xác định các nguồn tài nguyên và phân phối các tài nguyên đó theo từng ngành sản xuất và từng loại sản phẩm. Việc đối chiếu các tài nguyên hiện có với nhu cầu về các tài nguyên ấy làm lộ ra những chỗ yếu trong nền kinh tế quốc dân, những hiện tượng không ăn khớp về trình độ và tốc độ phát triển của các ngành và tìm ra những biện pháp để khắc phục những chỗ yếu đó. Đồng thời, hệ thống bảng cân đối tạo khả năng khơi được những tài nguyên phụ bằng cách tiết kiệm nguyên vật liệu và sử dụng tốt hơn những thiết bị; các tài nguyên này dùng để nâng cao sản xuất và tiêu dùng.

Bảng cân đối chia ra làm bảng cân đối vật tư (ghi bằng hiện vật), bảng cân đối ghi bằng tiền và bảng cân đối sức lao động.

Bảng cân đối vật tư vạch rõ quan hệ tỷ lệ giữa sản xuất và tiêu dùng về một sản phẩm hay một nhóm sản phẩm dưới hình thức hiện vật của nó. Bảng cân đối vật tư được đặt ra đối với những sản phẩm quan trọng nhất như bảng cân đối máy cái, quặng mỏ, kim loại, bông và các tư liệu sản xuất khác; bảng cân đối vật phẩm tiêu dùng cá nhân: thịt, đường, dầu, v.v.

Cần phải có bảng cân đối vật tư để đặt kế hoạch cung cấp tư liệu sản xuất cho hết thảy các ngành kinh tế quốc dân theo từng Hội đồng kinh tế quốc dân và từng ngành. Điều đó dự kiến cải tiến việc sử dụng thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu v.v. trên cơ sở áp dụng những tiêu chuẩn tiên tiến. Bảng cân đối vật tư có ý nghĩa to lớn đối với việc kế hoạch hóa sự lưu thông hàng hóa.

Trong bảng cân đối ghi bằng tiền trước hết người ta phải kê đến bảng cân đối thu chi tiền tệ của nhân dân, bảng cân đối thu nhập quốc dân và phân phối số thu nhập đó và những bảng cân đối khác.

Bảng cân đối sức lao động quy định nhu cầu của nền kinh tế quốc dân về nhân lực, về cán bộ lãnh nghề, và quy định các biện pháp nhằm thỏa mãn nhu cầu ấy.

Trong khi đối chiếu những con số kiểm tra của kế hoạch dài hạn phát triển nền kinh tế quốc dân, Ủy ban kế hoạch Nhà nước Liên-xô nghiên cứu và đệ trình lên Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô và Hội đồng bộ trưởng Liên-xô thông qua bản dự thảo các bảng cân đối về: kim loại có chất sắt và không có chất sắt, nhiên liệu, sản phẩm dầu hỏa, điện lực, sản phẩm hóa học, vật liệu kiến trúc và vật liệu lâm nghiệp, và ngay cả nguyên liệu nông nghiệp và những loại sản phẩm chủ yếu của công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm.

Bảng cân đối kinh tế quốc dân là bảng cân đối tổng hợp nhất, nó là một hệ thống gồm các chỉ tiêu kinh tế vạch rõ các quan hệ và tỷ lệ chủ yếu của kinh tế xã hội chủ nghĩa. Bảng cân đối kinh tế quốc dân gồm các bảng cân đối chủ yếu sau đây : bảng cân đối tổng sản phẩm xã hội, bảng cân đối thu nhập quốc dân, bảng cân đối lao động.

Kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa là phản ánh các yêu cầu của quy luật phát triển có kế hoạch nền kinh tế quốc dân, nó có tính chất *chỉ thị*. Kế hoạch Nhà nước không phải là kế hoạch ước lượng mà là kế hoạch chỉ thị, nó quyết định phương hướng phát triển kinh tế của cả nước.

Sau khi đã được các cơ quan tối cao của Nhà nước xã hội chủ nghĩa phê chuẩn, kế hoạch Nhà nước có hiệu lực pháp lệnh Nhà nước, nhất thiết phải được thi hành. Cán bộ lãnh đạo kinh tế phải đảm bảo cho mỗi một xí nghiệp hoàn thành kế hoạch một cách đều đặn, nhịp nhàng từng năm, từng quý, từng tháng, chẳng những về tổng sản lượng mà cả về mặt hàng, phải đảm bảo nâng cao không ngừng chất lượng sản phẩm và hạ giá thành theo dự kiến của kế hoạch.

Một trong những mặt trọng yếu nhất của việc lãnh đạo có kế hoạch nền kinh tế quốc dân, là sự *kiểm tra việc thực hiện kế hoạch*, bởi vì có tiến hành kiểm tra thì mới có thể xác định được kế hoạch ấy đã phản ánh đúng các yêu cầu của quy luật phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân tới chừng mực nào và kế hoạch ấy được thực hiện ra sao. Có tiến hành kiểm tra thì mới có thể kịp thời phát hiện những hiện tượng mất cân đối hiện có, mới phòng ngừa những hiện tượng mất cân đối khác xảy ra, mới khơi được những khả năng tiềm tàng mới trong sản xuất, và mới kịp thời bổ sung những điểm sửa chữa cần thiết vào kế hoạch kinh tế quốc dân.

Để đảm bảo sự lãnh đạo có kế hoạch nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, cần phải có một chế độ kiểm kê và thống kê thống nhất, tập trung của nền kinh tế quốc dân. Lê-nin dạy rằng : « *chủ nghĩa xã hội tức là kiểm kê* ». Nếu không có kiểm kê đúng thì không thể xây dựng chủ nghĩa xã hội một cách có kế hoạch được. Không thể chỉ nói đến kiểm kê mà không nói đến thống kê. Trong kinh tế xã hội chủ nghĩa, kiểm kê và thống kê gắn

liên với kế hoạch kinh tế quốc dân như các bộ phận của một cơ thể. Một trong những điều kiện quan trọng nhất của việc lãnh đạo nền kinh tế quốc dân là tổ chức sự kiểm kê và kiểm soát hết sức chặt chẽ của toàn dân đối với việc sản xuất và phân phối sản phẩm. Muốn thế, cần phải tập trung việc thu góp và chỉnh lý các tài liệu thống kê vào các cơ quan của Cục thống kê trung ương, việc thống kê và báo cáo phải được giảm bớt, đơn giản hóa, và cơ khí hóa một cách rộng rãi bằng cách thành lập các trạm máy tính.

Việc áp dụng những máy tính điện tử, mở ra những tiền đồ to lớn cho việc cải tiến công tác kế hoạch và cải tiến việc làm tài liệu thống kê. Đặc tính không thể thay thế được của máy tính điện tử, là ở chỗ nó có thể báo cáo có hệ thống, có phân tích lô-gích số lớn tài liệu một cách nhanh chóng và chính xác vượt rất xa khả năng của con người. Điều này làm cho con người được giải phóng khỏi những loại lao động trí óc không đòi hỏi phải có tính sáng tạo và có nhiều tính chất máy móc. Áp dụng máy tính điện tử làm cho con người có thể tập trung những khả năng trí thức của mình vào nhiệm vụ lãnh đạo một cách sáng tạo nền kinh tế quốc dân và các quá trình sản xuất.

Những tài liệu kiểm kê và thống kê về việc thực hiện kế hoạch, là tài liệu cần thiết để lập các kế hoạch. Chế độ kiểm kê và thống kê xã hội chủ nghĩa giúp cho ta có thể phân tích kết quả công tác của các xí nghiệp, của các Hội đồng kinh tế quốc dân, có thể kiểm tra được tiến trình thực hiện toàn bộ kế hoạch và từng phần của kế hoạch, phát hiện những khả năng tiềm tàng chưa sử dụng đến.

Tính ưu việt của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa kế hoạch hóa

Sự phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân đem lại cho xã hội xã hội chủ nghĩa những điểm ưu việt to lớn so với chủ nghĩa tư bản.

Trong chế độ tư bản chủ nghĩa, sự cân đối chỉ là ngẫu nhiên, kinh tế phát triển theo chu kỳ, và kèm theo là những cuộc khủng hoảng định kỳ. Trái lại, kinh tế xã hội chủ nghĩa không bị khủng hoảng kinh tế, nó phát triển không ngừng, theo chiều tiến lên và với tốc độ cao trên cơ sở những tỷ lệ do Nhà nước xã hội chủ nghĩa quy định theo các yêu cầu

của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội và của quy luật phát triển có kế hoạch nền kinh tế quốc dân. Xã hội xã hội chủ nghĩa tiến hành phân phối lao động một cách có kế hoạch giữa các ngành và các vùng kinh tế và đảm bảo phân bổ sản xuất một cách hợp lý nhất.

Nếu như kinh tế tư bản chủ nghĩa không tránh khỏi dễ ra nạn thất nghiệp, và bọn tư bản lợi dụng nạn thất nghiệp đó để đảm bảo nhân công rẻ mạt cho các xí nghiệp của chúng, thì kinh tế xã hội chủ nghĩa kế hoạch hóa đã trừ tiệt được nạn thất nghiệp và có khả năng sử dụng đầy đủ nhất toàn bộ sức lao động của xã hội.

Kinh tế xã hội chủ nghĩa kế hoạch hóa làm cho xã hội tránh khỏi nạn lãng phí rất nhiều lao động xã hội như kinh tế tư bản chủ nghĩa vốn có, những sự lãng phí đó là do cạnh tranh và sản xuất vô chính phủ dễ ra. Kinh tế xã hội chủ nghĩa kế hoạch hóa còn tạo khả năng để sử dụng một cách có kết quả và tiết kiệm nhất tất cả các tài nguyên trong nội bộ xí nghiệp, cũng như trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân, nó tìm ra những nguồn cung cấp và dự trữ mới để phát triển sản xuất.

Kinh tế xã hội chủ nghĩa kế hoạch hóa đảm bảo cho khoa học và kỹ thuật được phát triển một cách có kế hoạch, thích ứng với nhu cầu của nền kinh tế quốc dân. Trái lại dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, kỹ thuật phát triển không đều và hiện tượng mất cân đối trong sản xuất ngày càng tăng.

Lịch sử của các kế hoạch 5 năm của Liên-xô chứng minh một cách vững chắc những tính ưu việt của kinh tế xã hội chủ nghĩa kế hoạch hóa so với chế độ kinh tế vô chính phủ của chủ nghĩa tư bản.

Trong thời gian các kế hoạch 5 năm trước chiến tranh, nghĩa là trong thời kỳ gần 13 năm, Liên-xô đã tiến nhảy vọt, bước tiến nhảy vọt đó đã biến Liên-xô từ một nước lạc hậu thành một nước tiên tiến, từ một nước nông nghiệp thành một nước công nghiệp. Trong thời gian đó, thế giới tư bản chủ nghĩa đã trải qua hai cuộc khủng hoảng kinh tế (1929-1933 và 1937-1938), lực lượng sản xuất bị phá hoại rất nhiều, nạn thất nghiệp và tình trạng bần cùng hóa của quần chúng tăng lên.

Tính ưu việt của chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa kế hoạch hóa thể hiện rõ rệt trong thời kỳ chiến tranh Ái quốc vĩ đại của Liên-xô (1941-1945). Trong điều kiện hết sức khó khăn do các vùng quan trọng trong

nước tạm thời bị mất, Nhà nước Xô-viết chẳng những có thể động viên và sử dụng một cách có hiệu quả các nguồn nhân lực, vật lực và tài lực, mà còn mở rộng việc xây dựng các xí nghiệp mới, đảm bảo tăng nhanh chóng sản phẩm công nghiệp cần cho việc chiến thắng quân thù.

Mặc dù quân thù tạm thời chiếm đóng các vùng nông nghiệp quan trọng nhất, nhưng các nông trường quốc doanh và nông trang tập thể đã cung cấp thực phẩm cho quân đội và hậu phương, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, mà không xảy ra những sự gián đoạn nghiêm trọng. Chế độ nông trang tập thể đã chịu đựng được những thử thách nặng nề của chiến tranh và tỏ rõ sức sống của nó.

Sự thống nhất về tinh thần và chính trị của xã hội xã hội chủ nghĩa, tình hữu nghị giữa các dân tộc, chủ nghĩa ái quốc Xô-viết đã kích động chủ nghĩa anh hùng của mọi người trên tiền tuyến cũng như ở hậu phương. Để lãnh đạo sự nghiệp bảo vệ đất nước, Đảng Cộng sản đã huy động tất cả lực lượng của nhân dân vào mục đích tiêu diệt quân thù. Tính ưu việt có tính chất quyết định của kinh tế xã hội chủ nghĩa kế hoạch hóa, sự vững chắc không gì lay chuyển nổi của hậu phương Xô-viết đã đảm bảo cho Liên-xô và các nước đồng minh giành được thắng lợi về kinh tế và quân sự trong cuộc đấu tranh chống nước Đức phát-xít đã nắm được tài nguyên của nhiều nước ở châu Âu.

Chiến tranh đã đem lại cho nền kinh tế quốc dân Liên-xô những tổn thất hết sức lớn lao và làm cho sự phát triển kinh tế quốc dân chậm lại hơn 10 năm, làm cho việc giải quyết nhiệm vụ kinh tế cơ bản của Liên-xô phải bị đình chỉ. Tổn thất về người rất to lớn: đã mất hàng triệu người có năng lực lao động. Những tổn thất chung của nền kinh tế quốc dân Liên-xô, của những công dân Xô-viết do bọn chiếm đóng phát-xít phá hủy và cướp bóc tài sản gây nên, tính theo giá Nhà nước năm 1941 tổng cộng là 679 tỷ rúp. Trong những năm chiến tranh, sản lượng công nghiệp dân dụng và sản xuất nông nghiệp đã bị giảm sút rất nhiều, vận tải bị thiệt hại nặng.

Liên-xô có thể giải quyết một cách thắng lợi những nhiệm vụ khó khăn nhất nhằm xóa bỏ những hậu quả của chiến tranh. Kế hoạch 5 năm lần thứ tư (1946 — 1950) đã được hoàn thành trước thời hạn, những nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch 5 năm này là khôi phục các vùng bị tàn phá, đạt và sau đó là vượt rất xa mức công nghiệp và nông nghiệp trước chiến tranh. Kế hoạch 5 năm lần thứ năm (1951—1955) cũng được hoàn thành trước thời hạn.

Trong các chỉ thị về kế hoạch 5 năm lần thứ sáu (1956—1960), Đại hội lần thứ XX Đảng Cộng sản Liên-xô đã đề ra những nhiệm vụ: trên cơ sở ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, không ngừng cải tiến kỹ thuật và nâng cao năng suất lao động, đảm bảo cho tất cả các ngành kinh tế quốc dân được phát triển một cách mạnh mẽ hơn nữa, phát triển thật

nhANH chóng sản xuất nông nghiệp, và trên cơ sở đó, nâng cao thật nhiều phúc lợi vật chất và trình độ văn hóa của nhân dân Liên-xô.

Những nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm lần thứ sáu đã được hoàn thành một cách thắng lợi. Nhưng nhờ cải tổ chế độ quản lý công nghiệp và kiến trúc, nhờ thay đổi về căn bản chế độ kế hoạch hóa do việc cải tổ đó sinh ra, nhờ tìm ra những hầm mỏ mới và to lớn của nhiều loại nguyên liệu và những nguồn năng lượng mới và do sự cần thiết phải tìm thêm nhiều vốn để xây dựng nhà ở, cho nên cần phải thay đổi và xác định lại một số nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm lần thứ sáu và cần đề ra những nhiệm vụ mới về xây dựng những xí nghiệp và trung tâm công nghiệp mới trên cơ sở các tài nguyên mới tìm được. Do đó, Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô và Hội đồng bộ trưởng Liên-xô đã thông qua nghị quyết về việc đề ra *kế hoạch dài hạn 7 năm phát triển nền kinh tế quốc dân (1959—1965)*.

Đảng và Chính phủ đã thông qua các kế hoạch: phát triển công nghiệp hóa học và trong thời gian từ 5 đến 6 năm sắp tới đây phải thỏa mãn được nhu cầu về giày dép, quần áo và các loại vật phẩm tiêu dùng hàng ngày khác, chấm dứt tình trạng thiếu nhà ở của nhân dân lao động trong thời gian từ 10 đến 12 năm tới. Nhiệm vụ đuổi kịp Mỹ về sản xuất thịt, sữa và bơ tính theo đầu người trong những năm tới đây phải được giải quyết một cách thắng lợi.

Đại hội XXI đã chuẩn y các con số kiểm tra về phát triển nền kinh tế quốc dân trong những năm 1959 — 1965 và vạch rõ rằng, nhờ những cải cách sâu sắc nhất trong mọi lĩnh vực sinh hoạt xã hội, đất nước xô-viết đã bước vào thời kỳ phát triển mới, thời kỳ xây dựng chủ nghĩa cộng sản trên quy mô rộng lớn. Việc thảo ra kế hoạch chung phát triển nền kinh tế quốc dân Liên-xô, đã quy định việc xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản, nhằm thực hiện nhiệm vụ kinh tế cơ bản của Liên-xô và trên cơ sở đó đảm bảo mức sống vật chất và văn hóa của nhà dân xô-viết cao nhất thế giới.

Những nhiệm vụ chủ yếu của kế hoạch 7 năm trong lĩnh vực kinh tế là phát triển toàn diện lực lượng sản xuất trong nước, đạt đến mức phát triển sản xuất thế nào trong tất cả các ngành kinh tế trên cơ sở ưu tiên phát triển công nghiệp nặng để có thể bước một bước quyết định trong việc tạo cơ sở vật chất và kỹ thuật cho chủ nghĩa cộng sản và đảm bảo cho Liên-xô thắng lợi trong cuộc thi đua kinh tế hòa bình với các nước tư bản chủ nghĩa. Việc tăng cường sức mạnh kinh tế của đất nước, việc tiếp tục phát triển kỹ thuật trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân, việc tăng năng suất lao động xã hội không ngừng, cần phải đảm bảo nâng cao không ngừng mức sống của nhân dân.

Ở tất cả các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, sản xuất công nghiệp phát triển theo tốc độ cao và các kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội đều được hoàn thành một cách thắng lợi.

Những kinh nghiệm thành công về hợp tác kinh tế có kế hoạch giữa các nước trong hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới đã chứng minh những khả năng to lớn về phát triển kinh tế, phát triển lực lượng sản xuất và văn hóa do nền kinh tế xã hội chủ nghĩa kế hoạch hóa tạo ra. Mức phát triển trung bình hàng năm về sản xuất công nghiệp trong toàn phe xã hội chủ nghĩa trong 5 năm gần đây (1954 — 1958) là 11%, trong khi đó toàn thế giới tư bản chủ nghĩa chỉ có 3%.

Trong thời kỳ sau chiến tranh, kinh tế xã hội chủ nghĩa của Liên-xô và của tất cả các nước trong phe xã hội chủ nghĩa không ngừng phát triển một cách có kế hoạch và bằng tốc độ rất nhanh mà chủ nghĩa tư bản không thể đạt tới được. Trái lại trong những năm đó, nước Mỹ đã trải qua những cuộc khủng hoảng 1948 — 1949 và 1953 — 1954, làm cho sản xuất bị giảm sút và nạn thất nghiệp tăng lên và từ cuối năm 1957, cuộc khủng hoảng mới sản xuất thừa đã bắt đầu ở Mỹ, nó đang lan tràn đến các nước tư bản chủ nghĩa khác.

Kinh nghiệm của Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân về kế hoạch hóa kinh tế quốc dân, làm cho tất cả các nước chú ý, quan tâm. Khi nghĩ tới việc đó thì một số học giả tư sản tuyên truyền thuyết « chủ nghĩa tư bản kế hoạch hóa », gieo rắc trong nhân dân lao động ảo tưởng về khả năng kế hoạch hóa kinh tế và thủ tiêu khủng hoảng kinh tế dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Nhưng, như trên đã chứng minh, tiền đề quyết định để kế hoạch hóa kinh tế là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối của nền kinh tế quốc dân do chế độ sở hữu ấy đẻ ra. Nhưng trong xã hội tư bản chủ nghĩa thì chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, quy luật cạnh tranh và sản xuất vô chính phủ chiếm địa vị thống trị. Sự hạn chế cạnh tranh trong các xí nghiệp và các ngành lĩnh đoạn, đẻ ra sự cạnh tranh hết sức gay gắt giữa các tổ chức lĩnh đoạn với nhau, cũng như giữa các xí nghiệp và các ngành lĩnh đoạn với các xí nghiệp, các ngành không lĩnh đoạn. Âm mưu của các tổ chức lĩnh đoạn thống trị ở các nước tư bản chủ nghĩa muốn thoát khỏi khủng hoảng bằng cách chạy đua vũ trang và quân sự hóa kinh tế, như thực tế trong thời gian sau chiến tranh đã chỉ rõ, điều đó chỉ có thể làm cho khủng hoảng

chậm bùng nổ chứ không thể loại trừ những nguyên nhân gây ra khủng hoảng và không thể biến kinh tế tư bản chủ nghĩa từ chỗ vô chính phủ thành nền kinh tế có kế hoạch.

Sự phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân ở các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới chẳng những mở ra những khả năng rộng rãi cho sản xuất ở các nước đó phát triển không ngừng, cho sự hợp tác thuận lợi về mặt kinh tế giữa các nước đó, mà còn xây dựng cơ sở vững chắc để phát triển bằng mọi cách những mối quan hệ kinh tế và buôn bán giữa phe xã hội chủ nghĩa với tất cả các nước trên thế giới trên cơ sở bình đẳng và hai bên đều có lợi.

CHƯƠNG XXVII

LAO ĐỘNG XÃ HỘI DƯỚI CHẾ ĐỘ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA. QUY LUẬT NÂNG CAO KHÔNG NGỪNG NÂNG SUẤT LAO ĐỘNG

Tính chất của lao động dưới chế độ xã hội chủ nghĩa

9 | Sự thiết lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa làm thay đổi về căn bản tính chất của lao động. Sức lao động không còn là hàng hóa nữa. Người lao động sử dụng tư liệu sản xuất thuộc sở hữu của họ ; họ làm việc cho mình và cho xã hội của mình. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, lao động đã *thoát khỏi mọi bóc lột*.

« Sau bao thế kỷ làm việc cho người khác, lao dịch cho bọn bóc lột, lần đầu tiên, người ta có thể *làm việc cho mình*, hơn nữa làm việc trên cơ sở của mọi thành quả kỹ thuật và văn hóa hiện đại ». ¹

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, lao động của người sản xuất biểu hiện trực tiếp thành lao động tư nhân và tính chất xã hội của nó chỉ thể hiện ra trên thị trường, sau lưng người sản xuất hàng hóa, còn dưới chế độ xã hội chủ nghĩa thì lao động của từng người sản xuất không còn đi theo con đường quanh co nữa mà biểu hiện trực tiếp thành một bộ phận của toàn bộ lao động xã hội. Điều đó có nghĩa là dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, lao động có *tính chất xã hội trực tiếp* và được tổ chức một cách có kế hoạch trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Sự giải phóng lao động khỏi ách bóc lột và sự tổ chức lao động một cách có kế hoạch trong phạm vi xã hội, tạo ra khả năng sử dụng đầy đủ nhất các nguồn nhân lực và giảm nhẹ lao động bằng cách tăng cường nhanh chóng và không ngừng mức trang bị kỹ thuật cho người sản xuất.

1. Lê-nin : « Tổ chức thi đua như thế nào ? », *Toàn tập*, tiếng Nga, t.26, tr. 363.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, địa vị xã hội của người lao động thay đổi về căn bản. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, địa vị của con người do nguồn gốc xã hội và tài sản của người đó quyết định; trái lại, trong xã hội xã hội chủ nghĩa, địa vị của mỗi người chỉ do lao động và năng lực của người đó quyết định.

Sự giải phóng khỏi mọi bóc lột và sự thay đổi địa vị của người lao động ở trong xã hội, làm thay đổi hoàn toàn quan điểm của người ta đối với lao động, tạo ra một thái độ mới đối với lao động. Hàng trăm năm nay, chế độ bóc lột đã tạo cho người lao động trong bao thế hệ có thái độ coi lao động như một gánh nặng, còn chủ nghĩa xã hội thì làm cho lao động trở thành việc vẻ vang, dũng cảm và anh hùng, đem đến cho nó một tính chất ngày càng *sáng tạo*. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, người lao động nếu làm việc tốt và tỏ ra có sáng kiến cải tiến sản xuất, thì sẽ được kính trọng.

Tất cả những điều đó tạo ra những *yếu tố kích thích* mới đối với lao động mà dưới chế độ tư bản chủ nghĩa chưa từng có.

Chủ nghĩa xã hội dùng lợi ích vật chất làm cho người sản xuất quan tâm đến lao động của mình. Như mọi người đều biết, chủ nghĩa tư bản lợi dụng các hình thức tiền lương khác nhau và sự kích thích vật chất để tăng cường bóc lột những người lao động đang có thể chiếm đoạt một số lượng giá trị thặng dư to lớn hơn, trong khi đó thì dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, *việc dùng vật chất để kích thích* lao động làm cho sản xuất phát triển nhằm cải thiện đời sống vật chất và nâng cao trình độ văn hóa của người sản xuất.

Sở dĩ việc dùng vật chất để kích thích lao động có ý nghĩa to lớn trong giai đoạn xã hội chủ nghĩa, là bởi vì lao động trong giai đoạn đó chưa trở thành nhu cầu bậc nhất trong đời sống của mọi người trong xã hội, chưa trở thành tập quán làm việc vì lợi ích chung.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, tàn tích của chủ nghĩa tư bản chưa mất hết trong ý thức mọi người. Bên cạnh tuyệt đại đa số người sản xuất làm tròn nghĩa vụ đối với xã hội một cách trung thực và tỏ ra có tính chủ động sáng tạo trong lao động, còn có những kẻ không làm tròn nghĩa vụ của mình, phạm đến kỷ

lực lao động, tìm cách cung cấp cho xã hội xã hội chủ nghĩa hết sức ít và lấy của xã hội xã hội chủ nghĩa thì hết sức nhiều.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, còn tồn tại nhiều tàn tích phân công cũ: những sự khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay, giữa lao động của công nhân và lao động của nông dân, những sự khác nhau giữa lao động giản đơn và lao động lành nghề, lao động nặng nhọc và lao động nhẹ nhàng. Những tàn tích phân công cũ ấy chỉ mất dần đi theo đà phát triển của lực lượng sản xuất của chủ nghĩa xã hội, theo đà xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản. Lao động dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là lao động xã hội trực tiếp và cơ khí hóa cao độ, đồng thời trong những bộ phận sản xuất khác nhau, trình độ xã hội hóa và cơ khí hóa còn có sự khác nhau.

Do đó có những sự khác nhau to lớn về mức hao phí lao động trong khi sản xuất sản phẩm. Người sản xuất có trình độ lành nghề cao hơn hoặc chăm chỉ và có sáng kiến hơn thì trong một đơn vị thời gian, với những điều kiện khác nhau, tạo ra được một số lượng sản phẩm lớn hơn. Và điều đó có nghĩa là tiền lương của những người sản xuất không thể như nhau. Nó phải phù hợp với số lượng cũng như chất lượng của lao động. Nếu ngược lại thì những người lao động sẽ không có sự kích thích để nâng cao trình độ lành nghề và tăng năng suất lao động.

Nói như thế có nghĩa là trong giai đoạn xã hội chủ nghĩa, *lợi ích vật chất cá nhân* của người sản xuất làm cho họ quan tâm đến kết quả lao động của họ, là một yếu tố kích thích có tính chất quyết định để phát triển sản xuất. Sự quan tâm ấy bắt nguồn ở chỗ tiền công của người sản xuất phụ thuộc vào số lượng và chất lượng lao động của người đó, vì vậy trong lĩnh vực phân phối, xã hội xã hội chủ nghĩa phải nắm vững nguyên tắc: làm theo năng lực, hưởng theo lao động.

Chủ nghĩa xã hội cũng đề ra *những kích thích về tinh thần và xã hội* mạnh mẽ đối với lao động. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, mọi người đều phải lao động và biểu hiện tính chủ động sáng tạo và trách nhiệm trong lao động, họ không những chỉ nghĩ đến mặt lợi ích vật chất cá nhân, mà còn quan tâm đến của cải

của toàn dân, đến lợi ích của toàn xã hội. Tác dụng của sự kích thích về tinh thần và xã hội đối với lao động được nâng cao theo mức độ phát triển của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa và của bước chuyển dần từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản.

Chủ nghĩa xã hội đã thủ tiêu được mâu thuẫn nổi bật của chế độ tư bản chủ nghĩa, là dưới chế độ đó các giai cấp bóc lột trong xã hội sống một cuộc đời ăn bám, còn quần chúng công nhân thì buộc phải lao động đến kiệt sức, lao động chỉ gián đoạn trong những thời gian rỗi việc bắt buộc, tức thời gian thất nghiệp. Xóa bỏ quyền sở hữu của các nhà tư bản về tư liệu sản xuất, chủ nghĩa xã hội đã tiêu diệt những điều kiện cho phép một giai cấp này nắm tư liệu sản xuất, sống dựa vào lao động của một giai cấp khác, là giai cấp mất hết tư liệu sản xuất. Việc thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất khiến cho tất cả mọi người công dân đều có nghĩa vụ tham gia lao động xã hội, vì dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, lao động cá nhân là nguồn sống duy nhất. Ở Liên-xô, đối với mỗi công dân có năng lực lao động, lao động là một nghĩa vụ và vinh dự.

Lần đầu tiên trong lịch sử loài người, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, hết thảy mọi công dân có năng lực lao động không những có nghĩa vụ lao động như nhau, mà còn có quyền lao động như nhau. Như vậy là dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, ước mơ lâu đời của quần chúng cần lao đã được thực hiện. Quyền lao động là do chế độ công hữu về tư liệu sản xuất quyết định, chế độ đó làm cho mọi công dân đều có khả năng bình đẳng làm việc trên ruộng đất, trong công xưởng và nhà máy đã xã hội hóa. Quyền lao động là quyền của mỗi thành viên xã hội có năng lực lao động, được đảm bảo có việc làm, được trả công theo số lượng và chất lượng lao động của mình. Kinh tế quốc dân được tổ chức theo chủ nghĩa xã hội, lực lượng sản xuất của xã hội phát triển không ngừng, khủng hoảng kinh tế không thể xảy ra, nạn thất nghiệp bị xóa bỏ, tất cả những điều đó bảo đảm thực tế cho quyền lao động.

Nạn thất nghiệp, tai nạn của nhân dân lao động dưới chế độ tư bản chủ nghĩa đã bị xóa bỏ ở Liên-xô; do đó công nhân không còn luôn luôn bị đe dọa ném ra đường và mất tư liệu

sinh hoạt. Nạn thất nghiệp bị xóa bỏ, ngày mai được đảm bảo đối với công nhân, cảnh nghèo đói túng thiếu bị tiêu diệt trong nông thôn, đó là một thành quả to lớn mà nhân dân Liên-xô đã giành được.

Giải phóng những người lao động khỏi mọi bóc lột, tổ chức lao động có kế hoạch trong phạm vi xã hội, nâng cao không ngừng mức trang bị kỹ thuật cho lao động, tất cả những điều đó tạo điều kiện cần thiết để tăng năng suất lao động không ngừng và nhanh chóng. Sáng tạo ra một năng suất lao động cao hơn năng suất lao động dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, là nhiệm vụ căn bản của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

Nâng cao không ngừng năng suất lao động là quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội

Sự nâng cao không ngừng năng suất lao động là điều kiện quan trọng nhất cho chủ nghĩa xã hội chiến thắng chủ nghĩa tư bản, cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Lê-nin viết:

« Năng suất lao động, xét cho cùng, là điều quan trọng nhất, căn bản nhất để đảm bảo thắng lợi cho chế độ xã hội mới. Chủ nghĩa tư bản đã sáng tạo ra một năng suất lao động chưa từng có dưới chế độ nông nô. Chủ nghĩa tư bản có thể bị đánh bại và sẽ bị đánh bại hẳn, bởi vì chủ nghĩa xã hội đương sáng tạo ra một năng suất lao động mới, cao hơn nhiều »¹.

Việc tăng năng suất lao động biểu hiện ở chỗ : số lượng lao động để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm giảm xuống, hoặc sản xuất sản phẩm thì tăng lên còn số lượng lao động thì hao phí như cũ. Tăng năng suất lao động có nghĩa là tiết kiệm lao động sống cũng như lao động quá khứ trong phạm vi toàn xã hội. Chủ nghĩa Mác dạy rằng, tiết kiệm thực sự tức là tiết kiệm thời gian lao động và sự tiết kiệm đó là nhất trí với sự phát triển sức sản xuất của lao động.

Quy luật kinh tế chung về tăng năng suất lao động, trong những hình thái xã hội khác nhau có sự hoạt động khác nhau. Do những mâu thuẫn mà chủ nghĩa tư bản vốn có, sự tăng lên của năng suất lao động trong xã hội tư sản có một tốc độ tương đối chậm chạp và có tính chất không đều. Đối với tư bản

1. Lê-nin : « Sáng kiến vĩ đại », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 29, tr. 394.

« quy luật nâng cao sức sản xuất của lao động, không có ý nghĩa tuyệt đối ».¹

Trong khi tiêu diệt chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, chủ nghĩa xã hội đồng thời cũng tiêu diệt các chương ngại vật vốn có của chủ nghĩa tư bản trên con đường nâng cao năng suất lao động. Nó đề ra sự cần thiết khách quan và tạo khả năng *nâng cao không ngừng* năng suất lao động.

Nâng cao không ngừng năng suất lao động là điều kiện cần thiết để không ngừng phát triển sản xuất xã hội chủ nghĩa và cải thiện đời sống của nhân dân lao động.

Sản xuất xã hội chủ nghĩa có thể phát triển không ngừng là do 2 nguồn gốc : 1) số người lao động tại nghiệp tăng lên ; 2) năng suất lao động được nâng cao. Khả năng mở rộng sản xuất dựa vào nguồn gốc thứ nhất, bị hạn chế ở mức tăng số lượng người có năng lực lao động. Để bảo đảm cho sản xuất phát triển không ngừng và trên cơ sở đó nâng cao không ngừng đời sống của nhân dân lao động thì cần phải tăng năng suất lao động. Điều đó chỉ rõ tác dụng to lớn của việc tăng năng suất lao động để phát triển sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Ở Liên-xô, trong những năm của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, 51% mức tăng của sản lượng công nghiệp là do nâng cao năng suất lao động mà có, trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai — 79%, trong những năm chiến tranh và trong kế hoạch 5 năm lần thứ tư — 69%, trong kế hoạch 5 năm lần thứ năm — 68%. Năng suất lao động có tác dụng to lớn là nguồn tăng sản lượng nông nghiệp. Đồng thời, việc nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp làm cho một bộ phận lớn những người có năng lực lao động có thể vào làm việc trong công nghiệp, giao thông vận tải và trong các ngành kinh tế quốc dân khác. Như vậy, tăng năng suất lao động là nguồn gốc chủ yếu, cơ bản để phát triển không ngừng nền sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Năng suất lao động tăng lên không ngừng làm cho sản lượng tăng lên nhanh chóng, tạo khả năng mở rộng sản xuất không ngừng, tăng thêm mức tiêu dùng và rút ngắn ngày lao động.

1. Mác : *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. III, tr. 273.

Trong kế hoạch 7 năm phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô 1959—1965 quy định phải hoàn thành trong năm 1960 việc chuyển công nhân và viên chức sang ngày làm việc 7 giờ, còn đối với công nhân các ngành chủ chốt như công nghiệp mỏ than làm việc dưới đất thì làm việc ngày 6 giờ. Năm 1962 theo quy định thì phải chuyển công nhân và viên chức làm việc ngày 7 giờ sang một tuần làm việc 40 giờ và từ năm 1964 sẽ chuyển dần công nhân viên chức sang một tuần làm việc 35 giờ, đối với các công nhân làm việc dưới đất và các nghề có hại đến sức khỏe thì mỗi tuần làm việc 30 giờ. Tất cả những biện pháp quan trọng đó đều tính đến việc tăng năng suất lao động đã đạt tới và được kế hoạch hóa trong kế hoạch 7 năm của Liên-xô.

Việc nâng cao không ngừng năng suất lao động tạo ra những nguồn tích lũy vốn ngày càng nhiều để xây dựng những xí nghiệp mới, tăng thêm tài sản cố định và cải tiến kỹ thuật sản xuất. Việc tăng năng suất lao động nhanh chóng có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trong cuộc thi đua kinh tế với chủ nghĩa tư bản trên trường quốc tế.

Chủ nghĩa xã hội đảm bảo điều kiện cần thiết để cho năng suất lao động tăng lên một cách có hệ thống và nhanh chóng. Nó tiêu diệt hiện tượng lãng phí to lớn về lao động do tình trạng sản xuất vô chính phủ và khủng hoảng kinh tế sản xuất thừa gây ra, và khiến cho ta có thể sử dụng một cách có kế hoạch và hợp lý nhất tư liệu sản xuất và nhân công trên cơ sở cải tiến không ngừng kỹ thuật và tổ chức lao động. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, trái với tình hình xảy ra dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, người lao động rất quan tâm đến việc tiết kiệm thời gian lao động và tư liệu sản xuất tới mức tối đa, vì sản xuất là để phục vụ cho lợi ích của nhân dân.

Tất cả những điều đó chứng tỏ rằng quy luật kinh tế nâng cao không ngừng năng suất lao động xã hội có tác dụng trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Quy luật đó đòi hỏi phải nâng cao không ngừng năng suất lao động trong mọi ngành sản xuất, thường xuyên tiết kiệm lao động sống cũng như lao động quá khứ trong mỗi một xí nghiệp và trong phạm vi toàn xã hội.

Đứng về phương diện xã hội mà nói, thì năng suất lao động tăng lên là do kết quả tiết kiệm lao động trong phạm vi toàn xã hội, nghĩa là sử dụng tốt hơn về máy móc và thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, cải tiến việc phân phối và sử dụng các nguồn nhân công, phân bổ sản xuất hợp lý hơn theo

các vùng trong nước, cải tiến chất lượng sản phẩm v.v. Thí dụ, trong khi làm cho việc sản xuất sản phẩm ở sát gần các nguồn nguyên liệu và các vùng tiêu dùng, người ta đã giảm bớt được hao phí lao động về vận tải sản phẩm đó, do đó tiết kiệm được lao động cho xã hội. Việc nâng cao chất lượng sản phẩm (chẳng hạn như tăng thêm thời hạn phục vụ của một sản phẩm nào đó) cũng có nghĩa là tiết kiệm lao động cho toàn xã hội.

Sự phân phối đúng đắn nhân lực giữa khu vực sản xuất và không sản xuất, nhất là sự giảm nhẹ bộ máy hành chính và quản lý, cũng như việc tăng thêm tỷ số người làm việc trong các quá trình sản xuất chủ yếu bằng cách giảm bớt những người làm công việc phụ và thứ yếu, — tất cả những điều đó có tác dụng to lớn đối với việc tăng năng suất lao động xã hội.

Những điều kiện quyết định năng suất lao động là muôn hình muôn vẻ.

Sự nâng cao mức trang bị kỹ thuật cho lao động và sự phát triển kỹ thuật có ý nghĩa quyết định đối với việc tăng năng suất lao động. Ví dụ, sự tiến bộ về kỹ thuật trong ngành chế tạo máy móc, sự phát triển và cải tiến sản phẩm của ngành đó, cho phép tiết kiệm lao động ngày càng nhiều trong tất cả các ngành sản xuất khác sử dụng máy móc và thiết bị.

Đặc điểm của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản là ở chỗ đẩy nhanh sự tiến bộ về kỹ thuật và khoa học, nâng cao vai trò của khoa học là một nhân tố mạnh mẽ nâng cao năng suất lao động.

Năng suất lao động tăng lên là do nâng cao trình độ lành nghề và kinh nghiệm sản xuất của những người sản xuất, do cải tiến việc sử dụng các nguồn nhân công trong mỗi xí nghiệp cũng như trong phạm vi xã hội.

Sự nâng cao năng suất lao động gắn liền với sự phát triển của phân công xã hội (gắn liền với sự phát triển về trình độ chuyên môn hóa nền sản xuất xã hội, phân công theo lãnh thổ và nghề nghiệp), cũng như gắn liền với sự phát triển của hiệp tác lao động xã hội chủ nghĩa, với sự củng cố sự hợp tác giữa những người lao động sản xuất, với sự tổ chức và đặt kế hoạch lao động và sản xuất tốt hơn trong các xí nghiệp.

Việc sử dụng những kích thích về vật chất và xã hội đi đôi với sự phân phối theo lao động và thi đua xã hội chủ nghĩa, là điều kiện cần thiết và rất quan trọng để nâng cao năng suất lao động.

Sự phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân tạo ra những khả năng rộng rãi để sử dụng hợp lý và có kết quả các nguồn vật lực, nhân lực và tài lực, tiết kiệm được nhiều lao động sống và lao động quá khứ trong phạm vi toàn xã hội.

Điều kiện tự nhiên cũng là một nhân tố có ảnh hưởng đến năng suất lao động. Điều đó trước tiên có liên quan đến nông nghiệp cũng như các ngành công nghiệp khai thác (than, dầu hỏa, quặng, lâm sản, ngư nghiệp). Năng suất lao động trong nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện khí hậu và đất đai, trong các ngành công nghiệp khai thác thì phụ thuộc vào bề dày của các lớp khoáng sản, vào công suất của các lớp quặng và than, phụ thuộc vào sự phong phú của các nguồn dầu hỏa.

Khoa học và kỹ thuật phát triển làm giảm bớt mức độ phụ thuộc của năng suất lao động vào những điều kiện tự nhiên. Đồng thời dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, những nhân tố kinh tế và xã hội quyết định năng suất lao động tăng lên không ngừng, ngày càng có tác dụng to lớn.

Nâng cao mức trang bị kỹ thuật cho lao động

Như trên đã chỉ rõ, tăng năng suất lao động là giảm bớt số lượng lao động trong việc sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Trong đó, phần lao động sống trong sản phẩm giảm xuống, còn phần lao động quá khứ thì tăng lên tương đối. Nói cách khác, lao động sống ngày càng có hiệu suất cao hơn, sử dụng công cụ lao động ngày càng nhiều hơn và chế biến được một số nguyên liệu ngày càng lớn hơn. Số lượng máy móc, thiết bị các loại được sử dụng ngày càng nhiều, là một điều kiện để tăng năng suất lao động, còn số lượng nguyên liệu chế biến ra ngày càng nhiều là kết quả của tăng năng suất lao động. Như vậy, lao động sống được trang bị kỹ thuật càng nhiều, sản xuất tư liệu

sản xuất phát triển càng nhanh, thì năng suất lao động xã hội càng cao.

Đồng thời, sự tiến bộ về kỹ thuật và việc tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất tư liệu sản xuất, xúc tiến việc nâng cao hiệu suất của công cụ lao động và hạ giá tư liệu sản xuất, do đó kết quả là giảm bớt một cách tuyệt đối sự hao phí lao động quá khứ đối với một đơn vị sản phẩm. Mặc dầu máy móc mới có thể đắt hơn máy móc cũ, nhưng nhờ áp dụng nó nên số lượng sản phẩm sản xuất ra tăng lên, do đó giá trị của máy móc nằm trong một đơn vị sản phẩm sẽ hạ xuống.

« Do đó, mỗi một đơn vị hàng hóa chứa đựng một số lượng lao động ít hơn : lao động quá khứ trong tư liệu sản xuất cũng như lao động vừa mới kết hợp trong thời gian sản xuất »¹

Nền đại công nghiệp và sự tiến bộ về kỹ thuật càng phát triển thì sự tiết kiệm lao động quá khứ càng có tác dụng lớn.

Như vậy, việc ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất và *mức trang bị kỹ thuật cho lao động* ngày càng tăng, là điều kiện quan trọng nhất để nâng cao năng suất lao động xã hội.

Sự nâng cao mức trang bị kỹ thuật cho lao động biểu hiện ở chỗ : tăng thêm tài sản cố định tính theo đầu người sản xuất, thay thế ngày càng nhiều lao động thủ công bằng lao động cơ khí (cơ khí hóa lao động), nâng cao mức trang bị năng lượng cho lao động (tức là số lượng năng lực máy móc và điện tính theo đầu người sản xuất), cải tiến máy móc và các quá trình chế tạo. Quy luật nâng cao không ngừng năng suất lao động đòi hỏi phải nâng cao thường xuyên và có hệ thống mức trang bị kỹ thuật cho người sản xuất.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, sự nâng cao mức trang bị kỹ thuật cho lao động có một ý nghĩa vô cùng lớn lao và có những đặc điểm căn bản so với chủ nghĩa tư bản. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, mức trang bị kỹ thuật cho lao động tăng lên là vì lợi ích của những người lao động, là để giảm nhẹ lao động. Chủ nghĩa xã hội bác bỏ việc kéo dài ngày lao động và lao động khẩn trương quá độ, đó là những phương pháp tăng sản lượng được áp dụng rộng rãi trong điều kiện chủ nghĩa tư bản.

1. Mác : *Tư bản*, tiếng Nga, 1955, q. III, tr. 234.

Chủ nghĩa xã hội mở ra những khả năng rộng rãi để nâng cao mức trang bị kỹ thuật cho lao động, để phát triển kỹ thuật và ứng dụng những thành tựu của khoa học vào sản xuất. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, sự tiến bộ về kỹ thuật không có những sự hạn chế và mâu thuẫn như chủ nghĩa tư bản vốn có. Sự tăng tài sản cố định và sự phát triển kỹ thuật trong xã hội xã hội chủ nghĩa, không bị hạn chế bởi tính chất co hẹp của thị trường tư bản chủ nghĩa, bởi các cuộc khủng hoảng, bởi tình trạng xí nghiệp thường xuyên hoạt động sút kém, bởi quy mô của tư bản cá nhân hoặc bởi sự bí mật thương nghiệp. Nhu cầu của người lao động tăng lên, thị trường tiêu thụ được mở rộng, quần chúng quan tâm đến việc tăng năng suất lao động — tất cả những điều đó luôn luôn kích thích mở rộng sản xuất và phát triển kỹ thuật. Nhà nước xã hội chủ nghĩa tập trung tích lũy của toàn bộ nền kinh tế quốc dân vào trong tay mình, đồng thời thực hiện có kế hoạch việc đầu tư vào tất cả các ngành kinh tế quốc dân và khuyến khích phát triển khoa học và kỹ thuật.

Muốn bảo đảm nâng cao không ngừng năng suất lao động thì cần phải thường xuyên tăng vốn đầu tư vào nền kinh tế quốc dân và tài sản cố định, phải cơ khí hóa lao động với tốc độ nhanh chóng, phải phát triển một cách có hệ thống tư tưởng kỹ thuật và khoa học liên hệ chặt chẽ với sản xuất, phải nghiên cứu và sử dụng những thành tựu kỹ thuật của nước ngoài.

Cần phải phân biệt các mặt số lượng và chất lượng của việc trang bị kỹ thuật cho lao động : mặt số lượng tức là số lượng máy móc và thiết bị tính theo đầu người công nhân, và mặt chất lượng tức là sự cải tiến kỹ thuật những máy móc và công cụ đó cùng các quá trình chế tạo. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, mức trang bị kỹ thuật cho lao động tăng lên có nghĩa là tăng thêm số lượng máy móc và công cụ (nó biểu hiện ở sự tăng nhanh chóng tài sản cố định) và thường xuyên cải tiến kỹ thuật những máy móc và công cụ đó. Việc thường xuyên cải tiến kỹ thuật các máy móc và các quá trình sản xuất, là cái kho vô tận để tăng năng suất lao động.

Tài sản cố định sản xuất của nền kinh tế quốc dân Liên-xô trong năm 1957 tăng lên so với năm 1913 là 16,3 lần, còn trong công nghiệp và

trong ngành kiến trúc tăng lên 36,4 lần. Số lượng công nhân trong công nghiệp và trong ngành kiến trúc tăng lên trong thời kỳ đó là 4,7 lần, do đó mức trang bị tài sản cố định cho mỗi một người công nhân tăng lên 7,7 lần.

Số lượng máy móc và thiết bị tăng lên một cách đặc biệt nhanh chóng. Ví dụ, trong những năm của kế hoạch 5 năm lần thứ năm, theo sự phân phối của kế hoạch Nhà nước, hàng năm nền kinh tế quốc dân nhận được trung bình là 35 tỷ rúp (theo giá ngày 1 tháng 7 năm 1955) về thiết bị và máy móc mới, trong số đó công nghiệp là 19 tỷ rúp. Số lượng máy cắt kim loại từ 75.000 đơn vị trong năm 1908 tăng lên đến 1.840 000 đơn vị trong năm 1956, tức là tăng lên 24,5 lần. Mức trang bị thiết bị máy cái cho công nhân tăng lên 6 lần. Đồng thời cần phải nói đến việc tăng công suất và sự cải tiến kỹ thuật của thiết bị máy cái.

Mức trang bị điện lực cho lao động trong công nghiệp Liên-xô năm 1958 tăng lên so với năm 1913 là 21 lần.

Trình độ cơ khí hóa lao động được nâng cao không ngừng. Nhiều công việc lao động nặng nhọc mà trước cách mạng làm bằng tay thì hiện nay đã được cơ khí hóa về cơ bản.

Việc cải tiến kỹ thuật đòi hỏi phải tiết kiệm thời gian lao động tới mức tối đa — lao động sống cũng như lao động quá khứ — trong nền kinh tế quốc dân.

Hội nghị toàn thể tháng 6-1959 của Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô nhấn mạnh rằng, trong khi phát minh và áp dụng các quá trình chế tạo, máy móc và những thiết kế xây dựng mới, trước hết cần phải xuất phát từ mục đích thỏa mãn những yêu cầu sử dụng tiết kiệm và hợp lý nhất lao động xã hội, vật liệu và tiền vốn, đảm bảo tăng sản lượng, nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm, tăng năng suất lao động, làm cho điều kiện lao động của công nhân được nhẹ nhàng thoải mái, chấp hành đúng quy chế an toàn về kỹ thuật, xây dựng nhanh và rẻ, rút ngắn thời hạn bù lại vốn đầu tư cơ bản so với những thành quả khoa học và kỹ thuật tốt nhất trong nước và ngoài nước.¹

Quy luật nâng cao không ngừng năng suất lao động đòi hỏi phải nâng cao không ngừng mức trang bị kỹ thuật cho lao động trong tất cả các ngành và tất cả các bộ phận sản xuất. Nếu như việc nâng cao mức trang bị kỹ thuật cho lao động bị ngừng lại hoặc bao trùm không đều các bộ phận sản xuất có liên hệ

1. Văn kiện của Hội nghị toàn thể tháng 6 Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô, tiếng Nga, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Mát-scơ-va, 1959, tr. 14.

với nhau, thì có thể làm cho tốc độ tăng năng suất lao động bị hạ thấp, có thể gây khó khăn trong việc bảo đảm nhân công cho các xí nghiệp, có thể tạo nên một vài sự không cân đối trong quá trình sản xuất.

Ví dụ, ở Liên-xô việc cơ khí hóa các công việc lao động nặng nhọc và các quá trình sản xuất chủ yếu được thực hiện trước tiên. Biện pháp đó đã giải phóng những nguồn nhân công to lớn, giảm nhẹ lao động chân tay nặng nhọc của công nhân và nông dân, và đã đạt được những kết quả lớn lao về mặt tăng năng suất lao động. Tuy nhiên về sau đã để ra mâu thuẫn nhất định trong quá trình sản xuất : việc cơ khí hóa các công việc sản xuất chủ yếu và các bộ phận sản xuất chủ yếu đã ngày càng vấp phải sự lạc hậu của những bộ phận phụ không được cơ khí hóa. Nếu giải quyết mâu thuẫn nói trên bằng cách tăng thêm số lượng người sản xuất làm việc bằng tay trong các bộ phận đó, sẽ đưa đến kết quả là hạ thấp một cách nghiêm trọng mức tiết kiệm lao động chung mà các bộ phận cơ khí hóa đã đạt được. Do đó, việc cơ khí hóa thành công các bộ phận và công việc sản xuất chủ yếu trong một giai đoạn nhất định, đòi hỏi phải phát triển hơn nữa việc cơ khí hóa lao động, mở rộng cơ khí hóa lao động vào các bộ phận phụ, vào tất cả các công việc khác của quá trình sản xuất, tức là cơ khí hóa và tự động hóa toàn bộ nền sản xuất.

Việc cơ khí hóa và tự động hóa toàn bộ nền sản xuất có ý nghĩa quyết định đối với việc tăng năng suất lao động trong giai đoạn hiện nay.

« Cơ khí hóa và tự động hóa toàn bộ các quá trình sản xuất là phương tiện chủ yếu và quyết định đảm bảo tiếp tục sự tiến bộ về kỹ thuật trong nền kinh tế quốc dân và trên cơ sở đó năng suất lao động lại tăng lên, giá thành hạ xuống và chất lượng sản phẩm được cải tiến ».¹

Việc trang bị kỹ thuật cho lao động càng phát triển cũng như tài sản cố định của nền kinh tế quốc dân và tổng số lượng sản xuất càng tăng, thì việc cải tiến sự sử dụng các yếu tố vật chất của sản xuất, việc quan tâm thường xuyên đến tiết kiệm vật tư — một trong những nguồn quan trọng về tiết kiệm lao động, càng có ý nghĩa to lớn. Việc sử dụng hợp lý vốn đầu tư, việc đẩy nhanh quá trình sản xuất và nâng cao việc sử dụng tài sản cố định, việc sử dụng tiết kiệm hơn về nguyên vật liệu, việc nâng cao chất lượng : sản phẩm dùng lâu hỏng, việc tiết kiệm hơn

1. « Các chỉ tiêu phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô 1959 - 1965 », Văn kiện Đại hội lần thứ XXI (bất thường) của Đảng Cộng sản Liên-xô, tiếng Nga, tr. 198.

trong vận chuyển và bảo quản tốt nguyên liệu và sản phẩm, — tất cả những điều đó có nghĩa là nâng cao năng suất lao động xã hội.

Sử dụng các nguồn lao động của xã hội. Nâng cao trình độ lành nghề của những người lao động

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, các giai cấp bóc lột và bọn tòi tở của chúng không còn nữa, nạn thất nghiệp đã bị xóa bỏ, quyền lao động được thực hiện, — tất cả những điều đó làm tăng thêm rất nhiều mức độ sử dụng các nguồn lao động của xã hội để phát triển sản xuất. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, sản xuất nâng cao không ngừng, làm cho tổng số người sản xuất trong tất cả các ngành lao động được tăng lên không ngừng một cách hợp với quy luật.

Số lượng công nhân và viên chức trong nền kinh tế quốc dân Liên-xô tính đến cuối các năm sau đây gồm có : năm 1928 là 10,8 triệu, năm 1932 là 22,8 triệu, năm 1937 là 27 triệu, năm 1940 là 31,5 triệu, năm 1958 là 54,3 triệu người.

Đặc điểm của chủ nghĩa xã hội là mức độ thu hút những người có năng lực lao động tham gia vào công tác lao động xã hội có ích, là cao hơn so với chủ nghĩa tư bản. Ngoài ra, đứng về phương diện xã hội mà nói thì chủ nghĩa xã hội có khả năng sử dụng nhân lực hợp lý hơn bằng cách phân phối một cách có kế hoạch những người lao động vào khu vực sản xuất và khu vực không sản xuất, vào từng ngành, từng bộ phận sản xuất và từng vùng kinh tế. Việc thủ tiêu nạn thất nghiệp và thực hiện quyền lao động, tạo điều kiện thuận lợi để sử dụng những người sản xuất hợp với trình độ lành nghề và kinh nghiệm sản xuất của họ.

Việc thủ tiêu nạn thất nghiệp ở thành thị, nạn nhân khẩu thừa nông nghiệp và tình trạng nghèo đói ở nông thôn, việc phát triển không ngừng sản xuất xã hội chủ nghĩa, căn bản làm thay đổi điều kiện cung cấp nhân công cho các xí nghiệp. Nếu như dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, nhu cầu về sức lao động được thỏa mãn một cách tự phát nhờ có đội quân hậu bị thất nghiệp và nhân khẩu thừa nông nghiệp, thì dưới chế độ xã hội chủ nghĩa việc bảo đảm nhân công cho các xí nghiệp được thực hiện

một cách có kế hoạch bằng cách tuyển mộ, đào tạo và phân phối nhân công một cách có tổ chức.

Quy luật nâng cao không ngừng năng suất lao động xã hội đòi hỏi phải thường xuyên nâng cao trình độ văn hóa và kỹ thuật của những người lao động, phải nâng cao tỷ lệ những người lao động lành nghề trong mọi ngành kinh tế quốc dân.

Trái với chủ nghĩa tư bản biến công nhân thành vật phụ thuộc của máy móc và hạn chế sự phát triển tài năng của con người, chủ nghĩa xã hội tạo mọi điều kiện cần thiết để cho tài năng của người lao động được tự do biểu hiện và phát triển về mọi mặt, vì lao động đã được giải phóng khỏi mọi bóc lột và mọi người đều được tự do học tập.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, lần đầu tiên trong lịch sử, việc đào tạo người lao động cho các ngành kinh tế quốc dân khác nhau được thực hiện một cách có kế hoạch và đại quy mô.

Trình độ văn hóa và kỹ thuật của người lao động được nâng cao, trước hết bằng cách phát triển nền giáo dục quốc dân. Hiện nay ở Liên-xô đang thực hiện việc chuyển từ chế độ giáo dục cưỡng bách phổ thông 7 năm sang 8 năm, nhiệm vụ đó nhằm đào tạo những người hiểu biết nhiều mặt, nắm vững cơ sở khoa học và có khả năng tham gia một cách sáng tạo vào việc sản xuất của cải vật chất. Giáo dục trung cao cấp chuyên nghiệp được phát triển rộng rãi, nó càng ngày càng gắn liền với đời sống, với thực tế của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Do đó, bộ mặt văn hóa của giai cấp công nhân và nông dân được thay đổi.

Trình độ văn hóa và kỹ thuật của những người lao động còn được nâng cao bằng cách huấn luyện kỹ thuật sản xuất : đào tạo những người sản xuất mới và nâng cao trình độ lành nghề cho những người sản xuất tại chức. Để thỏa mãn nhu cầu về cán bộ lành nghề của các ngành quan trọng nhất trong nền kinh tế quốc dân Liên-xô, Nhà nước đã tổ chức một hệ thống dự trữ nhân công gồm có cả một mạng lưới trường kỹ thuật chuyên nghiệp, trường đào tạo nhân viên đường sắt và các trường đào tạo của nhà máy và công xưởng. Bên cạnh hệ thống dự trữ lao động của Nhà nước còn có một nguồn quan trọng bổ sung công

nhân lành nghề là đào tạo đông đảo công nhân ngay trong sản xuất bằng cách học cá nhân, học từng kíp và từng lớp học tập tại xí nghiệp, bao gồm hàng triệu người. Số trí thức và số chuyên gia có trình độ lành nghề cao, xuất thân từ giai cấp công nhân và nông dân, tăng lên nhanh chóng.

Trong 18 năm (từ 1941 đến cuối 1958) trong các trường kỹ thuật, các trường công nghiệp, đường sắt và ngành mỏ, các trường của công xưởng và nhà máy, các trường trung học về kiến trúc và ngành mỏ, các trường cơ giới hóa nông nghiệp, các trường dạy nghề về cơ giới hóa nông nghiệp do Nhà nước đài thọ, đã đào tạo được 10 triệu công nhân trẻ lành nghề với những nghề khác nhau.

Việc đào tạo rộng rãi được tiến hành trực tiếp trong sản xuất bằng cách học cá nhân, học từng kíp và thông qua lưới hàm thụ do các xí nghiệp tổ chức. Các xí nghiệp hàng năm dạy cho gần 2,5 triệu công nhân có nghề mới và trên 3,5 triệu công nhân được nâng cao trình độ lành nghề.

Nhiệm vụ cơ bản của việc giáo dục nghề nghiệp và kỹ thuật là việc đào tạo có kế hoạch và có tổ chức cho tất cả các ngành kinh tế quốc dân những công nhân và những người lao động nông nghiệp lành nghề, có trình độ văn hóa và kỹ thuật, giáo dục chủ nghĩa cộng sản cho học sinh, rèn luyện tư tưởng cho họ, làm cho thanh niên học sinh có thái độ cộng sản chủ nghĩa đối với lao động.

Muốn làm nhiệm vụ đó, hiện nay phải tiến hành cải tổ các trường phổ thông và các trường dạy nghề thành các trường nghề nghiệp và kỹ thuật ở thành thị và nông thôn.

Việc phân phối và sử dụng hợp lý nguồn lao động của xã hội, việc nâng cao thường xuyên trình độ văn hóa và kỹ thuật của người lao động, cải tiến bằng mọi cách việc huấn luyện sản xuất cho họ phù hợp với sự tiến bộ nhanh chóng về kỹ thuật, đảm bảo khả năng rộng rãi cho việc tăng năng suất lao động.

Phân công xã hội dưới chế độ xã hội chủ nghĩa

Mặc vạch ra rằng, phân công xã hội là đặc điểm của các hình thái kinh tế xã hội. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, xã hội có khả năng tác động một cách có kế hoạch đến quá trình phân công xã hội và sử dụng nó một cách đầy đủ nhất để tăng năng suất lao động.

Phân công xã hội được thực hiện dưới những hình thức cơ bản sau đây: 1. *chuyên môn hóa* nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, tức là tập trung các ngành và các xí nghiệp riêng lẻ vào việc sản xuất những loại sản phẩm nhất định, những bộ phận lẻ của sản phẩm đó hoặc thực hiện một công việc nào đấy trong việc sản xuất sản phẩm; 2. *phân công theo lãnh thổ*, tức là phân bố các ngành sản xuất vào các tỉnh và các vùng nhất định của đất nước; 3. *phân công theo nghề nghiệp*, tức là chuyên môn hóa những người sản xuất trong một lĩnh vực lao động nhất định.

Sự chuyên môn hóa của nền sản xuất xã hội là điều kiện cần thiết để tổ chức sản xuất hàng loạt sản phẩm cùng loại với quy mô to lớn. Điều đó tạo ra khả năng áp dụng phương pháp tổ chức sản xuất tiến bộ nhất, phương pháp sản xuất dây chuyền, đồng thời kích thích và làm dễ dàng quá trình chuyên môn hóa và cải tiến thiết bị, máy móc, công cụ. Còn việc sản xuất dây chuyền và việc chuyên môn hóa thiết bị lại tạo cơ sở để cơ khí hóa và tự động hóa toàn bộ nền sản xuất. Do đó, việc chuyên môn hóa sản xuất làm cho năng suất lao động tăng lên rất nhiều. Cùng với việc áp dụng phương pháp sản xuất dây chuyền và hàng loạt, việc chuyên môn hóa rộng rãi của các xí nghiệp công nghiệp tạo khả năng để mở rộng sản xuất vật phẩm theo quy mô lớn, triệt để áp dụng kỹ thuật hiện đại, cải tiến cách tổ chức và nâng cao nghiệp vụ sản xuất, tiết kiệm lao động được nhiều.

Có thể dùng những số liệu sau đây để nêu rõ ý nghĩa kinh tế của việc chuyên môn hóa sản xuất. Trong một nhà máy chế tạo sản phẩm kim loại đã chuyên môn hóa, giá thành của một cái bù-loong đường kính 12 ly và dài 60 ly là 10 cô-pếch, còn trong xưởng cơ khí của các nhà máy tiêu dùng thì giá thành một cái bù-loong như thế là 1 rúp 40 cô-pếch, tức là hơn 14 lần. Đồng thời, trong việc sản xuất bù-loong nhà máy chuyên môn hóa tiết kiệm được nhiều kim loại. Trong công nghiệp ô-tô, việc sản xuất một dụng cụ tiêu chuẩn hóa đắt hơn 4 lần so với một nhà máy chế tạo dụng cụ đã chuyên môn hóa.

Đứng về phương diện xã hội mà nói thì chế độ công hữu về tư liệu sản xuất tạo ra những điều kiện thuận lợi để thực hiện việc chuyên môn hóa sản xuất hợp lý nhất.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, việc phân công theo lãnh thổ hoặc phân bố sản xuất theo địa lý, được thực hiện một

cách có kế hoạch và có tính toán đến những điều kiện tự nhiên nhất định (khoáng sản có ích, những nguồn năng lượng nước, sự giàu có về thảo mộc, tính chất của đất đai và khí hậu), cũng như tính toán đến những điều kiện lịch sử và kinh tế (mức tích lũy những tiền đề vật chất nhất định của sản xuất, trình độ lành nghề và thói quen lao động của nhân dân, những điều kiện tiêu thụ sản phẩm, tình hình vận tải v.v.).

Việc phân công trong công nghiệp đang được mở rộng giữa các ngành và các xí nghiệp, làm tăng thêm những mối liên hệ sản xuất giữa các ngành và các xí nghiệp. Hợp tác hóa là hình thức kinh tế tất nhiên của những mối liên hệ đó. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, sự hợp tác hóa của các xí nghiệp công nghiệp là sự kiến lập một cách có kế hoạch những mối liên hệ sản xuất giữa các xí nghiệp; các xí nghiệp đó cùng tham gia vào việc sản xuất một sản phẩm nhất định, nhưng về mặt kinh tế thì những xí nghiệp đó là những xí nghiệp độc lập. Sự hợp tác hóa của các xí nghiệp trong phạm vi từng vùng kinh tế riêng biệt của đất nước có một ý nghĩa to lớn, vì nó đảm bảo sử dụng đầy đủ và hợp lý nhất các nguồn tài nguyên địa phương.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, nhờ có sự thống trị của chế độ công hữu về tư liệu sản xuất nên đã tạo ra những điều kiện thuận lợi để áp dụng một cách rộng rãi nhất việc chuyên môn hóa và sự hợp tác hóa giữa các xí nghiệp và các ngành, không những trong các vùng kinh tế riêng biệt mà cả trong phạm vi toàn quốc.

Sự chuyên môn hóa sản xuất và sự phân công theo lãnh thổ kết hợp với sự hợp tác hóa của các xí nghiệp, tạo ra khả năng phân bố sản xuất hợp lý nhất (xét về mặt tiết kiệm tối đa lao động xã hội).

Muốn phân bố sản xuất hợp lý, thì phải đưa sản xuất vào những vùng mới, thu hút vào kinh tế những tài nguyên thiên nhiên mới, phong phú mà trước kia không sử dụng, cũng như thu hút nhân công vào kinh tế. Điều đó xúc tiến việc nâng cao năng suất lao động xã hội.

Ví dụ, ở Liên-xô nhờ đưa công nghiệp vào những vùng miền Đông của đất nước cho nên những tài nguyên thiên nhiên phong phú nhất của các vùng đó: những nguồn dự trữ than đá, quặng của các kim loại có

chất sắt và không có chất sắt, năng lượng nước v.v. mới, được đưa vào sản xuất. Ở các vùng miền Đông, số lượng lao động hao phí để sản xuất một đơn vị sản phẩm thường thấp hơn so với các vùng công nghiệp cũ. Ví dụ, số lượng than của một người công nhân ở Cu-dơ-bát và vùng mỏ Ca-ra-gan-đa khai thác được trong năm 1958 trung bình cao hơn ở Đôn-bát hơn 2 lần, còn giá thành của một tấn than thì thấp hơn 2 lần. Điều kiện của các mỏ than ở những vùng miền Đông cho phép áp dụng rộng rãi phương pháp khai thác than có năng suất cao nhất: phương pháp lộ thiên.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, việc phân bố sản xuất hợp lý cũng tiết kiệm được nhiều lao động xã hội vì giảm bớt được vận chuyển, vì sản xuất ở gần các nguồn nguyên liệu và các vùng tiêu dùng.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, sự phát triển của chuyên môn hóa sản xuất xã hội và phân công theo lãnh thổ, cùng với sự mở rộng và củng cố sự hợp tác có kế hoạch giữa các ngành và các vùng của đất nước, làm cho thành thị và nông thôn gần gũi nhau và dần dần xóa bỏ được những sự khác nhau căn bản giữa thành thị và nông thôn.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, sự phân công theo nghề nghiệp xúc tiến việc đào tạo cán bộ nhanh chóng hơn, xúc tiến việc tích lũy kinh nghiệm sản xuất và kiến thức sản xuất; phân công theo nghề nghiệp là nhân tố quan trọng để nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Do việc đào tạo nhân công có kế hoạch và nhân dân lao động được học tập rộng rãi, nên phân công theo nghề nghiệp dưới chế độ xã hội chủ nghĩa không có những đặc điểm tiêu cực mà phân công theo nghề nghiệp dưới chế độ tư bản chủ nghĩa vốn có. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, sự đối lập giữa lao động trí óc và lao động chân tay ngày càng tăng lên, còn trong xã hội xã hội chủ nghĩa thì trình độ văn hóa và kỹ thuật của giai cấp công nhân và nông dân ngày càng được nâng cao, lao động chân tay và lao động trí óc gần gũi nhau, những sự khác nhau căn bản giữa lao động chân tay và lao động trí óc dần dần được xóa bỏ.

Các hình thức phân công xã hội có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, trong thực tiễn lãnh đạo kinh tế cần phải chú ý đến mối liên hệ đó. Ví dụ, việc chuyên môn hóa sản xuất xã hội liên hệ chặt chẽ với việc phân công theo lãnh thổ, tức là liên hệ

với sự phân bố các ngành sản xuất theo các vùng của đất nước. Lao động xã hội sẽ được tiết kiệm nhiều nhất nếu như có sự kết hợp đúng đắn nhất về mặt kinh tế giữa chuyên môn hóa, hợp tác hóa và phân bố sản xuất.

Ở Liên-xô, việc tổ chức quản lý công nghiệp và kiến trúc theo nguyên tắc từng ngành đã hạn chế sự phát triển của việc chuyên môn hóa và hợp tác hóa giữa các xí nghiệp của các Bộ, làm trở ngại việc phân bố sản xuất đúng đắn và việc thiết lập những mối liên hệ kinh tế cần thiết giữa các xí nghiệp trong các vùng kinh tế. Việc cải tiến chế độ quản lý công nghiệp và kiến trúc theo nguyên tắc lãnh thổ, đã tạo ra nhiều khả năng sử dụng đầy đủ hơn sự phân công xã hội, phát huy sáng kiến của địa phương để tiết kiệm lao động và đẩy nhanh sự phát triển của sản xuất.

Việc phân công quốc tế một cách có kế hoạch, việc chuyên môn hóa và hợp tác hóa sản xuất trong hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới có một tác dụng to lớn để nâng cao năng suất lao động xã hội trong mỗi một nước xã hội chủ nghĩa cũng như trong toàn bộ phe xã hội chủ nghĩa.

Hiệp tác lao động xã hội chủ nghĩa

So với các hình thái xã hội trước nó, chủ nghĩa xã hội đánh dấu một giai đoạn mới, cao hơn trong sự phát triển lịch sử của hiệp tác lao động. *Hiệp tác lao động xã hội chủ nghĩa* là sự hiệp tác giữa những người sản xuất đã thoát khỏi mọi bóc lột; nó dựa trên chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và trên cơ sở kỹ thuật tiên tiến. Nó làm cho lao động có một năng lực sản xuất lớn hơn dưới chế độ tư bản chủ nghĩa rất nhiều. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, các phương pháp của hiệp tác làm tăng năng suất lao động xã hội, như: áp dụng phân công và kỹ thuật cơ khí, tiết kiệm tư liệu sản xuất v.v., được phát triển đến độ cao nhất.

Trái với chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất hạn chế quy mô hiệp tác lao động, chế độ công hữu về tư liệu sản xuất mở rộng một cách rõ rệt phạm vi của hiệp tác lao động và khiến cho lao động chung của nhiều người có thể đạt đến một quy mô to lớn, không thể có được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Điều đó biểu hiện ở trình độ tích tụ sản xuất cao hơn (so với

chủ nghĩa tư bản) trong công nghiệp cũng như trong nông nghiệp, ở sự thực hiện những biện pháp kinh tế đại quy mô trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân, ở sự vận dụng rộng rãi hơn tính ưu việt của sự liên hợp hóa sản xuất.

Hiệp tác xã hội chủ nghĩa có kỷ luật lao động mới, về nguyên tắc khác với kỷ luật lao động trong mọi hình thái xã hội trước kia. Kỷ luật lao động của chủ nghĩa tư bản là : người công nhân bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất, vì nạn đói đe dọa buộc phải bán sức lao động của mình cho nhà tư bản là người chiếm hữu tư liệu sản xuất. Kỷ luật lao động xã hội chủ nghĩa là kỷ luật tự giác, kỷ luật theo tình đồng chí của những người lao động chiếm hữu tư liệu sản xuất. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, lợi ích căn bản của quần chúng lao động đòi hỏi phải tôn trọng kỷ luật lao động cần thiết. Giáo dục cho người lao động thái độ lao động xã hội chủ nghĩa, đấu tranh triệt để chống những kẻ vi phạm kỷ luật lao động, đó là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Lao động chung của nhiều người sản xuất đòi hỏi phải có sự quản lý để phối hợp hoạt động của họ, để đặt ra những mối liên hệ sản xuất cần thiết giữa họ với nhau. Hiệp tác lao động xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải lãnh đạo nền kinh tế quốc dân một cách có kế hoạch, thực hiện một cách cứng rắn và triệt để chế độ thủ trưởng trong quá trình sản xuất kết hợp với tính chủ động sáng tạo được phát huy rộng rãi của quần chúng và sự tham gia tích cực của họ vào việc quản lý xí nghiệp xã hội chủ nghĩa và đời sống xã hội.

Việc tiêu diệt ách bóc lột tư bản chủ nghĩa đã chấm dứt sự chuyên quyền quản lý gắn liền với ách bóc lột tư bản chủ nghĩa, chấm dứt thế lực vạn năng của tư bản, sự độc đoán của chủ xí nghiệp và bọn đại diện của chủ xí nghiệp, chấm dứt tình trạng quần chúng công nhân bị tước hết quyền lợi. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, những người lãnh đạo kinh tế là những người được nhân dân tin nhiệm thay mặt cho Nhà nước xã hội chủ nghĩa hoặc là những đại biểu do tập thể những người lao động trong các xí nghiệp hợp tác bầu ra; họ lãnh đạo kinh tế không phải vì lợi nhuận của nhà tư bản, mà vì lợi ích của toàn xã hội. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, uy tín của những người

lãnh đạo kinh tế xây dựng trên mối liên hệ giữa họ với quần chúng, trên sự tín nhiệm của nhân dân.

Việc tiêu diệt ách bóc lột đã thay đổi về căn bản quan hệ giữa người lao động trí óc và người lao động chân tay. Sự đối lập quyền lợi giữa công nhân và nhân viên lãnh đạo xí nghiệp là đặc điểm của chủ nghĩa tư bản, thì nay không còn nữa. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, người lao động chân tay và nhân viên lãnh đạo xí nghiệp đều là thành viên của một tập thể sản xuất thiết tha với việc phát triển và cải tiến sản xuất. Do đó có sự hợp tác sáng tạo giữa người lao động chân tay và người lao động trí óc, để luôn luôn cải tiến sản xuất.

Chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và sự phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân tạo ra khả năng sử dụng đầy đủ nhất những cái lợi của sự lao động chung nhiều người, lôi cuốn quần chúng tham gia vào một công tác có tính chất sáng tạo là thường xuyên cải tiến kỹ thuật và tổ chức sản xuất.

Việc phát triển sự hiệp tác xã hội chủ nghĩa biểu hiện trong việc cải tiến thường xuyên tổ chức sản xuất và lao động, đó là điều kiện quan trọng nhất để tăng năng suất lao động. Việc cải tiến tổ chức sản xuất trong nội bộ xí nghiệp bao gồm cuộc đấu tranh chống tình trạng « nước đến chân mới nhảy », áp dụng phương pháp công tác theo đồ biểu, củng cố kỷ luật sản xuất, áp dụng phương pháp dây chuyền và tiến hành nhiều biện pháp khác. Việc cải tiến tổ chức sản xuất trong phạm vi từng ngành và toàn bộ nền kinh tế quốc dân đòi hỏi phải áp dụng rộng rãi việc chuyên môn hóa và hợp tác hóa sản xuất gắn liền với việc thống nhất và tiêu chuẩn hóa các bộ phận máy móc, cải tiến việc phân bố sản xuất theo địa lý, tức là trước hết tiến hành một cách có kế hoạch việc phân công xã hội và hiệp tác xã hội chủ nghĩa. Việc sử dụng những ưu điểm của phân công xã hội trong các ngành cũng như trong phạm vi lãnh thổ, cho phép giảm bớt những hao phí lao động vào việc sản xuất và vận chuyển sản phẩm.

Việc tổ chức tiêu chuẩn hóa lao động và điều chỉnh tiền lương của công nhân cũng như trả công cho nông trang viên một cách đúng đắn, có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với việc tăng năng suất lao động. Một trong những thiếu sót nghiêm trọng

trong công tác công nghiệp, đã kìm hãm việc nâng cao năng suất lao động, là tình trạng không phù hợp giữa việc tiêu chuẩn hóa lao động và việc sắp xếp tiền lương. Việc thực hiện đầy đủ nguyên tắc người sản xuất vì lợi ích vật chất cá nhân mà quan tâm đến kết quả lao động, việc đảm bảo sự quan tâm về lợi ích vật chất của người sản xuất trong việc cải tiến sản xuất về mặt kỹ thuật, xóa bỏ những thiếu sót nảy ra trong khi tiêu chuẩn hóa lao động và điều chỉnh tiền lương, là nguồn quan trọng để tiếp tục phát triển sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Việc tăng năng suất lao động dưới chế độ xã hội chủ nghĩa không bài xích việc sử dụng quy luật giá trị. Do sản xuất hàng hóa còn tồn tại ở giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản, nên việc tính toán lao động, kiểm tra việc sử dụng đúng đắn vật tư và kết quả lao động diễn ra dưới hình thức giá trị. Vì vậy việc tiết kiệm lao động xã hội hay tăng năng suất lao động có liên hệ chặt chẽ với việc sử dụng quy luật giá trị. Do đó nhiệm vụ đặt ra là phải sử dụng đúng đắn hệ thống giá cả, hạch toán kinh tế và sự kiểm tra bằng đồng rúp, nhằm mục đích tiết kiệm tối đa lao động xã hội trong nền kinh tế quốc dân.

Hiệp tác lao động xã hội chủ nghĩa là một quá trình phát triển thường xuyên. Cơ sở của quá trình phát triển đó là : việc trang bị kỹ thuật cho sản xuất và trình độ lành nghề của người sản xuất, sự tiến bộ của phân công xã hội, sự nâng cao trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa của mọi người trong xã hội và sự củng cố những mối quan hệ hợp tác và tương trợ.

Khuyến khích lao động bằng vật chất. Thi đua xã hội chủ nghĩa

Chủ nghĩa xã hội đề ra những yếu tố kích thích và những động lực mới, mạnh hơn nhiều so với chủ nghĩa tư bản trong việc nâng cao năng suất lao động. Đó là sự quan tâm sâu sắc của đại đa số quần chúng đối với sự phát triển của sản xuất xã hội chủ nghĩa. Sản xuất xã hội chủ nghĩa phải phục tùng mục đích không ngừng nâng cao phúc lợi vật chất của toàn thể nhân dân, đó là nguồn vô tận để nâng cao năng suất lao động, cải tiến sản xuất. Những yếu tố kích thích sản xuất của chủ nghĩa

tư bản là theo đuổi lợi nhuận và cạnh tranh ; còn chủ nghĩa xã hội thì có những yếu tố như : lợi ích vật chất cá nhân của người lao động trong việc phát triển sản xuất xã hội, và thi đua xã hội chủ nghĩa.

Áp dụng sự quan tâm về lợi ích vật chất của mỗi người sản xuất đối với kết quả lao động là một trong những phương pháp căn bản của kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Lê-nin chỉ rõ :

« Cần phải xây dựng mọi ngành kinh tế quốc dân trên sự quan tâm về lợi ích vật chất của cá nhân ». ¹

Nguyên tắc quan tâm về lợi ích vật chất được áp dụng rộng rãi trong việc trả công cho công nhân và viên chức, trong việc phân phối thu nhập trong các nông trang tập thể, trong việc tổ chức hạch toán kinh tế, trong việc quy định giá cả của công nghiệp phẩm và nông sản v.v.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, lợi ích vật chất cá nhân được đảm bảo bởi sự phân phối vật phẩm tiêu dùng theo số lượng và chất lượng của lao động. Phương pháp phân phối đó trực tiếp gắn liền việc nâng cao phúc lợi cá nhân của nhân dân lao động với kết quả công tác của họ, với việc tăng năng suất lao động. Do đó phân phối theo lao động là sức mạnh để phát triển sản xuất.

Phân phối theo lao động thúc đẩy mỗi một người sản xuất sử dụng đầy đủ thời gian lao động, nâng cao trình độ lành nghề của mình cũng như cải tiến phương pháp và cách thức lao động để thường xuyên tăng hiệu suất.

Động lực mạnh mẽ để tăng năng suất lao động là thi đua xã hội chủ nghĩa. Thi đua xã hội chủ nghĩa là biểu hiện trực tiếp tinh thần sáng tạo, tự do của lao động, là sự kích thích mới về tinh thần của xã hội đối với lao động do chủ nghĩa xã hội sinh ra. Thi đua xã hội chủ nghĩa được biểu hiện trong việc phát huy thường xuyên tinh thần tích cực sáng tạo và sáng kiến của nhân dân lao động, trong nguyện vọng của họ đối với việc cải tiến và phát triển không ngừng nền sản xuất. Lê-nin chỉ rõ rằng, lần đầu tiên chủ nghĩa xã hội tạo ra khả năng thực hiện thi

1. Lê-nin : « Chính sách kinh tế mới và nhiệm vụ của những người giáo dục chính trị », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 33, tr. 47.

đua thực sự rộng rãi, trong phạm vi rộng lớn gồm hàng triệu quần chúng lao động tham gia. Thi đua xã hội chủ nghĩa nhằm hoàn thành và hoàn thành vượt mức các kế hoạch kinh tế quốc dân, đảm bảo cho sản xuất xã hội chủ nghĩa tăng lên không ngừng.

Phân phối theo lao động có một tác dụng to lớn trong việc phát triển thi đua xã hội chủ nghĩa. Việc trả công cho người sản xuất lệ thuộc vào số lượng và chất lượng lao động của người đó, cho nên việc phân phối theo lao động kích thích tính tích cực sáng tạo của quần chúng trong quá trình sản xuất.

Thi đua xã hội chủ nghĩa căn bản khác sự cạnh tranh thống trị trong xã hội tư sản.

« Nguyên tắc của cạnh tranh là : một số người này thất bại và chết, một số người khác thắng lợi và thống trị.

Nguyên tắc của thi đua xã hội chủ nghĩa là : người tiên tiến thân ái giúp đỡ người chậm tiến để đạt tới sự tiến bộ chung.

Cạnh tranh nói : hãy kết liễu những kẻ lạc hậu để xác lập sự thống trị của anh.

Thi đua xã hội chủ nghĩa nói : kẻ này làm không tốt, người khác làm tốt, người khác nữa làm tốt hơn, anh hãy đuổi cho kịp những người làm tốt hơn và đạt tới sự tiến bộ chung ».¹

Thi đua xã hội chủ nghĩa là sự hợp tác thân ái của những người lao động, là cuộc đấu tranh chung của họ cho sự phát triển chung của sản xuất. Nó tạo điều kiện cho tài năng sáng tạo của người sản xuất được tự do phát triển, cho mọi điểm ưu việt của lao động xã hội dưới chế độ xã hội chủ nghĩa được lợi dụng một cách đầy đủ nhất.

Một đặc điểm của thi đua là tính chủ động sáng tạo của những người đổi mới và những người tiên tiến trong sản xuất, họ tinh thông kỹ thuật tiên tiến, vứt bỏ những tiêu chuẩn và phương pháp làm việc cũ kỹ, lỗi thời và đề ra những tiêu chuẩn và phương pháp mới. Trong khi đấu tranh chống tất cả những cái gì đã cũ và lỗi thời, những người tiên tiến mở ra con đường mới cho sản xuất phát triển, phát hiện ra những khả năng tiềm tàng mới về nâng cao năng suất lao động.

1. Sta-lin : « Thi đua và cao trào lao động của quần chúng », Toàn tập, tiếng Nga, t. 12, tr. 110.

Tinh chủ động sáng tạo của những người lao động không để cho sản xuất ngừng trệ, luẩn quẩn tại chỗ; tinh thần ấy là nguồn gốc sự tiến bộ và cải tiến không ngừng của sản xuất. Những phương pháp công tác tiên tiến mà những người đổi mới sản xuất áp dụng, căn bản cải tiến được cách tổ chức lao động và sản xuất (phân công, kiêm nhiều nghề, làm việc « theo biểu đồ » v.v.), cải tiến được phương pháp chế tạo và kỹ thuật sản xuất (tăng nhanh các quá trình chế tạo, cải tiến công cụ, cải tiến việc lắp máy và cải tiến máy cái, v.v.). Những người tiên tiến trong nông nghiệp dùng những phương pháp mới về kỹ thuật canh nông và chăn nuôi để nâng cao hiệu suất trồng trọt và năng suất chăn nuôi.

Thi đua xã hội chủ nghĩa đề ra việc phải phổ biến nhanh chóng và rộng rãi những kinh nghiệm tiên tiến. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, sức mạnh của gương mẫu, lần đầu tiên có một tác dụng trực tiếp trong quần chúng lao động; nó là phương tiện để không ngừng phát triển và cải tiến sản xuất. Đạt được kết quả như vậy, thứ nhất là do những người đổi mới sản xuất giúp đỡ một cách tích cực và thân ái những người sản xuất khác để làm cho những người này nắm vững phương pháp làm việc tiên tiến, sự giúp đỡ ấy có rất nhiều hình thức khác nhau (dạy cho từng người, công nhân có kinh nghiệm đỡ đầu cho công nhân mới vào nghề, lớp huấn luyện của những người tiên tiến và những người đổi mới sản xuất v.v.); thứ hai là do quần chúng lao động muốn đuổi kịp những người tiên tiến, áp dụng kinh nghiệm của họ để đạt tới một sự tiến bộ chung; thứ ba là do tình hình thi đua được công bố rộng rãi, cho nên kết quả lao động của các xí nghiệp có thể đối chiếu với nhau được bằng báo chí trung ương và địa phương. Phổ biến kinh nghiệm tiên tiến là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của các cơ quan Nhà nước, của những người lãnh đạo kinh tế và các tổ chức xã hội: các tổ chức đảng và công đoàn. Dựa vào kinh nghiệm tiên tiến của những người đổi mới sản xuất, các cơ quan kinh tế của Nhà nước định ra những tiêu chuẩn tiên tiến về hao phí lao động, về sử dụng tư liệu sản xuất. Những tiêu chuẩn này dùng làm cơ sở cho các kế hoạch sản xuất. Do kinh nghiệm tiên tiến được phổ biến rộng rãi, do phần lớn những người lao

động nắm vững tiêu chuẩn mới và áp dụng phương pháp mới, nên năng suất lao động được nâng cao hơn lên.

Đảng Cộng sản và Nhà nước xô-viết lãnh đạo phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa của quần chúng và hết sức nâng đỡ phong trào ấy. Những thành tựu đạt được trong công tác, không những được khuyến khích bằng vật chất mà còn được thưởng huân chương và những sáng kiến xuất sắc thì được cấp danh hiệu Anh hùng lao động xã hội chủ nghĩa và giải thưởng Lê-nin.

Thi đua xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô có *tính chất phổ biến*. Trong các xí nghiệp, hình thức thi đua phổ biến nhất và có hiệu quả nhất là thi đua giữa cá nhân này với cá nhân khác, giữa kíp này với kíp khác. Cũng có thi đua giữa các phân xưởng, các xí nghiệp, các nông trang tập thể, các nông trường quốc doanh, các khu, các tỉnh và các nước Cộng hòa.

Số lượng những phát minh, cải tiến kỹ thuật và những đề nghị hợp lý hóa được áp dụng vào nền kinh tế quốc dân trong năm 1958 là trên 1,8 triệu.

Nhiệm vụ xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản do Đại hội XXI Đảng Cộng sản Liên-xô đề ra đòi hỏi một cao trào thi đua xã hội chủ nghĩa mới để hoàn thành kế hoạch 7 năm trước thời hạn. Phong trào các đội lao động cộng sản chủ nghĩa là hình thức thi đua mới, đã ra đời.

Thi đua xã hội chủ nghĩa ở thành thị và nông thôn là một động lực mạnh mẽ để phát triển nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Muốn nâng cao không ngừng năng suất lao động cần phải mở rộng phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa, ủng hộ bằng mọi cách sáng kiến của chiến sĩ thi đua và những người đổi mới sản xuất, phổ biến kinh nghiệm tiên tiến và làm cho thành quả của các chiến sĩ thi đua thành tài sản của quần chúng.

...

Đảng Cộng sản và Nhà nước xô-viết lợi dụng quy luật nâng cao không ngừng năng suất lao động để lãnh đạo kinh tế. Những kế hoạch kinh tế quốc dân dự kiến hàng năm tăng năng suất lao động lên rất nhiều, coi đó là điều kiện quan trọng nhất để nâng cao sản lượng một cách phổ biến. Đảng Cộng sản và Nhà nước xô-viết động viên quần chúng không ngừng tăng năng suất lao động trong hết thảy mọi ngành kinh tế, trong mỗi xí nghiệp, trong mỗi khu vực sản xuất.

Về mặt tốc độ tăng năng suất lao động, thì kinh tế xã hội chủ nghĩa của Liên-xô đã vượt quá các nước tư bản chủ nghĩa. Mức năng suất lao động trong nền kinh tế quốc dân Liên-xô vượt quá nhiều lần mức năng suất lao động của nước Nga trước cách mạng.

Năng suất lao động công nghiệp ở Liên-xô tăng 41% trong thời gian kế hoạch 5 năm lần thứ nhất và tăng 82% trong thời gian kế hoạch 5 năm lần thứ hai. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, năng suất lao động trung bình hàng năm tăng 9%, còn trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai — 12,7%. Năm 1940, năng suất lao động của công nhân trong công nghiệp Liên-xô tăng gấp 4,2 lần và nếu tính cả việc giảm giờ ngày lao động thì tăng gấp 5,2 lần so với năm 1913. Sau chiến tranh, năng suất lao động có một sự phát triển mới. Năm 1958 năng suất lao động tăng gấp 2,4 lần trong công nghiệp và 2,3 lần trong ngành kiến trúc so với năm 1940.

So với năm 1913, năng suất lao động trung bình hàng năm của công nhân trong công nghiệp Liên-xô năm 1958 tăng gần 10 lần (với việc rút ngắn ngày lao động) và ở ngành vận tải đường sắt (của công nhân làm công tác vận chuyển hàng) là 5,6 lần (với việc rút ngắn ngày lao động). Năng suất lao động trong các nông trang tập thể và nông trường quốc doanh trong năm 1958 vượt năng suất lao động trong nông nghiệp trước cách mạng (kể cả kinh tế của địa chủ) hơn 4 lần.

Nếu nhìn vào nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa cộng sản và nhiệm vụ thi đua kinh tế với các tư bản chủ yếu, cũng như nếu nhìn vào những khả năng hiện có, thì mức năng suất lao động đã đạt được vẫn còn chưa đủ. Về mặt năng suất lao động trong công nghiệp, Liên-xô đã đuổi kịp và vượt các nước tư bản chủ nghĩa ở châu Âu, nhưng vẫn còn chậm hơn Mỹ nhiều. Theo sự tính toán phỏng chừng, trong năm 1958 mức năng suất lao động trong công nghiệp Liên-xô thấp hơn độ 2 — 2,5 lần, còn trong nông nghiệp thấp hơn 3 lần so với Mỹ. Trên thực tế còn nhiều thiếu sót nghiêm trọng chưa được khắc phục trong công nghiệp, nông nghiệp, vận tải, kiến trúc; những thiếu sót đó trở ngại cho việc lợi dụng triệt để mọi tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa để nâng cao năng suất lao động; còn có những khả năng tiềm tàng lớn lao chưa được sử dụng đến.

Nhiều xí nghiệp công nghiệp không thực hiện được nhiệm vụ nâng cao năng suất lao động. Nhìn chung thì năng suất lao động trong công nghiệp có tăng lên, nhưng một số ngành thì lại tiến rất chậm. Ví dụ, năng suất lao động trong toàn bộ nền công nghiệp năm 1958 so với năm 1940

tăng lên 2,4 lần, trong lúc đó thì năng suất lao động trong công nghiệp than đá tăng 13 lần và công nghiệp khai thác lâm sản cũng trong thời kỳ đó tăng lên 1,5 lần. Tốc độ tăng năng suất lao động trong nông nghiệp rất chậm so với tốc độ tăng năng suất lao động trong công nghiệp.

Trong thực tế, công cuộc xây dựng kinh tế chưa sử dụng hết khả năng sẵn có của sự tiến bộ kỹ thuật và của việc nâng cao trang bị kỹ thuật cho lao động.

Trong thời kỳ mở rộng công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản, trong giai đoạn quyết định của cuộc thi đua giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, tác dụng của việc tăng năng suất lao động được nâng cao. Trong kế hoạch 7 năm quy định tăng năng suất lao động với tốc độ cao trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân: trong công nghiệp từ 45 đến 50%, trong kiến trúc từ 60 đến 65%, trong vận tải đường sắt từ 34 đến 37% (không tính việc rút ngắn ngày lao động), trong nông trường quốc doanh từ 60 đến 65%, trong nông trang tập thể gần 2 lần.

Trong năm 1965, $\frac{3}{4}$ công nghiệp phẩm sản xuất ra dựa vào việc tăng năng suất lao động. Việc tăng nông sản với mức 70% trong kế hoạch 7 năm sẽ đảm bảo giảm bớt số người làm việc trong nông nghiệp và chuyển bộ phận người sản xuất đó vào công nghiệp và vào các ngành kinh tế quốc dân khác.

Việc hoàn thành kế hoạch 7 năm là bước tiến quan trọng nhất trong việc tiếp tục tăng năng suất lao động và xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật cho chủ nghĩa cộng sản.

CHƯƠNG XXVIII

SẢN XUẤT HÀNG HÓA, QUY LUẬT GIÁ TRỊ VÀ TIỀN TỆ DƯỚI CHẾ ĐỘ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Tính tất yếu và đặc điểm của sản xuất hàng hóa dưới chế độ xã hội chủ nghĩa

Cách mạng xã hội chủ nghĩa gặp phải hệ thống quan hệ hàng hóa — tiền tệ phát triển, hình thành nên trong lòng chủ nghĩa tư bản, các quan hệ đó đều dựa trên cơ sở phân công xã hội rộng rãi và chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động.

Phân công xã hội là điều kiện cần thiết cho sự tồn tại của sản xuất hàng hóa. Lê-nin gọi phân công xã hội là cơ sở của sản xuất hàng hóa. Nếu không có phân công xã hội thì không thể có sản xuất hàng hóa, mặc dù phân công xã hội có thể tồn tại mà không cần có sản xuất hàng hóa, ví dụ, trong giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản.

Trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và trong giai đoạn xã hội xã hội chủ nghĩa, sự phân công xã hội được phát triển hơn nữa và có tính chất kế hoạch. Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, giữa thành thị và nông thôn, giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa các ngành của công nghiệp và của nông nghiệp, giữa các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa với nhau, cũng như giữa các nước xã hội chủ nghĩa, đều có sự phân công một cách có kế hoạch.

Ngoài phân công xã hội ra, điều kiện cần thiết cho sự tồn tại của sản xuất hàng hóa là sự tồn tại của các hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động.

Trong giai đoạn xã hội chủ nghĩa, chế độ sở hữu làm cơ sở của sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa, đã thay đổi tính chất. Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất đã bị tiêu diệt.

Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa có chế độ sở hữu Nhà nước (toàn dân) và chế độ sở hữu hợp tác xã — nông trang tập thể về tư liệu sản xuất và sản phẩm, và cũng có sở hữu cá nhân của công dân về vật phẩm tiêu dùng và sở hữu cá nhân của nông trang viên về kinh tế phụ của mỗi nông hộ.

Trong chủ nghĩa xã hội, lực lượng sản xuất chưa phát triển đến trình độ có thể chuyển sang chế độ sở hữu cộng sản chủ nghĩa duy nhất, về tư liệu sản xuất và chế độ phân phối theo nhu cầu của chủ nghĩa cộng sản. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa còn tồn tại quan hệ hàng hóa — tiền tệ trong lĩnh vực sản xuất và phân phối sản phẩm lao động. Đó là do sự tồn tại của các hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất (sở hữu Nhà nước (toàn dân) và hợp tác xã — nông trang tập thể) và do sự liên hệ lẫn nhau giữa các hình thức sở hữu tồn tại bên trong xã hội xã hội chủ nghĩa cũng như ở các nước ngoài có quan hệ kinh tế với các nước xã hội chủ nghĩa.

Vì thế, muốn hiểu rõ đặc điểm của sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa dưới chế độ xã hội chủ nghĩa thì cần phải nghiên cứu những hình thức cụ thể của quan hệ hàng hóa — tiền tệ để ra từ các hình thức phân công xã hội và chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng trong chủ nghĩa xã hội.

Sự phân công xã hội giữa công nghiệp xã hội chủ nghĩa và nông nghiệp nông trang tập thể và sự tồn tại của hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa: sở hữu Nhà nước và sở hữu hợp tác xã — nông trang tập thể, đòi hỏi cần phải có sản xuất hàng hóa và quan hệ hàng hóa giữa các ngành cơ bản ấy của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Trong các xí nghiệp quốc doanh, tư liệu sản xuất và sản phẩm là tài sản của toàn dân. Trong các nông trang tập thể, tư liệu sản xuất (máy kéo, máy liên hợp gặt đập, súc vật kéo và súc vật lấy sản phẩm, nông cụ, kiến trúc kinh doanh, hạt giống v.v.) và sản phẩm do nông trang tập thể sản xuất ra, là tài sản của hợp tác xã — nông trang tập thể.

Ngoài ra, có sở hữu cá nhân của nông trang viên về nông sản lĩnh được theo ngày công trong kinh tế công cộng của nông trang, và về nông sản sản xuất ra trong kinh tế phụ cá nhân. Một phần sản phẩm đó được chi tiêu dưới hình thức hiện vật để thỏa mãn nhu cầu cá nhân của nông trang viên và gia đình họ,

để thỏa mãn cho cả nhu cầu sản xuất của kinh tế phụ, nhưng phần lớn thì bán cho Nhà nước và hợp tác xã hoặc bán ở chợ nông trang. Các nông trang tập thể và nông trang viên có thể mua những hàng công nghiệp cần thiết cho họ bằng tiền bán nông sản.

Công nghiệp xã hội chủ nghĩa sản xuất ra hàng hóa để thỏa mãn nhu cầu sản xuất của nông trang tập thể và nhu cầu cá nhân của nông trang viên. Các nông trang tập thể và nông trang viên sản xuất ra hàng hóa để thỏa mãn nhu cầu về nguyên liệu cho công nghiệp và lương thực cho nhân dân. Do đó, sản phẩm của các xí nghiệp quốc doanh đều thuộc về Nhà nước xã hội chủ nghĩa, còn sản phẩm của nông trang tập thể thì thuộc về các nông trang tập thể và nông trang viên; trao đổi hàng hóa bằng cách mua bán là hình thức cần thiết của sự liên hệ kinh tế giữa công nghiệp và nông nghiệp.

Lê-nin vạch rõ rằng, việc trao đổi hàng hóa giữa thành thị và nông thôn là một sự kiểm tra xem quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa giai cấp công nhân và nông dân, có đúng đắn hay không. Nguyên lý đó của Lê-nin vẫn còn có tác dụng trong suốt cả giai đoạn thứ nhất của chủ nghĩa cộng sản. Nhà nước xã hội chủ nghĩa có lương thực để cung cấp cho nhân dân thành thị và có nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp, chủ yếu là thông qua hệ thống lưu thông hàng hóa mà thu mua của nông trang tập thể và nông trang viên. Ngược lại, nông trang tập thể và nông trang viên cũng chỉ có bán sản phẩm hàng hóa của mình cho Nhà nước, cho hợp tác xã và trên chợ nông trang thì mới có tiền để mua công nghiệp phẩm.

Như vậy, những nông sản và nguyên liệu thông qua chế độ thu mua mà chuyển từ khu vực nông trang tập thể sang tay Nhà nước và hợp tác xã, cũng như những nông sản do nông trang tập thể và nông trang viên bán ở chợ nông trang, đều là hàng hóa. Công nghiệp phẩm, tức tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng cá nhân do xí nghiệp quốc doanh sản xuất và các nông trang tập thể và nông trang viên mua, cũng đều là hàng hóa.

Các quan hệ hàng hóa đặc biệt, sinh ra trên cơ sở chế độ sở hữu Nhà nước trong lĩnh vực sản xuất tư liệu sản xuất ở các xí nghiệp quốc doanh. Các cơ quan của Nhà nước bán

một phần tư liệu sản xuất đó cho nông trang tập thể, cho nông trang viên, cho hợp tác xã thủ công; và như thế là phần tư liệu sản xuất đó chuyển từ chế độ sở hữu Nhà nước sang chế độ sở hữu hợp tác xã — nông trang tập thể hoặc sở hữu cá nhân của nông trang viên. Hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới càng phát triển, quan hệ buôn bán với các nước tư bản chủ nghĩa càng được mở rộng thì phần tư liệu sản xuất bán ra nước ngoài càng tăng lên. Trong trường hợp đó, quyền sở hữu về tư liệu sản xuất có sự thay đổi.

Tuy nhiên, phần lớn tư liệu sản xuất do các xí nghiệp quốc doanh sản xuất ra — máy cái, máy móc, kim loại, than, dầu hỏa v.v. được phân phối cho các xí nghiệp quốc doanh thuộc quyền sở hữu duy nhất của một người là Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Khi tư liệu sản xuất từ xí nghiệp quốc doanh này chuyển sang xí nghiệp quốc doanh khác, quyền sở hữu vẫn không thay đổi, Nhà nước xã hội chủ nghĩa vẫn còn quyền sở hữu về những tư liệu sản xuất đó. Nhưng, trong trường hợp này, khi tư liệu sản xuất chuyển từ xí nghiệp quốc doanh này sang xí nghiệp quốc doanh khác dưới hình thức mua bán thì nó cũng là hàng hóa. Đó là do mối liên hệ lẫn nhau giữa chế độ sở hữu Nhà nước với các hình thức sở hữu khác, do sự thống nhất của nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa và do những đặc điểm của bản thân chế độ sở hữu Nhà nước.

Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa là một khối thống nhất, trong đó các hình thức sở hữu Nhà nước, sở hữu hợp tác xã — nông trang tập thể và sở hữu cá nhân, công nghiệp và nông nghiệp, các ngành sản xuất tư liệu sản xuất và các ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng, đều liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau. Sản xuất tư liệu sản xuất — công cụ lao động, nguyên liệu, vật liệu phụ — cuối cùng là dùng để sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng. Giá trị của tư liệu sản xuất chuyển vào giá trị của hàng tiêu dùng được sản xuất ra bằng những tư liệu sản xuất đó. Ngược lại, giá trị của vật phẩm tiêu dùng ảnh hưởng đến mức lương thực tế của công nhân và viên chức làm việc ở các ngành sản xuất tư liệu sản xuất, do đó, ảnh hưởng đến giá trị của sản phẩm sản xuất ra trong các ngành đó.

Mối liên quan giữa hai hình thức sở hữu — Nhà nước (toàn dân) và hợp tác xã — nông trang tập thể, làm cho tính chất của chế độ sở hữu Nhà nước có điểm đặc biệt, vì người sở hữu tư liệu sản xuất của Nhà nước là nhân dân gồm có hai giai cấp : giai cấp công nhân và nông dân nông trang tập thể.

Các đặc điểm và những nhu cầu phát triển bên trong của bản thân chế độ sở hữu Nhà nước trong giai đoạn xã hội chủ nghĩa, cũng quyết định tính chất hàng hóa của tư liệu sản xuất. Chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa Nhà nước về tư liệu sản xuất đòi hỏi phải kết hợp sức lao động với tư liệu sản xuất như thế nào để làm cho người sản xuất và các xí nghiệp vì lợi ích vật chất mà quan tâm đến kết quả lao động của họ, và xã hội phải bù đắp ngang giá cho mỗi một xí nghiệp số chi phí lao động mà xí nghiệp đã bỏ ra. Nhờ có chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất nên người lao động không phải làm việc cho bọn bóc lột nữa, mà làm việc cho mình, cho xã hội xã hội chủ nghĩa, mục đích của xã hội này là thỏa mãn đầy đủ nhất nhu cầu ngày càng tăng của mọi thành viên trong xã hội. Do đó, tính chất của lao động trong xã hội xã hội chủ nghĩa cũng thay đổi. Như trên đã nói, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, lao động từ chỗ là gánh nặng, cưỡng bức trở thành công việc vẻ vang. Nhưng đồng thời, đối với toàn thể thành viên của xã hội, lao động chưa trở thành nhu cầu bậc nhất trong đời sống như trong chủ nghĩa cộng sản, do đó cần phải có sự khuyến khích về vật chất. Động lực phát triển của sản xuất xã hội chủ nghĩa là sự quan tâm về lợi ích vật chất của người sản xuất trong các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa đối với kết quả lao động của họ.

Do đó, cần phải có một hình thức liên hệ kinh tế giữa Nhà nước với các xí nghiệp của Nhà nước, cũng như giữa các xí nghiệp quốc doanh với nhau mà trong đó Nhà nước giao cho xí nghiệp quyền sử dụng và chi phối tư liệu sản xuất để mỗi xí nghiệp bù đắp được những chi phí về sản xuất sản phẩm của họ bằng cách bán những sản phẩm đó trên nguyên tắc ngang giá. Trong điều kiện xã hội chủ nghĩa, khi còn có những hình thức sở hữu khác nhau và những đặc điểm riêng của chế độ sở hữu Nhà nước thì tất nhiên phải thông qua trao đổi hàng hóa, thông qua quan hệ hàng hóa-tiền tệ để bù đắp ngang giá.

cho các xí nghiệp về những chi phí lao động sống và lao động quá khứ. Việc sử dụng quan hệ hàng hóa — tiền tệ trong hoạt động sản xuất của các xí nghiệp quốc doanh và trong lĩnh vực phát triển quan hệ kinh tế giữa các xí nghiệp, làm cho tình hình vật chất của mỗi xí nghiệp phụ thuộc vào công tác của xí nghiệp đó. Điều đó khuyến khích các xí nghiệp kinh doanh tiết kiệm và tăng thêm thu nhập.

Những tư liệu sản xuất lưu thông trong nội bộ khu vực quốc doanh là hàng hóa, nhưng nó có những đặc điểm căn bản khác với các hàng tiêu dùng và tư liệu sản xuất bán ra ngoài khu vực quốc doanh. Những đặc điểm đó là như sau : thứ nhất, khi tư liệu sản xuất chuyển từ xí nghiệp quốc doanh này sang xí nghiệp quốc doanh khác bằng hình thức mua bán thì người sở hữu không thay đổi, vì những tư liệu sản xuất đó vẫn thuộc quyền sở hữu của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, nó chỉ thay đổi quyền sử dụng tư liệu sản xuất của xí nghiệp ; thứ hai, việc lưu chuyển hàng hóa tư liệu sản xuất trong nội bộ khu vực quốc doanh, về cơ bản tiến hành theo kế hoạch cung cấp vật tư và kỹ thuật, khác với hàng tiêu dùng là đối tượng mua bán tự do ; thứ ba, các xí nghiệp quốc doanh — nhà máy, công xưởng, hầm mỏ, nhà máy điện với tài sản cố định sản xuất (công cụ sản xuất, nhà cửa, công trình kiến trúc v.v.) không thể đem ra mua bán được, mà chỉ chuyển từ cơ quan Nhà nước này đến cơ quan Nhà nước khác theo quyết định của các cơ quan Nhà nước cấp cao hơn.

Do đó tư liệu sản xuất lưu thông trong nội bộ khu vực quốc doanh đã chứa đựng những đặc tính : trong tương lai biến hàng hóa thành sản phẩm, điều đó sẽ xảy ra trong giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản.

Việc sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa bao gồm toàn bộ khối lượng vật phẩm tiêu dùng do các xí nghiệp quốc doanh cũng như do các nông trang tập thể và nông trang viên sản xuất ra, và thông qua mua bán mà chuyển thành sở hữu cá nhân của nhân dân thành thị và nông thôn. Sở hữu cá nhân trong giai đoạn xã hội chủ nghĩa trực tiếp gắn liền với hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa và vì thế nó là một trong những

nhân tố quyết định tính chất hàng hóa của vật phẩm tiêu dùng. Rõ ràng là trong giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản, sở hữu cá nhân vẫn còn tồn tại, nhưng lúc ấy nó sẽ gắn liền với chế độ sở hữu cộng sản chủ nghĩa duy nhất, với việc phân phối theo nhu cầu không cần trả tiền, và do đó tác dụng của nó cũng thay đổi.

Công nhân và viên chức lãnh lương của Nhà nước bằng tiền theo lao động của mình, họ dùng tiền lương đó để mua hàng tiêu dùng trong các cửa hàng mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã hay ở chợ nông trang. Ở đây, người bán mất quyền sở hữu hàng hóa và người mua trở thành kẻ sở hữu hàng hóa đó, hàng hóa từ sở hữu của Nhà nước hoặc hợp tác xã hay ngay cả từ sở hữu cá nhân của nông trang viên chuyển sang sở hữu cá nhân của công nhân và viên chức. Nông trang viên cũng thông qua mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã để mua hàng tiêu dùng với số thu nhập bằng tiền của mình.

Sản xuất hàng hóa dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là một kiểu sản xuất hàng hóa đặc biệt. Đây là sản xuất hàng hóa không có chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, không có nhà tư bản. Về cơ bản, kiểu sản xuất hàng hóa này là do những người sản xuất tập thể xã hội chủ nghĩa tiến hành (Nhà nước, nông trang tập thể, hợp tác xã). Nhờ có những điều kiện kinh tế có tính chất quyết định như chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, việc thủ tiêu chế độ người bóc lột người, nền kinh tế quốc dân phát triển có kế hoạch, cho nên sản xuất hàng hóa dưới chế độ xã hội chủ nghĩa bị hạn chế trong những khuôn khổ nhất định. Nó không thể biến thành sản xuất tư bản chủ nghĩa trái lại nó phục vụ cho xã hội xã hội chủ nghĩa.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, sản xuất hàng hóa không thể mở rộng vô hạn và bao trùm tất cả như dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Ở Liên-xô, phạm vi sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa có giới hạn: sức lao động không phải là hàng hóa; ruộng đất và các khoáng sản dưới đất là sở hữu của Nhà nước và không thể trở thành đối tượng mua bán.

Giá trị sử dụng và giá trị của hàng hóa trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa

Những hàng hóa sản xuất ra trong xã hội xã hội chủ nghĩa đều có *giá trị sử dụng* do lao động cụ thể tạo ra và *giá trị* do lao động trừu tượng tạo ra. Nói cách khác, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, hàng hóa có tính chất hai mặt, do tính chất hai mặt của lao động thể hiện trong hàng hóa quyết định.

Tính chất hai mặt của lao động dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, căn bản không giống tính chất hai mặt của lao động trong kinh tế hàng hóa giản đơn và trong kinh tế tư bản chủ nghĩa. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa không có mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội, mâu thuẫn ấy là đặc điểm của nền sản xuất hàng hóa dựa trên chế độ tư hữu. Như đã nói trên, trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, lao động không phải là lao động tư nhân, mà là lao động xã hội trực tiếp. Xã hội đặt kế hoạch cho quá trình sản xuất và cho việc phân phối lao động giữa các ngành kinh tế quốc dân và các xí nghiệp. Do đó, trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, sự sùng bái hàng hóa đã được khắc phục và quan hệ xã hội giữa người và người không còn có cái vỏ bề ngoài giả dối của quan hệ giữa vật và vật nữa.

Nhưng, trong giai đoạn xã hội chủ nghĩa, lao động xã hội trực tiếp có những đặc điểm riêng, cho nên cần phải biểu hiện lao động ấy một cách gián tiếp qua giá trị và các hình thức của giá trị.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, việc xã hội hóa lao động trong các xí nghiệp quốc doanh và hợp tác xã - nông trang tập thể, có mức độ khác nhau; mức độ khác nhau đó là do sự khác nhau giữa hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, quyết định. Trong xí nghiệp quốc doanh, lao động được xã hội hóa trong phạm vi toàn dân, vì thế sản phẩm lao động thuộc toàn xã hội mà Nhà nước xã hội chủ nghĩa là đại biểu. Trong các xí nghiệp của nông trang tập thể và hợp tác xã, lao động được xã hội hóa trong phạm vi một ác-ten nông nghiệp, vì thế sản phẩm lao động là sở hữu của ác-ten. Ngoài ra, nông trang viên còn sử dụng lao động của mình vào kinh

tế phụ cá nhân, kinh tế này đóng vai trò phụ thuộc. Lao động trong kinh tế phụ là lao động cá nhân, nó không phải là lao động xã hội trực tiếp. Mặc dầu trong chủ nghĩa xã hội, lao động xã hội được phân phối một cách có kế hoạch giữa các ngành sản xuất và các xí nghiệp, nhưng về khách quan vẫn còn cần phải thông qua việc tiêu thụ hàng hóa để xem việc sản xuất và phân phối sản phẩm hàng hóa, nhất là hàng tiêu dùng, phù hợp đến mức nào với nhu cầu của mọi người trong xã hội xã hội chủ nghĩa.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, còn cần phải lợi dụng giá trị và các hình thức của giá trị để biểu hiện và đo lường một cách gián tiếp các hình thức cụ thể khác nhau của lao động xã hội trực tiếp hao phí để sản xuất ra hàng hóa. Những sự biểu hiện và đo lường đó cần phải dựa trên cơ sở quy các hình thức lao động cụ thể khác nhau thành lao động trừu tượng tạo ra giá trị hàng hóa.

Trong quá trình lãnh đạo có kế hoạch nền kinh tế quốc dân, Nhà nước xã hội chủ nghĩa có cần nhắc đến hai mặt của hàng hóa: giá trị sử dụng và giá trị. Nhà nước đòi hỏi các xí nghiệp của mình sản xuất ra những loại sản phẩm nhất định, những giá trị sử dụng nhất định. Nếu như nhà tư bản quan tâm đến giá trị sử dụng, chỉ vì nó mang giá trị và giá trị thặng dư, thì trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, việc sáng tạo ra giá trị sử dụng và cải tiến chất lượng sản phẩm có một ý nghĩa riêng biệt và hết sức quan trọng, bởi vì mục đích của sản xuất là thỏa mãn đầy đủ nhất nhu cầu ngày càng tăng của toàn xã hội.

Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, giá trị của hàng hóa có ý nghĩa lớn lao. Nhà nước vạch kế hoạch sản xuất chẳng những bằng chỉ tiêu hiện vật mà còn bằng chỉ tiêu ghi bằng tiền. Do đó việc hạ thấp không ngừng giá trị của hàng hóa sản xuất ra, và trên cơ sở đó hạ giá cả hàng hóa xuống, có tác dụng lớn lao trong việc thỏa mãn nhu cầu của quần chúng nhân dân.

Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, không còn có mâu thuẫn đối kháng giữa giá trị sử dụng và giá trị, mâu thuẫn này gây ra khả năng khủng hoảng sản xuất thừa. Nhưng mâu thuẫn không đối kháng giữa giá trị sử dụng và giá trị thì có

thể có ngay cả dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Nền kinh tế có kế hoạch của chủ nghĩa xã hội có khả năng định ra những tỷ lệ đúng đắn, về mặt tiền tệ cũng như về mặt hiện vật, trong việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của các ngành kinh tế quốc dân và các xí nghiệp. Tuy nhiên khả năng đó có thể thực hiện được bằng cách khắc phục mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị để ra trong thực tiễn xây dựng kinh tế và phản ánh mâu thuẫn thúc đẩy xã hội xã hội chủ nghĩa tiến lên — mâu thuẫn giữa trình độ sản xuất đã đạt được và nhu cầu ngày càng tăng của xã hội. Chúng ta nêu ra đây những thí dụ để chứng minh điều đó. Đặc điểm của chủ nghĩa xã hội là nhu cầu của các thành viên trong xã hội tăng lên không ngừng. Nhu cầu tăng lên không ngừng đó biểu hiện ở chỗ : người mua đòi hỏi phải nâng cao chất lượng sản phẩm. Nếu có tình trạng không phù hợp giữa chất lượng của loại hàng hóa này hay loại hàng hóa nọ với yêu cầu ngày càng cao của nhân dân, thì những loại hàng hóa đó không tiêu thụ được. Vì thế, chất lượng kém của giá trị sử dụng của hàng hóa gây khó khăn trong việc thực hiện giá trị của hàng hóa đó. Mặt khác, sự phát triển sản xuất để ra những loại hàng hóa mới mà nhân dân chưa tiêu dùng. Trong trường hợp này, hạ thấp giá trị hàng hóa là một trong những đòn bẩy kinh tế để thúc đẩy nhân dân tiêu dùng những hàng hóa ấy. Qua những thí dụ đó chúng ta thấy rằng, sự nâng cao không ngừng sản xuất là do sự tăng lên của các nhu cầu của thành viên trong xã hội kích thích, và sự nâng cao sản xuất lại để ra những nhu cầu mới, điều đó biểu hiện ra trong mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị. Trong điều kiện kinh tế xã hội chủ nghĩa, nhờ sự lãnh đạo kinh tế có kế hoạch, cho nên có thể phát hiện ra những mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị, có thể giải quyết những mâu thuẫn ấy bằng cách phát triển sản xuất hơn nữa, tăng cường phấn đấu để nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ thấp giá trị sản phẩm.

Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa còn có sự khác nhau giữa lao động phức tạp (lành nghề) và lao động giản đơn, lao động phức tạp được quy thành lao động giản đơn. Điều đó phản ánh trong việc đặt kế hoạch sản xuất, quy định tiêu chuẩn

hiệu suất, cũng như trong việc đặt kế hoạch tiền lương, khi quy định việc trả công theo trình độ lành nghề v.v.

Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, lượng giá trị của hàng hóa sản xuất ra và tiêu thụ, là do số lượng thời gian lao động xã hội cần thiết hao phí để sản xuất ra hàng hóa đó quyết định. Thời gian lao động xã hội cần thiết tức là thời gian lao động trung bình hao phí trong những xí nghiệp sản xuất ra phần lớn sản phẩm của một ngành nào đó. Thời gian xã hội cần thiết là một lượng tồn tại khách quan. Thời gian lao động xã hội cần thiết hao phí để sản xuất ra một đơn vị hàng hóa quyết định lượng giá trị xã hội của hàng hóa. Thời gian hao phí thực tế để sản xuất ra một đơn vị hàng hóa trong từng xí nghiệp, là thời gian lao động cá biệt, nó quyết định lượng giá trị cá biệt của hàng hóa trong xí nghiệp đó.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, thời gian xã hội cần thiết hình thành một cách tự phát, sau lưng người sản xuất hàng hóa. Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, Nhà nước căn cứ vào những điều kiện kinh tế khách quan và yêu cầu của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, vạch ra kế hoạch nâng cao năng suất lao động và hạ giá thành sản phẩm, định ra tiêu chuẩn hao phí lao động và vật tư cho từng xí nghiệp; như vậy là Nhà nước có thể dùng kế hoạch để ảnh hưởng đến lượng thời gian xã hội cần thiết hao phí trong sản xuất hàng hóa, làm cho lượng đó giảm xuống.

Một biện pháp quan trọng mà Nhà nước xã hội chủ nghĩa dùng để tác động một cách có kế hoạch đến lượng thời gian xã hội cần thiết, là các tiêu chuẩn tiên tiến về hao phí lao động và vật tư được định ra căn cứ vào kinh nghiệm của những xí nghiệp tiên tiến. Tiêu chuẩn ấy có một tác dụng động viên lớn lao, bởi vì nó kích thích người lãnh đạo kinh tế và quần chúng lao động tìm phương pháp hợp lý hóa sản xuất, áp dụng kỹ thuật tiên tiến, nâng cao năng suất lao động và hạ giá thành sản phẩm. Sau khi đa số xí nghiệp sản xuất ra phần lớn sản phẩm, đạt đến tiêu chuẩn tiên tiến rồi, thì tiêu chuẩn ấy bắt đầu nhất trí với sự hao phí lao động xã hội cần thiết, không còn là tiêu chuẩn tiên tiến nữa. Mặt khác trong khi ấy, các xí nghiệp tiên tiến lại một lần nữa giảm được hao phí lao động trong sản xuất sản phẩm. Căn cứ vào kinh nghiệm của các xí nghiệp ấy, người ta lại định ra tiêu chuẩn mới, tiên tiến về hao phí lao động. Những tiêu chuẩn đó được thực hiện lại giảm bớt thời gian xã hội cần thiết.

92 Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, mâu thuẫn giữa thời gian lao động cá biệt và thời gian lao động xã hội cần thiết, là mâu thuẫn có tính chất đối kháng. Những xí nghiệp áp dụng kỹ thuật cao hơn và thu được lợi nhuận siêu ngạch thì giữ bí mật về những cải tiến kỹ thuật của mình, đả kích những kẻ cạnh tranh với mình, làm cho họ phá sản và bị tiêu diệt. Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, mâu thuẫn giữa thời gian xã hội cần thiết và thời gian cá biệt hao phí trong xí nghiệp cá biệt là mâu thuẫn không có tính chất đối kháng. Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa không có cái gọi là « bí mật thương nghiệp ». Việc đó tạo điều kiện thuận tiện cho các xí nghiệp lạc hậu, chi phí lao động cá biệt còn nhiều hơn chi phí lao động xã hội cần thiết, áp dụng những thành tựu kỹ thuật của các xí nghiệp tiên tiến. Trong quá trình lãnh đạo nghiệp vụ, các cơ quan lãnh đạo của Nhà nước dùng phương pháp khuyến khích về vật chất và các biện pháp tổ chức thích hợp để đẩy mạnh việc phổ biến những kinh nghiệm tiên tiến trong khắp các xí nghiệp. Nhờ phát động thi đua xã hội chủ nghĩa mà các tổ chức xã hội động viên được quần chúng nắm vững và áp dụng kinh nghiệm của những người tiên tiến vào sản xuất. Do đó khắc phục được mâu thuẫn giữa thời gian lao động xã hội cần thiết và thời gian lao động cá biệt và nâng đỡ các xí nghiệp chậm tiến đạt được mức tiên tiến.

Tất cả những điều đó thúc đẩy kỹ thuật tiến bộ và làm cho lực lượng sản xuất của xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển nhanh.

Tiền tệ và chức năng của nó trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa còn có sản xuất hàng hóa và quy luật giá trị, thì tiền tệ vẫn còn cần thiết. Như chúng ta đã biết, giá trị của hàng hóa do lao động xã hội tạo ra trong quá trình sản xuất, nó được biểu hiện dưới hình thức tiền tệ bằng cách so sánh với hàng hóa tiền tệ trong quá trình trao đổi.

« Ngay từ trước cách mạng xã hội chủ nghĩa, những người xã hội chủ nghĩa đã viết rằng, không thể xóa bỏ tiền tệ ngay được. Để có thể xóa bỏ được tiền tệ, cần có rất nhiều tiến bộ

về kỹ thuật, và điều khó khăn và quan trọng hơn nữa là cần có những tiến bộ rất lớn về mặt tổ chức ». « Muốn vậy phải tổ chức phân phối sản phẩm cho hàng trăm triệu người, việc này đòi hỏi nhiều năm ».¹

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, bản chất tiền tệ thay đổi về căn bản, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, tiền tệ biến thành tư bản và là một phương tiện để chiếm hữu lao động không công của người khác ; trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, tiền tệ là một công cụ xây dựng kinh tế nhằm phục vụ lợi ích của quần chúng nhân dân. Nó biểu hiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, tiền tệ có tác dụng vật ngang giá chung trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, nó là thước đo chung của lao động xã hội hao phí trong sản xuất hàng hóa.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, tiền tệ là công cụ tính toán lao động xã hội một cách tự phát, sự tính toán đó xảy ra sau lưng người sản xuất hàng hóa qua những sự biến động của thị trường ; còn trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, tiền tệ là công cụ kinh tế để lãnh đạo kinh tế một cách có kế hoạch, nó phục vụ cho việc sản xuất và phân phối sản phẩm xã hội.

Do đó, trong xã hội xã hội chủ nghĩa *tiền tệ* là vật ngang giá chung, là công cụ kinh tế để kế hoạch hóa kinh tế quốc dân, là phương tiện kiểm kê và kiểm soát chung về sản xuất và phân phối sản phẩm xã hội, về mức độ lao động và mức độ trả công.

Bản chất mới của tiền tệ dưới chế độ xã hội chủ nghĩa biểu hiện ở chỗ : hình thức thì vẫn như cũ, nhưng so với chức năng của tiền tệ dưới chế độ tư bản chủ nghĩa thì nó đã thay đổi nội dung xã hội và đối tượng phục vụ.

Chức năng của tiền tệ, trước tiên là làm *thước đo giá trị* của hàng hóa, nghĩa là dùng để đo lường lao động xã hội thể hiện trong hàng hóa. Vì dưới chế độ xã hội chủ nghĩa còn có

1. Lê-nin : « Người ta lợi dụng những khẩu hiệu tự do và bình đẳng để lừa dối nhân dân như thế nào ». « Diễn văn đọc tại Đại hội giáo dục ngoài nhà trường toàn Nga lần thứ nhất ». *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 29, tr. 329, 338.

sản xuất và lưu thông hàng hóa, nên người ta chỉ có thể dùng tiền tệ để tổng kết hoạt động kinh tế của một xí nghiệp, so sánh kết quả công tác của các xí nghiệp và các ngành chế tạo ra các sản phẩm khác nhau, biểu hiện khối lượng sản phẩm của các ngành kinh tế và của toàn bộ nền kinh tế quốc dân nói chung.

Người ta biết rằng, chỉ có hàng hóa tiền tệ mà chính bản thân nó có giá trị, mới có thể thực hiện được chức năng thước đo giá trị, hàng hóa tiền tệ đó là vàng.

Ở Liên-xô cũng như ở các nước khác trong phe xã hội chủ nghĩa, vàng có tác dụng vật ngang giá chung. Tiền tệ xô-viết có nội dung vàng. Lê-nin nói rằng chỉ khi nào chủ nghĩa xã hội thắng lợi trong phạm vi toàn thế giới thì mới thủ tiêu được tiền vàng. Lê-nin vạch rõ rằng đối với Liên-xô, trong một thời gian dài nữa, vàng vẫn còn có tác dụng làm công cụ trao đổi hàng hóa với nước ngoài. Khi nói tới quan hệ buôn bán với các nước tư bản chủ nghĩa, Lê-nin nhấn mạnh :

« Hiện nay, chúng ta phải giữ gìn vàng trong nước Cộng hòa liên bang Nga, bán vàng ra đắt hơn và dùng vàng đó để mua hàng rẻ hơn ».¹

Xuất phát từ chỗ vàng có tác dụng vật ngang giá chung, Nhà nước xô-viết đã quy định nội dung vàng của đồng rúp trong dịp cải cách tiền tệ năm 1922-1924. Sau đó, người ta quy định nội dung vàng của đồng rúp một cách gián tiếp bằng cách đặt ra tỷ giá của đồng rúp xô-viết so với đồng phơ-răng, rồi so với đồng đô-la. Năm 1950, vì sức mua của đồng rúp tăng lên và sức mua của đồng đô-la và các đồng tiền tư bản chủ nghĩa khác sụt xuống, nên Nhà nước xô-viết đã trực tiếp quy định nội dung vàng của đồng rúp là 0,222168 gam vàng. *

Vì đồng rúp có nội dung vàng nên các cơ quan kế hoạch, khi so sánh giá trị hàng hóa với tiền tệ thì tức là biểu hiện giá trị đó ra bằng vàng để quy định giá cả hàng hóa một cách có kế hoạch.

Nhà nước xô-viết khai thác và tích lũy vàng coi như tiền tệ thế giới để buôn bán với các nước ngoài.

1. Lê-nin : « Tác dụng của vàng hiện nay và sau khi chủ nghĩa xã hội hoàn toàn thắng lợi », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 33, tr. 89-90.

* Bắt đầu từ 1-1-1961, nội dung vàng của đồng rúp Liên-xô sẽ là 0,987412.

Nhà nước xô-viết dùng chức năng thước đo giá trị của tiền tệ làm phương tiện lãnh đạo, kiểm kê và kiểm soát một cách có kế hoạch việc sản xuất và phân phối sản phẩm xã hội, làm công cụ thực hiện chế độ hạch toán kinh tế. Thí dụ, nhờ đối chiếu giá thành kế hoạch với giá thành thực tế của sản phẩm, mà người ta có thể hiểu rõ lý do vì sao giá thành thực tế đã vượt quá giá thành kế hoạch, và đề ra biện pháp cần thiết để hạ giá thành và nâng cao doanh lợi của xí nghiệp.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa dùng chức năng thước đo giá trị của tiền tệ trong khi đặt kế hoạch giá cả. Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, *giá cả* là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa, sự biểu hiện đó được ấn định ra một cách có kế hoạch.

Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, tiền tệ cũng dùng làm *tiêu chuẩn giá cả*. Ở Liên-xô, tiêu chuẩn giá cả là đồng rúp.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, tiền tệ làm chức năng *phương tiện lưu thông* hàng hóa. Tiền mặt làm chức năng phương tiện lưu thông trong việc mua, bán hàng hóa. Với chức năng phương tiện lưu thông, tiền tệ được dùng để mở rộng lưu thông hàng hóa.

Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, tiền tệ làm chức năng *phương tiện thanh toán*. Thí dụ, khi cần trả lương cho công nhân và viên chức, trả thu nhập bằng tiền cho nông trang viên, khi các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa nhận tiền vay hay thanh toán số tiền đó, hoặc khi nộp thuế v.v., thì tiền tệ làm chức năng phương tiện thanh toán. Nhà nước xã hội chủ nghĩa dùng tiền tệ là phương tiện thanh toán để kiểm soát sự hoạt động của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa. Thí dụ như Ngân hàng chỉ cấp tiền cho các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa tùy theo mức thực hiện kế hoạch sản xuất của xí nghiệp. Muốn thanh toán đúng kỳ hạn các món tiền cho vay, Ngân hàng khuyến khích xí nghiệp hoàn thành kế hoạch, bởi vì không như thế, xí nghiệp sẽ không có đủ tiền cần thiết để trả nợ.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, tiền tệ làm chức năng *phương tiện tích lũy xã hội chủ nghĩa và để dành*. Các xí nghiệp quốc doanh và nông trang tập thể gửi tiền ở Ngân hàng. Thu nhập bằng tiền và những món tiền tạm thời để rồi của các xí nghiệp và tổ chức kinh tế được dùng để tăng thêm tích lũy xã hội chủ nghĩa

mở rộng sản xuất, lập quỹ dự trữ, thỏa mãn nhu cầu vật chất và văn hóa của nhân dân. Do phúc lợi của người lao động ngày càng được nâng cao, nên họ dành dụm được nhiều tiền hơn; họ gửi những số tiền đó vào quỹ tiết kiệm.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, vàng là tiền tệ thế giới. Cần có dự trữ vàng để đảm bảo cho tiền tệ xô-viết được vững chắc và để làm quỹ dự trữ tiền tệ thế giới của Nhà nước. Trong lĩnh vực ngoại thương, vàng là phương tiện thanh toán quốc tế của Nhà nước (dùng để mua vào và thanh toán các tài khoản).

Sự ổn định của tiền tệ xô-viết được đảm bảo không những bằng dự trữ vàng mà trước hết là bằng khối lượng hàng hóa to lớn tập trung trong tay Nhà nước và được đưa vào lưu thông theo một giá ổn định do kế hoạch quy định.

Tính chất sự hoạt động của quy luật giá trị dưới chế độ xã hội chủ nghĩa

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, còn có sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa thì quy luật giá trị vẫn còn có tác dụng.

Quy luật giá trị đòi hỏi việc sản xuất hàng hóa và tiêu thụ hàng hóa phải tiến hành trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết.

Tác dụng của quy luật giá trị kích thích tăng năng suất lao động, giảm hao phí cho mỗi đơn vị sản phẩm và bảo đảm doanh lợi cho sản xuất. Giá cả của hàng hóa được quy định phù hợp với mức hao phí lao động xã hội cần thiết. Những xí nghiệp nào mà hao phí lao động cá biệt nhiều hơn hao phí lao động xã hội cần thiết thì khi bán hàng ra không có lợi bằng những xí nghiệp mà hao phí lao động cá biệt ngang với hao phí xã hội cần thiết hoặc thấp hơn những hao phí đó. Trong việc sản xuất sản phẩm, những xí nghiệp tiên tiến hao phí lao động cá biệt ít hơn hao phí xã hội cần thiết, nên thu được nhiều lợi hơn.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, quy luật giá trị tác động như một lực lượng tự phát thống trị con người; trái lại trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, Nhà nước nhận thức, tính toán

7 và lợi dụng tác dụng của quy luật giá trị trong thực tiễn lãnh đạo nền kinh tế quốc dân một cách có kế hoạch.

Như đã trình bày ở trên, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, việc phân phối lao động và tư liệu sản xuất giữa các ngành kinh tế quốc dân, không phải tiến hành dựa vào sự lên xuống của giá cả thị trường chung quanh giá cả sản xuất, mà là dựa trên cơ sở quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối, theo đúng yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, đồng thời có tính đến tác dụng của quy luật giá trị. Do đó, sự chú ý đến tác dụng của quy luật giá trị, có một ý nghĩa lớn lao đối với thực tiễn lãnh đạo có kế hoạch nền kinh tế.

Quy luật giá trị có tác dụng trong phạm vi sản xuất cũng như trong phạm vi lưu thông.

Khi đặt kế hoạch giá cả, Nhà nước xã hội chủ nghĩa tính toán và lợi dụng tác dụng của quy luật giá trị. Vấn đề đặt kế hoạch giá cả một cách có căn cứ về kinh tế, có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với việc phát triển nền kinh tế quốc dân.

« Tất cả những vấn đề kinh tế chủ yếu và do đó cả những vấn đề chính trị chủ yếu của Nhà nước xô-viết đều kết hợp chặt chẽ với nhau trong vấn đề giá cả. Vấn đề đặt quan hệ đúng đắn giữa nông dân và giai cấp công nhân, vấn đề đảm bảo sự phát triển có liên quan mật thiết với nhau, ràng buộc lẫn nhau giữa nông nghiệp và công nghiệp..., vấn đề bảo đảm tiền lương thực tế, củng cố đồng séc-vô-nét * ... tất cả những vấn đề đó dựa vào vấn đề giá cả ».¹

Giá trị là cơ sở của giá cả mà Nhà nước quy định ra một cách có kế hoạch. Hàng hóa sản xuất ra trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa — tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng — đều có giá trị, số lượng lao động xã hội cần thiết quyết định lượng giá trị đó. Trước tiên, giá trị hàng hóa chia làm hai phần : thứ nhất, giá trị của tư liệu sản xuất đã hao phí chuyển thành giá trị của hàng hóa được sản xuất ra ; thứ hai, giá trị vừa mới sáng tạo ra. Phần thứ nhất của giá trị gồm có giá trị

* Giấy bạc ăn 10 rúp.

1. « Nghị quyết của Hội nghị Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản (b) Liên-xô năm 1927 », trong *Nghị quyết của các Đại hội, Hội nghị và Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương của Đảng Cộng sản Liên-xô*, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 7, 1954, t. II, tr. 345.

của máy cái, máy móc, thiết bị, nhà cửa của công xưởng hao phí để sản xuất ra hàng hóa đó và gồm có giá trị của nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng và vật liệu đã tiêu dùng. Phần thứ hai, phần giá trị vừa mới sáng tạo ra gồm có giá trị của sản phẩm cần thiết, dùng để trả lương (trả lương cho những người lao động sản xuất, trả công cho nông trang viên) và gồm có giá trị của sản phẩm thặng dư bỏ vào của công, tức là bỏ vào thu nhập của xí nghiệp và thu nhập chung của Nhà nước.

Nghiên cứu tác dụng của quy luật giá trị là điều kiện cần thiết để đặt kế hoạch một cách chính xác về giá cả sản phẩm công nghiệp, giá cả tư liệu sản xuất cũng như vật phẩm tiêu dùng. Chính sách giá cả xây dựng trên cơ sở tính toán đến tác dụng của quy luật giá trị, nó phải dựa vào sự hao phí lao động xã hội cần thiết. Nếu đánh giá thấp tác dụng của quy luật giá trị trong khi đặt kế hoạch giá cả hàng hóa, nếu chỉ dựa vào hao phí cá biệt của từng xí nghiệp thì sẽ làm yếu tác dụng kích thích của quy luật giá trị trong việc giảm mức hao phí lao động cho từng đơn vị sản phẩm, để ra những chi phí, những dư thừa và những tổn thất không hợp lý, kìm hãm việc hạ giá thành sản phẩm và tăng thu nhập sản xuất.

Một vài nhà kinh tế học có ý kiến nêu lên rằng, trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, quy luật giá trị đóng vai trò điều hòa sản xuất, rằng giá cả cần phải hoàn toàn nhất trí với giá trị hàng hóa. Thậm chí có một số người đại biểu cho quan điểm đó ở nước ngoài còn yêu cầu Nhà nước xã hội chủ nghĩa đặt kế hoạch giá cả thích hợp với sự biến động của giá cả vật phẩm tiêu dùng trên thị trường. Nếu như vậy thì tác dụng của kế hoạch chỉ là điều chỉnh sản xuất cho phù hợp với sự tiêu dùng hình thành theo quy luật giá trị, để ngăn ngừa tình trạng không cân đối và nạn khủng hoảng. Những điều khẳng định như thế về thực chất có nghĩa là bác bỏ một trong những tính ưu việt quan trọng của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, tức là sự phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân, và có nghĩa là mở ra xu hướng tự phát và vô chính phủ trong sản xuất. Nhiệm vụ của chúng ta không phải là ở chỗ để cho quy luật giá trị hoạt động một cách tự do không hạn chế và biến quy luật đó thành kẻ điều hòa sản xuất, mà là ở chỗ dùng quy luật đó làm đòn bẩy kinh tế để lãnh đạo một cách có kế hoạch nền kinh tế quốc dân.

Sự cần thiết phải tính đến tác dụng của quy luật giá trị và sự vận dụng quy luật đó vào việc đặt kế hoạch giá cả, không

có nghĩa là nhất thiết trong mọi trường hợp giá cả đều nhất trí với giá trị. Giá cả của hàng hóa là hình thức biểu hiện riêng biệt của giá trị. Nhưng hệ thống giá cả trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa còn chịu sự tác động của các quy luật khác của chủ nghĩa xã hội.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa căn cứ vào tình hình của nền kinh tế quốc dân mà quy định ra giá cả hàng hóa lên xuống chung quanh giá trị của nó. Trước tiên, Nhà nước căn cứ vào quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội : bảo đảm phát triển sản xuất không ngừng trên cơ sở một nền kỹ thuật cao nhất nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của toàn xã hội. Nhà nước sử dụng hệ thống giá cả để quy định tỷ lệ phân phối vốn cho các ngành, việc phân phối đó căn cứ vào nhu cầu phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân. Với mục đích đó, Nhà nước dựa vào chính sách giá cả thích đáng để có thể sử dụng một phần thu nhập của ngành này vào việc phát triển nhanh chóng các ngành khác có tác dụng to lớn trong nền kinh tế quốc dân.

Do đó cần phải làm cho giá cả tách rời giá trị một cách có kế hoạch. Nhưng những sự tách rời như vậy phải có giới hạn nhất định. Thường thường giá cả phải cao hơn giá thành sản phẩm, vì nếu không làm như vậy thì sản xuất sẽ không có doanh lợi.

Khi đặt kế hoạch giá cả, Nhà nước chú ý đến số lượng của hàng hóa, tầm quan trọng của nó trong nền kinh tế, đồng thời cần phải bù đắp những hao phí và bảo đảm một số thu nhập nhất định (doanh lợi) cho các xí nghiệp. Nhà nước dựa vào giá cả để kích thích sản xuất loại sản phẩm này hay sản phẩm nọ, điều hòa nhu cầu về những sản phẩm đó. Nhà nước xã hội chủ nghĩa thực hiện chính sách giảm giá nhằm phát triển sản xuất và tăng thêm phúc lợi cho nhân dân.

Do đó, khi định giá các hàng tiêu dùng cá nhân, Nhà nước không những tính đến giá trị mà còn chú ý đến tương quan giữa cung và cầu. Nếu coi thường tình hình cung cầu có thể dẫn tới chỗ làm sút giảm rất nhiều nhu cầu về những hàng hóa có giá quá cao, và làm tăng lên nhanh chóng một cách giả tạo nhu cầu về những hàng hóa có giá quá thấp.

Trong khi đặt kế hoạch giá cả sản phẩm sản xuất ở nông trang tập thể, việc tính đến tác dụng của quy luật giá trị có một ý nghĩa quan trọng. Mức độ và tỷ lệ giá cả mà các nông trang tập thể và nông trang viên bán sản phẩm của mình, có ảnh hưởng rất lớn đến việc kích thích về vật chất đối với sản xuất những nông sản này hay nông sản nọ. Thí dụ, không thể quy định giá một tấn bông bằng giá một tấn lúa mì, mà không tính rằng giá trị của bông cao hơn giá trị của lúa mì. Mặt khác không nên định giá lúa mì quá thấp vì như vậy là không quan tâm đến lợi ích vật chất của các nông trang tập thể và nông trang viên sản xuất lúa mì và như thế là có hại đến việc tăng gia sản xuất lúa mì.

Thí dụ như giá bông và giá một số cây công nghiệp khác được định ra một cách có căn cứ về kinh tế, đã đẩy mạnh sản xuất các thứ đó. Trái lại, việc trưng mua và thu mua khoai tây, rau, sữa, thịt và ngũ cốc theo giá quá thấp, đã kìm hãm sản xuất các sản phẩm ấy. Việc nâng cao giá thu mua và giá mua các sản phẩm ấy, thực hiện từ năm 1953 đến 1958, là sự kích thích hết sức quan trọng làm tăng việc sản xuất các thứ đó.

Giá cả trên thị trường nông trang tập thể không phải do Nhà nước quy định một cách có kế hoạch, mà là chịu ảnh hưởng của cung và cầu. Ở đây, tác dụng tự phát của quy luật giá trị còn mạnh. Nhưng, Nhà nước xã hội chủ nghĩa có tác dụng điều hòa về mặt kinh tế đối với thị trường nông trang tập thể, vì đại bộ phận hàng hóa đều do hệ thống thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã bán ra theo giá ổn định của kế hoạch.

Tác dụng của quy luật giá trị trong phạm vi sản xuất, được thể hiện ra qua chế độ hạch toán kinh tế; chế độ đó được xây dựng trên cơ sở lợi dụng giá trị và các hình thức của giá trị. Chế độ hạch toán kinh tế tạo khả năng lợi dụng tác dụng của quy luật giá trị để khuyến khích nâng cao năng suất lao động, áp dụng kỹ thuật mới, hạ giá thành và nâng cao doanh lợi sản xuất. Những người công tác kinh tế cần phải nhận thức được tác dụng của quy luật giá trị và biết lợi dụng quy luật đó để lãnh đạo sản xuất một cách hợp lý, cải tiến dần dần phương pháp làm việc, phát hiện và sử dụng những khả năng tiềm tàng để nâng cao sản lượng.

Đối với các nông trang tập thể, việc áp dụng chế độ hạch toán kinh tế có một ý nghĩa lớn lao. Giá thành sản phẩm của

nông trang là một chỉ tiêu quan trọng nhất nói lên hoạt động kinh tế của các nông trang tập thể. Việc tính thành tiền những hao phí sản xuất sản phẩm ở các nông trang tập thể, việc so sánh thu chi, sự tôn trọng chế độ tiết kiệm nghiêm khắc, việc nâng cao mức thu nhập, đó là những điều kiện cần thiết để nâng cao không ngừng sản xuất của nông trang tập thể.

Việc lợi dụng quy luật giá trị có một ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện quy luật kinh tế phân phối theo lao động. Hình thức tiền tệ của tiền lương là phương tiện để kiểm tra mức độ lao động và mức độ trả công trong xã hội xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa lợi dụng quy luật giá trị, và thông qua hệ thống tài chính và tín dụng để kiểm soát việc sản xuất và phân phối sản phẩm xã hội.

Tính ưu việt lớn lao của chủ nghĩa xã hội so với chủ nghĩa tư bản là chủ nghĩa xã hội nắm vững quy luật giá trị và lợi dụng nó một cách có kế hoạch. Nhờ nắm vững được quy luật giá trị, cho nên sự hoạt động của quy luật giá trị trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa không gây ra tình trạng lãng phí lao động xã hội, gắn liền với nền sản xuất vô chính phủ như trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Quy luật giá trị và những phạm trù kinh tế gắn liền với quy luật đó như tiền tệ, giá cả, hàng hóa, tín dụng, tài chính, đã được vận dụng một cách có kết quả ở Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân, nhằm phục vụ lợi ích của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản trong quá trình lãnh đạo có kế hoạch nền kinh tế quốc dân.

Chỉ trong giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản, sản xuất hàng hóa, quy luật giá trị và tiền tệ mới tiêu vong. Nhưng muốn tạo điều kiện để thủ tiêu sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa trong giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản, thì phải phát triển và vận dụng quy luật giá trị và quan hệ hàng hóa — tiền tệ trong thời kỳ xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa.

CHƯƠNG XXIX

QUY LUẬT KINH TẾ PHÂN PHỐI THEO LAO ĐỘNG. TIỀN LƯƠNG DƯỚI CHẾ ĐỘ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Phân phối theo lao động là quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội

Mỗi một phương thức sản xuất đều có một hình thức phân phối nhất định; nó là một trong những đặc điểm của quan hệ sản xuất của xã hội. Khi nói về cơ sở kinh tế của sự phân phối trong xã hội xã hội chủ nghĩa, trong tác phẩm *Phê phán cương lĩnh Gô-ta*, Mác chỉ rõ: dưới chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, toàn bộ tổng sản phẩm xã hội là kết quả của lao động xã hội trực tiếp của những người sản xuất, nó được phân phối theo lợi ích của họ.

Sản xuất vật chất đóng vai trò quyết định trong việc phân phối và tiêu dùng; xuất phát từ đó Mác chỉ rõ rằng: trước khi tiến hành phân phối vật phẩm tiêu dùng trong tổng sản phẩm xã hội, thì cần phải bù đắp những tư liệu sản xuất đã hao phí, phải để ra một phần để mở rộng sản xuất, xây dựng quỹ dự trữ hoặc quỹ bảo hiểm để phòng khi tai họa bất ngờ v.v. Những khoản trích ra đó trong tổng sản phẩm xã hội là sự cần thiết về kinh tế, bởi vì không khôi phục và mở rộng sản xuất thì không thể nào thỏa mãn được nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân lao động.

Một bộ phận của tổng sản phẩm xã hội gồm những vật phẩm tiêu dùng, trước tiên cần phải dùng để xây dựng các quỹ xã hội: chi phí về quản lý nói chung không có liên quan đến sản xuất; quỹ để thỏa mãn các nhu cầu chung như: trường học, cơ quan y tế v.v.; quỹ hưu trí v.v. Như lời tiên đoán của Mác và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội đã chứng minh, quỹ để thỏa mãn nhu cầu chung có tác dụng quan trọng trong việc đảm bảo nâng cao phúc lợi của nhân dân lao động.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa tất cả những khoản trích ra đó đều nhằm phục vụ lợi ích của nhân dân lao động, vì

«tất cả những cái lấy ở người sản xuất là một tư nhân thì đều trực tiếp hay gián tiếp phục vụ cho lợi ích của họ là một thành viên của xã hội ». ¹

Sau khi xây dựng xong các quỹ xã hội, người ta mới tiến hành phân phối một phần vật phẩm tiêu dùng, nhằm thỏa mãn tiêu dùng cá nhân của những người làm việc trong nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, phù hợp với số lượng và chất lượng lao động mà họ đã hao phí. Ở đây, Mác vạch trần tính chất vô căn cứ của yêu sách có tính chất tiểu tư sản đòi cho mỗi thành viên của xã hội có quyền hưởng thụ « sản phẩm lao động toàn vẹn ». Yêu sách đó không chú ý đến sự cần thiết phải xây dựng các quỹ xã hội để mở rộng sản xuất và để thỏa mãn các nhu cầu chung của xã hội.

Khi nói về xã hội xã hội chủ nghĩa, Ăng-ghe-n viết :

« Vì phân phối là do những lý do thuần túy kinh tế chi phối, cho nên lợi ích sản xuất sẽ điều chỉnh việc phân phối. Và phương thức phân phối nào mà làm cho mọi người trong xã hội có thể phát triển toàn diện nhất, có thể duy trì và biểu hiện năng lực của mình, thì phương thức phân phối đó mới kích thích sản xuất phát triển nhiều nhất ». ²

Trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản, lực lượng sản xuất và năng suất lao động chưa đạt đến trình độ phát triển cao để có thể đảm bảo được số sản phẩm dồi dào, cần thiết cho việc phân phối theo nhu cầu ; lao động chưa trở thành nhu cầu bậc nhất trong đời sống của tất cả mọi người trong xã hội. Những việc ấy chỉ có thể thực hiện được trong giai đoạn thứ hai, giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, việc phân phối theo lao động phù hợp với đòi hỏi đó.

Cùng với sự tiêu diệt các giai cấp bóc lột và chế độ người bóc lột người, lao động trở thành cơ sở duy nhất quyết định địa vị và phúc lợi của con người trong xã hội. Do đó, mức độ

1. Mác: « Phê phán cương lĩnh Gô-ta », Mác — Ăng-ghe-n : *Tuyển tập*, tiếng Nga, 1955, t. II, tr. 13.

2. Ăng-ghe-n : *Chống Duy-rinh*, tiếng Nga, 1953, tr.188.

phân phối vật phẩm tiêu dùng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, chỉ có thể là mức độ tham gia vào lao động xã hội của những người sản xuất. Sự khác nhau về lao động bỏ vào sản xuất xã hội của mỗi người sản xuất, sự khác nhau về số lượng và chất lượng lao động cũng quyết định sự khác nhau về thu nhập, về mức trả công đối với những người sản xuất. Sự khác nhau về lao động giữa những người sản xuất còn rất xa, cần phải tính đến sự khác nhau đó. Sở dĩ có sự khác nhau đó là vì :

1 — Còn những tàn tích của sự phân công cũ (hay là những đặc điểm của sự phân công xã hội dưới chế độ xã hội chủ nghĩa), sự khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay, giữa lao động của công nhân và lao động của nông dân tập thể, giữa lao động lành nghề và lao động không lành nghề, giữa lao động nặng nhọc và lao động nhẹ nhàn.

2 — Những người sản xuất còn có thái độ khác nhau đối với lao động, do tàn tích của chủ nghĩa tư bản còn rớt lại trong kinh tế và trong ý thức của con người. Những người sản xuất tận tâm với công tác, có nhiều sáng kiến trong lao động, cống hiến cho xã hội nhiều hơn những người không tận tâm đối với nhiệm vụ của mình.

Chỉ có lao động mới có thể là thước đo duy nhất mức độ tham gia của con người vào sản xuất xã hội và vào quỹ công cộng về vật phẩm tiêu dùng. Sự khác nhau khá xa về lao động giữa những người sản xuất quyết định một phương pháp phân phối duy nhất có thể thực hiện được, đó chính là phương pháp phân phối *theo lao động*, nghĩa là căn cứ vào số lượng và chất lượng của lao động. Người sản xuất hao phí số lượng lao động càng nhiều, chất lượng lao động càng cao, nghĩa là trình độ lành nghề của họ v.v., thì họ thu được số lượng vật phẩm tiêu dùng càng nhiều.

Việc trả công cao hơn cho lao động lành nghề là thù lao một cách thích đáng cho trình độ lành nghề của người lao động, mở ra cho những người lao động không lành nghề một tiền đồ tiến lên gia nhập vào hàng ngũ của những người lành nghề. Điều đó kích thích nâng cao trình độ văn hóa và kỹ thuật của nhân dân lao động và dần dần đi đến chỗ xóa bỏ sự khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay.

Phân phối theo lao động tạo điều kiện chấm dứt tình trạng di chuyển sức lao động và tạo nên những cán bộ cố định, điều đó có ý nghĩa to lớn đối với việc cải tiến tổ chức lao động trong các xí nghiệp. Không có số công nhân cố định nắm vững được kỹ thuật và có kinh nghiệm sản xuất, thì không thể phát triển sản xuất một cách có kết quả được. Việc phân phối theo lao động định rõ phần của mỗi người lao động trong sản phẩm lao động xã hội, căn cứ trực tiếp vào mức độ tham gia của người đó vào sản xuất xã hội. Như vậy là, phân phối theo lao động gắn liền lợi ích cá nhân của người sản xuất với lợi ích chung của Nhà nước.

Phân phối theo lao động cũng có một tác dụng giáo dục to lớn, làm cho người ta quen với kỷ luật lao động xã hội chủ nghĩa, làm cho lao động trở thành công việc chung và trở thành nhiệm vụ của mỗi người. Trả công theo số lượng và chất lượng lao động là nhân tố mạnh mẽ để đấu tranh chống những tàn tích cũ biểu hiện trong thái độ không tận tâm đối với lao động của một số thành viên trong xã hội.

Phân phối theo lao động bảo đảm sự quan tâm về lợi ích vật chất của mỗi người sản xuất đối với kết quả lao động của họ, nên nó là động lực mạnh mẽ của sự phát triển sản xuất. Phân phối theo lao động kích thích nâng cao năng suất lao động, đồng thời thúc đẩy nâng cao phúc lợi của nhân dân lao động.

Phân phối theo lao động là quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội.

Quy luật kinh tế phân phối theo lao động quyết định sự cần thiết phân phối sản phẩm phải căn cứ trực tiếp vào số lượng và chất lượng lao động của mỗi người sản xuất, phải trả công bằng nhau cho lao động như nhau, không phân biệt nam nữ, tuổi tác, chủng tộc, dân tộc của người công dân trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Việc trả công trong công nghiệp cũng như trong nông nghiệp cần phải xây dựng trên cơ sở của quy luật đó.

Do đó để ra sự cần thiết là

« xã hội và Nhà nước phải kiểm tra thật nghiêm khắc mức độ lao động và mức độ tiêu dùng ».¹

1. Lê-nin : « Nhà nước và cách mạng », Toàn tập, tiếng Nga, t. 25, tr. 441.

Xã hội xã hội chủ nghĩa phải kiểm tra việc tham gia lao động của mọi người, phải tính đến những sự khác nhau về trình độ lành nghề của những người sản xuất, phải quy định tiêu chuẩn lao động và mức trả công để người nào làm việc nhiều hơn và tốt hơn thì được hưởng một phần sản phẩm lao động xã hội nhiều hơn.

Phân phối theo lao động trái hẳn với việc trả công theo lỗi bình quân không căn cứ vào số lượng và chất lượng lao động, trình độ lành nghề của người sản xuất và năng suất lao động. Phân phối theo lao động đòi hỏi phải đấu tranh kiên quyết chống chủ nghĩa bình quân.

« Phải thấy rằng chủ nghĩa bình quân sẽ dẫn đến sự phân phối không công bằng : người lao động kém cũng như người lao động giỏi đều sẽ hưởng bằng nhau, như vậy chỉ có lợi cho những kẻ lười biếng mà thôi. Nếu làm như vậy sẽ làm tổn hại tới sự khuyến khích về vật chất đối với mọi người, sự khuyến khích này nhằm để mọi người làm việc tốt hơn, nâng cao năng suất lao động, tạo nên nhiều sản phẩm hơn »¹.

Chủ nghĩa bình quân là biểu hiện quan niệm tiêu tư sản về chủ nghĩa xã hội, cho rằng đến chủ nghĩa xã hội thì sẽ hoàn toàn bình đẳng về tiêu dùng, về điều kiện sinh hoạt, về thị hiếu và về nhu cầu. Chủ nghĩa Mác hiểu bình đẳng không phải bình đẳng về khả năng thể chất và tinh thần của con người, không phải bình đẳng về nhu cầu cá nhân của họ, mà mọi người đều bình đẳng trong việc tiêu diệt chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và chế độ bóc lột, mọi người đều bình đẳng được làm việc trên tư liệu sản xuất công cộng, mọi người đều có nghĩa vụ lao động bình đẳng, mọi người đều được thi hành một nguyên tắc thống nhất là trả công theo lao động.

Đồng thời, những trường hợp cách biệt về mức trả công cho những người sản xuất thuộc nhiều loại khác nhau một cách không có căn cứ về mặt kinh tế, đều mâu thuẫn với quy luật kinh tế phân phối theo lao động. Việc xóa bỏ những sự cách biệt đó bằng cách nâng cao mức trả công cho những người sản xuất lương thấp, cũng như bằng cách xóa bỏ hiện

1. « Về các chỉ tiêu phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô 1959-1965 ». Báo cáo của đồng chí Khrushchốp ngày 27-1-1959, Văn kiện của Đại hội lần thứ XXI (bất thường) Đảng Cộng sản Liên-xô, tiếng Nga, tr. 90.

trọng trả công quá cao cho một vài loại người sản xuất, phải căn cứ vào mức tăng chung về phúc lợi vật chất của nhân dân lao động trên cơ sở nâng cao năng suất lao động.

Việc phân phối theo lao động trong các xí nghiệp quốc doanh và trong các nông trang tập thể có những đặc điểm riêng, vì có sự khác nhau giữa hai hình thức công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất: sở hữu Nhà nước và sở hữu hợp tác xã. Trong các xí nghiệp quốc doanh, việc phân phối được thực hiện dưới hình thức tiền lương trả cho công nhân và viên chức.

Bản chất của tiền lương dưới chế độ xã hội chủ nghĩa

Sự kết hợp sức lao động với tư liệu sản xuất trên cơ sở chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ được sự cách biệt giữa sức lao động và tư liệu sản xuất của chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Đồng thời, những điều kiện làm cho sức lao động của con người trở thành hàng hóa, cũng bị thủ tiêu. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, sức lao động không còn là hàng hóa nữa, vì nhân dân lao động cùng nhau nắm lấy toàn bộ tư liệu sản xuất và do đó không thể có hai giai cấp mà trong đó giai cấp này phải bán sức lao động của mình cho giai cấp kia. Do thủ tiêu việc mua bán sức lao động, nên tiền lương trong xã hội xã hội chủ nghĩa không phải là giá cả sức lao động. Như Lê-nin đã chỉ rõ, trong các xí nghiệp quốc doanh, tất cả công nhân đều làm thuê cho Nhà nước. Nhưng hình thức làm thuê và tiền lương ở đây không phản ánh quan hệ giữa các giai cấp khác nhau, không phản ánh việc các nhà tư bản mua sức lao động của người vô sản, mà nó chỉ phản ánh quan hệ giữa từng người công nhân với toàn xã hội do Nhà nước xã hội chủ nghĩa đại biểu.

Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội bắt buộc nền sản xuất phải phục tùng mục đích thỏa mãn đầy đủ nhất nhu cầu vật chất và văn hóa thường xuyên tăng lên của mọi thành viên trong xã hội. Một khi tiền lương đã thoát khỏi những ràng buộc tư bản chủ nghĩa thì

« có thể mở rộng khối lượng tiêu dùng của nó đến mức một mặt, được lực lượng sản xuất xã hội hiện có cho phép... mặt khác, do sự phát triển đầy đủ của cá nhân đòi hỏi ». ¹

Tiền lương không ngừng tăng lên theo mức độ phát triển và cải tiến sản xuất xã hội chủ nghĩa trên cơ sở kỹ thuật cao, theo mức độ nâng cao năng suất lao động và tăng thêm của cải vật chất của xã hội.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, tiền lương được quy định phù hợp với quy luật kinh tế phân phối theo lao động. Như trên đã nói, có một bộ phận tổng sản phẩm xã hội dùng để phân phối theo lao động sau khi đã xây dựng các quỹ xã hội cần thiết về kinh tế để khôi phục và mở rộng sản xuất, để thỏa mãn chung nhu cầu của nhân dân lao động v.v.. Bộ phận sản phẩm xã hội đó là sản phẩm cần thiết do lao động cần thiết tạo nên, nghĩa là do lao động của người sản xuất làm việc cho mình tạo nên. Bộ phận đó được phân phối để thỏa mãn nhu cầu cá nhân. Phù hợp với các yêu cầu của quy luật kinh tế phân phối theo lao động, số tiền lương của mỗi công nhân và viên chức nhiều hay ít là tùy ở số lượng và chất lượng lao động: số lượng và chất lượng lao động bằng nhau thì tiền lương cần phải được trả như nhau.

Tiền lương là một trong những công cụ kinh tế quan trọng nhất; trong xã hội xã hội chủ nghĩa, người ta dùng công cụ kinh tế đó để khuyến khích thái độ tận tâm đối với lao động, tăng thêm sự quan tâm về lợi ích vật chất của mỗi người sản xuất đối với kết quả lao động của họ. Do đó, tiền lương là một nhân tố mạnh mẽ để tăng năng suất lao động, nó tạo khả năng kết hợp đúng đắn lợi ích vật chất cá nhân của người sản xuất với lợi ích của Nhà nước (toàn dân).

Do sản xuất hàng hóa và quy luật giá trị còn tồn tại dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, nên tiền lương tất nhiên phải được biểu hiện bằng *hình thức tiền tệ*. Hình thức tiền tệ của tiền lương, giúp cho chúng ta có thể quy định một cách linh hoạt và có phân biệt phần sản phẩm xã hội chia cho mỗi người sản xuất căn cứ theo kết quả lao động của người đó.

1. Mác : Tư bản, tiếng Nga, 1955, q. III, tr. 889 - 890.

Như vậy là, *tiền lương* của những người làm việc trong nền sản xuất xã hội chủ nghĩa là phần sản phẩm xã hội biểu hiện bằng tiền dùng để bù đắp cho lao động cần thiết đã hao phí và Nhà nước trả cho công nhân và viên chức phù hợp với số lượng và chất lượng lao động của mỗi một người.

Tiền lương mà mỗi người công nhân và viên chức nhận được, là tiền lương *cá nhân*, hoặc như Mác nói: « phần cá nhân » của người sản xuất trong sản phẩm xã hội. Nhưng mức sống của công nhân và viên chức dưới chế độ xã hội chủ nghĩa không phải chỉ do tiền lương cá nhân quyết định. Thêm vào tiền lương cá nhân còn có các quỹ văn hóa — xã hội to lớn. Nhà nước xã hội chủ nghĩa và các tổ chức xã hội xây dựng nên các *quỹ văn hóa — xã hội* và chi tiêu vào mục đích giáo dục, y tế, bảo hiểm xã hội: hưu bổng, quỹ hưu trí, an dưỡng đường và nơi nghỉ mát phục vụ nhân dân lao động, quỹ giúp đỡ các bà mẹ đông con, v.v. Nguồn gốc của các quỹ đó là sản phẩm thặng dư do những người làm việc trong lĩnh vực sản xuất vật chất sáng tạo ra ở các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa.

Do đó theo một ý nghĩa rộng rãi hơn, thì tiền lương thực tế hoặc thu nhập thực tế của công nhân và viên chức gồm có tiền lương thực tế cá nhân và các quỹ xã hội chi tiêu cho nhu cầu văn hóa và xã hội của nhân dân lao động. Phần sản phẩm xã hội dùng để phân phối theo lao động cho từng cá nhân dưới hình thức tiền lương, cũng như phần sản phẩm xã hội dùng để tổ chức các quỹ văn hóa — xã hội phục vụ cho nhân dân lao động, được tăng lên tùy theo mức tăng năng suất lao động.

Căn cứ theo yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội và quy luật phân phối theo lao động, Nhà nước xã hội chủ nghĩa quy định có kế hoạch quỹ tiền lương cho mỗi thời kỳ nhất định và đặt mức tiền lương cho các loại người sản xuất khác nhau.

Quỹ tiền lương là tổng số vốn bằng tiền do Nhà nước quy định ra một cách có kế hoạch. Nó được dùng để phân phối theo lao động trong từng thời kỳ nhất định (năm, tháng v.v.) cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân và cho từng ngành và từng xí nghiệp của nền kinh tế quốc dân. Số lượng quỹ tiền lương trong từng thời kỳ nhất định, nhiều hay ít là tùy ở trình độ phát

triển của lực lượng sản xuất và năng suất lao động xã hội. Phần tổng sản phẩm dùng để mở rộng sản xuất hơn nữa, cũng như phần tổng sản phẩm dùng để tiêu dùng, được dần dần tăng lên tùy theo mức phát triển kỹ thuật, mức cải tiến sản xuất và mức tăng năng suất lao động trên cơ sở phát triển kỹ thuật và cải tiến sản xuất. Mức năng suất lao động càng cao thì mức tiền lương cũng càng cao. Đồng thời, mức tăng năng suất lao động cần phải vượt mức tăng tiền lương. Chỉ trong điều kiện đó, mới có thể mở rộng sản xuất bảo đảm tăng lên không ngừng phần sản phẩm xã hội dùng để thỏa mãn nhu cầu cá nhân của nhân dân lao động. Khi tính đến những điều kiện khách quan đó, Nhà nước xã hội chủ nghĩa quyết định số lượng của tất cả các quỹ xã hội, trong đó có quỹ tiền lương.

Phù hợp với yêu cầu của quy luật kinh tế phân phối theo lao động, chính sách của Nhà nước xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực tiền lương được xây dựng trên cơ sở phân loại toàn diện trong việc trả công. Lao động lành nghề là lao động có chất lượng cao hơn, đòi hỏi người sản xuất phải học tập, nó mang lại hiệu suất sản xuất to lớn hơn so với lao động không lành nghề. Do đó, nó phải được trả công cao hơn lao động không lành nghề. Chế độ trả công như thế kích thích nâng cao trình độ lành nghề của người sản xuất. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, cùng trình độ lành nghề như nhau, lao động nặng nhọc hơn được trả công cao hơn lao động nhẹ nhàng, còn dưới chế độ tư bản chủ nghĩa thì những người công nhân lao động chân tay nặng nhọc nhất, thường là những người bị trả công hạ nhất. Như thợ mỏ của các nước tư bản chủ nghĩa được trả công thấp, còn trong xã hội xã hội chủ nghĩa thì được trả công cao, đồng thời việc dùng máy móc làm cho lao động chân tay nặng nhọc ngày càng dễ chịu hơn và rút ngắn được ngày lao động.

Việc trả lương cao hơn cho những người làm việc trong các ngành công nghiệp nặng như luyện kim, mỏ than, dầu hỏa, chế tạo máy móc v.v., là phù hợp với sự cần thiết về kinh tế để khuyến khích lao động trong các ngành chủ chốt của nền kinh tế quốc dân. Với những điều kiện khác giống nhau, cần trả lương cao hơn cho công nhân, kỹ sư, nhân viên kỹ thuật của

các xí nghiệp và công trình xây dựng ở các vùng kinh tế có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong đời sống kinh tế của đất nước, cũng như ở các vùng xa xôi, ít người. Ví dụ như nhiệm vụ bảo đảm nhân công cho các xí nghiệp, các công trình xây dựng ở các vùng khai hoang thuộc miền Đông Liên-xô, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Bậc lương cao hơn đối với các vùng đó là một sự kích thích quan trọng về kinh tế đối với việc di dân tự nguyện về các vùng miền Đông. Do đó, tiền lương là một trong những công cụ kinh tế dùng để phân phối và phân phối lại sức lao động giữa các xí nghiệp và các ngành sản xuất xã hội một cách có kế hoạch, phù hợp với yêu cầu của quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối của nền kinh tế quốc dân.

Công đoàn có tác dụng to lớn trong việc cải tiến nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, trong việc tổ chức lao động và tiền lương. Lê-nin dạy rằng: công đoàn là

«tổ chức giáo dục, tổ chức lôi cuốn và huấn luyện, nó là trường học, trường học quản lý, trường học kinh doanh, trường học chủ nghĩa cộng sản». ¹

Công đoàn là tổ chức quần chúng của nhân dân lao động, hoạt động về nhiều mặt dựa trên cơ sở hoạt động tự chủ của đông đảo quần chúng công nhân và viên chức. Công đoàn tổ chức và phát huy những sáng kiến về xã hội và về sản xuất của quần chúng để đấu tranh nâng cao năng suất lao động và sản xuất sản phẩm dồi dào, đó là điều kiện quyết định thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản. Quần chúng lao động có thể gây ảnh hưởng to lớn đến việc giải quyết các vấn đề kinh tế bằng cách tích cực tham gia vào các cuộc hội nghị của công nhân và viên chức, các cuộc hội nghị sản xuất thường kỳ, các cuộc hội nghị kỹ thuật, các cuộc hội nghị chiến sĩ sản xuất, những người cải tiến kỹ thuật và những người phát minh, đông đảo những phần tử tích cực trong kinh tế v.v.

Công đoàn bảo đảm thu hút nhân dân lao động tham gia vào việc quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa theo nguyên tắc tập trung dân chủ, công đoàn có tác dụng to lớn trong việc thảo ra và thực hiện các kế hoạch sản xuất và tài vụ của xí nghiệp.

1. Lê-nin : « Bàn về công đoàn, về thời kỳ hiện nay và về sai lầm của Tơ-rốt-sky », *Toàn tập*, tiếng Nga, t.32, tr.2.

Tích cực tham gia vào công việc của các cơ quan Nhà nước và vào việc đặt kế hoạch sản xuất xã hội chủ nghĩa, công đoàn tiến hành đấu tranh chống những tệ hại quan liêu trong công tác của bộ máy Nhà nước và trong việc quản lý sản xuất.

Công đoàn không ngừng mở rộng phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa, vì đó là phương tiện mạnh mẽ để phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức các kế hoạch kinh tế và phát triển không ngừng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Công đoàn có tác dụng đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm lợi ích vật chất và các quyền lợi khác của những người lao động: nó tích cực tham gia vào việc giải quyết các vấn đề tiêu chuẩn hóa lao động và tổ chức lao động, vấn đề tiền lương, vấn đề cải tiến kỹ thuật an toàn ở xí nghiệp, các vấn đề về xây dựng nhà ở và cải thiện điều kiện sinh hoạt vật chất của công nhân và viên chức, thực hiện việc bảo hiểm xã hội v.v.

Việc cải tiến chế độ quản lý công nghiệp và kiến trúc, việc thành lập các Hội đồng kinh tế quốc dân ở vùng hành chính kinh tế và việc cải tổ công tác của công đoàn theo các vùng kinh tế, đã tạo điều kiện cho công đoàn tham gia tích cực hơn vào việc giải quyết tất cả các vấn đề về hoạt động sản xuất của xí nghiệp và công trường, vấn đề lao động và vấn đề đời sống của công nhân viên chức.

Hàng năm giữa ban quản trị và công nhân viên của mỗi một xí nghiệp, đều ký những bản hợp đồng tập thể với sự tham gia tích cực của công đoàn. *Hợp đồng tập thể* quy định mọi vấn đề lao động, tiền lương và sinh hoạt của công nhân viên chức. Hai bên cam đoan dùng những biện pháp cần thiết để đảm bảo trả công đúng đắn và tăng năng suất lao động, cũng như để thỏa mãn nhu cầu văn hóa và sinh hoạt ngày càng tăng của người lao động trong các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa.

Các hình thức tiền lương. Tiêu chuẩn hóa lao động và chế độ tiền lương nhiều bậc

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, các hình thức tiền lương khác nhau là những phương pháp cụ thể để thực hiện yêu cầu của quy luật kinh tế phân phối theo lao động.

Tiền lương tính theo sản phẩm là hình thức phổ biến trong các xí nghiệp quốc doanh xã hội chủ nghĩa.

Khác với tiền lương tính theo sản phẩm dưới chế độ tư bản chủ nghĩa (chế độ tiền lương này dựa trên cơ sở tăng vô hạn cường độ lao động và không bù đắp nổi sức lao động bị hao phí ngày càng nhiều), tiền lương tính theo sản phẩm dưới chế độ xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên cơ sở tiêu chuẩn hiệu suất tiên tiến trung bình mà phần đông những người sản xuất có thể đạt đến, và bảo đảm tăng thêm tiền lương theo mức tăng năng suất lao động. Chế độ tiền lương tính theo sản phẩm kích thích sử dụng đầy đủ và hợp lý hơn các máy móc, thiết bị, nguyên liệu, thời gian lao động, kích thích áp dụng những cải tiến kỹ thuật, kích thích việc tổ chức lao động và sản xuất tốt hơn. Nó thúc đẩy phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa phát triển, bởi vì có năng suất lao động cao thì sẽ có tiền lương cao.

Chế độ tiền lương trực tiếp tính theo sản phẩm là chế độ tiền lương phổ biến nhất. Trong chế độ ấy, việc trả công tính theo số lượng sản phẩm mà người công nhân sản xuất ra trong một thời gian nhất định (mấy đơn vị, mấy ki-lô, mấy tấn, mấy mét, mấy lít, v.v.). Mỗi đơn vị sản phẩm được trả công theo một đơn giá như nhau đối với từng loại công việc. Số lượng tiền lương của người sản xuất được trực tiếp tính theo số lượng sản phẩm có chất lượng đã định do người đó sản xuất ra.

Trong chế độ tiền lương lũy tiến tính theo sản phẩm, người công nhân được trả công theo một đơn giá không thay đổi đối với việc mà người đó hoàn thành tiêu chuẩn hiệu suất, nhưng lại được trả công theo một đơn giá khác cao hơn và lũy tiến đối với những sản phẩm sản xuất vượt tiêu chuẩn. Mức lũy tiến của đơn giá, được quy định cao nhất cho các nghề chủ chốt, cho công nhân làm dưới hầm mỏ và trong các xưởng rèn, cho những người làm các công việc nặng nhọc khác. Chế độ tiền lương lũy tiến tính theo sản phẩm sẽ giảm bớt hiệu lực của nó khi có nhiều thang lương quá, gây khó khăn cho sự tính tiền lương, cũng như cho việc định ra một tỷ lệ trực tiếp và rõ ràng giữa tiền lương và năng suất lao động. Hiệu lực của chế độ tiền lương lũy tiến tính theo sản phẩm cũng giảm bớt khi có những sự chênh lệch quá nhiều và không có lý do chính đáng giữa các đơn giá của bộ phận hoàn thành vượt mức tiêu chuẩn trong các ngành kinh tế khác nhau.

Trong chế độ tiền lương tính theo sản phẩm có thưởng, tiền lương trực tiếp tính theo sản phẩm được bổ sung thêm bằng các khoản tiền thưởng cho những chỉ tiêu nhất định: tiết kiệm nhiên liệu, tiết kiệm điện,

hạ giá thành, giảm số phế phẩm, cải tiến chất lượng các sản phẩm làm ra, v.v. Trong một số xí nghiệp, chế độ tiền thưởng ấy cũng áp dụng cả cho tiền lương lũy tiến tính theo sản phẩm.

Nếu vì điều kiện sản xuất mà không thể áp dụng được chế độ tiền lương cá nhân tính theo sản phẩm (thí dụ khi nhiều công nhân đồng thời làm việc trên một cái máy lớn hay trên một cụm máy móc) thì sẽ áp dụng chế độ *tiền lương tính theo sản phẩm* trả cho cả *kíp* hoặc cả *nhóm*. Mỗi người trong kíp nhận phần của mình trong số tiền lương tập thể, căn cứ theo thời gian lao động và trình độ lành nghề của mình. Đồng thời điều quan trọng là chú ý đến việc hoàn thành kế hoạch sản xuất ở trong bộ phận làm việc của kíp đó.

Hình thức tiền lương tính theo thời gian được áp dụng ở những nơi mà việc trả lương theo sản phẩm, xét về tính chất lao động, là không hợp lý về kinh tế (trong điều kiện tự động hóa sản xuất, làm việc dây chuyền, chấm công, canh gác xí nghiệp, chế tạo khí cụ đặc biệt, kiểm tra và tiếp nhận v.v.). Hiện nay có hai hình thức tiền lương tính theo thời gian, tiền lương tính theo thời gian giản đơn và tiền lương tính theo thời gian có thưởng.

Tiền lương tính theo thời gian giản đơn được nhiều hay ít là do thời gian thâm niên và trình độ lành nghề của người sản xuất quyết định. *Tiền lương tính theo thời gian có thưởng* làm cho người sản xuất vì lợi ích vật chất mà quan tâm hơn đến kết quả lao động của mình: ngoài suất lương đã định theo đơn vị thời gian lao động, người sản xuất còn được nhận thêm một số tiền thưởng nếu đạt được chỉ tiêu số lượng và chất lượng nào đó: rút ngắn thời gian sửa chữa thiết bị, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, điện lực, giữ gìn cho máy chạy an toàn, giảm bớt được số phế phẩm v.v.

Chế độ tiền lương tính theo thời gian có thưởng được áp dụng rộng rãi để trả công cho nhân viên lãnh đạo kinh tế, kỹ sư, nhân viên kỹ thuật. Tiền lương của loại người lao động này (giám đốc xí nghiệp, kỹ sư trưởng, phân xưởng trưởng, đốc công, v.v.) gồm có lương tháng nhiều hay ít tùy theo quy mô của xí nghiệp (của phân xưởng, của kíp, v.v.), tùy theo tầm quan trọng về kinh tế của xí nghiệp, tùy theo trình độ thâm niên của người được trả công; thêm vào lương tháng cố định ấy còn có một tỷ số phần trăm tiền thưởng nào đó khi xí nghiệp hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất về sản phẩm hàng hóa, nhưng với điều kiện là phải hoàn thành kế hoạch tổng sản lượng, nộp đủ tất cả các loại chế phẩm mà nó phải cung cấp, và thực hiện được kế hoạch giá thành sản phẩm.

Muốn phân loại toàn diện về tiền lương (có tính đến trình độ lành nghề, năng suất lao động và chất lượng của sản phẩm),

thì phải tiêu chuẩn hóa lao động và áp dụng chế độ tiền lương nhiều bậc.

Tiêu chuẩn hóa lao động là quy định thời gian cần thiết để hoàn thành một công việc nào đó (*tiêu chuẩn thời gian*), hoặc quy định số lượng sản phẩm phải sản xuất trong mỗi đơn vị thời gian (*tiêu chuẩn hiệu suất*). Tiêu chuẩn thời gian hay tiêu chuẩn hiệu suất có căn cứ về mặt kỹ thuật, là thời gian lao động cần thiết để hoàn thành một công việc nhất định hay chế tạo một sản phẩm nhất định với sự sử dụng hợp lý sức lao động và công cụ lao động. Nếu không có tiêu chuẩn kỹ thuật thì không thể kinh doanh một cách có kế hoạch được. Tiêu chuẩn hóa lao động một cách đúng đắn, là một trong những điều kiện quan trọng nhất để quản lý quá trình sản xuất, để cải tiến cách tổ chức lao động và nâng cao năng suất lao động, để khắc phục chủ nghĩa bình quân trong việc trả công và để mở rộng phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa. Tiêu chuẩn kỹ thuật là một sức mạnh điều hòa rất lớn; trong sản xuất, nó tổ chức đông đảo quần chúng lao động tập hợp chung quanh những người sản xuất tiên tiến và lôi cuốn những người lạc hậu lên ngang mức tiên tiến.

Phương pháp kinh doanh xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải định ra *những tiêu chuẩn hiệu suất tiên tiến, có căn cứ kỹ thuật*; những tiêu chuẩn này phải ở vào mức trung bình giữa những tiêu chuẩn mà số đông công nhân đã thực hiện được và những tiêu chuẩn mà những người đòi hỏi sản xuất ưu tú nhất và những xí nghiệp tiên tiến đã đạt được. Tiêu chuẩn hiệu suất tư bản chủ nghĩa là một thủ đoạn để tha hồ tăng thêm cường độ lao động, trái lại, tiêu chuẩn hiệu suất trong các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa là những tiêu chuẩn tiên tiến, đồng thời là những tiêu chuẩn mà toàn thể những người sản xuất hoàn toàn có thể thực hiện được.

Đi đôi với việc áp dụng các tiêu chuẩn hiệu suất tiên tiến là cuộc đấu tranh kiên quyết chống lại các phần tử bảo thủ cố bám lấy những tiêu chuẩn đã lỗi thời, quá thấp, ngăn trở việc tăng năng suất lao động và thực hiện tốt các kế hoạch. Cái gọi là tiêu chuẩn thống kê theo kinh nghiệm được phổ biến rộng rãi, là những tiêu chuẩn lạc hậu, tiêu chuẩn đó được quy định ra

trên cơ sở những số liệu tính toán về hiệu suất thực tế trong công việc này hay công việc nọ của thời gian đã qua. Những tiêu chuẩn hiệu suất được quy định ra bằng cách đó không phù hợp với khả năng sản xuất ngày càng tăng của các xí nghiệp, không phản ánh được mức năng suất lao động đã đạt được; những tiêu chuẩn ấy không tính đến những sự tiến bộ trong kỹ thuật và những sự cải tiến cách tổ chức sản xuất, tự xếp ngang với những người sản xuất chưa nắm vững kỹ thuật, và hợp pháp hóa những sự lãng phí thời gian lao động.

Lợi ích của xã hội xã hội chủ nghĩa, của quần chúng lao động đòi hỏi phải áp dụng những tiêu chuẩn tiên tiến có căn cứ kỹ thuật, phù hợp với trình độ hiện tại của kỹ thuật sản xuất, những tiêu chuẩn như thế là nhân tố mạnh mẽ để tăng năng suất lao động. Việc cải tiến không ngừng về kỹ thuật và về cách tổ chức sản xuất, đòi hỏi phải định kỳ xem xét lại các tiêu chuẩn hiệu suất và nâng dần nó lên. Trong việc xây dựng những tiêu chuẩn hiệu suất có căn cứ kỹ thuật, cần phải nghiên cứu toàn diện và sử dụng kinh nghiệm của các xí nghiệp tiên tiến, của các chiến sĩ thi đua, và của những người có sáng kiến cải tiến sản xuất là những người đã áp dụng những phương pháp công tác tiến bộ hơn, để làm cho kinh nghiệm đó trở thành tài sản của tất cả các xí nghiệp, của tất cả nam nữ công nhân.

Muốn tiến hành đánh giá mỗi loại công tác căn cứ vào trình độ lành nghề của người sản xuất, căn cứ vào tính chất công tác, căn cứ vào điều kiện và đặc điểm của từng ngành sản xuất, thì phải dựa vào *chế độ tiền lương nhiều bậc*. Trên cơ sở chế độ đó, người ta định ra mức tiền lương cho các ngành kinh tế quốc dân khác nhau và cho các loại người sản xuất khác nhau.

Thang lương, biểu cấp bậc nghiệp vụ và suất lương là những yếu tố quan trọng nhất của chế độ tiền lương nhiều bậc.

Dựa trên cơ sở *thang lương*, người ta phân loại tiền lương theo trình độ lành nghề của người sản xuất. Tùy trình độ lành nghề của họ, công nhân được chia thành nhiều bậc. Người công nhân không lành nghề thì xếp vào bậc một và tiền lương của người đó được lấy làm đơn vị. Công nhân càng lành nghề thì được xếp bậc càng cao, tiền lương cũng càng cao.

Tính chất sản xuất đặc biệt của các loại công tác khác nhau trong một ngành nào đó, được ghi trong *biểu cấp bậc nghiệp vụ* dùng để xác định khả năng nghiệp vụ của người công nhân và để xếp người đó vào bậc này hay bậc khác trong thang lương.

Suất lương định mức trả công cho người sản xuất theo đơn vị thời gian trong các bậc khác nhau. Với suất lương, Nhà nước xã hội chủ nghĩa có thể phân loại việc trả công theo tầm quan trọng kinh tế của mỗi ngành, theo trình độ cơ khí hóa của lao động, theo đặc điểm của các vùng kinh tế v.v.

Một chế độ tiền lương nhiều bậc được xây dựng đúng đắn, có thể làm cho việc sắp xếp tiền lương kích thích được năng suất lao động tăng lên và khiến cho người sản xuất quan tâm đến việc nâng cao hơn nữa trình độ lành nghề của mình. Đồng thời suất lương cần phải chiếm một địa vị chủ yếu trong tiền lương.

Để thủ tiêu nhanh chóng những thiếu sót trong việc tổ chức lao động và tiền lương, để tăng cường sự quan tâm về lợi ích vật chất cá nhân của người sản xuất đối với kết quả lao động của họ, Đại hội lần thứ XX Đảng Cộng sản Liên-xô đề ra việc thực hiện những biện pháp sau đây :

Áp dụng rộng rãi vào trong sản xuất các tiêu chuẩn hiệu suất có căn cứ kỹ thuật, phù hợp với trình độ kỹ thuật và tổ chức sản xuất hiện tại ;

nâng cao suất lương trong việc trả lương cho công nhân và quy định tỷ lệ đúng đắn giữa mức lương của các ngành và nghề khác nhau, có chú ý đến trình độ lành nghề của công nhân và có ưu đãi trong việc trả công cho những công nhân làm các công việc nặng nhọc và làm việc ở các hầm mỏ ;

điều chỉnh lại tiền lương của các loại kỹ sư, nhân viên kỹ thuật và viên chức ; thủ tiêu tình trạng nhiều chế độ lương và tình trạng không nhất trí trong việc trả công cho kỹ sư, nhân viên kỹ thuật và viên chức ;

đề cao tác dụng của việc khen thưởng để kích thích áp dụng kỹ thuật mới, tăng năng suất lao động và hạ giá thành sản phẩm.

Việc áp dụng các tiêu chuẩn hiệu suất có căn cứ kỹ thuật và suất lương mới, cần phải dựa vào việc sử dụng tốt các nguồn dự trữ sản xuất và trên cơ sở đó tăng thêm việc sản xuất sản phẩm của mỗi một công nhân và nâng cao tiền lương

thực tế. Ngoài ra phải đặt nhiệm vụ nâng cao tiền lương, trước hết là tăng lương cho số công nhân lương thấp, để làm giảm dần mức chênh lệch giữa mức lương tối đa và mức lương tối thiểu.

Trong các chỉ tiêu phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô 1959-1965, do Đại hội XXI Đảng Cộng sản Liên-xô thông qua, có đề ra việc *hoàn thành* điều chỉnh tiền lương cho công nhân và viên chức đã bắt đầu thực hiện trong mấy năm vừa qua, bằng cách tăng lương cho số công nhân lương thấp và trung bình, giảm bớt mức chênh lệch về tiền lương giữa những người lương thấp và lương trung bình với những người lương cao.

Các biện pháp nhằm giảm bớt mức chênh lệch về tiền lương của từng nhóm người sản xuất khác nhau, về cơ bản phản ánh sự nâng cao trình độ văn hóa và kỹ thuật của giai cấp công nhân theo quy luật của chủ nghĩa xã hội và phản ánh sự giảm bớt mức chênh lệch về trình độ phát triển và trình độ lành nghề của những người sản xuất.

Sự nâng cao không ngừng thu nhập thực tế của nhân dân lao động dưới chế độ xã hội chủ nghĩa

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, các quy luật của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa đẩy nhân dân lao động vào tình trạng bần cùng hóa tương đối và bần cùng hóa tuyệt đối, không còn tồn tại nữa. Quy luật phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa là không ngừng nâng cao phúc lợi của nhân dân trên cơ sở phát triển sản xuất xã hội chủ nghĩa và nâng cao năng suất lao động. Biểu hiện sự hoạt động của quy luật đó là không ngừng nâng cao thu nhập thực tế của nhân dân, bao gồm việc tăng tiền lương thực tế và các khoản thu nhập khác do quỹ văn hóa-xã hội đài thọ.

Sản xuất xã hội chủ nghĩa phát triển không ngừng trên cơ sở một nền kỹ thuật cao và năng suất lao động được nâng cao, là cơ sở kinh tế quan trọng nhất để tăng tiền lương thực tế. Đồng thời, như trên đã nói, mức tăng năng suất lao động bao giờ cũng phải vượt quá mức tăng tiền lương. Nếu sự tăng lên không ngừng của năng suất lao động là nền tảng vững chắc để nâng cao hơn nữa tiền lương thực tế, thì sự tăng lên của tiền lương thực tế sẽ làm cho thu nhập và nhu cầu của nhân dân

lao động tăng lên, mà nhu cầu của nhân dân lao động tăng lên lại không ngừng thúc đẩy nền sản xuất xã hội phát triển.

Sự phát triển không ngừng của sản xuất xã hội chủ nghĩa làm cho số lượng công nhân và viên chức thường xuyên tăng lên, đồng thời, tiền lương thực tế cũng tăng lên rất nhiều. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, việc nuôi dưỡng đội quân thất nghiệp hậu bị là một gánh nặng cho các gia đình công nhân và làm cho mức sống của toàn bộ giai cấp công nhân giảm xuống. Sự xóa bỏ nạn thất nghiệp trong xã hội xã hội chủ nghĩa, khiến cho giai cấp công nhân và xã hội thoát khỏi gánh nặng ấy. Sản xuất ngày càng tăng, tạo điều kiện cho hết thảy mọi người có năng lực lao động trong gia đình đều có việc làm, điều đó làm cho thu nhập chung của gia đình tăng lên một cách đáng kể.

Những người lao động trong xã hội xã hội chủ nghĩa không bị những thiệt thòi lớn về tiền lương như giai cấp công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa phải chịu, do những sự hạn chế trong việc trả công gây ra với những lý do về giới tính, về tuổi tác, dân tộc, chủng tộc. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, lần đầu tiên thực hiện được nguyên tắc: lao động như nhau thì tiền lương ngang nhau, không phân biệt nam nữ, tuổi tác, dân tộc, chủng tộc. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa đã cấm dùng lao động trẻ em. Sự bình đẳng thực tế giữa nam nữ được đảm bảo, vì tiền lương được trả như nhau, phụ nữ sinh đẻ được nghỉ ăn lương, khắp nơi có nhà hộ sinh, nhà gửi trẻ và vườn trẻ, Nhà nước phát phụ cấp nuôi con cho các bà mẹ đông con và các bà mẹ độc thân. Mọi sự hạn chế trực tiếp hay gián tiếp đối với quyền lợi của người lao động về mặt tiền lương vì lý do chủng tộc hay dân tộc, đều bị trừng trị coi như một trong những tội nặng nhất.

Sau nữa, tiền lương trong xã hội xã hội chủ nghĩa tăng lên không ngừng là do có những tiến bộ về văn hóa và kỹ thuật của công nhân và do trình độ lành nghề của họ được nâng cao. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, sự phát triển của sản xuất không tách rời sự tiến bộ nhanh chóng về kỹ thuật. Những nghề trước kia làm bằng tay, nặng nhọc, nay được thay thế bằng những nghề mới dựa trên lao động lành nghề được trả

công cao hơn và sử dụng những phương tiện kỹ thuật hiện đại nhất.

Một nhân tố quan trọng để nâng cao không ngừng tiền lương thực tế là Nhà nước xã hội chủ nghĩa thi hành liên tục chính sách giảm giá hàng tiêu dùng và tăng sức mua của đồng tiền.

Ở Liên-xô, giá bán lẻ các thứ hàng thường dùng được hạ xuống trong thời kỳ từ năm 1947 đến cuối năm 1957, làm hạ thấp mức giá cả chung là 2,3 lần, do đó, nhân dân thu được nhiều mối lợi đáng kể. Trong khi ấy thì giá sinh hoạt ở các nước tư bản chủ nghĩa, theo tài liệu chính thức, ở Mỹ tăng 26% và ở Anh tăng 62%.

Việc quốc hữu hóa ruộng đất đã xóa bỏ được những đóng góp to lớn mà dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, bọn chủ đất trong các thành phố thu được của xã hội dưới danh nghĩa địa tô. Trong nước Nga trước Cách mạng và trong các nước tư bản chủ nghĩa hiện nay, các món tiền nhà, tiền sưởi và đèn đã nuốt mất phần lớn tiền lương của gia đình công nhân. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, đất đai và phần lớn nhà ở tại thành phố và các xí nghiệp công ích đều thuộc sở hữu công cộng, nên tiền nhà và các chi tiêu về công ích chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong dự toán gia đình công nhân, đó là điều kiện căn bản để nâng cao mức lương thực tế.

Ở Liên-xô, việc xây dựng nhà ở với quy mô rộng lớn, đảm bảo cải thiện không ngừng điều kiện ăn ở của nhân dân lao động.

Tổng số nhà ở trong các thành phố và các thị trấn, trong những năm của chính quyền Xô-viết, tăng lên 4 lần. Chỉ trong thời kỳ 1946 — 1958 trong các thành phố và các khu công nhân đã xây dựng và sửa chữa một số nhà ở trên một diện tích gần 419 triệu mét vuông, con số đó trội hơn 2,3 lần so với toàn bộ nhà ở trong các thành phố của nước Nga trước cách mạng. Với một quy mô rộng lớn, công việc xây dựng nhà ở phát triển ngay cả ở nông thôn. Cũng trong thời kỳ này, nông trang viên và giới trí thức ở nông thôn đã xây dựng được 7 triệu nhà ở. Nhưng nhu cầu về nhà ở (nhất là vì có sự phá hoại rất nhiều nhà ở mà bọn xâm lược phát-xít Đức gây nên và do sự phát triển của nhân khẩu công nghiệp) còn rất khẩn trương, cấp thiết, tốc độ xây dựng nhà ở chưa đuổi kịp nhu cầu ngày càng phát triển nhanh chóng của nhân dân. Để thỏa mãn được nhu cầu đó, cần phải phát triển công cuộc xây dựng nhà ở một cách rộng rãi, liên tục và cần nâng cao chất lượng của nó. Trong nghị quyết của Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô và Hội đồng Bộ trưởng Liên-xô « Về việc phát triển công cuộc xây dựng nhà ở » (31-7-1957) có đề ra nhiệm vụ to lớn là cần phải

thủ tiêu mọi sự thiếu thốn về nhà ở của nhân dân lao động trong vòng 10—12 năm sắp tới. Trong thời gian từ 1959 đến 1965, số nhà ở được xây dựng trong các thành phố, các khu công nhân, các khu nhà ở của nông trường quốc doanh, trạm kỹ thuật và sửa chữa và trong các lâm trường, dựa vào vốn đầu tư của Nhà nước và tiền của nhân dân, có diện tích chung là từ 650 đến 660 triệu mét vuông hay là 15 triệu căn nhà. Trong nông thôn sẽ xây dựng gần 7 triệu ngôi nhà. Kế hoạch đó đang được thực hiện một cách có kết quả.

Công nhân và viên chức trong xã hội xã hội chủ nghĩa đã thoát khỏi gánh nặng thuế khóa mà các nước tư bản chủ nghĩa trút lên vai quần chúng cần lao. Ở Liên-xô, thuế chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong tiền lương của công nhân và viên chức. Hơn nữa tiền thuế lại dùng để thỏa mãn các nhu cầu của kinh tế quốc dân và để chi tiêu cho các biện pháp văn hóa và xã hội.

Do năng suất lao động và tích lũy của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa tăng lên, cho nên việc đánh thuế vào nhân dân mất tác dụng, hơn nữa nguồn thu về thuế chỉ chiếm có 7,8% thu nhập của ngân sách Nhà nước. Nhờ vậy trong những năm sắp tới có thể bỏ thuế đánh vào nhân dân.

Một nhân tố rất quan trọng để tăng thu nhập thực tế của công nhân và viên chức, là số tiền của Nhà nước xã hội chủ nghĩa bỏ vào quỹ văn hóa xã hội ngày càng tăng lên.

Trong điều kiện xã hội chủ nghĩa, phần khá lớn của cải vật chất và văn hóa ngày càng tăng lên được đem phân phối cho các thành viên trong xã hội không kể số lượng và chất lượng lao động của họ, không kể mức lương của họ, nghĩa là không phải trả tiền. Đó là những của cải vật chất và văn hóa thuộc quỹ văn hóa-xã hội hay là thuộc quỹ dùng để thỏa mãn các nhu cầu chung.

Các khoản chi tiêu vào mục đích nói trên do ngân sách Nhà nước và xí nghiệp đài thọ, từ 32 tỷ rúp năm 1937 đã lên tới 42 tỷ rúp năm 1940, 80 tỷ rúp năm 1946 và 201 tỷ rúp năm 1957. Nhờ dựa vào những thu nhập thuộc quỹ văn hóa-xã hội mà thu nhập của công nhân và viên chức tăng lên gần 1/3 ngoài tiền lương.

Xã hội xã hội chủ nghĩa càng tiến lên chủ nghĩa cộng sản thì ý nghĩa của các hình thức phân phối của cải vật chất và văn hóa không mất tiền và tác dụng của các hình thức đó trong

việc nâng cao phúc lợi của mọi người trong xã hội, sẽ tăng lên.

« Tỷ lệ đó của quỹ tiêu dùng công cộng sẽ ngày càng tăng lên, đó là một tiền đề quan trọng để chuyển dần sang nguyên tắc phân phối cộng sản chủ nghĩa »¹

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa *bảo hiểm xã hội* cho công nhân và viên chức là một điều bắt buộc, và nó hoàn toàn dựa vào tiền của Nhà nước, của xã hội, dựa vào thu nhập của các xí nghiệp, chứ không trích một khoản nào trong tiền lương của công nhân và viên chức, còn như dưới chế độ tư bản chủ nghĩa thì bảo hiểm xã hội chỉ được thi hành trong một số ít nước mà phần lớn do chính công nhân đóng góp bằng tiền lương của mình.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Nhà nước xô-viết chỉ tiêu cho bảo hiểm xã hội 8,9 tỷ rúp; trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai số chỉ tiêu đó là 32,1 tỷ rúp; trong kế hoạch 5 năm lần thứ ba 79,1 tỷ rúp; trong kế hoạch 5 năm lần thứ năm là 117,7 tỷ rúp. Tất cả các công nhân và viên chức đều được đi nghỉ mát trong thời gian hai tuần lễ trở lên do Nhà nước đài thọ, công nhân và viên chức trong một số nghề còn được đi nghỉ mát như vậy với thời hạn dài hơn. Từ năm 1940 đến năm 1958, số chỉ tiêu của ngân sách Nhà nước Liên-xô cho các biện pháp văn hóa và xã hội, kể cả việc bảo hiểm xã hội của Nhà nước, đã tăng lên 5,2 lần. Cũng trong thời gian đó, số chỉ tiêu của Nhà nước cho ngành giáo dục quốc dân từ 22,6 tỷ đã lên tới 86,1 tỷ rúp, cho ngành y tế nhân dân và thể thao thể dục từ 10,5 tỷ lên tới 44,1 tỷ rúp, cho trợ cấp xã hội từ 6,6 tỷ lên tới 78,7 tỷ rúp. Một số tiền lớn được dùng để trợ cấp cho các bà mẹ đông con và các bà mẹ độc thân. Ví dụ năm 1958, số tiền trợ cấp đó do Nhà nước trả tổng cộng là 5,3 tỷ rúp.

Ngoài ra, một phần khá lớn số chỉ tiêu cho các biện pháp văn hóa và xã hội còn dựa vào tiền của các xí nghiệp quốc doanh, các hợp tác xã, các tổ chức kinh tế và đoàn thể xã hội, cũng như của các nông trang tập thể. Số tiền chi tiêu này chiếm từ 10 đến 12% tổng số chỉ tiêu cho các biện pháp văn hóa và xã hội do Nhà nước đài thọ.

Sắc luật phụ cấp của Nhà nước ban hành trong năm 1956, nhằm nâng cao phụ cấp cho công nhân và viên chức đã làm việc nhiều năm cho xã hội xã hội chủ nghĩa, phụ cấp cho những gia đình công nhân và viên chức không có người nuôi dưỡng, phụ cấp cho những người tàn tật vì lao động và vì

1. Nghị quyết về bản báo cáo của đồng chí Khrushchov « Về các chỉ tiêu phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô 1959 — 1965 », Văn kiện của Đại hội lần thứ XXI (bất thường) Đảng Cộng sản Liên-xô, tiếng Nga, tr.155.

chiến tranh, cũng như những người trong gia đình nhân dân lao động đã hy sinh để bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, có một ý nghĩa to lớn trong việc nâng cao mức sống của nhân dân lao động Liên-xô.

Như vậy, nhờ những kinh phí mà Nhà nước và các tổ chức xã hội dùng vào các công tác xã hội và văn hóa, nên có thể thỏa mãn được nhiều nhu cầu vật chất và văn hóa của công nhân và viên chức, đó là một nhân tố quan trọng để nâng cao không ngừng thu nhập thực tế của công nhân và viên chức.

Nhờ nắm trong tay tất cả những đòn bẩy quyết định phúc lợi vật chất của nhân dân lao động, Nhà nước xã hội chủ nghĩa đã áp dụng được chính sách nâng cao không ngừng thu nhập thực tế.

Ở Liên-xô, thu nhập thực tế của công nhân làm việc trong công nghiệp và kiến trúc, tính theo mỗi người lao động, năm 1956 so với năm 1913 tăng lên 3, 4 lần, nếu tính cả việc tiêu diệt nạn thất nghiệp thì tăng lên 3,7 lần, và nếu tính cả việc rút ngắn ngày lao động, nghĩa là tính theo giờ lao động thì tăng lên 4, 8 lần.

So với thời kỳ trước cách mạng, thu nhập thực tế của công nhân Liên-xô tăng lên như thế là do cả một loạt nhân tố. Tiền lương bằng tiền đã tăng nhiều hơn giá hàng hóa và tiền trả các khoản công ích. Trước cách mạng, tiền nhà và tiền trả các khoản công ích chiếm hơn 20% thu nhập của công nhân, có nhiều trường hợp chiếm đến một phần ba tiền lương, thì hiện nay giảm đi 5—6 lần. Ngoài tiền lương, công nhân Liên-xô còn nhận được của Nhà nước những món tiền quan trọng dưới hình thức trợ cấp cho bảo hiểm xã hội, cấp phí các loại, những sự ưu đãi, lương hưu trí, học bổng, ngày nghỉ ăn lương, học không mất tiền, bảo vệ sức khỏe v.v. Trái lại trước cách mạng, ngoài tiền lương, công nhân hầu như chẳng được hưởng gì khác nữa; nói chung họ không được hưởng những ngày nghỉ ăn lương. Trong khi tính toán thu nhập thực tế của công nhân phải tính đến sự xóa bỏ hoàn toàn nạn thất nghiệp ở Liên-xô, điều đó đảm bảo cho tất cả mọi người có năng lực lao động trong gia đình công nhân đều có việc làm. Sau cùng, còn phải thấy rằng ở Liên-xô ngày lao động được rút ngắn một cách rõ rệt hơn ngày lao động ở nước Nga trước cách mạng, và vì vậy trong mỗi giờ lao động, công nhân được hưởng tiền lương cao hơn.

Những thành tích phát triển nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa cho phép Nhà nước xô-viết thực hiện triệt để hơn nữa những biện pháp cải thiện đời sống của nhân dân lao động: tăng tiền lương và rút ngắn ngày lao động. Như từ tháng Giêng 1957 đã tăng tiền lương cho công nhân và viên chức lương thấp lên trung bình gần 33%.

Kế hoạch 7 năm phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô quy định nâng cao thu nhập thực tế của công nhân và viên chức lên 40% cho mỗi người, bằng cách tăng tiền lương bằng tiền, tăng số tiền đài thọ thuộc quỹ văn hóa-xã hội, cũng như bằng cách tiếp tục hạ giá hàng trong ngành ăn uống công cộng. Trong kế hoạch 7 năm phải hoàn thành việc tăng tiền lương cho số công nhân viên chức lương thấp và trung bình, từ 270—350 lên tới 500—600 rúp trong hai giai đoạn (1959—1962 và 1963—1965). Do việc nâng cao tiền lương tối thiểu, cho nên cần phải quy định nâng cao mức trợ cấp tối thiểu cho những người già yếu, những người tàn tật và những gia đình có người hy sinh vì tai nạn.

Việc cải thiện điều kiện sinh hoạt của phụ nữ được đặc biệt chú trọng. Năm 1956, thời hạn nghỉ thai nghén và sinh đẻ từ 77 ngày tăng lên đến 112 ngày, trong khi đó được phụ cấp thêm theo chế độ quy định.

Căn cứ vào nghị quyết của Đại hội lần thứ XX Đảng Cộng sản Liên-xô, hiện nay việc chuyển sang ngày lao động 7 giờ cho tất cả công nhân và viên chức đang được thực hiện. Đồng thời, những công nhân các nghề chủ chốt trong công nghiệp than và quặng, chuyên làm việc dưới đất, sẽ thi hành ngày lao động 6 giờ. Những biện pháp đó được dự định thực hiện trong năm 1960. Khôi phục chế độ ngày lao động 6 giờ đối với những người từ 16 đến 18 tuổi. Năm 1956 đã quy định giảm 2 giờ lao động vào những ngày trước ngày nghỉ và trước ngày lễ, nghĩa là ngày lao động chỉ còn 6 giờ.

Kế hoạch 7 năm quy định rằng trong năm 1962 hoàn toàn thực hiện việc đưa ngày lao động 7 giờ của công nhân và viên chức tiến tới tuần lễ lao động 40 giờ, bắt đầu từ năm 1964 thì tiến tới tuần lễ lao động 35 giờ, còn đối với những người làm việc dưới đất và trong các ngành sản xuất với điều kiện lao động có hại sức khỏe thì tiến tới tuần lễ lao động 30 giờ. Những biện pháp này sẽ được thực hiện xong trong thời gian từ 1966 đến 1968. Rút ngắn ngày lao động nhưng không giảm tiền lương của công nhân và viên chức.

Sự nâng cao không ngừng thu nhập thực tế đã cải thiện mức ăn uống của nhân dân lao động trong xã hội xã hội chủ

nghĩa, nâng cao mức tiêu dùng của họ về hàng công nghiệp và tăng số tiền để dành của họ lên. Năm 1958, tổng số tiền mà những người lao động gửi ở quỹ tiết kiệm tăng 12 lần so với năm 1940. Trong điều kiện của xã hội xã hội chủ nghĩa, nơi mà quyền lao động, quyền nghỉ ngơi, quyền được bảo đảm về vật chất khi già yếu, đau ốm hoặc mất năng lực lao động được thực hiện, thì tiền để dành tăng lên là một bằng chứng rõ rệt về sự nâng cao phúc lợi của nhân dân.

CHƯƠNG XXX

HẠCH TOÁN KINH TẾ VÀ DOANH LỢI. GIÁ THÀNH VÀ GIÁ CẢ

Hạch toán kinh tế và doanh lợi của xí nghiệp xã hội chủ nghĩa

Chế độ kinh tế của chủ nghĩa xã hội không có những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, những mâu thuẫn gây nên lãng phí ghê gớm về vật lực và nhân lực. So sánh với hết thảy những phương thức sản xuất trước kia, hệ thống kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa kế hoạch hóa đã tạo ra khả năng và quyết định sự cần thiết hết sức tiết kiệm tư liệu sản xuất và lao động.

Trong xã hội, có nhiều hình thức tiết kiệm, nhưng xét cho cùng thì những hình thức tiết kiệm đó đều đưa đến chỗ tiết kiệm thời gian lao động, tiết kiệm lao động sống và lao động quá khứ, tức là tăng năng suất lao động xã hội.

Mác nói :

« Thời gian mà xã hội cần để sản xuất lúa mì, súc vật v.v. càng ít bao nhiêu thì thời gian dùng để sản xuất thứ khác, vật chất hay tinh thần, sẽ càng nhiều bấy nhiêu. Đối với cá nhân cũng như đối với xã hội, sự phát triển toàn diện, sự tiêu dùng đầy đủ và sự hoạt động dồi dào đều do thời gian tiết kiệm được quyết định ».¹

Đối với xã hội xã hội chủ nghĩa, tiết kiệm thời gian lao động là một sự cần thiết khách quan. Đây là một trong những nhân tố quyết định làm cho sản xuất phát triển không ngừng.

Do đó, việc thực hiện triệt để chế độ tiết kiệm có một ý nghĩa to lớn đối với nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. *Chế độ tiết kiệm* là nguyên tắc kinh doanh xã hội chủ nghĩa, nhằm tiết kiệm thời gian lao động, tiết kiệm vật lực và tài lực trong hết thảy mọi xí nghiệp và cơ quan để có lợi cho toàn xã hội. Thực hiện

1. Văn kiện của Mác — Ăng-ghe-n, tiếng Nga. t.IV, tr. 119

chế độ tiết kiệm chặt chẽ về tài nguyên là một trong những nhiệm vụ cơ bản của Nhà nước xã hội chủ nghĩa về hoạt động tổ chức kinh tế và là trách nhiệm của tất cả những người lãnh đạo xí nghiệp và cơ quan. Đảng Cộng sản và Nhà nước xã hội chủ nghĩa động viên nhân dân lao động chống lại mọi hiện tượng lãng phí và tổn thất trong nền kinh tế quốc dân, bảo vệ chặt chẽ tài sản xã hội và thực hiện tiết kiệm, làm cho mỗi giờ lao động xã hội, mỗi đơn vị thiết bị, nhiên liệu, năng lượng, nguyên liệu ngày càng sản xuất được nhiều hơn.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, việc tiết kiệm chi phí sản xuất làm thiệt hại đến lợi ích của người lao động, vì người ta tiến hành tiết kiệm bằng cách tăng cường bóc lột họ, trái lại, việc tiết kiệm lao động và vật tư dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là để phục vụ lợi ích của toàn xã hội, làm cho đời sống của người lao động được cải thiện và do đó trở thành công việc chung của toàn dân.

Việc tiết kiệm vốn, việc sử dụng hợp lý nguồn vật lực và nhân lực, việc huy động tối đa khả năng tiềm tàng nội bộ của nền kinh tế quốc dân, có một tác dụng đặc biệt quan trọng trong thời kỳ mở rộng công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô. Sở dĩ cần phải làm như vậy là vì quy mô sản xuất xã hội và chi phí cơ bản tăng lên rất nhanh chóng, là vì cần phải tranh thủ thời gian trong cuộc thi đua hòa bình về mặt kinh tế giữa hai hệ thống : xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa.

Theo kế hoạch 7 năm phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô, thì khối lượng đầu tư cơ bản chỉ riêng của Nhà nước so với 7 năm trước sẽ tăng lên 1,8 lần, tổng số gần 2 ngàn tỷ rúp, con số đó gần bằng khối lượng đầu tư vào nền kinh tế quốc dân trong tất cả các năm dưới chính quyền Xô-viết. Do đó mỗi phần trăm tiết kiệm trong số vốn đầu tư của Nhà nước trong kế hoạch 7 năm sẽ làm lợi được 20 tỷ rúp. Chi phí sản xuất trong công nghiệp, kiến trúc, vận tải và trong các nông trường quốc doanh trong kế hoạch 7 năm phải giảm xuống gần 850 tỷ rúp, con số đó gần bằng một nửa khối lượng đầu tư cơ bản của Nhà nước trong thời gian 7 năm đó.

Tiết kiệm tài nguyên của xã hội là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất đối với việc đặt kế hoạch tập trung của Nhà nước, quy định những tỷ lệ thích hợp trong quá trình tái sản xuất mở rộng trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân trong nước, cũng như đối với việc đặt kế hoạch ở địa phương.

Việc tiết kiệm lao động sống và lao động quá khứ trong các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa được thực hiện bằng chế độ hạch toán kinh tế là nhằm thực hiện mục đích nói trên. Lê-nin chỉ rõ rằng, muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội và đưa hàng chục triệu người lên chủ nghĩa cộng sản thì

« không phải chỉ trực tiếp dựa vào nhiệt tình, mà nhờ có nhiệt tình do cuộc Đại Cách mạng tạo nên, rồi dựa vào lợi ích cá nhân, dựa vào sự quan tâm của cá nhân, dựa vào hạch toán kinh tế ». ¹

Hạch toán kinh tế là một hình thức quản lý kinh tế có kế hoạch của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, do tác dụng của quy luật giá trị quyết định; nó đòi hỏi phải dùng tiền tệ để đo lường những chi phí và kết quả của hoạt động kinh tế, phải bù lại những chi phí của xí nghiệp bằng thu nhập của chính xí nghiệp đó, phải tiết kiệm vốn và bảo đảm doanh lợi sản xuất.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, hạch toán kinh tế là một phạm trù kinh tế tất yếu khách quan. Bởi vì trong xã hội xã hội chủ nghĩa còn có sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa, cho nên chi phí và kết quả của sản xuất xã hội chủ nghĩa, thu nhập và chi tiêu của các xí nghiệp, như đã nói trên, tất nhiên cần phải được biểu hiện và đo lường bằng hình thức giá trị, hình thức tiền tệ. Một trong những đặc điểm của hạch toán kinh tế là sử dụng hình thức tiền tệ của giá trị để tính toán số lượng chi phí, để so sánh chi và thu của xí nghiệp, để xác định mức lãi hay lỗ của xí nghiệp đó.

Các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa tiêu thụ sản phẩm của mình trong quá trình lưu thông hàng hóa theo giá cả do kế hoạch quy định, tức là thực hiện giá trị hàng hóa theo giá cả lên xuống xoay quanh giá trị. Do lưu thông hàng hóa được thực hiện, đồng thời có tính đến yêu cầu của quy luật giá trị, nên các xí nghiệp có thể dùng thu nhập do tiêu thụ hàng hóa mà có để bù đắp lại chi phí sản xuất của mình. Việc các xí nghiệp bù đắp chi phí sản xuất hàng hóa bằng số tiền bán hàng của mình, cũng là một đặc điểm của hạch toán kinh tế.

1. Lê-nin : « Kỷ niệm lần thứ 4 Cách mạng tháng Mười », Toàn tập, tiếng Nga, t. 33, tr. 36.

Yêu cầu của quy luật giá trị là giá cả của hàng hóa phải phù hợp với những hao phí lao động xã hội cần thiết. Quy luật giá trị thúc đẩy các xí nghiệp làm thế nào cho hao phí cá biệt của các xí nghiệp đó trong việc sản xuất ra một loại hàng hóa nhất định, không cao hơn mà có thể thấp hơn hao phí xã hội cần thiết. Nếu như hao phí cá biệt của xí nghiệp nhiều hơn hao phí xã hội cần thiết (hao phí xã hội cần thiết quyết định giá cả) thì xí nghiệp đó sẽ không thể bù lại hao phí của mình một cách đầy đủ được và có thể bị lỗ vốn. Những xí nghiệp mà hao phí cá biệt phù hợp với hao phí xã hội cần thiết hoặc thấp hơn thì sẽ có lợi hơn, bảo đảm được doanh lợi của sản xuất. *Doanh lợi* của xí nghiệp, nghĩa là thu nhập của xí nghiệp do tiêu thụ sản phẩm không những bù lại giá thành, mà còn tạo nên số dôi ra ngoài tổng số chi phí của xí nghiệp. *Doanh lợi* là một trong những chỉ tiêu quan trọng nhất về hiệu quả kinh tế của công tác của xí nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Hạch toán kinh tế làm cho các xí nghiệp phải tiết kiệm cao độ tài nguyên của mình và phải đảm bảo có doanh lợi.

Vì hạch toán kinh tế là do quy luật giá trị quyết định, nên đồng thời nó cũng là một biện pháp cần thiết để thực hiện những yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản và của các quy luật kinh tế khác của chủ nghĩa xã hội.

Hạch toán kinh tế thúc đẩy tiết kiệm thời gian lao động và động viên các nguồn dự trữ nội bộ của các xí nghiệp, đồng thời bảo đảm tích lũy xã hội chủ nghĩa, giúp cho việc mở rộng không ngừng sản xuất xã hội chủ nghĩa trên cơ sở áp dụng kỹ thuật tiên tiến, nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng và nâng cao phúc lợi của quần chúng lao động.

Hạch toán kinh tế là điều kiện cần thiết để thực hiện yêu cầu của quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối của nền kinh tế quốc dân. Là công cụ để củng cố và phát triển nền kinh tế xã hội chủ nghĩa có kế hoạch, hạch toán kinh tế được sử dụng để đạt lấy những kết quả kinh tế tốt đẹp nhất với sự hao phí ít nhất bằng cách sử dụng tốt mọi tài nguyên. Nó là công cụ để lãnh đạo các xí nghiệp một cách có kế hoạch, đồng thời là công cụ để hoàn thành và hoàn thành vượt mức các kế hoạch.

Nó cũng là công cụ để kiểm tra việc thực hiện các kế hoạch theo những chỉ tiêu về số lượng và chất lượng.

Hạch toán kinh tế là hình thức quản lý kinh tế có kế hoạch, nó đòi hỏi mỗi xí nghiệp phải chấp hành nghiêm khắc các kế hoạch sản xuất sản phẩm, về mặt hiện vật cũng như tiền tệ, của nền kinh tế quốc dân; phải chấp hành nghiêm khắc các tiêu chuẩn đã quy định về sản xuất và tài chính; phải thực hiện đúng đắn giá cố định của kế hoạch và mọi trách nhiệm của mình đối với Nhà nước và các cơ quan Nhà nước v.v. Đối lập lợi ích của từng xí nghiệp với lợi ích chung của Nhà nước, sẽ gây thiệt hại cho Nhà nước, và như vậy là xuyên tạc bản chất có tính chất nguyên tắc của hạch toán kinh tế là phương pháp kinh doanh xã hội chủ nghĩa phục vụ lợi ích của toàn dân. Như vậy, phương pháp hạch toán kinh tế căn bản khác với phương pháp kinh doanh tư bản chủ nghĩa và tư hữu thực hiện trong điều kiện cạnh tranh và sản xuất vô chính phủ để thu lấy lợi nhuận nhiều nhất.

Trong hoạt động kinh tế có kế hoạch của mình, xã hội xã hội chủ nghĩa xuất phát từ sự cần thiết phải bảo đảm doanh lợi cho các xí nghiệp và các ngành cá biệt, cũng như doanh lợi của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, trong một thời gian khá dài. Quan điểm doanh lợi đó mâu thuẫn với quan điểm tư bản tư nhân, và nó là một trong những tính ưu việt quan trọng của chủ nghĩa xã hội, làm cho công cuộc xây dựng có mục đích chính xác hơn, có tác dụng quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân, đồng thời cho phép áp dụng những thành tựu khoa học và kỹ thuật mới nhất vào sản xuất.

Doanh lợi của các xí nghiệp là một nhân tố rất quan trọng để phát triển xã hội xã hội chủ nghĩa. Nó bảo đảm cho xã hội có nguồn tích lũy cần thiết để mở rộng sản xuất không ngừng và nhanh chóng. Đồng thời, trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cũng có thể có những xí nghiệp có tác dụng quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân nhưng tạm thời không có doanh lợi, thậm chí còn bị lỗ vốn nữa. Nhà nước giúp đỡ các xí nghiệp đó bằng cách trợ cấp. Vì chế độ trợ cấp làm cho hạch toán kinh tế suy yếu nên Nhà nước áp dụng những biện pháp làm cho các xí nghiệp bị lỗ đó có thể nhanh chóng trở thành những xí nghiệp

có doanh lợi và do đó không cần thiết phải trợ cấp cho những xí nghiệp đó nữa. Doanh lợi của xí nghiệp xã hội chủ nghĩa là một điều kiện bình thường trong hoạt động của các xí nghiệp.

Ngày nay, nền công nghiệp của Liên-xô là nền công nghiệp có doanh lợi. Tuy nhiên trong nhiều ngành, nói chung là có doanh lợi nhưng vẫn còn có nhiều xí nghiệp bị lỗ vốn, những người lãnh đạo các xí nghiệp đó vi phạm chế độ hạch toán kinh tế, họ áp dụng hạch toán kinh tế một cách hình thức. Việc củng cố chế độ hạch toán kinh tế đòi hỏi các cơ quan kinh tế phải đấu tranh để làm cho tất cả các xí nghiệp thực hiện được kế hoạch tích lũy.

Vì chế độ hạch toán kinh tế nhằm tiết kiệm lao động sống và lao động quá khứ, nên nó là công cụ cần thiết để thực hiện các yêu cầu của quy luật nâng cao không ngừng năng suất lao động. Việc thi hành đúng đắn chế độ hạch toán kinh tế, thúc đẩy nâng cao mức trang bị kỹ thuật cho lao động, cải tiến việc sử dụng tư liệu sản xuất và sức lao động, cải tiến cách tổ chức quá trình sản xuất.

Hạch toán kinh tế xây dựng trên cơ sở *lợi ích vật chất* của xí nghiệp, của toàn bộ tập thể những người sản xuất kể cả những người lãnh đạo, trong việc hoàn thành kế hoạch, phát triển sản xuất không ngừng và nhanh chóng, kinh doanh tiết kiệm và hợp lý, đảm bảo doanh lợi cho xí nghiệp.

Trong việc hoàn thành kế hoạch, phát triển sản xuất, lợi ích vật chất của xí nghiệp và những người sản xuất trong xí nghiệp được đảm bảo trước hết bằng cách xí nghiệp được nhận tiền vốn nhiều hay ít là tùy theo kết quả hoạt động kinh tế của mình. Sau nữa, có một bộ phận thu nhập (lợi nhuận) để lại cho xí nghiệp chi phối, nó bổ sung vào vốn lưu động, dùng một phần nào vào đầu tư cơ bản, vào việc cải thiện điều kiện sinh hoạt và văn hóa của công nhân viên chức, vào việc khen thưởng những người làm việc xuất sắc.

Hạch toán kinh tế gắn liền với việc lợi dụng quy luật kinh tế phân phối theo lao động. Sự phân phối theo lao động đảm bảo lợi ích vật chất cá nhân của người sản xuất trong việc nâng cao năng suất lao động và tiết kiệm tài nguyên; sự phân phối đó củng cố chế độ hạch toán kinh tế và ngược lại hạch toán kinh

lẽ lại giúp vào việc thực hiện triệt để quy luật phân phối theo lao động và nâng cao phúc lợi của nhân dân lao động. Thu nhập của xí nghiệp càng cao thì xí nghiệp càng có nhiều khả năng để khuyến khích công nhân viên của mình bằng cách cải thiện điều kiện sinh hoạt văn hóa và đời sống vật chất của họ, càng có khả năng khen thưởng những người sản xuất tiên tiến. Chế độ hạch toán kinh tế càng phát triển thì việc cấp tiền thưởng về tiết kiệm tài nguyên, về nâng cao năng suất lao động và doanh lợi sản xuất càng được áp dụng rộng rãi.

Hạch toán kinh tế biểu hiện mối quan hệ lẫn nhau giữa xã hội xã hội chủ nghĩa với các xí nghiệp, cũng như giữa các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa với nhau.

Hạch toán kinh tế trong các xí nghiệp quốc doanh xây dựng trên cơ sở kết hợp sự lãnh đạo của Nhà nước và các cơ quan Nhà nước với *tính độc lập* về nghiệp vụ—kinh tế của mỗi xí nghiệp. Tính độc lập về nghiệp vụ—kinh tế của xí nghiệp biểu hiện ở chỗ xí nghiệp được quyền chi phối số vốn bằng vật tư và bằng tiền của Nhà nước, có khả năng phát huy sáng kiến rộng rãi và linh hoạt trong việc sử dụng hợp lý nhất những số vốn ấy để hoàn thành tốt nhất những nhiệm vụ của kế hoạch.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa giao cho mỗi xí nghiệp một số vốn bằng vật tư và bằng tiền. Xí nghiệp là đơn vị kinh tế độc lập về mặt pháp lý, nó có quan hệ kinh tế với các xí nghiệp và tổ chức khác, tuyển lựa nhân viên của mình, tổ chức việc sản xuất, cung cấp và tiêu thụ. Xí nghiệp có tài khoản ở Ngân hàng Nhà nước để gửi tiền của mình; nó có quyền vay tiền ngân hàng và có bản quyết toán riêng.

Để xóa bỏ tình trạng tập trung quá mức trong việc giải quyết những vấn đề kinh tế và để tăng cường tính chủ động của các xí nghiệp, thì ngày càng cần nâng cao tính độc lập về nghiệp vụ—kinh tế của các xí nghiệp đó, mở rộng quyền hạn của giám đốc xí nghiệp trong lĩnh vực đặt kế hoạch, kiến thiết cơ bản, mua và bán vật tư, quản lý tài vụ, biên chế nhân viên và tiền lương.

Tính độc lập về nghiệp vụ—kinh tế của các xí nghiệp quốc doanh được thực hiện trong phạm vi chế độ sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất: Nhà nước xã hội chủ nghĩa vẫn là người sở hữu những tư liệu sản xuất đã giao cho xí nghiệp sử dụng. Nhà nước xã hội chủ nghĩa xây dựng một cách có kế hoạch mối liên hệ giữa các xí nghiệp, tính đến tác dụng của mỗi xí nghiệp trong toàn bộ hệ thống kinh tế quốc dân. Quan hệ giữa các xí

ng nghiệp xã hội chủ nghĩa không phải là quan hệ cạnh tranh như dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, mà là quan hệ hợp tác trong việc hoàn thành những nhiệm vụ của toàn dân.

Hạch toán kinh tế biểu thị *trách nhiệm* về vật chất của xí nghiệp quốc doanh, của những người lãnh đạo xí nghiệp đối với Nhà nước về việc hoàn thành kế hoạch và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên, về kết quả công tác biểu hiện ở mặt tài chính. Trong thời kỳ đầu của chính sách kinh tế mới, khi chuyển công nghiệp vào hạch toán kinh tế, Lê-nin đã vạch rõ :

« Các cơ-rót và xí nghiệp dựa trên cơ sở chế độ hạch toán kinh tế, chính là để tự mình chịu trách nhiệm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự không thua lỗ của xí nghiệp mình ».¹

Xí nghiệp có trách nhiệm trả lương cho công nhân và viên chức một cách kịp thời và đúng đắn. Xí nghiệp có trách nhiệm hoàn thành kịp thời và đầy đủ nghĩa vụ nộp tiền vào ngân sách Nhà nước, sử dụng đúng đắn vốn ngân sách được cấp và các khoản tiền vay của ngân hàng.

Hạch toán kinh tế đòi hỏi các xí nghiệp phải có trách nhiệm về vật chất đối với các xí nghiệp và tổ chức kinh tế khác trong việc thực hiện những điều đã giao ước.

Hạch toán kinh tế đòi hỏi phải thường xuyên kiểm tra bằng đồng rúp sự hoạt động của xí nghiệp và các bộ phận trong xí nghiệp. Việc *kiểm tra bằng đồng rúp* được tiến hành như sau: thông qua các chỉ tiêu tiền tệ trong hoạt động kinh tế của xí nghiệp (giá thành, doanh lợi, v.v.) để làm sáng tỏ chất lượng công tác của xí nghiệp; xí nghiệp nhận được tiền vốn nhiều hay ít là tùy ở chất lượng công tác và mức độ thực hiện kế hoạch; xí nghiệp phải kịp thời thanh toán những khoản tiền cần thanh toán (trả nợ ngân hàng, nộp tiền cho ngân sách v.v.); xí nghiệp phải kịp thời thanh toán với các xí nghiệp khác (xí nghiệp cung cấp hay xí nghiệp mua hàng) theo đúng hợp đồng đã ký kết. Việc kiểm tra công tác của xí nghiệp bằng đồng rúp do các cơ quan kinh tế, tài chính, ngân hàng tiến hành. Các xí nghiệp có quan hệ hợp đồng kinh tế với nhau cũng kiểm tra lẫn nhau bằng đồng rúp. Trong nội bộ xí nghiệp,

¹. Lê-nin : « Thư gửi cho Bộ dân ủy Tài chính ngày 1 tháng 2 năm 1922 », *Toàn tập*, tiếng Nga, t.35, tr. 468.

việc kiểm tra bằng đồng rúp được thực hiện bằng cách dùng hình thức tiền tệ để tính toán, đối chiếu chi phí và kết quả của sản xuất.

Việc tổ chức hợp lý sản xuất xã hội chủ nghĩa trong các xí nghiệp, đòi hỏi phải căn cứ vào những điều kiện cụ thể của mỗi xí nghiệp để áp dụng với mức độ nào đó *chế độ hạch toán kinh tế trong nội bộ công xưởng*, tức là cần phải áp dụng một số yếu tố của hạch toán kinh tế ở các phân xưởng và các bộ phận sản xuất của xí nghiệp. Phân xưởng và bộ phận sản xuất là những bộ phận của xí nghiệp, nó có một phần nào tính độc lập về mặt kỹ thuật và sản xuất, nhưng không có tính độc lập về mặt nghiệp vụ — kinh tế như xí nghiệp. Do đó, hạch toán kinh tế cũng chỉ có thể áp dụng ở đây trong những hạn độ nhất định. Những yếu tố cơ bản của hạch toán kinh tế có thể áp dụng ở phân xưởng và bộ phận sản xuất là: tính toán chi phí ghi bằng tiền, đối chiếu chi phí đó với nhiệm vụ kế hoạch, khuyến khích bằng vật chất những người sản xuất có thành tích xuất sắc trong việc tiết kiệm tài nguyên.

Việc thi hành triệt để chế độ hạch toán kinh tế làm cho xí nghiệp và công nhân viên của xí nghiệp vì lợi ích vật chất mà quan tâm đến kết quả sản xuất, đến việc hoàn thành kế hoạch, do đó nâng cao được tính tích cực sản xuất và tinh thần thi đua xã hội chủ nghĩa của quần chúng để sử dụng tài nguyên đầy đủ và hợp lý hơn, để quản lý kinh tế một cách chặt chẽ theo tinh thần tiết kiệm. Hạch toán kinh tế nhằm cải tiến không ngừng việc sử dụng tất cả những vốn mà xí nghiệp có quyền sử dụng.

Áp dụng chế độ hạch toán kinh tế là một sự cần thiết khách quan về mặt kinh tế đối với tất cả các ngành của nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa: công nghiệp, vận tải, kiến trúc, nông nghiệp (đối với các nông trường quốc doanh, các trạm kỹ thuật và sửa chữa, các nông trang tập thể). Đồng thời, về mặt hình thức cụ thể của hạch toán kinh tế thì tất nhiên có những sự khác nhau nhất định tùy theo đặc điểm của các ngành và các xí nghiệp thực hiện hạch toán kinh tế. Ví dụ, đặc điểm của việc thực hiện hạch toán kinh tế trong các nông trang tập thể quyết định bởi đặc điểm của chế độ sở hữu hợp tác xã —

nông trang tập thể, bởi tỷ trọng khá lớn của các hình thức kinh doanh bằng hiện vật, v.v. Nhiệm vụ phát triển hơn nữa nền kinh tế xô-viết và công cuộc xây dựng thắng lợi chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô, đòi hỏi phải thực hiện triệt để và rộng rãi hơn nữa chế độ hạch toán kinh tế trong mọi ngành kinh tế quốc dân.

Vốn của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, sự chu chuyển của vốn và hiệu quả sử dụng vốn

Vật lực và tài lực của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa là *vốn* của các xí nghiệp đó. Khác với tư bản biểu hiện mối quan hệ bóc lột của các nhà tư bản đối với nhân dân lao động, vốn của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa là tài sản công cộng và dùng để mưu lợi ích cho toàn xã hội. Vốn của các xí nghiệp quốc doanh là tài sản của toàn dân giao cho các xí nghiệp đó sử dụng. Vốn của các xí nghiệp hợp tác xã là tài sản tập thể của các xí nghiệp đó.

Tư liệu sản xuất mà các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa sử dụng là *vốn sản xuất* của các xí nghiệp đó. Vốn sản xuất của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa được biểu hiện dưới hình thức vật chất cũng như dưới hình thức giá trị, tiền tệ. Các xí nghiệp nhận tư liệu sản xuất không phải với hình thức cung cấp không phải trả tiền, mà là bằng cách mua những tư liệu sản xuất đó với giá tiền tương xứng. Do đó, vốn của xí nghiệp phải trải qua giai đoạn *lưu thông*. Trong quá trình lưu thông, vốn bằng tiền của xí nghiệp đem mua tư liệu sản xuất và biến thành vốn sản xuất. Sau nữa đến giai đoạn *sản xuất*, tức là tiêu dùng tư liệu sản xuất vào sản xuất và biến nó thành thành phẩm. Cuối cùng, giai đoạn sản xuất lại được thay thế bằng giai đoạn lưu thông, khi đó xí nghiệp tiến hành tiêu thụ sản phẩm và thu về số vốn bằng tiền tương xứng với những sản phẩm đó.

Như vậy là, vốn của mỗi xí nghiệp luôn luôn chu chuyển theo kế hoạch, lần lượt trải qua giai đoạn sản xuất và giai đoạn lưu thông; do đó nó luôn luôn thay đổi hình thức: hình thức tiền tệ chuyển thành hình thức sản xuất, hình thức sản xuất chuyển thành hình thức hàng hóa, hình thức hàng hóa chuyển thành hình thức tiền tệ v.v.

Trong quá trình tiêu dùng tư liệu sản xuất vào sản xuất, giá trị của tư liệu sản xuất được chuyển vào sản phẩm vừa mới tạo ra, trở thành một bộ phận giá trị của sản phẩm mới đó. Do đó khi bán thành phẩm thì giá trị của vốn sản xuất đã chi phí lại trở về xí nghiệp và bù đắp lại cho số vốn đó.

Căn cứ vào tính chất chu chuyển, người ta chia vốn sản xuất của xí nghiệp ra tài sản cố định và tài sản lưu động.

Tài sản cố định phục vụ cho sản xuất trong nhiều chu kỳ sản xuất và vẫn giữ nguyên hình thức hiện vật của nó. Giá trị của tài sản cố định chuyển dần vào trong chi phí sản xuất từng phần một, tùy theo mức độ hao mòn của nó. Trong tài sản cố định sản xuất của xí nghiệp có tư liệu lao động: nhà cửa dùng vào sản xuất, công trình kiến trúc, máy móc, công cụ và dụng cụ dùng lâu dài, phương tiện vận tải. *Tài sản lưu động* được tiêu dùng toàn bộ trong quá trình sản xuất và trong một thời gian sản xuất, giá trị của nó hoàn toàn chuyển hết vào chi phí sản xuất hàng hóa. Tài sản lưu động sản xuất của xí nghiệp gồm có: nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, nửa chế phẩm và các đối tượng lao động khác.

Ngoài các thứ vốn nằm trong phạm vi sản xuất ra, xí nghiệp còn có những vốn nằm trong phạm vi lưu thông: đó là vốn lưu thông. *Vốn lưu thông* gồm có: thành phẩm chuẩn bị bán và vốn bằng tiền mà xí nghiệp cần để mua nguyên liệu, nhiên liệu và trả lương v.v.

Tài sản lưu động sản xuất và vốn lưu thông hợp thành *vốn lưu động* của xí nghiệp. Vốn lưu động của xí nghiệp chia ra vốn tự có và vốn đi vay. Vốn lưu động tự có của xí nghiệp cũng như vốn lưu động đi vay, hình thành nên một cách có kế hoạch.

Vốn lưu động tự có của xí nghiệp do Nhà nước cấp cho xí nghiệp căn cứ vào mức độ cần thiết để thỏa mãn những nhu cầu thường xuyên của xí nghiệp. Nhu cầu phụ hay tạm thời của xí nghiệp về vốn lưu động (thí dụ vì phải xây dựng dự trữ từng mùa về nguyên liệu và nhiên liệu hay vì hàng hóa đang vận chuyển dọc đường) thì phải giải quyết bằng cách đi vay Ngân hàng Nhà nước, mà vay thì phải trả cho ngân hàng một số lợi tức. Thẻ lệ cấp phát vốn lưu động như thế thúc đẩy xí nghiệp sử dụng vốn đó một cách hợp lý nhất, tiết kiệm nhất, thúc đẩy sự chu chuyển vốn đó được nhanh chóng.

Hiệu quả sử dụng vốn sản xuất là một trong những chỉ tiêu quan trọng nhất biểu hiện chất lượng công tác của xí nghiệp.

Ngoài vốn sản xuất và vốn lưu thông của xí nghiệp ra, còn có tài sản cố định sử dụng vào mục đích tiêu dùng : nhà ở, câu lạc bộ và những ngôi nhà khác cùng thiết bị của nó dùng làm nơi sinh hoạt xã hội và văn hóa.

Tài sản cố định sản xuất là bộ máy sản xuất của xã hội xã hội chủ nghĩa. Khối lượng và trình độ sử dụng tài sản cố định là yếu tố quan trọng bậc nhất quyết định quy mô sản xuất sản phẩm.

Điều kiện cần thiết để phát triển kỹ thuật là thường xuyên đổi mới tài sản cố định, cải tiến và hiện đại hóa kỹ thuật của nó. Việc thường xuyên đổi mới tài sản cố định đảm bảo phát triển kỹ thuật, có thể tiết kiệm được lao động xã hội. Hạch toán kinh tế thúc đẩy việc sử dụng đầy đủ hơn công suất của những thiết bị hiện có và đồng thời nó khuyến khích hoạt động cải tiến kỹ thuật, mà cải tiến kỹ thuật thì nâng cao hiệu quả kinh tế của sản xuất.

Hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa mở ra những khả năng to lớn để phát triển và tăng cường sự tiến bộ về kỹ thuật mà chủ nghĩa tư bản không thể nào có được. Tốc độ phát triển sản xuất và kỹ thuật rất nhanh chóng ở Liên-xô và trong toàn bộ hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đã chứng minh hùng hồn điều đó. Nhưng những khả năng đó chưa được sử dụng đầy đủ và cần phải cải tiến rất nhiều phương pháp đặt kế hoạch, phương pháp tổ chức và khuyến khích áp dụng kỹ thuật mới. Đặc biệt, những việc có ý nghĩa quan trọng là cải tiến nhiều hơn nữa việc cấp vốn và cho vay đối với việc áp dụng kỹ thuật mới, đảm bảo về vật chất đầy đủ cho việc sản xuất và sử dụng kỹ thuật ; điều chỉnh sự hình thành giá cả đối với các loại sản phẩm mới để cho giá cả có thể kích thích được việc chế tạo cũng như việc sử dụng những sản phẩm đó ; tăng cường mạnh mẽ sự khuyến khích về kinh tế để các xí nghiệp và những người sản xuất vì lợi ích vật chất cá nhân mà quan tâm đến việc áp dụng kỹ thuật và phương pháp sản xuất mới, cơ khí hóa toàn bộ và tự động hóa, sử dụng chế độ khen thưởng có hiệu lực v.v. nhằm thực hiện mục đích đó.

Việc phát minh và áp dụng vào sản xuất những máy móc mới có năng suất cao hơn, tiết kiệm được nhiều hơn, có nghĩa là máy cũ mất giá, bị hao mòn vô hình trước khi nó bị hao mòn hữu hình. Kỹ thuật tiến bộ và năng suất lao động tăng lên, làm cho giá trị của những máy móc đang hoạt động bị hạ xuống. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, phạm trù *hao mòn vô hình* của máy móc có một ý nghĩa quan trọng, vì tốc độ phát triển nhanh chóng của kỹ thuật buộc phải thay đổi kịp thời kỹ thuật cũ bằng kỹ thuật mới, và thay kỹ thuật mới bằng kỹ thuật hiện đại nhất. Đó là một trong những nhân tố bảo đảm thắng lợi cho hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa trong cuộc thi đua kinh tế với hệ thống tư bản chủ nghĩa. Hao mòn vô hình của máy móc trong điều kiện chủ nghĩa xã hội, căn bản khác với hao mòn vô hình của máy móc dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, việc thay thiết bị cũ bằng thiết bị mới, việc hiện đại hóa thiết bị hiện có, không phải tiến hành một cách tự phát và bằng con đường cạnh tranh, mà tiến hành một cách có kế hoạch, do đó nó không dẫn đến sự phá sản và suy sụp của những xí nghiệp hạng nhỏ và hạng vừa, nó cũng không dẫn đến sự lãng phí lực lượng sản xuất như đã xảy ra dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Xuất phát từ yêu cầu tăng cường sự tiến bộ về kỹ thuật, đảm bảo phát triển toàn bộ nền sản xuất xã hội với tốc độ cao và tiết kiệm chi phí xã hội, việc quản lý kinh tế một cách có kế hoạch tạo ra khả năng rộng rãi để sử dụng hợp lý mọi kỹ thuật hiện có.

Sự hao mòn của tài sản cố định trong xí nghiệp được bù lại bằng *quỹ khấu hao*. Quỹ khấu hao phải bảo đảm thường xuyên đổi mới kỹ thuật trong bộ máy sản xuất. Quỹ khấu hao được xây dựng nên bằng cách chuyển một phần giá trị nhất định của tài sản cố định tương đương với sự hao mòn của nó vào trong chi phí sản xuất của mỗi đơn vị sản phẩm. Một phần quỹ khấu hao của xí nghiệp công nghiệp được dùng để bù đắp một cách có kế hoạch tài sản cố định đã hao mòn, theo tỷ lệ quy định của Nhà nước; phần còn lại do xí nghiệp sử dụng để chi tiêu vào việc sửa chữa lớn tài sản cố định.

Có những nhận định sai lầm là: dường như dưới chế độ xã hội chủ nghĩa chỉ có hao mòn hữu hình của máy móc chứ không có hao

mòn vô hình do sự tiến bộ về kỹ thuật gây nên ; trên thực tế những nhận định sai lầm đó đã đưa đến chỗ hạ thấp tiêu chuẩn khấu hao và do đó làm chậm việc đổi mới tài sản cố định. Phần vốn dành cho khấu hao phải bù lại cho được sự hao mòn thực tế của tài sản cố định, tức là không những tính đến hao mòn hữu hình mà còn tính đến cả hao mòn vô hình. Đồng thời, nếu tiêu chuẩn khấu hao quá cao, không phù hợp với sự hao mòn thực sự của tài sản, thì sẽ nâng cao giá thành của sản phẩm lên một cách vô căn cứ.

Việc củng cố chế độ hạch toán kinh tế trong lĩnh vực kiến thiết cơ bản, việc rút ngắn thời gian xây dựng và đấu tranh chống hiện tượng phân tán vốn trong việc xây dựng, có ý nghĩa to lớn đối với việc đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Nhiệm vụ quan trọng của nền kinh tế quốc dân là giảm bớt chi phí cơ bản trong mỗi đơn vị sản phẩm, đảm bảo tăng sản phẩm với tốc độ nhanh hơn tốc độ tăng khối lượng tài sản cố định. Muốn thực hiện được điều đó thì phải xây dựng những xí nghiệp mới trên cơ sở kỹ thuật tiên tiến, phải cải tiến việc sử dụng tài sản cố định và cũng cần phải phát triển sản xuất trên cơ sở cải tổ và mở rộng từng phần các xí nghiệp đang hoạt động, nhờ đó thường có thể nâng cao mức sản lượng với điều kiện hao phí tối thiểu và nhanh hơn là xây dựng mới.

Hiệu quả kinh tế của vốn đầu tư cơ bản vào nền kinh tế quốc dân nói chung có thể đo lường được bằng mức tăng của khối lượng thu nhập quốc dân dựa vào số đầu tư đó mà thu được (tính theo giá không đổi). Mức nâng cao năng suất lao động xã hội là cơ sở để xác định hiệu quả của vốn đầu tư cơ bản.

Sự xác định hiệu quả kinh tế của vốn đầu tư cơ bản và việc áp dụng kỹ thuật mới trong một ngành nào đó hoặc trong việc sản xuất những loại sản phẩm thay thế cho nhau của nhiều ngành, phải gắn liền với việc tính đến tác dụng của quy luật giá trị và những nguyên tắc hạch toán kinh tế. Muốn biết rõ hiệu quả kinh tế, so sánh giữa các dự án đầu tư, thì phải tính toán dựa trên cơ sở so sánh hao phí lao động xã hội của mỗi dự án thể hiện trong vốn đầu tư cơ bản và trong kỹ thuật mới với kết quả đã đạt được. Kết quả đó biểu hiện trong những chỉ tiêu về tăng sản lượng, hạ giá thành, mức doanh lợi sản xuất,

về thời hạn bù đắp lại vốn đầu tư cơ bản, đồng thời phải tính đến thời hạn xây dựng và thời hạn bắt đầu hoạt động của xí nghiệp hay thiết bị.

Chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa bảo đảm tăng thêm không ngừng tài sản cố định và tài sản lưu động, làm cho việc sử dụng các tài sản đó có kết quả nhiều hơn so với chủ nghĩa tư bản. Nhà nước định ra những *tiêu chuẩn kỹ thuật* — *kinh tế tiên tiến* về sử dụng máy móc và thiết bị, về hao phí nguyên liệu, nhiên liệu và các yếu tố khác của tài sản lưu động đối với mỗi đơn vị thành phẩm (hao phí bao nhiêu quặng sắt và than cốc để sản xuất một tấn gang, bao nhiêu củ cải đường để sản xuất một tấn đường v.v.); đó là những tiêu chuẩn bắt buộc đối với các xí nghiệp quốc doanh. Nhà nước còn định ra *tiêu chuẩn dự trữ* các yếu tố tài sản lưu động và thành phẩm. Quy định đúng đắn những tiêu chuẩn đó, là một nhân tố quan trọng để nâng cao không ngừng hiệu quả sử dụng tài sản cố định và vốn lưu động.

Kinh tế xã hội chủ nghĩa phát triển làm cho việc sử dụng vốn sản xuất có hiệu quả hơn. Ví dụ, ở Liên-xô công suất sử dụng khối lượng có ích của lò cao năm 1940 đã tăng lên gần 2 lần so với mức năm 1913. Công suất sử dụng khối lượng có ích của lò cao trong năm 1958 so với năm 1940 được cải tiến rất nhiều: năm 1958 là 0,775, năm 1940 là 1,19, còn số thép lấy được trung bình mỗi ngày từ 1 mét vuông diện tích đáy lò mác-lanh trong thời kỳ đó tăng lên 70%.

Có những khả năng lớn lao trong việc tăng cường tiết kiệm tài sản lưu động. Ví dụ, thay lối rèn tự do bằng lối rèn máy, đảm bảo tiết kiệm kim loại chừng 20 — 25%, còn việc sử dụng những máy rèn và bào cũng tiết kiệm thêm được kim loại từ 10 — 15%; việc áp dụng những phương pháp đúc chính xác trong ngành chế tạo máy móc, tiết kiệm được 25% kim loại hoặc hơn nữa.

Tuy nhiên, tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội trong việc sử dụng tài sản cố định và tài sản lưu động chưa được thực hiện đầy đủ. Có nhiều xí nghiệp còn chậm chạp trong việc nắm vững công suất sản xuất, làm cho thiết bị phải hoạt động gián đoạn nhiều. Để giải quyết thắng lợi những nhiệm vụ sau này của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản thì cần phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sản xuất.

Một trong những chỉ tiêu chất lượng quan trọng về hoạt động kinh tế của xí nghiệp, là tốc độ chu chuyển của vốn lưu động.

Tốc độ chu chuyển vốn của xí nghiệp phụ thuộc vào mấy yếu tố sau đây: một là thời gian sản xuất, trong thời gian này, vốn nằm trong lĩnh vực sản xuất, tức là dưới hình thức dự trữ

sản xuất, dưới hình thức sản phẩm đang chế, dưới hình thức nửa chế phẩm; và hai là thời gian lưu thông, trong thời gian này, vốn ở trong lĩnh vực lưu thông (dưới hình thức thành phẩm chuẩn bị đem bán, v.v.).

Việc tăng nhanh tốc độ chu chuyển của vốn lưu động, có tác dụng to lớn trong việc thực hiện chế độ tiết kiệm và khai thác những tài nguyên phụ để tăng sản xuất. Nó là một nhân tố quan trọng để xí nghiệp hoàn thành kế hoạch sản xuất sản phẩm và tăng thêm tích lũy. Nó đảm bảo cho xí nghiệp hoàn thành kế hoạch với một số vốn ít nhất. Đồng thời số lượng những vốn đó cần phải đầy đủ để đảm bảo cho quá trình sản xuất không bị gián đoạn.

Muốn tăng nhanh tốc độ chu chuyển của vốn lưu động thì cần phải rút ngắn thời gian sản xuất và thời gian lưu thông, đồng thời phải thường xuyên đấu tranh chống những dự trữ quá thừa (quá tiêu chuẩn đã định) về nguyên liệu, vật liệu, nửa chế phẩm và thành phẩm. Thời gian của một chu kỳ sản xuất có thể rút ngắn được bằng cách đẩy nhanh quá trình sản xuất trên cơ sở áp dụng kỹ thuật và phương pháp sản xuất tiên tiến, tức là nâng cao tốc độ của máy móc và máy cái, tăng nhanh tốc độ cắt trong ngành chế tạo máy móc, tốc độ nấu chảy trong ngành luyện kim, tốc độ khoan trong ngành khai thác dầu hỏa v.v., áp dụng những thành tựu mới nhất của khoa học vào sản xuất và cải tiến cách tổ chức lao động. Thời gian lưu thông có thể rút ngắn bằng cách cải tiến công tác vận tải, tổ chức hợp lý hơn việc cung cấp vật tư cho xí nghiệp và việc tiêu thụ sản phẩm của xí nghiệp. Thi đua xã hội chủ nghĩa có tác dụng to lớn trong việc củng cố chế độ hạch toán kinh tế và tăng nhanh tốc độ chu chuyển của vốn lưu động. Nhờ rút ngắn được chu kỳ sản xuất, cải tiến được công tác cung cấp vật tư cho xí nghiệp và tiêu thụ sản phẩm, cũng như nhờ củng cố được kỷ luật tài chính, nên việc sử dụng vốn lưu động trong các xí nghiệp quốc doanh ngày càng có hiệu quả.

Nếu sử dụng một cách tiết kiệm và có hiệu quả tài sản cố định và tài sản lưu động trong các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, tài sản sẽ làm cho khối lượng sản phẩm tăng lên và giá thành sản phẩm hạ xuống.

Lưu thông hàng hóa giữa các xí nghiệp quốc doanh

Như đã nói ở trên, sự chu chuyển vốn của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, gắn liền chặt chẽ với quá trình lưu thông hàng hóa. Vì tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng sản xuất ra trong các xí nghiệp quốc doanh xã hội chủ nghĩa đều là hàng hóa, cho nên những tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng đó phải thông qua mua bán để chuyển vào lĩnh vực tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cho cá nhân. Trong các xí nghiệp đó, quá trình sản xuất sẽ không tiến hành được nếu như các xí nghiệp cung cấp, trước tiên không bán những tư liệu sản xuất cần thiết cho các xí nghiệp mua hàng. Đồng thời, nhờ bán được thành phẩm của mình (tư liệu sản xuất hoặc vật phẩm tiêu dùng), cho nên mỗi xí nghiệp thu được một số tiền để bù lại số vốn đã chi phí và để tích lũy.

Mua bán tư liệu sản xuất là một hình thức cần thiết của mối liên hệ kinh tế giữa các xí nghiệp quốc doanh xã hội chủ nghĩa. Đặc điểm của những mối liên hệ hàng hóa đó là: việc mua bán hàng hóa được tiến hành giữa các xí nghiệp thuộc quyền sở hữu của một người, tức là Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Việc mua bán tư liệu sản xuất được tiến hành trên cơ sở các kế hoạch cung cấp vật tư và kỹ thuật của Nhà nước, kế hoạch đó là một mắt khâu cần thiết và rất quan trọng của việc kế hoạch hóa thống nhất nền kinh tế quốc dân của Nhà nước, nó liên hệ chặt chẽ với các kế hoạch sản xuất. Các kế hoạch cung cấp vật tư và kỹ thuật cần phải dựa vào những bảng cân đối vật tư quy định việc sản xuất và sử dụng từng loại tư liệu sản xuất.

Khi đặt kế hoạch mua bán tư liệu sản xuất cần phải xuất phát từ sự hợp tác hợp lý giữa các xí nghiệp để sử dụng có hiệu quả việc chuyên môn hóa sản xuất nhằm tiết kiệm được nhiều nhất sự hao phí lao động xã hội.

Hoàn thành trước tiên việc cung cấp tư liệu sản xuất cho các xí nghiệp của các nước Cộng hòa liên bang khác và các vùng hành chính kinh tế khác, có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân. Lợi ích thiết thân chung của Nhà nước đòi hỏi phải thi hành nghiêm chỉnh kỷ luật của Nhà nước trong sự hợp tác giữa xí nghiệp các nước Cộng hòa và các vùng, trong việc cung cấp vật tư cho nhau

dựa trên cơ sở của sự hợp tác đó, phải đấu tranh chống những biểu hiện địa phương chủ nghĩa.

Việc tiêu thụ sản phẩm và việc cung cấp vật tư và kỹ thuật cho các xí nghiệp quốc doanh là do các cơ quan chuyên môn về tiêu thụ và cung cấp (tức là cơ quan cung tiêu) tiến hành, cũng có thể là do các xí nghiệp trực tiếp tiến hành. Việc lưu thông hàng hóa giữa các xí nghiệp được tiến hành căn cứ vào *hợp đồng kinh tế*; các hợp đồng này được đặt ra dựa trên cơ sở kế hoạch Nhà nước. Thi hành đúng đắn các hợp đồng kinh tế, là một trong những yêu cầu quan trọng nhất của hạch toán kinh tế.

Trong hợp đồng quy định rõ điều kiện cung cấp, khối lượng, loại hàng, phẩm chất, thời hạn cung cấp, giá cả, thời hạn và chế độ trả tiền, hình thức và mức trách nhiệm đối với việc vi phạm những điều kiện của hợp đồng. Hợp đồng còn đề ra những hình thức phạt về vật chất đối với những người không thi hành những điều kiện của hợp đồng.

Những sự trừng phạt nghiêm khắc về vật chất, hành chính, và trong những trường hợp nhất định cả về mặt tòa án nữa, được áp dụng đối với những người lãnh đạo kinh tế phạm tội phá hoại việc cung cấp cho các nước Cộng hòa và các vùng hành chính kinh tế khác.

Chế độ cung cấp vật tư và kỹ thuật của các xí nghiệp, giữ một vai trò to lớn trong việc đảm bảo cho quá trình sản xuất được liên tục và nhịp nhàng, sử dụng hợp lý tư liệu sản xuất, cải tiến kỹ thuật và phương pháp sản xuất. Các xí nghiệp cung cấp tư liệu sản xuất, các cơ quan cung tiêu cần phải chú ý nghiên cứu nhu cầu của sản xuất và biểu hiện tính linh hoạt cần thiết để thỏa mãn kịp thời nhu cầu đó. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, trong thực tế cung cấp còn có nhiều thiếu sót căn bản, biểu hiện ở chỗ phân phối một cách máy móc, coi thường nhu cầu, không thi hành đúng những điều kiện của hợp đồng. Điều đó đòi hỏi phải tăng cường trách nhiệm thực sự về vật chất đối với việc không thi hành đúng hợp đồng.

Các xí nghiệp quốc doanh bán hàng hóa của mình theo giá cả kế hoạch. Trong phạm vi giá cả đó, các xí nghiệp cần phải, trên cơ sở áp dụng chế độ hạch toán kinh tế, đảm bảo bù đắp lại cho được giá thành của sản phẩm và đảm bảo tích lũy một mức nhất định.

Giá thành của sản phẩm

Vì dưới chế độ xã hội chủ nghĩa còn có sản xuất hàng hóa, cho nên những hao phí lao động xã hội để chế tạo một sản phẩm nào đó là chi phí sản xuất xã hội, nó tạo thành giá trị của sản phẩm lao động đó. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, giá trị của sản phẩm gồm có ba phần sau đây: một là, giá trị của tư liệu sản xuất đã tiêu dùng; hai là, giá trị của sản phẩm do lao động cần thiết tạo ra; và ba là, giá trị của sản phẩm do lao động thặng dư tạo ra.

Hai phần đầu của chi phí sản xuất xã hội tạo nên giá thành sản phẩm của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa. Cơ sở của giá thành sản phẩm là một phần giá trị của sản phẩm đó được biểu hiện dưới hình thức tiền tệ, nó gồm có tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và tiền trả công. Do đó, giá thành thể hiện lao động quá khứ kết tinh trong những tư liệu sản xuất đã hao phí và một phần lao động vừa mới hao phí tạo ra sản phẩm cần thiết.

Cần phải phân biệt giá thành chung hoặc trung bình của sản phẩm trong các ngành nói chung với giá thành cá biệt của sản phẩm trong một xí nghiệp nào đó. Trong trường hợp thứ nhất, giá thành là một phần giá trị xã hội tương đương biểu hiện bằng tiền tệ. Trong trường hợp thứ hai, giá thành là một phần giá trị cá biệt của sản phẩm trong mỗi xí nghiệp. Tính toán giá trị xã hội của sản phẩm, là cơ sở của việc đặt kế hoạch giá thành.

Không nên nhầm lẫn phạm trù giá thành của sản phẩm trong xí nghiệp xã hội chủ nghĩa với phạm trù chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa. Phạm trù giá thành không biểu hiện sự chi phí tư bản. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, hạ giá thành của sản phẩm có nghĩa là tiết kiệm lao động xã hội nhằm phục vụ lợi ích của toàn xã hội.

Giá thành, tuy là sự biểu hiện cụ thể bằng tiền một phần giá trị của sản phẩm, nhưng về mặt số lượng, nó có thể không nhất trí với phần giá trị đó. Giá trị của những tư liệu sản xuất đã hao phí, được phản ánh vào giá thành qua giá cả của thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu v.v., và giá cả đó có thể tách rời giá trị. Sự thay đổi về giá cả của tư liệu sản xuất có thể không nhất trí với sự thay đổi về giá trị của nó. Quan hệ tỷ lệ giữa mức

trả công và năng suất lao động cũng thay đổi, do đó cũng làm cho giá thành tách khỏi bộ phận giá trị nói trên. Tất cả những điều đó làm cho sự vận động của giá thành và giá trị của các loại sản phẩm cũng khác nhau.

Sở dĩ có giá thành là do có sự cần thiết khách quan sau đây: xí nghiệp phải bù lại chi phí sản xuất của mình. Do đó, bộ phận giá trị thể hiện ở giá thành, có sự chuyển đặc biệt trong mỗi một xí nghiệp. Như vậy là phạm trù giá thành gắn liền chặt chẽ với chế độ hạch toán kinh tế, vì hạch toán kinh tế đòi hỏi xí nghiệp phải lấy thu nhập của mình để bù lại chi phí.

Tính toán và kế hoạch hóa giá thành, là điều kiện quan trọng nhất để thực hiện hạch toán kinh tế. Giá thành vạch rõ những chi phí cụ thể của một xí nghiệp trong việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Vì thế, giá thành sản phẩm của xí nghiệp quốc doanh gồm có những chi phí về nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, điện lực sử dụng trong sản xuất, gồm có những chi phí khấu hao, tiền lương của công nhân và viên chức cùng những khoản tiền phụ thêm vào tiền lương (bảo hiểm xã hội). Trong giá thành còn có những khoản chi phí hành chính quản trị và lợi tức tín dụng. Những khoản phụ thêm vào tiền lương do xí nghiệp trả và lợi tức tín dụng là sự biểu hiện bằng tiền của một phần sản phẩm thặng dư tức là sản phẩm cho xã hội. Trên thực tế, hạch toán kinh tế bắt buộc phải nhập một vài yếu tố giá trị của sản phẩm cho xã hội vào trong giá thành. Hạch toán kinh tế quyết định cần phải sắp xếp vào một loại đặc biệt tất cả những chi phí bằng tiền của xí nghiệp đã dùng vào sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, không kể số tiền chi tiêu ấy lấy từ đâu ra.

Có hai loại giá thành chủ yếu của sản phẩm công nghiệp: giá thành công xưởng và giá thành đầy đủ (hay là giá thành thương nghiệp). *Giá thành công xưởng* gồm những chi phí của xí nghiệp có liên quan đến việc sản xuất sản phẩm. *Giá thành đầy đủ* gồm có giá thành công xưởng, những chi phí có liên quan đến việc bán sản phẩm (kinh phí về cửa hàng và kho hàng, chi phí về vận tải) và những chi phí hành chính — kinh tế của các cơ sở và xí nghiệp liên hợp.

Năm 1957, trong giá thành sản phẩm công nghiệp ở Liên-xô hơn 3/4 là chi phí về vật chất (chi phí về nguyên liệu, nhiên liệu, điện lực, khấu hao v.v.) và không đầy 1/4 là tiền lương và số tiền bỏ vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Giá thành là một phạm trù kinh tế của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa ; tất cả mọi ngành kinh tế quốc dân kể cả nông nghiệp (nông trang tập thể và nông trường quốc doanh) đều có phạm trù đó.

Giá thành sản phẩm phản ánh một cách tổng quát toàn bộ công tác sản xuất, công tác cung cấp vật tư và tiêu thụ thành phẩm của xí nghiệp. Trong điều kiện hoàn thành kế hoạch sản xuất sản phẩm và bảo đảm phẩm chất, nếu giá thành càng hạ thì trình độ hoạt động kinh tế của xí nghiệp càng cao.

Các cơ quan Nhà nước đặt kế hoạch không ngừng hạ giá thành sản phẩm trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, dựa vào những tiêu chuẩn tiên tiến về hao phí lao động, về sử dụng tư liệu sản xuất cố định và lưu động, tăng nhanh tốc độ chu chuyển vốn, giảm bớt chi tiêu về bộ máy hành chính.

Không ngừng hạ giá thành sản phẩm của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, có nghĩa là luôn luôn tiết kiệm lao động sống và lao động quá khứ; vì vậy đối với xã hội xã hội chủ nghĩa, nó là một sự cần thiết khách quan về mặt kinh tế. Nó phản ánh yêu cầu của quy luật nâng cao không ngừng năng suất lao động xã hội.

Việc nâng cao mức trang bị kỹ thuật cho lao động và tăng năng suất lao động cũng được phản ánh vào trong giá thành. Việc hạ giá thành — biểu hiện ở sự giảm bớt tổng số hao phí trong một đơn vị sản phẩm —, được tiến hành trên cơ sở tăng năng suất lao động. Trong giá thành, phần chi phí vật chất, tức là chi phí về tư liệu sản xuất tăng lên tương đối, còn phần chi phí về tiền lương thì hạ xuống tương đối. Muốn hạ giá thành thì cần phải thường xuyên nâng cao hiệu quả sử dụng tư liệu sản xuất và sức lao động. Muốn hạ thấp chi phí về tiền lương trong một đơn vị sản phẩm thì cần phải làm cho tốc độ tăng năng suất lao động nhanh hơn tốc độ tăng tiền lương. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, việc hạ thấp chi phí về tiền lương trong một đơn vị sản phẩm, được thực hiện cùng một lúc với việc nâng cao tổng số tiền lương của công nhân. Đồng thời việc tăng lương phải dựa trên cơ sở nâng cao hiệu suất của công nhân, hạ thấp mức hao phí lao động để tạo ra sản phẩm.

Hạ giá thành là một trong những nhiệm vụ trung tâm của công tác kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Giảm được 1% giá thành

của sản phẩm, vận tải và xây dựng là làm lợi cho xã hội xã hội chủ nghĩa hàng tỷ rúp để mở rộng sản xuất và nâng cao phúc lợi của nhân dân. Sự tham gia tích cực của quần chúng vào cuộc đấu tranh để tiết kiệm trong nền kinh tế quốc dân, có một tác dụng to lớn đối với việc hạ giá thành.

Giá thành sản phẩm của công nghiệp quốc doanh ở Liên-xô được giảm xuống không ngừng. Ví dụ, so với năm trước và tính cả việc giảm giá nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, giá điện lực, nhiệt lực và giá vận tải thì giá thành sản phẩm hạ xuống như sau : năm 1951 — 7%, năm 1952 — 8,1%, năm 1953 — 5,1%, năm 1954 — 3,9%, năm 1955 — 2,1%, năm 1956 — 3,5% và năm 1957 — 0,4%, năm 1958 — 1,2%. Theo giá cả so với năm trước thì giá thành hạ xuống là : năm 1951 — 5,4%, năm 1952 — 4,4%, năm 1953 — 3,7%, năm 1954 — 3,2%, năm 1955 — 4,6%, năm 1956 — 2,9%, năm 1957 — 2,6%, năm 1958 — 3,1%. Kế hoạch năm 1959 có quy định nhiệm vụ giá thành sản phẩm công nghiệp dưới hình thức định mức hao phí trong một đồng rúp sản phẩm hàng hóa. Căn cứ vào khối lượng sản xuất tổng sản phẩm và mức tăng năng suất lao động đã đề ra, những chỉ tiêu phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô 1959 — 1965 quy định hạ giá thành sản phẩm công nghiệp trong thời gian 1959 — 1965 không dưới 11,5% (tính theo giá so sánh).

Trong nền kinh tế quốc dân Liên-xô có những khả năng tiềm tàng to lớn về giảm chi phí sản xuất chưa được sử dụng tới. Nhưng có một số xí nghiệp công nghiệp không hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch về hạ giá thành sản phẩm, không thực hiện sự tiết kiệm cần thiết về nguyên vật liệu, nhiên liệu và năng lượng, không kiên quyết đấu tranh chống những chỉ tiêu phi sản xuất. Giá thành sản phẩm công nghiệp trong một số xí nghiệp vẫn còn cao, trong khi đó thì ở những xí nghiệp tiên tiến việc sản xuất những sản phẩm tương tự rẻ hơn rất nhiều.

Thu nhập thuần túy của xí nghiệp quốc doanh. Thu nhập thuần túy tập trung của Nhà nước

Giá trị của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và giá trị của sản phẩm cho mình do lao động cần thiết tạo ra, biểu hiện ở giá thành, còn phần giá trị còn lại, tức là giá trị của sản phẩm cho xã hội do lao động thặng dư tạo ra thì biểu hiện ở thu nhập thuần túy. Sản phẩm thặng dư tạo ra trong toàn bộ xã hội xã hội chủ nghĩa được biểu hiện dưới hình thức thu nhập thuần túy của xã hội. Trong khu vực quốc doanh, toàn bộ thu nhập thuần túy là sở hữu của toàn dân. Nó có hai hình

thức chủ yếu : thu nhập thuần túy của xí nghiệp quốc doanh và thu nhập thuần túy tập trung của Nhà nước.

Cả hai hình thức thu nhập thuần túy đều được sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất, trong các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa. Hai hình thức đó khác nhau về phương pháp tích lũy và phương pháp sử dụng.

Thu nhập thuần túy của xí nghiệp quốc doanh là phần thu nhập thuần túy do lao động thặng dư cho xã hội tạo ra, do xí nghiệp tích lũy và dùng một phần lớn để thỏa mãn các nhu cầu của xí nghiệp. Thu nhập thuần túy tập trung của Nhà nước là phần thu nhập thuần túy của xã hội tập trung trong tay Nhà nước, dùng vào việc thỏa mãn những nhu cầu của toàn dân.

Sở dĩ cần phải có hai hình thức thu nhập thuần túy như thế, một mặt là do chế độ hạch toán kinh tế đòi hỏi, mặt khác là do kinh tế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi cần phải tập trung một phần khá lớn thu nhập thuần túy. Có như vậy Nhà nước xã hội chủ nghĩa mới khuyến khích được người sản xuất quan tâm đến việc nâng cao doanh lợi của mỗi xí nghiệp nói riêng và đảm bảo thỏa mãn nhu cầu của toàn xã hội nói chung.

Trong kinh tế, người ta thường gọi thu nhập thuần túy của xí nghiệp quốc doanh là « lợi nhuận ». Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa đã bị thủ tiêu. Do đó, thu nhập thuần túy của xí nghiệp quốc doanh thực ra không phải là lợi nhuận. Số thu nhập thuần túy của xí nghiệp nhiều hay ít là tùy ở mức hoàn thành kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, ở mức hoàn thành kế hoạch hạ giá thành. Giá thành và thu nhập thuần túy của xí nghiệp liên quan chặt chẽ với nhau: hạ giá thành thì thu nhập thuần túy của xí nghiệp tăng lên.

Nhà nước quy định việc sử dụng thu nhập thuần túy của các xí nghiệp một cách có kế hoạch: một phần dùng vào việc mở rộng sản xuất trong xí nghiệp hay trong ngành (đầu tư cơ bản và tăng thêm vốn lưu động tự có; một phần khác lập thành quỹ xí nghiệp, để cải thiện điều kiện sinh hoạt và văn hóa của người sản xuất và cải tiến sản xuất; còn lại bao nhiêu nộp vào ngân sách Nhà nước dưới hình thức tiền trích lợi nhuận.

Quỹ xí nghiệp được xây dựng nên trong những xí nghiệp công nghiệp quốc doanh áp dụng hạch toán kinh tế và có bằng quyết toán độc lập. Điều kiện để xây dựng quỹ đó là một mặt, xí nghiệp phải hoàn thành hoặc hoàn thành vượt mức kế hoạch Nhà nước về tổng sản lượng hàng hóa, về mặt hàng chủ yếu, mặt khác phải hoàn thành hoặc hoàn thành vượt mức nhiệm vụ hạ giá thành và kế hoạch tích lũy thu nhập thuần túy (lợi nhuận). Nguồn xây dựng quỹ xí nghiệp là thu nhập thuần túy của xí nghiệp, còn trong những xí nghiệp không quy định kế hoạch lợi nhuận, thì nguồn xây dựng quỹ xí nghiệp là sự tiết kiệm bằng cách hạ giá thành sản phẩm. Hiện nay từ 1 đến 6% trong số thu nhập thuần túy của xí nghiệp theo mức kế hoạch quy định hoặc trong số tiết kiệm bằng cách hạ giá thành, được bỏ vào quỹ xí nghiệp. Nếu kế hoạch tích lũy thu nhập thuần túy hoặc nhiệm vụ hạ giá thành sản phẩm được hoàn thành vượt mức, thì từ 20 đến 50% số thu nhập thuần túy vượt kế hoạch hoặc số tiết kiệm vượt kế hoạch được bỏ vào quỹ xí nghiệp. Do đó, việc xây dựng quỹ xí nghiệp là do chất lượng hoạt động kinh tế của xí nghiệp quyết định, cho nên quỹ xí nghiệp có tác dụng to lớn là khuyến khích bằng vật chất việc hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch, tăng cường chế độ hạch toán kinh tế và nâng cao doanh lợi sản xuất.

Hiện nay một nửa quỹ xí nghiệp được chi tiêu vào việc áp dụng kỹ thuật mới và cải tiến thiết bị hiện có, phát triển sản xuất, xây dựng và sửa sang nhà cửa của xí nghiệp ngoài kế hoạch đầu tư cơ bản. Còn nửa kia dùng để cải thiện phúc lợi sinh hoạt và văn hóa của những người sản xuất trong xí nghiệp (mở rộng kinh doanh phụ, sửa sang nhà nuôi trẻ, trang bị nhà nghỉ ngơi và nhà an dưỡng, nhà ăn, câu lạc bộ, phát triển thể thao thể dục), và để phát tiền thưởng cá nhân cho công nhân, viên chức, kỹ sư, nhân viên kỹ thuật, để mua phiếu vào nhà nghỉ ngơi và nhà an dưỡng, cấp phát những khoản trợ cấp bất thường cho công nhân và những người sản xuất khác trong xí nghiệp. Ngoài ra, các xí nghiệp thu được lợi nhuận vượt kế hoạch, ngoài số tiền trích bỏ vào quỹ xí nghiệp, có quyền để lại 30% số lợi nhuận vượt kế hoạch đó dùng vào việc xây dựng nhà ở.

Thu nhập thuần túy của các xí nghiệp luôn luôn tăng lên theo sự phát triển không ngừng và nhanh chóng của sản xuất, theo sự nâng cao năng suất lao động và hạ giá thành. Tổng số thu nhập thuần túy (lợi nhuận) của các xí nghiệp và các tổ chức kinh tế ở Liên-xô, trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất trung bình gần 3 tỷ rúp mỗi năm, năm 1940 là 32,7 tỷ rúp, trong kế hoạch 5 năm lần thứ năm trung bình gần 94 tỷ rúp mỗi năm, năm 1956 là 137 tỷ rúp, năm 1957 gần 163 tỷ rúp, năm 1958 hơn 198 tỷ rúp.

Số thu nhập thuần túy của xí nghiệp quốc doanh nhiều hay ít phần lớn là do công tác của xí nghiệp, do việc hạ giá thành đơn vị sản phẩm và việc thực hiện kế hoạch sản xuất và

tiêu thụ sản phẩm, trực tiếp quyết định. Thu nhập thuần túy tăng thêm thì có thể bỏ nhiều hơn vào quỹ xí nghiệp, đảm bảo tăng thêm vốn lưu động và vốn đầu tư cơ bản. Do đó, thu nhập thuần túy của xí nghiệp quốc doanh liên hệ chặt chẽ với hạch toán kinh tế và trực tiếp thúc đẩy việc cải tiến chất lượng công tác của xí nghiệp.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa ấn định số thu nhập thuần túy của các xí nghiệp quốc doanh. Tỷ suất (mức) doanh lợi của các loại sản phẩm và của các xí nghiệp phụ thuộc vào số thu nhập thuần túy của xí nghiệp. *Tỷ suất doanh lợi* của xí nghiệp là tỷ số giữa tổng số thu nhập thuần túy của xí nghiệp và tổng số giá thành đầy đủ của sản phẩm đã tiêu thụ xong. Đồng thời để xác định hiệu quả sử dụng quỹ xí nghiệp, tỷ suất đó có thể tính theo tỷ số giữa thu nhập thuần túy và vốn sản xuất.

Tỷ suất doanh lợi của xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, về nguyên tắc khác hẳn tỷ suất lợi nhuận dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Trong kinh tế xã hội chủ nghĩa không có phạm trù tư bản, không có việc tự phát di chuyển tư bản giữa các ngành, còn vốn đầu tư cơ bản thì được phân phối cho các ngành một cách có kế hoạch (có tính đến nhu cầu của toàn xã hội và của mỗi ngành). Điều đó có nghĩa là dưới chế độ xã hội chủ nghĩa không có quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân và do đó không có phạm trù giá cả sản xuất. Tỷ suất doanh lợi của xí nghiệp xã hội chủ nghĩa không phải là kết quả của việc bình quân hóa tự phát thu nhập thuần túy. Các cơ quan Nhà nước có thể tác động vào việc hình thành tỷ suất doanh lợi bằng cách quy định giá cả và giá thành một cách có kế hoạch, bằng cách phân phối lại thu nhập thuần túy. Các cơ quan kế hoạch Nhà nước, một mặt phải làm cho xí nghiệp quan tâm đến việc thu nhập thuần túy; mặt khác phải đảm bảo sự kiểm tra bằng đồng rúp đối với hoạt động của xí nghiệp. Muốn thế, phải làm cho mỗi một xí nghiệp có một tỷ suất doanh lợi như thế nào để cho xí nghiệp không phải tích lũy vốn bằng tiền quá thừa và luôn luôn kích thích củng cố chế độ hạch toán kinh tế và hạ giá thành sản phẩm. Nếu tỷ suất doanh lợi quá cao thì xí nghiệp có thể có được một số thu nhập thuần túy rất lớn mà không cần đấu tranh để hạ giá thành sản phẩm.

Thu nhập thuần túy tập trung của Nhà nước nộp vào ngân sách Nhà nước bằng hình thức trích thu nhập của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa. Hiện nay, phần chủ yếu của thu nhập thuần túy tập trung của Nhà nước được nộp vào ngân sách dưới hình thức trích thu nhập của xí nghiệp theo những tiêu chuẩn cố định; những khoản trích đó tính vào giá sản phẩm công nghiệp, nhiều hay ít đều quy định trước. Số tiền trích theo những tiêu chuẩn cố định đó, trên thực tế thường gọi là « thuế chu chuyển ». Những khoản trích đó không do xí nghiệp chi phối, mà nộp vào ngân sách Nhà nước ngay sau khi tiêu thụ sản phẩm. Số thu nhập thuần túy tập trung ấy (« thuế chu chuyển ») ấn định theo đơn vị sản phẩm (thí dụ một thước vải hay một đôi giày), không trực tiếp do tình hình thực hiện kế hoạch giá thành của xí nghiệp quyết định. Số thu nhập thuần túy (lợi nhuận) của xí nghiệp thì do việc hạ giá thành đơn vị sản phẩm (thí dụ một thước vải hay một đôi giày) trực tiếp quyết định, như đã nói trên, giá thành sản phẩm càng hạ thì thu nhập thuần túy của xí nghiệp càng cao.

Mặc dầu phần thu nhập thuần túy tập trung của Nhà nước nộp vào ngân sách Nhà nước theo những tiêu chuẩn cố định, gọi là « thuế chu chuyển », nhưng thực chất nó không phải là một thứ thuế do nhân dân đóng mà là một phần sản phẩm thặng dư được tạo ra trong lĩnh vực sản xuất. Hơn nữa, tiền lương là do Nhà nước xã hội chủ nghĩa quy định căn cứ vào sự cần thiết nâng cao không ngừng mức lương thực tế, và có tính đến giá cả của vật phẩm tiêu dùng, trong đó có cả cái gọi là « thuế chu chuyển ».

Trong quá trình phân phối lại, một phần thu nhập thuần túy của xí nghiệp quốc doanh lại đập thêm vào thu nhập thuần túy tập trung của Nhà nước dưới hình thức tiền trích lợi nhuận. Sau nữa, những khoản tiền phụ thêm vào tiền lương dùng cho bảo hiểm xã hội cũng chuyển vào thu nhập thuần túy tập trung của Nhà nước; khoản tiền này, trên thực tế là một bộ phận của giá thành, nhưng về thực chất thì nó là một bộ phận không thể tách rời được của thu nhập thuần túy, v.v. Ngoài ra, trong thu nhập thuần túy tập trung của Nhà nước còn có một phần thu nhập thuần túy của các xí nghiệp hợp tác xã và nông trang tập thể.

Do có quá trình củng cố chế độ hạch toán kinh tế, cho nên phần thu nhập thuần túy (lợi nhuận) của xí nghiệp trong tổng số thu nhập thuần túy của xã hội thì tăng lên, còn phần thu nhập thuần túy tập trung của Nhà nước (gọi là thuế chu chuyển) thì giảm xuống tương đương. Phần thu nhập thuần túy (lợi nhuận) của các xí nghiệp quốc doanh do các xí nghiệp đó chi phối thì tăng lên. Do đó tăng thêm tác dụng của thu nhập thuần túy (lợi nhuận) của các xí nghiệp trong việc mở rộng sản xuất của xí nghiệp đó (tăng thêm vốn lưu động, cấp vốn cho kiến thiết cơ bản), trong việc cải tiến sản xuất, cấp tiền thưởng cho những người sản xuất trong xí nghiệp, nâng cao mức sinh hoạt vật chất và văn hóa của họ. Điều đó làm cho xí nghiệp và tập thể của xí nghiệp vì lợi ích vật chất mà quan tâm hơn nữa đến việc sử dụng các nguồn tài nguyên một cách tiết kiệm và có hiệu quả, nâng cao doanh lợi sản xuất.

Giá cả trong xí nghiệp công nghiệp quốc doanh

Giá thành, thu nhập thuần túy của xí nghiệp và một phần thu nhập thuần túy tập trung của Nhà nước dưới hình thức « thuế chu chuyển », hợp thành giá bán buôn của sản phẩm công nghiệp.

Tất cả mọi ngành sản xuất vật chất (công nghiệp, nông nghiệp, vận tải v.v.) đều góp phần tạo ra thu nhập thuần túy. Nhưng phần thu nhập thuần túy tập trung trích nộp cho Nhà nước dưới hình thức « thuế chu chuyển » thì phần lớn là do các ngành công nghiệp sản xuất vật phẩm tiêu dùng cá nhân nộp cho ngân sách. Phần lớn thu nhập thuần túy tập trung do công nghiệp nặng và nông nghiệp tạo ra thì chuyển vào công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm qua hệ thống giá cả của tư liệu sản xuất (công cụ sản xuất, nhiên liệu, nguyên liệu) và từ các ngành công nghiệp này mà nộp lên cho Nhà nước dưới hình thức « thuế chu chuyển ». Ví dụ, giá cả tư liệu sản xuất do công nghiệp nặng chế tạo ra thì thường quy định thấp hơn giá trị; trong đó không có phần thu nhập thuần túy do công nghiệp nặng tạo ra. Vì công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm mua tư liệu sản xuất với giá tương đối thấp đó, cho nên

có một phần thu nhập thuần túy được chuyển từ công nghiệp nặng vào công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm, rồi sau đó thể hiện ra ở giá cả vật phẩm tiêu dùng cá nhân. Giá cả của những tư liệu sản xuất dùng trong nền kinh tế quốc dân, tức là trong công nghiệp, nông nghiệp, ngành kiến trúc, tương đối hạ, do đó, giá thành sản phẩm trong các ngành đó cũng hạ theo.

Giá trị là cơ sở của giá bán buôn cũng như của bất cứ giá cả nào khác. Điều đó không có nghĩa là giá cả phải nhất trí với giá trị. Trong nhiều trường hợp, nhu cầu phát triển kinh tế quốc dân đòi hỏi kế hoạch phải quy định giá cả hàng hóa cao hơn hoặc thấp hơn giá trị của nó. Tuy nhiên, đứng về mặt kinh tế mà nói thì những hiện tượng giá cả tách rời giá trị một cách vô căn cứ, sẽ gây tổn thất cho nền kinh tế quốc dân.

Giá bán buôn đảm bảo cho xí nghiệp bù lại được các khoản chi tiêu trong phạm vi kế hoạch, và có được thu nhập thuần túy. Khi ấn định giá bán buôn của xí nghiệp với mức đảm bảo doanh lợi cho xí nghiệp, Nhà nước có tính đến tác dụng của quy luật giá trị. Việc quy định tỷ giá đúng đắn về các loại sản phẩm phù hợp với chi phí thực tế để sản xuất ra các sản phẩm đó, có một ý nghĩa to lớn. Đồng thời, trong những trường hợp nhất định, có chú ý đến sự cần thiết phải kích thích ưu tiên sản xuất sản phẩm này hay sản phẩm khác, cũng như sự thay đổi thích hợp nhu cầu về sản phẩm đó. Giá bán buôn của xí nghiệp có tác dụng quan trọng trong chế độ hạch toán kinh tế và chế độ kiểm tra giá thành bằng đồng rúp. Hạch toán kinh tế đòi hỏi mức giá bán buôn phải thúc đẩy cải tiến chất lượng công tác của xí nghiệp, tiết kiệm tài nguyên, hạ giá thành. Khi xí nghiệp hoàn thành kế hoạch giá thành, nếu giá bán buôn không đảm bảo doanh lợi cho sản xuất hoặc thậm chí không đảm bảo bù lại các chi phí, thì chế độ hạch toán kinh tế sẽ yếu đi, xí nghiệp cũng bớt quan tâm đến việc cải tiến chất lượng công tác kinh tế của mình. Mặt khác, nếu giá bán buôn quá cao, đảm bảo doanh lợi ngay cả khi xí nghiệp kinh doanh theo phương pháp lạc hậu, thì sẽ không khuyến khích được việc áp dụng tiêu chuẩn sản xuất tiên tiến.

Phát triển và cải tiến không ngừng nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, hạ thấp hao phí xã hội cần thiết về sản xuất sản

phẩm, là cơ sở để giảm giá bán buôn. Ngược lại giảm giá bán buôn là một nhân tố để hạ giá thành. Muốn có thu nhập thuần túy trong điều kiện giảm giá, thì xí nghiệp phải tìm mọi cách để giảm chi phí về mỗi đơn vị sản phẩm. Nhờ giảm giá bán buôn, Nhà nước thúc đẩy các xí nghiệp phải giảm bớt chi phí để đảm bảo doanh lợi sản xuất, phải cải tiến tổ chức lao động, phải tìm ra và sử dụng những khả năng tiềm tàng trong kinh tế. Đứng về mặt kinh tế mà nói thì việc giảm giá bán buôn một cách có căn cứ, sẽ củng cố được chế độ hạch toán kinh tế và tạo cơ sở để giảm giá bán lẻ.

Từ 1950 đến 1955, nhờ phát triển sản xuất và hạ giá thành cho nên đã nhiều lần giảm giá, do đó trong công nghiệp nặng, giữa năm 1955, giá bán buôn đã thấp hơn mức cuối năm 1948 chừng 10 — 11% ; đó là tình hình trước khi bỏ chế độ trợ cấp bù lại những thua lỗ, và tạm thời nâng cao giá bán buôn sản phẩm của một số ngành trong công nghiệp nặng.

CHƯƠNG XXXI

CƠ SỞ KINH TẾ CỦA CHẾ ĐỘ NÔNG TRANG TẬP THỂ

Những đặc điểm của hệ thống nông nghiệp xã hội chủ nghĩa

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, nông nghiệp cũng như nền kinh tế nói chung, đều phát triển trên cơ sở của các quy luật kinh tế.

Nhưng sự hoạt động của các quy luật ấy và hình thức vận dụng các quy luật ấy vào trong nông nghiệp xã hội chủ nghĩa, phần sau sẽ trình bày, có những đặc điểm riêng. Sở dĩ như vậy, chủ yếu là do sự tồn tại của chế độ sở hữu hợp tác xã — nông trang tập thể và do những quan hệ giữa chế độ sở hữu ấy với chế độ sở hữu toàn dân, Nhà nước.

Đặc điểm của hệ thống nông nghiệp xã hội chủ nghĩa là sự thống trị tuyệt đối của chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất với hai hình thức : Nhà nước (toàn dân) và hợp tác xã. Thích ứng với hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa, có hai loại xí nghiệp xã hội chủ nghĩa : quốc doanh và hợp tác xã.

Đặc điểm của hệ thống nông nghiệp xã hội chủ nghĩa là ở chỗ : các xí nghiệp kiểu hợp tác xã mà ở Liên-xô gọi là nông trang tập thể, là hình thức chủ yếu của xí nghiệp nông nghiệp xã hội chủ nghĩa. Các nông trang tập thể sản xuất ra khối lượng chủ yếu trong tổng sản lượng và sản lượng hàng hóa của nông nghiệp. Trong các nông trang tập thể, cũng như trong các xí nghiệp quốc doanh, chế độ người bóc lột người đã bị xóa bỏ, quan hệ giữa những người sản xuất là quan hệ hợp tác, tương trợ xã hội chủ nghĩa và thi đua theo tinh thần đồng chí.

Chế độ sở hữu Nhà nước (toàn dân) về tư liệu sản xuất chiếm địa vị thống trị trong nền kinh tế của xã hội xã hội chủ

nghĩa, nó có tác dụng lãnh đạo đối với chế độ sở hữu hợp tác xã. Điều đó biểu hiện trước hết ở chỗ: công nghiệp xã hội chủ nghĩa cung cấp kỹ thuật hiện đại tiên tiến cho nông nghiệp. Trong một giai đoạn phát triển nhất định của nông nghiệp xã hội chủ nghĩa, công nghiệp muốn liên hệ với nông trang tập thể thì phải qua các xí nghiệp đặc biệt của Nhà nước, tức là trạm máy móc — máy kéo. Các trạm máy móc — máy kéo là những xí nghiệp quốc doanh lớn kiểu công nghiệp, nó là người tổ chức việc phát triển kỹ thuật và áp dụng kỹ thuật mới vào trong sản xuất nông nghiệp. Trạm máy móc — máy kéo có tác dụng quan trọng trong việc tổ chức sản xuất của nông trang tập thể, phát triển mùa màng và đào tạo hàng loạt cán bộ cơ khí xuất thân từ nông trang viên, nắm được các phương pháp lao động công nghiệp. Các trạm máy móc — máy kéo là đòn bẩy mạnh mẽ của Nhà nước xã hội chủ nghĩa dùng để tác động một cách có kế hoạch tới sự phát triển của nông trang tập thể, nó là hình thức liên hệ sản xuất giữa thành thị và nông thôn.

Trong nông nghiệp xã hội chủ nghĩa, các xí nghiệp quốc doanh giữ địa vị lãnh đạo, các xí nghiệp ấy ở Liên-xô gọi là *nông trường Xô-viết*, ở nhiều nước dân chủ nhân dân gọi là nông trường quốc doanh, ở nước Cộng hòa dân chủ Đức gọi là trại ấp nhân dân. So với nông trang tập thể thì trình độ xã hội hóa sản xuất của nông trường quốc doanh cao hơn. Các nông trường quốc doanh được trang bị bằng kỹ thuật nông nghiệp tối tân nhất, nhờ đó có thể cơ giới hóa hầu hết các quá trình sản xuất chủ yếu, đó là điều kiện cần thiết để đạt năng suất lao động cao. Ngành sản xuất ngũ cốc đã đạt đến trình độ cơ giới hóa cao nhất. Hầu hết các nông trường quốc doanh đều đã được điện khí hóa.

Tính ưu việt lớn lao của các nông trường quốc doanh là ở chỗ nó có năng suất hàng hóa cao. Do trình độ cơ giới hóa cao, do có những cán bộ thành thạo, cho nên năng suất lao động ở các nông trường quốc doanh hiện nay cao hơn ở các nông trang tập thể. Vì thế giá thành sản phẩm của nông trường quốc doanh cũng thấp hơn giá thành sản phẩm của nông trang tập thể. Do đó các nông trường quốc doanh tích lũy được nhiều hơn. Vốn đầu tư vào sản xuất ở các nông trường quốc doanh được thu về

trong một thời gian ngắn hơn. Qua việc khai hoang trong một thời hạn rất ngắn, các nông trường quốc doanh đã tỏ ra là một hình thức kinh doanh có hiệu quả nhất về mặt kinh tế.

Năm 1958, năng suất hàng hóa của ngành sản xuất ngũ cốc ở các nông trường quốc doanh sản xuất ngũ cốc trung bình chiếm hơn 70%. Các nông trường quốc doanh cung cấp cho Nhà nước một số lớn nông sản. Năm 1958, tỷ trọng của các nông trường quốc doanh trong thu mua của Nhà nước về thịt và sữa là 23%, về len là 28%.

Các nông trường quốc doanh có nhiệm vụ làm gương mẫu cho các nông trang tập thể về mặt quản lý nông nghiệp một cách hợp lý, làm người hướng dẫn cải tiến kỹ thuật trong nông nghiệp, làm nơi hun đúc các phương pháp sản xuất hoàn hảo hơn, làm kiểu mẫu trong việc tăng năng suất lao động. Trong 7 năm sắp tới, cần phải tăng cường vai trò của các nông trường quốc doanh về mặt là những xí nghiệp lãnh đạo trong nông nghiệp. Cần tăng cường mạnh mẽ việc trang bị kỹ thuật và vật chất cho các nông trường quốc doanh, phải thỏa mãn đầy đủ các nhu cầu của nông trường quốc doanh về phân hóa học, thực hiện điện khí hóa, xây dựng các nhà cửa sản xuất và nhà ở, phát triển hơn nữa việc chuyên môn hóa về sản xuất những loại nông sản nhất định. Trên cơ sở đó, phải phát triển với quy mô lớn việc sản xuất nông sản ở các nông trường quốc doanh và phải đảm bảo hạ giá thành nông sản trong năm 1965 là 30% so với năm 1957.

Đặc điểm của hệ thống nông nghiệp xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô là có chế độ sở hữu Nhà nước, toàn dân về ruộng đất, do việc quốc hữu hóa ruộng đất xây dựng nên. Trong các nước dân chủ nhân dân, chế độ tư hữu về ruộng đất của tiểu nông, tùy theo mức độ chuyển lên hình thức cao của việc hợp tác sản xuất, mà dần dần được thay thế bằng chế độ sở hữu hợp tác xã xã hội chủ nghĩa. Tất cả những điều đó nhằm đảm bảo *sử dụng ruộng đất* (tư liệu sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp) *một cách đầy đủ nhất và toàn diện nhất*.

Những vùng đất đai rộng lớn thuộc chế độ công hữu tạo khả năng sử dụng một cách có hiệu quả nhất các máy kéo, máy liên hợp gặt đập và các máy nông nghiệp phức tạp khác, tiến hành chỉnh lý ruộng đất, đào các con kênh dẫn nước và chống

úng, hồ ao và bể chứa, trồng cây gây rừng ở các vùng đồng cỏ khô hạn v.v.

Sự thống trị của chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa quyết định tính chất phát triển có kế hoạch của nông nghiệp xã hội chủ nghĩa. Nông nghiệp xã hội chủ nghĩa là kinh tế có kế hoạch, không có khủng hoảng nông nghiệp, một tai nạn không thể tránh khỏi dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Các nông trường quốc doanh và nông trang tập thể là những xí nghiệp lớn xã hội chủ nghĩa, không thể phát triển một cách tự phát. Nó đòi hỏi sự lãnh đạo có kế hoạch của Nhà nước kết hợp với sáng kiến rộng rãi của quần chúng.

Như đã trình bày ở phần trên, việc kế hoạch hóa trong nông trang tập thể có những đặc điểm riêng. Các cơ quan kế hoạch trung ương chỉ đặt ra những chỉ tiêu chủ yếu có tính chất quyết định cho các nước Cộng hòa, các biên khu và các tỉnh về sản xuất và bán sản phẩm của nông trang cho Nhà nước. Kế hoạch hóa sản lượng hàng hóa mà nông trang tập thể bán cho Nhà nước, là cơ sở đầu tiên trong công tác kế hoạch của Nhà nước đối với nông nghiệp. Căn cứ vào nhiệm vụ bán sản phẩm trồng trọt và chăn nuôi cho Nhà nước, các nông trang tập thể tự mình xem xét và quy định diện tích trồng trọt các loại hoa màu, quy định mức thu hoạch, số súc vật theo từng loại và mức sản lượng của ngành chăn nuôi, quy định toàn bộ các biện pháp kỹ thuật nông nghiệp và chăn nuôi. Các kế hoạch về trồng trọt và về phát triển chăn nuôi đều được đưa ra thảo luận và thông qua ở các hội nghị chung của toàn thể nông trang viên. Chế độ kế hoạch hóa như vậy phát huy được sáng kiến của các nông trang tập thể nhằm thu số lượng sản phẩm tối đa trên mỗi éc-la đất trồng trọt của nông trang tập thể, với sự hao phí lao động và tiền vốn ít nhất.

Các nông trang tập thể đặt ra kế hoạch dài hạn nhằm giải quyết nhiệm vụ của nền kinh tế quốc dân là phát triển thật nhanh chóng nền nông nghiệp trong một thời hạn hết sức ngắn, và căn cứ vào đó mà đặt ra kế hoạch hàng năm.

Nông nghiệp xã hội chủ nghĩa có khả năng sử dụng một cách có kế hoạch những phương thức trồng trọt và chăn nuôi mới, tiến bộ nhất. Một chế độ kinh doanh nông nghiệp hợp lý có

nghĩa là trong sản xuất của nông nghiệp phải biết kết hợp đúng đắn nhiều ngành nông nghiệp khác nhau lại, sao cho thích hợp với đặc điểm kinh tế và tự nhiên của từng vùng và từng nông trường. Sự tổ chức sản xuất như vậy của nông nghiệp xã hội chủ nghĩa, đòi hỏi phải quy định những phạm vi kinh doanh có lợi nhất về mặt kinh tế của các nông trang tập thể và nông trường quốc doanh, đòi hỏi phải có một hệ thống máy móc nhất định để cơ giới hóa và điện khí hóa sản xuất, phải có chế độ luân canh đúng đắn, phải có đầy đủ những biện pháp trồng trọt và chăn nuôi cụ thể, thích hợp với điều kiện địa phương.

Chế độ kinh doanh nông nghiệp hợp lý đòi hỏi phải dùng phương pháp *thâm canh*, nghĩa là phải bỏ thêm tư liệu sản xuất vào trong một diện tích ruộng đất nhất định, bằng cách áp dụng kỹ thuật nông nghiệp mới nhất và cải tiến phương pháp kinh doanh. Nhiệm vụ của thâm canh là phải đạt sản lượng cao nhất trên mỗi éc-ta ruộng đất với điều kiện giảm bớt mức hao phí lao động và tư liệu sản xuất trong mỗi đơn vị sản phẩm.

Chế độ kinh doanh nông nghiệp hợp lý đòi hỏi phải *chuyên môn hóa* từng vùng trong nước cũng như từng nông trang tập thể và nông trường quốc doanh về cây công nghiệp và về các loại súc vật. Như thế có nghĩa là trong từng vùng, từng nông trường, phải căn cứ vào các điều kiện kinh tế, khí hậu và đất đai để trồng các loại cây nào đảm bảo năng suất thu hoạch cao nhất và phải nuôi các loại súc vật đem lại hiệu quả cao nhất, với sự hao phí lao động và tiền vốn ít nhất trong mỗi đơn vị sản phẩm.

Việc chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp xã hội chủ nghĩa không phủ nhận mà lại đòi hỏi phải tiến hành kinh doanh một nền kinh tế có nhiều ngành. *Nền kinh tế có nhiều ngành* là một nền kinh tế mà trong đó, bên cạnh các ngành cơ bản, chủ đạo, có năng suất hàng hóa cao, còn có những ngành phụ, nhờ nó mà có thể sử dụng được một cách có hiệu quả nhất mỗi éc-ta ruộng đất. Trong nền kinh tế có nhiều ngành, năng suất lao động cao hơn, trong suốt cả năm, tư liệu sản xuất và sức lao động đều được sử dụng đầy đủ và đều đặn hơn, mức thu nhập đạt được cao hơn. Trong nền kinh tế có nhiều ngành, nguồn

tiền thu vào trong suốt năm được đều đặn hơn, nhờ đó có thể kịp thời cấp tiền cho những biện pháp đang tiến hành.

Việc áp dụng chế độ canh tác dựa trên cơ sở khoa học, có ý nghĩa lớn lao trong kế hoạch 7 năm phát triển kinh tế quốc dân của Liên-xô. Đặc biệt là tiến hành phương pháp luân canh đúng đắn trong mỗi nông trang tập thể và nông trường quốc doanh, phương pháp ấy là một bộ phận vô cùng quan trọng, không thể thiếu được của chế độ quản lý kinh tế; nó quyết định phương hướng và sự kết hợp hợp lý giữa các ngành sản xuất, quyết định phương pháp canh tác ruộng đất đúng đắn.

Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mở đường phát triển rộng lớn cho lực lượng sản xuất và sự tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp. Nhu cầu tăng lên không ngừng của nhân dân về vật phẩm tiêu dùng và của công nghiệp về nguyên liệu nông nghiệp, đòi hỏi phải phát triển không ngừng và nhanh chóng tất cả các ngành nông nghiệp.

Trong những năm dưới chính quyền Xô-viết, nông nghiệp xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô đã trải qua *cuộc cách mạng kỹ thuật*, biểu hiện ở chỗ kỹ thuật thô sơ của kinh tế tiểu nông mà tiêu biểu là công cụ lao động sử dụng bằng tay và ngựa kéo, được thay thế bằng kỹ thuật cơ khí hiện đại. Để thay thế cho sức vật kéo là sức kéo duy nhất trong nông nghiệp, để thay thế cho cày bừa bằng gỗ, đôn đập lúa và liềm cắt, trên đồng ruộng của nông trang tập thể đã xuất hiện những máy kéo, máy gieo hạt hạng lớn, các loại máy liên hợp gặt đập, nhổ củ cải đường, bẻ ngô và những loại máy liên hợp khác, các loại máy cắt gai, hái bông và nhiều loại máy nông nghiệp phức tạp khác. Cơ sở của *hệ thống máy móc* đã được xây dựng trong nông nghiệp xã hội chủ nghĩa, nhờ đó, có thể dựa vào những đặc điểm của sản xuất nông nghiệp, thay thế lao động chân tay bằng lao động cơ giới hóa một cách liên tục và kịp thời. Quá trình cách mạng kỹ thuật trong nông nghiệp đang phát triển rộng rãi ở tất cả các nước dân chủ nhân dân.

Những số liệu sau đây chứng tỏ tính chất sâu rộng của cuộc cách mạng kỹ thuật trong nông nghiệp Liên-xô. Trong thời gian trước cách mạng, sức vật kéo chiếm 99,2% động lực trong nông nghiệp, còn động cơ chiếm không đầy 1%. Năm 1958 động cơ chiếm 96% động lực trong nông nghiệp. Trong nông nghiệp của nước Nga trước cách mạng, hầu hết các công việc đều làm bằng tay hoặc nhờ ngựa kéo. Năm 1928, trước khi tập

thể hóa toàn bộ. 99% công việc cày cấy vụ mùa xuân đều dùng cày do ngựa kéo, nhưng đến năm 1958 thì 98% công việc ấy đều dùng máy kéo. Năm 1928, 75% công việc gieo hạt ngũ cốc mùa xuân làm bằng tay và 25% bằng máy gieo do ngựa kéo, nhưng đến năm 1957 thì 97% công việc ấy đều dùng máy gieo hạt. Năm 1928, 44% công việc thu hoạch ngũ cốc dùng hái và liềm và 56% dùng máy gặt do ngựa kéo, nhưng đến năm 1958 thì 93% việc thu hoạch được dùng máy kéo và máy tự động, trong số đó thì 92% (kể cả việc thu hoạch các loại hoa màu khác) được dùng máy liên hợp gặt đập.

Trình độ cơ giới hóa cao của sản xuất ở các nông trang tập thể và nông trường quốc doanh là cơ sở quan trọng nhất để nâng cao *năng suất lao động*, tức là nâng cao số lượng sản phẩm làm ra trong một đơn vị thời gian lao động. Năng suất lao động trong nông nghiệp công cộng của nông trang tập thể, của nông trường quốc doanh và của các xí nghiệp nông nghiệp phụ quốc doanh, năm 1958, đã vượt hơn 4 lần năng suất lao động trong nông nghiệp trước cách mạng (kể cả kinh tế của địa chủ). Cơ giới hóa cao độ đã giảm nhẹ lao động của các nông trang viên và tạo khả năng tiến hành công tác nông nghiệp kịp thời vụ, áp dụng những thành tựu kỹ thuật nông nghiệp tiên tiến. Nhờ có cơ giới hóa, nên đã tiết kiệm được rất nhiều lao động trong sản xuất nông sản. Ví dụ, những công việc mà các trạm máy móc - máy kéo đã làm ở các nông trang tập thể trong năm 1956, dựa vào máy kéo, máy liên hợp và các máy nông nghiệp khác, đã giảm được mức hao phí lao động là 26 triệu năm công so với việc hoàn thành những công việc như vậy trong điều kiện của nông hộ cá thể. Tất cả những điều đó chứng minh tính ưu việt lớn lao của nông nghiệp xã hội chủ nghĩa. Nhưng để đảm bảo cung cấp nông sản cho nhân dân và nguyên liệu cho công nghiệp một cách đầy đủ và sau đó thật dồi dào, thì mức năng suất lao động hiện nay vẫn còn kém xa so với yêu cầu đó.

Trong thời kỳ chiến tranh Ái quốc vĩ đại, bọn chiếm đóng Đức đã gây thiệt hại lớn cho nông nghiệp Liên-xô. Trong thời gian qua, công tác lãnh đạo nông nghiệp có những khuyết điểm lớn, đã phạm những sai lầm nghiêm trọng và có một số hiện tượng vi phạm đường lối xây dựng nông trang tập thể của Lênin. Trong việc phát triển công nghiệp và nông nghiệp đã xảy ra tình trạng không ăn khớp với nhau. Mức sản xuất nông nghiệp

không thỏa mãn được nhu cầu ngày càng tăng ở trong nước về lương thực và về nguyên liệu nông nghiệp. Tình hình nông nghiệp như vậy có thể kìm hãm bước tiến lên chủ nghĩa cộng sản của Liên-xô.

Trong Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương tháng 9 năm 1953, trong các cuộc Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương tiếp theo đó và trong Đại hội lần thứ XX, Đảng Cộng sản Liên-xô đã thông qua những biện pháp kiên quyết nhằm xóa bỏ những khuyết điểm và sai lầm trong công tác lãnh đạo nông nghiệp và vạch ra cương lĩnh phát triển mạnh mẽ sản xuất nông nghiệp.

Từ năm 1953 tốc độ phát triển nông nghiệp đã bắt đầu tăng nhanh, đó là kết quả của việc tăng cường cơ giới hóa nông nghiệp và của hàng loạt những biện pháp quan trọng của Đảng và Chính phủ nhằm tăng cường sự khuyến khích vật chất đối với các nông trang tập thể và nông trang viên trong việc phát triển sản xuất của nông trang.

Để làm cho các nông trang tập thể và nông trang viên vì lợi ích vật chất mà quan tâm đến kết quả sản xuất, giá thu mua và giá mua của tất cả các nông sản chủ yếu đã tăng lên nhiều, mức thuế nông nghiệp được giảm xuống. Sự tập trung quá mức và những phương pháp rập khuôn trong khi đặt kế hoạch cho nông nghiệp đã bị xóa bỏ, các nông trang tập thể được phát huy sáng kiến rộng rãi trong việc đặt kế hoạch sản xuất của nông trang. Các nông trang có quyền thay đổi các điều khoản trong Điều lệ ác-ten nông nghiệp cho thích hợp với điều kiện ở địa phương. Tất cả những việc đó đã giúp cho có thể sửa chữa được những khuyết điểm trước kia trong công tác lãnh đạo nông trang tập thể, phát huy được sáng kiến của nông trang viên trong việc sử dụng các nguồn tài nguyên của nền sản xuất xã hội.

Nhờ thực hiện những biện pháp của Đảng và Chính phủ về phát triển mạnh mẽ nông nghiệp, cho nên trong một thời gian ngắn đã củng cố được kinh tế của các nông trang tập thể và nông trường quốc doanh, cải tổ các trạm máy móc - máy kéo, thực hiện chế độ và điều kiện mới về thu mua nông sản. Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô

tháng 12 năm 1958, sau khi tổng kết sự phát triển nông nghiệp trong 5 năm vừa qua, đã đánh giá cao những biện pháp của Đảng và Chính phủ ~~xô~~-viết về phát triển nông nghiệp, coi đó là những biện pháp có ý nghĩa cách mạng thực sự, nó đã đem lại những kết quả to lớn cho Tổ quốc chúng ta.

Nhờ những biện pháp trên đây mà toàn bộ diện tích trồng trọt của Liên-xô từ 118,2 triệu éc-ta năm 1913 (tính theo biên giới hiện nay) đã lên đến 195,6 triệu éc-ta trong năm 1958 hay là đã tăng thêm 77,4 triệu éc-ta. Sản lượng ngũ cốc hàng hóa trung bình hàng năm trong 5 năm từ 1954 đến 1958 so với 5 năm từ 1909 đến 1913 đã tăng lên 2,9 lần, trong đó lúa mạch tăng 5,3 lần, sản lượng hàng hóa của bông sợi tăng 6,5 lần, củ cải đường tăng 3,4 lần, cây hướng dương tăng 5,6 lần, khoai tây tăng 2,6 lần và rau cải tăng 6,2 lần.

Sản lượng hàng hóa trong năm 1958 so với năm 1913 : thịt tăng 2,3 lần, sữa 3,7 lần, len 3,6 lần.

Thành tích lớn lao của nông nghiệp xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô là trong 3 năm (1954 — 1956) đã khai khẩn 36 triệu éc-ta đất hoang và đất bỏ hóa ở các vùng miền Đông trong nước. Diện tích của đất mới khai hoang đó đã vượt diện tích trồng ngũ cốc của 9 nước châu Âu cộng lại : Pháp, Ý, Tây Đức, Áo, Bỉ, Đan-mạch, Hà-lan, Tây-ban-nha, Thụy-điển.

Trong các phần đất đai ấy, đã thành lập được 425 nông trường quốc doanh lớn, mỗi nông trường có diện tích trồng trọt trung bình từ 25 đến 30 ngàn éc-ta, mức trang bị kỹ thuật ở các nông trường ấy cao hơn các nông trường quốc doanh thuộc các vùng dân cư đông đúc lâu nay. Ngoài việc sản xuất ngũ cốc, các nông trường ấy còn phát triển sản xuất các loại cây nông nghiệp khác và chăn nuôi. Nhờ phát triển sản xuất ngũ cốc ở các vùng đất hoang, cho nên có thể tăng cường chuyên môn hóa các vùng khác trong việc sản xuất nông sản. Khai khẩn đất hoang và đất bỏ hóa là bước tiến mới trong việc phát triển nền nông nghiệp thâm canh có năng suất cao. Do khai khẩn đất hoang và đất bỏ hóa nên trong năm 1956, so với năm 1953, trong nước đã thu thêm được hơn một tỷ rưỡi pút ngũ cốc. Kết quả kinh tế to lớn của việc khai khẩn đất hoang được chứng minh rõ ràng bằng những con số sau đây : trong thời gian từ năm 1954 đến 1958 đã đầu tư vào việc khai khẩn đất hoang và đất bỏ hóa 30 tỷ 700 triệu rúp. Cũng trong

thời gian ấy, nhờ dựa vào sản lượng hàng hóa của lúa mì thu hoạch được trong các vùng khai hoang mà ngân sách Nhà nước đã thu thêm được 48 tỷ 900 triệu rúp. Nhà nước không những đã bù lại được số vốn đầu tư sản xuất, mà còn có thu nhập thuần túy hơn 18 tỷ rúp.

Nhờ những thành tích đã đạt được trong ngành trồng trọt, đặc biệt là nhờ phát triển mạnh mẽ việc sản xuất ngũ cốc, cho nên có thể đề ra một nhiệm vụ có ý nghĩa lớn lao trong nền kinh tế quốc dân là *trong những năm sắp tới phải đuổi kịp Mỹ về sản xuất thịt, sữa và bơ tính theo đầu người*. Nhiệm vụ đó là một bộ phận không thể thiếu của nhiệm vụ kinh tế cơ bản của Liên-xô là đuổi kịp và vượt các nước tư bản chủ nghĩa tiên tiến về sản xuất sản phẩm tính theo đầu người. Nhờ những ưu thế của nông nghiệp xã hội chủ nghĩa so với nông nghiệp tư bản chủ nghĩa, nên hoàn toàn có thể giải quyết được nhiệm vụ đó trong những năm gần đây.

Kế hoạch 7 năm phát triển kinh tế quốc dân quy định rằng : trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nhiệm vụ chủ yếu là đạt đến mức sản xuất nông nghiệp có thể thỏa mãn đầy đủ nhu cầu về thực phẩm cho nhân dân và nguyên liệu cho công nghiệp, và cũng có thể đảm bảo tất cả những nhu cầu khác về nông sản cho Nhà nước. Điều đó trước tiên đòi hỏi phải nâng cao rất nhiều năng suất thu hoạch của tất cả các loại cây công nghiệp, tăng một cách căn bản mức sản lượng của ngành chăn nuôi công cộng. Từ nay về sau, đường lối chủ yếu trong nông nghiệp vẫn là ra sức phát triển sản xuất ngũ cốc vì nó là cơ sở của toàn bộ nền sản xuất nông nghiệp. Trong ngành chăn nuôi, việc phát triển thịt, sữa, len và trứng giữ địa vị trung tâm, muốn thực hiện việc đó thì phải củng cố một cách thích đáng các cơ sở thức ăn cho súc vật.

Trong 7 năm, nếu tổng sản lượng nông nghiệp tăng chung là 1,7 lần thì việc sản xuất một số loại sản phẩm quan trọng nhất phải tăng lên đến số lượng như sau : ngũ cốc tăng lên đến từ 10 đến 11 tỷ pút, củ cải đường từ 76 đến 84 triệu tấn, bông sơ từ 5,7 đến 6,1 triệu tấn, thịt (tính theo trọng lượng sau khi mổ) ít nhất 16 triệu tấn, sữa từ 100 đến 105 triệu tấn, khoai tây 147 triệu tấn, rau phải tăng đến số lượng có thể hoàn toàn thỏa mãn nhu cầu của nhân dân. Do đó đến cuối kế hoạch 7 năm, việc sản xuất những nông sản quan trọng nhất, về khối lượng chung và tính theo đầu người, đều vượt mức của Mỹ hiện nay.

Những người sản xuất nông nghiệp đang mở rộng cuộc thi đua nhằm giải quyết nhiệm vụ là trong những năm sắp tới phải đuổi kịp và vượt Mỹ về sản xuất các loại nông sản quan trọng nhất, kể cả sản phẩm chăn nuôi, tính theo đầu người.

Việc tăng năng suất lao động có tác dụng chủ yếu trong việc hoàn thành nhiệm vụ của ngành nông nghiệp. Thực hiện cơ giới hóa toàn bộ các công việc nông nghiệp, tận dụng một cách có hiệu quả nhất các máy móc nông nghiệp và các tư liệu sản xuất khác, tổ chức lao động đúng đắn, cải tiến việc trả công nhằm làm cho những người sản xuất vì lợi ích vật chất cá nhân mà quan tâm hơn nữa đến kết quả sản xuất, phát triển thi đua xã hội chủ nghĩa, áp dụng rộng rãi vào sản xuất những thành tựu khoa học và phổ biến những kinh nghiệm tiên tiến, — tất cả những việc đó có tác dụng quyết định trong việc nâng cao hơn nữa năng suất lao động.

Kinh tế công cộng của ác-ten nông nghiệp. Quỹ không chia

Các xí nghiệp hợp tác xã là những xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, nó có những đặc điểm riêng và khác với các xí nghiệp quốc doanh. Những sự khác nhau đó chủ yếu là do trình độ xã hội hóa sản xuất quyết định.

Trong các nông trang tập thể, tư liệu sản xuất (trừ ruộng đất) và sản phẩm là sở hữu của từng nông trang tập thể, tức là sở hữu tập đoàn, chứ không phải sở hữu toàn dân như trong các xí nghiệp quốc doanh. Trong ác-ten nông nghiệp, những tư liệu sản xuất chủ yếu được xã hội hóa, do đó kinh tế công cộng có tác dụng quyết định. *Kinh tế công cộng của ác-ten nông nghiệp* tiến hành trên cơ sở lao động tập thể của các nông trang viên, trên cơ sở sử dụng kỹ thuật nông nghiệp hiện đại, những thành tựu khoa học và kinh nghiệm tiên tiến. Ngoài ra các nông trang viên còn có kinh tế phụ cá nhân không lớn lắm, tức là phần đất đai gần nhà, một số lượng súc vật lấy sản phẩm nhất định, số gà vịt và những thứ khác. Phần thu nhập chủ yếu của cá nhân nông trang viên là dựa vào lao động của họ trong kinh tế công cộng của ác-ten.

Căn cứ vào bản chất của ác-ten nông nghiệp là xí nghiệp kiểu hợp tác xã, các tư liệu sản xuất đã xã hội hóa đều thuộc quỹ không chia của nông trang tập thể.

Quỹ không chia là quỹ công cộng không phân phối cho nông trang viên tiêu dùng cá nhân, không trích ra để trả cho những người vì lẽ này hay lẽ khác rút ra khỏi nông trang tập thể. Quỹ không chia của nông trang tập thể gồm có: máy kéo và các máy móc khác, các động cơ, các công trình kiến trúc kinh tế, ô-tô và những phương tiện vận tải khác, các nhà máy điện của nông trang tập thể, các xí nghiệp phụ, súc vật kéo và súc vật lấy sản phẩm, cây lâu năm, các công trình thủy nông, vật tư và tiền bạc dùng để đầu tư vào kinh tế công cộng. Những công trình dùng cho sinh hoạt văn hóa (câu lạc bộ của nông trang tập thể, phòng đọc sách, vườn trẻ v.v.) cũng thuộc vào quỹ không chia.

Như vậy, quỹ không chia gồm có tài sản cố định sản xuất và không sản xuất và cả vốn lưu động dùng để thỏa mãn nhu cầu của kinh tế công cộng. Chỉ có *cổ phần* của nông trang viên góp vào khi gia nhập hợp tác xã là thuộc vào vốn sản xuất công cộng, có thể trích ra một tỷ lệ thích đáng để trả cho những người rút ra khỏi nông trang. Nhưng các cổ phần ấy không có tác dụng đáng kể trong kinh tế công cộng của nông trang tập thể.

Những năm vừa qua, trong nền kinh tế của nông trang tập thể có nhiều sự thay đổi rất sâu sắc. Nếu như năm 1932 cổ phần chiếm 24%, còn quỹ không chia chiếm 76% toàn bộ quỹ công cộng của các nông trang tập thể, thì năm 1958 cổ phần chiếm dưới 2% và quỹ không chia chiếm hơn 98% quỹ công cộng. Quỹ không chia của các nông trang tập thể, trước hết là tài sản cố định sản xuất, không những tăng về số lượng mà còn thay đổi cả về chất lượng. Năm 1932, toàn bộ quỹ không chia của các nông trang tập thể tính bằng tiền là 4,7 tỷ rúp, nhưng đến đầu năm 1958 đã lên đến 102 tỷ rúp. Những công cụ nông nghiệp hiện đại chiếm địa vị chủ yếu trong quỹ không chia như máy kéo, các máy móc nông nghiệp, công cụ và thiết bị, ô-tô và những phương tiện vận tải khác.

Những nguồn tăng của quỹ không chia là số tiền trích hàng năm trong thu nhập bằng tiền của các nông trang tập thể, là số lao động đầu tư trực tiếp của các nông trang viên để tạo nên các tư liệu sản xuất của nông trang tập thể và xây dựng các công trình văn hóa. Nhờ thu nhập được nhiều tiền nên các nông trang tập thể đã bắt đầu dành nhiều vốn hơn vào việc đầu tư cơ bản.

Ví dụ, số tiền trích ra bỏ vào quỹ không chia của tất cả các nông trang tập thể ở Liên-xô, năm 1952 là 7,4 tỷ rúp, nhưng đến năm 1958 số tiền đó là 30,3 tỷ rúp.

Nhờ sự giúp đỡ to lớn về vật lực và tài lực của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, quỹ không chia của các nông trang tập thể đã được xây dựng và tăng lên gấp bội.

Chỉ riêng trong thời kỳ từ 1954 đến cuối 1957, Nhà nước xô-viết đã chi tiêu vào việc trang bị kỹ thuật cho nông nghiệp (như kiến thiết nhà cửa và công trình sản xuất, trả tiền máy kéo, máy móc và thiết bị) 75,4 tỷ rúp, hay là nhiều hơn các kế hoạch 5 năm lần thứ hai, thứ ba, thứ tư và 3 năm của kế hoạch 5 năm lần thứ năm cộng lại (tính theo giá so sánh).

Kỹ thuật nông nghiệp hùng mạnh do công nghiệp tạo nên, được sử dụng vào sản xuất của nông trang tập thể qua trạm máy móc - máy kéo. Nhà nước đã dành rất nhiều vốn để đài thọ cho các trạm máy móc - máy kéo, trong nhiều trạm số thu nhập không bù đắp được số chi phí. Các nông trang tập thể được Chính phủ cho vay tiền, hạt giống và lương thực. Đối với các nông trang tập thể còn yếu về mặt kinh tế, Chính phủ nhiều lần xóa bỏ các khoản tín dụng và vay mượn đó. Tất cả các thành tựu của khoa học nông nghiệp tiên tiến mà Chính phủ đã bỏ ra rất nhiều tiền để phát triển, đều là tài sản của các nông trang tập thể.

Như vậy, quỹ không chia của các nông trang tập thể về thực chất không những do lao động của các nông trang viên, mà còn do lao động của toàn dân, tạo nên. Theo tính chất của nó thì trong tất cả các nhân tố sở hữu của nông trang tập thể chỉ có quỹ không chia là gần với sở hữu toàn dân nhất. Quỹ không chia tăng lên không ngừng, đó là cơ sở quan trọng nhất để củng cố và phát triển hơn nữa kinh tế công cộng của nông trang tập thể, để tăng của cải của nông trang tập thể.

Đặc điểm của quy luật phát triển kinh tế tập thể là không ngừng nâng cao trình độ xã hội hóa xã hội chủ nghĩa nền sản xuất, điều đó có nghĩa là phát triển chế độ sở hữu hợp tác xã - nông trang tập thể, làm cho nó ngày càng gần với chế độ sở hữu toàn dân.

Quá trình đó trước tiên biểu hiện trong việc phát triển kinh tế công cộng của các nông trang tập thể, trong việc tăng

vốn sản xuất và trang bị kỹ thuật cho nông trang tập thể, trong việc mở rộng diện tích đất trồng trọt, tăng số súc vật công cộng, mở rộng phạm vi kinh doanh và tăng sản lượng hàng hóa.

Sự phát triển của sản xuất công cộng trong các nông trang tập thể, việc trang bị ngày càng nhiều kỹ thuật hiện đại cho các nông trang tập thể, đến một giai đoạn nhất định, bắt đầu mâu thuẫn với quy mô hiện có của các nông trang tập thể. Không thể sử dụng một cách hợp lý kỹ thuật hiện đại phức tạp và cán bộ có trình độ chuyên môn cao trong các nông trang nhỏ bé, không thể phát triển một cách toàn diện kinh tế công cộng trong các nông trang ấy.

Việc hợp nhất các nông trang tập thể hồi năm 1950-1951 là một bước tiến quan trọng trong việc phát triển chế độ nông trang tập thể và xã hội hóa xã hội chủ nghĩa hơn nữa nền sản xuất của Liên-xô. Trong thời kỳ đầu của chế độ nông trang tập thể, các nông trang tập thể nhỏ chiếm đại đa số. Nhờ hợp nhất các nông trang tập thể nên có thể sử dụng kỹ thuật một cách có hiệu quả hơn và áp dụng được nhiều hình thức tổ chức sản xuất hoàn thiện hơn.

Nếu trong năm 1949, trong nước có hơn 250 ngàn nông trang tập thể, thì do hợp nhất mà năm 1953 chỉ còn 93,9 ngàn và đến cuối năm 1958 chỉ còn gần 70 ngàn. Năm 1949 trung bình mỗi nông trang tập thể có 557 éc-ta đất trồng trọt công cộng, nhưng năm 1958 thì con số đó lên đến 2.128 éc-ta. Toàn bộ thu nhập bằng tiền tính ở một nông trang tập thể từ 111 ngàn rúp năm 1949 đã tăng lên đến 1 triệu 955 ngàn rúp năm 1958.

Năm 1953, ở các nông trang tập thể chỉ có 18.500 chuyên gia, nhưng đến cuối năm 1957 đã có hơn 150.000 chuyên gia có trình độ trung cao cấp. Nhiều chủ tịch nông trang tập thể có trình độ học lực trung cao cấp. Hiện nay, ở các nông trang tập thể có hàng chục vạn đội trưởng đội đồng áng có kinh nghiệm, chủ tịch các trại chăn nuôi và những cán bộ tổ chức khác của sản xuất nông trang tập thể, được đào tạo chu đáo trong các lớp huấn luyện, ở các trường học.

Việc xã hội hóa xã hội chủ nghĩa nền sản xuất trong các nông trang tập thể được thực hiện bằng cách phát triển chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp tùy theo điều kiện cụ thể của mỗi nông trang tập thể, cũng như bằng cách củng cố và phát triển những mối liên hệ sản xuất giữa các nông trang tập thể, tổ chức những xí nghiệp sản xuất chung giữa các nông trang

như nhà máy điện, những công trình cải biến chất đất, các tổ chức kiến trúc và vận tải, v.v.

Quá trình xã hội hóa sản xuất của nông trang tập thể cũng biểu hiện trong việc nâng cao tỷ trọng của kinh tế công cộng trong ác-ten so với kinh tế phụ cá nhân của nông trang viên.

Thu nhập trong kinh tế phụ cá nhân, hiện nay còn chiếm một tỷ lệ đáng kể trong ngân sách của nông trang viên. Nhưng phần lớn thu nhập của nông trang viên là dựa vào kinh tế công cộng của nông trang tập thể. Xu hướng phát triển của chế độ nông trang tập thể là: tùy theo mức phát triển của kinh tế công cộng của nông trang tập thể mà tác dụng của kinh tế phụ cá nhân của nông trang viên sẽ ngày càng giảm sút. Hiện nay, một số nông trang tập thể tiên tiến nhất đã thỏa mãn được nhu cầu cá nhân của nông trang viên về khoai, rau, sữa do kinh tế công cộng của nông trang sản xuất ra. Nhờ chấm dứt việc thỏa mãn nhu cầu cá nhân của nông trang viên bằng kinh tế phụ và chuyển sang thỏa mãn nhu cầu đó bằng kinh tế công cộng, cho nên các nông trang viên thu được nhiều mối lợi lớn về kinh tế, đặc biệt là các nữ nông trang viên được giải phóng khỏi lao động với năng suất thấp kém. Nhưng sự chuyển biến đó phải được thực hiện dần dần, trên cơ sở tự nguyện, tùy theo trình độ của nông trang viên; qua những kết quả của kinh tế công cộng trong nông trang, tự bản thân họ sẽ hiểu rõ sự bất lợi và năng suất thấp kém của kinh tế phụ cá nhân.

Công nghiệp xã hội chủ nghĩa trang bị ngày càng nhiều kỹ thuật tiên tiến cho các nông trang tập thể, kinh tế công cộng của các nông trang tập thể tăng lên, điều đó đòi hỏi phải có những thay đổi căn bản trong việc phục vụ các nông trang tập thể về mặt sản xuất và kỹ thuật.

Như đã nói ở trên, các trạm máy móc - máy kéo có tác dụng lớn trong việc xây dựng, củng cố và phát triển chế độ nông trang tập thể. Nhưng trong giai đoạn phát triển mới của chế độ nông trang tập thể, hình thức phục vụ sản xuất và kỹ thuật cho nông trang như trước kia qua trạm máy móc - máy kéo bắt đầu cản trở việc giải quyết nhiệm vụ căn bản của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản, tức là nâng cao năng suất lao động. Sự tồn tại hai người chủ: nông trang tập thể và trạm máy móc - máy

kéo, trên cùng một mảnh đất, trong một quá trình sản xuất thống nhất, bắt đầu sinh ra một loạt mâu thuẫn làm trở ngại cho việc sử dụng có hiệu quả nhất đất đai, kỹ thuật, sức lao động, và làm tăng giá thành nông sản.

Nhà nước xô-viết đã chi tiêu một số tiền lớn để đài thọ cho các trạm máy móc - máy kéo, nhưng những chi phí này không được bù đắp lại đầy đủ bằng tiền công bằng hiện vật mà các trạm máy móc - máy kéo nhận được khi hoàn thành công việc trong các nông trang tập thể. Sự lãnh đạo hai mặt đã làm trở ngại cho việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, cho việc phát huy tính chủ động sáng tạo của các nông trang viên trong việc quản lý kinh tế công cộng của mình.

Việc cung cấp các máy nông nghiệp, các phụ tùng máy móc, chất đốt và những vật liệu khác, gặp phải tình trạng là các máy móc và vật liệu đó được đưa đến trạm máy móc - máy kéo mà thường không tính đến nhu cầu cụ thể về những thứ đó.

Đồng thời, cơ sở vật chất và kỹ thuật riêng của các nông trang tập thể đã được củng cố. Các nông trang tập thể đã bắt đầu có rất nhiều thu nhập bằng tiền, do đó các nông trang tập thể có thể mua máy kéo và các máy nông nghiệp phức tạp khác. Trong nông trang có nhiều cán bộ lành nghề, nhờ đó có thể bảo đảm sử dụng một cách có hiệu quả kỹ thuật hiện đại.

Vì thế, đã đến lúc cần thiết bán những máy móc tập trung ở các trạm máy móc - máy kéo cho các nông trang tập thể và phải cải tổ các trạm máy móc - máy kéo thành các trạm kỹ thuật và sửa chữa.

Các trạm kỹ thuật và sửa chữa có nhiệm vụ sửa chữa các máy kéo và máy móc khác, phục vụ cho các nông trang tập thể về kỹ thuật, bán cho các nông trang tập thể và nông trường quốc doanh thiết bị máy móc mới, đồ phụ tùng, xăng dầu, phân bón và các hàng hóa khác dùng cho sản xuất, tổ chức cho thuê máy móc mà các nông trang tập thể không có, thực hiện các loại công tác chuyên môn đặc biệt theo hợp đồng ký với các nông trang tập thể, giúp đỡ các nông trang tập thể sử dụng kỹ thuật mới vào sản xuất của nông trang, bảo quản và sử dụng xưởng máy móc - máy kéo, đồng thời nâng cao trình độ lành nghề của cán bộ cơ khí. Các trạm kỹ thuật và sửa chữa hoạt động trên cơ sở hạch toán kinh tế.

Việc cải tổ các trạm máy móc - máy kéo và củng cố cơ sở vật chất và kỹ thuật riêng của các nông trang tập thể, đứng về mặt ý nghĩa xã hội và kinh tế của nó mà nói, là một biện pháp mới, hết sức quan trọng và có ý nghĩa cách mạng lớn lao để tiếp tục phát triển chế độ nông trang tập thể trên đường tiến lên chủ nghĩa cộng sản.

« Sau thắng lợi của chính sách tập thể hóa của Lê-nin, việc cải tổ các trạm máy móc - máy kéo là một sự kiện lớn lao nhất và nổi bật nhất trong việc xây dựng nông nghiệp xã hội chủ nghĩa. Dưới sự thống trị của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân đứng đầu là Đảng Cộng sản, hiện nay ruộng đất của Nhà nước đã vĩnh viễn giao cho các nông trang tập thể, và các máy móc đều tập trung vào một người sử dụng. Do đó, có những kích thích mới nhằm tiếp tục nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành nông sản, nhằm làm cho nước ta có đầy đủ sản phẩm và sau đó là dồi dào sản phẩm ».¹

Nhờ cải tổ các trạm máy móc - máy kéo, bán lại máy kéo, các máy móc và thiết bị khác cho các nông trang tập thể, nên có thể hợp nhất tất cả các yếu tố sản xuất chủ yếu vào trong một đơn vị kinh tế thống nhất, như ruộng đất công cộng, các công cụ sản xuất nông nghiệp có tính chất quyết định, sức lao động, tức nông trang viên. Do đó kinh tế công cộng của ác-ten nông nghiệp tiến lên một trình độ mới, cao hơn.

Điều kiện cơ bản để không ngừng phát triển kinh tế công cộng của ác-ten nông nghiệp, để tăng thêm của cải của nông trang tập thể là phải ra sức phát triển cơ sở vật chất và kỹ thuật, với những máy nông nghiệp hoàn hảo nhất, có năng suất cao nhất, đảm bảo được cơ giới hóa toàn bộ tất cả các ngành sản xuất.

Việc tổ chức lao động và việc trả công ở các nông trang tập thể

Một trong những đặc điểm quan trọng của chế độ nông trang tập thể là hình thức tổ chức lao động tập thể. Các hình

1. Khơ-rút-sốp : Về việc phát triển hơn nữa chế độ nông trang tập thể và cải tổ trạm máy móc - máy kéo, tiếng Nga, tr. 31.

thức tổ chức lao động tập thể đó tạo khả năng có hiệu suất cao và khả năng sử dụng đầy đủ hơn các máy kéo, máy liên hợp gặt đập và các loại máy khác, những nguồn nhân lực của các nông trang tập thể; tạo khả năng thực hiện phân công và chuyên môn hóa lao động, phát triển phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa.

Hình thức chủ yếu của việc tổ chức lao động trong các nông trang tập thể là đội sản xuất cố định do Ban quản trị các nông trang lập ra để hoàn thành các công việc của các ngành kinh tế công cộng. Việc thành lập các đội sản xuất, thành phần của những người trong đội, việc giao cho đội những công việc sản xuất và tư liệu sản xuất nhất định, — tất cả những việc ấy thúc đẩy việc xóa bỏ hiện tượng vô trách nhiệm, nâng cao tinh thần trách nhiệm và sự quan tâm về lợi ích vật chất của các nông trang viên, xúc tiến việc lợi dụng một cách có kết quả nhất những điểm ưu việt của hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa và của việc chuyên môn hóa những người lao động. Có những đội sản xuất được *chuyên môn hóa* theo các ngành sản xuất như các đội đồng áng, chăn nuôi, đội làm vườn, đội xây dựng và các đội khác; có những đội *tổng hợp* phục vụ chung cho một số ngành, có phân công trong nội bộ của đội.

Sự phát triển kinh tế công cộng của các nông trang tập thể làm cho các hình thức tổ chức lao động và nhất là các hình thức đội sản xuất cũng phát triển. Việc hợp nhất các nông trang tập thể làm tăng quy mô của các đội sản xuất, cải tiến các hình thức hoạt động của đội, tiếp tục phát triển sự phân công trong nội bộ của đội, sự chuyên môn hóa nền kinh tế của nông trang tập thể. Ngoài ra, trong nhiều nông trang tập thể lớn đã bắt đầu xuất hiện những đội tổng hợp được thành lập theo đặc điểm từng địa phương, nó kết hợp tất cả các ngành kinh tế trên một vùng đất đai nhất định và xét về mặt cấu tạo của nó, thì nó giống với các ngành của nông trường quốc doanh lớn.

Việc cải tổ các trạm máy móc - máy kéo và bán máy móc cho các nông trang tập thể, làm cho việc tổ chức lao động có nhiều thay đổi căn bản. Dưới sự lãnh đạo thống nhất, các nông trang tập thể có thể kết hợp toàn bộ kỹ thuật và toàn bộ sức lao động. Ở những nông trang tập thể mà trước đây một đội

máy kéo của trạm máy móc - máy kéo phục vụ cho một đội đồng áng của nông trang tập thể, thì nay thành lập đội máy kéo - đồng áng thống nhất. Trong các nông trang tập thể lớn có các đội tổng hợp; máy móc và cán bộ cơ khí đều tập trung vào các đội tổng hợp đó. Trong nhiều nông trang trung bình và nhỏ, máy móc tập trung ở các đội máy kéo chuyên môn, nó phục vụ cho tất cả các đội khác của nông trang tập thể. Trong điều kiện của các nông trang tập thể ấy, nhờ phương pháp tổ chức lao động như thế nên có thể điều động máy móc một cách hợp lý hơn, sử dụng nó một cách đầy đủ hơn.

Đấu tranh để nâng cao trình độ sản xuất và kinh doanh của các nông trang tập thể lạc hậu lên ngang trình độ của các nông trang tập thể tiên tiến, dùng mọi biện pháp để cải tiến công tác tổ chức trong tất cả các nông trang tập thể và tiếp tục bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo của nông trang tập thể, — tất cả những việc đó có ý nghĩa rất lớn đối với việc tiếp tục phát triển chế độ nông trang tập thể và phát triển nền nông nghiệp.

Quy luật phân phối theo lao động hoạt động trong các nông trang tập thể, phù hợp với tính chất xã hội chủ nghĩa của chế độ sở hữu hợp tác xã — nông trang tập thể. Việc trả công cho nông trang viên phải dựa vào yêu cầu của quy luật phân phối theo lao động, nhờ đó mới đảm bảo được sự quan tâm về lợi ích vật chất của các nông trang viên trong việc phát triển sản xuất ngũ cốc, chăn nuôi và các nông sản khác. Các nông trang tập thể quy định chế độ trả công theo quy luật phân phối theo lao động, đảm bảo cho những nông trang viên đạt được nhiều kết quả sản xuất hơn sẽ lĩnh được số tiền trả công cao hơn so với các nông trang viên đạt được kết quả tương đối kém hơn. Do đó, điều quan trọng là làm cho việc trả công cho các nông trang viên không những phải gắn liền với số lượng sản phẩm làm ra, mà còn gắn liền với chất lượng của những sản phẩm ấy.

Sự khác nhau về hình thức sở hữu, về trình độ xã hội hóa sản xuất giữa các xí nghiệp khu vực quốc doanh và khu vực hợp tác xã trong nền kinh tế quốc dân, quyết định hình thức phân phối quỹ tiêu dùng cá nhân cho các nông trang viên căn cứ vào lao động của mỗi người đã hao phí. Trong điều kiện chế

độ sở hữu hợp tác xã — nông trang tập thể, quỹ phân phối theo lao động được xây dựng trên cơ sở tổng thu nhập của nông trang tập thể. Nhà nước không bảo đảm mức trả công cho các nông trang viên. Mức trả công hoàn toàn do kết quả kinh doanh của mỗi ác-ten quyết định.

Thu nhập của các nông trang tập thể tùy thuộc rất nhiều vào điều kiện khí hậu hàng năm, thường lên xuống khá nhiều theo từng năm. Nếu ác-ten nông nghiệp không có đủ dự trữ thì mức trả công cho nông trang viên trong vòng một năm không thể xác định một cách chắc chắn được, chỉ sau khi tổng kết hàng năm mới biết rõ mức trả công một cách chắc chắn. Do mức sản xuất hàng hóa còn kém và mức thu nhập bằng tiền có hạn, cho nên hình thức thanh toán chủ yếu của các nông trang tập thể đối với các thành viên của mình trong giai đoạn phát triển đầu tiên của sản xuất nông trang tập thể, là trả công bằng hiện vật. Cho nên vào cuối năm, việc phân phối cho các nông trang viên một phần thu nhập của nông trang tập thể bằng sản phẩm và bằng tiền theo số lượng ngày công đã làm, được áp dụng phổ biến trong các nông trang tập thể.

Ngày công trở thành thước đo hao phí lao động của các nông trang viên trong kinh tế cộng đồng của nông trang tập thể, đồng thời thước đo ấy cũng quyết định phần được chia của mỗi nông trang viên trong thu nhập của nông trang tập thể. Nông trang tập thể căn cứ vào ngày công mà phân phối phần thu nhập dùng để tiêu dùng cá nhân cho nông trang viên.

Trong các nông trang tập thể, đối với từng công việc đều có quy định tiêu chuẩn hiệu suất trong một ngày lao động, căn cứ vào tình hình tư liệu sản xuất và chất đất; tiêu chuẩn đó, người nông trang viên nào làm ăn chăm chỉ cũng đều có thể đạt được. Tiêu chuẩn hiệu suất trong mỗi ngày được tính ra số ngày công tùy theo trình độ lành nghề của người lao động, tính chất phức tạp, sự nặng nhọc và tầm quan trọng của từng công tác phục vụ cho ác-ten. Khi hoàn thành tiêu chuẩn hiệu suất mỗi ngày trong những công việc đồng áng tương đối giản đơn thì được tính một ngày công. Tất cả các loại công việc khác của nông trang tập thể đều tính thấp hơn hay cao hơn mức đó. Trong một ngày lao động, người nông trang viên có thể được tính một ngày công, một phần ngày công, hoặc mấy ngày công tùy theo loại công việc đã làm và tùy theo mức độ thực hiện hoặc thực hiện vượt mức tiêu chuẩn hiệu suất.

Số lượng cũng như chất lượng lao động của các nông trang viên làm các công việc khác nhau, được tính bằng ngày công, đó là điều cần thiết để đo lường các loại lao động khác nhau trong nông trang tập thể. Khi hoàn thành vượt mức tiêu chuẩn hiệu suất thì nông trang viên được tính một số ngày công tương đối nhiều hơn. Lao động của từng nông trang viên biểu hiện ở ngày công, là một bộ phận của toàn bộ lao động xã hội trực tiếp trong nông trang tập thể. Như vậy là, lao động cá nhân của mỗi nông trang viên trong nền sản xuất xã hội, đều được xã hội đánh giá đến.

Ngoài việc trả tiền công cơ bản ra, ở các nông trang tập thể còn áp dụng phương pháp trả công phụ (bằng hiện vật hay bằng tiền), đó là hình thức trả công khuyến khích đối với công việc hoàn thành tốt. Số tiền trả phụ thêm đó dùng để trả cho những nông trang viên và cán bộ lãnh đạo của nông trang tập thể có tính chủ động sáng tạo và áp dụng những phương pháp tiên tiến vào sản xuất của nông trang tập thể, hoàn thành vượt mức nhiệm vụ kế hoạch của nông trang tập thể ở trong các ngành sản xuất, sản xuất thêm số nông sản ngoài kế hoạch.

Trong các nông trang tập thể, sự bình đẳng trong việc trả công cho đàn ông và đàn bà được đảm bảo. Chế độ nông trang tập thể đã chấm dứt tình trạng bất bình đẳng về kinh tế hàng bao thế kỷ của người nữ nông dân. Chỉ trong nông trang tập thể, người nữ nông dân mới có thể được xếp ngang hàng với đàn ông.

Trong điều kiện có sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa, ngay từ đầu, các nông trang tập thể không thể chỉ dùng ngày công để tính toán những hao phí bỏ vào việc sản xuất các sản phẩm của nông trang tập thể. Nông trang tập thể có công tác tài vụ riêng của mình như: tính sản lượng của nông trang và thu nhập của nông trang thành tiền, tích lũy tiền, trả công bằng hiện vật và cả bằng tiền.

Việc dùng ngày công có tác dụng lớn trong việc củng cố kinh tế công cộng của nông trang tập thể. Nhờ vậy có thể tổ chức công việc trên cơ sở tính theo sản phẩm, trừ bỏ chủ nghĩa bình quân trong việc trả công, bảo đảm phân phối sức lao động đúng đắn hơn cho từng ngành sản xuất bằng cách kế hoạch

hóa việc sử dụng ngày công, củng cố kỷ luật lao động của nông trang viên.

Nhờ trả công cho các nông trang viên theo ngày công, nên có thể kết hợp lợi ích cá nhân với lợi ích chung của nông trang tập thể.

Nhưng trình độ xã hội hóa xã hội chủ nghĩa nền sản xuất nông trang tập thể càng phát triển thì những nhược điểm của ngày công (phương tiện tính toán và trả công) ngày càng bộc lộ ra. Việc hợp nhất các nông trang tập thể và nâng cao thu nhập của nông trang, việc cải tổ trạm máy móc - máy kéo và bán máy móc cho các nông trang tập thể, càng làm bộc lộ ra hết sức rõ rệt những khuyết điểm đó, đòi hỏi chuyển sang các hình thức trả công tiến bộ hơn.

Một trong những khuyết điểm của việc phân phối thu nhập cho nông trang viên theo ngày công là: việc phân phối thu nhập tiến hành vào cuối năm kinh tế. Do đó trong thời gian một năm, người nông trang viên không có thu nhập chắc chắn và không biết được ngày công của mình đáng giá bao nhiêu, không biết cuối năm kinh tế họ thu nhập được bao nhiêu. Tình trạng không bảo đảm thu nhập chắc chắn trong thời gian một năm như vậy, mức thu nhập vào cuối năm kinh tế bị bóp bênh, làm giảm sút sự quan tâm về lợi ích vật chất của các nông trang viên đối với việc phát triển kinh tế công cộng của nông trang tập thể.

Sau nữa, trong số thu nhập được đem ra phân phối, số hiện vật chiếm một tỷ trọng khá lớn, đó là một đặc điểm của chế độ trả công theo ngày công trước đây, vì vậy người nông trang viên còn phải lo tiêu thụ số sản phẩm ấy.

Trên cơ sở phát triển của kinh tế công cộng, thu nhập của nông trang tập thể được tăng lên, số thu nhập hàng năm được chắc chắn hơn và xây dựng được quỹ dự trữ luân lưu bằng tiền và hiện vật. Năng suất hàng hóa của sản xuất nông trang tập thể ngày càng tăng lên, làm tăng thêm rất nhiều tỷ lệ thu nhập bằng tiền trong tổng số thu nhập của nông trang viên.

Như vậy là đã bắt đầu có điều kiện để chuyển sang hình thức trả công bằng tiền, tiến bộ hơn trong các nông trang tập thể. Bước tiến đầu tiên về việc ấy là quy định mức trả công có

bảo đảm, chắc chắn trong thời gian một năm và hàng tháng có *trả công* (bằng hiện vật và bằng tiền) cho tất cả các ngày công đã bỏ vào kinh tế công cộng. Để thực hiện được việc đó, các nông trang tập thể thành lập quỹ luân lưu bằng tiền và hiện vật.

Hiện nay những nông trang tập thể tiên tiến, có nền kinh tế công cộng phát triển nhất, đang chuyển sang trả công hàng tháng cho các nông trang viên bằng tiền căn cứ vào tiêu chuẩn hiệu suất hay số lượng sản phẩm làm ra, chứ không dùng ngày công nữa. Sản xuất của nông trang tập thể càng phát triển, thì hình thức trả công tiến bộ ấy sẽ được áp dụng ngày càng rộng rãi.

Sau đây là những điểm ưu việt cơ bản của việc trả công chắc chắn và bằng tiền cho các nông trang viên so với việc phân phối thu nhập thực tế theo ngày công trước kia :

1. Khác với sự phân phối thu nhập thông thường theo ngày công, việc trả công bằng tiền có **bảo đảm** làm cho nông trang viên biết trước được mức lương bằng tiền của mình. Hơn nữa, việc trả công bằng tiền không phải thực hiện vào cuối năm, mà trả hàng tháng. Điều đó nâng cao rất nhiều sự quan tâm về lợi ích vật chất của nông trang viên đối với lao động của mình, làm cho việc áp dụng chế độ trả công theo sản phẩm cho cá nhân được dễ dàng hơn, xúc tiến việc tăng năng suất lao động.

2. Việc chuyển sang chế độ trả công chắc chắn và bằng tiền đòi hỏi phải thực hiện một chế độ nghiêm khắc trong việc tiêu chuẩn hóa lao động và đặt mức trả công của nông trang, phải kế hoạch hóa một cách chính xác tất cả các mặt hoạt động kinh tế của nông trang tập thể, nghĩa là không những đặt kế hoạch về số lượng sản phẩm sản xuất ra, mà còn về giá thành và ngay cả về mức thu nhập của các ngành. Do đó, việc chuyển sang trả công bằng tiền thúc đẩy kinh doanh một cách có kế hoạch chính xác hơn, nâng cao trình độ lãnh đạo sản xuất lên một bước mới, cao hơn.

3. Việc trả công chắc chắn và bằng tiền đòi hỏi phải quy tất cả các loại thu nhập của nông trang viên thành thu nhập thống nhất bằng tiền, nhờ vậy mới có thể so sánh tiền lương một cách chính xác giữa các loại người sản xuất, cũng như

kiểm tra xem tiền lương có phù hợp với lao động do nông trang viên đã thực tế bỏ ra hay không. Việc trả công cho các cán bộ lãnh đạo được chấn chỉnh rất nhiều.

4. Hình thức trả công bằng tiền không xóa bỏ, mà trái lại còn đòi hỏi phải thỏa mãn nhu cầu của nông trang viên về những nông sản được sản xuất ra trong kinh tế công cộng của ác-ten. Nhưng việc phân phối một cách máy móc những nông sản ấy bằng nhau cho mỗi ngày công, được thay thế bằng hình thức linh hoạt hơn, tức là bán sản phẩm cho nông trang viên bằng tiền mặt hay khấu trừ vào phần thu nhập bằng tiền của họ, theo giá thấp hơn giá bán lẻ hay giá chợ một ít. Nhờ có quan hệ mua bán, nên có thể thỏa mãn một cách đầy đủ hơn nhu cầu của nhiều gia đình về những sản phẩm này hay sản phẩm khác, mở rộng các loại sản phẩm mà nông trang viên nhận được của ác-ten và cũng tránh được tình trạng ra chợ bán lại số sản phẩm mà nông trang viên nhận của ác-ten.

5. Cùng với chế độ hạch toán kinh tế trong nội bộ, việc trả công chắc chắn và bằng tiền cải tiến được việc khuyến khích vật chất đối với nông trang viên; việc khuyến khích về vật chất được nhiều hay ít là tùy ở kết quả cuối cùng của lao động, tùy ở số lượng sản phẩm thu được nhiều nhất với sự hao phí lao động và tư liệu sản xuất ít nhất, tùy ở việc nâng cao chất lượng sản phẩm.

Chế độ sở hữu hợp tác xã - nông trang tập thể ngày càng gần với chế độ sở hữu toàn dân, sự khác nhau căn bản giữa thành thị và nông thôn ngày càng giảm dần, — tất cả những điều đó sẽ tạo ra nhiều khả năng rộng rãi để sử dụng trong nông trang tập thể những kinh nghiệm tổ chức lao động và trả công đúc kết được ở các xí nghiệp quốc doanh.

Hạch toán kinh tế ở các nông trang tập thể. Giá thành sản phẩm của nông trang tập thể

Hạch toán kinh tế là một phương pháp kinh doanh có kế hoạch dựa trên cơ sở vận dụng quy luật giá trị; áp dụng nó vào trong kinh tế công cộng của nông trang tập thể, là điều kiện cần thiết để phát triển một cách mạnh mẽ hơn nữa sản

xuất của nông trang tập thể. Điều đó có nghĩa là, các nông trang tập thể phải dùng hình thức tiền tệ để so sánh hao phí và kết quả hoạt động kinh tế của mình, phải lấy thu nhập của mình để bù đắp các chi phí và bảo đảm doanh lợi cho nông trang. Sự so sánh giữa hao phí sản xuất và kết quả đạt được, giữa thu và chi, sự tôn trọng chế độ tiết kiệm chặt chẽ về lao động quá khứ và lao động sống, việc đấu tranh với mọi hình thức lãng phí và chi tiêu không sản xuất, việc tổ chức thích đáng công tác tài vụ, thống kê và kế toán, — đó là những điều kiện cần thiết để lãnh đạo một cách đúng đắn kinh tế công cộng của nông trang tập thể tiếp tục phát triển hơn nữa.

Việc tính toán các chi phí sản xuất sản phẩm của nông trang tập thể, có một ý nghĩa quan trọng đối với việc xác định lợi ích kinh tế của loại nông sản này hay nông sản khác, đối với việc phân bố có kế hoạch, hợp lý các cây nông nghiệp và các loại súc vật theo từng vùng trong nước, đối với việc xác định kết quả hoạt động kinh tế và mức thu nhập (doanh lợi) của nông trang tập thể.

Muốn thực hiện hạch toán kinh tế ở các nông trang tập thể, thì cần phải tính tổng sản lượng thành tiền và tính giá thành của sản phẩm.

Tổng sản lượng của nông trang tập thể là toàn bộ số lượng nông sản do kinh tế công cộng sản xuất ra trong một năm.

Lao động của nông trang viên bỏ vào việc sản xuất của nông trang tập thể, tạo nên *tổng thu nhập* của nông trang tập thể. Bộ phận thu nhập của nông trang tập thể do lao động cần thiết tạo nên, là thu nhập cá nhân của nông trang viên và được phân phối theo lao động. Bộ phận thu nhập này là cơ sở để trả công bằng hiện vật và bằng tiền cho nông trang viên, nó hoàn toàn được biểu hiện bằng hình thức tiền tệ, nó là sự hao phí trực tiếp của nông trang tập thể trong việc sản xuất sản phẩm của nông trang, nó được tính vào giá thành của sản phẩm.

Việc bù đắp cho các bộ phận tạo thành giá thành sản phẩm của nông trang tập thể, được tiến hành như sau : phần giá thành thể hiện giá trị của những tư liệu sản xuất mà nông trang tập thể đã hao phí và thể hiện giá trị của sản phẩm cần thiết do nông trang viên tạo nên, được bù đắp bằng hiện vật trong số

sản phẩm của nông trang tập thể và bằng tiền trong sổ tiền bán sản phẩm hàng hóa của nông trang tập thể.

Một bộ phận thu nhập khác do lao động thặng dư của nông trang viên làm nên, tạo thành *thu nhập thuần túy* của nông trang tập thể. Thu nhập thuần túy trong sản xuất của nông trang tập thể, là sự chênh lệch giữa giá thành và giá trị sản phẩm của nông trang tập thể.

Lượng giá trị hay chi phí sản xuất xã hội của sản phẩm nông trang tập thể làm ra trong vòng một năm, quyết định bởi tổng số hao phí lao động xã hội cần thiết thể hiện trong sản phẩm đó. Ở đây kể cả lao động sống cũng như lao động quá khứ và những hao phí của năm trước bỏ vào mùa màng năm nay (cày, bừa đất hưu canh, gieo giống vụ mùa thu v.v.) và bỏ vào việc tăng thêm tổng số súc vật.

Những bộ phận tạo thành giá trị của sản phẩm nông trang tập thể gồm có : một là, giá trị tư liệu sản xuất đã hao phí ; hai là, giá trị mới sáng tạo.

Giá thành sản phẩm của nông trang tập thể là một bộ phận giá trị của sản phẩm được biểu hiện dưới hình thức tiền tệ, nó gồm tất cả các hao phí của nông trang tập thể bỏ vào việc sản xuất ra sản phẩm : khấu hao các tư liệu sản xuất chủ yếu, chi phí về giống, thức ăn cho súc vật, phân bón và các vốn lưu động khác trong sản xuất, cũng như phần chi phí lao động sống, tức là lao động cần thiết.

Căn cứ vào phương pháp tính toán đã quy định, giá thành sản phẩm của nông trang tập thể được tính như sau : khi xác định giá trị của vốn lưu động đã chi phí như giống má, thức ăn cho súc vật và các nguyên liệu khác do tự nông trang sản xuất ra, thì tính theo giá thành sản xuất ra nó trong nông trang tập thể, cũng giống như các xí nghiệp công nghiệp và nông trường quốc doanh tính giá của những sản phẩm do tự họ làm ra ; còn giống má, thức ăn cho súc vật và các nguyên liệu mua về thì tính theo giá mua thực tế. Khi tính giá thành sản phẩm của nông trang tập thể, thì tiền công trả cho lao động của nông trang viên phải tính theo mức trả công hiện nay của công nhân nông trường quốc doanh. Điều đó có nghĩa là, tổng số tiền trả công cho một khối lượng công tác nhất định đã được hoàn

thành cũng là số tiền trả công cho công nhân nông trường quốc doanh về khối lượng công tác như thế theo một đơn giá trong thang lương, tổng số tiền trả công đó cũng được tính vào giá thành sản phẩm của nông trang tập thể. Trong khi còn có sự chênh lệch khá lớn trong việc trả công ở các nông trang tập thể thì phương pháp tính giá thành sản phẩm của nông trang tập thể như thế, làm cho ta có thể tránh được tình trạng nâng cao một cách giả tạo giá thành ở các nông trang tập thể tiên tiến và hạ thấp giá thành ở các nông trang tập thể lạc hậu ; tình trạng đó có thể mắc phải nếu tính giá thành theo mức trả công thực tế trong mỗi nông trang.

Điều đó không phủ nhận việc tính trả công theo hao phí thực tế để lập kế hoạch và thực hiện hạch toán kinh tế trong mỗi nông trang. Việc chuyển sang trả công bằng tiền cho các nông trang viên, được cố định trước ở trong nhiều nông trang tập thể, làm cho việc thực hiện hạch toán kinh tế trong sản xuất của nông trang tập thể thêm thuận lợi. Nhờ vậy, không cần tính toán lại cũng có thể quy hao phí lao động của các nông trang viên thành chỉ tiêu bằng tiền thống nhất và có thể so sánh giữa chỉ tiêu với thu nhập của nông trang.

Giá trị các tư liệu sản xuất của nông trang tập thể, được chuyển một phần hay toàn bộ sang sản phẩm, cũng là một bộ phận tạo thành giá thành sản phẩm của nông trang tập thể.

Trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm hao phí lao động sống và lao động quá khứ trong một đơn vị sản phẩm, giá thành sản phẩm của nông trang tập thể được hạ thấp không ngừng và thu nhập thuần túy của nông trang tập thể thì tăng lên.

Thu nhập của nông trang tập thể tăng lên thì thu nhập cá nhân của nông trang viên trong kinh tế công cộng cũng tăng lên. Do đó năng suất lao động phải tăng nhanh hơn mức tăng thu nhập cá nhân của nông trang viên. Chỉ có trong điều kiện như vậy, mới có thể thực hiện tái sản xuất mở rộng kinh tế công cộng, nâng cao doanh lợi của nông trang tập thể.

Sản phẩm hàng hóa của nông trang tập thể và hình thức tiêu thụ nó

Trong điều kiện của nền kinh tế hàng hóa, thu nhập tiền tệ của nông trang tập thể có tác dụng to lớn trong việc phát triển sản xuất của nông trang tập thể và nâng cao phúc lợi của nông trang viên. Nông trang tập thể sở dĩ có thu nhập tiền tệ là do bán sản phẩm hàng hóa cho Nhà nước và hợp tác xã, cũng như do trực tiếp bán cho dân cư trên chợ nông trang. Sản phẩm hàng hóa của nông trang tập thể là một bộ phận trong tổng sản phẩm của nông trang tập thể, nó được đưa ra lưu thông ngoài phạm vi nông thôn.

Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa có kế hoạch, Nhà nước phải tập trung trong tay các nguồn lương thực để đảm bảo cung cấp đầy đủ lương thực cho nhân dân, nguyên liệu cho công nghiệp, để tạo dự trữ cho kinh tế trong nước và ngoại thương. Vì thế, khối lượng chủ yếu của sản phẩm hàng hóa trong nông trang tập thể, được tiêu thụ qua việc thu mua của Nhà nước.

Trong giai đoạn phát triển mới của chế độ nông trang tập thể ở Liên-xô, có những thay đổi rất lớn về hình thức quan hệ kinh tế giữa thành thị và nông thôn, về hình thức tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của nông trang tập thể. Khi các trạm máy móc - máy kéo phục vụ cho các nông trang tập thể, thì phần lớn sản phẩm hàng hóa đến tay Nhà nước bằng hình thức trả công bằng hiện vật cho công việc của các trạm máy móc - máy kéo. Việc trả công bằng hiện vật này đã được bãi bỏ do sự cải tổ các trạm máy móc - máy kéo và bán máy móc cho các nông trang tập thể. Nông sản mà nông trang tập thể trước kia trả công cho các trạm máy móc - máy kéo thì nay bắt đầu đi vào lưu thông hàng hóa qua việc thu mua của Nhà nước. Hiện nay cũng không cần thiết phải duy trì chế độ Nhà nước thu mua bằng hình thức nông trang tập thể cung cấp nông sản cho Nhà nước theo nghĩa vụ và theo giá thu mua, ngoài số thu mua của Nhà nước theo giá mua, và cũng không cần đến hình thức tiền thưởng trả thêm vào giá thu mua các loại cây công nghiệp.

Để thay thế cho nhiều hình thức thu mua và giá cả của Nhà nước trước đây, nay qui định những hình thức thu mua thống nhất, đó là chế độ Nhà nước thu mua theo giá thống nhất có chênh lệch tùy theo từng vùng trong nước. Như vậy các kế hoạch thu mua của Nhà nước về các nông sản quan trọng nhất, được quy định trong một thời gian dài hơn, từ 5 đến 7 năm, cho các nông trang tập thể và các nông trường quốc doanh, hàng năm có sự điều chỉnh kế hoạch tùy theo điều kiện mỗi năm và năng suất thu hoạch của các loại cây trồng. Để quy định đúng đắn hơn mức tham gia của các nông trang tập thể vào việc cung cấp nông sản cho Nhà nước, thì khối lượng thu mua của Nhà nước về các sản phẩm chủ yếu được tính theo nguyên tắc éc-ta. Mức bán các sản phẩm này có sự chênh lệch nhau tùy theo sự chuyên môn hóa của sản xuất nông nghiệp.

Chế độ đặt kế hoạch thu mua như vậy tạo điều kiện thuận lợi cho các nông trang tập thể và nông trường quốc doanh tiến hành kinh doanh và bảo đảm đầy đủ số lượng nông sản cần thiết làm dự trữ cho Nhà nước.

Nhờ cải tổ các trạm máy móc - máy kéo nên những mối liên hệ kinh tế giữa các nông trang tập thể và công nghiệp xã hội chủ nghĩa được mở rộng, sự giúp đỡ về sản xuất của thành thị đối với nông thôn được tăng cường và trở nên phong phú hơn. Sự liên hệ sản xuất giữa thành thị và nông thôn được thực hiện trên một quy mô rộng rãi hơn bằng cách bán máy kéo và các máy móc khác, các đồ phụ tùng, nhiên liệu, phân bón cho các nông trang tập thể. Các nông trang tập thể có thể đặt mua các máy móc mới, hiện đại hơn, thích hợp với nhu cầu nền kinh tế, tùy theo những đặc điểm khác nhau của từng vùng trong nước.

Cơ sở của chính sách kinh tế của Nhà nước xã hội chủ nghĩa trong việc thu mua nông sản là triệt để thực hiện nguyên tắc lợi ích vật chất của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa cũng như của mỗi người lao động trong việc tăng mức sản xuất nông sản với sự hao phí ít nhất về lao động và tiền vốn trong một đơn vị sản phẩm. Do đó, sự vận dụng đúng đắn quy luật giá trị có một ý nghĩa quan trọng.

Trong quan hệ kinh tế giữa thành thị và nông thôn, tỷ lệ giữa giá cả công nghiệp và nông nghiệp có ý nghĩa quan trọng bậc nhất. Để quá trình tái sản xuất xã hội chủ nghĩa trong công nghiệp và nông nghiệp tiến hành được bình thường, điều quan trọng là mức giá cả hàng công nghiệp và nông nghiệp phải bảo đảm tỷ suất tích lũy nhất định, tức là phải bảo đảm tỷ suất doanh lợi cho các xí nghiệp công nghiệp và nông nghiệp. Nếu phá hoại nguyên tắc này thì những tỷ lệ cần thiết trong việc phát triển công nghiệp và nông nghiệp không tránh khỏi bị phá hoại.

Khi quy định mức giá thu mua mới, thống nhất, Nhà nước xô-viết đã tính toán đến việc bù đắp các hao phí của nông trang tập thể, đã căn cứ vào sự cần thiết phải có tích lũy để mở rộng sản xuất.

Đồng thời, giá thu mua phải được quy định như thế nào để có thể đảm bảo chuyển một phần thu nhập thuần túy của nông trang tập thể vào quỹ Nhà nước nhằm thỏa mãn nhu cầu của toàn quốc. Những khoản thu nhập mà Nhà nước thu được trong việc tiêu thụ các sản phẩm thu mua, thì đều dùng để thỏa mãn nhu cầu của toàn dân như : phát triển công nghiệp xã hội chủ nghĩa để cung cấp máy móc, phân bón cho nông nghiệp ; nhu cầu về giáo dục, y tế v.v.

Khi quy định giá thu mua, cần phải căn cứ vào những số liệu về mức thu hoạch trung bình của nhiều năm. Giá cả phải ổn định, có nghĩa là nếu mức thu hoạch bình thường thì giá cả không thay đổi. Đồng thời, giá cả phải linh hoạt, tức là phải được sửa đổi về mặt này hay mặt khác trong điều kiện thuận lợi hay không thuận lợi của mùa màng. Đó là việc cần thiết vì năm được mùa, thu nhập của các nông trang tập thể sẽ rất lớn mà mức chi phí thì cũng giống như năm mùa màng bình thường, còn Nhà nước sẽ phải trả tiền mua nông sản quá nhiều. Mặt khác, năm mất mùa, mùa màng sa sút, trong điều kiện giá cả không thay đổi, tức là giá cả không được nâng lên, thì các nông trang tập thể sẽ thiệt nhiều.

Khi quy định giá thu mua, không thể căn cứ vào các nông trang tập thể lạc hậu. Nếu đặt kế hoạch giá cả như vậy, thì các nông trang tập thể trung bình và nhất là các nông trang tập thể tiên tiến sẽ thu nhập hết sức cao. Mặt khác, nếu dựa vào các

nông trang tập thể tiên tiến, thì cũng là điều sai lầm, bởi vì làm như vậy thì tất cả các nông trang tập thể lạc hậu sẽ ở vào hoàn cảnh bất lợi về kinh tế. Khi định mức giá cả trong nội bộ của từng vùng, phải xét đến điều kiện sản xuất trung bình trong vùng đó. Đồng thời khi định giá thu mua đối với các nông trang tập thể, phải xét đến giá thành sản phẩm của nông trường quốc doanh ở vùng đó. Cũng không nên bỏ qua các điều kiện sản xuất khác nhau về đất đai, khí hậu ở nhiều vùng trong nước. Cần phải làm cho các nông trang tập thể ở vào điều kiện khí hậu, đất đai không lợi, có thể bù đắp được giá thành và bảo đảm được tái sản xuất mở rộng. Phải căn cứ vào đó mà quy định sự chênh lệch của giá cả theo từng vùng trong nước.

Lợi ích của toàn quốc cũng đòi hỏi chúng ta, khi quy định giá cả, phải xét toàn diện đến sự phát triển kinh tế của mỗi một nước Cộng hòa, sự chuyên môn hóa sản xuất nông sản của nó và các đặc điểm dân tộc. Đó là điều cần thiết để phân phối hợp lý chi phí của Nhà nước trong việc thu mua nông sản, để quy định mức thu nhập của nhân dân lao động các nước Cộng hòa cho phù hợp với quy luật kinh tế phân phối theo lao động.

Việc thu mua những nông sản này hay nông sản nọ sẽ ngày càng tập trung vào các vùng có điều kiện thuận lợi nhất về chuyên môn hóa sản xuất sản phẩm, do đó giá thành sản phẩm ở đó thấp hơn, vì thế giá thu mua có thể thấp hơn. Phương hướng thu mua như vậy lại càng khuyến khích chuyên môn hóa nông nghiệp nhiều hơn.

Con đường chủ yếu để phát triển mạnh mẽ hơn nữa về tất cả các ngành nông nghiệp là nâng cao mức sản xuất, tăng thêm tổng sản lượng và sản lượng hàng hóa, hạ giá thành của mỗi đơn vị sản phẩm, đó là nhân tố để hạ giá bán lẻ của hàng tiêu dùng.

Địa tô cấp sai dưới chế độ xã hội chủ nghĩa

Trong các nông trang tập thể đều có những điều kiện kinh tế và tự nhiên khác nhau để hình thành nên địa tô cấp sai.

Sở dĩ có địa tô cấp sai trong các nông trang tập thể, một là vì số lượng ruộng đất tốt do các nông trang tập thể sử dụng

có hạn, nên phải trồng trọt cả ở những ruộng đất xấu hơn; hai là vì, trong điều kiện kinh tế hàng hóa, các nông sản sản xuất ra với mức năng suất lao động khác nhau nhưng đều bán cùng một giá.

Ruộng đất của các nông trang tập thể khác nhau về mức độ tốt xấu, vị trí và kết quả sử dụng ruộng đất, kết quả này phần lớn do trình độ cơ giới hóa nông nghiệp quyết định. Do số ruộng đất tương đối tốt chỉ có hạn, xã hội xã hội chủ nghĩa buộc phải cày cấy cả ruộng đất xấu hơn để thỏa mãn nhu cầu của xã hội về nông sản. Lao động của các nông trang viên, được sử dụng trong những điều kiện sản xuất khác nhau, thì có năng suất khác nhau.

Nông trang tập thể nào sử dụng lao động trên ruộng đất tốt hơn, trong điều kiện sản xuất và tiêu thụ thuận lợi hơn, thì sáng tạo ra một thứ thu nhập phụ so với nông trang tập thể cày cấy trong những điều kiện kém thuận lợi hơn. Nhưng về hình thức hiện vật mà nói thì thu nhập ấy gồm có các loại nông sản: ngũ cốc, bông, thịt, sữa, len, v.v. Một phần thu nhập phụ đó được tiêu dùng bằng hình thức hiện vật, còn phần khác thì đổi thành tiền.

Do toàn bộ sản phẩm nông trang tập thể sản xuất ra là sở hữu của nông trang tập thể, cho nên thu nhập phụ, kết quả của năng suất lao động cao hơn, thì dù trên những mảnh ruộng tốt hơn, màu mỡ hơn, cũng là sở hữu của nông trang tập thể.

Toàn bộ thu nhập phụ được sáng tạo ra trong nông trang tập thể và được biểu hiện bằng hình thức tiền tệ là những chênh lệch giữa chi phí sản xuất xã hội (hay là giá trị xã hội) và chi phí sản xuất cá biệt (hay giá trị cá biệt) của nông sản. Các nông trang tập thể thực hiện được sự chênh lệch đó đến mức nào là do mức giá cả quyết định.

Sản phẩm do các nông trang tập thể sản xuất ra trong những điều kiện năng suất lao động khác nhau, được tiêu thụ hoặc theo giá thu mua thống nhất của vùng đó hoặc theo giá thống nhất của chợ nông trang. Vì vậy, những nông trang tập thể nào có năng suất lao động cao hơn thì được hưởng thu nhập phụ bằng tiền.

Địa tô cấp sai của các nông trang tập thể là thu nhập phụ thuần túy, bằng hiện vật hay bằng tiền, được tạo ra trong những nông trang tập thể có ruộng đất tốt hơn hoặc có những mảnh ruộng ở vào vị trí có lợi hơn, hoặc sử dụng ruộng đất với hiệu quả cao hơn so với các nông trang tập thể sử dụng ruộng đất xấu hơn, xa hơn, hoặc kém hiệu quả hơn.

Địa tô cấp sai dưới chế độ xã hội chủ nghĩa khác với địa tô cấp sai dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Nó không phải là kết quả của tư bản bóc lột lao động, mà là kết quả lao động tập thể của những người lao động trong xí nghiệp xã hội chủ nghĩa. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, nó không mang hình thức địa tô ruộng đất và không thuộc về bọn đại địa chủ, mà thuộc về nông trang tập thể, nông trang viên và Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Phải phân biệt hai hình thức địa tô cấp sai : địa tô cấp sai I và địa tô cấp sai II.

Địa tô cấp sai I là thu nhập phụ thuần túy, được tạo nên trong những nông trang tập thể sử dụng ruộng đất tốt hơn hoặc ở gần chỗ tiêu thụ sản phẩm. Trong những điều kiện khác giống nhau, như trình độ cơ giới hóa và chế độ canh tác giống nhau, thì trên mỗi éc-ta, những nông trang tập thể có ruộng đất tốt hơn, sẽ thu được nhiều sản phẩm hơn so với nông trang tập thể có ruộng đất xấu hơn. Các nông trang tập thể sử dụng ruộng đất tốt hơn, có năng suất lao động cao hơn, nên thu nhập của họ cũng nhiều hơn.

Những nông trang tập thể ở gần ga xe lửa, bến tàu, trạm thu mua, thành phố và những nơi tiêu thụ khác, trong việc chuyên chở sản phẩm ít hao tổn lao động và tiền vốn hơn. Do đó, ở những nông trang tập thể này, phí tổn bỏ vào mỗi đơn vị sản phẩm ít hơn so với những nông trang tập thể ở xa chỗ tiêu thụ. Những nông trang tập thể có ưu thế về mặt địa điểm, cũng có thu nhập phụ.

Địa tô cấp sai II là thu nhập phụ thuần túy, được sáng tạo ra trong những nông trang tập thể kinh doanh thâm canh hơn so với các nông trang tập thể khác.

Những nông trang tập thể có trình độ cơ giới hóa cao hơn, nhờ cải tiến chất đất và phân bón v.v. mà ruộng đất tốt hơn, có

hiều sức vật có năng suất cao, tức là kinh doanh thâm canh hơn thì trên mỗi éc-ta ruộng đất, thu được nhiều sản phẩm hơn so với các nông trang tập thể khác. Nhờ phương pháp thâm canh có năng suất lao động cao hơn, cho nên hao phí ít lao động hơn vào mỗi đơn vị sản phẩm, còn thu nhập bằng hiện vật và bằng tiền thì nhiều hơn. Đó là một sự khuyến khích quan trọng đối với các nông trang tập thể nhằm đẩy mạnh phương pháp thâm canh trong nông nghiệp.

Một phần địa tô cấp sai của nông trang tập thể dùng để phát triển kinh tế công cộng, nâng cao mức sống vật chất và văn hóa của nông trang viên. Một phần khác chuyển sang Nhà nước để thỏa mãn các nhu cầu của toàn dân bằng nhiều cách: một là thông qua chế độ giá thu mua của Nhà nước, có sự chênh lệch theo từng vùng, và mức bán sản phẩm của các nông trang tập thể cho Nhà nước khác nhau tùy điều kiện sản xuất của từng vùng; hai là, một phần nào đó qua thuế thu nhập đánh vào các nông trang tập thể, vì mức thuế này là do lượng thu nhập của nông trang tập thể quyết định.

Trong các xí nghiệp quốc doanh có sử dụng ruộng đất (nông trường quốc doanh, mỏ than, các hầm mỏ khác, v.v.) thì đất tốt, nhiều than, nhiều khoáng sản, cũng có thu nhập phụ mang tính chất địa tô cấp sai.

Khác với địa tô cấp sai của các nông trang tập thể, địa tô cấp sai của các xí nghiệp quốc doanh hoàn toàn do Nhà nước chi phối.

Phân phối sản phẩm và thu nhập của nông trang tập thể. Nâng cao phúc lợi của nông dân tập thể

Để thích hợp với những đặc điểm của chế độ sở hữu hợp tác xã - nông trang tập thể, ở các nông trang tập thể có những hình thức phân phối sản phẩm khác với các xí nghiệp quốc doanh.

Nông trang tập thể bán cho Nhà nước một phần thu hoạch hoa màu nông nghiệp và sản phẩm chăn nuôi của mình theo giá thu mua trong kế hoạch. Nông trang tập thể lấy thu nhập bằng tiền của mình để trả cho Nhà nước các khoản tiền đã vay và lợi

tức về các khoản nợ ấy. Nông trang tập thể còn nộp một số thuế thu nhập rất ít và một số tiền bảo hiểm tài sản. Nông trang tập thể làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước kịp thời và đầy đủ, điều đó bảo đảm kết hợp đúng đắn lợi ích của từng nông trang tập thể với lợi ích của Nhà nước, tức là lợi ích của toàn dân.

Quỹ công cộng bằng hiện vật và bằng tiền của nông trang tập thể có tác dụng lớn đối với sự phát triển không ngừng sản xuất của nông trang tập thể và đối với sự nâng cao phúc lợi của nông trang viên.

Việc bù đắp kịp thời và đầy đủ các tư liệu sản xuất của nông trang tập thể đã hao phí, có một ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển kinh tế của nông trang tập thể.

Sau khi bù đắp các tư liệu sản xuất đã hao phí, các nông trang tập thể dùng phần thu nhập còn lại để lập quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng công cộng, và để phân phối cho nông trang viên căn cứ vào số lượng và chất lượng lao động.

Quỹ tích lũy công cộng của nông trang tập thể do thu nhập thuần túy tạo nên. Quỹ tích lũy của nông trang tập thể tăng lên trước hết là nhờ hàng năm trích số thu nhập bằng tiền bỏ vào quỹ không chia. Ngoài ra, còn một nguồn nữa để tăng thêm quỹ không chia là lao động của nông trang viên trực tiếp góp vào việc xây dựng những công trình kiến trúc kinh doanh, chế tạo nông cụ để thỏa mãn nhu cầu của nông trang tập thể, đào ao hồ và xây bể chứa nước, tăng thêm số súc vật công cộng và cải tiến chất lượng các giống súc vật đó, v.v. Một phần thu nhập thuần túy được tích lũy dưới hình thức hiện vật. Phần này gồm có: giống và thức ăn cho súc vật dùng để tăng thêm quỹ giống và thức ăn cho súc vật, nhằm mở rộng diện tích cày cấy, tăng thêm số súc vật công cộng và nâng cao năng suất của súc vật; trong phần này còn gồm có *quỹ bảo hiểm* (giống và thức ăn cho súc vật) lập ra để phòng khi mất mùa và thiếu thức ăn cho súc vật.

Do việc cải tổ các trạm máy móc-máy kéo và bán cho nông trang tập thể các máy kéo, máy liên hợp gặt đập và các máy móc khác, đồ phụ tùng, nhiên liệu, v.v., cho nên số tiền trích ra để bỏ vào quỹ không chia nhằm thực hiện những mục đích ấy,

có tác dụng chủ yếu. Điều đó giúp cho ta có thể phát triển kinh tế công cộng, cơ giới hóa mọi quá trình sản xuất, mở rộng việc xây dựng nhanh chóng hơn. Sự phát triển của kinh tế công cộng đảm bảo cho mỗi nông trang viên có thể thu được số tiền trả cho ngày công cao hơn và đảm bảo cho quỹ tiêu dùng công cộng tăng lên.

Quỹ tiêu dùng công cộng được thành lập trong nông trang tập thể là nhờ dựa vào thu nhập thuần túy, nó gồm có: *quỹ lương thực* phòng mất mùa; *quỹ cứu tế* cho những người tàn phế, cho những người tạm thời không lao động được, cho những gia đình quân nhân sinh hoạt khó khăn và tiền nuôi dưỡng những người già yếu và trẻ mồ côi; *quỹ văn hóa* tức là quỹ dùng để thỏa mãn những nhu cầu về đời sống văn hóa của nông trang tập thể.

Sau khi kinh tế công cộng đã đạt tới một trình độ cao, các nông trang tập thể có thể dành nhiều vốn hơn để xây dựng nhà ở, xây dựng trường học, trường nội trú, vườn trẻ và nhà gửi trẻ, nhà thương, nhà hộ sinh, nhà ăn công cộng, câu lạc bộ, cung văn hóa, v.v.

Sau khi đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và thành lập các quỹ công cộng theo quy định, nông trang tập thể chia số sản phẩm và thu nhập bằng tiền còn lại cho các thành viên của ác-ten căn cứ vào số lượng và chất lượng lao động mà họ đã bỏ ra trong kinh tế công cộng. Thu nhập của nông trang viên theo lao động không phải chịu một thứ thuế nào. Sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ đối với Nhà nước và thành lập các quỹ công cộng theo quy định, phần thu nhập thuần túy còn lại cũng đem ra phân phối theo lao động. Thu nhập của nông trang viên trong nền kinh tế công cộng, được tăng lên là nhờ dựa vào quỹ tiêu dùng công cộng nói trên. Tất cả những điều đó làm cho mỗi nông trang viên vì lợi ích vật chất mà quan tâm đến việc phát triển kinh tế công cộng của nông trang tập thể. Ngoài ra, kinh tế phụ cá nhân cũng đem lại thu nhập bằng hiện vật và bằng tiền cho nông trang viên.

Tỷ lệ đúng đắn giữa quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng là điều kiện quan trọng nhất để nâng cao tốc độ tái sản xuất mở rộng kinh tế công cộng của nông trang tập thể. Phần thu nhập của

nông trang tập thể bỏ vào quỹ không chia, ngày càng tăng thêm, đồng thời thu nhập thực tế của nông trang viên cũng tăng lên.

Thu nhập bằng tiền và bằng hiện vật của nông dân lao động do nông nghiệp công cộng và nông nghiệp cá nhân đem lại, sau khi đã trừ thuế và tiền đóng góp, tính theo mỗi người lao động, năm 1956 tăng lên 4 lần so với thu nhập của nông dân lao động năm 1913 (tính theo giá so sánh), nếu tính cả các khoản phụ cấp và miễn giảm của Nhà nước xô-viết thì tăng 5,4 lần. Thu nhập thực tế của nông dân lao động, bao gồm cả thu nhập dùng để tăng thêm quỹ không chia và dự trữ của nông trang tập thể, năm 1956 đã tăng 6 lần so với thu nhập thực tế của nông dân lao động (không có bọn cu-lắc) năm 1913.

Việc tăng thêm thu nhập bằng tiền của nông trang tập thể, có tác dụng quan trọng đối với việc nâng cao phúc lợi của nông trang viên. Thu nhập bằng tiền của các nông trang tập thể từ 5,7 tỷ rúp năm 1933 tăng lên 20,7 tỷ rúp năm 1940, 42,8 tỷ rúp năm 1952, 49,6 tỷ rúp năm 1953, 63,3 tỷ rúp năm 1954, 75,6 tỷ rúp năm 1955, 94,6 tỷ rúp năm 1956, 95,2 tỷ rúp năm 1957, đây là không tính các nông sản chia cho nông trang viên bằng hiện vật theo ngày công và cũng không tính giá trị của phần sản phẩm hiện vật tích lũy được từng năm trong các nông trang tập thể, chẳng hạn như quỹ giống và thức ăn cho súc vật, số súc vật v.v. tăng từ đầu năm đến cuối năm.

Trong điều kiện của chế độ nông trang tập thể, bộ mặt nông thôn xô-viết đã thay đổi về căn bản. Nông thôn cũ đã nhường chỗ cho nông thôn mới có những công trình kiến trúc công cộng dùng để kinh doanh, nhà máy điện, trường học, thư viện, câu lạc bộ, nhà gửi trẻ.

Một cuộc cách mạng văn hóa sâu sắc đã được tiến hành trong nông thôn xô-viết.

Tổng số học sinh của tất cả các loại trường phổ thông ở nông thôn từ 7,4 triệu trong niên khóa 1914 — 1915 (tính theo biên giới hiện nay) tăng lên 16,2 triệu trong niên khóa 1958 — 1959. Ở nông thôn Liên-xô đã thực hiện chế độ giáo dục tiểu học phổ cập. Căn cứ vào đạo luật về củng cố mối liên hệ giữa nhà trường với đời sống thực tế và về phát triển chế độ giáo dục quốc dân ở Liên-xô, bắt đầu từ niên khóa 1959 — 1960 chế độ giáo dục phổ thông cưỡng bách 8 năm được thay thế cho chế độ giáo dục phổ thông cưỡng bách 7 năm. Tính đến ngày 1 tháng Giêng 1959, ở nông thôn có 286 ngàn cơ quan văn hóa giáo dục: thư viện đại chúng, câu lạc bộ, rạp chiếu bóng.

CHƯƠNG XXXII

THƯƠNG NGHIỆP DƯỚI CHẾ ĐỘ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Bản chất và các hình thức của thương nghiệp dưới chế độ xã hội chủ nghĩa

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, sản phẩm lao động (tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng) đều là hàng hóa, được lưu thông giữa các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa cũng như giữa các xí nghiệp đó với nhân dân. Do đó, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, việc lưu thông hàng hóa, thương nghiệp là cái khâu trung gian cần thiết, giữa một mặt là việc sản xuất và phân phối sản phẩm, mặt khác là tiêu dùng : tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cho cá nhân. Thông qua việc lưu thông hàng hóa, tức mua bán tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng mà thực hiện mối liên hệ kinh tế giữa thành thị và nông thôn, giữa các ngành của nền kinh tế quốc dân và giữa các vùng trong nước.

Phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa quyết định tính chất và các hình thức của thương nghiệp dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Thương nghiệp dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, về bản chất hoàn toàn khác với thương nghiệp tư bản chủ nghĩa. Thương nghiệp dưới chế độ xã hội chủ nghĩa phục vụ cho sản xuất xã hội chủ nghĩa và các thành viên trong xã hội xã hội chủ nghĩa, nó không phải do các xí nghiệp tư bản tư nhân tiến hành, mà là do các xí nghiệp quốc doanh và hợp tác xã, các tổ chức kinh tế, các nông trang tập thể và nông trang viên tiến hành. Vốn của các xí nghiệp thương nghiệp là sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa. Khi quyền thống trị tuyệt đối của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa được xác lập lên trong tất cả mọi lĩnh vực kinh tế quốc dân, thì không còn có điều kiện tồn tại cho các phạm trù như tư bản thương nghiệp, lợi nhuận thương nghiệp v.v.

Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội quyết định cần phải tiến hành công tác thương nghiệp với mục đích thỏa mãn đầy đủ hơn mọi nhu cầu vật chất và văn hóa thường xuyên tăng lên của nhân dân lao động, trong khi đó thì thương nghiệp tư bản chủ nghĩa làm giàu cho nhà tư bản, vì thương nghiệp tư bản chủ nghĩa là một chức năng của tư bản thương nghiệp.

Khác với thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, thương nghiệp dưới chế độ xã hội chủ nghĩa phát triển có kế hoạch. Nhờ sự hoạt động của quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối của nền kinh tế quốc dân, nên có thể và cần phải sử dụng thương nghiệp làm công cụ thực hiện mối liên hệ có kế hoạch giữa sản xuất và tiêu dùng. Thông qua việc lưu thông hàng hóa để tiến hành cung cấp có kế hoạch tư liệu sản xuất cho các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa và tiêu thụ có kế hoạch sản phẩm của các xí nghiệp đó. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, thương nghiệp, một mặt dựa vào việc mở rộng không ngừng nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, mặt khác dựa vào việc tăng không ngừng sức mua của quần chúng. Việc nâng cao liên tục phúc lợi của nhân dân, việc tăng thêm thu nhập bằng tiền của nhân dân lao động, đã tạo nên nhu cầu ngày càng nhiều về sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp. Do đó, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, thương nghiệp không có những cuộc khủng hoảng tiêu thụ, những khó khăn về tiêu thụ hàng hóa do mức tiêu dùng có hạn của quần chúng nhân dân gây nên như dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Thương nghiệp cung cấp cho người tiêu dùng sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp ngày càng nhiều và phản ánh cho các xí nghiệp sản xuất biết về nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân, như vậy là thương nghiệp đã gắn liền sản xuất xã hội chủ nghĩa với việc tiêu dùng của nhân dân.

Thương nghiệp dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là một mắt khâu vô cùng quan trọng trong hệ thống liên hệ kinh tế giữa thành thị và nông thôn, giữa công nghiệp quốc doanh và nông nghiệp nông trang tập thể. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, mối liên hệ về thương nghiệp giữa thành thị và nông thôn xây dựng trên cơ sở trao đổi hàng hóa giữa công nghiệp quốc doanh và nông nghiệp nông trang tập thể, và mối liên hệ đó được biểu

hiện ra bằng nhiều hình thức : bán tư liệu sản xuất do công nghiệp sản xuất ra cho các nông trang tập thể, và bán hàng công nghiệp tiêu dùng cho nhân dân nông thôn, Nhà nước và hợp tác xã mua nông sản đem bán cho nhân dân thành phố ở các chợ nông trang tập thể v.v. Sự phát triển của mối liên hệ thương nghiệp giữa thành thị và nông thôn là điều kiện cần thiết để tiếp tục củng cố khối liên minh công nông, để đảm bảo cho nhân dân thành thị và nông thôn có vật phẩm tiêu dùng, và cho công nghiệp có nguyên liệu nông nghiệp.

Do đó, *thương nghiệp dưới chế độ xã hội chủ nghĩa* là một hình thức lưu thông hàng hóa, thông qua đó để thực hiện mối liên hệ có kế hoạch giữa các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, giữa thành thị và nông thôn, giữa sản xuất xã hội chủ nghĩa và tiêu dùng của nhân dân nhằm mục đích thỏa mãn nhu cầu thường xuyên tăng lên của nhân dân lao động.

Lê-nin đã chứng minh một cách khoa học sự thay đổi về căn bản tính chất của thương nghiệp trong điều kiện kinh tế xã hội chủ nghĩa, đã chứng minh sự cần thiết và những phương pháp của Nhà nước xã hội chủ nghĩa trong việc sử dụng thương nghiệp. Sau khi bóc trần sự thối nát của luận điệu nói về sự xung khắc giữa thương nghiệp và chủ nghĩa xã hội, Lê-nin dạy rằng : việc phát triển thương nghiệp nhằm phục vụ cho chủ nghĩa xã hội và việc cải tiến các phương pháp của thương nghiệp, là một trong những điều kiện cần thiết của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

Tính chất xã hội chủ nghĩa của thương nghiệp quyết định ở chỗ nó xây dựng trên cơ sở chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa trong sản xuất và trong lưu thông. Đồng thời, ngoài những đặc điểm chung, căn bản của thương nghiệp ra, còn có những sự khác nhau quan trọng về hình thức thương nghiệp tùy theo việc mua bán tiến hành trong những hình thức công hữu nào : sở hữu toàn dân hay sở hữu hợp tác xã — nông trang tập thể, hay là cả hai hình thức công hữu ; tùy theo trong việc trao đổi đó có thay đổi quyền sở hữu công cộng và quyền sở hữu cá nhân không. Do đó cần phải phân biệt : việc lưu thông hàng hóa giữa các xí nghiệp quốc doanh xã hội chủ nghĩa, việc lưu thông hàng hóa giữa các xí nghiệp quốc doanh với các nông

trang tập thể, việc lưu thông hàng hóa giữa các nông trang tập thể, việc lưu thông hàng hóa giữa các xí nghiệp quốc doanh với nhân dân, việc lưu thông hàng hóa giữa các nông trang tập thể với nhân dân v.v.

Trong việc lưu thông hàng hóa tư liệu sản xuất — máy móc, máy cái, than, dầu hỏa v.v., giữa các xí nghiệp quốc doanh với nhau, thì hình thức sở hữu về các thứ hàng hóa đó không thay đổi : suốt trong thời kỳ tồn tại nó vẫn là tài sản của Nhà nước. Như đã nói ở trên, Nhà nước thông qua việc lưu thông hàng hóa tư liệu sản xuất để tiến hành phân phối tư liệu sản xuất trên cơ sở các kế hoạch cung cấp vật tư và kỹ thuật của Nhà nước.

Việc lưu thông hàng hóa giữa khu vực quốc doanh của nền kinh tế quốc dân với các nông trang tập thể, có nghĩa là thay đổi người sở hữu trong khi mua bán : hàng hóa chuyển từ chế độ sở hữu Nhà nước, toàn dân sang chế độ sở hữu hợp tác xã — nông trang tập thể; từ chế độ sở hữu hợp tác xã — nông trang tập thể sang chế độ sở hữu Nhà nước, toàn dân. Hình thức lưu thông hàng hóa đó diễn ra trong những hình thức đặc biệt là : thứ nhất, bán cho các nông trang tập thể những hàng công nghiệp như : máy kéo, máy móc nông nghiệp, ô-tô, thiết bị về điện, nhiên liệu, vật liệu kiến trúc và những dụng cụ khác v.v.; thứ hai, mua nông sản của khu vực nông trang tập thể để cung cấp cho khu vực quốc doanh.

Thông qua việc mua, nguyên liệu nông nghiệp từ khu vực nông trang tập thể chuyển vào công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm (bông, gai, lông cừu, ngũ cốc, củ cải đường, súc vật v.v.), để rồi sau khi công nghiệp chế biến xong lại bán cho nhân dân thành thị và nông thôn dưới hình thức hàng tiêu dùng của nhân dân. Trong việc mua, người mua là một số ít cơ quan Nhà nước và hợp tác xã thu mua nông sản dựa vào kế hoạch Nhà nước.

Mối liên hệ hàng hóa tồn tại giữa các nông trang tập thể, là một trong những hình thức của cái gọi là việc lưu thông hàng hóa trong nội bộ nông thôn. Việc lưu thông hàng hóa trong nội bộ nông thôn biểu hiện cả trong việc nông trang viên mua hàng ở các chợ nông trang.

Trong việc trao đổi hàng hóa với nước ngoài cũng có sự thay đổi người sở hữu. Tính chất đặc biệt của mối liên hệ hàng hóa đó quyết định sự cần thiết phải giao các chức năng đó cho một bộ máy ngoại thương đặc biệt của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Các hình thức mua bán hàng tiêu dùng của nhân dân

Việc lưu thông hàng hóa giữa các xí nghiệp quốc doanh xã hội chủ nghĩa cũng như giữa các khu vực quốc doanh của nền kinh tế quốc dân với các nông trang tập thể đã được nghiên cứu ở các chương trước. Việc bán hàng hóa cho nhân dân khác xa các hình thức lưu thông hàng hóa đó.

Trong việc mua bán các vật phẩm tiêu dùng hàng ngày, về cơ bản đã thay đổi hình thức sở hữu: hàng hóa thuộc sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa chuyển sang sở hữu cá nhân. Người bán là các xí nghiệp quốc doanh, hợp tác xã tiêu thụ, nông trang tập thể. Các nông trang viên bán những sản phẩm nhận được trong việc trả công của nông trang tập thể cũng như những sản phẩm do kinh tế phụ cá nhân của họ sản xuất ra, song tỷ trọng của việc bán đó không lớn lắm. Người mua là hàng triệu người tiêu dùng: công nhân, viên chức, nông dân, lấy thu nhập bằng tiền của mình mua hàng tiêu dùng.

Sự tồn tại của nhiều người sở hữu khác nhau (sở hữu hàng hóa và tiền tệ) đòi hỏi phải lập ra một ngành đặc biệt của nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa là ngành mua bán hàng tiêu dùng, nó tập hợp nhiều hàng hóa ở mọi nơi về để nhằm thỏa mãn nhu cầu nhiều mặt, phân tán của hàng triệu người. Việc giao công tác lưu thông hàng tiêu dùng cho các cơ quan thương nghiệp chuyên môn, làm cho xã hội xã hội chủ nghĩa tiết kiệm được rất nhiều, có thể tăng nhanh việc chu chuyển sản phẩm xã hội, giảm bớt tương đối số vốn sử dụng trong phạm vi lưu thông, và tăng thêm số vốn mở rộng sản xuất xã hội chủ nghĩa. Trong nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa, có một bộ máy thương nghiệp to lớn, nó có nhiều chi nhánh để phục vụ cho phạm vi lưu thông hàng tiêu dùng, có nhiều cán bộ chuyên môn, có cơ sở kỹ thuật và vật chất cũng như có tiền để làm việc đó.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, phần lớn vật phẩm tiêu dùng cá nhân đều thông qua thương nghiệp để đi đến tay nhân dân. Phần lớn thu nhập của nhân dân chi vào việc mua hàng tiêu dùng cá nhân : thức ăn, quần áo, giày dép, giấy bút, đồ dùng trong nhà. Ngoài việc trao đổi hàng hóa, chỉ có một bộ phận vật phẩm tiêu dùng cá nhân là trực tiếp đưa vào tiêu dùng, ví dụ : phân phối các khoản thu nhập bằng hiện vật theo ngày công trong các nông trang tập thể v.v.

Càng tiến lên chủ nghĩa cộng sản thì càng có nhiều vật phẩm tiêu dùng đến tay nhân dân không phải qua hình thức trao đổi với thu nhập cá nhân, mà theo hình thức không mất tiền, như trong các cơ quan phục vụ nhi đồng v.v. Ngay hiện nay việc đó cũng đã được thực hiện trên một chừng mực nhất định, nhưng việc cung cấp cho các cơ quan ấy cũng phải qua lưu thông hàng hóa và đồng thời cũng cần có lưu thông tiền tệ thích ứng giữa các cơ quan Nhà nước.

Hàng công nghiệp đi từ sản xuất đến tiêu dùng, từ các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm v.v, thông qua thương nghiệp để đến tay nhân dân. Phần lớn hàng nông nghiệp không trải qua sự chế biến của công nghiệp như : nhiều vật phẩm thuộc ngành chăn nuôi, khoai tây, rau, các thứ quả v.v. đều thông qua lưới thương nghiệp và các chợ nông trang để đến tay nhân dân.

Ở Liên-xô, việc mua bán vật phẩm tiêu dùng có 3 hình thức :
1 — Thương nghiệp quốc doanh, 2 — Thương nghiệp hợp tác xã,
3 — Thương nghiệp nông trang tập thể.

Thương nghiệp quốc doanh là trình độ cao nhất của việc xã hội hóa xã hội chủ nghĩa về lưu thông hàng hóa, nó đóng vai trò chủ đạo và chiếm một địa vị quyết định trong việc lưu thông hàng hóa của các nước xã hội chủ nghĩa. Ở Liên-xô, Nhà nước xã hội chủ nghĩa tập trung tuyệt đại bộ phận các nguồn hàng trong nước vào thương nghiệp xô-viết. Các cơ quan thương nghiệp nhận được phần lớn hàng hóa của công nghiệp quốc doanh. Sau khi thông qua thương nghiệp quốc doanh bán buôn, phần lớn các thứ hàng hóa đó đi vào thương nghiệp bán lẻ và bán ra cho nhân dân.

Việc Nhà nước mua nông sản của các nông trang tập thể, là nguồn chủ yếu cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất vật phẩm tiêu dùng cá nhân và cung cấp lương thực cho nhân dân. Chính sản phẩm của các nông trường quốc doanh cũng là nguồn to lớn về lương thực và nguyên liệu nông nghiệp.

Ở Liên-xô, năm 1958 thương nghiệp quốc doanh bán lẻ chiếm 65% toàn bộ khối lượng lưu thông hàng hóa bán lẻ trong nước, kể cả thương nghiệp nông trang tập thể. Thương nghiệp quốc doanh bán lẻ chủ yếu phục vụ nhân dân các thành thị và các khu công nghiệp.

Thương nghiệp hợp tác xã chủ yếu do các xí nghiệp thương nghiệp của hợp tác xã tiêu thụ tiến hành. Vốn của các tổ chức hợp tác xã là sở hữu tập thể của xã viên. Tất cả các cơ quan quản lý của thương nghiệp hợp tác xã đều do các xã viên hợp tác xã bầu ra và chịu trách nhiệm trước xã viên. Chất lượng công tác của các xí nghiệp thương nghiệp hợp tác xã phụ thuộc nhiều vào tinh tích cực của xã viên là người tiêu dùng, phụ thuộc vào trình độ tham gia của đông đảo quần chúng nhân dân vào công việc của hợp tác xã. Các tổ chức thương nghiệp hợp tác xã vay được của Nhà nước xô-viết một số tiền rất lớn. Năm 1957, thương nghiệp hợp tác xã chiếm 29% toàn bộ lưu thông hàng hóa bán lẻ. Hợp tác xã tiêu thụ có một lưới thương nghiệp rộng rãi nhất trong nước, nó phục vụ chủ yếu là cho nhân dân nông thôn, nó là tổ chức thương nghiệp chính ở nông thôn. Ngoài ra, nhân dân nông thôn cũng mua một phần hàng hóa ở thành thị. Các hợp tác xã tiêu thụ có nhiệm vụ cung cấp cho nhân dân nông thôn những vật phẩm tiêu dùng hàng ngày, và cung cấp cho nông trang tập thể một số tư liệu sản xuất, hết sức giúp đỡ các nông trang tập thể và nông trang viên trong việc tiêu thụ sản phẩm của họ, do đó, góp phần vào việc phát triển tất cả các ngành nông nghiệp, nâng cao phúc lợi vật chất của nông dân nông trang tập thể và của toàn thể những người lao động ở nông thôn. Các hợp tác xã tiêu thụ đóng vai trò quan trọng trong việc mua nông sản. Hợp tác xã tiêu thụ có nhiệm vụ phát triển các hoạt động sản xuất như làm bánh mì, chế biến rau và các nông sản khác, tiến hành việc phục vụ sinh hoạt cho nhân dân nông thôn.

Các xí nghiệp ăn uống công cộng : nhà bếp - công xưởng, nhà ăn, tiệm cơm, phòng trà, v.v. bán thức ăn cho nhân dân cũng thuộc thương nghiệp quốc doanh và thương nghiệp hợp tác xã. Sự phát triển của ngành ăn uống công cộng có thể tiết kiệm được nhiều thời gian lao động trong nền kinh tế quốc dân, thay thế lao động năng suất kém trong việc nội trợ bằng lao động xã hội hóa có năng suất cao hơn và cải thiện một cách đáng kể điều kiện sinh hoạt của nhân dân. Ngành ăn uống công cộng làm cho hàng triệu phụ nữ khỏi bận rộn về công việc nội trợ, do đó, khiến họ có thể tham gia vào sản xuất xã hội chủ nghĩa và sinh hoạt xã hội. Nhờ có ngành ăn uống công cộng mà có thể sử dụng thực phẩm một cách hợp lý hơn, ít tổn kém hơn, và tổ chức được việc ăn uống trên cơ sở khoa học và vệ sinh. Ngành ăn uống công cộng ở các xí nghiệp (bảo đảm thức ăn nóng cho công nhân, viên chức của các xí nghiệp công nghiệp, vận tải, kiến trúc v.v. trong suốt cả ngày làm việc, cho nông trang viên, công nhân viên các nông trường quốc doanh trong thời kỳ làm đồng) xúc tiến việc nâng cao năng suất lao động.

Nhiệm vụ quan trọng của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản là làm thế nào cho hệ thống ăn uống công cộng hoàn toàn thỏa mãn được nhu cầu về thức ăn rẻ hơn, ngon hơn và bổ hơn so với thức ăn làm ở nhà của nhân dân thành thị và nông thôn. Hiện nay đang thực hiện kế hoạch phát triển nhanh chóng ngành ăn uống công cộng nhằm làm cho ngành này trở nên tiện lợi đối với quảng đại quần chúng nhân dân lao động và những người trong gia đình họ và nhằm xóa bỏ những khuyết điểm nghiêm trọng trở ngại cho việc thực hiện điều đó. Trong 7 năm, sản lượng của ngành ăn uống công cộng sẽ tăng lên hai lần, đồng thời chất lượng của nó cũng được nâng cao, giá rẻ hơn rất nhiều, hơn nữa trình độ phục vụ cho người tiêu dùng cũng được cải tiến. Việc áp dụng biện pháp công nghiệp vào trong ngành ăn uống công cộng đã làm tiết kiệm được rất nhiều lao động (tập trung chế biến các nửa chế phẩm và cung cấp sản phẩm đó cho các nhà ăn), việc xây dựng một lưới xí nghiệp ăn uống công cộng, các nhà ăn công cộng trong các nhà ở, thực hiện rộng rãi các nhà bếp tại nhà v.v. để có thể thỏa mãn đầy đủ nhu cầu về bữa ăn trưa tại nhà, — tất cả những việc đó có ý nghĩa rất lớn.

Việc kiểm tra tập thể có ý nghĩa to lớn đối với việc cải tiến công tác của các xí nghiệp thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã. Tác dụng và nhiệm vụ của việc kiểm tra tập thể ngày càng tăng cường trong quá trình mở rộng công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Những người kiểm tra tập thể do các công đoàn cử ra, thực hiện kiểm tra công tác của các xí nghiệp thuộc ngành thương nghiệp và ăn uống công cộng. Việc kiểm tra tập thể đối với công việc của các cửa hàng và các nhà ăn là do ban kiểm tra và giám sát tiến hành ; ban này do hội nghị công nhân và viên chức của các xí nghiệp có liên quan bầu ra. Việc kiểm tra tập thể trong thương nghiệp hợp tác xã là do ban kiểm tra nhà ăn và cửa hiệu tiến hành, ban này do hội nghị xã viên bầu ra. Các ban phụ trách ngành thương nghiệp và ăn uống công cộng thuộc các Xô-viết đại biểu nhân dân lao động là một trong những hình thức kiểm tra tập thể đối với việc phục vụ nhân dân của các xí nghiệp. Các ban ấy có nhiệm vụ thu hút đông đảo quần chúng tiêu dùng tham gia vào công tác của mình. Việc thu hút những thành viên trong gia đình của nhân dân lao động tham gia vào việc kiểm soát phải giữ vai trò quan trọng trong việc kiểm tra tập thể đối với các xí nghiệp thương nghiệp và ăn uống công cộng.

Thương nghiệp quốc doanh và thương nghiệp hợp tác xã là một *thị trường có tổ chức*, do Nhà nước xã hội chủ nghĩa trực tiếp đặt kế hoạch. Thị trường có tổ chức chiếm địa vị ưu thế trong việc lưu thông hàng hóa ở Liên-xô. Bên cạnh thị trường có tổ chức, còn có *thị trường tự do* là thương nghiệp nông trang tập thể.

Thương nghiệp nông trang tập thể là một hình thức của thương nghiệp xô-viết bán lẻ, trong đó người bán là các nông trang tập thể và nông trang viên bán nông sản cho nhân dân với giá hình thành ở thị trường do ảnh hưởng của cung cầu. Sở dĩ cần có thương nghiệp nông trang tập thể là do xuất phát từ tính chất của chế độ sở hữu nông trang tập thể và sự tồn tại của kinh tế cá nhân của nông trang viên. Các nông trang tập thể và nông trang viên là người sở hữu và sử dụng sản phẩm của mình ; họ bán sản phẩm đó cho Nhà nước và hợp tác

xã theo chế độ thu mua và chế độ mua (đó là hình thức thương nghiệp bán buôn) và họ cũng bán sản phẩm đó cho nhân dân thông qua thương nghiệp nông trang tập thể, tức là trên các chợ nông trang (đó là hình thức thương nghiệp bán lẻ). Thương nghiệp nông trang tập thể không phải do Nhà nước trực tiếp đặt kế hoạch; Nhà nước không giao nhiệm vụ kế hoạch cho các nông trang tập thể và nông trang viên về việc tiêu thụ sản phẩm của họ ở các chợ nông trang và không quy định giá cả nông sản mà họ bán ra. Nhưng thương nghiệp nông trang tập thể chịu ảnh hưởng kinh tế của thương nghiệp quốc doanh và thương nghiệp hợp tác xã. Do đó, việc mở rộng lưu thông hàng hóa và việc hạ giá bán lẻ trong thương nghiệp quốc doanh và thương nghiệp hợp tác xã, khiến cho mức giá cả ở chợ nông trang tập thể cũng hạ xuống.

Thế lực tự phát của thị trường có tác dụng nhất định trên các chợ nông trang tập thể. Nếu tác dụng điều hòa về kinh tế của Nhà nước yếu đi trên một số chợ nông trang nào đó, thì bọn đầu cơ có thể ngóc đầu dậy. Lợi dụng sự khan hiếm tạm thời về một số hàng hóa nào đó, bọn đầu cơ nâng giá thị trường lên.

Sản phẩm hàng hóa của các nông trang tập thể mà Nhà nước mua được tăng lên, việc sản xuất của các nông trường quốc doanh phát triển, số lượng thực hàng hóa trong các cửa hàng quốc doanh và cửa hàng hợp tác xã càng nhiều, thì ảnh hưởng kinh tế của Nhà nước đối với thị trường tự do sẽ càng mạnh.

Đồng thời, kinh tế công cộng của nông trang tập thể càng tăng lên thì tỷ trọng của nông trang tập thể so với tỷ trọng của nông trang viên về việc bán nông sản trong thương nghiệp nông trang tập thể cũng ngày càng tăng lên. Nhiều nông trang tập thể có những chỗ cố định trong các chợ nông trang và các nông trang này thường xuyên bán sản phẩm của họ theo hợp đồng ký kết với ban quản trị chợ. Việc đó đưa những nhân tố ổn định và có tổ chức vào trong thương nghiệp nông trang tập thể.

Các nông trang tập thể và nông trang viên, thông qua hợp tác xã tiêu thụ để bán một phần nông sản của họ theo nguyên tắc đại lý. Họ giao sản phẩm của họ cho các hợp tác xã, nhận

tiền bán hàng ở hợp tác xã và nộp cho hợp tác xã một số tiền hoa hồng. Điều đó mang lại cho nông trang tập thể và nông trang viên một số lợi nhất định, vì họ không phải chịu tổn phí vô ích trong việc bán hàng. Chế độ thương nghiệp đại lý đó làm cho nông trang viên có nhiều thì giờ dùng vào các công tác sản xuất nông nghiệp, nó đưa thêm vào lưu thông hàng hóa một số thực phẩm và góp phần làm hạ giá thị trường.

Thương nghiệp nông trang tập thể là công cụ quan trọng kích thích sản xuất nông nghiệp và cung cấp thực phẩm cho các thành thị và các khu công nghiệp, cung cấp cho nhân dân phần lớn thực phẩm như rau, khoai tây, thịt, các sản phẩm bằng sữa v.v. Năm 1958, tỷ trọng của thương nghiệp nông trang tập thể trong toàn bộ khối lượng hàng hóa bán lẻ là 6%, và trong khối lượng hàng thực phẩm là 9%.

Tác dụng của thương nghiệp trong việc thực hiện mối liên hệ giữa sản xuất và tiêu dùng của nhân dân

Gắn liền sản xuất với tiêu dùng của nhân dân, thương nghiệp dưới chế độ xã hội chủ nghĩa có tác dụng quan trọng trong việc bảo đảm nâng cao phúc lợi của nhân dân lao động và phát triển sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa và các cơ quan Nhà nước ở các địa phương căn cứ theo kế hoạch mà quy định khối lượng và kết cấu sản xuất vật phẩm tiêu dùng hàng ngày, quy định nguồn hàng và khối lượng hàng, con đường vận chuyển hàng hóa hợp lý, đặt kế hoạch cho lưới thương nghiệp và phân bố lưới thương nghiệp. Nhà nước phân phối hàng hóa cho từng vùng, căn cứ vào nhu cầu và sức mua của nhân dân, căn cứ vào thu chi của nhân dân.

Cần phải chú ý toàn diện đến nhu cầu của nhân dân, đến sở thích ngày càng tăng của người tiêu dùng, đến những đặc điểm dân tộc và địa phương, đến điều kiện khí hậu, thời tiết v.v.; đó là do bản chất của thương nghiệp dưới chế độ xã hội chủ nghĩa quyết định. Chỉ có như vậy mới có thể đảm bảo đặt kế hoạch đúng đắn cho việc lưu thông hàng hóa, để đưa đến mỗi vùng một khối lượng hàng hóa phù hợp với nhu cầu (không

những phù hợp về khối lượng chung nghĩa là về giá trị, mà còn phù hợp cả về mặt hàng cụ thể, nghĩa là về giá trị sử dụng).

Chủ nghĩa xã hội có khả năng kết hợp một cách có kế hoạch khối lượng hàng hóa với phạm vi sức mua ; một mặt, nó bảo đảm có đủ thị trường để phát triển sản xuất và mặt khác bảo đảm thỏa mãn nhu cầu và nâng cao trình độ nghiệp vụ của thương nghiệp. Điều kiện cần thiết để cung cấp hàng hóa đều đặn và liên tục cho người tiêu dùng là thành lập những dự trữ hàng hóa phù hợp với nhu cầu thực tế của xã hội. Chủ nghĩa tư bản có đặc điểm là tích lũy dự trữ hàng hóa quá thừa, ngoài giới hạn của nhu cầu ; trái lại dưới chế độ xã hội chủ nghĩa có khả năng trừ bỏ hiện tượng dự trữ hàng hóa quá nhiều làm cho các nguồn dự trữ xã hội trở thành những đồng đồ vật chết, chủ nghĩa xã hội có thể làm cho số hàng dự trữ phù hợp với mức độ bình thường. Việc đảm bảo làm cho khối lượng hàng và kết cấu của nó phù hợp với nhu cầu tiêu dùng, có ý nghĩa to lớn. Khi nào các tổ chức, xí nghiệp thương nghiệp và công nghiệp không tính toán cẩn thận nhu cầu của nhân dân về từng loại hàng hóa, từng loại sản phẩm, các kiểu cách, kích thước v.v., không tính đến nhu cầu ngày càng cao về chất lượng sản phẩm, thì thường xảy ra tình trạng dự trữ thừa một số hàng hóa, trong khi đó lại thiếu một số hàng hóa khác cần thiết cho người tiêu dùng. Việc đảm bảo phân bố một cách đúng đắn dự trữ hàng hóa cho từng vùng, trên cơ sở tính đến nhu cầu, có một ý nghĩa rất quan trọng. Sự lạc hậu về tốc độ phát triển của khối lượng hàng hóa so với sức mua, và sự giảm bớt quá nhiều số hàng dự trữ để ra tình trạng không đều và gián đoạn trong việc bán hàng, tạo nên nhiều sự bất tiện cho nhân dân, làm cho việc phục vụ nhân dân của thương nghiệp trở nên sút kém, gây khó khăn cho cuộc đấu tranh để nâng cao chất lượng của hàng hóa.

Việc phân phối hàng hóa một cách có kế hoạch đòi hỏi phải tính đến những đặc điểm về nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Việc tiêu dùng cho sản xuất của các xí nghiệp quốc doanh được quyết định bởi chương trình sản xuất của các xí nghiệp ấy và có thể trực tiếp đặt kế hoạch từ trước, nhưng nhu cầu của hàng triệu người tiêu dùng về vật phẩm tiêu dùng cá nhân thì lại có tính chất khác hẳn. Nhà nước có thể có tác dụng điều hòa

về kinh tế đối với nhu cầu tiêu dùng của nhân dân (sản xuất mặt hàng này hay mặt hàng nọ, đặt kế hoạch tiêu thụ hàng hóa và kế hoạch thu nhập của nhân dân cho từng vùng, đặt kế hoạch giá cả). Nhưng nhu cầu đó rộng rãi nhiều mặt nên không thể quy định theo lối chỉ thị kế hoạch trực tiếp được. Nhu cầu của nhân dân chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố, ở mỗi một vùng trong nước nó có sự thay đổi đáng kể. Do đó đề ra vấn đề là trong khi đặt kế hoạch lưu thông hàng hóa, cần phải nghiên cứu nhu cầu một cách tỉ mỉ, phải điều chỉnh kịp thời theo sự thay đổi của nhu cầu. Lê-nin dạy rằng:

« Ở đây, cần tính đến sự khác nhau về địa phương, sự khác nhau về nhu cầu hàng hóa, sự khác nhau về vật ngang giá...

Chúng ta không cần những phương pháp cũ quơ liêu, mà chúng ta cần tính toán đến các điều kiện buôn bán, chúng ta cần hiểu biết đúng đắn các điều kiện đó, biết tính toán nhanh chóng đến mọi sự thay đổi ».¹

Thương nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến việc hình thành nhu cầu tiêu dùng, vì nó xúc tiến việc tiêu thụ những hàng hóa mới. Trong đó thương nghiệp sử dụng việc quảng cáo làm phương tiện báo tin một cách thành thực cho người tiêu dùng biết chất lượng và tác dụng của hàng hóa, khác với lối quảng cáo tư bản chủ nghĩa là thứ quảng cáo nhằm mục đích làm giàu trên lưng người tiêu dùng. Mức giá cả và tỷ giá của những hàng hóa bán cho nhân dân, là nhân tố quan trọng hình thành nên nhu cầu.

Hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa có kế hoạch tạo khả năng liên hệ một cách nhịp nhàng và có kế hoạch giữa sản xuất và tiêu dùng, nhưng khả năng đó có biến thành hiện thực được không là tùy ở chất lượng công tác của các cơ quan làm kế hoạch và các cơ quan sản xuất, và phụ thuộc nhiều vào chất lượng công tác của các tổ chức thương nghiệp.

« Ở nước ta có quy luật phát triển có kế hoạch và cần đối của nền kinh tế quốc dân đang hoạt động, nó đòi hỏi phải gắn liền một cách tự giác và có tổ chức việc sản xuất với tiêu dùng.

1. Lê-nin: « Diễn văn ở Hội nghị lương thực toàn Nga lần thứ III » Toàn tập, tiếng Nga, t. 32, tr. 423.

Nhờ nền kinh tế của ta là kinh tế có kế hoạch, cho nên chúng ta có thể tính toán nhu cầu một cách trực tiếp, không qua những con đường vòng, và có thể phát triển sản xuất phù hợp với nhu cầu. Đó là tính ưu việt vĩ đại nhất của chế độ ta. Nhưng đồng thời, từ đó để ra trách nhiệm to lớn của các tổ chức thương nghiệp, bởi vì kết quả của công việc đều do chính chúng ta, do tính tổ chức và trình độ khéo léo của chúng ta quyết định».¹

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, việc nâng cao thường xuyên sức mua của nhân dân hoàn toàn không có nghĩa là bất kỳ thứ hàng hóa nào cũng đều bảo đảm có thể tiêu thụ được một cách trôi chảy. Nếu hàng hóa nào mà chất lượng không phù hợp với nhu cầu của nhân dân, thì không thể bán được. Chỉ có khi bán hàng hóa mới có thể triệt để làm rõ được rằng cần sản xuất bao nhiêu hàng hóa để phù hợp với nhu cầu của xã hội. Càng nghiên cứu và tính toán kỹ về nhu cầu, thì càng làm cho sản xuất phù hợp với nhu cầu của nhân dân lao động. Sản xuất càng phát triển, số lượng vật phẩm tiêu dùng càng tăng, phúc lợi của quần chúng nhân dân nâng cao, thì nhu cầu của họ càng trở nên toàn diện, sự đòi hỏi của người tiêu dùng về chất lượng hàng hóa càng tăng. Điều kiện cần thiết để thỏa mãn ngày càng đầy đủ nhu cầu của nhân dân là khắc phục những thiếu sót trong việc đặt kế hoạch sản xuất vật phẩm tiêu dùng và lưu thông hàng hóa; sở dĩ có những thiếu sót đó là do tính toán không đầy đủ nhu cầu về hàng hóa của nhân dân, và trong nhiều trường hợp, do sử dụng không đúng mức những khả năng sẵn có về sản xuất và tiêu thụ hàng tiêu dùng. Các tổ chức thương nghiệp cần phải biết thích ứng nhanh chóng với nhu cầu thường xuyên thay đổi, không được phân phối hàng hóa một cách máy móc, không được phạm khuyết điểm trong việc chuyển hàng hóa đến các vùng, không ngừng nâng cao nghiệp vụ phục vụ người tiêu dùng, tạo điều kiện thuận lợi cho người tiêu dùng và tiết kiệm thời giờ của họ.

1. Mi-cai-an : « Bàn về những biện pháp phát triển hơn nữa việc lưu thông hàng hóa và cải tiến các tổ chức thương nghiệp quốc doanh thương nghiệp hợp tác xã và thương nghiệp nông trang tập thể ». *Báo cáo tại Hội nghị cán bộ thương nghiệp toàn Liên bang ngày 17-10-1953*, tiếng Nga, tr. 16.

Do đó, việc đặt kế hoạch lưu thông hàng hóa một cách đúng đắn trên cơ sở tính toán chính xác về nhu cầu, là một điều kiện quan trọng để khắc phục một cách có kế hoạch mâu thuẫn giữa nhu cầu không ngừng tăng lên của nhân dân lao động và trình độ phát triển sản xuất đã đạt được trong một thời gian nhất định.

Nhiệm vụ của thương nghiệp dưới chế độ xã hội chủ nghĩa chính là ở chỗ tích cực tác động đến sản xuất để tăng thêm sản xuất hàng hóa phù hợp với nhu cầu của nhân dân, nâng cao chất lượng của hàng hóa, mở rộng và cải tiến các mặt hàng. Như Lê-nin đã dạy :

Các tổ chức thương nghiệp có thành tích công tác hay không là « tùy ở trình độ khéo thu thập hàng hóa phân tán và đưa ra những hàng hóa mới ».¹

Những đòn bẩy quan trọng nhất của thương nghiệp để tác động đến sản xuất là : những hợp đồng kinh tế ký kết giữa các tổ chức thương nghiệp với các tổ chức công nghiệp về cung cấp sản phẩm theo đúng kiểu mẫu và chất lượng đã quy định, áp dụng chế độ đặt hàng của các tổ chức thương nghiệp đối với công nghiệp, kiểm tra kỹ lưỡng hàng hóa sản xuất ra và xử phạt những vụ vi phạm điều kiện của hợp đồng, thậm chí không nhận những sản phẩm chất lượng kém. Việc áp dụng rộng rãi chế độ hợp đồng trực tiếp giữa các cơ quan và các xí nghiệp thương nghiệp cấp dưới với các xí nghiệp sản xuất, có ý nghĩa quan trọng đối với việc tăng cường tác dụng tích cực của thương nghiệp đến sản xuất.

Dựa trên cơ sở nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, thương nghiệp đồng thời là điều kiện cần thiết để tiếp tục phát triển sản xuất.

Việc phát triển thương nghiệp có ý nghĩa to lớn đối với việc bảo đảm lợi ích vật chất cá nhân của nhân dân lao động thành thị và nông thôn, làm cho họ quan tâm đến kết quả lao động và tăng năng suất lao động. Thương nghiệp là điều kiện cần thiết để thực hiện quy luật kinh tế phân phối theo lao động : thu nhập bằng tiền của nhân dân lao động muốn sử dụng phải

1. Lê-nin : *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 32, tr. 475.

thông qua thương nghiệp. Muốn thỏa mãn nhu cầu của nhân dân lao động phù hợp với thu nhập của họ thì phần nhiều là phải tùy ở sự phát triển của thương nghiệp, tùy ở chất lượng công tác phục vụ người tiêu dùng.

Việc thực hiện mối liên hệ thương nghiệp giữa thành thị và nông thôn, giữa các ngành khác nhau của nền kinh tế quốc dân, giữa các vùng trong nước, việc liên tục vận chuyển hàng hóa thông qua hệ thống thương nghiệp từ xí nghiệp công nghiệp và nông nghiệp đến tay người tiêu dùng, — tất cả những việc đó là điều kiện cần thiết của tái sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Thương nghiệp bảo đảm thu hồi đều đặn về cho các khu vực quốc doanh và hợp tác xã — nông trang tập thể những tiền vốn cần thiết để lắp lại và mở rộng sản xuất. Tốc độ chu chuyển vốn trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân phụ thuộc nhiều vào tốc độ tiêu thụ hàng hóa. Công nghiệp xã hội chủ nghĩa sản xuất hàng tiêu dùng, thông qua thương nghiệp để thu hồi tiền vốn về để bù đắp các chi phí sản xuất, tạo nên thu nhập thuần túy của xí nghiệp và thu nhập thuần túy tập trung của Nhà nước. Một phần tiền vốn thu được trong việc bán hàng của công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm, được đưa vào công nghiệp nặng bằng con đường trả tiền mua tư liệu sản xuất. Việc tiêu thụ hàng hóa một cách liên tục thông qua thương nghiệp, bảo đảm nộp kịp thời tiền vốn vào quỹ Nhà nước để sử dụng trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Việc bán sản phẩm hàng hóa của các nông trang tập thể và nông trang viên, là nguồn thu nhập bằng tiền của họ, và thu nhập đó được sử dụng để củng cố và phát triển kinh tế công cộng của các nông trang tập thể và để thỏa mãn nhu cầu cá nhân của nông trang viên.

Việc mở rộng thương nghiệp, việc tăng khối lượng hàng hóa bán theo giá cố định của kế hoạch, là điều kiện quan trọng nhất để củng cố sự ổn định của tiền tệ.

Việc phân bố sản xuất, mức nhu cầu và kết cấu nhu cầu tiêu dùng ở các vùng, quyết định việc vận chuyển hàng hóa trong nước. Do đó, công tác vận tải thích đáng có ý nghĩa to lớn, nó quyết định rất nhiều tốc độ lưu thông hàng hóa.

Các tổ chức thương nghiệp và thu mua, ngoài chức năng lưu thông hàng hóa ra, còn phải làm nhiệm vụ vận tải, bảo quản, phân loại, gói bọc hàng hóa, đó là sự tiếp tục quá trình sản xuất trong phạm vi lưu thông.

Việc tổ chức đúng đắn công tác lưu thông hàng hóa, đòi hỏi phải kết hợp sự cung cấp tập trung với sự phát huy đầy đủ tính chủ động của các cơ quan địa phương trong việc động viên các nguồn hàng, với việc tăng cường trách nhiệm của các cơ quan địa phương trong việc cung cấp hàng hóa cho nhân dân. Số lượng hàng hóa do các cơ quan của các nước Cộng hòa và các địa phương dùng để cung cấp cho nhân dân địa phương, nhiều hay ít là tùy theo khả năng sản xuất và huy động các nguồn hàng trong từng nước Cộng hòa và từng tỉnh. Do đó, các cơ quan địa phương phải quan tâm đến việc phát triển sản xuất và thu mua.

Trong mấy năm vừa qua việc nâng cao rất nhiều vai trò của các cơ quan các nước Cộng hòa và các cơ quan địa phương trong việc đặt kế hoạch lưu thông hàng hóa và trong việc sử dụng các nguồn hàng dự trữ, làm cho ta có thể tính toán đúng hơn nhu cầu của nhân dân, tăng cường được tính cơ động và tính linh hoạt của các tổ chức thương nghiệp có trách nhiệm tìm mọi cách thu hút tất cả các nguồn dự trữ phụ ở địa phương vào việc lưu thông hàng hóa.

Việc đặt kế hoạch lưu thông hàng hóa phải nhằm đảm bảo cung cấp kịp thời và đều đặn hàng tiêu dùng cho nhân dân theo từng nước Cộng hòa, từng biên khu, từng tỉnh, thành phố và từng vùng. Đồng thời phải tính toán đầy đủ đến nhu cầu của địa phương và các hợp đồng cung cấp hàng hóa nhất thiết phải quy định các mặt hàng mới dựa trên cơ sở đơn đặt hàng của người mua. Sự củng cố bằng mọi cách những mối liên hệ thương nghiệp giữa các nước Cộng hòa và các vùng kinh tế và sự tôn trọng nghiêm khắc kỷ luật cung cấp hàng hóa, có một ý nghĩa to lớn đối với Nhà nước. Việc cung cấp hàng tiêu dùng của nhân dân cho các nước Cộng hòa liên bang hay cho nhu cầu chung toàn Liên bang được tiến hành trước tiên, không phụ thuộc vào mức hoàn thành kế hoạch sản xuất.

Cùng với sự phát triển sản xuất xã hội chủ nghĩa, cùng với sự nâng cao phúc lợi vật chất của nhân dân, việc lưu thông hàng hóa cũng sẽ được mở rộng, kết cấu của nó được cải tiến, cụ thể là : tỷ trọng của những hàng hóa có chất lượng cao hơn và giá đắt hơn thì tăng lên, các mặt hàng thêm phong phú.

Khối lượng lưu thông hàng hóa bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh và thương nghiệp hợp tác xã ở Liên-xô từ năm 1928 đến hết năm 1940 tăng lên 2,3 lần (tính theo giá so sánh), trong khi đó ở các nước tư bản chủ nghĩa cũng trong thời kỳ này không những không tăng lên, mà trước chiến tranh thế giới thứ hai còn thấp hơn mức năm 1929. Trong năm 1958, việc lưu thông hàng hóa bán lẻ ở Liên-xô (tính theo giá so sánh) tăng lên hơn năm 1940 : 2,7 lần, hơn năm 1950 : 2,5 lần, trong khi đó trong năm 1957 ở Mỹ khối lượng lưu thông hàng hóa trong nước so với năm 1950 chỉ tăng lên gần 22%, còn ở Anh không đến 10%.

Trong năm 1958, ở các cửa hàng quốc doanh và hợp tác xã đã bán cho nhân dân nhiều hơn năm 1940 như sau : thịt và sản phẩm bằng thịt nhiều hơn 3,9 lần, cá và sản phẩm bằng cá — 3,4 lần, bơ súc vật — 4 lần, bơ thực vật và các loại mỡ khác — 3,9 lần, đường — 3,6 lần, vải — 2,9 lần, trong đó vải sợi len — 9,9 lần, giấy — 3 lần, đồng hồ — 7,9 lần, máy may tăng hơn 16 lần, xe đạp — 14 lần, máy thu thanh — 22 lần.

Nhưng ở Liên-xô, mức lưu thông của một số hàng hóa đã đạt được đó còn lạc hậu hơn sức mua ngày càng tăng của nhân dân lao động, và nhu cầu về những loại hàng hóa đó vẫn chưa được thỏa mãn đầy đủ. Đồng thời, việc phát triển lưới thương nghiệp, đặc biệt là kho tàng, còn lạc hậu nhiều so với sự phát triển lưu thông hàng hóa và thu mua. Điều đó kìm hãm việc tích lũy số hàng dự trữ bình thường (trong đó có những thứ dự trữ theo mùa), dẫn đến những tổn thất về vật tư, làm cản trở việc cải tiến công tác phục vụ người tiêu dùng. Đảng Cộng sản và Chính phủ Liên-xô đã thi hành nhiều biện pháp về nâng cao mạnh mẽ nền nông nghiệp và tăng thêm sản xuất vật phẩm tiêu dùng hàng ngày. Việc đó tạo điều kiện cần thiết để phát triển mạnh mẽ lưu thông hàng hóa ở thành thị và nông thôn phù hợp với nhu cầu tăng lên, để thủ tiêu nhanh chóng những sự gián đoạn và hiện tượng sắp hàng nối đuôi ở các địa phương trong việc mua bán một số hàng. Cơ sở vật chất và kỹ thuật của thương nghiệp xô-viết ngày càng được củng cố, lưới thương nghiệp và kho tàng, đặc biệt là các cửa hàng chuyên môn, được mở rộng.

Việc hoàn thành kế hoạch 7 năm phát triển kinh tế quốc dân của Liên-xô đảm bảo thỏa mãn đầy đủ hơn rất nhiều những nhu cầu về văn hóa và vật chất của nhân dân Liên-xô và sẽ là bước tiến rất quan trọng trên con đường đi đến chỗ đạt mức dồi dào của cải vật chất. Lưu thông hàng hóa bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã trong kế hoạch 7 năm tăng lên gần 62%. Mức bán ra cho nhân dân về sản phẩm chăn nuôi, bơ thực vật, đường, hoa quả, sẽ tăng lên rất nhiều; nhu cầu của nhân dân về các loại hàng công nghiệp quan trọng nhất như vải, quần áo, giày dép và một số hàng hóa khác sẽ được đảm bảo thỏa mãn đầy đủ. Nhu cầu về các vật phẩm tiêu dùng sinh hoạt văn hóa và nội trợ, nhất là những hàng hóa làm cho lao động của phụ nữ trong sinh hoạt được nhẹ nhàng, sẽ tăng lên nhanh chóng. Việc phục vụ nhân dân về mặt thương nghiệp và về mặt sinh hoạt sẽ được cải tiến rất nhiều.

Giá cả và chi phí lưu thông trong thương nghiệp quốc doanh và thương nghiệp hợp tác xã

Sự thống trị tuyệt đối của chế độ công hữu, với ưu thế của chế độ sở hữu Nhà nước, toàn dân trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông hàng hóa, đảm bảo cho Nhà nước xã hội chủ nghĩa có thể đặt kế hoạch giá cả trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân. Ở Liên-xô, giá cả trên thị trường có tổ chức, được quy định theo kế hoạch: giá mua sản phẩm hàng hóa của nông trang tập thể và nông trang viên bán cho các cơ quan Nhà nước và hợp tác xã; giá bán buôn trong công nghiệp và trong các tổ chức thương nghiệp; giá bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh và thương nghiệp hợp tác xã, tức là giá cuối cùng mà theo đó nhân dân mua vật phẩm tiêu dùng.

Như đã nói trên, giá trị là cơ sở của giá cả. Trong khi đặt kế hoạch giá cả, Nhà nước xã hội chủ nghĩa tính toán đến các yêu cầu của quy luật giá trị cũng như của các quy luật kinh tế khác hoạt động trong xã hội xã hội chủ nghĩa, trước hết là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Nhà nước tính đến giá trị của hàng hóa, đến sự cần thiết phải bù đắp các chi phí về sản xuất và tiêu thụ hàng hóa, tính đến việc đảm bảo doanh lợi cho

các xí nghiệp, tính đến tình hình cung cầu, đến tác dụng của mỗi một thứ hàng hóa đối với việc tiêu dùng của nhân dân, đến sự cần thiết phải lợi dụng giá cả làm công cụ phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân. Ở Liên-xô, có một số hàng hóa chủ yếu được quy định giá bán lẻ chung cho toàn Liên bang (thống nhất trong toàn quốc). Để chiếu cố đến điều kiện sản xuất và tiêu thụ của các địa phương, về một số hàng nào đó (nhất là hàng thực phẩm) Nhà nước quy định giá khu vực (phân biệt tùy theo vùng); về một số hàng khác, quy định giá bán lẻ theo mùa. Giá mua cũng được phân biệt theo từng vùng, và đối với một số hàng thì theo mùa. Có nhiều hàng hóa, giá cả được quy định theo từng địa phương. Nhờ đó, chính sách giá cả thống nhất được bảo đảm.

Việc hạ giá bán lẻ là một trong những nhân tố nâng cao phúc lợi của quần chúng nhân dân. Ở Liên-xô, từ năm 1947 đến cuối năm 1955, việc hạ giá được tiến hành nhiều lần, nên đã nâng cao sức mua và thu nhập thực tế của nhân dân lao động thành thị và nông thôn lên rất nhiều. Cơ sở để hạ giá bán lẻ là giảm bớt chi phí sản xuất và chi phí thương nghiệp, tăng thêm khối lượng hàng hóa mà Nhà nước bán cho nhân dân. Việc đặt kế hoạch giá cả đòi hỏi phải tính đến những điều kiện sản xuất và tiêu thụ về mỗi một loại hàng hóa. Trong khi quy định giá cả, cần phải có sự phân biệt, căn cứ vào số hàng tung ra thị trường và tình hình nhu cầu về những hàng hóa đó; làm như vậy có tác dụng to lớn trong việc làm cho nhu cầu thiết ứng một cách có kế hoạch với việc cung cấp hàng hóa. Muốn tránh những sự thiếu hụt về hàng hóa này hay hàng hóa nọ, thì không những cần phải tăng thêm sản xuất hàng hóa đó, mà còn phải làm cho giá cả của những thứ hàng hóa đó chỉ có thể giảm xuống theo mức độ tăng thêm khối lượng hàng hóa đó và phù hợp với sức mua của nhân dân. Đối với những thứ hàng tiêu thụ chậm, việc hạ giá có thể xúc tiến nhanh việc tiêu thụ.

Ở Liên-xô, do giá bán lẻ của Nhà nước được giảm xuống, nên cùng một số lượng hàng hóa như thế, năm 1947 đáng giá là 1.000 rúp thì 1954 chỉ đáng giá 433 rúp. Trong lúc đó ở Mỹ, Anh, Pháp và đa số nước tư sản khác, giá hàng tiêu dùng cá nhân trung bình tăng lên nhiều so với năm 1917.

Trong những năm vừa qua, khi mà nhiều biện pháp khác được áp dụng một cách rộng rãi để nâng cao thu nhập thực tế của nhân dân lao động, đặc biệt là nâng cao thu nhập của những người sản xuất loại lương thấp và trung bình, thì giá cả bán lẻ nói chung là không giảm. Trong khi đó, nhiệm vụ hạ giá sản phẩm thuộc ngành ăn uống công cộng được đề ra. Ngoài ra cũng hạ giá một số loại hàng tùy theo sự cần thiết về điều chỉnh giá cả đó.

Trong mấy năm vừa qua, mặc dù giá bán lẻ ở Liên-xô hạ xuống rất nhiều, nhưng giá bán lẻ trung bình vẫn còn cao hơn mức năm 1940 là năm trước chiến tranh. So với giá trung bình hàng năm của năm 1940, chỉ số giá bán lẻ của Nhà nước trong năm 1958 về toàn bộ hàng hóa là 141, về hàng thực phẩm là 149, về hàng không phải thực phẩm là 133. So với năm 1940, nếu không tính sản phẩm rượu, thì chỉ số giá bán lẻ của Nhà nước trong năm 1958 về toàn bộ hàng hóa là 130%, về hàng thực phẩm là 126%. Trong khi đó thì thu nhập của nhân dân tăng lên mấy lần, do đó bù đắp lại được sự chênh lệch về giá cả.

Công nghiệp bán hàng hóa cho thương nghiệp theo giá bán buôn. Các tổ chức thương nghiệp bán các thứ hàng hóa đó cho nhân dân theo giá bán lẻ. Số chênh lệch giữa giá bán lẻ và giá bán buôn (giá mua hàng ở công nghiệp) là thặng số thương nghiệp. Vì vậy, *giá bán lẻ* của các tổ chức thương nghiệp bằng *giá bán buôn cộng với thặng số thương nghiệp*. Thặng số thương nghiệp thường được tính bằng tỷ số phần trăm, khấu trừ trong giá bán lẻ. Nó biểu hiện một tỷ lệ thích đáng của các tổ chức thương nghiệp trong giá cả hàng hóa. Nó dùng để trang trải chi phí lưu thông và tạo nên thu nhập thuần túy của các tổ chức thương nghiệp. Thặng số thương nghiệp do Nhà nước quy định theo kế hoạch.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, *chi phí lưu thông* trong thương nghiệp là những chi tiêu của các xí nghiệp thương nghiệp xã hội chủ nghĩa trong việc chuyển hàng hóa đến tay người tiêu dùng. Những chi tiêu đó biểu hiện bằng hình thức tiền tệ. Chi phí lưu thông trong thương nghiệp quốc doanh và thương nghiệp hợp tác xã là do Nhà nước đặt kế hoạch. Chi phí lưu thông gồm có : chi phí về khấu hao (nhà cửa, dụng cụ), chi phí về bảo quản, phân loại và gói bọc hàng hóa, chi phí vận tải, tiền lương của nhân viên thương nghiệp v.v.

Trong thương nghiệp xã hội chủ nghĩa có hai loại chi phí lưu thông. Thứ nhất, những chi phí về tiếp tục quá trình sản

xuất xã hội chủ nghĩa trong phạm vi lưu thông (vận tải, bảo quản, gói bọc hàng hóa v.v.) ; khác với chủ nghĩa tư bản, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, những chi phí đó chiếm phần lớn trong tổng số chi phí lưu thông. Thứ hai, những chi phí thuần túy có liên quan trực tiếp với hình thức hàng hóa của sản phẩm (biến hàng hóa thành tiền, và biến tiền thành hàng hóa, phục vụ các quá trình mua bán, chi phí về công tác quản lý tiền tệ của các xí nghiệp thương nghiệp v.v.). Hai loại chi phí lưu thông ấy có các nguồn trang trải khác nhau.

Loại chi phí lưu thông thứ nhất được bù đắp bằng lao động của nhân viên thương nghiệp tiếp tục quá trình sản xuất trong phạm vi lưu thông. Giá trị của hàng hóa được tăng thêm phù hợp với số lao động mà các tổ chức thương nghiệp đã dùng vào những chức năng có tính chất sản xuất : vận tải, bảo quản, gói bọc v.v. Loại chi phí lưu thông thứ hai, tức là những chi phí có liên quan với hình thức hàng hóa của sản phẩm, được trang trải bằng sản phẩm thặng dư tạo nên trong quá trình sản xuất (kể cả việc tiếp tục sản xuất trong phạm vi lưu thông). Việc trang trải đó được thực hiện bằng cách quy định mức giá cả bán buôn hàng công nghiệp như thế nào để có thể bảo đảm cho các tổ chức thương nghiệp thu được một phần thu nhập thuần túy của công nghiệp.

Nhờ tính ưu việt của chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa kế hoạch hóa, ở Liên-xô mức chi phí lưu thông, tức là tỷ số giữa chi phí lưu thông và doanh số thương nghiệp, so với các nước tư bản chủ nghĩa thì thấp hơn đến mấy lần. Thương nghiệp xô-viết không có những chi phí lớn không sản xuất, những chi phí này chiếm phần lớn nhất trong các chi phí lưu thông tư bản chủ nghĩa và do tình trạng sản xuất vô chính phủ, khủng hoảng, cạnh tranh, đầu cơ, quảng cáo quá nhiều gây ra. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, quá trình lưu thông hàng hóa được kế hoạch hóa, sản xuất được đảm bảo có thị trường trong nước ngày càng rộng lớn. Nhờ thực hiện những nguyên tắc phân bố xã hội chủ nghĩa đối với lực lượng sản xuất, nên làm cho sản xuất càng gần với nguồn nguyên liệu, năng lượng và gần với các vùng tiêu thụ. Do đó, so với các nước tư sản, ở Liên-xô thời gian lưu thông và số lượng các khâu trung gian mà hàng hóa phải đi từ qua sản xuất đến tay người tiêu dùng giảm bớt được rất

nhiều. So với các nước tư sản thì hàng hóa ở Liên-xô lưu thông nhanh hơn một cách rõ rệt, điều đó cho phép tiết kiệm được rất nhiều.

Thương nghiệp trong các nước xã hội chủ nghĩa càng phát triển thì chi phí lưu thông của nó càng giảm bớt. Việc giảm bớt chi phí lưu thông trong xã hội xã hội chủ nghĩa đi đôi với sự cải tiến tổ chức và kỹ thuật thương nghiệp, nâng cao nghiệp vụ phục vụ người tiêu dùng, nhờ đó mà tiết kiệm được nhiều lao động xã hội. Việc giảm bớt chi phí lưu thông làm cho có thể bỏ thêm vốn để tăng sản xuất vật chất, mở rộng việc lưu thông hàng hóa và nâng cao trình độ nghiệp vụ của thương nghiệp. Những nhân tố cơ bản để giảm bớt chi phí lưu thông là: hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch phát triển lưu thông hàng hóa, nâng cao năng suất lao động trong thương nghiệp, cơ khí hóa lao động thương nghiệp, sử dụng những hình thức thương nghiệp tiến bộ, cải tiến việc sử dụng những nơi buôn bán, áp dụng các máy tự động, mở rộng phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa của nhân viên công tác trong thương nghiệp nhằm cải tiến công tác của mạng lưới thương nghiệp, sử dụng sức lao động hợp lý hơn. Ở Liên-xô, nhờ áp dụng chế độ tiền lương tính theo sản phẩm có thưởng, nên Nhà nước đã dùng vật chất để khuyến khích nhân viên công tác trong thương nghiệp đạt đến những chỉ tiêu công tác cao hơn. Để giảm bớt chi phí lưu thông hơn nữa, cần phải kế hoạch hóa ngày càng tốt hơn việc lưu thông hàng hóa, nghiên cứu nhu cầu của nhân dân, tổ chức đúng đắn việc chuyển hàng vào trong mạng lưới thương nghiệp, mở rộng việc buôn bán các hàng hóa có gói bọc, đấu tranh chống lãng phí trong thương nghiệp và trong việc trữ hàng, hợp lý hóa việc chuyên chở và bảo quản hàng hóa, sử dụng vận tải một cách có hiệu quả hơn. Việc rút ngắn các độ đường mà hàng hóa phải đi qua và việc giảm bớt số khâu trung gian trong mạng lưới thương nghiệp, có tác dụng quan trọng làm cho chi phí lưu thông giảm bớt được rất nhiều.

Trước khi chiến tranh thứ hai sắp xảy ra, chi phí lưu thông của thương nghiệp bán buôn và thương nghiệp bán lẻ ở Liên-xô chiếm chừng 10% doanh số của thương nghiệp bán lẻ. Năm 1958, chi phí lưu thông của thương nghiệp quốc doanh và thương nghiệp hợp tác xã chiếm chừng 7% doanh số của thương nghiệp bán lẻ.

Việc giảm bớt chi phí lưu thông liên quan chặt chẽ với việc tăng cường hạch toán kinh tế trong thương nghiệp. Hạch toán kinh tế đòi hỏi các tổ chức thương nghiệp phải kinh doanh có lãi, nghĩa là phải có thu nhập thuần túy (lợi nhuận), đồng thời vẫn giữ vững các giá cả đã quy định. *Thu nhập thuần túy của các xí nghiệp thương nghiệp xã hội chủ nghĩa* cần bản khác lợi nhuận thương nghiệp tư bản chủ nghĩa ; nó được tạo nên, thứ nhất, bằng lao động hoàn toàn không bị bóc lột của nhân viên công tác trong thương nghiệp, vì lao động của họ là sự tiếp tục quá trình sản xuất vật chất ở trong lĩnh vực lưu thông và do đó tạo nên giá trị, và thứ hai bằng lao động của những người lao động trong sản xuất xã hội chủ nghĩa, vì một phần thặng số thương nghiệp là lấy ở giá trị do các ngành sản xuất tạo nên. Thu nhập đó được dùng để thỏa mãn nhu cầu chung của Nhà nước (trích lợi nhuận nộp vào ngân sách), để mở rộng mạng lưới thương nghiệp, tăng thêm vốn cho các tổ chức thương nghiệp, cải thiện đời sống vật chất và văn hóa của nhân viên công tác trong thương nghiệp xô-viết.

Ngoại thương

Kinh tế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải phát triển rộng rãi ngành ngoại thương, tức là mở rộng việc trao đổi hàng hóa với các nước ngoài, điều đó làm cho ta có thể sử dụng được những điều lợi của sự phân công quốc tế.

Phù hợp với quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội và các quy luật khác, ngoại thương được dùng để thỏa mãn đầy đủ hơn nhu cầu ngày càng tăng của xã hội. Nó cung cấp thêm vật tư để phát triển sản xuất, sử dụng những thành tựu của kỹ thuật thế giới và cải tiến việc cung cấp vật phẩm tiêu dùng cho nhân dân. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, ngoại thương được phát triển một cách có kế hoạch. Ví dụ, nền ngoại thương của Liên-xô được tiến hành trên cơ sở các kế hoạch xuất nhập khẩu của Nhà nước, nó là một bộ phận không thể tách rời được của kế hoạch kinh tế quốc dân. Đồng thời, trong khi quy định giá cả hàng hóa, có tính đến tác dụng của quy luật giá trị và giá cả trên thị trường thế giới.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, Nhà nước nắm độc quyền ngoại thương, đó là một ưu thế to lớn của kinh tế xã hội chủ nghĩa. Trong các nước xã hội chủ nghĩa, công tác ngoại thương đều tập trung trong tay các cơ quan Nhà nước chuyên môn.

Độc quyền ngoại thương trong các nước xã hội chủ nghĩa, là công cụ để mở rộng một cách có kế hoạch việc buôn bán quốc tế của các nước đó. Nó nhằm củng cố sự hợp tác kinh tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa và là phương tiện liên hệ có kế hoạch sự phát triển kinh tế của các nước đó trên cơ sở phân công quốc tế xã hội chủ nghĩa, hợp tác anh em và giúp đỡ lẫn nhau.

Độc quyền ngoại thương là công cụ phát triển quan hệ buôn bán giữa các nước xã hội chủ nghĩa và các nước tư bản chủ nghĩa. Đồng thời, nó xúc tiến việc củng cố sự độc lập về kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa đối với thế giới tư bản chủ nghĩa, bảo vệ nền kinh tế quốc dân và thị trường trong nước khỏi sự xâm nhập của tư bản lũng đoạn nước ngoài, khỏi ảnh hưởng tai hại của khủng hoảng kinh tế, của tính tự phát trên thị trường thế giới tư bản chủ nghĩa.

Trong công tác ngoại thương của mình, các nước xã hội chủ nghĩa triệt để giữ vững nguyên tắc tôn trọng chủ quyền dân tộc của tất cả các nước, hoàn toàn bình đẳng và hai bên đều có lợi. Xuất phát từ khả năng chung sống hòa bình giữa hai chế độ — xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, Nhà nước xô-viết và các nước dân chủ nhân dân coi việc mở rộng các mối liên hệ ngoại thương là một trong những phương tiện quan trọng nhất để làm cho các dân tộc gần gũi nhau, để làm dịu tình hình thế giới căng thẳng và củng cố sự nghiệp hòa bình.

« Sự buôn bán giữa Liên-xô và các nước tư bản chủ nghĩa chứng tỏ rằng sự phát triển mối liên hệ ngoại thương giữa các nước không phân biệt chế độ kinh tế và chính trị khác nhau, không những có thể thực hiện được, mà còn là điều kiện cần thiết của mối quan hệ bình thường giữa các nước. Kế hoạch kinh tế xây dựng hòa bình 1959-1965 ở Liên-xô mở ra những tiền đồ rộng lớn cho việc phát triển ngoại thương của Liên-xô. Liên-xô có thể và sẵn sàng phát triển những mối liên hệ kinh tế và thương mại với tất cả các nước ».¹

1. « Các chỉ tiêu phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô 1959 - 1965 », Văn kiện của Đại hội lần thứ XXI (bất thường) Đảng Cộng sản Liên-xô, tiếng Nga, tr.247-248.

Ngoại thương là một trong những phương tiện giúp đỡ về kinh tế của Liên-xô và các nước khác trong phe xã hội chủ nghĩa đối với các nước kém phát triển, nhằm củng cố nền kinh tế dân tộc và sự nghiệp công nghiệp hóa của các nước đó, cung cấp cho các nước đó về thiết bị và các thứ hàng khác với điều kiện có lợi cho họ.

Độc quyền ngoại thương là sự bảo vệ chắc chắn cho nền kinh tế quốc dân của Liên-xô tránh khỏi sự xâm lược về kinh tế của các nước đế quốc. Nó có tác dụng to lớn trong việc công nghiệp hóa nền kinh tế quốc dân Liên-xô, bảo đảm cung cấp cho các xí nghiệp công nghiệp một số lượng lớn máy móc nhập khẩu. Với việc biến Liên-xô thành một cường quốc công nghiệp, kết cấu của nền ngoại thương Liên-xô thay đổi về căn bản : hàng công nghiệp chiếm địa vị ưu thế trong việc xuất khẩu của Liên-xô ; trước đây trong việc xuất khẩu của nước Nga trước cách mạng, nguyên liệu nông nghiệp lại chiếm ưu thế. Trong những năm tới, số xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nặng còn tăng lên nữa. Từ năm 1938 đến 1958, số lượng thiết bị xuất khẩu của Liên-xô tăng lên 30 lần (tính theo giá so sánh).

Ở Liên-xô, nhờ phát triển mạnh mẽ nền sản xuất xã hội chủ nghĩa và nhờ thành lập thị trường thế giới của phe xã hội chủ nghĩa, nền ngoại thương của Liên-xô hàng năm tăng lên không ngừng. Việc mua bán của Liên-xô với các nước xã hội chủ nghĩa phát triển nhanh chóng, chiếm địa vị ưu thế trong toàn bộ khối lượng ngoại thương của Liên-xô. Trong năm 1958, khối lượng buôn bán với các nước tư bản chủ nghĩa là 26%, còn với các nước xã hội chủ nghĩa là 74% trong toàn bộ khối lượng ngoại thương của Liên-xô.

Khối lượng ngoại thương của Liên-xô trong năm 1958 là 34,6 tỷ rúp và vượt mức trước chiến tranh gần 7 lần (tính theo giá so sánh). Trong đó, việc buôn bán được tiến hành trên cơ sở các hiệp nghị thương mại hàng năm và nhiều năm ký kết với 47 nước. Doanh số thương mại của Liên-xô đã tăng lên rất nhiều không những với các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, mà còn cả với nhiều nước ở Tây Âu, Trung Cận đông, còn hàng xuất và nhập khẩu thì ngày càng thêm phong phú. Năm 1959, Liên-xô tiếp tục mở rộng mối liên hệ về kinh tế với các nước ngoài.

CHƯƠNG XXXIII

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, TÍN DỤNG VÀ LƯU THÔNG TIỀN TỆ DƯỚI CHẾ ĐỘ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Tài chính của xã hội xã hội chủ nghĩa

Vì dưới chế độ xã hội chủ nghĩa có sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa, cho nên sản phẩm của tất cả các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa biểu hiện không những bằng hình thức hiện vật, mà còn bằng hình thức giá trị, tiền tệ. Các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, xí nghiệp quốc doanh cũng như xí nghiệp hợp tác xã — nông trang tập thể, bán sản phẩm của mình để thu tiền, và dùng số tiền thu được đó để bù đắp cho chi phí sản xuất (khấu hao, mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, trả công v. v.) và để mở rộng sản xuất.

Như vậy là trong các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa lập ra các thứ quỹ bằng tiền, và dùng quỹ đó để chi tiêu cho những mục đích nhất định. Đó là mặt tài vụ trong hoạt động kinh tế của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa. Các xí nghiệp sở dĩ cần xây dựng và sử dụng các thứ quỹ bằng tiền như thế là do có chế độ hạch toán kinh tế, do có sự độc lập nhất định về mặt kinh tế của các xí nghiệp. Đồng thời, cần phải có quỹ bằng tiền được sử dụng một cách tập trung để thỏa mãn nhu cầu của toàn quốc, đó là một sự cần thiết khách quan đối với nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, là một trong những điều kiện bắt buộc của việc kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân.

Các xí nghiệp lấy một phần tiền quỹ, chủ yếu do sản phẩm thặng dư tạo nên, để bỏ vào quỹ chung của Nhà nước, quỹ này được sử dụng một cách có kế hoạch và tập trung để thỏa mãn nhu cầu của toàn dân, để phát triển nền kinh tế quốc dân và văn hóa.

Xây dựng và phân phối một cách có kế hoạch quỹ bằng tiền tập trung đó, là nội dung của ngân sách Nhà nước.

Xây dựng quỹ bằng tiền cũng là nhằm mục đích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tài sản và bảo hiểm cá nhân.

Nhờ có chế độ tin dụng dựa trên nguyên tắc hoàn lại, cho nên có thể huy động và sử dụng một cách tập trung những số tiền tạm thời dề rỗi của các xí nghiệp, của các cơ quan và tiền tiết kiệm của nhân dân.

Mặc dù có những đặc điểm và sự khác nhau căn bản, nhưng tất cả các hình thức xây dựng và sử dụng quỹ bằng tiền đó đều có một liên hệ hữu cơ với nhau và tạo thành một hệ thống tài chính thống nhất. Tài chính của xã hội xã hội chủ nghĩa gồm có : ngân sách Nhà nước, tài chính của các xí nghiệp quốc doanh, của các nông trang tập thể, của các hợp tác xã thủ công và hợp tác xã tiểu thủ, bảo hiểm xã hội của Nhà nước, bảo hiểm tài sản và bảo hiểm cá nhân, các hình thức tin dụng. *Tài chính của xã hội xã hội chủ nghĩa* là chế độ xây dựng và phân phối có kế hoạch quỹ bằng tiền trong nền kinh tế quốc dân, nhằm đảm bảo phát triển sản xuất không ngừng và thường xuyên nâng cao mức sống vật chất và văn hóa của nhân dân. Tài chính bao gồm quan hệ tiền tệ giữa một bên là toàn bộ xã hội xã hội chủ nghĩa với một bên là các xí nghiệp, các tổ chức kinh tế và nhân dân, cũng như bao gồm quan hệ tiền tệ giữa các xí nghiệp và giữa các tổ chức kinh tế với nhau.

Nhờ có tài chính, nên có thể tiến hành phân phối tổng sản phẩm xã hội bằng hình thức tiền tệ giữa các khu vực của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa (khu vực quốc doanh và khu vực hợp tác xã — nông trang tập thể), giữa các ngành và các xí nghiệp, giữa các vùng trong nước, giữa xã hội và các thành viên của xã hội. Nhà nước sử dụng hệ thống tài chính một cách có kế hoạch để đảm bảo những tỷ lệ cần thiết trong quá trình tái sản xuất xã hội chủ nghĩa. Do đó, tài chính có nhiệm vụ xúc tiến việc sử dụng hợp lý nhất tất cả các tài nguyên của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, xúc tiến củng cố chế độ tiết kiệm, chế độ hạch toán kinh tế, kỷ luật tài chính trong nền kinh tế quốc dân và xúc tiến nâng cao doanh lợi sản xuất. Thông

qua tài chính, Nhà nước xã hội chủ nghĩa có thể kiểm tra bằng đồng rúp đối với mọi hoạt động kinh tế của các xí nghiệp và các ngành kinh tế.

Cơ sở vật chất của tài chính là nền sản xuất xã hội chủ nghĩa. Hệ thống tài chính phải dựa trên mức tăng sản lượng công nghiệp, nông nghiệp và dựa trên sự phát triển của lưu thông hàng hóa. Đồng thời, tài chính cũng có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Ngân sách của Nhà nước xã hội chủ nghĩa

Ngân sách Nhà nước chiếm địa vị chủ đạo trong hệ thống tài chính xã hội chủ nghĩa. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, *ngân sách Nhà nước* là một hình thức chủ yếu để xây dựng và phân phối quỹ bằng tiền tập trung của Nhà nước nhằm đảm bảo hoàn thành các kế hoạch kinh tế quốc dân và thỏa mãn nhu cầu của toàn dân.

Ngân sách Nhà nước dưới chế độ tư bản chủ nghĩa là công cụ để phân phối lại thu nhập theo lợi ích của các giai cấp bóc lột và làm tổn hại đến lợi ích của nhân dân lao động, là thủ đoạn để quân sự hóa nền kinh tế. Trái lại, ngân sách của Nhà nước xã hội chủ nghĩa là một nhân tố vô cùng quan trọng để đảm bảo nâng cao nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, phát triển nền kinh tế hòa bình, thu hút vào sản xuất những đội quân lao động mới và nâng cao phúc lợi của nhân dân. Phần lớn thu nhập quốc dân trong nước được phân phối và phân phối lại thông qua ngân sách Nhà nước. Ngân sách gồm có các khoản thu (thu tiền nộp cho Nhà nước sử dụng tập trung) và các khoản chi (số tiền này nhằm thỏa mãn những nhu cầu của xã hội). Kế hoạch thu và chi của ngân sách là *kế hoạch tài chính chủ yếu* của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Vì chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chiếm địa vị thống trị, nên ngân sách Nhà nước dưới chế độ xã hội chủ nghĩa có liên quan mật thiết với toàn bộ nền kinh tế quốc dân, và là công cụ để sử dụng hợp lý các tài nguyên kinh tế trong tất cả các ngành kinh tế. Ngân sách phản ánh kế hoạch kinh tế quốc dân, đồng thời có ảnh hưởng về nhiều mặt đến việc hoàn thành

kế hoạch. Ngân sách ở trong tay Nhà nước xã hội chủ nghĩa, là một biện pháp cần thiết để bảo đảm những tỷ lệ kinh tế quốc dân do quy luật phát triển có kế hoạch nền kinh tế quốc dân quyết định. Nhà nước xã hội chủ nghĩa dùng ngân sách để huy động tiền vốn trong nền kinh tế quốc dân và cung cấp những vốn đó cho các xí nghiệp và các ngành tùy theo nhiệm vụ kế hoạch và quá trình thực hiện những nhiệm vụ đó, để kiểm tra tình hình tài vụ của các ngành và các xí nghiệp, kiểm tra việc thực hiện chế độ tiết kiệm.

Ngân sách Nhà nước có liên quan mật thiết với tài vụ của các xí nghiệp quốc doanh, với thu chi của xí nghiệp. Tuyệt đại bộ phận thu nhập thuần túy của xã hội được tạo ra trong các xí nghiệp đó, đều bỏ vào ngân sách Nhà nước. Công cuộc xây dựng cơ bản trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân, sự tăng thêm tài sản cố định và tài sản lưu động của các xí nghiệp quốc doanh, phần lớn là do vốn ngân sách đài thọ. Quan hệ lẫn nhau giữa ngân sách Nhà nước và nông trang tập thể, có một ý nghĩa quan trọng. Một phần thu nhập thuần túy của các nông trang tập thể được nộp vào ngân sách và dùng để thỏa mãn những nhu cầu của toàn dân. Nhà nước giúp đỡ về tài chính cho nông trang tập thể để phát triển sản xuất, Nhà nước đài thọ trường học, bệnh viện và các cơ quan văn hóa — xã hội khác phục vụ cho nông trang viên.

Phần thu của ngân sách Nhà nước gồm có nguồn thu chủ yếu là thu nhập thuần túy của xã hội, cụ thể là phần thu nhập thuần túy tập trung của Nhà nước. Thu nhập thuần túy của xã hội xô-viết nộp cho ngân sách trong nhiều năm trung bình chiếm gần 85% tổng số thu của ngân sách, đến năm 1958 con số đó lên tới 89% tổng số thu của ngân sách.

Ở Liên-xô, thu nhập thuần túy tập trung của Nhà nước nộp cho ngân sách Nhà nước dưới hình thức « thuế chu chuyển », tiền trích thu nhập thuần túy (lợi nhuận) của xí nghiệp quốc doanh, tiền phụ thêm vào tiền lương để thỏa mãn những nhu cầu về bảo hiểm xã hội, thuế thu nhập của các nông trang tập thể và các xí nghiệp hợp tác xã khác v.v. Hai nguồn thu đầu, chiếm tuyệt đại bộ phận trong tổng số thu của ngân sách Nhà nước Liên-xô.

Tổng khối lượng tích lũy bằng tiền của kinh tế xã hội chủ nghĩa dưới hình thức lợi nhuận, thuế chu chuyển, quỹ bảo hiểm xã hội, số tiền trích bỏ vào quỹ không chia của nông trang tập thể và các thứ tiền khác từ 412 tỷ rúp năm 1955 lên tới 660 tỷ rúp theo kế hoạch năm 1959, và theo dự toán thì năm 1965 con số đó sẽ lên tới khoảng 1200 — 1250 tỷ rúp. Nhờ tích lũy trong nền kinh tế quốc dân Liên-xô tăng lên nhanh chóng, cho nên có thể tăng ngân sách Nhà nước trong kế hoạch 7 năm 1959 — 1965 lên rất nhiều, đó là nhân tố quan trọng để hoàn thành kế hoạch 7 năm. Tổng khối lượng ngân sách Nhà nước Liên-xô trong những năm của kế hoạch 7 năm sẽ gần bằng tổng số các ngân sách trong 13 năm sau chiến tranh.

Tiền đóng góp của nhân dân (thuế và công trái) cũng là một trong những nguồn thu của ngân sách Nhà nước. *Tiền thuế* của nhân dân là một hình thức nghĩa vụ đóng góp vào ngân sách một phần thu nhập cá nhân của các thành viên trong xã hội. Tiền thuế của nhân dân dùng để thỏa mãn những nhu cầu của toàn dân, chiếm một phần nhỏ bé trong thu nhập của nhân dân lao động. Tất cả các khoản chi phí và phụ cấp (ngoài tiền lương) do ngân sách đài thọ cho nhân dân nhiều gấp mấy lần số thuế do nhân dân đóng góp.

Ở Liên-xô, một số khá đông nhân dân lao động được miễn thuế và thuế suất thì tùy theo mức thu nhập. Năm 1958 thuế nông nghiệp do nông dân đóng, chiếm không đầy 1% số thu của ngân sách Nhà nước.

Kinh tế xã hội chủ nghĩa càng phát triển và củng cố, càng tiến lên chủ nghĩa cộng sản thì dần dần Nhà nước Liên-xô có thể bỏ thuế cho nhân dân.

« Hiện nay toàn bộ nền kinh tế quốc dân và văn hóa của Liên-xô phát triển được chủ yếu là nhờ dựa vào tích lũy của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa. Theo đà thực hiện kế hoạch 7 năm, khối lượng tích lũy đó sẽ tăng lên không ngừng và cuối cùng nó sẽ trở thành nguồn duy nhất đảm bảo tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa và nâng cao hơn nữa mức sống của nhân dân.

Trong những điều kiện như vậy, không cần phải duy trì các khoản thuế do nhân dân đóng góp nữa. Biện pháp thu thuế lúc ấy không còn ý nghĩa giai cấp như trước kia, khi nó nhằm hạn chế thu nhập của các phần tử tư bản. Đứng về mặt đảm bảo thu nhập của ngân sách Nhà nước Liên-xô mà nói, thì biện pháp thu thuế lúc ấy cũng không cần thiết vì, ngay như hiện nay, tỷ lệ các khoản thuế do nhân dân đóng góp cũng không còn đáng kể, nó chỉ chiếm 7,8% thu nhập của ngân sách Nhà nước.

Tất cả những điều đó làm cho ta có thể bỏ thuế đánh vào nhân dân trong những năm sắp tới ».¹

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, công trái quốc gia là một hình thức mà Nhà nước dùng để huy động tiền nhân rồi của nhân dân trong một thời hạn nhất định, dùng vào các nhu cầu của toàn xã hội. Khi mua công trái, nhân dân lao động giao cho Nhà nước tạm thời sử dụng một phần thu nhập cá nhân của mình. Đồng thời công trái cũng là hình thức để dành của nhân dân lao động, nó đem lại cho nhân dân một số thu nhập dưới hình thức tiền thưởng và lợi tức. Từ năm 1951 đến năm 1957, nguồn thu đó đã cung cấp cho ngân sách Nhà nước trung bình 5% tổng số thu. Bắt đầu từ năm 1958, ở Liên-xô đình chỉ việc phát hành công trái quốc gia theo lối phân bổ đăng ký.

Phần chi của ngân sách gồm có việc cấp phát tài chính của Nhà nước, nghĩa là chỉ xuất tiền ra mà không thu lại, nhằm thực hiện những mục đích chủ yếu sau đây : 1 — phát triển nền kinh tế quốc dân, 2 — thực hiện các biện pháp văn hóa và xã hội, 3 — đài thọ cho các cơ quan quản lý Nhà nước, 4 — đảm bảo khả năng quốc phòng. Phần lớn vốn ngân sách Nhà nước Liên-xô dùng để cấp phát tài chính cho nền kinh tế quốc dân và thực hiện các biện pháp văn hóa và xã hội. Từ sau chiến tranh, hơn 2/3 tổng số chi của ngân sách Nhà nước Liên-xô nhằm vào hai mục đích đó.

Việc cấp phát của ngân sách, là một trong những nhân tố quan trọng nhất để phát triển nền kinh tế Liên-xô. Vốn ngân sách dùng để đảm bảo ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất, phát triển công nghiệp nặng và nông nghiệp, mở rộng sản xuất hàng tiêu dùng của nhân dân. Hàng năm Nhà nước xô-viết chi một số vốn rất lớn trong ngân sách để đầu tư cơ bản vào tất cả các ngành kinh tế. Ngân sách Nhà nước đã cấp phát hơn 70% số vốn đầu tư cơ bản vào nền kinh tế quốc dân, tiến hành xây dựng cơ bản to lớn các công trình mới như công xưởng, hầm mỏ, nhà máy, nhà máy điện, nông trường quốc doanh, đường sắt, các xí nghiệp công ích, nhà ở, trường học, bệnh viện, nhà an dưỡng v.v.

1. « Về các chỉ tiêu phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô 1959 — 1965 ». Báo cáo của đồng chí Khor-rút-sốp ngày 27-1-1959, Văn kiện của Đại hội lần thứ XXI (bất thường) Đảng Cộng sản Liên-xô, tiếng Nga, tr. 39 — 40.

Một phần nguồn vốn ngân sách được dùng để tăng thêm vốn lưu động của xí nghiệp, ngoài số tiền trích trong thu nhập thuần túy của bản thân xí nghiệp để dùng vào việc đó. Ngân sách còn bỏ tiền ra để xây dựng dự trữ vật tư cho Nhà nước, đó là sự cần thiết để quản lý có kế hoạch nền kinh tế quốc dân và phục vụ nhu cầu quốc phòng.

Một phần khá lớn vốn ngân sách được chi tiêu cho các biện pháp văn hóa và xã hội, đó là một nguồn quan trọng để nâng cao không ngừng mức sống vật chất và văn hóa của nhân dân. Ngân sách dành một số vốn để phát triển khoa học, giáo dục, y tế, thể thao thể dục, tiền trợ cấp và hưu bổng v.v.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, một phần vốn ngân sách dùng để đài thọ cho bộ máy Nhà nước hoạt động về nhiều mặt trong lĩnh vực xây dựng kinh tế và văn hóa. Việc thực hiện chế độ tiết kiệm đòi hỏi phải hết sức giảm nhẹ bộ máy quản lý hành chính. Do đó, Nhà nước xã hội chủ nghĩa triệt để thực hiện chính sách hợp lý hóa bộ máy quản lý hành chính và giảm bớt chi phí đài thọ cho bộ máy đó.

Một phần vốn ngân sách dùng để tăng cường khả năng quốc phòng. Liên-xô triệt để thực hiện chính sách hòa bình, cho nên ở Liên-xô chi phí cho lực lượng vũ trang chiếm một tỷ lệ tương đối nhỏ trong ngân sách.

Chỉ trong 5 năm đầu sau chiến tranh (1946 — 1950), Nhà nước xô-viết đã chi tiêu 524,4 tỷ rúp cho biện pháp văn hóa và xã hội, trong kế hoạch 5 năm lần thứ năm là 659,7 tỷ rúp.

Ở Liên-xô, năm 1940 chi phí cho các cơ quan hành chính của Nhà nước chiếm 3,9% số tiền chi của ngân sách, năm 1955 chiếm 2,3%, năm 1958 1,9%.

Theo ngân sách năm 1959, thì số chi cho quốc phòng dự trù là 13,6% tổng số chi của ngân sách.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, ngân sách Nhà nước luôn luôn tăng lên trên cơ sở phát triển không ngừng nền kinh tế quốc dân. Thu nhập quốc dân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa tăng lên nhanh chóng và không ngừng, làm cho phần thu nhập quốc dân bỏ vào ngân sách cũng tăng lên không ngừng.

Ví dụ, số thu của ngân sách Nhà nước Liên-xô năm 1958 đã vượt quá số thu của ngân sách năm 1940 là năm trước chiến tranh 3,7 lần. Đặc điểm của ngân sách Nhà nước Liên-xô là ổn định và chắc chắn. Ngân sách

của các nước tư bản chủ nghĩa thường bị thiếu hụt. Ngân sách Liên-xô chẳng những không bị thiếu hụt mà còn luôn luôn được thực hiện với mức thu lãng vượt hơn mức chi rất nhiều.

Tổng số thu của ngân sách Nhà nước Liên-xô năm 1940 là 180,2 tỷ rúp, năm 1950 : 422,8 tỷ rúp, năm 1955 : 564,3 tỷ rúp, năm 1956 : 585,9 tỷ rúp, năm 1957 : 626,9 tỷ rúp, năm 1958 : 672,3 tỷ rúp. Tổng số chi của ngân sách năm 1940 là 174,3 tỷ rúp, năm 1950 là 413,2 tỷ rúp, năm 1955 : 539,5 tỷ rúp, năm 1956 : 563,5 tỷ rúp, năm 1957 : 607,3 tỷ rúp, năm 1958 : 642,7 tỷ rúp. Năm 1958 số thu của ngân sách nhiều hơn chi 29,6 tỷ rúp.

Việc thực hiện ngân sách trực tiếp phụ thuộc vào quá trình sản xuất sản phẩm, tiêu thụ hàng hóa, giảm bớt chi phí sản xuất và chi phí lưu thông, tăng tích lũy, do đó phụ thuộc vào mức độ sử dụng khả năng tiềm tàng của sản xuất và mức độ áp dụng hạch toán kinh tế trong nền kinh tế quốc dân. Đồng thời, ngân sách cũng xúc tiến phát hiện và sử dụng những khả năng tiềm tàng đó và nâng cao doanh lợi sản xuất.

Trong tiến trình thực hiện ngân sách, các cơ quan tài chính có nhiệm vụ kiểm tra bằng đồng rúp việc thực hiện các kế hoạch kinh tế, việc thi hành chế độ tiết kiệm và kỷ luật tài chính trong nền kinh tế quốc dân. Muốn thực hiện việc kiểm tra như thế thì cần phải quy định số tiền trích nộp vào ngân sách, cũng như phải kiểm soát việc hoàn thành trách nhiệm đối với ngân sách. Các cơ quan tài chính phân tích hoạt động kinh tế của các xí nghiệp và các tổ chức kinh tế, phát hiện ra những khuyết điểm của các xí nghiệp đó, kiểm tra việc giữ gìn vốn của Nhà nước được bảo đảm đến đâu và việc sử dụng những vốn ấy có đúng không, kiểm tra tình hình hạch toán kế toán và thanh toán tài chính của các xí nghiệp, đấu tranh chống lãng phí trong việc sử dụng tài nguyên. Thường thường các tổ chức kinh tế được cấp vốn nhiều hay ít là tùy theo việc hoàn thành kế hoạch và chất lượng công tác của nó, ví dụ như việc cấp vốn cho ngành kiến trúc.

Ngân sách Nhà nước Liên-xô được đặt ra hàng năm và được Xô-viết tối cao Liên-xô chuẩn y như một đạo luật.

Ngân sách Nhà nước Liên-xô gồm có : 1. *Ngân sách toàn Liên bang* và 2. *Các ngân sách Nhà nước của các nước Cộng hòa liên bang* ; các ngân sách này lại gồm có : a) Ngân sách của nước Cộng hòa và b) Ngân sách địa phương. Ngân sách toàn Liên bang giữ địa vị chủ đạo trong toàn bộ hệ thống ngân sách, nó tập trung phần lớn nguồn vốn ngân sách. Cơ cấu ngân sách như vậy là do cơ cấu Nhà nước của Liên-xô quyết định, nó đảm bảo thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ và chính sách dân tộc

đúng đắn trong một nước xã hội chủ nghĩa có nhiều dân tộc. Ngân sách của các nước Cộng hòa do Xô-viết tối cao của các nước ấy chuẩn y. Những chỉ tiêu về phát triển kinh tế thuộc các nước Cộng hòa và các địa phương thì đều do những ngân sách đó cung cấp. Các khoản chi cho biện pháp văn hóa và xã hội chiếm một địa vị lớn trong các ngân sách đó.

Việc cải tiến chế độ quản lý công nghiệp và kiến trúc, việc chuyển giao nhiều xí nghiệp và tổ chức kinh tế thuộc Liên bang cho các nước Cộng hòa quản lý đã mở rộng quyền hạn của các nước Cộng hòa liên bang và các Xô-viết đại biểu nhân dân lao động địa phương trong việc đặt kế hoạch về vật lực và tài lực. Nhiệm vụ quan trọng nhất của Hội đồng kinh tế quốc dân các nước Cộng hòa và các tỉnh là điều chỉnh các nguồn tài chính, phân phối lại lợi nhuận và vốn lưu động, xây dựng dự trữ cần thiết về tài chính.

Trong những điều kiện mới, phần lớn lợi nhuận trong công nghiệp của các nước Cộng hòa liên bang được bỏ vào ngân sách của các nước ấy. Điều đó làm cho các nước Cộng hòa liên bang vì lợi ích vật chất mà quan tâm hơn nữa đến hoạt động kinh tế và tài chính của công nghiệp do các Hội đồng kinh tế quốc dân quản lý.

Đồng thời, trong việc huy động các nguồn tiền và đảm bảo cấp vốn cho những công tác quan trọng có ý nghĩa toàn quốc và do các kế hoạch kinh tế quốc dân quy định, cũng như trong việc đấu tranh chống xu hướng địa phương chủ nghĩa về sử dụng vốn tài chính, tác dụng của hệ thống tài chính tập trung, thống nhất đã được nâng cao rất nhiều.

Cần phải có mối liên hệ chặt chẽ giữa ngân sách toàn Liên bang với ngân sách của các nước Cộng hòa làm thành một hệ thống ngân sách thống nhất của Liên-xô. Trong việc đảm bảo kiểm tra chặt chẽ sự chi tiêu vốn đầu tư theo từng ngành và theo những nhiệm vụ nhất định, tác dụng của hệ thống tài chính ngày càng được đề cao. Việc tập trung vào ngân sách toàn Liên bang một phần tài lực của đất nước để thỏa mãn nhu cầu của toàn quốc, càng có tác dụng lớn lao hơn.

Việc phân phối tập trung các nguồn vốn, được thực hiện một phần qua chế độ bảo hiểm xã hội của Nhà nước. *Bảo hiểm xã hội của Nhà nước* là một hình thức đảm bảo về vật chất cho công nhân, viên chức và những người trong gia đình họ trong trường hợp tạm thời hay vĩnh viễn mất năng lực lao động. Công tác bảo hiểm xã hội cho công nhân viên chức ở Liên-xô do các cơ quan công đoàn thi hành dựa vào quỹ của Nhà nước hay của các tổ chức hợp tác xã có liên quan. Nguồn vốn của bảo hiểm xã hội là thu nhập thuần túy của xã hội do các xí nghiệp, các tổ chức kinh tế và các cơ quan đóng góp theo tỷ lệ phần trăm nhất định so với tổng số tiền lương của công nhân viên chức (tức là tiền phụ thêm vào tiền lương). Vốn bảo hiểm xã hội của

Nhà nước, về phần thu cũng như phần chi, đều thuộc vào ngân sách Nhà nước và do công đoàn sử dụng. Các khoản chi cho bảo hiểm xã hội tăng lên không ngừng và nhanh chóng. Năm 1958 tổng số chi cho bảo hiểm xã hội ở Liên-xô tăng lên hơn 8 lần so với năm 1940.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa đã thành lập và sử dụng một thứ quỹ bằng tiền tập trung, đặc biệt, để bảo hiểm tài sản và bảo hiểm cá nhân. Cả hai loại bảo hiểm đó đều do Nhà nước nắm độc quyền.

Bảo hiểm Nhà nước về tài sản là hình thức bù lại những tổn thất do thiên tai hay những trường hợp rủi ro gây nên. Nó được áp dụng rộng rãi chủ yếu là đối với tài sản của hợp tác xã, nông trang tập thể và đối với tài sản cá nhân của các công dân. Căn cứ vào nhiệm vụ đó, quỹ bảo hiểm tập trung của Nhà nước được thành lập dựa vào sự đóng góp của những người chủ tài sản được bảo hiểm (phần lớn là các nông trang, nhân dân v.v.). Số tiền trả cho những người chủ tài sản bị thiệt hại vì thiên tai là do quỹ này chịu. Ngoài ra, một phần nhỏ của quỹ bảo hiểm dùng để chi tiêu cho những công tác phòng và chống thiên tai.

Bảo hiểm Nhà nước về cá nhân là một trong những hình thức bảo đảm về vật chất cho nhân dân lao động trong những trường hợp tai nạn, mất năng lực lao động, không có nguồn nuôi sống gia đình v.v. Quỹ bảo hiểm cá nhân tập trung của Nhà nước, thành lập được là nhờ dựa vào sự đóng góp của những công dân muốn bảo hiểm, và dùng để bảo hiểm đời sống, trả một số tiền thích đáng trong trường hợp mất năng lực lao động v.v. Bảo hiểm cá nhân là một hình thức tổ chức đặc biệt cho nhân dân để dành tiền (trả lại cho những người được bảo hiểm một số tiền nhất định khi họ đã đến tuổi mà điều kiện bảo hiểm đã quy định v.v.). Bảo hiểm cá nhân là sự bổ sung nhất định vào bảo hiểm xã hội và trợ cấp xã hội cho các công dân.

Tín dụng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa còn tồn tại sản xuất hàng hóa, kinh tế tiền tệ và nhất là tiền tệ còn làm chức năng phương tiện thanh toán, cho nên cần thiết phải có tín dụng.

Kinh tế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải tổ chức một cách có kế hoạch toàn bộ hệ thống thanh toán trong nước với sự phát triển rộng rãi của tín dụng. Tín dụng có liên quan mật thiết với sự chu chuyển vốn của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, và là một trong những công cụ để thực hiện sự chu chuyển đó. Trong quá trình chu chuyển, một mặt có số vốn tạm thời dề rồi, mặt khác, để ra nhu cầu nhất thời cần phải có thêm vốn. Nhờ có tín dụng, nên có thể huy động và sử dụng hợp lý số vốn tạm thời dề rồi trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân, có thể bỏ số vốn đó vào những khu vực cần vốn, có thể thỏa mãn những nhu cầu nhất thời về vốn bổ sung.

Số vốn dề rồi trong nền kinh tế quốc dân có nhiều hình thức. Trong quá trình chu chuyển, vốn của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa định kỳ mang hình thức tiền tệ, và do đó một bộ phận vốn của các xí nghiệp luôn luôn mang hình thức tiền tệ. Thời hạn thu tiền bán sản phẩm và thời hạn tiêu tiền vào những nhu cầu sản xuất, không nhất trí với nhau. Số vốn bằng tiền của các xí nghiệp được sử dụng dần dần qua những thời hạn nhất định. Tùy theo mức độ tiêu thụ sản phẩm mà tích lũy tiền vốn để mua nguyên liệu, nhiên liệu. Những dự trữ nguyên liệu và nhiên liệu đó được định kỳ đổi mới. Quỹ tiền lương được tích lũy dần dần tùy theo mức độ tiêu thụ sản phẩm, và tiền lương thường phát làm hai lần trong mỗi tháng. Quỹ khấu hao được tích lũy thường xuyên dưới hình thức tiền tệ, nhưng chỉ sau một thời hạn nhất định mới dùng quỹ này để mua máy móc và thiết bị mới, để xây dựng nhà xưởng và sửa chữa lớn. Chỉ sau khi thu nhập thuần túy đã trải qua giai đoạn phân phối thông qua hệ thống tài chính, hoặc sau khi các xí nghiệp đã tích lũy được một số vốn đủ dùng vào mục đích xây dựng cơ bản, thì thu nhập thuần túy mới có thể dùng vào mục đích đó được. Vì vậy các xí nghiệp quốc doanh có những số vốn tạm thời dề rồi. Trong nông trang tập thể cũng có những số vốn tạm thời dề rồi, đó là tiền trích trong thu nhập bằng tiền bỏ vào quỹ không chia dùng để chi tiêu trong thời gian sắp tới, đó là thu nhập bằng tiền chưa phân phối cho các nông trang viên v.v. Các cơ quan Nhà nước, các hợp tác xã và các đoàn thể xã hội có một số tiền tạm thời dề rồi rất lớn. Do thu nhập của nhân dân lao động tăng

lên nên họ cũng có số tiền tạm thời dễ rồi ngày càng nhiều, đó là tiền tiết kiệm.

Ngoài tất cả những số tiền tạm thời dễ rồi nói trên, một trong những nguồn tin dụng quan trọng là vốn của ngân sách Nhà nước. Mỗi liên hệ chặt chẽ giữa ngân sách Nhà nước và tin dụng thể hiện ở việc sử dụng vốn ngân sách để cho kinh tế quốc dân vay. Trong tiến trình thực hiện ngân sách, xuất hiện ra những số vốn tạm thời dễ rồi, đó là những số vốn còn lại trong tài khoản của các cơ quan ngân sách và trong tài khoản của bản thân ngân sách trong Ngân hàng Nhà nước.

Số tiền dư thừa, do số thu của ngân sách Nhà nước luôn luôn trội hơn số chi, có tác dụng rất quan trọng trong các nguồn tin dụng. Các cơ quan tin dụng cất giữ số tiền ấy và sử dụng nó vào việc cho vay.

Trong quá trình chu chuyển vốn của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, nhất thời các xí nghiệp này cần phải có thêm tiền. Số lượng vốn của các xí nghiệp thay đổi tùy theo thời hạn thu và chi vốn vào những nhu cầu này hay nhu cầu khác, nhưng thời hạn thu và thời hạn chi không ăn khớp với nhau. Do đó các xí nghiệp và các tổ chức kinh tế, trong từng thời kỳ nhất định, tạm thời cần phải có thêm vốn. Ví dụ, trong từng thời hạn nhất định cần phải có vốn để chi tiêu theo từng vụ, để mua nguyên liệu v.v. Nhà nước cung cấp một cách có kế hoạch cho các xí nghiệp và các tổ chức kinh tế những số vốn cần thiết để thỏa mãn những nhu cầu tạm thời đó theo chế độ cho vay, nghĩa là có thời hạn và với điều kiện phải hoàn lại. Trong nhiều trường hợp, Nhà nước cũng cho các xí nghiệp và các tổ chức kinh tế vay để xây dựng dự trữ thường xuyên về vật tư.

Như thế là dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, *tin dụng* là một hình thức mà Nhà nước dùng để huy động và sử dụng một cách có kế hoạch những số vốn tạm thời dễ rồi của các xí nghiệp, các tổ chức kinh tế và nhân dân, cũng như vốn của ngân sách Nhà nước, với điều kiện phải hoàn lại để thỏa mãn những nhu cầu của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Nhờ có tin dụng, nên có thể sử dụng một cách tập trung những số vốn tạm thời dễ rồi của các xí nghiệp vào mục đích sản xuất, làm cho các xí nghiệp, khi cần thiết, có thể có vốn để thỏa mãn nhu

cầu của mình; tín dụng cung cấp thêm vốn cho các xí nghiệp sử dụng tạm thời, với điều kiện là phải hoàn lại.

Tín dụng, suy cho đến cùng, phản ánh sự vận động của những giá trị vật chất trong nền kinh tế quốc dân, đồng thời tác động trở lại quá trình tái sản xuất. Hình thức tín dụng làm cho Nhà nước thu hút được những số vốn để rồi trong nền kinh tế quốc dân và sử dụng một cách tập trung những số vốn đó vào nhu cầu tái sản xuất xã hội chủ nghĩa (đó là những số vốn đầu tư phải hoàn lại); hình thức tín dụng như thế làm cho ta có thể sử dụng và củng cố chế độ hạch toán kinh tế, có thể tiến hành kiểm tra bằng đồng rúp đối với sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa, đối với việc hoàn thành các kế hoạch sản xuất và tài vụ.

Trái với chế độ tư bản chủ nghĩa, trong kinh tế xã hội chủ nghĩa không có tư bản cho vay; phần lớn số vốn do hệ thống tín dụng chi phối là tài sản công cộng, phần còn lại là tài sản cá nhân của nhân dân lao động. Những số vốn ấy được dùng để phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa nhằm phục vụ lợi ích của quần chúng lao động. Trong điều kiện xã hội chủ nghĩa, tín dụng được thực hiện một cách có kế hoạch. Theo nhu cầu của kinh tế xã hội chủ nghĩa, Nhà nước vạch ra những *kế hoạch tín dụng*, quy định khối lượng tín dụng, nguồn tín dụng và mục đích sử dụng tín dụng. Kế hoạch tín dụng phản ánh kế hoạch kinh tế quốc dân và thúc đẩy hoàn thành kế hoạch kinh tế quốc dân.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, các cơ quan tín dụng của Nhà nước: ngân hàng và quỹ tiết kiệm, huy động số vốn tạm thời để rồi. Vì vậy, những xí nghiệp đã thực hiện chế độ hạch toán kinh tế đều phải mở tài khoản ở Ngân hàng Nhà nước để gửi tiền của mình. Các nông trang tập thể có tài khoản ở Ngân hàng Nhà nước hay là ở các quỹ tiết kiệm, và gửi tiền ở đây. Tiền tích lũy của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa cũng được tập trung vào những Ngân hàng chuyên nghiệp (thí dụ như những số tiền mà xí nghiệp quốc doanh dành ra để đầu tư vào các công trình xây dựng mới, quỹ không chia của nông trang tập thể, v.v.). Số vốn để rồi của ngân sách, tiền của các cơ quan Nhà nước, các công đoàn, các tổ chức bảo hiểm v.v. đều đem gửi ở Ngân hàng Nhà nước.

Tín dụng cũng là một hình thức huy động số tiền để rồi của nhân dân bằng cách kêu gọi gửi tiền vào quỹ tiết kiệm Nhà nước.

Tín dụng của ngân hàng chia làm hai loại: ngắn hạn và dài hạn. Tín dụng *ngắn hạn* chủ yếu là phục vụ sự chu chuyển vốn lưu động của xí nghiệp quốc doanh, nông trang tập thể và các xí nghiệp hợp tác xã khác; tín dụng *dài hạn* chủ yếu phục vụ việc xây dựng cơ bản. Nhà nước cũng cho vay dài hạn đối với các nông trang tập thể và các hợp tác xã (thỏa mãn nhu cầu về kinh tế), đối với nhân dân lao động (để xây dựng nhà ở cá nhân, cho nông trang viên vay để mua bò v.v.). Một nguồn tiền cho vay dài hạn khác của nông trang tập thể và hợp tác xã là số tiền tích lũy của bản thân nông trang tập thể và hợp tác xã. Xí nghiệp quốc doanh nhận được những kinh phí do ngân sách cấp phát để làm vốn đầu tư cơ bản, phần lớn là không phải hoàn lại, và xí nghiệp cũng dựa vào nguồn vốn riêng trong quỹ khấu hao và thu nhập thuần túy của xí nghiệp để thực hiện một phần đầu tư cơ bản. Các xí nghiệp quốc doanh đi vay trong thời hạn 2—3 năm, có khi dài hơn nữa để chi tiêu vào việc áp dụng kỹ thuật mới và cơ khí hóa sản xuất mà kế hoạch đầu tư cơ bản không quy định. Các xí nghiệp được vay với điều kiện là những khoản chi tiêu đó phải được bù lại trong một thời hạn nhất định do kết quả của tiết kiệm. Chế độ cho vay như vậy khuyến khích việc áp dụng kỹ thuật tiên tiến và củng cố chế độ hạch toán kinh tế.

Căn cứ vào kế hoạch, các xí nghiệp và tổ chức kinh tế được vay theo chế độ tín dụng trực tiếp của ngân hàng. Mỗi xí nghiệp chỉ có thể được vay ở ngân hàng mà thôi. Việc cho vay có mục đích trực tiếp của ngân hàng, là một trong những công cụ cần thiết để kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân. Ở Liên-xô, không có chế độ tín dụng thương nghiệp, nghĩa là không có chế độ các xí nghiệp bán chịu hàng hóa cho nhau. Nếu thực hiện chế độ tín dụng thương nghiệp thì sự kiểm tra của ngân hàng đối với hoạt động kinh tế của xí nghiệp sẽ giảm bớt, và các xí nghiệp có thể phân phối lại vốn với nhau ngoài kế hoạch và không có một sự kiểm soát nào cả. Ngân hàng cho vay để dùng vào những công tác kinh

gế nhất định, thi dụ thu mua nguyên liệu theo thời vụ, lập các kho dự trữ tạm thời về thành phẩm hay nửa chế phẩm và cũng đề tạo ra một phần dự trữ thường xuyên (ví dụ trong thương nghiệp). Hình thức cho vay như vậy đảm bảo liên hệ trực tiếp tín dụng ngân hàng với các quá trình sản xuất và lưu thông.

Việc ngân hàng cho các xí nghiệp và tổ chức kinh tế vay trực tiếp ngắn hạn, là dựa vào những nguyên tắc cơ bản sau đây : 1 — hoàn lại số tiền vay trong một thời hạn nhất định, 2 — số tiền vay phải có mục đích chi tiêu rõ rệt, 3 — đảm bảo số tiền vay của ngân hàng bằng những giá trị vật chất. Việc đòi hỏi phải hoàn lại số tiền vay trong một thời hạn nhất định, khuyến khích các cơ quan kinh tế và xí nghiệp thi hành đúng tốc độ chu chuyển vốn mà kế hoạch đã định, và giúp cho ngân hàng thực hiện được việc kiểm tra bằng đồng rúp. Việc bắt buộc phải đảm bảo số tiền vay bằng giá trị vật chất, giúp cho ngân hàng có thể kiểm soát xem tiền cho vay có được sử dụng đúng đắn và có mục đích rõ ràng hay không; điều đó gắn liền tín dụng với sự vận động của vật tư.

Ngân hàng trả một số lợi tức nhất định về những số tiền gửi ngân hàng, và thu một số lợi tức cao hơn về những số tiền cho vay. Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, *lợi tức* là phần thu nhập thuần túy mà xí nghiệp xã hội chủ nghĩa trả cho ngân hàng để được tạm thời sử dụng số tiền vay. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, mức lợi tức hình thành một cách tự phát qua cạnh tranh, còn trong kinh tế xã hội chủ nghĩa, thì mức lợi tức do Nhà nước quy định theo kế hoạch. Do đó, Nhà nước làm cho các xí nghiệp và tổ chức kinh tế vì lợi ích vật chất mà quan tâm đến việc gửi ngân hàng số vốn để rồi của họ, quan tâm đến việc sử dụng hợp lý nhất và tiết kiệm nhất số vốn tự có và số vốn đi vay.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, tín dụng gắn liền với cách tổ chức hợp lý việc lưu thông tiền tệ trong nước, vốn bằng tiền của các xí nghiệp và việc thanh toán giữa các xí nghiệp với nhau. Nhờ đó, *lối thanh toán bằng chuyển khoản* được áp dụng rộng rãi. Ngân hàng thanh toán tiền giữa các xí nghiệp và giữa các tổ chức kinh tế bằng cách chuyển khoản theo yêu cầu của những người có tài khoản. Ở Liên-xô,

các xí nghiệp chỉ thanh toán tiền mặt với nhau, nếu là số tiền nhỏ. Nhờ thanh toán bằng chuyển khoản, cho nên số lượng tiền cần thiết để lưu thông trong nền kinh tế quốc dân được giảm bớt, việc chu chuyển vốn và toàn bộ sản phẩm xã hội được nhanh hơn. Áp dụng lối thanh toán bằng chuyển khoản là dễ kiểm soát sự hoạt động kinh tế của các xí nghiệp, kiểm soát việc hoàn thành nhiệm vụ giao ước, xúc tiến củng cố chế độ tiền tệ. Việc tập trung một cách có kế hoạch nghiệp vụ thanh toán và tín dụng, làm cho Liên-xô có thể áp dụng lối thanh toán nội bộ với quy mô to lớn mà chủ nghĩa tư bản không thể có được (nghĩa là các tổ chức kinh tế thanh toán tài khoản lẫn cho nhau).

Việc cho các xí nghiệp quốc doanh vay tiền, có một tác dụng quan trọng trong việc tổ chức sản xuất. Một bộ phận rất lớn vốn lưu động của các xí nghiệp là những khoản tiền cho vay đó. Tín dụng thúc đẩy sản xuất xã hội chủ nghĩa phát triển, kích thích sử dụng hợp lý các số vốn và làm cho các số vốn này chu chuyển nhanh hơn, hạ giá thành sản xuất và nâng cao doanh lợi sản xuất.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, tín dụng là một công cụ quan trọng để Nhà nước kiểm tra bằng đồng rúp hoạt động của các xí nghiệp và các tổ chức kinh tế. Việc cho vay phải đi đôi với việc kiểm tra tình hình tài vụ của xí nghiệp trước và sau khi cho vay. Các cơ quan tín dụng kiểm tra việc hoàn thành kế hoạch thu nhập, kế hoạch giá thành và tích lũy, kế hoạch chi tiêu vốn lưu động đi vay và vốn lưu động tự có của xí nghiệp theo những nhiệm vụ đã quy định trước v.v.; các cơ quan tín dụng phải đôn đốc những xí nghiệp nào chưa hoàn thành các nhiệm vụ kế hoạch đó. Khi cho vay, các cơ quan tín dụng kiểm tra xem xí nghiệp sử dụng vốn của mình như thế nào, xí nghiệp có tôn trọng kỷ luật trả tiền hay không, cơ sở tài chính của xí nghiệp sử dụng tiền vay vững chắc đến mức nào. Các cơ quan tín dụng áp dụng nhiều biện pháp nhằm củng cố kỷ luật trả tiền, chế độ hạch toán kinh tế và chế độ tiết kiệm trong các xí nghiệp.

Ngân hàng trong xã hội xã hội chủ nghĩa

Ngân hàng có tác dụng cần thiết và hết sức quan trọng trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Lê-nin chỉ rõ rằng :

« Không có những ngân hàng lớn thì không thể thực hiện chủ nghĩa xã hội được ». ¹

Ở Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân, sự nghiệp ngân hàng tập trung trong tay Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Các ngân hàng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, là cơ quan tín dụng và tài chính. Để phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa, Ngân hàng huy động một cách có kế hoạch các số vốn để rồi và cho các xí nghiệp vay, cấp vốn cho đầu tư cơ bản, thực hiện việc thanh toán và trả tiền trong nền kinh tế quốc dân, kiểm tra bằng đồng rúp hoạt động kinh tế của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa và điều hòa việc lưu thông tiền tệ. Như vậy, ngân hàng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa tuy vẫn giữ hình thức cũ, nhưng bản chất của nó khác với ngân hàng tư bản chủ nghĩa.

Hiện nay, hệ thống ngân hàng của Liên-xô gồm có Ngân hàng Nhà nước Liên-xô và Ngân hàng toàn Liên bang về cấp vốn cho đầu tư cơ bản (Ngân hàng kiến thiết Liên-xô).

Các Ngân hàng Nhà nước chuyên nghiệp về đầu tư dài hạn trước kia (Ngân hàng nông nghiệp, Ngân hàng trung ương về cấp vốn cho sự nghiệp công ích và xây dựng nhà ở, các Ngân hàng về sự nghiệp công ích địa phương) đã bị bãi bỏ giữa năm 1959 những chức năng của nó được trao lại cho Ngân hàng Nhà nước Liên-xô và Ngân hàng công nghiệp Liên-xô; Ngân hàng công nghiệp Liên-xô hiện nay lấy tên là Ngân hàng kiến thiết Liên-xô.

Ngân hàng Nhà nước Liên-xô là ngân hàng phát hành, ngân hàng tín dụng ngắn hạn và là một trung tâm thanh toán các tài khoản trong nước. Nó thực hiện các chức năng chủ yếu như sau:

Thứ nhất, *điều hòa lưu thông tiền tệ*, điều hòa lưu thông tiền mặt ở trong nước, rút tiền khỏi lưu thông hay là *phát hành tiền* theo kế hoạch và những thể thức do Chính phủ Liên-xô quy định.

Thứ hai, phụ trách *xuất nhập tiền mặt* của nền kinh tế quốc dân, nghĩa là nó tập hợp lại trong quỹ của nó tiền mặt của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, các cơ quan Nhà nước và đoàn thể xã hội, cấp tiền mặt cho các xí nghiệp và các tổ chức đó chi tiêu thường ngày; nó phụ trách *việc thu chi của ngân sách*; nó nhận

1. Lê-nin: « Những người bôn-sê-vích sẽ giữ vững được chính quyền hay không? », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 26, tr. 82.

các khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước, cấp phát vốn ngân sách theo đúng dự toán và trong phạm vi các kinh phí đã cấp, phụ trách việc kế toán thu chi của ngân sách.

Thứ ba, huy động số vốn để rồi và *cho vay ngắn hạn* đối với các xí nghiệp và tổ chức kinh tế thực hiện chế độ hạch toán kinh tế trong hết thấy các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành kiến trúc); cấp vốn cho đầu tư cơ bản của các xí nghiệp và tổ chức nông nghiệp quốc doanh, cho các nông trang tập thể vay dài hạn và tập hợp vốn bỏ vào quỹ không chia; cấp vốn và cho vay dài hạn đối với các hợp tác xã thủ công và hợp tác xã tiêu thụ.

Thứ tư, nó là *một trung tâm* thanh toán các tài khoản, nghĩa là ở trong nước, nó phụ trách thanh toán các tài khoản giữa các cơ quan, xí nghiệp và tổ chức kinh tế.

Thứ năm, nó *bảo quản vốn ngoại tệ* của nước nhà, và phụ trách thanh toán quốc tế về nghiệp vụ thương nghiệp và các nghiệp vụ kinh tế khác với nước ngoài; một phần các công việc thanh toán đó là do Ngân hàng ngoại thương của Liên-xô phụ trách.

Ngân hàng Nhà nước Liên-xô là ngân hàng lớn nhất thế giới. Nó có chi nhánh ở những trung tâm các nước Cộng hòa, ở biên khu, ở các tỉnh và ở phần lớn các miền trong nước. Nhờ tổ chức thanh toán vãng lai các tài khoản và bằng các nghiệp vụ tín dụng, nó có thể thực hiện được chức năng một cơ quan Nhà nước quan trọng nhất, có nhiệm vụ kiểm tra bằng đồng rúp hoạt động kinh tế và tài vụ của các xí nghiệp và các tổ chức kinh tế trong việc thực hiện kế hoạch tích lũy. Thanh toán bằng chuyển khoản qua Ngân hàng Nhà nước, bao gồm hầu hết các khoản thanh toán của các xí nghiệp và các tổ chức kinh tế trong nước. Như vậy là đã thực hiện quan niệm của Lê-nin về Ngân hàng Nhà nước dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là một cơ quan kế toán toàn quốc, tính toán việc sản xuất và phân phối sản phẩm.

Ngân hàng toàn Liên bang về cấp vốn cho đầu tư cơ bản (Ngân hàng kiến thiết Liên-xô) thực hiện việc cấp vốn và cho vay dài hạn đối với việc xây dựng cơ bản của công nghiệp, giao thông vận tải, cũng như việc xây dựng nhà ở, sự nghiệp

công ích và sinh hoạt văn hóa. Tất cả số vốn dùng để đầu tư cơ bản theo kế hoạch của các ngành nói trên đều tập trung vào Ngân hàng kiến thiết Liên-xô. Ngân hàng này thanh toán các tài khoản về xây dựng, cấp vốn để tiến hành công tác xây dựng và dựa vào chi tiêu theo kế hoạch để kiểm soát những công tác đó.

Các ngân hàng kiểm tra bằng đồng rúp đối với sản xuất và lưu thông, do đó góp phần củng cố chế độ tiết kiệm và chế độ hạch toán kinh tế. Sự kiểm tra đó được thực hiện bằng cách, thứ nhất là cấp vốn và cho vay để thực hiện các công tác do kế hoạch quy định, tùy theo tiến trình thực hiện kế hoạch; thứ hai là đòi hoàn lại số tiền cho vay theo thời hạn đã định cho việc hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch; thứ ba là xử phạt thích đáng nếu vi phạm các điều quy định về sử dụng vốn và thời hạn trả tiền vay (ví dụ, thu thêm lợi tức và tước quyền tiếp tục vay ngân hàng).

Để cải tiến hoạt động kinh tế của xí nghiệp và để thực hiện chặt chẽ chế độ tiết kiệm, ngân hàng cần phải tăng cường hơn nữa sự kiểm tra bằng đồng rúp đối với sản xuất và tích cực đôn đốc những xí nghiệp quản lý kinh doanh kém.

Thái độ phân biệt đối xử của Ngân hàng Nhà nước trong việc cho các xí nghiệp hoạt động khá và kém vay tiền, có một tác dụng to lớn trong việc củng cố chế độ hạch toán kinh tế, tăng cường chế độ kiểm tra bằng đồng rúp. Đối với các xí nghiệp không thực hiện được nhiệm vụ hạ giá thành, không thực hiện được kế hoạch tích lũy, không giữ gìn được vốn lưu động tự có, ngân hàng sẽ thi hành một chế độ cho vay và thanh toán đặc biệt, chặt chẽ hơn (chỉ cho vay với điều kiện có bảo đảm nhất định, thậm chí ngừng không cho vay nữa và thu hồi trước thời hạn số tiền trước kia đã cho vay). Trái lại, những xí nghiệp hoạt động khá thì được hưởng nhiều ưu đãi khi vay tiền, đặc biệt là được vay thêm tiền. Thái độ phân biệt đối xử như thế tăng cường tác dụng kiểm tra bằng đồng rúp của ngân hàng trong việc khuyến khích nâng cao chất lượng công tác của xí nghiệp và tôn trọng chế độ tiết kiệm.

Do cải tiến chế độ quản lý công nghiệp và chuyển giao nhiều vấn đề tài chính cho các Hội đồng kinh tế quốc dân giải quyết, cho nên việc nới rộng quyền hạn của các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước ở các địa phương trong việc thi hành chế độ cho vay có ưu đãi đối với các xí nghiệp hoạt động khá, và

chế độ cho vay, thanh toán chặt chẽ đối với các xí nghiệp hoạt động kèm, có một tác dụng to lớn. Vai trò của các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước được đề cao trong việc phân tích hoạt động sản xuất và tài vụ của các xí nghiệp và các ngành kinh tế quốc dân, nhằm tăng cường sự kiểm tra bằng đồng rúp đối với việc hoàn thành kế hoạch về sản xuất, tiêu thụ và tích lũy, kế hoạch hạ giá thành và sử dụng vốn lưu động đi vay và vốn lưu động tự có của xí nghiệp.

Các ngân hàng hoạt động trên cơ sở chế độ hạch toán kinh tế. *Thu nhập thuần túy của ngân hàng* là số chênh lệch giữa một bên là số lợi tức thu được và một bên là số lợi tức phải trả cùng các món chi tiêu để đài thọ cho bộ máy ngân hàng.

Trên cơ sở phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa và quan hệ tín dụng, doanh số của ngân hàng cũng tăng lên. Đến cuối năm 1958, Ngân hàng Nhà nước đã cho kinh tế quốc dân vay một số vốn đầu tư là 320,1 tỷ rúp, vượt hơn 5,8 lần so với năm 1940.

Quỹ tiết kiệm Nhà nước nhận tiền gửi của mọi công dân cũng như của các nông trang tập thể và đoàn thể xã hội, trả cho số tiền gửi đó một số lợi tức nhất định. Quỹ này giúp cho nhân dân lao động thanh toán các món tiền của mình, ví dụ như trả tiền công ích và tiền nhà ở v.v.

Như đã nói trên, số tiền của nhân dân Liên-xô gửi vào quỹ tiết kiệm tăng lên không ngừng, chứng tỏ phúc lợi vật chất của nhân dân lao động được nâng cao. Đến cuối năm 1958, số tiền của nhân dân gửi vào quỹ tiết kiệm đã lên đến 87,2 tỷ rúp so với năm 1950 chỉ có 18,5 tỷ rúp. Quỹ tiết kiệm còn làm những công việc có liên quan đến công trái quốc gia, mua bán công trái và trả tiền thưởng trúng số.

Lưu thông tiền tệ dưới chế độ xã hội chủ nghĩa

Tiền tệ dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, trong đó có tiền tệ xô-viết, như đã nói ở phần trước, là một hình thái giá trị, là vật ngang giá chung, có nội dung vàng. Trong lưu thông, tiền tệ xô-viết là dấu hiệu của vàng, là tiền tệ tín dụng, tức giấy bạc ngân hàng, do Ngân hàng Nhà nước phát hành.

Như đã nói trên, sự ổn định của tiền tệ xô-viết được đảm bảo, trước hết là nhờ Nhà nước có một khối lượng hàng hóa rất lớn đưa vào lưu thông theo giá cả kế hoạch. Ngoài ra, đồng tiền xô-viết được đảm bảo bằng vàng. Nhờ sản xuất xã hội chủ nghĩa và lưu thông hàng hóa phát triển không ngừng, nên tiền tệ xô-viết có một cơ sở vững chắc. Việc hạ giá hàng trên cơ sở hạ giá thành sản phẩm, giảm bớt chi phí lưu thông và tăng thêm số lượng hàng hóa, có tác dụng to lớn trong việc nâng cao sức mua của đồng rúp xô-viết.

Tiền tệ xô-viết lưu thông dưới hình thức những giấy bạc ngân hàng 10, 25, 50 và 100 rúp. Vàng, các kim loại quý và tài sản khác của Ngân hàng Nhà nước Liên-xô đảm bảo cho những giấy bạc đó. Ngoài ra giấy bạc nhỏ 1, 3 và 5 rúp và một loại tiền đúc nhỏ bằng kim loại cũng được lưu thông.

Tiền tệ xô-viết có thể thực hiện một cách bình thường tác dụng vật ngang giá chung của nó, nếu số lượng tiền đó phù hợp với những nhu cầu thực tế của nền kinh tế quốc dân về phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán.

Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, việc lưu thông tiền tệ phải căn cứ vào quy luật kinh tế : số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông hàng hóa là do tổng số giá cả hàng hóa lưu thông và tốc độ chu chuyển của tiền tệ quyết định. Việc thanh toán bằng chuyển khoản trong quá trình lưu thông hàng hóa làm giảm bớt nhu cầu về tiền mặt. Ngoài ra, tổng số tiền tệ lưu thông cần thiết cho xã hội trong một thời gian nhất định còn quyết định bởi tổng số các khoản thanh toán bằng tiền mặt trong thời gian đó. Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, những khoản thanh toán bằng tiền mặt như vậy gồm có : trả tiền lương, tiền trợ cấp, phát thu nhập bằng tiền theo ngày công, trả tiền trúng số và các thứ khác. Các khoản thanh toán bằng tiền mặt của nhân dân là : tiền thuê nhà và tiền thuế, tiền gửi quỹ tiết kiệm v.v.

Do đó, căn cứ vào quy luật kinh tế về lưu thông tiền tệ thì số lượng tiền tệ cần thiết trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa do tổng số giá cả hàng hóa bán lấy tiền mặt, tổng số các khoản thanh toán bằng tiền mặt, tốc độ chu chuyển của các đơn vị tiền tệ, quyết định.

Tiền tệ lưu thông đều đặn bình thường là một điều kiện quan trọng để phát triển có kế hoạch nền kinh tế quốc dân. Dựa trên quy luật phát triển có kế hoạch nền kinh tế quốc dân và lợi dụng quy luật lưu thông tiền tệ, Nhà nước xã hội chủ nghĩa kế hoạch hóa việc lưu thông tiền tệ ở trong nước, phối hợp chặt chẽ với công tác kế hoạch hóa toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Ở Liên-xô, việc phát hành giấy bạc được tập trung chặt chẽ. Ngân hàng Nhà nước Liên-xô phụ trách công việc phát hành tiền tệ. Phát hành tiền tệ có nghĩa là Ngân hàng Nhà nước đưa thêm tiền vào lưu thông; việc này do Chính phủ quyết định căn cứ vào sự tăng lên của nhu cầu lưu thông. Việc phát hành thêm tiền mặt cũng như việc rút tiền mặt ra khỏi phạm vi lưu thông là do số chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào và tổng số tiền chi ra của Ngân hàng Nhà nước quyết định.

Theo kế hoạch, thì đại bộ phận tiền mặt do Ngân hàng Nhà nước phát ra là dùng để trả lương, trả tiền cho ngày công, trả tiền mua nông sản của nông trang viên. Ngoài ra, tiền mặt trở về ngân hàng, chủ yếu là do các khoản thu của các tổ chức thương nghiệp (cung cấp trên 4/5 tổng số tiền nhập quỹ của Ngân hàng Nhà nước) và do các khoản thu của các xí nghiệp công ích, ngành vận tải và giao thông bưu điện hàng ngày nộp vào ngân hàng.

Tiền mặt của Ngân hàng Nhà nước cũng dùng để trả tiền trợ cấp, tiền bảo hiểm, những tài khoản nhỏ v.v. Ngân hàng thu đều đặn tiền thuê và những số tiền khác nộp vào ngân sách, tiền gửi các quỹ tiết kiệm, tiền bảo hiểm v.v. Như vậy là một khối lượng tiền rất lớn ra vào không ngớt qua các quỹ của ngân hàng.

Một trong những điều kiện quan trọng có ảnh hưởng đến việc lưu thông tiền tệ là quan hệ tỷ lệ giữa, một bên là thu nhập bằng tiền của nhân dân và một bên là khối lượng hàng hóa lưu thông cùng những khoản tiền công ích mà nhân dân phải trả. Để nhìn thấy những quan hệ tỷ lệ đó và đảm bảo trong kế hoạch kinh tế quốc dân những tỷ lệ cần thiết giữa sự tăng lên của thu nhập bằng tiền của nhân dân và sự tăng lên của khối lượng hàng hóa cùng những chi tiêu về công ích, người ta lập ra *bảng cân đối thu chi tiền tệ của nhân dân*. Bảng cân đối đó tính đến toàn bộ thu chi tiền tệ của nhân dân trong thời gian

của kỳ kế hoạch. Nhờ có những tỷ lệ nhất định trong sự vận động của tiền vốn do người ta quy định ra cho một số bộ phận trong kế hoạch kinh tế quốc dân (quỹ tiền lương, lưu thông hàng hóa, ngân sách Nhà nước v.v.), mà người ta có thể quy định được những nhiệm vụ cần thiết của kế hoạch trong lĩnh vực lưu thông tiền tệ.

Một công cụ quan trọng để đặt kế hoạch lưu thông tiền tệ là kế hoạch xuất nhập tiền mặt của Ngân hàng Nhà nước do Chính phủ chuẩn y. *Kế hoạch xuất nhập tiền mặt* là kế hoạch chu chuyển tiền mặt qua quỹ của các cơ quan thuộc hệ thống ngân hàng. Kế hoạch xuất nhập tiền mặt dự trù số tiền mặt ra vào Ngân hàng Nhà nước trong kỳ kế hoạch. Kế hoạch xuất nhập tiền mặt được đặt ra căn cứ vào bảng cân đối thu chi tiền tệ của nhân dân. Vì vậy, kế hoạch xuất nhập tiền mặt tính đến khối lượng hàng hóa bán lẻ, số nông sản thu mua, tổng số tiền lương trả cho công nhân viên chức và những chỉ tiêu khác quyết định số lượng tiền ra vào. Vì ngân hàng là trung tâm xuất nhập tiền mặt của nền kinh tế quốc dân nên sự chu chuyển tiền quỹ của ngân hàng hầu như hoàn toàn phản ánh sự chu chuyển tiền mặt ở trong nước. Chỉ có trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa có kế hoạch, mới có thể tập trung việc chu chuyển tiền mặt và đặt kế hoạch xuất nhập tiền mặt. Kế hoạch xuất nhập tiền mặt dự trù phát hành tiền tệ hay thu hồi tiền tệ căn cứ vào tỷ số thu chi tiền mặt của quỹ Ngân hàng Nhà nước trong phạm vi toàn quốc.

Ngân hàng Nhà nước cũng thông qua kế hoạch tín dụng để điều hòa sự lưu thông tiền tệ trong nước, vì kế hoạch tín dụng phản ánh việc phát hành và thu hồi tiền tệ trong lưu thông.

Nhờ tổ chức việc lưu thông tiền tệ một cách có kế hoạch nên có thể tăng thêm hay giảm bớt số tiền mặt lưu thông, và trong từng lúc, trong từng vùng cũng như trong toàn quốc có thể có đủ số tiền mặt cần thiết cho lưu thông. Nhờ đó mà củng cố được lưu thông tiền tệ.

Sau chiến tranh Ái quốc vĩ đại, cải cách tiền tệ cuối 1947 đã có một tác dụng quan trọng trong việc tăng cường chế độ tiền tệ của Liên-xô. Với cuộc cải cách này, người ta đổi theo những điều kiện nhất định, đồng tiền cũ phần nào đã bị mất giá trong thời kỳ chiến tranh lấy đồng tiền mới giá cao hơn phát hành năm 1947. Trái với các cuộc cải cách

tiền tệ ở các nước tư bản chủ nghĩa làm cho đời sống của nhân dân lao động thêm điêu đứng, cuộc cải cách tiền tệ ở Liên-xô được thực hiện theo lợi ích của nhân dân lao động. Tiền lương của công nhân viên chức sau khi cải cách tiền tệ vẫn như cũ, nhưng trả bằng đồng tiền mới, có giá cao hơn. Cải cách tiền tệ đi đôi với việc hạ giá hàng. Cải cách tiền tệ đã xóa bỏ hậu quả chiến tranh trong lưu thông tiền tệ, khôi phục giá trị đầy đủ của đồng rúp, tăng cường tác dụng của tiền tệ trong nền kinh tế quốc dân, tạo điều kiện thuận lợi để chuyển từ chế độ cấp phát theo phiếu thi hành trong thời gian chiến tranh sang một nền thương nghiệp với giá cả thống nhất không cần phiếu; cải cách tiền tệ đã nâng cao tiền lương thực tế của công nhân, viên chức và nâng cao thu nhập thực tế của nông dân tập thể.

Nhờ ổn định việc lưu thông tiền tệ, nhờ sản xuất ngày càng nhiều vật phẩm tiêu dùng hàng ngày và phát triển thương nghiệp bán lẻ, giảm giá hàng, nên sức mua và thị giá của đồng rúp đã được nâng cao lên. Từ ngày mùng 1 tháng 3 năm 1950, Chính phủ xô-viết đã nâng cao thị giá chính thức của đồng rúp, từ nay về sau không phải dựa trên cơ sở đồng đô-la như năm 1937, mà trực tiếp dựa trên cơ sở vàng theo nội dung vàng của đồng rúp.

Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, *Nhà nước nắm độc quyền ngoại tệ*; nói một cách khác, chỉ có Nhà nước mới có quyền thanh toán với các nước ngoài, mua, bán và dự trữ ngoại tệ. Việc Nhà nước nắm độc quyền ngoại tệ và ngoại thương, đảm bảo sự độc lập của tiền tệ xô-viết đối với tình hình luôn luôn biến chuyển của thị trường tư bản chủ nghĩa. Sự độc lập đó ngày càng được tăng cường nhờ tích lũy dự trữ vàng, nhờ bảng cân đối thương nghiệp xuất siêu và bảng cân đối thanh toán bội thu của Liên-xô.

CHƯƠNG XXXIV

TÁI SẢN XUẤT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ THU NHẬP QUỐC DÂN

Bản chất của tái sản xuất xã hội chủ nghĩa

Việc sản xuất ra của cải vật chất được lặp lại không ngừng, tức tái sản xuất, là điều kiện sống còn và phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa, cũng như của mọi xã hội khác.

Những nguyên lý cơ bản của lý luận Mác — Lê-nin về tái sản xuất : tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng ; tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân ; phân chia sản xuất xã hội ra thành sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất vật phẩm tiêu dùng ; ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất ; sản phẩm thặng dư là nguồn gốc của tích lũy, là nguồn gốc của tái sản xuất mở rộng ; sự cần thiết phải có những tỷ lệ nhất định giữa các bộ phận của tổng sản phẩm xã hội, — tất cả những nguyên lý ấy vẫn hoàn toàn có giá trị dưới chế độ xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Tuy vậy, tái sản xuất dưới chế độ xã hội chủ nghĩa khác hẳn về nguyên tắc với tái sản xuất dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Theo yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, tái sản xuất xã hội chủ nghĩa phục tùng mục đích thỏa mãn đầy đủ nhất nhu cầu ngày càng tăng của mọi người trong xã hội, còn tái sản xuất tư bản chủ nghĩa thì nhằm đảm bảo lợi nhuận cao nhất cho các nhà tư bản.

Tái sản xuất tư bản chủ nghĩa thực hiện một cách tự phát và bị các cuộc khủng hoảng kinh tế làm gián đoạn một cách chu kỳ, còn đặc điểm của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, trong đó có sự tác động của quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối, thì lại là phát triển không có khủng hoảng, tái sản xuất mở rộng không ngừng.

lên
vật
qt

Nhìn toàn bộ thì quá trình tái sản xuất, trước hết là một quá trình tái sản xuất lòng sản phẩm xã hội, tức toàn bộ của cải vật chất — tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng. Trong quá trình tái sản xuất sản phẩm xã hội, vai trò chủ đạo thuộc về tái sản xuất tư liệu sản xuất, trước hết là tái sản xuất công cụ lao động. Không ngừng tăng thêm và cải tiến công cụ lao động là điều kiện cần thiết cho kỹ thuật tiến bộ. Tái sản xuất xã hội chủ nghĩa thực hiện trên cơ sở một nền kỹ thuật cao. Đồng thời với công cụ lao động, các yếu tố khác của tư liệu sản xuất cũng được tái sản xuất: mở rộng các nhà xưởng cũ và xây dựng nhà xưởng mới, tạo ra những phương tiện vận tải mới, tăng thêm sản xuất nguyên liệu, v.v.

Việc tái sản xuất những thứ tư liệu sản xuất như nguyên liệu hóa học, điện lực, năng lượng nguyên tử và những thứ khác, có một ý nghĩa hết sức quan trọng.

Tái sản xuất mở rộng tư liệu sản xuất là điều kiện cần thiết để mở rộng sản xuất vật phẩm tiêu dùng: quần áo, giày dép, thực phẩm, v.v.

Đặc điểm của xã hội xã hội chủ nghĩa là tái sản xuất sản phẩm xã hội với tốc độ cao. Đó là do quần chúng nhân dân hết sức quan tâm đến việc phát triển sản xuất xã hội chủ nghĩa, vì mục đích của chủ nghĩa xã hội là thỏa mãn đầy đủ nhất nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân lao động, phát triển có kế hoạch nền kinh tế quốc dân, sử dụng hợp lý các nguồn vật lực và nhân lực của xã hội, nâng cao không ngừng và nhanh chóng năng suất lao động xã hội.

Những con số sau đây chứng tỏ tốc độ cao của tái sản xuất xã hội chủ nghĩa. So với năm 1928, thì năm 1958 tổng sản lượng của công nghiệp Liên-xô tăng 28 lần, sản xuất tư liệu sản xuất tăng 54 lần. Ngành chế tạo máy móc thì tốc độ tăng lại còn nhanh hơn nữa. Từ năm 1928 đến cuối năm 1957, tổng sản phẩm xã hội (tính theo giá so sánh) tăng 15 lần.

« Vấn đề căn bản trong 7 năm sắp tới là vấn đề hết sức tranh thủ thời gian trong cuộc thi đua kinh tế hòa bình giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Sau đó đảm bảo phát triển nền kinh tế quốc dân với tốc độ cao và những tỷ lệ cần thiết. »¹

1. Nghị quyết về bản báo cáo của đồng chí Khrushchov « Về các chỉ tiêu phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô 1959 — 1965 », Văn kiện của Đại hội lần thứ XXI (bất thường) Đảng Cộng sản Liên-xô, tiếng Nga, tr. 144.

Do đó, cần phải phát triển bằng mọi cách nền khoa học, kỹ thuật, tăng cường sự phấn đấu của toàn dân nhằm thực hiện chế độ tiết kiệm, phải sử dụng có hiệu quả nhất số vốn đầu tư cơ bản và kỹ thuật mới. Những yếu tố có ý nghĩa quan trọng đối với việc này là : công nghiệp hóa ngành kiến trúc, thay đổi kết cấu của bằng cân đối nhiên liệu dựa trên cơ sở phát triển nhanh chóng ngành khai thác, chế biến dầu hỏa và hơi đốt, ưu tiên xây dựng các nhà máy nhiệt điện chạy bằng hơi đốt thiên nhiên, dầu ma-dút và bằng than rẻ tiền, áp dụng rộng rãi việc cơ khí hóa toàn bộ và tự động hóa các quá trình sản xuất, chuyên môn hóa và hợp tác hóa trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân và mở rộng sự phân công quốc tế xã hội chủ nghĩa.

Trong quá trình tái sản xuất xã hội chủ nghĩa, người ta tiến hành cả *tái sản xuất sức lao động*. Đảm bảo một cách có kế hoạch cho các xí nghiệp có đủ sức lao động, là một trong những điều kiện căn bản của tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa. Kinh tế quốc dân phát triển làm cho số lượng giai cấp công nhân tăng lên không ngừng. Việc tuyển mộ sức lao động cho các ngành sản xuất xã hội, được các xí nghiệp và các tổ chức kinh tế tiến hành một cách có tổ chức. Tùy theo nhu cầu của nền kinh tế quốc dân, hệ thống đào tạo nhân công của Nhà nước, tức mạng lưới chuyên nghiệp gồm các trường học, lớp huấn luyện, trường kỹ thuật và trường đại học, cung cấp những cán bộ lãnh nghề cho công nghiệp, ngành kiến trúc, vận tải, nông nghiệp. Nhân công được phân phối một cách có kế hoạch giữa các ngành kinh tế và giữa các xí nghiệp. Một đặc điểm của việc tái sản xuất cán bộ là thường xuyên nâng cao trình độ lãnh nghề, trình độ văn hóa và kỹ thuật của toàn thể những người sản xuất.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, tái sản xuất mở rộng đồng thời cũng là *tái sản xuất mở rộng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa*.

Tái sản xuất mở rộng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa có nghĩa là tái sản xuất : a) ra sở hữu xã hội chủ nghĩa dưới hai hình thức của nó (sở hữu Nhà nước và sở hữu hợp tác xã—nông trang tập thể) ; b) ra quan hệ hợp tác đồng chí và tương trợ xã hội chủ nghĩa giữa những người làm việc trong quá trình

sản xuất của cải vật chất ; c) ra quan hệ giữa những người làm việc trong lĩnh vực phân phối vật phẩm tiêu dùng tùy theo số lượng và chất lượng lao động của mỗi người.

Trong quá trình tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa, bước chuyển dần từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản được thực hiện. Trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản, chế độ sở hữu Nhà nước, toàn dân, được phát triển và hoàn thiện hơn nữa, trình độ xã hội hóa sản xuất của nông trang tập thể được nâng cao và chế độ sở hữu hợp tác xã — nông trang tập thể càng gần với chế độ sở hữu toàn dân. Sự khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay, giữa lao động của công nhân và lao động của nông trang viên được xóa bỏ trên cơ sở tiến bộ về kỹ thuật, điện khí hóa, cơ khí hóa toàn bộ, tự động hóa và hóa học hóa nền sản xuất, tăng cường mối liên hệ giữa học tập với sản xuất, rút ngắn ngày lao động. Sự chuyển sang nguyên tắc cộng sản chủ nghĩa : « làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu », sẽ dần dần được thực hiện trên cơ sở phát triển và cải tiến nguyên tắc xã hội chủ nghĩa phân phối theo lao động, tùy theo trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, trên cơ sở tạo ra những của cải vật chất và văn hóa dồi dào, biến lao động thành nhu cầu bậc nhất trong đời sống.

Tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa

Tổng sản phẩm xã hội dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, cũng như trong mọi chế độ xã hội khác, được sáng tạo ra bằng lao động của những người làm việc trong các ngành sản xuất vật chất. Bên cạnh những người lao động chân tay, còn có những người lao động trí óc (bác học, kỹ sư v.v.) làm việc trong các ngành sản xuất vật chất, cũng trực tiếp góp phần vào việc sản xuất ra của cải vật chất.

Trong các ngành không sản xuất, không tạo nên tổng sản phẩm xã hội. Những người làm việc trong các ngành không sản xuất (quản lý Nhà nước, cơ quan văn hóa, xã hội và y tế) không sản xuất ra của cải vật chất. Nhưng lao động của họ cần thiết cho xã hội xã hội chủ nghĩa, cho sản xuất vật chất,

đó là lao động có ích cho xã hội. Nhà nước xã hội chủ nghĩa làm những công tác tổ chức kinh tế và văn hóa giáo dục hết sức cần thiết cho xã hội. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, khoa học ngày càng có tác dụng hết sức to lớn, không sao lường được trong việc phát triển kỹ thuật và nâng cao sản xuất. Lao động hao phí để đào tạo cán bộ lãnh nghề cho sản xuất, có ý nghĩa rất lớn. Khoa học, giáo dục, nghệ thuật thỏa mãn nhu cầu văn hóa của người lao động. Các ngành phục vụ sinh hoạt và y tế tạo điều kiện cho lao động của công nhân trong xã hội xã hội chủ nghĩa thu được nhiều kết quả. Như thế là trong xã hội xã hội chủ nghĩa, giữa những người làm việc trong lĩnh vực sản xuất vật chất và những người làm việc trong lĩnh vực không sản xuất, có sự trao đổi hoạt động với nhau.

Vì tổng sản phẩm xã hội chỉ sản xuất ra trong các ngành sản xuất vật chất, cho nên việc phân phối đúng đắn lao động giữa lĩnh vực sản xuất vật chất và lĩnh vực không sản xuất, có ý nghĩa to lớn về kinh tế quốc dân.

Việc tăng thêm số người làm việc trong lĩnh vực sản xuất vật chất, hết sức tinh giản bộ máy quản lý và giảm bớt chi tiêu của nó, sẽ góp phần làm tăng thêm của cải xã hội. Lê-nin cho rằng nhiệm vụ quan trọng nhất của chính quyền Xô-viết là

« không ngừng thu hẹp bộ máy hành chính xô-viết một cách có hệ thống và giảm bớt chi tiêu của nó bằng cách làm cho nó bớt công kênh, cải tiến tổ chức của nó, xóa bỏ tác phong lề mề, quan liêu và giảm bớt chi tiêu không sản xuất ».¹

Đặc điểm của kinh tế xã hội chủ nghĩa, nhất là trong thời kỳ mở rộng công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản, là sự nâng cao tỷ trọng những người làm việc trong lĩnh vực khoa học, giáo dục, y tế v.v. Nhờ năng suất lao động trong ngành sản xuất vật chất tăng lên, cho nên có thể rút ngắn ngày lao động, cũng như có thể làm tăng tương đối nhanh hơn số người làm việc thuộc lĩnh vực không sản xuất, bao gồm các ngành văn hóa.

Trong quá trình sản xuất, một bộ phận tổng sản phẩm xã hội được dùng để bù lại tư liệu sản xuất đã hao phí. Bộ phận này thể hiện giá trị của những tư liệu sản xuất đã hao phí và chuyển vào sản phẩm. Sau khi trích bộ phận đó ra khỏi tổng

1. Lê-nin: *Toàn tập*, tiếng Nga. t. 33, tr. 406.

sản phẩm xã hội, số sản phẩm xã hội còn lại là thu nhập quốc dân của xã hội.

Thu nhập quốc dân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là một bộ phận giá trị của tổng sản phẩm xã hội do những người làm việc trong nền sản xuất xã hội chủ nghĩa sáng tạo ra, nó thể hiện lao động vừa mới hao phí.

Dưới hình thức hiện vật, thu nhập quốc dân gồm có toàn bộ khối lượng vật phẩm tiêu dùng đã được sản xuất ra trong nước, và số tư liệu sản xuất dùng để tích lũy, chủ yếu là dùng để mở rộng sản xuất xã hội chủ nghĩa. Do đó tuyệt đại bộ phận những vật phẩm tiêu dùng sản xuất ra, được sử dụng vào việc tiêu dùng cho cá nhân và những loại tiêu dùng không sản xuất khác; một phần của vật phẩm tiêu dùng bỏ vào quỹ tích lũy để nâng cao tiêu dùng trong thời gian tới, trước hết là để mở rộng sản xuất.

Mặt khác, vì dưới chế độ xã hội chủ nghĩa vẫn còn có sản xuất hàng hóa, cho nên toàn bộ thu nhập quốc dân và hết thảy mọi bộ phận của nó, ngoài hình thức hiện vật ra còn có hình thức giá trị, hình thức *tiền tệ*, tất cả đều được biểu thị và đo lường bằng tiền.

Do giá cả lên xuống nên khi tính thu nhập quốc dân không những phải căn cứ vào giá cả hiện thời, tức là giá cả thực tế trước mắt, mà còn phải căn cứ vào giá cả so sánh (giá không đổi, giá cố định), lấy giá một năm nào đó làm gốc. Do đó có thể xác định được sự biến đổi thực tế của tổng số thu nhập quốc dân trong mấy năm.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, nhà tư bản và địa chủ chiếm đoạt tuyệt đại bộ phận thu nhập quốc dân, đó là những thu nhập không lao động, còn nhân dân lao động thì chỉ được hưởng một phần rất nhỏ trong thu nhập quốc dân. Chủ nghĩa xã hội thủ tiêu các khoản thu nhập không lao động. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, thu nhập quốc dân hoàn toàn thuộc về nhân dân lao động.

Sản phẩm cần thiết do những người làm việc trong ngành sản xuất vật chất sáng tạo ra, được phân phối cho họ theo lao động; nó dùng để thỏa mãn nhu cầu cá nhân của những người làm việc trong nền sản xuất xã hội chủ nghĩa và gia đình họ. Sản phẩm thặng dư do những người làm việc trong ngành sản

xuất vật chất sáng tạo ra, là thu nhập thuần túy của xã hội xã hội chủ nghĩa ; nó dùng để mở rộng sản xuất, phát triển khoa học và văn hóa, y tế, trang trải các chi phí về quản lý Nhà nước v.v.

Tài sản quốc dân của xã hội xã hội chủ nghĩa. Cấu thành của tổng sản phẩm xã hội

Toàn bộ của cải vật chất của xã hội xã hội chủ nghĩa, là *tài sản quốc dân* của xã hội. Đứng về *nguồn gốc* mà nói thì của cải vật chất tạo nên tài sản quốc dân, gồm có sản phẩm lao động được tích lũy lại (công cụ lao động, nguyên liệu, vật phẩm tiêu dùng) và của cải thiên nhiên được dùng vào quá trình sản xuất (ruộng đất cày cấy, các khoáng sản có ích, rừng núi, sông, ngòi v.v.). Đứng về mặt *sử dụng* trong nền sản xuất xã hội mà nói thì của cải vật chất tạo nên tài sản quốc dân, gồm có tư liệu sản xuất (công cụ sản xuất, nguyên vật liệu v.v.) và vật phẩm tiêu dùng (lương thực, quần áo, nhà ở v.v.). Sản xuất xã hội càng phát triển thì bộ phận tài sản quốc dân do lao động trước kia tạo nên, ngày càng có tác dụng và ý nghĩa lớn. Trình độ tích lũy sản phẩm lao động, là chỉ tiêu quan trọng nhất nói lên sự phát triển kinh tế của xã hội.

Kinh nghiệm sản xuất tích lũy được, kiến thức và trình độ lành nghề của những người sản xuất trong xã hội xã hội chủ nghĩa, có tác dụng to lớn trong việc tái sản xuất ra của cải vật chất.

« Trình độ kỹ thuật của nhân dân bao giờ cũng là tiền đề của toàn bộ nền sản xuất, do đó, bao giờ cũng là sự tích lũy chủ yếu của của cải ».¹

Cục Thống kê trung ương tính tài sản quốc dân của Liên-xô căn cứ vào các bộ phận của nó tùy theo các giai đoạn của quá trình tái sản xuất. Tài sản quốc dân của Liên-xô được coi như là một tổng số giá trị gồm có : 1) vốn sản xuất của nền kinh tế quốc dân ; 2) các loại hàng hóa dự trữ ; 3) tài sản cố định không sản xuất ; 4) tài sản cá nhân của nhân dân.

Vốn sản xuất của nền kinh tế quốc dân, tức là tư liệu sản xuất chia ra làm : a) tài sản cố định sản xuất và b) dự trữ vốn lưu động, sản xuất.

1. Mác : *Lý luận giá trị thặng dư*, tiếng Nga, 1936, t.III, tr.229.

Tài sản cố định sản xuất của nền kinh tế quốc dân gồm có tư liệu lao động của Nhà nước, hoặc của hợp tác xã — nông trang tập thể (nhà cửa để sản xuất, máy móc, máy cái, thiết bị, công trình kiến trúc v.v.) đang được sử dụng trong hết thảy mọi ngành sản xuất vật chất.

Dự trữ vốn lưu động sản xuất là đối tượng lao động (nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu v.v.), hoặc đang ở trong quá trình sản xuất, hoặc dự trữ trong các xí nghiệp quốc doanh, các nông trang tập thể hay các tổ chức hợp tác khác.

Vốn không sản xuất của nền kinh tế quốc dân gồm có những của cải thuộc Nhà nước, hoặc hợp tác xã hay nông trang tập thể, dùng lâu dài vào những mục đích không sản xuất: nhà ở, nhà cửa của các cơ quan xã hội và văn hóa: trường học, rạp hát, câu lạc bộ, bệnh viện v.v. cùng những thiết bị của nó.

Dự trữ vật phẩm tiêu dùng trong sản xuất, trong thương nghiệp, trong vận tải v.v.

Dự trữ vật tư và dự trữ bảo hiểm của các xí nghiệp quốc doanh và hợp tác xã — nông trang tập thể, bao gồm tư liệu sản xuất cũng như vật phẩm tiêu dùng.

Đó là những bộ phận chủ yếu của tài sản quốc dân, thuộc sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa.

Tài sản quốc dân còn gồm cả những *tài sản cá nhân của nhân dân*, tức là sở hữu cá nhân, nó được tăng thêm trên cơ sở phát triển không ngừng sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa.

Tài sản quốc dân của Liên-xô đã tăng lên rất nhiều trong thời gian các kế hoạch 5 năm. Thí dụ như tài sản cố định sản xuất của nền kinh tế quốc dân cuối năm 1940 tăng 6 lần, và cuối năm 1957 tăng 16,3 lần so với năm 1913.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, tuyệt đại bộ phận tài sản quốc dân thuộc về các giai cấp bóc lột, và tài sản tăng lên dưới hình thức tích lũy tư bản, làm cho quần chúng nhân dân bần cùng hóa. Quan hệ tư bản chủ nghĩa sinh ra tư bản giả như cổ phiếu, giá ruộng đất, v.v. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, mọi tài sản quốc dân là sở hữu hoặc của Nhà nước, tức của toàn dân, hoặc của các nông trang tập thể và các tổ chức hợp tác khác, hoặc là sở hữu cá nhân của nhân dân lao động. Chủ nghĩa xã hội không có tư bản giả; mọi tài sản của xã hội đều là tài sản có thực. Tài sản quốc dân của xã hội xã hội chủ nghĩa tăng lên khiến cho đời sống vật chất và trình độ văn hóa của toàn thể nhân dân được nâng cao không ngừng.

Tài sản quốc dân gồm hết thảy mọi của cải vật chất mà xã hội xã hội chủ nghĩa có vào một lúc nào đó, nó phản ánh

kết quả của toàn bộ sự phát triển trước đây của xã hội. Còn tổng sản phẩm xã hội thì gồm có những của cải vật chất được tạo ra trong xã hội vào một thời kỳ nhất định, thí dụ một năm.

Sản phẩm xã hội biểu hiện dưới hai hình thức : a) hình thức tự nhiên, vật chất và b) hình thức giá trị, tức hình thức tiền tệ. Toàn bộ nền sản xuất của xã hội xã hội chủ nghĩa chia làm hai khu vực lớn : *sản xuất tư liệu sản xuất* (khu vực I), và *sản xuất vật phẩm tiêu dùng* (khu vực II). Do đó, dưới hình thức *tự nhiên, vật chất*, sản phẩm xã hội gồm có tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng.

Trong thực tiễn kiến thiết kinh tế, việc chia tổng sản phẩm xã hội thành tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng thường căn cứ vào mục đích sử dụng thực tế của sản phẩm. Khu vực I gồm toàn bộ sản phẩm tiêu dùng cho sản xuất. Trong khu vực đó gồm có sản phẩm của công nghiệp nặng (tư liệu sản xuất), một phần sản phẩm của công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm dùng làm nguyên liệu và phải qua chế biến, các công trình kiến trúc nhằm mục đích sản xuất, và cả những sản phẩm nông nghiệp tiêu dùng cho sản xuất : hạt giống, súc vật, thức ăn cho súc vật, nguyên liệu nông nghiệp để chế biến trong công nghiệp.

Khu vực II gồm có toàn bộ sản phẩm trực tiếp dùng để thỏa mãn nhu cầu cá nhân của nhân dân, kể cả việc xây dựng nhà ở, cũng mọi phần sản phẩm xã hội dùng trong các cơ quan và tổ chức thuộc lĩnh vực không sản xuất, thí dụ như để xây dựng trường học, bệnh viện, la sưởi và ánh sáng của các nhà cửa không dùng vào sản xuất, v.v.

Trong khu vực I, phải phân biệt sản xuất tư liệu sản xuất cho khu vực I và sản xuất tư liệu sản xuất cho khu vực II. Vai trò chủ đạo trong quá trình tái sản xuất thuộc về sản xuất tư liệu sản xuất, và đặc biệt hơn là thuộc về sản xuất công cụ lao động dùng cho khu vực I.

Tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa có nghĩa là không ngừng đổi mới và tăng thêm việc sản xuất tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng theo một tỷ lệ nhất định do kế hoạch kinh tế quốc dân quy định ra.

Về mặt giá trị, sản phẩm xã hội dưới chế độ xã hội chủ nghĩa chia ra làm : 1) giá trị tư liệu sản xuất đã hao phí và chuyển vào sản phẩm ; 2) giá trị do lao động cần thiết (lao động cho mình) vừa mới tạo ra ; 3) giá trị do lao động thặng dư (lao động cho xã hội) vừa mới tạo ra. Bản chất xã hội và kinh tế của mỗi bộ phận đó trong giá trị của sản phẩm xã hội, căn bản khác tư bản bất biến, tư bản khả biến và giá trị thặng dư dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, vì nó không biểu hiện quan hệ bóc lột

tư bản chủ nghĩa, mà là biểu hiện quan hệ hợp tác, tương trợ đồng chí. Trong quá trình tái sản xuất xã hội chủ nghĩa, vốn của nền kinh tế quốc dân thay thế cho tư bản bất biến và tư bản khả biến, còn thu nhập thuần túy của toàn xã hội thì thay thế cho giá trị thặng dư mà các nhà tư bản chiếm đoạt được.

Quá trình tái sản xuất xã hội chủ nghĩa đòi hỏi trước hết phải lấy một bộ phận nhất định của tổng sản phẩm xã hội để bù đắp một cách có kế hoạch, về hiện vật và về giá trị, cho những tư liệu sản xuất đã hao phí. Để bù đắp tài sản cố định về mặt hiện vật thì người ta thay thế một phần hay toàn bộ máy móc, nhà xưởng, các công trình kiến trúc. Để bù đắp tài sản cố định về mặt giá trị, thì người ta dùng chế độ khấu hao. *Quỹ khấu hao* của nền kinh tế quốc dân Liên-xô phải bảo đảm sửa chữa lớn về tài sản cố định trong suốt cả thời kỳ hoạt động của nó, và đảm bảo bù đắp giá trị của tài sản cố định đã tiêu dùng (kể cả hao mòn hữu hình và vô hình).

Sau nữa, quá trình tái sản xuất xã hội chủ nghĩa đòi hỏi vật phẩm tiêu dùng phân phối theo lao động và dùng để thỏa mãn nhu cầu cá nhân của những người làm việc trong ngành sản xuất vật chất và của gia đình họ, phải do lao động của chính những người lao động đó vừa mới sáng tạo ra.

Cuối cùng, trong quá trình tái sản xuất xã hội chủ nghĩa, những người làm việc trong ngành sản xuất vật chất, dùng lao động của họ, sáng tạo ra sản phẩm thặng dư dùng để tích lũy xã hội chủ nghĩa và thỏa mãn những nhu cầu vật chất và văn hóa của xã hội (giáo dục, y tế, hành chính, quốc phòng).

Tỷ lệ giữa hai khu vực của nền sản xuất xã hội

Căn cứ theo yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, quy luật ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất và quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối của nền kinh tế quốc dân, trong quá trình tái sản xuất xã hội chủ nghĩa, kế hoạch phải định ra những tỷ lệ cần thiết giữa sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất vật phẩm tiêu dùng, giữa các ngành kinh tế quốc dân, giữa sản xuất và lưu thông, giữa tích lũy, tiêu dùng và dự trữ, v.v.

Tỷ lệ quan trọng nhất của tái sản xuất xã hội chủ nghĩa là tỷ lệ đúng đắn giữa khu vực I và khu vực II của nền sản xuất xã hội. Vai trò quyết định trong toàn bộ nền kinh tế thuộc về khu vực I sản xuất tư liệu sản xuất.

« Muốn mở rộng sản xuất (nói theo ý nghĩa tuyệt đối của chữ thì là « tích lũy »), trước hết cần phải sản xuất ra tư liệu sản xuất; mà muốn thế thì phải mở rộng khu vực sản xuất xã hội sản xuất ra tư liệu sản xuất». ¹

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, quy luật ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất có ý nghĩa to lớn hơn dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Khu vực I phát triển nhanh hơn khu vực II là điều kiện cần thiết để không ngừng phát triển sản xuất xã hội chủ nghĩa trên cơ sở một nền kỹ thuật tối tân được áp dụng rộng rãi trong tất cả các ngành sản xuất xã hội chủ nghĩa, để nâng cao không ngừng năng suất lao động.

Chỉ có phát triển sản xuất tư liệu sản xuất một cách ưu tiên và nhanh chóng hơn dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, thì mới có thể đảm bảo cho sản xuất vật phẩm tiêu dùng tăng lên không ngừng và phúc lợi của nhân dân không ngừng nâng cao. Sự phát triển không ngừng và nhanh chóng của công nghiệp nặng, vượt quá sự phát triển của tất cả các ngành khác trong công nghiệp và trong nền kinh tế quốc dân, là điều kiện cần thiết để phát triển vững chắc nông nghiệp, công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm sản xuất vật phẩm tiêu dùng hàng ngày.

Như vậy, tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa luôn luôn đi đôi với sự tiến bộ nhanh chóng về kỹ thuật, đặc điểm của nó là sản xuất tăng lên, nhưng trong đó các ngành sản xuất tư liệu sản xuất (khu vực I) phát triển nhanh hơn các ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng (khu vực II). Mặt khác, trong xã hội xã hội chủ nghĩa, sản xuất vật phẩm tiêu dùng luôn luôn tăng lên một cách tuyệt đối, điều đó biểu hiện ở chỗ tăng thêm sản lượng nông nghiệp, công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm, mở rộng xây dựng nhà ở tại thành thị và nông thôn, phát triển lưu thông hàng hóa.

1. Lê-nin: « Góp phần nhận xét chủ nghĩa lãng mạn kinh tế », Toàn tập, tiếng Nga, t. 2, tr. 137.

Tỷ trọng của tư liệu sản xuất trong tổng sản lượng công nghiệp của Liên-xô là : năm 1913 — 33,3% ; năm 1928 — 39,5% ; năm 1940 — 61,2% ; năm 1955 — 70,5% ; năm 1956 — 70,8% ; năm 1957 — 71,2% , năm 1958 — 71,6% .

Từ năm 1925 đến cuối năm 1958, sản xuất công nghiệp về vật phẩm tiêu dùng hàng ngày của Liên-xô tăng gần 20 lần.

Ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất — quy luật kinh tế của tái sản xuất mở rộng — không bài xích tình hình là : trong một thời gian nhất định, có thể đẩy mạnh việc phát triển nông nghiệp, công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm nhanh hơn để chấm dứt tình trạng lạc hậu của những ngành đó và để xóa bỏ những hiện tượng mất cân đối bộ phận do tình trạng ấy gây ra ; làm như vậy là cần thiết và có lợi.

Ví dụ như trong thời gian mấy năm vừa qua, dựa vào lực lượng không ngừng tăng lên của công nghiệp nặng, Đảng Cộng sản và Nhà nước xô-viết đã đề ra và thực hiện có kết quả một cương lĩnh hoàn chỉnh nhằm làm cho nông nghiệp phát triển nhanh chóng. Sự thực hiện cương lĩnh đó sẽ cho phép đẩy nhanh tốc độ phát triển của sản xuất vật phẩm tiêu dùng hàng ngày và tiếp tục nâng cao mức sống của nhân dân xô-viết. Kế hoạch 7 năm phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô quy định phát triển khá nhiều việc sản xuất hàng tiêu dùng của nhân dân. Ví dụ, tổng sản lượng công nghiệp nhẹ, so với năm 1958, thì năm 1965 dự định tăng lên 1,5 lần, tổng sản lượng công nghiệp thực phẩm tăng 1,7 lần, tổng sản lượng nông nghiệp tăng 1,7 lần.

« Việc Đảng thực hiện triệt để phương châm của Lê-nin về ưu tiên phát triển công nghiệp nặng đã đảm bảo cho nền kinh tế quốc dân nước ta phát triển với tốc độ nhanh chóng và nâng cao không ngừng phúc lợi của nhân dân. Công nghiệp nhẹ, nông nghiệp, tất cả các ngành kinh tế quốc dân trong nước chỉ có thể phát triển thắng lợi trên cơ sở một nền công nghiệp nặng hùng mạnh, thường xuyên phát triển... »

Cho nên cần phải kiên quyết đi theo con đường ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, con đường này đã được toàn bộ tiến trình phát triển của Liên-xô thử thách. Cố nhiên không thể phát triển công nghiệp nặng một cách khờ dại và phiến diện, không chú ý phát triển công nghiệp nhẹ, điều đó không tránh khỏi tạo nên những khó khăn trong việc phát triển kinh tế và làm chậm việc nâng cao hơn nữa mức sống của nhân dân. Cần phải khôn khéo điều hòa việc phân phối vốn

đầu tư để luôn luôn giữ vững những tỷ lệ đúng đắn trong việc phát triển công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ».¹

Tất cả những điều đó nói lên rằng ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất là cơ sở vững chắc không thể thiếu được của đường lối chung về phát triển nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, việc trao đổi giữa các khu vực I và II của nền sản xuất xã hội và trong nội bộ của mỗi khu vực ấy tiến hành như thế nào?

Thứ nhất là, sự trao đổi giữa các ngành khác nhau thuộc khu vực I.

Như các ngành công nghiệp than đá và dầu hỏa cung cấp nhiên liệu cho các ngành chế tạo máy móc và nhận của ngành này những thiết bị cần thiết; ngành luyện kim cung cấp kim loại cần thiết cho công nghiệp kiến trúc, nhưng lại cần nguyên liệu của công nghiệp mỏ để sản xuất kim loại v.v.

Giữa các ngành của khu vực I có sự trao đổi một cách có kế hoạch về những tư liệu sản xuất phục vụ cho mục đích duy trì và mở rộng sản xuất trong các ngành đó. Vì tư liệu sản xuất là hàng hóa, nên sự vận động của nó giữa các xí nghiệp diễn ra dưới hình thức mua bán, nghĩa là lưu thông hàng hóa, căn cứ vào các kế hoạch đã quy định về cung cấp vật tư và kỹ thuật cho các xí nghiệp đó.

Thứ hai là, sự trao đổi về vật phẩm tiêu dùng giữa các ngành khác nhau của khu vực II. Một phần vật phẩm tiêu dùng chế tạo ra trong khu vực II dùng cho cá nhân những người sản xuất trong khu vực đó; thông qua các luồng thương nghiệp xã hội chủ nghĩa để trao đổi với tiền lương của công nhân và viên chức, với thu nhập bằng tiền của nông trang viên. Một số vật phẩm tiêu dùng sản xuất ra trong các nông trang tập thể, được phân phối và tiêu dùng ngay trong các nông trang đó, chứ không mang hình thức hàng hóa và không đi qua thị trường.

Thứ ba là, sự trao đổi giữa khu vực I và khu vực II. Một phần tư liệu sản xuất chế tạo ra trong khu vực I, phải dùng để bù đắp tư liệu lao động đã hao mòn một phần hay toàn bộ, bù đắp những kho nguyên liệu, nhiên liệu và các vật liệu khác đã tiêu dùng

1. Khor-rút-sốp: Về cải tiến hơn nữa cách tổ chức quản lý công nghiệp và ngành kiến trúc, tiếng Nga, tr. 58 — 59.

trong khu vực II cũng như để tăng thêm tư liệu lao động, kho nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu của khu vực II, cần thiết cho việc tái sản xuất mở rộng. Một phần vật phẩm tiêu dùng chế tạo ra trong khu vực II, được trao đổi qua mạng lưới thương nghiệp với tiền lương của những người sản xuất trong khu vực I. Tốc độ mở rộng sản xuất và sự tiến bộ về kỹ thuật trong các ngành của khu vực II nhanh hay chậm, trước hết là tùy theo số lượng và chất lượng tư liệu sản xuất mà các ngành đó nhận được của khu vực I. Do đó khu vực I đóng vai trò chủ đạo đối với khu vực II.

Lê-nin đã chỉ rằng, công thức của Mác về tỷ lệ giữa các khu vực I và II của nền sản xuất xã hội ($Iv + m$ và IIc) vẫn còn có giá trị đối với chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Nhưng đồng thời quan hệ sản xuất ẩn giấu sau công thức ấy, đã thay đổi về căn bản.

Trong tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa, khu vực I phải cung cấp đủ số tư liệu sản xuất để có thể phát triển không ngừng sản xuất trên cơ sở một nền kỹ thuật cao trong hai khu vực, với sự ưu tiên phát triển khu vực I. Mặt khác, khu vực II phải sản xuất vật phẩm tiêu dùng đầy đủ để thỏa mãn nhu cầu thường xuyên tăng lên của những người sản xuất trong hai khu vực, người cũ cũng như người mới được thu hút tham gia sản xuất, cùng những người làm việc trong các ngành không sản xuất. Trong mọi thời kỳ, một phần tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng đã sản xuất ra, được dùng để tăng thêm dự trữ.

Vì sản phẩm lao động dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là hàng hóa, nên việc lưu thông hàng hóa là giai đoạn cần thiết của tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa.

Trong điều kiện sản xuất vô chính phủ của chủ nghĩa tư bản, trong tình trạng sức mua của quần chúng lao động có hạn, vấn đề thực hiện sản phẩm xã hội là vấn đề khó khăn nhất của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa. Sự phát triển có kế hoạch và không có khủng hoảng của sản xuất xã hội chủ nghĩa, không vấp phải những khó khăn về tiêu thụ mà chủ nghĩa tư bản vốn có, bởi vì phúc lợi của nhân dân ngày càng cao làm cho sức mua của họ về công nghiệp phẩm và nông sản không ngừng tăng lên.

Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là một số hiện tượng mất cân đối nào đó không thể xảy ra trong nền kinh tế quốc dân, trong tiến trình tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa. Điều đó có thể xảy ra, thí dụ trong trường hợp cần phải đẩy mạnh việc phát triển một vài ngành cá biệt nào đó, trong trường hợp đặt kế hoạch sai lầm, không tính toán đầy đủ đến yêu cầu của quy luật phát triển có kế hoạch nền kinh tế quốc dân hoặc do những thiên tai, như hạn hán, ảnh hưởng tai hại đến sản xuất. Để đề phòng những hiện tượng mất cân đối có thể xảy ra trong nền kinh tế quốc dân, và để sửa chữa những sự mất cân đối ấy, Nhà nước xã hội chủ nghĩa lập ra những dự trữ cần thiết.

Sự tăng lên không ngừng của thu nhập quốc dân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa

Thu nhập quốc dân của xã hội xã hội chủ nghĩa tăng lên không ngừng và nhanh chóng. Đó là kết quả của sự phát triển không ngừng nền sản xuất xã hội chủ nghĩa. Thu nhập quốc dân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa tăng nhanh hơn dưới xã hội tư bản chủ nghĩa rất nhiều.

So với mức năm 1913 (tính theo giá so sánh) thu nhập quốc dân của Liên-xô năm 1940 tăng lên gần 6 lần, năm 1950 — 10 lần, 1955 — 17 lần, năm 1956 — 19 lần, năm 1957 — 20 lần và năm 1958 — 23 lần.

Kế hoạch 7 năm phát triển kinh tế quốc dân quy định mức tăng thu nhập quốc dân lên từ 62 đến 65%.

Từ năm 1929 đến hết năm 1958, thu nhập quốc dân của Mỹ (tính theo giá so sánh) chỉ tăng có 2,1 lần, trong khi đó thì thu nhập quốc dân của Liên-xô (cũng tính theo giá so sánh) tăng lên 16 lần, mặc dầu bọn xâm lược phát-xít đã làm cho nền kinh tế quốc dân Liên-xô bị tổn hại nặng trong thời gian chiến tranh.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, thu nhập quốc dân tăng lên nhanh chóng là do 2 nhân tố: 1. nâng cao năng suất lao động xã hội; 2. tăng thêm số người làm việc trong lĩnh vực sản xuất vật chất. Thu nhập quốc dân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa tăng lên căn bản là nhờ tăng năng suất lao động; tăng năng suất là nguồn chủ yếu để tái sản xuất mở rộng và tích lũy, là cơ sở để nâng cao mức sống của nhân dân. Thí dụ, trong thời

gian thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ tư, 20% số thu nhập quốc dân tăng thêm là nhờ tăng số người sản xuất, còn 80% là nhờ nâng cao năng suất lao động.

Như đã nói trên, năng suất lao động của những người sản xuất trong xã hội xã hội chủ nghĩa tăng lên nhanh chóng là nhờ áp dụng kỹ thuật tối tân trong tất cả các ngành sản xuất, sử dụng có kế hoạch và hợp lý nguồn vật lực và nhân lực, nhất là tiết kiệm tư liệu sản xuất, nhờ cải tiến cách tổ chức lao động và tổ chức sản xuất, nhờ nâng cao trình độ lành nghề của công nhân, nông trang viên và phần tử trí thức, nhờ nâng cao không ngừng phúc lợi vật chất và trình độ văn hóa của nhân dân lao động và nhờ phát triển thi đua xã hội chủ nghĩa.

Một nhân tố quan trọng để tăng thêm thu nhập quốc dân là tăng thêm số người làm việc trong các ngành sản xuất vật chất. Khác với chủ nghĩa tư bản, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, giai cấp bóc lột và bọn tội phạm rất đông của chúng không còn nữa, thất nghiệp không có, lĩnh vực lưu thông không còn chiếm một phần quá nhiều sức lao động v.v., cho nên một phần khá đông những người thành niên có năng lực lao động trong nhân dân đều làm việc trong các ngành sản xuất vật chất sáng tạo ra tổng sản phẩm xã hội. Đồng thời dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, số người làm việc trong lĩnh vực khoa học, giáo dục, nghệ thuật và y tế cũng tăng lên không ngừng. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, tất cả mọi thành tựu của văn hóa vật chất và tinh thần đều là tài sản của nhân dân.

Ở Liên-xô, từ lâu không còn nạn thất nghiệp nữa, trong khi đó, số người thất nghiệp ở Mỹ từ năm 1950 đến năm 1958, tính đồ đồng thành số người thất nghiệp cả năm, thì trung bình chiếm 10% số người có năng lực lao động trong nhân dân.

Ở Liên-xô, trong số những người có năng lực lao động làm việc trong các ngành không sản xuất, thì hơn 60% là làm việc trong các cơ quan văn hóa và y tế; còn ở Mỹ thì số người này chỉ chiếm một phần năm.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, thu nhập quốc dân tăng lên là cơ sở để nâng cao phúc lợi của nhân dân lao động, để tăng thêm thu nhập thực tế của công nhân, nông dân và phần tử trí thức.

Năm 1958, thu nhập quốc dân ở Liên-xô (tính theo giá so sánh) tăng 4,5 lần so với năm 1945. Thu nhập quốc dân ở Mỹ (tính theo giá so sánh) trong năm 1958 chỉ tăng 22% so với năm 1945.

Phân phối thu nhập quốc dân, thành lập và sử dụng các quỹ công cộng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa

Phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa quyết định các hình thức phân phối tổng sản phẩm xã hội phù hợp với nó. Xã hội (do Nhà nước xã hội chủ nghĩa làm đại biểu) tiến hành phân phối một cách có kế hoạch sản phẩm xã hội phù hợp với các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội.

Trước hết, thu nhập quốc dân mang các hình thức thu nhập khác nhau ở trong các ngành tạo nên thu nhập quốc dân, nghĩa là trong lĩnh vực sản xuất vật chất: trong khu vực quốc doanh và khu vực hợp tác xã — nông trang tập thể của nền kinh tế quốc dân.

Thu nhập quốc dân do khu vực quốc doanh của nền kinh tế quốc dân sáng tạo ra, gồm có hai phần chủ yếu. Một phần là sản phẩm cần thiết do những người làm việc trong ngành sản xuất vật chất sáng tạo ra, làm thành tiền lương của công nhân và viên chức các xí nghiệp sản xuất quốc doanh. Phần kia là sản phẩm thặng dư hay là thu nhập thuần túy. Thu nhập thuần túy của khu vực sản xuất quốc doanh có hai hình thức chủ yếu: một là, thu nhập thuần túy của xí nghiệp quốc doanh (gọi là lợi nhuận xí nghiệp) và hai là, thu nhập thuần túy tập trung của Nhà nước (« thuế chu chuyển », tiền trích lợi nhuận, tiền phụ thêm vào tiền lương để dùng cho quỹ bảo hiểm xã hội v.v.)

Thu nhập quốc dân do kinh tế công cộng của hợp tác xã — nông trang tập thể sáng tạo ra, là sở hữu của nông trang tập thể, và cũng gồm có hai phần chủ yếu: một phần là sản phẩm cần thiết, phần kia là sản phẩm thặng dư. Sản phẩm cần thiết do lao động của nông trang viên sáng tạo ra trong kinh tế công cộng, làm thành thu nhập của nông trang viên bằng hiện vật và bằng tiền, phân phối cho họ theo số ngày công. Ngoài ra, nông trang viên còn có thu nhập bằng hiện vật và bằng tiền do kinh

tế phụ, cá nhân đem lại. Sản phẩm thặng dư do nông trang viên sáng tạo ra trong kinh tế công cộng, là thu nhập thuần túy của nông trang tập thể. Một phần thu nhập thuần túy của nông trang tập thể dùng để phát triển sản xuất của nông trang, thỏa mãn nhu cầu chung của nông trang, thỏa mãn nhu cầu vật chất và văn hóa của nông trang viên; còn phần kia thì thông qua hệ thống giá cả và thuế thu nhập mà trở thành thu nhập thuần túy tập trung của Nhà nước. Thế là nông trang tập thể gánh một phần chi phí chung của Nhà nước để mở rộng sản xuất ở thành thị và nông thôn, phát triển văn hóa, củng cố quốc phòng v.v.

Như vậy, trong tổng số thu nhập thuần túy tập trung của Nhà nước, không những có một phần lao động thặng dư của giai cấp công nhân, mà còn có một phần lao động thặng dư của nông dân tập thể nữa.

Sản phẩm cần thiết do lao động của những người làm việc trong ác-ten sản xuất thủ công sáng tạo ra, làm thành tiền lương của họ; còn sản phẩm thặng dư thì làm thành thu nhập thuần túy của xí nghiệp hợp tác xã thủ công. Một phần thu nhập đó dùng để mở rộng sản xuất và thỏa mãn nhu cầu của xã viên hợp tác xã, còn một phần thì thông qua thuế thu nhập và « thuế chu chuyển » mà biến thành thu nhập thuần túy tập trung của Nhà nước.

Trong quá trình phân phối lại thu nhập quốc dân, chủ yếu là thông qua ngân sách Nhà nước, một phần thu nhập ấy biến thành thu nhập của các ngành không sản xuất và của nhân viên công tác trong các ngành đó.

Xã hội xã hội chủ nghĩa không thể phát triển được nếu hàng năm không tích lũy, không mở rộng nền sản xuất xã hội. Do đó, về mặt kinh tế, Nhà nước cần phải nắm trong tay một phần đáng kể thu nhập quốc dân dưới hình thức quỹ bằng tiền. Quỹ đó hầu như hoàn toàn do thu nhập thuần túy tập trung của Nhà nước tạo nên.

Ngân sách Nhà nước đóng vai trò chủ yếu trong việc tập trung vốn vào tay Nhà nước và phân phối vốn đó nhằm thỏa mãn nhu cầu của xã hội.

Suy cho đến cùng, toàn bộ thu nhập quốc dân của xã hội xã hội chủ nghĩa chia ra làm quỹ tiêu dùng và quỹ tích lũy.

Quỹ tiêu dùng là phần thu nhập quốc dân dùng để thỏa mãn nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng tăng của công nhân, nông dân và phần tử tri thức, cũng như để thỏa mãn những nhu cầu trước mắt khác của xã hội. Quỹ tiêu dùng được thành lập trước hết bằng sản phẩm do lao động cần thiết của những người làm việc trong nền sản xuất sáng tạo ra. Ngoài ra, một phần quan trọng của quỹ tiêu dùng là do Nhà nước, nông trang tập thể và hợp tác xã lập nên dựa vào sản phẩm thặng dư, để thỏa mãn nhu cầu văn hóa và xã hội.

Quỹ tiêu dùng gồm có hai bộ phận: bộ phận chủ yếu của quỹ tiêu dùng là *quỹ trả công* cho những người làm việc trong nền sản xuất xã hội chủ nghĩa. Nó dùng để trả lương cho công nhân và viên chức làm việc trong sản xuất, dùng để trả công cho nông trang viên v. v.; một bộ phận khác là *quỹ tiêu dùng công cộng*, nó dùng để thỏa mãn những nhu cầu khác nhau của xã hội xã hội chủ nghĩa, để thỏa mãn những nhu cầu ngày càng tăng của xã hội xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực khoa học, giáo dục, y tế, nghệ thuật và các ngành văn hóa và sinh hoạt khác. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản càng thu được nhiều thành tích thì bộ phận này càng tăng lên, nó tạo tiền đề để chuyển dần sang nguyên tắc phân phối cộng sản chủ nghĩa.

Căn cứ vào quy luật kinh tế phân phối theo lao động, những người làm việc trong các ngành văn hóa và phục vụ sinh hoạt nhận lương ở quỹ tiêu dùng đó.

Một bộ phận nữa của quỹ tiêu dùng công cộng dùng để lập *quỹ trợ cấp xã hội*. Quỹ này được Nhà nước dùng để giúp đỡ cho các bà mẹ đông con và độc thân, cho trẻ con, trợ cấp cho những người già yếu và tàn tật phù hợp với quyền được bảo đảm vật chất khi mất năng lực lao động và già yếu mà Nhà nước xã hội chủ nghĩa đã đề ra.

Một bộ phận nữa của quỹ tiêu dùng công cộng dùng vào việc *chi phí quản lý*, tức là dùng để trả lương cho những người làm việc trong bộ máy Nhà nước v.v.

Tăng quỹ tiêu dùng là điều kiện cần thiết để nâng cao thu nhập thực tế của nhân dân lao động. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, thu nhập của công nhân, nông dân và phần tử tri thức tăng lên không ngừng và nhanh chóng, vì mấy lý do sau đây:

1. Sự mở rộng không ngừng nền sản xuất tạo khả năng hàng năm thu hút vào sản xuất một lớp người lao động mới lấy trong số nhân khẩu tăng thêm, do đó mà toàn bộ thu nhập của nhân dân lao động được nâng cao;

2. Trình độ lành nghề của người sản xuất và năng suất lao động nâng cao không ngừng, đồng thời tiền lương trung bình của công nhân, viên chức và thu nhập trung bình của nông trang viên cũng được nâng cao;

3. Ngân sách Nhà nước chi tiêu ngày càng nhiều cho văn hóa, giáo dục và y tế;

4. Những số tiền mà nhân dân lao động được hưởng dưới hình thức bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội, v.v. tăng lên không ngừng. Thu nhập thực tế của nhân dân lao động trong xã hội xã hội chủ nghĩa tăng nhanh hơn là thu nhập danh nghĩa (bằng tiền), vì Nhà nước thi hành chính sách hạ giá vật phẩm tiêu dùng, và tăng các quỹ tiêu dùng công cộng.

Quỹ tích lũy là phần thu nhập quốc dân của xã hội xã hội chủ nghĩa dùng để mở rộng và cải tiến sản xuất xã hội chủ nghĩa ở thành thị và nông thôn, dùng để xây dựng nhà ở và các công trình sinh hoạt - văn hóa.

Một bộ phận lớn của quỹ tích lũy dùng để *mở rộng sản xuất*, xây dựng cơ bản trong công nghiệp, nông nghiệp, và dùng vào vận tải.

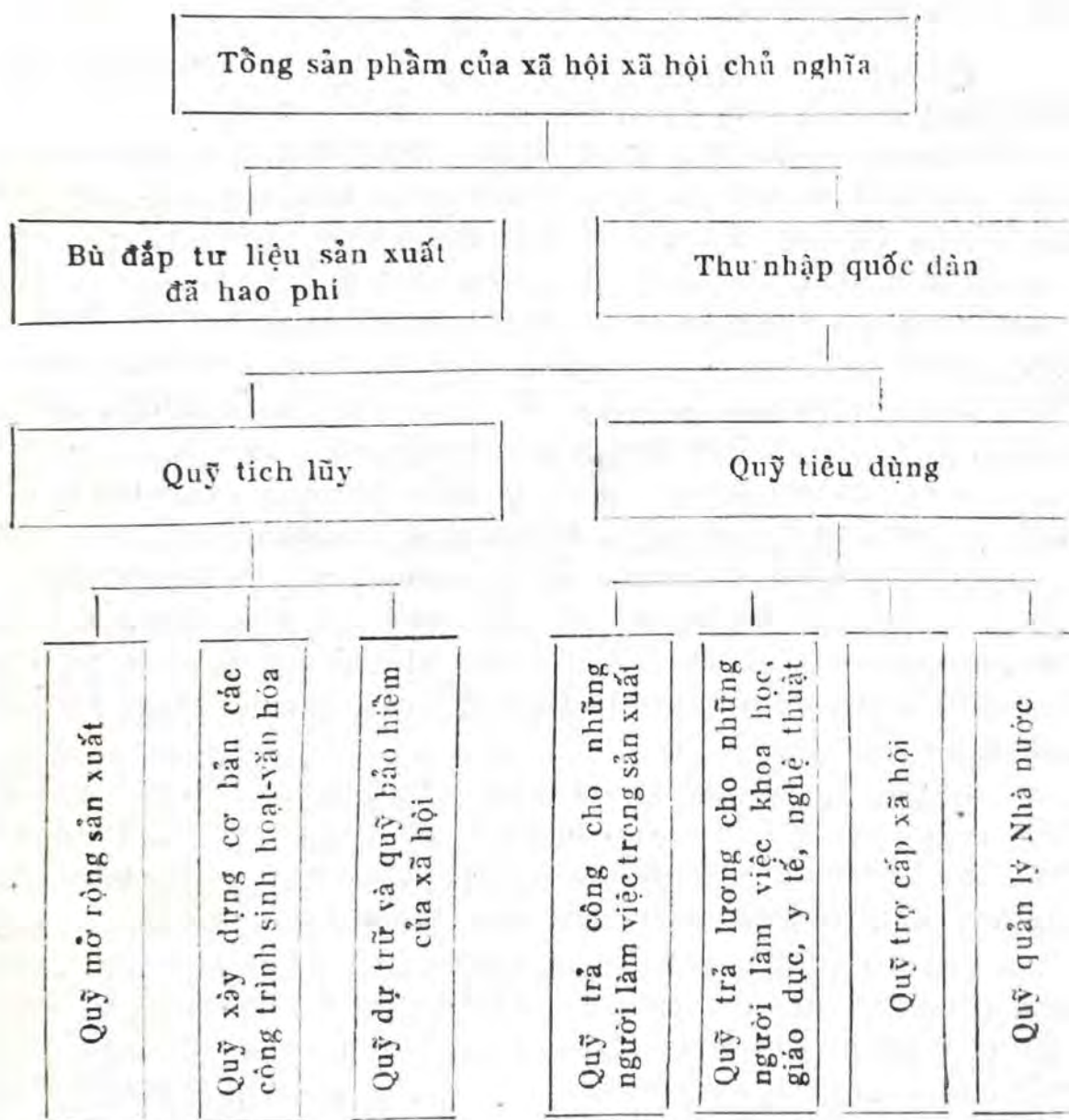
Một bộ phận khác của quỹ tích lũy dùng vào mục đích *xây dựng cơ bản các công trình sinh hoạt - văn hóa*: xây dựng trường học, bệnh viện, các cơ quan phục vụ công ích như nhà ở, ký túc xá, nhà dưỡng lão v.v.

Bộ phận thứ ba của quỹ tích lũy dùng để làm *quỹ dự trữ hoặc quỹ bảo hiểm của xã hội*: dự trữ nguyên liệu, nhiên liệu, lương thực của Nhà nước, cũng như các quỹ dự trữ trong nông trang tập thể để ngăn ngừa những sự gián đoạn trong quá trình tái sản xuất.

Một bộ phận của thu nhập quốc dân dùng vào nhu cầu *quốc phòng*. Trong khi nguy cơ chiến tranh xâm lược của bọn đế quốc nhằm tấn công Liên-xô và các nước trong phe xã hội chủ nghĩa vẫn còn, thì việc củng cố quốc phòng của các nước xã hội chủ nghĩa có một ý nghĩa rất quan trọng.

Việc phân phối tổng sản phẩm xã hội dưới chế độ xã hội chủ nghĩa được chỉ rõ ở biểu đồ sau đây.

Biểu đồ phân phối tổng sản phẩm trong xã hội xã hội chủ nghĩa



Để thỏa mãn những nhu cầu vật chất và văn hóa của cá nhân mình, nhân dân lao động dựa vào sản phẩm cần thiết và sản phẩm thặng dư; ở Liên-xô, gần 3/4 thu nhập quốc dân

là dùng vào mục đích đó. Phần thu nhập quốc dân còn lại, thì do Nhà nước, nông trang tập thể và hợp tác xã quản lý, dùng để tích lũy xã hội chủ nghĩa và thỏa mãn các nhu cầu chung của Nhà nước và của xã hội.

Quy luật kinh tế về tích lũy xã hội chủ nghĩa. Tích lũy và tiêu dùng trong xã hội xã hội chủ nghĩa

Tích lũy xã hội chủ nghĩa là nguồn gốc của tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa. Tích lũy xã hội chủ nghĩa là việc sử dụng một phần thu nhập thuần túy của xã hội (gồm có tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng) để mở rộng sản xuất, để xây dựng dự trữ vật chất và tăng thêm quỹ xã hội và văn hóa không sản xuất. Tích lũy là nguồn gốc của tái sản xuất mở rộng trong mọi xã hội, — đó là quy luật kinh tế chung vốn có của tất cả các hình thái xã hội. Nhưng trong mỗi một hình thái kinh tế xã hội, quy luật đó biểu hiện khác nhau, và sự hoạt động của nó đem lại những kết quả khác nhau.

Trong xã hội tư sản, tích lũy diễn ra dưới hình thức tích lũy tư bản, tư bản hóa giá trị thặng dư. Tích lũy xã hội chủ nghĩa không phải thực hiện bằng hình thức tích lũy tư bản là công cụ bóc lột, mà bằng hình thức tích lũy vốn cho nền kinh tế quốc dân — vốn sản xuất và vốn không sản xuất —, và tích lũy mọi tài sản làm phương tiện mở rộng sản xuất vì lợi ích của toàn thể xã hội.

Ngược lại với quy luật chung về tích lũy tư bản chủ nghĩa, quy luật tích lũy xã hội chủ nghĩa hoạt động, làm cho phúc lợi vật chất và trình độ văn hóa của nhân dân được nâng cao không ngừng song song với việc tăng thêm tài sản quốc dân.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, khả năng tích lũy được mở rộng rất nhiều. Việc nâng cao không ngừng năng suất lao động xã hội, tính chất không có khủng hoảng của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, việc sử dụng có kế hoạch và hợp lý tư liệu sản xuất và các nguồn lao động, không có tiêu dùng có tính chất ăn bám, — tất cả những điều đó làm cho tích lũy có lỗi độ cao mà dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, ngay trong thời kỳ phát triển thuận lợi nhất của nó, cũng không thể đạt được.

Do đó, xã hội xã hội chủ nghĩa có quy luật tích lũy xã hội chủ nghĩa, nó quy định việc sử dụng thường xuyên một phần thu nhập thuần túy để không ngừng mở rộng sản xuất và tăng tài sản quốc dân, nhằm mục đích nâng cao không ngừng phúc lợi của nhân dân.

Do có tích lũy xã hội chủ nghĩa nên các giá trị vật chất thuộc quyền sở hữu Nhà nước và hợp tác xã — nông trang tập thể tăng lên, điều đó có nghĩa là tăng thêm tài sản quốc dân của xã hội xã hội chủ nghĩa. Một phần thu nhập quốc dân được tích lũy bằng tiền. Ngân sách Nhà nước động viên tuyệt đại bộ phận tiền tích lũy của tất cả các ngành kinh tế quốc dân và một phần tiền của nhân dân, để dùng vào các nhu cầu của toàn dân.

Người ta thực hiện việc tích lũy xã hội chủ nghĩa bằng cách đầu tư cơ bản vào nền kinh tế quốc dân. Đầu tư cơ bản là tổng số chi phí trong một thời kỳ nhất định nhằm xây dựng các tài sản cố định mới và sửa chữa tài sản cố định hiện có, để dùng vào mục đích sản xuất và không sản xuất. Một phần vốn đầu tư cơ bản trong nền kinh tế quốc dân, dùng để bù đắp cho tài sản cố định đã hao phí. Đồng thời, tích lũy xã hội chủ nghĩa tạo điều kiện để tăng nhanh chóng các vốn không sản xuất.

Nhà nước xô-viết thực hiện một cách có kế hoạch và có hệ thống một khối lượng xây dựng cơ bản rất lớn như: xây dựng mới và mở rộng những nhà máy, công xưởng, nhà máy điện, hầm mỏ, nông trường quốc doanh, phương tiện vận tải và giao thông, nhà ở, trường học, bệnh viện, vườn trẻ hiện có.

Tính theo giá so sánh, đầu tư cơ bản của Nhà nước và của các tổ chức hợp tác xã (trừ nông trang tập thể) vào nền kinh tế quốc dân Liên-xô là: trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất — 64,9 tỷ rúp, trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai — 147,6 tỷ, trong kế hoạch 5 năm lần thứ tư — 338,7 tỷ, trong kế hoạch 5 năm lần thứ năm — 654,4 tỷ, trong thời gian từ năm 1956-1958 đầu tư cơ bản là 636,3 tỷ rúp.

Trong kế hoạch 7 năm, khối lượng đầu tư cơ bản của Nhà nước gần 2 ngàn tỷ. Nếu như tính cả việc xây dựng dựa vào số vốn không tập trung, tính cả số vốn đầu tư cơ bản của nông trang tập thể và việc xây dựng nhà ở dựa vào tiền của nhân dân, thì tổng khối lượng đầu tư cơ bản sẽ lên rất cao, gần 3 ngàn tỷ rúp.

Như đã nói trên, chủ nghĩa xã hội đã thủ tiêu được mâu thuẫn đối kháng giữa sản xuất và tiêu dùng mà chủ nghĩa tư bản vốn có, nó phản ánh mâu thuẫn cơ bản của xã hội tư sản. Xã hội xã hội chủ nghĩa yêu cầu phải đạt đến một tỷ lệ tốt nhất giữa tích lũy và tiêu dùng: một mặt ưu tiên phát triển tư liệu sản xuất, tăng thêm thu nhập quốc dân, tăng thêm khối lượng tích lũy xã hội chủ nghĩa, mặt khác đảm bảo tăng không ngừng các quỹ tiêu dùng của nhân dân, đảm bảo ngày càng thỏa mãn đầy đủ nhu cầu tăng lên của nhân dân lao động.

Trong khi lãnh đạo có kế hoạch nền kinh tế quốc dân, Nhà nước xã hội chủ nghĩa quy định ra những tỷ lệ nhất định giữa quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng cho mỗi một thời kỳ; khi làm như vậy thì phải xuất phát từ những nhiệm vụ cơ bản và điều kiện cụ thể của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Ví dụ, Đảng Cộng sản và Chính phủ Liên-xô, dựa trên cơ sở phát triển công nghiệp nặng, đã tiến hành những biện pháp to lớn về phát triển mạnh mẽ nông nghiệp và công nghiệp sản xuất vật phẩm tiêu dùng, để bảo đảm tăng thêm nhanh chóng quỹ tiêu dùng của nhân dân.

Tại Đại hội lần thứ XXI Đảng Cộng sản Liên-xô, đồng chí Khrư-rút-sốp nói rằng:

« Kế hoạch 7 năm đề ra nhiệm vụ: trên cơ sở phát triển mạnh mẽ hơn nữa tất cả các ngành kinh tế và ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, bảo đảm nâng cao không ngừng mức sống của nhân dân lao động.

Trong những điều kiện hiện nay, khi mà ở nước ta, nền công nghiệp hùng mạnh và nền đại nông nghiệp đã được thành lập và đang phát triển có kết quả, chúng ta có mọi điều kiện để trong thời gian sắp tới nhân dân Liên-xô sẽ sống sung sướng hơn nữa, những nhu cầu về vật chất và tinh thần của họ sẽ được thỏa mãn hơn nữa ».¹

Ở Liên-xô, tiêu dùng của nhân dân ngày càng tăng, kết cấu và chất lượng của tiêu dùng được cải tiến: phần hàng hóa và sản phẩm có chất lượng cao trong các quỹ tiêu dùng của nhân dân, không ngừng tăng lên. Từ năm 1947 đến cuối năm 1958, việc bán ra cho nhân dân về bánh mì trắng tăng lên 10,5 lần, sản phẩm bằng thịt 4,5 lần, bơ súc vật và bơ thực

1. « Về các chỉ tiêu phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô 1959-1965 ». Báo cáo của đồng chí Khrư-rút-sốp ngày 27-1-1959, Văn kiện của Đại hội lần thứ XXI (bất thường) Đảng Cộng sản Liên-xô, tiếng Nga, tr. 38-39.

vật tăng 3 lần, đường tăng hơn gần 7,6 lần. Năm 1940, hàng công nghiệp chiếm 37% toàn bộ khối lượng lưu thông hàng hóa trong nước, đến năm 1958 chiếm 46%.

Theo những chỉ tiêu 1959-1965 thì số sản phẩm chăn nuôi bán ra cho nhân dân trong kế hoạch 7 năm tăng lên 2.2 lần, về bơ thực vật tăng 1,9 lần, hoa quả và cam, quýt, chanh tăng lên 3 lần, sản xuất đường tinh theo đầu người sẽ tăng lên từ 41—44 kg trong một năm so với 26kg trong năm 1958. Do nông nghiệp phát triển hơn nữa và ngành sản xuất các vật liệu tổng hợp và tơ nhân tạo tăng lên mạnh mẽ, cho nên số hàng công nghiệp bán ra cho nhân dân sẽ tăng lên rất nhiều.

Trong chủ nghĩa tư bản, vật phẩm tiêu dùng được chia ra làm vật phẩm tiêu dùng cần thiết của quần chúng lao động và vật phẩm tiêu dùng xa xỉ chỉ nằm trong quỹ tiêu dùng của các giai cấp bóc lột; còn dưới chế độ xã hội chủ nghĩa thì toàn bộ quỹ tiêu dùng đều phục vụ cho nhân dân lao động. Tùy theo sự tăng lên của của cải xã hội và việc nâng cao phúc lợi của nhân dân, những sản phẩm trước đây là vật phẩm tiêu dùng xa xỉ của bọn tư bản thì nay dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, dần dần trở thành những vật phẩm tiêu dùng ngày càng rộng rãi của quần chúng.

Tất cả các yếu tố của tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa — sản xuất, phân phối, lưu thông và tiêu dùng — đều thống nhất với nhau và liên hệ với nhau trong bảng cân đối kinh tế quốc dân Liên-xô. Bảng cân đối kinh tế quốc dân Liên-xô thể hiện ở kế hoạch kinh tế quốc dân, nó phản ánh toàn bộ quá trình và kết quả của tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, quy luật nhân khẩu của chế độ tư bản hoàn toàn mất hiệu lực; do có quy luật đó nên song song với việc tăng thêm của cải xã hội, ngày càng có nhiều công nhân thừa ra, bị đẩy ra khỏi sản xuất, và rơi vào đội quân thất nghiệp. Chế độ xã hội chủ nghĩa đảm bảo công ăn việc làm đầy đủ cho tất cả những người có năng lực lao động. Cùng với việc tăng năng suất lao động và phát triển toàn bộ nền sản xuất xã hội, cùng với việc phát triển tích lũy xã hội chủ nghĩa, nhu cầu về sức lao động cũng tăng lên, số người có việc làm tăng lên không ngừng, nạn thất nghiệp không còn nữa, do đó có thể sử dụng hợp lý tất cả số người có năng lực lao động. Đó là thực chất của quy luật nhân khẩu xã hội chủ nghĩa. Dưới

chế độ xã hội chủ nghĩa, những người có năng lực lao động có công ăn việc làm đầy đủ, phúc lợi của nhân dân tăng lên không ngừng, do đó giảm bớt được tỷ số người chết và người bệnh, làm tăng nhanh dân số lên.

Từ năm 1926 đến cuối năm 1939, trung bình hàng năm dân số ở Liên-xô tăng lên gần 2 triệu người, tức 1,23%. Cũng trong thời kỳ đó, trung bình hàng năm dân số ở các nước sau đây tăng lên như sau : ở Pháp — 0,08%, ở Đức — 0,62%, ở Anh — 0,36%, ở Mỹ — 0,67%. Trong những năm gần đây, hàng năm dân số Liên-xô tăng lên hơn 3,5 triệu người. Năm 1958 tỷ số người chết ở Liên-xô giảm đi so với năm 1940 là 2,5 lần, và so với năm 1913 là 4 lần. Tỷ số người chết ở Liên-xô thấp hơn ở Mỹ, Anh và Pháp.

Như vậy, đặc điểm của tái sản xuất xã hội chủ nghĩa là mở rộng không ngừng toàn bộ nền sản xuất xã hội một cách có kế hoạch theo những tốc độ nhanh mà chủ nghĩa tư bản không thể có được ; là có công ăn việc làm đầy đủ cho tất cả những người có năng lực lao động ; là nâng cao không ngừng phúc lợi vật chất và trình độ văn hóa của quần chúng nhân dân.

CHƯƠNG XXXV

BƯỚC CHUYỂN DẦN TỪ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI LÊN CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN

Hai giai đoạn của xã hội cộng sản chủ nghĩa

Sự chuyển biến từ giai đoạn thấp của xã hội Cộng sản chủ nghĩa gọi là chủ nghĩa xã hội, lên giai đoạn cao gọi là chủ nghĩa cộng sản, là một quá trình lịch sử có tính chất quy luật. Xã hội không thể tiến lên chủ nghĩa cộng sản, nếu bỏ qua giai đoạn phát triển xã hội chủ nghĩa là giai đoạn sáng tạo dần dần những tiền đề để xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa. Do đó, chính sự phát triển của chủ nghĩa xã hội cũng là bước chuyển dần lên chủ nghĩa cộng sản. Lê-nin nhấn mạnh :

« Chủ nghĩa xã hội tất nhiên cần phải phát triển dần lên chủ nghĩa cộng sản... ».¹

Xã hội xã hội chủ nghĩa sẽ phát triển dần lên xã hội cộng sản chủ nghĩa một cách có kế hoạch, trên cơ sở vận dụng các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội và tính ưu việt của nó ; điều đó vạch ra cho lực lượng sản xuất một tiền đề phát triển như vũ bão. Sau khi xây dựng và củng cố phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, mỗi một nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới sẽ tiến dần trên con đường đi lên chủ nghĩa cộng sản, mục đích cuối cùng của cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân lao động tất cả các nước.

Trong nhiều năm sau khi xây dựng xong chủ nghĩa xã hội, Liên-xô đang chuyển dần lên chủ nghĩa cộng sản. Hiện nay, trong xã hội Liên-xô đã có nhiều đặc điểm rõ rệt của chủ nghĩa cộng sản, những đặc điểm ấy sẽ được phát triển và hoàn thiện. Liên-xô đã bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa cộng

1. Lê-nin : « Những nhiệm vụ của giai cấp vô sản trong cuộc cách mạng của chúng ta », *Toàn tập*, tiếng Nga, t.24, tr.62.

sản trên một quy mô rộng lớn, thời kỳ xây dựng tất cả những điều kiện vật chất và tinh thần cho chủ nghĩa cộng sản. Việc xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản được quy định trong kế hoạch tổng quát dài hạn về phát triển nền kinh tế quốc dân Liên-xô.

Nghị quyết của Đại hội XXI Đảng Cộng sản Liên-xô vạch rõ rằng:

« Ngoài việc bảo đảm của cải vật chất dồi dào, công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản trên quy mô rộng lớn phải bảo đảm một nền văn hóa tinh thần thật sự phong phú, làm thỏa mãn ngày càng đầy đủ nhu cầu của mọi người, phát triển hơn nữa nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, giáo dục những người lao động giác ngộ về xã hội cộng sản chủ nghĩa ».¹

Toàn bộ tiến trình của lịch sử thế giới quyết định một cách khách quan bước chuyển sang chủ nghĩa cộng sản. Xã hội phát triển từ giai đoạn thấp đến giai đoạn cao. Xã hội cộng sản chủ nghĩa là giai đoạn cao nhất và tiến bộ nhất của sự phát triển xã hội.

Trong giai đoạn phát triển thứ nhất, xã hội cộng sản chủ nghĩa chưa có thể thoát khỏi những dấu vết tập quán và tàn tích của chủ nghĩa tư bản là nơi thoát thai của xã hội cộng sản chủ nghĩa. Chỉ có sự phát triển hơn nữa của chủ nghĩa xã hội trên cơ sở bản thân nó do chính nó tạo ra, thì mới dẫn đến giai đoạn thứ hai, giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa. Do đó, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản là hai giai đoạn trưởng thành của một hình thái kinh tế xã hội mới, cộng sản chủ nghĩa.

Trong hai giai đoạn của chủ nghĩa cộng sản, tư liệu sản xuất đều là tài sản công cộng. Cho nên đặc điểm của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản là không có giai cấp bóc lột và chế độ người bóc lột người, không có chế độ áp bức chủng tộc và dân tộc. Trong giai đoạn thấp cũng như trong giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản, mục đích của sản xuất là không ngừng nâng cao phúc lợi của nhân dân, và biện pháp để đạt đến mục đích đó là không ngừng phát triển và cải tiến sản xuất trên cơ sở kỹ thuật tiên tiến, không ngừng nâng cao năng suất lao động.

1. Nghị quyết về bản báo cáo của đồng chí Khor-rút-sốp « Về các chỉ tiêu phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô 1959-1965 ». Văn kiện của Đại hội lần thứ XXI (bất thường) Đảng Cộng sản Liên-xô, tiếng Nga, tr.153.

Chế độ công hữu chiếm địa vị thống trị, quyết định sự phát triển có kế hoạch nền kinh tế quốc dân trong cả hai giai đoạn của chủ nghĩa cộng sản.

Đồng thời, giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản có những điểm khác căn bản so với giai đoạn thấp, nó là một giai đoạn cao hơn rất nhiều, giai đoạn mới về chất trong sự phát triển kinh tế, kỹ thuật và văn hóa của xã hội.

Ngay dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, lực lượng sản xuất đã đạt đến một trình độ cao, nền sản xuất lớn bằng máy móc đã thống trị trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, sự tiến bộ về kỹ thuật cũng như năng suất lao động xã hội tăng lên một cách nhanh chóng và không ngừng. Nhưng chủ nghĩa cộng sản cần phải có cơ sở kỹ thuật và vật chất mạnh mẽ và hoàn thiện hơn rất nhiều; sự thống trị của hệ thống máy tự động trong sản xuất sẽ trở thành một trong những mặt quan trọng của cơ sở đó. Điều đó cho phép nâng cao năng suất lao động một cách không thể lường được, và đảm bảo của cải vật chất dồi dào mà xã hội xã hội chủ nghĩa chưa đạt tới.

Sự phát triển vô cùng mạnh mẽ của lực lượng sản xuất quyết định những thay đổi về chất trong chế độ công hữu. Trong quá trình tiếp tục phát triển và hoàn thiện, hai hình thức công hữu xã hội chủ nghĩa tồn tại dưới chế độ xã hội chủ nghĩa (chế độ sở hữu Nhà nước và chế độ sở hữu hợp tác xã — nông trang tập thể) sẽ phát triển dần dần thành chế độ công hữu toàn dân, cộng sản chủ nghĩa duy nhất.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa không có sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay, nhưng cũng còn những điểm khác nhau căn bản. Với sự phát triển của lực lượng sản xuất và của chế độ công hữu, trong khi chuyển sang chủ nghĩa cộng sản, những điểm khác nhau đó sẽ bị xóa bỏ.

Dưới chế độ cộng sản chủ nghĩa, sẽ có những thay đổi lớn lao về tính chất của lao động. Sự phân công xã hội sẽ thay đổi về căn bản. Giữa các ngành, các nghề, các vùng vẫn còn có sự chuyên môn hóa, nhưng sẽ thủ tiêu được sự phân công theo lối cũ; sự phân công theo lối cũ đó, trong một chừng mực nhất định, có liên quan với sự khác nhau về giai cấp, với sự khác

nhau căn bản giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay với việc cột chặt các thành viên xã hội vào các nghề nghiệp nhất định.

Sự tiến bộ rất vĩ đại về kỹ thuật, tức là tự động hóa, sẽ gây nên những sự thay đổi trong quá trình sản xuất, tạo tiền đề vật chất để xóa bỏ ranh giới giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Đồng thời sẽ tạo nên những tiền đề văn hóa để thủ tiêu sự phân chia xã hội ra thành người lao động trí óc và lao động chân tay. Tất cả mọi người trong xã hội sẽ là những người được giáo dục về văn hóa và về mọi mặt, có thể tự do lựa chọn nghề nghiệp. Chủ nghĩa cộng sản đảm bảo cho hết thảy mọi người trong xã hội được phát triển toàn diện về thể lực và trí tuệ, xã hội đảm bảo sử dụng đầy đủ những khả năng đó. Chủ nghĩa cộng sản đòi hỏi phải có một sự phát triển về khoa học, nghệ thuật và văn hóa chưa từng thấy trong lịch sử.

Tất cả điều đó dẫn đến việc thủ tiêu hoàn toàn sự phân chia xã hội thành giai cấp và xóa bỏ mọi tàn tích phân biệt giai cấp. Chủ nghĩa cộng sản là xã hội không có giai cấp.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa có hai giai cấp: giai cấp công nhân và giai cấp nông dân nông trang tập thể, hai giai cấp đó là bạn bè với nhau, nhưng có sự khác nhau về địa vị trong nền sản xuất xã hội; bên cạnh giai cấp công nhân và nông dân còn có một tầng lớp xã hội đặc biệt khác — tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa. Khi hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa chuyển sang sở hữu cộng sản chủ nghĩa duy nhất và khi những điểm khác nhau căn bản giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay còn tồn tại dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, mất đi, thì mọi ranh giới giữa công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức sẽ hoàn toàn bị xóa bỏ. Một trong những đặc điểm căn bản làm cho chế độ sở hữu cộng sản chủ nghĩa toàn dân khác với chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa toàn dân là ở chỗ nó xóa bỏ ranh giới giai cấp giữa công nhân và nông dân, vì nhân dân — không phân biệt giai cấp — sẽ trở thành người sở hữu các tư liệu sản xuất và toàn bộ tài sản quốc dân.

Trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất và của năng suất lao động xã hội ở giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản, sẽ đảm bảo của cải vật chất và văn hóa dồi dào đến mức có thể

chuyển từ nguyên tắc phân phối theo lao động của chủ nghĩa xã hội sang nguyên tắc phân phối theo nhu cầu của chủ nghĩa cộng sản.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, lao động được giải phóng khỏi bóc lột, nó có tính chất sáng tạo và là một việc vinh dự, nhưng đối với tất cả mọi người, nó chưa trở thành một nhu cầu bậc nhất trong đời sống và lao động cần phải được khuyến khích về mặt vật chất bằng cách phân phối sản phẩm theo lao động; một số người trong xã hội còn tỏ ra lơ là đối với lao động, xã hội cần phải kiểm tra thật chặt chẽ mức độ lao động và mức độ trả công. Trong chủ nghĩa cộng sản, với sự phát triển toàn diện của con người, lao động không những là một phương tiện sinh sống mà sẽ trở thành nhu cầu bậc nhất trong đời sống đối với mọi thành viên trong xã hội. Nhận thức của mỗi người lao động về tinh thần trách nhiệm của mình trước xã hội được nâng cao rất nhiều. Mọi người sẽ làm việc cho xã hội tùy theo khả năng của mình, không căn cứ vào việc trả công. Việc phân phối sản phẩm theo lao động dần dần trở thành không cần thiết và do đó việc kiểm tra của xã hội về mức độ lao động và mức độ trả công cũng trở nên không cần thiết nữa.

Do có tất cả mọi điều kiện nói trên, cho nên đi đôi với lao động cộng sản chủ nghĩa, lao động không cần trả công, sẽ có sự phân phối cộng sản chủ nghĩa về những của cải vật chất và văn hóa tùy theo nhu cầu của mọi người trong xã hội.

Chủ nghĩa Mác dạy rằng, chỉ khi nào có đủ mọi điều kiện vật chất và văn hóa để chuyển lên giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản, khi nào lực lượng sản xuất phát triển đồng thời với sự phát triển toàn diện của con người, và tất cả các nguồn của cải của xã hội thật dồi dào thì

« xã hội mới có thể viết trên lá cờ của mình: làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu! ».¹

Chủ nghĩa cộng sản có nghĩa là tiêu diệt hoàn toàn mọi hình thức bất bình đẳng về vật chất và sinh hoạt giữa mọi người. Ăng-ghe-n chỉ rõ rằng :

1. Mác : « Phê phán cương lĩnh Gô-ta », Mác—Ăng-ghe-n : *Tuyển tập*, tiếng Nga, 1955, t. II, tr. 15.

« Nội dung thực tế của yêu cầu bình đẳng của giai cấp vô sản là yêu cầu thủ tiêu các giai cấp ». ¹

Về mặt này chủ nghĩa xã hội đã đạt được những thành tích vô cùng to lớn : thủ tiêu các giai cấp bóc lột, chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, và giải phóng nhân dân lao động khỏi ách bóc lột. Nhưng chủ nghĩa xã hội không thể xóa bỏ sự bất bình đẳng về thu nhập do có sự khác nhau về năng lực, về trình độ lành nghề, về loàn cảnh gia đình của người lao động. Chủ nghĩa cộng sản thủ tiêu mọi sự phân chia xã hội thành giai cấp, xóa bỏ mọi sự cách biệt về xã hội, văn hóa và sinh hoạt trong điều kiện lao động và đời sống của mọi người.

Sự bình đẳng về xã hội và kinh tế trong chủ nghĩa cộng sản khác hẳn với lối bình quân hóa và tiêu chuẩn hóa thị hiếu, sở trường, nhu cầu. Ngược lại, chủ nghĩa cộng sản có nghĩa là thực sự phát triển những cá nhân đã được giáo dục tinh thần phục vụ xã hội, là phát triển nhu cầu cá nhân muôn hình muôn vẻ chưa từng thấy trong lịch sử.

Khi chủ nghĩa cộng sản được xây dựng, khi lực lượng sản xuất đạt đến trình độ cao bảo đảm sản phẩm dồi dào, khi chế độ sở hữu cộng sản chủ nghĩa duy nhất chiếm địa vị thống trị tuyệt đối và lao động đã trở thành nhu cầu bậc nhất trong đời sống, thì việc sản xuất và lưu thông hàng hóa tồn tại dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, sẽ trở thành không cần thiết. Đồng thời, tiền tệ sẽ trở nên vô dụng. Sẽ trực tiếp phân phối sản phẩm theo nhu cầu cho các thành viên trong xã hội, mà không cần đến tiền. Xã hội sẽ dần dần tổ chức việc tính toán lao động một cách trực tiếp bằng thời gian lao động, chứ không dùng đến giá trị và các hình thái của giá trị nữa. Để giải quyết nhiệm vụ đó, những máy tính hoàn hảo, hiện đại sẽ được áp dụng rộng rãi.

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin dạy rằng, đến giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản, khi sự phân chia giai cấp và phân biệt giai cấp trong xã hội bị xóa bỏ, khi lao động trở thành nhu cầu bậc nhất trong đời sống, khi tinh thần giác ngộ cao, cộng sản chủ nghĩa ngày càng phát triển trong quảng đại quần chúng,

1. Mác—Ăng-ghe-n: *Toàn tập*, tiếng Nga, t. XIV, tr. 107.

thì việc kiểm tra mức độ lao động và mức độ trả công sẽ không cần thiết nữa, Nhà nước sẽ trở nên vô ích và sẽ dần dần tiêu vong.

Chừng nào chưa có được những điều kiện đó thì sự tồn tại của Nhà nước xã hội chủ nghĩa vẫn là điều hết sức cần thiết, và chức năng tổ chức kinh tế của Nhà nước có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Nếu làm suy yếu Nhà nước và vai trò kinh tế của Nhà nước thì sẽ mang lại nhiều thiệt hại to lớn cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

Trong chủ nghĩa cộng sản, các chức năng quản lý xã hội sẽ mất tính chất chính trị và tính chất Nhà nước của nó, và sẽ biến thành sự quản lý trực tiếp của nhân dân đối với công việc xã hội. Điều đó có nghĩa là, Nhà nước xã hội chủ nghĩa dần dần phát triển thành cơ quan tự quản công cộng cộng sản chủ nghĩa.

Dưới chế độ cộng sản chủ nghĩa, nếu như các cơ quan cưỡng bức của Nhà nước và các cơ quan tòa án, nhà tù đều không cần thiết nữa, thì các chức năng lãnh đạo và quản lý kinh tế một cách có kế hoạch, phát triển khoa học và kỹ thuật, hoạt động văn hóa giáo dục v.v. không những vẫn được duy trì mà còn tiếp tục phát triển. Nếu quan niệm về xã hội cộng sản chủ nghĩa là một đám quần chúng vô chính phủ và vô tổ chức thì là một sai lầm nghiêm trọng, là điều rất tầm thường. Thật ra, chủ nghĩa cộng sản sẽ là sự hợp tác lao động nhịp nhàng, có tổ chức cao độ đi đôi với việc kế hoạch hóa toàn bộ nền kinh tế quốc dân và toàn bộ hoạt động văn hóa — xã hội một cách khoa học, một cách rất hoàn hảo.

Trong quá trình chuyển sang chủ nghĩa cộng sản, Nhà nước xã hội chủ nghĩa sẽ phát triển và thay đổi hình thức trên cơ sở ngày càng mở rộng phương pháp quản lý dân chủ. Những phương pháp quản lý Nhà nước bằng cưỡng bức và hành chính thuần túy sẽ được thay thế bằng sự kích thích về kinh tế và bằng công tác giáo dục, trong đó các đoàn thể xã hội đóng vai trò rất quan trọng. Đặc điểm phát triển của Nhà nước xã hội chủ nghĩa là ngày càng nâng cao tính tích cực sáng tạo, sáng kiến và tự động tính của quần chúng nhân dân đồng đảo, ngày càng thu hút quần chúng đồng đảo tham gia vào việc

quản lý đất nước và tăng cường vai trò của các cơ quan địa phương trong lĩnh vực xây dựng kinh tế và văn hóa. Vai trò của công đoàn và các Xô-viết là những tổ chức của nhân dân lao động, cần phải được nâng cao.

Đại hội XXI Đảng Cộng sản Liên-xô nhấn mạnh rằng : hiện nay hướng chủ yếu trong việc phát triển Nhà nước xã hội chủ nghĩa là dùng mọi biện pháp để mở rộng nền dân chủ, lôi cuốn mọi người công dân tham gia vào việc lãnh đạo công cuộc xây dựng kinh tế và văn hóa, quản lý công việc xã hội. Nhiều chức năng do các cơ quan Nhà nước thực hiện, dần dần sẽ chuyển về cho các đoàn thể xã hội. Các vấn đề về phục vụ văn hóa cho nhân dân, y tế, thể dục thể thao cần được giải quyết dựa vào sự tham gia tích cực và rộng rãi của các tổ chức quần chúng. Ngoài các cơ quan Nhà nước ra, công an nhân dân, tòa án đồng chí và các cơ quan tự lập tương tự như vậy phải thực hiện các chức năng bảo vệ trật tự xã hội và các quyền lợi của người công dân, đảm bảo nội quy của sinh hoạt công cộng xã hội chủ nghĩa.

Việc chuyển từng chức năng của các cơ quan Nhà nước cho các đoàn thể xã hội, không làm yếu vai trò của Nhà nước trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản, mà mở rộng và củng cố cơ sở chính trị của xã hội xã hội chủ nghĩa, đảm bảo tiếp tục phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước còn cần thiết ngay cả sau khi xây dựng xong chủ nghĩa cộng sản, nếu như đến lúc đó vẫn còn có các cường quốc đế quốc chủ nghĩa và chúng còn đe dọa tấn công vào Liên-xô và các nước trong phe xã hội chủ nghĩa. Nhưng đồng thời, tính chất và hình thức của Nhà nước sẽ do đặc điểm của chế độ cộng sản chủ nghĩa quyết định.

Chừng nào mà nguy cơ xâm lược của các nước đế quốc hãy còn, thì Liên-xô và các nước khác của phe xã hội chủ nghĩa, trong khi theo đuổi chính sách hòa bình triệt để, đồng thời phải sẵn sàng đánh bại mọi cuộc tấn công của kẻ thù bên ngoài. Điều đó đòi hỏi phải củng cố bằng mọi cách sức mạnh của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, phải tăng cường sức mạnh kinh tế của đất nước, đảm bảo khả năng quốc phòng.

Phát triển và làm phong phú thêm học thuyết mác-xít về chủ nghĩa cộng sản, Lê-nin đã đề ra những nguyên lý cơ bản

của đường lối xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa. Chứng minh một cách có căn cứ cương lĩnh của Đảng Cộng sản, Lê-nin nói:

« Khi chúng ta bắt đầu công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, chúng ta phải nhận thức rõ rệt mục tiêu cuối cùng của công cuộc cải tạo đó, tức là xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa, xã hội này không phải chỉ hạn chế trong việc tịch thu công xưởng, ruộng đất và tư liệu sản xuất, trong việc kiểm kê và kiểm soát chặt chẽ sản xuất và phân phối sản phẩm, mà còn đi xa hơn nữa để thực hiện nguyên tắc: làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu ».¹

Khi nhấn mạnh ý nghĩa quyết định của việc nâng cao năng suất lao động, phát triển lực lượng sản xuất trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản, Đảng luôn luôn đấu tranh chống cách hiểu chủ nghĩa cộng sản theo quan điểm tiêu dùng hẹp hòi, tách rời vấn đề tăng tiêu dùng khỏi cơ sở sản xuất, khỏi việc phát triển sản xuất. Chỉ trên cơ sở và mức độ tăng năng suất lao động xã hội, mới có thể thực hiện và mở rộng hình thức phân phối cộng sản chủ nghĩa.

Liên-xô có tất cả những điều kiện cần thiết để xây dựng chủ nghĩa cộng sản hoàn toàn. Liên-xô có những nguồn dự trữ vật chất to lớn và của cải thiên nhiên phong phú, có nền công nghiệp hùng mạnh và nền đại nông nghiệp cơ giới hóa cao độ, để xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Một nhân tố mạnh mẽ thúc đẩy nền kinh tế xô-viết phát triển trên con đường tiến lên chủ nghĩa cộng sản, là tinh tích cực sáng tạo của quần chúng, biểu hiện trong cuộc thi đua xã hội chủ nghĩa của toàn dân. Đảng Cộng sản được vũ trang bằng lý luận Mác — Lê-nin, hiểu biết các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, với một cương lĩnh có cơ sở khoa học về xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa, đang dắt dẫn nhân dân xô-viết tiến lên chủ nghĩa cộng sản.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, những điều kiện quốc tế của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô, đã thay đổi về căn bản. Trước kia, Liên-xô là nước xã hội chủ nghĩa duy nhất, nhưng ngày nay thì đã có cả phe xã hội chủ nghĩa hùng mạnh bao gồm hơn 1/3 nhân loại. Việc hình thành

1. Lê-nin: « Báo cáo tại Đại hội lần thứ VII Đảng Cộng sản (b) Nga về việc sửa đổi cương lĩnh và thay đổi tên Đảng », *Toàn tập, tiếng Nga*, t. 27, tr. 103.

hệ thống xã hội chủ nghĩa làm thay đổi về căn bản sự so sánh lực lượng trên vũ đài thế giới và tạo nên một hoàn cảnh mới cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Điều kiện cần thiết cho sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản trong tất cả các nước của phe xã hội chủ nghĩa là tiếp tục củng cố sức mạnh của phe xã hội chủ nghĩa, là phát triển sự hợp tác chặt chẽ về kinh tế, chính trị và văn hóa giữa các dân tộc trong phe xã hội chủ nghĩa.

Vì trong xã hội xã hội chủ nghĩa không có giai cấp thù địch và toàn thể nhân dân lao động đều quan tâm đến việc xây dựng chủ nghĩa cộng sản, cho nên từ chủ nghĩa xã hội tiến lên chủ nghĩa cộng sản không cần có cách mạng xã hội. Xã hội xã hội chủ nghĩa càng được phát triển và củng cố, của cải và văn hóa của nó càng tăng, năng suất lao động càng cao, tài sản công cộng càng nhiều, tinh thần giác ngộ cộng sản chủ nghĩa của quần chúng càng cao, thì những tiền đề vật chất và văn hóa của chủ nghĩa cộng sản cũng sẽ hình thành.

Điều đó không có nghĩa là, xã hội sẽ phát triển lên chủ nghĩa cộng sản mà không cần phải khắc phục những mâu thuẫn nội bộ. Nhưng, như đã nói ở phần trước, những mâu thuẫn đó không có tính chất đối kháng. Đảng Cộng sản và Nhà nước xô-viết nhận thức các quy luật kinh tế của sự phát triển xã hội và dựa vào các quy luật đó, có khả năng phát hiện kịp thời những mâu thuẫn đang phát sinh và có biện pháp giải quyết những mâu thuẫn đó.

Tính chất dần dần của bước chuyển sang chủ nghĩa cộng sản hoàn toàn không có nghĩa là sự vận động chậm chạp. Ngược lại, sự phát triển của xã hội được đẩy nhanh cùng với sự lớn mạnh của các lực lượng xã hội chủ nghĩa, cùng với sự ra đời và phát triển của những điểm ưu việt vô cùng vĩ đại của chế độ cộng sản chủ nghĩa, cùng với tinh tích cực sáng tạo rộng lớn chưa từng thấy của quần chúng. Chủ nghĩa xã hội tiến lên chủ nghĩa cộng sản trong điều kiện có những sự tiến triển có tính chất cách mạng, căn bản trong khoa học và kỹ thuật, có những bước nhảy vọt về chất rất lớn trong lĩnh vực kinh tế và văn hóa. Thí dụ, việc tìm ra các nguồn năng lượng mới và các loại nguyên liệu mới, việc áp dụng những phát minh kỹ thuật mới vào sản

xuất, đưa tới một cuộc cách mạng thực sự về kỹ thuật. Bước chuyển dần từ hai hình thức công hữu sang chế độ cộng sản chủ nghĩa duy nhất về tư liệu sản xuất, từ nguyên tắc phân phối xã hội chủ nghĩa theo lao động sang nguyên tắc phân phối cộng sản chủ nghĩa theo nhu cầu, sẽ là những sự thay đổi sâu sắc về chất trong nền kinh tế và trong toàn bộ đời sống xã hội.

Nhiệm vụ kinh tế cơ bản của Liên-xô

Điều kiện quyết định để chuyển sang chủ nghĩa cộng sản là xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật, đảm bảo sản phẩm dồi dào để thực hiện nguyên tắc cộng sản chủ nghĩa «làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu». Muốn thực hiện nguyên tắc đó thì cần phải có một khối lượng sản xuất của cải vật chất thích đáng, tính theo đầu người. Mức sản xuất sản phẩm lao động tính theo đầu người là chỉ tiêu rất quan trọng nói lên trình độ chung của sản xuất sản phẩm, là chỉ tiêu quan trọng nói lên trình độ phát triển kinh tế của nước này hay nước khác. Do đó khối lượng sản phẩm công nghiệp đã đạt được, trước hết là công nghiệp nặng, có một ý nghĩa đặc biệt. Một trong những tiền đề cần thiết để chuyển sang chủ nghĩa cộng sản là phải đạt đến một trình độ phát triển kinh tế vượt các nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất.

Khi vạch ra con đường xây dựng chủ nghĩa cộng sản, Lênin đề ra nhiệm vụ là phải đuổi kịp và vượt những nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất về mặt kinh tế. Nhiệm vụ kinh tế cơ bản của Liên-xô là đuổi kịp và vượt các nước tư bản chủ nghĩa châu Âu phát triển nhất và nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất của thế giới là nước Mỹ về mặt kinh tế, nghĩa là về sản lượng tính theo đầu người.

Giải quyết nhiệm vụ kinh tế cơ bản của Liên-xô có nghĩa là phải vượt các nước tư bản chủ nghĩa chủ yếu về sản xuất tính theo đầu người, chẳng những về tư liệu sản xuất mà cả về vật phẩm tiêu dùng nữa, chẳng những về sản phẩm công nghiệp mà cả về sản phẩm nông nghiệp nữa. Điều kiện cần thiết để thực hiện có kết quả nhiệm vụ kinh tế cơ bản của Liên-xô là ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, nhưng hoàn toàn không có nghĩa là trước tiên phải đuổi kịp các nước tư bản chủ nghĩa

chủ yếu về tư liệu sản xuất như thép, rồi sau đó mới đuổi kịp về vật phẩm tiêu dùng, chẳng hạn như về sản phẩm ngành chăn nuôi. Quan điểm giáo điều như thế đối với việc thực hiện nhiệm vụ đó, căn bản là không đúng. Nhiệm vụ kinh tế cơ bản phải được giải quyết dần dần tùy theo điều kiện và khả năng cụ thể. Vả lại, về một vài loại thực phẩm thì nhiệm vụ này có thể thực hiện sớm hơn so với một số tư liệu sản xuất.

Cuộc đấu tranh để thực hiện nhiệm vụ kinh tế cơ bản có một ý nghĩa rất quan trọng đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản và đối với sự thắng lợi của hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới trong cuộc thi đua kinh tế với hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa. Trong cuộc thi đua giữa 2 hệ thống đối lập nhau đó, hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa có kế hoạch giành được ưu thế quyết định, đảm bảo tốc độ tăng sản lượng vượt thế giới tư bản chủ nghĩa một vài lần.

Về khối lượng sản phẩm công nghiệp thì Liên-xô đã vượt xa các nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất, chiếm hàng thứ hai trên thế giới sau Mỹ. Về tốc độ tăng sản lượng công nghiệp thì Liên-xô vượt tất cả các nước tư bản chủ nghĩa, kể cả Mỹ. Kinh tế xã hội chủ nghĩa phát triển theo con đường tiến lên không ngừng, trong khi đó kinh tế tư bản chủ nghĩa bị gián đoạn một cách chu kỳ do có những cuộc khủng hoảng kinh tế sản xuất thừa.

Việc thực hiện có kết quả nhiệm vụ kinh tế cơ bản của Liên-xô đòi hỏi tăng năng suất lao động không ngừng trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân, vì đó là điều kiện có tính chất quyết định. Lê-nin viết:

« Chủ nghĩa cộng sản là năng suất lao động cao hơn năng suất lao động tư bản chủ nghĩa; đây là năng suất lao động của những người công nhân tự nguyện, tự giác, liên kết lại và sử dụng kỹ thuật tiên tiến ». ¹

Liên-xô đã vượt tất cả các nước tư bản chủ nghĩa về tốc độ tăng năng suất lao động. Hiện nay Liên-xô đã vượt mức năng suất lao động của Anh, Pháp và đã làm giảm rất nhiều mức chênh lệch về năng suất lao động so với Mỹ. Muốn giành được thắng lợi trong cuộc thi đua kinh tế với chủ nghĩa tư bản,

1. Lê-nin : « Sáng kiến vĩ đại », Toàn tập, tiếng Nga, t.29, tr.394.

không những cần phải đuổi kịp mà còn cần phải vượt Mỹ về mức năng suất lao động.

Nhờ tốc độ phát triển cao của kinh tế xã hội chủ nghĩa, nên có thể rút bớt rất nhiều sự chênh lệch về sản lượng công nghiệp tuyệt đối và sản lượng tính theo đầu người giữa Mỹ và Liên-xô.

Hiện nay đã bắt đầu một giai đoạn mới về chất trong cuộc thi đua kinh tế giữa Liên-xô và Mỹ, Liên-xô không những vượt Mỹ về tốc độ mà còn về mức tăng sản lượng tuyệt đối hàng năm của nhiều sản phẩm công nghiệp. Trong 8 năm vừa qua, Liên-xô đã vượt Mỹ về khối lượng tăng tuyệt đối của những loại sản phẩm quan trọng như: thép, gang, quặng sắt, dầu hỏa, than đá, xi-măng, vải len.

Kế hoạch 7 năm phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô là bước quyết định trong việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế cơ bản. Kết quả của kế hoạch 7 năm là Liên-xô sẽ sản xuất sản phẩm công nghiệp tính theo đầu người nhiều hơn mức sản xuất sản phẩm công nghiệp của các nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất ở châu Âu — Anh và Tây Đức, và về chỉ tiêu đó thì Liên-xô chiếm hàng đầu ở châu Âu. Về khối lượng sản xuất tuyệt đối hàng năm của một số loại sản phẩm công nghiệp chủ yếu, Liên-xô sẽ vượt mức sản xuất công nghiệp hiện nay của Mỹ, còn các loại sản phẩm khác thì gần kịp Mỹ. Đến lúc đó, mức sản xuất tất cả các sản phẩm nông nghiệp quan trọng nhất của Liên-xô, tính theo đầu người sẽ vượt mức hiện nay của Mỹ.

Nhân dân Liên-xô có đủ điều kiện để có thể chiếm hàng đầu trên thế giới chẳng những về khối lượng sản xuất tuyệt đối, mà cả về sản lượng tính theo đầu người trong vòng 5 năm sau khi hoàn thành xong kế hoạch 7 năm, hoặc sớm hơn nữa. Điều đó sẽ là một thắng lợi có tính chất lịch sử toàn thế giới của chủ nghĩa xã hội trong cuộc thi đua hòa bình về kinh tế với chủ nghĩa tư bản trên trường quốc tế. Liên-xô sẽ trở thành nước công nghiệp đầu tiên trên thế giới có năng suất lao động cao nhất và mức sống cao nhất.

Khi so sánh khối lượng sản xuất tính theo đầu người của các nước xã hội chủ nghĩa với các nước tư bản chủ nghĩa, cần phải tính đầy đủ đến những sự khác nhau có tính chất nguyên tắc về xã hội và về giai cấp giữa các nước đó, tính đến sự khác

nhau căn bản về hậu quả xã hội của việc phát triển sản xuất, đến tính chất giai cấp của việc phân phối thu nhập quốc dân. Cần phải thấy rằng đằng sau cái chỉ tiêu « khối lượng sản xuất bình quân theo đầu người » trong các nước tư bản chủ nghĩa, che đậy phần rất lớn của các giai cấp bóc lột và tay chân của chúng chiếm trong thu nhập quốc dân và trong tiêu dùng; còn trong các nước xã hội chủ nghĩa, các giai cấp bóc lột đã bị thủ tiêu, sản xuất nhằm mục đích thỏa mãn đầy đủ nhất nhu cầu ngày càng tăng của quần chúng nhân dân.

Tốc độ phát triển trung bình hàng năm của sản xuất công nghiệp trong những năm từ 1930 đến 1958 là: Liên-xô 11,4%, Mỹ 2,9%, Anh 2,2%, Tây Đức 3,3%, Pháp 1,4%. Như vậy, Liên-xô phát triển nhanh hơn tất cả các nước tư bản chủ nghĩa từ 4 đến 5 lần. Hơn nữa phần lớn thời gian nói trên ở Liên-xô lại xảy ra chiến tranh và khôi phục kinh tế. Nếu trừ những năm chiến tranh Ái quốc vĩ đại, thì suốt trong 22 năm (11 năm trước chiến tranh và 11 năm sau chiến tranh), tốc độ phát triển trung bình hàng năm của sản xuất công nghiệp là: Liên-xô 16%, Mỹ 2,3%, Anh 3,1%, Pháp 3,1%.

Từ năm 1913 đến cuối năm 1958, sự chênh lệch giữa mức sản xuất công nghiệp của Liên-xô và Mỹ giảm bớt rất nhiều. Nếu năm 1913, so với Mỹ mức sản xuất thép ở Nga là 14%, sản xuất xi-măng là 11%, khai thác than đá là 6%, thì trong năm 1958, so với Mỹ sản xuất thép ở Liên-xô là 71%, sản xuất xi-măng 61%, còn khai thác than đá thì Liên-xô vượt mức của Mỹ 11%.

Hiện nay khối lượng sản phẩm công nghiệp của Liên-xô kém Mỹ độ 2 lần, còn tính theo đầu người thì kém hơn 2 lần; khối lượng nông sản của Liên-xô kém hơn Mỹ từ 20 — 25%, còn tính theo đầu người thì độ khoảng 40%. Về mặt khối lượng sản xuất các loại sản phẩm chủ yếu của ngành trồng trọt, Liên-xô hoặc gần đuổi kịp Mỹ, hoặc đã vượt Mỹ. Về tổng số sản xuất sữa và bơ thì Liên-xô chiếm hàng đầu trên thế giới và trong những năm tới đây sẽ vượt Mỹ về sản xuất những sản phẩm đó tính theo đầu người. Việc các nông trang tập thể tiên tiến và các nông trường quốc doanh thực hiện lời kêu gọi đã đề ra — đuổi kịp và vượt Mỹ trong những năm tới về sản xuất thịt tính theo đầu người — có ý nghĩa rất quan trọng.

Tốc độ tăng trung bình hàng năm của sản lượng công nghiệp Liên-xô quy định trong kế hoạch 7 năm là 8,6%, nhất định sẽ được hoàn thành vượt mức. Kinh nghiệm trong những năm vừa qua và những nguồn dự trữ to lớn sẵn có để hoàn thành vượt mức kế hoạch 7 năm đã chứng tỏ điều đó. Nếu tính đến tốc độ phát triển công nghiệp của Mỹ trong những năm vừa qua, thì rõ ràng là nền sản xuất công nghiệp của Mỹ trong thời kỳ sắp tới sẽ tăng trung bình hàng năm độ 2%.

Mức tăng sản xuất trung bình hàng năm về nông sản của Liên-xô trong kế hoạch 7 năm là 8%. Ở Mỹ trong 7 năm vừa qua tỷ lệ tăng nông sản trung bình hàng năm dưới 2%.

Nhiệm vụ kinh tế cơ bản sẽ được giải quyết trên cơ sở ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất bằng cách áp dụng rộng rãi những thành tựu xuất sắc về khoa học và kỹ thuật của Liên-xô và thế giới vào tất cả các ngành kinh tế quốc dân; nhờ đó trong việc phát triển lực lượng sản xuất, lao động và tiền vốn thì tiêu phí ít nhất song kết quả đạt được thì lại nhiều nhất.

Để đảm bảo không ngừng mở rộng và cải tiến sản xuất trên cơ sở kỹ thuật tiên tiến, cần phải tăng năng lực sản xuất lên rất nhiều trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân, trước hết là trong công nghiệp nặng. Năng lực sản xuất sẽ tăng lên bằng cách xây dựng những xi nghiệp xã hội chủ nghĩa dựa trên những thành tựu khoa học và kỹ thuật mới nhất, bằng cách cải tạo kỹ thuật các công xưởng và nhà máy đang hoạt động, bằng cách thay thế những thiết bị đã cũ bằng những thiết bị mới, có năng suất cao hơn, hiện đại hóa thiết bị, sử dụng đầy đủ và hợp lý những máy móc hiện có.

Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, những mâu thuẫn đối kháng vốn có không thể giải quyết được, các cuộc khủng hoảng, tình trạng nhỏ hẹp của thị trường, nạn thất nghiệp đông đảo làm hạn chế rất nhiều khả năng sử dụng vào sản xuất những thành quả của cách mạng kỹ thuật đang phát triển trong thời đại hiện nay. Chỉ có chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa có kế hoạch, không có những sự đối kháng của chủ nghĩa tư bản, không có khủng hoảng và thất nghiệp, mới có thể áp dụng triệt để và có hệ thống vào trong nền kinh tế những thành tựu vĩ đại nhất của cuộc cách mạng kỹ thuật hiện đại. Đồng thời, chủ nghĩa xã hội tạo những điều kiện vật chất để chuyển sang chủ nghĩa cộng sản. Nhờ có những tính ưu việt đó, nên Liên-xô có mọi cái cần thiết để trong một thời kỳ lịch sử ngắn, vượt mức sản xuất của các nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất và xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật cho chủ nghĩa cộng sản.

Liên-xô có những khả năng phát triển khoa học và kỹ thuật một cách sáng tạo, có khả năng sáng chế và phát minh rộng

lớn mà chủ nghĩa tư bản không thể có được. Trong nhiều ngành khoa học và kỹ thuật, Liên-xô đã vượt tất cả các nước tư bản công nghiệp phát triển cao. Thắng lợi vô cùng vĩ đại về khoa học và kỹ thuật của Liên-xô biểu hiện rõ ràng tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa có kế hoạch, là việc Liên-xô phóng những vệ tinh nhân tạo đầu tiên và tên lửa vũ trụ. Kỹ thuật của Liên-xô được tiến bộ trong điều kiện hợp tác ngày càng phát triển với các nước trong phe xã hội chủ nghĩa. Việc trao đổi kinh nghiệm kỹ thuật với các nước tư bản chủ nghĩa cũng được mở rộng.

Nhưng không nên quên rằng, ngay trong các nước tư bản chủ nghĩa, kỹ thuật cũng không ngừng lại một chỗ. Do ảnh hưởng của cuộc chạy đua vũ trang, của cạnh tranh và chạy theo lợi nhuận lũng đoạn cao của bọn tư bản, trong nhiều ngành kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa có những sự biến chuyển lớn lao về kỹ thuật sản xuất, có những cải tiến về kỹ thuật. Nhiệm vụ đặt ra là lợi dụng tính ưu việt của hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa để vượt quá những thành tựu trong mọi lĩnh vực khoa học và kỹ thuật của nước ngoài. Cuộc đấu tranh cho sự tiến bộ về kỹ thuật đòi hỏi kiên quyết khắc phục những biểu hiện của bệnh bảo thủ, kiêu ngạo và tự mãn, phải mạnh dạn áp dụng vào sản xuất tất cả những cái gì mới và tiến bộ mà khoa học và những người đổi mới sản xuất đã đem lại trong lĩnh vực cải tiến kỹ thuật. Phải dùng mọi cách để khuyến khích cán bộ lãnh đạo xí nghiệp và hết thảy những người sản xuất áp dụng rộng rãi kỹ thuật tiên tiến, điều đó có ý nghĩa rất lớn.

Để thực hiện thành công nhiệm vụ kinh tế cơ bản, Liên-xô có nhiều cán bộ lành nghề, có thể giải quyết được những nhiệm vụ phát triển kinh tế quốc dân phức tạp nhất.

Sinh viên trong các trường đại học Liên-xô nhiều hơn sinh viên của Anh, Pháp, Tây Đức và Ý cộng lại chừng bốn lần. Các trường đại học của Liên-xô đào tạo số kỹ sư nhiều hơn ba lần so với các trường đại học của Mỹ.

Liên-xô có tài nguyên thiên nhiên vô tận để phát triển mọi ngành kinh tế quốc dân. Liên-xô chiếm hàng đầu thế giới về các loại nguyên liệu quan trọng nhất như quặng sắt, măng-

ga-ne, đồng, bô-xít, kền, von-phơ-ram, chì, thủy ngân, mi-ca, kẽm, muối hồ-tạt và chiếm một trong những địa vị hàng đầu về mỏ dầu hỏa đã thăm dò. Liên-xô chiếm hàng đầu trên thế giới về tài nguyên gỗ. Những nguồn nước khổng lồ tạo khả năng xây dựng nhiều nhà máy thủy điện mạnh trong tất cả các vùng toàn quốc. Nhờ có những tài nguyên thiên nhiên vô cùng phong phú ở khắp các nơi trong nước, nên càng có khả năng phân bố một cách hợp lý lực lượng sản xuất, nền kinh tế xã hội chủ nghĩa có thể phát triển nhịp nhàng trên đường tiến lên chủ nghĩa cộng sản.

Nhiệm vụ kinh tế cơ bản — đuổi kịp và vượt các nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất về sản xuất sản phẩm tính theo đầu người — cần phải được thực hiện thành công chẳng những ở Liên-xô mà cả trong toàn bộ hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Sự tồn tại của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, sự hợp tác tương trợ chặt chẽ về mặt kinh tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa, là một đảm bảo giành thắng lợi cho chủ nghĩa xã hội trong cuộc thi đua hòa bình về kinh tế giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.

Việc chuyển sang chủ nghĩa cộng sản chỉ có thể thực hiện được với điều kiện là căn bản vượt mức sản xuất của các nước tư bản chủ nghĩa phát triển và đạt được một năng suất lao động cao hơn rất nhiều so với chủ nghĩa tư bản. Vì vậy, việc hoàn thành nhiệm vụ kinh tế cơ bản của Liên-xô hoàn toàn không có nghĩa là đã hoàn thành công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản; đó là giai đoạn quyết định trong cuộc thi đua với chủ nghĩa tư bản, là một khâu tất yếu trong quá trình xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật cho chủ nghĩa cộng sản và phát triển lực lượng sản xuất, cần thiết để đảm bảo có dồi dào sản phẩm và chuyển sang quan hệ xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Đại hội XXI Đảng Cộng sản Liên-xô đề ra cho nhân dân Liên-xô cương lĩnh cụ thể có tính chất chiến đấu để thực hiện nhiệm vụ kinh tế cơ bản của Liên-xô, để có sự phát triển mới, rộng lớn trong các lĩnh vực kỹ thuật, sản xuất, kinh tế, văn hóa, để tranh thủ thời gian tới mức tối đa trong cuộc thi đua hòa bình về kinh tế giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản trên vũ

dài thế giới, để tạo nên những cửa cái vật chất và tinh thần dồi dào ở trong nước. Việc thực hiện cương lĩnh đó đã thực sự trở thành sự nghiệp của toàn dân.

Xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản

Cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản sẽ được xây dựng dựa vào việc áp dụng triệt để và rộng rãi nhất những thành tựu mới nhất của sự tiến bộ về khoa học và kỹ thuật hiện đại. Cơ sở đó là nền sản xuất phát triển cao độ, được tổ chức một cách khoa học, bao trùm tất cả các ngành kinh tế quốc dân.

Cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản được tạo nên ở Liên-xô do kế hoạch chung phát triển kinh tế quốc dân. Nó sẽ dựa trên cơ sở điện khí hóa hoàn toàn ở trong nước, cơ khí hóa toàn bộ, tự động hóa rộng rãi nền sản xuất, hóa học hóa nền kinh tế quốc dân, sử dụng rộng rãi những vật liệu mới, năng lượng nguyên tử và các nguồn năng lượng mới khác, phát triển nhanh chóng những loại sản xuất, kỹ thuật và phương pháp sản xuất mới.

Việc xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản không thể tách rời việc nâng cao trình độ văn hóa và kỹ thuật của nhân dân lao động. Điều đó có nghĩa là nền sản xuất xã hội trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân sẽ do những người lao động có văn hóa, có trình độ học vấn và lành nghề, tiến hành.

Cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản là tiền đề cần thiết để tiến hành cải tạo cộng sản chủ nghĩa về căn bản các lĩnh vực lao động, sở hữu, các quan hệ xã hội. Nó bao gồm những tiền đề sản xuất và kỹ thuật cần thiết để chuyển sang chế độ sở hữu cộng sản chủ nghĩa duy nhất về tư liệu sản xuất, để thủ tiêu lao động thủ công nặng nhọc và không lành nghề, để làm giảm nhẹ rất nhiều điều kiện lao động và rút ngắn ngày lao động. Nó đảm bảo một mức năng suất lao động cao có thể mang lại của cải vật chất dồi dào cho mọi thành viên trong xã hội, và trên cơ sở đó chuyển sang phân phối vật phẩm tiêu dùng theo nhu cầu.

Trong tương lai phát triển, cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản sẽ trải qua nhiều giai đoạn cải tiến hơn nữa, sẽ ngày càng thu được những thành quả mới, vĩ đại nhất trong lĩnh vực xã hội không chế lực lượng tự nhiên.

Như Lê-nin đã nói, cơ sở kỹ thuật của sản xuất công nghiệp và nông nghiệp trong chủ nghĩa cộng sản là triệt để áp dụng điện lực trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân, là điện khí hóa toàn quốc.

« Chủ nghĩa cộng sản là chính quyền Xô-viết cộng với điện khí hóa toàn quốc ».¹

Điều đó có nghĩa là công nghiệp, nông nghiệp, vận tải và các ngành khác sẽ hoàn toàn chuyển sang cơ sở kỹ thuật hiện đại nhất, gắn liền với việc điện khí hóa. Những chỉ tiêu của kế hoạch 7 năm được Đại hội XXI Đảng Cộng sản Liên-xô thông qua, chỉ rõ rằng 7 năm ấy là giai đoạn quyết định trong việc thực hiện tư tưởng của Lê-nin về điện khí hóa toàn quốc.

Nhờ điện khí hóa mà lợi dụng được hết thảy mọi nguồn năng lượng, và xây dựng những năng lượng ấy thành một năng lượng điện thống nhất, rộng rãi nhất và di động nhất, phân tán và tập trung vô tận với bất cứ số lượng nào. Năng lượng đó sẽ chuyển đi rất xa một cách dễ dàng và đảm bảo mức chính xác nhất, đảm bảo tốc độ và cường độ của các quá trình chế tạo. Do những thuộc tính đó và do điện lực tương đối rẻ, nên điện khí hóa là cơ sở kỹ thuật của cơ khí hóa toàn bộ và tự động hóa nền sản xuất. Điện khí hóa toàn bộ nền kinh tế quốc dân là khâu quan trọng nhất để phát triển kỹ thuật hiện đại, kể cả phát triển các loại sản xuất và kỹ thuật mới nhất, để sử dụng năng lượng nguyên tử v.v. Điện lực là động lực trong nền kinh tế quốc dân, vai trò đó được tăng lên nhanh chóng. Đồng thời điện khí hóa được áp dụng một cách hết sức rộng rãi trong việc cải tiến các quá trình chế tạo (trong luyện kim, hóa chất, chế tạo máy móc, phát triển máy tự động chạy bằng điện, kỹ thuật điều khiển từ xa, dụng cụ kiểm tra, đo đạc và điều khiển v.v.).

Việc xây dựng *hệ thống năng lượng thống nhất ở Liên-xô*, tức là xây dựng một mạng lưới điện cao thế với sự điều khiển

1. Lê-nin: « Báo cáo về hoạt động của Hội đồng dân ủy tại Đại hội lần thứ VIII các Xô-viết toàn Nga », *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 31, tr. 448.

thống nhất, nối liền tất cả các hệ thống năng lượng trong toàn quốc, có tác dụng lớn lao nhất đối với việc xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật cho chủ nghĩa cộng sản. Nhờ đó mà toàn bộ cơ sở điện lực trong nước sẽ đạt đến trình độ kỹ thuật mới cao hơn, điều đó có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Nhờ xây dựng được hệ thống năng lượng thống nhất, nên có thể sử dụng được tất cả những nguồn năng lượng trong nước một cách có hiệu quả và tiết kiệm nhất.

Chỉ trong điều kiện kinh tế xã hội chủ nghĩa có kế hoạch dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, mới có thể xây dựng và sử dụng có kế hoạch một hệ thống điện lực cao thế thống nhất nối liền nhiều nhà máy điện của các vùng kinh tế trên một lãnh thổ rộng lớn như Liên-xô. Ở Liên-xô, việc nối liền các nhà máy điện, tức là sáp nhập các nhà máy điện riêng lẻ thành một hệ thống chung, được áp dụng hết sức rộng rãi, nó làm cho việc sử dụng điện lực được cải tiến rất nhiều, việc cung cấp điện lực cho các vùng trong nước được đảm bảo chắc chắn hơn. Do đó hệ thống truyền điện ngày càng đi xa và mạnh hơn. Sự phát triển nhanh chóng của các hệ thống năng lượng bao trùm các vùng rộng lớn trong nước và sự thống nhất dần dần các hệ thống đó lại, đánh dấu nền kinh tế điện lực của Liên-xô đang bước vào một giai đoạn phát triển mới. Việc nối liền hệ thống điện lực của Liên-xô với hệ thống điện lực của các nước xã hội chủ nghĩa khác có ý nghĩa to lớn.

Kế hoạch 7 năm phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô 1959 — 1965 quy định tăng mức sản xuất điện lực trong nước lên đến 500 — 520 tỷ ki-lô-oát giờ trong năm 1965, nghĩa là tăng 2,1 — 2,2 lần. Cùng với việc tiếp tục điện khí hóa nền công nghiệp, trong thời kỳ này sẽ điện khí hóa một số đường sắt dài độ 20 ngàn cây số, cũng như tất cả các nông trường quốc doanh, các trạm kỹ thuật và sửa chữa, các nông trang tập thể và các khu công nhân.

Trong thời kỳ chuyển dần từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản, quá trình điện khí toàn bộ nền kinh tế quốc dân đi liền với việc áp dụng rộng rãi những thành tựu mới nhất của kỹ thuật vào trong sản xuất, đi liền với việc chuyển sang hệ thống máy tự động.

Giai đoạn cần thiết trong việc phát triển cơ khí hóa và tự động hóa nền sản xuất là cơ khí hóa toàn bộ, khi đó sẽ thủ tiêu công việc lao động bằng chân tay và lao động đó sẽ được cơ khí hóa, người công nhân chỉ điều khiển máy móc. Việc cơ khí hóa toàn bộ nền sản xuất và bước chuyển sang cơ khí hóa toàn bộ nền sản xuất đang được tiến hành trong phạm vi rộng lớn ở Liên-xô, làm cho năng suất lao động và trình độ văn hóa và kỹ thuật của những người sản xuất tăng lên rất nhiều. Song song với việc cơ khí hóa toàn bộ và trên cơ sở đó, thực hiện quá trình tự động hóa sản xuất từng bộ phận: một phần chức năng điều khiển máy móc sẽ do công nhân đảm nhiệm, còn một phần khác thì được tự động hóa. Cuối cùng, tự động hóa toàn bộ nền sản xuất là một giai đoạn kế tiếp khi mà tất cả các chức năng điều khiển máy móc đều được tự động hóa và do bản thân máy móc thực hiện, người công nhân chỉ điều chỉnh máy móc, và theo dõi kiểm tra công việc của máy móc. Giai đoạn phát triển cao nhất của hệ thống máy móc là hệ thống máy tự động.

« Khi chiếc máy công tác tiến hành mọi hoạt động cần thiết để chế biến nguyên liệu mà không cần phải có sự tác động của con người, chỉ cần sự kiểm tra của người công nhân, thì khi đó chúng ta đứng trước một hệ thống máy tự động ».¹

Việc tự động hóa toàn diện nền sản xuất và sự điều khiển các quá trình chế tạo, việc xây dựng hệ thống máy tự động trong tất cả các ngành sản xuất, là một giai đoạn phát triển cao của nền sản xuất lớn bằng máy móc và là đặc điểm nổi bật nhất của cơ sở vật chất và kỹ thuật của nền sản xuất cộng sản chủ nghĩa. Tự động hóa toàn diện sẽ tạo ra những tiền đề để vĩnh viễn xóa bỏ những sự khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Từ tự động hóa từng bộ phận các quá trình sản xuất chuyển sang hệ thống máy tự động, sẽ đảm bảo tăng năng suất lao động rất nhiều.

Việc phát triển kỹ thuật tự động gắn liền chặt chẽ với việc áp dụng rộng rãi vào sản xuất những thành quả mới nhất trong ngành kỹ thuật điều khiển từ xa, kỹ thuật điện tử và vô tuyến điện. Kỹ thuật điện tử là phương tiện rất tốt để kiểm tra và tự động hóa các quá trình sản xuất, bảo đảm tốc độ cao nhất và sự chính xác của phản ứng.

1. Mác : *Tư bản*, 1955, q. I, tr. 387.

Kỹ thuật tối tân, đặc biệt là kỹ thuật nguyên tử, đòi hỏi rất nhiều công việc tính toán. Nhu cầu đó ngày càng được thỏa mãn bằng cách mở rộng việc sản xuất những máy tính điện tử rất nhạy.

Việc sử dụng chất bán dẫn điện gắn liền với việc phát triển kỹ thuật điện tử, kỹ thuật tự động và kỹ thuật điều khiển từ xa; phạm vi sử dụng chất bán dẫn điện rất rộng lớn và ngày càng được phát triển. Việc dùng chất bán dẫn điện sẽ tiết kiệm được nhiều tiền của và mở ra những triển vọng rộng lớn để phát triển kỹ thuật.

Đi đôi với kỹ thuật điện tử và kỹ thuật vô tuyến điện, kỹ thuật ra-đa cũng phát triển. Kỹ thuật ra-đa được dùng trong ngành hàng không, hàng hải cũng như trong một vài ngành sản xuất.

Kỹ thuật phản lực có một ý nghĩa to lớn trong các ngành kỹ thuật mới. Kỹ thuật phản lực tạo ra nhiều khả năng để tăng tốc độ bay và tầm bay xa và mở ra cho tương lai những triển vọng liên lạc qua các hành tinh.

Sở dĩ có những cuộc cách mạng vĩ đại nhất trong cơ sở vật chất và kỹ thuật là do áp dụng rộng rãi *năng lượng nguyên tử* vào sản xuất. Việc tìm ra phương pháp thu nhận và sử dụng năng lượng bên trong nguyên tử là giai đoạn phát triển cao nhất của khoa học và kỹ thuật hiện nay. Nó đánh dấu sự mở đầu của cuộc cách mạng mới về khoa học kỹ thuật và về công nghiệp, một cuộc cách mạng mà tác dụng của nó sẽ vượt xa các cuộc cách mạng công nghiệp trước kia. Cùng với việc sử dụng năng lượng nguyên tử, nhất là việc sử dụng năng lượng nhiệt của hạt nhân, người ta đã tìm thấy những nguồn năng lượng thật là vô tận.

Ở Liên-xô, năng lượng nguyên tử được sử dụng vào mục đích hòa bình với phạm vi ngày càng rộng lớn. Một trong những phương pháp chính để sử dụng « nhiên liệu » nguyên tử là sản xuất điện lực trong các nhà máy điện nguyên tử.

Theo những chỉ tiêu của kế hoạch 7 năm được Đại hội XXI Đảng Cộng sản Liên-xô thông qua, thì trong vòng 7 năm phải thực hiện những biện pháp lớn nhằm sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình đặc biệt là phải xây dựng xong nhiều nhà máy điện nguyên tử với nhiều loại lò phản ứng. Việc chế tạo thiết bị động lực nguyên tử dùng vào mục đích vận tải đang được phát triển, tàu phá băng có động cơ nguyên tử đã làm xong.

Công nghiệp nguyên tử ở Liên-xô cung cấp cho khoa học và kỹ thuật những nguyên tố phóng xạ, được sử dụng ngày càng rộng rãi trong công nghiệp, nông nghiệp, y học. Trong công nghiệp, chất phóng xạ được dùng để xác định phẩm chất và phát hiện những chỗ hỏng của các

loại vật liệu, và được dùng để thăm dò khoáng sản v.v. Sinh vật học dùng chất phóng xạ để nghiên cứu các mặt khác nhau của hoạt động sống của cơ thể động vật và thực vật, để nghiên cứu những phương pháp mới tăng hiệu suất trồng trọt và tăng năng suất chăn nuôi.

Tương lai sẽ có nhiều triển vọng dùng phản ứng nhiệt của hạt nhân để thu năng lượng dùng vào mục đích hòa bình. Những phản ứng đó dựa vào việc biến đổi hạt nhân của những nguyên tố nhẹ, đặc biệt là khinh khí, tạo khả năng thu được năng lượng nhiều hơn so với phản ứng hạt nhân phá vỡ nguyên tử u-ra-ni-um và to-ri-um, v.v.

Sự phát triển nhanh chóng của nền công nghiệp *hóa học*, nhất là sản xuất những vật liệu tổng hợp và những sản phẩm làm bằng vật liệu đó, có một ý nghĩa lớn lao đối với việc xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản. Trong giai đoạn hiện nay, tác dụng của hóa học trong việc phát triển lực lượng sản xuất và trong việc sử dụng những tài nguyên thiên nhiên, tăng lên rất nhiều. Hóa học là một trong những nhân tố quan trọng nhất của sự phát triển kỹ thuật, nó làm cho các ngành có thể chuyển sang phương pháp sản xuất mới, tiến bộ hơn nhiều. Hóa học cung cấp cho ngành công nghiệp, vận tải và sự nghiệp công ích những vật liệu có phẩm chất tốt, bền, nhẹ và rẻ tiền, với số lượng rất lớn, tạo điều kiện để tăng nguồn nguyên liệu và nhiên liệu lên rất nhiều, tạo điều kiện để sản xuất hàng loạt thiết bị sản xuất. Nhờ sản xuất với quy mô lớn những loại vật liệu tổng hợp mới, nên có thể nâng cao trình độ kỹ thuật và kinh tế của tất cả các ngành kinh tế quốc dân và có thể phát triển mạnh mẽ việc sản xuất ra những vật phẩm tiêu dùng có phẩm chất cao và rẻ tiền cho nhân dân. Hiện nay có những khả năng lớn để sử dụng vật liệu tổng hợp ấy trong ngành kiến trúc, nhất là trong việc xây dựng nhà ở, và trong việc sản xuất vật phẩm tiêu dùng hàng ngày. Việc mở rộng sản xuất phân khoáng có ý nghĩa quan trọng bậc nhất để tăng sản lượng nông nghiệp.

Kế hoạch 7 năm đã đề ra nhiệm vụ phát triển nhanh chóng nền công nghiệp hóa học: tổng sản lượng công nghiệp hóa học tăng lên độ 3 lần, sản xuất tơ nhân tạo tăng lên 4 lần, trong số đó thì tơ nhân tạo làm bằng các chất tổng hợp tăng từ 12 đến 13 lần, chất dẻo nhân tạo và chất nhựa tổng hợp tăng lên hơn 7 lần, phân khoáng tăng gần 3 lần.

Việc áp dụng vào thực tiễn những thành tựu của khoa sinh vật học, sinh vật hóa học, sinh vật lý học, có tác dụng quan

trọng trong việc xây dựng và phát triển cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản, nhất là trong tương lai sắp tới đây. Nhờ áp dụng thực tế những kết quả của sự phát triển khoa sinh vật học vào trong nông nghiệp, nên có thể nâng cao rất nhiều trình độ khoa học của ngành canh tác và chăn nuôi, có thể nâng cao mức sản lượng của các ngành ấy.

Áp dụng bằng mọi biện pháp những thành tựu mới nhất của khoa học và kỹ thuật vào sản xuất để điện khí hóa toàn diện và tự động hóa nền sản xuất, tăng cường sử dụng năng lượng nguyên tử, phát triển không ngừng việc hóa học hóa sản xuất, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật vô tuyến điện, kỹ thuật điều khiển từ xa, kỹ thuật phản lực v.v., — tất cả những việc đó tạo ra nhiều khả năng, chưa từng thấy để cải tiến sản xuất và tăng năng suất lao động. Tất cả những việc đó thúc đẩy nhanh chóng sự phát triển kinh tế và sẽ là một trong những nhân tố quyết định để đảm bảo trình độ lực lượng sản xuất cần thiết cho việc tiến lên giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản.

Sự phát triển chế độ nông trang tập thể trên đường tiến lên chủ nghĩa cộng sản. Xóa bỏ sự khác nhau căn bản giữa thành thị và nông thôn

Việc xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản có nghĩa là tạo nên một lực lượng sản xuất cho phép chuyển sang xã hội cộng sản chủ nghĩa không có giai cấp, xóa bỏ sự khác nhau về giai cấp giữa công nhân và nông dân. Và điều đó lại đòi hỏi phải thay thế hai hình thức công hữu bằng chế độ sở hữu cộng sản chủ nghĩa duy nhất, việc thay thế ấy gắn liền chặt chẽ với việc xóa bỏ sự khác nhau căn bản giữa thành thị và nông thôn.

« Việc sáp nhập chế độ sở hữu hợp tác xã — nông trang tập thể với chế độ sở hữu Nhà nước thành một chế độ sở hữu toàn dân không phải là một biện pháp tổ chức kinh tế giản đơn, mà là giải quyết sâu sắc vấn đề xóa bỏ sự khác nhau căn bản giữa thành thị và nông thôn ».¹

1. « Về các chỉ tiêu phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô 1959 — 1965 ». Báo cáo của đồng chí Khrushchốp ngày 27-1-1959, Văn kiện của Đại hội lần thứ XXI (bất thường) Đảng Cộng sản Liên-xô, tiếng Nga, tr.92 — 93.

Đề xóa bỏ những sự khác nhau căn bản giữa thành thị và nông thôn, cần phải thực hiện việc cải tạo căn bản trong lĩnh vực lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất của nông thôn nông trang tập thể, trong điều kiện sinh hoạt xã hội và văn hóa của nông dân nông trang tập thể. Việc xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản bao gồm việc biến lao động nông nghiệp thành nhiều hình thức khác nhau của lao động công nghiệp. Điều đó có nghĩa là, không những trong công nghiệp mà cả trong nông nghiệp, nền sản xuất sẽ được cơ khí hóa toàn bộ, điện khí hóa và hóa học hóa. Việc áp dụng vào sản xuất nông nghiệp hệ thống máy móc ngày càng hoàn thiện, bảo đảm cho việc cơ khí hóa toàn bộ tất cả các ngành nông nghiệp, bảo đảm áp dụng rộng rãi việc tự động hóa sản xuất. Các nhà máy điện mới và mạnh cung cấp một số lượng điện rất lớn không những cho công nghiệp mà còn cho cả sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, trong những năm gần đây, việc xây dựng những nhà máy điện nhỏ hơn trong từng nông trang tập thể tương đối lớn và nhất là những nhà máy điện chung giữa các nông trang với nhau, có ý nghĩa rất quan trọng. Việc hóa học hóa nông nghiệp bảo đảm thu hoạch những mùa tốt và chắc chắn của tất cả các loại cây nông nghiệp.

Muốn biến lao động nông nghiệp thành nhiều hình thức khác nhau của lao động công nghiệp, thì cần phải tiếp tục làm cho cách tổ chức sản xuất của các nông trang tập thể tiến lên theo kiểu các xí nghiệp công nghiệp, tức là cần phải phát triển việc tích tụ và chuyên môn hóa sản xuất. Việc các nông trang tập thể, các xí nghiệp chung giữa các nông trang tập thể cũng như các nông trang tập thể cùng với Nhà nước xây dựng các xí nghiệp chế biến nông sản v.v., có ý nghĩa to lớn. Việc xây dựng các xí nghiệp như vậy, việc phát triển công cuộc xây dựng nhà cửa dùng vào sản xuất và sinh hoạt văn hóa, nhà ở, đường sá, cùng với việc cải tiến kết cấu của nền nông nghiệp (nâng cao vai trò của ngành chăn nuôi) sẽ đưa đến chỗ ngày một xóa bỏ tính chất phụ thuộc theo mùa và ngày càng sử dụng đều đặn hơn sức lao động ở nông thôn trong suốt năm. Tăng cường trang bị kỹ thuật cho lao động nông nghiệp, áp dụng vào thực tiễn những thành tựu khoa học nông nghiệp, áp dụng chế độ kinh

doanh nông nghiệp hợp lý dựa trên cơ sở khoa học, thực hiện nghiêm chỉnh chế độ luân canh, sử dụng hệ thống thủy lợi thích hợp, cải tiến chất đất, hóa học hóa nông nghiệp, — tất cả những việc đó làm cho nông nghiệp giảm bớt rất nhiều tính chất phụ thuộc vào lực lượng tự phát của thiên nhiên, đảm bảo mùa màng tốt và chắc chắn.

Nhiệm vụ xóa bỏ sự khác nhau căn bản giữa thành thị và nông thôn đòi hỏi phải đẩy nhanh tốc độ tăng năng suất lao động trong các nông trang tập thể. Kế hoạch 7 năm quy định nâng cao nhanh chóng hơn năng suất lao động trong các nông trang tập thể so với các xí nghiệp công nghiệp và nông trường quốc doanh.

Việc cải tổ trạm máy móc - máy kéo và xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của nền sản xuất lớn bằng máy móc trong các nông trang tập thể, là biện pháp quan trọng trong việc tiếp tục phát triển và củng cố chế độ nông trang tập thể. Trong nền kinh tế tập thể thống nhất, việc kết hợp kỹ thuật nông nghiệp hiện đại với sức lao động của nông trang viên, của cán bộ cơ khí lành nghề, cán bộ nông học và chăn nuôi, có nghĩa là lao động của nông trang viên ngày càng gần với lao động của công nhân công nghiệp. Ác-ten nông nghiệp có những khả năng to lớn chưa được sử dụng hoàn toàn để nâng cao năng suất lao động và làm dồi dào của cải của nông trang tập thể. Việc xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật theo kiểu công nghiệp trong các nông trang tập thể, đã nâng ác-ten nông nghiệp lên trình độ mới cao hơn. Nhờ sử dụng một cách đầy đủ và có hiệu quả nhất máy móc nông nghiệp, cho nền kinh tế công cộng của ác-ten có thể nâng cao năng suất lao động và phát triển với tốc độ nhanh hơn nữa, tăng tích lũy để bổ sung các quỹ công cộng, đồng thời mức sống vật chất và văn hóa của nông trang viên cũng được nâng cao.

Trên cơ sở tiếp tục phát triển lực lượng sản xuất, trình độ xã hội hóa sản xuất của nông trang tập thể sẽ ngày càng được nâng cao và chế độ sở hữu hợp tác xã-nông trang tập thể sẽ càng gần với chế độ sở hữu toàn dân, ranh giới giữa hai chế độ sở hữu đó được xóa bỏ dần dần. Quá trình đó hiện nay đang được thực hiện.

Thứ nhất, không ngừng tăng thêm các quỹ không chia của các nông trang tập thể, đó là cơ sở kinh tế để tiếp tục phát triển chế độ nông trang tập thể và đưa dần chế độ sở hữu hợp tác xã-nông trang tập thể đến gần với chế độ sở hữu toàn dân.

Thứ hai, kinh tế công cộng của nông trang tập thể càng phát triển thì những nhu cầu của nông trang viên về các loại sản phẩm như sữa, thịt, bơ, rau, khoai tây, hoa quả sẽ ngày càng được thỏa mãn đầy đủ hơn, không phải dựa vào kinh tế cá nhân, năng suất thấp của nông trang viên, mà là dựa vào sản phẩm trong sản xuất chung của nông trang. Do đó bản thân nông trang viên ngày càng thoát khỏi kinh tế phụ cá nhân của họ, như hiện nay đã thực hiện ở một số nông trang tập thể, vì làm như vậy sẽ có lợi cho họ về mặt kinh tế.

Thứ ba, những mối liên hệ về sản xuất và sự hợp tác giữa các nông trang tập thể trong lĩnh vực thỏa mãn nhu cầu sinh hoạt và văn hóa ngày càng phát triển rộng rãi, số lượng các xí nghiệp chung của các nông trang tập thể đang tăng lên và sẽ ngày càng tăng.

Thứ tư, do phát triển điện khí hóa nông thôn, cơ khí hóa và tự động hóa sản xuất nông nghiệp, nên việc liên kết tư liệu sản xuất của nông trang tập thể với tư liệu sản xuất của Nhà nước, toàn dân ngày càng phát triển dưới những hình thức khác nhau.

Đồng thời, cần phải thấy toàn bộ quá trình đó là quá trình tiến hành dần dần. Việc sáp nhập hai hình thức sở hữu: hợp tác xã - nông trang tập thể và toàn dân, là điều tất yếu lịch sử. Nhưng việc sáp nhập đó không phải tiến hành trên cơ sở thu hẹp chế độ sở hữu hợp tác xã - nông trang tập thể, mà bằng cách nâng cao trình độ xã hội hóa của nó với sự giúp đỡ và ủng hộ của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Hình thức quan hệ sản xuất hợp tác xã - nông trang tập thể hoàn toàn phù hợp với trình độ và yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất hiện tại ở nông thôn. Nó không những chưa mất khả năng, mà trong một thời gian dài, còn có thể phục vụ cho sự phát triển lực lượng sản xuất của nông nghiệp.

Việc chuyển sang chế độ sở hữu cộng sản chủ nghĩa duy nhất đòi hỏi phải củng cố bằng mọi cách và tiếp tục phát triển chế độ sở hữu Nhà nước (toàn dân), cũng như chế độ sở hữu hợp tác xã - nông trang tập thể.

Trong quá trình chuyển sang chủ nghĩa cộng sản, chế độ sở hữu Nhà nước, cũng như trước kia, sẽ giữ vai trò chủ đạo trong việc phát triển toàn bộ nền kinh tế. Nền công nghiệp xã hội chủ nghĩa hùng mạnh, ruộng đất, ngành vận tải, ngân hàng v.v. đều nằm trong tay Nhà nước. Các nông trường quốc doanh có tác dụng ngày càng lớn trong nông nghiệp.

Trên cơ sở phát triển kinh tế công cộng của các nông trang tập thể, nâng cao năng suất lao động của nông trang viên, thu nhập thực tế của nông trang viên, về mức độ và hình thức phân phối, sẽ dần dần sát gần với thu nhập của công nhân nông trường quốc doanh, và trong tương lai trên đường tiến lên chủ nghĩa cộng sản, nói chung sẽ thủ tiêu mọi sự bất bình đẳng trong thu nhập.

Bộ mặt của nông thôn nông trang tập thể dần dần đổi mới. Hàng năm công việc xây dựng nhà ở có đầy đủ tiện nghi cho nông trang viên đi đôi với việc bố trí làng mạc một cách hợp lý theo kế hoạch, ngày càng phát triển rộng rãi; dần dần thực hiện điện khí hóa sinh hoạt của nông trang viên, xây dựng hệ thống truyền thanh, điện thoại cho tất cả các nông trang tập thể. Lưới trường học, câu lạc bộ, nhà chiếu bóng, thư viện phát triển nhanh chóng. Trong các nông trang tập thể có tổ chức những xí nghiệp và các cơ quan công cộng phục vụ cho nhu cầu của nông trang viên, như nhà làm bánh mì công cộng, nhà ăn công cộng, nhà giặt, y xá, nhà nghỉ, nhà hộ sinh, ký túc xá, nhà gửi trẻ. Việc giải phóng phụ nữ khỏi lao động nặng nhọc trong việc nội trợ sẽ đảm bảo thu hút đầy đủ nhất phụ nữ vào hoạt động xã hội.

Trong kế hoạch 7 năm, trên cơ sở tiếp tục phát triển sản xuất nông nghiệp, sẽ cải thiện về căn bản điều kiện sinh hoạt và văn hóa của nhân dân nông thôn. Và trong tương lai, các làng mạc nông trang tập thể sẽ được tổ chức lại thành những thị trấn tiện lợi theo kiểu thành phố, để sử dụng mọi thành tựu của ngành phục vụ công ích và sinh hoạt văn hóa hiện đại.

Tất cả các quá trình đó dẫn đến chỗ các nông trang tập thể sẽ ngày càng phát triển thành những xí nghiệp theo kiểu cộng sản chủ nghĩa.

Việc xóa bỏ sự khác nhau căn bản giữa thành thị và nông thôn tuyệt đối không có nghĩa là hạ thấp vai trò của các thành phố lớn. Việc phân bố có kế hoạch nền công nghiệp trong toàn quốc, việc đưa các xí nghiệp công nghiệp đến gần các nguồn nguyên liệu, thường đi đôi với việc xây dựng những thành phố mới. Thành phố là trung tâm phát triển cao độ của văn hóa vật chất và tinh thần, là trung tâm của đại công nghiệp, thúc đẩy nông thôn tiến kịp trình độ văn hóa hiện đại của thành thị. Vai trò tiến bộ của thành thị xã hội chủ nghĩa về mặt đó, được duy trì. Bộ mặt của thành thị cũ thay đổi về căn bản. Việc cải tổ thành phố theo hướng xã hội chủ nghĩa là nhằm mục đích xóa bỏ tình trạng sống chen chúc và cải thiện điều kiện sinh hoạt của thành phố bằng cách làm cho thành phố xanh tươi và sử dụng mọi thành quả hiện đại của sự nghiệp công ích. Đồng thời công nghiệp sẽ ngày càng được phân bố rộng khắp, kể cả ở các vùng nông thôn. Hơn nữa ở nông thôn nông trang tập thể, ở nông trường quốc doanh, ở các tổ chức Nhà nước địa phương sẽ xây dựng các xí nghiệp công nghiệp. Một mặt các làng mạc nông trang tập thể sẽ biến thành các thị trấn theo kiểu thành thị, mặt khác nhân dân ở các thành phố lớn ngày càng được phân tán ra ngoài thành phố, trong các vùng nông thôn. Chung quanh các thành phố lớn sẽ xây dựng một vòng « thành phố vệ tinh » nhỏ.

Ngành giao thông vận tải có tác dụng to lớn trong việc xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa, nhất là trong việc xóa bỏ sự khác nhau căn bản giữa thành thị và nông thôn. Ngành vận tải nối liền tất cả các vùng trong nước, các trung tâm công nghiệp với các vùng nông nghiệp thành một hệ thống thống nhất. Việc phát triển ngành vận tải đường sắt, đường ô-tô, đường thủy và đường hàng không, việc truyền điện trên khoảng không gian rộng lớn, việc cải tiến và mở rộng vô tuyến truyền thanh và vô tuyến truyền hình, là những phương tiện quan trọng làm cho thành thị và nông thôn gần gũi nhau về kinh tế và văn hóa.

Trong quá trình chuyển dần từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản, khối liên minh hữu nghị giữa công nhân và nông dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, ngày càng được củng cố. Hai giai cấp đó có những lợi ích căn bản giống nhau và có mục đích chung là xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Việc thiết lập chế độ sở hữu cộng sản chủ nghĩa duy nhất về tư liệu sản xuất sẽ là cơ sở xóa bỏ hoàn toàn ranh giới giữa giai cấp công nhân và nông dân nông trang tập thể.

Những biện pháp nhằm xóa bỏ sự khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay

Chủ nghĩa cộng sản có nghĩa là xóa bỏ những sự khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Cơ sở vật chất để thực hiện việc đó là xây dựng cơ sở kỹ thuật mới cho xã hội, dựa trên sự tự động hóa toàn diện nền sản xuất. Việc chuyển sang tự động hóa toàn diện nền sản xuất, việc phát triển các ngành kỹ thuật mới có nghĩa là thay đổi kiểu người lao động sản xuất. Do đó cơ sở vật chất để phân chia xã hội thành những người lao động trí óc và lao động chân tay, cũng như cơ sở tồn tại của tầng lớp xã hội đặc biệt, tức là tầng lớp trí thức, sẽ không còn nữa. Theo tính chất của nền sản xuất thì bản thân nó cũng đòi hỏi người lao động phải có trình độ kỹ sư, cán bộ kỹ thuật. Ngay trong quá trình chuyển sang tự động hóa sản xuất hoàn toàn, nhu cầu về lao động không lành nghề và ít lành nghề ngày càng giảm bớt, còn nhu cầu về cán bộ lành nghề và có trình độ chuyên môn cao lại tăng lên. Kỹ thuật cải tiến trong công nghiệp và trong nông nghiệp : điện khí hóa, cơ khí hóa toàn bộ, hóa học hóa v.v., ngày càng đòi hỏi người lao động phải có một trình độ cao về kiến thức chung cũng như về kiến thức chuyên môn ngang kỹ sư, kỹ thuật viên và kỹ sư nông học. Nếu không thì không thể đảm bảo được năng suất lao động xã hội cần thiết để chuyển lên chủ nghĩa cộng sản. Do đó để ra sự cần thiết khách quan là phải phát triển văn hóa của xã hội một cách nhanh chóng, phải xóa bỏ dần dần sự khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay.

Sự khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay biểu hiện ở chỗ : trình độ văn hóa và kỹ thuật của đa số công nhân thấp hơn trình độ của kỹ sư và kỹ thuật viên, còn đa số nông trang viên thì trình độ thấp hơn kỹ sư nông học.

Muốn xóa bỏ sự khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay thì phải nâng trình độ văn hóa và kỹ thuật của công nhân và nông trang viên lên đến trình độ kỹ sư, kỹ thuật viên và kỹ sư nông học.

Thi đua xã hội chủ nghĩa, với sự tham gia của tuyệt đại đa số giai cấp công nhân và nông dân nông trang tập thể, có tác dụng rất lớn đối với việc xóa bỏ sự khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Ngày càng có nhiều công nhân hoàn toàn tinh thông kỹ thuật và phương pháp chế tạo hiện đại trong sản xuất, số người có đề nghị hợp lý hóa và phát minh ngày càng nhiều. Những người tiên tiến trong sản xuất có tính chủ động sáng tạo trong việc cải tiến quá trình sản xuất, là gương sáng trong việc kết hợp lao động trí óc với lao động chân tay. Những đội lao động cộng sản chủ nghĩa có nhiệm vụ không những phải đạt được chỉ số sản xuất cao, tích cực tham gia vào công tác xã hội, gương mẫu trong sinh hoạt, mà còn phải nắm vững kiến thức, nâng cao trình độ kỹ thuật và văn hóa.

Khi thực hiện được tự động hóa toàn diện nền sản xuất, khi công nhân và nông trang viên nâng trình độ văn hóa và kỹ thuật của mình lên ngang với trình độ văn hóa và kỹ thuật của kỹ sư, kỹ thuật viên và kỹ sư nông học, thì năng suất lao động sẽ có một bước phát triển mới chưa từng thấy trong lịch sử, bước phát triển đó sẽ bảo đảm tất cả của cải vật chất đều dồi dào.

Năng suất lao động xã hội càng tăng lên, thì càng có điều kiện kinh tế để rút ngắn ngày lao động, tăng giờ nghỉ ngơi. Điều đó lại sẽ giúp cho các thành viên trong xã hội có thể dành nhiều thời giờ hơn để tham gia hoạt động xã hội, trau dồi kiến thức và văn hóa, chơi thể thao, đi du lịch, phát triển thể lực và mọi năng khiếu về tinh thần của họ.

Một trong những điều kiện để xóa bỏ sự khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay là chế độ giáo dục bách khoa phổ cập và bắt buộc, và sự liên hệ chặt chẽ giữa giáo dục với lao động sản xuất. Lê-nin đã vạch rõ rằng, chế độ giáo dục bách khoa phải làm cho học sinh quen với ngành sản xuất chính về mặt lý luận cũng như về thực tiễn. Chế độ giáo dục bách khoa mở rộng tầm mắt của người lao động, vũ trang cho họ những kiến thức về cơ sở của nền sản xuất lớn hiện đại, nhờ đó mở rộng rất nhiều những khả năng thực tế trong việc lựa chọn nghề nghiệp.

Ngay từ cuối thế kỷ vừa qua, Lê-nin đã viết:

« Nếu không kết hợp việc học tập với lao động sản xuất của thế hệ trẻ thì không thể tưởng tượng được lý tưởng của xã hội tương lai: học tập và giáo dục mà không có năng suất lao động cũng như lao động sản xuất mà không có học tập và giáo dục đi song song, thì không thể đạt đến trình độ cao mà kỹ thuật và khoa học hiện đại đòi hỏi ».¹

Ngày nay khoa học và kỹ thuật phát triển như vũ bão đã xác minh một cách hùng hồn lời tiên đoán đó của Lê-nin. Mọi liên hệ chặt chẽ giữa học tập với đời sống thực tế, với sản xuất, với thực tiễn của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản, là nguyên tắc chỉ đạo việc nghiên cứu của các cơ sở khoa học trong các nhà trường, là nguyên tắc chỉ đạo việc giáo dục đào tạo cộng sản chủ nghĩa cho thế hệ trẻ. Những biện pháp được thực hiện trong thời gian vừa qua nhằm cải tổ nhà trường Xô-viết, nơi có nhiệm vụ đào tạo những công dân giác ngộ, được giáo dục và phát triển toàn diện, những chuyên gia có trình độ kỹ thuật trung cao cấp, những người xây dựng trẻ tuổi của xã hội cộng sản chủ nghĩa, sẵn sàng lao động cho xã hội, là những biện pháp có ý nghĩa to lớn để giải quyết một cách có kết quả các vấn đề nói trên.

Việc tự động hóa toàn diện nền sản xuất, việc biến lao động nông nghiệp thành một hình thức của lao động công nghiệp, việc nâng cao trình độ hiểu biết và văn hóa của công nhân và nông dân đến trình độ kỹ sư, kỹ thuật viên và kỹ sư nông học, sẽ thủ tiêu sự khác nhau căn bản giữa công nhân và nông dân với trí thức.

1. Lê-nin : *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 2, tr. 440.

Việc phát triển toàn diện của lực lượng sản xuất và văn hóa sẽ vĩnh viễn xóa bỏ lao động không lành nghề, xóa bỏ lối phân công cũ buộc người sản xuất suốt đời phải làm một nghề nhất định.

Tuy xóa bỏ lối phân công cũ, nhưng chủ nghĩa cộng sản không phải hoàn toàn phủ nhận sự cần thiết của mọi sự phân công. Để xây dựng chủ nghĩa cộng sản, trong tất cả các lĩnh vực sản xuất, khoa học và kỹ thuật cần phải đào tạo những chuyên gia lành nghề, phát triển toàn diện. Các thành viên của xã hội cộng sản chủ nghĩa sẽ được đào tạo đến trình độ kỹ sư và kỹ thuật viên, cần thiết để sử dụng kỹ thuật cao và điều khiển các quá trình sản xuất phức tạp, họ không những có thể sản xuất ra của cải vật chất mà còn có khả năng hoạt động khoa học, nghệ thuật, văn học v.v. và sẽ được chuyên môn hóa thích hợp với thiên tư, nguyện vọng, khả năng và tài năng của mình trong nhiều ngành hoạt động khoa học và văn hóa. Xóa bỏ sự khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay, hoàn toàn không có nghĩa là tất cả mọi sự khác nhau giữa các nghề nghiệp, giữa các lĩnh vực sản xuất, khoa học và văn hóa sẽ tiêu vong.

Chuyển sang nguyên tắc cộng sản chủ nghĩa : « làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu »

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản sẽ hoàn thành khi nào sản phẩm sản xuất ra hoàn toàn dồi dào để thỏa mãn được nhu cầu của tất cả mọi người, khi nào tất cả mọi người đều có thói quen lao động theo năng lực để tăng gấp bội và tích lũy được của cải xã hội. Lực lượng sản xuất càng phát triển và trên cơ sở đó vật phẩm tiêu dùng càng trở nên dồi dào, chế độ sở hữu cộng sản chủ nghĩa duy nhất càng chiếm địa vị thống trị và các thành viên xã hội càng đạt đến một trình độ văn hóa và giác ngộ thích hợp với chủ nghĩa cộng sản, thì những điều kiện để thực hiện nguyên tắc cộng sản chủ nghĩa « làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu » sẽ càng được chuẩn bị dần dần. Nguyên tắc đó có nghĩa là, trong xã hội cộng sản chủ nghĩa mỗi người sẽ làm việc theo năng lực của mình và

nhận được vật phẩm tiêu dùng theo nhu cầu của con người tiến bộ và có văn hóa cao.

Việc chuyển sang phân phối theo nhu cầu quá sớm khi chưa có đủ những điều kiện kinh tế để thực hiện sự phân phối như thế, khi chưa có đời dào của cải vật chất và mọi người chưa sống và làm việc theo tinh thần cộng sản chủ nghĩa, thì sẽ mang lại tổn thất nghiêm trọng cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản và làm sai lạc ngay cả những nguyên tắc của chủ nghĩa cộng sản. Điều đó dẫn đến chỗ ăn hết của cải tích lũy được và phá hoại khả năng tiếp tục phát triển kinh tế và tái sản xuất mở rộng một cách có kết quả.

Riêng việc tạo nên của cải vật chất đời dào cũng chưa đủ để loại bỏ hoàn toàn nguyên tắc phân phối theo lao động. Ngoài ra, còn phải làm sao cho mọi thành viên trong xã hội lao động một cách tận tâm theo năng lực, không lệ thuộc vào mức thu nhận của cải vật chất và hiểu rõ rằng đó là điều cần thiết cho xã hội. Khi giải thích đặc điểm của lao động dưới chế độ cộng sản chủ nghĩa, Lê-nin viết :

« Lao động cộng sản chủ nghĩa, theo nghĩa hẹp và chặt chẽ hơn của nó là lao động không trả công cống hiến cho lợi ích xã hội; lao động đó không phải là để thực hành một nghĩa vụ nhất định, hay để được hưởng một số sản phẩm nhất định, không phải lao động theo tiêu chuẩn đã quy định trước và được coi là pháp lệnh, mà đây là lao động tự nguyện, lao động ngoài tiêu chuẩn, không cần tính công, không cần điều kiện trả công, lao động theo tập quán làm việc vì lợi ích chung, với ý thức (đã thành tập quán) coi lao động vì lợi ích chung là cần thiết, là một nhu cầu của một cơ thể lành mạnh ». ¹

Khi mà con người chưa coi lao động theo năng lực là một nhu cầu bên trong của chính bản thân, thì xã hội không thể bỏ qua việc tiêu chuẩn hóa về thời gian lao động và mức trả công phù hợp với lao động của mỗi người. Việc phân phối theo lao động hiện nay và trong một thời gian dài nữa, vẫn còn là điều kiện cần thiết để chuẩn bị tiền đề chuyển sang chủ nghĩa cộng sản, chuyển sang phân phối theo nhu cầu.

1. Lê-nin : « Tiêu diệt một trật tự lâu đời và xây dựng một trật tự mới », *Toàn tập*, tiếng Nga, t.30, tr. 482.

Đồng thời, càng tiến lên chủ nghĩa cộng sản thì tỷ lệ của quỹ tiêu dùng công cộng càng tăng lên, đó là tiền đề quan trọng của việc chuyển dần sang nguyên tắc phân phối cộng sản chủ nghĩa. Ngay hiện nay ở Liên-xô, các quỹ công cộng dùng để thỏa mãn nhu cầu của mọi người công dân đã tăng lên nhanh chóng. Phần của cải vật chất và văn hóa được phân phối cho mọi người trong xã hội không phải trả tiền, nghĩa là không phụ thuộc vào số lượng và chất lượng lao động của họ, tăng lên nhanh chóng. Các khoản đó là tiền trợ cấp, phụ cấp, học bổng, tiền vốn để xây dựng và đài thọ các trường học, nhà thương, vườn trẻ, nhà gửi trẻ, ký túc xá, câu lạc bộ, thư viện v.v.

Do đó, song song với việc phân phối theo lao động, biện pháp nâng cao mức sống của nhân dân theo hướng cộng sản chủ nghĩa cũng ngày càng được áp dụng rộng rãi. Trong báo cáo tại Đại hội XXI Đảng Cộng sản Liên-xô, đồng chí Khrushchốp nói :

« Chúng ta có biện pháp thực sự cộng sản chủ nghĩa để nâng cao phúc lợi của nhân dân lao động, để tạo những điều kiện sinh hoạt tốt cho toàn thể xã hội nói chung và cả cho từng người. Biện pháp đó là: đảm bảo cho mọi người có nhà ở đầy đủ tiện nghi, tổ chức nhà ăn công cộng, cải tiến việc phục vụ sinh hoạt cho mọi người, mở rộng lưới nhà gửi trẻ, cải tiến nền giáo dục quốc dân, tổ chức nghỉ ngơi và cải tiến việc phục vụ về y tế cho nhân dân, xây dựng các cơ quan văn hóa v.v. »¹

Việc phát triển sản xuất của cải vật chất và tăng thu nhập thực tế của nhân dân lao động đảm bảo dần dần thỏa mãn ngày càng đầy đủ nhu cầu của nhân dân. Khi nói đến thỏa mãn đầy đủ nhu cầu của mọi người thì phải hiểu rằng không phải thỏa mãn tính hiếu kỳ, mà là thỏa mãn nhu cầu lành mạnh của một con người có trình độ văn hóa cao. Việc thỏa mãn đầy đủ nhu cầu của mọi người dân Liên-xô về ăn uống, nhà ở, quần áo trong phạm vi cần thiết và hợp lý, rõ ràng là có thể được thực hiện trong một tương lai không xa. Để đảm bảo cho học sinh ăn sáng và ăn trưa không phải trả tiền, để tạo khả năng cho tất

1. « Về các chỉ tiêu phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô 1959-1965 ». Báo cáo của đồng chí Khrushchốp ngày 27-1-1959, *Văn kiện của Đại hội lần thứ XXI (bất thường) Đảng Cộng sản Liên-xô*, tiếng Nga, tr.41.

cả trẻ em sử dụng vườn trẻ, nhà gửi trẻ, ký túc xá của nhà trường do xã hội đài thọ hoàn toàn, thì cần một thời gian tương đối không lâu lắm.

Các tiền đề của giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản được tạo nên bằng cách Nhà nước xã hội chủ nghĩa vận dụng đầy đủ nhất các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Phù hợp với yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, nền sản xuất xã hội chủ nghĩa và phúc lợi của nhân dân không ngừng tăng lên. Việc vận dụng quy luật phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân ngày càng được tăng cường và phương pháp kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa ngày càng được cải tiến. Các kế hoạch kinh tế quốc dân, vạch ra trong một thời gian dài, quy định những biện pháp cụ thể để xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản, để đảm bảo cho năng suất lao động cao hơn năng suất lao động dưới chế độ tư bản chủ nghĩa.

Việc thực hiện có kết quả cương lĩnh của Đảng Cộng sản và Chính phủ Liên-xô nhằm phát triển mạnh mẽ nông nghiệp và tăng thêm sản xuất vật phẩm tiêu dùng hàng ngày, có ý nghĩa to lớn trong việc tạo nên những tiền đề để chuyển sang chủ nghĩa cộng sản.

Để tăng thêm của cải xã hội, để chấp hành đúng nguyên tắc những người sản xuất vì lợi ích vật chất mà quan tâm đến kết quả lao động và để nâng cao phúc lợi của nhân dân, trong thời kỳ chuyển từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản, cần phải sử dụng bằng mọi cách các công cụ kinh tế để lãnh đạo có kế hoạch nền kinh tế quốc dân; các công cụ đó gắn liền với sự tồn tại của quy luật giá trị như tiền tệ, tín dụng, thương nghiệp, hạch toán kinh tế.

Trong suốt thời gian chuyển dần từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản, sự phát triển mạnh mẽ nền thương nghiệp hoàn hảo để đảm bảo việc phân phối ngày càng nhiều vật phẩm tiêu dùng hàng ngày, có một tác dụng quan trọng. Việc cải tiến thương nghiệp xô-viết sẽ tạo nên một bộ máy có nhiều chi nhánh, bộ máy ấy sẽ được sử dụng trong giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản để phân phối trực tiếp vật phẩm theo nhu cầu, mà không cần có lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền tệ.

Chủ nghĩa cộng sản sẽ đảm bảo thỏa mãn đầy đủ hết thảy mọi nhu cầu cá nhân của các thành viên trong xã hội, bằng cách tăng thêm gấp bội vật phẩm tiêu dùng và đồ dùng trong nhà thuộc sở hữu cá nhân, cũng như bằng cách phát triển những hình thức công cộng để thỏa mãn nhu cầu của nhân dân (các cơ quan sinh hoạt văn hóa, nhà ở, nhà an dưỡng, rạp hát v.v.).

Việc giáo dục chủ nghĩa cộng sản cho nhân dân lao động có một ý nghĩa to lớn để chuyển sang chủ nghĩa cộng sản, nhiệm vụ căn bản của việc giáo dục ấy là giáo dục con người mới, coi lao động là nhu cầu bậc nhất trong đời sống của mình. Chủ nghĩa cộng sản đòi hỏi mọi người trong xã hội phải có một trình độ giác ngộ cao. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa đã có mầm mống của thái độ mới, thái độ cộng sản chủ nghĩa đối với lao động và tài sản công cộng, đối với quan hệ giữa người với người. Sau này việc tôn trọng nguyên tắc cộng sản chủ nghĩa sẽ thành lối sống hoàn toàn tự nhiên và bình thường của những người có trình độ học thức và văn hóa cao. Nhưng không nên quên rằng, trong xã hội xã hội chủ nghĩa còn nhiều tàn tích của chủ nghĩa tư bản chưa được xóa hẳn trong ý thức của con người. Do đó cần phải khắc phục những tàn tích của chủ nghĩa tư bản trong ý thức con người, phải nâng cao rất nhiều trình độ văn hóa và ý thức giác ngộ cộng sản chủ nghĩa của quần chúng nhân dân. Cuộc đấu tranh chống tàn tích của thái độ cũ đối với lao động và tài sản công cộng, chống chủ nghĩa quan liêu, chống tàn dư quá khứ trong đời sống và luân lý, chống thành kiến tôn giáo, cuộc đấu tranh đó có một ý nghĩa rất quan trọng trong suốt thời gian tiến từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản. Để khắc phục hết thảy mọi tàn tích đó của chủ nghĩa tư bản, cần phải tiến hành công tác chính trị và giáo dục bền bỉ dẻo dai trong quần chúng, phải giáo dục tinh thần cộng sản chủ nghĩa cho toàn dân.

Liên-xô là nước đầu tiên trên thế giới đã xây dựng xong chủ nghĩa xã hội, hiện nay đang xây dựng chủ nghĩa cộng sản một cách có kết quả. Vận dụng và sử dụng một cách sáng tạo kinh nghiệm của Liên-xô, các nước dân chủ nhân dân đang xây dựng chủ nghĩa xã hội, tức giai đoạn đầu của xã hội cộng sản

chủ nghĩa. Một số nước dân chủ nhân dân đã xây dựng xong cơ sở của xã hội xã hội chủ nghĩa. Sự phát triển của toàn thể nhân loại nhất định sẽ đi theo con đường cộng sản chủ nghĩa. Khi vạch ra triển vọng của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản, Lê-nin nói :

« Nếu nước Nga bủa ra khắp nơi một mạng lưới dày đặc nhà máy điện và thiết bị kỹ thuật hùng mạnh, thì công cuộc xây dựng nền kinh tế cộng sản chủ nghĩa của chúng ta sẽ là kiểu mẫu cho châu Á và châu Âu xã hội chủ nghĩa tương lai ».¹

Gương sáng vĩ đại của Liên-xô đang tiến lên giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản và của các nước dân chủ nhân dân đang xây dựng chủ nghĩa xã hội, vạch ra cho tất cả các dân tộc trên thế giới con đường giải phóng khỏi ách nô lệ tư bản chủ nghĩa. Mỗi bước mới tiến lên chủ nghĩa cộng sản càng chứng thực hùng hồn rằng chủ nghĩa xã hội hơn hẳn chủ nghĩa tư bản, và làm cho nhân dân lao động ở tất cả các nước tin tưởng vào sự diệt vong có tính chất lịch sử của chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản.

1. Lê-nin : « Báo cáo về hoạt động của Hội đồng dân ủy tại Đại hội lần thứ VIII các Xô-viết toàn Nga », Toàn tập, tiếng Nga, t.31, tr. 486.

CHƯƠNG XXXVI

HỆ THỐNG KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THẾ GIỚI

Quan hệ kinh tế kiểu mới giữa các nước xã hội chủ nghĩa

Chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống thế giới, phe xã hội chủ nghĩa được thành lập và củng cố, đó là nhân tố quyết định của toàn bộ sự phát triển xã hội trên thế giới hiện nay.

Hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới là tất cả các nền kinh tế tự chủ và bình đẳng của các nước xã hội chủ nghĩa liên kết lại trên cơ sở quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa giống nhau, trên cơ sở hợp tác có kế hoạch và tương trợ về mặt kinh tế. Hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới phát triển trên cơ sở vận dụng các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, đồng thời tính tới những đặc điểm của mỗi nước xã hội chủ nghĩa. Việc vận dụng các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội trong phạm vi hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới và sự phát triển hợp tác quốc tế về mặt kinh tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa càng nâng cao hơn nữa tính ưu việt của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa.

« Đặc điểm của sự phát triển kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa là sự phát triển đó càng tiến lên thì quan hệ giữa các nước đó càng được củng cố, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới càng đoàn kết chặt chẽ. Trong thế giới tư bản chủ nghĩa thì có xu hướng hoàn toàn trái ngược: ở đây sự phát triển sản xuất trong nước này hay nước khác làm cho mâu thuẫn thêm sâu sắc, tăng thêm cạnh tranh và xung đột giữa các nước tư bản chủ nghĩa với nhau. Sự lớn mạnh và phát triển của mỗi nước xã hội chủ nghĩa sẽ củng cố thêm toàn bộ hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Đó là sức mạnh của chúng ta, đó là sự đảm bảo cho những thắng lợi tương lai của chủ nghĩa xã hội trong cuộc thi đua hòa bình với chủ nghĩa tư bản ».¹

1. « Về các chỉ tiêu phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô 1959—1965 ». Báo cáo của đồng chí Khrushchốp ngày 27-1-1959, Văn kiện của Đại hội lần thứ XXI (bất thường) Đảng Cộng sản Liên-xô, tiếng Nga, tr. 61.

Việc xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô và việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước dân chủ nhân dân tiến hành trong điều kiện sự hợp tác anh em ngày càng phát triển và củng cố giữa các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

Sự hợp tác kinh tế giữa các nước trong phe xã hội chủ nghĩa là *quan hệ quốc tế kiểu mới* chưa từng có trong lịch sử. Mỗi quan hệ ấy được xây dựng trên những nguyên tắc hoàn toàn bình đẳng, tôn trọng lãnh thổ toàn vẹn, độc lập và chủ quyền quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Mặc dù những nguyên tắc không thể thiếu được nói trên có một ý nghĩa quan trọng, nhưng nó không thể xóa bỏ thực chất của mối quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa. Sự tương trợ anh em là một đặc điểm có tính chất quyết định của mối quan hệ đó. Sự tương trợ anh em thể hiện một cách thực tế nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa. Sự hợp tác kinh tế và tương trợ anh em giữa các nước xã hội chủ nghĩa, có một ý nghĩa lớn lao đối với thắng lợi của chế độ xã hội mới. Trong sự phát triển và cải thiện mối quan hệ lẫn nhau giữa các nước xã hội chủ nghĩa, biểu hiện sự thống nhất không gì phá vỡ nổi của phe xã hội chủ nghĩa thế giới dựa trên những nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Cơ sở phát triển kinh tế của tất cả các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới là sự thống trị của chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, tức sự thống trị của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Do đó, các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản phản ánh hiện tượng người bóc lột người, cạnh tranh và sản xuất vô chính phủ, không còn có tác dụng trong phạm vi mối quan hệ giữa các nước trong phe xã hội chủ nghĩa nữa. Trong phe đó, quan hệ giữa các nước dựa trên những quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội.

Theo *quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội*, thì quan hệ kinh tế giữa các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới phải phục vụ cho nhiệm vụ không ngừng mở rộng sản xuất trên cơ sở kỹ thuật tiên tiến, nhằm mục đích nâng cao phúc lợi của nhân dân. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô và chủ nghĩa xã hội ở các nước dân chủ nhân dân

châu Âu và châu Á, là những quá trình gắn bó với nhau. Do đó, nhân tố cần thiết để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản ở các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới là: dùng mọi biện pháp để phát triển sự hợp tác hữu nghị giữa các nước ấy trong mọi lĩnh vực hoạt động. Nhân dân các nước trong phe xã hội chủ nghĩa rất thiết tha quan tâm đến sự phát triển chung của tất cả các nước trong phe, đến sự củng cố và phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, vì rằng những thành tích phát triển kinh tế của riêng mỗi nước đều phụ thuộc vào sự phát triển chung của hệ thống ấy. Mở rộng sự hợp tác giữa tất cả các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, sẽ làm cho nền kinh tế của toàn bộ hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới phát triển nhanh chóng. Vì thế, trong phe xã hội chủ nghĩa không có và không thể có sự bành trướng kinh tế, không thể có chuyện trao đổi không ngang giá, không thể có cạnh tranh, bóc lột, không thể có chuyện các nước yếu bị các nước mạnh hơn nô dịch.

Sự hợp tác về nhiều mặt của các nước xã hội chủ nghĩa dựa trên những nguyên tắc hoàn toàn bình đẳng, tôn trọng lợi ích dân tộc của nhau và giúp đỡ lẫn nhau theo tinh thần xã hội chủ nghĩa, đang phục vụ một cách kết quả sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Sự hợp tác ấy cho phép ta lợi dụng một cách tối đa tính ưu việt của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới để phát triển lực lượng sản xuất của mỗi một nước trong hệ thống đó và củng cố thế lực kinh tế của toàn bộ phe xã hội chủ nghĩa.

Đặc điểm quan trọng nhất của phe xã hội chủ nghĩa là: quan hệ kinh tế giữa những nước tham gia vào phe đó, là có tính chất kế hoạch. Theo *quy luật phát triển có kế hoạch, cân đối của nền kinh tế quốc dân* thì sự hợp tác kinh tế của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa ngày càng phát triển trên cơ sở phối hợp các kế hoạch kinh tế quốc dân. Những hình thức khác nhau của sự hợp tác kinh tế toàn diện được chú ý đến trong các kế hoạch Nhà nước phát triển kinh tế quốc dân của Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân. Đó là tính ưu việt lớn lao của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới so với hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới vốn có tình trạng sản xuất vô chính phủ.

Sự phát triển kinh tế có kế hoạch của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, làm cho ta có thể lợi dụng một cách hợp lý nhất tài nguyên hiện có để phát triển thật nhanh chóng lực lượng sản xuất. Dựa vào tài nguyên của bản thân mình và sự tương trợ anh em, các nước trong phe xã hội chủ nghĩa đảm bảo phát triển không ngừng nền kinh tế quốc dân và thường xuyên nâng cao phúc lợi vật chất của quần chúng lao động.

Hợp tác kinh tế giữa các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới được phát triển và củng cố trên cơ sở *phân công quốc tế kiểu mới, xã hội chủ nghĩa*, sự phân công đó căn bản khác với sự phân công quốc tế trong hệ thống kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa.

Khác với chủ nghĩa tư bản, sự phân công giữa các nước trong phe xã hội chủ nghĩa được tạo nên không phải bằng cưỡng bách hay bạo lực, không phải trên cơ sở một cuộc cạnh tranh quyết liệt, mà trên cơ sở hợp tác anh em và giúp đỡ lẫn nhau theo tinh thần xã hội chủ nghĩa giữa những nước bình đẳng.

Sự phân công giữa các nước trong phe xã hội chủ nghĩa tính toán đến khả năng của mỗi nước và dẫn tới một sự tiến bộ chung. Mỗi nước dùng một phần tài nguyên của mình để thỏa mãn nhu cầu của các nước khác và về phần mình lại được hưởng sự giúp đỡ bè bạn của các nước khác. Sự phân công hợp lý giữa các nước trong phe xã hội chủ nghĩa giúp cho lực lượng sản xuất của các nước đó phát triển toàn diện trên cơ sở ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất, bởi vì mỗi nước có thể, theo kế hoạch, không những huy động tài nguyên của riêng mình, mà còn lợi dụng được tài nguyên của các nước anh em nhằm mục đích phát triển chung.

Đồng thời, sự phân công xã hội chủ nghĩa khiến cho các nước khác nhau, trong khi bổ sung cho nhau với tư cách là những thành viên bình đẳng về quyền lợi trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, có thể đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế của mình nhờ có những lực lượng và vốn đã tiết kiệm được, và nhờ tránh được hiện tượng phát triển song song vô ích về một số ngành kinh tế quốc dân. Mỗi nước có điều kiện kinh tế và tự nhiên thuận lợi nhất, cũng như có cán bộ và kinh nghiệm sản xuất cho những ngành nào, thì có thể tập trung lực

lượng và tiền của của mình để phát triển những ngành ấy. Một số nước có thể không chế tạo những sản phẩm nào đó mà sẽ do các nước khác cung cấp. Như vậy là đạt được một sự *chuyên môn hóa* hợp lý và một sự *hợp tác hóa sản xuất* trong công nghiệp, đi đến một sự phân công hợp lý nhất trong việc sản xuất thực phẩm và nguyên liệu.

Khi mà, trong phe tư bản chủ nghĩa, quan hệ kinh tế giữa các nước phát triển và các nước chậm tiến xây dựng trên những nguyên tắc thống trị và lệ thuộc, quan hệ đó trước hết phản ánh sự so sánh lực lượng của đôi bên và nhằm duy trì tình trạng lạc hậu của những nước kém phát triển, của các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, thì đặc điểm của quan hệ kinh tế trong phe xã hội chủ nghĩa là sự tương trợ lẫn nhau về mọi mặt làm cho các nước chậm tiến dần dần phát triển ngang trình độ các nước tiên tiến. Nhờ sự phân công quốc tế xã hội chủ nghĩa nên việc xóa bỏ tình trạng lạc hậu về phát triển kinh tế do chủ nghĩa tư bản để lại cho các nước dân chủ nhân dân, được tiến hành thuận lợi hơn, và có thể tạo điều kiện thuận lợi cho các nước ấy công nghiệp hóa, có thể củng cố được nền độc lập và tự chủ về kinh tế của họ đối với thế giới tư bản chủ nghĩa, phát triển nhanh chóng nền kinh tế của các nước ấy và nâng cao phúc lợi của nhân dân.

Điều đó có nghĩa là, trong hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa có quy luật phát triển không đều về kinh tế và chính trị của từng nước đang hoạt động, còn trái lại trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới thì có sự hoạt động của quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối, quy luật này làm cho các nước trước kia lạc hậu về kinh tế có thể dựa vào sự hợp tác và tương trợ của tất cả các nước trong phe xã hội chủ nghĩa để phát triển nhanh chóng nền kinh tế và văn hóa của nước mình. Do đó, trình độ chung về phát triển kinh tế và văn hóa của tất cả các nước xã hội chủ nghĩa dần dần trở nên ngang nhau bằng cách đưa các nước chậm tiến lên trình độ các nước tiên tiến. Đó là quy luật phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

Sự phát triển hơn nữa của các nước xã hội chủ nghĩa sẽ đi theo con đường ngày càng thống nhất chặt chẽ của hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới.

Do kết quả công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và đưa nông dân vào con đường hợp tác, một số nước dân chủ nhân dân đã bước vào thời kỳ hoàn thành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Những điều kiện để chuyển từ giai đoạn thứ nhất sang giai đoạn thứ hai của chủ nghĩa cộng sản, sẽ được hình thành một cách nhanh chóng trong tất cả các nước xã hội chủ nghĩa. Nhờ sử dụng một cách có kết quả những khả năng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, các nước xã hội chủ nghĩa sẽ sớm muộn cùng một lúc tiến lên giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa hoàn toàn không có những mâu thuẫn căn bản và sự xung đột về quyền lợi. Nếu thời gian qua, trong quan hệ đó có một số sai lầm và thiếu sót, thì những sai lầm và thiếu sót đó đang được khắc phục và trừ bỏ một cách có kết quả. Trong quá trình củng cố và mở rộng sự hợp tác kinh tế, chính trị và văn hóa giữa các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới ngày càng phát triển và củng cố.

« Các nước xã hội chủ nghĩa đều tập hợp trong một khối liên minh thống nhất vì cùng chung một con đường đi tới chủ nghĩa xã hội, cùng chung một tính chất giai cấp về chế độ xã hội, kinh tế và về chính quyền Nhà nước, vì yêu cầu ủng hộ và giúp đỡ lẫn nhau, vì cùng chung những lợi ích và mục đích trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, giành thắng lợi cho chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, vì tất cả đều cùng chung một hệ thống tư tưởng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin ». ¹

Tình hữu nghị anh em và sự hợp tác chặt chẽ giữa các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, là nguồn sức mạnh vô địch quan trọng nhất của phe đó, là điều kiện quyết định cho việc xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản ở các nước ấy.

1. « Tuyên bố của Hội nghị đại biểu các đảng cộng sản và công nhân các nước xã hội chủ nghĩa họp tại Mát-scơ-va từ ngày 14 đến 16 tháng 11-1957 ». Văn kiện của Hội nghị đại biểu các đảng cộng sản và công nhân, tiếng Nga, tr. 12.

Sự hợp tác kinh tế có kế hoạch giữa các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới

Khi các nước dân chủ nhân dân chuyển sang thực hiện những kế hoạch kinh tế quốc dân dài hạn, thì phạm vi hợp tác kinh tế giữa các nước trong phe xã hội chủ nghĩa được mở rộng rất nhiều. *Những hiệp ước và hiệp nghị kinh tế dài hạn* về việc trao đổi hàng hóa đảm bảo cho mỗi nước, trong một thời gian dài, được cung cấp những loại máy móc, thiết bị nhất định, được cung cấp những nguyên liệu và hàng hóa khác cần thiết để hoàn thành các kế hoạch kinh tế quốc dân của mình. Đồng thời, các hiệp nghị dài hạn đó còn đảm bảo chắc chắn cho mỗi nước tiêu thụ một cách thuận lợi sản phẩm của mình ra thị trường bên ngoài.

Những quan hệ kinh tế ổn định và lâu dài, tạo nên tiền đề rạch ròi để phát triển không ngừng nền kinh tế, và là một trong những điều kiện quan trọng nhất để xây dựng một cách có kế hoạch chủ nghĩa xã hội trong các nước dân chủ nhân dân.

Để mở rộng sự hợp tác kinh tế có kế hoạch giữa các nước xã hội chủ nghĩa, năm 1949 một *Hội đồng tương trợ kinh tế* được lập ra theo nguyên tắc: các nước tham gia trong Hội đồng đó đều hoàn toàn bình đẳng. Thành phần Hội đồng tương trợ kinh tế gồm có Liên-xô, An-ba-ni, Bun-ga-ri, Hung-ga-ri, Cộng hòa dân chủ Đức, Ba-lan, Ru-ma-ni, Tiệp-khắc. Trong những cuộc họp của Hội đồng có đại biểu nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa tham gia với tư cách quan sát viên.

Hội đồng tương trợ kinh tế có nhiệm vụ tổ chức sự trao đổi kinh nghiệm về kỹ thuật và kinh tế, giúp đỡ lẫn nhau về nguyên liệu, thực phẩm, máy móc, thiết bị, tiến hành liên hệ và phối hợp có kế hoạch sự phát triển kinh tế của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa trên cơ sở phân công hợp lý giữa các nước ấy. Điều đó hoàn toàn phù hợp với lợi ích phát triển nhanh nhất lực lượng sản xuất của mỗi nước và của toàn bộ phe xã hội chủ nghĩa.

Tháng Sáu 1950, hiệp định về cung cấp thiết bị công nghiệp trong thời gian từ 1951-1958 và hiệp định trao đổi hàng hóa 1953-1958 giữa Liên-xô và Ba-lan đã được ký kết. Trong thời gian 1950-1958, việc lưu thông hàng hóa giữa Liên-xô và Ba-lan đã tăng lên 1,4 lần. Năm 1958

đã ký với Ba-lan một hiệp định về cung cấp hàng hóa cho nhau trong thời gian 1958-1960.

Tháng Mười một 1950, hiệp định thương mại Xô — Tiệp 1951-1955 đã được ký kết. Trong thời gian 1950-1958 khối lượng hàng hóa trao đổi giữa Liên-xô và Tiệp-khắc tăng lên 2,3 lần, và tỷ lệ của Liên-xô chiếm hơn 35% trong ngoại thương 1957 của Tiệp-khắc. Năm 1957 đã ký với Tiệp-khắc một hiệp định về cung cấp hàng hóa cho nhau trong thời gian 1958—1960.

Tháng Giêng 1952, hiệp định Liên-xô—Hung-ga-ri về lưu thông hàng hóa 1952 — 1955 đã được ký kết. Trong thời gian 1950 — 1958 lưu thông hàng hóa giữa Liên-xô và Hung-ga-ri tăng lên 1,7 lần. Năm 1958 đã ký với Hung-ga-ri một hiệp định về cung cấp hàng hóa cho nhau trong thời gian 1958—1960.

Tháng Tám 1951, hiệp định dài hạn Liên-xô—Ru-ma-ni về cung cấp hàng hóa cho nhau đã được ký kết. Trong thời gian 1950—1958, lưu thông hàng hóa giữa Liên-xô và Ru-ma-ni tăng lên 1,9 lần.

Tháng Bảy 1958 đã ký kết hiệp nghị dài hạn giữa Liên-xô và Ru-ma-ni về cung cấp hàng hóa cho nhau trong thời gian 1959—1965.

Tháng Chín 1951, hiệp định về cung cấp hàng hóa cho nhau trong thời gian 1952—1955 giữa Liên-xô và Cộng hòa dân chủ Đức đã được ký kết. Trong thời gian 1950—1958 lưu thông hàng hóa giữa Liên-xô và Cộng hòa dân chủ Đức tăng lên 4,7 lần. Năm 1957 đã ký hiệp định về cung cấp hàng hóa cho nhau trong thời gian 1958—1960, hiệp định này có dự định tiếp tục mở rộng nhiều hơn nữa khối lượng trao đổi hàng hóa giữa hai bên. Trong thời gian 1958—1960, lưu thông hàng hóa giữa Liên-xô và Cộng hòa dân chủ Đức tới hơn 20 tỷ rúp.

Bắt đầu từ năm 1947, giữa Liên-xô và Bun-ga-ri hàng năm có ký những nghị định thư về cung cấp hàng hóa cho nhau. Năm 1954 đã ký kết một hiệp định dài hạn về lưu thông hàng hóa và cung cấp hàng hóa cho nhau từ 1955—1957. Trong thời gian 1950—1958, lưu thông hàng hóa giữa Liên-xô và Bun-ga-ri tăng 2,4 lần. Tháng Mười một 1957 đã ký kết hiệp định thương mại dài hạn 1958—1960.

Liên-xô cũng đã ký hiệp định dài hạn với An-ba-ni.

Trong quá trình thực hiện, các hiệp định thương mại dài hạn đó được xác định và bổ sung thêm bằng cách ký những nghị định thư hàng năm, và cũng như những hiệp định bổ sung nhằm tăng khối lượng cung cấp cho nhau một vài thứ hàng hóa.

Nhiều hiệp định thương mại dài hạn cũng đã được ký kết giữa các nước dân chủ nhân dân.

Việc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, đi đôi với sự ký kết hàng loạt hiệp định dài hạn với các nước xã hội chủ nghĩa khác, có một ý nghĩa rất lớn đối với việc phát triển sự hợp tác kinh tế giữa các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

Việc phát triển hơn nữa sự hợp tác kinh tế giữa các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới gắn liền với việc *phối hợp các kế hoạch phát triển kinh tế của các nước đó*. Ở các nước dân chủ nhân dân, tác dụng của công tác kế hoạch đã được nâng cao rất nhiều; hiện nay các kế hoạch Nhà nước quy định sự phát triển cho tất cả các ngành kinh tế quốc dân. Do đó thực tiễn phối hợp các kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân hàng năm cũng như dài hạn đã được mở rộng nhiều. Ở các nước có trình độ phát triển kinh tế cao, phạm vi của các ngành công nghiệp và nông nghiệp được mở mang, sản phẩm của các ngành đó dùng để thỏa mãn nhu cầu của các nước khác trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

Đại hội lần thứ XX Đảng Cộng sản Liên-xô đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát triển hơn nữa mối quan hệ kinh tế giữa Liên-xô và các nước khác trong phe xã hội chủ nghĩa. Đồng thời chỉ rõ rằng, hiện nay nhiệm vụ phối hợp chặt chẽ các kế hoạch kinh tế, hợp tác hóa và chuyên môn hóa sản xuất giữa Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân, được nêu lên hàng đầu. Nghị quyết của Đại hội lần thứ XX Đảng Cộng sản Liên-xô vạch rõ :

« Vì lợi ích của mỗi nước và cả phe xã hội chủ nghĩa, Liên-xô sẽ dùng mọi biện pháp để mở rộng sự hợp tác với các nước dân chủ nhân dân trong việc sử dụng hợp lý nhất tài nguyên kinh tế và năng lực sản xuất bằng cách phối hợp phát triển các ngành kinh tế quốc dân riêng biệt, chuyên môn hóa và hợp tác hóa sản xuất, cũng như bằng cách trao đổi những thành tựu về khoa học, kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất tiên tiến ». ¹

Việc phối hợp các kế hoạch kinh tế quốc dân là hình thức cần thiết và rất quan trọng trong giai đoạn hiện nay để thống nhất sự nỗ lực về mặt sản xuất của các nước xã hội chủ nghĩa. Trước hết là hình thức đó biểu hiện sự vận dụng quy luật phát triển có kế hoạch nền kinh tế quốc dân trong phạm vi hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

Việc phối hợp các kế hoạch 5 năm phát triển các ngành kinh tế quốc dân chủ yếu của Liên-xô và của các nước dân chủ

1. Nghị quyết của Đại hội lần thứ XX Đảng Cộng sản Liên - xô tiếng Nga, tr 103.

nhân dân châu Âu là giai đoạn quan trọng trong việc phát triển sự hợp tác kinh tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa. Vào giữa năm 1957, Hội đồng tương trợ kinh tế đã nhận thấy rằng: đi đôi với việc tiếp tục phối hợp các kế hoạch 5 năm, cần phải tiến hành công tác phối hợp các kế hoạch dài hạn nhằm phát triển các ngành kinh tế quốc dân chủ yếu trong một thời kỳ dài hơn (10—15 năm). Điều đó sẽ làm cho sự hợp tác kinh tế giữa các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới càng phát triển rộng rãi hơn nữa và nâng sự hợp tác đó lên trình độ cao hơn.

Sự phối hợp kế hoạch không đòi hỏi phải đặt ra một kế hoạch thống nhất của toàn phe xã hội chủ nghĩa. Sự phát triển của các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới nêu rõ tính chất hoàn toàn độc lập và tự chủ của các nước đó về mặt chính trị cũng như về mặt kinh tế. Đồng thời, đại diện các cơ quan kinh tế tương đương của các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới thảo luận với nhau, phối hợp các kế hoạch của mình, làm thế nào cho mỗi nước dân chủ nhân dân châu Âu có thể chuyên môn hóa trong việc phát triển các ngành công nghiệp và trong việc sản xuất các loại sản phẩm mà ở nước đó có những điều kiện kinh tế và tự nhiên thuận lợi nhất để sản xuất ra sản phẩm đó. Trong khi vạch ra các kế hoạch dài hạn, các nước xã hội chủ nghĩa xuất phát từ sự cần thiết phải sử dụng một cách hết sức đầy đủ những khả năng to lớn và tìm mọi cách để chú ý đến lợi ích của nhau giữa các nước xã hội chủ nghĩa, và cũng xuất phát từ sự cần thiết phải mở rộng sự hợp tác nhằm tìm mọi cách để phát triển lực lượng sản xuất của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới và nâng cao trình độ công nghiệp hóa của những nước có nền công nghiệp phát triển kém hơn.

Các kế hoạch kinh tế quốc dân của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa dự định tăng sản xuất công nghiệp lên rất nhiều, với sự bảo đảm ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất. Do đó cần phải dùng mọi biện pháp để phát triển các ngành nguyên liệu của nền kinh tế quốc dân và các ngành năng lượng, cũng như tiếp tục phát triển và áp dụng kỹ thuật tối tân. Trên cơ sở đó, dự định thực hiện những biện pháp nhằm đảm bảo phát triển nông nghiệp và mở rộng sản xuất hàng tiêu dùng

của nhân dân. Cần phải hết sức chú ý đến việc cải tiến kỹ thuật trong nền kinh tế quốc dân; dự định thực hiện cơ khí hóa và tự động hóa rộng rãi các quá trình sản xuất, sử dụng những máy móc và máy tự động mới có năng suất cao, tăng cường hơn nữa việc điện khí hóa nền kinh tế quốc dân, phát triển hóa học, sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình.

Việc chuyên môn hóa và hợp tác hóa rộng rãi nền sản xuất của các nước xã hội chủ nghĩa, làm cho ta có thể tránh khỏi tình trạng trùng nhau vô ích trong việc xây dựng những xí nghiệp cùng một loại, làm cho việc sử dụng thiết bị được tốt hơn, tiết kiệm được rất nhiều vật lực và tài lực.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, việc hợp tác kinh tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa và việc quy định sự phân công thích hợp giữa các nước đó, là nhằm sử dụng một cách hợp lý nhất điều kiện kinh tế và tự nhiên, cũng như kinh nghiệm và truyền thống của nhân dân mỗi nước để tăng cường sản xuất sản phẩm nông nghiệp cho nhu cầu trong nước, cũng như cho việc xuất khẩu. Việc kết hợp các ngành nông nghiệp riêng biệt lại với nhau, đồng thời chú ý đến điều kiện tự nhiên và nhu cầu trong nước, là yếu tố quan trọng để cải tiến việc cung cấp lương thực cho nhân dân và cung cấp nguyên liệu nông nghiệp cho công nghiệp.

Sự cần thiết phải tiếp tục phát triển phân công quốc tế xã hội chủ nghĩa giữa các nước xã hội chủ nghĩa bằng cách chuyên môn hóa và hợp tác hóa rộng rãi nền sản xuất, là do những yếu tố về tự nhiên và lịch sử quyết định. Các nước dân chủ nhân dân châu Âu thuộc loại những nước trung bình và nhỏ, đối với mỗi nước đó, phát triển tất cả các ngành công nghiệp là một điều không có lợi và quá sức về mặt kinh tế. Mặt khác, hoàn cảnh địa lý gần nhau giữa các nước ấy và giữa các nước ấy với Liên-xô cũng tạo những điều kiện đặc biệt thuận lợi để chuyên môn hóa và hợp tác hóa rộng rãi nền sản xuất.

Tình hình ở nước Cộng hòa nhân dân Trung hoa lại khác: Trung quốc là một nước lớn, đứng đầu thế giới về dân số, với nhiều tài nguyên thiên nhiên giàu có đủ các loại, lẽ tất nhiên nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa tự đặt cho mình nhiệm vụ phải xây dựng một hệ thống công nghiệp hoàn chỉnh. Ngoài

ra, nước Cộng hòa nhân dân Trung hoa cũng tham gia vào hệ thống phân công quốc tế xã hội chủ nghĩa và được sử dụng mọi ưu thế của hệ thống đó.

Hiện nay, khi mà quan hệ kinh tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa đã được củng cố nhiều và có tính chất toàn diện, thì việc chuyên môn hóa và hợp tác hóa sâu rộng hơn các ngành kinh tế quốc dân của các nước xã hội chủ nghĩa, có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Nếu tiến hành chuyên môn hóa và hợp tác hóa sản xuất một cách đúng đắn giữa các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, thì sẽ đảm bảo tiết kiệm được vật lực và nâng cao năng suất lao động xã hội, sử dụng một cách hợp lý nhất tài nguyên thiên nhiên và điều kiện kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa nhằm tăng nhanh tốc độ tái sản xuất mở rộng. Đồng thời có thể dành ra một số tiền rất lớn để phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, nhằm mục đích thỏa mãn nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng tăng của nhân dân.

Việc chuyên môn hóa và hợp tác hóa sản xuất, có một tác dụng hết sức to lớn trong các ngành quan trọng nhất của công nghiệp nặng, trước hết là trong ngành chế tạo máy móc. Nhờ phối hợp các kế hoạch kinh tế quốc dân giữa Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân châu Âu, cho nên có thể đề ra phương châm chủ yếu về chuyên môn hóa sản xuất từng loại máy móc và thiết bị, đề ra những biện pháp nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất các loại sản phẩm quan trọng nhất thuộc ngành chế tạo máy móc. Việc chuyên môn hóa về máy cắt kim loại, búa máy, về chế tạo máy động lực, máy móc nông nghiệp và vận tải, về đóng tàu, công nghiệp ô-tô, ngành chế tạo máy móc nói chung v.v. đã được đề ra.

Ngày càng tăng cường việc hợp tác hóa và chuyên môn hóa ngành chế tạo máy móc, làm cho ta có thể chuyển sang sản xuất hàng loạt và nhiều hơn, việc sản xuất như vậy sẽ giảm bớt được nhiều hao phí lao động và vật liệu đối với mỗi một đơn vị sản phẩm, giúp cho ta nắm vững được nhanh chóng các loại máy móc và thiết bị mới, hoàn thiện hơn, sử dụng một cách có hiệu quả những năng lực sản xuất và nhân tài sáng chế, phát minh. Việc sử dụng đến mức tối đa năng lực sản xuất

của ngành chế tạo máy móc, sẽ đảm bảo tốc độ phát triển cao hơn nữa của nền kinh tế quốc dân ở các nước trong phe xã hội chủ nghĩa.

Căn cứ vào những nhiệm vụ phân công quốc tế xã hội chủ nghĩa, với mục đích phát triển ngành luyện kim có chất sắt ở các nước dân chủ nhân dân châu Âu, năm 1960 Liên-xô sẽ tăng việc cung cấp quặng sắt có chất lượng cao, chủ yếu là quặng sắt của vùng Cri-vô-rô-ski, lên gần 2 lần so với năm 1955. Nhờ đó, những nước hiếm quặng sắt có thể không cần phải chi phí nhiều vào việc xây dựng các hầm mỏ và nhà máy chọn quặng với giá đắt đỏ trên những khu mỏ bé, không có lợi, và đưa số tiền dôi ra đó vào việc tu bổ và cơ khí hóa các công xưởng luyện kim đang hoạt động. Đồng thời, việc cung cấp quặng ở Cri-vô-rô-ski sẽ giúp cho các nước dân chủ nhân dân châu Âu có thể cải tiến được rất nhiều việc sử dụng công suất các lò cao, giảm bớt tỷ lệ tiêu dùng than cốc và hạ giá thành của gang.

Việc chuyên môn hóa sản xuất trong ngành chế tạo máy móc giữa Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân châu Âu làm giảm bớt được số lượng các nước sản xuất cùng một loại sản phẩm và giảm bớt được số lượng các kiểu máy móc và thiết bị sản xuất ra ở mỗi nước, ví dụ như: thiết bị của công nghiệp than của các nước dân chủ nhân dân châu Âu được quy định sản xuất ở nước Cộng hòa dân chủ Đức, Ba-lan và Tiệp-khắc; còn máy liên hợp khai thác than được sản xuất chủ yếu ở Ba-lan; thiết bị cho các công xưởng xi-măng thì sản xuất chủ yếu ở nước Cộng hòa dân chủ Đức, toa xe đảm bảo ổn độ chỉ sản xuất ở Cộng hòa dân chủ Đức; thiết bị cho ngành sản xuất nhôm dựa vào bô-xít chỉ sản xuất ở Hung-ga-ri; việc sản xuất thiết bị cho ngành công nghiệp dệt kim phần lớn là ở Cộng hòa dân chủ Đức, thiết bị cho công nghiệp da và giày thì ở Tiệp-khắc. Trong khi phối hợp các kế hoạch kinh tế quốc dân quy định tập trung việc sản xuất phụ tùng, các bộ phận máy móc phục vụ vào những xí nghiệp chuyên môn. Tiếp tục phát triển hơn nữa việc chuyên môn hóa sản xuất trong một số ngành chế tạo máy móc, tiến tới giảm bớt hơn nữa số lượng các nước sản xuất cùng một loại sản phẩm.

Về mặt nông nghiệp, Liên-xô và Bun-ga-ri đã thỏa thuận với nhau là cần phải tăng cường việc sản xuất và xuất khẩu nho, hoa quả và các loại rau tươi đã được chế biến từ Bun-ga-ri sang Liên-xô, và tăng cường sản xuất và xuất khẩu ngũ cốc và bông từ Liên-xô sang Bun-ga-ri trong điều kiện hai bên đều có lợi.

Các hình thức hợp tác kinh tế giữa các nước trong phe xã hội chủ nghĩa

Các hình thức hợp tác kinh tế chủ yếu của tất cả các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới là ngoại thương, tín

dụng, viện trợ khoa học và kỹ thuật, hợp tác trong lĩnh vực đào tạo cán bộ, trao đổi kinh nghiệm xây dựng kinh tế.

Ngoại thương của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên những nguyên tắc khác với ngoại thương trên thị trường thế giới tư bản chủ nghĩa. Trong thế giới tư bản chủ nghĩa, ngoại thương tập trung vào trong tay các tổ chức lũng đoạn, nó là công cụ dùng để đảm bảo lợi nhuận lũng đoạn cao bằng cách trao đổi không ngang giá, và bằng những cách khác nhằm cướp bóc và nô dịch các nước chậm tiến và phụ thuộc. Trong các nước thuộc phe xã hội chủ nghĩa, ngoại thương do Nhà nước độc quyền (Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân châu Âu) hoặc do Nhà nước kiểm soát chặt chẽ (Cộng hòa nhân dân Trung-hoa), nhằm mục đích phát triển chung, thúc đẩy kinh tế của các nước trong phe đó phát triển nhanh chóng, xúc tiến việc nâng cao mức sống của nhân dân.

Mỗi một nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới thông qua ngoại thương để bán ra một phần sản phẩm ngày càng nhiều của nền kinh tế quốc dân, đổi lấy một số vật tư ngày càng lớn: thiết bị công nghiệp, nguyên liệu và các hàng hóa khác cần thiết cho sự phát triển kinh tế của mình. Mỗi nước nhập khẩu hàng mình cần và xuất khẩu hàng mà các nước khác cần, không một nước nào tham gia trao đổi lại bắt buộc nước trao đổi với mình phải nhận những hàng hóa mà nước này không cần dùng đến, như trường hợp thường xảy ra trên thị trường tư bản chủ nghĩa.

Giá cả hàng hóa trên thị trường thế giới của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa là những giá cả ổn định. Nó được lập lên trên cơ sở các hiệp định tự do thỏa thuận giữa các nước có quyền bình đẳng, trên cơ sở hoàn toàn tôn trọng lợi ích của nhau, do đó không thể có sự phân biệt đối đãi, không thể có sự trao đổi không ngang giá. Trên thị trường thế giới xã hội chủ nghĩa không có tình trạng nhiều giá cả như trong lưu thông ngoại thương của các nước tư bản chủ nghĩa. Tháng Sáu 1957, tại khóa họp của Hội đồng tương trợ kinh tế đã ký kết một hiệp định về thanh toán nhiều mặt giữa các nước tham gia hội đồng. Điều đó sẽ xúc tiến hơn nữa việc phát triển lưu thông hàng hóa giữa các nước đó.

Nền ngoại thương của các nước xã hội chủ nghĩa tăng lên không ngừng, chứng minh một cách rõ ràng sự phát triển và củng cố của thị trường thế giới các nước xã hội chủ nghĩa.

Tổng ngạch ngoại thương của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa trong năm 1958 đã tăng hơn 3 lần so với năm 1950. Tổng ngạch ngoại thương của sáu nước dân chủ nhân dân châu Âu (Ba-lan, Tiệp khắc, Hung-ga-ri, Ru-ma-ni, Bun-ga-ri và An-ba-ni) năm 1958 đã tăng lên 2,4 lần so với năm 1948. Và so với năm 1946 thì tổng ngạch ngoại thương năm 1958 đã tăng như sau: ở Ba-lan hơn 8 lần, ở Tiệp-khắc gần 6 lần, ở Hung-ga-ri gần 20 lần, ở Ru-ma-ni hơn 20 lần, ở Bun-ga-ri 5, 6 lần.

Sự hợp tác kinh tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa càng phát triển sâu rộng hơn nữa, thì các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới sẽ chiếm số lớn trong tổng ngạch ngoại thương của các nước ấy.

Năm 1938, tổng số mua bán của Liên-xô với Trung-quốc, Ba-lan, Tiệp-khắc, Hung-ga-ri, Ru-ma-ni, Bun-ga-ri, An-ba-ni chỉ chiếm 6% tổng ngạch ngoại thương của Liên-xô, nhưng năm 1958 thì con số mua bán với các nước đó chiếm hơn 50% tổng ngạch ngoại thương của Liên-xô.

Năm 1958, tỷ lệ buôn bán với các nước phe xã hội chủ nghĩa trong tổng ngạch thương mại của Ba-lan là 58%, của Tiệp-khắc là 70%, của Ru-ma-ni là 76%, của Hung-ga-ri là 72%, của Bun-ga-ri là 86%, của An-ba-ni là 98%, của nước Cộng hòa dân chủ Đức là 74%.

Từ năm 1948 đến năm 1958, thiết bị công nghiệp và máy móc do Liên-xô cung cấp cho các nước dân chủ nhân dân đã tăng lên 12 lần. Máy móc, thiết bị và các tư liệu sản xuất khác cũng chiếm một địa vị quan trọng trong xuất khẩu của các nước khác thuộc phe xã hội chủ nghĩa. Ngoài Liên-xô còn có các nước Tiệp-khắc, Cộng hòa dân chủ Đức, Ba-lan cũng xuất khẩu thiết bị toàn bộ.

Từ năm 1946 đến năm 1959, dựa vào sự hợp tác với Liên-xô, các nước xã hội chủ nghĩa đã và đang tiếp tục xây dựng hơn 700 xí nghiệp, xưởng máy và một số công trình. Phần lớn những xí nghiệp, xưởng máy và công trình đó đã bắt đầu sản xuất, Liên-xô cung cấp cho Trung-quốc thiết bị và vật liệu của 245 xí nghiệp, Ba-lan 76 xí nghiệp, Ru-ma-ni gần 86 xí nghiệp, Bun-ga-ri gần 70 xí nghiệp.

Liên-xô xuất khẩu sang các nước dân chủ nhân dân quặng sắt và quặng măng-ga-ne, thép dẹt mỏng thuộc kim loại có chất sắt, dầu hỏa và sản phẩm của dầu hỏa, bông, ngũ cốc và các hàng hóa khác. Năm 1957, Tiệp-khắc đã nhập khẩu từ Liên-xô vào 74% tổng số nhập khẩu quặng sắt, gần 75% đồng, 99% nhôm; Ba-lan nhập khẩu từ Liên-xô vào 68% quặng sắt, 50% nhiên liệu lỏng, 50% bông.

Nhờ những cuộc cải tạo căn bản về mặt xã hội và kinh tế nên cơ cấu xuất khẩu và nhập khẩu của các nước dân chủ nhân dân đã thay đổi rất nhiều. Việc thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải nhập khẩu nhiều máy móc và thiết bị, cũng như nguyên liệu cho công nghiệp, do đó tỷ lệ

các loại hàng hóa ấy trong nhập khẩu đã tăng lên nhiều. Về sau, những thành quả đạt được trong việc phát triển công nghiệp, nhất là trong việc phát triển ngành chế tạo máy móc, có thể giúp cho các nước dân chủ nhân dân thoát khỏi tình trạng phải nhập khẩu nhiều sản phẩm công nghiệp, và sau đó, lại chuyển sang xuất khẩu nhiều sản phẩm công nghiệp.

Trong xuất khẩu trước chiến tranh của *Ba-lan*, năm 1937, nguyên liệu và nửa chế phẩm (không phải của nông nghiệp) dùng để tiếp tục chế biến chiếm 58,5% tổng số xuất khẩu; hàng nông nghiệp và thực phẩm chiếm 32,4%, thành phẩm (không tính hàng nông nghiệp và thực phẩm) chiếm 9,1%, trong số đó thiết bị công nghiệp và phương tiện vận tải chiếm không đầy 1% toàn bộ xuất khẩu. Năm 1958, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chiếm 26,8% xuất khẩu của *Ba-lan*, trong đó không phải chỉ xuất khẩu các loại máy móc và thiết bị lẻ, mà cả thiết bị toàn bộ chế tạo trong nước cho các xí nghiệp công nghiệp và có tài liệu kỹ thuật đầy đủ, do cơ quan thiết kế của *Ba-lan* vạch ra.

Năm 1937, trong xuất khẩu của *Tiệp-khắc*, máy móc và thiết bị chỉ chiếm 6,4%, nhưng năm 1958 chiếm 43,4%. *Tiệp-khắc* xuất khẩu sản phẩm của ngành công nghiệp chế tạo máy móc, luyện kim và hóa chất, than cốc và giấy.

Trong xuất khẩu của *Hung-ga-ri*, tỷ lệ máy móc, thiết bị và dụng cụ đã tăng từ 11% năm 1938 lên đến 38,8% năm 1957, tỷ trọng hàng thực phẩm cũng trong thời gian ấy giảm từ 44% xuống còn 22%.

Năm 1939, trong xuất khẩu của *Bun-ga-ri* trước chiến tranh, sản phẩm nông nghiệp chiếm hơn 95%, nhưng năm 1957, 75% toàn bộ xuất khẩu là sản phẩm công nghiệp, *Bun-ga-ri* xuất khẩu quặng chì và kẽm, xi-măng, vật liệu bằng gỗ, hóa chất, hoa quả, thuốc lá và rượu nho.

Dầu hỏa và sản phẩm của dầu hỏa, vật liệu bằng gỗ chiếm địa vị quan trọng trong xuất khẩu của *Ru-ma-ni*.

An-ba-ni xuất khẩu sản phẩm công nghiệp khai khoáng, dầu hỏa, nhựa rải đường, quặng mủ, da và hoa quả.

Cộng hòa dân chủ Đức xuất khẩu sản phẩm của ngành chế tạo máy móc, đồ điện và hóa chất, dụng cụ tinh xác về cơ khí học và quang học.

Cộng hòa nhân dân Trung-hoa xuất khẩu các thứ nguyên liệu công nghiệp và nông nghiệp và các loại thực phẩm như: gạo, đậu tương, chè, lạc, ngô, dầu thảo mộc, quặng kim loại không có chất sắt, nguyên liệu về da, tơ lụa, và cũng như một số loại sản phẩm của các ngành công nghiệp chế biến đã được xây dựng trong những năm dưới chính quyền nhân dân.

Cộng hòa nhân dân Mông-cổ xuất khẩu len, thịt và các sản phẩm khác của ngành chăn nuôi.

Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-liên nhờ sự khôi phục kinh tế của mình đang mở rộng việc xuất khẩu kim loại không có chất sắt, hoa quả và các hàng hóa khác.

Cho vay là một hình thức quan trọng của sự hợp tác kinh tế giữa các nước trong phe xã hội chủ nghĩa. Trong thế giới tư bản chủ nghĩa, tín dụng là một trong những công cụ đặc lực nhất mà các tổ chức lũng đoạn của các cường quốc đế quốc chủ nghĩa dùng để cướp bóc các nước kém phát triển về kinh tế. Việc cho vay thường kèm theo điều kiện phải dùng số tiền vay để mua hàng của nước chủ nợ. Bằng cách đó, bọn đế quốc bán cho các nước mắc nợ những thứ hàng ế ẩm của chúng, nhất là hàng tiêu dùng, theo giá cả lũng đoạn cao. Trong phe xã hội chủ nghĩa, việc cho vay không kèm theo đặc quyền nào đối với nước cho vay cả. Cho vay tiền với những điều kiện hết sức thuận lợi, thường thường tính 2% lợi tức hàng năm, nhưng có trường hợp không tính lãi và thường thường không phải trả lợi tức trong những năm đầu. Tiền vay trước hết là để mua thiết bị, máy móc và tư liệu sản xuất khác, do đó việc cung cấp thiết bị toàn bộ cho cả xí nghiệp, có một tác dụng đặc biệt. Tiền vay đồng thời dùng mua hàng tiêu dùng mà nhân dân trong nước cần thiết, nhưng nước đó không sản xuất được. Nước được vay trả dần vốn và lãi bằng cách cung cấp theo giá phải chăng những hàng hóa thông thường mà nước đó vẫn quen xuất khẩu.

Thí dụ, theo hiệp định cho vay ngày 14 tháng Hai 1950, Liên-xô cho Cộng hòa nhân dân Trung-hoa vay dài hạn với điều kiện ưu đãi (lợi tức hàng năm 1%) số tiền 300 triệu đô-la để sử dụng trong thời gian 5 năm, kể từ ngày 1 tháng Giêng 1950, mỗi năm tiêu một phần năm để trả tiền mua thiết bị và vật liệu do Liên-xô cung cấp, trong đó gồm có thiết bị cho các nhà máy điện, các nhà máy luyện kim và chế tạo máy móc, thiết bị về khai thác than và quặng, về đường sắt và các ngành vận tải khác, về đường ray và các vật liệu khác cần thiết cho việc khôi phục và phát triển nền kinh tế quốc dân của Trung-quốc. Năm 1954, Liên-xô cho Cộng hòa nhân dân Trung-hoa vay dài hạn 520 triệu rúp. Căn cứ theo các hiệp định kinh tế năm 1953 và năm 1954, Liên-xô giúp Trung-quốc trong việc xây lắp và cho chạy một số xí nghiệp hạng lớn nhất.

Theo những hiệp định cho vay dài hạn, Liên-xô cung cấp số lớn máy móc và thiết bị cho Ba-lan, Bun-ga-ri, An-ba-ni và cho các nước khác. Nhờ những món tiền Liên-xô cho vay, An-ba-ni nhận được toàn bộ thiết bị cho 13 nhà máy và công xưởng: cho một xưởng liên hợp dệt, 1 nhà máy làm đường, 1 nhà máy xi-măng, 1 nhà máy lọc dầu và cho một số xí nghiệp khác. Năm 1957, Chính phủ Liên-xô đã chuyển giao cho nhân dân An-ba-ni những xí nghiệp nói trên, đó là món quà của nhân dân Liên-xô. Do đó, nước Cộng hòa nhân dân An-ba-ni khỏi phải trả nợ món

tiền đã vay là 348 triệu rúp, ngang với toàn bộ giá trị của những xí nghiệp đó. Bun-ga-ri nhận được toàn bộ thiết bị cho công xưởng liên hợp hóa học, cho nhà máy nhiệt điện chính, cho nhà máy luyện kim, nhà máy chì và kẽm và một số xí nghiệp khác.

Năm 1953, nước Cộng hòa dân chủ Đức vay một số tiền 485 triệu rúp, với 2% lợi tức hàng năm.

Năm 1956, Liên-xô đã ký kết một hiệp định kinh tế, cho nước Cộng hòa nhân dân Bun-ga-ri vay từ 1956 — 1959 một số tiền tới 300 triệu rúp. Số tiền cho vay trong thời hạn 10 năm, với 2% lợi tức hàng năm.

Tháng 9 năm 1956, Liên-xô cho Ba-lan vay 100 triệu đồng rúp vàng bằng cách cung cấp những thứ hàng cần thiết (đồng, cao-su, dầu mỡ) cho nền kinh tế Ba-lan, với 2% lợi tức hàng năm. Tháng 11-1956, Liên-xô cho Ba-lan vay dài hạn 700 triệu rúp. Đồng thời trong năm 1957, Chính phủ Liên-xô đã đồng ý cho Ba-lan vay ngũ cốc.

Năm 1957, Liên-xô cho Cộng hòa dân chủ Đức vay theo lối tự do hối đoái 340 triệu rúp để mua các thứ hàng hóa cần thiết cho nền kinh tế quốc dân của nước Cộng hòa dân chủ Đức.

Chỉ trong năm 1956 — 1957, Liên-xô đã cho Ba-lan vay 1.200 triệu rúp, cho Hung-ga-ri vay 850 triệu rúp, cho Cộng hòa dân chủ Đức vay 420 triệu rúp.

Trong những năm sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, Liên-xô đã cho các nước dân chủ nhân dân vay tất cả hơn 28 tỷ rúp.

Vì nền kinh tế của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên và nước Việt-nam dân chủ cộng hòa bị chiến tranh tàn phá nặng nề, nên các nước trong phe xã hội chủ nghĩa *giúp không* cho các nước đó khôi phục nền kinh tế quốc dân.

Liên-xô dành một tỷ rúp để giúp nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên. Số tiền ấy được tính bằng cách cung cấp một số lớn máy cái và máy móc cho công nghiệp, cung cấp kim loại dẹt mỏng, dầu máy và toa xe lửa, ô-tô, sản phẩm của dầu hỏa, tàu đánh cá, máy móc nông nghiệp, phân hóa học, và các thứ hàng tiêu dùng của nhân dân. Liên-xô cũng giúp cho nước Việt-nam dân chủ cộng hòa rất nhiều. Nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đã giúp không cho nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên và Việt-nam dân chủ cộng hòa 800 triệu nhân dân tệ, bằng cách cung cấp cho các nước đó thiết bị về công nghiệp, than, vật liệu kiến trúc và các thứ hàng hóa khác, giúp đỡ các nước đó về kỹ thuật trong việc khôi phục nền kinh tế quốc dân và trong công cuộc xây dựng mới.

Sự hợp tác về kỹ thuật và khoa học có tác dụng to lớn đối với việc phát triển kinh tế của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa. Sự giúp đỡ ấy có nhiều hình thức, trước hết là trao cho nhau các quyền sáng chế phát minh, nhường cho nhau hưởng

quyền sử dụng các quyền đó và cung cấp cho nhau tài liệu kỹ thuật về những phát minh và cải tiến kỹ thuật mới nhất, trao đổi kinh nghiệm kỹ thuật, chung nhau khai thác và sử dụng các nguồn lợi thiên nhiên, chung nhau xây dựng các xí nghiệp công nghiệp, giúp đỡ chuyên gia cho nhau.

Các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới giúp đỡ nhau về kỹ thuật và khoa học một cách rộng rãi trên cơ sở tương trợ và hợp tác chặt chẽ. Liên-xô giúp các nước dân chủ nhân dân xây dựng những xí nghiệp hiện đại lớn nhất, xây dựng toàn bộ những ngành công nghiệp, trước hết là công nghiệp nặng, cơ sở phát triển kinh tế của tất cả những nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa. Trong việc giúp đỡ về kỹ thuật, Liên-xô cung cấp thiết bị tối tân nhất, hoàn thiện nhất cho những xí nghiệp công nghiệp và những cơ quan văn hóa xây dựng theo thiết kế của Liên-xô.

Liên-xô trao cho các nước khác trong phe xã hội chủ nghĩa những phát minh khoa học, các quyền sáng chế phát minh và quyền sử dụng các quyền đó về những thành tựu sản xuất và kỹ thuật mới nhất; các nước khác chỉ phải trả phí tổn thực tế về thiết kế và về tài liệu khoa học. Các chuyên gia Liên-xô: kỹ sư và nhân viên kỹ thuật, giúp các nước dân chủ nhân dân thăm dò mỏ, khai thác khoáng sản có ích, làm những công trình lắp dựng và kiến trúc phức tạp trên một số công trường mới, to lớn. Về phần mình, Liên-xô cũng áp dụng kinh nghiệm sản xuất và các thành tựu về khoa học và kỹ thuật của các nước dân chủ nhân dân.

Sự trao đổi rộng rãi về những thành tựu khoa học và kỹ thuật giữa các nước xã hội chủ nghĩa có một tác dụng quan trọng trong việc cải tiến kỹ thuật ở tất cả các nước đó, trong việc áp dụng thật nhanh chóng những loại thiết bị và những phương pháp sản xuất hoàn thiện nhất vào công nghiệp, vận tải và nông nghiệp.

Các hình thức hợp tác khoa học và kỹ thuật của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa đều nhằm phục vụ cho mục đích đó, như việc xây dựng và phát triển mối liên hệ thường xuyên giữa các cơ quan nghiên cứu khoa học giống nhau và phối hợp sự hoạt động của các cơ quan đó, cùng chung nghiên cứu

những vấn đề khoa học và kỹ thuật quan trọng, cùng chung thiết kế máy móc và thiết bị v.v.

Liên-xô quyết định giúp đỡ về mặt khoa học, kỹ thuật và sản xuất cho các nước dân chủ nhân dân trong việc xây dựng những cơ sở thí nghiệm khoa học để nghiên cứu trong lĩnh vực vật lý hạt nhân và áp dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình, quyết định đó có một tác dụng đặc biệt đối với sự phát triển lực lượng sản xuất của các nước dân chủ nhân dân. Liên-xô giúp các nước dân chủ nhân dân xây dựng ở các nước đó những cơ sở khoa học và kỹ thuật để tiến hành công tác thí nghiệm trong ngành vật lý hạt nhân và năng lượng học. Để mở rộng hơn nữa khả năng sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình, một viện thống nhất nghiên cứu hạt nhân đã được xây dựng ở Liên-xô theo quyết nghị của các đại diện các nước xã hội chủ nghĩa.

Sự tương trợ rộng rãi về kỹ thuật giữa các nước trong phe xã hội chủ nghĩa là một trong những điều kiện quan trọng nhất làm cho các nước đó có thể xây dựng lên trong một thời hạn ngắn những ngành sản xuất mới và toàn bộ những ngành công nghiệp mà trước kia các nước đó không có. Thí dụ, nhờ sự giúp đỡ của Liên-xô, Ru-ma-ni không những đã mở rộng được ngành công nghiệp khai thác dầu hỏa của mình, mà còn xây dựng ngành chế tạo máy móc khai thác dầu hỏa riêng cho mình, có thể sản xuất hầu hết thiết bị cần thiết cho việc khai thác dầu hỏa và phần lớn máy móc loại dầu phức tạp. Đó là trường hợp duy nhất trên thế giới: một nước nhỏ giàu về dầu hỏa, lại có thể xây dựng được một ngành công nghiệp chế tạo máy móc khai thác dầu hỏa. Đó là điều mà trong thế giới tư bản chủ nghĩa, những nước nhỏ có mỏ dầu và bị bọn lũng đoạn Mỹ — Anh bóc lột tàn nhẫn, không thể mơ ước được. Theo hiệp nghị ký kết giữa Hung-ga-ri và Tiệp-khắc, Tiệp-khắc có thể xây dựng ngành công nghiệp nhôm do Hung-ga-ri cung cấp bô-xít. Ba-lan giúp Tiệp-khắc tổ chức sản xuất các-buya và xây dựng những xưởng nấu kẽm. Ba-lan và Tiệp-khắc cùng xây dựng chung ở Nô-ve Đơ-vô-ry (Ba-lan) một nhà máy điện cung cấp điện cho cả hai nước. Ba-lan mở cho Tiệp-khắc một lối ra biển bằng cách cho Tiệp-khắc thuê dài hạn một phần hải cảng Sết-sin.

Sự hợp tác trên lĩnh vực đào tạo cán bộ có liên quan chặt chẽ với sự hợp tác khoa học và kỹ thuật của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa. Nhiều thanh niên từ các nước anh em được theo học trong các trường đại học, và nhiều chuyên gia trẻ tuổi đến thực tập trong các xí nghiệp và các cơ quan khoa học của Liên-xô, Tiệp-khắc và Ba-lan.

Sự nghiên cứu và trao đổi kinh nghiệm về các vấn đề sản xuất, kỹ thuật và tổ chức, ngày càng rộng rãi. Nhằm mục đích đó, người ta trao đổi nhiều phái đoàn chính phủ, giám đốc xí nghiệp, kỹ sư, tổ chức những cuộc triển lãm công nghiệp v.v.

Những thành tích của sự hợp tác kinh tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa, sự phát triển không ngừng mối quan hệ kinh tế về mọi mặt giữa các nước đó đã xúc tiến việc củng cố hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Sự củng cố của hệ thống đó có một ảnh hưởng lớn lao đến toàn bộ tiến trình của các sự kiện xảy ra trên thế giới. Sức mạnh đang phát triển của phe xã hội chủ nghĩa là một đảm bảo cho những thắng lợi mới trong cuộc thi đua kinh tế giữa hai hệ thống.

Thi đua kinh tế giữa hai hệ thống thế giới

Chủ nghĩa xã hội vượt ra khỏi phạm vi một nước và trở thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, đánh dấu một giai đoạn lịch sử mới trong cuộc thi đua kinh tế giữa hai hệ thống.

Cuộc thi đua giữa hai hệ thống trước đây chỉ là cuộc thi đua giữa một bên là Liên-xô và một bên là các nước tư bản chủ nghĩa. Ngày nay, trong cuộc thi đua giữa hai hệ thống, về phía chủ nghĩa xã hội đã có nhiều nước tham gia. Những nước này đang tiến lên theo con đường phát triển nhanh chóng lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế và văn hóa. Do đó, cuộc thi đua giữa hai chế độ xã hội và kinh tế, tức là giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, có tính chất thi đua giữa *hai hệ thống thế giới*.

Tiến trình và kết quả của cuộc thi đua giữa hai chế độ xã hội đối lập nhau đó, quyết định toàn bộ sự phát triển của thế giới trong thời đại chúng ta. Bốn mươi năm qua, chủ nghĩa xã hội đảm bảo cho lực lượng sản xuất phát triển với một tốc độ nhanh chóng chưa từng thấy và không thể có trong chủ nghĩa tư bản, đảm bảo nâng cao phúc lợi vật chất và trình độ văn hóa của nhân dân lao động. Tính ưu việt quyết định của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới so với hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới, ngày càng được thể hiện rõ rệt, sở dĩ có tính ưu việt đó là vì chủ nghĩa xã hội là kiểu quan hệ sản xuất cao nhất so với chủ nghĩa tư bản.

Trong tất cả các nước xã hội chủ nghĩa, tình ưu việt đó được thể hiện ra ở tốc độ phát triển rất mạnh mẽ và không ngừng của nền kinh tế và văn hóa, ở chỗ không ngừng nâng cao phúc lợi của nhân dân. Các nước tư bản chủ nghĩa đã lạc hậu rất xa về tốc độ phát triển kinh tế so với các nước xã hội chủ nghĩa.

Tốc độ cao trong việc phát triển sản xuất là tính quy luật chung của chủ nghĩa xã hội; hiện nay tính quy luật đó đã được chứng minh bằng kinh nghiệm của tất cả các nước trong phe xã hội chủ nghĩa. Trong 5 năm qua (1954 — 1958), sản xuất công nghiệp trong toàn bộ phe xã hội chủ nghĩa trung bình mỗi năm tăng lên 11%, con số đó gấp 4 lần tốc độ phát triển công nghiệp của toàn thế giới tư bản chủ nghĩa.

Kế hoạch 7 năm phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô đang mở ra giai đoạn mới trong cuộc thi đua giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Khi hoàn thành kế hoạch 7 năm phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô và các kế hoạch dài hạn phát triển kinh tế của các nước dân chủ nhân dân, thì tỷ lệ của các nước xã hội chủ nghĩa trong sản xuất công nghiệp thế giới sẽ tăng lên rất nhiều. Nếu như hiện nay, tỷ lệ của toàn bộ hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới trong sản xuất công nghiệp thế giới chiếm hơn 1/3, thì theo như sự tính toán cho biết, năm 1965 các nước xã hội chủ nghĩa sẽ sản xuất hơn một nửa tổng sản lượng công nghiệp thế giới. Do đó, sẽ bảo đảm tính ưu việt của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới so với hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới trong lĩnh vực sản xuất vật chất là lĩnh vực có tính chất quyết định trong hoạt động của loài người.

Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới có tất cả mọi điều kiện cần thiết để đuổi kịp và vượt các nước tư bản phát triển nhất về mặt kinh tế, nghĩa là về mặt sản xuất sản phẩm tinh theo đầu người. Nhiệm vụ đó càng được giải quyết có kết quả, thì sự hợp tác kinh tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa càng được phát triển trên cơ sở phân công hợp lý, hợp tác hóa sản xuất và phối hợp các kế hoạch kinh tế quốc dân.

Sản xuất công nghiệp trong các nước xã hội chủ nghĩa năm 1958 so với năm 1937 tăng lên 5 lần. Nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa trong thời gian từ 1950 đến 1958, sản xuất công nghiệp tăng gần 10 lần. Sản lượng

công nghiệp năm 1958 so với mức trước chiến tranh của Ba-lan tăng hơn 5,5 lần. Tiệp-khắc — 3,3 lần, Cộng hòa dân chủ Đức — hơn 2,5 lần, Ru-ma-ni — gần 4 lần, Hung-ga-ri — hơn 4 lần. Bun-ga-ri — gần 9 lần, An-ba-ni — 18 lần. Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên tăng sản xuất công nghiệp lên 3,5 lần so với năm 1949.

Các nước xã hội chủ nghĩa đã đạt được những kết quả quan trọng trong việc phát triển công nghiệp nặng, đã xây dựng hàng chục ngành công nghiệp mới. Nông nghiệp của các nước dân chủ nhân dân đang tiến lên một cách thắng lợi theo con đường cải tạo xã hội chủ nghĩa.

Nhờ thực hiện những kế hoạch dài hạn, các nước xã hội chủ nghĩa sẽ tiến lên hơn nữa trong cuộc thi đua giữa hai hệ thống thế giới, tức là giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.

Phát triển sự hợp tác toàn diện về kinh tế một cách sâu rộng giữa các nước xã hội chủ nghĩa tuyệt nhiên không có nghĩa là cắt đứt quan hệ về mặt kinh tế đối với các nước khác trên thế giới. Thi đua hòa bình về kinh tế giữa hai hệ thống thế giới không phủ nhận mà trái lại còn đòi hỏi phải xây dựng và phát triển những mối quan hệ kinh tế giữa các nước trong cả hai hệ thống. Dựa vào nguyên lý của Lê-nin về chung sống hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau, các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới mong muốn phát triển buôn bán rộng rãi với tất cả những nước nào cũng sẵn sàng mở rộng những mối quan hệ kinh tế với phe xã hội chủ nghĩa. Chính sách đó góp phần làm dịu tình hình thế giới, củng cố hòa bình trên toàn thế giới nó đáp ứng lợi ích căn bản của tất cả các dân tộc.

Các kế hoạch kinh tế quốc dân của các nước xã hội chủ nghĩa, việc thực hiện triệt để những nguyên tắc phân công quốc tế xã hội chủ nghĩa, cũng tạo nên những tiền đề để mở rộng sự hợp tác kinh tế giữa hai hệ thống. Những tiền đề rộng lớn đang được mở ra để phát triển ngành ngoại thương và những mối liên hệ kinh tế khác giữa các nước xã hội chủ nghĩa và tất cả các nước khác, không phân biệt chế độ xã hội và chính trị.

Các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới mong muốn phát triển quan hệ sự vụ với các nước trong hệ thống tư bản chủ nghĩa trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi và hết sức tôn trọng những điều cam kết. Các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa xem mỗi quan hệ đó là một nhân tố quan trọng nhằm

phát triển hơn nữa nền kinh tế của mình, xúc tiến việc cải tiến kỹ thuật và nâng cao mức sống của nhân dân. Việc phát triển sự hợp tác kinh tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa không những không ngăn trở quan hệ buôn bán giữa các nước ấy với các nước trong thế giới tư bản chủ nghĩa, mà còn tạo nên những tiền đề và điều kiện thuận lợi để phát triển mối quan hệ đó.

Ở các nước tư bản chủ nghĩa hiện đang phát triển xu hướng mong muốn bình thường hóa và mở rộng buôn bán với các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, khắc phục những trở ngại giả tạo bằng cách phát triển sự hợp tác kinh tế có tính chất quốc tế, thủ tiêu mọi sự ngăn cấm và hạn chế do chính sách «chiến tranh lạnh» và quân sự hóa kinh tế đẻ ra. Các nước tư bản chủ nghĩa không thể không nghĩ rằng, các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới là một thị trường ổn định, không bị ảnh hưởng bởi những biến động của tình hình thị trường và khủng hoảng kinh tế sản xuất thừa.

Việc phát triển quan hệ ngoại thương và những quan hệ kinh tế khác giữa Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân với các nước kém phát triển về kinh tế, có một tác dụng rất lớn trong cuộc thi đua hòa bình về kinh tế giữa hai hệ thống thế giới.

Mối quan hệ kinh tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa với các nước kém phát triển là quan hệ kiểu mới.

Trong khi các tổ chức lãnh đạo tư bản chủ nghĩa vẫn luôn luôn tìm cách nô dịch các nước kém phát triển, thì Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân trong quan hệ kinh tế của mình với các nước đó vẫn nghiêm chỉnh giữ đúng những nguyên tắc: không can thiệp vào công việc nội bộ của các dân tộc khác, hợp tác bình đẳng và hai bên cùng có lợi. Việc mở rộng quan hệ kinh tế giữa các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới với các nước kém phát triển là một trong những biện pháp quan trọng để đảm bảo sự độc lập về kinh tế cho các nước đó.

Sự giúp đỡ của Liên-xô và của các nước khác trong phe xã hội chủ nghĩa đối với các nước kém phát triển, không kèm theo điều kiện chính trị hoặc kinh tế nào. Các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới cung cấp cho các nước kém phát triển những thiết bị cần thiết và hàng hóa khác để đổi lấy

nguyên liệu và hàng hóa nông nghiệp, mở rộng việc cho vay với những điều kiện ưu đãi để mua thiết bị và trả tiền sự giúp đỡ về kỹ thuật.

Hiệp nghị Xô — Ấn ký ngày 2 tháng Hai 1955 về việc xây dựng một nhà máy luyện kim ở Bơ-hi-lai với công suất hơn một triệu tấn thép, là một tấm gương sáng của mối quan hệ kinh tế kiểu mới ấy đối với các nước kém phát triển. Nhà máy được các tổ chức của Liên-xô và Ấn-độ cùng cộng tác dựng lên. Đầu năm 1959, phần thứ nhất của nhà máy đã bắt đầu hoạt động. Để trả tiền thiết bị do các tổ chức Liên-xô cung cấp và tiền giúp đỡ về kỹ thuật, Chính phủ Liên-xô cho Chính phủ Ấn-độ vay với lợi tức hàng năm 2,5%, giả theo đồng ru-pi trong thời hạn 12 năm. Cần phải nhận thấy rằng, Ngân hàng quốc tế về khôi phục và phát triển, mà Ấn-độ là nước tham gia vào Ngân hàng đó, cho Ấn-độ vay bằng đô-la và phải trả bằng đô-la với 5% lợi tức hàng năm. Các tổ chức của Liên-xô đã đảm nhận trách nhiệm huấn luyện người Ấn-độ để phục vụ cho nhà máy. Liên-xô dùng số tiền ru-pi do Ấn-độ trả tiền thiết bị và giúp đỡ kỹ thuật để mua hàng hóa của Ấn-độ. Do đó việc xây dựng nhà máy không đòi hỏi Ấn-độ phải chi tiêu bằng tiền.

Liên-xô đã cho Áp-ga-ni-s'tăng vay dài hạn 100 triệu đô-la. Số tiền vay tính theo 2% lợi tức hàng năm và sau khi đã sử dụng được 8 năm thì sẽ bắt đầu giả dần trong thời hạn 22 năm bằng cách cung cấp cho Liên-xô những hàng hóa của Áp-ga-ni-s'tăng. Căn cứ vào số tiền cho vay đó, Liên-xô sẽ đảm bảo cung cấp thiết bị, vật liệu và giúp đỡ kỹ thuật trong việc kiến thiết những công trình về thủy lợi, về thủy điện và giao thông vận tải.

Liên-xô đã ký hiệp nghị với Miến-điện. Theo hiệp nghị đó Liên-xô sẽ mua gạo và cung cấp thiết bị, máy móc và các hàng hóa khác, cũng như giúp đỡ về kỹ thuật.

Việc phát triển quan hệ kinh tế trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi giữa các nước xã hội chủ nghĩa và các nước kém phát triển, giúp cho các nước đó thoát khỏi tình trạng lạc hậu và làm cho các nước đó có một địa vị độc lập hơn đối với các cường quốc đế quốc chủ nghĩa.

Cuộc thi đua kinh tế giữa hai hệ thống: xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, chứng tỏ một cách không thể chối cãi tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, một chế độ tiến bộ hơn so với chế độ tư bản chủ nghĩa hiện nay đã lỗi thời.

KẾT LUẬN

Chính trị kinh tế học Mác — Lê-nin đã trải qua con đường phát triển hơn một thế kỷ. Cũng như chủ nghĩa Mác — Lê-nin nói chung, chính trị kinh tế học Mác — Lê-nin có tính chất sáng tạo, hiện thực. Rất xa lạ với chủ nghĩa giáo điều, chính trị kinh tế học Mác — Lê-nin phát triển trong sự liên hệ vô cùng chặt chẽ, khăng khít với thực tiễn của phong trào công nhân, với thực tiễn đấu tranh của giai cấp công nhân và toàn thể nhân dân lao động cho chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, và nó được bổ sung thêm bằng những nguyên lý lý luận mới trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm lịch sử mới.

Mác và Ăng-ghe-n đã phân tích một cách khoa học các cơ sở của chủ nghĩa tư bản, cho chủ nghĩa tư bản là một phương thức sản xuất tạm thời trong lịch sử. Mác và Ăng-ghe-n đã tìm ra những quy luật kinh tế về sự ra đời, phát triển và diệt vong của chủ nghĩa tư bản. Trong các tác phẩm của mình : *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, *Tư bản*, *Phê phán cương lĩnh Gô-ta*, *Chống Duy-rinh* v.v., Mác và Ăng-ghe-n đã vạch rõ vai trò lịch sử của giai cấp vô sản là người đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Hai ông đã xây dựng lý luận cách mạng vô sản, đã đứng về mặt kinh tế mà chứng minh tính tất yếu của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, cho đó là một giai đoạn lịch sử đặc biệt để chuyển biến xã hội tư bản chủ nghĩa sang xã hội xã hội chủ nghĩa bằng con đường cách mạng; đồng thời hai ông cũng đã phác ra những đặc điểm chung về hai giai đoạn phát triển của xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Điều quan trọng nhất trong chủ nghĩa Mác là học thuyết về chuyên chính vô sản, một Nhà nước kiểu mới có tác dụng quyết định trong việc cải tạo xã hội theo chủ nghĩa xã hội. Mác và Ăng-ghe-n đã đề ra một cương lĩnh gồm những biện pháp chủ yếu mà chuyên chính vô sản phải thực hiện : tước đoạt bọn đi tước đoạt, thay thế chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất bằng chế

độ công hữu, thủ tiêu chế độ người bóc lột người và các giai cấp bóc lột, đảm bảo cho lực lượng sản xuất xã hội phát triển nhanh chóng.

Mác và Ăng-ghe-n đã nhìn thấy trước rằng trong xã hội xã hội chủ nghĩa, mục đích của sản xuất không phải là thu lợi nhuận, mà là thỏa mãn nhu cầu của xã hội nói chung cũng như của mỗi một người trong xã hội, rằng sản xuất vô chính phủ sẽ được thay thế bằng sự phát triển có kế hoạch của nền kinh tế xã hội, và sẽ thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động. Chỉ đến khi đã phát triển nhanh chóng hơn nữa lực lượng sản xuất, khi có sản phẩm dồi dào, khi lao động đã trở thành nhu cầu bậc nhất trong đời sống của người ta thì mới có thể chuyển từ giai đoạn thấp của chủ nghĩa cộng sản sang giai đoạn cao, lúc này nguyên tắc thống trị trong đời sống xã hội sẽ là: « làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu ».

Lê-nin đã phát triển và làm phong phú thêm chính trị kinh tế học mác-xít bằng một sự nghiên cứu khoa học về giai đoạn lũng đoạn của chủ nghĩa tư bản, tức chủ nghĩa đế quốc, và tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. Qua sự nghiên cứu đó, Lê-nin đã rút ra một kết luận quan trọng là lý luận mới về cách mạng xã hội chủ nghĩa. Học thuyết của Lê-nin về khả năng thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trước tiên trong một số ít nước hay thậm chí trong một nước riêng lẻ, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cách mạng to lớn.

Dựa vào nguyên lý của Mác — Ăng-ghe-n nói về việc tước đoạt bọn đi tước đoạt là nhiệm vụ đầu tiên của cách mạng vô sản, Lê-nin, trong các tác phẩm *Bàn về nhiệm vụ của giai cấp vô sản trong cuộc cách mạng sau này*, *Tại họa sắp đến và những biện pháp để ngăn ngừa tai họa đó*, *Những người bán-sé-vich sẽ giữ được chính quyền hay không?* v.v. đã chứng minh một cách khoa học cương lĩnh quốc hữu hóa đại công nghiệp, ngân hàng, ngoại thương, cho đó là những biện pháp quan trọng nhất của chuyên chính vô sản nhằm giành lấy các mạch máu kinh tế.

Trên cơ sở tổng kết một cách khoa học kinh nghiệm lịch sử của Đại Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, Lê-nin đã làm phong

phù thêm chủ nghĩa Mác nói chung, chính trị kinh tế học mác-xít nói riêng bằng cách phân tích sâu sắc các quy luật cải tạo xã hội theo chủ nghĩa xã hội. Trong các tác phẩm của mình *Nhà nước và cách mạng, Cách mạng vô sản và tên phản bội Cau-ski, Bệnh ấu trĩ « tả khuynh » trong phong trào cộng sản, Kinh tế và chính trị trong thời đại chuyên chính vô sản v.v.*, Lê-nin đã đề ra một cách toàn diện vấn đề chuyên chính vô sản. Lê-nin đã định nghĩa chuyên chính vô sản là một hình thức đặc biệt của liên minh giai cấp giữa giai cấp vô sản với quần chúng nông dân cơ bản dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản, là một kiểu dân chủ vô sản cao nhất phản ánh lợi ích của quần chúng lao động. Lê-nin đã vạch ra nội dung và sứ mệnh lịch sử của chuyên chính vô sản, xác định chuyên chính vô sản có 3 mặt chủ yếu: a) trấn áp bọn bóc lột, b) lãnh đạo quần chúng lao động, c) xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.

Lê-nin đã đề ra vấn đề bản chất và vai trò của các giai cấp xã hội và của đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, đã phân tích một cách khoa học nền kinh tế và kết cấu giai cấp của xã hội trong thời kỳ đó. Lê-nin đã vạch ra con đường thủ tiêu các giai cấp bóc lột và xóa bỏ chế độ người bóc lột người trong thời kỳ chuyên chính của giai cấp công nhân, đồng thời Lê-nin còn vạch rõ việc xây dựng chủ nghĩa xã hội phải đi liền với đấu tranh giai cấp sâu sắc chống các giai cấp bóc lột.

Lê-nin đã nhìn thấy trước rằng tất cả các nước nhất định sẽ đi tới chủ nghĩa xã hội và chuyên chính vô sản sẽ là thực chất của chính quyền Nhà nước ở những nước xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, hình thức của chính quyền Nhà nước và phương pháp giải quyết những vấn đề cụ thể của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội có thể khác nhau ở trong các nước khác nhau tùy theo điều kiện phát triển lịch sử của từng nước. Lời tiên đoán đó của Lê-nin đã được hoàn toàn chứng thực bằng thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân.

Trong các tác phẩm *Những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền Xô-viết, Tổ chức thi đua như thế nào?, Sáng kiến vĩ đại, Bàn về kế hoạch kinh tế thống nhất, Bàn về thuế lương thực, Bàn về*

chế độ hợp tác và trong những tác phẩm khác, Lê-nin đã đề ra những cơ sở lý luận và đã vạch rõ đường lối của chính sách kinh tế trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, đã lập ra một kế hoạch cụ thể về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, kế hoạch này có ý nghĩa lịch sử toàn thế giới. Những bộ phận quan trọng nhất của kế hoạch này là công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà và tập thể hóa nông nghiệp. Lê-nin vạch ra rằng, để xây dựng nền tảng của kinh tế xã hội chủ nghĩa và đảm bảo sự độc lập về kinh tế của nước Xô-viết chống lại chủ nghĩa đế quốc thế giới, thì cần phải — trong một thời gian lịch sử ngắn nhất — khắc phục tình trạng lạc hậu lâu đời của nước Nga, xây dựng nền đại công nghiệp xã hội chủ nghĩa. Lê-nin đề ra kế hoạch hợp tác hóa nhằm dần dần thu hút nông dân vào con đường xây dựng xã hội chủ nghĩa, trước hết trên cơ sở liên minh thương nghiệp, và sau đó trên cơ sở liên minh sản xuất giữa công nghiệp và nông nghiệp.

Lê-nin đã phát triển và chứng minh một cách khoa học nguyên lý mác-xít nói rằng mục đích của sản xuất dưới chế độ xã hội chủ nghĩa sẽ là đảm bảo phúc lợi và nâng cao trình độ văn hóa của tất cả mọi người trong xã hội, và biện pháp để đạt tới mục đích đó là phát triển nhanh chóng nền sản xuất xã hội chủ nghĩa trên cơ sở phát triển công nghiệp nặng và điện khí hóa đất nước. Như thế là Lê-nin đã vạch rõ được thực chất của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội.

Lê-nin đã chứng minh tính tất yếu của sự phát triển có kế hoạch nền kinh tế quốc dân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Lê-nin vạch ra rằng không thể quản lý được kinh tế nếu như không có một kế hoạch cho một thời kỳ dài, rằng nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa là tổ chức kinh tế như thế nào để cho hàng trăm triệu người được hướng dẫn theo một kế hoạch kinh tế quốc dân thống nhất. Lê-nin nhấn mạnh tác dụng động viên to lớn của việc kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa và trong khi đặt kế hoạch cũng như trong quá trình đấu tranh để thực hiện kế hoạch cần phải chú ý đến kinh nghiệm của quần chúng, phát hiện những khả năng và lực lượng tiềm tàng được bộc lộ ra trong quá trình công tác ở công xưởng, nhà máy và nông trang tập thể, để hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế

hoạch. Lê-nin đã xác định những nguyên tắc của kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Lê-nin cho nguyên tắc tập trung dân chủ là nguyên tắc cơ bản của việc quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa; nguyên tắc này đòi hỏi phải kết hợp sự lãnh đạo kinh tế tập trung của Nhà nước với sự phát triển tối đa tính tích cực sáng tạo của quần chúng lao động. Lê-nin vạch rõ tầm quan trọng của sự quan tâm về lợi ích vật chất cá nhân trong việc phát triển sản xuất xã hội chủ nghĩa, và phát triển một cách sáng tạo nguyên lý mác-xít về phân phối theo lao động dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Trong các tác phẩm của Lê-nin, đã chứng minh tính tất yếu và chỉ rõ con đường phát triển của thương nghiệp và việc lợi dụng tiền tệ để phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa, để củng cố sự liên minh giữa thành thị và nông thôn. Lê-nin đã thấy trước một cách khoa học rằng: sau khi làm tròn nhiệm vụ vĩ đại là thay thế lao động cưỡng bức làm cho bọn bóc lột bằng lao động tự do làm cho mình, cho toàn xã hội, cách mạng xã hội chủ nghĩa tạo nên một tinh thần hăng hái cách mạng chưa từng có trong lịch sử và lần đầu tiên tạo khả năng áp dụng thi đua một cách rộng rãi, có tính chất quần chúng. Lê-nin đã đề ra những vấn đề về sự kiểm kê và kiểm soát chặt chẽ của toàn dân đối với sản xuất và phân phối sản phẩm, về xây dựng kỷ luật lao động mới xã hội chủ nghĩa, về áp dụng hạch toán kinh tế. Lê-nin đã vạch ra sự cần thiết phải thường xuyên đấu tranh chống những sự xuyên tạc có tính chất quan liêu trong công tác kinh tế và nhấn mạnh ý nghĩa cực kỳ quan trọng của sự phát huy sáng kiến của địa phương trong việc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Trong các tác phẩm của Lê-nin đã phát triển có tính chất sáng tạo hơn nữa những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác về xã hội cộng sản chủ nghĩa. Lê-nin đã vạch ra những biện pháp chủ yếu để phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Lê-nin đã vạch rõ ý nghĩa của việc điện khí hóa đất nước, của sự tiến bộ kỹ thuật và nâng cao năng suất lao động để xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản; Lê-nin đã làm sáng tỏ những phương pháp nhằm thủ tiêu giai cấp và sự phân biệt giai cấp, nhằm cải tạo lao động xã hội chủ nghĩa thành lao động cộng sản chủ

nghĩa, nhằm chuyển sang nguyên tắc: « làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu ».

Trong các nghị quyết của Đảng Cộng sản Liên-xô và của các đảng cộng sản và công nhân các nước anh em khác, đã phát triển một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác—Lê-nin, đã đứng về mặt lý luận mà tổng kết thực tiễn đấu tranh cho chủ nghĩa cộng sản.

Đảng Cộng sản Liên-xô, dưới sự lãnh đạo của Ban Chấp hành trung ương, xuất phát từ những nguyên lý cơ bản của Lê-nin, đã đề ra một cương lĩnh có căn cứ khoa học để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô. Đảng triệt để giữ vững phương châm ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, cho nên đã thu được những thành tích có tính chất quyết định trong sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước.

Dựa vào các thành tích công nghiệp hóa và lấy kế hoạch hợp tác xã của Lê-nin làm kim chỉ nam, Đảng Cộng sản Liên-xô đã đề ra một cương lĩnh cụ thể về tập thể hóa nông nghiệp, và đã thực hiện thành công cương lĩnh đó.

Đại hội lần thứ XX Đảng Cộng sản Liên-xô đã có cống hiến to lớn vào kho tàng chủ nghĩa Mác—Lê-nin, nhất là về mặt lý luận kinh tế.

Các nghị quyết của Đại hội lần thứ XX Đảng Cộng sản Liên-xô và của các cuộc Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô, đã phát triển rộng rãi cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô. Thời kỳ vừa qua từ sau Đại hội lần thứ XX của Đảng là một trong những thời kỳ quan trọng nhất trong lịch sử của Liên-xô và của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Đại hội lần thứ XXI Đảng Cộng sản Liên-xô nhận thấy rằng: nhờ những sự cải tạo vô cùng sâu sắc trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trên cơ sở thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, đất nước Liên-xô đã bước vào thời kỳ phát triển mới, thời kỳ xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa trên quy mô rộng lớn. Đại hội lần thứ XXI của Đảng đã đề ra nhiệm vụ lịch sử là trong thời gian 7 năm tới đây phải tiến một bước có tính chất quyết định trong việc xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản và đảm bảo thắng lợi của Liên-xô trong cuộc thi đua hòa bình về kinh tế với các nước tư bản chủ nghĩa.

Nghị quyết của Đại hội lần thứ XXI Đảng Cộng sản Liên-xô, báo cáo của đồng chí Khrư-rút-sốp, đã phát triển và cụ thể hóa học thuyết Mác — Lê-nin về chủ nghĩa cộng sản.

Nhiều vấn đề đã được đề ra một cách mới mẻ như những vấn đề: về tính quy luật của bước chuyển từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản, về sự thắng lợi triệt để của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, về việc phát triển lực lượng sản xuất và cải tiến quan hệ sản xuất trong thời kỳ chuyển sang chủ nghĩa cộng sản, về những vấn đề phân phối của cải vật chất và văn hóa và nâng cao mức sống của nhân dân, về tổ chức chính trị của xã hội, của chế độ Nhà nước và việc quản lý trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa cộng sản trên quy mô rộng lớn, về các biện pháp giáo dục chủ nghĩa cộng sản cho nhân dân lao động, về tính quy luật của sự phát triển hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới và về việc các nước xã hội chủ nghĩa sớm muộn cùng một lúc tiến lên chủ nghĩa cộng sản, về khả năng thực tế để loại trừ chiến tranh được coi như biện pháp giải quyết những vấn đề quốc tế.

Đại hội lần thứ XXI Đảng Cộng sản Liên-xô đã nhất trí tán thành nghị quyết của Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương tháng 6 (1957), nghị quyết này được toàn Đảng và toàn dân ủng hộ. Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương đã vạch trần và đánh tan về mặt tư tưởng nhóm chống Đảng Ma-len-cốp, Ca-ga-nô-vích, Mô-lô-tốp, Bun-ga-nin và Sê-pi-lốp.

Các đảng cộng sản và công nhân tất cả các nước khác trên thế giới đã phát triển một cách sáng tạo lý luận Mác — Lê-nin để áp dụng vào hoàn cảnh phát triển lịch sử của nước mình. Lấy lý luận chủ nghĩa Mác — Lê-nin làm kim chỉ nam, nghiên cứu và tính toán sâu sắc đến điều kiện của địa phương, Đảng Cộng sản Trung-quốc đã đề ra những hình thức và phương pháp mới, độc đáo để hợp tác hóa hàng chục triệu nông hộ, dần dần cải tạo công nghiệp tư bản tư nhân theo chủ nghĩa xã hội trên cơ sở áp dụng rộng rãi các hình thức kinh tế tư bản Nhà nước, ngoài ra còn giải quyết một cách có sáng tạo hàng loạt vấn đề khác về xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Những nhà hoạt động xuất sắc của Đảng Cộng sản Liên-xô và của các đảng cộng sản và công nhân các nước khác đã làm phong phú thêm lý luận kinh tế bằng những tư tưởng mới. Các

nhà hoạt động đó liên hệ chặt chẽ với đông đảo quần chúng lao động và trong các tác phẩm của mình, đã tổng kết thực tiễn đấu tranh cải tạo xã hội theo nguyên tắc xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Dựa vào các tác phẩm của những người sáng lập ra chính trị kinh tế học thực sự khoa học là Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin và tổng kết kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội, Sta-lin đã đề ra và phát triển nhiều nguyên lý mới của chính trị kinh tế học về phần chủ nghĩa xã hội. Xuất phát từ học thuyết của Lê-nin, trong các bản báo cáo ở Đại hội và Hội nghị của Đảng, trong tác phẩm *Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin* v.v., Sta-lin đã phát triển thêm một vài nguyên lý của lý luận Lê-nin về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong một nước và phê phán lập trường To-rốt-skit và cơ hội hữu khuynh trong vấn đề này. Sta-lin đã chứng minh những con đường và phương pháp cụ thể về xây dựng chủ nghĩa xã hội, về thực hiện công nghiệp hóa nước nhà theo chủ nghĩa xã hội và tập thể hóa nông nghiệp.

Những vấn đề quan trọng của lý luận Mác — Lê-nin đã được Sta-lin đề ra trong tác phẩm cuối cùng của mình *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*: tính chất khách quan của những quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối v.v. Song trong tác phẩm ấy cũng như trong một vài tác phẩm khác của Sta-lin, có những nguyên lý sai lầm, ví dụ như: nguyên lý nói rằng sự lưu thông hàng hóa đã bắt đầu kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất và đã đến lúc cần phải dần dần chuyển sang trao đổi sản phẩm trực tiếp giữa công nghiệp và nông nghiệp; đánh giá không đầy đủ sự hoạt động của quy luật giá trị trong phạm vi sản xuất, nhất là đối với tự liệu sản xuất v.v.

); Cương lĩnh xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa trên quy mô rộng lớn ở Liên-xô đặt cho các nhà kinh tế học những nhiệm vụ to lớn và vạch rõ tiền đồ rộng lớn trong lĩnh vực phát triển một cách có sáng tạo những vấn đề lý luận kinh tế, nghiên cứu sự phát triển có quy luật của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa và con đường chuyển từ chủ nghĩa xã hội sang giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản. Những nhiệm vụ đó chỉ có thể giải quyết

trong điều kiện liên hệ chặt chẽ công tác khoa học với thực tiễn xây dựng chủ nghĩa cộng sản, nghiên cứu sâu sắc những khuynh hướng tiến bộ mới, những mầm mống của chủ nghĩa cộng sản nảy sinh trong kinh tế, trong đời sống xã hội, trong sự sáng tạo của quần chúng, và với điều kiện đấu tranh không điều hòa với chủ nghĩa xét lại, với chủ nghĩa giáo điều và lối học kinh viện.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, nhân dân Liên-xô đang tiến bước vững chắc và đang xây dựng một xã hội tốt đẹp nhất, công bằng nhất trên trái đất, đó là xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Sau khi phân tích toàn bộ tiến trình phát triển kinh tế của xã hội, chính trị kinh tế học rút ra một kết luận cực kỳ quan trọng là: chủ nghĩa tư bản đã bị lịch sử lên án, chủ nghĩa cộng sản nhất định thắng lợi. Các quy luật khách quan của sự phát triển xã hội là cơ sở vận động của xã hội hiện đại đi đến chủ nghĩa cộng sản. Chủ nghĩa cộng sản ra đời, là kết quả của sự sáng tạo có ý thức của hàng triệu quần chúng lao động dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản được vũ trang bằng lý luận Mác—Lê-nin. Trên thế giới không có một lực lượng nào có thể ngăn chặn được xã hội tiến lên chủ nghĩa cộng sản.

MỤC LỤC

CHỮ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN	4
LỜI NÓI ĐẦU	5
CHƯƠNG I.— <i>Đối tượng chính trị kinh tế học</i>	9

Sản xuất của cải vật chất là cơ sở của sinh hoạt xã hội : 9. — Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất 10. — Định nghĩa chính trị kinh tế học : 13. — Phương pháp của chính trị kinh tế học : 17. — Tính chất giai cấp của chính trị kinh tế học : 19.

CÁC PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TRƯỚC CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

CHƯƠNG II.— <i>Các phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản.</i>	25
---	----

Sự ra đời của xã hội loài người. Lực lượng sản xuất của chế độ công xã nguyên thủy : 25. — Quan hệ sản xuất của chế độ công xã nguyên thủy : 27. — Sự ra đời của chế độ tư hữu và giai cấp. Sự tan rã của chế độ công xã nguyên thủy : 31. — Sự ra đời của chế độ chiếm hữu nô lệ : 34. — Quan hệ sản xuất của chế độ chiếm hữu nô lệ. Địa vị của nô lệ : 38. — Mâu thuẫn trở nên gay gắt và sự diệt vong của chế độ chiếm hữu nô lệ : 44. — Sự ra đời của chế độ phong kiến : 47. — Quan hệ sản xuất của xã hội phong kiến. Chúa phong kiến bóc lột nông dân : 50. — Thành thị thời trung cổ. Phường hội những người thủ công. Hội buôn : 59. — Giai cấp và tầng lớp trong xã hội phong kiến. chế độ đẳng cấp phong kiến : 57. — Sự phát triển của lực lượng sản xuất trong xã hội phong kiến : 58. — Kết cấu tư bản chủ nghĩa sinh ra trong lòng chế độ phong kiến. Tác dụng của tư bản thương nghiệp : 59. — Khởi nghĩa nông nô. Cách mạng tư sản. Chế độ phong kiến diệt vong : 63.

PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

A. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TRƯỚC LŨNG ĐOẠN

CHƯƠNG III — Sản xuất hàng hóa. Sự ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. 69

Sản xuất hàng hóa là khởi điểm ra đời của chủ nghĩa tư bản : 69. — Hàng hóa và các thuộc tính của hàng hóa. Tính chất hai mặt của lao động thể hiện trong hàng hóa : 70. — Thời gian lao động xã hội cần thiết. Lao động giản đơn và lao động phức tạp : 74. — Sự phát triển của các hình thái giá trị. Bản chất của tiền tệ : 76. — Chức năng của tiền tệ : 79. — Vàng và tiền giấy : 85. — Sự sùng bái hàng hóa : 86. — Quy luật giá trị là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hóa : 87. — Tích lũy nguyên thủy của tư bản : 90.

CHƯƠNG IV — Tư bản và giá trị thặng dư. Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản 95

Cơ sở của chế độ tư bản chủ nghĩa : 95. — Tiền tệ biến thành tư bản : 96. — Sức lao động là hàng hóa. Giá trị và giá trị sử dụng của hàng hóa — sức lao động : 97. — Sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản : 100. — tư bản là quan hệ xã hội của sản xuất. Tư bản bất biến và tư bản khả biến : 104. — Tỷ suất giá trị thặng dư : 106. — Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối. Ngày lao động và giới hạn của nó. Đấu tranh đòi rút ngắn ngày lao động : 107. — Sản xuất giá trị thặng dư tương đối : 110. — Giá trị thặng dư siêu ngạch : 111. — Kết cấu giai cấp của xã hội tư bản chủ nghĩa. Nhà nước tư sản : 113.

CHƯƠNG V — Ba giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp 117

Hiệp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa : 117. — Thời kỳ công trường thủ công của chủ nghĩa tư bản : 119. — Cách mạng công nghiệp : 124. — Công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa : 127. — Công xưởng tư bản chủ nghĩa. Máy móc là thủ đoạn của tư bản bóc lột lao động làm thuê : 129. — Đại công nghiệp và nông nghiệp : 132. — Xã hội hóa lao động và sản xuất theo lối tư bản chủ nghĩa. Giới hạn dùng máy móc trong chế độ tư bản chủ nghĩa : 134.

CHƯƠNG VI — Tiền lương 137

Giá cả sức lao động. Bản chất của tiền lương : 137. — Các hình thức cơ bản của tiền lương : 139. — Chế độ tiền

lương hút máu : 144. — Tiền lương danh nghĩa và tiền lương thực tế : 147. — Xu hướng hạ thấp tiền lương thực tế dưới chế độ tư bản chủ nghĩa : 149. — Đấu tranh của giai cấp công nhân đòi nâng cao tiền lương : 156.

CHƯƠNG VII — Tích lũy tư bản và bản cùng hóa giai cấp vô sản 159

Sản xuất và tái sản xuất : 159. — Tái sản xuất giản đơn tư bản chủ nghĩa : 160. — Tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa. Tích lũy tư bản : 162. — Cấu tạo hữu cơ của tư bản. Tích tụ tư bản và tập trung tư bản : 163. — Hậu bị quân công nghiệp : 166. — Quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa. Bản cùng hóa tương đối và tuyệt đối của giai cấp vô sản : 170. — Mâu thuẫn cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa : 177.

CHƯƠNG VIII — Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản. . . 179

Tuần hoàn của tư bản. Ba hình thức của tư bản công nghiệp : 179. — Chu chuyển của tư bản. Thời gian sản xuất và thời gian lưu thông : 183. — Tư bản cố định và tư bản lưu động : 184. — Tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm. Những phương pháp tăng tốc độ chu chuyển của tư bản : 186.

CHƯƠNG IX — Lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất. 189

Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa và lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận : 189. — Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và sự biến đổi giá trị hàng hóa thành giá cả sản xuất : 192. — Xu hướng giảm sút của tỷ suất lợi nhuận : 198.

CHƯƠNG X — Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp 202

Lợi nhuận thương nghiệp và nguồn gốc của nó : 202. — Chi phí lưu thông : 206. — Các hình thức thương nghiệp tư bản chủ nghĩa. Sở giao dịch hàng hóa : 208. — Ngoại thương : 210.

CHƯƠNG XI — Tư bản cho vay và lợi tức cho vay. Lưu thông tiền tệ 212

Tư bản cho vay : 212. — Lợi tức và thu nhập của chủ xí nghiệp. Tỷ suất lợi tức và xu hướng giảm sút của nó : 214. — Các hình thức tín dụng. Ngân hàng và nghiệp vụ

của nó : 215. — Công ty cổ phần. Tư bản giả : 219. — Lưu thông tiền tệ trong các nước tư bản chủ nghĩa : 224.

CHƯƠNG XII — *Địa tô. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp* 228

Chế độ tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp và chế độ tư hữu ruộng đất : 228. — Địa tô cấp sai : 231. — Địa tô tuyệt đối. Giá cả ruộng đất : 236. — Địa tô trong công nghiệp khai khoáng. Địa tô đất đai xây dựng : 239. — Sản xuất lớn và sản xuất nhỏ trong nông nghiệp : 241. — Sự đối lập giữa thành thị và nông thôn ngày càng sâu sắc : 244. — Chế độ tư hữu ruộng đất và quốc hữu hóa ruộng đất : 245.

CHƯƠNG XIII — *Tái sản xuất của tư bản xã hội và thu nhập quốc dân* 248

Tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân : 248. — Tổng sản phẩm xã hội là tư bản. Cấu thành của tổng sản phẩm xã hội : 250. — Điều kiện thực hiện trong tái sản xuất giản đơn tư bản chủ nghĩa : 253. — Điều kiện thực hiện trong tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa : 255. — Vấn đề thị trường. Các mâu thuẫn của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa : 258. — Sự phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân : 262. — Vai trò của ngân sách Nhà nước trong việc phân phối lại thu nhập quốc dân : 267.

CHƯƠNG XIV — *Khủng hoảng kinh tế* 271

Cơ sở của khủng hoảng sản xuất thừa tư bản chủ nghĩa : 271. — Tính chất chu kỳ của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa : 274. — Khủng hoảng nông nghiệp : 277. — Khủng hoảng kinh tế chu kỳ và tình trạng gay gắt thêm của các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản : 279. — Xu hướng phát triển lịch sử của chủ nghĩa tư bản. Giai cấp vô sản là người đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản : 284.

B. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN LŨNG ĐOẠN — CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC

CHƯƠNG XV — *Những đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa đế quốc* 286

Bước chuyển sang chủ nghĩa đế quốc : 286. — Tích tụ sản xuất và các tổ chức lũng đoạn. Lũng đoạn và cạnh tranh : 288. — Tích tụ và lũng đoạn trong ngành ngân hàng. Tác dụng mới của ngân hàng : 294. — Tư bản tài chính và

đầu sở tài chính : 295. — Xuất khẩu tư bản : 297. — Sự phân chia kinh tế thế giới giữa các đồng minh các nhà tư bản. Các tổ chức lũng đoạn quốc tế : 300. — Các cường quốc hoàn thành việc phân chia lãnh thổ thế giới và cuộc đấu tranh để chia lại thế giới : 302. — Sự hoạt động của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa : 304.

CHƯƠNG XVI — *Hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc* 311

Sự ra đời của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Bản chất của chủ nghĩa thực dân : 311. — Thuộc địa là nơi dự trữ nông phẩm và nguyên liệu cho chính quốc : 313. — Phương pháp bóc lột thuộc địa đối với quần chúng lao động. Đặc điểm về kết cấu giai cấp trong các nước thuộc địa và phụ thuộc : 317. — Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân thuộc địa : 321.

CHƯƠNG XVII — *Địa vị lịch sử của chủ nghĩa đế quốc* 324

Chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn cuối cùng của chủ nghĩa tư bản : 324. — Chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản ăn bám hay mục nát : 326. — Chủ nghĩa đế quốc là đem trước của cách mạng xã hội chủ nghĩa : 332. — Chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước 333. — Quy luật phát triển không đều về kinh tế và chính trị của các nước tư bản chủ nghĩa trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa : 339.

CHƯƠNG XVIII — *Tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản* 345

Bản chất cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản : 345. — Cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất : 346. — Thắng lợi của Đại Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười và sự phân chia thế giới ra thành hai hệ thống : hệ thống tư bản chủ nghĩa và hệ thống xã hội chủ nghĩa : 349. — Khủng hoảng của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc : 352. — Vấn đề thị trường trở nên gay gắt, xí nghiệp thường xuyên hoạt động sút kém và thường xuyên có số đông người thất nghiệp : 354. — Những sự thay đổi trong chu kỳ tư bản chủ nghĩa : 357.

CHƯƠNG XIX — *Tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản thêm gay gắt sau chiến tranh thế giới thứ hai.* . 362

Chiến tranh thế giới thứ hai và bắt đầu giai đoạn thứ hai cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản : 362. —

Sự hình thành hệ thống kinh tế thế giới xã hội chủ nghĩa : 364. — Sự tan rã của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc : 368. — Sự tăng thêm tính chất phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản : 373. — Những thay đổi trong chu kỳ tư bản chủ nghĩa. Quản sự hóa kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa : 377. — Tăng cường bóc lột giai cấp công nhân các nước tư bản chủ nghĩa : 385. — Tăng cường sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn trong công nghiệp. Khủng hoảng nông nghiệp và sự phá sản của nông dân : 388. — Những biến động trong sự so sánh lực lượng trên vũ đài quốc tế và khả năng ngăn ngừa cuộc chiến tranh thế giới mới : 391.

Các học thuyết kinh tế trong thời đại tư bản chủ nghĩa 397

Chủ nghĩa trọng thương : 397. — Chính trị kinh tế học tư sản cổ điển : 399. — Sự ra đời của chính trị kinh tế học tầm thường : 403. — Chính trị kinh tế học tiểu tư sản : 404. Những người xã hội chủ nghĩa không tưởng : 405. — Những người dân chủ cách mạng Nga : 406. — Cuộc cách mạng của Mác và Ăng-ghe-n trong chính trị kinh tế học : 408. Sự suy tàn hơn nữa của chính trị kinh tế học tư sản : 413. — Chính trị kinh tế học tư sản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa : 415. — Sự phê bình tiểu tư sản đối với chủ nghĩa đế quốc : 423. — Lý luận kinh tế của chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa cải lương hiện đại : 425. — Lê-nin phát triển chính trị kinh tế học mác-xít về chủ nghĩa tư bản. Sự tiếp tục sáng tạo chính trị kinh tế học Mác — Lê-nin về chủ nghĩa tư bản : 430.

PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA*

A. THỜI KỲ QUÁ ĐỘ TỪ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN SANG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

CHƯƠNG XX. — Đặc điểm cơ bản của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội 3

Cách mạng xã hội chủ nghĩa và tính tất yếu của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội : 3. — Chuyên chính vô sản là công cụ để xây dựng nền

* Phần này chúng tôi dành số trang từ 1 đến hết vì trước in làm hai tập nay đóng góp làm một.

kinh tế xã hội chủ nghĩa: 9. — Quốc hữu hóa xã hội chủ nghĩa: 12. — Thành phần kinh tế và giai cấp trong thời kỳ quá độ. Liên minh giữa giai cấp công nhân và nông dân: 16. — Quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội xuất hiện: 22. — Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô. Những quy luật chung và những đặc điểm của thời kỳ quá độ sang chủ nghĩa xã hội: 25. — Công cuộc xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa trong các nước dân chủ nhân dân châu Âu: 37. — Công cuộc xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa và các nước dân chủ nhân dân khác ở châu Á: 41.

CHƯƠNG XXI. — Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. 50

Đại công nghiệp là cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội. Bản chất của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa: 50. — Phương pháp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa: 54. — Nguồn tích lũy: 57. — Liên-xô từ nước nông nghiệp lạc hậu trở thành cường quốc công nghiệp tiên tiến: 61. — Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong các nước dân chủ nhân dân ở châu Âu: 67. — Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa của Trung-quốc và các nước dân chủ nhân dân khác ở châu Á: 71.

CHƯƠNG XXII. — Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp 77

Tính tất yếu lịch sử của hợp tác hóa kinh tế tiểu nông. Kế hoạch hợp tác xã của Lê-nin: 77. — Những hình thức cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở Liên-xô: 83. — Tập thể hóa toàn bộ và tiêu diệt phú nông về mặt giai cấp ở Liên-xô: 86. — Liên-xô từ một nước kinh doanh tiểu nông trước kia trở thành một nước nông nghiệp lớn nhất thế giới và cơ giới hóa cao độ: 92. — Cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội trong các nước dân chủ nhân dân ở châu Âu: 94. — Cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa và các nước dân chủ nhân dân khác ở châu Á: 98.

CHƯƠNG XXIII. — Xây dựng hệ thống kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa. 105

Xây dựng phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô: 105. — Thay đổi trong kết cấu giai cấp của xã hội: 111. — Xóa bỏ tình trạng bất bình đẳng về kinh tế giữa các dân tộc: 116. — Liên-xô bước vào thời kỳ hoàn

thành xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa và chuyển dần từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản: 119. — Quá trình xóa bỏ tính chất nhiều thành phần trong nền kinh tế các nước dân chủ nhân dân: 121

B. HỆ THỐNG KINH TẾ QUỐC DÂN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

CHƯƠNG XXIV. — *Chế độ công hữu về tư liệu sản xuất.*

Tính chất của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa 131

Lực lượng sản xuất của xã hội xã hội chủ nghĩa: 131. — Hai hình thức công hữu xã hội chủ nghĩa: 141. — Sở hữu cá nhân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa: 148. — Tính chất của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa: 150. — Tính chất của các quy luật kinh tế dưới chế độ xã hội chủ nghĩa: 155. — Vai trò kinh tế của Nhà nước xã hội chủ nghĩa: 159.

CHƯƠNG XXV. — *Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội* 168

Đặc điểm của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội: 168. — Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội và sự phát triển của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa: 175. — Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội và việc nâng cao phúc lợi vật chất và trình độ văn hóa của nhân dân lao động: 179.

CHƯƠNG XXVI. — *Quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối của nền kinh tế quốc dân* 183

Tính tất yếu của sự phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa: 183. — Những đặc điểm chủ yếu của quy luật phát triển có kế hoạch nền kinh tế quốc dân: 184. — Quy luật phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân và kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa: 194. — Tính ưu việt của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa kế hoạch hóa: 207.

CHƯƠNG XXVII. — *Lao động xã hội dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Quy luật nâng cao không ngừng năng suất lao động* 213

Tính chất của lao động dưới chế độ xã hội chủ nghĩa: 213. — Nâng cao không ngừng năng suất lao động là quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội: 217. — Nâng cao mức trang bị kỹ thuật cho lao động: 221. — Sử dụng các nguồn

lao động của xã hội. Nâng cao trình độ lành nghề của những người lao động : 226. — Phân công xã hội dưới chế độ xã hội chủ nghĩa : 228. — Hiệp tác lao động xã hội chủ nghĩa : 232 — Khuyến khích lao động bằng vật chất. Thi đua xã hội chủ nghĩa : 235.

CHƯƠNG XXVIII.— *Sản xuất hàng hóa, quy luật giá trị và tiền tệ dưới chế độ xã hội chủ nghĩa* 242

Tính tất yếu và đặc điểm của sản xuất hàng hóa dưới chế độ xã hội chủ nghĩa : 242. — Giá trị sử dụng và giá trị của hàng hóa trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa : 249. — Tiền tệ và chức năng của nó trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa : 253. — Tính chất sự hoạt động của quy luật giá trị dưới chế độ xã hội chủ nghĩa : 257.

CHƯƠNG XXIX.— *Quy luật kinh tế phân phối theo lao động. Tiền lương dưới chế độ xã hội chủ nghĩa.* 263

Phân phối theo lao động là quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội : 263. — Bản chất của tiền lương dưới chế độ xã hội chủ nghĩa : 268 — Các hình thức tiền lương. Tiêu chuẩn hóa lao động và chế độ tiền lương nhiều bậc : 273. — Sự nâng cao không ngừng thu nhập thực tế của nhân dân lao động dưới chế độ xã hội chủ nghĩa : 279.

CHƯƠNG XXX.— *Hạch toán kinh tế và doanh lợi. Giá thành và giá cả.* 287

Hạch toán kinh tế và doanh lợi của xí nghiệp xã hội chủ nghĩa : 287. — Vốn của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, sự chu chuyển của vốn và hiệu quả sử dụng vốn : 296. — Lưu thông hàng hóa giữa các xí nghiệp quốc doanh : 303. — Giá thành của sản phẩm : 305. — Thu nhập thuần túy của xí nghiệp quốc doanh. Thu nhập thuần túy tập trung của Nhà nước : 308 — Giá cả trong xí nghiệp công nghiệp quốc doanh : 313.

CHƯƠNG XXXI.— *Cơ sở kinh tế của chế độ nông trang tập thể* 316

Những đặc điểm của hệ thống nông nghiệp xã hội chủ nghĩa : 316— Kinh tế công cộng của ác-len nông nghiệp. Quỹ không chia : 326— Việc tổ chức lao động và việc trả công ở các nông trang tập thể : 332— Hạch toán kinh tế ở các nông trang tập thể. Giá thành sản phẩm của nông trang tập thể :

339 — Sản phẩm hàng hóa của nông trang tập thể và hình thức tiêu thụ nó : 343 — Địa tô cấp sai dưới chế độ xã hội chủ nghĩa : 346 — Phân phối sản phẩm và thu nhập của nông trang tập thể. Nâng cao phúc lợi của nông dân tập thể 349.

CHƯƠNG XXXII. — Thương nghiệp dưới chế độ xã hội chủ nghĩa 353

Bản chất và các hình thức của thương nghiệp dưới chế độ xã hội chủ nghĩa : 353. — Các hình thức mua bán hàng tiêu dùng của nhân dân : 357. — Tác dụng của thương nghiệp trong việc thực hiện mối liên hệ giữa sản xuất và tiêu dùng của nhân dân : 363. — Giá cả và chi phí lưu thông trong thương nghiệp quốc doanh và thương nghiệp hợp tác xã : 371. — Ngoại thương : 376.

CHƯƠNG XXXIII. — Ngân sách Nhà nước, tín dụng và lưu thông tiền tệ dưới chế độ xã hội chủ nghĩa 379

Tài chính của xã hội xã hội chủ nghĩa : 379. — Ngân sách của Nhà nước xã hội chủ nghĩa : 381. — Tín dụng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa : 388. — Ngân hàng trong xã hội xã hội chủ nghĩa : 394. — Lưu thông tiền tệ dưới chế độ xã hội chủ nghĩa : 398.

CHƯƠNG XXXIV. — Tái sản xuất xã hội chủ nghĩa và thu nhập quốc dân 403

Bản chất của tái sản xuất xã hội chủ nghĩa : 403. — Tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. 406. — Tài sản quốc dân của xã hội xã hội chủ nghĩa. Cấu thành của tổng sản phẩm xã hội : 409. — Tỷ lệ giữa hai khu vực của nền sản xuất xã hội : 412. — Sự tăng lên không ngừng của thu nhập quốc dân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa : 417. — Phân phối thu nhập quốc dân, thành lập và sử dụng các quỹ công cộng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa : 419. — Quy luật kinh tế về tích lũy xã hội chủ nghĩa. Tích lũy và tiêu dùng trong xã hội xã hội chủ nghĩa : 424.

CHƯƠNG XXXV. — Bước chuyển dần từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản 429

Hai giai đoạn của xã hội cộng sản chủ nghĩa : 429. — Nhiệm vụ kinh tế cơ bản của Liên-xô : 439. — Xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản : 446. — Sự phát triển chế độ nông trang tập thể trên đường

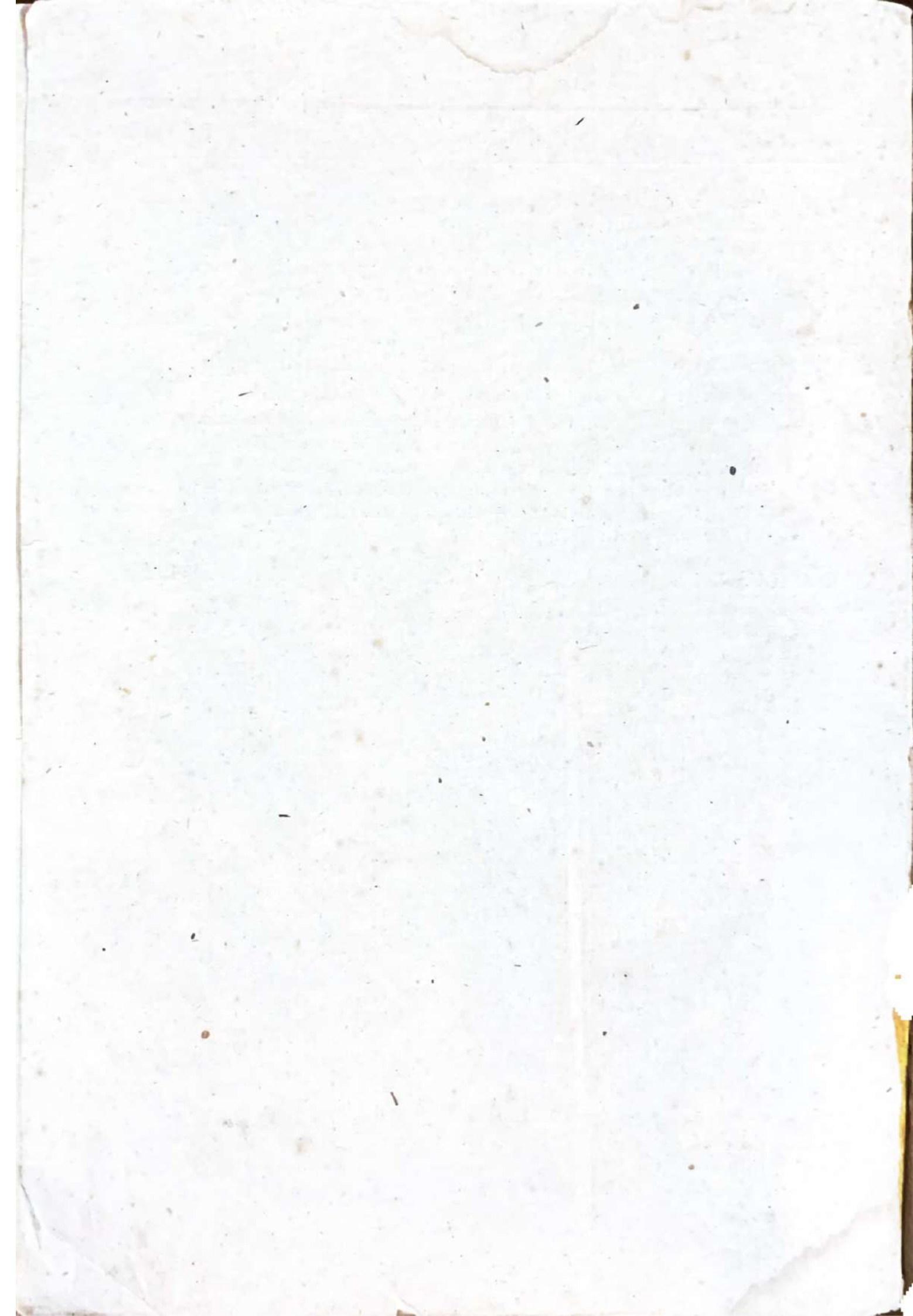
tiến lên chủ nghĩa cộng sản. Xóa bỏ sự khác nhau căn bản giữa thành thị và nông thôn : 452. — Những biện pháp nhằm xóa bỏ sự khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay : 458 — Chuyển sang nguyên tắc cộng sản chủ nghĩa : « làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu » : 461.

CHƯƠNG XXXVI.— *Hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới* 467

Quan hệ kinh tế kiểu mới giữa các nước xã hội chủ nghĩa : 467. — Sự hợp tác kinh tế có kế hoạch giữa các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới : 473. — Các hình thức hợp tác kinh tế giữa các nước trong phe xã hội chủ nghĩa : 479. — Thi đua kinh tế giữa hai hệ thống thế giới : 487.

KẾT LUẬN 492





1 5 3

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT

24 Quang Trung Hà-nội — Giấy nói: 2008

ĐÃ XUẤT BẢN

**CHÍNH TRỊ KINH TẾ HỌC
PHỔ THÔNG**

P. NI-KI-TIN

**DANH TỪ CHÍNH TRỊ
KINH TẾ HỌC**

(Xuất bản lần thứ hai
có sửa chữa)

**PHÁT TRIỂN KINH TẾ CÁC
NƯỚC TRONG PHE XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA**

(Chỉ tiêu thống kê)

Giá: 5đ40